



VĂN KIẾN GIA NHẬP

WTO

CỦA VIỆT NAM

- * BÁO CÁO CỦA BAN CÔNG TÁC
VỀ VIỆC VIỆT NAM GIA NHẬP WTO
- * BIỂU CAM KẾT VỀ HÀNG HÓA
- * BIỂU CAM KẾT VỀ DỊCH VỤ
CỦA VIỆT NAM TRONG WTO



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

VĂN KIẾN GIA NHẬP WTO CỦA VIỆT NAM

VĂN KIẾN GIA NHẬP WTO CỦA VIỆT NAM

- BÁO CÁO CỦA BAN CÔNG TÁC
- BIỂU CAM KẾT VỀ HÀNG HOÁ CỦA VIỆT NAM TRONG WTO
- BIỂU CAM KẾT VỀ DỊCH VỤ CỦA VIỆT NAM TRONG WTO

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG-XÃ HỘI

LỜI GIỚI THIỆU

Vào thời điểm này chúng ta đã kết thúc chặng đường 11 năm với hơn 200 cuộc đàm phán song phương và đa phương đầy khó khăn, phức tạp. Để trở thành thành viên chính thức của WTO, Việt Nam đồng ý tuân thủ toàn bộ các hiệp định và các quy định mang tính ràng buộc của WTO từ thời điểm gia nhập. Tuy nhiên, do Việt Nam đang phát triển ở trình độ thấp, lại đang trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế bao cấp sang kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, nên Việt Nam yêu cầu và được WTO chấp nhận lộ trình thực hiện một số cam kết có liên quan đến thuế tiêu thụ đặc biệt, trợ cấp phi nông nghiệp, quyền kinh doanh v.v... Thời cơ mới và vận hội mới đang tới, thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam là rất lớn. Nội dung các văn kiện và cam kết của Việt Nam trong WTO đang được nhân dân, nhất là giới doanh nhân, doanh nghiệp rất quan tâm.

Nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin về tài liệu quý giá này, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội cho xuất bản cuốn sách "VĂN KIẾN GIA NHẬP WTO CỦA VIỆT NAM". Nội dung cuốn sách giới thiệu toàn văn văn kiện và những cam kết của Việt Nam trong WTO, gồm có 3 phần chính:

- Phần thứ nhất: Báo cáo của Ban công tác
- Phần thứ hai: Biểu cam kết về hàng hóa của Việt Nam trong WTO
- Phần thứ ba: Biểu cam kết về dịch vụ của Việt Nam trong WTO

Trong quá trình sưu tầm tài liệu và biên soạn chúng tôi đã cố gắng hết sức mình làm cho cuốn sách có tính hệ thống, đầy đủ, chính xác và được cập nhật nhanh nhất. Tuy nhiên, vì cuốn sách quá dày nên chúng tôi cung cấp các tài liệu chỉ bằng bản tiếng Việt, bản bằng tiếng Anh chúng tôi cung cấp cho bạn đọc dưới dạng một đĩa CD tặng kèm theo. Hy vọng cuốn sách làm một công cụ làm việc thực sự cần thiết cho các cơ quan đơn vị, doanh nghiệp và các cá nhân có liên quan.

Nhà xuất bản mong nhận được sự góp ý từ phía bạn đọc để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong những lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng quý bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO)

WT/ACC/VNM/48

Ngày 27/10/2006

(06-5205)

Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO

Nguyên bản: Tiếng Anh

VIỆT NAM GIA NHẬP WTO

Báo cáo của Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO

Giới thiệu chung

1. Tháng 1 năm 1995, Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã nộp đơn gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (Tài liệu WT/L/1). Tại cuộc họp ngày 31/1/1995, Đại hội đồng đã thành lập một Ban Công tác để xem xét đơn của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam xin gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) theo Điều XII của Hiệp định Marrakesh về thành lập WTO. Các điều khoản tham chiếu và tư cách thành viên của Ban Công tác được quy định trong tài liệu WT/ACC/VNM/1/Rev.23.

2. Ban Công tác đã họp vào các ngày 30-31/7/1998 và ngày 3/12/1998; 22-23/7/1999; 30/11/2000; 10/4/2002; 12/5/2003 và 10/12/2003; 15/6/2004 và 15/12/2004 dưới sự chủ tọa của Ngài Seung Ho (Hàn Quốc); ngày 15/9/2005; ngày 27/03/2006 và ngày 18/07/2006, ngày 9/10/2006 và ngày 26/10/2006 dưới sự chủ tọa của Ngài Eirik Glenne (Na-uy).

Các tài liệu đã cung cấp

3. Để có cơ sở cho việc thảo luận, Ban Công tác đã sử dụng bản Bị vong lục về Chế độ ngoại thương của Việt Nam (WT/ACC/VNM/2), các câu hỏi do các Thành viên đưa ra về chế độ ngoại thương của Việt Nam, cùng với các câu trả lời và các thông tin khác do các cơ quan chức năng của Việt Nam cung cấp (WT/ACC/VNM/3, Bản đính chính 1 và các Phụ lục 1, 2 và 3; WT/ACC/VNM/5 và Phụ lục 1; WT/ACC/VNM/6 và các Phụ lục 1 và 2; WT/ACC/VNM/7; WT/ACC/VNM/8; WT/ACC/VNM/9 và các Phụ lục 1 và 2; WT/ACC/VNM/10; WT/ACC/VNM/11 và các Bản sửa đổi 1, 2, 3, 4 và 5; WT/ACC/VNM/12; WT/ACC/VNM/13 và các Phụ lục 1 và 2; WT/ACC/VNM/14 và Phụ lục 1; WT/ACC/VNM/15 và các Phụ lục 1 và 2; WT/ACC/VNM/16; WT/ACC/VNM/18 và Bản sửa đổi 1; WT/ACC/VNM/19 và Bản sửa đổi 1; WT/ACC/VNM/20 và các Bản sửa đổi 1 và 2; WT/ACC/VNM/21 và các Bản sửa đổi 1 và 2; WT/ACC/VNM/22 và Bản sửa đổi 1; WT/ACC/VNM/23; WT/ACC/VNM/24 và các Bản sửa đổi 1 và 2; WT/ACC/VNM/25 và các Bản sửa đổi 1, 2 và 3; WT/ACC/VNM/29; WT/ACC/VNM/31 và các Bản sửa đổi 1 và 2; WT/ACC/VNM/32; WT/ACC/VNM/33 và Phụ lục 1; WT/ACC/VNM/34; WT/ACC/VNM/35; WT/ACC/VNM/36; WT/ACC/VNM/37; WT/ACC/VNM/38; WT/ACC/VNM/39; WT/ACC/VNM/40; WT/ACC/VNM/41; WT/ACC/VNM/42; WT/ACC/VNM/44; WT/ACC/VNM/46 và WT/ACC/VNM/47 và Phụ lục 1), bao gồm các văn bản quy phạm pháp luật và các tài liệu khác được liệt kê tại Phụ lục I.

Tuyên bố ban đầu

4. Đại diện của Việt Nam cho biết Việt Nam bắt đầu quá trình cải cách kinh tế kể theo chính sách "Đổi mới" từ năm 1986. Quá trình này tập trung vào cải cách cơ chế quản lý kinh tế theo định hướng thị trường; tái cơ cấu để xây dựng một nền kinh tế nhiều thành phần; cải cách hành chính, tiền tệ và tài chính; và phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại. Với việc gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM) và Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Việt Nam đã và đang tham gia vào các tổ chức khu vực tuân thủ các nguyên tắc và quy định của WTO. Việc Việt Nam tham gia vào các thể chế này cũng đồng thời là bước chuẩn bị và hỗ trợ đáng kể cho tiến trình gia nhập WTO của Việt Nam.

5. Việt Nam nhận thức được vai trò to lớn và tầm quan trọng của WTO đối với sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu cũng như đối với sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia. Việt Nam quyết

định xin gia nhập WTO nhằm mở rộng các mối quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư với các Thành viên khác, thể hiện quyết tâm cao để đưa nền kinh tế Việt Nam hội nhập với hệ thống thương mại thế giới. Nhận thức được việc trở thành Thành viên của WTO sẽ gắn liền với cả quyền lợi được hưởng lẫn nghĩa vụ phải thực hiện, Việt Nam cam kết lấy các nguyên tắc của WTO làm nền tảng cho các chính sách thương mại của mình. Việt Nam đã và đang tiến hành rà soát và sửa đổi luật pháp để từng bước phù hợp với các quy định và nguyên tắc của WTO.

6. Chính phủ đã thành lập Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế (NCIEC) mang tính chất liên bộ ngành, chịu trách nhiệm điều phối liên ngành về xây dựng chính sách và hợp tác kinh tế, đồng thời thành lập Đoàn đàm phán chính phủ về các vấn đề Kinh tế và Thương mại quốc tế bao gồm các quan chức cao cấp của nhiều bộ ngành. Việt Nam sẵn sàng đàm phán trên mọi lĩnh vực mà các Thành viên WTO quan tâm. Với lý do Việt Nam là một nước đang phát triển với thu nhập thấp và nợ nước ngoài cao, đại diện của Việt Nam hy vọng và tin tưởng rằng các Thành viên sẽ thông cảm và linh hoạt trong quá trình xây dựng các điều khoản và điều kiện để Việt Nam trở thành thành viên của WTO.

7. Các Thành viên của WTO nhiệt liệt hoan nghênh đơn xin gia nhập WTO của Việt Nam và cam kết sẽ ủng hộ Việt Nam trong tiến trình gia nhập. Các Thành viên đánh giá cao những cải cách quan trọng mà Việt Nam đã thực hiện và khuyến khích Việt Nam tiếp tục theo đuổi các chính sách minh bạch, tự do hóa và theo định hướng thị trường. Tiến trình hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam củng cố vững chắc những thành quả đạt được từ công cuộc cải cách kinh tế hiện tại. Một số Thành viên lưu ý rằng Việt Nam cần điều chỉnh chế độ thương mại và pháp luật hơn nữa để phù hợp với các yêu cầu của WTO, và mong muốn tích cực cộng tác với Việt Nam nhằm đạt được mục tiêu này.

8. Ban Công tác đã rà soát các chính sách kinh tế và chế độ ngoại thương của Việt Nam cùng với các điều khoản dự kiến của bản dự thảo Nghị định thư gia nhập WTO. Các quan điểm của các Thành viên Ban Công tác về những khía cạnh khác nhau của chế độ ngoại thương Việt Nam và về các điều khoản và điều kiện gia nhập WTO của Việt Nam được tóm lược từ đoạn 9 đến đoạn 526 dưới đây.

CHÍNH SÁCH KINH TẾ

Chính sách tài chính - tiền tệ

9. Đại diện của Việt Nam cho biết theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mục tiêu chính của chính sách tiền tệ của Việt Nam là ổn định giá trị đồng tiền của Việt Nam - đồng Việt Nam (VND), kiểm soát lạm phát và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Tín dụng được cung cấp cho các hoạt động khai thác tối đa tiềm năng của các thành phần kinh tế. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ như tái cấp vốn, dự trữ bắt buộc, lãi suất, tỷ giá hối đoái, các nghiệp vụ thị trường mở và các công cụ bổ sung khác để điều tiết lượng cung tiền. Ngân hàng Nhà nước đã áp dụng lãi suất tái chiết khấu thống nhất cho tất cả các ngân hàng thương mại từ năm 1999. Chính sách tín dụng tiếp tục được hoàn thiện nhằm đáp ứng hiệu quả các yêu cầu về tài chính để phục vụ tăng trưởng kinh tế, phù hợp với các mục tiêu của chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ. Cơ chế tín dụng được sửa đổi ngày càng thông thoáng nhằm tạo sân chơi bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức tín dụng và nâng cao chất lượng tín dụng.

10. Được hỏi về khoản nợ thương mại của các doanh nghiệp nhà nước, đại diện của Việt Nam cho biết năm 2004 các doanh nghiệp nhà nước còn nợ các ngân hàng thương mại Việt Nam 142,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 34,0% tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng và 42,8% tổng dư nợ của bốn ngân hàng thương mại nhà nước - ngân hàng thương mại nhà nước thứ năm của Việt Nam rất nhỏ và thường không được tính trong số liệu thống kê này. Tổng nợ xấu của các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước tại các ngân hàng thương mại nhà nước là 4,646 nghìn tỷ đồng vào tháng 12/2004, chiếm 3,67% tổng dư nợ của các ngân hàng này. Căn cứ vào Quyết định số 1627 ngày 31/12/2001 về Quy chế Cho vay của các Tổ chức Tín dụng, các tổ chức tài chính, kể cả các ngân hàng thương mại nhà nước, tự xây dựng các quy trình, thủ tục cho vay của mình dựa trên những tiêu chí khách quan như khả năng thanh toán, kế hoạch sản xuất và kinh doanh của khách hàng, cũng như dựa vào đánh giá tính khả thi và đánh giá hiệu quả dự án đầu tư. Các tổ chức tài chính xem xét và quyết định việc cho các doanh nghiệp nhà nước vay theo điều kiện thương mại. Các tổ chức này tự chịu trách nhiệm về các hoạt động tín dụng của mình. Năm 2004, hỗ trợ thông qua Quỹ Hỗ trợ Phát triển là 917,1 tỷ đồng, trong đó cho vay trung và dài hạn chiếm 504,3 tỷ, cho vay đầu tư ngắn hạn chiếm 3 tỷ và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là 109,9 tỷ đồng. Đại diện của Việt Nam cung cấp số liệu thống kê về hỗ trợ thông qua Quỹ Hỗ trợ Phát triển, bao gồm cả thông tin về nợ xấu, trong Phụ lục 1 của tài liệu WT/ACC/VNM/39. Đại diện của Việt Nam cũng cho biết vấn đề nợ xấu của khu vực doanh nghiệp nhà nước được giải quyết thông qua quá trình cổ phần hóa và tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước (xem phần "Tư nhân hóa và Cổ phần hóa" dưới đây).

11. Đại diện của Việt Nam cho biết kể từ năm 2001, một số biện pháp đã được thực hiện nhằm tái cơ cấu lại các ngân hàng thương mại nhà nước để tăng tính hiệu quả của các ngân hàng này. Chất lượng tài sản, các quy định và quy trình quản lý rủi ro đã được cải thiện; các khoản cho vay theo chính sách đã được tách khỏi các hoạt động tín dụng thương mại và được giao riêng cho các ngân hàng chính sách xã hội; các ngân hàng thương mại nhà nước được yêu cầu tự xây dựng cảm nang tín dụng của mình và bắt đầu áp dụng kể từ cuối năm 2004, đầu năm 2005; và hệ thống quản lý rủi ro tín dụng đã được áp dụng phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Bên cạnh đó, theo Luật về các Tổ chức Tín dụng, các tổ chức tín dụng và các ngân hàng thương mại nhà nước được yêu cầu áp dụng một hệ thống giám sát nội bộ và duy trì một Ban Kiểm tra chịu trách nhiệm giám sát các hoạt động tài chính và kế toán của mình, đảm bảo độ an toàn cho các hoạt động tài chính, và tiến hành kiểm toán định kỳ. Nhằm tăng cường tính ổn định của khu vực ngân hàng và tiến tới áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong hoạt động ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV) cũng đã ban hành Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng. Theo Quyết định này, nợ được phân thành năm loại. Loại thứ nhất, "nợ đủ tiêu chuẩn" có tỷ lệ trích lập dự phòng là 0%, loại thứ hai, "nợ cần chú ý" có tỷ lệ trích lập dự phòng là 5%, loại thứ ba, "nợ dưới tiêu chuẩn" có tỷ lệ trích lập dự phòng là 20%, loại thứ 4, "nợ đáng ngờ" có tỷ lệ trích lập dự phòng là 50%, và loại thứ năm, "nợ có khả năng mất vốn" có tỷ lệ trích lập dự phòng là 100%. Loại 3, 4 và 5 được coi là nợ xấu. Các tổ chức tín dụng được phép sử dụng dự phòng để xóa nợ hoặc đưa ra hạch toán ngoại bảng trong trường hợp khách hàng là tổ chức hoặc doanh nghiệp phá sản hoặc giải thể, khách hàng bị chết hoặc mất tích, và trong trường hợp nợ thuộc loại thứ năm. Bên cạnh đó, các tổ chức tín dụng được yêu cầu giám sát chặt chẽ việc thu hồi nợ và tái cơ cấu nợ xấu.

12. Nhằm tiếp tục cải thiện tính hiệu quả trong hoạt động của các ngân hàng thương mại nhà nước, Ngân hàng Nhà nước dự kiến từ nay đến 2010 sẽ cổ phần hóa hầu hết các ngân hàng thương mại nhà nước. Theo kế hoạch của Chính phủ, năm 2006, sẽ có hai ngân hàng thương mại nhà nước được cổ phần hóa (xem chi tiết ở đoạn 83). Ngân hàng Nhà nước vẫn sẽ tiếp tục chịu trách nhiệm quản lý nhà nước, giám sát và thanh tra hoạt động của các ngân hàng thương mại nhà nước và các tổ chức tín dụng.

13. Đại diện của Việt Nam cho biết bội chi ngân sách được coi là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lạm phát trong những năm 1980. Chính phủ chủ trương giữ mức bội chi ngân sách (theo định nghĩa của IMF) tối đa không quá 3% GDP, so với mức bội chi trung bình hàng năm vào khoảng 8% GDP trong những năm 1980. Bội chi ngân sách thực tế ở mức 1,3% GDP năm 1999, 2,7% GDP năm 2000, 2,9% GDP năm 2001, 2,3% GDP năm 2002 và 2,1% GDP năm 2003. Chính phủ Việt Nam đồng thời chủ trương duy trì thặng dư của các khoản thu từ nội bộ nền kinh tế so với các khoản chi thường xuyên ở mức 4,5% GDP để cho đầu tư phát triển. Tỷ lệ này năm 1999 đạt 5,1% GDP, năm 2000 đạt 5,2% GDP, năm 2001 đạt 3,9% GDP, năm 2002 đạt 5,8% GDP và năm 2003 đạt 5,1% GDP. Trả lời câu hỏi về tác động của các khoản cho vay theo chỉ định và các chương trình trợ cấp khác đối với bội chi ngân sách, đại diện của Việt Nam cho biết các chương trình trợ cấp của Việt Nam có giá trị không lớn và có tác động không đáng kể đến bội chi ngân sách.

14. Giai đoạn đầu tiên của chương trình cải cách thuế đã góp phần nâng tổng mức thu thuế từ 13,1% GDP năm 1991 lên 22,6% năm 1995. Giai đoạn hai của chương trình tập trung vào việc hợp lý hóa cơ cấu thuế suất, không phân biệt đối xử, mở rộng cơ sở tính thuế, cải cách quản lý hành chính về thuế và áp dụng thuế giá trị gia tăng (VAT) để thay thế thuế doanh thu. Các loại thuế chính được áp dụng gồm: Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế sử dụng đất nông nghiệp, Thuế chuyển quyền sử dụng đất, Thuế tài nguyên, Thuế nhà đất, Thuế thu nhập (cá nhân), Thuế VAT, Thuế tiêu thụ đặc biệt, và Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Ngoài ra, Chính phủ còn thu một số khoản khác như tiền thuê đất, mặt nước, thuế sát sinh (đã được xóa bỏ năm 1999), thuế môn bài, lệ phí đăng ký tài sản trước bạ và phí giao thông. Tổng doanh thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác đạt 22,1% GDP năm 2002 và 21,9% năm 2003.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (sửa đổi) được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2003 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2004, thay thế cho Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ban hành ngày 10/05/1997. Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (sửa đổi) quy định thuế suất chung là 28% và các mức thuế suất ưu đãi là 10%, 15% và 20% và quy định một nhóm tiêu chí thống nhất áp dụng chung cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp này cũng đã bãi bỏ quy định hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cho số thu nhập tái đầu tư, thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài quy định tại Điều 42 và 43 của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Thuế Sử dụng đất Nông nghiệp được áp dụng từ ngày 1/1/1994 đối với tất cả các cá nhân và tổ chức sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp. Hộ sử dụng đất nông nghiệp vượt quá hạn mức diện tích theo quy định còn phải nộp thuế bổ sung tương đương với 20% thuế suất cơ bản. Thuế nhà đất đánh vào nhà ở, đất ở và các công trình xây dựng. Tuy nhiên, hiện nay tạm thời chưa thu thuế nhà. Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (sửa đổi) đã bãi bỏ quy định về thuế chuyển quyền sử dụng đất đối với cơ sở kinh doanh quy định tại Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất. Theo Luật sửa đổi này, thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất

của cơ sở kinh doanh phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (sửa đổi), trong khi thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất không sử dụng vào mục đích kinh doanh của cá nhân phải chịu thuế thu nhập cá nhân theo luật định. Luật Sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2000, quy định thuế suất thuế chuyển quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản là 2%, và thuế suất thuế chuyển quyền sử dụng đất đối với đất ở, đất xây dựng công trình và các loại đất khác là 4%. Thuế Tài nguyên được áp dụng theo Pháp lệnh Thuế Tài nguyên (sửa đổi) ban hành ngày 30/3/1990, có hiệu lực kể từ ngày 1/6/1998. Pháp lệnh này quy định thuế suất từ 1-8% đối với các khoáng sản kim loại, than và đá quý; 0-25% đối với dầu mỏ và khí đốt; 1-5% đối với các khoáng sản phi kim loại; 1-10% đối với thủy sản tự nhiên; 1-40% đối với sản phẩm của rừng tự nhiên; 0-10% đối với nước thiên nhiên; 10-20% đối với yến sào; và 0-10 % đối với các tài nguyên khác. Các tiêu chí để xác định mức thuế suất áp dụng được quy định tại Thông tư số 153/1998/TT-BTC ngày 26/11/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định Chính phủ số 68/1998/NĐ-CP ngày 3/9/1998. Theo Điểm 3, Mục II của Thông tư, thuế suất được điều chỉnh định kỳ căn cứ vào loại tài nguyên, mức độ khan hiếm và giá trị kinh tế, khả năng tái sinh của tài nguyên, công dụng và điều kiện khai thác. Thuế Tài nguyên được áp dụng đối với tất cả các loại dự án, trừ trường hợp bên Việt Nam tham gia doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài góp vốn pháp định bằng các nguồn tài nguyên.

16. Văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập cá nhân - Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao ban hành ngày 27/12/1990, được sửa đổi lần sau cùng là ngày 24/03/2004 (Pháp lệnh số 14/2004) - phân biệt giữa công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài. Pháp lệnh này đã liên tiếp được sửa đổi nhằm từng bước thu hẹp khoảng cách giữa thuế suất áp dụng đối với công dân Việt Nam ban đầu được quy định từ 0-60% với mức thu nhập khởi điểm chịu thuế là trên 1,2 triệu đồng và thuế suất áp dụng đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài ban đầu được quy định từ 0-50% với mức thu nhập khởi điểm chịu thuế là trên 5 triệu đồng. Theo quy định tại Pháp lệnh mới, công dân Việt Nam và người nước ngoài cư trú tại Việt Nam chịu cùng một khung thuế suất, từ 0-40%, nhưng các mức khởi điểm chịu thuế thu nhập cá nhân khác nhau. Tuy nhiên, mức khởi điểm thu nhập hàng tháng chịu thuế đối với công dân Việt Nam đã được nâng lên trên 5 triệu đồng để thu hẹp khoảng cách với mức khởi điểm thu nhập của người nước ngoài cư trú tại Việt Nam. Mức khởi điểm thu nhập hàng tháng chịu thuế đối với người nước ngoài vẫn không thay đổi kể từ 30/6/1999 và là trên 8 triệu đồng. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng các quy định mới về thuế thu nhập sẽ không được áp dụng hồi tố.

17. Một Thành viên lo ngại về thuế suất thuế thu nhập cá nhân quá cao của Việt Nam và cho rằng đây là một yếu tố quan trọng làm hạn chế thu hút đầu tư. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng các quy định hiện tại ưu đãi người nước ngoài hơn người Việt Nam và do vậy tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, hệ thống thuế của Việt Nam đang được rà soát lại. Luật Thuế thu nhập cá nhân mới thay thế cho Pháp lệnh về Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao dự kiến sẽ được trình lên Quốc hội vào năm 2007. Luật mới sẽ quy định một hệ thống thuế chung, mở rộng phạm vi áp dụng của thuế thu nhập cá nhân và sẽ làm rõ hơn khái niệm về người cư trú và phi cư trú phù hợp với các quy định quốc tế. Mục đích của việc này là nhằm khuyến khích đối tượng nộp thuế trên cơ sở phù hợp với các quy tắc và thông lệ quốc tế.

Luật này đang trong giai đoạn nghiên cứu ban đầu. Các Luật thuế khác cũng sẽ được sửa đổi cho phù hợp với Luật Thuế Giá trị gia tăng và Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp.

Chính sách ngoại hối và thanh toán

18. Đại diện của Việt Nam cho biết Việt Nam đã thay thế hệ thống tỷ giá hối đoái cố định bằng một cơ chế tỷ giá linh hoạt thả nổi có quản lý từ năm 1989. Các trung tâm giao dịch ngoại hối được mở từ cuối năm 1991 và thị trường tiền tệ liên ngân hàng dành cho các ngân hàng thương mại đã được thành lập vào tháng 10/1994. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giám sát tình hình cán cân thanh toán và dự trữ ngoại tệ của Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước có thể can thiệp vào thị trường khi cần thiết. Hàng ngày, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân giữa đồng Việt Nam với đồng đô la Mỹ trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

19. Việt Nam đã bình thường hóa quan hệ tài chính với Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) vào tháng 10/1993. Để chuẩn bị cho việc tuân thủ các nghĩa vụ của Điều VIII trong Điều lệ IMF, Việt Nam đã từng bước đáp ứng các yêu cầu nêu ra tại Điều VIII. Khả năng chuyển đổi của đồng Việt Nam đã được đề cập tới như một mục tiêu trong Nghị định số 05/2001/NĐ-CP ngày 17/01/2001 sửa đổi và bổ sung Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17/08/1998 về Quản lý ngoại hối. Các biện pháp kiểm soát giao dịch vãng lai đã được tự do hóa. Theo Nghị định này: (i) người cư trú và người không cư trú được phép mở và duy trì tài khoản ngoại tệ tại các ngân hàng được phép hoạt động ngoại hối ở Việt Nam; (ii) người cư trú là công dân Việt Nam được phép mua, chuyển và mang ngoại tệ ra nước ngoài nhằm phục vụ các mục đích như đi du lịch, học tập, chữa bệnh, trả tiền hội viên, và các loại phí khác hoặc nhằm mục đích trợ cấp hoặc thừa kế cho gia đình và người thân ở nước ngoài, trên cơ sở xuất trình các giấy tờ có liên quan theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; (iii) người cư trú là người nước ngoài có thu nhập hợp pháp bằng ngoại tệ được chuyển hoặc mang tiền ra khỏi Việt Nam, và được phép chuyển đổi thu nhập bằng đồng Việt Nam sang ngoại tệ tại các ngân hàng được phép hoạt động ngoại hối ở Việt Nam trên cơ sở xuất trình các chứng từ có liên quan và xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. Theo Thông tư số 04/2001/TT- NHNN ngày 18/5/2001 hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), nhà đầu tư nước ngoài được phép chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập hợp pháp khác ra nước ngoài trên cơ sở xuất trình các giấy tờ có liên quan cho ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ. Cụ thể, các tài liệu đó là Biên bản của Hội đồng quản trị (hoặc Ban quản lý dự án đối với Hợp đồng hợp tác kinh doanh) về việc phân chia lợi nhuận (hoặc chia doanh thu đối với Hợp đồng hợp tác kinh doanh) và văn bản của cơ quan thuế có thẩm quyền xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam. Các nhà đầu tư nước ngoài cũng được phép chuyển vốn pháp định hoặc vốn tái đầu tư ra nước ngoài khi kết thúc hoạt động hoặc giải thể trước hạn với điều kiện xuất trình cho ngân hàng được phép kinh doanh ngoại hối các giấy tờ liên quan - cụ thể là Quyết định giải thể doanh nghiệp (hoặc Quyết định chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng hợp tác kinh doanh), bao gồm cả báo cáo kết quả thanh lý doanh nghiệp hoặc Hợp đồng hợp tác kinh doanh và văn bản của cơ quan thuế có thẩm quyền xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam.

20. Một số Thành viên lưu ý rằng năm 1998, Việt Nam đã đưa ra các quy định về kết hối ngoại tệ và dường như cũng đang duy trì một số biện pháp trái với Điều XI và XVI (ghi chú số 8) của Hiệp định GATS. Các Thành viên yêu cầu Việt Nam xem xét lại các biện pháp này. Một Thành

viên cũng lưu ý rằng Việt Nam cũng áp dụng phí kiểm đếm ngoại tệ qua biên giới được tính trên giá trị của mỗi lần chuyển tiền. Loại phí này không tuân thủ các quy định của Điều VIII của Hiệp định GATT 1994 và do vậy cần được loại bỏ hoặc chuyển thành một mức phí duy nhất căn cứ vào chi phí xử lý đơn xin mang ngoại tệ, phù hợp với các tiêu chí của Điều VIII.

21. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng khu vực về tài chính và tiền tệ, năm 1998 Việt Nam đã tạm thời áp dụng biện pháp kết hối ngoại tệ nhằm tập trung ngoại tệ vào hệ thống ngân hàng để đáp ứng các nhu cầu thiết yếu về ngoại tệ của nền kinh tế. Do tình hình kinh tế được cải thiện nên Việt Nam đã liên tục nới lỏng quy định về yêu cầu kết hối ngoại tệ này. Yêu cầu kết hối ngoại tệ đã giảm từ 80% xuống 50% (năm 1999), 40% vào đầu năm 2001, và 30% vào tháng 5/2002 và theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 46/2003/QĐ-TTg ban hành ngày 2/4/2003, tỷ lệ này được ấn định ở mức 0%. Tháng 12/2005, Ủy ban Thường vụ Quốc Hội đã thông qua Pháp lệnh Ngoại hối, trong đó đã xóa bỏ yêu cầu người cư trú hợp pháp phải bán các khoản thu nhập vãng lai bằng ngoại tệ cho các ngân hàng thương mại. Các biện pháp quản lý ngoại hối chỉ áp dụng trong những trường hợp ngoại lệ để duy trì sự ổn định tài chính và tiền tệ quốc gia theo Điều lệ IMF và Tài liệu số 144 (52/51) ngày 14/8/1952 của IMF.

22. Liên quan tới phí kiểm, đếm ngoại tệ qua biên giới, đại diện của Việt Nam lưu ý rằng loại phí này được áp dụng với hoạt động vận chuyển tiền xuất khẩu hoặc nhập khẩu thực tế qua cửa khẩu, chứ không áp dụng với các giao dịch mua hay bán ngoại tệ. Loại phí này nhằm mục tiêu giám sát việc vận chuyển ngoại tệ thực tế và ngăn chặn tiền giả. Phí này được tính trên mỗi 100.000 USD. Với 100.000 USD đầu tiên, mức phí là 100.000 VND (6 USD), và với mỗi 100.000 USD sau đó, mức phí sẽ là 80.000 VND (5 USD). Tổng mức phí kiểm, đếm cho mỗi giao dịch sẽ không vượt quá 1,5 triệu đồng (100 USD) (theo Thông tư liên tịch số 71/2000/TTLT/BTC-TCHQ ngày 19/7/2000). Sau đó, đại diện của Việt Nam bổ sung rằng loại phí này đã được bãi bỏ từ tháng 11 năm 2005.

23. Về Điều XI và ghi chú số 8 tại Điều XVI của Hiệp định GATS, Việt Nam xác nhận đã dỡ bỏ toàn bộ các hạn chế đối với tài khoản vãng lai và Việt Nam không duy trì bất kỳ biện pháp nào trái với các Điều XI và XVI (ghi chú số 8) trong các cam kết về dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác. Việt Nam đã hoàn toàn tuân thủ các nghĩa vụ tại Điều VIII của Hiến chương IMF về thanh toán tài khoản vãng lai và chuyển tiền quốc tế. Nhà nhập khẩu có quyền được mua ngoại tệ tại các ngân hàng được phép kinh doanh các giao dịch vãng lai và các giao dịch được phép khác theo như quy định tại Thông tư số 08/2003/TT-NHNN ngày 21 tháng 5 năm 2003 của Ngân hàng Nhà nước. Yêu cầu xuất trình văn bản chứng minh đã hoàn tất các nghĩa vụ tài chính cũng đã được bãi bỏ tại Nghị định số 131/2005/NĐ-CP ngày 18/10/2005 sửa đổi và bổ sung Nghị định 63/1998/NĐ-CP ngày 17/8/1998 về Quản lý Ngoại hối. Nghị định này được xây dựng với sự giúp đỡ của các chuyên gia IMF và đã bãi bỏ các hạn chế còn lại đối với việc thanh toán và chuyển tiền cho các giao dịch vãng lai và đưa ra các quy định về giao dịch vãng lai quốc tế phù hợp với khái niệm của IMF. Người cư trú và người không cư trú được phép tự do mua bán ngoại tệ và không còn hạn chế nào đối với việc chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập hợp pháp khác của nhà đầu tư nước ngoài. Văn phòng IMF đã thông báo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấp nhận Nghị định này và ngày 8/11/2005 đã chính thức công bố việc Việt Nam tuân thủ Điều VIII của Điều lệ IMF.

24. Đối với các giao dịch vốn, Việt Nam đã nối lỏng quy định về việc chuyển vốn của các nhà đầu tư nước ngoài và việc vay nước ngoài của người cư trú là tổ chức. Việt Nam chỉ còn duy trì các hạn chế đối với: (i) việc chuyển vốn ra nước ngoài để đầu tư của người cư trú là tổ chức đòi hỏi phải được cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn và chỉ được chuyển số ngoại tệ mình có; và (ii) việc thanh toán và trả nợ vay nước ngoài của người cư trú là tổ chức chỉ được phép khi được Ngân hàng Nhà nước xác nhận hợp đồng vay. Tuy nhiên, các doanh nghiệp được tự do ký kết các hợp đồng vay nợ nước ngoài theo Nghị định 134/2005/NĐ-CP ngày 1/11/2005. Việc đăng ký khoản vay với Ngân hàng Nhà nước chỉ là một thủ tục được quy định để phục vụ cho mục đích thống kê, giám sát việc vay nợ nước ngoài trung và dài hạn của các doanh nghiệp và để phối hợp với Bộ Tài chính trong việc duy trì tổng nợ nước ngoài của cả nước trong một hạn mức an toàn. Tuy nhiên, Đại diện Việt Nam cho rằng theo quy định tại Điều XII của Hiệp định GATS (Các biện pháp hạn chế để bảo vệ cán cân thanh toán) thì những hạn chế này có thể được coi là phù hợp do Việt Nam đang phải đối mặt với những khó khăn trong cán cân thanh toán quốc tế. Các quy định về quản lý ngoại hối của Việt Nam được IMF giám sát hàng năm trong khuôn khổ các phái đoàn công tác của Quỹ theo Điều IV của Điều lệ IMF.

25. Khi được hỏi về các yêu cầu và hạn chế hiện tại đối với việc thanh toán nợ và chuyển vốn ra nước ngoài để đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam, đại diện của Việt Nam cho biết thêm rằng theo Nghị định số 22/1999/NĐ-CP, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài phải (i) có Giấy phép của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho phép đầu tư ra nước ngoài phù hợp với quy định của Thông tư số 05/2001/TT-BKH ngày 30/8/2001; (ii) mở một tài khoản tiền gửi ngoại tệ tại ngân hàng được phép kinh doanh ngoại hối và mọi giao dịch chuyển tiền ra nước ngoài và vào Việt Nam phải được thực hiện thông qua tài khoản này; và (iii) đăng ký với chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở chính về việc mở tài khoản ngoại tệ và tiến độ chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài. Các giấy tờ phải xuất trình để xin giấy phép đầu tư ra nước ngoài gồm đơn xin đầu tư ra nước ngoài; bản sao quyết định thành lập hoặc đăng ký của doanh nghiệp; văn bản phê duyệt đầu tư ở nước ngoài của cơ quan có thẩm quyền nước nhận đầu tư (nếu có) và hợp đồng với phía đối tác nước ngoài; thông tin về các dự án đầu tư (mục tiêu, nguồn vốn đầu tư); thông tin về hình thức đầu tư, chuyển vốn, chuyển lợi nhuận về nước; báo cáo tài chính của doanh nghiệp; và văn bản phê duyệt đầu tư ra nước ngoài của cơ quan đã ra quyết định thành lập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp nhà nước. Giấy phép đầu tư ra nước ngoài được cấp trong vòng 30 ngày. Thủ tục mở tài khoản ngoại tệ ở ngân hàng được phép kinh doanh ngoại hối và đăng ký mở tài khoản với một chi nhánh của Ngân hàng Nhà nước được quy định tại Thông tư số 01/TT-NHNN ngày 19/1/2001 của Ngân hàng Nhà nước. Yêu cầu đăng ký việc mở tài khoản và chuyển vốn nhằm mục tiêu giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư ở nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam. Các tài liệu cần đệ trình để đăng ký gồm đơn xin đăng ký, bản sao có công chứng giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; bản sao có công chứng giấy phép đầu tư ra nước ngoài; văn bản phê duyệt đầu tư của nước nhận đầu tư (với bản dịch tiếng Việt có đóng dấu và chữ ký của tổng giám đốc hoặc giám đốc); văn bản ghi rõ thời hạn góp vốn. Các yêu cầu xin đăng ký được giải quyết trong vòng 5 ngày.

26. Đại diện của Việt Nam lưu ý rằng các doanh nghiệp Việt Nam được phép đầu tư ra nước ngoài theo Nghị định 22/1999/NĐ-CP bao gồm các doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, các hợp tác xã thành lập theo Luật Hợp tác xã, và các doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và cá nhân nước

ngoài không được coi là doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, họ có thể chuyển lợi nhuận từ các hoạt động đầu tư của mình tại Việt Nam sang bất kỳ nước nào mà không phải tuân thủ các thủ tục áp dụng cho doanh nghiệp Việt Nam.

27. Theo Thông tư số 04/2000/TT-NHNN ngày 18/5/2001, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể mở tài khoản tại nước ngoài để tạo thuận lợi cho việc vay nợ nước ngoài trung và dài hạn theo điểm 2, mục 1, chương V, Phần II của Thông tư số 01/1999/TT-NHNN ngày 16/4/1999 về việc thực hiện Nghị định 63/1998/NĐ-CP. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh cũng được phép mở tài khoản tại nước ngoài để thực hiện các hoạt động khác trong một số trường hợp đặc biệt, ví dụ nếu họ thực hiện các dự án đặc biệt quan trọng theo chương trình của Chính phủ; nếu họ cần mở các tài khoản ở nước ngoài để thực hiện các nghĩa vụ của mình (với các dự án đầu tư nước ngoài dưới hình thức BOT, BTO và BT); nếu họ tham gia vào hoạt động thương mại quốc tế, gồm cả hàng không, hàng hải, bưu chính - viễn thông, bảo hiểm, và du lịch, và muốn mở tài khoản ngoại tệ tại nước ngoài để thanh toán theo đúng thông lệ quốc tế; hoặc nếu họ cần mở tài khoản ở nước ngoài để phục vụ hoạt động của các chi nhánh và văn phòng đại diện của mình ở nước ngoài. Thêm vào đó, các dự án đầu tư theo Luật Dầu khí có thể mở tài khoản tại nước ngoài. Các tài khoản này phải được đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong vòng 15 ngày kể từ ngày mở tài khoản. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét các yêu cầu khác trên cơ sở từng trường hợp căn cứ vào sự cần thiết phải mở tài khoản tại nước ngoài.

28. Một số Thành viên cho rằng việc yêu cầu các công ty nước ngoài phải tự cân đối nhu cầu về ngoại tệ cho hoạt động của mình theo quy định tại Điều 33 Luật Đầu tư nước ngoài là một trở ngại cho hoạt động thương mại của các nhà đầu tư nước ngoài và kiến nghị loại bỏ yêu cầu này.

29. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng yêu cầu tự cân đối ngoại tệ đã được loại bỏ theo Điều 67 của Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 9/6/2000 và xác nhận rằng Việt Nam không có ý định tái áp dụng yêu cầu này. Những sửa đổi của Luật Đầu tư nước ngoài đã cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh được mua ngoại tệ tại các ngân hàng được phép kinh doanh ngoại hối để đáp ứng cho các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch được phép khác.

30. Đại diện của Việt Nam bổ sung rằng Chính phủ Việt Nam đang cân nhắc bảo đảm cân đối ngoại tệ cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào những dự án đặc biệt quan trọng theo chương trình của Chính phủ và bảo đảm hỗ trợ cân đối ngoại tệ cho các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng và một số dự án quan trọng khác trong trường hợp các ngân hàng được phép kinh doanh ngoại hối không đáp ứng đủ nhu cầu ngoại tệ. Các quy định chi tiết được ban hành tại Nghị định của Chính phủ số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 về hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định của Chính phủ số 27/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003. Trả lời câu hỏi của một Thành viên về cơ sở để Chính phủ sẵn sàng cung cấp ngoại hối cho các khách hàng ưu tiên trong trường hợp các ngân hàng thương mại không đủ khả năng đáp ứng nhu cầu của các khách hàng này và tại sao Việt Nam, trong khi đang xóa bỏ yêu cầu kết hối và tự cân đối ngoại tệ, lại cần đảm bảo cân đối ngoại tệ cho một số dự án có chọn lọc, đại diện của Việt Nam cho biết theo pháp luật Việt Nam, tất cả các nhà đầu tư trong và ngoài nước có thể tiếp cận các ngân hàng thương mại để mua ngoại tệ nhằm đáp ứng nhu cầu kinh doanh của mình.

Việc Nhà nước đảm bảo cân đối ngoại tệ cho một số dự án chọn lọc không nhằm hạn chế việc tiếp cận các nguồn cung cấp ngoại tệ hay tạo ra bất kỳ sự phân biệt đối xử nào. Đảm bảo cân đối ngoại tệ trong trường hợp các ngân hàng thương mại không đủ khả năng đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư trong các dự án có nhu cầu ngoại tệ lớn và phải đối mặt với rủi ro lớn trong cân đối ngoại tệ (các dự án xây dựng, dự án đầu tư BOT, BTO và BT và các dự án cơ sở hạ tầng khác - cung cấp điện, thu phí cầu và đường, cung cấp nước v.v.). Biện pháp này nhằm mục đích khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào phát triển cơ sở hạ tầng vì đầu tư của Nhà nước vào hạng mục này còn hạn chế. Biện pháp này cũng tồn tại ở một số nước và được Ngân hàng Thế giới và UNCITRAL khuyến nghị áp dụng.

31. Đại diện của Việt Nam tuyên bố rằng Việt Nam sẽ tuân thủ các nghĩa vụ liên quan đến ngoại hối theo đúng các quy định của WTO cũng như các tuyên bố và quyết định của WTO có liên quan đến IMF. Đại diện của Việt Nam nhắc lại việc Việt Nam chấp nhận tuân thủ Điều VIII của Điều lệ IMF trong đó quy định rằng “không Thành viên nào áp dụng các biện pháp hạn chế việc thanh toán và chuyển tiền đối với các giao dịch vãng lai quốc tế, trừ khi được sự chấp thuận của IMF”. Đại diện của Việt Nam tuyên bố rằng theo đúng các cam kết trên, trừ khi Điều lệ của IMF quy định có khác, Việt Nam sẽ không áp dụng các luật, quy định và biện pháp, trong đó bao gồm cả các yêu cầu đối với các điều khoản của hợp đồng, nhằm hạn chế các giao dịch vãng lai của các cá nhân và doanh nghiệp hoạt động trong lãnh thổ hải quan của mình theo lượng ngoại tệ mà cá nhân hoặc doanh nghiệp đó thu được. Ban Công tác ghi nhận các cam kết này.

Chính sách đầu tư

- Các quy định đối với việc thành lập doanh nghiệp

32. Đại diện của Việt Nam cho biết tháng 6/1999, Quốc hội đã thông qua Luật Doanh nghiệp thay thế Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân năm 1990. Luật Doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 1/1/2000 và được coi là một mốc quan trọng trong tiến trình cải cách kinh tế của Việt Nam. Với mục tiêu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng phù hợp với các quy định quốc tế, Quốc hội đã thông qua Luật Doanh nghiệp mới vào tháng 11/2005. Luật mới này đã có hiệu lực từ ngày 1/7/2006. Luật này điều chỉnh việc thành lập, quản lý và vận hành của các doanh nghiệp. Luật quy định có bốn loại hình doanh nghiệp - công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Theo luật này, mọi pháp nhân hay cá nhân trong nước và nước ngoài đều có quyền thành lập và quản lý các doanh nghiệp ở Việt Nam, trừ cán bộ, công chức; sĩ quan và hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, và các đơn vị của lực lượng Công an Nhân dân; lãnh đạo và giám đốc các doanh nghiệp 100% sở hữu nhà nước; các cơ quan nhà nước và đơn vị của lực lượng vũ trang Việt Nam sử dụng ngân sách để thành lập các doanh nghiệp kinh doanh vì mục đích lợi nhuận của mình; người vị thành niên và những người không có hoặc bị hạn chế về năng lực hành vi; tù nhân hoặc những người bị tòa án ra phán quyết cấm kinh doanh; và các tổ chức và các cá nhân khác theo quy định của Luật Phá sản. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa một điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia với Luật Doanh nghiệp, các quy định của điều ước quốc tế đó sẽ được ưu tiên áp dụng.

33. Các ngành nghề kinh doanh được chia thành (i) các ngành nghề bị cấm kinh doanh – là các ngành nghề cả nhà đầu tư trong và ngoài nước, bất kể hình thức sở hữu, đều bị cấm kinh doanh vì các lý do quốc phòng, an ninh, trật tự, đạo đức xã hội, bảo vệ sức khỏe con người, truyền

thống, môi trường, bảo vệ thực vật và các lý do khác phù hợp Hiệp định WTO (xem Bảng 1); (ii) các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, là các ngành doanh nghiệp được phép kinh doanh nếu đáp ứng một số các điều kiện do pháp luật quy định; (iii) các ngành nghề kinh doanh đòi hỏi phải có vốn pháp định; (iv) các ngành nghề kinh doanh đòi hỏi phải có chứng chỉ hành nghề; (v) các ngành nghề dành riêng cho doanh nghiệp hợp danh hoặc doanh nghiệp tư nhân; và (vi) các ngành nghề kinh doanh khác. Đăng ký thành lập doanh nghiệp ở các ngành nghề khác là tự động.

34. Các bộ ngành hữu quan, ví dụ như Bộ Công nghiệp hay Bộ Văn hóa - Thông tin với các sản phẩm văn hóa, chịu trách nhiệm xác định xem đơn xin thành lập doanh nghiệp có thuộc loại hình kinh doanh bị cấm hay không. Khi các Thành viên hỏi về ý nghĩa của việc cấm kinh doanh các sản phẩm văn hóa "mê tín, đồi trụy và phản động", đại diện của Việt Nam cho biết các nhà đầu tư trong và ngoài nước có thể tham gia vào các hoạt động như xuất bản, báo chí, công nghệ thông tin..., với điều kiện họ không kinh doanh "các sản phẩm văn hóa mê tín, đồi trụy và phản động" phù hợp với luật pháp hiện hành (xem thêm đoạn 211-215).

35. Các ngành nghề kinh doanh có điều kiện bao gồm: các ngành nghề không đòi hỏi giấy phép kinh doanh nhưng cần tuân thủ các yêu cầu về môi trường, tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, trật tự xã hội, an toàn giao thông và các yêu cầu khác và các ngành nghề cần có giấy phép kinh doanh theo các quy định của pháp luật. Một danh mục đầy đủ các ngành nghề bị cấm kinh doanh được nêu tại Bảng 1 của Báo cáo này của Ban Công tác; các ngành nghề kinh doanh có điều kiện được liệt kê trong Bảng 2. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng các bảng này, đồng thời cũng là phụ lục của Nghị định 59/2006/NĐ-CP ngày 12/06/2006, sẽ được cập nhật nếu các ngành nghề mới được bổ sung thêm hay được rút bớt. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng việc bổ sung danh mục các ngành nghề cấm kinh doanh hay kinh doanh có điều kiện sẽ phải tuân thủ các quy định của WTO, kể cả những nghĩa vụ theo GATS và Biểu cam kết của Việt Nam. Đại diện của Việt Nam bổ sung rằng Chính phủ Việt Nam sẽ rà soát định kỳ các điều kiện kinh doanh để xác định những quy định của Luật Doanh nghiệp còn chồng chéo hay mâu thuẫn với các luật lệ và quy định có liên quan khác hay ngăn trở hoạt động của doanh nghiệp (Điều 7.4 của Luật Doanh nghiệp). Chính phủ Việt Nam sẽ đề xuất việc sửa đổi hay bãi bỏ các điều kiện kinh doanh để Quốc hội quyết định. Bất kỳ thay đổi nào so với các điều kiện hiện tại sẽ được thực hiện theo nguyên tắc tuân thủ hoàn toàn với Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng việc bổ sung và thu hẹp danh sách các ngành nghề cấm kinh doanh hay kinh doanh có điều kiện trong tương lai sẽ phù hợp với các quy định của WTO.

- Các biện pháp áp dụng riêng cho đầu tư nước ngoài

36. Liên quan đến đầu tư nước ngoài, trong 20 năm qua, các hoạt động đầu tư nước ngoài ở Việt Nam được điều chỉnh bởi Luật Đầu tư nước ngoài ban hành ngày 29/12/1987 cùng với những sửa đổi, bổ sung năm 1990, 1992, 1996 và 2000 và các văn bản hướng dẫn khác. Đại diện của Việt Nam cho biết Luật này, cùng với hệ thống pháp luật và các chính sách liên quan, đã tạo một môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài. Tính đến tháng 12/2005, đã có 6.341 dự án đầu tư nước ngoài hoạt động ở Việt Nam - với tổng số vốn đăng ký là 53,6 tỷ USD. Các dự án đầu tư nước ngoài chiếm 18% tổng vốn đầu tư, 31% tổng doanh thu xuất khẩu của Việt Nam và 37%

tổng sản lượng công nghiệp, chiếm gần 14% GDP của Việt Nam. Các dự án đầu tư nước ngoài đã tạo ra 620.000 việc làm trực tiếp và hàng trăm nghìn việc làm gián tiếp khác.

37. Đại diện của Việt Nam lưu ý rằng tháng 11/2005 Quốc hội đã thông qua Luật Đầu tư mới nhằm mục đích cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư cho các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế. Luật này thay thế cho Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 sửa đổi và Luật Khuyến khích Đầu tư trong nước có hiệu lực từ ngày 1/7/2006. Luật này điều chỉnh các hoạt động đầu tư, quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư, việc phân bổ các ưu đãi (khuyến khích, hướng dẫn và hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án và xây dựng chiến lược và chính sách nhằm phát triển đầu tư) và hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam. Luật năm 2005 cũng đưa ra những quy định đảm bảo không quốc hữu hóa hay tịch thu tài sản của nhà đầu tư (việc quốc hữu hóa hay tịch thu tài sản sẽ chỉ có thể được thực hiện vì lợi ích công cộng và sẽ được đền bù đầy đủ và công bằng theo quy định của luật). Đại diện của Việt Nam cho biết thêm rằng Việt Nam đã ký kết và tham gia một số các thỏa thuận song phương và/hoặc đa phương về đầu tư, bao gồm các hiệp định song phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư với 49 quốc gia và vùng lãnh thổ, hiệp định về tránh đánh thuế hai lần với 45 quốc gia và vùng lãnh thổ, Hiệp định khung về đầu tư ASEAN (AIA), Công ước New York và MIGA v.v... Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng nếu một điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia có quy định khác với các quy định tại Luật Đầu tư năm 2005, các quy định của điều ước quốc tế đó sẽ được ưu tiên áp dụng.

38. Luật Đầu tư năm 2005 cấm các hoạt động đầu tư gây tổn hại tới an ninh và quốc phòng, các giá trị văn hóa và lịch sử, môi trường, truyền thống và phong tục tốt đẹp của Việt Nam. Luật cũng quy định các lĩnh vực đầu tư có điều kiện, bao gồm: (i) các ngành nghề có tác động đến an ninh và quốc phòng, trật tự và an toàn xã hội; (ii) ngân hàng và tài chính; (iii) các ngành nghề có ảnh hưởng tới sức khỏe người dân; (iv) văn hóa, thông tin, báo chí và xuất bản; (v) dịch vụ giải trí; (vi) bất động sản; (vii) khảo sát, tìm kiếm, thăm dò, và khai thác tài nguyên thiên nhiên; (viii) giáo dục và đào tạo; và (ix) một số ngành nghề khác theo quy định của luật. Đầu tư vào một số ngành nghề nhất định không chịu sự điều chỉnh của Luật Đầu tư mà chịu sự điều chỉnh của các luật quy định hoạt động đầu tư trong các ngành nghề cụ thể đó: Luật các Tổ chức Tín dụng đối với lĩnh vực ngân hàng, Luật Kinh doanh Bảo hiểm đối với lĩnh vực bảo hiểm, Luật Chứng khoán đối với kinh doanh chứng khoán, và Luật về Luật sư đối với lĩnh vực dịch vụ pháp lý.

39. Theo đại diện của Việt Nam, Luật Đầu tư năm 2005 được áp dụng thống nhất cho nhà đầu tư trong nước và nước ngoài và đảm bảo quyền tự chủ của nhà đầu tư trong hoạt động kinh doanh. Nhà đầu tư nước ngoài được tự do lựa chọn (các) lĩnh vực mà mình mong muốn đầu tư, hình thức đầu tư, các biện pháp huy động vốn, vị trí địa lý và quy mô đầu tư, đối tác đầu tư và thời hạn đầu tư theo đúng các luật lệ của Việt Nam và các cam kết của Việt Nam tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Đại diện của Việt Nam bổ sung rằng Luật này bảo đảm các nhà đầu tư được tiếp cận một cách bình đẳng với nguồn vốn, ngoại tệ, đất đai, tài nguyên thiên nhiên, các công cụ pháp lý, các dữ liệu về nền kinh tế quốc dân, các cơ hội đầu tư và bảo đảm nhà đầu tư có quyền khiếu nại, tố cáo hay khởi kiện. Luật có quy định về nguyên tắc không hồi tố trong trường hợp có thay đổi chính sách và đưa ra một cơ chế giải quyết tranh chấp và thực thi phán quyết của tòa án phù hợp với các thông lệ quốc tế nhằm tăng cường lòng tin của nhà đầu tư. Luật cũng loại bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử về giá và phí áp dụng với các nhà đầu tư. Đại diện của Việt Nam lưu ý rằng theo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp mới cũng như theo Nghị

định của Chính phủ số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư năm 2005, các thủ tục đăng ký đầu tư/kinh doanh áp dụng với các nhà đầu tư nước ngoài đã được hài hòa hóa; giấy chứng nhận đầu tư cũng đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Do vậy, các công ty nước ngoài có dự án đầu tư không cần phải tiến hành đăng ký kinh doanh riêng theo Luật Doanh nghiệp. Trả lời câu hỏi của một Thành viên, đại diện của Việt Nam lưu ý rằng bất kỳ thay đổi nào với hoạt động đầu tư, kể cả với các dự án dưới 300 tỷ đồng và không nằm trong danh mục đầu tư có điều kiện hay bị cấm, cũng phải được đăng ký lại. Yêu cầu này nhằm mục tiêu đảm bảo các quyền lợi và lợi ích chính đáng của nhà đầu tư.

40. Thủ tục để xin cấp giấy chứng nhận đầu tư cần thiết được quy định tại các Điều 45 tới 49 của Luật Đầu tư năm 2005, và các Điều 57-70 của Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 hướng dẫn thi hành Luật này. Luật quy định hai quy trình thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư, "đăng ký đầu tư" và "thẩm tra đầu tư". Các dự án đầu tư trong nước có giá trị dưới 15 tỷ đồng và không nằm trong danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện sẽ không phải đăng ký. Tuy nhiên, đăng ký đầu tư là cần thiết với (1) các dự án đầu tư trong nước có giá trị trong khoảng từ 15 tới 300 tỷ đồng và không nằm trong danh mục đầu tư có điều kiện, và (2) dự án đầu tư nước ngoài có giá trị dưới 300 tỷ đồng và không nằm trong danh mục đầu tư có điều kiện. Trong trường hợp thứ nhất, sẽ không cần cấp giấy chứng nhận đầu tư; trong trường hợp thứ hai, giấy chứng nhận đầu tư sẽ được cấp trong vòng 15 ngày.

41. Thẩm tra đầu tư là cần thiết với cả dự án đầu tư trong nước và nước ngoài có giá trị từ 300 tỷ đồng trở lên, và các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài trong các lĩnh vực có điều kiện. Công tác thẩm tra tập trung vào i) sự phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng-kỹ thuật, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, và quy hoạch sử dụng khoáng sản và các nguồn tài nguyên khác, ii) sự phù hợp với các quy định về sử dụng đất, iii) tiến độ thực hiện dự án, và iv) các điều kiện môi trường. Công tác thẩm tra được tiến hành trong vòng 30 ngày, trong trường hợp cần thiết có thể kéo dài tới 45 ngày. Thủ tục và tiêu chí thẩm tra với "các dự án đầu tư quan trọng quốc gia" sẽ do Quốc hội quyết định theo từng trường hợp cụ thể (Điều 47). Theo Nghị quyết số 15/1997/QH10 ngày 29/11/1997, "các dự án đầu tư quan trọng quốc gia" bao gồm (a) dự án có vốn đầu tư từ 10.000 tỷ đồng trở lên (ở mức giá năm 1997); (b) dự án có tác động lớn hoặc có tiềm năng có tác động lớn tới môi trường; (c) dự án dẫn tới việc di dời từ 50.000 người trở lên ở các khu vực đông dân cư, hoặc từ 20.000 người trở lên ở khu vực miền núi và các địa bàn dân tộc thiểu số; (d) dự án ở các địa bàn có tầm quan trọng đặc biệt với an ninh và quốc phòng hoặc có các di tích văn hóa và lịch sử hay có các nguồn tài nguyên đặc biệt; và (e) dự án đòi hỏi phải có các cơ chế hay chính sách đặc biệt cần được Quốc hội xem xét và quyết định.

42. Theo Luật Doanh nghiệp năm 2005 và Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phép thay đổi hình thức đầu tư và chia, tách, hợp nhất hoặc sát nhập với các doanh nghiệp khác. Các liên doanh hiện đang hoạt động có thể được phép chuyển đổi thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài với một số điều kiện nhất định theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư. Thủ tục và quy trình mở chi nhánh và văn phòng đại diện của các thương nhân nước ngoài được quy định tại Nghị định 72/2006/NĐ-CP ngày 25/07/2006 về Văn phòng đại diện và Chi nhánh của Thương nhân nước ngoài. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập trước khi Luật Doanh nghiệp mới có hiệu lực phải tiến hành đăng ký lại trong vòng 2 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực. Nếu không đăng ký lại, doanh nghiệp sẽ

chỉ có thể hoạt động trong phạm vi kinh doanh và thời hạn quy định tại giấy phép đầu tư của mình, và sẽ tiếp tục được hưởng các ưu đãi đầu tư theo giấy phép, trừ khi các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia có quy định khác. Đại diện của Việt Nam bổ sung rằng Luật Đầu tư mới bảo đảm dành cho nhà đầu tư nước ngoài quyền được chuyển vốn đã đầu tư, lợi nhuận và các khoản thu nhập hợp pháp khác ra nước ngoài.

43. Một Thành viên lưu ý rằng Luật Doanh nghiệp năm 2005 không yêu cầu các doanh nghiệp hiện đang hoạt động phải đăng ký lại. Thành viên này yêu cầu Việt Nam giải thích luật nào sẽ được áp dụng với một doanh nghiệp chọn cách không đăng ký lại, vì Luật Đầu tư Nước ngoài trước đây đã hết hiệu lực từ ngày 1/7/2006 và Luật Doanh nghiệp năm 2005 không đưa ra hướng dẫn với các doanh nghiệp như vậy. Thành viên này cũng đề nghị Việt Nam cho biết, sau khi thời hạn hai năm cho việc đăng ký lại đã hết (theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2005), liệu một doanh nghiệp còn có thể đăng ký lại nếu khi đó họ có mong muốn như vậy. Đại diện của Việt Nam trả lời là một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập trước ngày Luật Doanh nghiệp năm 2005 và Luật Đầu tư năm 2005 có hiệu lực quyết định không đăng ký lại vẫn được tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi ngành nghề kinh doanh của mình, với các điều kiện quy định tại giấy phép đầu tư và theo điều lệ doanh nghiệp của mình. Liên quan tới các vấn đề không được quy định cụ thể tại giấy phép đầu tư hay điều lệ của doanh nghiệp, doanh nghiệp đó sẽ chịu sự điều chỉnh của hai luật nói trên.

44. Một số Thành viên khuyến khích Việt Nam tiếp tục dỡ bỏ các quy định và đơn giản hóa các thủ tục phức tạp, đặc biệt là thông qua việc đưa ra chế độ một cửa đối với hoạt động đầu tư, cải thiện các luật lệ và quy định liên quan tới đất đai và mở rộng quyền sử dụng đất, đảm bảo các ưu đãi được dành cho các công ty nước ngoài mà không có ngoại lệ, và cải thiện sự phân biệt đối xử trong các vấn đề lao động. Một số Thành viên cũng yêu cầu Việt Nam cho phép coi công ty cổ phần là một hình thức đầu tư, và đề nghị Việt Nam đảm bảo rằng tất cả các thông tin cụ thể về công ty thu thập trong quá trình cấp phép sẽ được bảo mật.

45. Một Thành viên đề nghị Việt Nam xác nhận là theo Luật Doanh nghiệp năm 2005 và các nghị định hướng dẫn Luật này, nhà đầu tư nước ngoài có thể đăng ký một doanh nghiệp cổ phần và với hình thức doanh nghiệp như vậy, nhà đầu tư nước ngoài đó có thể nộp đơn xin thành lập một số dự án đầu tư khác nhau mà không cần phải đăng ký thành lập các doanh nghiệp mới mỗi khi một dự án đầu tư mới được triển khai. Thành viên này cũng yêu cầu Việt Nam cho biết nghị định nào đưa ra hướng dẫn cụ thể về vấn đề này. Đại diện của Việt Nam trả lời là theo Luật Đầu tư năm 2005 và các quy định thực thi luật này, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập ở Việt Nam, kể cả doanh nghiệp cổ phần, sẽ được phép thực hiện các dự án đầu tư mới mà không cần phải đăng ký một doanh nghiệp mới, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

46. Một số Thành viên lưu ý rằng các nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam đang gặp phải nhiều trở ngại đáng kể. Những trở ngại này xuất phát từ các thủ tục phức tạp và phiền hà, trong đó có cả hoạt động thanh tra của chính phủ và yêu cầu đấu thầu công khai đối với các công trình xây dựng nhà máy. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng, yêu cầu đấu thầu là nhằm đảm bảo tính cạnh tranh lành mạnh, tính công bằng và minh bạch. Nghị định của Chính phủ số 88/1999/NĐ-CP ngày 1/9/1999 về việc Ban hành Quy chế đấu thầu và các Nghị định sửa đổi năm 2000 và 2003 đã ban hành thủ tục đấu thầu đơn giản, cụ thể và rõ ràng hơn. Chỉ có các dự án liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) và các dự án có cổ phần tham gia của các tổ chức kinh tế nhà nước từ 30% trở lên mới là đối tượng áp dụng của Quy chế đấu thầu. Các dự án tư nhân do nhà đầu tư

trong nước hoặc nước ngoài thành lập thì không phải đấu thầu công khai. Đại diện của Việt Nam cho rằng quy định của Việt Nam về đấu thầu không có bất kỳ điều khoản nào mang tính phân biệt đối xử và bổ sung rằng việc thanh tra các công trình xây dựng là nhằm đảm bảo chất lượng công trình phù hợp với tiêu chuẩn xây dựng của Việt Nam. Về vấn đề này, đại diện của Việt Nam lưu ý rằng Chính phủ đã ban hành ban nghị định để hướng dẫn thực thi Luật Xây dựng năm 2003, đó là Nghị định về quản lý chất lượng xây dựng, Nghị định về quản lý dự án đầu tư xây dựng và Nghị định về lập kế hoạch và quản lý xây dựng.

47. Một số Thành viên cho rằng các điều kiện về quyền sử dụng đất vẫn còn chưa đầy đủ và gây phiền hà cho các nhà đầu tư nước ngoài, hạn chế khả năng huy động vốn của nhà đầu tư thông qua thế chấp đất đai. Thêm vào đó, hệ thống đăng ký sử dụng đất bị coi là thiếu hoàn chỉnh và các phương pháp tính giá đất không rõ ràng, minh bạch. Đại diện của Việt Nam lưu ý rằng ở Việt Nam đất đai thuộc sở hữu toàn dân dưới sự quản lý của Nhà nước. Do vậy, ngay cả công dân Việt Nam cũng không có quyền sở hữu hay thế chấp đất. Tuy nhiên, Luật Đất đai (sửa đổi) ngày 26/11/2003 quy định các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phép thế chấp tài sản gắn liền với đất và giá trị quyền sử dụng đất để bảo đảm vay vốn tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam. Luật cũng quy định rằng Ủy ban Nhân dân tỉnh và bên Việt Nam phải chịu trách nhiệm xác lập các thủ tục rõ ràng liên quan đến quyền sử dụng đất và trong trường hợp cần thiết thì phải thực hiện đền bù. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phép thuê đất để thực hiện dự án đầu tư. Theo Điều 67.3 của Luật Đất đai (sửa đổi), thời hạn cho thuê thông thường không vượt quá 50 năm. Tuy nhiên, hợp đồng cho thuê có thể được gia hạn sau khi kết thúc thời hạn cho thuê ban đầu. Đối với các dự án có vốn đầu tư lớn, lâu thu hồi vốn hoặc được thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn thì Chính phủ có thể cho thuê đất tối đa là 70 năm. Đại diện của Việt Nam cho rằng các quy định về thuê đất của Việt Nam được áp dụng không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, không cản trở các hoạt động kinh doanh và Việt Nam không có kế hoạch sửa đổi các quy định này.

48. Về vấn đề lao động, một số Thành viên cho rằng Việt Nam duy trì một chế độ lao động mang tính phân biệt đối xử với các công ty có vốn đầu tư nước ngoài vì các công ty này bị yêu cầu phải tuyển dụng nhân viên thông qua "các trung tâm xúc tiến việc làm" và trả lương cho người lao động bằng đồng đô la Mỹ. Đại diện của Việt Nam trả lời là Bộ Luật Lao động mới sửa đổi có hiệu lực từ tháng 1/2003 đã cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp thuê lao động tại đại phương mà không cần phải thông qua các trung tâm xúc tiến việc làm. Đại diện của Việt Nam bổ sung thêm là tất cả các doanh nghiệp, dù là doanh nghiệp trong nước hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thuộc sở hữu nhà nước hay tư nhân, đều phải tuân thủ với các quy định về lương tối thiểu của Việt Nam. Việc trả lương cho người lao động Việt Nam được thực hiện theo Quyết định 708/1999/QĐ-BLĐTBXH ngày 15/6/1999.

49. Một Thành viên bày tỏ quan ngại cụ thể về lĩnh vực khai khoáng, trong đó có vấn đề trách nhiệm quản lý chồng chéo giữa chính quyền trung ương và cấp tỉnh, cũng như việc cấp giấy phép đầu tư ở giai đoạn khai thác chứ không phải ở giai đoạn thăm dò theo đúng thông lệ quốc tế. Để trả lời, đại diện của Việt Nam lưu ý rằng kể từ khi Nghị định 76/2000/NĐ-CP ra đời ngày 15/12/2000, giấy phép đầu tư cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh có thể được cấp ngay ở giai đoạn thăm dò, cũng như cho các hoạt động khai thác và chế biến. Đại diện của Việt Nam cho biết thêm là ngày 14/6/2005, Việt Nam đã thông qua Luật Sửa đổi, Bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 20/3/1996. Khi trả lời câu hỏi vì lý do gì Việt

Nam không cấp phép cho dự án ngay từ giai đoạn thăm dò, đại diện của Việt Nam cho biết Luật Khoáng sản mới không có quy định không cấp giấy phép đầu tư vào giai đoạn này. Theo Luật Đầu tư mới, khai khoáng là một lĩnh vực đầu tư có điều kiện và do vậy sẽ phải tuân thủ các thủ tục thẩm tra và cấp giấy chứng nhận đầu tư như trong các lĩnh vực đầu tư có điều kiện khác. Theo quy định tại Điều 46, Nghị định 160/2005/NĐ-CP, trước khi cấp giấy phép đầu tư, cơ quan cấp phép đầu tư phải được xin ý kiến bằng văn bản của cơ quan cấp phép khai khoáng. Quy định này nhằm mục đích đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan cấp phép đầu tư với cơ quan cấp phép khai khoáng và nhằm đẩy nhanh việc cấp phép đầu tư. Các tiêu chí cho việc cấp phép đầu tư bao gồm (i) sự phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng - kỹ thuật, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, và quy hoạch sử dụng khoáng sản và các nguồn tài nguyên khác; (ii) sự phù hợp với các yêu cầu về sử dụng đất; (iii) tiến độ thực hiện dự án; và (iv) các điều kiện về môi trường. Những quy định này được áp dụng đồng bộ cho cả nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Quyết định về việc cấp hay từ chối cấp phép đầu tư có thể được khiếu nại theo các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan (xem phần "Khuôn khổ xây dựng và thực thi chính sách").

50. Một Thành viên lưu ý rằng các quy định và luật lệ của Việt Nam cũng khuyến khích sự tham gia của bên Việt Nam vào các công ty liên doanh thông qua các yêu cầu buộc nhà đầu tư nước ngoài phải chuyển giao cổ phần trong doanh nghiệp, từ đó hạn chế đáng kể phần tham gia của nhà đầu tư nước ngoài. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp mới không còn quy định nào bắt buộc các đối tác trong các liên doanh hiện tại/tương lai hay các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài phải bán hay chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần của mình trong một liên doanh cho bên đối tác trong nước hoặc bên thứ ba. Các quy định khuyến khích tăng mức tham gia của bên Việt Nam vào liên doanh hay cho phép các doanh nghiệp Việt Nam mua một phần vốn trong một doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là không mang tính ràng buộc và sẽ chỉ được áp dụng trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên trong liên doanh hoặc với sự đồng ý của chủ sở hữu doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

51. Một số Thành viên nêu vấn đề tham gia trong các liên doanh và quá trình ra quyết định, bao gồm cả việc liệu các quyết định về nhân sự và tài chính trong công ty liên doanh có buộc phải dựa trên nguyên tắc nhất trí hay không. Những Thành viên này cũng lưu ý tới các điều khoản của Luật Doanh nghiệp quy định cụ thể tỷ lệ phiếu cần có để thông qua một số quyết định liên quan tới hoạt động của doanh nghiệp. Đại diện của Việt Nam lưu ý rằng theo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp năm 2005, các quyết định của hội đồng quản trị trong liên doanh không đòi hỏi nguyên tắc nhất trí. Ngoài ra, đại diện của Việt Nam nhắc lại Việt Nam đã cam kết sẽ bảo đảm các thủ tục ra quyết định của bất kỳ doanh nghiệp nào, kể cả quy định về tỷ lệ phiếu tối thiểu cần có để đưa ra bất kỳ quyết định nào, có thể được quy định trong Điều lệ của doanh nghiệp, và Việt Nam sẽ bảo đảm các điều khoản này có giá trị pháp lý như là một bộ phận trong cam kết gia nhập WTO của Việt Nam.

Các doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu hoặc kiểm soát, hoặc được hưởng đặc quyền hoặc độc quyền

52. Đại diện của Việt Nam cho biết Việt Nam đang chuyển đổi từ một hệ thống mang tính kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường. Đến 31/12/2004, ở Việt Nam có khoảng 120.000 doanh nghiệp, trong đó có 3364 doanh nghiệp nhà nước. Số doanh nghiệp đã tăng lên khoảng 200.000 doanh nghiệp (gồm 2.663 doanh nghiệp nhà nước) vào cuối năm 2005. Theo luật Việt

Nam, doanh nghiệp nhà nước là những doanh nghiệp, gồm cả các công ty cổ phần, trong đó nhà nước sở hữu trên 50% cổ phần. Doanh nghiệp nhà nước chiếm 39,2% GDP năm 2004 (38,4% năm 2005), khu vực tư nhân (tức là các doanh nghiệp do tư nhân Việt Nam đầu tư toàn bộ) chiếm 45,6% GDP (45,7% năm 2005) và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 15,2% (15,9% năm 2005). Kinh doanh cá thể và hộ gia đình cũng đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nhỏ ở Việt Nam. Phía Việt Nam cũng cung cấp các số liệu thống kê giá trị sản lượng, xuất nhập khẩu theo loại hình doanh nghiệp tại Bảng 3 và thông tin về các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoặc doanh nghiệp do nhà nước kiểm soát theo quy định tại Quyết định số 155/2004/QĐ-TTg ngày 24/8/2004 tại Bảng 4.

53. Đại diện của Việt Nam lưu ý rằng các doanh nghiệp do tư nhân đầu tư được tự do tham gia vào các lĩnh vực nêu tại Quyết định số 155/2004/QĐ-TTg, trừ hoạt động sản xuất và cung cấp các hàng hóa và dịch vụ công có liên quan đến an ninh và quốc phòng, nhưng Nhà nước vẫn duy trì cổ phần chi phối ở các doanh nghiệp nhà nước hiện có vì các lĩnh vực này có tầm quan trọng sống còn về mặt kinh tế và công nghệ, có rủi ro cao, đòi hỏi đầu tư lớn, hoặc có thời gian hoàn vốn dài, hoặc để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của các cư dân sinh sống tại các vùng có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn. Ví dụ, Nhà nước sẽ sở hữu 100% các doanh nghiệp nhà nước hiện tại trong các lĩnh vực sản xuất phim khoa học, phim tài liệu và phim thiếu nhi vì các nhà sản xuất tư nhân Việt Nam sản xuất các loại phim này gặp khó khăn trong việc thu hồi vốn và không quan tâm đến hoặc không có khả năng sản xuất các loại phim này.

54. Các nhà đầu tư nước ngoài có thể tham gia vào các ngành nghề/hoạt động nêu tại Quyết định 155/2004/QĐ-TTg phù hợp với các cam kết gia nhập của Việt Nam. Đại diện của Việt Nam cho biết thêm là chính sách của Việt Nam là hạn chế việc thành lập mới các doanh nghiệp nhà nước và thu hẹp phạm vi các doanh nghiệp đang có. Danh mục các ngành nghề nhà nước duy trì 100% cổ phần hoặc nắm giữ cổ phần chi phối được quy định tại Quyết định số 155/2004/QĐ-TTg. Do các Bộ, ngành và địa phương đang trong quá trình rà soát và phân loại doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định 155 nên chưa thể cung cấp danh mục doanh nghiệp nhà nước vào thời điểm này (xem thêm phần Tư nhân hóa và Cổ phần hóa).

55. Khu vực doanh nghiệp nhà nước đã được cơ cấu và tổ chức lại từ năm 1986, và đặc biệt là từ năm 1991. Tài sản của các doanh nghiệp này được định giá lại và được kiểm toán. Nhà nước đã xóa bỏ việc giám sát và quản lý trực tiếp của các cơ quan chính phủ với các doanh nghiệp. Ban quản lý của các doanh nghiệp nhà nước được quyền tự chủ, và chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của mình.

56. Cuối những năm 90, Chính phủ bắt đầu chương trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước. Theo chương trình này, các doanh nghiệp nhà nước được "cổ phần hóa" -- tức là được chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn trong đó Nhà nước có thể tiếp tục nắm giữ một tỷ lệ cổ phần nhất định. Kết quả của quá trình chuyển đổi này là những doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa sẽ chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp mới thông qua vào năm 2005, và do vậy sẽ tuân thủ đúng các quy định về thành lập, đăng ký kinh doanh, quyền và nghĩa vụ, giải thể và phá sản tương tự như các doanh nghiệp tư nhân (xem phần "Tư nhân hóa và Cổ phần hóa"). Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng tất cả các doanh nghiệp cổ phần hóa đều có trách nhiệm hữu hạn; các cổ đông và người góp vốn chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của công ty trong hạn mức đóng góp của mình. Bên cạnh đó, Luật Doanh nghiệp năm 2005 yêu cầu tất cả các doanh nghiệp nhà nước phải được chuyển

đổi thành công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn trong vòng 4 năm kể từ khi Luật này có hiệu lực vào ngày 1/7/2005. Do vậy, tới ngày 1/7/2010, tất cả các doanh nghiệp, kể cả tất cả các doanh nghiệp nhà nước, sẽ chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp.

57. Một Thành viên yêu cầu cung cấp thông tin về kế hoạch cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước của Việt Nam và đặc biệt là về việc Việt Nam dự kiến tham gia vào một doanh nghiệp cổ phần hóa với tư cách là chủ sở hữu một phần doanh nghiệp này như thế nào. Thành viên này lưu ý rằng một chính phủ có thể thực hiện quyền kiểm soát với một doanh nghiệp ngay cả khi chính phủ đó không nắm giữ cổ phiếu đa số, ví dụ như thông qua việc chỉ định các thành viên của Ban Giám đốc và đề nghị Việt Nam cho biết Việt Nam có duy trì khả năng đưa ra những quyết định nhất định liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp ngay cả khi Nhà nước nắm cổ phần thiểu số hay không. Để trả lời, đại diện của Việt Nam cho biết trong trường hợp Nhà nước giữ cổ phần trong một doanh nghiệp cổ phần hóa, Nhà nước sẽ hoạt động giống như bất kỳ một nhà đầu tư tư nhân nào có cổ phần trong doanh nghiệp cổ phần hóa đó. Đặc biệt, đại diện của Việt Nam lưu ý rằng các quyền của nhà nước với tư cách là một cổ đông sẽ được điều chỉnh bởi Luật Doanh nghiệp và Luật Doanh nghiệp Nhà nước giống như với các cổ đông tư nhân khác. Do vậy, Nhà nước sẽ không thể chỉ định các thành viên của Ban Giám đốc, và cũng không thể kiểm soát hay chỉ đạo các quyết định của doanh nghiệp nếu như không nắm giữ cổ phần đa số. Trong trường hợp nhà nước nắm giữ cổ phần thiểu số, nhà nước có thể giữ cổ phần thiểu số đủ để phủ quyết giống như bất kỳ một cổ đông tư nhân nào khác, tùy thuộc vào tỷ lệ cổ phần do các cổ đông khác sở hữu, song nhà nước sẽ không thể tự mình có khả năng tác động tới các quyết định điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp.

58. Cùng với chương trình cổ phần hóa đang được tiến hành và nhằm điều chỉnh các doanh nghiệp nhà nước chưa được cổ phần hóa, Quốc hội đã thông qua Luật Doanh nghiệp Nhà nước sửa đổi tháng 12/2003 nhằm nâng cao hiệu quả của các doanh nghiệp Nhà nước và bảo đảm rằng các doanh nghiệp Nhà nước cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp tư nhân. Theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước năm 2003, lợi nhuận của các doanh nghiệp nhà nước được dùng vào các mục đích như chia lãi cho các thành viên góp vốn; dùng để bù lỗ cho các năm trước đó; được chuyển không quá 10% vào quỹ tài chính dự phòng của công ty với điều kiện quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ; và với các công ty cung cấp dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm, được chuyển cho quỹ bảo hiểm rủi ro. Phần còn lại được chia theo tỷ lệ vốn nhà nước đầu tư và mức vốn huy động bình quân của công ty trong năm đó. Lợi nhuận chia theo vốn huy động có thể được chia thành các khoản tiền thưởng cho người lao động và sử dụng để tái đầu tư. Lợi nhuận chia theo phần vốn góp của Nhà nước được tái đầu tư. Luật mới cũng có các quy định về nghĩa vụ của các chủ sở hữu và về việc điều chỉnh cơ cấu sở hữu.

59. Trước đây, lợi nhuận của các doanh nghiệp Nhà nước được nộp vào Ngân sách Nhà nước và Nhà nước bù lỗ thông qua trợ cấp. Hiện nay, các doanh nghiệp Nhà nước bị phá sản cũng chịu sự điều chỉnh theo Luật Phá sản năm 1994, sửa đổi lần cuối năm 2005, như các doanh nghiệp khác. Kể từ khi ban hành Luật Phá sản, 17 doanh nghiệp Nhà nước đã bị phá sản.

60. Cổ phần nhà nước do các Bộ, ngành, bao gồm Bộ Công nghiệp, Bộ Xây dựng, Bộ giao Thông Vận tải, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Thương mại, Bộ Bưu chính Viễn thông, Bộ Thủy sản, Bộ Văn hóa – Thông tin, Tổng cục Du lịch v.v... và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nắm giữ. Tuy nhiên, theo quy định tại Luật mới, các doanh nghiệp nhà nước tự chịu trách nhiệm về hoạt động và sự sống còn của mình, tức là có toàn quyền tự chủ trong việc tiến hành

các hoạt động kinh doanh của mình và có thể và ra quyết định đối với các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp nhà nước tự quyết định chế độ lương bổng, kể cả lương cho giám đốc theo đúng Luật Lao động và các quy định về lương tối thiểu mà không phụ thuộc vào bất kỳ sự can thiệp nào của Chính phủ. Bộ trưởng và Chủ tịch UBND tỉnh không được phép can thiệp vào hoạt động của các doanh nghiệp và chỉ có trách nhiệm quản lý phần vốn nhà nước trong doanh nghiệp cũng như giám sát và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhà nước theo Quyết định số 271/QĐ-TTg ngày 31/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Các doanh nghiệp nhà nước tự chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ đóng thuế, tiến hành kinh doanh, và sử dụng nguồn vốn nhà nước đầu tư hiệu quả. Các doanh nghiệp nhà nước không hoàn thành các nghĩa vụ thuế của mình sẽ bị xử phạt hành chính hoặc bị truy tố hình sự, tùy vào mức độ nghiêm trọng của vi phạm. Việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn Nhà nước được đánh giá căn cứ vào lợi nhuận. Trong trường hợp sử dụng không hiệu quả, Giám đốc và các thành viên Hội đồng Quản trị có thể không được thưởng, không được tăng lương và được yêu cầu bồi thường cho những thua lỗ của công ty. Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 3/8/2004 của Chính phủ quy định trách nhiệm của doanh nghiệp nhà nước đối với các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác trong giới hạn mức vốn đầu tư của nhà nước trong doanh nghiệp. Chính phủ tiến hành rà soát định kỳ và đánh giá không định kỳ về hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước. Kết quả rà soát có thể được công bố tại văn phòng công ty, hoặc được trình bày tại các cuộc họp nhân viên và cổ đông. Khi trả lời một câu hỏi, đại diện của Việt Nam lưu ý rằng pháp luật Việt Nam không điều chỉnh mối quan hệ giữa Hội đồng Cạnh tranh Quốc gia và công tác giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước.

61. Tổng giám đốc và Giám đốc của các doanh nghiệp nhà nước lớn có Hội đồng Quản trị sẽ do Hội đồng Quản trị lựa chọn. Theo luật Việt Nam, chỉ có các tổng công ty (doanh nghiệp có các công ty con) và công ty cổ phần mới có Hội đồng Quản trị; Hội đồng Quản trị là đại diện trực tiếp cho phần sở hữu nhà nước trong các doanh nghiệp nhà nước. Người nước ngoài cũng có thể được tuyển dụng làm giám đốc. Giám đốc của các doanh nghiệp nhà nước không có Hội đồng Quản trị sẽ do Bộ trưởng hoặc Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập doanh nghiệp lựa chọn.

62. Giám đốc công ty nhà nước không có HĐQT được quyền tự quyết định các dự án đầu tư có giá trị nhỏ hơn 30% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ sách kế toán của công ty hoặc dưới giá trị quy định tại điều lệ công ty và các hợp đồng vay, cho vay, thuê, cho thuê và hợp đồng kinh tế khác dưới mức vốn điều lệ của công ty. Hội đồng quản trị tại công ty nhà nước có HĐQT được quyền tự quyết định các dự án đầu tư có giá trị dưới 50% tổng giá trị tài sản còn lại trên sổ sách kế toán của công ty hoặc dưới giá trị quy định tại điều lệ công ty và tự quyết định về các hợp đồng vay, cho vay, thuê, cho thuê và hợp đồng kinh tế khác vượt quá mức vốn điều lệ của công ty. Những dự án đầu tư hoặc các hợp đồng kinh tế khác phải có sự phê duyệt của chủ sở hữu nhà nước. Các doanh nghiệp Nhà nước đã cổ phần hóa thì việc quyết định do Hội đồng quản trị quyết định.

63. Trả lời câu hỏi của một Thành viên về những hình phạt được áp dụng nếu Nhà nước tác động đến những quyết định của doanh nghiệp nhà nước theo những cách thức không phù hợp với luật, ví dụ như một hay nhiều thành viên hội đồng quản trị do Nhà nước chỉ định có những hành động vì lý do chính trị hoặc tham nhũng chứ không căn cứ vào các tiêu chí thương mại, đại diện của Việt Nam cho biết người đại diện cho sở hữu nhà nước phải đảm bảo quyền tự chủ kinh doanh và

trách nhiệm của cổ đông trong doanh nghiệp. Các hành vi tham nhũng ở Việt Nam chịu sự điều chỉnh của Luật Hình sự.

64. Nhà nước không can thiệp vào việc định giá tài sản. Theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước năm 2003, việc định giá tài sản do các tổ chức tư vấn và trung tâm định giá thực hiện theo cơ chế thị trường và qua đấu giá. Việc mua bán tài sản là do doanh nghiệp tự quyết định và thực hiện thông qua đấu thầu cạnh tranh. HĐQT hoặc đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước quyết định các dự án huy động vốn có giá trị lớn hơn vốn điều lệ. Các dự án còn lại do Tổng giám đốc hoặc giám đốc doanh nghiệp quyết định theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP về quy chế quản lý của công ty nhà nước. Đầu tư vốn của các công ty nhà nước đều phải thông qua hình thức đấu thầu cạnh tranh theo Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 7/2/2005. Trả lời câu hỏi về việc định giá quyền sử dụng đất trong quá trình định giá tài sản, đại diện của Việt Nam cho biết việc định giá quyền sử dụng đất được thực hiện theo Luật Đất đai và các quy định của Chính phủ về biểu giá - biểu giá phụ thuộc vào loại đất, khu vực, thời hạn và mục đích sử dụng đất. Thủ tục định giá quyền sử dụng đất được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân.

65. Theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước của Việt Nam năm 2003, các doanh nghiệp nhà nước tuân thủ các nghĩa vụ kế toán, kiểm toán, báo cáo tài chính và thống kê theo luật và theo yêu cầu của chủ sở hữu đại diện Nhà nước (Điều 16.5 của Luật). Các doanh nghiệp nhà nước phải tuân thủ các tiêu chuẩn kế toán giống như các doanh nghiệp khác. Những tiêu chuẩn này được xây dựng phù hợp với các tiêu chuẩn kế toán quốc tế. Các doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm về độ tin cậy và tính pháp lý của các hoạt động tài chính của mình. Các doanh nghiệp này phải tuân thủ các yêu cầu về báo cáo tài chính hàng năm, công khai thông tin tài chính và cung cấp các thông tin cần thiết để có thể đưa ra đánh giá đáng tin cậy về hiệu quả hoạt động của công ty (Điều 18.4 và 18.5). Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán của Việt Nam (Điều 89.1). Các doanh nghiệp nhà nước phải công khai thông tin tài chính của mình cho các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận báo cáo tài chính (các cơ quan tài chính nhà nước, cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thống kê) và các bên có liên quan (chủ sở hữu, người lao động và người góp vốn) trong vòng 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Các doanh nghiệp này đóng góp lợi nhuận cho Nhà nước chủ yếu thông qua nghĩa vụ thuế. Phần còn lại được tái đầu tư để tăng tài sản nhà nước trong công ty.

66. Các doanh nghiệp nhà nước tiến hành các hoạt động mua sắm phục vụ cho hoạt động của mình như bất kỳ doanh nghiệp nào khác. Các doanh nghiệp này có quyền tìm kiếm thị trường và khách hàng và tự quyết định giá sản phẩm và dịch vụ của mình, trừ các hàng hóa và dịch vụ công ích và các hàng hóa và dịch vụ khác được nhà nước ấn định giá (xem phần về Chính sách giá).

67. Đại diện của Việt Nam cho biết thêm là Luật Doanh nghiệp Nhà nước năm 2003 đã loại bỏ khái niệm về doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích quy định tại Luật năm 1995, do vậy tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có thể tham gia cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích theo cơ chế Nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu. Nghị định Chính phủ số 31/2005/NĐ-CP ngày 11/3/2005 về Sản xuất và cung ứng dịch vụ công ích đưa ra 3 tiêu chí xác định hàng hóa và dịch vụ công ích. Theo nghị định này, sản phẩm, dịch vụ được xác định là sản phẩm, dịch vụ công ích nếu (i) Là sản phẩm, dịch vụ thiết yếu đối với đời sống kinh tế - xã hội của đất nước, cộng đồng dân cư của một khu vực lãnh thổ hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh (ví dụ như cung

cấp điện tại các vùng nông thôn; quản lý, khai thác hệ thống kênh mương và các công trình thủy nông quy mô nhỏ và vừa; sản xuất, lưu giữ giống gốc cây trồng, vật nuôi; bảo vệ rừng tự nhiên, v.v...) (ii) Việc sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ này theo cơ chế thị trường khó có khả năng bù đắp chi phí; và (iii) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng, giao kế hoạch, đấu thầu theo giá hoặc phí do Nhà nước quy định. Danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Các hàng hóa và dịch vụ không được nêu trong danh mục này không được coi là hàng hóa và dịch vụ công ích.

68. Tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều có thể sản xuất và cung ứng hàng hóa và dịch vụ công ích thông qua đấu thầu cạnh tranh, ngoại trừ những hàng hóa và dịch vụ liên quan đến an ninh quốc phòng được mua bán theo đơn đặt hàng hoặc phân công nhiệm vụ. Giá cả của hàng hóa và dịch vụ công ích được xác định thông qua đấu thầu hoặc, trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ có liên quan đến an ninh quốc gia và quốc phòng, được căn cứ vào giá do Chính phủ quy định. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng hàng hóa và dịch vụ công ích trong đấu thầu công khai được đối xử như hàng hóa hay dịch vụ thương mại theo cách hiểu của Hiệp định WTO. Các doanh nghiệp cung cấp hàng hóa và dịch vụ công ích có thể nhập khẩu hàng hóa để sản xuất hàng hóa và dịch vụ công ích. Đầu tư vào việc sản xuất và cung cấp dịch vụ công ích chịu sự điều chỉnh của Luật Đầu tư và tuân thủ các thủ tục tương tự như với các dự án đầu tư khác. Hướng dẫn cụ thể về việc áp dụng phương thức đấu thầu và đặt hàng trong việc sản xuất và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích đã được đệ trình lên Thủ tướng Chính phủ để thông qua. Để trả lời câu hỏi về việc phân phối và truyền tải điện, đại diện của Việt Nam lưu ý rằng hệ thống truyền tải điện quốc gia vẫn nằm dưới quyền kiểm soát của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam. Tuy nhiên, Chính phủ Việt Nam có kế hoạch cổ phần hóa các công ty cung cấp điện và đã cổ phần hóa thử nghiệm Công ty Điện lực Khánh Hòa, Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, Nhà máy Thủy điện Thác Bà và Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại.

69. Một Thành viên đề nghị Việt Nam làm rõ tại sao một số doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thương mại hàng nông sản không được đưa vào thông báo của Việt Nam về Doanh nghiệp thương mại nhà nước và lưu ý rằng một trang tin điện tử (website) của Việt Nam liệt kê một số đơn vị này là doanh nghiệp nhà nước, bao gồm Tổng Công ty Cà phê Việt Nam (VINACAFE), Tổng Công ty Chè Việt Nam (VINATEA) và Tổng Công ty Sữa Việt Nam (VINAMILK). Đại diện của Việt Nam cung cấp thông tin về các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp này tại Phụ lục 2 của Tài liệu WT/ACC/VNM/32. VINACAFE xuất khẩu 220.000 tấn cà phê hạt năm 2004, chiếm 25,9% tổng xuất khẩu cà phê hạt của Việt Nam và VINATEA xuất khẩu 20.000 tấn chè năm 2005 - chiếm 23,7% tổng xuất khẩu chè của Việt Nam. Đại diện của Việt Nam bổ sung thêm là 9 doanh nghiệp thành viên của VINACAFE và 8 doanh nghiệp thành viên của VINATEA đã được cổ phần hóa. VINAMILK đã được cổ phần hóa toàn bộ. Nhà nước sở hữu 50,1% cổ phần của VINAMILK. Các hoạt động của VINAMILK căn cứ vào các tiêu chí thương mại và không chịu sự can thiệp của chính phủ. Đại diện của Việt Nam khẳng định không có quy định nào cấm VINAMILK bán các sản phẩm nhập khẩu tại thị trường trong nước. Đại diện của Việt Nam cho biết tính đến giữa năm 2005, 6 công ty muối thuộc Tổng Công ty muối đã được cổ phần hóa. Nhà nước vẫn giữ cổ phần đa số trong bốn công ty và giữ cổ phần thiểu số trong 2 công ty. Tỷ lệ cổ phần thuộc sở hữu nhà nước trong các công ty này nằm trong khoảng từ 51-57%. Các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh muối thuộc sự quản lý của chính quyền địa

phương cũng sẽ được cổ phần hóa. Đại diện của Việt Nam lưu ý rằng Nhà nước không bảo lãnh cho hoạt động thương mại của các công ty này.

70. Trả lời câu hỏi về làm rõ lý do Nhà nước tham gia vào phân phối muối, đại diện của Việt Nam nói rằng sản xuất muối là nguồn thu nhập chính của trên 100.000 nông dân nghèo ở các vùng ven biển, nơi mà đất đai hầu như không thể sử dụng vào mục đích nông nghiệp. Sự tham gia của Nhà nước vào lĩnh vực này là nhằm đảm bảo thu nhập ổn định cho các nông dân này và bảo đảm cung cấp đủ muối cho cư dân ở các vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn. Tổng công ty muối có 10 doanh nghiệp thành viên chuyên sản xuất và kinh doanh muối hoạt động theo cơ chế thị trường. Tổng công ty muối thu mua muối từ diêm dân (người sản xuất muối) để sản xuất ra các loại muối (muối sạch, muối tinh chế, muối iốt) và bảo đảm dự trữ quốc gia đối với muối. Sản lượng muối hàng năm của Tổng công ty muối, bao gồm lượng muối trực tiếp sản xuất và liên doanh sản xuất chiếm khoảng 15-20% tổng nguồn muối sản xuất trong nước. Tổng Công ty Muối mỗi năm thu mua khoảng 30 - 40% sản lượng muối của Việt Nam. Trong tổng số muối mà Tổng Công ty muối mua của diêm dân thì phần lớn được cung ứng làm nguyên liệu cho 32 xí nghiệp sản xuất muối của Tổng Công ty và các tỉnh miền núi để sản xuất muối iốt phục vụ tiêu dùng theo chương trình trọng điểm quốc gia. Việt Nam lưu ý rằng tất cả các doanh nghiệp được tự do tham gia sản xuất và phân phối muối. Không có hạn chế nào với các doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào lĩnh vực này. Rất nhiều doanh nghiệp tư nhân đang kinh doanh muối tại Việt Nam và việc phân phối muối tới người tiêu dùng trong nước chủ yếu do các doanh nghiệp tư nhân và tiểu thương thực hiện.

71. Một Thành viên đề nghị Việt Nam cung cấp thông tin về các doanh nghiệp được hưởng độc quyền hoặc đặc quyền. Thành viên này bày tỏ lo ngại chung rằng các doanh nghiệp này khi tham gia xuất khẩu có thể sử dụng ưu đãi và đặc quyền của mình để che giấu trợ cấp xuất khẩu hoặc thực hiện các hành vi hạn chế cạnh tranh. Các Thành viên yêu cầu Việt Nam cung cấp chi tiết về các bước đi cụ thể mà Việt Nam sẵn sàng thực hiện nhằm bảo đảm hoạt động và chính sách của các doanh nghiệp thương mại nhà nước của Việt Nam sẽ không bóp méo thương mại và sẽ phù hợp với nguyên tắc không phân biệt đối xử quy định tại Điều XVII của Hiệp định GATT 1994. Thông tin về các sản phẩm bị áp dụng các biện pháp phi thuế mà Việt Nam cung cấp trong tài liệu WT/ACC/VNM/9, Phụ lục I cho thấy là nhiều sản phẩm thuộc danh mục thương mại nhà nước là đối tượng của các hạn chế bổ sung như hạn chế số lượng, phụ thu và cấp phép nhập khẩu. Một số doanh nghiệp Việt Nam dường như vừa tham gia vào hoạt động thương mại, vừa tham gia ban hành các qui định điều chỉnh hoạt động ngành và các Thành viên khuyến khích Việt Nam tách biệt các chức năng này để bảo đảm một môi trường thương mại và pháp lý minh bạch và cởi mở hơn.

72. Đại diện của Việt Nam cung cấp thông tin về doanh nghiệp thương mại nhà nước được hưởng độc quyền hoặc đặc quyền trong tài liệu WT/VNM/3/Add1, Phụ lục 6 và "Thông báo về các Doanh nghiệp Thương mại Nhà nước" trong tài liệu WT/ACC/VNM/14 ngày 28/6/2000, sau đó được sửa đổi trong tài liệu WT/ACC/VNM/14/Add.1 ngày 31/10/2003 và WT/ACC/VNM/14/Add.2 ngày 21/4/2006 và WT/ACC/VNM/14/Rev.1 ngày 6 tháng 10 năm 2006. Các đơn vị được xác định là doanh nghiệp thương mại nhà nước được hưởng độc quyền hay đặc quyền và các mặt hàng kinh doanh của các đơn vị này ghi theo mã số HS được trình bày chi tiết tại Bảng 5. Việt Nam lưu ý rằng tất cả các doanh nghiệp thương mại nhà nước ở Việt Nam đều vận hành theo tiêu chí thương mại. Việt Nam cũng xác nhận rằng doanh nghiệp thương

mại nhà nước của Việt Nam không có chức năng hoạch định chính sách trong ngành mà các doanh nghiệp này hoạt động. Chức năng hoạch định chính sách thuộc về các cơ quan chính phủ.

Bảng 5: Các doanh nghiệp thương mại nhà nước ở Việt Nam

STT	Sản phẩm	Mã HS	Tên doanh nghiệp	Chức năng của doanh nghiệp
1	Dầu thô	27090010	Tổng Cty Dầu khí Việt Nam (PETROVIETNAM)	Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu và khí đốt, cung cấp các dịch vụ liên quan đến dầu và khí đốt
2	Xăng dầu	271011, 271019, 271099	PETROLIMEX PETEC PETECHIM	Được phép nhập khẩu xăng dầu nhằm đáp ứng nhu cầu nội địa.
			SAIGON PETRO PETROMEKONG VINAPCO (Cty xăng dầu hàng không là nhà tái xuất khẩu duy nhất xăng dầu máy bay) Công ty chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí MARINESUPPLY Tổng Công ty dầu khí quân đội Công ty Xuất nhập khẩu xăng dầu Đồng tháp	
3	Máy bay, phụ tùng máy bay và các phương tiện, thiết bị hàng không	8802, 8803	Công ty XNK hàng không (AIRIMEX)	Đảm bảo việc cung cấp máy bay, phương tiện, thiết bị và vật tư dùng trong ngành hàng không; Là nhà nhập khẩu độc quyền máy bay và các vật tư, phụ tùng dùng cho hàng không.
4	Băng đĩa hình	ex8524	Cty XNK và phát hành phim Việt Nam (FAFILMVIETNAM)	Nhà nhập khẩu duy nhất và phân phối bán buôn.
5	Báo chí	4902	Cty XNK sách báo (XUNHASABA)	Nhà nhập khẩu duy nhất và phân phối bán buôn.
6	Thuốc lá, xì gà, và các sản phẩm thuốc lá chế biến khác	2402, 2403	Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (VINATABA)	Nhà nhập khẩu duy nhất.

Ghi chú: Xem Bảng 8(c) ở Phụ lục II để có danh sách chi tiết mã HS của toàn bộ các dòng thuế nhập khẩu thuộc diện thương mại nhà nước.

73. Một Thành viên lưu ý rằng một số mặt hàng bao gồm gạo, phân bón, dược phẩm, than, đá quý, thiết bị ngành in, trang thiết bị cho điện ảnh và rượu đã được đưa ra khỏi danh mục thương mại nhà nước và đề nghị Việt Nam giải thích quá trình cải cách nhằm đi đến xóa bỏ các hoạt động thương mại nhà nước này và cho biết hoạt động xuất, nhập khẩu hiện nay diễn ra như thế nào.

74. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng việc kiểm soát giá đối với xuất khẩu gạo và hệ thống doanh nghiệp đầu mối xuất khẩu gạo đã được loại bỏ. Do vậy, các mặt hàng này được đưa ra khỏi danh mục thương mại nhà nước của Việt Nam. Đối với phân bón, cơ chế áp đặt hạn ngạch và chỉ định đầu mối nhập khẩu phân bón đã được bãi bỏ theo Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 4 tháng 4 năm 2001, việc kiểm soát giá nhập khẩu phân bón của Ban Vật giá Chính phủ cũng đã được bãi bỏ. Bất kỳ doanh nghiệp nào đăng ký kinh doanh mặt hàng phân bón cũng được nhập khẩu và kinh doanh phân bón một cách tự do. Việc sản xuất và kinh doanh phân bón được điều chỉnh bởi Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 7/10/2003. Việt Nam không hạn chế doanh nghiệp tư nhân tham gia sản xuất và kinh doanh phân bón. Đại diện của Việt Nam xác nhận các công ty 100% vốn tư nhân kinh doanh phân bón có thể được thành lập. Tuy nhiên, để bảo đảm nhu cầu của cộng đồng dân cư ở các vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, nơi mà các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam chưa thể cung ứng đủ, Nhà nước vẫn nắm giữ cổ phần chủ yếu trong Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp (thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và trong 4 hoặc 5 công ty khác thuộc một số tỉnh. Các doanh nghiệp khác tham gia nhập khẩu và phân phối phân bón đều là các doanh nghiệp tư nhân. Mặc dù không hạn chế các doanh nghiệp tư nhân nhưng đến nay chỉ có các doanh nghiệp Nhà nước tham gia vào sản xuất phân đạm bởi nhu cầu vốn đầu tư lớn. Đại diện của Việt Nam lưu ý rằng một số nhà đầu tư nước ngoài đã được cấp phép đầu tư để sản xuất và phân phối phân bón NPK ở Việt Nam. Tính đến tháng 12/2005, 4 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong ngành này đã được thành lập.

75. Lưu ý rằng Việt Nam bảo lưu quyền không cho phép các công ty nước ngoài được tham gia vào việc xuất và/hoặc nhập khẩu một số mặt hàng nhất định (Bảng 8 (a) – (c)), một Thành viên đặt câu hỏi rằng liệu có các doanh nghiệp thương mại nhà nước đang tồn tại hoặc sẽ được thành lập để kinh doanh các mặt hàng này không và liệu các doanh nghiệp liên quan đã hoặc sẽ được thông báo là doanh nghiệp thương mại nhà nước không. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng tất cả các doanh nghiệp kinh doanh các mặt hàng thuộc diện thương mại nhà nước đều đã được thông báo. Việc bảo lưu quyền kinh doanh nhằm bảo lưu quyền nhập khẩu cho một số doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong một khoảng thời gian nhất định. Việt Nam cam kết đảm bảo rằng hoạt động của các doanh nghiệp thương mại nhà nước sẽ tuân thủ các quy định của WTO, bao gồm Điều XVII của GATT 1994 và Hiệp định diễn giải Điều này.

76. Việt Nam bổ sung thêm rằng Việt Nam không có quy định cụ thể về việc mua sắm của doanh nghiệp nhà nước cũng như doanh nghiệp thương mại nhà nước khác. Tất cả các quyết định mua sắm hoặc nhập khẩu của doanh nghiệp thương mại nhà nước được dựa trên nhu cầu thực tế và được thực hiện theo tiêu chí thương mại thông qua đấu thầu.

77. Được yêu cầu đưa ra cơ sở pháp lý để các doanh nghiệp tư nhân hoặc doanh nghiệp đã được cổ phần hóa có thể khiếu nại về việc doanh nghiệp thương mại Nhà nước hoạt động không trên cơ sở thương mại hoặc có các hành vi hạn chế cạnh tranh, đại diện của Việt Nam nói rằng các

hành vi hạn chế cạnh tranh thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Cạnh tranh, cụ thể là Điều 15 (3) (xem phần về “chính sách cạnh tranh”).

78. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng Việt Nam sẽ đảm bảo tất cả các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước hay do nhà nước kiểm soát, kể cả các doanh nghiệp đã được cổ phần hóa nhưng Nhà nước vẫn nắm giữ quyền kiểm soát, và các doanh nghiệp được hưởng đặc quyền hay độc quyền sẽ thực hiện việc mua sắm không phục vụ cho nhu cầu của chính phủ và bán hàng trong hoạt động thương mại quốc tế chỉ dựa trên các tiêu chí thương mại, tức là các tiêu chí về giá cả, chất lượng, khả năng bán ra thị trường, khả năng cung cấp, và rằng các doanh nghiệp của các Thành viên WTO khác sẽ có cơ hội thỏa đáng, theo đúng với tập quán kinh doanh thông thường, khi cạnh tranh để tham gia vào các giao dịch mua bán với các doanh nghiệp này mà không bị phân biệt đối xử. Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam sẽ không tác động dù là trực tiếp hay gián tiếp tới các quyết định thương mại của các doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước, do Nhà nước kiểm soát, hay các doanh nghiệp được hưởng đặc quyền hay độc quyền, gồm các quyết định về số lượng, giá trị hay nước xuất xứ của bất kỳ hàng hóa nào được mua hay bán, trừ trường hợp can thiệp theo cách thức phù hợp với các quy định của Hiệp định WTO và các quyền tương tự quyền dành cho các chủ doanh nghiệp hay cổ đông khác không phải là Chính phủ. Ban Công tác ghi nhận các cam kết này.

79. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng, không ảnh hưởng tới các quyền của Việt Nam liên quan tới hoạt động mua sắm chính phủ, tất cả các luật, quy định và biện pháp liên quan tới mua sắm hàng hóa và dịch vụ của các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp do Nhà nước kiểm soát hay doanh nghiệp được hưởng đặc quyền hay độc quyền để bán hàng vì mục đích thương mại, sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ vì mục đích thương mại, hoặc không nhằm phục vụ mục đích của chính phủ, sẽ không được coi là những luật, quy định và biện pháp liên quan tới mua sắm chính phủ. Do đó, các giao dịch mua bán này sẽ phải chịu sự điều chỉnh của các quy định tại Điều II, XVI, XVII của GATS và Điều III của GATT 1994. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

Tư nhân hóa và cổ phần hóa

80. Đại diện của Việt Nam cho biết Nghị quyết của Quốc hội số 51/2001/QH10 ngày 25/12/2001 về việc sửa đổi một số điều của Hiến pháp 1992 thừa nhận 7 thành phần kinh tế - kinh tế nhà nước; kinh tế tập thể; kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - đều bình đẳng trước pháp luật. Tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam và/hoặc tuân thủ pháp luật Việt Nam đều được pháp luật Việt Nam thừa nhận và bảo vệ, bao gồm cả việc đảm bảo không bị quốc hữu hóa. Pháp luật hiện hành của Việt Nam không thừa nhận quyền sở hữu tư nhân về đất đai, tài nguyên rừng và các nguồn nước mà chỉ thừa nhận quyền sử dụng các tài sản đó. Kể từ năm 1993, Nhà nước đã thừa nhận quyền sử dụng đất ổn định lâu dài của người sử dụng đất, trong đó có cả việc chuyển giao quyền sử dụng đất. Nhà nước Việt Nam thừa nhận quyền sở hữu tài sản cố định (ngoại trừ đất đai) của người nước ngoài trong thời gian cư trú tại Việt Nam.

81. Đại diện của Việt Nam lưu ý rằng Việt Nam đang tiến hành chương trình “cổ phần hóa”, tức là việc chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, nhằm cơ cấu lại, củng cố và tăng cường hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước. Tỷ lệ cổ phần của Nhà nước trong một công ty cổ phần không được ấn định và do vậy có thể thay đổi. Tiến trình cổ phần hóa hướng tới đa sở hữu, trong

đó có sở hữu của Nhà nước và của người lao động và cổ phần hóa được thực hiện với sự quan tâm đến quyền lợi của người lao động. Căn cứ vào Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 155/2004/QĐ-TTg ngày 24/08/2004, thay thế Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 20/1998/CT-TTg ngày 21/4/1998, doanh nghiệp nhà nước được phân làm 3 nhóm: (i) các doanh nghiệp vẫn duy trì sở hữu của Nhà nước và sẽ không được cổ phần hóa; (ii) các doanh nghiệp mà Nhà nước cần nắm giữ cổ phần đa số (tức là trên 50% nhưng dưới 100%), và (iii) các doanh nghiệp mà Nhà nước sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của mình hoặc chỉ giữ lại một số ít cổ phần.

82. Nhóm 1 gồm các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước được coi là đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh quốc gia và trật tự xã hội, nhằm thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo của Chính phủ và nhằm bảo đảm cung ứng các hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp tư nhân không đủ khả năng thực hiện. Với những doanh nghiệp này, Nhà nước nắm giữ 100% vốn sở hữu. Nhóm 2 gồm các doanh nghiệp mà Nhà nước cần nắm giữ cổ phần đa số, tức là trên 50% vốn điều lệ, khi tiến hành cổ phần hóa do các doanh nghiệp này hoạt động trong lĩnh vực an ninh - quốc phòng; cung ứng các sản phẩm và dịch vụ thiết yếu hoặc được coi là thiết yếu đối với nền kinh tế (ví dụ như thiết yếu đối với phát triển sản xuất và cải thiện đời sống ở các vùng nông thôn, miền núi và các vùng dân tộc thiểu số; các hoạt động có quy mô lớn có đóng góp đáng kể vào ngân sách Nhà nước hoặc đóng một vai trò quan trọng trong việc ổn định nền kinh tế; hoặc các doanh nghiệp đi đầu trong ứng dụng công nghệ cao); hoặc những lĩnh vực hoạt động mà Chính phủ Việt Nam thấy rằng khu vực tư nhân không muốn hoặc không đủ khả năng tham gia. Nhóm 3 là những doanh nghiệp mà Nhà nước không nắm giữ cổ phần đa số, tức là ít hơn 50% cổ phần trong doanh nghiệp cổ phần hóa, khi đã chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần cổ phần của mình. Nhóm 1 và nhóm 2 được quy định tại Quyết định 155/2004/QĐ-TTg ngày 24/8/2004.

83. Đại diện Việt Nam bổ sung là các ngân hàng thương mại nhà nước cũng sẽ được cổ phần hóa theo Nghị định số 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định cổ phần hóa hai ngân hàng thương mại nhà nước là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) và Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu long. Vietcombank sẽ được cổ phần hóa theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 230/2005/QĐ-TTg ngày 21/09/2005 và Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu long theo Quyết định số 266/2005/QĐ-TTg ngày 27/10/2005. Công tác chuẩn bị cho quá trình định giá (xác minh tài sản và các khoản nợ còn tồn đọng, giải quyết các vấn đề tài chính) đã được hoàn tất. Các tổ chức tư vấn quốc tế đã được thuê để hỗ trợ cho quá trình định giá và cổ phần hóa các ngân hàng. Tối đa 10% cổ phần sẽ được bán trong năm 2006 và tối đa 49% cổ phần sẽ được bán trong giai đoạn 2, từ năm 2007 tới 2010. Nhà nước vẫn giữ cổ phần chi phối. Đối với Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu long, quá trình định giá đã được bắt đầu ngày 31/12/2005. Ngân hàng này sẽ bắt đầu phát hành cổ phiếu từ quý tư năm 2006 và sẽ được cổ phần hóa theo cùng định hướng như Vietcombank.

84. Với các doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, tức là các doanh nghiệp nhà nước được thành lập bởi các quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các Tổng Công ty nhà nước được thành lập bởi quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, việc cổ phần hóa sẽ do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề xuất của Hội đồng quản trị của doanh nghiệp. Với các doanh nghiệp nhà nước khác, các bộ, ngành và chính quyền địa phương sẽ trình đề xuất của mình về việc phân loại doanh nghiệp vào Nhóm 1 hoặc Nhóm 2 để Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Danh mục các lĩnh vực Nhà nước giữ 100%

vốn hoặc giữ cổ phần đa số trong các doanh nghiệp nhà nước hiện có được nêu tại Quyết định 155/2004/QĐ-TTg.

85. Các thủ tục cổ phần hóa được quy định tại Thông tư số 126/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 24/12/2004 hướng dẫn thực hiện Nghị định 187/2004/NĐ-CP. Bước một là chuẩn bị kế hoạch cổ phần hóa. Cơ quan ra quyết định về việc cổ phần hóa thành lập ủy ban chỉ đạo cổ phần hóa gồm tối đa 5 thành viên: lãnh đạo của cơ quan ra quyết định về cổ phần hóa hoặc người được ủy quyền (ví dụ như đại diện của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân của các tỉnh hoặc thành phố); đại diện của các đơn vị liên quan thuộc cơ quan đưa ra đề xuất cổ phần hóa; các giám đốc của doanh nghiệp được cổ phần hóa; và trong trường hợp tổng công ty sẽ có thêm một đại diện của Bộ Tài chính. Một nhóm hỗ trợ sẽ tập hợp các thông tin thực tế về doanh nghiệp được cổ phần hóa (các tài liệu về việc thành lập doanh nghiệp, tài sản, công nợ, các công trình xây dựng cơ bản chưa hoàn thiện, vốn đầu tư dài hạn trong các doanh nghiệp khác, báo cáo tài chính, báo cáo thuế, danh sách cán bộ nhân viên, phân loại nhân viên theo hợp đồng lao động, đánh giá về quy trình cổ phần hóa), tiến hành định giá doanh nghiệp (tồn kho, phân loại tài sản), giải quyết các vấn đề tài chính và nợ đọng thuế, và xây dựng kế hoạch cổ phần hóa.

86. Bước hai là bán cổ phần. Ban chỉ đạo quyết định phương pháp đấu giá (đấu giá thực tiếp ở doanh nghiệp, đấu giá tại một công ty tài chính trung gian, hay đấu giá tại một Trung tâm Giao dịch Chứng khoán) và số lượng cổ phiếu ưu đãi bán cho nhân viên và các nhà đầu tư chiến lược trong nước (xem đoạn dưới). Cổ phiếu của các doanh nghiệp cổ phần hóa được đấu giá công khai trước khi bán cổ phần ưu đãi cho nhân viên và các nhà đầu tư chiến lược trong nước. Mức giá ưu đãi phải căn cứ vào mức giá đấu giá bình quân. Sau khi đấu giá, ban chỉ đạo đệ trình một báo cáo về kết quả bán cổ phiếu cho cơ quan ra quyết định cổ phần hóa và cơ quan này sẽ căn cứ vào đó để điều chỉnh kế hoạch cổ phần hóa. Bước cuối cùng là chuyển đổi doanh nghiệp thành một công ty cổ phần. Ban chỉ đạo và nhóm hỗ trợ sẽ tổ chức Đại hội Cổ đông đầu tiên để thông qua Điều lệ công ty, bầu các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và bộ máy quản lý. Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đăng ký kinh doanh cho công ty. Công ty sẽ lập báo cáo tài chính, hoàn thành các nghĩa vụ thuế và chi phí cổ phần hóa, nộp báo cáo lên cơ quan ra quyết định cổ phần hóa và tiền thu từ cổ phần hóa sẽ được trả cho các bên liên quan. Các cổ phiếu chứng nhận nắm giữ cổ phần sẽ được phát hành cho các cổ đông của công ty. Những bước này cần được hoàn tất trong vòng 9 tháng. Qua thời hạn này, cơ quan ra quyết định cổ phần hóa phải chịu trách nhiệm về bất kỳ các khoản chi phí nào phát sinh thêm.

87. Theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004, nhà đầu tư chiến lược trong nước và người lao động có thể mua cổ phần của các doanh nghiệp cổ phần hóa với mức giá ưu đãi theo các điều kiện nhất định. Nhà đầu tư chiến lược trong nước được xác định là người sản xuất và thường xuyên cung cấp nguyên liệu cho doanh nghiệp; người cam kết tiêu thụ lâu dài sản phẩm của doanh nghiệp; người gắn bó lợi ích chiến lược lâu dài sản phẩm của doanh nghiệp; người gắn bó lợi ích chiến lược lâu dài trong kinh doanh, có tiềm năng về tài chính, năng lực quản lý (Khoản 2 Điều 26, Khoản 3 Điều 27 và Khoản 2 Điều 28). Người lao động chỉ được mua tối đa 100 cổ phần (mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng) cho mỗi năm làm việc thực tế tại khu vực nhà nước với giá giảm 40% so với giá đấu giá bình quân bán cho nhà đầu tư khác; nhà đầu tư chiến lược chỉ được mua tối đa 20% số cổ phần bán ra với giá giảm 20% so với giá đấu giá bình quân. Toàn bộ cổ phần còn lại, không thấp hơn 20% vốn điều lệ (Điều 27.4), phải được bán đấu giá công khai cho các nhà đầu tư.

88. Đại diện của Việt Nam cho biết phù hợp với các cam kết của Việt Nam tại các điều ước quốc tế, các nhà đầu tư nước ngoài được phép tham gia vào quá trình cổ phần hóa bằng cách mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước trong một số lĩnh vực. Đại diện của Việt Nam giải thích rằng việc tham gia của nhà đầu tư nước ngoài không phụ thuộc vào việc doanh nghiệp đó sản xuất để phục vụ thị trường trong nước hay cho xuất khẩu. Bên cạnh đó, Việt Nam không cấm thành lập các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để cạnh tranh với các doanh nghiệp nhà nước đang được cổ phần hóa. Tuy nhiên, theo Nghị định của Chính phủ số 187/2004/NĐ-CP, với các doanh nghiệp được cổ phần hóa thuộc Nhóm 2 và Nhóm 3, tổng giá trị cổ phần bán cho người nước ngoài không được vượt quá 30% vốn đăng ký của doanh nghiệp.

89. Kể từ 1/7/2006, thủ tục bán cổ phần của các doanh nghiệp cổ phần hóa cho nhà đầu tư nước ngoài sẽ tuân thủ Luật Đầu tư năm 2005 (Điều 25) và các quy định thực thi luật này. Cổ phần mà nhà đầu tư nước ngoài mua sẽ tiếp tục được thanh toán bằng đồng nội tệ. Ngoại tệ sẽ tiếp tục được chuyển đổi theo tỷ giá liên ngân hàng bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm bán cổ phần. Được hỏi về việc liệu nhà đầu tư nước ngoài có thể tăng phần nắm giữ của mình lên trên mức 30% sau đợt bán cổ phiếu đầu tiên hay không, đại diện của Việt Nam cho biết mức trần 30% sẽ giữ nguyên hiệu lực sau đợt bán cổ phiếu đầu tiên. Tuy nhiên, với các dịch vụ có trong Biểu Cam kết Dịch vụ của Việt Nam, hạn chế về mức nắm giữ cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài sẽ được áp dụng theo đúng cam kết của Việt Nam trong từng dịch vụ cụ thể. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng những thay đổi này sẽ được áp dụng với các doanh nghiệp nhà nước trong các lĩnh vực dịch vụ đã được cổ phần hóa.

90. Lưu ý rằng các nhà đầu tư nước ngoài không được phép trở thành "nhà đầu tư chiến lược", một Thành viên yêu cầu Việt Nam xóa bỏ phân biệt đối xử này và đảm bảo đối xử bình đẳng. Để trả lời, đại diện của Việt Nam xác nhận mọi quy định về nhà đầu tư chiến lược sẽ phù hợp với các nghĩa vụ của Việt Nam trong WTO.

91. Đại diện của Việt Nam giải thích là các công ty được cổ phần hóa sẽ hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và được điều hành bởi Đại hội Cổ đông, Hội đồng Quản trị do Đại hội Cổ đông bầu ra, và Tổng giám đốc do Hội đồng Quản trị chỉ định. Quyết định của Đại hội Cổ đông được thông qua bằng cách bỏ phiếu trong các kỳ họp hoặc bằng văn bản cho ý kiến (Điều 104 của Luật Doanh nghiệp năm 2005). Cổ đông nắm giữ từ 10% cổ phiếu thông thường trở lên trong một thời hạn ít nhất là sáu tháng, dù là cá nhân hay một nhóm người, được phép chỉ định một đại diện tham gia vào Hội đồng Quản trị, được yêu cầu triệu tập Đại hội Cổ đông, và được nhận bản sao và trích lục danh sách các cổ đông được phép tham gia vào các kỳ họp Đại hội cổ đông. Đại diện của Việt Nam lưu ý rằng người lao động hoặc đại diện của họ đã tham gia vào công tác quản lý của một số công ty cổ phần lớn. Để trả lời một câu hỏi, đại diện của Việt Nam bổ sung thêm là hầu hết các doanh nghiệp được cổ phần hóa đã có sự thay đổi trong hội đồng quản trị. Tuy nhiên, Việt Nam không có các số liệu cụ thể.

92. Để trả lời câu hỏi của một Thành viên, đại diện của Việt Nam cho biết cổ đông của các công ty cổ phần, kể cả các doanh nghiệp được cổ phần hóa, được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho các nhà đầu tư khác, trừ các cổ đông chiến lược không được phép chuyển nhượng trong 3 năm đầu kể từ khi đăng ký thành lập công ty. Trong trường hợp đặc biệt, các cổ đông này có thể chuyển nhượng cổ phần của mình trước thời hạn này nếu được Hội đồng Quản trị chấp thuận thông qua đấu giá công khai tại công ty cổ phần đó hoặc tại một tổ chức tài chính trung gian (Điều 38.2(b) của Nghị định 187/2004/NĐ-CP). Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cũng chịu hạn

chế về việc chuyển nhượng cổ phần. Thêm vào đó, ba năm đầu kể từ khi công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập có thể được chuyển nhượng cho người không phải là cổ đông nếu được Đại hội Cổ đông chấp thuận. Trong những trường hợp này, việc bỏ phiếu quyết định của Đại hội Cổ đông không tính đến quyền biểu quyết của các cổ đông định bán cổ phần. Việc bán cổ phần của Nhà nước cũng phải tuân thủ quy định này. Cổ phiếu được bán thông qua đấu thầu công khai tại các tổ chức tài chính trung gian hoặc thị trường chứng khoán. Việc mua bán, chuyển nhượng cổ phiếu được quy định trong Luật Doanh nghiệp. Việc định giá tài sản của công ty cổ phần do các công ty định giá tiến hành theo cơ chế thị trường. Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam khuyến khích các công ty cổ phần mà Nhà nước giữ cổ phần chi phối niêm yết trên thị trường chứng khoán.

93. Đối với các công ty cổ phần không còn vốn nhà nước, Nhà nước chỉ đóng vai trò quản lý nhà nước, không can thiệp vào các công việc nội bộ của công ty. Đối với các công ty mà Nhà nước sở hữu toàn bộ hoặc một phần, Nhà nước có quyền và nghĩa vụ như mọi cổ đông khác tùy theo tỷ lệ vốn sở hữu của mình trong tổng vốn điều lệ của công ty. Nhà nước không trực tiếp bổ nhiệm các vị trí quản lý tại các công ty cổ phần. Việc bổ nhiệm này thuộc thẩm quyền của Đại hội Cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Giám đốc/Tổng giám đốc công ty dù là công ty cổ phần có hay không có cổ phần chi phối của Nhà nước. Đối với công ty cổ phần có vốn của Nhà nước chiếm trên 10% số cổ phần thì Nhà nước với tư cách của một cổ đông cử người để Đại hội Cổ đông bầu vào Hội đồng Quản trị. Trường hợp không được Đại hội Cổ đông bầu thì Nhà nước sẽ không có người tham gia vào Hội đồng Quản trị. Trường hợp không được Đại hội Cổ đông bầu vào Hội đồng Quản trị, Nhà nước sẽ không có đại diện trong Hội đồng Quản trị. Đại diện nhà nước được bầu vào Hội đồng quản trị và được phân công chức năng quản lý sẽ báo cáo tình hình hoạt động của công ty cho người cử mình làm đại diện, ngoài ra không phải báo cáo cho bất kỳ cơ quan nào khác. Công ty cổ phần không phải báo cáo cho bộ quản lý chuyên ngành, chỉ thực hiện chế độ báo cáo như các công ty khác.

94. Tính đến hết ngày 31/12/2005, Việt Nam đã cổ phần hóa 2.935 doanh nghiệp nhà nước – trong số đó, 682 doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 10 tỷ đồng. Đại diện Việt Nam cung cấp thông tin về số lượng doanh nghiệp được cổ phần hóa từ năm 1992 trong Bảng 6. Trong số các doanh nghiệp đã cổ phần hóa có những doanh nghiệp quy mô lớn như Công ty sữa Việt Nam (VINAMILK với tổng số vốn là 2.500 tỷ đồng, trong đó vốn nhà nước 1.500 tỷ đồng), Nhà máy Thủy điện Sông Hình-Vĩnh Sơn (với số vốn là 2.114 tỷ đồng, trong đó vốn nhà nước 1.253 tỷ đồng), Công ty Bảo hiểm Thành phố Hồ Chí Minh (BAO MINH với số vốn 1311 tỷ, trong đó nhà nước nắm giữ 63% vốn). Bình quân trong các doanh nghiệp cổ phần hóa, Nhà nước nắm giữ 46,5% vốn điều lệ; người lao động trong doanh nghiệp nắm giữ 38,1% vốn điều lệ; các cổ đông ngoài doanh nghiệp nắm giữ 15,4% vốn điều lệ. Nhà nước duy trì cổ phần chi phối ở 736 công ty (hay 28% số công ty được cổ phần hóa), nắm giữ số lượng cổ phần thiểu số ở 1.341 công ty (51%) và đã bán toàn bộ cổ phần của mình ở 552 công ty còn lại (21%). Sau khi chuyển đổi sở hữu, các doanh nghiệp này đã hoạt động hiệu quả hơn và 29 trong tổng số các doanh nghiệp này đã được niêm yết trên thị trường chứng khoán của Việt Nam. Theo kế hoạch tái cơ cấu giai đoạn 2005-2007, khoảng 50 doanh nghiệp nhà nước nữa sẽ được cho phá sản. Kể từ năm 2005 trở đi, 1472 doanh nghiệp nhà nước sẽ được cổ phần hóa, chuyển đổi, bán, giải thể hoặc cho phá sản; khoảng 1.800 doanh nghiệp sẽ vẫn thuộc sở hữu nhà nước 100% tính tới cuối năm 2006, và con số này sẽ được giảm xuống 1.500 vào cuối năm 2007. Số lượng doanh nghiệp 100% vốn nhà

nước sẽ được tiếp tục giảm xuống trong các năm tiếp theo và sẽ chỉ hạn chế ở các lĩnh vực an ninh quốc gia và các tổng công ty lớn.

95. Đại diện của Việt Nam xác nhận Việt Nam sẽ đảm bảo tính minh bạch tối đa của các chương trình tư nhân hóa và cổ phần hóa đang thực hiện của mình, và để thực hiện mục tiêu này, kể từ thời điểm gia nhập WTO, Việt Nam sẽ cung cấp cho các Thành viên WTO báo cáo thường niên về tình trạng chương trình cổ phần hóa ở Việt Nam và tình trạng cải cách các doanh nghiệp cổ được phần hóa trong đó Nhà nước vẫn nắm giữ cổ phần kiểm soát chừng nào chương trình tư nhân hóa và cổ phần hóa còn tồn tại. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

Chính sách giá

96. Đại diện của Việt Nam cho biết Chính phủ Việt Nam tôn trọng quyền tự định giá của các doanh nghiệp và cá nhân hoạt động kinh doanh pháp tại Việt Nam. Giá của hầu hết các loại hàng hóa và dịch vụ đều do thị trường quyết định. Pháp lệnh Giá có hiệu lực từ ngày 1/7/2002 và Nghị định 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh này khẳng định Nhà nước hạn chế can thiệp trực tiếp vào việc định giá. Chính phủ sẽ sử dụng các biện pháp tác động trực tiếp tới giá cả chỉ trong trường hợp (i) bán phá giá hoặc có lạm dụng vị thế độc quyền (ii) để ổn định tình hình kinh tế - xã hội, hoặc (iii) để bảo vệ lợi ích hợp pháp của người sản xuất, người tiêu dùng và của Nhà nước. Các mức giá do Chính phủ quy định, doanh nghiệp và cá nhân hoạt động kinh doanh là đối tượng chịu sự kiểm soát giá của Nhà nước cũng như thời gian áp dụng được công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng (ti vi, báo chí và mạng Internet) tại Việt Nam. Kể từ năm 2003, Chính phủ Việt Nam chỉ còn áp dụng biện pháp kiểm soát giá đối với các mặt hàng xăng dầu, điện, dịch vụ bưu chính và viễn thông, vé máy bay tuyến Hà Nội-Thành phố Hồ Chí Minh và nước sinh hoạt. Việc kiểm soát giá dịch vụ viễn thông tiếp tục được áp dụng đối với cước thuê bao cố định và cước liên lạc điện thoại nội hạt, cước dịch vụ viễn thông phổ cập và cước dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ chiếm thị phần khống chế, không phân biệt dịch vụ đó được cung cấp dưới hình thức nào. Cước dịch vụ do Bộ Bưu chính viễn thông phê duyệt phù hợp với Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 217/20003/QĐ-TTg ngày 27/10/2003.

97. Bộ Thương mại được giao xây dựng giá nhập khẩu tối đa theo quy định tại Nghị định số 33/CP ngày 19/4/1994 của Chính phủ. Giá nhập khẩu tối đa được áp dụng đối với các mặt hàng phân bón, xăng dầu, sắt thép và một số máy móc, thiết bị. Biện pháp kiểm soát giá này chỉ mang tính tạm thời. Mức giá nhập khẩu này hiện đã được bãi bỏ theo quy định tại Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 10/5/2002.

98. Một Thành viên đặt câu hỏi liệu Việt Nam có áp dụng giá tối thiểu không. Thành viên này lưu ý rằng nếu áp dụng, các biện pháp giá tối thiểu phải đảm bảo phù hợp với Điều III:4 của Hiệp định GATT 1994 và các quy định khác của WTO. Cụ thể là, bất kỳ yêu cầu nào về giá nhập khẩu tối thiểu mang tính bắt buộc đối với hàng hóa nhập khẩu đều vi phạm các yêu cầu của Điều III:4 của Hiệp định GATT 1994. Thành viên này cũng yêu cầu Việt Nam cung cấp thông tin về phân bổ hạn ngạch thuế quan đối với muối nhập khẩu và hỗ trợ lãi suất đối với một số doanh nghiệp thương mại. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng Việt Nam không áp dụng bất kỳ giá tối thiểu nào đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc xuất khẩu. Đối với cả bông, đường và muối đều không có văn bản nào quy định việc bắt buộc thương nhân phải mua bán, xuất nhập khẩu theo giá tối thiểu. Tuy nhiên, các nhà máy chế biến bông và đường của Việt Nam có thể tham

gia vào một chương trình hỗ trợ dành cho sản phẩm cụ thể, theo đó họ có thể mua bông xơ và mía trong nước theo giá được cam kết từ trước giữa nhà máy và nông dân. Chương trình trợ cấp này đã được thông báo trong Biểu Thông báo về hỗ trợ trong nước cho nông nghiệp của Việt Nam (xem đoạn 368). Đại diện Việt Nam xác nhận giá hợp đồng này chỉ áp dụng đối với hàng hóa trong nước. Người mua đường tinh luyện không bị yêu cầu mua đường tinh trong nước hoặc nhập khẩu theo giá tối thiểu. Về việc phân bổ hạn ngạch thuế quan đối với muối nhập khẩu, đại diện của Việt Nam cho biết người sử dụng muối công nghiệp không bị yêu cầu đệ trình các thông tin về giá mua thực tế hoặc giá mua dự kiến đối với muối trong nước hoặc muối nhập khẩu trong bộ hồ sơ đề nghị phân bổ hạn ngạch thuế quan của họ. Yếu tố quyết định trong việc phân bổ hạn ngạch là nhu cầu sử dụng muối công nghiệp phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Đối với các khoản trợ cấp lãi suất cho một số doanh nghiệp thương mại, đại diện của Việt Nam xác nhận các doanh nghiệp thương mại được lựa chọn nhận các khoản trợ cấp này để khuyến khích thu mua sản phẩm trong nước tại thời điểm rớt giá nhằm hỗ trợ giá trong nước đối với thịt lợn, đường và gạo. Tuy nhiên, các doanh nghiệp này không bị đòi hỏi hoặc khuyến khích thu mua thịt lợn, đường, gạo nhập khẩu theo cùng mức giá mà họ được khuyến khích để mua sản phẩm tương tự trong nước.

99. Để trả lời cho câu hỏi của một Thành viên rằng liệu việc hỗ trợ cước phí đầu vào có gắn với giá đầu vào hay không, đại diện của Việt Nam trả lời rằng mức hỗ trợ cước phí vận tải đối với một số sản phẩm và nguyên liệu nông nghiệp (chủ yếu là phân bón) không phụ thuộc vào giá trước khi vận chuyển. Mục tiêu của việc hỗ trợ cước phí đầu vào là nhằm bù phần chênh lệch giữa cước phí vận chuyển các loại nguyên liệu đầu vào cho sản xuất nông nghiệp và vật tư từ miền xuôi lên các vùng núi, vùng sâu, vùng xa do cơ sở hạ tầng ở các vùng này rất kém phát triển khiến cho giao thông vận chuyển khó khăn, chi phí vận chuyển cao. Người trực tiếp nhận trợ cấp này là các doanh nghiệp thương mại có nhiệm vụ kinh doanh các mặt hàng thuộc diện được hỗ trợ. Việc hỗ trợ cước phí vận chuyển không phân biệt nguyên liệu đầu vào được sản xuất trong nước hay nhập khẩu.

100. Một Thành viên lưu ý rằng cùng với việc áp dụng Luật Thuế giá trị gia tăng (VAT) vào ngày 1/1/1999, các cơ quan chức năng của Việt Nam đã ban hành "hướng dẫn" để các doanh nghiệp không cộng thêm thuế VAT vào giá thành sản phẩm. Thành viên này cho rằng những "hướng dẫn" dạng này không hợp lý. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng để tránh làm rối loạn thị trường, Chính phủ Việt Nam đã ban hành một chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ năm 1999 yêu cầu tất cả các doanh nghiệp công bố công khai giá bán hàng. Biện pháp này chỉ được áp dụng tạm thời trong giai đoạn mới thực hiện thuế VAT để hướng dẫn công chúng và hạn chế việc các doanh nghiệp lợi dụng việc áp dụng thuế VAT để nâng giá bán một cách bất hợp lý. Về mặt pháp lý, "hướng dẫn" này không cấm các doanh nghiệp thực hiện việc tăng giá và văn bản này đã tự động chấm dứt hiệu lực sau khi giai đoạn hướng dẫn công chúng kết thúc. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng các công ty thuộc khu vực tư nhân được phép định giá và đưa các khoản đóng thuế VAT vào giá theo đúng quy luật thị trường mà không có "hướng dẫn" hoặc "khuyến khích" nào khác từ Chính phủ.

101. Đại diện của Việt Nam cho biết thêm Việt Nam đã từng bước loại bỏ chế độ hai giá, theo đó các doanh nghiệp, người Việt Nam và nước ngoài thanh toán với giá khác nhau cho cùng một loại hàng hóa hoặc dịch vụ. Mức cước viễn thông thống nhất đã được áp dụng kể từ ngày 1/10/2000. Đến tháng 2/2004, Việt Nam đã bãi bỏ chế độ hai giá đối với vé hàng không nội địa

(Quyết định số 3226/QĐ-CHK ngày 26/11/2003), dịch vụ bưu chính viễn thông và dịch vụ cảng biển cũng như đã áp dụng một mức giá điện thống nhất đối với cả người Việt Nam và người nước ngoài kể từ 1/1/2005 (Quyết định 215/2004/QĐ-TTg ngày 29/12/2004).

102. Một số Thành viên hoan nghênh thông tin về việc Việt Nam đã bãi bỏ chế độ hai giá. Các Thành viên này nhắc nhở Việt Nam rằng để đáp ứng các yêu cầu của WTO thì các biện pháp kiểm soát giá áp dụng đối với thương mại cần phải đáp ứng một số yêu cầu, trong đó có yêu cầu áp dụng minh bạch và không dẫn đến việc hàng nhập khẩu bị bất lợi hơn so với các sản phẩm trong nước, phù hợp với Điều III của Hiệp định GATT năm 1994.

103. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng, kể từ ngày gia nhập WTO, Việt Nam sẽ áp dụng các biện pháp quản lý giá phù hợp với quy định của WTO, có tính đến lợi ích của các nước xuất khẩu là Thành viên của WTO như được quy định tại Điều III.9 của Hiệp định GATT 1994 và Điều VIII của Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ (GATS). Đại diện của Việt Nam cũng xác nhận rằng Việt Nam đã công bố danh mục các hàng hóa và dịch vụ chịu sự kiểm soát giá của Nhà nước cũng như bất kỳ thay đổi nào đối với danh mục này trên Công báo và việc công bố này vẫn được tiếp tục duy trì sau khi gia nhập WTO. Đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng chính sách giá của Việt Nam sẽ được áp dụng phù hợp với quy định của Hiệp định WTO, bao gồm Điều III:4 và Điều XI:1 của Hiệp định GATT 1994 và Điều 4 của Hiệp định Nông nghiệp. Ban Công tác ghi nhận những cam kết này.

Chính sách cạnh tranh

104. Đại diện của Việt Nam cho biết trong giai đoạn kinh tế kế hoạch tập trung ở Việt Nam, các cơ quan Chính phủ kiểm soát tất cả các doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong từng ngành. Hiện nay, các cơ quan Chính phủ không còn quyền kiểm soát đó nữa nhưng vẫn chịu trách nhiệm về chính sách phát triển ngành ("quản lý chuyên ngành").

105. Luật Cạnh tranh đã được thông qua ngày 3/12/2004. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2005. Luật Cạnh tranh được áp dụng đối với tất cả các doanh nghiệp dù là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp do nhà nước kiểm soát, doanh nghiệp được cổ phần hóa hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và áp dụng cho cả các hiệp hội ngành nghề (Điều 2). Luật Cạnh tranh công nhận quyền tự do cạnh tranh của doanh nghiệp và bảo hộ quyền cạnh tranh trong kinh doanh. Luật Cạnh tranh cấm các hành vi hạn chế cạnh tranh và cạnh tranh không lành mạnh. Luật cũng ngăn cấm các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện một số hành vi nhất định, như buộc các doanh nghiệp, tổ chức hay cá nhân mua hoặc bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ với các doanh nghiệp được cơ quan này chỉ định (trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước hoặc trong các trường hợp khẩn cấp); phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp; ép buộc các doanh nghiệp hoặc các hiệp hội ngành nghề phải liên kết với nhau để loại trừ, hạn chế hoặc cản trở các doanh nghiệp khác cạnh tranh trên thị trường; và thực hiện các hành vi khác cản trở các hoạt động kinh doanh hợp pháp của doanh nghiệp.

106. Các hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm trong luật bao gồm các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền và tập trung kinh tế (Điều 8). Các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bao gồm các thỏa thuận ấn định giá hàng hóa, dịch vụ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; thỏa thuận về việc phân chia thị trường tiêu thụ, nguồn cung cấp hàng hóa hay dịch vụ; thỏa thuận hạn chế hoặc kiểm soát số lượng, khối lượng sản xuất, mua, bán hàng hóa hoặc dịch vụ; thỏa thuận hạn chế phát triển kỹ thuật, công nghệ hay hạn chế đầu

tự thỏa thuận áp đặt các điều kiện mua hoặc bán hàng hóa hoặc dịch vụ đối với các doanh nghiệp khác hoặc ép buộc các doanh nghiệp khác chấp nhận các nghĩa vụ không có liên quan trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng; thỏa thuận ngăn cản, kìm hãm hoặc không cho các doanh nghiệp khác tham gia thị trường hoặc phát triển kinh doanh; thỏa thuận nhằm loại bỏ khỏi thị trường các doanh nghiệp không phải là các bên của thỏa thuận; và thông đồng để một hoặc các bên của thỏa thuận thắng thầu trong việc cung cấp hàng hóa, cung ứng dịch vụ. Ba thỏa thuận hạn chế cạnh tranh cuối cùng trong các loại nêu trên là các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm tuyệt đối. Các loại khác bị cấm nếu thị phần kết hợp trên thị trường liên quan của các bên tham gia thỏa thuận chiếm trên 30%, trừ trường hợp quy định tại Điều 10. Các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường được quy định tại Điều 13 của Luật này và các hành vi lạm dụng vị trí độc quyền được quy định tại Điều 14. Tập trung kinh tế (sáp nhập, hợp nhất, mua lại, liên doanh và các hành vi tập trung kinh tế khác) bị cấm theo Điều 18 nếu thị phần kết hợp của các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế chiếm trên 50% trên thị trường liên quan. Có 3 trường hợp miễn trừ đối với tập trung kinh tế bị cấm là: (i) sau khi thực hiện tập trung kinh tế các doanh nghiệp vẫn thuộc loại doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật (Điều 18); (ii) một hoặc nhiều bên tham gia tập trung kinh tế đang trong nguy cơ bị giải thể hoặc lâm vào tình trạng phá sản; hoặc (iii) tập trung kinh tế góp phần phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, hoặc có tác dụng mở rộng xuất khẩu như quy định tại Điều 19. Các trường hợp tập trung kinh tế phải được thông báo trước khi tiến hành nếu thị phần kết hợp của các doanh nghiệp tập trung kinh tế chiếm từ 30% tới 50% trên thị trường liên quan, trừ trường hợp doanh nghiệp sau khi thực hiện tập trung kinh tế vẫn thuộc loại doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các thủ tục thông báo việc tập trung kinh tế được quy định trong các điều từ Điều 21 tới Điều 38 của Luật Cạnh tranh.

107. Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh được quy định tại Chương III của Luật Cạnh tranh bao gồm việc cung cấp chỉ dẫn gây nhầm lẫn; xâm phạm bí mật kinh doanh; ép buộc trong kinh doanh; gièm pha doanh nghiệp khác; gây rối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác; quảng cáo hoặc khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh; phân biệt đối xử của hiệp hội; bán hàng đa cấp bất chính (mô hình kim tự tháp); và các hành vi cạnh tranh không lành mạnh khác theo tiêu chí xác định tại khoản 4, Điều 3 của Luật Cạnh tranh do Chính phủ quy định.

108. Luật Cạnh tranh quy định về các trình tự, thủ tục điều tra, về phiên điều trần, về quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia tố tụng, các hình thức xử lý vi phạm. Các tổ chức, cá nhân có thể khiếu nại các hành vi vi phạm quy định về cạnh tranh với Cơ quan quản lý cạnh tranh (Điều 58 khoản 1). Cơ quan quản lý cạnh tranh có trách nhiệm điều tra sơ bộ nhằm xác định dấu hiệu vi phạm (Điều 59 và 86). Trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm thì sẽ tiến hành điều tra chính thức (Điều 87). Cơ quan quản lý cạnh tranh cũng có thể tự mình tiến hành điều tra nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm. Sau khi kết thúc điều tra báo cáo điều tra được chuyển đến Hội đồng cạnh tranh (Điều 93), Hội đồng cạnh tranh sẽ thành lập Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh. Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh ra quyết định hoặc lá sẽ mở phiên điều trần, hoặc là sẽ trả lại hồ sơ cho Cơ quan quản lý cạnh tranh để điều tra bổ sung, hoặc là đình chỉ giải quyết vụ việc cạnh tranh (Điều 99 và 100). Phiên điều trần được tổ chức công khai. Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh ra quyết định bằng cách bỏ phiếu kín và quyết định theo đa số (Điều 104). Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có hiệu lực pháp luật sau 30 ngày kể từ ngày ký nếu trong thời hạn đó không bị khiếu nại theo quy định tại Điều 107 (Điều 106). Quyết định của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh có thể được khiếu nại lên Hội đồng cạnh tranh và quyết định của Cơ quan quản lý cạnh tranh được

khiếu nại tới Bộ Thương mại (Điều 107). Nếu các bên không nhất trí với quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định của Hội đồng Cạnh tranh hay Bộ Thương mại, các bên liên quan có thể khởi kiện vụ án hành chính đối với một phần hay toàn bộ nội dung của quyết định giải quyết khiếu nại ra tại Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền (Điều 115). Việc thực thi quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh được thực hiện bởi cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có trụ sở, nơi cư trú của bên phải thi hành tổ chức thực hiện quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

109. Trả lời câu hỏi cụ thể của một Thành viên, đại diện Việt Nam cho biết thêm là Luật này không có điều khoản nào quy định cho doanh nghiệp Nhà nước hoặc doanh nghiệp do Nhà nước kiểm soát được duy trì đặc quyền cạnh tranh theo luật so với các doanh nghiệp khác. Có thể tham khảo bản tiếng Anh của Luật này tại trang tin điện tử của Bộ Thương mại (<http://www.mot.gov.vn/en/Files/1727D5D2C1F.PDF>).

KHUÔN KHỔ BAN HÀNH VÀ THỰC THI CHÍNH SÁCH

110. Đại diện của Việt Nam cho biết, căn cứ vào Hiến Pháp năm 1992 (được sửa đổi vào năm 2001) của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Quốc hội là cơ quan đại diện cao nhất của Nhân dân và là cơ quan quyền lực Nhà Nước cao nhất. Quốc hội có quyền lập pháp. Quốc hội quyết định các chính sách đối nội và đối ngoại cơ bản, chính sách kinh tế xã hội, các vấn đề an ninh quốc phòng, các nguyên tắc chính điều chỉnh tổ chức và hoạt động của Nhà nước, các quan hệ xã hội và hoạt động của công dân. Quốc hội giám sát toàn bộ hoạt động của Nhà nước. Thêm vào đó, Quốc hội có quyền bầu chọn, bãi miễn Chủ tịch nước, Phó chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó chủ tịch quốc hội, cũng như các Thành viên của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao và phê chuẩn đề xuất của Thủ tướng Chính phủ về việc chỉ định, bãi miễn Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và các Thành viên khác thuộc Chính phủ.

111. Ủy ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội. Ủy ban Thường vụ Quốc hội chịu trách nhiệm chuẩn bị, triệu tập và tổ chức các phiên họp của Quốc hội. Thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội gồm giải thích về hiến pháp, các bộ luật và sắc lệnh; có quyền ban hành các pháp lệnh và nghị quyết, giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội, các sắc lệnh và nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng như đình chỉ việc thi hành văn bản pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án Nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao nếu những văn bản đó trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội và bãi bỏ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương.

112. Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, đại diện cho nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ở cả trong và ngoài nước. Chủ tịch nước được Quốc hội bầu ra trong số các Đại biểu Quốc hội và chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch nước gồm công bố các luật và pháp lệnh đã được thông qua bởi Quốc hội; bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc cách chức các Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các Thành viên khác của Chính phủ. Chủ tịch nước có thể đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với người đứng đầu Nhà nước khác; các điều ước sau khi được ký bởi Chủ tịch nước sẽ được trình lên Quốc hội để phê chuẩn. Chủ tịch nước có quyền quyết định việc phê chuẩn hoặc tham gia điều ước quốc tế trừ những trường hợp cần trình Quốc hội quyết định.

113. Chính phủ là cơ quan hành pháp của Quốc hội và là cơ quan quản lý Nhà nước cao nhất. Trách nhiệm của Chính phủ bao gồm quản lý thống nhất chính sách đối ngoại, đàm phán và ký kết các điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trừ những trường hợp Chủ tịch nước quyết định đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước với người đứng đầu Nhà nước khác, đàm phán, ký kết, phê chuẩn và tham gia các điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ, quản lý việc thi hành các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có kết luận hoặc tham gia; và bảo vệ lợi ích của Nhà nước và quyền lợi hợp pháp của các tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài. Các Ủy ban nhân dân được bầu bởi Hội đồng nhân dân. Ủy ban nhân dân là cơ quan hành pháp của Hội đồng nhân dân và chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước ở địa phương. Các Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm thi hành Hiến pháp, luật và các văn bản pháp luật của Nhà nước và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân. Ủy ban nhân dân trong phạm vi quyền hạn của mình có thể ra quyết định, chỉ thị và giám sát việc thi hành các văn bản đó.

114. Theo Hiến pháp, các luật và nghị quyết của Quốc hội, các sắc lệnh và nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, các lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ có quyền ban hành các quyết định, chỉ thị và đảm bảo việc thi hành các văn bản này. Thủ tướng Chính phủ có quyền đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ các quyết định, chỉ thị và thông tư do các Bộ trưởng và các Thành viên của Chính phủ ban hành, các quyết định và chỉ thị do Ủy ban Nhân dân và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh và thành phố thuộc trung ương ban hành nếu thấy các văn bản này trái với Hiến pháp, luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác do cơ quan Nhà nước cấp trên ban hành; đồng thời đệ trình việc bãi bỏ các văn bản đó lên Ủy ban thường trực Quốc hội.

115. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp. Chiếu theo Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi năm 2002), hệ thống văn bản quy phạm pháp luật bao gồm: (i) văn bản ban hành bởi Quốc hội gồm Hiến pháp, luật và nghị quyết (ii) văn bản ban hành bởi Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm pháp lệnh và nghị quyết (iii) lệnh và quyết định của Chủ tịch nước (iv) nghị quyết và nghị định của Chính phủ (v) quyết định và chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ (vi) quyết định, chỉ thị và thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang bộ, (vii) nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân Tối cao; quyết định, chỉ thị và thông tư của Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, (viii) nghị quyết và thông tư liên tịch của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các tổ chức chính trị-xã hội, và (ix) nghị quyết của Hội đồng Nhân dân (x) quyết định và chỉ thị của Ủy ban Nhân dân các cấp. Hiến pháp có giá trị pháp lý cao nhất và tất cả các văn bản quy phạm pháp luật khác phải tuân theo Hiến pháp. Các văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan Nhà nước cấp cao hơn ban hành được thay thế và đình chỉ bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý tương đương thì những quy định được ban hành mới nhất sẽ có hiệu lực. Để cập tới một gợi ý rằng Việt Nam nên tăng cường hiệu lực pháp lý, đại diện của Việt Nam nhấn mạnh rằng Việt Nam đã nỗ lực hết sức trong việc ban hành những quy định và hướng dẫn cần thiết để văn bản có hiệu lực ngay sau khi được ban hành.

116. Theo gợi ý của một số Thành viên về việc tăng cường cơ hội tham vấn trước khi thông qua luật và thúc đẩy quá trình ban hành các văn bản hướng dẫn luật, đại diện của Việt Nam lưu ý rằng Việt Nam đã có tiến bộ đáng kể trong việc đẩy nhanh thủ tục ban hành văn bản quy phạm

pháp luật. Đề cập tới việc thu thập các ý kiến của công chúng trong quá trình soạn thảo các văn bản pháp luật, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định rằng các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ quan Nhà nước và các cá nhân có quyền đóng góp ý kiến vào quá trình soạn thảo các văn bản pháp luật. Trong quá trình soạn thảo các văn bản pháp luật, các cơ quan, tổ chức liên quan sẽ tạo điều kiện cho các cơ quan, tổ chức khác và các cá nhân tham gia đóng góp ý kiến và tổ chức tập hợp ý kiến từ những chủ thể chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi các văn bản đó theo quy mô và cách thức phù hợp. Các ý kiến đóng góp cho một đề án hoặc dự thảo một văn bản pháp luật sẽ được nghiên cứu để phục vụ cho việc hoàn thiện đề án hoặc dự thảo.

117. Trả lời câu hỏi của một Thành viên về quyền đầu tư vào các lĩnh vực đặc biệt, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng bất kỳ việc sửa đổi hoặc xóa bỏ danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện hoặc bị cấm có trong Bảng 1 và 2 của Báo cáo này (kèm theo Nghị định số 59-2006-ND-CP của Chính phủ ngày 12 tháng 6 năm 2006) sẽ tuân thủ các nghĩa vụ khi Việt Nam gia nhập WTO, bao gồm cả việc minh bạch hóa chính sách. Về vấn đề này, Bộ Kế hoạch Đầu tư hoặc các bộ ngành sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan để trình các đề xuất sửa đổi lên Chính phủ hoặc trong trường hợp các hoạt động đầu tư quy định bởi các luật khác (ví dụ Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, v.v...) sẽ đệ trình lên cơ quan có thẩm quyền để xem xét. Đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng các ý kiến được thu nhận trong giai đoạn dự thảo và các thay đổi đối với các dự thảo sẽ được công bố công khai, phù hợp với Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

118. Được hỏi về khả năng áp dụng các Điều ước Quốc tế, Việt Nam cho biết ngày 14/6/2005 Quốc hội đã thông qua Luật số 41/2005/QH về việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế (gọi tắt là Luật về Điều ước quốc tế). Luật đã có hiệu lực từ ngày 1/1/2006. Luật này quy định về việc ký kết, gia nhập, bảo lưu, lưu chiếu, lưu trữ, sao lục, công bố, đăng ký, thực hiện, giải thích, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Nhà nước và nhân danh Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội, Chủ tịch nước và Chính phủ quyết định đàm phán và ký kết các điều ước quốc tế (Điều 11). Quốc hội, Chủ tịch nước và Chính phủ quyết định việc gia nhập các điều ước quốc tế đa phương (Điều 50). Quốc hội và Chủ tịch nước quyết định phê chuẩn các điều ước quốc tế và Chính phủ thông qua các điều ước đó (Điều 31, 32, 44 và 43). Điều 69 của Luật quy định việc đăng các điều ước quốc tế lên Công báo và "Tuyển tập các điều ước quốc tế". Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng việc gia nhập WTO đòi hỏi thông qua Nghị định thư về việc Việt Nam gia nhập WTO. Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội có thẩm quyền giám sát việc thực hiện các điều ước quốc tế tại Việt Nam.

119. Đại diện của Việt Nam nói thêm rằng chiếu theo Luật về Điều ước quốc tế, điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo thể thức và thời hạn được quy định trong điều ước quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên hoặc các bên ký kết nước ngoài. Đối với bên Việt Nam, căn cứ vào sự cần thiết, nội dung, và tính chất của điều ước, Quốc hội, chủ tịch nước và Chính phủ ra quyết định gia nhập điều ước quốc tế và cùng thời điểm đó sẽ quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế đối với các cơ quan tổ chức và cá nhân trong trường hợp các điều khoản của điều ước đã được nêu chi tiết và rõ ràng cho việc thực hiện; hoặc sẽ ra quyết định hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành các văn bản quy phạm

pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế được gia nhập. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có các điều khoản khác với các điều khoản liên quan trong điều ước quốc tế mà Việt Nam là một bên tham gia thì các điều khoản của điều ước quốc tế sẽ được áp dụng. Thêm vào đó, việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật sẽ không được tạo ra bất kỳ trở ngại nào cho việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là một bên tham gia và những điều ước đó quy định về các vấn đề tương tự. Trong quá trình tiến hành phê chuẩn Nghị định thư về việc gia nhập WTO, Quốc hội sẽ quyết định xem có tồn tại sự khác biệt nào giữa Nghị định thư và các văn bản quy phạm pháp luật hay không. Nếu Quốc hội kết luận rằng có sự khác biệt với văn quy phạm bản pháp luật trong nước, ngay tại thời điểm đó, Quốc hội sẽ quyết định một cách chính xác các cam kết liên quan nào trong điều ước sẽ được ưu tiên áp dụng, cụ thể là bằng cách áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần các điều ước quốc tế hoặc sửa đổi các biện trong nước không phù hợp đó. Ban Công tác ghi nhận đến các cam kết này.

120. Tổ chức và hoạt động của hệ thống tòa án Việt Nam được quy định tại Luật số 33/2002/QH10 ngày 2/4/2002 về Tổ chức tòa án của nhân dân. Theo luật này, hệ thống tòa án bao gồm Tòa án Nhân dân Tối cao, Các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Các Tòa án quân sự; Các Tòa án khác do luật định, (trong tình hình đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt). Tòa án nhân dân tối cao có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: (i) Hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật, tổng kết kinh nghiệm xét xử của các Tòa án; (ii) Giám đốc việc xét xử của các Tòa án các cấp; giám đốc việc xét xử của Tòa án đặc biệt và các Tòa án khác, trừ trường hợp có quy định khác khi thành lập các Tòa án đó; (iii) Trình Quốc hội dự án luật và trình ủy ban thường vụ Quốc hội dự án pháp lệnh theo quy định của pháp luật. Tòa án xét xử công khai, trừ trường hợp đặc biệt do pháp luật quy định. Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi người tôn trọng.

121. Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2004 quy định về các thủ tục giải quyết các tranh chấp về kinh tế và thương mại. Bộ Luật tố tụng dân sự quy định những nguyên tắc cơ bản trong tố tụng dân sự: trình tự, thủ tục khởi kiện để Tòa án giải quyết các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (sau đây gọi chung là vụ án dân sự hoặc vụ việc dân sự). Theo Bộ luật này, thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự là hai năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước bị xâm phạm; thời hiệu yêu cầu để Tòa án giải quyết vụ việc dân sự là một năm, kể từ ngày phát sinh quyền yêu cầu. Quyết định của Tòa sơ thẩm có hiệu lực pháp lý nếu không có kháng cáo trong thời hạn được kháng cáo. Chiếu theo Bộ luật tố tụng dân sự và Pháp lệnh thi hành án dân sự số 13/2004/PL-UBTVQH11 ngày 14 tháng 1 năm 2004, bản án hoặc quyết định có hiệu lực của tòa án phải được tôn trọng và thực hiện bởi các tổ chức và cá nhân. Bên được hưởng lợi từ quyết định của Tòa án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát lệnh yêu cầu thi hành bản án nếu bên phải thi hành án không tình nguyện thi hành án. Cơ quan thi hành án có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với người phải thi hành án bao gồm: trừ vào tài khoản, thu nhập và tịch thu tài sản. Thêm vào đó, theo Bộ luật hình sự, người không thi hành phán quyết của Tòa án có thể bị kết tội hình sự với hình phạt cải tạo trong thời hạn 3 năm hoặc đi tù từ 6 tháng đến 3 năm.

122. Theo Bộ luật tố tụng dân sự 2004, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án hoặc ra quyết định hoặc trong trường hợp các bên có liên quan vắng mặt thì thời hạn trên được tính là 15 ngày kể từ ngày bản phán quyết được chuyển tới các bên hoặc từ ngày gửi phán quyết, các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án hoặc quyết định của Tòa án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Phán quyết hoặc quyết định của Tòa án phúc thẩm sẽ có hiệu lực pháp lý kể từ khi được tuyên bố. Lưu ý đến việc tiêu chuẩn quốc tế đối với việc kháng cáo là từ 30-45 ngày, một Thành viên đặt câu hỏi liệu Việt Nam có xem xét kéo dài thời hạn kháng cáo 15 ngày theo luật Việt Nam hay không. Để trả lời, đại diện của Việt Nam cho biết Việt Nam cho rằng 15 ngày là đủ để các bên có liên quan bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình và tiến hành các thủ tục giải quyết tranh chấp dân sự. Chính phủ Việt Nam không có kế hoạch thay đổi quy định này.

123. Được hỏi Việt Nam đảm bảo tính công bằng như thế nào trong các tranh chấp kinh tế giữa một công ty tư nhân và một cơ quan nhà nước hay một doanh nghiệp nhà nước, đại diện của Việt Nam trả lời rằng có một số điều khoản quy định nhằm đảm bảo một phiên tòa công bằng cho các tranh chấp kinh tế. Ví dụ Điều 8 Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định các nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong các thủ tục tố tụng dân sự đối với tất cả các cơ quan và tổ chức, không phân biệt hình thức hoạt động của tổ chức hay hình thức sở hữu. Điều 12 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 4 của Pháp lệnh Chánh án và hội thẩm viên nhân dân quy định tính độc lập của tòa án. Theo Điều 16 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, thẩm phán và hội thẩm viên không được phép xét xử nếu có thành kiến trong việc thực hiện nhiệm vụ và chức năng của mình. Điều 46 và 47 quy định rõ các trường hợp khi thẩm phán và bồi thẩm viên phải từ chối xét xử hoặc phải được thay thế để đảm bảo tính công bằng của phiên tòa. Hơn nữa, những người có liên quan được phép yêu cầu thay đổi thẩm phán hay hội thẩm viên nếu họ chứng minh được rằng chánh án hay hội thẩm viên có thể không công minh (Điều 58).

124. Các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam liên quan đến quyền khiếu nại được quy định chủ yếu trong Luật Khiếu nại và tố cáo, các Luật sửa đổi của Luật này (Luật sửa đổi mới nhất là Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật khiếu nại và tố cáo số 58/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005) và Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính cũng như các sửa đổi của Pháp lệnh này (sửa đổi gần đây nhất là Pháp lệnh sửa đổi và bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính số 29/2006/PL-UBTVQH ngày 5 tháng 4 năm 2006). Theo Luật Khiếu nại và tố cáo thì các tổ chức, cá nhân đều có quyền khiếu nại và khởi kiện đối với các quyết định, hành vi hành chính nếu họ thấy các quyết định, hành vi đó là bất hợp pháp hoặc xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Các khiếu nại được giải quyết thông qua các thủ tục hành chính hoặc trước tòa nếu bên khiếu nại không đồng ý với việc giải quyết hành chính. Tòa án hành chính là một cơ quan xét xử trong hệ thống Tòa án nhân dân và độc lập với cơ quan hành pháp. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng tất cả các quyết định hành chính về các vấn đề liên quan đến WTO có thể được đưa ra tòa án hành chính.

125. Một Thành viên lưu ý rằng hầu hết các Thành viên WTO đều cho phép khiếu nại quyết định hành chính theo thủ tục hành chính trước khi khởi kiện vụ án hành chính tại tòa án theo thủ tục tư pháp và việc đương sự khiếu nại theo một trong hai cách thức này không ảnh hưởng gì đến quyền của đương sự được sử dụng cách thức còn lại để yêu cầu giải quyết vụ việc. Thành viên này hối thúc Việt Nam cân nhắc những ưu điểm của việc cho phép sử dụng cả hai cách thức khiếu nại nói trên trong bối cảnh Việt Nam gia nhập WTO. Để trả lời, đại diện của Việt Nam

cho biết Luật Khiếu nại và tố cáo và Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính có hiệu lực đối với vấn đề trên. Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ việc hành chính cho phép các bên liên quan trong vụ việc hành chính khởi kiện ra tòa nếu không thỏa mãn với việc giải quyết tranh chấp thông qua thủ tục hành chính. Pháp lệnh sửa đổi của Pháp lệnh này vào tháng 4 năm 2006 đã mở rộng thẩm quyền của tòa án để bao quát tất cả các vấn đề liên quan đến WTO, bao gồm việc khiếu nại các vụ việc hành chính liên quan đến thương mại hàng hóa trong nước và quốc tế, cũng như liên quan đến sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ. Thêm vào đó, Pháp lệnh còn đưa ra các quy định chi tiết và minh bạch hơn về trình tự và thủ tục cho việc giải quyết các vụ việc hành chính với quan điểm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người khiếu nại.

126. Các bản án hoặc quyết định của tòa án đã có hiệu lực vẫn có thể bị kháng nghị theo thủ tục tái thẩm và rà soát. Chánh án Tòa án Nhân dân Tối cao và Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục thủ tục tái thẩm và rà soát những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án nhân dân các cấp theo Luật tố tụng. Chánh án Tòa án Nhân dân tỉnh và Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh cũng có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm và rà soát những bản án và quyết định đã có hiệu lực của tòa án cấp dưới. Hội đồng Thẩm phán được quyền bác bỏ kháng nghị, xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm hoặc phúc thẩm, hoặc sửa đổi các bản án và quyết định của vụ án.

127. Thủ tục xét xử các tranh chấp kinh tế thông qua trọng tài được quy định tại Pháp lệnh Trọng tài thương mại số 08/2003/PL-UBTVQH. Nếu các bên tranh chấp không muốn nộp đơn kiện lên tòa án nhân dân, họ có thể lựa chọn trên cơ sở nhất trí cách giải quyết vụ việc thông qua một trung tâm trọng tài kinh tế. Các Trung tâm Trọng tài khi thành lập phải hoạt động theo Điều lệ và Quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài và pháp luật của Việt Nam. Ngoại trừ các quy định khác, thời hạn nộp đơn lên trọng tài kinh tế là 2 năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Pháp lệnh Trọng tài Thương mại đã mở rộng khái niệm thương mại phù hợp với thông lệ quốc tế và quy định rằng quyết định của trọng tài là chung thẩm và có hiệu lực ràng buộc các bên, các bên phải thi hành, trừ trường hợp Tòa án hủy quyết định của trọng tài. Quyết định của trọng tài có thể bị tòa án vô hiệu hóa nếu không có sự thỏa thuận về trọng tài; nếu thỏa thuận về trọng tài bị vô hiệu hóa theo Pháp lệnh này; nếu thành phần hội đồng trọng tài và tố tụng trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên; nếu tranh chấp không thuộc thẩm quyền của hội đồng trọng tài; nếu bên yêu cầu chứng minh trọng tài đã vi phạm nghĩa vụ của một trọng tài; hoặc nếu quyết định của trọng tài là trái với lợi ích chung của Việt Nam (Điều 54 của Pháp lệnh). Đại diện của Việt Nam lưu ý định nghĩa "lợi ích chung" là phù hợp với các chuẩn mực quốc tế và Công ước New York năm 1958 về việc Công nhận và Thực thi các phán quyết trọng tài quốc tế. Được hỏi về việc đã có tòa án nào hủy bỏ một phán quyết của trọng tài dựa trên nguyên tắc này chưa, đại diện của Việt Nam cho biết không có thông tin về những vụ việc như vậy.

128. Quyết định của trọng tài có hiệu lực ngay sau khi công bố (Điều 44.4). Nếu quyết định của trọng tài không được tự nguyện thực hiện trong vòng 30 ngày kể từ ngày thông báo, bên quan tâm có thể gửi yêu cầu thực thi phán quyết bằng văn bản đến các cơ quan thi hành án địa phương. Đại diện của Việt Nam cũng xác nhận rằng Pháp lệnh Trọng tài Thương mại quy định không phân biệt đối xử. Quyết định của trọng tài quốc tế được công nhận và có hiệu lực thi hành tại Việt Nam theo Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

129. Phiên họp giải quyết vụ tranh chấp không được công khai. Trong trường hợp có sự đồng ý của các bên, Hội đồng Trọng tài có thể cho phép những người khác tham dự phiên họp (Điều

38). Trả lời câu hỏi về việc công bố các quyết định của trọng tài, đại diện của Việt Nam cho biết Pháp lệnh Trọng tài thương mại không quy định việc công bố như vậy vì bản chất của trọng tài là phi chính phủ. Giải quyết tranh chấp thông qua trọng tài có thuận lợi về tính bảo mật và đảm bảo không tiết lộ thông tin nếu không được các bên đồng ý. Do vậy, Chính phủ Việt Nam không có kế hoạch sửa đổi quy định này.

130. Trả lời câu hỏi liên quan đến việc Việt Nam tham gia công ước Washington về giải quyết các tranh chấp đầu tư, đại diện của Việt Nam cho biết Chính phủ Việt Nam đang cân nhắc để trở thành Thành viên của công ước này.

131. Một Thành viên đề nghị đại diện của Việt Nam xác nhận rằng các cơ quan địa phương không có thẩm quyền tự quyết đối với các vấn đề về trợ cấp, thuế, chính sách thương mại hoặc các biện pháp khác chịu sự điều chỉnh của các điều khoản của WTO, và rằng Việt Nam sẽ áp dụng các điều khoản của hiệp định WTO, bao gồm cả Nghị định thư gia nhập WTO, một cách thống nhất trên toàn bộ lãnh thổ hải quan cũng như trong các lãnh thổ khác thuộc quyền kiểm soát của mình, kể cả tại những khu vực liên quan đến buôn bán biên mậu hoặc vận tải qua đường tiểu ngạch, đặc khu kinh tế và các khu vực khác có áp dụng cơ chế đặc biệt về thuế quan, thuế và các quy định khác. Việt Nam cũng cần xác nhận rằng, sau khi gia nhập, khi được thông báo rằng các điều khoản của WTO không được áp dụng hoặc áp dụng không thống nhất thì các cơ quan chức năng trung ương của Việt Nam phải hành động để thực thi các điều khoản của WTO mà không yêu cầu các bên bị ảnh hưởng phải khởi kiện ra tòa.

132. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng các cơ quan địa phương (Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp) tuân thủ theo pháp luật Việt Nam. Các cơ quan này quản lý các vấn đề của địa phương thông qua việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật. Theo Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, các văn bản quy phạm pháp luật ban hành bởi Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thực hiện các luật và quy định được thông qua hoặc ban hành bởi các cơ quan trung ương. Việc ủy quyền phân cấp quản lý hành chính là do luật pháp Việt Nam quy định. Kết quả là các chính sách và biện pháp do các cơ quan địa phương ban hành phải phù hợp với các chính sách và biện pháp của cơ quan trung ương. Để đảm bảo tính thống nhất trong việc áp dụng pháp luật trên lãnh thổ hải quan cũng như toàn bộ lãnh thổ trong quyền kiểm soát của mình, Việt Nam đã thiết lập cơ chế xác định và hủy bỏ hiệu lực của những văn bản quy phạm pháp luật không phù hợp do các cơ quan cấp địa phương ban hành. Viện kiểm sát Nhân dân có trách nhiệm giám sát các hoạt động xét xử và thực thi quyền khởi tố của nhân dân trong phạm vi quyền hạn của mình. Đại diện của Việt Nam cũng xác nhận rằng chính quyền địa phương không có quyền quy định bất kỳ một loại phí nào đối với hàng nhập khẩu.

133. Một Thành viên đánh giá cao những thông tin và đảm bảo do Việt Nam cung cấp liên quan đến việc áp dụng đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc, tính minh bạch, quyền kháng cáo và thẩm quyền của các cơ quan địa phương trong các vấn đề về chính sách thương mại và đề nghị Việt Nam đưa ra những cam kết thích hợp trong các lĩnh vực này.

134. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng Việt Nam sẽ áp dụng các điều khoản của hiệp định WTO một cách thống nhất trên toàn bộ lãnh thổ hải quan, kể cả tại những khu vực liên quan đến buôn bán biên mậu, đặc khu kinh tế và các khu vực khác có áp dụng cơ chế đặc biệt về thuế quan, thuế và các quy định khác, và Chính phủ Việt Nam bảo đảm rằng các luật, các quy định và các biện pháp khác, bao gồm cả các quy định của chính quyền địa phương, phải tuân thủ các

nghĩa vụ của Việt Nam theo Hiệp định WTO. Đại diện của Việt Nam cho biết thêm, nếu được thông báo về việc các điều khoản của WTO không được tuân thủ hoặc không được tuân thủ thống nhất, các cơ quan chức năng nhà nước sẽ điều tra những khiếu nại này, và nếu phát hiện vi phạm sẽ đưa ra các biện pháp để tuân thủ các quy định của WTO mà không nhất thiết yêu cầu các bên bị ảnh hưởng phải khiếu kiện ra tòa. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

135. Đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng Việt Nam sẽ sửa đổi các luật và các quy định trong nước sao cho phù hợp với các yêu cầu của Hiệp định WTO về thủ tục rà soát pháp lý đối với các quyết định hành chính, trong đó bao gồm cả Điều khoản X:3(b) của Hiệp định GATT 1994. Đại diện của Việt Nam cho biết thêm rằng các tòa án chịu trách nhiệm rà soát phải có quan điểm công bằng và độc lập với cơ quan có thẩm quyền ra quyết định hành chính và không có quyền lợi thực chất nào liên quan tới kết quả của vụ việc. Ban Công tác ghi nhận các cam kết này.

CÁC CHÍNH SÁCH ẢNH HƯỞNG ĐẾN THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA

Quyền kinh doanh (quyền nhập khẩu và xuất khẩu)

136. Các Thành viên đề nghị Việt Nam cam kết kể từ ngày gia nhập, mọi thể nhân hoặc pháp nhân, dù là thể nhân hay pháp nhân Việt Nam hoặc nước ngoài, đều có quyền trở thành nhà nhập khẩu hoặc xuất khẩu đứng tên trên hồ sơ đối với mọi sản phẩm được phép nhập khẩu vào Việt Nam hoặc xuất khẩu từ Việt Nam, và trong trường hợp nhập khẩu sẽ có quyền bán hoặc cung cấp các sản phẩm đó cho mọi thể nhân hoặc pháp nhân Việt Nam hay nước ngoài có quyền phân phối các sản phẩm đó. Một Thành viên lưu ý rằng hiện tại quyền nhập khẩu đòi hỏi nhà nhập khẩu phải có đầu tư vào Việt Nam. Một Thành viên cũng đề nghị Việt Nam xác nhận rằng tới thời điểm Việt Nam gia nhập WTO, quyền kinh doanh sẽ được quản lý phù hợp với mọi quy định liên quan của WTO. Một số Thành viên cũng đề nghị Việt Nam cam kết sẽ dành quyền kinh doanh đối với mọi hàng hóa chịu sự điều chỉnh của cơ chế Thương mại Nhà nước vào một thời điểm xác định cụ thể trong tương lai và sẽ đảm bảo rằng các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp do Nhà nước kiểm soát và các doanh nghiệp được hưởng lợi ích mang tính độc quyền hoặc đặc quyền sẽ tuân theo các tiêu chí thương mại và nguyên tắc không phân biệt đối xử.

137. Trả lời vấn đề này, đại diện Việt Nam cho biết các cá nhân và doanh nghiệp Việt Nam đã được hưởng quyền kinh doanh đầy đủ, ngoại trừ đối với một số sản phẩm nhất định theo quy định phải nhập khẩu thông qua các doanh nghiệp cụ thể (nêu tại Bảng 8(c)). Theo quy định của Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 về Đăng ký kinh doanh, các cá nhân phải thực hiện đăng ký kinh doanh để tham gia xuất khẩu và nhập khẩu. Đại diện Việt Nam cho biết rằng để có thể hợp nhất hệ thống quyền kinh doanh nhập khẩu đối với pháp nhân trong nước và nước ngoài cũng như ban hành được các quy định cần thiết và tăng cường năng lực hành chính/quản lý của các cơ quan chính phủ liên quan thì cần phải có thời gian. Do đó, Chính phủ Việt Nam đề xuất sẽ dành quyền kinh doanh đầy đủ cho tất cả các cá nhân và doanh nghiệp nước ngoài (kể cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) không muộn hơn ngày 1/1/2007, ngoại trừ đối với một số sản phẩm chịu sự điều chỉnh của cơ chế “Thương mại Nhà nước” được nêu tại Bảng 8(c). Chính phủ Việt Nam cũng đề nghị các Thành viên cho Việt Nam hưởng thời gian chuyển đổi tới ngày 1/1/2009 thì mới dành cho các cá nhân và doanh nghiệp nước ngoài quyền nhập khẩu một số sản phẩm nhất định liệt kê tại Bảng 8(a) và tới ngày 1/1/2011 thì mới dành cho các cá nhân và

doanh nghiệp nước ngoài quyền xuất khẩu gạo (Bảng 8(b)). Quyền kinh doanh đầy đủ dành cho các cá nhân và doanh nghiệp nói trên bao gồm quyền được bán sản phẩm nhập khẩu cho mọi cá nhân hoặc doanh nghiệp có quyền phân phối sản phẩm đó tại Việt Nam.

138. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng, trong thời gian quá độ, mọi doanh nghiệp 100% vốn trong nước được phép nhập khẩu và xuất khẩu các hàng hóa liệt kê tại Bảng 8(a) và 8(b), nhưng chỉ những doanh nghiệp đã được chỉ định thì mới được quyền nhập khẩu hoặc xuất khẩu các sản phẩm liệt kê tại Bảng 8(c). Đại diện Việt Nam xác nhận thêm rằng Việt Nam sẽ đảm bảo các doanh nghiệp này tuân thủ các quy định của WTO.

139. Đại diện Việt Nam lưu ý rằng để có quyền nhập khẩu, các cá nhân hoặc doanh nghiệp muốn trở thành nhà nhập khẩu đứng tên trên hồ sơ không bắt buộc phải đầu tư ở Việt Nam, dù chỉ ở mức tối thiểu, mà chỉ cần phải làm thủ tục đăng ký (chủ yếu vì mục đích hành chính). Đại diện Việt Nam xác nhận thêm rằng các cam kết về quyền kinh doanh của Việt Nam sẽ áp dụng cho tất cả các Thành viên WTO trên cơ sở nguyên tắc MFN. Đại diện Việt Nam diễn giải rằng việc cho phép quyền kinh doanh không ảnh hưởng tới quyền của Chính phủ Việt Nam áp dụng hoặc thực thi các yêu cầu về hải quan hoặc thuế phù hợp với WTO cũng như áp dụng hoặc thực thi các quy định phù hợp với các điều khoản liên quan trong Hiệp định WTO và với các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, ví dụ như các quy định liên quan tới cấp phép nhập khẩu, thương mại Nhà nước, hàng rào kỹ thuật đối với thương mại hoặc các biện pháp vệ sinh kiểm dịch động thực vật. Việt Nam đang soạn thảo các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Thương mại sửa đổi về quyền nhập khẩu và xuất khẩu. Các Nghị định này sẽ được áp dụng một cách minh bạch, thống nhất và không phân biệt đối xử, phù hợp với các quy định của WTO và các cam kết về quyền kinh doanh của Việt Nam. Ban Công tác ghi nhận các cam kết này.

140. Một Thành viên đề nghị Việt Nam cung cấp thêm thông tin về yêu cầu đăng ký để trở thành nhà nhập khẩu đứng tên trên hồ sơ, đặc biệt là về bản chất và hình thức của yêu cầu đăng ký này. Thành viên này cũng đề nghị Việt Nam cho biết các văn bản quy phạm pháp luật nào sẽ quy định cụ thể về quy trình đăng ký này và mối quan hệ (nếu có) giữa Nghị định về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế được ban hành mới đây (Nghị định số 12/2006/NĐ-CP) với yêu cầu đăng ký và quyền nhập khẩu/xuất khẩu.

141. Một số Thành viên nhận xét rằng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được hưởng quyền nhập khẩu, nhập khẩu để bán lại cũng như quyền xuất khẩu giống như các doanh nghiệp Việt Nam. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được phép nhập khẩu hàng hóa cùng loại với hàng hóa do các doanh nghiệp đó sản xuất theo giấy phép đầu tư, trừ trường hợp các doanh nghiệp đó đăng ký giấy phép đầu tư mới. Cơ chế này dành ưu đãi hơn cho các doanh nghiệp trong nước so với các doanh nghiệp nước ngoài và không dành cho hàng hóa nhập khẩu đối xử quốc gia như quy định tại Điều III của GATT 1994. Việc hạn chế chỉ cho phép nhập khẩu các hàng hóa được quy định trong giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có thể bị coi là một hàng rào phi thuế quan đối với nhập khẩu bị Điều XI của Hiệp định GATT cấm áp dụng. Các Thành viên này yêu cầu Việt Nam phải xóa bỏ hệ thống mang tính phân biệt đối xử này để cho phép các cá nhân và doanh nghiệp trong nước lẫn nước ngoài được nhập khẩu các nguyên liệu đầu vào và hàng hóa thành phẩm để bán lại cũng như được xuất khẩu phù hợp với các quy định của WTO. Quá trình xóa bỏ hệ thống mang tính phân biệt đối xử này phải được hoàn tất trước hoặc không muộn hơn thời điểm Việt Nam gia nhập WTO vì đối xử quốc gia là một nguyên tắc cơ bản của WTO. Việt Nam phải cung cấp thêm thông tin cho Ban

Công tác về các kế hoạch dự kiến sẽ thực hiện để đảm bảo nguyên tắc đối xử quốc gia trong lĩnh vực này.

142. Đại diện Việt Nam trả lời rằng Chính phủ Việt Nam đang rà soát các văn bản pháp quy để nhằm hài hòa hóa thủ tục đăng ký/đầu tư đối với doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư mới đã được Quốc hội thông qua vào tháng 11/2005 nhằm phục vụ mục đích này. Theo quy định của hai Luật nói trên, các nhà đầu tư trong nước muốn nhập khẩu hoặc xuất khẩu sẽ phải có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, còn các nhà đầu tư nước ngoài thì phải có giấy chứng nhận đầu tư. Đối với các nhà đầu tư Việt Nam, thủ tục đăng ký kinh doanh được quy định tại Luật Doanh nghiệp 2005 và Nghị định của Chính phủ số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 về đăng ký kinh doanh. Các nhà đầu tư trong nước, bất kể là doanh nghiệp hay hộ kinh doanh cá thể, đều được tự do đăng ký mọi ngành nghề kinh doanh, trừ những ngành nghề bị pháp luật Việt Nam cấm (xem đoạn 33). Đăng ký một số ngành nghề kinh doanh phải tuân theo các điều kiện nhất định. Chính phủ Việt Nam không hạn chế hay can thiệp vào phạm vi lĩnh vực kinh doanh do các doanh nghiệp Việt Nam lựa chọn và ngoại trừ đối với các ngành nghề cấm kinh doanh thì mọi doanh nghiệp 100% vốn trong nước đều được quyền chủ động xác định phạm vi lĩnh vực kinh doanh của mình (xem Bảng 1 và 2 về Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh và Danh mục các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện). Đại diện Việt Nam lưu ý rằng trước kia các nhà đầu tư trong nước chỉ được nhập khẩu hàng hóa liệt kê trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên, đến nay hạn chế này đã bị bãi bỏ theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 12/2006/NĐ-CP về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế.

143. Đối với các nhà đầu tư nước ngoài, thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư được quy định tại Luật Đầu tư 2005 và Nghị định của Chính phủ số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư. Các nhà đầu tư nước ngoài đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư và muốn thực hiện dự án đầu tư mới có thể xin giấy chứng nhận đầu tư mới hoặc đề nghị điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư đã có. Giấy chứng nhận đầu tư cũng đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Các nhà đầu tư nước ngoài không bị hạn chế chỉ được phép nhập khẩu hàng hóa liên quan tới ngành nghề kinh doanh hoặc ngành nghề được ghi trong của mình hoặc chỉ được phép nhập khẩu hàng hóa quy định trong giấy chứng nhận đầu tư nữa. Các nhà đầu tư nước ngoài cũng không bị cấm nhập khẩu hàng hóa cùng loại với hàng hóa do nhà đầu tư đó đang sản xuất theo giấy phép đầu tư. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng, theo quan điểm của Việt Nam thì thủ tục nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không hạn chế hơn so với thủ tục nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp 100% vốn trong nước.

144. Sau khi xem xét Luật Thương mại mới do Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 14/6/2005 và Nghị định hướng dẫn thi hành của Luật này, một Thành viên nhận xét rằng dự thảo Nghị định này chỉ cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài từ các nước mà Việt Nam có quan hệ MFN qua lại hiện đang hoạt động tại Việt Nam được quyền nhập khẩu hàng hóa để bán lại tại thị trường Việt Nam. Quy định như vậy có vẻ trái với Điều III của GATT 1994. Dự thảo Nghị định này dường như cũng áp đặt các điều kiện như vốn đầu tư tối thiểu đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động. Thành viên này đề nghị Việt Nam cam kết kể từ khi gia nhập sẽ không áp đặt hạn chế đối với việc cấp giấy phép đầu tư để sản xuất tại Việt Nam cũng như để nhập khẩu và tiếp thị mọi sản phẩm, trừ những sản phẩm mà Việt Nam đã nêu rõ

các hạn chế trong Biểu cam kết về dịch vụ hoặc trong các danh mục liên quan tới quyền kinh doanh hoặc liên quan tới hạn chế hoặc cấm nhập khẩu.

145. Đại diện Việt Nam trả lời rằng theo mục 3 Điều 2 của dự thảo Nghị định mới nhất thì đối với các doanh nghiệp từ các nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam chưa có cam kết quốc tế về mở cửa thị trường liên quan tới hoạt động thương mại, Bộ trưởng Bộ Thương mại sẽ quyết định về việc cho phép thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Đại diện Việt Nam cho biết thêm rằng Điều 5 của dự thảo Nghị định đã bãi bỏ yêu cầu về vốn đầu tư tối thiểu.

146. Đại diện Việt Nam xác nhận Việt Nam sẽ đảm bảo rằng luật và các quy định pháp luật của Việt Nam liên quan tới quyền kinh doanh hàng hóa và mọi khoản phí, lệ phí hoặc thuế áp dụng đối với quyền này sẽ phù hợp với các nghĩa vụ của Việt Nam trong WTO, bao gồm Điều VIII:1(a), XI:1 và III:2 và 4 của Hiệp định GATT 1994 và các cam kết trong Biểu cam kết về dịch vụ của Việt Nam. Cụ thể, đại diện Việt Nam xác nhận rằng kể từ ngày gia nhập, mọi cá nhân và doanh nghiệp nước ngoài (bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) đều có thể tham gia nhập khẩu và xuất khẩu các loại sản phẩm, trừ những sản phẩm liệt kê tại các Bảng từ 8(a) đến 8(c) với tư cách là nhà nhập khẩu hoặc xuất khẩu đứng tên trên hồ sơ và chỉ phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký các hoạt động nhập khẩu và xuất khẩu đó với các cơ quan quản lý có thẩm quyền của Việt Nam. Sẽ không có yêu cầu buộc doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam phải đầu tư vào Việt Nam. Ngoài ra, không ảnh hưởng tới Biểu cam kết về dịch vụ của Việt Nam, nhà nhập khẩu đứng tên trên hồ sơ sẽ được phép bán hoặc cung cấp bằng cách khác các sản phẩm nhập khẩu cho cá nhân và doanh nghiệp tại Việt Nam có quyền phân phối các sản phẩm đó trên thị trường Việt Nam. Đại diện Việt Nam lưu ý rằng việc tuân thủ các nghĩa vụ về quyền kinh doanh trong mọi trường hợp không tự động dành cho các nhà nhập khẩu quyền phân phối hàng hóa tại Việt Nam. Đại diện Việt Nam nói thêm rằng, theo pháp luật Việt Nam, Nghị định thư về việc gia nhập của Việt Nam sẽ là cơ sở pháp lý để Chính phủ ban hành nghị định quy định quyền kinh doanh của cá nhân và doanh nghiệp không có hiện diện tại Việt Nam. Vì vậy, đại diện Việt Nam xác nhận rằng nghị định này sẽ được ban hành ngay sau khi Việt Nam phê chuẩn Nghị định thư về việc gia nhập và trong mọi trường hợp sẽ được ban hành trước khi kết thúc thời hạn 30 ngày kể từ ngày phê chuẩn. Việc nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm khác sẽ được hưởng các quyền nói trên theo đúng lộ trình nêu tại Bảng 8(a) và 8(b). Ban Công tác ghi nhận các cam kết này.

147. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng, không ảnh hưởng tới Biểu cam kết về dịch vụ của Việt Nam, mọi cá nhân hoặc doanh nghiệp nước ngoài (bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) đã đăng ký tiến hành các hoạt động nhập khẩu sẽ được tự do lựa chọn (các) nhà phân phối để tiến hành phân phối (các) sản phẩm nhập khẩu liên quan trong phạm vi lãnh thổ hải quan của Việt Nam. Việt Nam sẽ không áp đặt bất kỳ hạn chế nào đối với việc lựa chọn (các) nhà phân phối, kể cả hạn chế liên quan tới loại hình doanh nghiệp hay quốc tịch của nhà phân phối. Đại diện Việt Nam lưu ý rằng việc tuân thủ các nghĩa vụ về quyền kinh doanh trong mọi trường hợp sẽ không tự động dành cho các nhà nhập khẩu quyền phân phối hàng hóa tại Việt Nam. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

1. Quy định về nhập khẩu

Thuế quan

148. Đại diện của Việt Nam cho biết Việt Nam bắt đầu đánh thuế nhập khẩu theo Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mẫu dịch ngày 29/12/1987. Năm 1991, Việt Nam đã ban hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thay thế cho Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mẫu dịch năm 1987. Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cũng đã được sửa đổi, bổ sung năm 1993, 1998 và ngày 14/6/2005. Các mức thuế suất được Chính phủ quyết định trong phạm vi khung thuế suất do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành (xem đoạn 152 dưới đây). Biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam đã được sửa đổi một số lần kể từ năm 1996 để đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước. Số lượng khung thuế suất cũng như số dòng thuế có thuế suất 0% đã giảm bớt.

149. Tính tới ngày 20/4/2005, mức thuế nhập khẩu bình quân gia quyền của Việt Nam là 11% và mức thuế bình quân đơn giản là 17,8%. Mức thuế bình quân đơn giản đối với các nhóm mặt hàng nhập khẩu chính như hàng nông sản là 21,4%, phương tiện vận tải là 38,4%, dệt may là 37,3%, khoáng sản là 13,5%, máy móc và thiết bị điện là 18,46% và kim loại là 8,05%. Các mức thuế suất dao động từ 0-60%, trong đó khoảng 52% số dòng thuế có thuế suất trong khoảng 0-5%. Trong khoảng thời gian từ năm 2002-2004, số thu thuế nhập khẩu đạt trị giá 17.826 tỷ đồng, thuế VAT thu từ hàng hóa nhập khẩu tại biên giới đạt 12.266 tỷ đồng và thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu tại biên giới đạt 2.017 tỷ. Về nguyên tắc, thuế suất áp dụng đối với hàng nhập khẩu không vượt quá 60% giá CIF tại địa điểm thông quan hàng hóa. Nhằm tăng cường tính minh bạch của cơ chế chính sách thương mại và thực thi các cam kết với Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng thế giới (WB), Việt Nam đã từng bước loại bỏ các biện pháp hạn chế nhập khẩu phi thuế quan từ năm 2000 và thay thế bằng thuế và phụ thu nhập khẩu (xem thêm phần về “Các loại thuế nhập khẩu và phụ thu khác”). Tính đến cuối năm 2003, hầu hết các loại phụ thu nhập khẩu đã được gộp vào thuế nhập khẩu để tăng cường tính minh bạch. Do vậy, biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam có một số mức thuế suất MFN cao hơn 60%. Đại diện của Việt Nam đã cung cấp danh mục các mặt hàng có thuế suất MFN cao hơn mức 60% cùng với mô tả hàng hóa tại tài liệu WT/ACC/VNM/28/Add.1.

150. Một số Thành viên đề nghị cung cấp thông tin về việc thực hiện danh mục Hệ thống Hải hòa thuế quan (HS) tại Việt Nam và các công việc cần thực hiện tiếp để hài hòa hóa với Danh mục Hải hòa thuế quan ASEAN (AHTN). Việt Nam cũng được yêu cầu làm rõ về “Mức trần của khung thuế suất” và mối quan hệ giữa mức trần của khung thuế suất với mức thuế nhập khẩu áp dụng thực tế. Một số Thành viên nhận xét rằng hệ thống thuế nhập khẩu hiện tại của Việt Nam còn thiếu minh bạch và yêu cầu Việt Nam cung cấp biểu thuế nhập khẩu hiện hành và thống kê thương mại chi tiết nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đàm phán mở cửa thị trường hàng hóa. Một Thành viên cho biết các nhà xuất khẩu đã thông báo với các cơ quan chức năng của nước này rằng vào tháng 10/1998, Việt Nam đã tăng thuế nhập khẩu bột mì từ 10% lên 20%, và Thành viên này muốn biết liệu Việt Nam có tăng thuế nhập khẩu đối với những mặt hàng nào khác hay không. Thành viên này cho rằng hành động tăng thuế nhập khẩu này của Việt Nam không phù hợp với trông đợi Việt Nam sẽ giữ nguyên hiện trạng liên quan đến các biện pháp bóp méo thương mại mới ban hành thêm.

151. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng Công ước HS đã có hiệu lực ở Việt Nam từ ngày 1/1/2000, do đó danh mục Biểu thuế của Việt Nam đã hoàn toàn phù hợp với danh mục HS 1996 ở cấp độ 6 số. Danh mục Biểu thuế của Việt Nam sau đó cũng đã được hài hòa hóa với Danh mục AHTN ở cấp độ 8 số và hoàn toàn phù hợp với HS 2002. Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu mới của Việt Nam đã được ban hành theo Quyết định số 82/2003/QĐ-BTC vào ngày 13/6/2003.

152. Về thuế suất, đại diện của Việt Nam lưu ý rằng Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ấn định mức trần của khung thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi MFN ở cấp độ HS 4 số ("Khung thuế suất"), tạo cơ sở pháp lý cho Chính phủ quy định "thuế suất áp dụng thực tế" ở cấp độ 8 số, hiện được qui định tại Quyết định số 110/2003/QĐ-BTC ngày 25/07/2003. Đại diện của Việt Nam đã cung cấp Biểu khung thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi trong tài liệu WT/ACC/VNM/28/Add.1. Việc thay đổi thuế suất được quyết định trên cơ sở tham khảo ý kiến của giới doanh nghiệp và các Bộ, ngành hữu quan. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng tất cả các văn bản pháp luật, bao gồm các quyết định thay đổi thuế suất đều được đăng tải trên Công báo trước khi áp dụng, phù hợp với Điều X:2 của Hiệp định GATT 1994 và có hiệu lực 15 ngày sau khi đăng Công báo. Thuế suất thuế nhập khẩu ban hành theo Quyết định số 110/2003/QĐ-BTC đã được đăng tải trên Công báo và được công bố rộng rãi trước khi có hiệu lực. Thuế suất thuế nhập khẩu đối với quặng sắt, sắt thép và xăng dầu gần đây được điều chỉnh giảm xuống để phù hợp với tình hình giá thế giới của các sản phẩm này tăng mạnh. Thuế nhập khẩu đối với phôi thép đã giảm từ 10% xuống còn 5%, thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm thép xây dựng giảm từ 40% xuống 10%, và thuế nhập khẩu đánh vào các sản phẩm xăng dầu đã được giảm xuống 0%. Năm 2004, kim ngạch nhập khẩu xăng dầu đạt 3.547 triệu USD và kim ngạch nhập khẩu các sản phẩm sắt thép đạt 2.572 triệu USD.

153. Trả lời câu hỏi của một Thành viên về việc liệu Việt Nam có ý định điều chỉnh mức trần của khung thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi MFN theo luật bằng với mức thuế cam kết ràng buộc trong Biểu Nhân nhượng và Cam kết Hàng hóa kể từ ngày gia nhập không, đại diện của Việt Nam cho biết Việt Nam không có ý định điều chỉnh mức trần của khung thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi bằng với mức thuế suất ràng buộc trong Biểu cam kết Hàng hóa và mức khung của Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định sẽ tiếp tục được áp dụng như cơ sở pháp lý trong nước để xác định thuế suất thuế nhập khẩu. Đại diện của Việt Nam xác nhận những mức thuế suất này sẽ không trái với cam kết và nghĩa vụ của Việt Nam trong WTO.

154. Một số Thành viên nhấn mạnh quan điểm mong muốn Việt Nam áp dụng thuế phần trăm hơn là thuế tuyệt đối với hàng hóa nhập khẩu bởi thuế phần trăm mang tính minh bạch và dễ dự đoán hơn đối với các doanh nghiệp. Các Thành viên cũng quan ngại rằng bất kỳ sự chuyển đổi từ thuế suất phần trăm sang thuế tuyệt đối hoặc thuế suất kết hợp cũng không được vượt quá thuế suất Việt Nam cam kết ràng buộc. Các Thành viên ghi nhận giải thích của Việt Nam về sự cần thiết phải chuyển đổi đối với một số sản phẩm để đối phó với tình trạng gian lận hải quan. Các Thành viên này cho rằng có các biện pháp khác để đối phó có trọng tâm hơn với tình trạng gian lận hải quan, đồng thời lại giảm thiểu khả năng Việt Nam phải áp dụng thuế nhập khẩu cao hơn mức cam kết ràng buộc. Mặc dù các Thành viên ghi nhận Việt Nam có thể vận dụng thủ tục nêu tại Điều XXVIII của Hiệp định GATT 1994, họ lưu ý rằng Việt Nam sẽ phải đàm phán chi tiết và kéo dài với các Thành viên đồng thời sẽ phải bồi thường cho các Thành viên theo quy định tại Điều XXVIII. Các Thành viên yêu cầu Việt Nam cung cấp danh mục các sản phẩm và đồng thuế

có thể áp dụng thuế tuyệt đối hoặc thuế kết hợp và cam kết rằng nếu Việt Nam quyết định chuyển đổi một dòng thuế từ thuế phần trăm sang thuế tuyệt đối hoặc thuế suất kết hợp thì thuế suất chuyển đổi không được vượt quá thuế suất cam kết ràng buộc của mặt hàng đó.

155. Đại diện của Việt Nam nhấn mạnh lại rằng Việt Nam muốn bảo lưu quyền áp dụng thuế tuyệt đối và thuế kết hợp đối với một số mặt hàng nhằm đối phó với gian lận hải quan. Việt Nam xác nhận sẽ cung cấp danh mục các mặt hàng và dòng thuế nhạy cảm có thể được chuyển đổi cho Ban công tác nghiên cứu. Đại diện Việt Nam xác nhận thêm rằng nếu một dòng thuế nhập khẩu được chuyển đổi sang thuế tuyệt đối hoặc hỗn hợp, Việt Nam sẽ đảm bảo rằng mức thuế suất mới này sẽ không vượt quá mức Việt Nam đã cam kết ràng buộc đối với mặt hàng đó. Cuối cùng, Đại diện Việt Nam tuyên bố rằng Việt Nam hiểu rằng việc vận dụng Điều XXVIII có thể bao gồm việc dàn xếp bồi thường liên quan đến các sản phẩm khác. Do đó, Chính phủ Việt Nam sẽ cố gắng hạn chế tối đa khả năng phải vận dụng các thủ tục nêu tại Điều XXVIII của Hiệp định GATT 1994. Ban Công tác ghi nhận các cam kết cam kết này.

156. Đại diện của Việt Nam cho biết thêm rằng theo Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung năm 1998, các đối tác thương mại của Việt Nam chịu thuế nhập khẩu theo thuế suất ưu đãi đặc biệt, thuế suất MFN (ưu đãi) hoặc thuế suất “thông thường” (còn được gọi là thuế suất bình thường hay thuế suất phi MFN). “Thuế suất ưu đãi đặc biệt” áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước mà Việt Nam và nước đó đã có thỏa thuận ưu đãi thương mại đặc biệt, nghĩa là hiệp định thương mại tự do và hiệp định thành lập liên minh thuế quan và các hiệp định tạo thuận lợi biên mậu, ví dụ Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung thực hiện Khu vực Thương mại tự do ASEAN. Các nước này bao gồm Brunây, Cam-pu-chia, Ấn-ô-nê-xia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Malaysia, Miama, Phi-lip-pin, Xing-ga-po và Thái Lan. Thuế suất MFN (hay là “thuế suất ưu đãi”) áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước có ký thỏa thuận đối xử tối huệ quốc với Việt Nam (xem Phụ lục 3 của tài liệu WT/ACC/VNM/36/Add.1), còn thuế suất thông thường áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ các nước khác. Theo Luật này, thuế suất thông thường không cao hơn 170% thuế suất ưu đãi MFN. Thuế suất thông thường hiện áp dụng thống nhất ở mức tương đương với 150% thuế suất MFN. Đại diện của Việt Nam cho biết thêm rằng thuế suất thông thường hiếm khi được áp dụng vì Việt Nam đã ký hiệp định thương mại song phương với hầu hết tất cả các đối tác thương mại. Các quy định chung cũng cho phép Việt Nam đánh thuế nhập khẩu bổ sung đối với hàng hóa có xuất xứ từ những nước có sự phân biệt đối xử về thuế nhập khẩu hoặc có những biện pháp phân biệt đối xử khác đối với hàng hóa của Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam chưa từng vận dụng các quy định chung này, và cũng không có các quy định cụ thể điều chỉnh các trường hợp như vậy nên không thể chỉ ra được những tiêu chí mà Việt Nam sẽ sử dụng để xác định là có sự phân biệt đối xử. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng sau khi gia nhập WTO, tất cả các biện pháp mà Việt Nam áp dụng để đối phó với sự phân biệt đối xử sẽ đều phù hợp với các nguyên tắc quy định trong Hiệp định WTO. Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia ngày 22/5/2002, trong đó qui định Việt Nam phải tuân thủ các điều khoản về MFN và đối xử quốc gia trong các điều ước quốc tế.

157. Mức thuế nhập khẩu cam kết ràng buộc của Việt Nam được nêu tại Biểu Nhân nhượng và Cam kết về hàng hóa (tài liệu WT/ACC/VNM/add.1) nằm trong phần phụ lục của Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam.

158. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng ngay từ khi gia nhập, Việt Nam sẽ áp dụng thuế nhập khẩu trên cơ sở MFN cho tất cả các nước và lãnh thổ hải quan mà Việt Nam có quan hệ WTO và sẽ áp dụng quyền tăng thuế nhập khẩu phù hợp với các quy định của WTO và các cam kết của Việt Nam trong WTO. Ban công tác ghi nhận cam kết này.

Các loại thuế nhập khẩu khác và phụ thu nhập khẩu

159. Đại diện của Việt Nam cho biết từ tháng 4/1993, Chính phủ đã thành lập Quỹ Bình ổn giá. Chênh lệch giữa giá trong nước với giá trên thị trường thế giới đối với một số hàng hóa được theo dõi và phụ thu nhập khẩu được áp dụng trong trường hợp có sự biến động lớn. Chính phủ quyết định hoặc ủy quyền cho Trưởng Ban Vật giá Chính phủ quyết định diện mặt hàng áp dụng phụ thu và mức phụ thu cụ thể. Mức phụ thu thông thường được áp dụng từ 30% đến 70% mức chênh lệch giá. Số tiền thu được được dùng để bình ổn giá cả trong nước và bảo vệ sản xuất và tiêu dùng nội địa. Việt Nam không có danh mục cố định những hàng hóa và dịch vụ thuộc diện được bình ổn giá nhưng nhìn chung việc bình ổn giá thường được áp dụng đối với những hàng hóa thiết yếu như lúa gạo, cà phê, cao su, mía, hạt điều, các sản phẩm liên quan đến xăng dầu, sắt thép và phân bón. Sau năm 1993, phụ thu được áp dụng đối với các mặt hàng nhập khẩu gồm xăng dầu, sắt thép xây dựng, phân bón DAP và thép tấm.

160. Một số Thành viên đề nghị loại bỏ tất cả các khoản phụ thu ngoài thuế nhập khẩu đối với hàng nhập khẩu trừ việc áp dụng thuế nội địa phù hợp với Điều III của GATT 1994, thuế nhập khẩu hoặc các loại phí khác nhằm đảm bảo bù đắp chi phí dịch vụ được cung ứng hoặc các khoản thu khác mà hiệp định WTO cho phép. Do đó các Thành viên yêu cầu Việt Nam cam kết rằng buộc tất cả “các loại thuế nhập khẩu khác và phụ thu nhập khẩu” (ODCs) theo định nghĩa tại Điều II: 1 (b) của Hiệp định GATT ở mức “bằng không” trong Biểu Nhân nhượng và Cam kết về Hàng hóa.

161. Đại diện Việt Nam trả lời rằng Việt Nam đã từng bước loại bỏ các biện pháp phi thuế quan đối với hàng nhập khẩu từ năm 2000 theo chương trình điều chỉnh cơ cấu mở rộng. Trong một số trường hợp như với xi măng, clinke, đồ gốm sứ, giấy và thép, các biện pháp phi thuế tạm thời được thay thế bằng phụ thu nhập khẩu. Tuy nhiên, tất cả phụ thu nhập khẩu đã được xóa bỏ từ tháng 12/2004. Các khoản phụ thu nhập khẩu cuối cùng đối với nhựa PVC và ống thép hàn đã được loại bỏ theo Quyết định số 81/2004/QĐ-BTC ngày 15/10/2004 và Quyết định số 102/204/QĐ-BTC ngày 27/12/2004.

162. Đại diện của Việt Nam tuyên bố rằng mọi loại thuế nhập khẩu khác và phụ thu nhập khẩu áp dụng đối với hàng nhập khẩu ngoài thuế nhập khẩu thông thường và các khoản phí và lệ phí thu để bù đắp dịch vụ được cung ứng sẽ tuân thủ theo các quy định của WTO kể từ ngày gia nhập. Đại diện của Việt Nam cũng xác nhận rằng Việt Nam đồng ý rằng buộc thuế nhập khẩu khác và phụ thu nhập khẩu bằng không trong Biểu Nhân nhượng và Cam kết về Hàng hóa theo Điều II:1(b) của Hiệp định GATT 1994. Ban Công tác ghi nhận các cam kết này.

Hạn ngạch thuế quan, miễn giảm thuế

Hạn ngạch thuế quan

163. Một số Thành viên lo ngại rằng Việt Nam đang dự kiến áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với một số sản phẩm và cho rằng hạn ngạch thuế quan (TRQs) đã trở nên lỗi thời và gây bóp méo thương mại. Một số Thành viên lưu ý rằng mặc dù hạn ngạch thuế quan có thể là biện pháp

hữu hiệu để đảm bảo tiếp cận thị trường ổn định, tất cả các thông tin liên quan cần thiết đối với người xin và người sử dụng hạn ngạch thuế quan cần phải được công bố công khai để đảm bảo sự minh bạch. Do đó, nếu các cam kết về hạn ngạch thuế quan được chấp nhận thì Việt Nam cần phải cung cấp đầy đủ mọi thông tin chi tiết về tất cả các cơ chế phân bổ hạn ngạch thuế quan đang có hiệu lực, bao gồm thông tin về thuế suất trong và ngoài hạn ngạch; khối lượng hạn ngạch dự kiến và mức tăng hàng năm; các số liệu bổ sung về giá trị sản xuất, tiêu dùng trong nước và giá trị nhập khẩu đối với mỗi sản phẩm liên quan và cần đảm bảo rằng mọi Thành viên WTO đều được tiếp cận hạn ngạch thuế quan trên cơ sở không phân biệt đối xử. Các Thành viên lưu ý Việt Nam rằng hệ thống hạn ngạch thuế quan nên đơn giản, minh bạch, kịp thời, có thể dự đoán được, thống nhất, không phân biệt đối xử, không mang tính chất hạn chế thương mại và phải được điều hành để không gây bóp méo thương mại hoặc không được tạo ra những trở ngại vượt quá mức cần thiết. Chính vì vậy, các Thành viên yêu cầu Việt Nam chấp nhận các cam kết cụ thể liên quan tới việc phân bổ hạn ngạch thuế quan và các khía cạnh khác của cơ chế quản lý hạn ngạch thuế quan.

164. Đại diện Việt Nam trả lời rằng Chính phủ Việt Nam đã ban hành Quyết định số 91/2003/QĐ-TTg ngày 9 tháng 5 năm 2003, về việc áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với việc nhập khẩu bông, thuốc lá nguyên liệu, muối, sản phẩm sữa, trứng và ngô. Cơ chế phân bổ hạn ngạch thuế quan của Việt Nam được quy định tại Quyết định 91/2003/QĐ-TTg; Thông tư số 10/2004/TT-BTM ngày 27/12/2004 của Bộ Thương mại hướng dẫn thi hành Quyết định 91/2003/QĐ-TTg, được sửa đổi bởi Thông tư 04/2005/TT-BTM ngày 24/3/2005; và Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 3/3/2005, sau đó được thay thế bởi Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/2/2006. Đại diện Việt Nam đã cung cấp thông tin về diện sản phẩm và cơ chế phân bổ hạn ngạch thuế quan theo Thông tư 09/2003/TT-BTM ngày 15/12/2003 tại Phụ lục 4 của tài liệu WT/ACC/VNM/33. Lá thuốc lá (mã HS 2401) nhập khẩu chịu thuế suất 30% (15% đối với dòng thuế 24013010) nếu nhập khẩu trong mức hạn ngạch 29.000 tấn và thuế suất là 100% đối với lượng nhập khẩu vượt quá 29.000 tấn (80% đối với dòng thuế 24013010). Trong giai đoạn 1999-2001, trung bình mỗi năm có 29.374 tấn lá thuốc lá đã được nhập khẩu. Hạn ngạch thuế quan đối với muối (HS 2501) là 200.000 tấn và mức thuế trong hạn ngạch là 10-30%, mức thuế ngoài hạn ngạch là 50 hoặc 60% tùy theo dòng thuế cụ thể. Trong giai đoạn 1999-2001, trung bình mỗi năm có 146.146 tấn muối đã được nhập khẩu và năm 2004 có 130.000 tấn được nhập. Đối với trứng gia cầm, mức thuế 40% được áp dụng cho 30.000 tá trứng nhập khẩu và mức thuế 80% được áp dụng cho lượng nhập khẩu vượt quá mức đó. Trong giai đoạn 1999-2001, trung bình mỗi năm Việt Nam nhập khẩu số lượng trứng trị giá 21.300 USD. Đại diện Việt Nam bổ sung rằng hạn ngạch thuế quan đối với sản phẩm sữa, bông và ngô đã được bãi bỏ vào ngày 01/04/2005 theo Quyết định số 46/2005/QĐ-TTg ngày 3/3/2005. Hạn ngạch thuế quan đang được áp dụng thí điểm như là một bước trong quá trình mở rộng khả năng tiếp cận thị trường và bãi bỏ các biện pháp phi thuế như cấm nhập khẩu, giấy phép hay hạn ngạch nhập khẩu đối với các mặt hàng đó.

165. Một số Thành viên đề nghị Việt Nam cân nhắc bãi bỏ hạn ngạch thuế quan đối với muối vì không có các sản phẩm phi nông nghiệp nào khác bị áp dụng hạn ngạch thuế quan ở Việt Nam tại thời điểm gia nhập. Đại diện của Việt Nam lưu ý rằng nông dân tham gia sản xuất muối và do đó sản xuất muối được coi là hoạt động nông nghiệp ở Việt Nam. Khi được yêu cầu giải thích thêm lý do vì sao Việt Nam áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với muối, đại diện Việt Nam lưu ý muối là nguồn thu nhập chính đối với hàng trăm nghìn nông dân nghèo sống ở các vùng duyên

hải nơi mà việc sử dụng đất cho nông nghiệp gần như là không thể được. Áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với muối là nhằm đảm bảo công việc và thu nhập ổn định cho những người nông dân này. Theo quan điểm của đại diện Việt Nam, so với các biện pháp hạn chế nhập khẩu khác như cấp phép không tự động thì hạn ngạch thuế quan là biện pháp hiệu quả nhất đáp ứng được mục tiêu này. Khối lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm đối với muối được Bộ Thương mại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Công nghiệp quyết định trên cơ sở sản lượng, nhu cầu đối với muối dùng cho sản xuất và chế biến, công suất sản xuất và chế biến, và tình hình thực hiện hạn ngạch thuế quan trong năm trước. Theo Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003, các doanh nghiệp sử dụng muối trong sản xuất có thể nộp hồ sơ cho Bộ Thương mại để đề nghị được phân bổ hạn ngạch thuế quan. Việc phân bổ sẽ căn cứ vào công suất sản xuất, loại nguyên liệu được sử dụng và tình hình nhập khẩu theo phương thức "người nộp đơn trước được xét trước". Cuối mỗi quý, các doanh nghiệp nhập khẩu muối theo hạn ngạch thuế quan phải báo cáo với Bộ Thương mại tình hình nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan của mình. Biện pháp này nhằm giám sát việc sử dụng khối lượng hạn ngạch thuế quan để cho phép tái phân bổ lượng hạn ngạch chưa được sử dụng vì các số liệu thống kê do Tổng cục Hải quan cung cấp cho Bộ Thương mại thường không đủ cập nhật. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng Bộ Thương mại không phân bổ hạn ngạch thuế quan muối cho các nhà sản xuất muối ăn. Các doanh nghiệp không sử dụng muối trong sản xuất có thể được nhập khẩu trực tiếp muối với mức thuế ngoài hạn ngạch. Để trả lời một câu hỏi, đại diện Việt Nam bổ sung rằng Tổng Công ty Muối hoạt động trên cơ sở cơ chế thị trường, Tổng Công ty Muối không có bất kỳ vai trò gì trong việc quyết định khối lượng hạn ngạch thuế quan cũng như trong phân bổ và quản lý hạn ngạch thuế quan. Tổng Công ty Muối cũng không được hưởng bất kỳ ưu đãi hoặc đặc quyền nào. Tổng Công ty Muối có khả năng sản xuất muối làm nguyên liệu cho các ngành khác và do đó có quyền đề nghị được phân bổ hạn ngạch thuế quan để sử dụng trong sản xuất (xem thêm đoạn 70).

166. Lưu ý rằng hạn ngạch thuế quan không được phân bổ cho các nhà sản xuất muối ăn, một Thành viên đề nghị rằng cần tách riêng muối ăn ra khỏi cam kết về hạn ngạch thuế quan và muối ăn sẽ chỉ chịu sự điều chỉnh của các cam kết thuế.

167. Liên quan đến mặt hàng đường, đại diện của Việt Nam cho biết thêm rằng mặt hàng đường được nhập khẩu thông qua chế độ cấp phép tùy ý của Bộ Thương mại theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 46/2001/QĐ-TTG ngày 4 tháng 4 năm 2001. Đại diện Việt Nam cho biết mía được trồng ở các khu vực địa bàn khó khăn với điều kiện tự nhiên bất lợi và việc xen canh với các loại cây trồng khác thường rất khó thực hiện. Tuy nhiên, Chính phủ sẽ thay thế cơ chế cấp phép tùy ý bằng cơ chế hạn ngạch thuế quan kể từ ngày gia nhập (Quyết định số 19/2006/QĐ-BTM ngày 20/4/2006). Trả lời đề nghị của một Thành viên về việc cung cấp thêm thông tin về cơ chế phân bổ và quản lý hạn ngạch thuế quan mà Việt Nam dự định áp dụng với đường, đại diện của Việt Nam trả lời rằng Việt Nam sẽ áp dụng và quản lý hạn ngạch thuế quan phù hợp với các nguyên tắc và quy định hiện hành của WTO, bao gồm các qui định về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia của GATT 1994.

168. Một Thành viên nêu lên quan ngại về đề xuất của Việt Nam trong việc sử dụng đấu thầu như một biện pháp phân bổ hạn ngạch thuế quan. Theo quan điểm của Thành viên này, đấu thầu hạn ngạch thuế quan là trái với một số qui định của WTO bao gồm các Điều II, X và XI của GATT 1994 và Điều 4 của Hiệp định Nông nghiệp vì cam kết về thuế trong hạn ngạch có thể bị vi phạm khi thu các khoản bổ sung khác, giá đấu thầu có thể là giá tối thiểu mà người mua hàng

nhập khẩu phải trả, các tiêu chuẩn cần thiết về minh bạch hóa và khả năng có thể dự đoán đối với các điều kiện nhập khẩu sẽ không được đáp ứng và bất kỳ giá khởi điểm nào cũng có thể trở thành giá nhập khẩu tối thiểu. Thành viên này còn tỏ ý lo ngại rằng các giấy phép không tự động liên quan đến phân bổ hay các hình thức quản lý khác đối với hạn ngạch thuế quan có thể tạo ra các hạn chế hay gây bóp méo thương mại đối với hàng nhập khẩu ngoài những tác động hạn chế định lượng gây ra bởi hạn ngạch thuế quan, trái với các quy định của Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu. Một Thành viên khác lưu ý rằng các nhà nhập khẩu được Chính phủ chỉ định theo phương pháp phân bổ B. Thành viên này cho rằng việc Nhà nước phân bổ hạn ngạch thuế quan là không phù hợp với nguyên tắc đảm bảo tính minh bạch và khả năng có thể dự đoán là những nguyên tắc cần đảm bảo trong quá trình quản lý hạn ngạch thuế quan và rằng việc cơ quan quyết định thuế quan không thể trở thành cơ quan quyết định phân bổ hạn ngạch thuế quan với số lượng bao nhiêu và cho ai. Thành viên này đề nghị Việt Nam thay thế phương pháp quản lý này bằng một phương pháp khác.

169. Một Thành viên cũng lo ngại về một số yêu cầu Việt Nam đề xuất: gắn lượng hạn ngạch thuế quan được phân bổ theo mức sản xuất trong nước và xuất khẩu của mỗi nhà nhập khẩu - đây là biện pháp WTO cấm sử dụng theo Điều XI của Hiệp định GATT 1994, Điều 4 của Hiệp định Nông nghiệp và Điều 2 của Hiệp định về các Biện pháp Đầu tư liên quan đến Thương mại; phân bổ hạn ngạch thuế quan dựa vào sự phê duyệt của Chính phủ về kế hoạch nhập khẩu - trái với Điều XI của Hiệp định GATT 1994 và Điều 4 của Hiệp định Nông nghiệp; phân bổ hạn ngạch thuế quan với điều kiện nhà nhập khẩu chỉ sử dụng lượng nhập khẩu đó cho hoạt động sản xuất của họ - trái với Điều III và XI của Hiệp định GATT 1994 và Điều 4 của Hiệp định Nông nghiệp và nhà nhập khẩu không được bán lại ở trong nước các sản phẩm nhập khẩu theo hạn ngạch - trái với Điều III của Hiệp định GATT 1994; không cho phép các thương nhân không đăng ký kinh doanh một loại hình kinh doanh cụ thể nào đó được quyền đứng tên nhập khẩu lượng hàng hóa theo hạn ngạch hoặc được nắm giữ hạn ngạch - trái với Điều III và XI của GATT 1994; yêu cầu người nắm giữ hạn ngạch phải gửi thông báo hàng quý về tình hình sử dụng hạn ngạch cho Bộ Thương mại (trong khi số liệu này Chính phủ đã có trong thống kê của cơ quan hải quan) - trái với Điều XI của GATT 1994 và Điều 4 của Hiệp định Nông nghiệp; và cấm mua, bán, chuyển nhượng hạn ngạch cho bên khác - trái với Điều XI của GATT 1994 và Điều 4 của Hiệp định Nông nghiệp. Thành viên này yêu cầu Việt Nam phân bổ hạn ngạch thuế quan phù hợp với các quy định của WTO ngay từ khi gia nhập. Việt Nam cũng được đề nghị làm rõ việc nguyên liệu được nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan và sau đó được xuất khẩu và được hoàn thuế có bị tính vào lượng hạn ngạch đã thực hiện hay không.

170. Đáp lại, đại diện của Việt Nam cho biết Việt Nam đã cân nhắc hạn chế phạm vi của các sản phẩm quản lý bằng hạn ngạch thuế quan và hạn chế việc áp dụng hạn ngạch thuế quan ở mức tối thiểu. Hạn ngạch thuế quan đối với muối, thuốc lá nguyên liệu và trứng được quản lý theo Thông tư số 04/2006/TM-BTM ngày 6/4/2006 của Bộ Thương mại hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính phủ số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/1/2006. Thông tư số 04/2006/TT-BTM quy định ba phương pháp phân bổ hạn ngạch thuế quan. Phương pháp A là phân bổ hạn ngạch cho người sử dụng cuối cùng. Theo phương pháp phân bổ B, Chính phủ sẽ chỉ định nhà nhập khẩu. Đại diện của Việt Nam lưu ý rằng phương pháp này chỉ áp dụng cho thuốc lá nguyên liệu (HS 2401). Theo phương pháp C, hạn ngạch được phân bổ trên cơ sở tình hình nhập khẩu thời kỳ trước đó. Đại diện Việt Nam lưu ý rằng pháp luật hiện hành không đề cập tới phương pháp phân bổ hạn

ngạch thuế quan bằng đấu thầu và ba phương pháp phân bổ hạn ngạch thuế quan mà Việt Nam đề xuất và đã được các Thành viên nhất trí và được nêu rõ trong Biểu cam kết về Hàng hóa của Việt Nam (tài liệu WT/ACC/VNM/48/Add.1) không hề bao gồm phương thức đấu thầu. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng cơ chế cấp phép được sử dụng để phân bổ hạn ngạch thuế quan sẽ tuân thủ các nguyên tắc của WTO, bao gồm Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu. Phân bổ hạn ngạch thuế quan sẽ được thực hiện theo đúng Biểu cam kết về hàng hóa của Việt Nam (Tài liệu WT/ACC/VNM/48/Add.1).

171. Đối với thuốc lá nguyên liệu, trên thực tế việc nhập khẩu được quản lý bằng thương mại nhà nước: hạn ngạch nhập khẩu được Chính phủ phân bổ cho các doanh nghiệp thương mại nhà nước hoặc nhóm các nhà sản xuất. Theo cơ chế mới có hiệu lực từ ngày gia nhập, hạn ngạch thuế quan sẽ được áp dụng cho mặt hàng này. Khi sử dụng phương pháp phân bổ B, Chính phủ sẽ chỉ định các nhà sản xuất trong nước hiện hành là nhà nhập khẩu, và hạn ngạch thuế quan sẽ được phân bổ theo tỷ lệ hạn ngạch sản xuất trong nước của mỗi nhà sản xuất đối với các sản phẩm thuốc lá. Những công ty này được tự do nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu bổ sung với mức thuế ngoài hạn ngạch. Thuốc lá nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất thuốc lá xuất khẩu được hoàn thuế nhập khẩu hoặc có thể được miễn thuế nhập khẩu nếu xuất khẩu trong vòng hai tháng.

172. Đại diện của Việt Nam bổ sung rằng việc phân bổ hạn ngạch thuế quan cho các doanh nghiệp có các hoạt động kinh doanh nhất định là phù hợp với các chính sách quản lý nhập khẩu hiện hành của Việt Nam. Đại diện Việt Nam cho rằng quy định này không vi phạm các nguyên tắc của WTO vì doanh nghiệp được tự do đăng ký các hoạt động và lĩnh vực kinh doanh của mình. Đặc biệt, việc chỉ định các nhà sản xuất thuốc lá làm các nhà nhập khẩu độc quyền nguyên liệu thuốc lá hỗ trợ cho mục tiêu dài hạn của Việt Nam trong việc điều tiết tiêu thụ thuốc lá và hạn chế sản xuất các sản phẩm thuốc lá vượt quá hạn ngạch sản xuất được phép. Quy định đòi hỏi doanh nghiệp gửi báo cáo về tình hình nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan cho Bộ Thương mại cuối mỗi quý nhằm đảm bảo thông tin chính xác và được cập nhật để giúp cơ quan quản lý điều chỉnh hạn ngạch thuế quan khi doanh nghiệp cần. Đại diện Việt Nam cho rằng các quy định của Việt Nam về phân bổ và quản lý hạn ngạch là phù hợp với các nguyên tắc và quy định của WTO. Đại diện này cũng lưu ý rằng Việt Nam đã cam kết loại bỏ tất cả các biện pháp hạn chế định lượng với hàng nhập khẩu ngay khi gia nhập WTO và đã giới hạn lại diện tích các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan.

173. Một Thành viên cũng yêu cầu Việt Nam làm rõ những nguyên liệu được nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan và sau đó xuất khẩu và được hoàn thuế nhập khẩu có bị trừ vào lượng hạn ngạch thuế quan hay không. Đại diện của Việt Nam lưu ý rằng thương nhân có thể xin cấp hạn ngạch thuế quan hoặc nhập khẩu trực tiếp. Trong cả hai trường hợp, thương nhân đều được hưởng chế độ hoàn thuế (xem thêm đoạn 281). Đại diện này bổ sung rằng hàng hóa được nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan và sau đó xuất khẩu sẽ không bị tính vào lượng hạn ngạch thuế quan thực hiện.

174. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng kể từ ngày gia nhập WTO, Việt Nam sẽ áp dụng, phân bổ và quản lý hạn ngạch thuế quan một cách minh bạch và không phân biệt đối xử, phù hợp với Hiệp định WTO, bao gồm các Điều I, II, III, VIII, X, XI và XIII của Hiệp định GATT 1994, Điều 4 của Hiệp định Nông nghiệp, Điều 2 của Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại, và Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

Miễn thuế nhập khẩu

175. Đại diện của Việt Nam cho biết theo Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 tháng 6/2005, hàng hóa thuộc diện miễn thuế nhập khẩu bao gồm: (i) hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường qua cửa khẩu biên giới Việt Nam; (ii) hàng hóa chuyển khẩu; (iii) hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại; (iv) hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; (v) máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định; (vi) hàng hóa là tài sản di chuyển; (vii) hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam theo định mức do Chính phủ quy định phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; (viii) hàng hóa nhập khẩu để gia công cho nước ngoài rồi xuất khẩu hoặc hàng hóa xuất khẩu cho nước ngoài để gia công cho Việt Nam rồi tái nhập khẩu theo hợp đồng gia công; (ix) hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh do Chính phủ quy định; (x) hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của Dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA); (xi) hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí; (xii) hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; (xiii) nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (miễn thuế trong thời hạn năm năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất); (xiv) hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ quốc phòng và an ninh, giáo dục và đào tạo; và (xv) hàng hóa là quà biếu quà tặng, hàng mẫu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại. Theo Luật mới, nhà nhập khẩu làm đơn xin miễn khoản thuế nhập khẩu mà họ được hưởng khi nhập khẩu hàng. Cơ quan hải quan sẽ xử lý đơn xin miễn thuế đó. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng việc miễn thuế nhập khẩu đề cập tại đoạn này không dựa trên thành tích xuất khẩu, tỷ lệ xuất khẩu hay yêu cầu về tỷ lệ nội địa hóa.

176. Đáp lại một câu hỏi cụ thể, đại diện của Việt Nam bổ sung thêm rằng Việt Nam chưa ký thỏa thuận nào với Campuchia về tạo thuận lợi cho thương mại biên mậu. Theo Quyết định số 0724/99/QĐ/BTM ngày 8 tháng 6 năm 1999, các giao dịch biên mậu do người cư trú địa phương tiến hành có giá trị lên tới 500.000 đồng (khoảng US\$35) đối với mỗi chuyến một ngày được miễn thuế nhập khẩu. Phần giá trị cao hơn mức đó sẽ phải chịu mức thuế nhập khẩu thông thường. Hàng hóa đã được các doanh nghiệp làm thủ tục hải quan là hàng hóa mang tính thương mại và do đó chịu thuế như thông thường. Các nguyên tắc này cũng được áp dụng đối với biên giới với Lào và Trung Quốc.

177. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng ngay khi gia nhập, Việt Nam sẽ áp dụng việc miễn và giảm thuế nhập khẩu đảm bảo nguyên tắc đối xử tối huệ quốc MFN đối với hàng nhập khẩu. Đại diện của Việt Nam cũng xác nhận rằng, không ảnh hưởng đến cam kết của Việt Nam tại phần trợ cấp (xem đoạn 286 và 288), Việt Nam sẽ không miễn và giảm thuế nhập khẩu dựa trên thành tích xuất khẩu, tỷ lệ xuất khẩu, hay các yêu cầu về tỷ lệ nội địa hóa. Ban Công tác ghi nhận các cam kết này.

Phí và Lệ phí áp dụng với các dịch vụ được cung ứng

178. Đại diện của Việt Nam cho biết các loại phí và lệ phí thu cho ngân sách Nhà nước được áp dụng theo Nghị định 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999; Chương IV của Nghị định 16/1999/NĐ-CP

ngày 27/3/1999 về thủ tục hải quan, giám sát hải quan và phí hải quan; và Pháp lệnh Phí và Lệ phí có hiệu lực từ ngày 1/1/2002. Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan đã ban hành Thông tư liên tịch số 71/2000/TTLT/BTC-TCHQ ngày 19/7/2000 hướng dẫn thu và quản lý sử dụng phí hải quan. Thông tư liên tịch này quy định các loại phí hải quan với các dịch vụ được cung ứng như sau: (i) phí thông quan áp dụng đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu tính dựa trên số lượng hàng hóa; (ii) phí lưu kho hải quan đối với hàng hóa và hành lý; (iii) phí áp tải hàng hóa tính dựa trên quãng đường áp tải; (iv) phí niêm phong hải quan (niêm phong bằng giấy, kẹp chì và chốt seal); (v) phí quá cảnh; và (vi) phí hành chính đối với việc chứng thực lại các chứng từ hải quan (Xác thực lại các chứng từ liên quan đến thủ tục hải quan, hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, hay thuế nhập khẩu/ xuất khẩu theo yêu cầu của người nhập khẩu hoặc trong trường hợp mất các chứng từ gốc). Phí làm thủ tục hải quan, lưu kho hải quan và phí hành chính được liệt kê tại Bảng 9; phí quá cảnh và áp tải hàng hóa được liệt kê tại Bảng 22(a) và 22(b). Thông tư liên tịch này thay thế Thông tư liên tịch trước đó đã được ban hành vào tháng 4/1993. Quy định tại Thông tư năm 1993 cho phép phí hải quan được điều chỉnh khi giá thị trường biến động trên 20% so với chỉ số giá đã được bãi bỏ. Các mức phí hiện hành được xác định để đảm bảo rằng phí này sẽ trang trải tất cả vụ hải quan bỏ ra, bao gồm chi phí làm niêm phong bằng kẹp chì, niêm phong bằng giấy, dịch vụ hải quan, các hóa đơn, bảo đảm của hàng hóa, nhân công, bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị, các nguyên liệu và vật liệu trực tiếp sử dụng trong việc cung cấp dịch vụ này.

179. Trả lời câu hỏi về mục tiêu thu phí quá cảnh hàng hóa và hành lý, phí áp tải và niêm phong, Đại diện Việt Nam trả lời rằng phí quá cảnh nhằm trang trải chi phí dịch vụ hải quan được cung ứng đối với việc quá cảnh hàng hóa từ một nước thứ ba qua lãnh thổ Việt Nam. Phí niêm phong nhằm trang trải các chi phí nguyên liệu (giấy niêm phong, niêm phong kẹp chì và chốt và nhân công liên quan đến quá trình niêm phong. Đối với phí áp tải, phí này tương ứng các chi phí để áp tải hàng hóa, bao gồm cả phí quản lý. Những loại phí này thay đổi chủ yếu dựa trên khoảng cách và khối lượng hàng áp tải. Đại diện Việt Nam cũng lưu ý rằng các loại phí và lệ phí liên quan đến xuất nhập khẩu đang được rà soát để đảm bảo rằng số phí thực thu không vượt quá chi phí của dịch vụ được cung ứng. Nếu các mức phí được xác minh là cao hơn chi phí dịch vụ được cung ứng thì sẽ được điều chỉnh giảm xuống theo nguyên tắc là không có loại phí nào được vượt quá chi phí dịch vụ được cung ứng.

180. Một Thành viên lưu ý rằng phí hải quan của Việt Nam được căn cứ theo số lượng nhập khẩu, theo khối lượng và hình thức vận chuyển, điều này không phù hợp với các quy định tại Điều VIII của Hiệp định GATT 1994 và yêu cầu Việt Nam làm rõ các loại phí này. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng các loại phí này không nhằm mục đích thu ngân sách. Chúng chỉ bao gồm các chi phí phát sinh của hải quan trong việc cung ứng các dịch vụ liên quan đến nhập khẩu và xuất khẩu của hàng hóa và phương tiện như việc kiểm định, giám sát, chi phí liên quan đến chứng từ, văn phòng, v.v.. Những chi phí này thay đổi dựa trên hình thức vận chuyển (vận tải đường bộ hay đường thủy) và khối lượng và kích thước của hàng nhập khẩu (chi phí lưu kho và bảo quản cao hơn cho những lô hàng kích thước lớn hơn). Do đó những loại phí này được thu dựa trên khối lượng hàng nhập khẩu hoặc xuất khẩu. Điều này cho phép các nhà xuất nhập khẩu nhỏ trả mức phí thấp hơn. Đại diện Việt Nam cũng lưu ý rằng Việt Nam đã áp dụng mức trần tối đa về phí hải quan cho mỗi lần thông quan. Đại diện của Việt Nam bổ sung thêm rằng Chính phủ Việt Nam đang rà soát các loại phí hải quan và sẽ điều chỉnh cho phù hợp với quy định của WTO kể từ ngày gia nhập.

181. Một số Thành viên lưu ý rằng phí sử dụng các cơ sở hạ tầng cơ bản của Việt Nam ví dụ như phí cảng biển là rất cao so với các nước khác trong khu vực, và yêu cầu Việt Nam cắt giảm đáng kể các mức phí này. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng chính sách chung của Chính phủ là cố gắng hạ thấp các loại phí này để hỗ trợ thương mại và hoạt động đầu tư ở Việt Nam. Giữa năm 2003 và tháng 12/2004, phí cảng biển đã được cắt giảm 30-50% theo Quyết định số 61/2003/QĐ-BTC và số 62/2003/QĐ-BTC ngày 25/4/2003. Theo kiến nghị của một số Thành viên, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nghiên cứu so sánh trong khu vực nhằm quy định mức phí cảng biển Việt Nam ngang với mức của các nước láng giềng. Do vậy, Quyết định mới đã được thông qua, mức cắt giảm 45% đối với phí trọng tải, 52% đối với phí bảo đảm hàng hải, 12-30% đối với phí hoa tiêu, và 10% đối với phí cầu cảng từ ngày 1/1/2005 (Quyết định số 88/2004/QĐ-BTC ngày 19/11/2004, thay thế Quyết định số 61 và 62). Ngoài ra, từ 1/1/2006, phí bảo đảm hàng hải sẽ chỉ được thu bằng 75% so với mức áp dụng của năm 2005. Quyết định này đã giảm phí cảng biển của Việt Nam xuống bằng mức áp dụng ở Thái Lan.

182. Một Thành viên bày tỏ quan ngại rằng Việt Nam duy trì chế độ phí “riêng” đối với một số mặt hàng nhập khẩu cụ thể như phí thông quan đối với ô tô và xe máy, phí lưu kho đặc biệt đối với các sản phẩm tin học cao hơn so với các loại phí thông thường. Thành viên này lưu ý rằng các loại phí này dường như là biện pháp thu ngân sách hoặc là công cụ để thực hiện chính sách chứ không phải là phí liên quan đến chi phí xử lý thủ tục hải quan. Thành viên này yêu cầu Việt Nam cung cấp tài liệu diễn giải cách tính chi phí để quy định mức phí cao hơn đối với những sản phẩm này. Ban Công tác cần xem xét các loại phí và lệ phí này để xác định những loại có thể gây tác động tiêu cực tới thương mại và có khả năng vi phạm Điều III hoặc Điều VIII của Hiệp định GATT. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng các mức phí riêng áp dụng theo Thông tư 71/2001/TT/BTC-TCHQ đối với một số hàng nhập khẩu là có tính đến sự phức tạp của các hoạt động quản lý nhà nước có liên quan. Các loại phí này đã được quy định như vậy để trang trải chi phí quản lý (chi phí niêm phong, kẹp chì, gắn xi, chi phí liên quan đến thu phí, trả công cho người thu phí, chi phí áp tải hàng, bảo dưỡng tài sản, máy móc và thiết bị sử dụng để thu phí, mua vật liệu và chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thu phí), cũng như chi phí lưu kho và bảo quản hàng hóa. Phí xử lý thủ tục hải quan đối với ô tô và xe máy cao hơn vì phải kiểm tra từng bộ linh kiện của ô tô và xe máy.

183. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng Chính phủ Việt Nam đang sửa đổi quy định hiện hành về phí hải quan và phí lưu kho để phù hợp với Điều VIII của GATT 1994. Phí làm thủ tục hải quan sẽ thu đối với cả hàng nhập khẩu và hàng xuất khẩu với cùng mức như nhau dựa trên các mức phí cụ thể cho các dịch vụ cụ thể được cung ứng và không có ngoại lệ dựa trên nguồn gốc xuất xứ của nước xuất hàng hoặc đích đến. Phí lưu kho sẽ dựa trên cân nặng hoặc thể tích của hàng lưu ở kho của cơ quan hải quan. Phí thu được sẽ được hải quan giữ lại để trang trải chi phí lưu kho và chi phí xử lý thủ tục, nếu cần thiết sẽ được ngân sách Nhà nước cấp bổ sung kinh phí. Đại diện của Việt Nam cho biết rằng Chính phủ sẽ ban hành một Quyết định cấp Bộ về phí xử lý thủ tục hải quan trước khi gia nhập, hệ thống phí mới này sẽ thay thế phí hiện hành được mô tả ở các Bảng số 9, 22(a), và 22(b).

184. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng kể từ thời điểm gia nhập, Việt Nam sẽ áp dụng các loại phí và lệ phí với các dịch vụ được cung ứng được thu cho hoặc liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, bao gồm các nội dung được thảo luận tại đoạn 178 đến 183 trên đây, phù hợp với các quy định của Hiệp định WTO, đặc biệt là các Điều VIII và X của Hiệp định GATT 1994. Đại

diện của Việt Nam cũng xác nhận rằng các loại phí và lệ phí này sẽ được giới hạn tương đương với chi phí dịch vụ được cung ứng. Đại diện của Việt Nam bổ sung rằng việc áp dụng các khoản phí đặc biệt cao hơn đối với một số loại hàng nhập khẩu sẽ được bãi bỏ từ thời điểm gia nhập và các khoản phí dựa theo trị giá hoặc khối lượng nhập khẩu hoặc nhằm mục đích thu ngân sách sẽ được bãi bỏ vào thời điểm gia nhập hoặc được sửa đổi phù hợp với các quy định của Điều VIII. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng thông tin liên quan đến việc áp dụng và mức phí, số thu từ phí và việc sử dụng các loại phí đó sẽ được cung cấp cho Thành viên WTO khi có yêu cầu. Ban công tác ghi nhận các cam kết này.

Áp dụng thuế nội địa

185. Đại diện của Việt Nam cho biết một số loại hàng hóa nhất định thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) theo Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 30/6/1990 và các Luật Thuế Tiêu thụ đặc biệt sửa đổi ngày 5/7/1993, 28/10/1995 và 20/5/1998. Hệ thống thuế này được hướng dẫn chi tiết tại Thông tư 98/TC/TCP của Bộ Tài chính. Ban đầu, thuế suất dao động từ 32 đến 70% đối với thuốc lá, 75 đến 90% đối với bia, 15 đến 90% đối với các đồ uống có cồn, 100% đối với các loại pháo nổ (trừ pháo hoa), 30 đến 100% đối với ô tô và 15% đối với sản phẩm xăng dầu. Bia tươi, bia chai, bia lon được đánh thuế khác nhau theo định hướng tiêu dùng và theo đó là độ co giãn của nhu cầu với từng loại bia. Với hiệu lực từ 1/1/1999, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt mở rộng phạm vi áp dụng với nhiều hàng hóa và dịch vụ “không thiết yếu” bao gồm ô tô (loại dưới 24 chỗ), máy điều hòa không khí, vàng mã và hàng mã, vũ trường, mát xa, quán karaoke, casino, trò chơi bằng máy giặt-pót, kinh doanh giải trí có đặt cược, dịch vụ gôn bao gồm bán vé và thẻ hội viên câu lạc bộ đánh gôn. Xổ số được bổ sung vào danh sách từ 2003.

186. Trị giá tính thuế TTĐB là giá đã bao gồm thuế nhập khẩu đối với hàng nhập khẩu và giá bán xuất xưởng đối với hàng hóa sản xuất trong nước. Thuế tiêu thụ đặc biệt được áp dụng thống nhất cho cả hàng nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước. Tuy nhiên, thuốc lá điều sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu chịu thuế suất cao hơn thuốc lá điều sản xuất từ nguyên liệu trong nước.

187. Đại diện của Việt Nam bổ sung rằng, trên nguyên tắc, tất cả các cá nhân và doanh nghiệp sản xuất hoặc nhập khẩu hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải chịu trách nhiệm đóng thuế. Tuy nhiên, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt quy định các trường hợp được xem xét miễn giảm thuế đối với các doanh nghiệp gặp khó khăn do thiên tai, dịch họa và tai nạn bất ngờ. Tiêu chí được hưởng ưu đãi giảm thuế tiêu thụ đặc biệt do thiên tai, dịch họa hoặc tai nạn bất ngờ được liệt kê tại Điều 16 Nghị định 149/2003/NĐ-CP ngày 4/12/2003. Số tiền thuế được giảm được tính toán trên cơ sở thiệt hại phát sinh và không được vượt quá 30% tổng số tiền thuế phải nộp. Tuy nhiên, trong trường hợp thiệt hại nghiêm trọng làm doanh nghiệp không còn khả năng sản xuất, kinh doanh và nộp thuế, có thể xem xét cho miễn thuế. Việc miễn thuế cho doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ mới và mở rộng sản xuất đã bị bãi bỏ.

188. Ban đầu thuế TTĐB không áp dụng đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước. Kể từ 1/1/1999 các loại xe này trên nguyên tắc phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Tuy nhiên, theo Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Thông tư 168/1999/TT-BTC của Bộ Tài chính, các doanh nghiệp lắp ráp ô tô trong nước được giảm 95% thuế tiêu thụ đặc biệt cho tới hết năm 2003, và việc giảm thuế có thể được gia hạn thêm 5 năm tiếp theo đối với các doanh nghiệp vẫn bị thua lỗ. Đại diện Việt Nam bổ sung rằng Điều 16 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt sửa đổi số 08/2003/QH11 ngày 17/6/2003 cho phép giảm thuế tiêu thụ đặc biệt đối với nhà sản xuất ô tô trong nước cho đến

ngày 31/12/2006. Các doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm bia nhỏ được giảm 30% thuế tiêu thụ đặc biệt trong thời hạn 3 năm kể từ 1999 và các cơ sở sản xuất bia nhỏ bị thua lỗ được giảm thuế tiêu thụ đặc biệt tương đương với mức lỗ hàng năm như một giải pháp quá độ cho tới năm 2004. Miễn thuế đối với các cơ sở sản xuất bia nhỏ bị thua lỗ đã được xóa bỏ theo Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt sửa đổi số 08/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

189. Một số Thành viên lưu ý rằng Việt Nam áp dụng mức thuế tiêu thụ đặc biệt mang tính phân biệt đối xử đối với thuốc lá nhập khẩu, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt thấp hơn đối với rượu thuốc, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt ưu đãi hơn đối với bia và ô tô sản xuất trong nước có khả năng vi phạm quy định WTO. Thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng đối với thuốc lá điếu và bia rõ ràng trái với Điều III của Hiệp định GATT 1994 do áp dụng thuế suất khác biệt đối với các hàng hóa tương tự và các Thành viên này yêu cầu Việt Nam đưa ra kế hoạch chi tiết loại bỏ sự phân biệt đối xử hiện nay cho Ban công tác. Theo quan điểm của các Thành viên này, đối xử ưu đãi về thuế đối với các nhà sản xuất trong nước cũng không phù hợp với nguyên tắc đãi ngộ quốc gia của Điều III và cần được bãi bỏ trước khi gia nhập. Các Thành viên này yêu cầu Việt Nam cam kết áp dụng các mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt thống nhất đối với các sản phẩm này từ thời điểm gia nhập và sẽ áp dụng các biện pháp thuế phù hợp với Điều III của Hiệp định GATT, không hỗ trợ bảo hộ sản xuất trong nước.

190. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng theo Điều 7 của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 20/8/1998, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt khác biệt chỉ được áp dụng cho thuốc lá được sản xuất từ nguyên liệu trong nước và từ nguyên liệu ngoại nhập. Liên quan tới bia, Việt Nam áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt để điều tiết tiêu dùng các sản phẩm xa xỉ, có giá trị cao so với các sản phẩm giá trị thấp và để kiểm soát tiêu thụ đồ uống có cồn, và do đó đã áp thuế suất thấp hơn cho các sản phẩm giá thành thấp như bia hơi, rượu thuốc là các sản phẩm chủ yếu được người có thu nhập thấp tiêu dùng. Bia hơi và bia tươi đều được sản xuất trong nước và Việt Nam chỉ nhập khẩu một lượng nhỏ bia tươi. Đại diện của Việt Nam nhắc lại rằng quy định giảm thuế tiêu thụ đặc biệt cho các nhà máy bia nhỏ thua lỗ đã bị hủy bỏ theo Luật thuế tiêu thụ đặc biệt sửa đổi số 08/2003/QH11 ngày 17/6/2003. Đối với ô tô, đại diện của Việt Nam lưu ý rằng ngành sản xuất ô tô vẫn là một ngành non trẻ ở Việt Nam. Để hỗ trợ ngành này, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt ưu đãi đã được áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất ô tô từ khi cấp giấy phép đầu tư. Tuy nhiên, sau khi cân đối giữa nhu cầu hỗ trợ ngành công nghiệp này và những tác động tiêu cực tiềm năng có thể xảy ra do áp dụng thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt thấp hơn, Việt Nam đã thống nhất loại bỏ dần ưu đãi về thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt dành cho ô tô sản xuất trong nước đến cuối năm 2006. Trả lời yêu cầu về rà soát lại lộ trình này, đại diện Việt Nam đã thông báo rằng Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế giá trị gia tăng đã được thông qua tháng 11/2005 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2006. Luật này quy định thuế suất thuế TTĐB thống nhất đối với thuốc lá, bia hơi và bia tươi, và ô tô. Theo quan điểm của đại diện của Việt Nam, luật này hoàn toàn tuân thủ nguyên tắc đối xử quốc gia về thuế TTĐB.

191. Liên quan tới các mức thuế suất thấp hơn đối với rượu thuốc, đại diện của Việt Nam lưu ý rằng rượu thuốc có nồng độ cồn thấp so với các loại rượu khác, được sử dụng nhằm mục đích chữa bệnh, điều trị bệnh, mà không được sử dụng như các loại đồ uống có cồn thông thường. Sản phẩm này không cạnh tranh trực tiếp với các sản phẩm có cồn khác và lượng rượu thuốc được sản xuất và tiêu dùng không đáng kể. Tuy nhiên, quy định áp dụng thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt chung 20% đối với rượu thuốc, rượu có độ cồn dưới 20 độ và rượu hoa quả đã được ban hành

trong Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Thuế Tiêu thụ đặc biệt và Luật Thuế Giá trị gia tăng được thông qua tháng 11/2005. Đại diện của Việt Nam cung cấp Biểu cập nhật các thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng từ ngày 1/1/2006 trong Bảng 10.

Bảng 10: Hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (từ ngày 1/1/2006)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
I.	Hàng hóa	
1.	Thuốc lá điếu, xì gà	
a)	Xì gà	65
b)	Thuốc lá điếu	
	- Từ 2006 đến 2007	55
	- Từ 2008	65
2.	Rượu	
a)	Rượu từ 40 độ trở lên	65
b)	Rượu từ 20 độ đến dưới 40 độ	30
c)	Rượu dưới 20 độ, rượu hoa quả, rượu thuốc	20
3	Bia	
a)	Bia chai, bia hộp	75
b)	Bia hơi, bia tươi	
	- Năm 2006-2007	30
	- Từ năm 2008	40
4.	Ô tô	
a)	Ô tô từ 5 chỗ ngồi trở xuống	50
b)	Ô tô từ 6 đến 15 chỗ ngồi	30
c)	Ô tô từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi	15
5.	Xăng các loại, nap-ta (naptha), chế phẩm tái hợp và các chế phẩm khác dùng để pha chế xăng	10
6.	Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống	15
7.	Bà lá	40
8.	Vàng mã, hàng mã	70
II.	Dịch vụ	
1.	Kinh doanh vũ trường, mát-xa, ka-ra-ô-kê	30
2.	Kinh doanh ca-si-nô, trò chơi bằng máy giắc-pốt	25
3.	Kinh doanh giải trí có đặt cược	25
4.	Kinh doanh gôn: bán thẻ hội viên, vé chơi gôn	10
5.	Kinh doanh xổ số	15

* Phụ tùng ô tô không thuộc diện chịu thuế TTĐB

192. Một số Thành viên lưu ý rằng các doanh nghiệp trong nước của Việt Nam sản xuất rượu vodka và whiskey ở mức 39 độ cồn và cho rằng thuế TTĐB của Việt Nam đối với rượu mạnh trên thực tế tạo ra phân biệt đối xử đối với hàng nhập khẩu. Các Thành viên này đề nghị Việt Nam giải quyết lo ngại này. Các Thành viên cũng đề nghị Việt Nam áp dụng thuế TTĐB thống nhất với tất cả các loại bia.

193. Liên quan đến thuế giá trị gia tăng, đại diện của Việt Nam cho biết Luật về Thuế giá trị gia tăng (VAT) 1999 đã thay thế Luật Thuế doanh thu, quy định 4 mức thuế suất (0, 5, 10 và 20 %). Tuy nhiên, Luật VAT sửa đổi áp dụng từ 1/1/2004 (Luật ngày 17/6/2003) đã bãi bỏ thuế suất VAT mức 20%. Thuế được thu hàng tháng và quyết toán vào cuối mỗi năm dương lịch. Thuế VAT áp dụng chung với tất cả hàng hóa và dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế và được sử dụng cho sản xuất và tiêu dùng ở Việt Nam không tính đến nguồn gốc xuất xứ. Danh mục hàng hóa không thuộc diện chịu thuế VAT đã được ban hành kèm theo Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 của Bộ Tài chính. Đại diện Việt Nam cũng đã cung cấp danh mục chi tiết các mặt hàng nhập khẩu chịu thuế VAT năm 2003 (miễn thuế VAT, chịu thuế VAT ở mức 5%, 10%) phù hợp với Thông Tư Số 84/2003/TT-BTC ngày 28/8/2003 của Bộ Tài chính (xem thông báo trong tài liệu WT/ACC/VNM/28/Add.2). Trả lời bình luận của các Thành viên, đại diện của Việt Nam lưu ý rằng Luật thuế VAT sửa đổi có hiệu lực từ 1/1/2004 quy định các mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc diện chịu thuế VAT.

194. Một Thành viên lưu ý rằng việc miễn thuế VAT đối với hàng nông sản và thủy sản sơ chế và chưa chế biến do các tổ chức và cá nhân tại Việt Nam bán ra là phân biệt đối xử bởi các mặt hàng nhập khẩu tương tự bị đánh thuế 5%. Thành viên này đề nghị Việt Nam đưa các nhà sản xuất sản phẩm nông sản thô và chưa chế biến vào diện chịu thuế VAT, hoặc cam kết miễn thuế VAT cho những sản phẩm này nhập khẩu từ thời điểm gia nhập. Đáp lại, đại diện của Việt Nam giải thích rằng mục đích của biện pháp này không nhằm bảo hộ sản xuất trong nước so với nhập khẩu mà là biện pháp nhằm đơn giản hóa việc quản lý hệ thống thuế VAT. Nhiều hộ gia đình nông dân với quy mô nhỏ bán sản phẩm của mình mà không có hóa đơn, tạo ra khó khăn cho việc thu và quản lý thuế. Năng lực quản lý của Việt Nam trong lĩnh vực này rất hạn chế. Tuy nhiên, cân nhắc các đề xuất của các Thành viên, Việt Nam đã rà soát các quy định của mình về VAT và đã thông qua Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế giá trị gia tăng tháng 11/2005 miễn thuế VAT cho tất cả các sản phẩm nông nghiệp thô và chưa chế biến được sản xuất trong nước cũng như nhập khẩu. Đại diện của Việt Nam cung cấp một danh mục cập nhật các sản phẩm được miễn thuế VAT này ở Bảng 11.

195. Lưu ý rằng máy móc thiết bị nhập khẩu để cấu thành tài sản cố định của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được miễn thuế GTGT tại Việt Nam theo Điều 60 của Luật đầu tư nước ngoài, một Thành viên yêu cầu Việt Nam áp dụng quy định miễn thuế này một cách thống nhất và phù hợp với Điều III của Hiệp định GATT 1994 vì quy định miễn thuế này không được áp dụng nếu máy móc thiết bị đó có thể được sản xuất tại Việt Nam.

196. Đáp lại, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng theo Điều 60 của Nghị định 24/2000/NĐ-CP, các máy móc, thiết bị và các phương tiện vận tải chuyên dụng sử dụng trong các dây chuyền công nghệ mà trong nước chưa sản xuất được và được nhập khẩu để tạo tài sản cố định của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hoặc để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh sẽ không bị đánh thuế giá trị gia tăng (VAT). Theo quan điểm của đại diện Việt Nam, quy định này không trái với Điều III của Hiệp định GATT 1994 vì không thể so sánh với những “hàng hóa

nội địa tương tự”, và mục đích của biện pháp này không phải nhằm bảo hộ sản xuất trong nước mà nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đầu tư và thiết lập cơ sở sản xuất tại Việt Nam. Biện pháp này ưu đãi các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hơn các doanh nghiệp trong nước. Đại diện của Việt Nam lưu ý rằng các máy móc thiết bị sản xuất tại Việt Nam đều phải chịu mức thuế VAT giống như các máy móc thiết bị nhập khẩu.

197. Vấn đề đánh thuế đối với đồ uống có cồn được nhiều Thành viên Ban công tác quan tâm. Một số Thành viên lưu ý rằng thuế tuyệt đối trên một lít cồn nguyên chất là cách để đảm bảo không phân biệt đối xử -- yêu cầu được coi là một bộ phận của cam kết của Việt Nam về thuế tiêu thụ đặc biệt. Ngoài ra, một chế độ thuế tiêu thụ đặc biệt dựa trên thuế tuyệt đối trên một lít cồn nguyên chất sẽ hạn chế được buôn lậu và hàng giả, làm tăng tổng số thu thuế tiêu thụ đặc biệt và khiến việc quản lý dễ dàng hơn so với hệ thống thuế theo tỷ lệ phần trăm. Những Thành viên này lưu ý rằng Việt Nam sẽ cần thay đổi luật pháp của mình để làm cho chế độ thuế tiêu thụ đặc biệt phù hợp với nghĩa vụ của Việt Nam trong WTO. Những Thành viên này nhắc lại những án lệ được coi là cơ sở luật của WTO về hệ thống thuế tiêu thụ đặc biệt dựa trên thuế phần trăm và thúc giục Quốc hội Việt Nam cân nhắc các án lệ này khi thực thi cam kết. Đại diện của Việt Nam lưu ý rằng khi đã trở thành Thành viên WTO, Việt Nam vẫn duy trì chủ quyền để thực hiện chính sách thuế minh bạch, không phân biệt đối xử nhằm hỗ trợ các mục tiêu chính sách trong nước và phù hợp với nghĩa vụ theo Hiệp định WTO.

198. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng kể từ ngày gia nhập, Việt Nam đảm bảo các luật, quy định và các biện pháp khác liên quan đến thuế và phí nội địa đánh trên hàng nhập khẩu, ngoại trừ những mặt hàng liên quan đến rượu chưng cất và bia, sẽ phù hợp với nghĩa vụ của Việt Nam trong WTO, đặc biệt là Điều III của Hiệp định GATT 1994 và Việt Nam sẽ thực thi các luật, quy định và các biện pháp khác phù hợp với những nghĩa vụ này. Đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng trong vòng 3 năm kể từ ngày gia nhập, Việt Nam sẽ áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt và các loại thuế nội địa khác đối với rượu chưng cất và bia phù hợp với Hiệp định WTO, bao gồm các Điều I và III của Hiệp định GATT 1994. Cuối cùng, đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng, trong vòng 3 năm kể từ ngày gia nhập, tất cả các loại rượu chưng cất có nồng độ cồn từ 20 độ trở lên sẽ chịu một mức thuế tuyệt đối trên một lít cồn nguyên chất hoặc một mức thuế suất phần trăm duy nhất. Ban công tác ghi nhận các cam kết này.

199. Ngoài ra, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng, trong vòng 3 năm kể từ ngày gia nhập, Việt Nam sẽ áp dụng một mức thuế suất phần trăm thống nhất với tất cả các sản phẩm bia không phân biệt bao bì đóng gói sản phẩm, nghĩa là bia tươi, bia hơi, bia chai hoặc bia lon. Ban công tác ghi nhận cam kết này.

Hạn chế định lượng nhập khẩu, bao gồm cấm, hạn ngạch và chế độ cấp phép nhập khẩu

200. Đại diện của Việt Nam nói rằng Việt Nam đã và đang dỡ bỏ các biện pháp hạn chế định lượng đối với hàng nhập khẩu, nhưng nêu rõ hiện nay Việt Nam áp dụng các biện pháp cấm nhập khẩu, giấy phép nhập khẩu hạn chế/hạn ngạch và một số biện pháp quản lý chuyên ngành. Các Thành viên cho rằng các biện pháp hạn chế định lượng là trái với Điều XI của Hiệp định GATT, theo đó Việt Nam phải cung cấp một danh sách đầy đủ về các biện pháp hạn chế định lượng hiện tại, bao gồm tất cả các biện pháp cấm, hạn ngạch và yêu cầu về giấy phép mang tính hạn chế. Việt Nam cũng cần cung cấp lộ trình loại bỏ các biện pháp đang áp dụng hoặc thay thế các biện pháp đó bằng các biện pháp cụ thể phù hợp với WTO, hoặc đưa ra những lý do phù hợp

với quy định của WTO để lý giải cho việc duy trì các biện pháp này. Đáp lại, đại diện của Việt Nam đã cung cấp thông tin sau: một danh sách về các biện pháp cấm nhập khẩu và lý do áp dụng (Bảng 12); một danh sách các loại hóa chất độc bị cấm nhập khẩu hoặc thuộc diện phê duyệt có điều kiện (Bảng 13(a) và (b)); và một danh sách các sản phẩm thuộc diện quản lý bằng các biện pháp chuyên ngành (Bảng 14). Đại diện Việt Nam lưu ý rằng khái niệm "lĩnh vực cấm kinh doanh" (xem đoạn 33 và Bảng 1) đề cập tới việc cấm cả các hoạt động kinh doanh trong nước và việc nhập khẩu các sản phẩm tương ứng. Đại diện Việt Nam bổ sung rằng theo quan điểm của Việt Nam, tất cả các biện pháp hạn chế nhập khẩu không phù hợp với WTO, ngoại trừ hạn chế đối với đường, đã được bãi bỏ (xem đoạn 222 dưới đây). Đáp lại một câu hỏi của các Thành viên, đại diện Việt Nam cho biết thêm rằng các hạn chế về phương thức thanh toán được áp dụng năm 1998 đã bị bãi bỏ từ ngày 1/5/2001 theo Quyết định 46/2001/QĐ-TTg ngày 4/4/2001.

201. Các cơ quan chủ yếu chịu trách nhiệm ban hành các quy định và hướng dẫn cụ thể liên quan đến các mặt hàng cấm nhập khẩu bao gồm Bộ Quốc phòng, Bộ Văn hóa Thông tin, Bộ Công nghiệp, Bộ Y tế. Hạn chế đối với các hàng hóa độc hại được áp dụng như nhau cả với các thương nhân Việt Nam và thương nhân nước ngoài. Trong các trường hợp đặc biệt, việc nhập khẩu không vì mục đích kinh doanh các mặt hàng thuộc diện cấm nhập khẩu phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép trên cơ sở ý kiến của các Bộ, ngành hữu quan. Tuy nhiên, với những sản phẩm được nhập khẩu phục vụ an ninh (ví dụ nhập khẩu vũ khí), thủ tục trong các trường hợp này có thể không được công bố chính thức.

202. Một số Thành viên đặt câu hỏi liệu Việt Nam có sử dụng các công cụ hạn chế thương mại trong các lĩnh vực an ninh, môi trường và y tế hoặc các lĩnh vực khác. Đáp lại, đại diện của Việt Nam trả lời rằng do những hạn chế về năng lực quản lý, Việt Nam không thể áp dụng các biện pháp thay thế khác để đảm bảo các mục tiêu về an toàn, sức khỏe và môi trường.

203. Đại diện của Việt Nam lưu ý rằng Việt Nam cấm nhập khẩu quần áo đã qua sử dụng nhằm bảo vệ sức khỏe cộng đồng do không thể áp dụng cơ chế nào khác và cũng không có hệ thống thiết bị xử lý và loại trừ bệnh dịch khỏi quần áo cũ nhập khẩu vào Việt Nam. Việt Nam lưu ý rằng không có một tổ chức hay cá nhân nào được cấp Giấy phép Đăng ký kinh doanh đối với hàng tiêu dùng đã qua sử dụng thuộc diện cấm nhập khẩu. Đại diện của Việt Nam cho biết thêm là một số Thành viên WTO có trình độ phát triển cao hơn Việt Nam cũng vẫn còn duy trì biện pháp cấm nhập khẩu đối với một số mặt hàng đã qua sử dụng nhất định.

204. Đại diện của Việt Nam cũng lưu ý rằng biện pháp cấm nhập khẩu thuốc lá điếu là một phần của Chương trình chống hút thuốc nhằm hạn chế sản xuất và tiêu thụ thuốc lá. Mặc dù hiện nay vẫn còn tồn tại một số đơn vị sản xuất thuốc lá, Việt Nam không chủ trương phát triển ngành sản xuất thuốc lá và không khuyến khích thành lập thêm cơ sở sản xuất mới. Đại diện Việt Nam cho biết thêm những quy định hạn chế sản xuất và tiêu thụ thuốc lá được quy định trong Nghị quyết của Chính phủ số 12/2000/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2000 về Chính sách quốc gia phòng, chống tác hại của thuốc lá trong giai đoạn 2000 - 2010 và Nghị định 76/2001/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2001. Việt Nam cũng đã ký Công ước khung về Kiểm soát thuốc lá được Tổ chức Y tế Thế giới thông qua ngày 25 tháng 5 năm 2003 nhằm mục đích hạn chế số người tử vong ngày càng cao vì các bệnh liên quan đến thuốc lá. Tuy nhiên, Việt Nam cũng đang tìm các biện pháp thay thế phù hợp với các quy định của WTO để đạt được các mục tiêu này và theo đó cam kết sẽ loại bỏ biện pháp cấm nhập khẩu xì gà và thuốc lá điếu tại thời điểm gia nhập. Đại diện

của Việt Nam giải thích rằng Việt Nam dự định áp dụng hạn ngạch đối với lượng sản xuất có tính tới lượng nhập khẩu, nghĩa là lượng thuốc lá điều nhập khẩu sẽ được trừ vào lượng hạn ngạch sản xuất. Một doanh nghiệp thương mại nhà nước sẽ là nhà độc quyền nhập khẩu và phân phối bán buôn thuốc lá điều cũng như các sản phẩm từ thuốc lá sợi khác. Ngay khi gia nhập, Việt Nam sẽ chỉ định Tổng công ty thuốc lá Việt Nam (VINATABA) là doanh nghiệp thương mại nhà nước. Hiện nay, VINATABA là doanh nghiệp nhà nước sản xuất một số sản phẩm thuốc lá trong nước và gia công cho các nhãn hiệu nước ngoài theo giấy phép. Tổng công ty này đã là nhà sản xuất chính các sản phẩm thuốc lá ở Việt Nam và là nhà phân phối lớn nhất.

205. Một Thành viên bày tỏ lo ngại về việc Việt Nam chỉ định một doanh nghiệp tiến hành sản xuất và phân phối các sản phẩm thuốc lá làm doanh nghiệp nhập khẩu và bán buôn các sản phẩm thuốc lá nhập khẩu. Theo Thành viên này, các quyền lợi của một nhà sản xuất các sản phẩm thuốc lá sẽ xung đột với khả năng có thể tạo cơ hội tiếp cận minh bạch và không phân biệt cho hàng nhập khẩu với khối lượng đáp ứng được nhu cầu đối với các sản phẩm nhập khẩu. Theo các nguyên tắc của WTO, VINATABA, được độc quyền trong việc nhập khẩu các sản phẩm thuốc lá đã qua chế biến, phải có nghĩa vụ đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường mang tính không phân biệt đối xử cho hàng nhập khẩu và không được ưu tiên cho sản xuất và phân phối các sản phẩm trong nước.

206. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng từ thời điểm gia nhập, việc cấm nhập khẩu thuốc lá điều và các sản phẩm từ nguyên liệu thuốc lá đã qua chế biến khác sẽ được bãi bỏ và được thay thế bằng một lượng hạn ngạch sản xuất trong đó bao gồm cả lượng nhập khẩu. Hạn ngạch sản xuất trong nước sẽ giảm đi theo khối lượng thuốc lá điều nhập khẩu. Một doanh nghiệp thương mại nhà nước sẽ tạo khả năng tiếp cận thị trường Việt Nam cho các sản phẩm thuốc lá đã qua chế biến, bao gồm cả thuốc lá điều, phù hợp với các quy định của WTO, và cơ chế này sẽ được vận hành một cách minh bạch và không mang tính phân biệt đối xử. Ban công tác ghi nhận những cam kết này.

207. Việt Nam cấm nhập khẩu, đăng ký và lưu thông xe máy có động cơ trên 175 cm³ để đảm bảo an toàn giao thông. Các loại xe máy có động cơ trên 175 cm³ chỉ được phép nhập khẩu vì mục đích đặc biệt như dùng cho lực lượng vũ trang, an ninh, hoặc dùng trong thi đấu thể thao. Đáp lại yêu cầu dỡ bỏ biện pháp cấm này khi gia nhập với lý do xe máy loại này được sản xuất và trao đổi như một mặt hàng thương mại vì mục đích phi quân sự ở nhiều nước, đại diện của Việt Nam lưu ý rằng biện pháp cấm này được áp dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử và trong nước không sản xuất xe gắn máy loại này.

208. Đại diện của Việt Nam sau đó xác nhận rằng, từ ngày 31/5/2007, Việt Nam sẽ thiết lập một hệ thống minh bạch và không phân biệt đối xử cho việc nhập khẩu, phân phối và sử dụng xe máy phân khối lớn của các cá nhân và các công ty nếu các cá nhân và các công ty này đáp ứng được các tiêu chuẩn hợp lý. Đại diện Việt Nam xác nhận thêm rằng cam kết này được đưa ra không làm ảnh hưởng tới những cam kết về phân phối trong Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam. Người mua hoặc người sử dụng tiềm năng xe máy phân khối lớn sẽ phải có giấy phép điều khiển xe của cơ quan thẩm quyền trước khi mua và sử dụng xe phân khối lớn. Để đảm bảo trách nhiệm của người điều khiển xe phân khối lớn, người xin giấy phép lái xe phân khối lớn phải đáp ứng các yêu cầu như đạt một độ tuổi nhất định và thể hiện hiểu biết và kỹ năng điều khiển an toàn xe phân khối lớn. Những nhà phân phối xe phân khối lớn chỉ được phép bán xe máy loại này cho những người mua có giấy phép lái xe còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Việc

phê duyệt nhập khẩu xe phân khối lớn (ví dụ phê duyệt của Bộ Công an hoặc Bộ Thương mại) sẽ được tiến hành dưới hình thức cấp phép tự động phù hợp với các quy định của WTO như Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu và không hạn chế về phân khối động cơ, áp dụng dựa trên các tiêu chí công khai và không mang tính phân biệt đối xử cũng như không hạn chế về số lượng chung. Những nhà phân phối có thể nhập khẩu xe phân khối lớn để trưng bày và phục vụ các chương trình đào tạo lái xe. Ban công tác ghi nhận các cam kết này.

209. Một Thành viên đề nghị Việt Nam cung cấp số liệu về sản xuất và đăng ký xe ô tô và xe tải và giải thích cơ sở của việc cấm nhập khẩu hiện hành đối với xe đã qua sử dụng. Đáp lại, đại diện của Việt Nam thông báo rằng 51.500 xe đã được đăng ký hàng năm từ năm 2002-2005, bao gồm 18.980 xe tải và 24.200 xe khách. Trong giai đoạn 2003 -2004, khoảng 43.850 xe ô tô và xe tải đã được sản xuất hàng năm. Đại diện của Việt Nam bổ sung rằng Việt Nam coi các biện pháp cấm nhập khẩu phụ tùng xe máy đã qua sử dụng là biện pháp hữu hiệu nhất mà Việt Nam có thể thực hiện để đảm bảo an toàn trong điều kiện hiện tại vì không có cơ chế khả thi nào khác. Được đề nghị xem xét lại để hủy bỏ việc cấm nhập khẩu (theo quan điểm của các Thành viên thì đây không phải là biện pháp ít gây hạn chế thương mại nhất) đại diện của Việt Nam sau đó xác nhận rằng Việt Nam sẽ bãi bỏ qui định cấm nhập khẩu ô tô cũ và thay thế việc đánh thuế bổ sung từ thời điểm gia nhập. Các thông tin chi tiết về đề xuất chính sách mới được cung cấp tại Bảng 15. Việc nhập khẩu xe đã qua sử dụng đã được cho phép từ 1/5/2006. Đại diện Việt Nam xác nhận thêm rằng Việt Nam đang xây dựng một hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường và an toàn sức khỏe con người đối với phương tiện giao thông phù hợp với nguyên tắc của WTO. Các quy định về việc này sẽ sớm được ban hành. Việt Nam sẽ chỉ áp dụng các biện pháp kỹ thuật cho xe ô tô cũ phù hợp với Hiệp định Các Hàng rào kỹ thuật trong Thương mại (TBT). Ban công tác ghi nhận những cam kết này.

210. Một Thành viên lưu ý rằng đánh thuế nhập khẩu bổ sung đối với ô tô cũ chỉ có thể áp dụng với các sản phẩm khi có các dòng thuế riêng cho ô tô đã sử dụng. Thành viên này thúc giục Việt Nam không được áp dụng thuế bổ sung không phù hợp với quy định của WTO. Đáp lại, đại diện của Việt Nam thừa nhận rằng biểu thuế của Việt Nam chỉ mới cung cấp chi tiết ở mức HS 8 số cho xe ô tô đã qua sử dụng theo nhóm HS 8703. Theo các quy định hiện hành, tất cả ô tô đã qua sử dụng không có HS chi tiết ở mức 8 số chịu thuế ở mức 150% mức áp dụng cho ô tô mới, theo quy định cấm nhập khẩu trước đó, xe ô tô cũ chỉ được nhập khẩu trong trường hợp đặc biệt khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép. Khi gia nhập WTO, Việt Nam sẽ thay thế biện pháp cấm hiện nay bằng các mức thuế nhập khẩu đối với xe đã qua sử dụng như đã đưa ra trong Biểu cam kết mở cửa thị trường hàng hóa.

211. Các Thành viên cũng đề nghị Việt Nam cung cấp danh mục những loại đồ chơi trẻ em được coi là có tác động xấu về giáo dục nhân cách và an toàn xã hội và cung cấp những ví dụ về các sản phẩm văn hóa đồi trụy, phản động. Đại diện của Việt Nam tuyên bố rằng tất cả các sản phẩm văn hóa được xác định là sản phẩm mê tín dị đoan, đồi trụy hay phản động đều bị cấm sản xuất, xuất nhập khẩu, kinh doanh và lưu thông ở Việt Nam, kể cả vì mục đích thương mại và phi thương mại. Việc cấm này được quy định chi tiết tại một số văn bản bao gồm: Luật xuất bản, Luật Báo chí, Pháp lệnh về quảng cáo, Quyết định số 0088/2000/QĐ-BTM ngày 18/11/2000 về quản lý việc xuất nhập khẩu các sản phẩm văn hóa vì các mục đích phi lợi nhuận và thông tư số 48/2006/TT-BVHTT ngày 28/4/2006 của Bộ Văn hóa Thông tin hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2006/NĐ-CP. Đại diện Việt Nam cung cấp một danh sách các văn bản pháp luật quy định

việc cấm nhập khẩu, sản xuất và lưu thông các sản phẩm văn hóa trong Phụ lục I của Tài liệu WT/ACC/VNM/44.

212. Đại diện của Việt Nam lưu ý rằng các văn bản pháp luật cụ thể nói trên không quy định tiêu chí cụ thể để xác định "các sản phẩm văn hóa mê tín dị đoan, đồi trụy, phản động". Tuy nhiên, các sản phẩm đồi trụy được coi là các sản phẩm văn hóa khiêu dâm trái với đạo đức truyền thống của Việt Nam. Các sản phẩm văn hóa "phản động" là sản phẩm tuyên truyền hoặc truyền bá thù hận, bạo lực; hủy hoại sự bền vững của cộng đồng dân tộc Việt Nam; tiết lộ an ninh quốc gia, quân sự và các bí mật khác được pháp luật Việt Nam quy định; hoặc xuyên tạc lịch sử, làm tổn hại uy tín của quốc gia hoặc của các vị anh hùng dân tộc... Các sản phẩm "mê tín dị đoan" là các sản phẩm văn hóa, bao gồm tranh ảnh, âm thanh hoặc các nội dung gây hoang tưởng, đi ngược lại tự nhiên, hoặc kích động con người phạm tội và làm trái pháp luật. Đại diện Việt Nam gợi ý rằng văn hóa phẩm đồi trụy, phản động và mê tín dị đoan có thể bao gồm sách, báo, tạp chí, tranh, ảnh, lịch, bưu thiếp, catalogue, tờ rơi, tờ quảng cáo, khẩu hiệu, các loại băng và đĩa âm thanh hoặc băng và đĩa hình, phim (phim nhựa và phim video), ảnh, sản phẩm nghệ thuật và các loại tài liệu và sản phẩm văn hóa khác có nội dung phản động, đồi trụy hoặc mê tín dị đoan. Đại diện của Việt Nam cung cấp danh sách chi tiết hơn về các hàng hóa mê tín dị đoan, đồi trụy, phản động trong tài liệu WT/ACC/VNM/38, trang 3; WT/ACC/VNM/39, trang 10; WT/ACC/VNM/44, trang 38.

213. Liên quan tới đồ chơi Quyết định số 0088/2000/QĐ-BTM ngày 18/11/2000. Quyết định này chỉ rõ "những đồ chơi sau đây đồ chơi trẻ em có hại tới giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh trật tự an toàn xã hội" và do đó bị cấm ở Việt Nam: (i) đồ chơi có hình dáng giống như các loại súng; (ii) súng nén bằng hơi hoặc bằng lò-xo bắn đạn nhựa hoặc các loại đạn khác; (iii) súng bắn nước, hơi nước; (iv) súng bắn phát quang hoặc bắn gây tiếng nổ; (v) các loại đồ chơi có hình dáng giống các loại vũ khí khác (như hình lựu đạn, bom, mìn, bộc phá; giống kiếm, mác, lê, dao găm, cung nỏ; (vi) pháo các loại; (vii) một số loại đồ chơi ảo; (viii) các loại đồ chơi dưới dạng văn hóa phẩm (ấn phẩm, băng, đĩa) và các loại đồ chơi điện tử có hình ảnh, âm thanh, hành động mô tả cảnh đánh nhau, giết người dã man hoặc những hành động xúc phạm nhân phẩm, phá hoại môi trường có hại về thẩm mỹ và giáo dục trẻ em; (ix) phần mềm máy tính và trò chơi điện tử có nội dung kích động bạo lực, mại dâm; (x) các loại đồ chơi dùng điện có điều khiển từ xa có thể gây nhiễu cho các đồ dùng trang thiết bị khác hoặc không bảo đảm an toàn cho trẻ em; (xi) và các loại đồ chơi có sử dụng quốc kỳ, bản đồ Việt Nam, ảnh lãnh tụ không đúng với quy định, hoặc có mục đích xấu.

214. Khi được đề nghị cung cấp danh sách cụ thể theo mã HS các đồ chơi trẻ em và các sản phẩm văn hóa mê tín dị đoan, đồi trụy, phản động bị cấm nhập khẩu, đại diện của Việt Nam thông báo những sản phẩm này có thể nằm trong các mã HS 9501 tới 9505 cho đồ chơi có hại tới phát triển con người, an ninh trật tự, an toàn xã hội, và HS 3706, 4901-4904, 4909-4911, 8524 và 9701-9706 đối với các sản phẩm văn hóa có nội dung mê tín dị đoan, đồi trụy, phản động. Tuy nhiên, do biểu HS không phân loại các hàng hóa theo nội dung nên không thể cung cấp một danh sách chi tiết hơn.

215. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng việc cấm các sản phẩm văn hóa mê tín dị đoan, đồi trụy, phản động được áp dụng cho tất cả các tổ chức, cá nhân, các thực thể kinh tế trong và ngoài nước trên cơ sở không phân biệt đối xử. Đại diện Việt Nam xác nhận thêm rằng việc cấm này chỉ dựa trên nội dung độc hại của sản phẩm cụ thể và không được áp dụng để ngăn cản việc

nhập khẩu hoặc tiếp cận thị trường tới các kênh phân phối đối với các sản phẩm không thuộc vào những hạng mục bị cấm. Về vấn đề này, đại diện Việt Nam lưu ý rằng các cơ quan quản lý của Bộ Văn hóa thông tin (bao gồm Cục báo chí, Cục xuất bản, Cục điện ảnh, và Cục biểu diễn nghệ thuật) tiến hành kiểm tra đối với tất cả các thành phần kinh tế và đánh giá một sản phẩm có mang tính mê tín dị đoan, đồi trụy hoặc phản động hay không dựa trên luật pháp hiện hành, bao gồm Luật Thương mại, Luật báo chí và Luật xuất bản. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng tất cả các sản phẩm văn hóa sẽ được đưa vào Việt Nam và được phép tiếp cận ngang bằng và không phân biệt đối xử tới các kênh phân phối, trừ khi sau khi kiểm tra sản phẩm, cơ quan quản lý có thẩm quyền của Bộ Văn hóa thông tin quyết định rằng sản phẩm này thuộc vào một trong các hạng mục bị pháp luật Việt Nam cấm. Ban công tác ghi nhận những cam kết này.

216. Trả lời yêu cầu làm rõ hơn của một Thành viên, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng các yêu cầu quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa đối với những văn hóa phẩm không áp dụng cho các sản phẩm không chứa hình ảnh, âm thanh, hoặc lời văn mang nội dung văn hóa, bao gồm đĩa vi tính trắng, và các thiết bị lưu và nhớ dữ liệu trắng (chưa có nội dung) và các phần mềm ứng dụng. Đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng việc kiểm duyệt các sản phẩm văn hóa phải được cấp phép nhập khẩu chỉ áp dụng cho lần nhập khẩu đầu tiên của một sản phẩm, phù hợp với các quy định áp dụng cho các nhà sản xuất trong nước. Nếu sau khi đã tiến hành kiểm duyệt lần nhập khẩu đầu tiên, Bộ Văn hóa thông tin đã phê duyệt và cho phép lưu hành trên thị trường thì những lần nhập khẩu sau đó của sản phẩm giống hệt từ cùng một nhà xuất khẩu sẽ không bị kiểm duyệt khi tiến hành cấp phép nhập khẩu nhằm mục đích văn hóa nữa. Khi đó, các sản phẩm này sẽ được cấp phép nhập khẩu tự động và được nhập khẩu trực tiếp vào Việt Nam. Ban công tác ghi nhận những cam kết này.

217. Lưu ý rằng máy móc và phần mềm mã hóa có thể tìm thấy trong máy tính, máy tính cầm tay (Palm Pilot), điện thoại... một Thành viên đề nghị Việt Nam cung cấp danh sách chi tiết "máy móc và phần mềm mã hóa chuyên dụng" cấm nhập khẩu trong đó không bao gồm những thiết bị điện tử có công nghệ mã hóa nhằm mục đích thương mại. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng biện pháp cấm nhập khẩu này không áp dụng cho các hàng hóa thương mại phổ biến nói chung có trang bị công nghệ mã hóa và phục vụ tiêu dùng của đại chúng. Chỉ những loại máy móc và phần mềm mã hóa chuyên dụng thuộc bí mật nhà nước là không được nhập khẩu (Quyết định số 46/QĐ-TTg ngày 4/4/2001). Tuy nhiên vì lý do an ninh, Chính phủ Việt Nam không thể cung cấp một danh sách chi tiết các máy móc và phần mềm mã hóa chuyên dụng áp dụng tại Việt Nam.

218. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng từ thời điểm gia nhập, hạn chế nhập khẩu "thiết bị và phần mềm mã hóa chuyên dụng thuộc diện bí mật Nhà nước" như được đưa ra trong Bảng 12 sẽ không áp dụng cho hàng hóa thương mại phổ biến nói chung có trang bị công nghệ mã hóa phục vụ cho tiêu dùng của đại chúng, ví dụ như tất cả các sản phẩm theo Hiệp định công nghệ thông tin (ITA). Đại diện Việt Nam xác nhận rằng Việt Nam sẽ cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Hiệp định ITA và hàng hóa thương mại khác phù hợp với Hiệp định WTO. Đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng Việt Nam không áp dụng các yêu cầu bất hợp lý và mang tính nhiều khê đối với hàng nhập khẩu khi xác định xem những hàng hóa khác được trang bị công nghệ mã hóa có thuộc diện điều chỉnh của Bảng 12 hay không. Khi các nhà chức trách ở Việt Nam đã quyết định một loại hàng hóa được trang bị công nghệ mã hóa không thuộc diện hạn chế nhập

khẩu, quyết định này sẽ áp dụng cho việc nhập khẩu hàng hóa đó trong tương lai. Ban công tác ghi nhận những cam kết này.

219. Một Thành viên bày tỏ lo ngại với lệnh cấm bán và tiêu dùng rượu trên 30% độ cồn trong phạm vi thành phố Hồ Chí Minh. Theo Thành viên này, biện pháp như vậy trên thực tế sẽ có tác dụng cấm rượu nhập khẩu (vì các loại rượu nhập khẩu nói chung cao hơn 40% độ cồn) trong khi cho phép bán rượu sản xuất trong nước với mức 20-30 độ cồn. Thành viên này yêu cầu Việt Nam hủy bỏ quy định trên. Đáp lại, đại diện của Việt Nam thông báo rằng biện pháp trên liên quan tới việc cấp giấy phép bán rượu mới trong Quận 1. Với số lượng lớn những điểm bán rượu ở khu vực này, UBND TP Hồ Chí Minh đã thông qua Quyết định số 93/2005/QĐ-UBND ngày 9/6/2005 tạm thời đình chỉ việc cấp giấy phép bán rượu mới ở Quận 1. Biện pháp này áp dụng cho tất cả các loại rượu có trên 30% hàm lượng cồn, kể cả rượu nhập khẩu và rượu sản xuất trong nước. Những người bán đã được cấp phép bán rượu được tiếp tục bán rượu như thường lệ, kể cả rượu có trên 30% hàm lượng cồn.

220. Lưu ý rằng Bảng 13(a) có thể bao gồm cả một số loại hóa chất không thuộc phạm vi của Công ước Vũ khí hóa học, một Thành viên đã yêu cầu Việt Nam giải thích cơ sở cho việc cấm các sản phẩm hóa chất này. Việt Nam cũng được yêu cầu cung cấp thêm thông tin về cơ sở của việc nhập khẩu có điều kiện các loại hóa chất trong Bảng 13(b). Đáp lại, đại diện của Việt Nam thông báo rằng Bảng 13(a) liệt kê các hóa chất độc gây nổ, cháy, xói mòn và có tác động xấu đối với sức khỏe con người và động vật, tài sản, môi trường và an ninh quốc gia, cũng như những hóa chất trong phạm vi của Công ước Vũ khí hóa học. Bảng 13(a) liệt kê các hóa chất độc gây ung thư hoặc nguy hiểm cho sức khỏe con người và môi trường. Việc mua bán trao đổi các hóa chất này, kể cả nhập khẩu, được quy định tại Nghị định số 68/2005/NĐ-CP ngày 20/5/2005 về an toàn hóa chất và đáp ứng những điều kiện nhất định, như đảm bảo có những trang thiết bị phù hợp. Một Thành viên lưu ý rằng Nghị định số 68/2005/NĐ-CP đã xác định khuôn khổ cho việc mua bán, kể cả nhập khẩu, các hóa chất trong Bảng 13(b) nhưng cảnh báo rằng Nghị định thiếu các chi tiết về thủ tục và tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp để được phê duyệt hàng nhập khẩu. Thành viên này khuyến khích Việt Nam ban hành các thông tư hướng dẫn phù hợp để làm rõ thêm các thủ tục và tiêu chuẩn kỹ thuật cần thiết để nhập khẩu những hóa chất này.

221. Về hệ thống cấp phép của Việt Nam, một số Thành viên đặt câu hỏi rằng liệu Việt Nam có áp dụng quy trình phù hợp với khái niệm cấp phép nhập khẩu tự động theo Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu và những Thành viên này yêu cầu giải thích tại sao các Bộ, ngành lại phải quản lý chất lượng hàng nhập khẩu bởi vì đáng ra vấn đề này phải do người mua và người bán xác định. Các Thành viên đề nghị Việt Nam giải thích rõ đối với từng dòng thuế về sự phù hợp của các biện pháp được áp dụng cũng như các trường hợp cụ thể mà không được cấp giấy phép hoặc bị hạn chế định lượng hoặc các hạn chế khác. Một Thành viên lưu ý rằng Việt Nam sử dụng giấy phép tùy ý để hạn chế nhập khẩu các mặt hàng sữa, trứng, ngô, thuốc lá, bông và đường. Thành viên này yêu cầu Việt Nam dỡ bỏ tại thời điểm gia nhập tất cả các biện pháp không biện minh được là phù hợp với quy định của WTO.

222. Đáp lại, đại diện của Việt Nam đã cung cấp thông tin về các thủ tục cấp phép nhập khẩu tại tài liệu WT/ACC/VNM/3/Add.1, Phụ lục 3, sau đó đã được đưa vào tài liệu WT/ACC/VNM/40 ngày 14/9/2005. Các sản phẩm thuộc đối tượng cấp phép nhập khẩu được liệt kê trong Phụ lục 2 của tài liệu WT/ACC/VNM/33. Mặc dù ban đầu Việt Nam dự tính sẽ chỉ dỡ bỏ hạn ngạch và yêu cầu giấy phép mang tính hạn chế đối với một số mặt hàng phi nông nghiệp sau khi gia nhập, đại

diện của Việt Nam sau đó xác nhận rằng Việt Nam sẽ bãi bỏ các biện pháp hạn chế nhập khẩu định lượng dưới hình thức hạn ngạch và giấy phép nhập khẩu mang tính hạn chế tại thời điểm gia nhập và cung cấp lộ trình thực hiện cam kết này tại Phụ lục 2 của tài liệu WT/ACC/VNM/33. Theo đại diện của Việt Nam, tất cả các hạn chế nhập khẩu, ngoại trừ hạn chế đối với đường, đã được bãi bỏ theo Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 4/4/2001, Quyết định số 91/2003/QĐ-TTg ngày 9/5/2003, và Quyết định số 187/2003/QĐ-TTg ngày 15/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Hạn chế đối với đường sẽ được thay thế bởi hạn ngạch thuế quan khi gia nhập (Xem đoạn 167 bên trên). Do đó, từ thời điểm gia nhập, tất cả các biện pháp cấp phép nhập khẩu sẽ được áp dụng dưới hình thức cấp phép hạn ngạch thuế quan và cấp phép tự động (cấp phép tự động cho xe máy phân khối lớn xem đoạn 202 bên trên; các biện pháp quản lý chuyên ngành; và cấp phép tự động theo yêu cầu của các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia). Đại diện Việt Nam bổ sung thêm rằng giấy phép nhập khẩu được cấp tự động và có hiệu lực 1 năm, sau đó có thể được gia hạn theo yêu cầu. Tuy nhiên, vì giấy phép nhập khẩu được cấp tự động, trên thực tế các thương nhân muốn lấy giấy phép nhập khẩu mỗi hơn là gia hạn.

223. Các biện pháp chuyên ngành hiện tại được áp dụng nhằm bảo vệ môi trường, sức khỏe con người, an toàn lao động, an ninh quốc gia, an toàn và vệ sinh thực phẩm. Các biện pháp chuyên ngành hạn chế nhập khẩu đã được bãi bỏ từ đầu năm 2001. Các biện pháp quản lý chuyên ngành được áp dụng cho tất cả các tổ chức và cá nhân có quyền nhập khẩu hàng hóa, nghĩa là đã hoàn thành đúng việc đăng ký kinh doanh của mình. Đại diện của Việt Nam cung cấp một danh sách đầy đủ các biện pháp quản lý chuyên ngành áp dụng ở Việt Nam giai đoạn 2001-2005, bao gồm các loại sản phẩm áp dụng và giải thích sự phù hợp của các biện pháp với quy định của WTO trong Bảng 14. Theo quan điểm của đại diện Việt Nam, những biện pháp này là phù hợp với thông lệ quốc tế và các quy định của WTO. Lệ phí cấp phép cũng phù hợp với Pháp lệnh về phí và lệ phí, chỉ ở mức vừa phải và phù hợp với chi phí hành chính. Ví dụ chi phí cấp phép nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm văn hóa là 50.000VND trên một giấy phép (khoảng 3USD) cho các giao dịch thương mại và 2.000 VND trên một giấy phép (khoảng 0,12USD) cho các sản phẩm phi thương mại theo Quyết định số 203/2000/QĐ-BTC ngày 21/12/2000; phí cấp phép cho thuốc và vật tư bảo vệ thực vật là 200.000VND trên một giấy phép (khoảng 12USD) theo Thông tư số 110/2003/TT-BTC ngày 17/11/2003; và phí cấp chứng nhận kiểm dịch động vật và các sản phẩm động vật xuất, nhập khẩu hoặc quá cảnh là 50.000VND (khoảng 3USD) theo Quyết định số 08/2005/QĐ-BTC ngày 20/1/2005. Đại diện Việt Nam bổ sung thêm rằng cơ chế quản lý chuyên ngành mới cho giai đoạn sau 2005 đã được ban hành theo Nghị định 12/2006/NĐ-CP ngày 23/1/2006. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng cơ chế mới này sẽ được xây dựng trên tinh thần đảm bảo rằng không tạo ra các hạn chế định lượng đối với hàng nhập khẩu và phù hợp với các nguyên tắc của WTO, bao gồm Điều XX và XXI của GATT 1994.

224. Đáp ứng yêu cầu của một Thành viên về việc Việt Nam liệt kê các công ước môi trường quốc tế mà Việt Nam tham gia làm thành viên, đại diện của Việt Nam trả lời rằng Việt Nam đã tham gia Công ước về Bảo vệ Di sản Văn hóa và Tài nguyên Thiên nhiên thế giới; Công ước về vùng nước ngập có Tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt như là nơi cư trú của các loài Chim nước (Ramsar); Công ước về buôn bán quốc tế đối với các loài động vật và thực vật hoang dã đang có nguy cơ tuyệt chủng (CITES); Nghị định thư về các chất làm suy giảm tầng ôzôn; Công ước khung của Liên hiệp quốc về thay đổi khí hậu; Công ước về Đa dạng hóa sinh học (CBD); Công ước về Luật Hàng hải; Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển các chất thải nguy hại xuyên

biên giới và việc loại bỏ chúng; Công ước của Liên hiệp quốc về Chống Sa mạc hóa (CCD); Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học; và Công ước Vienna về bảo vệ tầng ôzôn.

225. Một số Thành viên yêu cầu Việt Nam cam kết rằng sau khi gia nhập WTO, Việt Nam chỉ duy trì các hạn chế nhập khẩu có thể biện minh được theo các quy định của WTO. Việt Nam được yêu cầu đệ trình một chương trình hành động chi tiết để áp dụng các thủ tục cấp phép nhập khẩu phù hợp với các quy định của WTO. Đáng lưu ý là, Điều 1.6 của Hiệp định về Thủ tục cấp phép Nhập khẩu quy định rằng người nộp đơn xin giấy phép chỉ phải làm việc với một cơ quan, và không được quá 3 cơ quan hành chính nếu “thực sự không thể tránh được”. Việt Nam cũng cần điều chỉnh chế độ cấp phép cho phù hợp với thời hạn giải quyết đơn xin cấp phép như được đề cập tới tại điều 3.5 (f) của Hiệp định về Thủ tục cấp phép Nhập khẩu.

226. Đáp lại, đại diện của Việt Nam đã đệ trình Chương trình hành động thực hiện Hiệp định về thủ tục cấp phép Nhập khẩu của WTO (WT/ACC/VNM/22), Chương trình hành động sửa trong tài liệu WT/ACC/VNM/22/Rev.1. Theo như Chương trình hành động sửa đổi, Việt Nam sẽ đảm bảo tuân thủ hoàn toàn Hiệp định vào ngày 1/1/2005 ngoại trừ cung cấp thông tin liên quan đến thủ tục cấp phép nhập khẩu cho Ban Thư ký (nghĩa vụ quy định tại Điều 1.8), và cung cấp thông tin tới tất cả các Thành viên quan tâm xuất khẩu sản phẩm là đối tượng bị cấp phép nhập khẩu không tự động (Điều 3.5.a). Thực hiện Chương trình hành động này, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã ban hành Quyết định số 41/2005/QĐ-TTg ngày 2 tháng 3 năm 2005. Quyết định này đã có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2005 để đảm bảo sự phù hợp với các quy định của WTO. Đại diện này xác nhận rằng theo hệ thống luật pháp Việt Nam, “quản lý chuyên ngành” được xác định là việc giám sát hành chính của các cơ quan chính phủ chuyên ngành đối với các biện pháp phù hợp với các quy định của WTO, đặc biệt là các quy định về SPS, TBT và các thủ tục cấp phép nhập khẩu. Đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng theo các quy định của Việt Nam, cụ thể là Quyết định 12/2006/NĐ-CP (thay thế Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 4/4/2001) và Quyết định số 41/2005/QĐ-TTg, các biện pháp quản lý chuyên ngành sẽ không tạo ra hạn chế định lượng đối với nhập khẩu hoặc được sử dụng để tạo ra bất kỳ tác dụng bóp méo hay hạn chế thương mại nào, và do đó dự kiến sẽ tuân thủ Hiệp định về Thủ tục Cấp phép nhập khẩu của WTO.

227. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng, tại thời điểm gia nhập, Việt Nam sẽ loại bỏ, không áp dụng, không áp dụng lại các hạn chế định lượng đối với hàng nhập khẩu cũng như các biện pháp phi thuế quan khác như hạn ngạch, cấm, cho phép, các yêu cầu phê duyệt trước, các yêu cầu cấp phép và các hạn chế khác có tác động tương tự không thể biện minh được theo các quy định của Hiệp định WTO. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng, nhằm mục đích đó, không muộn hơn thời điểm gia nhập, Việt Nam sẽ loại bỏ lệnh cấm nhập khẩu đối với thuốc lá điếu và xì gà và ô tô đã qua sử dụng cùng với tất cả các biện pháp hạn chế nhập khẩu định lượng dưới hình thức hạn ngạch hoặc giấy phép mang tính chất hạn chế không phù hợp với các quy định của WTO. Việt Nam cũng sẽ chuyển đổi cơ chế cấp phép tùy tiện áp dụng cho đường thành hạn ngạch thuế quan khi gia nhập. Đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng từ thời điểm gia nhập, thẩm quyền của Chính phủ trong việc đình chỉ xuất nhập khẩu hoặc trong việc áp dụng các yêu cầu cấp phép có thể được sử dụng để đình chỉ, cấm hoặc hạn chế định lượng đối với thương mại theo cách khác, bao gồm những biện pháp được liệt kê trong Bảng 12, 13(a-b), và 14, sẽ được áp dụng phù hợp với các quy định của Hiệp định WTO. Ban công tác ghi nhận các cam kết này.

Xác định trị giá hải quan

228. Đại diện của Việt Nam cho biết việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu được thực hiện theo Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 1998, có hiệu lực năm 1999. Nguyên tắc cơ bản xác định trị giá hải quan là dựa trên "giá hợp đồng", khái niệm này không hoàn toàn đồng nghĩa với "trị giá giao dịch" được quy định trong Hiệp định về thực hiện Điều VII của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994 (Hiệp định về Xác định trị giá hải quan). Việt Nam đã cung cấp thông tin về thực hiện và quản lý Hiệp định về Trị giá Hải quan trong tài liệu WT/ACC/VNM/3/Add.1, Phụ lục 4, sau đó được sửa đổi tại tài liệu WTACC/VNM/35. Đại diện của Việt Nam thừa nhận rằng một số điều khoản trong Hiệp định này vẫn chưa được thực hiện tại Việt Nam. Tuy nhiên, hệ thống xác định trị giá hải quan của Việt Nam đang được điều chỉnh để phù hợp với Hiệp định về Trị giá Hải quan (CVA). Quốc hội đã thông qua Luật Hải quan ngày 29/06/2001 và Nghị định số 102/2001/NĐ-CP ngày 31/12/2001 quy định chi tiết về trình tự, thủ tục kiểm tra sau thông quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu. Việt Nam cũng đã áp dụng các biện pháp nhằm chống gian lận thương mại. Ngoài ra, cán bộ hải quan và cộng đồng doanh nghiệp cũng cần được hướng dẫn, đào tạo để áp dụng các quy trình xác định trị giá mới.

229. Một số Thành viên nhận thấy Việt Nam sử dụng giá nhập khẩu tối thiểu khi xác định trị giá hải quan, và rằng thực tiễn xác định trị giá hải quan của Việt Nam đã dẫn tới kết quả là hàng nhập khẩu của một số nước phải chịu mức thuế cao hơn, tạo nên sự đối xử không đảm bảo nguyên tắc MFN đối với hàng nhập khẩu, không minh bạch và không phù hợp với Hiệp định về xác định trị giá hải quan. Cách thức xác định trị giá khác biệt này còn được áp dụng đối với một số mặt hàng như rượu vang, rượu mạnh và gạch ốp lát. Các nước Thành viên này yêu cầu Việt Nam cung cấp kế hoạch hành động chi tiết nêu rõ từng biện pháp cần thiết để thực hiện hiệp định CVA và thời điểm thực hiện, bao gồm cả việc xóa bỏ giá tính thuế tối thiểu.

230. Đáp lại, đại diện của Việt Nam đã cung cấp Chương trình hành động thực hiện Hiệp định xác định trị giá hải quan tại tài liệu WT/ACC/VNM/20 và tài liệu sửa đổi sau đó số WT/ACC/VNM/20/Rev.1 và WT/ACC/VNM/20/Rev.2 và bản cập nhật về việc thực hiện Hiệp định CVA tại tài liệu WT/ACC/VNM/34. Việt Nam lưu ý rằng văn bản pháp luật trong nước để thực hiện Hiệp định CVA đã khá hoàn thiện với việc ban hành Nghị định số 60/2002/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ, và Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 14 tháng 5 năm 2005 (Luật số 45/2005/QH11), đã thay thế cho Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 1998, và Luật đã sửa đổi một số Điều của Luật Hải quan (Luật số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005). Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 118/2003/TT-BTC ngày 8 tháng 12 năm 2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2002/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2002, quy định áp dụng hệ thống xác định trị giá hải quan dựa trên trị giá giao dịch như yêu cầu của Hiệp định CVA. Hệ thống xác định trị giá mới này đã được áp dụng thí điểm đối với một số nhóm nước nhất định từ ngày 1 tháng 1 năm 2004 và được mở rộng từng bước. Ngày 15 tháng 12 năm 2005, Nghị định số 155/2005/NĐ-CP và Thông tư số 113/2003/TT-BTC đã được ban hành để thay thế Nghị định số 60/2002/NĐ-CP và Thông tư số 118/2003/TT-BTC. Nghị định mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2006, đã áp dụng trị giá giao dịch đối với tất cả hàng nhập khẩu, tuân thủ hoàn toàn Hiệp định CVA. Nghị định cũng quy định về việc áp dụng đầy đủ phương thức trị giá tính toán và phương thức trị giá khấu trừ. Các văn bản pháp lý khác được thông qua vào tháng 12 năm 2005 bao gồm Nghị định số 154/200/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ

hướng dẫn thực hiện một số Điều của Luật Hải quan liên quan đến các thủ tục hải quan, kiểm tra và giám sát hải quan. Nghị định này thay thế Nghị định số 102/2001/NC-CP và Thông tư số 114/2005/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính về kiểm tra sau thông quan đối với hàng xuất nhập khẩu.

231. Việt Nam lưu ý thêm rằng trị giá hải quan tối thiểu đã được bãi bỏ từ tháng 9 năm 2004 theo Thông tư số 87/2004/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2004 (đã được thay thế bằng Thông tư số 113/2005/TT-BTC tháng 12 năm 2005) và Việt Nam đã chuyển tải toàn bộ các quy định của CVA và các Phụ lục diễn giải Hiệp định vào các văn bản quy phạm pháp luật của mình, cụ thể là Thông tư 113/2005/TT-BTC và Nghị định số 155/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005. Một Thành viên lưu ý rằng việc bãi bỏ giá tính thuế tối thiểu dường như chỉ áp dụng đối với một số nước và giá tính thuế nhập khẩu tối thiểu vẫn được áp dụng trên thực tế, đặc biệt là với mặt hàng rượu vang và rượu mạnh. Thành viên này yêu cầu Việt Nam cho biết dự định kế hoạch đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của CVA kể từ khi gia nhập, cả trong Luật và thực tiễn áp dụng. Đại diện Việt Nam trả lời rằng Danh mục giá tối thiểu đã được bãi bỏ vào năm 2004. Đại diện của Việt Nam thông báo rằng nhằm hỗ trợ cán bộ hải quan trong việc đánh giá rủi ro tiềm tàng liên quan đến tính chân thực hoặc tính chính xác của trị giá hải quan được khai báo đối với hàng nhập khẩu, Việt Nam đang xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu về trị giá. Đại diện Việt Nam bổ sung thêm rằng cơ sở dữ liệu này chỉ được sử dụng như một công cụ đánh giá rủi ro và không được sử dụng để xác định giá trị hải quan đối với hàng nhập khẩu với vai trò là trị giá thay thế cho hàng nhập khẩu hay một cơ chế để thiết lập giá tính thuế tối thiểu. Về nội dung này, Việt Nam sẽ sửa đổi Điều 6 của Nghị định 155 để làm rõ thêm rằng cơ sở dữ liệu sẽ không được sử dụng để xác định trị giá hải quan đối với hàng nhập khẩu. Ngoài ra, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng Bộ Tài chính sẽ sớm ban hành hướng dẫn về việc sử dụng cơ sở dữ liệu trị giá hải quan phù hợp với “Hướng dẫn về Xây dựng và Sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu trị giá cấp quốc gia làm công cụ đánh giá rủi ro” của Ủy ban Kỹ thuật về Xác định trị giá hải quan và được quy định tại Phụ lục D của Tài liệu VT0388E3. Việt Nam sẽ cung cấp một bản sao của Hướng dẫn về cơ sở dữ liệu về trị giá hải quan của Việt Nam cho các Thành viên WTO xem xét.

232. Trả lời những câu hỏi cụ thể về việc thực thi Điều 6.2 của Hiệp định CVA về việc không có Thành viên nào có thể yêu cầu hoặc ép đối tượng không cư trú ở lãnh thổ nước đó phải cho kiểm tra hoặc truy cập tới các tài khoản hoặc hồ sơ khác với mục đích xác định trị giá hải quan theo phương thức trị giá tính toán, đại diện Việt Nam nói rằng các quy định này chưa được nêu trong pháp luật Việt Nam, nhưng Chính phủ sẽ bổ sung quy định này trước khi gia nhập khi sửa đổi Nghị định 155/2005/NĐ-CP.

233. Trả lời một câu hỏi được đặt ra, đại diện của Việt Nam đồng ý rằng luật pháp của Việt Nam còn thiếu quy định (theo Điều I và Phụ lục diễn giải Điều I:2) về phương thức tính trị giá dựa trên các “điều kiện bán hàng” nhằm xác định xem mối quan hệ đặc biệt giữa người mua và người bán có tác động tới giá hay không. Đại diện của Việt Nam tuyên bố rằng Việt Nam sẽ sửa đổi Nghị định 155 và Thông tư 113 để bổ sung quy định này trước khi gia nhập.

234. Trả lời câu hỏi về việc áp dụng các Nguyên tắc Kế toán được chấp nhận chung (GAAP) theo quy định tại Chú giải chung của Phụ lục 1 của Hiệp định Trị giá hải quan WTO, đại diện của Việt Nam thông báo rằng Luật kế toán 2003 (Điều 7) và Chuẩn mực kế toán Việt Nam 2002 (Chuẩn mực số 1) có quy định về những nguyên tắc kế toán cơ bản và yêu cầu kế toán cơ bản phù hợp với Chú giải chung của Phụ lục 1 của Hiệp định Trị giá hải quan WTO. Ngoài ra, đại

diện của Việt Nam giải thích rằng quy định tại Điều 10 của Hiệp định CVA đã được quy định tại Điều 15.4 của Nghị định 155 yêu cầu Hải quan theo yêu cầu của người khai hải quan phải giữ bí mật các thông tin do người khai cung cấp liên quan đến mục đích xác định trị giá hải quan, trừ khi được quy định khác, vì mục đích hợp lệ theo luật như Điều 7 của Pháp lệnh Tổ chức Điều tra hình sự (Số 23/2004/PL-UBTVQH11) ngày 20/8/2004 quy định phải cung cấp thông tin cho cơ quan tiến hành điều tra hình sự.

235. Khi được hỏi về việc liệu nhà nhập khẩu có quyền khiếu kiện các quyết định xác định trị giá hải quan tới cơ quan tư pháp độc lập hay không và nếu đưa ra cơ quan khiếu kiện độc lập thì có bị mất quyền khiếu nại theo thủ tục hành chính hay không, đại diện của Việt Nam nói rằng nhà nhập khẩu có thể khiếu nại các quyết định trị giá hải quan theo Điều 17 của Nghị định 155/2005/NĐ-CP và Điều 1 của Luật Khiếu nại và tố cáo. Nếu như không thỏa mãn, hoặc đã hết thời hạn giải quyết khiếu nại, nhà nhập khẩu có quyền khiếu nại tiếp đến cơ quan hành chính cấp cao hơn hay đưa ra Tòa án hành chính theo Điều 1.7 Luật số 26/2004/QH11 Luật sửa đổi Luật Khiếu nại và Tố cáo và Điều 1.1 Pháp lệnh số 10/1998/PL-UBTVQH10 ngày 25/12/1998 sửa đổi Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính. Các vụ kiện do một người khởi kiện sẽ được tòa án thụ lý giải quyết. Khi nhà nhập khẩu khiếu kiện quyết định của cơ quan Hải quan thì Bộ trưởng Bộ Tài chính là người ra quyết định cuối cùng và có giá trị áp dụng bắt buộc, ngoại trừ trường hợp đặc biệt có thể chuyển lên Thủ tướng Chính phủ quyết định. Để phù hợp với quy định tại Điều 11 Hiệp định xác định trị giá hải quan, Việt Nam đã sửa đổi Luật Khiếu nại và Tố cáo vào 12/2005 và Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính vào ngày 5/4/2006. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng theo quy định mới, nhà nhập khẩu hoặc người phải trả thuế nhập khẩu có thể khởi kiện quyết định đầu tiên về trị giá hải quan mà không bị phạt, trước tiên đến cơ quan hải quan, là cơ quan ra quyết định đầu tiên, sau đó có thể khiếu nại lên cấp hành chính cao hơn hoặc khởi kiện ra cơ quan tư pháp, thông báo về quyết định giải quyết khiếu nại đó phải được chuyển đến người khiếu nại và lý do đưa ra quyết định đó cũng phải được thông báo bằng văn bản (Điều 17, 38 và 45 của Luật Khiếu nại, Tố cáo) và Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính (sửa đổi) và người khiếu nại cũng phải được thông báo về quyền được khiếu nại lên cấp cao hơn. Đại diện Việt Nam xác nhận thêm rằng Điều 16 Nghị định 155/2005/NĐ-CP đã quy định hệ thống bảo lãnh để thông quan hàng nhập khẩu trong trường hợp chưa có quyết định cuối cùng về trị giá hải quan. Hải quan sẽ chấp nhận thông quan hàng hóa với điều kiện người khai hải quan cung cấp đủ một khoản bảo đảm dưới hình thức một khoản đặt cọc, bảo lãnh hoặc các công cụ thích hợp khác ở mức đủ để thanh toán số thuế hải quan của hàng nhập khẩu đó như quy định tại Điều 13 của Hiệp định về việc thực hiện Điều VII của Hiệp định GATT 1994. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng hướng dẫn về hệ thống bảo đảm này sẽ được ban hành vào thời điểm gia nhập.

236. Việt Nam cho biết thêm rằng các yêu cầu về sự minh bạch đã được quy định trong Nghị định số 155/2005/NĐ-CP tháng 12 năm 2005, cụ thể ở Điều 7 và 15. Theo Nghị định này, cơ quan Hải quan được yêu cầu phải thông báo bằng văn bản với người khai hải quan về phương thức xác định trị giá được sử dụng. Các văn bản quy phạm pháp luật về hải quan được đăng trên Công báo, phù hợp với Điều 10 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cũng như đăng trên Báo Hải quan, các báo khác và trên trang tin điện tử (website) của Tổng cục Hải quan (xem phần “Minh bạch hóa” dưới đây). Việt Nam xác nhận rằng cơ quan Hải quan đã tham khảo ý kiến với các Bộ ngành có liên quan, bao gồm cả Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam,

trước khi áp dụng các sửa đổi đối với các thủ tục hải quan và các thủ tục áp dụng chung. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chịu trách nhiệm thu thập ý kiến từ doanh nghiệp và gửi kết quả cho cơ quan Hải quan (Bộ Tài chính). Các doanh nghiệp cũng được mời tham dự các cuộc họp thường niên với Thủ tướng và các cuộc họp định kỳ với cơ quan Hải quan. Việt Nam cho biết thêm rằng hệ thống kiểm tra sau thông quan đảm bảo tính minh bạch đã được thành lập theo Điều 32 của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005. Theo Điều khoản này, việc kiểm tra sau thông quan được thực hiện trong trường hợp có dấu hiệu gian lận thương mại, gian lận thuế hoặc vi phạm các quy định xuất nhập khẩu hoặc trong trường hợp nghi ngờ có sự gian lận hoặc vi phạm trên cơ sở phân tích dữ liệu, kiểm tra hải quan, hoặc thông tin từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc hải quan nước ngoài. Việc kiểm tra sau thông quan chủ yếu để kiểm tra độ chính xác và đáng tin cậy của các chứng từ xuất trình để được thông quan hoặc tuân thủ với quy định của pháp luật hiện hành. Việt Nam cũng lưu ý thêm rằng nhà nhập khẩu sẽ được thông báo bằng văn bản về các quyết định phân loại hàng hóa của Hải quan theo quy định tại thông tư 85/2003/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2003 (Mục IV, Phần B).

237. Một Thành viên yêu cầu Việt Nam cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của Quyết định số 3.1 của Ủy ban Trị giá Hải quan (Xử lý lãi suất trong trị giá hải quan của hàng nhập khẩu) và mục 2 của Quyết định 4.1 của Ủy ban về Hải quan (Xác định trị giá của Phương tiện có chứa phần mềm cho các thiết bị xử lý dữ liệu). Mục 2 của Quyết định 4.1 quy định về việc xác định trị giá hải quan của phương tiện nhập khẩu có chứa dữ liệu hoặc chỉ dẫn sẽ chỉ tính trên chi phí hoặc giá trị của thiết bị lưu trữ.

238. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng kể từ ngày gia nhập, Việt Nam sẽ áp dụng đầy đủ các quy định của WTO liên quan đến xác định trị giá hải quan, bao gồm Hiệp định về Thực hiện Điều VII của Hiệp định GATT 1994 và Phụ lục I (các Phụ lục dẫn giải). Việt Nam sẽ đảm bảo rằng bất kỳ phương thức xác định trị giá hải quan nào cũng sẽ được áp dụng phù hợp với quy định của WTO. Về khía cạnh này, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng giá tối thiểu và hệ thống giá tham khảo hay biểu trị giá hải quan cố định áp dụng đối với hàng nhập khẩu thay cho giá trị giao dịch nhằm xác định trị giá hải quan đã được xóa bỏ và sẽ không được áp dụng trở lại và tất cả các phương thức xác định trị giá được áp dụng tuân thủ đúng với Hiệp định Trị giá hải quan WTO. Đại diện Việt Nam bổ sung rằng Việt Nam hiện đã áp dụng quy định tại Mục 2, Quyết định 4.1 về Định giá phương tiện có chứa phần mềm dùng cho thiết bị xử lý dữ liệu (G/VAL/5) theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư 113. Việt Nam cam kết thực hiện Quyết định 3.1 ngay khi có thể, và trong mọi trường hợp sẽ không muộn hơn 2 năm kể từ khi gia nhập và Điểm 2 của Quyết định 4.1 từ thời điểm gia nhập WTO. Đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng, bất kỳ sự sửa đổi nào đối với Nghị định 155 và Thông tư 113, bao gồm cả Phụ lục kèm theo Thông tư 113, sẽ phù hợp với Hiệp định trị giá hải quan WTO, bao gồm cả các Phụ lục dẫn giải của Hiệp định. Việt Nam sẽ thông báo cho Ủy ban Xác định trị giá hải quan của WTO về bất kỳ sự thay đổi nào đối với Nghị định 155 hoặc Thông tư 113, bao gồm cả Phụ lục của Thông tư 113, hoặc bất kỳ luật, quy định, Nghị định hoặc Thông tư nào có liên quan đến Hiệp định xác định trị giá hải quan của WTO, phù hợp với Điều 22 của Hiệp định, gồm cả các thay đổi liên quan trong việc quản lý các quy định này. Ban công tác ghi nhận các cam kết này.

Quy tắc xuất xứ

239. Đại diện của Việt Nam nói rằng Việt Nam đã ban hành một số văn bản pháp luật nhằm thực hiện các quy định về xuất xứ ưu đãi của ASEAN cũng như các quy định về xuất xứ không ưu đãi, trong đó có Quyết định số 416/TM-ĐB ngày 13/5/1996 của Bộ Thương mại (đã được thay thế bởi Quyết định số 1420/QĐ-BTM ngày 4/10/2004), Thông tư liên tịch của Bộ Thương mại và Tổng cục Hải quan số 09/2000/TTLT-BTM-TCHQ ngày 17/8/2000 và số 22/2001/TTLT-BTM-TCHQ ngày 2/10/2001 và Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20/2/2006 hướng dẫn thi hành Luật Thương mại liên quan đến nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa phù hợp với Công ước Kyoto và Hiệp định về quy tắc xuất xứ hàng hóa của WTO. Việt Nam đang tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và đang áp dụng các quy tắc về xuất xứ hàng hóa ưu đãi của AFTA. Theo đó, các nhà nhập khẩu phải nộp giấy chứng nhận xuất xứ (mẫu D) để chứng minh 40% hàm lượng giá trị gia tăng cộng gộp của hàng hóa có xuất xứ từ các nước ASEAN đối với hàng hóa nhập khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) thực hiện Khu vực mậu dịch tự do ASEAN.

240. Giấy chứng nhận xuất xứ cần phải có đối với các hàng hóa 1) có xuất xứ từ những nước được Việt Nam cho hưởng thuế suất ưu đãi theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc các thỏa thuận hoặc hiệp định quốc tế mà Việt Nam là thành viên; 2) phải tuân theo các quy định về quản lý nhập khẩu theo quy định của luật pháp Việt Nam hoặc các thỏa thuận hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; 3) bị Chính phủ Việt Nam hoặc các tổ chức quốc tế tuyên bố là có hại cho an ninh xã hội, sức khỏe dân cư hoặc môi trường; và 4) được nhập khẩu từ những nước đang nằm trong diện áp dụng các biện pháp phòng vệ trong thương mại. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do nhà sản xuất cấp phải được chứng nhận bởi cơ quan hoặc tổ chức có thẩm quyền của nước xuất xứ. Khi không xác định được xuất xứ hàng hóa, cơ quan hải quan sẽ áp dụng thuế suất thông thường (mức thuế tiêu chuẩn), tức là không phải là mức thuế ưu đãi theo quy chế Tối huệ quốc.

241. Ở Việt Nam, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Bộ Thương mại, Hội đồng quản trị của các khu công nghiệp và các khu chế xuất cấp. Theo quyết định số 183/2000/QĐ-BTC ngày 14/11/2000, lệ phí cấp giấy chứng nhận xuất khẩu là 10.000 đồng/giấy chứng nhận, lệ phí cấp giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A cho các sản phẩm giày dép xuất khẩu sang thị trường Châu Âu là 40.000 đồng/giấy và lệ phí cấp lại các giấy chứng nhận là 10.000 đồng/giấy. Mức phí này đã được tính toán sao cho có thể đủ trang trải cho các chi phí của dịch vụ (in ấn, trả lương cho nhân viên cấp chứng nhận và nhân viên thu phí, những chi phí có liên quan như kiểm tra, truyền thông...). Chủ sở hữu hàng hóa hoặc nhân viên hải quan đại diện cho họ phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của các thông tin ghi trên giấy chứng nhận xuất xứ.

242. Một Thành viên đề nghị Việt Nam bổ sung hoặc sửa đổi luật để có thể đáp ứng mọi quy định của Hiệp định về Quy tắc Xuất xứ, đặc biệt là các yêu cầu tại Điều 2(h) và đoạn 3(d) của Phụ lục II của Hiệp định.

243. Đại diện của Việt Nam nói rằng theo quan điểm của mình, các văn bản pháp luật hiện hành đã phù hợp với Hiệp định về Quy tắc Xuất xứ, mặc dù các văn bản này không đề cập đủ hết các lĩnh vực điều chỉnh của Hiệp định. Đại diện này xác nhận rằng các yêu cầu của Điều 2(h) và đoạn 3(d) của Phụ lục II của Hiệp định về Quy tắc Xuất xứ đã được đề cập trong Nghị định số

19/2006/NĐ-CP ngày 20/2/2006 hướng dẫn thi hành Luật Thương mại năm 2005. Nghị định cũng quy định nguyên tắc “biến đổi cơ bản” là một phương thức để xác định xuất xứ hàng hóa. Nghị định cũng bao gồm những quy định về vấn đề kiểm tra, giám sát. Khi được hỏi, đại diện Việt Nam trả lời rằng những quyết định hành chính về xuất xứ hàng hóa cũng phải tuân theo cơ chế rà soát pháp lý và hành chính như bất kỳ quyết định hành chính nào khác.

244. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng kể từ ngày gia nhập WTO, pháp luật và các quy định khác của Việt Nam về quy tắc xuất xứ đối với cả hàng hóa được buôn bán theo thỏa thuận mậu dịch ưu đãi và theo quy chế Tối huệ quốc sẽ được áp dụng đúng theo các quy định của Hiệp định về Quy tắc Xuất xứ của WTO, bao gồm cả các quy định tại Điều 2(h) và Phụ lục II, và rằng các quy định này sẽ được đưa vào các văn bản pháp luật của Việt Nam. Đại diện Việt Nam còn xác nhận thêm rằng theo các yêu cầu của Điều 2(h) và của Phụ lục II, đoạn 3(d), liên quan đến các quy tắc về xuất xứ ưu đãi và không ưu đãi, khi nhận được yêu cầu của một nhà xuất khẩu, nhập khẩu hoặc bất kỳ một người nào có lý do chính đáng, cơ quan hải quan Việt Nam sẽ xác định xuất xứ của hàng nhập khẩu và định ra các điều kiện mà theo đó việc xác định xuất xứ sẽ được tiến hành. Theo các quy định của Hiệp định về Quy tắc Xuất xứ của WTO nói trên, bất kỳ yêu cầu xác định nào như vậy cũng sẽ được chấp nhận ngay cả trước khi việc mua bán hàng hóa được bắt đầu và việc xác định xuất xứ đó sẽ có hiệu lực trong vòng ba năm. Đại diện của Việt Nam còn xác nhận thêm rằng không ảnh hưởng đến các biện pháp hoặc công cụ của chính sách thương mại mà theo đó quy tắc xuất xứ được áp dụng, Việt Nam sẽ không sử dụng các quy tắc này như một công cụ để theo đuổi các mục tiêu thương mại một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Ban Công tác ghi nhận các cam kết này.

Các thủ tục hải quan khác

245. Một số Thành viên lưu ý rằng thủ tục hải quan của Việt Nam phức tạp và nhiều khi khó dự đoán, phụ thuộc vào sự định đoạt của cán bộ hải quan. Hơn nữa, việc duy trì mức thuế cao có vẻ như góp phần phát sinh buôn lậu tràn lan, dẫn đến bất lợi cho những mặt hàng thông quan bằng những con đường chính thức tại thị trường Việt Nam. Một khối lượng lớn hàng nhái cũng được các nước lưu ý. Các Thành viên thúc giục Việt Nam thiết lập các thủ tục hải quan nhanh chóng, đơn giản và minh bạch hơn, đồng thời tăng cường bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm cả nâng cao năng lực thực thi các biện pháp tại biên giới.

246. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng thủ tục hải quan đã được cải cách để tạo thuận lợi cho thương mại và đầu tư, và đảm bảo sự phù hợp với nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam. Quy định của Luật Hải quan nhìn chung phù hợp với bộ quy tắc và thủ tục nêu tại Công ước Kyoto sửa đổi 1999 về đơn giản hóa và hài hòa hóa thủ tục hải quan. Việt Nam là một bên tham gia Công ước Kyoto 1974 và đang tiến hành các bước gia nhập Công ước sửa đổi. Các sửa đổi tiếp theo của Luật Hải quan đã được thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005 để đảm bảo phù hợp hoàn toàn với Công ước này (Luật số 42/2005/QH11). Các sửa đổi này, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2006, đã làm cho thủ tục hải quan minh bạch hơn; quy định về các thủ tục hải quan được chuẩn hóa dự kiến sẽ phù hợp với Công ước Kyoto sửa đổi; đơn giản hóa và hài hòa hóa thủ tục hải quan để giảm số lượng giấy tờ yêu cầu; áp dụng một hệ thống khai báo và thông quan điện tử và hệ thống quản lý rủi ro và kiểm tra sau thông quan. Hệ thống khai báo và thông quan điện tử đã được chính thức triển khai ngày 19 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 50/2005/QĐ-BTC ngày 19 tháng 7 năm 2005 của Bộ Tài chính. Hệ thống này đã được áp dụng ở nhiều thành phố lớn.

Trả lời một câu hỏi đặt ra, đại diện Việt Nam xác nhận rằng hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) cho phép truyền dữ liệu điện tử về hàng hóa nhập khẩu giữa người khai thuê hải quan với cơ quan hải quan, nhưng chưa áp dụng EDI giữa nhà cung cấp nước ngoài với cơ quan hải quan. Đại diện của Việt Nam cũng xác nhận thêm rằng, theo ông, Việt Nam đã đạt 81 chuẩn mực trong số 148 chuẩn mực của Công ước Kyôto, bao gồm các chuẩn mực về thông quan, thủ tục hải quan, thuế quan và kiểm tra hải quan.

247. Đại diện của Việt Nam nói rằng Việt Nam đã, đang và sẽ tiếp tục nỗ lực bảo đảm thương mại công bằng và chấp hành pháp luật. Chính phủ Việt Nam đã thành lập Ban chỉ đạo chống buôn lậu và gian lận thương mại, và Cơ quan hải quan Việt Nam cũng đã nhận được hỗ trợ kỹ thuật của Tổ chức Hải quan Thế giới và các nhà tài trợ song phương nhằm tăng cường và thực thi các biện pháp chống buôn lậu. Pháp luật hải quan Việt Nam có quy định đối với việc tạm dừng thông quan trong trường hợp hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Đại diện của Việt Nam bổ sung thêm rằng Luật Sở hữu trí tuệ đã được thông qua vào 2005, mà theo đánh giá của ông, văn bản này củng cố thêm việc kiểm soát sở hữu trí tuệ đối với hàng xuất khẩu và nhập khẩu phù hợp với Hiệp định TRIPS (xem phần “TRIPS”). Tổng cục Hải quan đã tổ chức các khóa đào tạo nhằm nâng cao hiểu biết về các quy định hải quan của Việt Nam cho cán bộ Hải quan, và phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp nâng cao nhận thức về Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn cho các tổ chức và cộng đồng doanh nghiệp. Thủ tục Hải quan đã được công bố công khai và minh bạch. Các thủ tục hải quan này được các bên quan tâm thảo luận trong quá trình dự thảo và được đăng tải trên Công báo khi được thông qua. Các văn bản này sẽ có hiệu lực 15 ngày kể từ ngày đăng công báo. Tất cả các thủ tục hải quan, quy định và chính sách liên quan đến xuất, nhập khẩu được công bố công khai một cách chính thức thông qua phương tiện đại chúng (báo hải quan, tin tức hải quan, trang chủ của Tổng Cục Hải quan- www.customs.gov.vn). Ngoài ra, có thể liên lạc với tổ giải quyết vướng mắc qua đường dây nóng, được thành lập ở hải quan ở các tỉnh, thành để ngăn chặn các hành vi hối lộ.

Giám định trước khi giao hàng

248. Một số Thành viên ghi nhận Việt Nam không áp dụng yêu cầu về giám định trước khi giao hàng. Một số Thành viên đề nghị Việt Nam đảm bảo, trong trường hợp Việt Nam ký hợp đồng dịch vụ với các công ty giám định trước khi giao hàng, thì hoạt động của các công ty này phải phù hợp với các quy định của WTO, đặc biệt là Điều VIII của Hiệp định GATT, Hiệp định về Giám định trước khi giao hàng và Hiệp định về thực thi Điều VII của Hiệp định GATT 1994. Một Thành viên yêu cầu Việt Nam cam kết không áp dụng các biện pháp giám định trước khi gửi hàng cho đến khi có các văn bản phù hợp với WTO được thực hiện.

249. Đáp lại, đại diện của Việt Nam trả lời rằng Luật hải quan Việt Nam không có quy định nào về giám định trước khi giao hàng. Cơ quan hải quan sẽ không sử dụng kết quả giám định không bắt buộc. Mặc dù trước đó đại diện của Việt Nam cho biết việc giám định trước khi giao hàng có thể được áp dụng trên cơ sở thử nghiệm đối với một số chuyến hàng nhất định nhưng sau đó, đại diện này xác nhận Việt Nam hiện không áp dụng hệ thống giám định trước khi giao hàng và chưa có ý định ban hành văn bản quy phạm pháp luật về vấn đề này.

250. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng nếu đưa ra yêu cầu về giám định trước khi giao hàng thì quy định này chỉ mang tính tạm thời và phù hợp với yêu cầu của Hiệp định về Kiểm tra trước khi gửi hàng và các hiệp định có liên quan khác của WTO. Việt Nam hoàn toàn chịu trách nhiệm

đảm bảo rằng các công ty cung cấp dịch vụ giám định trước khi giao hàng hoạt động dưới danh nghĩa của mình sẽ hoạt động phù hợp với các quy định trong các hiệp định của WTO, bao gồm Hiệp định về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại, Hiệp định về các biện pháp kiểm dịch động thực vật và vệ sinh an toàn thực phẩm, Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu, Hiệp định về thực thi Điều VII của Hiệp định GATT 1994, Hiệp định về Quy tắc xuất xứ, Hiệp định về thực thi Điều VI (Chống bán phá giá), Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp chống trợ cấp, Hiệp định về Tự vệ và Hiệp định Nông nghiệp. Việc xây dựng mức phí và lệ phí cũng sẽ phải phù hợp với Điều VIII của Hiệp định GATT 1994 và Việt Nam đảm bảo sẽ áp dụng các yêu cầu về minh bạch và quy trình hợp lý trong các Hiệp định của WTO, đặc biệt là Điều X của Hiệp định GATT 1994. Nhà nhập khẩu có quyền khiếu nại các quyết định của các công ty này giống như các quyết định hành chính của Chính phủ Việt Nam. Ban Công tác ghi nhận những cam kết này.

Chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, các biện pháp tự vệ

251. Đại diện của Việt Nam cho biết ban đầu Việt Nam chưa có các quy định về chống bán phá giá, chống trợ cấp hoặc các biện pháp tự vệ. Tuy nhiên, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế xuất nhập khẩu (Điều 2 và 9) được Quốc hội thông qua ngày 20/5/1998 cho phép áp dụng mức thuế bổ sung đối với hàng nhập khẩu có giá thấp hơn “giá thông thường do được bán phá giá, gây khó khăn cho các nhà sản xuất hàng hóa tương tự trong nước” hoặc “giá thông thường phát sinh do có sự trợ cấp của nước xuất khẩu, gây ra khó khăn cho các nhà sản xuất hàng hóa tương tự trong nước”. Việt Nam có thể áp dụng thuế bổ sung đối với hàng hóa có xuất xứ từ các nước áp dụng “những biện pháp phân biệt đối xử thông qua thuế nhập khẩu hoặc những biện pháp khác đối với hàng hóa của Việt Nam”. Việt Nam cho rằng điều khoản này là cần thiết để Việt Nam không bị bất lợi trên thị trường quốc tế khi chưa phải là Thành viên WTO.

252. Đại diện của Việt Nam công nhận rằng Việt Nam cần xây dựng khuôn khổ pháp luật và thể chế hoàn chỉnh để thực thi các quy định về các biện pháp Chống bán phá giá và Chống trợ cấp. Do đó, các pháp lệnh mới về các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ đã được dự thảo. Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh về các biện pháp tự vệ ngày 25/5/2002, Pháp lệnh Chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam số 20-2004-PL-UBTVQH11 ngày 29/4/2004, và Pháp lệnh Chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam số 22-2004-PL-UBTVQH11 ngày 20/8/2004. Các văn bản hướng dẫn thực hiện đang được soạn thảo. Các quy định này sẽ được thi hành trước khi Việt Nam gia nhập WTO. Một nghị định thực thi Pháp lệnh chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam đã được ban hành (Nghị định số 90/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005). Nghị định đã được ban hành nhằm đảm bảo việc tuân thủ Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp chống trợ cấp. Nghị định này bao gồm các quy định chi tiết về bảo mật, cung cấp thông tin, tổ chức tham vấn, nghĩa vụ công bố các yếu tố hoặc quyết định liên quan tới việc điều tra, các thủ tục điều tra, việc áp dụng thuế chống trợ cấp... Các quyết định về chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ được công khai trên báo chí, các kênh thông tin chính thức, trang tin điện tử (website) của Bộ Thương mại v.v. Đại diện Việt Nam cho biết thêm Bộ Thương mại sẽ phát hành Bản tin Chính thức về các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ trong đó các quyết định sẽ được công bố. Đại diện lưu ý thêm rằng theo Điều 27 của Pháp lệnh Chống bán phá giá và Điều 29 của Pháp lệnh chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam, các quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia sẽ được áp dụng thay vì các văn bản quy phạm pháp luật về chống bán phá giá và chống trợ cấp trong trường hợp có xung đột.

Theo quan điểm của Việt Nam, pháp luật mới về các biện pháp chống phá giá và chống trợ cấp của Việt Nam tuân thủ hoàn toàn với Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp chống Trợ cấp và Hiệp định về Chống bán phá giá của WTO. Đáp lại một câu hỏi, đại diện của Việt Nam lưu ý rằng cho tới nay chưa có vụ điều tra nào về các nội dung này diễn ra ở Việt Nam.

253. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng Chính phủ sẽ bảo đảm để bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật nào về việc áp dụng các biện pháp tự vệ, chống bán phá giá hoặc chống trợ cấp có hiệu lực vào thời điểm Việt Nam gia nhập WTO sẽ phù hợp với các quy định của các Hiệp định về Tự vệ, Chống bán phá giá và về Trợ cấp và các biện pháp chống Trợ cấp của WTO. Đại diện Việt Nam xác nhận thêm rằng sau khi gia nhập, Việt Nam sẽ không áp dụng các biện pháp tự vệ, chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp cho đến khi các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với các điều khoản của các hiệp định của WTO được thông báo và thực thi. Trong quá trình soạn thảo chi tiết bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến các biện pháp tự vệ, chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp trong tương lai, Việt Nam sẽ bảo đảm để các văn bản này phù hợp hoàn toàn với các quy định liên quan của WTO, bao gồm Hiệp định Thực hiện Điều VI, Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp chống trợ cấp và Hiệp định về tự vệ. Ban Công tác ghi nhận các cam kết này.

254. Một số Thành viên lưu ý rằng Việt Nam đang tiếp tục quá trình chuyển đổi thành một nền kinh tế thị trường đầy đủ. Các Thành viên này lưu ý rằng trong quá trình đó, khi hàng nhập khẩu có xuất xứ từ Việt Nam vào một Thành viên WTO có thể có những khó khăn đặc biệt trong việc xác định chi phí và so sánh giá cả trong các vụ điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp. Các Thành viên này cho biết trong các trường hợp đó, nước nhập khẩu là Thành viên WTO có thể nhận thấy sẽ cần phải tính đến khả năng việc so sánh chặt chẽ với chi phí và giá trong nước ở Việt Nam có thể không phải lúc nào cũng thích hợp.

255. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng ngay sau khi gia nhập WTO, Điều VI của GATT 1994, Hiệp định Thực hiện Điều VI của GATT 1994 (Hiệp định chống bán phá giá) và Hiệp định về Trợ cấp và các Biện pháp Chống trợ cấp (SCM) sẽ được áp dụng trong các vụ kiện liên quan đến xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam sang một Thành viên WTO phù hợp với các điểm sau:

(a) Khi tiến hành so sánh giá theo Điều VI của GATT 1994 và Hiệp định chống bán phá giá, Thành viên WTO là nước nhập khẩu phải sử dụng hoặc là giá hoặc chi phí ở Việt Nam đối với ngành hàng đang được điều tra hoặc là một phương pháp không dựa trên sự so sánh chặt chẽ với chi phí hoặc giá cả ở Việt Nam. Quy tắc để lựa chọn phương pháp phù hợp là:

(i) Nếu các nhà sản xuất trong diện điều tra có thể chỉ ra rõ ràng rằng các điều kiện của nền kinh tế thị trường đang tồn tại trong ngành sản xuất mặt hàng tương tự liên quan đến sản xuất và bán mặt hàng đó, nước nhập khẩu là Thành viên WTO khi xác định tương quan giá cả phải sử dụng giá và chi phí ở Việt Nam cho ngành sản xuất trong diện điều tra.

(ii) Nước nhập khẩu là Thành viên WTO có thể sử dụng một phương pháp không dựa trên sự so sánh chặt chẽ với giá cả và chi phí ở Việt Nam nếu các nhà sản xuất trong diện điều tra không thể chỉ ra rõ ràng rằng các điều kiện của nền kinh tế thị trường đang tồn tại trong ngành sản xuất mặt hàng tương tự liên quan đến sản xuất và bán mặt hàng đó.

(b) Trong các vụ kiện tiến hành theo phần II, III và V của Hiệp định SCM, khi xử lý vấn đề trợ cấp, các quy định của Hiệp định SCM sẽ được áp dụng. Tuy nhiên, nếu có những khó khăn đặc biệt cản trở việc áp dụng các quy định đó, nước nhập khẩu là Thành viên WTO có thể sử dụng

các phương pháp khác nhằm xác định và đo lường tác động của trợ cấp, có cân nhắc đến khả năng các điều kiện đang tồn tại phổ biến ở Việt Nam có thể không phải là những cơ sở đối chiếu phù hợp.

(c) Nước nhập khẩu là Thành viên WTO phải thông báo phương pháp được sử dụng theo tiểu mục (a) trên đây cho Ủy ban về bán phá giá và thông báo phương pháp được sử dụng theo tiểu mục (b) cho Ủy ban về trợ cấp và các biện pháp chống trợ cấp.

(d) Một khi Việt Nam khẳng định được rằng nền kinh tế nước mình là kinh tế thị trường chiếu theo luật quốc gia của nước nhập khẩu là Thành viên WTO, các quy định tại tiểu mục (a) sẽ hết hiệu lực với điều kiện luật quốc gia của nước Thành viên có quy định các tiêu chí về kinh tế thị trường tại thời điểm gia nhập. Trong mọi trường hợp, các quy định trong tiểu mục (a)(ii) sẽ hết hiệu lực vào ngày 31/12/2018. Ngoài ra, nếu Việt Nam khẳng định được rằng các điều kiện của kinh tế thị trường đã tồn tại tại một ngành cụ thể chiếu theo luật quốc gia của nước nhập khẩu là Thành viên WTO, các quy định trong tiểu mục (a) liên quan tới kinh tế phi thị trường sẽ không còn được áp dụng cho ngành đó.

Ban công tác ghi nhận các cam kết này.

2. Quy định về xuất khẩu

Thuế quan, phí và lệ phí tương ứng với các dịch vụ được cung ứng, áp dụng thuế nội địa đối với hàng xuất khẩu

256. Đại diện của Việt Nam cho biết Việt Nam áp dụng thuế xuất khẩu đối với một số khoáng sản và nguồn tài nguyên thiên nhiên được xuất khẩu dưới dạng thô. Mục đích chính của các khoản thuế xuất khẩu này là để bảo vệ nguồn tài nguyên khan hiếm, hạn chế xuất khẩu các loại hàng hóa chiến lược, và để điều chỉnh và hài hòa nguồn thu cho ngân sách. Thuế xuất khẩu được áp dụng theo Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Quyết định số 45/2002/QĐ-BTC ngày 10/4/2002. Thuế xuất khẩu của Việt Nam được áp dụng trên cơ sở MFN. Các mức thuế suất thuế xuất khẩu của Việt Nam dao động từ 1% đối với một số loại đá quý nhất định tới 45% đối với phế liệu kim loại. Những mặt hàng thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu được liệt kê tại Bảng 16.

257. Một số Thành viên quan ngại là việc đánh thuế xuất khẩu cao đối với phế liệu xuất khẩu kim loại đen và kim loại màu (35 và 45%) có thể gây bóp méo luồng thương mại, tạo sức ép về giá và sẽ làm hạn chế xuất khẩu các sản phẩm này. Những Thành viên này lưu ý rằng biện pháp như vậy tạo ra lợi ích đáng kể cho những người dùng phế liệu kim loại ở Việt Nam so với người sử dụng ở các nước khác. Một Thành viên đề nghị Việt Nam cung cấp kế hoạch về lộ trình cắt giảm tất cả các loại thuế xuất khẩu và bãi bỏ thuế xuất khẩu đối với phế liệu kim loại đen và kim loại màu vào thời điểm gia nhập. Đáp lại, đại diện của Việt Nam cho biết nguồn phế liệu kim loại đen trong nước đang trở nên cạn kiệt và Việt Nam đang phải nhập khẩu mặt hàng này. Biện pháp này nhằm đảm bảo cung cấp nguyên liệu sản xuất cho doanh nghiệp trong nước và hạn chế chi phí cho các doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng phế liệu kim loại đen. Đại diện của Việt Nam cho rằng, biện pháp này không bóp méo thương mại quốc tế do nguồn phế liệu kim loại này ở Việt Nam không phải nguồn chính về phế liệu kim loại đen của thế giới và chỉ có một lượng rất nhỏ phế liệu kim loại đen của Việt Nam được xuất khẩu. Đại diện của Việt Nam không cho rằng việc áp thuế xuất khẩu là trái với các quy định của WTO.

258. Ngoài ra, phụ thu xuất khẩu được thu thêm đối với mủ cao su chưa chế biến và hạt điều thô xuất khẩu. Phụ thu áp dụng đối với cà phê xuất khẩu đã được xóa bỏ vào năm 1995. Mức phụ thu tùy thuộc vào biến động giá cả của hàng hóa, và số tiền thu được sẽ được chuyển vào Quỹ Bình ổn giá, sau này thay thế bằng Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu, được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 195/1999/QĐ-TTg ngày 27/9/1999. Theo Điều 3 của Quyết định này, nguồn thu của Quỹ là khoản thu chênh lệch giá của một số mặt hàng xuất nhập khẩu nhất định. Đối với hàng hóa xuất khẩu, phần chênh lệch giá được tính trên cơ sở giá xuất khẩu thực tế, không bao gồm chi phí bảo hiểm và vận tải, nhưng bao gồm thuế xuất khẩu và phí lưu thông nội địa, nếu có. Trả lời một số câu hỏi, đại diện của Việt Nam nói rằng phụ thu cho Quỹ hỗ trợ xuất khẩu sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với các quy định của WTO. Việt Nam đang cố gắng giảm thiểu các khoản phí và lệ phí đối với hàng xuất khẩu nhằm khuyến khích xuất khẩu. Việt Nam không cho rằng các quy định của Việt Nam về phụ thu là trái với quy định của WTO.

259. Một số Thành viên đề nghị Việt Nam đàm phán song phương giảm thuế xuất khẩu đối với phế liệu kim loại màu và kim loại đen trong khuôn khổ đàm phán gia nhập WTO. Theo quan điểm của những nước này, kết quả đàm phán sẽ cấu thành một bộ phận của cân bằng tổng thể các cam kết và nhân nhượng theo các điều khoản gia nhập của Việt Nam. Những Thành viên này nhấn mạnh rằng nếu Việt Nam sau này tăng các khoản thuế xuất khẩu này lên cao hơn mức cao kết, điều này sẽ làm ảnh hưởng tới mức cân bằng nhân nhượng đã được thiết lập trong đàm phán song phương và đa phương về việc Việt Nam gia nhập WTO và những Thành viên này sẽ có quyền tiến hành các biện pháp phù hợp để làm cân bằng lại các nhân nhượng này. Một số Thành viên khác tuyên bố rằng theo họ điều này không làm ảnh hưởng đến tình trạng và tính hợp pháp của thuế xuất khẩu trong khuôn khổ các Hiệp định WTO.

260. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng Việt Nam sẽ áp dụng thuế xuất khẩu, phí và lệ phí xuất khẩu cũng như thuế nội địa đối với hoặc liên quan tới xuất khẩu phù hợp với Hiệp định GATT 1994. Về thuế xuất khẩu đối với phế liệu kim loại đen và kim loại màu, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng Việt Nam sẽ giảm thuế xuất khẩu phù hợp với Biểu 17 và Biểu 17 bao gồm tất cả thuế xuất khẩu mà Việt Nam áp dụng đối với phế liệu kim loại đen và kim loại màu. Ban công tác ghi nhận các cam kết này.

Hạn chế xuất khẩu

261. Một số Thành viên lưu ý rằng Việt Nam quy định chỉ các doanh nghiệp có giấy phép mới được kinh doanh xuất khẩu. Thêm vào đó, Việt Nam cấm xuất khẩu gỗ tròn, gỗ xẻ, than củi, song mây thô và các sản phẩm gỗ thành phẩm và bán thành phẩm "vì mục đích bảo vệ môi trường". Các Thành viên này yêu cầu Việt Nam khẳng định rằng việc sản xuất các mặt hàng này trong nước cũng bị hạn chế với lý do tương tự. Một số Thành viên cũng băn khoăn rằng hạn ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam là không phù hợp với quy định của WTO, bởi Điều XI của GATT 1994 cấm dùng hạn ngạch xuất khẩu trừ khi chỉ là biện pháp tạm thời nhằm khắc phục hay ngăn chặn tình trạng thiếu hụt lương thực.

262. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng yêu cầu về giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu đã được bãi bỏ tại Nghị định của Chính phủ số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 và yêu cầu về vốn lưu động đối với doanh nghiệp thương mại cũng không còn có hiệu lực. Việt Nam áp dụng biện pháp quản lý hàng hóa hay hạn chế đối với một số mặt hàng được liệt kê tại Bảng 18. Một số mặt hàng xuất khẩu cần được sự chấp thuận của cơ quan quản lý chuyên ngành. Bộ Thủy sản cấp

giấy phép xuất khẩu đối với một vài nhóm mặt hàng thủy sản cụ thể (xem Bảng 19). Một doanh nghiệp muốn xuất khẩu mặt hàng nằm trong danh mục cấm phải nộp đơn lên cơ quan Bộ hoặc Ủy ban nhân dân của địa phương có liên quan, trong đó giải thích rõ lý do xuất khẩu. Nếu các cơ quan này xem xét thấy nhu cầu này là hợp lý thì đơn sẽ được đệ trình lên Thủ tướng Chính phủ để ra quyết định cuối cùng. Đại diện của Việt Nam bổ sung rằng ngoài việc hạn chế xuất khẩu gỗ, Việt Nam cũng hạn chế sản lượng khai thác gỗ và duy trì chế độ phân bổ chỉ tiêu khai thác gỗ hàng năm. Sản lượng trần của gỗ thành phẩm đã giảm từ 617.000 m³ năm 1995 xuống 300.000 m³ năm 1999, tương ứng với mức hạn ngạch xuất khẩu gỗ tự nhiên là 330.000 m³ năm 1996, 80.000 m³ năm 1997, 100.000 m³ năm 1998 và 150.000 m³ năm 1999.

263. Để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, Việt Nam quản lý việc xuất khẩu gạo bằng các chỉ tiêu xuất khẩu định hướng và hướng xuất khẩu thông qua đầu mối xuất khẩu. Theo Quyết định số 141/TTg của Thủ tướng Chính phủ "về Điều hành xuất khẩu gạo và nhập khẩu phân bón năm 1997" ngày 8/3/1997, hạn ngạch xuất khẩu gạo được phân về Ủy ban nhân dân tỉnh trên cơ sở sản lượng thu hoạch từng tỉnh, và các Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chỉ tiêu hạn ngạch cho các doanh nghiệp tùy theo khả năng xuất khẩu thực tế. Hạn ngạch còn được phân bổ tới từng Tổng công ty lương thực tùy theo khả năng của công ty. Các doanh nghiệp phải là thành viên Hiệp hội lương thực Việt Nam thì mới được phân hạn ngạch xuất khẩu. Doanh nghiệp không hoàn thành hạn ngạch được phân bổ cần phải báo cáo lên Bộ Thương mại và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Thủ tướng Chính phủ có thể chuyển phần hạn ngạch chưa được hoàn thành sang cho các doanh nghiệp khác; không được phép chuyển đổi hay bán hạn ngạch dưới bất kỳ hình thức nào.

264. Chính phủ thông báo chỉ tiêu xuất khẩu định hướng tới các doanh nghiệp từ đầu năm trên cơ sở dự báo sản xuất, dự trữ và tiêu dùng hàng năm. Chỉ tiêu định hướng xuất khẩu có thể được điều chỉnh trong năm. Trong năm 1998 và 1999, xuất khẩu thực tế đã vượt quá chỉ tiêu định hướng. Đối với đầu mối xuất khẩu, trước kia chỉ có doanh nghiệp nhà nước có quyền xuất khẩu gạo. Kể từ năm 1998 không chỉ có doanh nghiệp nhà nước mới được là đầu mối xuất khẩu gạo mà các doanh nghiệp của Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế đều có thể xuất khẩu gạo. Số doanh nghiệp xuất khẩu gạo tăng lên từ 26 năm 1997 đến 64 năm 1999 và tiếp tục gia tăng trong năm 2000. Đại diện của Việt Nam cho biết giá xuất khẩu tối thiểu đối với gạo và đầu thô, vốn chỉ được sử dụng như một loại giá hướng dẫn, đã được xóa bỏ.

265. Do hạn ngạch xuất khẩu nhìn chung không phù hợp với quy định của WTO, một số Thành viên yêu cầu Việt Nam cam kết sau khi gia nhập WTO sẽ chỉ duy trì các biện pháp hạn chế xuất khẩu có thể biện minh được theo các quy định của WTO. Một số Thành viên không cho rằng các biện pháp quản lý xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là đối với gạo và gỗ, là phù hợp với các quy định của WTO. Các nước cũng yêu cầu Việt Nam xem xét lại cơ chế của mình và áp dụng các biện pháp phù hợp với WTO nhằm đạt được mục tiêu chính sách của mình và đưa ra lộ trình rõ ràng nhằm loại bỏ các biện pháp trái với quy định của WTO.

266. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng gạo là mặt hàng thiết yếu đối với an ninh kinh tế xã hội của Việt Nam, và do vậy Việt Nam chưa thể xóa bỏ các biện pháp quản lý sản xuất (và thương mại). Tuy nhiên, hạn ngạch xuất khẩu gạo đã được bãi bỏ và Việt Nam hiện tại không sử dụng bất cứ biện pháp hạn chế xuất khẩu nào đối với gạo. Thay vào đó, Việt Nam sẽ áp dụng cơ chế quản lý linh hoạt. Theo cơ chế này, đầu năm, Chính phủ sẽ dựa trên dự báo sản xuất và tiêu dùng hàng năm, và khối lượng lương thực dự trữ để thông báo sản lượng xuất khẩu dự kiến tới

các doanh nghiệp. Sản lượng xuất khẩu dự kiến áp dụng đối với toàn bộ nền kinh tế; không có sản lượng xuất khẩu gạo dự kiến phân bổ cho các cá nhân doanh nghiệp và không đặt ra nghĩa vụ đối với các doanh nghiệp. Tất cả các thương nhân có đăng ký kinh doanh hợp pháp tự do ký các hợp đồng xuất khẩu gạo theo suy xét riêng của mình, nhưng phải thông báo cho Hiệp hội lương thực Việt Nam. Không doanh nghiệp xuất khẩu gạo nào được dành bất kỳ độc quyền hay đặc quyền nào nhưng Việt Nam vẫn muốn duy trì việc xuất khẩu gạo cho thương mại nhà nước cho đến năm 2011 vì lý do an ninh lương thực quốc gia (xem bảng 8(b)). Hiệp hội lương thực Việt Nam là tổ chức xã hội chuyên ngành phi chính phủ hoạt động theo các nguyên tắc tham gia tự nguyện, tự quản lý, tự trang trải và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Các hoạt động của Hiệp hội được nhất trí đồng thuận giữa các thành viên phù hợp với luật pháp Việt Nam. Hiệp hội thay mặt cho các thành viên đề xuất với Chính phủ các chính sách liên quan đến sản xuất và kinh doanh lương thực, và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các thành viên. Hiệp hội có trách nhiệm thông báo cho các doanh nghiệp tổng số lượng hợp đồng xuất khẩu đã ký. Chính phủ bảo lưu quyền tác động vào thị trường gạo bằng những biện pháp được WTO cho phép khi xảy ra tình hình thiếu hụt gạo ở trong nước.

267. Đáp lại câu hỏi liên quan đến việc đình chỉ các hợp đồng xuất khẩu khoáng sản chưa chế biến, đại diện của Việt Nam nói rằng sau các tai nạn hầm lò nghiêm trọng do khai thác bất hợp pháp các khoáng sản rắn và không áp dụng các biện pháp an toàn, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 10/2005/CT-TTg ngày 5/4/2005 đình chỉ việc ký kết các hợp đồng mới về xuất khẩu khoáng sản rắn thô cho đến khi các quy định an toàn mới được ban hành thay thế cho Thông tư số 02/2001/TT-BCN ngày 27/4/2001 về các điều kiện xuất khẩu khoáng sản. Việc đình chỉ mang tính tạm thời. Các doanh nghiệp đã ký kết các hợp đồng xuất khẩu khoáng sản hợp pháp được phép tiếp tục xuất khẩu bình thường.

268. Khi được yêu cầu giải thích các quy định tại Điều 5.4 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật khoáng sản (Luật số 46/2005/QH11) theo đó, Nhà nước có thể hạn chế xuất khẩu khoáng sản thô và bột khoáng sản, đồng thời liệt kê tất cả các loại khoáng sản bị tác động bởi điều luật này, đại diện của Việt Nam cho biết, theo Luật khoáng sản, các loại khoáng sản đạt tiêu chuẩn chất lượng và những điều kiện đặt ra trong Thông tư số 04 ngày 2/8/2005 của Bộ Công nghiệp trong giai đoạn 2005-2010 sẽ được phép xuất khẩu. Những điều kiện này được đặt ra nhằm ngăn chặn việc khai thác trái phép để xuất khẩu các tài nguyên khoáng sản.

269. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng, kể từ thời điểm gia nhập, các biện pháp quản lý và hạn chế xuất khẩu còn lại sẽ được áp dụng hoàn toàn phù hợp với các quy định của WTO. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

3. Chính sách trong nước ảnh hưởng tới xuất nhập khẩu hàng hóa

Chính sách công nghiệp, bao gồm các chính sách trợ cấp

270. Đại diện Việt Nam cho biết chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nhà nước tập trung vào tái thiết, nâng cấp và xây dựng cơ sở hạ tầng như cung cấp điện, nước, đường sá, sân bay, cảng biển, và cơ sở vật chất bưu chính viễn thông. Hầu hết các ngành công nghiệp của Việt Nam đều đang ở giai đoạn phát triển ban đầu và thường bị bất lợi bởi khả năng cạnh tranh thấp. Chẳng hạn như đặc trưng của ngành sản xuất giấy ở Việt Nam là quy mô nhỏ bé, công nghệ lạc hậu, diện sản phẩm nghèo nàn, chất

lượng thấp và chi phí sản xuất cao. Tuy nhiên, đối với đời sống của những người nông dân cung cấp nguyên liệu phục vụ sản xuất giấy thì ngành giấy lại có vai trò rất quan trọng. Vì thế, ngành giấy được bảo hộ thông qua thuế nhập khẩu cao và các biện pháp quản lý nhập khẩu.

271. Đại diện Việt Nam đã nộp cho Ban Thư ký bản Thông báo về Trợ cấp công nghiệp, bao gồm cả trợ cấp xuất khẩu, cho giai đoạn 1996-1998 tại tài liệu WT/ACC/VNM/13. Bản Thông báo này sau đó đã được cập nhật cho giai đoạn 1999-2000 tại tài liệu WT/ACC/VNM/13/Add.1, và cho giai đoạn 2001-2002 tại tài liệu WT/ACC/VNM/13/Add.2. Bản Thông báo mới cho giai đoạn 2003-2004 cũng đã được Việt Nam nộp cho WTO tại tài liệu WT/ACC/VNM/42/Rev.1.

272. Theo bản Thông báo cho giai đoạn 2003-2004, Việt Nam áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo tỷ lệ nội địa hóa đối với sản phẩm và phụ tùng xe hai bánh gắn máy; thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo tỷ lệ nội địa hóa đối với các sản phẩm, phụ tùng thuộc ngành cơ khí-điện-điện tử; hỗ trợ triển khai thực hiện các dự án sản phẩm công nghiệp trọng điểm; ưu đãi đầu tư dựa trên tiêu chí xuất khẩu áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nước; ưu đãi đầu tư khác áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nước; ưu đãi đầu tư dựa trên tiêu chí xuất khẩu áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; ưu đãi đầu tư khác áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; ưu đãi về tín dụng đầu tư phát triển dựa trên tiêu chí xuất khẩu; ưu đãi về tín dụng đầu tư phát triển dựa trên tiêu chí sử dụng hàng trong nước sản xuất; ưu đãi về tín dụng đầu tư phát triển khác; hỗ trợ phát triển ngành dệt may; hỗ trợ xuất khẩu; hỗ trợ xúc tiến thương mại; hỗ trợ các sản phẩm cơ khí; hỗ trợ ngành đóng tàu; hỗ trợ phát triển thương mại miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc; hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có khó khăn do nguyên nhân khách quan; khuyến khích đầu tư vào hoạt động khoa học công nghệ. Hai chương trình khác là ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp trong nước sử dụng nhiều lao động và hỗ trợ các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ không được đưa vào bản Thông báo sau này vì ưu đãi trong các chương trình đó không dành cho ngành hay doanh nghiệp cụ thể. Trợ cấp theo chương trình ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp trong nước sử dụng nhiều lao động bao gồm miễn hoặc giảm tiền thuê đất và thuế sử dụng đất, và ưu đãi về thời hạn miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Mục tiêu chủ yếu của chương trình này là nhằm tạo công ăn việc làm, cải thiện thu nhập và điều kiện sinh hoạt của người lao động. Các ưu đãi theo chương trình này hoàn toàn chỉ liên quan tới số lượng lao động được doanh nghiệp sử dụng. Các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Các doanh nghiệp này cũng có thể khấu trừ các khoản chi cho lao động nữ khi tính thu nhập chịu thuế.

273. Đại diện Việt Nam lưu ý rằng hầu hết các chương trình trợ cấp đều dưới hình thức miễn hoặc giảm thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất, thuế thu nhập cá nhân, v.v...), nghĩa là đối với Chính phủ Việt Nam thì đây là các khoản thu bị bỏ qua, và do hệ thống quản lý dữ liệu và thống kê của Việt Nam chưa đủ trình độ để có thể ước tính được giá trị các khoản thu bị bỏ qua này nên không thể cung cấp số liệu về tổng số tiền trợ cấp cũng như giá trị trợ cấp tính trên mỗi đơn vị sản phẩm của hầu hết các chương trình trợ cấp đã thông báo. Tuy nhiên, theo đánh giá của đại diện Việt Nam thì trợ cấp của hầu hết các chương trình này là không đáng kể. Đại diện Việt Nam đã cung cấp thông tin về ưu đãi đầu tư trong giai đoạn 1996-2003 theo loại hình doanh nghiệp, số lượng dự án và địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư từ năm 2001 đến 2003 tại Bảng 20 (a), (b) và (c). Các ưu đãi về thuế được quy định trong giấy phép đầu tư, nghĩa là Chính phủ bảo đảm dành các ưu đãi này cho nhà đầu tư. Không có thời hạn chuẩn

đối với giấy phép đầu tư. Cả doanh nghiệp trong nước lẫn doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bao gồm liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, đều có thể được hưởng ưu đãi trên cơ sở bình đẳng, như mô tả tại các Chương trình số IV, V, VI và VII của tài liệu WT/ACC/VNM/42/Rev.1. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp tư nhân đều được tiếp cận bình đẳng đối với mọi trợ cấp trực tiếp. Đại diện Việt Nam cũng lưu ý thêm rằng Luật Đầu tư năm 2005 của Việt Nam có hiệu lực từ ngày 1/7/2006 đã xóa bỏ việc dùng các trợ cấp bị cấm để khuyến khích đầu tư; và dành ưu đãi đầu tư cho cả nhà đầu tư trong nước và nước ngoài trên cơ sở bình đẳng. Luật Đầu tư năm 2005 cũng quy định rằng trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật Đầu tư thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

274. Khi được hỏi về sự khác biệt giữa thuế sử dụng đất và tiền thuê đất, đại diện Việt Nam giải thích rằng thuế sử dụng đất là khoản thuế thu hàng năm đối với việc sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất ổn định và sử dụng đất đó vào mục đích sản xuất nông nghiệp, để ở, kinh doanh hoặc xây dựng công trình. Trong khi đó, tiền thuê đất là khoản thu hàng năm đối với việc sử dụng đất thuê của Nhà nước. Các tiêu chí để được miễn, giảm tiền thuê đất và thuế sử dụng đất được nêu tại bản Thông báo về trợ cấp công nghiệp của Việt Nam (tài liệu WT/ACC/VNM/42/Rev.1).

275. Trả lời các câu hỏi về chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hóa cho các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất hoặc lắp ráp các sản phẩm, phụ tùng thuộc ngành cơ khí, điện và điện tử, đại diện Việt Nam cho biết chương trình này là một phần trong chiến lược tổng thể về công nghiệp hóa của Việt Nam. Tuy nhiên, đại diện Việt Nam cũng thừa nhận rằng chương trình này chỉ có ý nghĩa trong giai đoạn phát triển của các ngành nói trên. Đại diện Việt Nam thông báo rằng Quyết định số 43/2006/QĐ-BTC ngày 29/8/2006 đã xóa bỏ chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hóa đối với các sản phẩm và phụ tùng thuộc ngành cơ khí, điện, điện tử kể từ ngày 1/10/2006. Đại diện Việt Nam cũng xác nhận rằng chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hóa đối với sản phẩm và phụ tùng xe hai bánh gắn máy đã được chấm dứt kể từ ngày 1/1/2003.

276. Khi được đề nghị cung cấp thông tin về các chương trình trợ cấp xuất khẩu của Việt Nam, đại diện Việt Nam cho biết Việt Nam đã thành lập Quỹ Hỗ trợ Xuất khẩu nhằm hỗ trợ, khuyến khích và đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm của Việt Nam. Các hình thức trợ cấp từ Quỹ Hỗ trợ Xuất khẩu bao gồm hỗ trợ lãi suất (hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ lãi suất vay vốn ngân hàng thông thường); hỗ trợ tài chính trực tiếp, đặc biệt đối với hàng hóa lần đầu tiên xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu sang các thị trường mới, hàng hóa chịu biến động mạnh về giá cả; thưởng và khen thưởng xuất khẩu. Tổng chi từ Quỹ Hỗ trợ Xuất khẩu năm 2004 lên tới 193 tỉ đồng Việt Nam. Khi được đề nghị định nghĩa về khái niệm “hỗ trợ tài chính” và “thưởng xuất khẩu”, đại diện Việt Nam cho biết hỗ trợ tài chính bao gồm tất cả các dạng lợi ích tài chính và cả hỗ trợ tài chính lẫn thưởng xuất khẩu đều có thể được coi là các khoản cấp phát.

277. Đại diện Việt Nam cho biết Quỹ Hỗ trợ Xuất khẩu cũng hỗ trợ các doanh nghiệp về kinh phí dành cho các hoạt động xúc tiến thương mại như tham gia hội chợ và triển lãm thương mại, khảo sát thị trường, phí tư vấn và mở các trung tâm xúc tiến thương mại và văn phòng đại diện ở nước ngoài kể từ đầu năm 2001. Các khoản chi từ Quỹ này được xác định trên cơ sở kim ngạch xuất khẩu (0,1-0,2%) nhưng mức hỗ trợ tối đa không vượt quá 50% đến 70% mức chi thực tế của doanh nghiệp cho các hoạt động đó. Đại diện Việt Nam cho biết Quyết định số 279/2005/QĐ-

TTg đã đưa ra chương trình xúc tiến thương mại mới cho giai đoạn 2006-2010 và khẳng định rằng chương trình mới này sẽ được áp dụng phù hợp với các quy định của WTO.

278. Quỹ Hỗ trợ Phát triển được thành lập năm 1999 nhằm hỗ trợ thực hiện các chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và hỗ trợ các vùng khó khăn. Các hình thức hỗ trợ thông qua Quỹ Hỗ trợ phát triển bao gồm: (i) ưu đãi về tín dụng đầu tư phát triển dựa trên tiêu chí xuất khẩu; (ii) ưu đãi về tín dụng đầu tư phát triển dựa trên tiêu chí sử dụng hàng trong nước sản xuất; và (iii) ưu đãi về tín dụng đầu tư phát triển khác. Đại diện Việt Nam cung cấp số liệu thống kê về hoạt động cho vay thông qua Quỹ Hỗ trợ Phát triển trong các năm 2003 và 2004 tại Phụ lục 1 của tài liệu WT/ACC/VNM/39. Đại diện Việt Nam cũng xác nhận thêm rằng, như đã cam kết tại tài liệu WT/ACC/VNM/42/Rev.1, Việt Nam sẽ loại bỏ các yếu tố bị cấm trong hai chương trình ưu đãi tín dụng đầu tư phát triển (i) và (ii) bằng cách xóa bỏ các yêu cầu xuất khẩu và yêu cầu nội địa hóa liên quan không muộn hơn thời điểm gia nhập WTO.

279. Đại diện Việt Nam cho biết thêm rằng một trong các ưu đãi đầu tư mà Việt Nam dành cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất trong thời hạn 5 năm đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất, chế biến xuất khẩu 80% sản phẩm trở lên, hoặc chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản từ nguồn nguyên liệu trong nước xuất khẩu 50% sản phẩm trở lên. Các dự án đầu tư này thuộc danh mục các lĩnh vực “đặc biệt khuyến khích” đầu tư nước ngoài theo Nghị định số 24/2000/NĐ-CP. Ngoài ra, tùy theo tỷ lệ xuất khẩu hoặc địa bàn thực hiện dự án mà các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi (ở mức 10%, 15% hay 20% so với mức thuế thông thường là 28%) và được miễn hoặc giảm thuế tối đa tới 9 năm. Các ưu đãi đầu tư được hưởng và thời hạn áp dụng ưu đãi đầu tư đó được quy định rõ trong giấy phép đầu tư. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng được phép mua những mặt hàng không do doanh nghiệp sản xuất tại thị trường nội địa để chế biến xuất khẩu hoặc xuất khẩu (trừ những mặt hàng trong danh mục không được mua để xuất khẩu hoặc hàng xuất khẩu có điều kiện).

280. Các ưu đãi đầu tư dành cho doanh nghiệp trong nước sản xuất hàng xuất khẩu gồm cả miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, máy móc và phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp. Tài sản cố định sử dụng trong quá trình sản xuất, chế biến hoặc lắp ráp hàng xuất khẩu được phép khấu hao nhanh (nghĩa là được rút ngắn 50% thời gian khấu hao thông thường). Ngoài ra, các doanh nghiệp phần mềm và dự án đầu tư vào một số lĩnh vực thuộc ngành cơ khí còn được miễn thuế xuất khẩu đối với sản phẩm phần mềm và sản phẩm cơ khí xuất khẩu.

281. Đại diện Việt Nam cho biết thêm là Việt Nam áp dụng cơ chế hoàn thuế nhằm hoàn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Một Thành viên lưu ý rằng lượng sản phẩm nhập khẩu vào Việt Nam theo cơ chế hoàn thuế không nên bị coi là một phần của, hay liên quan tới, bất kỳ cơ chế hạn ngạch thuế quan nào và đề nghị Việt Nam làm rõ mối liên hệ giữa cơ chế hoàn thuế nhập khẩu với các cơ chế quản lý hạn ngạch thuế quan. Đại diện Việt Nam trả lời rằng thương nhân có thể đăng ký nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan hoặc nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu, vật tư sử dụng để sản xuất hàng hóa xuất khẩu, và trong cả hai trường hợp này thì thương nhân nhập khẩu đều được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp. Đại diện Việt Nam cũng xác nhận thêm rằng kể từ ngày gia nhập, Việt Nam sẽ áp dụng các biện pháp miễn thuế nhập khẩu và cơ chế hoàn thuế nhập khẩu theo đúng các quy định của Hiệp định

về Trợ cấp và các Biện pháp Chống trợ cấp, cụ thể là các quy định của Phụ lục I và II của Hiệp định này, đồng thời phù hợp với các cam kết của Việt Nam tại các đoạn 286 và 288. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

282. Trả lời câu hỏi về chương trình hỗ trợ ngành đóng tàu, đại diện Việt Nam cho biết rằng các ưu đãi theo chương trình này không hề gắn với việc xuất khẩu tàu. Vì vậy, cả tàu xuất khẩu lẫn tàu đăng kiểm trong nước đều được hưởng ưu đãi. Năm 2003, 4 tàu được xuất khẩu và 12 chiếc khác được đăng kiểm trong nước. Năm 2004, tất cả số tàu đóng mới (21 chiếc) đều được đăng kiểm trong nước.

283. Một số Thành viên nhận xét rằng Việt Nam tự nhận là nước đang phát triển có thu nhập thấp được quyền duy trì trợ cấp xuất khẩu theo Hiệp định về Trợ cấp và các Biện pháp chống trợ cấp (SCM). Một Thành viên ủng hộ việc đưa Việt Nam vào Danh sách các nước được duy trì trợ cấp xuất khẩu theo Phụ lục VII của Hiệp định về Trợ cấp và các Biện pháp chống trợ cấp, do mức GDP theo đầu người của Việt Nam thấp (dưới 1.000 USD). Tuy nhiên, một Thành viên khác lưu ý rằng Điều 27.2 (a) của Hiệp định về Trợ cấp và các Biện pháp chống trợ cấp chỉ dành cho những nước đang phát triển được đề cập trong Phụ lục VII của Hiệp định này và Danh sách các nước được duy trì trợ cấp xuất khẩu theo Phụ lục VII không phải là danh sách các nước tự đề cử hay có thể mở rộng. Hơn nữa, các quy định của Điều 27.4 của Hiệp định về Trợ cấp và các Biện pháp chống trợ cấp, vốn dành cho các nước đang phát triển chỉ chiếm thị phần nhỏ trong thương mại xuất khẩu thế giới, sẽ không áp dụng được cho Việt Nam. Trong khi sẵn sàng tỏ ra linh động về cách thức xóa bỏ dần trợ cấp xuất khẩu của Việt Nam, Thành viên này kiên quyết yêu cầu Việt Nam không viện dẫn đến các điều khoản cho phép sử dụng trợ cấp bị cấm sau khi gia nhập WTO. Ngoài ra, do Việt Nam sẽ gia nhập WTO khi thời hạn dành cho các nước đang phát triển cắt giảm trợ cấp xuất khẩu đã kết thúc, Việt Nam cần phải xóa bỏ các chương trình trợ cấp xuất khẩu kể từ thời điểm gia nhập.

284. Các Thành viên nhận xét rằng với quy định về các dự án đầu tư trong khu chế xuất thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư, Điều 32 của Luật Đầu tư năm 2005 đồng nghĩa với việc tất cả các hình thức ưu đãi nêu tại Phần 2 của Luật này đều có thể áp dụng cho các hoạt động xuất khẩu và như vậy có thể bị coi là trợ cấp bị cấm theo Điều 3 của Hiệp định về Trợ cấp và các Biện pháp chống trợ cấp của WTO. Các Thành viên này yêu cầu Việt Nam giải thích xem Việt Nam sẽ làm thế nào để dung hòa quy định này với dự định sẽ xóa bỏ toàn bộ trợ cấp bị cấm kể từ thời điểm gia nhập WTO. Một Thành viên nhận xét rằng các nội dung của Quỹ Bình ổn Giá được duy trì trong Quỹ Hỗ trợ Xuất khẩu, tức là các khoản phụ thu dựa trên chênh lệch giữa giá trong nước với giá thế giới, có vẻ là một khung giá, và việc sử dụng các quỹ này để hỗ trợ xuất khẩu có thể là trợ cấp xuất khẩu.

285. Đại diện Việt Nam lưu ý rằng các ưu đãi đầu tư được đề cập tại Điều 32 của Luật Đầu tư năm 2005 được quy định cụ thể trong Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư và các ưu đãi đầu tư này sẽ chỉ được áp dụng phù hợp với những cam kết của Việt Nam về trợ cấp (nghĩa là các ưu đãi đầu tư sẽ không gắn với xuất khẩu hoặc hàm lượng nội địa trong sản phẩm). Đặc biệt, doanh nghiệp trong các khu chế xuất sẽ không bị bắt buộc phải xuất khẩu và chỉ được hưởng các ưu đãi dưới dạng như tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục đầu tư và thuê đất đai, nhà xưởng cũng như về cung ứng và đào tạo lao động, cung cấp điện, nước và các tiện ích khác. Về các khoản phụ thu áp dụng theo Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu, đại diện Việt Nam xác nhận rằng Việt Nam sẽ ràng

buộc các khoản thuế và phí khác ở mức bằng 0 trong Biểu cam kết về hàng hóa kể từ thời điểm gia nhập.

286. Một số Thành viên tuyên bố rằng Quyết định số 55/2001/QĐ-TTg dành trợ cấp bị cấm cho ngành dệt may của Việt Nam. Đáp lại, đại diện Việt Nam cho biết rằng kể từ ngày 31/5/2006 Việt Nam không cấp bất kỳ khoản giải ngân hay lợi ích trợ cấp nào theo Quyết định số 55/2001/QĐ-TTg và Quyết định số 55/2001/QĐ-TTg đã bị bãi bỏ vào ngày 30/5/2006. Đại diện Việt Nam cũng xác nhận rằng kể từ ngày gia nhập WTO, Việt Nam sẽ xóa bỏ toàn bộ các trợ cấp bị cấm (tức là các trợ cấp căn cứ vào thành tích xuất khẩu hoặc khuyến khích sử dụng hàng trong nước thay thế nhập khẩu) dành cho ngành dệt may, bao gồm nhưng không chỉ giới hạn ở các trợ cấp dưới hình thức ưu đãi đầu tư dựa trên tiêu chí xuất khẩu áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nước, ưu đãi đầu tư dựa trên tiêu chí xuất khẩu áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trợ cấp khuyến khích xuất khẩu dựa trên thành tích xuất khẩu và trợ cấp xúc tiến thương mại dựa trên thành tích xuất khẩu. Ban Công tác ghi nhận những cam kết này.

287. Một số Thành viên nhận xét rằng ngoài ngành dệt may, Việt Nam còn dành ưu đãi đầu tư dựa trên tiêu chí xuất khẩu cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nước và ưu đãi đầu tư dựa trên tiêu chí xuất khẩu cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong các ngành nghề khác. Hai chương trình này dành trợ cấp gắn với thành tích xuất khẩu dưới các hình thức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp; miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị; và miễn hoặc giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và thuế sử dụng đất. Điều 3 của Hiệp định về Trợ cấp và các Biện pháp chống trợ cấp của WTO nghiêm cấm áp dụng các trợ cấp này. Do đó, các Thành viên yêu cầu Việt Nam cho biết Việt Nam dự định sẽ xóa bỏ các trợ cấp nói trên như thế nào.

288. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng, kể từ ngày gia nhập WTO, Việt Nam sẽ không cấp bất kỳ trợ cấp bị cấm nào cho các đối tượng hưởng trợ cấp mới theo chương trình dành ưu đãi đầu tư dựa trên tiêu chí xuất khẩu cho doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nước và chương trình dành ưu đãi đầu tư dựa trên tiêu chí xuất khẩu cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đại diện Việt Nam xác nhận thêm rằng những lợi ích mà các đối tượng hưởng trợ cấp hiện tại đang được nhận theo hai chương trình này sẽ được xóa bỏ dần trong vòng 5 năm kể từ ngày gia nhập WTO. Ngoài ra, đại diện Việt Nam cũng xác nhận rằng chương trình dành ưu đãi đầu tư dựa trên tiêu chí xuất khẩu cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nước và chương trình dành ưu đãi đầu tư dựa trên tiêu chí xuất khẩu dành cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ hoàn toàn bị xóa bỏ không muộn hơn 5 năm kể từ ngày Việt Nam gia nhập WTO. Đại diện Việt Nam cũng xác nhận rằng toàn bộ các trợ cấp bị cấm khác sẽ bị xóa bỏ kể từ ngày gia nhập WTO và bất kỳ chương trình trợ cấp nào khác còn lại cũng sẽ được điều chỉnh để phù hợp với quy định của Hiệp định về Trợ cấp và các Biện pháp chống trợ cấp của WTO. Việt Nam sẽ thông báo cho WTO về các biện pháp xóa bỏ hai chương trình trợ cấp nói trên cũng như về biện pháp xóa bỏ các trợ cấp bị cấm khác. Đại diện Việt Nam cũng xác nhận rằng tới thời điểm gia nhập WTO, Việt Nam sẽ nộp lên Ủy ban Trợ cấp và các Biện pháp chống trợ cấp của WTO bản Thông báo trợ cấp theo quy định của Điều 25 của Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp chống trợ cấp. Ban Công tác ghi nhận những cam kết này.

Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại, tiêu chuẩn và chứng nhận sự phù hợp

289. Đại diện của Việt Nam cho biết Tổng Cục Tiêu chuẩn và Chất lượng (STAMEQ) là cơ quan quản lý nhà nước, bao gồm các tổ chức về tiêu chuẩn hóa, quản lý đo lường, quản lý chất lượng và đánh giá sự phù hợp, trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, chịu trách nhiệm tư vấn cho Chính phủ về các vấn đề liên quan tới tiêu chuẩn hóa, quản lý đo lường và quản lý chất lượng, và đại diện cho Việt Nam trong các diễn đàn quốc tế về tiêu chuẩn hóa. STAMEQ được chỉ định là cơ quan đầu mối trung tâm của Việt Nam về các vấn đề tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp, và là cơ quan thông báo và hỏi đáp của Việt Nam về các vấn đề liên quan đến TBT (hàng rào kỹ thuật trong thương mại) theo Quyết định số 356/2003/QĐ-BKHCN ngày 25/03/2003 của Bộ Khoa học và Công nghệ. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng điểm hỏi đáp sẽ được hoạt động kể từ ngày gia nhập. Đại diện Việt Nam cũng cung cấp thông tin ban đầu về hàng rào kỹ thuật trong thương mại tại Phụ lục 5, tài liệu WT/ACC/VNM/3/Add.1.

290. Chức năng chính của STAMEQ bao gồm dự thảo các quy định và quy chuẩn về tiêu chuẩn hóa, quản lý đo lường và quản lý chất lượng để các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; kiểm soát và giám sát việc thực hiện các quy định và quy chuẩn được phê duyệt; tổ chức và hướng dẫn các hoạt động liên quan đến tiêu chuẩn hóa, quản lý đo lường và quản lý chất lượng; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; thực hiện chứng nhận hệ thống chất lượng, chứng nhận sản phẩm và công nhận phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn, tổ chức giám định chất lượng và tổ chức chứng nhận chất lượng; thực hiện thanh, kiểm tra nhà nước về các yêu cầu chất lượng đối với hàng hóa; duy trì các chuẩn đo lường quốc gia; tổ chức và hướng dẫn các hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn và chứng nhận các thiết bị, dụng cụ và mẫu chuẩn đo lường; tiến hành nghiên cứu về tiêu chuẩn hóa, quản lý đo lường và quản lý chất lượng; tham gia hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tiêu chuẩn hóa, quản lý đo lường và quản lý chất lượng; và cung cấp thông tin và đào tạo về các vấn đề này. Về đề nghị làm rõ vai trò của STAMEQ và Bộ Khoa học và Công nghệ, đại diện Việt Nam trả lời rằng STAMEQ không có chức năng ban hành văn bản quy phạm pháp luật như Bộ Khoa học và Công nghệ. STAMEQ nghiên cứu, xây dựng chính sách về TBT và trình lên Bộ hoặc Chính phủ để phê duyệt. Ngoài vai trò hoạch định chính sách, STAMEQ còn có chức năng thực hiện các hoạt động kỹ thuật (thử nghiệm, chứng nhận, thanh, kiểm tra). Giải thích những lo ngại về khả năng đảm bảo tính độc lập khách quan trong hoạt động của STAMEQ với tư cách là cơ quan công nhận, Đại diện của Việt Nam cho biết các dịch vụ công nhận và chứng nhận của STAMEQ hoàn toàn mang tính độc lập cả về chuyên môn, tài chính và pháp lý. Vai trò của STAMEQ là đảm bảo để các tổ chức này hoạt động phù hợp với luật pháp Việt Nam và với các tiêu chuẩn và khuyến nghị quốc tế. Đại diện của Việt Nam cho biết thêm Chính phủ đang xem xét việc thành lập Hội đồng Công nhận quốc gia như một nỗ lực hoàn thiện STAMEQ về tổ chức. Quyết định thành lập Hội đồng Công nhận quốc gia sẽ được cung cấp cho Ban công tác ngay sau khi ban hành.

291. Hệ thống pháp luật về tiêu chuẩn hóa, quản lý đo lường và quản lý chất lượng bao gồm Pháp lệnh Đo lường số 16/1999/PL-UBTVQH10 ngày 6/10/1999, Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa số 18/1999/PL-UBTVQH ngày 24/12/1999, Pháp lệnh Bảo vệ Quyền lợi người tiêu dùng số 13/1999/PL-UBTVQH10 ngày 27/4/1999, Pháp lệnh An toàn và Vệ sinh Thực phẩm số 12/2003/PL-UBTVQH11 ngày 26/7/2003 do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành và các quy định liên quan khác như các Nghị định hay Quyết định do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ

ban hành, trong đó có Quyết định số 444/2005/QĐ-TTg ngày 26/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án triển khai thực hiện Hiệp định TBT, Thông tư liên tịch hoặc Thông tư và Quyết định của các Bộ trưởng hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh Đo lường và Pháp lệnh về Chất lượng hàng hóa. Tuy nhiên, Luật về Tiêu chuẩn và các Quy định kỹ thuật được thông qua tháng 6 năm 2006 đã điều chỉnh toàn bộ các vấn đề liên quan đến tiêu chuẩn hiện hành vốn có trong các văn bản pháp luật khác nhau, bao gồm Pháp lệnh về Đo lường, Chất lượng hàng hóa, Vệ sinh an toàn thực phẩm, Bảo vệ thực vật, Thú y, Bảo vệ người tiêu dùng. Luật “khung” này tập trung vào vấn đề xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy trình đánh giá sự phù hợp, cũng như các quy chuẩn kỹ thuật.

292. Các Bộ liên quan chủ yếu đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp bao gồm các Bộ: Khoa học và Công nghệ; Công nghiệp; Thủy sản; Y tế; Thương mại; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ chính Viễn thông, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải và Xây dựng. Khi được đề nghị định nghĩa khái niệm “chất lượng” một cách chính xác hơn, Đại diện của Việt Nam trả lời rằng thuật ngữ này được hiểu theo nghĩa rộng. Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa quy định về quản lý nhà nước về chất lượng thông qua các quy chuẩn kỹ thuật nhằm bảo vệ sức khỏe và an toàn cho con người, bảo vệ môi trường và thực hiện các mục tiêu chính đáng khác như được nêu trong Hiệp định TBT.

293. Việt Nam đang triển khai chương trình hài hòa hóa tiêu chuẩn quốc gia với tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt đối với sản phẩm điện-điện tử, trong khuôn khổ hợp tác ASEAN, APEC và ASEM. Cho đến tháng 12/2004, Việt Nam có trên 5.800 tiêu chuẩn quốc gia (Tiêu chuẩn Việt Nam), trong đó có gần 1.450 tiêu chuẩn khu vực và quốc tế được chấp nhận và chuyển hóa để áp dụng tại Việt Nam. 4.350 tiêu chuẩn khác, theo Đại diện Việt Nam cho biết, được xây dựng một phần dựa trên cơ sở các tiêu chuẩn nước ngoài, khu vực và quốc tế. Các lĩnh vực có mức độ hài hòa tiêu chuẩn thấp bao gồm ngành đóng tàu, hàng không, dệt may, mỹ phẩm, đồ gỗ và kính, cũng như các lĩnh vực với các đặc trưng về địa lý, văn hóa và phong tục (ví dụ, sản phẩm thực phẩm, may mặc và đồ chơi có thể phụ thuộc nhiều vào đặc trưng về văn hóa và phong tục). Do có sự thay đổi về thời trang và sở thích của người tiêu dùng, nên việc hài hòa hóa tiêu chuẩn sản phẩm may mặc chủ yếu tập trung vào nguyên liệu và các phụ liệu may mặc.

294. Các dự thảo tiêu chuẩn được các ban kỹ thuật soạn thảo (đến nay 90 ban kỹ thuật và 42 tiểu ban đã được thành lập). Các ban và tiểu ban này do STAMEQ thành lập, được tổ chức và sẽ hoạt động theo hướng dẫn của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO). Để thuận lợi cho việc tiếp thu các ý kiến đóng góp, ngay từ đầu năm, STAMEQ công bố kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia hàng năm trên trang thông tin điện tử (<http://www.vsc.org.vn>). Kế hoạch này có thể được điều chỉnh vào giữa năm, thông thường là trong quý III, và được công bố lại. Kế hoạch này bao gồm các thông tin về tiêu chuẩn dự kiến ban hành, tên của ban kỹ thuật chịu trách nhiệm soạn thảo, và hình thức chấp nhận. Các bên liên quan có thể yêu cầu cung cấp dự thảo tiêu chuẩn để nghiên cứu và đóng góp ý kiến. Đại diện Việt Nam cho biết thêm tiến độ xây dựng tiêu chuẩn sẽ được xem xét và đưa vào kế hoạch này.

295. Liên quan đến các quy chuẩn kỹ thuật, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rằng đối với các văn bản quy pháp luật về kỹ thuật do cấp Chính phủ ban hành, Chính phủ sẽ chỉ định các cơ quan soạn thảo thành lập các Ban soạn thảo. Các Ban soạn thảo bao gồm các cơ quan và tổ chức có liên quan, các chuyên gia, các nhà khoa học. Theo Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, các Bộ, các cơ quan ngang Bộ khi ban hành các quy chuẩn kỹ thuật phải

phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, các tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp, người tiêu dùng, các chuyên gia và các cơ quan liên quan khác khi xây dựng quy chuẩn. Việc rà soát các quy chuẩn hiện hành được các cơ quan nhà nước liên quan thực hiện thường xuyên hàng năm. Dự thảo các quy chuẩn kỹ thuật, tùy theo bản chất hoặc nội dung, được gửi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để đóng góp ý kiến. Dự thảo các quy chuẩn kỹ thuật này được đăng tải trên Phụ lục Công báo theo quyết định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Điều 5.4 của Nghị định Chính phủ số 104/2004/NĐ-CP ngày 23/3/2004 về Công báo của Việt Nam và Thông tư số 04/2005/TT-VPCP ngày 21/3/2005 hướng dẫn thực hiện Nghị định này). Đại diện các bên liên quan có thể tham gia vào quá trình soạn thảo thông qua việc tham gia vào các Ban Soạn thảo hoặc gửi ý kiến góp ý về các quy chuẩn kỹ thuật dự kiến ban hành khi các quy chuẩn này được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng. Đại diện Việt Nam cho biết Chính phủ đang xem xét việc thông báo toàn văn dự thảo luật và quy chuẩn, bao gồm cả quy chuẩn kỹ thuật trên Công báo điện tử. Đại diện Việt Nam cho biết thêm vấn đề bảo đảm chất lượng và tính thống nhất khi xây dựng các văn bản pháp luật được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Trả lời một câu hỏi được nêu, Đại diện Việt Nam cho rằng quy định trong Luật Tiêu chuẩn hóa về thời hạn sáu tháng từ thời điểm ban hành đến thời điểm quy chuẩn kỹ thuật có hiệu lực áp dụng - trừ trường hợp đặc biệt như an ninh quốc gia - là phù hợp với các quy định của Hiệp định TBT. Đại diện Việt Nam cho biết mạng lưới thông báo và các điểm hỏi đáp về TBT đã được thành lập tại các bộ, ngành liên quan và địa phương theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 114/2005/QĐ-TTg ngày 26/5/2005. Mạng lưới này sẽ hỗ trợ cho cơ quan đầu mối thông báo về TBT đảm bảo thực thi nghĩa vụ thông báo các dự thảo quy chuẩn kỹ thuật cho các Thành viên WTO thông qua Ban Thư ký WTO.

296. Tất cả các tiêu chuẩn đều được áp dụng một cách tự nguyện nếu không có quy định bắt buộc áp dụng trong quy chuẩn cụ thể. Trong số 5800 tiêu chuẩn quốc gia nêu trong Danh mục Tiêu chuẩn Việt Nam năm 2004, có 231 tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng. Các tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng nhằm mục đích bảo vệ môi trường hoặc con người, động thực vật hoặc sức khỏe, hoặc để ngăn ngừa các hành vi gian lận hoặc vì an ninh quốc gia. Khi được yêu cầu cung cấp danh mục các yêu cầu bắt buộc hoặc các quy chuẩn kỹ thuật phải áp dụng của Việt Nam, Đại diện Việt Nam giới thiệu với các Thành viên tham khảo trang thông tin điện tử của STAMEQ (<http://www.tcvn.gov.vn>). Để minh họa, Đại diện Việt Nam lấy ví dụ là ngày 24/12/1999, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh 18/1999/PL-UBTVQH 10 quy định những hàng hóa liên quan đến lương thực, an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, môi trường và các loại hàng hóa khác theo quy định của các luật hoặc quy chuẩn phải phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam. Pháp lệnh này có hiệu lực kể từ ngày 1/7/2000 thay thế Pháp lệnh về Chất lượng Hàng hóa ngày 27/12/1990. Pháp lệnh này quy định cả hàng hóa nội địa và hàng hóa nhập khẩu đều có thể phải kiểm tra chất lượng hoặc chứng nhận chất lượng. Danh mục hàng hóa phải kiểm tra chất lượng do Chính phủ quy định, danh mục hàng hóa cần giấy chứng nhận chất lượng do các Bộ xác định. Cả hai phương pháp đang được xây dựng và rà soát trên cơ sở Hướng dẫn của ISO. Việc chứng nhận chất lượng để xác nhận sự phù hợp với các tiêu chuẩn Việt Nam hầu hết được thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Các phương thức đảm bảo sự phù hợp được nêu trong Nghị định số 179/2004/NĐ-CP ngày 21/10/2004 hướng dẫn thi hành Pháp lệnh về Chất lượng Hàng hóa ban hành năm 1999.

297. Việt Nam đang xây dựng hệ thống chứng nhận an toàn, trước đây là "chứng nhận chất lượng sản phẩm bắt buộc", trên cơ sở Hệ thống 4 của 8 Hệ thống chứng nhận do bên thứ ba thực hiện được ISO đưa ra, đặc biệt đối với các sản phẩm điện và điện tử. Chứng nhận an toàn bao gồm việc thử nghiệm mẫu điển hình và giám sát sau chứng nhận trên thị trường hay tại nơi sản xuất. Phí thử nghiệm, kiểm định và các thủ tục hành chính liên quan đã được Bộ Tài chính quy định (Thông tư số 83/2002/TT-BTC tháng 09/2002) dựa trên cơ sở quy định của Pháp lệnh về Phí và Lệ phí do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 28/8/2001 và Nghị định của Chính phủ số 57/2002/NĐ-CP ngày 3/6/2002. Theo Thông tư này, các tổ chức, cá nhân của Việt Nam và nước ngoài phải trả phí và lệ phí quản lý cho các hoạt động cấp chứng nhận, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng và kiểm định phương tiện đo lường do các cơ quan quản lý hành chính Nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hoặc các cơ quan khác được ủy quyền thực hiện. Các khoản phí và lệ phí được quy định bằng Đồng Việt Nam trên cơ sở các chi phí cung cấp dịch vụ thực tế. Việt Nam đã ban hành Quyết định 2424/2000/QĐ-BKHCNMT ngày 12/12/2000 quy định quy trình tự cam kết của nhà cung cấp về sự phù hợp. Quy trình này dựa trên Hướng dẫn ISO/IEC số 22 và áp dụng đối với những sản phẩm có nguy cơ rủi ro thấp đối với người tiêu dùng, khác với các thủ tục chứng nhận an toàn được áp dụng với những sản phẩm có nguy cơ rủi ro cao. Các nhóm sản phẩm áp dụng quy trình tự cam kết của nhà cung cấp về sự phù hợp bao gồm hàng điện, điện tử, thực phẩm, hóa chất dùng trong sinh hoạt, mỹ phẩm, nguyên vật liệu xây dựng, đồ chơi trẻ em... Danh mục các nhóm sản phẩm đã được sửa đổi và ban hành vào ngày 7/3/2006 (Quyết định số 50/2006/QĐ-TTg). Phương pháp này cũng áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu. Việt Nam hy vọng việc công bố của nhà cung cấp về sự phù hợp của sản phẩm sẽ là phương pháp chủ yếu trong quản lý chất lượng của Việt Nam trong tương lai. Việt Nam cũng đã xây dựng các chương trình chứng nhận hệ thống bảo đảm chất lượng trên cơ sở hướng dẫn của ISO, CODEX (GMP, HACCP) và hệ thống của các nước khác như New Zealand và Nhật Bản.

298. Đại diện của Việt Nam cho biết Pháp lệnh về Chất lượng Hàng hóa quy định rằng Chính phủ ban hành danh mục hàng hóa bắt buộc phải kiểm tra chất lượng. Danh mục gần đây nhất đã được công bố tại Quyết định số 50/2006/QĐ-TTg ngày 10/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Đại diện Việt Nam cho biết thêm việc đăng ký chất lượng hàng hóa bắt buộc đã được bãi bỏ vào đầu năm 2001. Thủ tục kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu đã được đơn giản hóa bằng việc chuyển sang áp dụng hệ thống thử nghiệm mẫu điển hình. Yêu cầu kiểm tra từng lô hàng được miễn áp dụng đối với các doanh nghiệp có thành tích về chất lượng trước đó (nghĩa là khi sự phù hợp với các tiêu chuẩn và/hoặc quy chuẩn kỹ thuật liên quan đã được thể hiện một số lần đối với hàng hóa cùng loại). Nguyên tắc đơn giản hóa thủ tục kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu đã được Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tại Quyết định số 1091/1999/QĐ-BKHCNMT ngày 22/6/1999. Điều kiện cụ thể để áp dụng thủ tục kiểm tra đơn giản hóa được Tổng Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các Bộ quản lý chuyên ngành quy định đối với từng loại hàng hóa. Các khiếu nại về quyết định của cơ quan có thẩm quyền về đánh giá sự phù hợp hay thủ tục kiểm tra chất lượng được thực hiện theo Pháp lệnh về Khiếu nại và Tố cáo của Việt Nam. Trả lời câu hỏi của một Thành viên về việc tại sao các cơ quan chính phủ liên quan lại phải tham gia vào việc kiểm tra chất lượng hoặc thử nghiệm để xác định sự phù hợp của hàng nhập khẩu, Đại diện Việt Nam cho biết các cơ quan chính phủ thành lập và điều hành các phòng thử nghiệm để hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, không có phòng thử nghiệm và không thể thử

nghiệm chất lượng và sự phù hợp của sản phẩm nhập khẩu. Đại diện Việt Nam lưu ý rằng các phòng thử nghiệm này hoạt động độc lập về tài chính.

299. Khi được hỏi cụ thể về việc kiểm tra chất lượng và thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc diện bắt buộc phải kiểm tra nhà nước về chất lượng, Đại diện Việt Nam cho biết các thủ tục này được quy định cụ thể tại Thông tư liên tịch số 37/2001/TTLT/BKHCNMT-TCHQ do Bộ Khoa học Công nghệ Môi trường trước đây và Tổng cục Hải quan ban hành ngày 28/6/2001. Thông tư này quy định rằng chủ hàng nhập khẩu có trách nhiệm trước pháp luật đối với chất lượng của hàng nhập khẩu thuộc diện bắt buộc phải kiểm tra nhà nước về chất lượng. Chủ hàng đăng ký kiểm tra chất lượng với cơ quan kiểm tra theo biểu mẫu đăng ký quy định tại Thông tư liên tịch số 37 nói trên khi hàng đến cảng. Để tạo thuận lợi cho việc thông quan và tiết kiệm chi phí lưu kho tại cảng cho nhà nhập khẩu khi kiểm tra chất lượng, Thông tư quy định hàng nhập khẩu có thể được thông quan tại cảng trước khi thử nghiệm/chứng nhận chất lượng, với điều kiện các nghĩa vụ khác như thanh toán thuế, đã được hoàn thành. Trong vòng 01 ngày làm việc sau khi thông quan, chủ hàng phải xuất trình hàng hóa đã thông quan theo đúng hiện trạng thực tế kèm theo chứng từ thông quan và các loại giấy tờ khác theo quy định của cơ quan kiểm tra để tiến hành việc kiểm tra chất lượng sau thông quan. Việc kiểm tra chất lượng sau thông quan có thể diễn ra tại địa điểm không phải là cảng nhập khẩu (như tại kho bãi, nhà kho của nhà nhập khẩu v.v). Cơ quan kiểm tra phải thẩm tra hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng nhà nước, hoặc gửi thông báo miễn giám định cho cơ quan hải quan trong vòng 01 ngày làm việc. Danh mục mới nhất về hàng hóa xuất nhập khẩu thuộc diện kiểm tra nhà nước về chất lượng được quy định tại Quyết định 50/2006/QĐ-TTg 10/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Danh mục này quy định chi tiết những hàng hóa thuộc diện kiểm tra nhà nước về chất lượng thuộc thẩm quyền của các cơ quan kiểm tra chuyên ngành thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Công nghiệp, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Thủy sản, Bộ Xây dựng, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Đại diện Việt Nam lưu ý rằng hàng hóa được các doanh nghiệp Việt Nam - nghĩa là các doanh nghiệp 100% vốn Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam - chế biến để tái xuất cho các thương nhân nước ngoài không phải chịu kiểm tra chất lượng Nhà nước.

300. Đại diện của Việt Nam cho biết trong các nỗ lực nhằm kiện toàn hoạt động tiêu chuẩn hóa và cơ chế quản lý kỹ thuật, Việt Nam đang rà soát và sửa đổi các tiêu chuẩn hiện hành cho phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực; chuyển từ kiểm tra đối với từng lô hàng sang thử nghiệm mẫu điển hình, nếu thích hợp; xây dựng các phòng thử nghiệm hàng hóa đáp ứng các yêu cầu trong tiêu chuẩn ISO/IEC 17025; tham gia một số hiệp định đa phương về công nhận lẫn nhau (APEC-MRA). Trả lời câu hỏi của một Thành viên, Đại diện Việt Nam cho biết Việt Nam đã ký kết các hiệp định song phương với Trung Quốc, Liên bang Nga, và Ukraine trong đó bao gồm các quy định về hài hòa tiêu chuẩn quốc gia và quy trình đánh giá sự phù hợp với các tiêu chuẩn và hướng dẫn quốc tế, hợp tác kỹ thuật và cơ chế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp. Các thỏa thuận công nhận lẫn nhau hiện hành của Việt Nam có thể tìm thấy trên trang thông tin điện tử của STAMEQ (<http://www.tcvn.gov.vn>)

301. Khi được hỏi liệu Việt Nam có chấp nhận và chấp nhận như thế nào các kết quả về đánh giá sự phù hợp của các Thành viên khác như quy định tại Điều 6.1 Hiệp định TBT, và liệu Việt Nam có thừa nhận các dữ liệu thử nghiệm và/hoặc giấy chứng nhận được cấp bởi các tổ chức bên ngoài Việt Nam, Đại diện Việt Nam cho biết Việt Nam đã có nhiều hình thức thừa nhận kết quả

thử nghiệm và chứng nhận được tiến hành bởi các tổ chức nước ngoài. Trong hầu hết các trường hợp, kết quả thử nghiệm và chứng nhận được tiến hành bởi các tổ chức nước ngoài được chấp nhận bởi người bán và người mua. Đối với hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra và chứng nhận chất lượng, kết quả thử nghiệm và chứng nhận được chấp nhận trong một số trường hợp, ví dụ như: (i) theo các thỏa thuận đa phương hoặc song phương về thừa nhận lẫn nhau mà Việt Nam và các nước xuất khẩu cùng là thành viên; (ii) Việt Nam đơn phương chấp nhận các phòng thí nghiệm và tổ chức chứng nhận nước ngoài; và (iii) thông qua kiểm tra chất lượng hàng nhập khẩu. Việc Việt Nam đơn phương chấp nhận các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận nước ngoài là dựa trên cơ sở các tiêu chí nêu trong các hiệp định thừa nhận lẫn nhau và hướng dẫn của ASEAN và APEC. Kết quả thử nghiệm của các phòng thử nghiệm nước ngoài đã được công nhận bởi cơ quan công nhận nước ngoài thì tự động được chấp nhận ở Việt Nam nếu Việt Nam và nước đó cùng là các bên ký kết tham gia các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của Tổ chức hợp tác Công nhận phòng thử nghiệm Châu Á – Thái Bình Dương (APLAC) và Tổ chức hợp tác Công nhận phòng thử nghiệm quốc tế (ILAC). Đại diện Việt Nam khẳng định dấu CE có thể được thừa nhận là dấu hiệu phù hợp tiêu chuẩn nếu Việt Nam và nước xuất khẩu ký một thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp.

302. Một số Thành viên yêu cầu Việt Nam khẳng định tuân thủ hoàn toàn Hiệp định TBT vào thời điểm gia nhập WTO và yêu cầu có chương trình hành động cụ thể giải quyết tất cả các vấn đề còn tồn tại. Một Thành viên cho rằng việc chứng nhận bắt buộc là không thích hợp. Đại diện của Việt Nam cung cấp Chương trình hành động thực hiện Hiệp định của WTO về Hàng rào kỹ thuật trong thương mại tại tài liệu số WT/ACC/VNM/24, sau đó được sửa đổi tại các tài liệu WT/ACC/VNM/24/Rev.1 và WT/ACC/VNM/24/Rev.2. Theo các tài liệu sửa đổi, Việt Nam đảm bảo rằng tất cả các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, và quy trình đánh giá sự phù hợp sẽ hoàn toàn phù hợp với Hiệp định kể từ ngày gia nhập. Bộ Khoa học và Công

nghệ đã phối hợp với các bộ, ngành liên quan, trong đó có Bộ Thương mại xây dựng, rà soát và thực hiện Chương trình hành động của Việt Nam. Trong những năm gần đây, Chính phủ Việt Nam đã xúc tiến một chương trình rà soát các văn bản pháp luật nhằm đảm bảo sự phù hợp với các nghĩa vụ trong WTO, trong đó có lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối đối với việc rà soát các quy chuẩn kỹ thuật. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm thẩm định chung các dự thảo văn bản pháp luật. Đại diện của Việt Nam bổ sung thêm rằng thông qua việc nâng cao năng lực của STAMEQ về xây dựng tiêu chuẩn, Việt Nam sẽ chấp nhận và thực hiện đầy đủ Quy chế Thực hành tốt về xây dựng, chấp nhận và áp dụng tiêu chuẩn.

303. Đại diện của Việt Nam xác nhận Việt Nam sẽ tuân thủ tất cả các nghĩa vụ trong Hiệp định TBT kể từ ngày gia nhập mà không viện dẫn đến thời gian chuyển đổi. Ngoài ra, vì mục đích nâng cao tính minh bạch và khả năng dự báo trước, Đại diện Việt Nam xác nhận rằng Việt Nam sẽ ban hành các biện pháp đã được quy định cụ thể trong các Điều 2.1, 2.2, 5.1, 5.2, 5.4 và Phụ lục 1.1 của Hiệp định TBT. Ban Công tác ghi nhận những cam kết này.

Các biện pháp kiểm dịch động, thực vật

304. Đại diện của Việt Nam cung cấp Chương trình Hành động thực hiện Hiệp định về các biện pháp kiểm dịch động, thực vật trong tài liệu WT/ACC/VNM/11. Chương trình này sau đó đã được cập nhật năm lần. Đại diện của Việt Nam cho biết Việt Nam đang xây dựng cơ chế SPS

dựa trên các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế. Trong số những thách thức chủ yếu mà Việt Nam đang gặp phải là tình trạng năng lực cán bộ trong lĩnh vực phân tích nguy cơ dịch hại còn hạn chế và thiếu dữ liệu về kiểm dịch thực vật. Đại diện Việt Nam cho biết Chính phủ Việt Nam đang gặp khó khăn trong việc tự đánh giá nguy cơ và đang tìm kiếm sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế để giải quyết những vấn đề này. Đại diện Việt Nam cho biết thêm Việt Nam đã áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế phù hợp với Hiệp định SPS trong các lĩnh vực mà Việt Nam không thể tự đánh giá nguy cơ.

305. Các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ chịu trách nhiệm về an toàn thực phẩm, bảo vệ thực vật và sức khỏe động vật gồm có Cục Bảo vệ thực vật và Cục Thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục Quản lý chất lượng và Vệ sinh thú y thủy sản thuộc Bộ Thủy sản; Cục An toàn vệ sinh thực phẩm thuộc Bộ Y tế; Vụ Khoa học và Công nghệ thuộc Bộ Công nghiệp; và Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ. Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp về SPS của Việt Nam đã được thành lập tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quyết định số 99/2005/QĐ-TTg ngày 9/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ. Theo quyết định này, các Bộ ngành hữu quan, trong phạm vi nhiệm vụ của mình, phải phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Văn phòng SPS của Việt Nam để thực hiện nhiệm vụ thông báo và hỏi đáp phù hợp với các điều khoản của Hiệp định SPS. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ ngành hữu quan đã xây dựng các quy định về việc phối hợp và hoạt động của Văn phòng SPS quốc gia của Việt Nam và thiết lập mạng lưới thông báo và hỏi đáp SPS giữa Văn phòng SPS quốc gia Việt Nam tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với các đầu mối tại các Bộ ngành có liên quan. Văn phòng SPS quốc gia của Việt Nam sẽ đi vào hoạt động ngay sau khi gia nhập.

306. Các biện pháp kiểm dịch thực vật được quy định trong Pháp lệnh về Bảo vệ và Kiểm dịch Thực vật ngày 15/2/1993, được sửa đổi ngày 25/7/2001, Quy định về kiểm dịch, bảo vệ thực vật và quản lý thuốc bảo vệ thực vật ban hành kèm theo Nghị định số 58/2002/NĐ-CP ngày 3/6/2002, và các quyết định và thông tư hướng dẫn thi hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm dịch thực vật của Việt Nam đều dựa trên Công ước quốc tế về bảo vệ thực vật, được sửa đổi năm 1997, và các nguyên tắc của Ủy ban bảo vệ thực vật Châu Á - Thái Bình Dương (APPPC). Các quy định về theo dõi và kiểm soát sâu bệnh trên cây trồng đã được xây dựng dưới hình thức các tiêu chuẩn quốc gia, trong đó bao gồm cả các yêu cầu về thiết lập các khu vực không có sâu bệnh, hướng dẫn giám sát và xác định tình trạng dịch bệnh trong khu vực. Nghị định về Kiểm dịch Thực vật đã đặt ra các quy định để thực hiện Pháp lệnh Kiểm dịch Thực vật. Quy trình phân tích nguy cơ dịch bệnh (PRA) đã được xây dựng phù hợp với các tiêu chuẩn của IPPC, như Tiêu chuẩn ISPM số 2 và ISPM số 11, và với các quy trình PRA đã được một số Thành viên WTO triển khai.

307. Hệ thống các quy định pháp luật liên quan các biện pháp thú y bao gồm Pháp lệnh Thú y ban hành ngày 15/2/1993; Nghị định số 93/CP ngày 27/11/1993 quy định việc thực hiện Pháp lệnh; các quy định về bảo vệ và kiểm tra động vật ban hành kèm theo Nghị định 93/CP; Quy định về quản lý vệ sinh giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y và các sản phẩm động vật; và Quyết định số 389/NN-TY/QĐ và 607/NN-TY/QĐ hướng dẫn chi tiết việc thi hành Pháp lệnh. Đại diện Việt Nam cho biết Pháp lệnh Thú y sửa đổi đã được thông qua vào ngày 29/4/2004. Pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 1/10/2004 và Nghị định hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh này đã được ban hành vào ngày 15/3/2004 (Nghị định số 33/2005/NĐ-CP). Các điều khoản về kiểm dịch động vật

và sản phẩm có nguồn gốc động vật được xuất nhập khẩu được quy định trong các Điều 29 đến 37 của Nghị định. Đại diện Việt Nam xác nhận chủ hàng hoặc người đại diện cho họ sẽ được thông báo về việc thu xếp hàng hóa trong trường hợp hàng phải được kiểm tra và kiểm dịch. Đại diện này cũng cho biết Quyết định số 45/2005/QĐ-BNN, 46/2005/QĐ-BNN, 47/2005/QĐ-BNN và 48/2005/QĐ-BNN và Nghị định 129/2005/NĐ-CP về Vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y đã quy định chi tiết các thủ tục kiểm tra vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm, thủ tục đăng ký và kiểm tra thuốc và vắc-xin thú y. Lệ phí đối với dịch vụ thú y, bao gồm chi phí kiểm dịch bổ sung, kiểm nghiệm và/hoặc tiêu hủy động vật, được quy định trong Quyết định số 08/2005/QĐ-BTC ngày 20/1/2005. Đại diện Việt Nam xác nhận các loại phí trên sẽ không vượt quá chi phí dịch vụ, phù hợp với các điều khoản của GATT 1994 và Hiệp định về SPS. Đại diện bổ sung Việt Nam cũng đang cải tiến các thủ tục kiểm tra an toàn thực phẩm trong sản xuất, buôn bán thủy hải sản và đang xây dựng các quy trình kiểm tra vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm và chứng nhận đối với thủy hải sản (xem đoạn 374). Các quy định về xử lý động vật và sản phẩm động vật có hại sẽ được ban hành trong năm 2006.

308. Liên quan đến an toàn thực phẩm, Pháp lệnh mới về Vệ sinh và An toàn thực phẩm đã được ban hành vào tháng 11/2003 và Nghị định số 163/2004/NĐ-CP tháng 9/2004 hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này. Pháp lệnh này điều chỉnh các vấn đề về vệ sinh và an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, xuất nhập khẩu lương thực thực phẩm. Bộ Y tế chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

309. Việt Nam là thành viên của Codex, FAO và OIE và là thành viên tham gia ký kết Công ước quốc tế về bảo vệ thực vật (IPPC) vào tháng 2/2005. Việt Nam đã nỗ lực xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia dựa trên tiêu chuẩn của Codex, IPPC, OIE và FAO/WHO. Theo quan điểm của đại diện Việt Nam, các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch và các biện pháp kiểm soát của Việt Nam phù hợp với quy định của các tổ chức quốc tế như CODEX, OIE và IPPC. Đại diện Việt Nam cũng cho biết, Tính đến tháng 11/2004, 50% tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam (TCVN), liên quan tới lương thực và thực phẩm, phù hợp với ISO và CODEX và các tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Việt Nam cũng đang lên kế hoạch điều chỉnh các tiêu chuẩn còn lại của mình cho phù hợp với các tiêu chuẩn khu vực và quốc tế trên cơ sở xem xét thỏa đáng các điều kiện thực tế của Việt Nam. Về việc này, Đại diện Việt Nam cho biết rằng Luật “khung” Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật mới, được thông qua vào tháng 6/2006, quy định chi tiết việc áp dụng tiêu chuẩn, hướng dẫn hoặc khuyến nghị, bao gồm cả trong lĩnh vực SPS. Luật quy định thời hạn để lấy ý kiến đóng góp là 60 ngày kể từ ngày thông báo. Thời gian này chỉ được rút ngắn trong các trường hợp khẩn cấp như nguy hại tới sức khỏe, an toàn, môi trường hay an ninh quốc gia. Đại diện Việt Nam xác nhận nếu thời gian lấy ý kiến đóng góp quá ngắn, các Thành viên WTO sẽ được thông báo ngay lập tức, như được quy định trong Phụ lục B, đoạn 6 của Hiệp định SPS.

310. Đại diện Việt Nam cho biết thêm rằng Việt Nam tham gia tích cực vào các hiệp định hài hòa hóa tiêu chuẩn khu vực như của ASEAN, APEC và ASEM và đang nỗ lực xây dựng các tiêu chuẩn hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế. Trả lời câu hỏi liên quan đến tiến trình hài hòa hóa trong ASEAN, đại diện Việt Nam nói rằng các thành viên ASEAN đang xây dựng một khung khổ để hài hòa các thủ tục kiểm dịch thực vật đối với 10 sản phẩm nông nghiệp và chỉ áp dụng đối với các thành viên ASEAN. Các công việc liên quan đến Hệ thống quản lý chứng nhận kiểm dịch thực vật đã được hoàn thành. Cho đến nay, các nước ASEAN đã tập trung chủ yếu vào việc

trao đổi các văn bản quy phạm pháp luật, kết quả của những nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kiểm dịch thực vật, và đang xây dựng danh mục các loài gây hại cho một số cây trồng chính để tiến hành việc đánh giá nguy cơ dịch bệnh. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng, tiến trình hài hòa hóa trong ASEAN đáp ứng quy định của hiệp định SPS của WTO. Một số Thành viên lưu ý và Việt Nam cũng công nhận rằng, chỉ có Ủy ban CODEX, Tổ chức Thú y thế giới (OIE) và Công ước Bảo vệ thực vật quốc tế (IPPC) được Hiệp định SPS công nhận là các cơ quan xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế.

311. Việt Nam áp dụng một số biện pháp quản lý chuyên ngành đối với hàng nhập khẩu một số sản phẩm động vật và thực vật (xem Bảng 14). Những biện pháp này dưới hình thức cấp giấy chứng nhận khảo nghiệm được thực hiện nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe động thực vật. Đại diện Việt Nam xác nhận, các biện pháp quản lý chuyên ngành của Việt Nam phù hợp với Hiệp định SPS của WTO. Quy định của Việt Nam đối với nhập khẩu động vật và đặc biệt là sản phẩm từ động vật, được soạn thảo dựa trên Bộ luật quốc tế về Sức khỏe động vật và đặc tính có khả năng gây hại của sản phẩm được đánh giá trên cơ sở các chứng cứ khoa học. Các quy định nhập khẩu không phù hợp, nếu có, sẽ được điều chỉnh lại nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn OIE. Thông tư liên tịch hướng dẫn việc kiểm tra và giám sát đối với hàng xuất nhập khẩu là động thực vật, thủy hải sản thuộc đối tượng cần phải kiểm tra đã được ban hành vào ngày 14/3/2004 (Thông tư số 17/2003/TTLT-BTC-BNN&PTNT-BTS) nhằm đơn giản hóa các thủ tục kiểm tra và giám sát đối với việc nhập khẩu. Các sản phẩm động vật và có nguồn gốc từ động vật cần phải qua kiểm dịch được quy định tại quyết định số 45/2005/QĐ-BNN. Thủ tục kiểm tra sức khỏe của động vật dưới nước để xuất nhập khẩu và lưu thông trong nước cũng được sửa đổi cho phù hợp với Pháp lệnh thú y và các quy định và tiêu chuẩn OIE. Đại diện Việt Nam bổ sung rằng Việt Nam luôn cố gắng nâng cao năng lực cán bộ và trang thiết bị để tăng cường hợp lý hóa quy trình kiểm tra, giám sát và chấp thuận tại biên giới. Thông tin về thủ tục kiểm tra an toàn thực phẩm và vệ sinh thú y cũng như thủ tục kiểm tra thuốc và vắc-xin thú y được đăng trên trang tin điện tử (website) www.mard.gov.vn/DAH hoặc www.cucthuy.gov.vn.

312. Khi được hỏi cụ thể về các yêu cầu SPS hiện tại của Việt Nam đối với việc nhập khẩu thịt, gia cầm, cây trồng, sản phẩm nông nghiệp và ngũ cốc, cũng như các yêu cầu kỹ thuật đối với việc cấp giấy chứng nhận, dán nhãn và đóng gói các sản phẩm lương thực, Đại diện của Việt Nam cho biết, các yêu cầu của Việt Nam đối với thịt nhập khẩu được xây dựng dựa trên các khuyến nghị của OIE, các quy định của CODEX, thỏa thuận giữa Việt Nam với các nước xuất khẩu, và các quy định trong nước phù hợp với Hiệp định SPS. Các nhà nhập khẩu thịt gia cầm phải xin giấy chứng nhận vệ sinh do Cơ quan Thú y quốc gia của nước xuất khẩu cấp chứng nhận rằng (i) thịt có nguồn gốc từ gia cầm khỏe mạnh; từ nước, lãnh thổ hải quan và vùng không có cúm gia cầm có nguy cơ lây lan cao (HPNAI); (ii) gia cầm đã được kiểm tra trước và sau khi giết mổ và được kết luận là không có hiện tượng mắc một loại bệnh truyền nhiễm nào; và (iii) đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn vệ sinh và không mang các loại vi khuẩn gây hại. Đại diện Việt Nam xác nhận việc kiểm tra trước và sau khi mổ được áp dụng ở Việt Nam và cho rằng các yêu cầu về thịt nhìn chung là dựa trên tiêu chuẩn OIE. Trong những trường hợp còn lại, các tiêu chuẩn của Việt Nam chưa được chặt chẽ như các tiêu chuẩn quốc tế. Các loại cây trồng nhập khẩu vì mục đích tiêu dùng, trong đó có ngũ cốc, phải đáp ứng yêu cầu không nhiễm các loài sâu bệnh thực vật là đối tượng kiểm dịch ở Việt Nam và phải có chứng nhận vệ sinh thực vật của nước xuất khẩu. Thực vật sống nhập khẩu phục vụ cho mục đích nhân giống hoặc trồng trọt trong nước

phải có giấy phép kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp, giấy chứng nhận vệ sinh thực vật của nước xuất khẩu và không nhiễm các loài sâu bệnh thực vật ở Việt Nam. Liên quan tới các yêu cầu kỹ thuật khi chứng nhận các sản phẩm lương thực, Việt Nam sẽ áp dụng các thủ tục chứng nhận trên cơ sở tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc tế, và cấp chứng nhận quản lý chất lượng trên cơ sở ISO 9000, các Thực tiễn sản xuất tốt (GMP) và Điểm phân tích độc hại và kiểm soát khẩn cấp (HACCP) đối với các đơn vị sản xuất lương thực. Việc dán nhãn và đóng gói các sản phẩm lương thực được điều chỉnh bởi Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 và Thông tư số 34/1999/TT-BTM ngày 15/12/1999 hướng dẫn thực hiện Quyết định 178 và Thông tư số 15/2000/TT-BYT ngày 30/6/2000.

313. Một Thành viên bày tỏ quan ngại rằng quy định về nhập khẩu gia cầm của Việt Nam đặt ra những yêu cầu phiền toái cho nhà cung cấp nước ngoài và đề nghị Việt Nam xây dựng quy định này trên tinh thần phù hợp với các điều khoản về đối xử quốc gia, hài hòa hóa, khu vực hóa và các quy định nhập khẩu của Hiệp định SPS. Đại diện Việt Nam trả lời rằng các quy định vệ sinh thú y đối với gia cầm nhập khẩu và quy định kiểm tra thuốc và vắc-xin thú y được điều chỉnh tại Điều 38 đến 41 và 52 đến 62 của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP và đã được đăng tải bằng tiếng Anh trên trang thông tin điện tử của Cục Thú y (www.mard.gov.vn/dah hoặc www.cucthuy.gov.vn). Theo Nghị định này, những động vật để giết mổ hoặc sơ chế phải thỏa mãn các tiêu chuẩn vệ sinh thú y và phải được kiểm dịch và chứng nhận bởi một cơ quan chuyên ngành thú y có thẩm quyền của Nhà nước. Việc giết mổ hoặc sơ chế phải được thực hiện tại các cơ sở giết mổ và chế biến. Các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra trước, trong và sau khi giết mổ hoặc sơ chế. Đại diện lưu ý rằng các yêu cầu này được áp dụng đối với cả gia cầm trong nước và gia cầm nhập khẩu. Đại diện cho biết thêm Việt Nam đang tiến hành rà soát, sửa đổi và bổ sung những biện pháp liên quan đến nhập khẩu gia cầm để bảo đảm phù hợp với Hiệp định SPS.

314. Khi được đề nghị làm rõ tại sao Pháp lệnh Vệ sinh và An toàn thực phẩm lại hạn chế việc nhập khẩu sản phẩm còn thời hạn sử dụng không quá hai phần ba thời hạn cho phép, Đại diện Việt Nam cho biết biện pháp này chỉ áp dụng đối với thực phẩm chưa chế biến và các chất phụ gia sử dụng trong sản xuất các sản phẩm thực phẩm và không áp dụng đối với các thành phẩm. Biện pháp này không ảnh hưởng tới các loại hàng rời, các thành phẩm hoặc các sản phẩm được chế biến sẵn. Biện pháp này được đặt ra nhằm tránh việc nhập khẩu thực phẩm thô và các chất phụ gia đã gần hết hạn sử dụng và qua đó hạn chế tình trạng dùng nguyên liệu thực phẩm thô và các chất phụ gia thực phẩm đã hết hạn để sản xuất các sản phẩm thực phẩm như một số cuộc kiểm tra tại chỗ cho thấy. Khi được đề nghị cung cấp một danh mục, theo mã HS, các sản phẩm bị hạn chế này, Đại diện cho biết không có danh mục như vậy. Trả lời câu hỏi về lý do của việc yêu cầu tất cả các loại thực phẩm đóng gói sẵn phải có thông tin thời hạn sử dụng, ngoài thông tin về ngày hết hạn sử dụng, đại diện cho biết thêm theo Điều 35 của Pháp lệnh Vệ sinh và An toàn thực phẩm, nhãn thực phẩm phải chỉ rõ hoặc ngày sản xuất, ngày hết hạn hoặc thời hạn sử dụng chứ không phải tất cả ba thông tin trên. Ngoài ra, đoạn 2, Điều 11 (a) của Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 30/8/1999 yêu cầu một số sản phẩm như thực phẩm, mỹ phẩm và dược phẩm phải được dán nhãn với thông tin về ngày hết hạn sử dụng.

315. Việt Nam đang trong quá trình triển khai các quy định kỹ thuật về thời hạn sử dụng đối với thực phẩm thô và phụ gia thực phẩm. Việc thực thi các quy định đối với các sản phẩm này sẽ

được triển khai vào thời điểm Việt Nam gia nhập WTO. Đối với tất cả thực phẩm khác, Việt Nam sẽ chấp thuận ngày sử dụng tốt nhất theo thời hạn do nhà sản xuất tự xác định.

316. Một Thành viên lưu ý rằng việc hạn chế nhập khẩu một số sản phẩm thực phẩm còn giá trị sử dụng không quá hai phần ba thời hạn cho phép là tùy tiện, không minh bạch và không phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế liên quan. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng các hạn chế nhập khẩu dựa trên các biện pháp về thời hạn sử dụng được áp dụng cho các nguyên liệu thực phẩm thô và phụ gia thực phẩm sẽ được dựa trên các nguyên tắc khoa học bao gồm các tiêu chuẩn quốc tế liên quan. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

317. Khi được đề nghị mô tả quy trình hiện hành về thừa nhận các biện pháp SPS, Đại diện Việt Nam cho biết Việt Nam yêu cầu các nước khác xác định các biện pháp SPS liên quan một cách chi tiết nhằm cho phép các cơ quan chức năng của Việt Nam xem xét các biện pháp này trên tinh thần phù hợp với Quyết định về tính tương đương của Ủy ban SPS. Các cuộc điều tra tại chỗ được thực hiện ở các nước nếu cần thiết để kiểm tra việc thực hiện các biện pháp này. Việt Nam cũng đã ký kết một số thỏa thuận song phương về vệ sinh an toàn thực phẩm và các biện pháp vệ sinh kiểm dịch động thực vật với các quốc gia khác. Tính đến tháng 11 năm 2005, Việt Nam đã ký thỏa thuận và biên bản ghi nhớ về kiểm dịch và bảo vệ thực vật với 11 quốc gia, ký thỏa thuận và biên bản ghi nhớ về thú y và kiểm dịch động vật với 13 quốc gia. Việt Nam cũng đã ký thỏa thuận và ghi nhớ về SPS với Canada, Trung Quốc, Hàn Quốc và Thái Lan cũng như thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về thủy sản với EC. Việt Nam dự kiến sẽ ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau liên quan đến chế biến thực phẩm trong khu vực ASEAN và ký thỏa thuận song phương về an toàn thực phẩm với Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Campuchia vào năm 2007. Đại diện bổ sung, Việt Nam dự định xây dựng các thủ tục công nhận tương đương chi tiết hơn đối với các biện pháp SPS. Chính phủ Việt Nam đang tìm kiếm hỗ trợ kỹ thuật để giải quyết vấn đề này.

318. Do hạn chế về năng lực kỹ thuật và trình độ, Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn trong việc đánh giá nguy cơ. Tuy nhiên, Việt Nam đang cố gắng nâng cao dần năng lực đánh giá nguy cơ trên cơ sở hợp tác với các tổ chức quốc tế và Thành viên WTO. Đề án về đánh giá nguy cơ đã được xây dựng tập trung vào các mục tiêu: đào tạo cán bộ đánh giá nguy cơ; bổ sung trang thiết bị, máy tính cho các phòng kiểm tra, kiểm dịch thú y trung tâm thú y và các trạm kiểm dịch tại cửa khẩu; trang bị phần mềm đánh giá nguy cơ; thiết lập cơ sở dữ liệu phục vụ đánh giá nguy cơ; và thành lập đơn vị đánh giá nguy cơ thuộc Cục Thú y. Triển khai đề án này, Việt Nam đã thành lập một nhóm nghiên cứu cấp độ quốc gia về phân tích loài gây hại gồm 14 cán bộ thuộc Cục Bảo vệ thực vật, có nhiệm vụ nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam về phân tích nguy cơ từ loài gây hại dựa trên tiêu chuẩn quốc tế Số 2 và tập hợp các quy định, báo cáo từ các nước Thành viên WTO và trên trang thông tin điện tử để phục vụ cho công tác tham khảo và xây dựng quy định trong nước. Việt Nam cũng đang triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về kiểm soát kiểm dịch thực vật phục vụ mục tiêu đánh giá nguy cơ từ các loài gây hại, trong đó liệt kê các loài gây hại đối với từng loại cây trồng theo tiêu chuẩn quốc tế. Ngoài ra, Việt Nam bắt đầu tiến hành công tác đánh giá nguy cơ từ các loài gây hại trên một số loài thực vật nhập khẩu, thiết lập mạng lưới các chuyên gia bảo vệ thực vật để hỗ trợ phân tích nguy cơ và liên kết với các viện, trường đại học tập hợp thông tin liên quan đến các loài gây hại cho thực vật. Tuy nhiên, Việt Nam cũng cần thêm các chương trình hỗ trợ kỹ thuật trong việc đào tạo cán bộ, cung cấp trang thiết bị, thiết lập cơ sở dữ liệu và thiết lập các nguyên tắc định hướng cho quy trình đánh giá nguy cơ. Mặc dù vậy, Đại diện Việt Nam tuyên bố Việt Nam sẽ tuân thủ Hiệp định SPS ngay khi gia nhập.

319. Một số Thành viên đề nghị cho biết một cách chi tiết rằng Việt Nam xử lý như thế nào trong trường hợp không có các tiêu chuẩn quốc tế hoặc có tiêu chuẩn quốc tế nhưng mức độ bảo vệ của tiêu chuẩn quốc tế không đáp ứng được yêu cầu của Việt Nam, vì theo quy định của Hiệp định SPS, để triển khai mỗi biện pháp, Việt Nam phải tiến hành phân tích nguy cơ (Điều 5.1), việc không có đủ bằng chứng khoa học chỉ là cơ sở để áp dụng một biện pháp tạm thời (Điều 5.7). Việt Nam được đề nghị xây dựng một quy trình để chấp thuận các biện pháp có tính khoa học chặt chẽ hơn các tiêu chuẩn quốc tế thông thường. Một Thành viên lưu ý rằng quy định của WTO không yêu cầu Thành viên WTO phải có cơ chế đánh giá nguy cơ riêng; khi khả năng kỹ thuật cho phép, một Thành viên WTO có thể sử dụng cơ chế đánh giá nguy cơ của các nước Thành viên khác hoặc của các tổ chức quốc tế.

320. Đại diện của Việt Nam cho biết các tiêu chuẩn về SPS của Việt Nam được dựa trên các tiêu chuẩn của CODEX, IPPC và OIE nhưng thường có mức độ bảo hộ thấp hơn để thích ứng với các điều kiện sản xuất ở Việt Nam. Trong các trường hợp không có tiêu chuẩn của CODEX, IPPC và OIE, Việt Nam sẽ áp dụng các tiêu chuẩn của khu vực hoặc của các nước phát triển, hoặc giải pháp cuối cùng là áp dụng những tiêu chuẩn quốc gia phù hợp với các tiêu chuẩn của Hiệp định SPS. Trong trường hợp không có tiêu chuẩn quốc tế hoặc các tiêu chuẩn này không phù hợp, Việt Nam sẽ tiến hành đánh giá nguy cơ một cách độc lập để xác định biện pháp phù hợp với nhu cầu bảo vệ hoặc tham khảo quy định của các Thành viên WTO, đặc biệt là những Thành viên có quan hệ thương mại với Việt Nam, và tìm kiếm sự trợ giúp quốc tế để xây dựng các biện pháp phù hợp với quy định tại các đoạn 1 và 7 của Điều 5 của Hiệp định SPS.

321. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng, Việt Nam đã tính đến các điều kiện khu vực khi áp dụng các biện pháp SPS, theo quy định tại điều 6 của Hiệp định SPS, và áp dụng các biện pháp SPS trên nguyên tắc không phân biệt đối xử.

322. Một Thành viên bày tỏ quan tâm đến quy định pháp luật về thuốc thú y hiện nay của Việt Nam. Cụ thể, việc yêu cầu các loại thuốc mới được lưu hành ở Việt Nam phải được thử nghiệm lại ở Việt Nam có thể làm phát sinh thêm chi phí và chông chéo việc thử nghiệm vốn đã được nhà sản xuất thực hiện; việc chất lượng của thuốc phải được xem xét lại trong trường hợp có khiếu nại và tố cáo có thể dẫn đến khả năng lạm dụng những lý do không liên quan tới an toàn và sức khỏe. Đại diện Việt Nam cho biết theo Điều 48 của Pháp lệnh Thú y, chỉ các loại thuốc thú y được sản xuất ở nước ngoài, nhập khẩu lần đầu tiên vào Việt Nam và không nằm trong danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam mới phải đăng ký để được nhập khẩu. Việt Nam đang xây dựng thủ tục đăng ký lưu hành thuốc ở Việt Nam trong đó cụ thể hóa các loại thuốc phải được thử nghiệm lại. Thủ tục về đăng ký thuốc thú y đã được ban hành trong Quyết định số 10/2006/QĐ-BNN ngày 10/2/2006. Về yêu cầu rà soát chất lượng trong trường hợp có khiếu nại và tố cáo, Đại diện Việt Nam lưu ý rằng việc đánh giá phải được dựa trên kết quả kiểm định hoặc kiểm nghiệm do các cơ quan kiểm soát thuốc thú y tiến hành theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

323. Một Thành viên đề nghị Việt Nam ban hành luật hoặc văn bản quy định nghĩa vụ công bố các biện pháp SPS dự kiến áp dụng và khung thời gian hợp lý cho việc đóng góp ý kiến của các Thành viên. Thành viên này quan ngại rằng việc lấy ý kiến đóng góp có thể chưa phải là một quá trình công khai và minh bạch. Cụ thể trong nhiều trường hợp, tạp chí chuyên đề thông báo biện pháp áp dụng được định trước, Bộ soạn thảo quyết định trước việc ai sẽ rà soát một quy định cụ thể và việc công bố quy định chủ yếu chỉ để thông báo việc ban hành. Thành viên này

muốn được đảm bảo rằng thực trạng này sẽ được thay đổi: các biện pháp SPS được đề xuất cần được thông báo công khai và có 60 ngày để lấy ý kiến đóng góp; sẽ có quy trình rà soát cuối cùng để tổng hợp ý kiến đóng góp; ngày dự kiến thông qua và ngày có hiệu lực trong tương lai sẽ được thông báo cụ thể.

324. Trả lời vấn đề này, Đại diện của Việt Nam cho biết tất cả các ý kiến đóng góp cho dự thảo quy định của các bên quan tâm được tổng hợp vào giai đoạn đầu của quy trình. Theo quy định tại điều 3 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, sửa đổi năm 2002, tất cả các dự thảo văn bản pháp luật đều có thể được đóng góp ý kiến. Theo đó, khi dự thảo các văn bản pháp lý và các quy định liên quan đến TBT và SPS, các đơn vị dự thảo đều phải tập hợp các ý kiến đóng góp từ tất cả các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan. Đại diện Việt Nam cũng bổ sung rằng Quyết định số 1117/2005/QĐ-BNN-TCCB ngày 18/4/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tổ chức và hoạt động của Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp SPS quốc gia của Việt Nam quy định khung thời gian thích hợp không ít hơn 60 ngày để lấy ý kiến đóng góp đối với dự thảo các tiêu chuẩn và quy định SPS và điều này cũng phù hợp với Hiệp định SPS. Đại diện Việt Nam xác nhận dự thảo các biện pháp SPS và các hoạt động dự kiến liên quan đến SPS sẽ được đưa lên trang thông tin điện tử của điểm hỏi đáp. Cả cơ quan nhà nước và tư nhân đều có thể truy cập trang thông tin điện tử này. Đại diện Việt Nam cũng lưu ý rằng tất cả các văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm các văn bản liên quan đến SPS đều được công bố trên Công báo và có hiệu lực tối thiểu 15 ngày sau khi công bố theo Luật ban hành Các văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi). Hiện tại, các văn bản pháp luật điều chỉnh vấn đề SPS có thể được khai thác trên 2 trang thông tin điện tử là <http://www.mard.gov.vn/dah> hoặc www.cucthuy.gov.vn www.ppd.gov.vn. Chức năng và nhiệm vụ của các Bộ hữu quan trong việc thực thi những nghĩa vụ thông báo về SPS được quy định trong Điều 4 của Quyết định số 99/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

325. Một Thành viên cũng lưu ý rằng pháp luật Việt Nam dường như chưa có các điều khoản quy định cách thức để thông báo về một dịch bệnh bắt buộc phải thông báo theo quy định của OIE hoặc một loại sâu bệnh trong danh mục của IPPC tới các cơ quan tiêu chuẩn quốc tế, cơ quan kiểm soát biên giới, đối tác thương mại hoặc nước cung cấp. Thành viên này đề nghị Việt Nam thiết lập các kênh thông báo rõ ràng. Trả lời vấn đề này, Đại diện của Việt Nam cho biết sự xuất hiện của một căn bệnh có thể được thông báo qua trang thông tin điện tử của Cục Thú Y (www.mard.gov.vn/dah hoặc www.cucthuy.gov.vn) và được gửi cho OIE phù hợp với các quy định của OIE và gửi cho IPPC hoặc một cơ quan khu vực liên quan phù hợp với các quy định của IPPC. Những thông tin này cũng được gửi cho những đối tượng liên quan khác theo thỏa thuận trong các Hiệp định song phương hoặc theo yêu cầu.

326. Một số Thành viên ghi nhận việc Việt Nam xem xét một cách thỏa đáng các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế khi xây dựng các quy định về SPS trong nước, và hoan nghênh Việt Nam cam kết thực hiện Hiệp định SPS kể từ ngày gia nhập WTO mà không đòi hỏi giai đoạn quá độ. Một Thành viên kêu gọi Việt Nam bảo đảm rằng: điểm hỏi đáp sẽ phản hồi ngay các câu hỏi cụ thể; sẽ thành lập một hệ thống tham vấn liên ngành linh hoạt và thông thoáng; sẽ xây dựng một quy trình minh bạch cho việc phát triển các biện pháp SPS bao gồm cả việc công khai các biện pháp dự thảo và các hoạt động dự kiến trong một tạp chí chuyên đề chính thức với một khung thời gian hợp lý cho việc đóng góp ý kiến và thông báo kịp thời cho

Ban Thư ký WTO; sẽ thiết lập một quy trình đánh giá nguy cơ dựa trên cơ sở khoa học, minh bạch.

327. Mặc dù trước đây đã từng yêu cầu cần có thời gian quá độ để đáp ứng yêu cầu thực thi quy định của hiệp định SPS do Chính phủ hạn chế về nguồn nhân lực và trang thiết bị kỹ thuật, Đại diện của Việt Nam xác nhận Việt Nam sẽ tuân thủ các yêu cầu của hiệp định SPS ngay khi gia nhập mà không cần đến thời gian quá độ. Tuy nhiên, Đại diện Việt Nam cũng lưu ý đến tầm quan trọng của sự hỗ trợ kỹ thuật dành cho Việt Nam trong lĩnh vực SPS, như được quy định trong Điều 9 của Hiệp định SPS. Đặc biệt, Việt Nam hy vọng sẽ nhận được sự trợ giúp kỹ thuật cụ thể cho việc đào tạo cán bộ và giúp xây dựng các thủ tục thông báo và một tạp chí chuyên đề chính thức về SPS. Việc hỗ trợ các trang thiết bị và kiến thức kỹ thuật (đặc biệt là trong việc phân tích, đánh giá nguy cơ, kiểm tra, kiểm soát và các thủ tục phê chuẩn) sẽ giúp Việt Nam nâng cấp các phòng thí nghiệm, hệ thống thông tin và các thủ tục kiểm soát.

328. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng Việt Nam sẽ thực thi Hiệp định về Áp dụng các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật kể từ ngày gia nhập mà không viện dẫn đến giai đoạn chuyển đổi. Đại diện này cũng xác nhận rằng các biện pháp SPS được áp dụng trong khuôn khổ quản lý chuyên ngành cũng tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc liên quan của Hiệp định SPS. Ban Công tác ghi nhận các cam kết này.

Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs)

329. Nhận thấy rằng Việt Nam có vẻ như đang áp dụng các yêu cầu về hàm lượng nội địa và tỉ lệ xuất khẩu bắt buộc 80% đối với một số sản phẩm công nghiệp nhất định theo Quyết định số 718/BKH-QĐ và giai đoạn chuyển đổi cho phép các nước đang phát triển áp dụng các yêu cầu này đã chấm dứt từ cuối năm 2000, một số Thành viên yêu cầu Việt Nam có chương trình hành động chi tiết, trong đó xác định rõ các biện pháp hiện hành mà chưa phù hợp với Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan tới thương mại (Hiệp định TRIMs) và nêu rõ lộ trình thời gian loại bỏ các biện pháp này. Theo một số Thành viên, Việt Nam cần tuân thủ đầy đủ Hiệp định TRIMs kể từ ngày gia nhập WTO mà không yêu cầu có thời hạn chuyển đổi. Một Thành viên lưu ý rằng trong khi Quyết định 718/2001/QĐ-BKH đã đưa một số sản phẩm ra khỏi danh mục hàng hóa phải tuân thủ yêu cầu tỷ lệ xuất khẩu 80% nhưng trong thực tế Việt Nam có vẻ như vẫn áp dụng yêu cầu xuất khẩu đối với các sản phẩm này. Thành viên này cũng lưu ý rằng trong một số trường hợp, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có vẻ như đã bị yêu cầu duy trì tỉ lệ bán hàng xuất khẩu như vậy đối với các sản phẩm không nằm trong danh mục (như đối với thịt lợn). Một Thành viên lưu ý Việt Nam rằng giải pháp được đề xuất đối với các nhà máy lắp ráp ô tô, ví dụ như tự nguyện đăng ký tỷ lệ nội địa hóa, không thể giải quyết được vấn đề đem lại sự phù hợp với Hiệp định TRIMs. Thêm vào đó, các Thành viên yêu cầu Việt Nam bãi bỏ quy định hạn chế mức sản lượng xe máy tối đa của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Một số Thành viên cũng lưu ý rằng hầu hết các biện pháp TRIMs đã được Việt Nam ban hành sau khi Việt Nam nộp đơn gia nhập WTO, và nhắc nhở Việt Nam là các nước đang tiến hành gia nhập không được áp dụng các biện pháp hạn chế mới. Một số Thành viên khuyến khích Việt Nam không cho thực thi các hợp đồng có áp đặt các yêu cầu không phù hợp với Hiệp định TRIMs với nhận thức là Chính phủ Việt Nam sẽ loại bỏ bất cứ yêu cầu xuất khẩu nào như vậy mà đã được chấp nhận trên cơ sở tự nguyện. Việt Nam cũng được đề nghị khẳng định rằng bất cứ yêu cầu xuất khẩu nào được nêu trong giấy phép đầu tư, dù được cơ quan trung ương hay chính quyền địa phương cấp,

sẽ đồng thời được loại bỏ. Các Thành viên cũng đề nghị Việt Nam cam kết kể từ khi gia nhập không gán việc phân bổ hạn ngạch thuế quan với các định mức sản lượng hoặc định mức xuất khẩu của các doanh nghiệp cụ thể có sử dụng sản phẩm có liên quan bị điều chỉnh bởi hạn ngạch thuế quan, vì theo khoản 2 (a), Phụ lục của Hiệp định TRIMs, các biện pháp như vậy không phù hợp với Điều XI của Hiệp định GATT 1994.

330. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng sau khi nộp đơn xin gia nhập WTO, Việt Nam đã sửa đổi luật pháp để ngày càng phù hợp với các quy định của Hiệp định TRIMs. Đại diện của Việt Nam lưu ý rằng trong năm 2000, Luật Sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài đã loại bỏ yêu cầu tự cân đối ngoại tệ và nghĩa vụ của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải ưu tiên mua sản phẩm nội địa. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được tự do lựa chọn thị trường của mình cho các sản phẩm, trừ những sản phẩm được nêu trong Quyết định số 718/BKH-QĐ. Việt Nam không có ý định ban hành lại yêu cầu tự cân đối ngoại tệ.

331. Đại diện Việt Nam đã nộp một Chương trình hành động thực hiện Hiệp định TRIMs trong tài liệu WT/ACC/VNM/18 và một bản sửa đổi chương trình hành động trong tài liệu WT/ACC/VNM/18/Rev.1 ngày 31/10/2003. Đại diện này tuyên bố, theo chương trình hành động sửa đổi, các ưu đãi thuế nhập khẩu dựa trên tỷ lệ nội địa hóa đối với các doanh nghiệp chế tạo và lắp ráp xe máy được cụ thể hóa trong Thông tư liên tịch số 176/1998/TTLT-BTC-BCN-TCHQ đã được bãi bỏ trong năm 2003. Quyết định số 43/2006/QĐ-BTC ngày 29/8/2006 cũng bãi bỏ những chính sách về mức thuế nhập khẩu ưu đãi trên cơ sở tỷ lệ nội địa hóa đối với sản phẩm và linh kiện trong ngành công nghiệp cơ khí/điện/điện tử kể từ ngày 1/10/2006. Ngoài ra, yêu cầu tỷ lệ xuất khẩu đã được bãi bỏ theo Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003, Luật Đầu tư năm 2005 và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đầu tư không còn đặt điều kiện được cấp phép đầu tư hay được hưởng các ưu đãi đầu tư theo cách như được nêu trong Hiệp định TRIMs.

332. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng, không ảnh hưởng đến các cam kết của Việt Nam trong các đoạn 286 và 288 của Báo cáo này, Việt Nam sẽ tuân thủ đầy đủ các quy định của Hiệp định TRIMs kể từ thời điểm gia nhập WTO. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

Các khu vực tự do, đặc khu kinh tế

333. Đại diện của Việt Nam cho biết là Việt Nam đã thành lập 124 khu công nghiệp và khu chế xuất tính đến cuối tháng 7/2005 (xem Bảng 21). Các khu công nghiệp được thành lập theo các Nghị định định của Chính phủ hoặc Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Việc thành lập và hoạt động của các doanh nghiệp tại các khu chế xuất được điều chỉnh bởi Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 hướng dẫn việc thi hành Luật Đầu tư 2005.

334. Đến cuối năm 2004, các khu chế xuất và khu công nghiệp đã thu hút được 3.612 dự án đầu tư, trong đó có 1.773 dự án là dự án đầu tư nước ngoài và 1.839 dự án là dự án đầu tư trong nước với mức đầu tư tương ứng là 15,06 tỉ USD và 109.000 tỉ đồng. 92% trong tổng số các dự án này là từ các nguồn đầu tư tư nhân và 8% là từ các doanh nghiệp Nhà nước. Các doanh nghiệp tại các khu này bao gồm các doanh nghiệp sản xuất linh kiện điện và điện tử, giấy dếp, túi xách, dệt may, thức ăn cho gia súc, các linh kiện làm từ kim loại, thuốc và thực phẩm và đồ uống. Hiện chưa có số liệu thống kê về sản lượng và xuất khẩu của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp và khu chế xuất. Đại diện của Việt Nam cũng bổ sung rằng Việt Nam đang cố gắng hạn chế việc thành lập các khu mới và chuyển sang thành lập các khu phục vụ mục tiêu phát triển vùng và xóa đói giảm nghèo tại các khu vực có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

335. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng việc thành lập trong các khu này không phụ thuộc vào kết quả xuất khẩu hoặc việc sử dụng nguyên liệu đầu vào trong nước. Các cơ quan Chính phủ theo chức năng, thẩm quyền và nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm quản lý hoạt động của các khu công nghiệp và khu chế xuất, bao gồm Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công nghiệp, Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thương mại và Bộ Nội vụ. Ngoài ra, Bộ Thương mại và Bộ Lao động, thương binh và xã hội ủy quyền cho Ban quản lý các khu công nghiệp và khu chế xuất cũng được phép thực hiện các chức năng hành chính nhất định thuộc lĩnh vực quản lý của mình. Ủy ban Nhân dân tỉnh ủy quyền cho các ban quản lý cấp tỉnh các khu công nghiệp, khu công nghệ cao và khu kinh tế được cấp, sửa đổi và thu hồi giấy phép đầu tư nước ngoài cho các dự án có giá trị ít hơn 40 triệu USD. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm chính bảo đảm việc vận hành các khu công nghiệp và khu chế xuất phù hợp với WTO.

336. Hầu hết những ưu đãi trước đây dành cho các doanh nghiệp đặt tại các khu công nghiệp và khu chế xuất đều dưới hình thức miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (xem các chương trình V, VI và VIII trong tài liệu WT/ACC/VNM/42/Rev.1). Các ưu đãi được dành cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài mà không có sự phân biệt đối xử. Luật Đầu tư 2005 không còn quy định về ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp dựa trên kết quả xuất khẩu. Các doanh nghiệp trong các khu chế xuất được miễn thuế nhập khẩu và thuế xuất khẩu đối với những hàng hóa được nhập khẩu từ hoặc xuất khẩu ra nước ngoài. Những doanh nghiệp này được phép bán sản phẩm của mình tại thị trường trong nước khi có sự đồng ý của Bộ Thương mại. Tuy nhiên, tất cả các sản phẩm như vậy khi đưa vào thị trường Việt Nam đều phải tuân thủ chế độ thuế quan và các thủ tục hải quan được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu. Các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp có thể được miễn thuế nhập khẩu đối với trang thiết bị, máy móc và các phương tiện vận tải chuyên dụng (bao gồm cả phụ tùng và linh kiện) phục vụ cho sự hình thành, mở rộng hay cải tạo dự án. Nguyên vật liệu và phụ tùng sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu phải chịu thuế nhập khẩu, nhưng sau đó thuế nhập khẩu được hoàn trả theo tỷ lệ nguyên vật liệu và phụ tùng được sử dụng trong hàng xuất khẩu. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng, theo đánh giá cá nhân, các quy định về miễn thuế nhập khẩu là phù hợp với các Phụ lục II và III của Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp chống trợ cấp.

337. Một số Thành viên cho rằng Việt Nam vẫn đang sử dụng các biện pháp trợ cấp bị cấm để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào trong các khu chế xuất, bởi vì các lợi ích được gắn với mức xuất khẩu cụ thể từ khu chế xuất. Các Thành viên này yêu cầu Việt Nam loại bỏ tất cả các loại trợ cấp bị cấm ngay khi gia nhập. Việt Nam cũng được đề nghị bảo đảm rằng luật pháp Việt Nam quy định việc bán hàng tại các phần còn lại của lãnh thổ Việt Nam phải bị áp các khoản thuế nội địa và thuế quan đã được miễn. Một Thành viên yêu cầu Việt Nam khẳng định rằng việc dành đối xử ưu đãi cho các khoản đầu tư trong các khu công nghệ cao, khu công nghiệp và khu chế xuất không trái với Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp chống trợ cấp.

338. Đáp lại, đại diện của Việt Nam cho rằng những ưu đãi đầu tư trong khu chế xuất được quy định trong các Điều 32 và 37 của Luật Đầu tư năm 2005. Đại diện Việt Nam xác nhận theo Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đầu tư, tất cả các ưu đãi đầu tư trong khu chế xuất sẽ phù hợp với WTO, chẳng hạn các ưu đãi sẽ không dựa vào thành tích xuất khẩu hay tỉ lệ nội địa hóa. Cụ thể, các doanh nghiệp trong khu chế xuất sẽ không bị yêu cầu xuất khẩu sản phẩm của mình và sẽ chỉ được hưởng ưu đãi theo các hình thức, trong đó có hình thức, được tạo thuận lợi trong thủ tục liên quan tới đầu tư và thuê đất và nhà xưởng; và được tạo thuận lợi trong việc cung cấp và đào

tạo lao động, cung cấp nước, điện và các dịch vụ tiện ích khác. Đại diện của Việt Nam cũng bổ sung rằng việc đối xử ưu đãi theo các quy định pháp luật về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao là những biện pháp được các nước khác áp dụng phổ biến để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các biện pháp ưu đãi áp dụng cho các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao đã được ghi rõ trong Thông báo theo Điều XVI:I của GATT 1994 và Điều 25 của Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp chống trợ cấp trong tài liệu WT/ACC/VNM/13/Add.2. Đại diện của Việt Nam xác nhận ngay khi gia nhập, không ảnh hưởng tới các cam kết của Việt Nam trong các đoạn 286 và 288 của Báo cáo này, việc đối xử ưu đãi đối với các khoản đầu tư trong khu chế xuất sẽ được trao chỉ theo cách thức phù hợp với Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp chống trợ cấp.

339. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng kể từ thời điểm gia nhập WTO, Chính phủ Việt Nam sẽ đảm bảo thực thi các nghĩa vụ WTO của mình trong các khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao và bất kỳ khu nào khác có các ưu đãi và mục tiêu tương tự. Liên quan đến vấn đề này, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng, trước khi gia nhập, Luật Đầu tư nước ngoài và Luật Đầu tư trong nước và các quy định liên quan sẽ được sửa đổi để bãi bỏ bất kỳ điều khoản nào đặt điều kiện được thành lập trong các khu này, hay để đáp ứng được hưởng hoặc nhận các ưu đãi về thuế hay các ưu đãi khác trên cơ sở có xuất khẩu, thành tích xuất khẩu hoặc sử dụng hàng hóa sản xuất trong nước. Đại diện của Việt Nam cũng xác nhận rằng, không ảnh hưởng tới các cam kết của Việt Nam trong các đoạn 286 và 288 của Báo cáo này, tất cả trợ cấp trong các khu công nghiệp và khu chế xuất thuộc phạm vi của Điều 3 Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp chống trợ cấp của WTO sẽ được bãi bỏ vào thời điểm gia nhập hoặc trước khi gia nhập và những loại trợ cấp đó sẽ không được tái áp dụng. Hơn nữa, không loại trợ cấp mới nào trái với Điều 3.1(a) hoặc (b) sẽ được đưa ra sau khi gia nhập. Ngoài ra, kể từ thời điểm gia nhập, hàng hóa được sản xuất trong các khu chế xuất hoặc khu công nghiệp hoặc bất kỳ khu nào khác có các ưu đãi và mục tiêu tương tự theo các quy định về thuế nội địa và thuế quan có miễn thuế quan và thuế nội địa nhất định đối với các hàng hóa nhập khẩu và nguyên liệu đầu vào nhập khẩu sẽ phải tuân thủ các thủ tục hải quan thông thường khi được đưa vào tiêu thụ tại thị trường Việt Nam, bao gồm cả việc áp dụng các khoản thuế quan và thuế nội địa. Ban Công tác ghi nhận các cam kết này.

Mua sắm Chính phủ

340. Đại diện Việt Nam cho biết mua sắm Chính phủ chiếm 14% GDP của Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 88/1999/NĐ-CP về Quy chế Mua sắm Chính phủ ngày 1/9/1999. Nghị định này quy định việc quản lý thống nhất các hoạt động đấu thầu; lựa chọn tư vấn; mua sắm hàng hóa; xây dựng và lắp đặt; lựa chọn các đối tác để thực hiện một phần hoặc toàn bộ dự án. Một số cơ quan chính phủ, bao gồm Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Xây dựng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, và Thủ trưởng các bộ, ngành liên quan tham gia xây dựng văn bản hướng dẫn việc thực hiện Nghị định.

341. Nghị định này của Chính phủ đã được sửa đổi và bổ sung bằng Nghị định số 14/2000/NĐ-CP ngày 5/5/2000 và 66/2003/NĐ-CP ngày 12/6/2003 và Quy chế mua sắm Chính phủ đã được ban hành cùng với Nghị định của Chính phủ vào tháng 9/1999. Các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam không quy định cụ thể các cơ quan và tổ chức nào được điều chỉnh, nhưng theo Quy chế Mua sắm Chính phủ, bất kỳ việc mua sắm hàng hóa và dịch vụ hoặc bất kỳ khoản đầu tư nào của các cơ quan Nhà nước, tổ chức quần chúng và các doanh nghiệp nhà nước nếu được

chi từ ngân sách nhà nước đều phải được thực hiện dưới hình thức đấu thầu. Việt Nam chưa công bố bất kỳ danh sách các cơ quan mua sắm chính phủ nào, nhưng các cơ quan liên quan được đề cập tại các thông báo đấu thầu. Hiện tại Việt Nam vẫn chưa có các số liệu về tổng giá trị mua sắm của khu vực nhà nước và các cơ quan mua sắm chủ yếu. Các văn bản pháp quy liên quan cũng không nói rõ đấu thầu mua sắm có được mở cho các nhà thầu quốc tế hay không mà điều này được quyết định tùy thuộc vào bản chất và mục tiêu của việc mua sắm.

342. Nghị định 1999 và Quy chế Mua sắm Chính phủ yêu cầu các nhà thầu nước ngoài phải liên danh với các nhà thầu Việt Nam hoặc sử dụng các nhà thầu phụ Việt Nam khi tham gia đấu thầu lựa chọn tư vấn, đấu thầu mua sắm hàng hóa và đấu thầu về lắp đặt và xây dựng tại Việt Nam. Những sửa đổi trong Nghị định của Chính phủ số 14/2000/NĐ-CP ngày 5/5/2000 đã giới hạn các yêu cầu này đối với đấu thầu quốc tế về xây dựng và lắp đặt tại Việt Nam. Yêu cầu này áp dụng đối với tất cả các công trình xây dựng, bao gồm các công trình là một phần của một hợp đồng mua sắm lớn hơn.

343. Những đơn vị thắng thầu phải mua và sử dụng các nguyên vật liệu và thiết bị được sản xuất, chế biến hoặc sẵn có ở Việt Nam trên cơ sở xem xét thỏa đáng các tiêu chí về chất lượng, giá cả, độ an toàn và môi trường liên quan đến việc mua sắm. Chất lượng của các nguyên vật liệu và thiết bị được mua ở Việt Nam cần đáp ứng các yêu cầu được quy định trong tài liệu mời thầu và tương đương với chất lượng của các nguyên vật liệu và thiết bị cùng loại được mua ở nước ngoài. Giá cả phải bằng hoặc thấp hơn giá của các nguyên vật liệu và thiết bị cùng loại được mua ở nước ngoài. Các yêu cầu về an toàn và "các vấn đề cần thiết khác" sẽ được quy định trong các tài liệu mời thầu cũng như trong hợp đồng mua sắm.

344. Liên quan đến thủ tục phát hành đấu thầu, đại diện Việt Nam cho biết thông báo mời thầu và kết quả đấu thầu phải được công bố công khai. Mở thầu được thông báo công khai theo điều khoản về mời thầu tại Điều 13 của Quy chế Mua sắm Chính phủ được đính kèm với Thông tư số 88/1999/NĐ-CP. Các thông tin cần có trong Báo cáo mời thầu bao gồm tên gói thầu, ngày, thời gian và địa điểm nơi mở thầu, tên và địa chỉ của các nhà thầu, giá đấu thầu, quy định về đặt cược (đảm bảo thực hiện thầu) và kế hoạch thực hiện. Các đại diện của bên gọi thầu và các nhà thầu phải ký vào báo cáo này. Mặc dù việc thông báo công khai các khoản mua sắm của chính phủ là bắt buộc, các văn bản của Việt Nam không quy định cụ thể nơi thông báo. Chính vì vậy, các thông báo công khai được đăng trên báo chí địa phương hoặc báo chí trung ương, các phương tiện nghe-nhìn hoặc các phương tiện truyền thông đại chúng khác. Các cơ quan và đơn vị thực hiện mua sắm phải thông báo việc đấu thầu của mình trên ít nhất 3 số báo ngày liên tiếp được phát hành rộng rãi hoặc trên các phương tiện nghe-nhìn và các phương tiện truyền thông đại chúng khác. Các thông báo này cần được đưa ra trước ít nhất 5 ngày so với ngày phát hành các tài liệu mời thầu đối với các dự án giá trị thấp hơn 2 tỷ đồng và tối thiểu 10 ngày đối với việc đấu thầu có giá trị lớn hơn. Mời thầu quốc tế được đăng trên ít nhất một tờ báo tiếng Anh phát hành rộng rãi tại Việt Nam.

345. Đại diện Việt Nam bổ sung rằng một Luật về Mua sắm Chính phủ đã được thông qua năm 2005. Luật này sẽ tăng tính minh bạch trong quá trình mua sắm. Luật dự định thiết lập một bản tin mua sắm để cung cấp các thông tin chung về các hoạt động đấu thầu, mời thầu, danh mục tham gia đấu thầu, chọn thầu, thông tin về doanh nghiệp không được phép tham gia hoặc bị hạn chế tham gia trong quá trình đấu thầu v.v... Bên gọi thầu sẽ phải công bố các điều kiện và điều khoản đấu thầu trên bản tin đấu thầu. Luật cũng nhằm phân quyền quyết định mua sắm cho các

Bộ, các cơ quan và chính quyền địa phương. Luật mới cũng sẽ định ra các thông lệ xấu và các hành vi gian lận, quy định hình phạt cho việc vi phạm và bao gồm các điều khoản liên quan đến quyền khiếu nại và giải quyết tranh chấp.

346. Một Thành viên khuyến khích Việt Nam tiếp tục các nỗ lực hiện nay để làm cho hệ thống mua sắm minh bạch hơn và tạo điều kiện hơn cho cạnh tranh. Việt Nam nên trở thành quan sát viên trong Ủy ban Mua sắm Chính phủ ngay khi gia nhập như là một bước đầu tiên để tham gia Hiệp định Mua sắm Chính phủ. Lưu ý rằng tham gia Hiệp định Mua sắm Chính phủ sẽ đem lại cho Việt Nam những lợi ích cả về mặt tiếp cận thị trường mua sắm của các Thành viên Hiệp định Mua sắm Chính phủ khác trên cơ sở đối ngẫu quốc gia và cả về mặt tăng cường tính minh bạch, một Thành viên khác đề nghị Việt Nam đàm phán để trở thành thành viên Hiệp định Mua sắm Chính phủ như là một phần của quá trình đàm phán gia nhập WTO và mời Việt Nam đưa ra một bản chào doanh nghiệp tham gia mua sắm chính phủ vào thời điểm gia nhập. Các Thành viên cũng khuyến khích Việt Nam xác định những thách thức và nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật trong việc thực thi Hiệp định Mua sắm Chính phủ.

347. Trả lời yêu cầu này, đại diện của Việt Nam cho biết Việt Nam đã rất nỗ lực cải thiện khung pháp lý về mua sắm chính phủ nhằm nâng cao tính minh bạch và hài hòa hóa quá trình và thủ tục mua sắm với thực tiễn quốc tế. Gần đây, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã thiết lập một trang tin điện tử (website) cung cấp thông tin về cơ hội và thủ tục đấu thầu. Tuy nhiên, với mong muốn được tập trung các nguồn lực hạn chế vào việc thực thi các hiệp định đa phương, Việt Nam sẽ cân nhắc việc tham gia Hiệp định Mua sắm Chính phủ sau khi gia nhập WTO.

Mua bán Máy bay dân dụng

348. Một Thành viên cho rằng Hiệp định Mua bán Máy bay dân dụng bao gồm quy định miễn thuế cho máy bay và thiết bị nhập khẩu có thể tạo điều kiện duy trì tốt các dịch vụ hàng không và dịch vụ hỗ trợ ở Việt Nam và góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng dịch vụ của Việt Nam và đẩy mạnh phát triển và tăng trưởng của Việt Nam. Thành viên này yêu cầu Việt Nam tham gia Hiệp định Mua bán Máy bay dân dụng ngay khi gia nhập WTO.

349. Trả lời yêu cầu này, đại diện Việt Nam ghi nhận rằng đây là một Hiệp định nhiều bên và việc tham gia Hiệp định này không phải là một nghĩa vụ. Việt Nam sẽ xem xét vấn đề tham gia Hiệp định này sau khi gia nhập WTO.

Quá cảnh

350. Một số Thành viên lưu ý việc phải được Bộ Thương mại đồng ý thì hàng hóa mới được quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam, đồng thời nêu câu hỏi liệu các quy định của Việt Nam có làm hạn chế quyền tự do quá cảnh được quy định tại Điều V.2 GATT. Việt Nam cũng được đề nghị giải trình thêm về thủ tục quá cảnh và điều kiện được cấp phép quá cảnh và giải thích việc Việt Nam sẽ làm thế nào để cơ chế quá cảnh của Việt Nam phù hợp với Hiệp định WTO.

351. Trả lời đề nghị của các Thành viên, Đại diện Việt Nam cho biết các điều khoản về quá cảnh đã được rà soát nhằm bảo đảm tự do quá cảnh theo Điều V của Hiệp định GATT 1994. Hàng quá cảnh hiện nay được điều chỉnh bởi Điều 242 của Luật Thương mại 2005. Luật Thương mại 2005 bãi bỏ yêu cầu về xin phép trước khi quá cảnh. Căn cứ Điều 242 của Luật Thương mại, tất cả hàng hóa do các tổ chức và cá nhân nước ngoài sở hữu được phép quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam, trừ vũ khí và đạn dược, chất nổ và hàng hóa rất nguy hiểm khác. Trong đó loại trừ

hàng hóa yêu cầu phải có sự đồng ý của Thủ tướng để quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam và hàng hóa bị cấm kinh doanh hoặc cấm xuất nhập khẩu yêu cầu phải có sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Các tổ chức và cá nhân nước ngoài được yêu cầu phải thuê phương tiện vận chuyển của Việt Nam hoặc của nước ký hiệp định quá cảnh song phương với Việt Nam (Trung Quốc, Lào và Campuchia). Việc lựa chọn nhà vận chuyển của Việt Nam dựa trên các kết quả hoạt động trước đó. Các quy định chặt chẽ được áp dụng nhằm chống buôn lậu. Việc thông quan hàng quá cảnh phải thực hiện ở cảng nhập hàng và cảng xuất hàng. Các giấy tờ phải nộp cho cơ quan hải quan bao gồm: (i) đối với hàng được vận chuyển nguyên trạng ban đầu: danh mục hàng hóa quá cảnh được người khai hải quan hoặc đại diện của họ nộp, và (ii) đối với hàng hóa phải lưu kho hoặc chuyển sang hình thức vận chuyển khác: phải nộp tờ khai hải quan và danh mục hàng hóa quá cảnh. Đối với vũ khí, đạn dược, chất nổ và hàng hóa đặc biệt nguy hiểm khác và hàng bị cấm, phải có giấy phép quá cảnh. Cơ quan hải quan cho phép hay từ chối quá cảnh trên cơ sở danh mục hàng hóa hạn chế quá cảnh, tờ khai hải quan và giấy phép quá cảnh, nếu được yêu cầu. Việc trực tiếp có người kiểm tra hàng quá cảnh chỉ được thực hiện nếu phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật. Trong khi quá cảnh, hàng hóa phải được vận chuyển theo một lộ trình đã khai báo và trong thời gian được phép. Kho ngoại quan lưu giữ hàng quá cảnh phải được Hải quan đồng ý. Nghiêm cấm việc tiêu thụ hàng quá cảnh trong lãnh thổ Việt Nam trừ trường hợp được Bộ Thương mại đồng ý và bất cứ sự khác biệt nào giữa số lượng hàng nhập và xuất khẩu khỏi Việt Nam phải được Hải quan chứng nhận. Pháp luật trong nước không quy định bất cứ giới hạn thời gian nào đối với Hải quan trong việc xử lý hàng quá cảnh, nhưng hàng quá cảnh thông thường được xử lý trung bình trong bốn tiếng. Theo đại diện Việt Nam, thủ tục hiện nay không vi phạm Điều V của Hiệp định GATT và Việt Nam do đó sẽ cam kết tuân thủ hoàn toàn các quy định của WTO về quá cảnh ngay khi gia nhập.

352. Một số Thành viên lưu ý rằng hàng hóa quá cảnh phải chịu mức lệ phí quá cảnh bằng 1% giá trị hàng hóa. Các Thành viên này đặt câu hỏi liệu mức lệ phí quá cảnh có tương ứng với các chi phí hành chính cho việc quá cảnh hoặc với chi phí dịch vụ được cung ứng cho từng trường hợp quá cảnh theo quy định của Điều V.3 của Hiệp định GATT hay không.

353. Đại diện Việt Nam trả lời rằng, mức lệ phí quá cảnh 1% đã được bãi bỏ. Mức phí hiện tại áp dụng đối với hàng hóa, trong đó bao gồm cả bưu phẩm, bưu kiện và hành lý, được tính tùy thuộc vào phương thức vận chuyển và chiều dài quãng đường. Lệ phí quá cảnh và áp tải hàng hóa được liệt kê trong Bảng 22(a) và 22(b). Hàng hóa quá cảnh phải được áp tải khi không thể niêm phong. Trả lời câu hỏi liên quan đến tỉ lệ phần trăm những hàng hóa phải được áp tải, đại diện Việt Nam cho biết hiện chưa có số liệu thống kê nào về vấn đề này.

354. Đại diện của Việt Nam bổ sung rằng việc chấp thuận đề nghị cho lưu kho hàng quá cảnh không phải nộp phí. Hàng hóa được lưu ở kho ngoại quan hoặc kho hải quan phải nộp phí lưu kho theo quy định tại Thông tư liên tịch số 71/2000/TTLT/BTC-TCHQ ngày 19/7/2000 của Bộ Tài chính và Tổng Cục Hải quan. Hàng quá cảnh được lưu ở kho không thuộc hải quan sẽ nộp phí và lệ phí cho những doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lưu kho theo mức quy định riêng của từng doanh nghiệp.

355. Đại diện của Việt Nam xác nhận Chính phủ Việt Nam sẽ tuân thủ bất kỳ luật, quy định và thông lệ nào điều chỉnh các hoạt động quá cảnh và sẽ thực thi đầy đủ các quy định của Hiệp định WTO, đặc biệt là Điều V của Hiệp định GATT 1994. Ban Thư ký ghi nhận cam kết này.

Chính sách Nông nghiệp

(a) Nhập khẩu - Mô tả các hình thức bảo hộ tại biên giới được áp dụng

356. Một số Thành viên lưu ý rằng Việt Nam hiện đang sử dụng các công cụ bảo hộ như cấm nhập khẩu, hạn ngạch, cơ chế cấp phép tùy ý và các hạn chế định lượng khác để điều chỉnh hoạt động nhập khẩu nông sản và Hiệp định về Nông nghiệp của WTO cấm sử dụng các hạn chế định lượng để điều chỉnh các hoạt động nhập khẩu đó. Một Thành viên đặc biệt lưu ý rằng Việt Nam đang sử dụng cơ chế cấp phép tùy ý để hạn chế nhập khẩu các sản phẩm sữa, trứng, ngô, thuốc lá, muối, bông và đường, và đề nghị Việt Nam loại bỏ tất cả các biện pháp không phù hợp với các quy định của WTO đó muộn nhất là vào thời điểm gia nhập. Ngoài ra, các hạn chế về nhập khẩu gạo đường như vi phạm các Hiệp định của WTO về Nông nghiệp và Thủ tục Cấp phép Nhập khẩu và cũng không thể biện minh được theo các qui định của Điều XI của Hiệp định GATT năm 1994. Đối với vấn đề Việt Nam cấm nhập khẩu thuốc lá điều vì lý do sức khỏe, các Thành viên nhắc nhở Việt Nam rằng Điều III và Điều XX của Hiệp định GATT cấm sử dụng những biện pháp này nếu Việt Nam cho phép sản xuất, buôn bán và phân phối thuốc lá ở trong nước (xem thêm phần “Các biện pháp định lượng hạn chế nhập khẩu”). Các Thành viên yêu cầu Việt Nam xác định theo đồng thuế các nông sản nhập khẩu đang chịu điều chỉnh của các biện pháp phi thuế quan và tiến hành loại bỏ các biện pháp này trước khi gia nhập WTO. Nếu thấy cần thiết, Việt Nam cần sử dụng các biện pháp phù hợp với quy định của WTO và đảm bảo rằng các sản phẩm nhập khẩu được đối xử giống như các hàng hóa được sản xuất trong nước ngay cả khi Việt Nam có chính sách bảo đảm sức khỏe con người. Các Thành viên kêu gọi Việt Nam duy trì chế độ thuế quan thay vì sử dụng hạn ngạch thuế quan và cung cấp thông tin nếu có về đối xử khác biệt về phân bổ giấy phép giữa các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân trong phân bổ giấy phép. Một số Thành viên lưu ý Việt Nam đang tìm cách áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt (SSG) khi cần thiết. Các Thành viên này cho rằng SSG là một biện pháp quá độ của một số Thành viên được gắn với các cam kết của Vòng Uruguay và vì thế không được áp dụng cho các nước đang gia nhập. Các Thành viên đề nghị Việt Nam cam kết không áp dụng tự vệ đặc biệt.

357. Đại diện Việt Nam trả lời Việt Nam sẽ cân nhắc áp dụng thuế thay vì sử dụng các biện pháp hạn chế định lượng. Từ thời điểm gia nhập WTO, Việt Nam sẽ không có ý định sử dụng hạn chế định lượng hoặc các hạn chế nhập khẩu khác với bất kỳ nông sản nào, trừ những biện pháp được phép theo qui định của WTO. Đại diện Việt Nam lưu ý rằng tất cả các hạn chế nhập khẩu dưới dạng cấp phép tùy ý, trừ hạn chế áp dụng cho đường, đã được loại bỏ theo Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 4/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 91/2003/QĐ-TTg ngày 9/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 187/2003/QĐ-TTg ngày 15/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Đường nhập khẩu phải có giấy phép tùy ý với mức thuế 30% đối với đường thô và 40% đối với đường tinh luyện, tuy nhiên Việt Nam cam kết sẽ thay thế cơ chế cấp phép tùy ý bằng cơ chế hạn ngạch thuế quan kể từ ngày gia nhập (xem đoạn 167). Đường nằm trong Danh mục các Nông sản Nhạy cảm của Việt Nam trong khuôn khổ CEPT/AFTA và do vậy thuế quan đối với đường sẽ không được giảm trong thời gian trước mắt. Đại diện Việt Nam cho biết thêm rằng Việt Nam áp dụng biện pháp quản lý chuyên ngành dưới dạng cấp phép nhập khẩu tự động đối với một số sản phẩm. Việt Nam không áp dụng bất kỳ hạn ngạch nào cũng như bất kỳ hình thức hạn chế số lượng nào khác đối với việc nhập khẩu gạo. Đối với biện pháp cấm nhập khẩu thuốc lá và xì gà, biện pháp cấm này sẽ phải được loại bỏ kể từ thời điểm gia nhập.

Việt Nam không có ý định phát triển ngành công nghiệp thuốc lá, nhưng các cơ sở chế biến hiện nay được tận dụng vì lợi ích của nông dân trồng thuốc lá. Luật pháp của Việt Nam không thiên vị các công ty nhà nước, gây thiệt hại cho khu vực tư nhân. Đại diện Việt Nam bổ sung rằng tất cả các khoản phụ thu đối với hàng nhập khẩu đã được loại bỏ vào tháng 12 năm 2004. Do đó, các khoản phụ thu đối với hàng nhập khẩu trên cơ sở khác biệt về giá giữa giá trong nước và giá quốc tế đã không được thu nữa.

358. Năm 1996, mức thuế bình quân đơn giản đối với nông sản nhập khẩu là 17,7% (tài liệu WT/ACC/VNM/3); năm 2004, mức thuế này là 27,1%. Sở dĩ, mức thuế tăng là do việc Việt Nam điều chỉnh biểu thuế theo Biểu hài hòa thuế quan ASEAN, việc chuyển các hàng rào phi thuế thành thuế quan và việc đưa các loại thuế và phí khác (ODCs) vào các dòng thuế.

359. Đại diện Việt Nam xác nhận, kể từ ngày gia nhập, Việt Nam sẽ áp dụng các biện pháp bảo hộ hàng nông sản tại biên giới theo cách thức phù hợp với các Hiệp định của WTO, đặc biệt là Điều 4 của Hiệp định Nông nghiệp.

(b) Xuất khẩu

360. Đại diện Việt Nam cho biết, Việt Nam áp dụng hạn chế xuất khẩu hoặc quản lý xuất khẩu đối với các sản phẩm được liệt kê trong Bảng 18 (xem mục “Các hạn chế xuất khẩu” để thảo luận về các biện pháp này). Hạn ngạch xuất khẩu gạo đã được bãi bỏ theo Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 4/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ và hiện nay Việt Nam không áp dụng bất kỳ hạn chế xuất khẩu nào đối với gạo. Từ năm 1998, quyền xuất khẩu gạo, trước đó chỉ dành cho các doanh nghiệp Nhà nước, đã được mở rộng cho tất cả các doanh nghiệp Việt Nam thuộc mọi hình thức sở hữu. Tuy nhiên, quyền của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn bị hạn chế. Việt Nam đề nghị giành cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài quyền xuất khẩu gạo đầy đủ kể từ ngày 1/1/2011 (xem mục “Quyền kinh doanh” và “Hạn chế xuất khẩu”).

361. Một Thành viên lưu ý rằng, các doanh nghiệp Nhà nước thu mua chủ yếu các nông sản của Việt Nam và chiếm tỷ trọng xuất khẩu lớn, như 60% với gạo, 70% với cà phê và 90% với cao su. Đề nghị Việt Nam cung cấp các thông tin về việc định giá thu mua nông sản của các doanh nghiệp nhà nước, mối quan hệ giữa các doanh nghiệp Nhà nước và Quỹ Bình ổn Giá và chức năng của Quỹ này.

362. Đại diện Việt Nam trả lời, các doanh nghiệp tự quyết định giá mua nông sản xuất khẩu theo cơ chế thị trường. Các doanh nghiệp Nhà nước hoạt động theo cơ chế giống như tất cả các doanh nghiệp khác. Các doanh nghiệp đều được đối xử bình đẳng trong mối quan hệ với Quỹ Bình ổn Giá, không phân biệt hình thức sở hữu. Quỹ Bình ổn Giá đã được thành lập vào năm 1993 theo Quyết định 151/TTg nhằm điều tiết và bình ổn giá cả trong nước. Nguồn của Quỹ này thu từ xuất nhập khẩu, từ khoản chênh lệch giữa giá nội địa và giá nước ngoài, và từ lợi nhuận ngoài dự tính của các nhà sản xuất nhờ hoạt động trong các điều kiện thuận lợi. Tháng 10/1999, Quỹ Bình ổn Giá đã được thay thế bởi Quỹ hỗ trợ Xuất khẩu. Quỹ hỗ trợ Xuất khẩu do Bộ Tài chính quản lý với mục đích là giúp đỡ các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh hàng xuất khẩu (chủ yếu là nông sản) để đối phó với những biến động bất lợi về giá cả trên thị trường quốc tế nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh và thúc đẩy xuất khẩu. Nguồn thu của Quỹ là các khoản phụ thu xuất nhập khẩu và Ngân sách Nhà nước cấp hàng năm. Tuy nhiên, do hầu hết các khoản phụ thu đã bị loại bỏ, nên nguồn thu của Quỹ bị giảm dần.

363. Trước đây, đại diện Việt Nam cho biết, Việt Nam không cấp bất kỳ khoản trợ cấp xuất khẩu nào trực tiếp từ ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, từ năm 1998, Việt Nam đã bắt đầu trợ cấp xuất khẩu trực tiếp từ ngân sách. Các hình thức trợ cấp là hỗ trợ lãi suất, thưởng xuất khẩu, bù lỗ cho các doanh nghiệp xuất khẩu gạo, thịt lợn và cà phê, và hỗ trợ xuất khẩu rau quả.

364. Một số Thành viên quan ngại rằng Việt Nam đã áp dụng và duy trì trợ cấp xuất khẩu đối với nông sản. Đề nghị Việt Nam không trợ cấp xuất khẩu nông sản sau khi gia nhập WTO. Các Thành viên này yêu cầu Việt Nam cung cấp chi tiết kế hoạch loại bỏ trợ cấp xuất khẩu. Một Thành viên yêu cầu Việt Nam cung cấp thông tin về thưởng xuất khẩu đối với gạo, cà phê, rau quả hộp và thịt lợn trong năm 2001.

365. Đại diện Việt Nam trả lời rằng, thưởng xuất khẩu trả cho các doanh nghiệp xuất khẩu gạo, cà phê, thịt lợn, rau quả hộp trong năm 2001 theo Quyết định số 65/2001/QĐ-BTC ngày 29/6/2001 của Bộ Tài chính. Chương trình này được tiếp tục vào năm 2002 và mở rộng thêm cho thịt bò; thịt gia cầm; rau quả tươi, khô và sơ chế; chè; lạc; hạt tiêu và hạt điều (Quyết định số 63/2002/QĐ-BTC ngày 21/05/2002). Thông tin chi tiết về trợ cấp trên từng đơn vị được cung cấp trong tài liệu WT/ACC/VNM/13/Add.2, trang 20-22. Đại diện Việt Nam bổ sung rằng, trong giai đoạn 1999-2001, nông dân Việt Nam đã phải đối mặt với những điều kiện vô cùng khó khăn do giá nông sản giảm mạnh; do đó, Chính phủ Việt Nam đã phải hỗ trợ, kể cả bằng hình thức trợ cấp xuất khẩu, để bình ổn sản xuất và thúc đẩy ngành nông nghiệp phát triển. Tuy nhiên, gần đây, Chính phủ Việt Nam đã điều chỉnh các biện pháp này cho phù hợp với các quy định của WTO hơn. Hỗ trợ đã được chuyển sang các hoạt động xúc tiến thương mại và cơ chế thưởng xuất khẩu đã được điều chỉnh vào năm 2003-2004. Hiện nay, Việt Nam chỉ thưởng cho kim ngạch tăng thêm hàng năm chứ không theo kim ngạch xuất khẩu. Đại diện Việt Nam cho rằng mức trợ cấp xuất khẩu của Việt Nam là rất nhỏ và không gây tác động bóp méo thương mại quốc tế.

366. Đại diện Việt Nam đồng ý rằng kể từ thời điểm gia nhập Việt Nam sẽ cam kết trợ cấp xuất khẩu ở mức 0 trong Bảng Cam kết hàng hóa và sẽ không duy trì hoặc áp dụng bất kỳ trợ cấp xuất khẩu nào đối với nông sản, cam kết này không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của Việt Nam theo các quy định hiện hành của WTO. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

(c) Chính sách trong nước

368. Đại diện của Việt Nam đã cung cấp thông tin về hỗ trợ trong nước và trợ cấp xuất khẩu trong nông nghiệp trong giai đoạn 1999-2001 tại tài liệu WT/ACC/SPEC/VNM/3 ngày 5/11/2002, được chỉnh sửa lần cuối tháng 8/2006 (WT/ACC/SPEC/VNM/3/Rev.7). Khi tính tổng lượng hỗ trợ gộp, Việt Nam áp dụng mức tối thiểu là 10%. Đại diện thông báo rằng, phần lớn các biện pháp hỗ trợ của Việt Nam được coi là chính sách "Hộp Xanh". Cam kết của Việt Nam về hỗ trợ trong nước đối với nông nghiệp được thể hiện trong Bảng cam kết hàng hóa đính kèm theo Nghị định thư gia nhập của Việt Nam.

369. Khi được hỏi về những chính sách cụ thể trợ cấp cho ngành đường, đại diện của Việt Nam cho biết, mía đường được trồng chủ yếu ở những vùng nghèo và có nhiều điều kiện bất lợi, ví dụ vùng trung du, vùng duyên hải miền Trung, Cao nguyên và đồng bằng sông Cửu Long. Mục tiêu của chính sách khuyến khích phát triển mía đường là nhằm cải thiện điều kiện kinh tế và tạo việc làm tại các vùng khó khăn này. Trước đây, đường được sản xuất chủ yếu tại các xưởng thủ công, với chất lượng thấp, gây lãng phí và ô nhiễm môi trường. Từ năm 1995, Chính phủ Việt Nam đã sử dụng các khoản tín dụng trong và nước ngoài, khuyến khích đầu tư trực tiếp nước

ngoài để xây dựng các nhà máy chế biến đường. Tuy nhiên, các nhà máy mới không thể huy động hết công suất nên sản lượng đường còn thấp, giá cao và cuối cùng dẫn đến phải bảo hộ.

370. Một Thành viên yêu cầu có thông tin chi tiết về các biện pháp cụ thể được áp dụng để hỗ trợ ngành cà phê của Việt Nam, bao gồm các chính sách về thuế và tín dụng, các chương trình hỗ trợ phát triển và trợ cấp xuất khẩu. Các Thành viên đề nghị Việt Nam xác nhận rằng ngành cà phê của mình hiện đang hoạt động theo cơ chế thị trường.

371. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng, theo các thỏa thuận hợp tác ký năm 1983 giữa các nước XHCN trước đây, Việt Nam đã nhận được một khoản vay trị giá 30 triệu rúp chuyển nhượng dưới dạng hàng hóa như phân bón, máy kéo, sản phẩm xăng dầu, xe tải v.v... Khoản vay này được giải ngân năm 1991, để Việt Nam trồng cà phê trên diện tích 24.500 héc ta. Hiện nay, Việt Nam đang có hai dự án hợp tác là: (i) chương trình hỗ trợ kỹ thuật để nâng cao năng lực nghiên cứu của ngành cà phê; và (ii) một dự án trị giá 700 tỷ đồng để trồng bổ sung 40.000 ha cà phê arabica ở miền Bắc Việt Nam. Khoảng 400 tỷ đồng cho dự án trồng cà phê arabica đã được cấp thông qua khoản vay từ một cơ quan phát triển nước ngoài. Theo quan điểm của đại diện Việt Nam, ngành cà phê đang hoạt động theo cơ chế thị trường. Trong năm 2000 và 2001, Việt Nam đã mua 150 nghìn tấn (tương đương 20% của sản xuất trong nước) để tạm trữ. Tuy nhiên, kế hoạch này bị phá sản và do đó phần dự trữ này được xuất khẩu và bị lỗ. Giá cà phê của Việt Nam thấp là do năng suất cao do đất màu mỡ và điều kiện khí hậu thuận lợi. Giá cà phê của Việt Nam bị ảnh hưởng bởi những biến động tại sở giao dịch hàng hóa ở London (LIFFE). Mức chênh giữa giá cà phê Việt Nam và giá LIFFE khoảng từ 150USD đến hơn 200USD chủ yếu do dư thừa tạm thời nguồn cung cà phê ở Việt Nam và do chênh lệch giữa giá FOB Việt Nam và giá CIF London. Hơn 90% sản lượng cà phê được xuất khẩu, chủ yếu dưới dạng cà phê nhân. Cà phê rang và cà phê rang xay chủ yếu tiêu thụ trong nước.

372. Đáp lại một câu hỏi cụ thể, đại diện Việt Nam xác nhận rằng Việt Nam đã điều chỉnh chính sách sản xuất lúa gạo. Chính sách này bao gồm chủ yếu đầu tư thủy lợi cho các vùng trồng lúa năng suất cao, hỗ trợ tưới tiêu và cung cấp các dịch vụ khuyến nông để nông dân ở vùng trồng lúa năng suất thấp chuyển sang nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả.

373. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng Việt Nam sẽ áp dụng trợ cấp đối với hàng nông sản phù hợp với các quy định của WTO, đặc biệt là Hiệp định Nông nghiệp và các biểu hỗ trợ trong nước của Việt Nam được nêu trong tài liệu WT/ACC/SPEC/3/Rev.7 và trong Biểu Cam kết về Hàng hóa của Việt Nam.

Ngư nghiệp

374. Đại diện của Việt Nam cho biết Chính phủ Việt Nam đang thực hiện một chương trình tổng thể để phát triển ngành thủy sản. Các ngành này được thực hiện bởi các doanh nghiệp, hộ nông dân và ngư dân, các hợp tác xã và phần lớn dựa vào hỗ trợ kỹ thuật của các chuyên gia của chính phủ thông qua hệ thống khuyến ngư, đào tạo và hướng dẫn quản lý cho lao động trong ngành. Cơ sở hạ tầng, bao gồm việc xây dựng các cơ sở đông lạnh và trang thiết bị, nhà xưởng để đóng và sửa chữa tàu bè cũng được phát triển. Chính phủ Việt Nam dành cho ngư dân các khoản vay dài hạn để đóng hoặc nâng cấp tàu đánh cá xa bờ và khuyến khích đưa các công nghệ mới vào sản xuất. Chính phủ đã ban hành Luật Thủy sản, các tiêu chuẩn và quy định nhằm sản phẩm phù hợp với các quy định về vệ sinh, an toàn thực phẩm và thú y thủy sản ban hành bởi Codex và Bộ luật Ứng xử về Nghề cá.

375. Tính đến 31/12/2003, đã có 1.468 doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam với số vốn trung bình xấp xỉ 0.5 tỉ Đồng. Các lĩnh vực thủy sản, kể cả các lĩnh vực dịch vụ liên quan, sử dụng khoảng 5,4 triệu lao động. Năm 2004, ngành này đã đóng góp 27.474 tỉ Đồng vào GDP của Việt Nam. Sản xuất thủy sản tăng trung bình 9% hàng năm trong giai đoạn 2000 và 2004. Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong ngành này đạt tới 7,8 triệu USD trong năm 2004 (với năm dự án) và kim ngạch xuất khẩu đạt 2,4 tỉ USD. Xuất khẩu tăng trưởng trung bình 13% trong giai đoạn 2000 và 2004 và nhập khẩu là 84% trong cùng giai đoạn. Kim ngạch nhập khẩu tăng từ 30,65 triệu USD năm 2000 lên 64,17 triệu USD năm 2002. Nhập khẩu thức ăn và hóa chất nuôi trồng thủy sản cũng tăng trong thời kỳ này.

376. Giấy phép nhập khẩu đối với các sản phẩm thủy sản chuyên ngành bao gồm các loại giống, thức ăn, thuốc, vắc-xin, chất xử lý hóa sinh và thuốc tăng trọng quy định tại Quyết định số 344/2001/QĐ-BTS ngày 02/05/2001 và Quyết định số 20/2003/QĐ-BTS ngày 12/12/2003 của Bộ Thủy sản chỉ áp dụng đối với các sản phẩm mới; các sản phẩm này phải xin giấy phép nhập khẩu thử nghiệm. Quyết định quy định yêu cầu và thủ tục liên quan đến nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản chuyên ngành. Các yêu cầu kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch được áp dụng vì lý do bảo vệ sức khỏe, tránh lan truyền các bệnh truyền nhiễm trong ngành nuôi trồng thủy sản phù hợp với Pháp lệnh Thú y năm 2004, Nghị định 33/2005/NĐ-CP và Chỉ thị Kiểm dịch số 2596/CLYT-TY đối với NAFIQAVED. Cá và các sản phẩm từ cá nhập khẩu bị yêu cầu phải được kiểm dịch và chứng nhận bởi các cơ quan chức năng có thẩm quyền của nước xuất khẩu. Biện pháp này nhằm bảo đảm rằng các sản phẩm không bị nhiễm các bệnh nêu trong danh mục các bệnh thuộc mối quan tâm của OIE và đáp ứng các yêu cầu của Bộ luật Y tế Động vật Thủy sinh của OIE. Khi nhập khẩu vào Việt Nam, các cơ quan kiểm dịch của Việt Nam kiểm tra cả tài liệu và động vật được nhập khẩu. Những động vật bị nhiễm bệnh bị trả lại cho nước xuất khẩu hoặc bị tiêu hủy. Theo quan điểm của mình, đại diện Việt Nam bổ sung rằng các yêu cầu kiểm dịch xuất khẩu của Việt Nam phù hợp với các quy định của OIE và các yêu cầu của nước nhập khẩu và chứng nhận kiểm dịch của Việt Nam đối với việc nhập khẩu và xuất khẩu thủy sản phù hợp với các yêu cầu của Mẫu Chứng nhận Kiểm dịch của OIE và Bộ luật Y tế Thủy sinh. Bộ Thủy sản có thể cấm xuất khẩu các giống thủy sản quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng và đưa ra các điều kiện xuất khẩu các giống thủy sản hiếm có giá trị kinh tế cao nếu thấy cần thiết để bảo tồn nguồn tài nguyên.

NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN THƯƠNG MẠI CỦA QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ (TRIPS)

1. Khái quát chung

(a) Bảo hộ sở hữu công nghiệp

377. Đại diện của Việt Nam nói rằng kể từ những giai đoạn đầu của quá trình đàm phán gia nhập các văn bản pháp luật chủ yếu về bảo hộ sở hữu trí tuệ ở Việt Nam là Bộ luật Dân sự năm 1995 (Phần thứ 6); Nghị định số 63/CP ngày 24/10/1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp; Thông tư số 3055/TT-SHCN ngày 31/12/1996 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thi hành các quy định về thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và một số thủ tục khác trong Nghị định số 63/CP; Nghị định số 76/CP ngày 29/11/1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật Dân sự; Thông tư số 23-

TC/TCT ngày 9/5/1997 của Bộ Tài chính về phí và lệ phí sở hữu công nghiệp; và Thông tư số 166/1998/TT-TC ngày 19/12/1998 của Bộ Tài chính về phí và lệ phí đăng ký quyền tác giả.

378. Đại diện của Việt Nam đã giải thích rằng, trong năm 2005, Việt Nam đã sửa đổi Bộ luật Dân sự, trong đó tái khẳng định những nguyên tắc dân sự cơ bản của quyền sở hữu trí tuệ (Phần VI của Bộ luật), và ban hành Luật Sở hữu trí tuệ điều chỉnh tất cả các khía cạnh của quyền sở hữu trí tuệ. Bộ luật Dân sự (Luật số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 thay thế Bộ luật Dân sự năm 1995 – sau đây gọi là Bộ luật Dân sự năm 2005) đã có hiệu lực từ ngày 1/1/2006. Luật Sở hữu trí tuệ (Luật số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005 – sau đây gọi là Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005) đã có hiệu lực từ ngày 1/7/2006. Hai văn bản này đã tạo thành một hệ thống các quy định hoàn chỉnh và thống nhất về quyền sở hữu trí tuệ thay thế cho các quy định trước đây. Đại diện Việt Nam lưu ý rằng hệ thống mới này, xét ở phạm vi rộng, đều dựa trên cơ sở những quy định trước đây. Trong trường hợp có sự xung đột giữa Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và các quy định về quyền sở hữu trí tuệ trong Bộ luật Dân sự năm 2005, Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 sẽ được áp dụng (Điều 5.2 của Luật sở hữu trí tuệ năm 2005). Nhiều Quyết định và Nghị định về quyền tác giả, sở hữu công nghiệp, giống cây trồng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ hướng dẫn thi hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 đã được ban hành trong tháng 9/2006: Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự và Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan; Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 về sở hữu công nghiệp; Nghị định số 104/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 về quyền đối với giống cây trồng; Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; Nghị định số 106/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; Quyết định số 69/2006/QĐ-BNN ngày 13/9/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về bảo mật dữ liệu thử nghiệm của các sản phẩm hóa nông; và Quyết định số 30/2006/QĐ-BYT ngày 30/9/2006 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế bảo mật dữ liệu đối với hồ sơ đăng ký thuốc. Ngoài ra, Bộ Văn hóa Thông tin, Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ ban hành các thông tư hướng dẫn thi hành các thủ tục về đăng ký quyền tác giả và quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, và quyền đối với giống cây trồng; đại diện sở hữu công nghiệp; và việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp.

(b) Các cơ quan chịu trách nhiệm xây dựng và thi hành chính sách

379. Đại diện của Việt Nam đã nói rằng các Bộ/ngành chính chịu trách nhiệm xây dựng và thi hành chính sách về quyền sở hữu trí tuệ là Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Văn hóa - Thông tin; Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính; và Bộ Thương mại; Tổng cục Hải quan (thuộc Bộ Tài chính); Cục Sở hữu Trí tuệ (thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ); và Cục Bản quyền tác giả văn học - nghệ thuật (thuộc Bộ Văn hóa - Thông tin). Việc bảo đảm thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ theo thủ tục hành chính được giao cho cơ quan hải quan, cơ quan quản lý thị trường, cảnh sát kinh tế, thanh tra khoa học và công nghệ, thanh tra văn hóa - thông tin và Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh/thành phố và cấp quận/huyện.

380. Liên quan đến nhiệm vụ của các cơ quan bảo đảm thực thi hành chính, Đại diện của Việt Nam đã nói rằng, theo điều 200 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, cơ quan thanh tra, quản lý thị

trường, hải quan, công an và Ủy ban Nhân dân chịu trách nhiệm xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong phạm vi quyền hạn của mình và áp dụng các chế tài hành chính, hoặc trong những trường hợp cụ thể, áp dụng các biện pháp ngăn chặn và các biện pháp bảo đảm việc áp dụng các hình phạt hành chính. Cơ quan hải quan cũng chịu trách nhiệm áp dụng các biện pháp kiểm soát biên giới đối với hàng hóa xuất nhập khẩu và nhập khẩu có liên quan đến sở hữu trí tuệ. Quyền hạn và thẩm quyền của các cơ quan nêu trên đã được quy định chi tiết trong Nghị định của Chính phủ số 106/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

(c) Gia nhập các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ

381. Đại diện của Việt Nam đã nói rằng Việt Nam là thành viên của Công ước Paris về Bảo hộ sở hữu công nghiệp và Thỏa ước Madrid về Đăng ký quốc tế nhãn hiệu từ năm 1949; Công ước thành lập Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới từ năm 1976; và Hiệp ước Hợp tác bằng sáng chế từ tháng 3/1993. Việt Nam là thành viên chính thức của Công ước Bern từ ngày 26/10/2004, Công ước Geneva từ ngày 6/7/2005, Công ước Brussels từ ngày 12/1/2006 và Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu từ ngày 11/7/2006. Việt Nam cũng đã ký kết các hiệp định song phương về bảo hộ sở hữu trí tuệ với Hoa Kỳ và Thụy Sĩ. Đại diện của Việt Nam hy vọng Việt Nam sẽ tham gia Công ước Rome và Liên hiệp quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (UPOV) vào cuối năm 2006. Đại diện của Việt Nam xác nhận Luật về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 quy định việc áp dụng trực tiếp, toàn bộ hay một phần các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (xem đoạn 119) do Quốc hội quyết định. Trong trường hợp có quy định khác nhau giữa luật pháp Việt Nam về quyền sở hữu trí tuệ và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, quy định của điều ước quốc tế sẽ được áp dụng theo quy định tại Điều 5.3 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005.

382. Việt Nam hiện chưa quyết định việc gia nhập Hiệp ước IPIC, vì mức độ bảo hộ theo điều ước quốc tế này về cơ bản sẽ được đáp ứng khi Việt Nam gia nhập Hiệp định TRIPS. Việt Nam chưa có kế hoạch phê chuẩn và gia nhập Công ước về Quyền tác giả của WIPO (WCT) và Công ước về Biểu diễn và Ghi âm của WIPO (WPPT). Tuy nhiên, những quy định cơ bản của Công ước WCT và WPPT đã được đưa vào Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005.

(d) Áp dụng nguyên tắc đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc đối với công dân nước ngoài

383. Đại diện của Việt Nam đã nói rằng Việt Nam đã áp dụng nguyên tắc đối xử quốc gia theo quy định của Công ước Paris về Bảo hộ sở hữu công nghiệp. Việt Nam cũng áp dụng nguyên tắc đối xử tối huệ quốc đối với công dân của các nước khác phù hợp với các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên.

384. Một Thành viên lưu ý rằng Việt Nam yêu cầu công dân nước ngoài không có văn phòng đại diện tại Việt Nam phải thông qua các đại diện được phép hành nghề để xác lập và thực thi quyền đối với nhãn hiệu, kiểu dáng và sáng chế và đề nghị làm rõ yêu cầu này có áp dụng đối với việc bảo hộ quyền tác giả hay không. Lo ngại rằng các quy định này có thể là gánh nặng cho những người nộp đơn nước ngoài, hạn chế việc tiếp cận và làm tổn hại đến sự phát triển của một hệ thống sở hữu trí tuệ có hiệu quả, Thành viên này đề nghị Việt Nam cho biết sẽ tiến hành những biện pháp nào để bảo đảm sự đối xử công bằng giữa các chủ thể quyền nước ngoài và trong nước.

385. Đại diện của Việt Nam đã trả lời rằng Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 không yêu cầu các cá nhân và pháp nhân nước ngoài phải xác lập hoặc thực thi quyền tác giả cũng như tiến hành bất kỳ thủ tục nào ngoài việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp thông qua đại diện sở hữu trí tuệ. Yêu cầu sử dụng đại diện sở hữu công nghiệp Việt Nam theo quy định tại Điều 89.2 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 chỉ áp dụng đối với các cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam và pháp nhân nước ngoài không có đại diện hợp pháp hoặc cơ sở công nghiệp hoặc thương mại thực sự tại Việt Nam - yêu cầu này nhằm bảo vệ lợi ích của chủ thể quyền và tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên lạc giữa các chủ thể quyền với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và theo đại diện của Việt Nam, điều đó phù hợp với thông lệ quốc tế và các ngoại lệ về đối xử quốc gia được Hiệp định TRIPS cho phép.

(e) Phí, lệ phí và thuế

386. Đại diện của Việt Nam thông báo rằng các quy định hiện hành của Việt Nam ấn định hàng chục loại phí, lệ phí liên quan đến các thủ tục hành chính về xác lập, duy trì và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Phần lớn các loại phí, lệ phí đều ở mức từ 1 đến 60 USD; phí, lệ phí liên quan đến việc xác lập quyền đối với sáng chế là khoảng 100 USD, và lệ phí duy trì hiệu lực hàng năm nằm trong khoảng từ 16 đến 234 USD. Việt Nam đánh thuế thu nhập đối với tiền bản quyền. Mức thuế này là 5% đối với cá nhân và doanh nghiệp không thường trú tại Việt Nam. Còn thu nhập từ tiền bản quyền của cá nhân và doanh nghiệp thường trú tại Việt Nam được đánh thuế theo Pháp lệnh về Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao và Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

387. Một Thành viên cho rằng nếu Việt Nam thu thêm phí ngoài lệ phí nộp đơn để được hưởng quyền ưu tiên thì điều này trái với các quy định của Công ước Paris. Đại diện của Việt Nam cho rằng Công ước Paris không có quy định nào cấm thu lệ phí đối với yêu cầu hưởng quyền ưu tiên mà chỉ cấm thu phí đối với việc nộp tài liệu muộn. Đại diện của Việt Nam cho rằng việc Việt Nam thu khoản lệ phí này là xác đáng vì phải tiến hành thêm công đoạn so sánh hai đơn với nhau và bổ sung thêm rằng một số Thành viên WTO cũng có quy định tương tự.

388. Một số Thành viên lưu ý rằng Việt Nam cần xem xét sửa đổi Thông tư số 23/TC/TCT ngày 9/5/1997 của Bộ Tài chính để quy định mức phí và lệ phí thống nhất cho cả người Việt Nam và người nước ngoài, vì theo quan điểm của Việt Nam thì phí và lệ phí trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp là một vấn đề thuộc thủ tục hành chính, và do đó thuộc ngoại lệ được phép về nguyên tắc đối xử quốc gia (Điều 2 Công ước Paris). Một Thành viên chỉ ra rằng các ngoại lệ về đối xử quốc gia theo Điều 2 Công ước Paris chỉ đề cập đến các thủ tục tư pháp và hành chính, thẩm quyền và việc chỉ định địa chỉ giao dịch hoặc chỉ định đại diện và xác nhận thêm rằng quy định về đối xử quốc gia của Hiệp định TRIPS đã bao gồm các vấn đề ảnh hưởng đến việc xác lập và duy trì quyền sở hữu trí tuệ như phí và lệ phí liên quan. Thành viên này kêu gọi Việt Nam sửa đổi Thông tư số 23/TC-TCT càng sớm càng tốt.

389. Đại diện của Việt Nam đã trả lời rằng các mức phí và lệ phí khác nhau đã được bãi bỏ bởi Thông tư số 132/2004/TT-BTC ngày 30/12/2004 của Bộ Tài chính về phí và lệ phí sở hữu công nghiệp, thay thế cho Thông tư số 23/TC-TCT ngày 9/5/1997.

2. Các tiêu chuẩn về nội dung bảo hộ, bao gồm cả thủ tục xác lập và duy trì quyền sở hữu trí tuệ

(a) Bản quyền tác giả

390. Đại diện Việt Nam cho biết theo Điều 14 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học được bảo hộ bao gồm các tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác; bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác; tác phẩm báo chí; tác phẩm âm nhạc; tác phẩm sân khấu; tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (sau đây gọi chung là tác phẩm điện ảnh); tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng; tác phẩm nhiếp ảnh; tác phẩm kiến trúc; bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học; tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian; chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu. "Công trình khoa học" bao gồm các công trình lý thuyết viết về khoa học tự nhiên, xã hội, kỹ thuật và kinh tế. "Tác phẩm báo chí" bao gồm những tác phẩm được xuất bản trên báo. "Tác phẩm khác" là một qui định mở để cập tới tác phẩm thuộc loại hình khác mà pháp luật quy định được bảo hộ quyền tác giả nhưng chưa được liệt kê trong danh mục. Các tác phẩm nói trên sẽ không được bảo hộ nếu trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng hoặc tổn hại đến an ninh quốc gia.

391. Quyền tác giả đối với những tác phẩm gốc được bảo hộ không phân biệt hình thức, ngôn ngữ thể hiện và chất lượng của tác phẩm. Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt đã đăng ký hay chưa đăng ký (Điều 739 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 6.1 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Các tác phẩm tồn tại trước khi Bộ Luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực vẫn được bảo hộ phù hợp với đoạn 2 Nghị quyết của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 220 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 nếu thời hạn bảo hộ của các tác phẩm này chưa hết và không vi phạm Bộ luật Dân sự. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng các tác phẩm này được bảo hộ giống như các tác phẩm được sáng tạo sau khi Bộ luật Dân sự có hiệu lực. Đối với quyền tác giả hoặc quyền liên quan chưa được đăng ký, nguồn gốc tác giả sẽ được xác định trên cơ sở tên của tác giả xuất hiện theo thông lệ trên bản sao của tác phẩm gốc. Đối với quyền tác giả đã đăng ký, tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả đã đăng ký sẽ không có nghĩa vụ chứng minh khi có tranh chấp, trừ phi có tuyên bố về việc nộp đơn đăng ký quyền tác giả là sai. Trả lời câu hỏi liên quan đến việc áp dụng nguyên tắc đối xử quốc gia, đại diện của Việt Nam nói rằng Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 bảo đảm thực hiện điều 3 của Hiệp định TRIPS và Điều 3 của Công ước Berne. Theo Điều 13 của Luật Sở hữu trí tuệ, công dân của các nước thành viên Công ước Berne hoặc WTO sẽ được bảo hộ quyền tác giả ở Việt Nam.

392. Một Thành viên lưu ý rằng Điều 7 của Pháp lệnh về Bảo hộ Quyền tác giả ngày 1/7/1994 bao gồm những điều khoản quy định về từ chối (giới hạn) quyền tác giả và hỏi rằng liệu Việt Nam có ý định sửa đổi luật pháp nhằm phù hợp với Điều 9.2 của Công ước Berne hay không. Liên quan đến yêu cầu của Công ước Berne về bảo hộ tự động, không bắt buộc về thể thức, Thành viên này cũng yêu cầu giải thích phần tham chiếu trong Điều 5 của Pháp lệnh dành sẽ bảo hộ cho những tác giả chưa đăng ký nhưng "có nhu cầu về quyền tác giả" ngược lại với phần tham chiếu đối với việc bảo hộ quyền tác giả trên cơ sở đăng ký.

393. Đại diện Việt Nam trả lời rằng Pháp lệnh về Bảo hộ Quyền tác giả năm 1994 đã hết hiệu lực vào ngày 1/7/1996 và tất cả những điều khoản liên quan đến quyền tác giả đã được đưa vào Bộ luật Dân sự năm 1995 (Chương 1, phần 6), và sau đó là trong Bộ luật Dân sự năm 2005 và Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Những văn bản này đã đưa những quy định về quyền tác giả phù hợp với Hiệp định TRIPS và Công ước Berne và không yêu cầu phải đăng ký đối với bảo hộ quyền tác giả.

394. Quy trình đăng ký tự nguyện hiện nay được quy định từ Điều 49-55 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả tác phẩm phải nộp đơn và các tài liệu liên quan tại Cục Bản quyền tác giả Việt Nam (COV). Cục Bản quyền tác giả phải ra quyết định về việc cấp Giấy Chứng nhận đăng ký trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn hiệp ước (theo Điều 52 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005).

395. Theo Điều 13.2 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, các tác phẩm của cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài được bảo hộ tại Việt Nam bao gồm: (i) các tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam và chưa được công bố ở bất kỳ nước nào khác, hoặc những tác phẩm được công bố đồng thời tại Việt Nam trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tác phẩm đã được công bố đầu tiên ở nước khác; và (ii) các tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

396. Chủ thể quyền tác giả có quyền độc quyền sao chép, phát sóng/biểu diễn, phân phối, và làm tác phẩm phái sinh (theo Điều 738.3 của Bộ Luật dân sự năm 2005 và Điều 20, 29.3, 30 và 31 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Những giới hạn đối với quyền của tác giả được nêu tại Điều 25 và 32 của Luật sở hữu trí tuệ năm 2005. Một Thành viên lưu ý rằng các thuật ngữ “bối sinh hoạt văn hóa” và “tuyên truyền cổ động” trong Điều 25.1 (e) có thể được hiểu là cho phép thu lợi khác với việc bán vé và điều này sẽ trái với Công ước Berne và Hiệp định TRIPS. Đại diện Việt Nam trả lời rằng quy định này chỉ đề cập đến các cuộc biểu diễn không nhằm mục đích thương mại. Một Thành viên lưu ý rằng những giới hạn trong Điều 25 và 32 cho việc sử dụng mà không phải xin phép hoặc trả thù lao được quy định rộng hơn mức cho phép của Công ước Berne và Hiệp định TRIPS và yêu cầu Việt Nam làm rõ phạm vi của những điều khoản này. Một Thành viên cũng đề nghị Việt Nam xác nhận là luật pháp Việt Nam không cho phép các thư viện và cơ quan lưu trữ sao chép và phân phối không giới hạn bản sao của các tác phẩm dưới dạng kỹ thuật số cũng như việc nhập khẩu có giới hạn một bản sao đơn lẻ cho mục đích sử dụng cá nhân. Đại diện Việt Nam ghi nhận, để giải quyết những quan ngại của các Thành viên, trong Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 hướng dẫn thi hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 liên quan đến quyền tác giả và các quyền có liên quan, Việt Nam đã thu hẹp phạm vi các giới hạn và ngoại lệ về quyền tác giả tại các điều 25 và 32 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, nhằm tuân thủ với Hiệp định TRIPS và Công ước Berne.

397. Một Thành viên lưu ý rằng Điều 26 và 33 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 quy định rằng các tổ chức phát sóng có thể sử dụng “các tác phẩm đã được công bố” và “những quyền liên quan” mà không cần phải xin phép chủ thể quyền nhưng phải trả tiền nhuận bút hoặc thù lao. Thành viên này hỏi Việt Nam sẽ bảo đảm như thế nào để trả thù lao tương xứng theo quy định của Công ước Berne. Đại diện Việt Nam ghi nhận rằng Điều 11 *bis* của Công ước Berne sẽ được thi hành với khoản nhuận bút, thù lao tương xứng, các hiệp hội quản lý tập thể sẽ thực hiện các hoạt động thay mặt chủ sở hữu quyền, thực hiện việc thu tiền nhuận bút, thù lao theo ủy quyền của chủ sở hữu quyền.

398. Theo Điều 26.1 và 33.1 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, tổ chức và cá nhân sử dụng các tác phẩm đã được công bố hoặc bản ghi âm/ghi hình để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của Chính phủ. Tổ chức và cá nhân sử dụng các tác phẩm hoặc bản ghi âm/ghi hình theo quy định tại điều 26.1 và 33.1 không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường của các tác phẩm đó, cũng như không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình hoặc các tổ chức phát sóng. Đại diện Việt Nam lưu ý rằng Điều 26.1 không áp dụng cho các tác phẩm điện ảnh. Trả lời câu hỏi về việc những ngoại lệ trong Điều 26 và 33 dường như quá rộng và do đó không phù hợp với Hiệp định TRIPS, Đại diện Việt Nam cho rằng những ngoại lệ được quy định trong các điều khoản này được giới hạn cho các trường hợp không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm và không gây phương hại đến các quyền của chủ thể quyền. Đại diện Việt Nam lưu ý rằng các tổ chức phát sóng ở Việt Nam do Nhà nước quản lý, hoạt động bằng ngân sách nhà nước, vì vậy chỉ những trường hợp có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào mới phải trả tiền nhuận bút, thù lao.

399. Tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả tác phẩm gốc khi bị xâm phạm quyền tác giả có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại; yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm theo các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và các quy định khác của pháp luật có liên quan; hoặc khởi kiện ra tòa án dân sự có thẩm quyền hoặc thông qua trọng tài để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình (Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ 2005). Chế tài hình sự được quy định tại điều 131 của Bộ luật Hình sự. Người xâm phạm có thể bị phạt đến 200 triệu đồng hoặc bị phạt tù đến 3 năm. Cơ sở áp dụng chế tài dân sự phụ thuộc vào mức độ thiệt hại do người có hành vi xâm phạm gây ra. Cho đến nay đã có 8 vụ vi phạm bản quyền được đem ra xét xử tại tòa án dân sự. Theo Điều 57 và 58 của Luật Hải quan (2001), chủ thể quyền cũng có thể yêu cầu cơ quan hải quan tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc xuất khẩu vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

400. Một Thành viên đã được thông báo rằng việc chưa có cơ chế ủy quyền hợp pháp về phân phối các loại phim ảnh được lưu hành lần đầu ở Việt Nam, do vậy đã tạo điều kiện và phát triển sản phẩm xâm phạm bản quyền. Thành viên này đề nghị Việt Nam cho biết những bước dự kiến tiến hành để cho phép nhập khẩu hợp pháp các loại phim ảnh được lưu hành lần đầu.

401. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng tất cả các loại phim chiếu ở Việt Nam đều được cấp phép. Bộ Văn hóa - Thông tin là cơ quan có thẩm quyền cấp phép nhập khẩu tất cả các loại phim ảnh, băng video và đĩa DVD. Việc nhập khẩu được thực hiện thông qua Công ty Xuất Nhập khẩu Phát hành Phim Việt Nam (FAFIM) thuộc Bộ Văn hóa - Thông tin (Điều 15 Nghị định của Chính phủ số 48/CP ngày 17/7/1995). Tuy nhiên, Nghị định số 26/CP ngày 3/8/2000 của Chính phủ và Điều 3 Thông tư số 28/2000/TT-BVH của Bộ Văn hóa - Thông tin cho phép các cơ sở đã được phép chiếu phim truyện ít nhất 5 năm và những cơ sở có rạp chiếu phim đáp ứng các yêu cầu của Bộ Văn hóa - Thông tin và Bộ Xây dựng được nhập khẩu phim truyện không nhất thiết phải qua FAFIM để chiếu tại rạp của mình. FAFIM chỉ được độc quyền nhập băng video và đĩa DVD. Để quyết định số lượng phim nước ngoài được nhập khẩu, Bộ Văn hóa - Thông tin cân nhắc số lượng phim được sản xuất trong nước và năng lực của mạng lưới phân phối trong nước.

Tất cả các loại phim nhập khẩu và sản xuất trong nước đều được kiểm duyệt theo Quyết định số 2455/QĐ-ĐA ngày 8/8/1997 về kiểm soát phim ảnh. Đài truyền hình Việt Nam phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin điều hành việc nhập khẩu phim phục vụ cho việc phát sóng.

402. Được hỏi cụ thể về quy định của Việt Nam về vấn đề quyền tác giả trong môi trường kỹ thuật số, đại diện của Việt Nam trả lời rằng việc bảo hộ quyền tác giả trong môi trường kỹ thuật số được quy định tại Điều 4.10, 20.1(đ), 29.3(d), 30.1(b) và 31.1(d) của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Các nguyên tắc và các hình thức sử dụng hợp lý được coi là ngoại lệ được phép được quy định tại Điều 25 và 32 của Luật Sở hữu trí tuệ. Các quy định về các biện pháp bảo hộ bằng công nghệ đối với quyền tác giả được đưa vào Điều 28 và 35 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Đối với dịch vụ Internet, Điều 6.1 Nghị định số 55/2001/NĐ-CP yêu cầu phải tuân thủ các quy định liên quan trong Luật Báo chí, Luật Xuất bản, Pháp lệnh về Bảo vệ bí mật quốc gia, và trong các luật, quy định khác về sở hữu trí tuệ và quản lý thông tin Internet. Nghị định này nghiêm cấm việc đánh cắp và sử dụng bất hợp pháp mật khẩu, mã nguồn và các thông tin riêng của các cá nhân hoặc thể nhân trên mạng Internet.

403. Một số Thành viên có ý kiến rằng họ thấy một số cơ quan của Chính phủ Việt Nam sử dụng phần mềm máy tính mà chưa được phép của chủ sở hữu. Họ cũng lưu ý rằng một cơ quan của Chính phủ Việt Nam và một doanh nghiệp Nhà nước đang cung cấp truyền hình cáp không có bản quyền cho các khách hàng Việt Nam. Những Thành viên này đề nghị Việt Nam chấm dứt tình trạng này trong quá trình đàm phán gia nhập WTO và thực thi nghĩa vụ theo Hiệp định TRIPS. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng trước ngày gia nhập, Việt Nam sẽ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp yêu cầu các cơ quan của Chính phủ chỉ sử dụng các phần mềm máy tính hợp pháp và không vi phạm quyền tác giả của những phần mềm này; qui định việc mua và quản lý tất cả phần mềm do các cơ quan của Chính phủ sử dụng; ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định việc các nhà cung cấp truyền hình cáp chỉ được cung cấp các chương trình đã có phép đến khách hàng của họ. Ban Công tác ghi nhận các cam kết này.

(b) Nhãn hiệu, bao gồm cả nhãn hiệu dịch vụ

404. Đại diện của Việt Nam thông báo rằng nhãn hiệu được bảo hộ theo quy định tại các Điều từ 750-753 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Phần III của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Không có yêu cầu bắt buộc đăng ký nhãn hiệu đối với bất kỳ hàng hóa và dịch vụ nào. Tất cả các đăng ký nhãn hiệu đều được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

405. Nhãn hiệu có thể là từ ngữ, chữ cái, ảnh, hình ảnh – bao gồm cả hình khối – hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc (Điều 72 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Một dấu hiệu có khả năng phân biệt hàng hóa hoặc dịch vụ của các chủ sở hữu khác nhau có thể được bảo hộ dưới danh nghĩa là nhãn hiệu, trừ khi bị loại trừ bảo hộ theo quy định tại Điều 73 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Các dấu hiệu không được bảo hộ bao gồm các dấu hiệu trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với quốc kỳ, quốc huy; cờ, biểu tượng, huy hiệu, tên viết tắt, tên đầy đủ của cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức nghề nghiệp chính trị-xã hội, tổ chức xã hội và các tổ chức xã hội nghề nghiệp của Việt Nam hoặc các tổ chức quốc tế, trừ trường hợp được các cơ quan và tổ chức này cho phép; tên thật, biệt hiệu, bút danh hoặc hình ảnh của lãnh tụ, anh hùng dân tộc và danh nhân của Việt Nam hoặc nước ngoài; dấu chứng nhận, dấu kiểm tra và dấu bảo đảm của các tổ chức quốc tế; và các dấu hiệu dễ gây hiểu sai lệch, nhầm lẫn hoặc lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc xuất xứ, tính năng, công dụng,

chất lượng, giá trị hoặc các đặc tính khác của hàng hóa và dịch vụ. Pháp luật của Việt Nam không liệt kê tên người là dấu hiệu có khả năng được bảo hộ là nhãn hiệu nhưng tên người là từ ngữ nên đương nhiên được thừa nhận là dấu hiệu có khả năng được đăng ký làm nhãn hiệu theo quy định tại Điều 72.1 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Cục Sở hữu trí tuệ). Theo Điều 89.2 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam và pháp nhân nước ngoài không có cơ sở công nghiệp hoặc thương mại tại Việt Nam phải nộp đơn đăng ký nhãn hiệu thông qua đại diện sở hữu công nghiệp hành nghề hợp pháp do mình tự chọn. Việc sử dụng không phải là điều kiện để được nộp đơn đăng ký nhãn hiệu. Một dấu hiệu không có tính phân biệt có thể được bảo hộ nếu đã được sử dụng và được thừa nhận một cách rộng rãi ở Việt Nam (Điều 74.2 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Pháp luật hiện hành cũng được áp dụng đối với nhãn hiệu dịch vụ. Nhãn hiệu nổi tiếng được bảo hộ theo Điều 74.2(i), 75 và 129.1(d) của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Những quy định này, theo quan điểm của Đại diện của Việt Nam, đều phù hợp với Công ước Paris và Hiệp định TRIPS.

406. Mọi hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu đối với nhãn hiệu đều phải được đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ. Hợp đồng chuyển nhượng chưa được đăng ký sẽ không có hiệu lực. Trả lời câu hỏi, Đại diện của Việt Nam cho biết pháp luật của Việt Nam không bắt buộc người chuyển nhượng quyền sở hữu nhãn hiệu phải chuyển giao cơ sở kinh doanh cùng với nhãn hiệu đó (Điều 139 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Vì vậy, chủ sở hữu nhãn hiệu có quyền chuyển nhượng quyền sở hữu nhãn hiệu của mình mà không cần phải chuyển giao cơ sở kinh doanh theo quy định tại Điều 21 Hiệp định TRIPS.

407. Các pháp nhân, bao gồm cả các tổ chức từ thiện, chỉ có thể nộp đơn đăng ký nhãn hiệu nếu có tham gia vào hoạt động kinh doanh hợp pháp (sản xuất, dịch vụ hoặc thương mại). Tuy nhiên, các tổ chức từ thiện không tham gia vào hoạt động kinh doanh được bảo hộ chống lại việc đăng ký trái phép các dấu hiệu và các tên gọi trùng hoặc tương tự với các biểu tượng hoặc tên gọi của mình theo quy định tại Điều 73.2 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005.

408. Liên quan đến vấn đề đồng sở hữu nhãn hiệu, một Thành viên lưu ý rằng Việt Nam dường như không cho phép nhiều người cùng sở hữu một nhãn hiệu. Một số nước cho phép sở hữu chung nhãn hiệu - cần phân biệt với nhãn hiệu tập thể - và vì vậy các quy định của Việt Nam hạn chế bất hợp lý - và có thể là do giải thích sai Điều 5(c) Công ước Paris - và có thể hạn chế quyền của các chủ sở hữu nhãn hiệu nước ngoài khi yêu cầu được bảo hộ tại Việt Nam. Đại diện của Việt Nam đã trả lời rằng Hiệp định TRIPS cũng như Công ước Paris đều không đòi hỏi phải thừa nhận nhãn hiệu đồng sở hữu. Tuy nhiên, các quy định về quyền đăng ký nhãn hiệu đồng sở hữu như vậy đã được đưa vào Điều 87.5 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005.

409. Một Thành viên đề nghị cung cấp thông tin về quyền khiếu nại các quyết định hành chính được quy định trong Hiệp định TRIPS, vì Việt Nam tỏ ra chưa đáp ứng yêu cầu về việc xem xét lại theo thủ tục tư pháp đối với các quyết định hành chính. Đại diện của Việt Nam đã trả lời rằng việc xem xét lại theo thủ tục tư pháp đối với các quyết định hành chính được bảo đảm theo quy định của Luật về Khiếu nại và Tố cáo năm 1998 được sửa đổi năm 2005, và Pháp lệnh về Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính năm 1996 được sửa đổi năm 2006. Theo các văn bản pháp lý này, các quyết định liên quan đến việc xác lập, duy trì, chấm dứt và hủy bỏ hiệu lực nhãn hiệu và các quyền sở hữu công nghiệp nói chung đã được khiếu nại với Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ, có thể được tiếp tục khiếu nại - theo sự lựa chọn của người khiếu nại - hoặc với Bộ trưởng Bộ

Khoa học và Công nghệ hoặc với Tòa Hành chính theo quy định tại Điều 39 của Luật về Khiếu nại và Tố cáo năm 1998 được sửa đổi năm 2005, và Điều 2 của Pháp lệnh về Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính năm 1996 được sửa đổi năm 2006. Như vậy, theo đại diện của Việt Nam, pháp luật hiện hành quy định cơ hội xem xét lại các quyết định hành chính theo cả thủ tục tư pháp lẫn thủ tục hành chính phù hợp với Hiệp định TRIPS.

410. Đại diện của Việt Nam đã bổ sung thêm rằng phạm vi bảo hộ nhãn hiệu theo quy định trước đây vốn hẹp hơn so với yêu cầu của Điều 16.1 của Hiệp định TRIPS đã được mở rộng theo Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 1/2/2001. Các quy định của Nghị định số 06/2001/NĐ-CP đã được đưa vào Điều 129.1 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Cụ thể, Điều 129.1 quy định việc sử dụng các dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hóa hoặc dịch vụ trùng, tương tự hoặc có liên quan đến hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục được đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó nếu việc sử dụng như vậy có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc của hàng hóa hoặc dịch vụ bị coi là hành vi xâm phạm quyền của chủ nhãn hiệu. Đại diện của Việt Nam đã lưu ý thêm rằng các Điều 46, 181, 287 và 289 của Luật Thương mại năm 2005 yêu cầu các bên liên quan phải bảo đảm tính hợp pháp của quyền sở hữu trí tuệ trong các giao dịch thương mại, và các Điều 109, 134 và 320 của Luật Thương mại cấm các hành vi lừa dối và gây nhầm lẫn cho khách hàng, cũng như các hành vi quảng cáo không trung thực hoặc bán hàng giả.

411. Định nghĩa nhãn hiệu nổi tiếng là “nhãn hiệu được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam” và các tiêu chí thừa nhận nhãn hiệu nổi tiếng được quy định tại các Điều 4.20 và 75 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Theo Điều 75, các tiêu chí bao gồm thông tin về số lượng người tiêu dùng liên quan đã biết đến nhãn hiệu thông qua việc mua bán, sử dụng hàng hóa hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu; số lượng quốc gia mà tại đó hàng hóa và dịch vụ mang nhãn hiệu được bán ra, bảo hộ nhãn hiệu hoặc thừa nhận nhãn hiệu là nổi tiếng; doanh số bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ mang nhãn hiệu; thời gian sử dụng liên tục nhãn hiệu; uy tín rộng rãi của hàng hóa hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu; giá trị của nhãn hiệu dưới hình thức chuyển giao quyền sử dụng, góp vốn đầu tư v.v... Quyền sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng được xác lập trên cơ sở sử dụng mà không cần phải đăng ký (Điều 6.3(a) của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Đại diện của Việt Nam đã xác nhận rằng trong quá trình soạn thảo Luật Sở hữu trí tuệ, Việt Nam đã tham khảo các quy định của Khuyến nghị chung liên quan đến các quy định về bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng do Hội đồng Liên hiệp Paris và Đại hội đồng của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) thông qua vào tháng 9/1999. Đại diện của Việt Nam cho rằng hệ thống bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng của Việt Nam hoàn toàn phù hợp với Hiệp định TRIPS và khoản 1 Điều 6bis Công ước Paris.

(c) Chỉ dẫn địa lý, bao gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hóa

412. Đại diện của Việt Nam đã nói rằng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo quy định tại các Điều từ 750 đến 753 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Phần III của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 quy định một hình thức bảo hộ cho tất cả các loại chỉ dẫn địa lý bao gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hóa. Theo Điều 6.3 của Luật này, quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý bao gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hóa được xác lập trên cơ sở đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Cục Sở hữu trí tuệ). Thời hạn thẩm định hình thức là 1 tháng kể từ ngày nộp đơn và thời hạn thẩm định nội dung là 6 tháng. Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ vô thời hạn. Điều 79 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 quy định các điều kiện bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Các sản phẩm

mang chỉ dẫn địa lý phải (i) có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó và (ii) có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, lãnh thổ hoặc nước tương ứng chỉ dẫn địa lý đó quyết định. Chỉ dẫn địa lý tương ứng với khu vực và địa phương thuộc một quốc gia hoặc lãnh thổ xuyên biên giới quốc tế được bảo hộ nếu đáp ứng tất cả các yêu cầu theo quy định của pháp luật. Theo quan điểm của Đại diện của Việt Nam, các quy định này phù hợp với Điều 22.1 của Hiệp định TRIPS. Trả lời một câu hỏi, đại diện của Việt Nam đã bổ sung thêm rằng, theo quy định tại Điều 80.1 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 một chỉ dẫn địa lý sẽ không được bảo hộ nếu đã trở thành tên gọi chung ở Việt Nam. Cho đến đầu năm 2006, đã có 5 chỉ dẫn địa lý được bảo hộ tại Việt Nam.

413. Các hành vi xâm phạm chỉ dẫn địa lý được xử lý theo quy định tại Phần V của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Người có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý có thể yêu cầu các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấm dứt việc sử dụng bất hợp pháp chỉ dẫn địa lý và yêu cầu người sử dụng bất hợp pháp bồi thường thiệt hại (các điểm (b) và (c) của Điều 198.1 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Tuy nhiên, người có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý sẽ không có độc quyền đối với chỉ dẫn địa lý đó cũng như không được trao quyền sử dụng cho những người khác.

414. Điều 129.3 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 quy định về bảo hộ bổ sung đối với rượu vang và rượu mạnh. Theo Điều 129.3 này, việc sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho rượu vang hoặc rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ lãnh thổ tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó, kể cả khi đã chỉ ra xuất xứ thật của hàng hoá hoặc chỉ dẫn địa lý được sử dụng dưới dạng dịch nghĩa hoặc phiên âm hoặc kèm theo các từ như "loại", "kiểu", "dạng" "phỏng theo", hoặc các từ tương tự như vậy đều bị coi là xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ. Hành vi xâm phạm có thể bị xử lý theo các thủ tục dân sự, hành chính hoặc hình sự, và theo quan điểm của đại diện của Việt Nam, các quy định này phù hợp với các yêu cầu của Điều 23.1 Hiệp định TRIPS.

415. Về mối quan hệ giữa bảo hộ chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu, các Điều 73.5 và 74.2(1) của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 cấm việc đăng ký nhãn hiệu trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, kể cả tên gọi xuất xứ hàng hóa nếu việc sử dụng nhãn hiệu có khả năng gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về xuất xứ địa lý của hàng hóa. Thời điểm xem xét việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý là ngày ưu tiên của đơn đăng ký nhãn hiệu. Khi được hỏi rằng làm thế nào mà Việt Nam có thể dành độc quyền cho chủ nhãn hiệu phù hợp với Hiệp định TRIPS nếu pháp luật Việt Nam cho phép nhãn hiệu cùng tồn tại với chỉ dẫn địa lý tương tự gây nhầm lẫn và được đăng ký sau, Đại diện của Việt Nam đã trả lời rằng Việt Nam đã đưa quy định vào Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 nhằm loại trừ việc bảo hộ các chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được bảo hộ từ trước nếu việc sử dụng thực tế chỉ dẫn địa lý đó sẽ gây ra nhầm lẫn về xuất xứ hàng hoá (Điều 80.3).

416. Xét thấy rằng, theo Điều 88 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý thuộc về Nhà nước, một Thành viên yêu cầu Việt Nam giải thích về việc người nộp đơn nước ngoài có thể đăng ký chỉ dẫn địa lý như thế nào, khi ở nước họ không áp dụng "phương thức nộp đơn đăng ký" theo quy định tại Điều 89. Thành viên này cũng yêu cầu Việt Nam làm rõ quyền sở hữu và quản lý chỉ dẫn địa lý của nước ngoài được điều chỉnh như thế nào trong Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, vì Nhà nước là chủ sở hữu các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam và quản lý việc sử dụng các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam theo quy định tại Điều 121. Đại diện của Việt Nam đã trả lời rằng các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 về quyền đăng ký, sở hữu, quản lý và sử

dụng chỉ dẫn địa lý chỉ áp dụng cho các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam. Đại diện của Việt Nam đã lưu ý rằng, theo Điều 80.2 của Luật Sở hữu trí tuệ, chỉ những chỉ dẫn địa lý nước ngoài được bảo hộ ở nước xuất xứ mới có thể được bảo hộ ở Việt Nam. Bất kỳ chủ thể nào có quyền, theo luật pháp của nước ngoài, sở hữu, sử dụng hoặc nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý ở nước xuất xứ đều có quyền nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đó tại Việt Nam và có thể được ghi nhận trong Đăng bạ chỉ dẫn địa lý của Việt Nam. Theo quan điểm của Đại diện của Việt Nam, những quy định này phù hợp với Điều 24.9 của Hiệp định TRIPS. Việc nộp đơn đăng ký, trực tiếp hay thông qua đại diện hợp pháp, phải tuân theo các quy định tại Điều 89. Đại diện của Việt Nam đã cho rằng những quy định này không hề trái ngược nhau. Đại diện của Việt Nam đưa ra ví dụ về chỉ dẫn địa lý “cognac” hiện đang được bảo hộ tại Việt Nam và Văn phòng liên ngành quốc gia Cognac đã tiến hành nộp đơn đăng ký bảo hộ tại Việt Nam thông qua Đại sứ quán Pháp. Việc sở hữu, quản lý và sử dụng các chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam phải phù hợp với các quy định tại Chương IX của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Đại diện của Việt Nam cho rằng Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 đã bảo hộ các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam và nước ngoài phù hợp với Hiệp định TRIPS. Về vấn đề này, đại diện của Việt Nam cũng đã lưu ý rằng sự phù hợp với Hiệp định TRIPS được bảo đảm bởi Điều 5.3 của Luật Sở hữu trí tuệ, theo đó các quy định trong của điều ước quốc tế mà Việt Nam là Thành viên sẽ được áp dụng trong trường hợp có sự xung đột.

417. Một Thành viên nêu lên vấn đề rằng Việt Nam có bảo hộ và đăng ký chỉ dẫn địa lý của một Thành viên mà Thành viên đó bảo hộ chỉ dẫn địa lý dưới thức không phải là hình thức đăng ký, chẳng hạn như dưới hình thức nhãn hiệu chứng nhận hoặc luật pháp về cạnh tranh không lành mạnh hay không. Thành viên này yêu cầu Việt Nam công nhận những hình thức bảo hộ đó và cho phép đăng ký.

418. Đại diện của Việt Nam đã xác nhận rằng không phụ thuộc vào hình thức bảo hộ chỉ dẫn địa lý ở nước xuất xứ, thậm chí chỉ dẫn địa lý được bảo hộ dưới hình thức không phải là “đăng ký là chỉ dẫn địa lý”, chỉ dẫn địa lý của Thành viên đó có thể được đăng ký và ghi nhận trong Đăng bạ chỉ dẫn địa lý của Việt Nam.

(d) Kiểu dáng công nghiệp

419. Đại diện của Việt Nam đã nói rằng kiểu dáng công nghiệp - hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng đường nét, hình khối, màu sắc hoặc sự kết hợp của các yếu tố đó, có tính mới đối với thế giới và có khả năng dùng làm mẫu để chế tạo sản phẩm công nghiệp hoặc thủ công nghiệp - được bảo hộ theo quy định tại các Điều từ 750 đến 753 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Phần III của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Các kiểu dáng hàng dệt được bảo hộ như các kiểu dáng công nghiệp khác. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Cục Sở hữu trí tuệ) và được thẩm định về hình thức và nội dung. Thời hạn bảo hộ ban đầu đối với kiểu dáng công nghiệp là 5 năm tính từ ngày nộp đơn - có hiệu lực từ ngày đăng ký - và có thể được gia hạn 2 lần liên tiếp, mỗi lần 5 năm (Điều 93.4 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005).

420. Chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ có độc quyền sử dụng, chuyển giao quyền sở hữu hoặc chuyển giao quyền sử dụng kiểu dáng công nghiệp đó cho người khác (Điều 123 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005), quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền buộc người khác chấm dứt hành vi xâm phạm và quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm đó gây ra (các Điều 255 và 751 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 198 của Luật Sở hữu trí tuệ năm

2005). Theo quan điểm của đại diện của Việt Nam, pháp luật hiện hành của Việt Nam phù hợp với các yêu cầu của Điều 26.1 Hiệp định TRIPS. Mặc dù các quy định liên quan không được diễn đạt giống hệt như lời văn của Hiệp định TRIPS nhưng các quy định của các Điều 123.1(a), 124.2 và 126.1 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 cũng đã bao hàm việc sản xuất, bán hoặc nhập khẩu sản phẩm mang kiểu dáng “về cơ bản là bản sao” của kiểu dáng được bảo hộ.

421. Các quyền bị hạn chế khi áp dụng các quy định về người sử dụng trước. Quyền của người sử dụng trước được quy định tại Điều 134 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Đối với li-xăng bắt buộc, Đại diện của Việt Nam đã lưu ý rằng Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 không còn quy định về li-xăng bắt buộc đối với kiểu dáng công nghiệp.

(e) Sáng chế

422. Đại diện của Việt Nam thông báo rằng sáng chế có tính mới đối với thế giới, trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp được bảo hộ theo quy định tại các Điều từ 750 đến 753 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Phần III của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Đơn sáng chế được thẩm định về hình thức và nội dung. Theo quy định tại Điều 119 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, thời hạn thẩm định hình thức là 1 tháng và thẩm định nội dung là 12 tháng. Đại diện của Việt Nam đã bổ sung thêm rằng giải pháp hữu ích là đối tượng không phải bảo hộ theo Hiệp định TRIPS vẫn được bảo hộ tại Việt Nam. Sáng chế có tính mới đối với thế giới, và có khả năng áp dụng công nghiệp - thậm chí không có trình độ sáng tạo nhưng không phải là hiểu biết thông thường – có thể được bảo hộ theo Bằng độc quyền giải pháp hữu ích (Điều 58.2 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Tính đến ngày 31/12/2005, đã có 5.342 sáng chế được cấp Văn bằng bảo hộ và Cục Sở hữu Trí tuệ có khoảng 200 nhân viên.

423. Các đối tượng không được bảo hộ thuộc ba loại chính: (i) Các đối tượng không phải là sáng chế, bao gồm ý đồ, nguyên lý và phát minh khoa học, lý thuyết và phương pháp toán học, sáng tạo thẩm mỹ; phương pháp và hệ thống quản lý kinh tế; phương pháp và hệ thống giáo dục, giảng dạy và đào tạo; chương trình máy tính; bản thiết kế và sơ đồ quy hoạch các công trình xây dựng; và đề án quy hoạch và phân vùng lãnh thổ; (ii) các đối tượng được bảo hộ theo các hình thức khác ngoài sáng chế như giống cây trồng, vật nuôi; và (iii) các đối tượng không có khả năng áp dụng công nghiệp như phương pháp phòng bệnh, chẩn đoán bệnh và chữa bệnh cho người và động vật; các quy trình chủ yếu mang bản chất sinh học để sản xuất động vật hoặc thực vật nhưng không phải là quy trình phi sinh học hoặc quy trình vi sinh (Điều 59 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Dược phẩm và quy trình sản xuất dược phẩm được bảo hộ theo pháp luật Việt Nam vì không thuộc danh mục các đối tượng loại trừ không được bảo hộ theo Điều 59 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Trả lời ý kiến của một Thành viên cho rằng danh mục các đối tượng loại trừ không bảo hộ sáng chế của Việt Nam vượt quá phạm vi các ngoại lệ được phép quy định tại Điều 27.3 Hiệp định TRIPS, Đại diện của Việt Nam đã nói rằng những đối tượng loại trừ theo quy định của pháp luật Việt Nam về cơ bản tương tự như những đối tượng loại trừ của Công ước Sáng chế châu Âu và theo quan điểm của Đại diện của Việt Nam thì danh mục này không vượt quá các quy định của Điều 27.3 Hiệp định TRIPS. Các sáng chế cũng có thể bị loại trừ không được bảo hộ vì lý do trật tự công cộng hoặc đạo đức theo Điều 8 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Quy định này được áp dụng bất kể việc khai thác thương mại những sáng chế đó có bị pháp luật cấm hay không.

424. Chủ sở hữu Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích có độc quyền sử dụng, chuyển giao quyền sở hữu, và chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cho người khác. Chủ sở hữu có quyền yêu cầu người khác chấm dứt hành vi xâm phạm và có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm gây ra (Điều 255 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các Điều 123, 125 và 198 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Trả lời câu hỏi, Đại diện của Việt Nam đã bổ sung rằng các quyền dành cho chủ sở hữu bằng sáng chế quy định tại Điều 28.1 của Hiệp định TRIPS được quy định tại các Điều 123.1(b), 124.1 và 125 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Các quy định tại Điều 28.2 của Hiệp định TRIPS đã được đưa vào các Điều 123.1(a) và 123.1(c) của Luật Sở hữu trí tuệ. Về vấn đề này, đại diện của Việt Nam đã lưu ý rằng việc sử dụng sáng chế được định nghĩa trong Điều 124.1 bao gồm việc sản xuất, sử dụng, khai thác, lưu thông, quảng cáo, chào bán, tàng trữ để lưu thông và nhập khẩu sản phẩm hoặc quy trình được bảo hộ. Đại diện của Việt Nam cho rằng các điều khoản này hoàn toàn phù hợp với các quy định tại Điều 28 của Hiệp định TRIPS.

425. Một Thành viên lưu ý rằng Điều 124 không bao gồm “bán” và do đó đã hỏi rằng Điều này có phù hợp với Điều 28 của Hiệp định TRIPS không. Đại diện của Việt Nam đã xác nhận rằng “lưu thông” trong Điều 124.1(c) bao gồm “bán” và thuật ngữ “lưu thông” đã được làm rõ trong Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 về sở hữu công nghiệp.

426. Thời hạn hiệu lực của Bằng độc quyền sáng chế và Bằng độc quyền giải pháp hữu ích tương ứng là 20 và 10 năm tính từ ngày nộp đơn – có hiệu lực từ ngày cấp (Điều 93.2 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005) - và theo quan điểm của Đại diện của Việt Nam, thời hạn này phù hợp với Điều 33 Hiệp định TRIPS.

427. Chủ sở hữu sáng chế hoặc người được li-xăng độc quyền có nghĩa vụ sử dụng sáng chế (hoặc chuyển giao quyền sử dụng) phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam (các Điều 136.1 và 142.5 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005), và chủ sở hữu sáng chế phải trả thù lao cho tác giả sáng chế nếu chủ sở hữu không đồng thời là tác giả (Điều 135 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Đại diện của Việt Nam đã xác nhận rằng việc nhập khẩu đáp ứng yêu cầu “sử dụng” theo quy định của pháp luật Việt Nam (Điều 136.1 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Đại diện của Việt Nam đã nói rằng vấn đề này sẽ được giải quyết bằng Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Sở hữu trí tuệ. Quyền đối với Bằng độc quyền (sáng chế) bị hạn chế bởi các quy định về quyền sử dụng trước (các Điều 134 và từ 145 đến 147 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005).

428. Các điều kiện và thủ tục cấp li-xăng bắt buộc được quy định tại Mục 3, Chương X của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (các Điều từ 145 đến 147). Li-xăng bắt buộc chỉ có thể được cấp (i) vì lý do an ninh quốc gia và quốc phòng, phòng và chữa bệnh hoặc các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội; (ii) vì lý do không sử dụng hoặc sử dụng không phù hợp; (iii) nếu người có nhu cầu sử dụng không đạt được thỏa thuận với chủ sở hữu trên cơ sở những điều kiện thương mại hợp lý trong một khoảng thời gian hợp lý; hoặc (iv) trong trường hợp có các hành vi phản cạnh tranh. Các quy định về các điều kiện cấp li-xăng bắt buộc phù hợp với các Điều 31(f), 31(k) và 31(l) của Hiệp định TRIPS đã được đưa vào Điều 146 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Theo Mục 3 của Chương X, li-xăng bắt buộc sẽ không được cấp trước khi kết thúc 4 năm kể từ ngày nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và trước khi kết thúc 3 năm kể từ ngày cấp Văn bằng bảo hộ. Người được cấp li-xăng bắt buộc phải trả một khoản tiền đền bù thỏa đáng cho chủ sáng chế có tính đến giá trị kinh tế của việc cho phép theo quy định của Điều 31(h) của Hiệp định TRIPS (Điều

146.1). Chủ sáng chế có quyền yêu cầu đình chỉ hiệu lực của li-xăng bắt buộc khi tình huống dẫn đến việc cấp li-xăng đó chấm dứt và không có khả năng tái diễn, với điều kiện việc đình chỉ hiệu lực đó không gây thiệt hại cho người được cấp li-xăng bắt buộc (Điều 145.2). Các Bộ và các cơ quan ngang Bộ khác có thẩm quyền cấp và đình chỉ li-xăng bắt buộc đối với sáng chế thuộc lĩnh vực quản lý của mình khi li-xăng bắt buộc được cấp vì lý do an ninh quốc gia và quốc phòng, phòng và chữa bệnh hoặc các khu cầu cấp thiết khác của xã hội; Bộ Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền cấp và đình chỉ li-xăng bắt buộc trong các trường hợp khác (Điều 147.1). Đại diện của Việt Nam lưu ý rằng cho đến nay vẫn chưa có li-xăng bắt buộc nào được cấp ở Việt Nam.

429. Trả lời câu hỏi liên quan đến “khung tiền đền bù do Chính phủ quy định” quy định tại Điều 146.1(d), Đại diện của Việt Nam đã nói rằng thuật ngữ “khung tiền đền bù” liên quan đến mức trần tiền đền bù và các nguyên tắc xác định mức đền bù thỏa đáng theo li-xăng bắt buộc. “Khung tiền đền bù” được sử dụng làm cơ sở cho việc xác định mức tiền đền bù. Khung này đã được quy định chi tiết trong Nghị định của Chính phủ số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 về sở hữu công nghiệp. Theo quy định của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP, tiền đền bù phải xét đến giá trị kinh tế của quyền được chuyển giao, kể cả giá li-xăng sáng chế theo hợp đồng, tiền đầu tư để tạo ra sáng chế, lợi nhuận thu được từ việc sử dụng sáng chế, thời gian hiệu lực còn lại của sáng chế và nhu cầu cấp li-xăng sáng chế.

430. Đại diện của Việt Nam đã bổ sung rằng việc xem xét lại theo thủ tục tư pháp đối với quyết định cấp li-xăng bắt buộc và việc sử dụng sáng chế theo li-xăng bắt buộc được bảo đảm bởi Luật Khiếu nại Tố cáo, Pháp lệnh về Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính và Điều 147.4 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Theo Điều 147.4, các quyết định cấp li-xăng bắt buộc có thể bị khiếu nại hành chính và khởi kiện tại tòa án. Khi được hỏi cụ thể về việc xem xét lại theo thủ tục tư pháp đối với các quyết định liên quan đến tiền đền bù, đại diện của Việt Nam đã lưu ý rằng, quyết định cấp li-xăng bắt buộc có thể bị khiếu nại theo Điều 147.4, và theo quy định tại Điều 147.2 phải quy định phạm vi và các điều kiện thích hợp theo quy định tại Điều 146, bao gồm cả quyền được nhận khoản tiền đền bù thỏa đáng (Điều 146.1). Do đó, các quyết định về tiền đền bù có thể bị khiếu nại. Đại diện của Việt Nam cho rằng các quy định tại các Điều 146.1, 147.2 và 147.4 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 hoàn toàn phù hợp với các quy định tại Điều 31(j) của Hiệp định TRIPS.

431. Quyền chuyển giao quyền sở hữu hoặc để thừa kế của chủ sáng chế đối với sáng chế của mình và quyền ký kết hợp đồng li-xăng (Điều 28.2 Hiệp định TRIPS) được bảo đảm bởi Điều 751 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 123.1 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Việc chuyển giao quyền sở hữu hoặc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế được bảo hộ phải tuân thủ các hạn chế quy định tại các Điều 30 và 40 Hiệp định TRIPS (các Điều 139 và 142 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Trả lời câu hỏi của một Thành viên về giới hạn mức phí bản quyền mà Việt Nam áp dụng, Đại diện của Việt Nam đã nói rằng mức trần đối với phí chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ đã được bãi bỏ bởi Nghị định số 11/2005/NĐ-CP ngày 2/2/2005 về chuyển giao công nghệ, thay thế Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 1/7/1998.

432. Trong các trường hợp ngoại lệ, việc sử dụng sáng chế được bảo hộ không bị coi là hành vi xâm phạm, đó là sử dụng không nhằm mục đích thương mại; phân phối, lưu thông và sử dụng sản phẩm đã được chủ sở hữu, người có quyền sử dụng trước hoặc người được chuyển giao quyền sử dụng đưa ra thị trường; hoặc sử dụng sáng chế trên các phương tiện vận chuyển của nước ngoài

đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trong lãnh thổ Việt Nam và việc sử dụng này chỉ nhằm duy trì hoạt động của các phương tiện đó (Điều 125.2 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005).

433. Thủ tục đình chỉ và hủy bỏ hiệu lực của các Bằng độc quyền sáng chế được quy định tại các Điều 95 và 96 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Có hai kênh khiếu nại các quyết định của Cục Sở hữu trí tuệ, và vì việc lựa chọn kênh nào tùy thuộc vào các bên liên quan nên "cơ hội xem xét lại theo thủ tục tư pháp", tức là xem xét lại bởi Tòa Hành chính, được bảo đảm hoàn toàn. Các quyết định của Bộ trưởng có thể được Tòa án Hành chính xem xét lại theo Luật Khiếu nại Tố cáo năm 1998, sửa đổi năm 2005 (Điều 39), Pháp lệnh về Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính năm 1996, sửa đổi năm 2006 (Điều 2). Đại diện của Việt Nam cho rằng Việt Nam đã tuân thủ đầy đủ quy định tại Điều 32 Hiệp định TRIPS.

434. Được hỏi về các thủ tục đối với đơn đăng ký sáng chế liên quan đến chủng vi sinh, đại diện của Việt Nam đã nói rằng Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư số 30/2003/TT-BKHCN ngày 5/11/2003, trong đó có các quy định về đơn đăng ký sáng chế đối với chủng vi sinh và việc thẩm định các đơn đó.

(f) Bảo hộ giống cây trồng

435. Đại diện của Việt Nam đã nói rằng, khi nghiên cứu sự phù hợp của pháp luật của Việt Nam về bảo hộ giống cây trồng với các yêu cầu của Hiệp định TRIPS, Chính phủ Việt Nam đã quyết định ban hành các quy định về bảo hộ giống cây trồng mới theo các tiêu chuẩn của UPOV. Giống cây trồng mới hiện nay được bảo hộ theo Phần I (các Điều 4.5 và 6.4) và Phần IV (các Điều từ 157 đến 197) của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Các quy định về nội dung của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 về bảo hộ giống cây trồng được lấy từ UPOV. Công dân Việt Nam và người nước ngoài được hưởng sự bảo hộ theo quy định tại Điều 157 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Các điều kiện bảo hộ được áp dụng cho giống cây trồng theo quy định tại các Điều từ 158 đến 162 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 hoàn toàn tương thích với các điều kiện bảo hộ quy định tại các Điều từ 5 đến 9 của UPOV, bao gồm tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định. Các quy định về tên giống tại Điều 163 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 cũng tương thích với các quy định tại Điều 20 của UPOV. Về xác lập quyền đối với giống cây trồng, Đại diện của Việt Nam đã lưu ý rằng các Điều từ 164 đến 184 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 đã đáp ứng các yêu cầu và điều kiện quy định tại các Điều 10, 11, 12, 19, 21, và 22 của UPOV về nộp đơn, quyền ưu tiên, thẩm định đơn, hiệu lực và thời hạn bảo hộ quyền của người tạo giống. Cụ thể, Điều 169 quy định thời hạn bảo hộ quyền của người tạo giống là 25 năm đối với cây thân gỗ và cây nho và 20 năm đối với các giống cây trồng khác kể từ ngày các quyền được xác lập. Các quy định về bảo hộ tạm thời, phạm vi và hạn chế đối với quyền của người tạo giống, và hết quyền của người tạo giống tại các Điều từ 185 đến 197 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 tương thích với các quy định tại các Điều từ 13 đến 18 của UPOV. Đại diện của Việt Nam đã lưu ý rằng Điều 187 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 không mở rộng quyền của người tạo giống đối với sản phẩm thu hoạch hoặc sản phẩm được sản xuất trực tiếp từ sản phẩm thu hoạch được từ việc sử dụng trái phép vật liệu nhân giống của giống cây được bảo hộ, phù hợp với các Điều 14(2) và (3) của UPOV. Theo quan điểm của Đại diện của Việt Nam, các quy định về bảo hộ giống cây trồng của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 đã đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu của UPOV. Đại diện của Việt Nam cũng đã bổ sung thêm rằng Việt Nam đã ban hành Nghị định của Chính phủ số

104/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 về quyền đối với giống cây trồng.

(g) Thiết kế bố trí mạch tích hợp

436. Đại diện của Việt Nam đã nói rằng thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn được bảo hộ theo các Điều 4.4, 6.3(a) và Phần III của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Việt Nam đã ban hành Nghị định của Chính phủ số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 về sở hữu công nghiệp, trong đó có các quy định liên quan đến thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

(h) Các yêu cầu đối với thông tin bí mật, bao gồm bí mật thương mại và dữ liệu thử nghiệm

437. Đại diện của Việt Nam đã nói rằng các bí mật kinh doanh, bao gồm bí mật thương mại và dữ liệu thử nghiệm được bảo hộ theo các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 về quyền sở hữu công nghiệp trong đó có các Điều 4.4, 6.3(c) và Phần III của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Bí mật kinh doanh được bảo hộ nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định mà không phải đăng ký. Chủ sở hữu bí mật kinh doanh có quyền cấm việc sử dụng trái phép bí mật kinh doanh của mình và yêu cầu các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra lệnh chấm dứt hành vi xâm phạm và bồi thường thiệt hại (các Điều 121, 123 đến 125, 127 và 198 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Đại diện của Việt Nam đã giải thích rằng trong thực tế, Việt Nam đã bảo hộ các dữ liệu thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật khác được nộp để xin phép lưu hành được phẩm hoặc nông hóa phẩm từ năm 2003. Việc bảo hộ này được quy định tại Điều 128 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Theo Điều này, khi người nộp đơn yêu cầu giữ bí mật các dữ liệu được nộp để xin phép lưu hành được phẩm hoặc nông hóa phẩm, các cơ quan liên quan có trách nhiệm thực hiện các biện pháp cần thiết để các dữ liệu này không bị sử dụng nhằm mục đích thương mại không lành mạnh và không bị bộc lộ, trừ trường hợp việc bộc lộ là cần thiết để bảo vệ công chúng. Các cơ quan liên quan không được cấp phép cho người nộp đơn sau trong vòng 5 năm kể từ ngày giấy phép được cấp cho người nộp đơn trước đó nếu người nộp đơn sau sử dụng dữ liệu bí mật trong hồ sơ của mình mà không xin phép người nộp đơn trước đó, trừ trường hợp dữ liệu bí mật được tạo ra một cách độc lập bởi người nộp đơn sau theo quy định của Điều 125.3(d) của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Đại diện của Việt Nam đã lưu ý rằng Nghị định số 103/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 về sở hữu công nghiệp và quy chế bao gồm các quy định chi tiết về thủ tục - Quyết định số 30/2006/QĐ-BYT của Bộ Y tế về việc ban hành quy chế bảo mật dữ liệu đối với hồ sơ đăng ký thuốc, đã được ban hành trong tháng 9/2006.

438. Đại diện của Việt Nam cũng đã bổ sung rằng Luật Cạnh tranh được Quốc hội thông qua vào ngày 3/12/2004 (Luật số 27/2004/QH11) có các quy định về cạnh tranh không lành mạnh (Điều 39) và xâm phạm bí mật kinh doanh, bao gồm việc tiếp cận và thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh của người khác trong thủ tục cấp phép lưu hành sản phẩm, sử dụng thông tin thuộc bí mật kinh doanh nhằm mục đích kinh doanh hoặc nhằm có được giấy phép liên quan đến kinh doanh hoặc lưu hành sản phẩm hoặc hành vi chống lại các biện pháp bảo mật của cơ quan Nhà nước (Điều 41.4).

3. Các biện pháp kiểm soát hành vi lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ

439. Đại diện của Việt Nam đã nói rằng hành vi vi phạm quy định về thủ tục xác lập quyền đối với một đối tượng sở hữu công nghiệp có thể dẫn đến việc hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đã được cấp (Điều 96.1 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Việc không sử dụng hoặc không quyền sử dụng sáng chế được bảo hộ có thể dẫn tới cấp li-xăng bắt buộc (Điều 136.1 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005).

440. Một Thành viên hỏi liệu việc nhập khẩu sản phẩm được bảo hộ sáng chế có thỏa mãn yêu cầu của Điều 136.1 không. Đại diện của Việt Nam đã xác nhận rằng việc nhập khẩu đáp ứng yêu cầu này, và vấn đề này sẽ được làm rõ trong Nghị định hướng dẫn thi hành. Đại diện của Việt Nam đã nói thêm rằng các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 cho phép Việt Nam tiến hành các biện pháp thích hợp để ngăn ngừa hoặc kiểm soát các hành vi phản cạnh tranh trong các hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng. Điều 144.2 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 quy định các hạn chế đối với hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng sở hữu công nghiệp giữa chủ sở hữu và người nhận chuyển giao quyền sử dụng (hợp đồng li-xăng sở hữu công nghiệp), được áp dụng cho cả người Việt Nam và người nước ngoài.

441. Trong khi thừa nhận rằng Điều 8 của Hiệp định TRIPS cho phép áp dụng các biện pháp thích hợp để ngăn ngừa việc lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ, hạn chế bất hợp lý đối với thương mại, hoặc gây phương hại cho hoạt động chuyển giao công nghệ quốc tế, một số Thành viên lưu ý rằng Việt Nam đã thiết lập một hệ thống kiểm soát hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Thông tư số 3055/TT-SHCN và các Điều từ 32 đến 37 của Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 1/7/1998 của Chính phủ, hệ thống này có thể làm chậm việc chuyển giao công nghệ cho Việt Nam, trong khi mối liên quan với sự lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ còn chưa rõ ràng. Hệ thống này đặt ra những hạn chế về thời hạn thanh toán phí chuyển giao quyền đối với sáng chế và bí quyết kỹ thuật, và khống chế mức trần đối với phí chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu. Một Thành viên yêu cầu Việt Nam quy định các điều kiện đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ phù hợp với điều kiện tối thiểu về thời hạn bảo hộ sáng chế quy định tại Điều 33 Hiệp định TRIPS.

442. Đại diện của Việt Nam đã trả lời rằng thời hạn của hợp đồng chuyển giao công nghệ do các bên liên quan thỏa thuận, trong đó thời hạn tính phí chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ phải nằm trong thời hạn bảo hộ tương ứng. Mức trần đối với phí chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ đã được bãi bỏ theo Nghị định số 11/2005/NĐ-CP ngày 2/2/2005 về chuyển giao công nghệ.

4. Thực thi

(a) Các thủ tục và chế tài dân sự

443. Đại diện của Việt Nam thông báo rằng các Tòa án Nhân dân (Tòa Dân sự) cấp huyện và cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử các tranh chấp về xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Tòa án Nhân dân có quyền xét xử các vụ việc liên quan đến lạm dụng quyền sở hữu công nghiệp, các tranh chấp liên quan đến giá chuyển giao hoặc tiền đền bù, khiếu kiện về quyền đăng ký và về quyền tác giả, và các tranh chấp liên quan đến hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu hoặc hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. Khi đưa ra yêu cầu hoặc khởi kiện trước Tòa, nguyên đơn, hoặc người đại diện hợp pháp của họ phải cung cấp chứng cứ về quyền sở hữu trí tuệ của mình cũng như chứng cứ về hành vi xâm phạm quyền (Điều 203 của Luật Sở

hữu trí tuệ năm 2005). Bị đơn có quyền bác bỏ chứng cứ và lý lẽ của nguyên đơn trước Tòa. Theo yêu cầu của bất kỳ bên nào hoặc một cách chủ động, Tòa án có quyền yêu cầu cung cấp thêm chứng cứ hoặc tài liệu và chủ động thu thập chứng cứ nếu cần thiết (các Điều 85 và 94 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2004). Cá nhân hoặc tổ chức được yêu cầu cung cấp chứng cứ có 15 ngày để xuất trình chứng cứ. Các bên liên quan có quyền khiếu nại việc thu thập chứng cứ của Tòa với Viện Kiểm sát nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân có quyền yêu cầu Tòa án thẩm tra và thu thập chứng cứ theo yêu cầu của các bên liên quan. Viện Kiểm sát Nhân dân chịu trách nhiệm kiểm tra và giám sát việc xét xử và các quyết định của tòa dân sự và bảo đảm việc giải quyết kịp thời và đúng pháp luật Việt Nam (Điều 21 Bộ Luật Tố tụng Dân sự 2004). Tất cả các quyết định của Tòa được được cung cấp cho các bên liên quan và Viện Kiểm sát nhân dân bằng văn bản trong vòng 10 ngày (Điều 241 Bộ Luật Tố tụng Dân sự). Quy định chi tiết về chứng cứ cần thiết đã được đưa vào Điều 203 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Theo Điều 203, các tài liệu phải nộp để chứng minh quyền sở hữu trí tuệ có thể bao gồm bản sao hợp pháp Văn bằng bảo hộ, bản trích lục Đăng bạ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, ... giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, hoặc giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan, đối với những quyền đã được đăng ký. Đối với những quyền chưa được đăng ký, bất kỳ tài liệu nào chứng minh sự tồn tại quyền tác giả, các quyền liên quan hoặc nhãn hiệu nổi tiếng... có thể được chấp nhận. Đại diện của Việt Nam đã xác nhận rằng nguyên đơn không phải nộp cho tòa án bản cam kết về quyền sở hữu. Hiện cũng có các qui định về thủ tục hòa giải đối với các tranh chấp về tiền bản quyền, tiền đền bù, hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng và hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu.

444. Tòa án có thể buộc chấm dứt hành vi xâm phạm, thừa nhận các quyền hợp pháp đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp, yêu cầu các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành các thủ tục xác lập quyền, và buộc bồi thường thiệt hại. Tiền bồi thường được xác định dựa trên cơ sở “thiệt hại vật chất thực tế” hoặc lợi nhuận thu được một cách bất hợp pháp của bên xâm phạm, và “thiệt hại về tinh thần”. Việc tính “thiệt hại vật chất thực tế” phải tính đến cả tổn thất về tài sản, chi phí ngăn chặn hoặc giảm thiểu thiệt hại, và giảm sút về thu nhập (Điều 307.2 của Bộ luật Dân sự năm 2005). “Thiệt hại về tinh thần” bao gồm thiệt hại về danh dự, nhân phẩm và uy tín của nạn nhân (Điều 204.1(b) của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 đã có quy định chi tiết về cách tính thiệt hại (Điều 204), bồi thường cho người nắm giữ quyền (Điều 205), chế tài (Điều 202), các biện pháp tạm thời (Điều 207), nghĩa vụ chứng minh (Điều 203) và thẩm quyền của Tòa án nhân dân trong việc áp dụng các biện pháp tạm thời (Điều 210). Theo Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004, tòa án có thể quyết định tỷ lệ án phí dựa trên sự đúng và sai của các bên liên quan và các bên có quyền khiếu nại các quyết định sơ thẩm của vụ án dân sự lên Tòa án cấp cao hơn.

445. Đại diện của Việt Nam đã giải thích rằng các quy định cụ thể về bồi thường thiệt hại cho bị đơn trong trường hợp nguyên đơn lạm dụng các thủ tục thực thi dân sự đã được quy định trong Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2004 và Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (Điều 208.2). Đại diện của Việt Nam cũng đã nói rằng chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ, khi yêu cầu đình chỉ các thủ tục hải quan, phải nộp một khoản tiền bảo đảm tương đương với 20% giá trị lô hàng, hoặc một khoản tiền ít nhất 20 triệu VND nếu không xác định được giá trị lô hàng, hoặc chứng thư bảo đảm bồi thường thiệt hại cho chủ lô hàng (Điều 217.2 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ đã đăng ký quyền tại chi cục Hải quan (hoặc cục Hải quan hoặc Tổng Cục Hải quan nếu chủ thể quyền muốn đăng ký quyền tại hai hoặc nhiều chi cục hải quan) và đã trả phí đăng

ký theo quy định có thể yêu cầu các cơ quan hải quan tiến hành các hành động cần thiết để phát hiện hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới (Điều 216 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và các Điều 48.1 và 49.2 của Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005). Đăng ký quyền sở hữu trí tuệ với cơ quan hải quan có hiệu lực trong 1 năm và có thể được gia hạn theo yêu cầu của chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ với điều kiện nộp phí theo quy định (Điều 49.1 của Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005). Trả lời ý kiến của một Thành viên rằng yêu cầu nộp khoản tiền bằng 20% giá trị lô hàng có thể gây ra một trở ngại bất hợp lý cho việc thực thi có hiệu quả tại biên giới và yêu cầu về biện pháp bảo đảm thay thế, Đại diện của Việt Nam đã nói rằng biện pháp bảo đảm thay thế đã được quy định tại Điều 217.2(b) của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005.

446. Về Điều 41.2 của Hiệp định TRIPS, một Thành viên đã yêu cầu Việt Nam kéo dài thời hiệu nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp về kinh tế có liên quan đến xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ tối ít nhất là ba năm nhằm mục đích bảo hộ đầy đủ. Đại diện của Việt Nam đã trả lời rằng Điều 159.3 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2004 quy định thời hiệu khởi kiện 2 năm để giải quyết các tranh chấp dân sự, kể cả những vụ việc liên quan đến xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Đại diện của Việt Nam cho rằng thời hiệu này là đủ so với các loại vi phạm khác.

447. Đại diện của Việt Nam đã bổ sung rằng, trong những năm gần đây, Việt Nam đã rất coi trọng việc củng cố hệ thống tòa án, đặc biệt là hệ thống tòa án dân sự. Ngoài việc ban hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, các khóa đào tạo ngắn hạn chuyên sâu về sở hữu trí tuệ cho các thẩm phán đã được tổ chức với sự hỗ trợ của một số Thành viên WTO.

(b) Các biện pháp tạm thời

448. Đại diện của Việt Nam thông báo rằng các tòa án có thẩm quyền xét xử các vi phạm và các tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ có thể quyết định áp dụng các biện pháp tạm thời. Các điều khoản cụ thể được quy định trong Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2004 và Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Theo Điều 207.1 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, các biện pháp tạm thời bao gồm việc thu giữ, kê biên hoặc niêm phong hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu hoặc phương tiện dùng để sản xuất hoặc buôn bán các hàng hóa này; cấm thay đổi hoặc dịch chuyển các hàng hóa và nguyên liệu này; và cấm chuyển giao quyền sở hữu đối với các hàng hóa và nguyên liệu này. Các biện pháp tạm thời có thể được đình chỉ nếu các cơ quan có thẩm quyền áp dụng xét thấy không còn cần thiết.

449. Tòa án có thể ra lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời một cách chủ động hoặc theo yêu cầu của Viện Kiểm sát hoặc các bên có liên quan (các Điều 99 và 119 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2004). Theo Điều 206.2 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, Tòa án có thể ra quyết định áp dụng biện pháp tạm thời và quyết định này cũng có hiệu lực ngay, trước khi nghe ý kiến của bên bị áp dụng biện pháp tạm thời. Các bên đều có quyền khiếu nại quyết định áp dụng biện pháp tạm thời của Tòa án với chánh án, trong trường hợp đó Viện Kiểm sát có thẩm quyền kháng nghị với chánh án, chánh án phải trả lời trong vòng ba ngày (các Điều 124 và 125 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2004).

(c) Các thủ tục và chế tài hành chính

450. Đại diện của Việt Nam đã nói rằng Việt Nam không có cơ quan chuyên trách thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Theo Điều 200.1 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Pháp lệnh xử lý vi phạm

hành chính năm 2002, các cơ quan có thẩm quyền xử lý hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là cơ quan quản lý thị trường thuộc Bộ Thương mại (Cục Quản lý thị trường và các Chi cục Quản lý thị trường), cơ quan hải quan (Cục Hải quan, các chi cục hải quan, các Phòng điều tra chống buôn lậu), các cơ quan thanh tra chuyên ngành gồm thanh tra văn hóa - thông tin cấp trung ương và cấp tỉnh, thanh tra khoa học và công nghệ cấp trung ương và cấp tỉnh, ủy ban nhân dân cấp huyện và tỉnh, và cơ quan công an (công an huyện, công an tỉnh và cảnh sát kinh tế). Đại diện của Việt Nam đã bổ sung rằng Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 giới hạn việc xử lý hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong phạm vi giả mạo nhãn hiệu, sao chép lậu, cố ý xâm phạm và các hành vi xâm phạm có tác động xã hội đáng kể (Điều 211).

451. Điều 200 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 quy định trách nhiệm của mỗi cơ quan tùy thuộc vào lĩnh vực quản lý và thẩm quyền của mình. Cơ quan quản lý thị trường có thể áp dụng các chế tài hành chính và các biện pháp khác đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và hành vi kinh doanh sản phẩm và dịch vụ văn hóa-thông tin diễn ra trong nước. Cơ quan hải quan có quyền áp dụng các chế tài hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động xuất nhập khẩu, thanh tra khoa học và công nghệ đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, thanh tra văn hóa - thông tin đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan. Các ủy ban nhân dân có thẩm quyền xử lý đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ diễn ra trên lãnh thổ thuộc quyền quản lý của mình. Cơ quan công an có trách nhiệm xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong sản xuất và thương mại. Công an kinh tế bao gồm trưởng công an huyện và trưởng Phòng cảnh sát kinh tế, giám đốc công an tỉnh, và cục trưởng cục cảnh sát kinh tế, có quyền điều tra và xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong tất cả các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh. Cảnh sát kinh tế có thể khám xét nhà của người bị coi là cất giấu các phương tiện liên quan hoặc bằng chứng của vụ xâm phạm, và đình chỉ hiệu lực giấy phép kinh doanh trong trường hợp vi phạm nghiêm trọng các quy định về sử dụng giấy phép kinh doanh. Cảnh sát kinh tế có thể áp dụng các chế tài hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh và hành vi xâm phạm bản quyền liên quan đến trật tự công cộng và an ninh. Cảnh sát kinh tế được đào tạo chuyên sâu về thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Cảnh sát kinh tế có thẩm quyền và nguồn lực như các lực lượng cảnh sát khác. Các quy định như vậy được nêu trong Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 6/3/1999 và Nghị định số 31/2001/NĐ-CP ngày 26/6/2001 đã được đưa vào Nghị định số 106/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

452. Trong năm 2005, thanh tra khoa học và công nghệ, phối hợp với công an Hà Nội, đã tiến hành điều tra một số cơ sở kinh doanh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và đã phạt 8 doanh nghiệp với tổng số tiền 64 triệu Đồng. Thanh tra khoa học công nghệ cũng đã tổ chức hai hội đồng với sự tham gia của các đại diện thương mại đến từ đại sứ quán Pháp và Hoa Kỳ để tiêu hủy các sản phẩm xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Ngoài ra, Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam đã tiến hành thẩm định pháp lý cho 592 vụ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp để các cơ quan thực thi xử lý. Cục Sở hữu trí tuệ cũng đã tham gia vào đoàn thanh tra liên bộ do Bộ Công nghiệp chủ trì tiến hành kiểm tra việc thi hành pháp luật hiện hành về sở hữu công nghiệp tại 30 doanh nghiệp trong nước sản xuất và lắp ráp xe máy tại các tỉnh Hải Phòng, Hà Nội, Nam Định, Hà Tây, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Nghệ An. Cuối cùng, nhằm bảo đảm chất lượng hàng hóa trên thị

trường, thanh tra khoa học và công nghệ phối hợp với các sở khoa học và công nghệ địa phương và các cơ quan liên quan đã kiểm tra 17.317 doanh nghiệp và xử phạt 1953 doanh nghiệp với tổng số tiền là 842 triệu đồng.

453. Khi được hỏi về việc phân bổ cán bộ chống xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và các kế hoạch, nếu có, nhằm thành lập và/hoặc bổ nhiệm cán bộ hoặc đơn vị chuyên trách, đại diện của Việt Nam đã trả lời rằng nhiệm vụ này được giao cho các cơ quan thực thi pháp luật chung và không có cán bộ chuyên trách về lĩnh vực này. Không có ưu đãi đặc biệt nào dành cho những cán bộ này để khuyến khích công tác điều tra và truy tố những người xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Đại diện của Việt Nam đã lưu ý rằng Nghị định số 106/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp đã bao gồm các quy định chi tiết phân định rõ phạm vi nhiệm vụ, trách nhiệm và thẩm quyền của mỗi cơ quan thực thi. Theo Nghị định này, cảnh sát kinh tế có quyền điều tra hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và áp dụng các chế tài hành chính, nhưng không có quyền khởi tố hoặc xét xử tội phạm. Ngoài ra, với mục tiêu nâng cao hơn nữa năng lực của các cán bộ thực thi pháp luật, các quy định cụ thể về đào tạo đã được đưa vào Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Đại diện của Việt Nam đã lưu ý rằng, trong những năm gần đây, việc nâng cao năng lực thực thi đã trở thành một trong những mối quan tâm chính của Chính phủ. “Dự án về nâng cao hiệu quả thực thi quyền sở hữu trí tuệ” cũng đã được xây dựng. Dự án sẽ thiết lập một hệ thống thông tin nhằm hỗ trợ các cơ quan có thẩm quyền trong việc điều tra, kiểm soát và xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, và một kênh thông tin và diễn đàn liên ngành để cung cấp và trao đổi thông tin và kinh nghiệm trong việc áp dụng các chế tài và các hình thức xâm phạm. Các kế hoạch nhằm phát triển hoạt động thống kê và một hệ thống đánh giá chung về xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để bảo đảm sự phối hợp tốt giữa các cơ quan thực thi cũng đang được xem xét.

454. Các biện pháp và chế tài hành chính được điều chỉnh, theo khung pháp luật mới, đó là Nghị định số 106/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp và Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ. Theo Luật Khiếu nại và Tố cáo năm 1998, được sửa đổi năm 2005, mọi cá nhân và pháp nhân, kể cả các công dân nước ngoài không thường trú và pháp nhân nước ngoài không có đại diện tại Việt Nam, đều có quyền và nghĩa vụ tố cáo vi phạm bằng cách thông báo bằng văn bản hoặc bằng các phương tiện khác cho các cơ quan có thẩm quyền.

455. Theo Điều 214 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, các biện pháp hành chính cơ bản bao gồm cảnh cáo và phạt tiền từ 1 tới 5 lần giá trị hàng hóa xâm phạm bị phát hiện. Các biện pháp bổ sung bao gồm đình chỉ hoạt động kinh doanh có thời hạn và trong trường hợp hàng giả và hàng sao chép lậu và các nguyên liệu và phương tiện được sử dụng để sản xuất hoặc buôn bán những hàng hoá này, tịch thu, tiêu huỷ, phân phối, sử dụng nhằm mục đích phi thương mại, hoặc buộc đưa hàng hóa quá cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc tái xuất sau khi đã loại bỏ các yếu tố xâm phạm. Đại diện của Việt Nam đã giải thích rằng trên thực tế, trong từng vụ việc cụ thể, mỗi biện pháp trong số các biện pháp hành chính nêu trên sẽ được áp dụng, trừ khi, ví dụ như người xâm phạm không có giấy phép kinh doanh. Theo quan điểm của Đại diện của Việt Nam, kết hợp các biện pháp này sẽ có tác dụng ngăn chặn việc tái phạm.

456. Tuy nhiên, Đại diện của Việt Nam cũng đã lưu ý rằng việc áp dụng bồi thường thiệt hại lên tới 1 triệu đồng theo các thủ tục hành chính đã được bãi bỏ năm 2002 theo Pháp lệnh số 44/2002/PL-UBTVQH10 về xử lý vi phạm hành chính. Hiện nay, bồi thường thiệt hại chỉ được tiến hành theo các thủ tục dân sự. Các thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu có thể bị đình chỉ để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại các Điều 57, 58, và 59 của Luật Hải quan ngày 29/6/ 2001 được sửa đổi và bổ sung năm 2005 theo Luật số 42/2005/QH11, Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005, và Điều 218 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005.

457. Một Thành viên đã bày tỏ lo ngại về phương pháp tính mức tiền phạt theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Dường như mức tiền phạt được tính dựa trên giá của hàng xâm phạm chứ không phải là giá của hàng thật. Điều này làm hạn chế tác động ngăn ngừa của việc phạt tiền và biến thành chi phí kinh doanh của người sản xuất hàng giả và hàng sao chép lậu. Như đã lưu ý trước đó, Đại diện của Việt Nam đã xác nhận rằng ngoài việc phạt tiền, nhiều biện pháp hành chính cũng được áp dụng, kết hợp các biện pháp này sẽ có tác dụng ngăn ngừa các hành vi tái phạm.

458. Quyết định áp dụng biện pháp hành chính được làm thành văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày lập biên bản về việc xâm phạm, hoặc 30 ngày đối với các vụ việc phức tạp. Thủ tục khiếu nại được điều chỉnh theo Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính năm 1996, và Luật Khiếu nại và Tố cáo năm 1998 được sửa đổi theo Luật số 58/2005/QH11 (các Điều 1.19 và 2.2). Các quyết định hành chính có thể bị khiếu nại bởi bất kỳ bên nào, trước tiên với cơ quan ra quyết định đó, sau đó với tòa án hành chính hoặc cơ quan chủ quản của cơ quan ra quyết định. Các quyết định của cơ quan chủ quản có thể bị khiếu nại lên tòa án hành chính.

459. Theo quan điểm của Đại diện của Việt Nam, thủ tục hành chính được thực hiện nhanh chóng, đơn giản, không tốn kém, công bằng và các chủ thể quyền chủ yếu dựa vào các cơ quan hành chính, đặc biệt là cơ quan quản lý thị trường. Quyết định buộc chấm dứt xâm phạm có đủ sức ngăn ngừa tái phạm vì hầu hết các xâm phạm được xử lý theo thủ tục hành chính đều có quy mô nhỏ và không chủ ý. Tuy nhiên, hệ thống hành chính đã được tiếp tục củng cố theo Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Cụ thể, phạm vi áp dụng các biện pháp hành chính đã được hạn chế và chuyển theo hướng áp dụng các biện pháp dân sự, thủ tục hành chính tiếp tục được cải tiến (Chương XVII của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005), nguyên tắc phạt hành chính vượt quá lợi nhuận thu được do hành vi xâm phạm đã được áp dụng (Điều 214.4 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005), chức năng của các cơ quan thực thi đã được xác định rõ ràng hơn nhằm tránh các thủ tục phiền hà và chồng chéo, và một cơ quan điều phối hợp đã được thành lập (Điều 200 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Theo Đại diện của Việt Nam, kết hợp giữa thủ tục và chế tài hành chính với chế tài bồi thường thiệt hại theo thủ tục dân sự và xử lý hình sự đối với hành vi giả mạo nhãn hiệu và ăn cắp bản quyền với quy mô thương mại tạo ra khả năng răn đe như quy định tại Điều 41 của Hiệp định TRIPS, bồi thường thiệt hại cho bị đơn quy định tại Điều 48 và các biện pháp hình sự quy định tại Điều 61.

(d) Các biện pháp kiểm soát biên giới đặc biệt

460. Đại diện của Việt Nam đã nói rằng cơ quan hải quan có thẩm quyền tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc xuất khẩu theo yêu cầu của chủ thể quyền. Theo Điều 217 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa phải nộp cho cơ quan hải quan nơi hàng hóa được nhập khẩu hoặc xuất khẩu kèm theo

chứng cứ chứng minh quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp đối với đối tượng sở hữu trí tuệ, và chứng cứ về hành vi xâm phạm. Chủ thể quyền cũng phải nộp khoản tiền bảo đảm tương đương với 20% giá trị lô hàng hoặc ít nhất 20 triệu đồng trong trường hợp không xác định được giá trị lô hàng, hoặc nộp chứng từ bảo lãnh nhằm bảo đảm bồi thường thiệt hại cho chủ lô hàng trong trường hợp yêu cầu sai (Điều 217.2 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Chi cục trưởng chi cục hải quan có quyền ra quyết định về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng theo quy định tại Điều 218.1 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, và các bên có liên quan sẽ được thông báo về việc này. Hàng hóa có thể bị tạm dừng làm thủ tục hải quan trong thời gian 10 ngày làm việc tính từ ngày ra quyết định, và trong một số trường hợp có thể kéo dài thêm 10 ngày làm việc nữa (Điều 218.2 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Chứng cứ chứng minh hành vi xâm phạm phải được đưa ra trong thời gian này. Chủ lô hàng bị tạm giữ cũng có cơ hội đưa ra chứng cứ hoặc biện hộ về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa bị tạm giữ. Cơ quan hải quan phải quyết định tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng hoặc cấm lưu thông hàng hóa trên cơ sở tham vấn các cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ (Cục Sở hữu trí tuệ và Cục Bản quyền tác giả văn học nghệ thuật). Đại diện của Việt Nam đã bổ sung rằng Thông tư liên tịch số 58/2002/TTLT-BVHTT-BTC ngày 17/10/2003 qui định chi tiết việc thực hiện các biện pháp kiểm soát biên giới liên quan đến quyền tác giả. Các qui định cụ thể về việc thực hiện các biện pháp kiểm soát biên giới liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp cũng đã được đưa vào Thông tư liên tịch số 129/2004/TTLT/BTC-BKHCN ngày 29/12/2004 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ về các biện pháp kiểm soát biên giới liên quan tới quyền sở hữu công nghiệp đối với hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu.

461. Một Thành viên đã bày tỏ sự lo ngại rằng các quy định về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan được đưa vào Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 yêu cầu chủ thể quyền phải cung cấp các thông tin quá rộng, điều này có thể làm cản trở chủ thể quyền trong việc nộp đơn. Thành viên này cũng có quan điểm rằng thời hạn để chủ thể quyền có hành vi phản ứng với việc phát hiện ra hàng hóa xâm phạm (một ngày) là quá ngắn. Đại diện của Việt Nam đã trả lời rằng, theo Điều 217.1(b) của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, chủ thể quyền chỉ phải cung cấp thông tin cần thiết để xác định hoặc phát hiện hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm. Các loại thông tin khác như tên và địa chỉ của nhà xuất khẩu và nhập khẩu, ảnh chụp của hàng hóa hoặc thông tin về thời gian và điểm đến dự đoán của hàng hóa sẽ chỉ phải cung cấp nếu có. Đại diện của Việt Nam cho rằng quy định này hoàn toàn phù hợp với Điều 51 của Hiệp định TRIPS. Về thời hạn để chủ thể quyền có hành động phản ứng trước việc phát hiện ra các hàng hóa xâm phạm, thời hạn này đã được tăng lên 3 ngày làm việc trong Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Đại diện của Việt Nam đã bổ sung rằng những quy định cụ thể đã được đưa vào Nghị định Chính phủ số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 liên quan đến bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ.

462. Trả lời các câu hỏi, Đại diện của Việt Nam đã nói rằng Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 đã cho phép hải quan được quyền kiểm tra, giám sát và tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng giả mạo nhãn hiệu theo quyết định của mình hoặc theo yêu cầu của chủ sở hữu nhãn hiệu. Thông tư liên tịch số 129/2004/TTLT/BTC-BKHCN của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ về thực thi các quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới đã cho phép chủ sở hữu hoặc người nhập khẩu kiểm tra hàng hóa đã bị tạm giữ để củng cố lại những khẳng định của mình. Ngoại lệ trong việc nhập khẩu với số lượng nhỏ theo Điều 60 Hiệp định TRIPS được quy định tại Điều 25.2 của Luật Sở

hữu trí tuệ năm 2005, theo đó việc “sử dụng cho mục đích cá nhân hoặc không nhằm mục đích thương mại” không bị coi là xâm phạm quyền tác giả. Các quy định liên quan đến hàng hóa xuất, nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại, hàng hóa được miễn trừ theo thủ tục ngoại giao, quà tặng, đồ lưu niệm, hành lý cá nhân, v.v... đã được đưa vào Thông tư liên tịch số 129/2004/TTLT-BTC-BKHCN của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ (Điểm 2.2).

463. Được hỏi liệu Luật Hải quan Việt Nam hoặc các luật và quy định liên quan có định nghĩa về “giả mạo nhãn hiệu” và “hành vi sao chép lậu”, đại diện của Việt Nam đã nói rằng theo Thông tư liên tịch số 58/TTLT-BVHTT-BTC ngày 17/10/2003 của Bộ Văn hóa Thông tin và Bộ Tài chính hướng dẫn việc bảo vệ quyền tác giả tại các cơ quan hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu, “hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu xâm phạm bản quyền” là hàng hóa được nhập khẩu hoặc xuất khẩu bao gồm cả các bản sao của các tác phẩm, xâm phạm các quyền nhân thân hoặc các quyền tài sản của tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm. Theo Thông tư liên tịch số 129/2004/TTLT-BTC-BKHCN ngày 29/12/2004 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học Công nghệ về kiểm soát biên giới đối với hàng hóa liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, “hàng hóa giả mạo nhãn hiệu” là hàng hóa được nhập khẩu hoặc xuất khẩu, bao gồm cả bao bì, nhãn mác và đề can mang nhãn hiệu trùng hoặc không thể phân biệt được bởi các yếu tố cơ bản của nó với một nhãn hiệu được bảo hộ mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu. Đại diện của Việt Nam đã bổ sung rằng Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 gọi tên “hàng hóa giả mạo nhãn hiệu” (được định nghĩa tại Điều 213.2) và “hàng hóa sao chép lậu” (được định nghĩa tại Điều 213.3) bằng thuật ngữ chung là “hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ” tại Điều 213.1 để các quy định tại Điều 156 đến 158 của Bộ Luật Hình sự có thể áp dụng cho các hành vi giả mạo và sao chép lậu một cách cố ý và với quy mô thương mại và để áp dụng các chế tài hành chính mạnh đối với hành vi giả mạo và sao chép lậu.

(e) Các thủ tục hình sự

464. Đại diện của Việt Nam đã nói rằng các tòa hình sự thuộc Tòa án Nhân dân ở cấp huyện và tỉnh có thẩm quyền xét xử các tội phạm liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Bộ Luật Hình sự năm 1999 quy định tội xâm phạm quyền tác giả (Điều 131), tội sản xuất và kinh doanh hàng giả (Điều 156), tội lừa đảo (Điều 162), tội quảng cáo sai (Điều 168), và tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 171). Bất kỳ người nào chiếm đoạt quyền tác giả, mạo danh tác giả, hoặc sửa chữa, công bố hoặc phát hành tác phẩm một cách bất hợp pháp sẽ bị phạt tiền từ 20 đến 200 triệu đồng hoặc bị cải tạo không giam giữ đến 2 năm (Điều 131). Vi phạm có tổ chức hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, và phạm tội nhiều lần thì bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm. Người phạm tội cũng phải chịu hình phạt nộp tiền từ 10 đến 100 triệu đồng và bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc cấm hoạt động trong lĩnh vực đó từ 1 đến 5 năm. Những người sản xuất hoặc kinh doanh hàng giả có giá trị đến 150 triệu đồng sẽ bị phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm, hoặc sẽ bị phạt tù từ 3 đến 10 năm trong trường hợp phạm tội có tổ chức hoặc có tính chất chuyên nghiệp, tái phạm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn, lợi dụng danh nghĩa tổ chức, hàng giả có giá trị từ 150 đến 500 triệu đồng, thu lợi nhuận bất chính lớn, và các hành vi gây hậu quả rất nghiêm trọng (Điều 156). Trong trường hợp hàng giả có giá trị trên 500 triệu đồng, thu lợi nhuận bất chính rất lớn và gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì có thể phải chịu hình phạt tù từ 7 đến 15 năm. Người phạm tội có thể phải chịu thêm hình phạt tiền từ 5 đến 50 triệu đồng, có thể bị tịch thu tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc cấm hoạt động trong lĩnh vực nhất định từ 1 đến 5 năm. Những người quảng

cáo gian dối về hàng hóa hoặc dịch vụ bị phạt tiền từ 10 đến 100 triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm (Điều 168). Người phạm tội cũng bị phạt tiền từ 5 đến 50 triệu đồng và bị cấm hoạt động trong lĩnh vực nhất định từ 1 đến 5 năm. Theo Điều 171, hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp nếu cấu thành tội phạm sẽ bị phạt từ 20 đến 200 triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến 2 năm. Vi phạm có tổ chức hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, và phạm tội nhiều lần sẽ bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm. Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 đến 100 triệu đồng và bị cấm đảm nhiệm chức vụ và hoạt động trong lĩnh vực nhất định từ 1 đến 5 năm. Đại diện của Việt Nam cho rằng các quy định này đã bảo đảm sự rắn chắc có hiệu quả và phù hợp với quy định của Điều 61 Hiệp định TRIPS. Đại diện của Việt Nam đã xác nhận rằng các hành vi giả mạo nhãn hiệu và sao chép lậu một cách cố ý với quy mô thương mại được coi là tội phạm theo Điều 156 đến 158 của Bộ Luật Hình sự và Điều 213 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Trách nhiệm hình sự cho những hành vi này sẽ được làm rõ hơn trong các quy định về thi hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Bộ luật Hình sự sẽ được ban hành trước khi Việt Nam gia nhập. Đại diện của Việt Nam cũng đã bổ sung rằng các cán bộ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp hình sự có quyền chủ động hành động đối với hành vi xâm phạm hình sự quyền sở hữu trí tuệ.

465. Một Thành viên lưu ý rằng Điều 131 của Bộ luật Hình sự dường như không quy định trách nhiệm hình sự đối tất cả các hành vi sao chép lậu với quy mô thương mại. Thành viên này cũng nhấn mạnh rằng luật pháp Việt Nam không quy định trách nhiệm hình sự đối tất cả các hoạt động liên quan đến giả mạo nhãn hiệu với quy mô thương mại cũng như không quy định các quyền dành cho các cơ quan chức năng, trong các vụ án hình sự, được thu giữ và tiêu hủy hàng hóa xâm phạm và nguyên liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để thực hiện hành vi vi phạm. Đại diện của Việt Nam thông báo rằng một thông tư đang được dự thảo nhằm quy định tất cả các hành vi giả mạo nhãn hiệu và sao chép lậu với quy mô thương mại đều có thể bị truy tố hình sự và các cơ quan có thẩm quyền có thể tiến hành tịch thu và tiêu hủy trong các vụ án hình sự. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

466. Đại diện của Việt Nam đã giải thích rằng, theo Điều 170 của Bộ luật Tố tụng Hình sự sửa đổi năm 2003, Tòa án Nhân dân có thẩm quyền xét xử sơ thẩm đối với các trường hợp phạm tội có mức án thấp hơn 7 năm tù, trừ các trường hợp phạm tội gây tổn hại đến hòa bình và an ninh quốc gia, tội phạm chiến tranh, tội phạm chống lại nhân loại, và các trường hợp cụ thể khác theo luật định. Tòa án Nhân dân Quận do đó có thẩm quyền xét xử sơ thẩm đối với các trường hợp phạm tội liên quan tới quyền sở hữu trí tuệ. Thủ tục tố tụng hình sự đối với các vụ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ giống như thủ tục áp dụng đối với các vụ án hình sự khác bao gồm việc tố giác tội phạm trước cơ quan công an, điều tra, chuyển hồ sơ sang cơ quan kiểm sát (Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao), khởi tố trước tòa án có thẩm quyền, phán quyết và thi hành án.

467. Một số Thành viên coi việc áp dụng hình phạt tử hình đối với hành vi giả mạo nghiêm trọng nhãn hiệu là không thể chấp nhận được và yêu cầu Việt Nam sớm loại bỏ quy định này. Một Thành viên lưu ý rằng chế tài hình sự đối với hành vi phạm tội có tổ chức hoặc gây hậu quả nghiêm trọng có vẻ như nặng hơn qui định của Hiệp định TRIPS. Thành viên này cho rằng nên khởi tố hình sự khi có thể chứng minh được mục đích thương mại và đề nghị Việt Nam làm rõ thế nào là “có tổ chức” và “hậu quả nghiêm trọng”. Đại diện của Việt Nam đã trả lời rằng Bộ Luật Hình sự 1999 chỉ áp dụng hình phạt tử hình đối với việc sản xuất và kinh doanh hàng giả là thực phẩm, thuốc phòng và chữa bệnh gây ra hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Đại diện của Việt Nam

coi các quy định này là cần thiết để bảo vệ sức khỏe và dinh dưỡng của nhân dân, và phù hợp với nguyên tắc được quy định tại Điều 8.1 Hiệp định TRIPS. Về chế tài hình sự đối với hành vi phạm tội “có tổ chức” hoặc “gây hậu quả nghiêm trọng”, Đại diện của Việt Nam đã lưu ý mục đích thương mại của hành vi xâm phạm là một trong những yếu tố cấu thành tội phạm theo các Điều 156, 157, 158 và 171 Bộ Luật Hình sự 1999. Một hành vi xâm phạm có tổ chức là hành vi mang tính cố ý, không phải là hành vi xâm phạm gây hậu quả nghiêm trọng.

468. Được hỏi về mối quan hệ giữa chế tài hành chính và hình sự, Đại diện của Việt Nam đã trả lời rằng bất kỳ hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp đã bị xử lý hành chính mà tái phạm sẽ bị coi là tội hình sự theo các Điều 131 và 171 Bộ luật Hình sự 1999. Do vậy các chế tài hành chính được áp dụng như một công cụ răn đe, trong trường hợp chế tài hành chính không được tuân thủ, các biện pháp cưỡng chế sẽ được áp dụng theo Điều 64 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính 2002. Bộ luật Hình sự không quy định các chế tài hình sự trong trường hợp vi phạm hành chính, ngoại trừ trường hợp tái phạm như quy định tại các Điều 131 và 171. Đại diện của Việt Nam cũng đã bổ sung thêm rằng Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 quy định phải chuyển ngay các vụ việc hành chính có yếu tố phạm tội sang các cơ quan hình sự có thẩm quyền và, trong trường hợp một quyết định hành chính đã được ban hành thì phải hủy bỏ quyết định đó và phải chuyển vụ việc sang cơ quan hình sự trong thời hạn 3 ngày, trừ khi đã hết thời hạn truy cứu trách nhiệm hình sự (các Điều 62.1 và 62.2). Chứng cứ thu được trong quá trình xử lý hành chính sẽ được sử dụng tại tòa dân sự nếu thấy cần thiết theo Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2004. Trả lời câu hỏi của một Thành viên, đại diện của Việt Nam đã lưu ý rằng những người vi phạm có thể bị xử lý theo chế tài hành chính hoặc chế tài hình sự, chứ không bị áp dụng đồng thời cả hai. Các biện pháp hành chính chỉ áp dụng với những hành vi có tính nghiêm trọng thấp. Bất cứ người nào có liên quan đến hành vi có yếu tố hình sự hoặc tái diễn hành vi vi phạm đã bị xử lý hành chính sẽ bị xử lý hình sự. Các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 cùng với các Thông tư do Tòa án Nhân dân Tối cao và Bộ Tư pháp ban hành đã cho thấy rõ sự cam kết của Việt Nam nhằm thực thi có hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ thông qua các biện pháp khác nhau, trong đó có việc sử dụng luật hình sự.

469. Một Thành viên đề nghị Việt Nam phải thực hiện Hiệp định TRIPS ngay khi gia nhập mà không có thời hạn chuyển tiếp, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thiết lập các quy phạm pháp luật phù hợp và các cơ chế thực thi có hiệu quả. Một số Thành viên lưu ý rằng mặc dù đã thi hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ, Việt Nam vẫn cần có đầy đủ cơ chế và chế tài thực thi nhằm bảo đảm việc bảo vệ các quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm cả thủ tục dân sự cho phép nguyên đơn tiến hành khởi kiện hành vi xâm phạm, cơ chế thực thi do cơ quan công an thực hiện, và các biện pháp biên giới do cơ quan hải quan thực hiện.

470. Để trả lời các vấn đề này, Đại diện của Việt Nam đã đề cập đến Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và các nghị định thi hành. Đại diện của Việt Nam cũng đã lưu ý rằng Chương trình hành động về Hợp tác nhằm ngăn chặn và đấu tranh chống các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ giai đoạn 2006-2010 đã được ban hành ngày 19/1/2006 (Chương trình hành động số 168/CTHD/VHTT-KH&CN-NN&PTNT-TC-TM-CA của Bộ Văn hóa Thông tin, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại và Bộ Công an).

471. Đại diện của Việt Nam đã xác nhận rằng Chính phủ Việt Nam sẽ tiến hành tất cả các biện pháp cần thiết nhằm tuân thủ đầy đủ tất cả các quy định của Hiệp định về Các khía cạnh liên

quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ kể từ ngày gia nhập WTO mà không viện dẫn đến bất kỳ thời hạn chuyển tiếp nào. Ban Công tác đã ghi nhận cam kết này.

CÁC CHÍNH SÁCH ẢNH HƯỞNG ĐẾN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

472. Đại diện của Việt Nam thông báo rằng hầu hết các lĩnh vực dịch vụ của Việt Nam vẫn mới chỉ ở giai đoạn phát triển ban đầu. Theo Tổng cục Thống kê, dịch vụ chiếm 37,98% GDP năm 2004 của Việt Nam.

473. Các Bộ và Cơ quan chính tham gia vào việc quản lý các hoạt động dịch vụ là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Bộ Thương mại; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Giao thông Vận tải; Bộ Văn hóa Thông tin; Bộ Tài chính; Bộ Xây dựng; Bộ Khoa học Công nghệ; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; Bộ Y Tế; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Công nghiệp; Ngân hàng Nhà nước; Bộ Bưu chính Viễn thông; Tổng cục Du lịch; và Tổng Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Ngoài các cơ quan chính phủ, các Ủy ban Nhân dân tỉnh cũng có thẩm quyền quản lý các ngành dịch vụ ở địa phương phù hợp với hệ thống luật pháp quốc gia. Thông tin theo mẫu quy định trong tài liệu WT/ACC/5 về cơ chế hiện hành trong lĩnh vực dịch vụ được trình bày tại tài liệu WT/ACC/VNM/5 ngày 24/08/1998.

474. Là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương (APEC), Việt Nam đang tham gia vào đàm phán tự hóa thương mại dịch vụ. Việt Nam đã đưa ra cam kết nhất định trong một số ngành dịch vụ như viễn thông, du lịch, vận tải và các dịch vụ tài chính trong Hiệp định khung về dịch vụ của ASEAN (AFAS).

475. Trả lời câu hỏi của các Thành viên, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được tự do lựa chọn đối tác trừ trường hợp Biểu Cam kết cụ thể của Việt Nam có quy định khác. Đại diện này cũng xác nhận thêm rằng các nhà đầu tư không có nghĩa vụ phải thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam.

476. Về các dịch vụ chuyên môn, đại diện của Việt Nam cho biết các yêu cầu về thành lập, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của những người hành nghề pháp luật tại Việt Nam được quy định cụ thể trong Nghị định Số 87/2003/NĐ-CP ban hành ngày 22/7/2003. Theo Nghị định này, các tổ chức luật sư nước ngoài có thể hành nghề ở Việt Nam dưới hình thức chi nhánh, công ty luật nước ngoài hoặc công ty luật hợp danh giữa nước ngoài và Việt Nam. Luật sư nước ngoài có thể hành nghề về luật nước ngoài hoặc luật quốc tế với tư cách là thành viên hoặc người làm thuê cho các hiện diện thương mại của các tổ chức hành nghề của luật sư nước ngoài, hoặc người làm thuê cho các văn phòng luật của Việt Nam hoặc công ty luật hợp danh của Việt Nam. Để hành nghề luật sư tại Việt Nam, người nước ngoài phải có chứng chỉ hành nghề hợp lệ do một cơ quan hoặc tổ chức nước ngoài có thẩm quyền cấp, có thiện chí đối với Nhà nước Việt Nam và được một hiện diện thương mại của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hoặc tổ chức luật sư Việt Nam tuyển dụng.

477. Các kỹ sư và kiến trúc sư trong nước và nước ngoài phải được chứng nhận theo Quy định về Cấp Chứng chỉ hành nghề thiết kế các công trình xây dựng được sửa đổi theo Nghị định Số 16/2005/NĐ-CP ban hành ngày 7/2/2005 và Quyết định số 15/2005/QĐ-BXD. Sở Xây dựng các tỉnh và thành phố cấp giấy phép hành nghề có hiệu lực 5 năm và các giấy phép này có thể được gia hạn. Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm giám sát việc cấp giấy phép hành nghề. Các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này bao gồm thiết kế bố trí tổng quan, thiết kế kiến trúc,

thiết kế nội thất và ngoại thất, thiết kế cấu trúc, thiết kế cơ khí và điện lực cũng như các thiết kế liên quan đến cung cấp nước, xử lý rác thải, cung cấp năng lượng, thông gió và điều hòa nhiệt độ, truyền thông và chống hỏa hoạn. Các nhà cung cấp dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật, bao gồm cả các nhà cung cấp nước ngoài phải có bằng cử nhân hoặc bằng cấp cao hơn, có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm trong việc thiết kế các công trình xây dựng và đã tham gia thiết kế ít nhất 5 dự án. Đại diện của Việt Nam bổ sung rằng các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận chứng chỉ hành nghề do các tổ chức nước ngoài có thẩm quyền cấp. Kiến trúc sư nước ngoài có những chứng chỉ này được phép hành nghề tại Việt Nam mà không phải đăng ký xin cấp chứng chỉ của Việt Nam theo luật pháp và quy định của Việt Nam. Kiến trúc sư nước ngoài cũng có thể hành nghề thiết kế và/hoặc quy hoạch kiến trúc ở Việt Nam thông qua các Thỏa thuận công nhận lẫn nhau song phương hoặc đa phương về các chứng chỉ chuyên môn mà Việt Nam là thành viên.

478. Pháp lệnh Bưu chính viễn thông được ban hành tháng 10/2002. Đại diện Việt Nam giải thích rằng Pháp lệnh này điều chỉnh các vấn đề về quy định pháp lý, hoạt động và kinh doanh trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và quản lý tần số vô tuyến; và là một khung pháp lý quan trọng để tự do hóa thị trường và tạo nên một sân chơi bình đẳng cho các bên. Cùng với Pháp lệnh này, nhiều Nghị định của chính phủ, Thông tư và Quyết định của các bộ ngành đã được ban hành quy định về kết nối, cước và phương pháp tính cước, tần số và số hóa, thanh tra, giải quyết tranh chấp và các dịch vụ bất hợp pháp. Việc sử dụng các cổng và mạng lưới viễn thông được quy định tại Điều 43 trong Pháp lệnh và các Điều 27 đến 33 và Điều 60 trong Nghị định thực thi. Những Điều khoản này được đưa ra để bảo đảm các quyền và nghĩa vụ của các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông trong việc tiếp cận và sử dụng các mạng lưới truyền viễn thông chung của các nhà cung cấp khác. Điều 43.2 của Pháp lệnh quy định sự không phân biệt đối xử trong việc dành tiếp cận và sử dụng các mạng lưới truyền viễn thông chung. Theo Điều này, các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông chung phải cho phép các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác kết nối với mạng lưới của mình theo các điều kiện công bằng và hợp lý. Các kế hoạch và chiến lược phát triển dài hạn đã được phê chuẩn và công bố. Đại diện Việt Nam cho rằng môi trường pháp lý và kinh doanh đã được cải thiện theo hướng minh bạch hơn, dễ dự đoán hơn và cạnh tranh hơn.

479. Một Thành viên hỏi về các thủ tục cấp phép trong ngành viễn thông và chuyển phát nhanh. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng các quyết định cấp phép cho các dịch vụ có hạ tầng mạng hoặc không có hạ tầng mạng sẽ tuân theo các tiêu chí minh bạch và khách quan. Đại diện Việt Nam cũng xác nhận rằng các doanh nghiệp Việt Nam không thuộc sở hữu Nhà nước hoặc không do Nhà nước quản lý được cấp phép để cung cấp các dịch vụ không có đòi hỏi hạ tầng mạng tại Việt Nam và thành lập các liên doanh với các doanh nghiệp nước ngoài, phù hợp với Biểu Cam kết cụ thể của Việt Nam. Liên quan đến dịch vụ chuyển phát nhanh, đại diện Việt Nam xác nhận rằng Việt Nam sẽ áp dụng các yêu cầu về cấp phép phù hợp với Hiệp định WTO và các cam kết gia nhập của Việt Nam. Đại diện Việt Nam lưu ý rằng hiện nay Chính phủ chưa có cơ sở pháp lý theo luật pháp Việt Nam để ban hành một Nghị định quy định cấp phép như vậy; vì cần có Nghị định thư gia nhập của Việt Nam để thiết lập một cơ sở lý cần thiết đó nên đại diện Việt Nam xác nhận rằng Việt Nam sẽ ban hành một Nghị định như vậy ngay sau khi Nghị định Thư gia nhập của Việt Nam được phê chuẩn, và trong bất kỳ trường hợp nào, việc ban hành này sẽ được thực hiện trong vòng 3 tháng kể từ ngày phê chuẩn. Đại diện Việt Nam cũng xác nhận thêm rằng việc

cấp phép dịch vụ chuyển phát nhanh trong thời gian 3 tháng đó sẽ được tiến hành phù hợp với các cam kết trong đoạn 507 của Báo cáo này. Ban Công tác ghi nhận các cam kết này.

480. Một Thành viên lưu ý rằng ngày 25/8/2005, Việt Nam đã đưa ra các biện pháp mới có hiệu lực hồi tố từ ngày 1/8/2005 quy định về giá trần đối với các cuộc gọi quốc tế về Việt Nam và hệ thống phân bổ các cuộc gọi theo hạn ngạch giữa 6 nhà cung cấp Việt Nam (Quyết định số 8/2005/QĐ-BBCVT và Công văn số 1683/BBCVT-KHTC). Những biện pháp này dường như không phù hợp với các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam cũng như không phù hợp với các chính sách cạnh tranh của Việt Nam như được mô tả trong các đoạn 104-109. Thành viên này yêu cầu Việt Nam xác nhận rằng Việt Nam sẽ bãi bỏ các biện pháp này trước khi gia nhập. Với lưu ý rằng những biện pháp này đã được đưa ra mà không có sự thông báo trước cũng như cơ hội cho các bên quan tâm đóng góp ý kiến, Thành viên này đã yêu cầu Việt Nam xác nhận rằng các biện pháp tương tự trong tương lai sẽ phải được thông báo trước và có quy trình lấy ý kiến đóng góp như đã được đề cập trong các đoạn 510-513. Đại diện Việt Nam cũng được yêu cầu giải thích một Công văn, vốn không được coi là văn bản quy phạm pháp quy theo như thông tin được cung cấp trong đoạn 517, lại có thể quy định mức giá trần và thiết lập hệ thống phân bổ các cuộc gọi theo hạn ngạch. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng Công văn chỉ làm rõ chính sách hạn ngạch đã được nêu trong Điều 2.1 của Quyết định. Công văn đã được đưa lên trong trang tin điện tử (website) của Bộ Bưu chính Viễn thông. Đại diện của Việt Nam lưu ý rằng hệ thống phân bổ hạn ngạch đã được thống nhất trước đó trên cơ sở đồng thuận giữa 6 nhà cung cấp và đã được trình lên Bộ Bưu chính Viễn thông. Thông qua hạn chế hoạt động của các nhà cung cấp dịch vụ truyền thống, các biện pháp này nhằm mục đích tạo thuận lợi cho sự phát triển của các nhà cung cấp mới, do đó thúc đẩy cạnh tranh trên thị trường. Các nhà cung cấp sẽ gặp nhau định kỳ để thảo luận và rà soát việc phân bổ hạn ngạch. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng những biện pháp này sẽ bị bãi bỏ trước khi gia nhập. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

481. Đại diện Việt Nam đã giải thích rõ hơn rằng tổ chức và hoạt động của các tổ chức tín dụng và các hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác được điều chỉnh bởi Luật Các tổ chức tín dụng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng và một số văn bản quy phạm pháp luật khác. Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp quy hướng dẫn cụ thể việc thực hiện Luật Các tổ chức tín dụng. Luật Các tổ chức tín dụng quy định các yêu cầu về cấp phép thành lập và hoạt động của các tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Các tổ chức tín dụng nước ngoài có thể hoạt động tại Việt Nam dưới các hình thức văn phòng đại diện, chi nhánh của ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh hoặc ngân hàng 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính liên doanh hoặc công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh hoặc công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài. Theo Điều 11 và 12 của Nghị định số 22/2006/NĐ-CP ngày 28/2/2006, thời hạn hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, hoặc ngân hàng 100% vốn nước ngoài của một tổ chức tín dụng nước ngoài không vượt quá 99 năm; thời hạn hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài không vượt quá thời hạn hoạt động của ngân hàng mẹ ở nước ngoài; và thời hạn hoạt động của văn phòng đại diện của một tổ chức tín dụng nước ngoài không quá thời hạn hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài đó. Thời hạn hoạt động được quy định cụ thể trong giấy phép được cấp và có thể gia hạn theo yêu cầu. Tuy nhiên, thời hạn được gia hạn tối đa không vượt quá thời hạn hoạt động trước đó được quy định trong giấy phép (các ngân hàng trong nước cũng phải xin phép gia hạn thời hạn hoạt động của mình). Thời hạn hoạt động của công ty tài chính liên

doanh hoặc công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh hoặc công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài tối đa là 50 năm và có thể được gia hạn. Phần vốn góp của bên nước ngoài vào ngân hàng thương mại liên doanh không được vượt quá 50% vốn đăng ký của ngân hàng, trong khi phần góp vốn của bên nước ngoài vào tổ chức tín dụng phi ngân hàng liên doanh cần chiếm ít nhất 30% vốn đăng ký. Tổng số cổ phần của các tổ chức tín dụng và cá nhân nước ngoài không được vượt quá 30% vốn đăng ký của ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam, trừ khi luật pháp Việt Nam có quy định khác hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép.

482. Một số các Thành viên yêu cầu cung cấp thông tin về quy định trong lĩnh vực ngân hàng, đặc biệt là các thông tin cụ thể về các điều kiện để ngân hàng nước ngoài có thể được cấp giấy phép thành lập chi nhánh tại Việt Nam. Đại diện Việt Nam trả lời rằng pháp luật ngân hàng hiện hành và Luật bổ sung, sửa đổi một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng cho phép thành lập chi nhánh trực tiếp. Đại diện Việt Nam cho biết hoạt động của các tổ chức ngân hàng hiện nay được quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi liên quan. Từ 1/4/2007, các tổ chức tín dụng nước ngoài sẽ được phép mở ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam. Đại diện Việt Nam bổ sung rằng các pháp nhân và thể nhân phải có giấy phép mới được hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng. Một trong số những điều kiện chính để thành lập chi nhánh của ngân hàng thương mại nước ngoài tại Việt Nam là ngân hàng mẹ phải có tổng tài sản có trên 20 tỉ USD vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn.

483. Đại diện Việt Nam giải thích thêm rằng một điều kiện chính để thành lập ngân hàng liên doanh hoặc ngân hàng 100% vốn nước ngoài là ngân hàng mẹ phải có tổng tài sản có trên 10 tỉ USD vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn. Một điều kiện chính để thành lập công ty tài chính 100% vốn nước ngoài hoặc công ty tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài hoặc công ty cho thuê tài chính liên doanh là tổ chức tín dụng nước ngoài phải có tổng tài sản có trên 10 tỉ USD vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn. Chính phủ Việt Nam coi những điều kiện này về bản chất là những quy định thận trọng. Tương tự, đại diện Việt Nam xác nhận Chính phủ Việt Nam dự kiến rằng các yêu cầu cấp phép trong tương lai đối với ngân hàng 100% vốn nước ngoài sẽ mang tính thận trọng và giải quyết các vấn đề như có đầy đủ vốn, khả năng thanh khoản và quản lý doanh nghiệp. Hơn nữa, các tiêu chí cho các chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng 100% vốn nước ngoài sẽ được áp dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ tuân thủ các Điều XVI và XVII của GATS khi xem xét đơn xin cấp giấy phép mới, phù hợp với các hạn chế trong Biểu cam kết Dịch vụ của Việt Nam. Đại diện Việt Nam cũng xác nhận thêm rằng ngân hàng thương mại nước ngoài có thể đồng thời thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài và chi nhánh. Ngoài ra, đại diện này xác nhận tiếp rằng ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam không bị đối xử như là một tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài và được hưởng đối xử quốc gia đầy đủ như ngân hàng thương mại của Việt Nam trong việc thành lập hiện diện thương mại. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

484. Một Thành viên yêu cầu Việt Nam giảm các yêu cầu về vốn tối thiểu đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài xuống mức bằng với hoặc thấp hơn mức dành cho các ngân hàng trong nước. Sự thay đổi này sẽ phù hợp hơn với quy định quốc tế dựa trên mức độ hoạt động và rủi ro của các chi nhánh. Đại diện Việt Nam trả lời rằng Việt Nam đã cho phép chi nhánh ngân hàng nước ngoài được hoạt động trên cơ sở vốn của ngân hàng mẹ khi cho vay. Đại diện Việt Nam

cũng xác nhận thêm rằng Việt Nam sẽ dần đưa cơ chế luật lệ của mình đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm cả yêu cầu vốn tối thiểu, phù hợp với tập quán quốc tế đã được chấp nhận chung. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

485. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ không được phép mở các điểm giao dịch hoạt động phụ thuộc vào vốn của chi nhánh. Đại diện Việt Nam cũng xác nhận thêm rằng không có hạn chế về số lượng các chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tuy nhiên, các điểm giao dịch không bao gồm các máy rút tiền tự động (ATM) ngoài trụ sở chính. Ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam được dành đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia đầy đủ trong việc lắp đặt và vận hành máy ATM. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

486. Đại diện Việt Nam nói thêm rằng các trung tâm giao dịch chứng khoán đã được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Các công ty chứng khoán nước ngoài muốn kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam phải hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và Nghị định số 114/2003/NĐ-CP của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán cũng như các luật lệ hiện hành khác. Ngoài ra, các công ty chứng khoán nước ngoài muốn giao dịch chứng khoán tại Việt Nam phải chịu các hạn chế được quy định trong Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam. Đại diện Việt Nam đã cung cấp thông tin về các tiêu chí cấp phép dịch vụ chứng khoán tại Phụ lục II của tài liệu WT/ACC/VNM/44.

487. Đại diện Việt Nam giải thích rằng Quốc hội đã thông qua Luật kinh doanh bảo hiểm ngày 9/12/2000 và có hiệu lực từ ngày 1/4/2001. Ngoài ra, đại diện Việt Nam đã cung cấp thông tin về các tiêu chí cấp giấy phép dịch vụ chứng khoán tại Phụ lục II của tài liệu WT/ACC/VNM/44.

488. Một Thành viên lưu ý rằng Việt Nam đã giải thích rõ về các tiêu chí cấp phép đối với giấy phép dịch vụ bảo hiểm và giấy phép dịch vụ chứng khoán tại Phụ lục II của tài liệu WT/ACC/VNM/44. Thành viên này yêu cầu có sự đảm bảo rằng trường hợp các tiêu chí cấp phép được ghi trong tài liệu WT/ACC/VNM/44 không phù hợp hoặc không tương thích với các cam kết của Việt Nam trong Biểu Cam kết cụ thể hoặc trong Báo cáo của Ban Công tác, thì các cam kết này sẽ được áp dụng. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng trong trường hợp các tiêu chí cấp phép quy định trong Phụ lục II của tài liệu WT/ACC/VNM/44 không phù hợp hoặc không tương thích với các cam kết của Việt Nam trong Biểu Cam kết hoặc trong Báo cáo của Ban Công tác, thì các cam kết này sẽ được áp dụng. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

489. Trả lời một câu hỏi, đại diện Việt Nam xác nhận rằng Chính phủ Việt Nam sẽ bảo đảm rằng các công ty bảo hiểm, các công ty trung gian bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài cũng như có vốn đầu tư của Việt Nam sẽ được tạo các cơ hội thực sự và bình đẳng để được thông báo, đóng góp ý kiến và trao đổi quan điểm với các cơ quan nhà nước về các biện pháp liên quan đến hoặc tác động đến việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm tại Việt Nam. Liên quan đến những thay đổi về mặt pháp lý trong lĩnh vực bảo hiểm, đại diện Việt Nam cũng xác nhận thêm rằng các công ty bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài sẽ được Chính phủ Việt Nam cho phép tiếp cận thông tin trên cơ sở đối xử quốc gia. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

490. Trả lời câu hỏi của một Thành viên, đại diện Việt Nam xác nhận rằng có các đơn xin cấp phép riêng rẽ đối với bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ, không có hạn chế, cả trong luật và trên thực tế, về số lượng các giấy phép mới mà công ty bảo hiểm nước ngoài có thể nộp đơn tại cùng một thời điểm. Đại diện Việt Nam cũng xác nhận rằng không có hạn chế về số lượng các đơn xin chứng nhận sản phẩm mà một công ty bảo hiểm nước ngoài có thể nộp tại cùng một thời điểm,

và không có yêu cầu hoặc quy định pháp lý nào hạn chế một công ty bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài nộp đơn đăng ký bổ sung, dù Chính phủ Việt Nam đã hoàn tất việc xem xét các đơn đăng ký trước đó của công ty này hay chưa.

491. Trả lời câu hỏi của một Thành viên về minh bạch hóa trong các quy định về dịch vụ bảo hiểm, đại diện Việt Nam xác nhận rằng các tiêu chuẩn liên quan đến cấp phép và phê duyệt các sản phẩm và mức phí mới sẽ được tập hợp, công bố và cung cấp cho công chúng phù hợp với các đoạn 505-507. Đại diện Việt Nam xác nhận thêm rằng hướng dẫn hành chính sẽ được thông báo bằng văn bản. Ban Công tác ghi nhận những cam kết này.

492. Một Thành viên đề nghị cho biết có tồn tại một quy trình khiếu nại chính thức cho tất cả các quyết định liên quan đến việc cung cấp bảo hiểm (kể cả việc phê chuẩn cấp phép cung cấp bảo hiểm và phê duyệt sản phẩm mới) hay không. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng Luật Khiếu nại và Tố cáo số 58/2005/QH11 ngày 29/11/2005 và Pháp lệnh sửa đổi và bổ sung một số điều của Pháp lệnh về Thủ tục Giải quyết các vụ án hành chính số 29/2006/PL-UBTVQH11 đã đưa ra một quy trình khiếu nại chính thức cho mọi lĩnh vực dịch vụ.

493. Một Thành viên đề nghị cho biết liệu luật của Việt Nam có bảo đảm những hướng dẫn hành chính của một cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm cho một công ty bảo hiểm có phải tuân thủ với pháp luật về cạnh tranh đang có hiệu lực ở Việt Nam hay không. Thành viên này hỏi thêm rằng liệu người nhận được một hướng dẫn hành chính như vậy có thể kiểm tra với cơ quan hữu quan xem hành vi mà người đó đề xuất để tuân thủ hướng dẫn hành chính đó có trái với pháp luật cạnh tranh hiện hành của Việt Nam hay không. Trả lời câu hỏi này, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng Luật Ban hành các Văn bản Quy phạm Pháp luật số 02/2002/QH11 ngày 16/12/2002 bảo đảm rằng mọi hướng dẫn hành chính của các cơ quan quản lý Việt Nam sẽ không trái với các luật lệ hiện hành ở Việt Nam. Đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng người nhận được những hướng dẫn hành chính như vậy được phép kiểm tra với cơ quan hữu quan xem hành vi mà người đó đề xuất để tuân thủ hướng dẫn hành chính có trái với pháp luật cạnh tranh hiện hành ở Việt Nam hay không.

494. Các Thành viên cũng đề nghị làm rõ Việt Nam sẽ thực hiện các cam kết của mình về việc cho phép các công ty bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mở chi nhánh trực tiếp sau năm năm kể từ khi gia nhập như thế nào. Đại diện của Việt Nam giải thích rằng các luật lệ và quy định cần có để thực thi cam kết này sẽ được xây dựng với mục tiêu thúc đẩy đầu tư và tạo ra các cơ hội thương mại có ý nghĩa, bảo đảm phát triển bền vững thị trường bảo hiểm Việt Nam và bảo vệ lợi ích chính đáng của những người ký kết hợp đồng bảo hiểm và sự an toàn và lành mạnh của thị trường bảo hiểm Việt Nam. Đại diện của Việt Nam cho biết thêm rằng việc quản lý những chi nhánh này sẽ được thực hiện phù hợp với các tiêu chuẩn và nguyên tắc trong ngành bảo hiểm được quốc tế thừa nhận của Hiệp hội Các nhà quản lý Bảo hiểm Quốc tế (IAIS). Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

495. Trả lời câu hỏi cụ thể về kinh doanh trò chơi điện tử, đại diện của Việt Nam cho biết Thông tư Số 08/2000/TT-BVHTT do Bộ Văn hóa và Thông tin ban hành ngày 28/4/2000 đã định nghĩa kinh doanh trò chơi điện tử là việc một tổ chức, doanh nghiệp, cá thể, hoặc hộ gia đình cung cấp các trò chơi điện tử giữa người và máy với một chương trình trò chơi điện tử có sẵn trong máy. Các cá nhân và tổ chức sử dụng hoặc thương mại hóa trò chơi điện tử phải sử dụng máy móc, băng, đĩa và các thiết bị phụ trợ với nội dung giải trí lành mạnh. Số lượng các doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh trò chơi điện tử có giải thưởng là có giới hạn và bất cứ đơn nào xin cấp

phép kinh doanh như vậy phải được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ theo Quyết định Số 32/2003/QĐ-TTg ban hành ngày 27/2/2003.

496. Một Thành viên bày tỏ quan ngại về những hạn chế về vốn góp và kiểm tra nhu cầu kinh tế trong cam kết của Việt Nam về dịch vụ vận tải đường bộ. Thành viên này hỏi cụ thể những hạn chế này sẽ ảnh hưởng như thế nào tới khả năng cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh của các công ty nước ngoài. Trả lời câu hỏi này, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng các công ty chuyển phát nhanh có vốn đầu tư nước ngoài được cấp phép cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh tại Việt Nam theo các cam kết của Việt Nam về dịch vụ chuyển phát nhanh sẽ có quyền sở hữu và vận hành các phương tiện vận tải đường bộ để cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh của mình. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

497. Một Thành viên lưu ý Việt Nam đã đưa vào biểu cam kết lộ trình nâng tỷ lệ vốn góp của bên nước ngoài trong nhiều ngành dịch vụ, và hỏi liệu Việt Nam có những thủ tục minh bạch và được xác lập trước để tăng tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh và cho việc chuyển đổi dần từ liên doanh thành doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài hay không. Thành viên này cũng nói thêm rằng đối tác nước ngoài trong liên doanh được đảm bảo là họ có thể thực hiện được những thay đổi về tỷ lệ vốn góp nước ngoài như vậy và/hoặc chuyển đổi thành một công ty 100% vốn nước ngoài một cách hiệu quả, kịp thời và không làm gián đoạn những hoạt động thông thường. Ví dụ, Thành viên này hỏi liệu một đối tác nước ngoài trong liên doanh muốn mua lại phần góp vốn của (các) đối tác Việt Nam để đạt được mức sở hữu 100% có bị yêu cầu phải nộp đơn xin cấp giấy phép mới hay một sự cấp phép nào khác để tiếp tục cung cấp dịch vụ đó hay không.

498. Trả lời câu hỏi này, đại diện của Việt Nam giải thích rằng, căn cứ vào thỏa thuận với đối tác Việt Nam và các hạn chế được quy định tại Biểu Cam kết Cụ thể của Việt Nam, đối tác nước ngoài trong liên doanh có thể mua lại toàn bộ phần vốn góp của (các) đối tác Việt Nam. Đại diện của Việt Nam giải thích thêm rằng thủ tục và điều kiện cho việc phân bổ lại vốn trong liên doanh và cho việc chuyển đổi từ liên doanh thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được quy định cụ thể tại Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 thi hành Luật Đầu tư năm 2005. Đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng việc phân bổ lại vốn trong một liên doanh, hay chuyển đổi từ liên doanh thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài như vậy sẽ phải tuân thủ các thủ tục định sẵn và minh bạch, những thủ tục này sẽ không làm gián đoạn hoạt động thông thường của công ty. Đại diện của Việt Nam cũng xác nhận rằng các liên doanh mong muốn chuyển đổi thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có thể bị yêu cầu phải nộp đơn xin và nhận được giấy chứng nhận đầu tư/giấy phép sửa đổi để cung cấp cùng loại dịch vụ đó với một phạm vi kinh doanh tương tự. Quyết định với các đơn như vậy sẽ được đưa ra nhanh chóng để doanh nghiệp có thể tiếp tục hoạt động mà không bị gián đoạn. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

499. Một Thành viên lưu ý rằng các cam kết mở cửa thị trường dịch vụ bán lẻ của Việt Nam bao gồm cả lộ trình cho phép tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài lên tới 100%. Thành viên này hỏi Việt Nam sẽ thực hiện cam kết của mình về dịch vụ bán lẻ như thế nào khi Nghị định 110 có các điều khoản hạn chế sự tham gia của nước ngoài vào các hoạt động bán hàng đa cấp. Trả lời câu hỏi này, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng hạn chế đối với sự tham gia của nước ngoài vào các hoạt động bán hàng đa cấp mô tả trong Nghị định 110 chỉ áp dụng cho các thể nhân nước ngoài làm việc tại Việt Nam và cho các thương nhân nước ngoài mà phạm vi kinh doanh của họ không bao gồm dịch vụ phân phối, trong đó có dịch vụ bán lẻ, ở Việt Nam. Đại diện của Việt

Nam xác nhận thêm rằng những hạn chế như vậy sẽ không áp dụng đối với sự tham gia của bên nước ngoài khi đầu tư vào dịch vụ bán lẻ, phù hợp với những điều kiện quy định tại Biểu Cam kết Dịch vụ của Việt Nam. Hạn chế đối với phần góp vốn nước ngoài trong bán hàng đa cấp là những hạn chế được nêu tại cam kết mở cửa thị trường dịch vụ bán lẻ của Việt Nam. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

500. Trả lời yêu cầu của một Thành viên về việc làm rõ phạm vi cam kết của Việt Nam trong dịch vụ phân phối theo phương thức 1, đại diện Việt Nam xác nhận rằng cam kết này bao gồm phân phối qua mạng các phần mềm máy tính hợp pháp. Cam kết này không ảnh hưởng tới các phiên đàm phán đang diễn ra trong WTO, cũng như quan điểm của Việt Nam, về việc phân loại một cách hợp lý các phần mềm máy tính được phân phối qua mạng.

501. Một Thành viên lưu ý rằng Việt Nam đã đưa vào Biểu Cam kết Dịch vụ hạn chế đối với sự tham gia của phía nước ngoài trong hầu hết các ngành dịch vụ. Ví dụ, một số ngành bị hạn chế vĩnh viễn phần vốn góp của nước ngoài, trong khi ở một số lĩnh vực khác, hạn chế phần vốn góp nước ngoài là tạm thời và là một phần của lộ trình từng bước tiến tới 100% sở hữu nước ngoài. Thành viên này bày tỏ lo ngại sâu sắc về việc một số điều khoản của Luật Doanh nghiệp năm 2005 sẽ ảnh hưởng như thế nào tới khả năng của một cổ đông đa số (tức là sở hữu ít nhất 51% nhưng không quá 65 hoặc 75%) trong việc kiểm soát đầu tư và đưa ra những quyết định cơ bản về hoạt động của doanh nghiệp. Các điều khoản về công ty trách nhiệm hữu hạn trên một thành viên và các điều khoản về công ty cổ phần đã quy định các quyết định cơ bản trong một doanh nghiệp sẽ được đưa ra như thế nào bằng việc quy định những vấn đề cơ bản này sẽ phải được Hội đồng Thành viên hay Đại hội Cổ đông thông qua và quy định rõ tỷ lệ phiếu tối thiểu cần có để Hội đồng Thành viên hoặc Đại hội Cổ đông có thể đưa ra một quyết định như vậy. Theo những điều khoản này, việc đưa ra các quyết định cơ bản về doanh nghiệp đòi hỏi phải đạt tỷ lệ đa số ít nhất là 65% Hội đồng Thành viên trong trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn trên một thành viên, và 75% trong Đại hội Cổ đông trong trường hợp công ty cổ phần.

502. Trả lời câu hỏi này, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng Luật Doanh nghiệp quy định tỷ lệ phiếu tối thiểu cần có để đưa ra những quyết định cơ bản trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau. Đại diện của Việt Nam thừa nhận tính hợp lý của những quan ngại của các Thành viên về khả năng của các cổ đông đa số (tức là sở hữu ít nhất 50%) trong việc đưa ra những quyết định cơ bản như vậy, đặc biệt là trong những lĩnh vực Việt Nam đã đưa ra hạn chế vốn góp nước ngoài trong Biểu Cam kết cụ thể. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng kể từ khi gia nhập WTO, Việt Nam sẽ bảo đảm rằng, dù đã có những yêu cầu tại Luật Doanh nghiệp năm 2005, các nhà đầu tư thiết lập hiện diện thương mại dưới hình thức liên doanh theo các cam kết trong Biểu Cam kết Dịch vụ của Việt Nam sẽ có quyền xác định, trong Điều lệ Doanh nghiệp, tất cả những loại quyết định cần phải đệ trình xin phê duyệt của Hội đồng Thành viên hay Đại hội Cổ đông; các quy định về số đại biểu cần thiết, nếu có, trong quy trình bỏ phiếu; và tỷ lệ đa số phiếu chính xác cần có để đưa ra tất cả các quyết định, bao gồm cả tỷ lệ đa số đơn giản là 51%. Đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng Việt Nam sẽ đảm bảo những quy định trong Điều lệ Doanh nghiệp như vậy sẽ có hiệu lực pháp lý. Bên cạnh đó, trước khi gia nhập, Việt Nam sẽ bảo đảm các nghĩa vụ trong đoạn này có hiệu lực thông qua các biện pháp pháp lý phù hợp. Về vấn đề này, đại diện của Việt Nam lưu ý rằng Điều 3.3 của Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định rằng các điều ước sẽ được ưu tiên áp dụng trong trường hợp có sự khác biệt giữa các điều khoản của Luật này với các cam kết trong điều ước, và xác nhận rằng, theo Điều 6.3 của Luật Điều ước, khi

phê chuẩn Nghị định thư Gia nhập, Việt Nam sẽ xác định sự tồn tại của những khác biệt đó và quyết định chúng sẽ được giải quyết thông qua việc áp dụng trực tiếp điều ước hay thông qua việc sửa luật. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

503. Một Thành viên hỏi những quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2005 sẽ ảnh hưởng như thế nào tới các nhà đầu tư nước ngoài đã thành lập liên doanh ở Việt Nam. Trả lời câu hỏi này, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng trong thời hạn 2 năm kể từ ngày Luật Doanh nghiệp 2005 có hiệu lực, các doanh nghiệp được các nhà đầu tư Việt Nam cùng với nhà đầu tư của một Thành viên WTO thành lập trước ngày Luật Doanh nghiệp năm 2005 có hiệu lực, nếu có mong muốn, sẽ được phép tiến hành những sửa đổi mà doanh nghiệp thấy là cần thiết với các điều khoản trong Điều lệ ban đầu của doanh nghiệp liên quan đến tất cả các quyết định phải được đệ trình lên Hội đồng Thành viên hay Đại hội Cổ đông để phê duyệt; các quy định về số đại biểu cần thiết, nếu có, trong quy trình bỏ phiếu; và tỷ lệ đa số phiếu chính xác cần có để đưa ra tất cả các quyết định, bao gồm cả tỷ lệ đa số đơn giản là 51%. Việc thông qua những sửa đổi như vậy trong Điều lệ doanh nghiệp trong thời hạn quy định sẽ được tiến hành nhanh chóng để tránh làm gián đoạn hoạt động kinh doanh. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

504. Một Thành viên nhận xét rằng thủ tục và điều kiện cấp phép không nên cản trở việc tiếp cận thị trường và yêu cầu Việt Nam bảo đảm tính minh bạch trong các yêu cầu và thủ tục cấp phép, yêu cầu và thủ tục đánh giá cũng như các yêu cầu cấp phép khác. Đặc biệt, Thành viên này yêu cầu Việt Nam công bố danh sách các tổ chức chịu trách nhiệm ủy quyền, cho phép hoặc điều tiết các dịch vụ, kể cả các tổ chức đã được các cơ quan chức năng ủy quyền như vậy, cũng như thủ tục và điều kiện cấp phép. Việt Nam được yêu cầu phải bảo đảm rằng các thủ tục và điều kiện cấp phép được xây dựng trước, công khai, dựa trên các tiêu chí khách quan; xác định các hoạt động, điều khoản và điều kiện; có tất cả các thông tin chính về việc hoàn thành hồ sơ xin cấp phép; đưa ra khung thời gian liên quan và các thời hạn quan trọng; và cho biết cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Thành viên này cũng yêu cầu Việt Nam bảo đảm rằng các thủ tục và điều kiện cấp phép sẽ được công bố trước khi có hiệu lực và một khung thời gian hợp lý cho việc xem xét và ra quyết định khi công bố các thủ tục và điều kiện này. Ngoài ra, bất kỳ lệ phí nào được tính sẽ không tạo thành một rào cản riêng về tiếp cận thị trường và đối tượng xin cấp phép cũng sẽ được biết hồ sơ họ làm đã đầy đủ hay chưa hoặc trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì cần phải bổ sung thông tin gì. Thành viên này yêu cầu các quyết định đối với hồ sơ cần phải được đưa ra nhanh; nếu hồ sơ xin cấp phép bị hủy bỏ hoặc từ chối, đối tượng xin cấp phép sẽ được thông báo nhanh chóng bằng văn bản lý do hồ sơ bị hủy bỏ hoặc từ chối. Thành viên này cũng đề nghị việc kiểm tra để cấp phép hành nghề sẽ được thực hiện theo một lịch trình thời gian thích hợp.

505. Một số Thành viên cho rằng việc minh bạch hóa các quy định và các biện pháp khác, đặc biệt là của các chính quyền địa phương, là vô cùng quan trọng vì những cơ quan này thường đưa ra các quy định chi tiết để thực thi các luật lệ, quy định và biện pháp khác mang tính chung chung hơn của chính quyền trung ương. Những thông tin này cần phải được cung cấp kịp thời để các nhà cung cấp dịch vụ có thể chuẩn bị tuân thủ với các quy định đó và có thể thực hiện các quyền của mình khi thực thi các biện pháp đó. Việc công bố trước những biện pháp như vậy là quan trọng trong việc tăng cường các mối quan hệ thương mại ổn định, dễ dự đoán. Việc phát triển Internet và các phương tiện thông tin khác có thể giúp bảo đảm rằng thông tin từ tất cả các cơ quan chính phủ ở mọi cấp có thể được tập hợp tại một điểm và công khai cho công chúng.

Việc thiết lập và duy trì một tạp chí và điểm hỏi đáp duy nhất, có thẩm quyền sẽ tạo thuận lợi rất nhiều cho việc phổ biến thông tin và giúp tăng cường sự tuân thủ.

506. Đáp lại, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng Việt Nam sẽ công bố tất cả các luật, quy định và các biện pháp áp dụng chung khác có liên quan tới hoặc tác động tới thương mại dịch vụ. Việc công bố các luật lệ, quy định và các biện pháp khác như vậy sẽ bao gồm cả việc công bố ngày hiệu lực của các biện pháp này và phạm vi dịch vụ hay các hoạt động bị ảnh hưởng. Đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng Việt Nam sẽ cung cấp một danh sách tất cả các tổ chức chịu trách nhiệm ủy quyền, cho phép hoặc điều tiết các hoạt động dịch vụ trong mỗi ngành dịch vụ. Ngoài ra, kể từ khi gia nhập, Việt Nam sẽ công bố trong công báo tất cả những thủ tục và điều kiện cấp phép hiện đang áp dụng của mình. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

507. Liên quan tới thủ tục cấp phép, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng Việt Nam sẽ bảo đảm các thủ tục và điều kiện cấp phép của mình sẽ không tạo thành các rào cản riêng về tiếp cận thị trường. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng với những dịch vụ nằm trong Biểu Cam kết cụ thể, Việt Nam sẽ bảo đảm rằng: (a) thủ tục và điều kiện cấp phép của Việt Nam sẽ được công bố trước khi có hiệu lực; (b) trong công bố đó, Việt Nam sẽ xác định rõ khung thời gian cho các quyết định cấp phép của các cơ quan hữu quan; (c) các cơ quan hữu quan sẽ xem xét và đưa ra quyết định về việc cấp phép trong thời hạn quy định trong thủ tục chính thức; (d) bất kỳ loại phí nào được tính cho việc nộp và xem xét hồ sơ sẽ không tạo thành một rào cản riêng về tiếp cận thị trường; (e) theo yêu cầu của người nộp hồ sơ, cơ quan quản lý có trách nhiệm của Việt Nam sẽ thông báo cho người nộp hồ sơ về tình trạng hồ sơ của mình và thông báo hồ sơ đó đã được coi là đầy đủ hay chưa. Một hồ sơ sẽ không được coi là đầy đủ cho đến khi đã nhận đủ tất cả các thông tin quy định trong biện pháp thực hiện có liên quan. Nếu cơ quan có thẩm quyền yêu cầu người nộp hồ sơ bổ sung thông tin, cơ quan này sẽ thông báo không chậm trễ cho người nộp hồ sơ và nêu rõ những thông tin nào cần bổ sung để hoàn thiện hồ sơ. Người nộp hồ sơ sẽ có cơ hội để khắc phục những thiếu sót trong hồ sơ; (f) theo yêu cầu của người nộp hồ sơ không được cấp phép, cơ quan quản lý đã từ chối hồ sơ đó sẽ thông báo bằng văn bản cho người nộp hồ sơ lý do từ chối hồ sơ; (g) khi hồ sơ bị từ chối, người nộp hồ sơ có thể đệ trình một hồ sơ mới nhằm khắc phục những vấn đề trước đó; (h) trong trường hợp cần phê duyệt, khi hồ sơ đã được phê duyệt, người nộp hồ sơ sẽ được thông báo không chậm trễ bằng văn bản; và (i) trong trường hợp Việt Nam yêu cầu kiểm tra để cấp phép hành nghề, việc kiểm tra này sẽ được thực hiện theo một lịch trình thời gian thích hợp. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

508. Đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng với các lĩnh vực dịch vụ có trong Biểu Cam kết cụ thể của Việt Nam, các cơ quan quản lý hữu quan sẽ độc lập với, và sẽ không chịu trách nhiệm trước bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ nào mà họ quản lý. Ngoài ra, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng, ngoại trừ các tình huống khẩn cấp hoặc các quy định và biện pháp liên quan đến an ninh quốc gia, các biện pháp cụ thể ấn định tỷ giá hối đoái hoặc chính tiền tệ và các biện pháp khác mà việc công bố chúng có thể ngăn cản việc thực thi luật, Việt Nam sẽ (a) công bố trước bất kỳ quy định hay các biện pháp thực hiện khác mang tính áp dụng chung mà Việt Nam dự kiến thông qua và mục tiêu của quy định hay biện pháp thực hiện khác đó; (b) cho phép các bên quan tâm và các Thành viên khác có cơ hội hợp lý để bình luận về quy định hay biện pháp thực hiện khác dự kiến thông qua đó; và (c) cho phép một khoảng thời gian hợp lý kể từ khi công bố quy định chính thức hay biện pháp thực hiện khác chính thức tới khi quy định hay biện pháp này có hiệu lực. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

MINH BẠCH HÓA

Công bố thông tin thương mại

509. Một số Thành viên yêu cầu được cung cấp thông tin về việc Việt Nam thực hiện các yêu cầu về minh bạch hóa nêu trong Điều X của Hiệp định GATT, Điều III của Hiệp định GATS và các Hiệp định khác của WTO. Các Thành viên này hỏi liệu ở Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý nào phải công bố trên một tạp chí chính thức tất cả các luật, quy định, nghị định, quyết định của tòa án và các lệnh hay quyết định hành chính về việc áp dụng chung hoặc các biện pháp khác có hiệu lực tương tự liên quan tới chính sách thương mại hoặc kinh tế “theo cách có thể giúp chính phủ và thương nhân biết về các văn bản trên”. Các Thành viên này còn hỏi thêm các văn bản này được công khai trước khi có hiệu lực bao lâu; và liệu bất cứ biện pháp nào như vậy có thể có hiệu lực trước khi được công bố trên Công Báo hay không.

510. Đại diện của Việt Nam nói rằng những quy định về việc công bố các văn bản quy phạm pháp luật và cơ hội để công chúng góp ý vào các văn bản này đã được đưa vào Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành ngày 12/11/1996 được sửa đổi và thông qua tại Quốc hội 16/12/2002. Những quy định và thủ tục chi tiết được quy định trong Nghị định của Chính phủ số 161/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 thực thi Luật về Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định của Chính phủ số 104/2004/NĐ-CP về Công báo, Thông tư số 04/2005/TT-VPCP hướng dẫn thi hành Nghị định số 104/2004/NĐ-CP và Chỉ thị của Thủ tướng số 28/2001/CT-TTg ngày 28/11/2001 về tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh.

511. Những thủ tục chung về việc lấy ý kiến đóng góp cho các bản dự thảo luật đã được quy định trong các Điều 40, 62, 65, 66 và 70 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi). Trong thực tế, các cơ quan soạn thảo chuyển các bản dự thảo luật cho các tổ chức và cá nhân có khả năng bị ảnh hưởng bởi những luật này hoặc đăng trên báo chí để lấy ý kiến đóng góp từ công chúng. Điều 62.2 và 65.4 của Luật sửa đổi Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật yêu cầu Công báo xuất bản dự thảo các Nghị quyết và Nghị định của Chính phủ và các Quyết định và Chỉ thị của Thủ tướng trên mạng Internet hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng để lấy ý kiến từ các cơ quan, tổ chức và cá nhân. Không có một trang tin điện tử (website) chuyên trách cho việc đăng dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật; dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật được đăng trên trang tin điện tử (website) của Bộ chức năng và cơ quan soạn thảo, tức là đăng các văn bản liên quan đến đầu tư trên trang tin điện tử (website) của Bộ Kế hoạch đầu tư (www.mpi.gov.vn), các văn bản liên quan đến các quy định về thương mại trên trang tin điện tử (website) của Bộ Thương mại (www.mot.gov.vn), và các văn bản về thuế và tài chính trên trang tin điện tử (website) của Bộ Tài chính (www.mof.gov.vn). Một số các dự thảo cũng được đăng trên trang tin điện tử (website) của Bộ Tư pháp (www.moj.gov.vn). Các đơn vị dự thảo cũng có thể tổ chức các buổi hội thảo hoặc hội nghị chuyên đề để thảo luận về các bản dự thảo với các đối tượng có quan tâm. Đại diện của Việt Nam lưu ý rằng Chỉ thị số 28/2001/CT-TTg yêu cầu các Bộ ngành lấy ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp thông qua Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam trong quá trình soạn thảo các chính sách và quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh. Dự thảo các văn bản pháp luật có ảnh hưởng đến cộng đồng kinh doanh được đăng trên trang tin điện tử (website) của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (www.vibonline.com.vn). Đại diện Việt Nam bổ sung rằng một dự thảo Nghị quyết hoặc Nghị

định sẽ không được công bố để lấy ý kiến nếu nó liên quan đến an ninh quốc gia, bí mật Nhà nước hoặc bản chất hoặc nội dung của dự thảo không đòi hỏi phải công bố như vậy.

512. Nghĩa vụ lấy ý kiến từ những đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các văn bản pháp luật và khả năng xem xét những ý kiến đóng góp này trong quá trình soạn thảo được quy định tại Điều 33, 26.4 và 61.4 của Luật sửa đổi về việc Ban hành các Văn bản quy phạm pháp luật. Điều 3.3 của Luật cũng yêu cầu đơn vị dự thảo phải tổng hợp, phân tích và đánh giá những ý kiến nhận được, và nếu cần thiết, phải điều chỉnh vào bản dự thảo ban đầu. Những ý kiến đóng góp nhận được phải được đính kèm với văn bản luật dự thảo khi trình lên cơ quan ra quyết định.

513. Luật không quy định cụ thể một văn bản luật dự thảo được lấy ý kiến đóng góp bao nhiêu lần. Các dự thảo thường được đưa ra đóng góp ý kiến 1 lần mặc dù những trường hợp cụ thể nảy sinh có thể dẫn đến việc được đưa ra đóng góp ý kiến nhiều lần. Luật không quy định bất kỳ thời hạn nào cho việc lấy và cung cấp ý kiến đóng góp. Những việc này do đơn vị dự thảo tự quyết định trên cơ sở cân nhắc sự phức tạp và tầm quan trọng của văn bản luật dự thảo. Khi được hỏi Luật mới về Ban hành văn bản pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban Nhân dân quy định cụ thể giới hạn thời gian lấy ý kiến đóng góp là 5 ngày hay 7 ngày, đại diện của Việt Nam bổ sung rằng Điều 23, 30 và 41 của Luật chỉ quy định thời hạn ở mức giới hạn tối thiểu chứ không tối đa. Luật đã được dự thảo hoàn toàn phù hợp với các quy định của WTO về minh bạch hóa, và các quy định thực thi Luật sẽ bảo đảm việc thực hiện Luật này thống nhất và phù hợp trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam.

514. Đại diện Việt Nam xác nhận rằng Điều 47 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho phép Ủy ban thường vụ Quốc hội mời các cơ quan hoặc các nhân có liên quan để trao đổi với Ủy ban về dự thảo pháp lệnh. Mặc dù Luật không quy định thẩm quyền như nhau cho Quốc hội hoặc Chính phủ nhưng Điều 32.2 cho phép ủy ban chủ trì thẩm tra của Quốc hội tiến hành các cuộc khảo sát và nghiên cứu về "tính thực tế của các vấn đề thuộc về nội dung của dự thảo" và liên hệ với các cơ quan, tổ chức và cá nhân để thu thập thông tin và dữ liệu phục vụ cho việc thẩm tra này.

515. Về việc công bố các văn bản pháp luật, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rằng, những văn bản này phải được đăng trên Công báo hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng. Do ngày có hiệu lực của những văn bản này được căn cứ vào thời gian công bố trên Công báo như theo quy định của Luật nên Công báo được xuất bản gần như hàng tuần. Trung bình mỗi tháng, Việt Nam ban hành từ 3 đến 4 số Công báo. Theo Luật sửa đổi, các văn bản pháp luật phải được đăng trên Công báo và chỉ có hiệu lực sau đó 15 ngày, hoặc vào một ngày muộn hơn nếu có quy định trong văn bản. Theo Điều 8.1(b) của Nghị định số 161/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005, các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan Nhà nước ở cấp Trung ương ban hành phải được gửi tới Văn phòng Chính phủ không muộn hơn 2 ngày làm việc kể từ ngày ban hành hoặc ký để đăng lên Công báo. Đại diện của Việt Nam cho biết thêm các văn bản pháp lý có thể được đọc trên Internet, nhưng hiện nay chỉ có bản tiếng Việt. Các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương và Hội đồng nhân dân các tỉnh ban hành được công bố tại trụ sở của chính quyền địa phương hoặc Hội đồng. Khi được hỏi liệu các luật, quy định hoặc quyết định hành chính có thể có hiệu lực trước khi công bố hay không, đại diện Việt Nam nói rằng theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, luật pháp Việt Nam chỉ áp dụng hồi tố trong một số rất ít các trường hợp. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật cũng quy định áp dụng không hồi tố trong trường hợp (i) các nghĩa vụ pháp lý mới áp dụng cho các

hành động xảy ra tại một thời điểm khi mà các nghĩa vụ pháp lý đó chưa được quy định bởi luật; và (ii) các nghĩa vụ pháp lý mới cao hơn các nghĩa vụ pháp lý được áp dụng tại thời điểm diễn ra các hành động đó.

516. Một Thành viên lưu ý rằng các Bộ có ban hành văn bản dạng “công văn” - không đủ tiêu chuẩn là văn bản quy phạm pháp luật theo luật pháp Việt Nam - để ban hành pháp luật, và hầu hết các Bộ đều từ chối cung cấp thông tin liên quan đến dạng văn bản này. Việt Nam được yêu cầu cập nhật cho Ban Công tác các biện pháp điều chỉnh thực tiễn này cho phù hợp với quy định của WTO về minh bạch hóa. Thành viên này cũng yêu cầu Việt Nam không sử dụng “công văn” như là văn bản ban hành chính sách, và các chính sách được quy định trong các văn bản dạng “công văn” hiện tại sẽ bị bãi bỏ hoặc các Bộ sẽ vận dụng trên cơ sở phù hợp với quy định của WTO về minh bạch hóa.

517. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng “công văn” không được coi là văn bản quy phạm pháp luật theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật cũng như Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân. Theo Điều 3 của Nghị định Chính phủ số 161/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005, các văn bản có chứa các quy định pháp luật nhưng không được chấp nhận dưới hình thức các văn bản quy phạm pháp luật, như công văn, thông báo hoặc hướng dẫn có thể bị vô hiệu và sự phê chuẩn được áp dụng cho việc ban hành những văn bản này phù hợp với pháp luật. Văn phòng Chính phủ đã ban hành Thông tư số 04/2005/TT-VPCP và Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 08/2005/CT-TTg nhằm bảo đảm thực thi đầy đủ 2 Luật này và làm cho việc sử dụng “công văn” rõ ràng hơn và phù hợp hơn với các quy định của WTO. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

518. Đại diện của Việt Nam xác nhận kể từ ngày gia nhập, Chính phủ Việt Nam sẽ thực thi đầy đủ Điều X của Hiệp định GATT 1994, Điều III của Hiệp định GATS và các yêu cầu khác về minh bạch hóa của WTO, kể cả các yêu cầu về thông báo, bình luận trước và công khai. Như vậy, tất cả các luật, quy định, nghị định, quyết định của tòa án và các quyết định hành chính mang tính áp dụng chung liên quan tới hoặc ảnh hưởng đến các vấn đề về hải quan, thương mại hàng hóa, dịch vụ, sở hữu trí tuệ và kiểm soát ngoại hối sẽ được công khai ngay trên Công Báo theo hướng đáp ứng các yêu cầu của WTO và không có luật, quy định, nghị định, quyết định của tòa án và xử phạt hành chính mang tính áp dụng chung như vậy sẽ có hiệu lực hoặc được thực thi trước thời gian văn bản được công khai ngoại trừ những quy định, quyết định của tòa án và các quyết định hành chính mang tính áp dụng chung và các biện pháp khác có liên quan đến tình trạng khẩn cấp hoặc an ninh quốc gia, hoặc các văn bản mà việc công bố sẽ gây trở ngại đến quá trình thực thi pháp luật. Đại diện của Việt Nam cũng xác nhận rằng kể từ ngày gia nhập, đối với vấn đề (hoặc khía cạnh của một vấn đề) đã được nêu ở trên, Việt Nam sẽ thành lập hoặc chỉ định một xuất bản phẩm hay trang thông tin điện tử (website) chính thức, được dùng để công bố trước khi văn bản có hiệu lực tất cả các quy định, quyết định, sắc lệnh và quyết định hành chính mang tính áp dụng chung liên quan hoặc ảnh hưởng tới vấn đề đó. Các trang tin điện tử (website) hoặc xuất bản phẩm này sẽ được cập nhật thường xuyên, được thông báo cho WTO và cho phép các Thành viên WTO, các cá nhân, hiệp hội và doanh nghiệp có thể tiếp cận. Các trang tin điện tử (website) hoặc xuất bản phẩm dùng để đăng các biện pháp này được liệt kê trong Bảng 23. Việc công bố các quy định như vậy và các biện pháp khác sẽ bao gồm, tùy trường hợp thích hợp, (i) tên cơ quan (kể cả nơi liên lạc) chịu trách nhiệm thực thi một biện pháp riêng biệt và (ii) ngày biện pháp đó có hiệu lực. Liên quan đến dự thảo các luật, pháp lệnh, nghị định và các quy định

khác và biện pháp khác do Quốc hội và Chính phủ ban hành liên quan hoặc ảnh hưởng tới thương mại hàng hóa, dịch vụ và sở hữu trí tuệ, đại diện Việt Nam xác nhận sẽ cho phép một khoảng thời gian hợp lý, tức là không ít hơn 60 ngày, để các Thành viên, cá nhân, hiệp hội và doanh nghiệp có thể đóng góp ý kiến cho các cơ quan có liên quan trước khi những biện pháp này được thông qua. Chính phủ cũng sẽ xem xét những ý kiến nhận được trong khoảng thời gian lấy ý kiến đóng góp. Các trường hợp ngoại lệ duy nhất không cần dành cơ hội đóng góp ý kiến là đối với những quy định hoặc biện pháp khác liên quan đến tình trạng khẩn cấp hoặc an ninh quốc gia, hoặc các quy định mà việc công bố những quy định này sẽ cản trở việc thực thi luật pháp. Ban Công tác ghi nhận các cam kết này.

Các thông báo

519. Đại diện của Việt Nam cho biết chậm nhất là vào thời điểm gia nhập, Việt Nam sẽ trình tất cả các bản thông báo ban đầu theo yêu cầu của bất kỳ Hiệp định nào thuộc Hiệp định WTO. Bất kỳ luật, quy định hoặc các biện pháp khác được Việt Nam ban hành sau đó, và được quy định phải thông báo theo Hiệp định WTO, sẽ được thông báo vào một thời điểm và theo cách phù hợp với các quy định của WTO. Ban Công tác ghi nhận các cam kết này.

CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI

520. Đại diện của Việt Nam cho biết, đến tháng 4/1995, Việt Nam đã gia nhập 73 Hiệp định và Hiệp ước đa phương. Đại diện Việt Nam cũng đưa ra danh sách 55 Hiệp định thương mại, 17 Hiệp ước chung và 17 Hiệp định thuế quan trong tài liệu WT/ACC/VNM/3/Add.1. Phụ lục 8. Các hiệp định thương mại, mặc dù được ký kết trên cơ sở song phương, quy định áp dụng quy chế tối huệ quốc. Hiện nay, các mức thuế nhập khẩu ưu đãi chỉ được áp dụng cho các nước ASEAN và đối với 243 dòng thuế dệt may nhập khẩu từ EU (đổi lấy việc tăng hạn ngạch nhập khẩu hàng dệt may Việt Nam vào EU). Việt Nam đã trở thành Thành viên ASEAN từ tháng 7/1995 và theo với tư cách là một thành viên, Việt Nam đã ký 21 Hiệp định trong ASEAN và 2 Bản ghi nhớ. Cho tới năm 2000, Danh mục cắt giảm thuế của Việt Nam có 4.233 dòng thuế, Danh mục loại trừ tạm thời có khoảng 1.900 dòng thuế, Danh mục loại trừ hoàn toàn có 131 sản phẩm và Danh mục hàng nông sản nhạy cảm chưa qua chế biến có 51 dòng thuế. Việt Nam không có danh mục các sản phẩm nhạy cảm cao. Việt Nam chưa tham gia hiệp định nào về hội nhập thị trường lao động.

521. Một số Thành viên ghi nhận rằng trong khuôn khổ cam kết theo Hiệp định Ưu đãi Thuế quan có Hiệu lực chung (CEPT) để thực hiện Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Việt Nam đã đề cập đến việc đưa toàn bộ danh mục sản phẩm nông nghiệp nhạy cảm vào danh mục cắt giảm thuế muộn nhất là vào năm 2013 với mức thuế cam kết cuối cùng là 5%. Việt Nam được yêu cầu gửi một bản danh mục các sản phẩm nhạy cảm cho Ban Công tác, và chỉ rõ liệu danh mục này có chồng chéo với các mặt hàng nhập khẩu thuộc quản lý chuyên ngành hoặc các biện pháp hạn chế nhập khẩu khác không. Việt Nam cũng cần cung cấp một bản mô tả các cam kết hàng hóa và dịch vụ của mình theo Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN-Trung Quốc.

522. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng trước năm 1995 các sản phẩm nông nghiệp nhạy cảm chưa qua chế biến và các sản phẩm nhạy cảm cao chưa được đưa vào khuôn khổ CEPT/AFTA. Kể từ đó đến nay, các nước thành viên ASEAN đã thiết lập một cơ chế đặc biệt để cắt giảm thuế quan và dỡ bỏ hàng rào phi thuế đối với những sản phẩm này. Việt Nam đã ký Nghị định thư vào

tháng 09/1999, theo đó Việt Nam cam kết cắt giảm thuế đối với hàng nông nghiệp nhạy cảm chưa chế biến xuống còn 0-5% cho các nước thành viên ASEAN khác chậm nhất là vào năm 2013. Đối với Hiệp định Thương mại tự do AFTA/Trung Quốc (ACFTA), vào ngày 4/11/2002, ASEAN và Trung Quốc đã ký Hiệp định Khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Trung Quốc, mở đường hướng tới việc hiện thực hóa một ACFTA về hàng hóa sẽ được thiết lập trước năm 2010 đối với ASEAN6 và Trung Quốc, và trước 2015 đối với các quốc gia thành viên mới của ASEAN bao gồm Việt Nam. Theo Hiệp định về Hàng hóa nhằm thực thi Hiệp định khung nói trên đã được ký vào ngày 6/12/2004, các nước tham gia cam kết cắt giảm hầu hết các thuế quan trong một khoảng thời gian. Trong trường hợp của Việt Nam, phần lớn hàng hóa sẽ chịu thuế quan từ 0-5% vào năm 2015, với một số linh động cho các sản phẩm nhất định tới năm 2018. Là một phần của Hiệp định, ASEAN và Trung Quốc cũng cam kết cắt giảm các hàng rào phi thuế quan, đặc biệt là các hạn chế định lượng, trừ phi có các quy định khác của WTO. Hỗ trợ cho việc thực thi Hiệp định, Quy tắc xuất xứ, các thủ tục hoạt động cấp giấy chứng nhận có liên quan và Hiệp định về Cơ chế giải quyết tranh chấp cũng được ký cùng thời điểm. Toàn bộ các Hiệp định trên và các cam kết thuế quan có liên quan được đăng trên trang tin điện tử (website) chính thức của Ban Thư ký ASEAN (www.aseansec.org). Hiệp định về Hàng hóa sẽ được bổ sung thêm phần dịch vụ và đầu tư với các phiên đàm phán về các hiệp định trong các ngành có liên quan đang được ASEAN và Trung Quốc thực hiện, với mục tiêu đạt được các kết quả cụ thể vào cuối năm 2007.

523. Ngay khi gia nhập, Việt Nam sẽ thông báo những hiệp định này theo quy định của WTO. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

524. Một số Thành viên ghi nhận rằng theo hiệp định song phương về dệt may, Việt Nam phải giảm thuế nhập khẩu với một số mặt hàng dệt may nhập khẩu từ EU trong thời gian 10 năm tính từ 1/1/1996. Các Thành viên này hỏi liệu việc giảm thuế đó có được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc tối huệ quốc không, và nếu không, Việt Nam sẽ tuân thủ Điều I của Hiệp định GATT như thế nào với tư cách là một Thành viên WTO. Một số Thành viên yêu cầu Việt Nam cung cấp cho Ban Công tác một bản sao hiệp định thương mại với Hoa Kỳ. Một Thành viên yêu cầu Việt Nam làm rõ liệu những điều khoản trong Hiệp định này sẽ được áp dụng như thế nào đối với các Thành viên WTO khác.

525. Đại diện của Việt Nam trả lời Việt Nam sẽ tuân thủ nguyên tắc Tối huệ quốc được quy định tại Điều I của GATT 1994 khi gia nhập WTO. Hiệp định song phương với Hoa Kỳ đã có hiệu lực từ cuối năm 2001.

526. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng các hiệp định thương mại mà Việt Nam tham gia sẽ tuân thủ tất cả các quy định của WTO, bao gồm cả các quy định tại Điều XXIV của GATT 1994 và Điều V của GATS, và sẽ đảm bảo rằng các quy định của các Hiệp định WTO về thông báo và tham vấn và các yêu cầu khác liên quan đến các khu vực mậu dịch tự do và Liên minh thuế quan mà Việt Nam là thành viên sẽ được tuân thủ kể từ ngày gia nhập. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng Việt Nam sẽ trình Ủy ban về Thương mại hàng hóa các bản thông báo và bản sao các Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do và Liên minh thuế quan mà Việt Nam tham gia để Ủy ban chuyển tới Ủy ban về các Hiệp định Thương mại Khu vực (CRTAs) xem xét. Ban Công tác ghi nhận cam kết này.

KẾT LUẬN

527. Ban Công tác ghi nhận những giải thích và tuyên bố của Việt Nam liên quan đến chế độ ngoại thương được phản ánh trong bản Báo cáo này. Ban Công tác ghi nhận các cam kết của Việt Nam liên quan đến một số vấn đề cụ thể được ghi lại tại các đoạn 31, 78, 79, 95, 103, 117, 119, 134, 135, 139, 146, 147, 155, 158, 162, 174, 177, 184, 198, 199, 206, 208, 209, 215, 216, 218, 227, 238, 244, 250, 253, 255, 260, 269, 281, 286, 288, 303, 315, 316, 328, 332, 339, 355, 366, 403, 465, 471, 479, 480, 483, 484, 485, 488, 489, 491, 494, 496, 498, 499, 502, 503, 506, 507, 508, 517, 518, 519, 523 và 526 của bản Báo cáo này. Ban Công tác ghi nhận rằng những cam kết này đã được đưa vào đoạn 2 của dự thảo Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam.

528. Sau khi xem xét chế độ ngoại thương của Việt Nam và căn cứ vào những giải thích, cam kết và nhượng bộ mà đại diện Việt Nam đưa ra, Ban Công tác đi đến kết luận rằng Việt Nam được mời tham gia Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới theo các quy định của Điều XII. Do đó, Ban Công tác đã chuẩn bị dự thảo Quyết định và Nghị định thư Gia nhập được đưa vào Phụ lục của Báo cáo này, và ghi nhận Biểu nhượng bộ và cam kết đối với hàng hóa (tài liệu WT/ACC/VNM/48/Add.1) và Biểu Cam kết cụ thể đối với dịch vụ (tài liệu WT/ACC/VNM/48/Add.2) của Việt Nam được đưa vào Phụ lục của dự thảo Nghị định thư. Đề nghị Đại Hội đồng thông qua những văn bản này khi thông qua bản Báo cáo. Khi Quyết định được thông qua, Việt Nam có thể tiến hành các thủ tục chấp nhận Nghị định thư và Việt Nam sẽ trở thành Thành viên sau 30 ngày kể từ ngày chấp nhận Nghị định thư này. Do đó, Ban Công tác đồng ý rằng Ban đã hoàn thành công việc liên quan đến các cuộc đàm phán của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam để gia nhập Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới.

PHỤ LỤC 1

Các Luật, Quy định và các thông tin khác được Việt Nam cung cấp cho Ban Công tác

- Chỉ thị của Thủ tướng số 08/2005/CT-TTg "Về việc đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng xây dựng các dự án luật, pháp lệnh trong năm 2005, phục vụ đàm phán, gia nhập WTO" ngày 4 tháng 4 năm 2005;
- Nghị quyết số 51/2001/QH10 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 25 tháng 12 năm 2001;
- Luật Thuế Lợi tức ngày 1 tháng 10 năm 1990;
- Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (1997) ngày 10 tháng 5 năm 1997;
- Luật Thuế Sử dụng Đất Nông nghiệp (1993) ngày 10 tháng 7 năm 1993;
- Luật Thuế Chuyển Quyền Sử dụng Đất ngày 22 tháng 6 năm 1994;
- Pháp lệnh về Thuế thu nhập đối với Người có Thu nhập Cao ngày 19 tháng 5 năm 2001;
- Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Thuế thu nhập đối với Người có Thu nhập Cao (1994) ngày 19 tháng 5 năm 1994, sửa đổi;
- Nghị quyết số 26/2004/QH11 của Quốc Hội về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 15 tháng 6 năm 2004;
- Pháp lệnh Thuế tài nguyên của Hội đồng Nhà nước ngày 30 tháng 3 năm 1990;
- Quyết định số 396/TTg ngày 4 tháng 8 năm 1994 về việc bổ sung, sửa đổi một số điểm về quản lý ngoại tệ trong tình hình mới;
- Thông tư số 08/1998/TT-NHNN7 ngày 30 tháng 9 năm 1998 về việc hướng dẫn thi hành Quyết định số 173/1998/QĐ/TTg về nghĩa vụ bán và quyền mua ngoại tệ của người cư trú là tổ chức (NHNN Việt Nam hướng dẫn thi hành Quyết định này);
- Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ về Quản lý Ngoại hối;
- Quyết định về Tỷ lệ bắt buộc phải bán ngoại tệ đối với nguồn thu vãng lai của người cư trú là tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội (Quyết định số 46/2003/QĐ-TTg ngày 2 tháng 4 năm 2003);
- Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 tháng 1 năm 2006;
- Luật Hợp tác xã (1996);
- Luật Công ty ngày 21 tháng 12 năm 1990, sửa đổi ngày 1 tháng 7 năm 1994;
- Luật Doanh nghiệp Tư nhân ngày 21 tháng 12 năm 1990, sửa đổi ngày 1 tháng 7 năm 1994;
- Luật Thương mại số 05/1997/QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997;
- Dự thảo Luật Thương mại;
- Nghị định số 12/2006/NĐ-CP "Về việc quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài" ngày 23 tháng 1 năm 2006;
- Nghị định số 19/2006/NĐ-CP "Về việc quy định chi tiết Luật Thương mại về Xuất xứ Hàng hóa" ngày 20 tháng 2 năm 2006;
- Nghị định số 20/2006/NĐ-CP "Về Quy định chi tiết thực hiện Luật Thương mại về kinh doanh dịch vụ giám định thương mại" ngày 20 tháng 2 năm 2006;

- Nghị định số 35/2006/NĐ-CP "Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại" ngày 31 tháng 3 năm 2006;
- Nghị định số 37/2006/NĐ-CP "Về việc quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại" ngày 4 tháng 4 năm 2006;
- Nghị định số 57/2006/NĐ-CP "Về Thương mại Điện tử";
- Nghị định số 59/2006/NĐ-CP "Về việc quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện" ngày 12 tháng 6 năm 2006;
- Dự thảo Nghị định "Về việc quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động có liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam" (Căn cứ theo Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005);
- Dự thảo Nghị định "Về việc quy định chi tiết Luật Thương mại về văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam" (Căn cứ theo Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005);
- Dự thảo Nghị định "Về Đăng ký Kinh doanh và Cơ quan đăng ký kinh doanh" (Căn cứ theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005);
- Luật Phá sản Doanh nghiệp ngày 30 tháng 12 năm 1993;
- Luật Doanh nghiệp tháng 12 năm 2005;
- Dự thảo Nghị định "Hướng dẫn chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty TNHH hoạt động theo Luật Doanh nghiệp" (Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005);
- Luật số 13/1999/QH10 – Luật Doanh nghiệp;
- Luật số 59/2005/QH11 "Về Đầu tư" tháng 12 năm 2005;
- Dự thảo "Luật Đầu tư";
- Dự thảo Nghị định "Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư" (Căn cứ theo Luật Đầu tư số 59/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005);
- Luật Khuyến khích Đầu tư Trong nước (1994) ngày 22 tháng 6 năm 1994;
- Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996;
- Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam ngày 9 tháng 6 năm 2000;
- Nghị định Chính phủ số 12/CP ngày 18 tháng 2 năm 1997 quy định chi tiết về Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1997);
- Thông tư số 74-TC/TCT ngày 20 tháng 10 năm 1997 về việc hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam;
- Nghị định Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam (Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000);
- Pháp lệnh về Giá ngày 26 tháng 4 năm 2002;
- Luật Dầu khí được Quốc Hội thông qua ngày 6 tháng 7 năm 1993;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Dầu khí được Quốc Hội thông qua ngày 9 tháng 6 năm 2000;
- Nghị định số 76/2000/NĐ-CP "Về Quy định chi tiết việc thi hành Luật Khoáng sản" ngày 15 tháng 12 năm 2000;
- Luật số 46/2005/QH11 "Về Sửa đổi và Bổ sung một số Điều của Luật Khoáng sản" được

Quốc Hội thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005;

- Luật số 25/2001/QH10 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai được Quốc Hội thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Luật số 10/1998/QH10 sửa đổi và bổ sung một số Điều của Luật Đất đai được Quốc Hội thông qua ngày 2 tháng 12 năm 1998;
- Bộ Luật Lao động (1994) ngày 23 tháng 6 năm 1994;
- Luật sửa đổi và bổ sung một số Điều của Bộ Luật Lao động ngày 2 tháng 4 năm 2002;
- Luật Doanh nghiệp Nhà nước được Quốc Hội thông qua ngày 20 tháng 4 năm 1995 (Lệnh của Chủ tịch nước số 39-L/CTN ngày 30 tháng 4 năm 1995 ban hành Luật Doanh nghiệp Nhà nước và Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Hàng không Dân dụng Việt Nam);
- Luật số 41/2005/QH11 "Về Ký kết, Gia nhập và Thực hiện Điều ước quốc tế" tháng 6 năm 2005;
- Dự thảo Luật "Về Ký kết, Gia nhập và Thực hiện Điều ước Quốc tế";
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được Quốc Hội thông qua ngày 12 tháng 11 năm 1996;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật (Luật số 02/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002);
- Pháp lệnh về Trọng tài Thương mại (Số 08/2003/PL-UBTVQH11 ngày 25 tháng 2 năm 2003);
- Pháp lệnh Thủ tục Giải quyết các vụ án kinh tế được Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thông qua ngày 16 tháng 3 năm 1994 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 1994;
- Pháp lệnh số 29/2006/PL-UBTVQH11 "Về sửa đổi và bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính" ngày 5 tháng 4 năm 2006;
- Pháp lệnh số 41/2002/PL-UBTVQH10 ngày 25 tháng 5 năm 2002 về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong Thương mại Quốc tế;
- Luật " Về sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, Tố cáo" số 58/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Dự thảo Luật Sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, Tố cáo;
- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Luật số 42/2005/QH11 "Sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Hải quan" ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Luật Hải quan (Luật số 29-2001-QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001);
- Dự thảo Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Hải quan ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Quyết định số 46/2005/QĐ-TTg "Về việc điều chỉnh Danh mục hàng nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan" ngày 3 tháng 3 năm 2005;
- Nghị định về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục Hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan" (Nghị định số 101/2001/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2001);
- Quyết định số 79/TCHQ-GQ ngày 14 tháng 6 năm 1998 về Thủ tục Hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu tại biên giới;
- Quyết định số 50/1998/QĐ-TCHQ ngày 10 tháng 3 năm 1998 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan về việc phát hành sách và tờ hướng dẫn thủ tục hải quan đối với các loại hình hàng hóa xuất nhập khẩu;

- Quyết định số 299/1998/QĐ-TCHQ ngày 12 tháng 9 năm 1998 về việc sửa đổi và bổ sung hướng dẫn thủ tục hải quan đối với việc xuất nhập khẩu hàng hóa (1998) (ban hành cùng với Quyết định số 50/1998/QĐ-TCHQ ngày 10 tháng 3 năm 1998 của Tổng cục Hải quan);
- Quyết định số 287/TCHQ/KTTT ngày 19 tháng 12 năm 1995 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan về việc ban hành mẫu Tờ khai Hàng hóa Xuất, Nhập Khẩu mới;
- Chỉ thị số 224/TCHQ-GSQL ngày 10 tháng 11 năm 1994 về các Biện pháp Kiểm tra XNK vì mục đích giám sát và quản lý hải quan (1994);
- Quyết định số 189/TCHQ-GSQL ngày 7 tháng 10 năm 1994 Về Ban hành Quy chế Kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (1994);
- Thông tư số 114/2005/TT-BTC Hướng dẫn về Kiểm tra sau thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ngày 15 tháng 12 năm 2005;
- Quy định số 296/TMDL-XNK ngày 9 tháng 4 năm 1992 về Cấp giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Danh mục Thuế Nhập khẩu của Việt Nam (Mức thuế MFN);
- Pháp lệnh về Phí và Lệ phí ngày 30 tháng 8 năm 2001;
- Thông tư số 87/2004/TT-BTC về việc hướng dẫn thi hành thuế Xuất khẩu, thuế Nhập khẩu ngày 31 tháng 8 năm 2004;
- Thông tư số 113/2005/TT-BTC về việc hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 15 tháng 12 năm 2005;
- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (năm 1991) ngày 26 tháng 12 năm 1991, được sửa đổi ngày 16 tháng 1 năm 1992 và ngày 5 tháng 7 năm 1993;
- Tài liệu đối chiếu giữa Dự thảo Luật “Thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu” và “Các quy định của Luật Thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành”;
- Nghị định Chính phủ số 54-CP ngày 28 tháng 8 năm 1993 về việc quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (1993);
- Luật số 57/2005/QH11 “Về Sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Thuế Tiêu thụ đặc biệt và Luật Thuế giá trị gia tăng” ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Luật số 02/1997/QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;
- Biểu thuế giá trị gia tăng đối với hàng nhập khẩu (2003);
- Luật Thuế Doanh thu (1993) ngày 30 tháng 6 năm 1990, sửa đổi ngày 5 tháng 7 năm 1993;
- Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 30 tháng 6 năm 1990, sửa đổi ngày 5 tháng 7 năm 1993 và ngày 28 tháng 10 năm 1995;
- Thông tư số 98/TC/TCT hướng dẫn thi hành Nghị định Chính phủ số 97/CP ngày 27 tháng 12 năm 1995 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và các Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt;
- Hướng dẫn áp dụng chi tiết Biểu Thuế tiêu thụ đặc biệt (1995) (Phụ lục kèm theo Thông tư của Bộ Tài chính số 98/TC/TCT ngày 30 tháng 12 năm 1995);
- Biểu Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng nhập khẩu (Kèm mã HS);
- Danh mục Hàng hóa Cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu năm 1997 (Quyết định của Thủ tướng số 28/TTg ngày 13 tháng 1 năm 1997);
- Quyết định của Thủ tướng số 28/TTg ngày 13 tháng 1 năm 1997 về Chính sách mặt hàng và điều hành công tác xuất nhập khẩu trong năm 1997;

- Thông tư Bộ Thương mại số 02/TM-XNK ngày 21 tháng 2 năm 1997 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 28/TTg ngày 13 tháng 1 năm 1997;
- Nghị định số 89/CP ngày 4 tháng 4 năm 1996 về bãi bỏ thủ tục cấp giấy phép xuất nhập khẩu hàng hóa từng chuyên;
- Quyết định của Thủ tướng số 864/TTg ngày 30 tháng 12 năm 1995 về chính sách mặt hàng và điều hành công tác xuất nhập khẩu năm 1996;
- Quy định của Bộ Thương mại và Du lịch số 297/TMDL/XNK ngày 9 tháng 4 năm 1992 về giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;
- Danh mục Hàng tiêu dùng đã qua sử dụng cấm nhập khẩu (ban hành cùng Thông tư số 11/2001/TT-BTM ngày 18 tháng 4 năm 2001 của Bộ Thương mại);
- Luật Được số 34/2005/QH11 tháng 6 năm 2005;
- Nghị định số 154/2005/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về Thủ tục, Kiểm tra và Giám sát Hải quan ngày 15 tháng 12 năm 2005;
- Nghị định về Quy định về việc Xác định trị giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo Nguyên tắc của Hiệp định thực hiện Điều VII của GATT (Nghị định số 60/2002/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2002);
- Thông tư số 118/2003/TT-BTC hướng dẫn thực thi Nghị định Chính phủ số 60/2002/ND-CP ngày 6 tháng 6 năm 2002 Quy định việc Xác định trị giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo Nguyên tắc của Hiệp định thực hiện Điều VII của GATT ngày 8 tháng 12 năm 2003;
- Quyết định số 155/1998/TCHQ-QĐ ngày 27 tháng 5 năm 1998 về việc Ban hành Quy chế Xác định Giá tính thuế hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Quyết định số 590A/1998/QĐ/BTC ngày 29 tháng 4 năm 1998 về việc Ban hành Bảng giá mua tối thiểu tại cửa khẩu để tính thuế nhập khẩu;
- Công văn số 192/TCHQ-KTTT ngày 15 tháng 5 năm 1995 về Ban hành Quy chế áp giá tính thuế hàng hóa nhập khẩu;
- Quyết định số 918/TC-QĐ-TCT ngày 11 tháng 11 năm 1997 về việc Ban hành Bảng giá mua tối thiểu tại cửa khẩu để tính thuế nhập khẩu;
- Nghị định số 19/2006/NĐ-CP "Quy định chi tiết Luật Thương mại về Xuất xứ Hàng hóa" ngày 20 tháng 2 năm 2006;
- Pháp lệnh số 20/2004/PL-UBTVQH11 "Về việc chống Bán phá giá Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam" ngày 29 tháng 4 năm 2004;
- Bản dịch tiếng Anh không chính thức của Pháp lệnh sửa đổi số 20/2004/PLUBTVQH11 "Về việc Chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam" ngày 29 tháng 4 năm 2004;
- Pháp lệnh số 22/2004/PL-UBTVQH11 "Chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam" ngày 20 tháng 8 năm 2004;
- Nghị định Chính phủ số 89/2005/NĐ-CP " Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam" ngày 11 tháng 7 năm 2005;
- Pháp lệnh về Tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam (Số 42/2002/PL-UBTVQH10 ngày 1 tháng 9 năm 2002);
- Nghị định số 179/2004/NĐ-CP "Quy định quản lý Nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa" ngày 21 tháng 10 năm 2004;
- Luật "Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Kỹ thuật" ngày 29 tháng 6 năm 2006;
- Dự thảo Luật "Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Kỹ thuật" (Dự thảo ngày 21 tháng 4 năm 2006);
- Dự thảo Pháp lệnh "Tiêu chuẩn hóa";

- Quyết định số 114/2005/QĐ-TTg "Về việc thành lập và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Mạng lưới cơ quan thông báo và Điểm hỏi đáp của Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại" ngày 26 tháng 5 năm 2005;
- Quyết định số 444/QĐ-TTg "Về việc phê duyệt Đề án triển khai thực hiện Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại" ngày 26 tháng 5 năm 2005;
- Quyết định số 2424/2000/QĐ-BKHCMNT của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường "Về việc ban hành Quy định tạm thời về công bố hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn" ngày 12 tháng 12 năm 2000;
- Quyết định số 50/2006/QĐ-TTg "Về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa phải kiểm tra về chất lượng" ngày 7 tháng 3 năm 2006;
- Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa ngày 27 tháng 12 năm 1990;
- Pháp lệnh Đo lường (1990) ngày 6 tháng 7 năm 1990;
- Pháp lệnh số 12/2003/PL-UBTVQH11 "Vệ sinh An toàn Thực phẩm" ngày 26 tháng 7 năm 2003;
- Lệnh số 20/2003/L-CTN Ban hành Pháp lệnh Vệ sinh An toàn Thực phẩm (thông qua ngày 26 tháng 7 năm 2003) ngày 7 tháng 8 năm 2003;
- Nghị định số 163/2004/NĐ-CP của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam "Về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Vệ sinh An toàn Thực phẩm" ngày 7 tháng 9 năm 2004;
- Quyết định số 1091/1999/QĐ-BKHCMNT về việc ban hành quy định về kiểm tra Nhà nước chất lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ngày 22 tháng 6 năm 1999;
- Thông tư liên tịch số 37/2001/TTLT/BKHCMNT-TCHQ "Về hướng dẫn Thủ tục Hải quan và Kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa xuất nhập khẩu phải kiểm tra Nhà nước về chất lượng" ngày 28 tháng 6 năm 2001;
- Pháp lệnh Thú y (1993) ngày 15 tháng 2 năm 1993;
- Quyết định số 389/NN-TY/QĐ ngày 15 tháng 4 năm 1995 ban hành quy định thủ tục kiểm dịch, kiểm soát giết mổ động vật, sản phẩm động vật và kiểm tra vệ sinh thú y (1995);
- Danh mục đối tượng kiểm dịch động vật, danh mục bệnh phải kiểm dịch, danh mục chất độc hại phải kiểm tra kèm theo Quyết định số 607/NN-TY/QĐ ngày 9 tháng 6 năm 1994 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm;
- Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch Thực vật ngày 25 tháng 7 năm 2001;
- Nghị định về việc ban hành Quy chế Đấu thầu (Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 1 tháng 9 năm 1999, sửa đổi ngày 5 tháng 5 năm 2000);
- Nghị định về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Quy chế đấu thầu ban hành cùng với Nghị định của Chính phủ số 88/1999/NĐ-CP ngày 1 tháng 9 năm 1999 và số 14/2000/NĐ-CP ngày 5 tháng 5 năm 2000 (Nghị định số 66/2003/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2003);
- Nghị định số 43/CP ngày 16 tháng 7 năm 1996 về Đấu thầu;
- Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 tháng 12 năm 2005;
- Luật Kiểm toán Nhà nước số 37/2005/QH11 tháng 6 năm 2005;
- Luật "Sở hữu Trí tuệ" số 50/2005/QH11 tháng 12 năm 2005;
- Dự thảo Luật "Sở hữu Trí tuệ";
- Dự thảo Nghị định "quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ" (Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005);

- Dự thảo Nghị định "quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp" (Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005);
- Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 tháng 6 năm 2005;
- Phần VI của Bộ luật Dân sự – Quyền sở hữu trí tuệ và Chuyển giao công nghệ;
- Phần VI của Dự thảo Bộ luật Dân sự "Quyền sở hữu trí tuệ và Chuyển giao công nghệ";
- Nghị định số 63/CP tháng 10 năm 1996 quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp;
- Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp (Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996, được sửa đổi và bổ sung theo Nghị định của Chính phủ số 06/2001/NĐ-CP ngày 1 tháng 2 năm 2001);
- Thông tư số 3055-TT/SHCN (1996) ngày 31 tháng 12 năm 1996 Hướng dẫn thi hành các quy định về thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và các quy định khác trong Nghị định số 63/CP;
- Nghị định sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định của Chính phủ số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 về quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp (Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 1 tháng 2 năm 2001);
- Thông tư số 23-TC/TCT ngày 9 tháng 5 năm 1997 hướng dẫn việc thu, nộp và quản lý phí và lệ phí sở hữu công nghiệp;
- Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp (Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 6 tháng 3 năm 1999);
- Thông tư số 825/2000/TT-BKHCNMT ngày 3 tháng 5 năm 2000 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, được sửa đổi và bổ sung theo Thông tư số 49/2001/TT-BKHCNMT ngày 14 tháng 9 năm 2001, hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 6 tháng 3 năm 1999 về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;
- Dự thảo Nghị định "Về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự và Luật Sở hữu Trí tuệ về Bản quyền và các Quyền liên quan" (Căn cứ Luật số 50/2005/QH11 về Sở hữu Trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005);
- Nghị định về Bản quyền hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự về Bản quyền (Nghị định số 76-CP ngày 29 tháng 11 năm 1996);
- Thông tư của Bộ Khoa học và Công nghệ số 30/2003/TT-BKHCN "Hướng dẫn thực hiện các thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế/ giải pháp hữu ích" ngày 5 tháng 11 năm 2003;
- Nghị định về Bảo hộ giống cây trồng mới (Nghị định số 13/2001/NĐ-CP) ngày 20 tháng 4 năm 2002;
- Thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính phủ số 13/2001/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2001 về Bảo hộ giống cây trồng mới;
- Nghị định về Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp (Nghị định số 54/2000/NĐ-CP) ngày 3 tháng 10 năm 2000;
- Pháp lệnh Quảng cáo ngày 16 tháng 11 năm 2001;
- Luật Kinh doanh Bảo hiểm ngày 9 tháng 12 năm 2000;
- Nghị định số 64/CP ngày 9 tháng 10 năm 1995 Về việc ban hành Quy chế tạm thời về Tổ chức và Hoạt động của Công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam;
- Thông tư số 03/TT-NH5 ngày 9 tháng 2 năm 1996 hướng dẫn thực hiện Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam);

- Pháp lệnh về Luật sư ngày 25 tháng 7 năm 2001;
- Nghị định số 42/CP ngày 8 tháng 7 năm 1995 ban hành Quy chế hành nghề tư vấn pháp luật của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam;
- Thông tư số 791BTT/LS-TVPL ngày 8 tháng 9 năm 1995 hướng dẫn thi hành Quy chế hành nghề tư vấn pháp luật của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam;
- Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 tháng 6 năm 2005;
- Luật Du lịch số 44/2005/QH11 tháng 6 năm 2005;
- Bộ Luật Hàng hải Việt Nam số 40/2005/QH11 tháng 6 năm 2005;
- Luật Đường sắt tháng 6 năm 2005;
- Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông ngày 7 tháng 6 năm 2002;
- Nghị định về Quản lý, Cung cấp và Sử dụng Dịch vụ Internet (Nghị định số 55/2001/NĐ-CP);
- Luật Giao dịch Điện tử số 51/2005/QH11 tháng 12 năm 2005;
- Dự thảo Luật Giao dịch Điện tử;
- Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và thông tin (Nghị định số 31/2001/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2001);
- Nghị định về Tổ chức và Hoạt động Điện ảnh (Nghị định số 48/CP ngày 17 tháng 7 năm 2005);
- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/CP của Chính phủ ngày 17 tháng 7 năm 1995 về Tổ chức và Hoạt động Điện ảnh (Nghị định số 26/2000/NĐCP);
- Thông tư số 04/2005/TT-VPCP "Về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định Chính phủ số 104/2004/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2004 về Công báo nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đối với hoạt động của Công báo ở Trung ương" ngày 21 tháng 3 năm 2005;
- Pháp lệnh về việc Ký kết và Thực hiện Điều ước Quốc tế (1989) ngày 17 tháng 10 năm 1989;
- Nghị định số 18/CP ngày 4 tháng 4 năm 1996 của Chính phủ về ban hành Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu để thực hiện Chương trình giảm thuế hàng nhập khẩu từ các nước Cộng đồng Châu Âu (EU) cho năm 1996-1997;
- Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 5 tháng 5 năm 2000 "Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý Đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định Chính phủ số 52/1999/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999";
- Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30 tháng 1 năm 2003 "Về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý Đầu tư Xây dựng ban hành kèm theo Nghị định Chính phủ số 52/1999/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999 và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP của Chính phủ ngày 5 tháng 5 năm 2000";
- Số liệu thống kê xuất nhập khẩu năm 1997;
- Số liệu thống kê xuất nhập khẩu năm 2003; và
- Pháp lệnh về việc nhập cảnh, xuất cảnh, Cư trú, Đi lại của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 5 năm 2000.

PHỤ LỤC 2

Bảng 1: Danh mục Hàng hóa và Dịch vụ cấm kinh doanh
(Ban hành kèm theo Nghị định số 59/2006/NĐ-CP
ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ)

TT.	Tên Hàng hóa, Dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành ¹	Cơ quan quản lý ngành
A – Hàng hóa			
1.	Vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; quân trang (bao gồm cả phù hiệu, cấp hiệu, quân hiệu của quân đội, công an), quân dụng cho lực lượng vũ trang; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng.	Nghị định số 47/CP ngày 12/8/1996; Nghị định số 100/2005/NĐ-CP.	Bộ Quốc phòng, Bộ Công an
2.	Các chất ma túy.	Luật Phòng, chống ma túy năm 2000; Nghị định số 67/2001/NĐ-CP; Nghị định số 133/2003/NĐ-CP.	Bộ Công an.
3.	Hóa chất bang 1 (theo Công ước quốc tế).	Nghị định số 100/2005/NĐCP.	Bộ Công nghiệp.
4.	Các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách.	Luật Xuất bản năm 2004; Nghị định số 03/2000/NĐ-CP.	Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Công an.
5.	Các loại pháo.	Nghị định số 03/2000/NĐ-CP.	Bộ Công an.
6.	Đồ chơi nguy hiểm, đồ chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội (bao gồm cả các chương trình trò chơi điện tử).	Nghị định số 03/2000/NĐ-CP.	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công an.
7.	Thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật cấm hoặc chưa được phép sử dụng tại Việt Nam theo quy định tại Pháp lệnh Thú y, Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.	Pháp lệnh Thú y năm 2004; Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2001.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.
8.	Thực vật, động vật hoang dã (bao gồm cá vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến) thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định và các loại thực vật, động vật quý hiếm thuộc danh mục cấm khai thác và sử dụng.	Công ước CITES; Nghị định số 32/2006/NĐ-CP.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.
9.	Thủy sản cấm khai thác, thủy sản có dư lượng chất độc hại vượt quá giới hạn cho phép, thủy sản có độc tố tự nhiên gây nguy hiểm đến tính mạng con người.	Luật Thủy sản năm 2003.	Bộ Thủy sản.
10.	Phân bón không có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam.	Nghị định số 113/2003/NĐ-CP.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
11.	Giống cây trồng không có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh; giống cây trồng gây hại đến sản xuất và sức khỏe con người, môi trường, hệ sinh thái.	Pháp lệnh Giống cây trồng năm 2004.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

¹ Trường hợp văn bản pháp luật hiện hành có sự sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

TT.	Tên Hàng hóa, Dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành ¹	Cơ quan quản lý ngành
12.	Giống vật nuôi không có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh; giống vật nuôi gây hại cho sức khỏe con người, nguồn gen vật nuôi, môi trường, hệ sinh thái.	Pháp lệnh Giống vật nuôi năm 2004.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Thủy sản.
13.	Khoáng sản đặc biệt, độc hại.	Luật Khoáng sản năm 1996; Nghị định số 160/2005/NĐ-CP.	Bộ Tài nguyên và Môi trường.
14.	Phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường.	Nghị định số 175/CP ngày 18/10/1994.	Bộ Tài nguyên và Môi trường.
15.	Các loại thuốc chữa bệnh cho người, các loại vắc xin, sinh phẩm y tế, mỹ phẩm, hóa chất và chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế chưa được phép sử dụng tại Việt Nam.	Luật Dược năm 2005; Pháp lệnh Hành nghề y được tư nhân năm 2003.	Bộ Y tế.
16.	Các loại trang thiết bị y tế chưa được phép sử dụng tại Việt Nam.	Pháp lệnh Hành nghề y được tư nhân năm 2003.	Bộ Y tế.
17.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng, thực phẩm có nguy cơ cao, thực phẩm được bảo quản bằng phương pháp chiếu xạ, thực phẩm có gen đã bị biến đổi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.	Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2003.	Bộ Y tế.
18.	Sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amfibole.	Nghị định số 12/2006/NĐ-CP.	Bộ Xây dựng.
B – Dịch vụ			
1.	Kinh doanh mại dâm, tổ chức mại dâm, buôn bán phụ nữ, trẻ em.	Nghị định số 03/2000/NĐ-CP.	Bộ Công an.
2.	Tổ chức đánh bạc, gá bạc dưới mọi hình thức.	Nghị định số 03/2000/NĐ-CP.	Bộ Công an.
3.	Dịch vụ điều tra bí mật xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.	Nghị định số 14/2001/NĐ-CP.	Bộ Công an.
4.	Hoạt động kinh doanh môi giới kết hôn có yếu tố nước ngoài nhằm mục đích kiếm lời.	Nghị định số 68/2002/NĐ-CP.	Bộ Tư pháp.
5.	Hoạt động kinh doanh môi giới nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài nhằm mục đích kiếm lời.	Nghị định số 68/2002/NĐ-CP.	Bộ Tư pháp.

Bảng 2: Danh mục các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện**I. Danh mục hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh*****(Ban hành kèm theo Nghị định số 59/2006/NĐ-CP****ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ)**

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành ²	Cơ quan quản lý ngành
A – Hàng hóa			
1.	Súng săn và đạn súng săn, vũ khí thể thao, công cụ hỗ trợ.	Nghị định số 47/CP ngày 12/8/1996; Nghị định số 08/2001/NĐ-CP.	Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Ủy ban Thể dục - Thể thao.
2.	Hàng hóa có chứa chất phóng xạ, thiết bị phát bức xạ hoặc nguồn phóng xạ.	Pháp lệnh An toàn và kiểm soát bức xạ năm 1996; Nghị định số 50/1998/NĐ-CP.	Bộ Khoa học và Công nghệ.
3.	Vật liệu nổ công nghiệp. Nitrát Amôn (NH_4NO_3) hàm lượng cao từ 98,5% trở lên.	Nghị định 27/CP ngày 20/4/1995; Nghị định số 02/CP ngày 05/01/1995 và Nghị định số 08/2001/NĐCP.	Bộ Công nghiệp.
4.	Hóa chất bảng 2 và bảng 3 (theo Công ước quốc tế).	Nghị định số 100/2005/NĐ-CP.	Bộ Công nghiệp.
5.	Thực vật, động vật hoang dã quý hiếm (bao gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến).	Công ước CITES; Nghị định số 32/2006/NĐ-CP.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
6.	Thuốc lá điếu, xì gà và các dạng thuốc lá thành phẩm khác.	Nghị định số 76/2001/NĐCP và Nghị định này.	Bộ Công nghiệp, Bộ Thương mại.
7.	Rượu các loại.	Nghị định này.	Bộ Công nghiệp.
B – Dịch vụ			
1.	Dịch vụ karaoke, vũ trường.	Nghị định số 11/2006/NĐCP; Nghị định số 08/2001/NĐ-CP.	Bộ Văn hóa Thông tin, Bộ Công an.

* Hạn chế kinh doanh thông qua một số điều kiện nhất định quy định trong các văn bản pháp luật liên quan.

² Trường hợp văn bản pháp luật hiện hành có sự sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

II. Danh mục hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện

(Ban hành kèm theo Nghị định số 59/2006/NĐ-CP

ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ)

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành ³	Cơ quan quản lý ngành
I. Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh:			
A – Hàng hóa			
1.	Xăng, dầu các loại.	Nghị định này.	Bộ Thương mại.
2.	Khí đốt các loại (bao gồm cả hoạt động chiết nạp).	Nghị định này.	Bộ Thương mại.
3.	Các thuốc dùng cho người.	Luật Dược năm 2005.	Bộ Y tế.
4.	Thực phẩm thuộc Danh mục thực phẩm có nguy cơ cao.	Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2003; Nghị định số 163/2004/NĐ-CP.	Bộ Y tế.
5.	Thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật; nguyên liệu sản xuất thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật.	Pháp lệnh Thú y năm 2004; Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2001.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.
6.	Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.	Luật Di sản văn hoá năm 2001; Nghị định số 92/2002/NĐ-CP.	Bộ Văn hóa - Thông tin.
7.	Phim, băng, đĩa hình (bao gồm cả hoạt động in, sao chép).	Nghị định số 11/2006/NĐCP.	Bộ Văn hóa - Thông tin.
8.	Nguyên liệu thuốc lá.	Nghị định số 76/2001/NĐCP.	Bộ Công nghiệp.
B – Dịch vụ			
1.	Dịch vụ y tế; dịch vụ y, dược có truyền.	Pháp lệnh Hành nghề y, dược tư nhân năm 2003; Nghị định số 103/2003/NĐCP.	Bộ Y tế.
2.	Dịch vụ kinh doanh thuốc bao gồm dịch vụ bảo quản thuốc và kiểm nghiệm thuốc.	Luật Dược năm 2005.	Bộ Y tế.
3.	Hành nghề thú y.	Pháp lệnh Thú y năm 2004.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.
4.	Hành nghề xông hơi khử trùng.	Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2001.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
5.	Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông.	Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông năm 2002; Nghị định số 160/2004/NĐ-CP.	Bộ Bưu chính, Viễn thông.
6.	Dịch vụ truy nhập Internet (ISP).	Nghị định số 55/2001/NĐCP.	Bộ Bưu chính, Viễn thông.
7.	Dịch vụ kết nối Internet (IXP).	Nghị định số 55/2001/NĐCP.	Bộ Bưu chính, Viễn thông.
8.	Dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông (OSP bưu chính, OSP viễn thông).	Nghị định số 55/2001/NĐCP.	Bộ Bưu chính, Viễn thông.
9.	Cung cấp dịch vụ bưu chính.	Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông năm 2002; Nghị định số 157/2004/NĐ-CP.	Bộ Bưu chính, Viễn thông.
10.	Dịch vụ chuyển phát thư trong nước và nước ngoài.	Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông năm 2002; Nghị định số 157/2004/NĐ-CP.	Bộ Bưu chính, Viễn thông.
11.	Phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện và tư vấn chuyên ngành về điện lực.	Luật Điện lực năm 2004.	Bộ Công nghiệp.
12.	Dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật.	Nghị định số 11/2006/NĐCP.	Bộ Văn hóa - Thông tin.

³ Trường hợp văn bản pháp luật hiện hành có sự sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành ³	Cơ quan quản lý ngành
13.	Dịch vụ hợp tác làm phim.	Nghị định số 48/CP ngày 17/7/1995.	Bộ Văn hóa - Thông tin.
14.	Dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế.	Nghị định số 125/2003/NĐCP.	Bộ Giao thông vận tải.
15.	Dịch vụ thiết kế phương tiện vận tải.	Nghị định số 125/2004/NĐCP.	Bộ Giao thông vận tải.
16.	Các dịch vụ bảo hiểm: Bảo hiểm nhân thọ, Bảo hiểm phi nhân thọ, Tái bảo hiểm, Môi giới bảo hiểm, Đại lý bảo hiểm.	Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000; Nghị định số 42/2001/NĐ-CP; Nghị định số 43/2001/NĐ-CP.	Bộ Tài chính.
17.	Các dịch vụ về chứng khoán và thị trường chứng khoán: Môi giới chứng khoán; tư vấn kinh doanh chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán; Bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương; Đấu thầu trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.	Nghị định số 141/2003/NĐCP; Nghị định số 144/2003/NĐ-CP.	Bộ Tài chính.
18.	Dịch vụ xuất khẩu lao động.	Nghị định số 81/2003/NĐCP.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
19.	Dịch vụ pháp lý (bao gồm cả tư vấn pháp luật và bào chữa) do luật sư Việt Nam thực hiện.	Pháp lệnh Luật sư năm 2001; Nghị định số 94/2001/NĐ-CP.	Bộ Tư pháp.
20.	Dịch vụ tư vấn pháp luật do luật sư nước ngoài thực hiện.	Nghị định số 87/2003/NĐCP.	Bộ Tư pháp.
21.	Dịch vụ khắc dấu.	Nghị định số 08/2001/NĐCP.	Bộ Công an.
22.	Dịch vụ bảo vệ.	Nghị định số 14/2001/NĐCP.	Bộ Công an.
23.	Dịch vụ lữ hành quốc tế.	Luật Du lịch năm 2005.	Tổng cục Du lịch.
II. Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh:			
A – Hàng hóa			
1.	Các loại hóa chất độc khác không thuộc hóa chất bảng (theo Công ước quốc tế)	Nghị định số 100/2005/NĐCP.	Bộ Công nghiệp.
2.	Thực phẩm ngoài Danh mục thực phẩm có nguy cơ cao, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm.	Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2003; Nghị định số 163/2004/NĐ-CP; Nghị định số 59/2005/NĐ-CP.	Bộ Y tế, Bộ Thủy sản.
3.	Các loại trang thiết bị y tế.	Pháp lệnh Hành nghề y được tư nhân năm 2003.	Bộ Y tế.
4.	Ngư cụ (bao gồm cả nguyên liệu để chế tạo ngư cụ) và trang thiết bị khai thác thủy sản.	Nghị định số 59/2005/NĐCP.	Bộ Thủy sản.
5.	Thức ăn nuôi thủy sản.	Nghị định số 59/2005/NĐCP.	Bộ Thủy sản.
6.	Giống vật nuôi được phép sản xuất kinh doanh.	Pháp lệnh Giống vật nuôi năm 2004; Nghị định số 59/2005/NĐ-CP.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.
7.	Thức ăn chăn nuôi.	Nghị định số 15/CP ngày 19/3/1996.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
8.	Giống cây trồng chính, giống cây trồng quý hiếm cần bảo tồn.	Pháp lệnh Giống cây trồng năm 2004.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
9.	Phân bón.	Nghị định số 113/2003/NĐCP.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
10.	Vật liệu xây dựng.	Luật Xây dựng năm 2003.	Bộ Xây dựng.
11.	Than mỏ.	Luật Khoáng sản năm 1996; Nghị định số 160/2005/NĐ-CP.	Bộ Công nghiệp.

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành ¹	Cơ quan quản lý ngành
12.	Vật tư, thiết bị viễn thông (trừ thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến).	Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông năm 2002; Nghị định số 160/2004/NĐ-CP.	Bộ Bưu chính, Viễn thông.
13.	Thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến.	Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông năm 2002; Nghị định số 24/2004/NĐ-CP.	Bộ Bưu chính, Viễn thông.
14.	Các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động.	Bộ luật Lao động; Nghị định số 06/CP ngày 20/01/1995; Nghị định số 110/2002/NĐ-CP.	Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế.
15.	Vàng .	Nghị định số 174/1999/NĐCP; Nghị định số 64/2003/NĐ-CP.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
B – Dịch vụ			
1.	Giết mổ, sơ chế động vật, sản phẩm động vật; bảo quản, vận chuyển sản phẩm động vật sau giết mổ, sơ chế.	Pháp lệnh Thú y năm 2004.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.
2.	Dịch vụ về giống cây trồng, vật nuôi theo Pháp lệnh Giống cây trồng và Pháp lệnh Giống vật nuôi.	Pháp lệnh Giống cây trồng năm 2004; Pháp lệnh Giống vật nuôi năm 2004.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.
3.	Đại lý dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư (bao gồm cả đại lý dịch vụ chuyển phát thư cho tổ chức chuyển phát nước ngoài).	Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông năm 2002; Nghị định số 157/2004/NĐ-CP.	Bộ Bưu chính, Viễn thông.
4.	Đại lý dịch vụ viễn thông.	Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông năm 2002; Nghị định số 160/2004/NĐ-CP.	Bộ Bưu chính, Viễn thông.
5.	Đại lý dịch vụ Internet công cộng.	Nghị định số 55/2001/NĐCP.	Bộ Bưu chính, Viễn thông.
6.	Dịch vụ phát hành xuất bản phẩm.	Luật Xuất bản năm 2004.	Bộ Văn hóa -Thông tin.
7.	Dịch vụ quảng cáo.	Pháp lệnh Quảng cáo năm 2001; Nghị định số 24/2003/NĐ-CP.	Bộ Văn hóa -Thông tin.
8.	Dịch vụ cho thuê lưu trú.	Nghị định số 08/2001/NĐ-CP.	Bộ Công an.
9.	Dịch vụ kinh doanh các tòa nhà cao trên 10 tầng làm khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc.	Nghị định số 08/2001/NĐCP.	Bộ Công an.
10.	Dịch vụ cầm đồ.	Nghị định số 08/2001/NĐCP.	Bộ Công an.
11.	Dịch vụ in.	Nghị định số 08/2001/NĐCP.	Bộ Công an.
12.	Dịch vụ thành lập, in và phát hành các loại bản đồ không thuộc phạm vi quản lý của cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương.	Nghị định số 12/2002/NĐCP.	Bộ Tài nguyên và Môi trường.
13.	Dịch vụ kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động.	Nghị định số 06/CP ngày 20/01/1995; Nghị định số 110/2002/NĐ-CP.	Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội.
14.	Dịch vụ dạy nghề; tư vấn dạy nghề.	Nghị định số 02/2001/NĐCP.	Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội.
15.	Dịch vụ giới thiệu việc làm.	Nghị định số 19/2005/NĐCP.	Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội.
16.	Dịch vụ vận tải bằng ô tô.	Luật Giao thông đường bộ năm 2001; Nghị định số 92/2001/NĐ-CP.	Bộ Giao thông vận tải.
17.	Dịch vụ vận tải đường sắt.	Luật Đường sắt năm 2005.	Bộ Giao thông vận tải.
18.	Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.	Luật Đường sắt năm 2005.	Bộ Giao thông vận tải.
19.	Các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt.		
20.	Dịch vụ vận tải đường sắt đô thị.		

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Văn bản pháp luật hiện hành ³	Cơ quan quản lý ngành
21.	Dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi phương tiện thủy nội địa.	Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; Nghị định số 21/2005/NĐ-CP.	Bộ Giao thông vận tải.
22.	Dịch vụ xếp, dỡ hàng hóa, phục vụ hành khách tại cảng, bến thủy nội địa.		
23.	Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa.		
24.	Dịch vụ đại lý tàu biển	Nghị định số 10/2001/NĐCP.	Bộ Giao thông - Vận tải
25.	Dịch vụ đại lý vận tải đường biển		
26.	Dịch vụ môi giới hàng hải		
27.	Dịch vụ cung ứng tàu biển		
28.	Dịch vụ kiểm đếm hàng hoá		
29.	Dịch vụ lai dắt tàu biển		
30.	Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá tại cảng biển		
31.	Dịch vụ vệ sinh tàu biển		
32.	Dịch vụ sửa chữa tàu biển tại cảng biển		
33.	Dịch vụ vận tải biển	Nghị định số 57/2001/NĐCP.	Bộ Giao thông - Vận tải
34.	Đại lý làm thủ tục hải quan	Luật Hải quan năm 2001; Nghị định số 79/2005/NĐCP.	Bộ Tài chính
35.	Dịch vụ kế toán	Luật Kế toán năm 2003; Nghị định số 129/2004/NĐ-CP.	Bộ Tài chính
36.	Dịch vụ kiểm toán và các dịch vụ liên quan khác về tài chính, kế toán và thuế	Luật Kế toán năm 2003; Nghị định số 105/2004/NĐ-CP.	Bộ Tài chính
37.	Dịch vụ thẩm định giá	Pháp lệnh Giá năm 2002; Nghị định số 101/2005/NĐ-CP.	Bộ Tài chính
38.	Các dịch vụ hoạt động xây dựng được quy định trong Luật Xây dựng	Luật Xây dựng năm 2003	Bộ Xây dựng
39.	Dịch vụ cho người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê nhà tại Việt Nam	Nghị định số 56/CP ngày 18/09/1995; Nghị định số 08/2001/NĐ-CP.	Bộ Xây dựng, Bộ Công an
40.	Dịch vụ lưu trú du lịch	Luật Du lịch năm 2005	Tổng cục Du lịch
41.	Dịch vụ lữ hành nội địa		
42.	Đại lý lữ hành		
43.	Dịch vụ vận chuyển khách du lịch		
44.	Dịch vụ du lịch trong khu du lịch, điểm du lịch, đô thị du lịch		
45.	Dịch vụ hướng dẫn viên	Luật Thương mại năm 2005; Nghị định số 20/2006/NĐ-CP.	Bộ Thương mại
46.	Dịch vụ giám định thương mại		

Bảng 3: Số liệu thống kê về Sản xuất công nghiệp, kim ngạch xuất nhập khẩu theo loại hình doanh nghiệp Số lượng doanh nghiệp Việt Nam tham gia xuất nhập khẩu tính đến tháng 12/2004

Loại hình doanh nghiệp	Nhập khẩu	Xuất khẩu
Nhà nước	1.740	1.265
Cổ phần	1.577	752
Trách nhiệm hữu hạn	9.726	5.101
Hợp tác xã	50	80
Tư nhân	995	951
Đoàn thể	67	45
Trong nước khác	425	266
100% vốn nước ngoài	2.075	1.717
Liên doanh với nước ngoài	650	440
Tổng	17.305	10.617

Lưu ý: Trong tổng số doanh nghiệp nêu trên có những doanh nghiệp tham gia cả xuất khẩu và nhập khẩu.

Giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam tính đến hết ngày 30/11/2004

Loại hình doanh nghiệp	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Giá trị(triệu US\$)	%	Giá trị(triệu US\$)	%
Doanh nghiệp đoàn thể	74,2	0,40	421	1,67
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	6.706,4	36,37	6.747,8	26,75
Doanh nghiệp DTNN khác	3,21	0,02	6,43	0,03
Doanh nghiệp Cổ phần	1.270,5	6,89	2.156,1	8,55
Doanh nghiệp Hợp tác xã	30,3	0,16	16,7	0,07
Doanh nghiệp Liên doanh	1.135,2	6,16	3.156,2	12,51
Doanh nghiệp Nhà nước	5.125,7	27,79	7.149,2	28,34
Doanh nghiệp Tư nhân	386,4	2,10	321,1	1,27
Doanh nghiệp Trách nhiệm hữu hạn	3.676,4	19,93	5.020,4	19,90
Doanh nghiệp trong nước khác	32,8	0,18	228,1	0,91
Tổng	18.441,11	100	25.223,03	100

Lưu ý: Số liệu thương mại của doanh nghiệp nhà nước không bao gồm các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh dầu thô và các sản phẩm xăng dầu khác.

Số liệu Xuất - Nhập khẩu ước tính của năm 2004 theo loại hình doanh nghiệp

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Cơ cấu về số lượng doanh nghiệp tham gia xuất khẩu (%)	Tỷ trọng kim ngạch (%)	Cơ cấu về số lượng doanh nghiệp tham gia nhập khẩu (%)	Tỷ trọng kim ngạch (%)
Doanh nghiệp Nhà nước	13,6	44	11	37,2
Doanh nghiệp TNHH	55	16,1	61,6	18,7
Doanh nghiệp Cổ phần	8,1	5,7	10	8,1
Doanh nghiệp có vốn DTNN	23,3	34,2	17,4	36

Nguồn: Bộ Thương mại

Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế (Giá thực tế)

	Ty đồng						
	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Tổng số	149.432,5	180.428,9	208.676,8	244.137,5	336.100,2	395.809,3	476.350,0
Khu vực kinh tế trong nước	109.843,3	128.041,2	139.320,0	151.076,1	197.298,9	231.400,4	278.041,4
Kinh tế Nhà nước	74.161,1	85.290,3	94.727,5	97.472,1	114.799,9	124.379,7	149.651,5
- Trung ương	49.493,4	56.862,7	64.287,0	65.473,6	78.586,5	85.947,4	104.626,7
- Địa phương	24.667,7	28.427,6	30.440,5	31.998,5	36.213,4	38.432,3	45.024,8
Kinh tế ngoài quốc doanh	35.682,2	42.750,9	44.592,6	53.604,0	82.499,0	107.020,7	128.389,9
- Tập thể	836,4	970,5	1.086,0	1.331,3	2.165,6	2.162,0	2.727,0
- Tư nhân	11.758,3	16.472,8	19.109,6	22.262,7	47.861,0	64.608,0	79.402,7
- Cá thể	23.087,5	25.307,6	24.397,0	30.010,0	32.472,4	40.250,7	46.260,2
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	39.589,2	52.387,7	69.356,8	93.061,4	138.801,3	164.408,9	198.308,6
CƠ CẤU (%)							
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực kinh tế trong nước	73,51	70,96	66,76	61,88	58,70	58,46	58,37
Kinh tế Nhà nước	49,63	47,27	45,39	39,93	34,16	31,42	31,42
- Trung ương	33,12	31,52	30,81	26,82	23,38	21,71	21,96
- Địa phương	16,51	15,76	14,59	13,11	10,77	9,71	9,45
Kinh tế ngoài quốc doanh	23,88	23,69	21,37	21,96	24,55	27,04	26,95
- Tập thể	0,56	0,54	0,52	0,55	0,64	0,55	0,57
- Tư nhân	7,87	9,13	9,16	9,12	14,24	16,32	16,67
- Cá thể	15,45	14,03	11,69	12,29	9,66	10,17	9,71
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	26,49	29,04	33,24	38,12	41,30	41,54	41,63

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 4: Phân loại Doanh nghiệp nhà nước
(Quyết định số 155/2004/QĐ-TTg ngày 24/08/2004)

Nhóm 1: Những ngành, lĩnh vực Nhà nước nắm giữ 100% vốn
1. Những công ty hoạt động trong một số lĩnh vực quan trọng: - Sản xuất, cung ứng vật liệu nổ; - Sản xuất, cung ứng hóa chất độc; - Sản xuất, cung ứng chất phóng xạ; - Hệ thống truyền tải điện quốc gia; - Mạng trực thông tin quốc gia và quốc tế; - Sản xuất thuốc lá điều; - Điều hành bay; - Bảo đảm hàng hải; - Sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang bị chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh; trang thiết bị, tài liệu kỹ thuật và cung ứng dịch vụ bảo mật thông tin bằng kỹ thuật nghiệp vụ mật mã; - Những công ty được giao thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh đặc biệt và các công ty đóng tại địa bàn chiến lược quan trọng kết hợp kinh tế với quốc phòng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; - In tiền, chứng chỉ có giá; sản xuất tiền kim loại; - Xổ số kiến thiết; - Các Nhà xuất bản; - Sản xuất phim khoa học, phim thời sự, phim tài liệu, phim cho thiếu nhi; - Đo đạc bản đồ; - Quản lý, bảo trì hệ thống đường sắt quốc gia, cảng hàng không và cảng biển có quy mô lớn, vị trí quan trọng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; - Quản lý, khai thác công trình thủy nông đầu nguồn, công trình thủy nông có quy mô lớn; - Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; - Thoát nước ở đô thị lớn; - Chiếu sáng đô thị; - Một số lĩnh vực quan trọng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.⁴
2. Những công ty bảo đảm nhu cầu thiết yếu cho phát triển sản xuất và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đông bào dân tộc miền núi, vùng sâu, vùng xa (cung cấp sách giáo khoa, văn hóa phẩm; cung cấp muối phục vụ tiêu dùng của người dân và các sản phẩm thiết yếu khác; cung cấp nguyên vật liệu phục vụ nông nghiệp và phát triển rừng).
3. Những công ty đáp ứng đủ các điều kiện sau: vốn nhà nước từ 30 tỷ đồng trở lên; mức thu nộp ngân sách nhà nước bình quân 3 năm liền kể từ 3 tỷ đồng trở lên; đi đầu trong việc ứng dụng công nghệ mũi nhọn, công nghệ cao (trừ ngành bán buôn thực phẩm, in sách, báo chính trị, và bán buôn xăng dầu – xem bên dưới); góp phần quan trọng ổn định kinh tế vĩ mô và hoạt động trong những ngành, lĩnh vực sau: - Chế biến dầu mỏ; - Khai thác quặng có chất phóng xạ; - Đóng và sửa chữa phương tiện vận tải đường không; - In sách, báo chính trị; - Bán buôn thuốc phòng bệnh, chữa bệnh, hóa dược; - Bán buôn lương thực; - Bán buôn xăng dầu; - Vận tải đường không, đường sắt.

⁴ Các ngành, lĩnh vực có thể xuất hiện trong quá trình phát triển kinh tế và ảnh hưởng tới sự ổn định và lợi ích chung của xã hội, và các ngành mà các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế khác không muốn hoặc khó có thể kinh doanh. Trong những trường hợp cụ thể này, Thủ tướng Chính phủ có thể ra quyết định duy trì doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước để đảm nhận.

Nhóm 2: Những công ty khi cổ phần hóa, Nhà nước nắm giữ trên 50% tổng số cổ phần

1. Những công ty có vốn nhà nước từ 20 tỷ đồng trở lên; mức thu nộp ngân sách nhà nước bình quân 3 năm liên kế từ 2 tỷ đồng trở lên; hoạt động trong những ngành, lĩnh vực nêu trong mục I.3 trên và trong các ngành, lĩnh vực sau:

- Sản xuất điện;
- Khai thác các khoáng sản quan trọng: than, bô xít, quặng đồng, quặng sắt, quặng thiếc, vàng, đá quý;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí: thiết bị kỹ thuật điện và vật liệu điện; máy công nghiệp chuyên dùng; máy móc, thiết bị phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp; đóng và sửa chữa phương tiện vận tải đường biển, đường sắt;
- Cung cấp hạ tầng mạng viễn thông;
- Sản xuất kim loại đen (gang, thép) trên 100.000 tấn/năm;
- Sản xuất xi măng công nghệ hiện đại, chất lượng cao, có công suất thiết kế trên 1,5 triệu tấn/năm;
- Sản xuất phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất một số mặt hàng tiêu dùng, thực phẩm: muối ăn; sữa; bia trên 50 triệu lít/năm; cồn và rượu trên 10 triệu lít/năm;
- Khai thác, lọc và cung cấp nước sạch ở các thành phố lớn;
- Vận tải đường biển;
- Kinh doanh tiền tệ, bảo hiểm.

2. Những công ty khác:

- Sản xuất giống gốc cây trồng, vật nuôi và tinh đông;
- Dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ;
- Quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ, đường thủy quan trọng;
- Quản lý, khai thác các công trình thủy nông;
- Dịch vụ hợp tác lao động;
- Kinh doanh mặt bằng hội chợ, triển lãm.

Bảng 6: Số lượng Doanh nghiệp cổ phần hóa qua các giai đoạn

Giai đoạn	Số DN cổ phần hóa
Thí điểm (1992 – giữa 1996)	5
Mở rộng thí điểm giữa 1996 - giữa 1998 theo Nghị định 28/CP	25
Đẩy mạnh cổ phần hóa (Giữa 1998-2001) theo Nghị định 44/1998/NĐ-CP	745
Tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa theo NQ TW3 2002-2004	1467
Tổng số tính tới ngày 31/12/2004	2242
Tổng số tính tới ngày 31/12/2005	2935
Kế hoạch cổ phần hóa cho giai đoạn sau 2005	736

Bảng 7: Các cơ quan chịu trách nhiệm cấp giấy phép đầu tư

Cơ quan chịu trách nhiệm cấp giấy phép đầu tư	Loại hình dự án
Thủ tướng Chính phủ (theo đề xuất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Các dự án Nhóm A - Các dự án không phân biệt quy mô vốn đầu tư thuộc các lĩnh vực: - Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao, Khu đô thị; dự án BOT, BTO, BT; - Xây dựng và kinh doanh cảng biển, sân bay; kinh doanh vận tải đường biển, hàng không; Hoạt động dầu khí; - Dịch vụ bưu chính, viễn thông - Xuất bản; dịch vụ in (trừ những dự án in tài liệu kỹ thuật; in bao bì, in nhãn mác hàng hóa, in họa tiết thông thường trên hàng dệt may, da giày), báo chí; phát thanh, truyền hình; dịch vụ quảng cáo có gắn với phát hành quảng cáo; hoạt động điện ảnh; biểu diễn nghệ thuật; kinh doanh trò chơi có thưởng; cơ sở khám, chữa bệnh; giáo dục phổ thông, đào tạo các bậc cao đẳng, đại học, trên đại học và tương đương; nghiên cứu khoa học; sản xuất thuốc chữa bệnh cho người; - Bảo hiểm, tài chính, kiểm toán, giám định; - Thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm; - Xây dựng nhà ở để bán; - Dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh - Các dự án có vốn đầu tư từ 40 triệu USD trở lên thuộc các ngành điện, khai khoáng, luyện kim, xi măng, cơ khí chế tạo, hóa chất, khách sạn, căn hộ Văn phòng cho thuê, khu vui chơi - giải trí - du lịch. - Các dự án sử dụng đất đô thị từ 5 ha trở lên và các loại đất khác từ 50 ha trở lên.
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các dự án Nhóm B, là các dự án không được quy định thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, trừ những dự án được quy định thuộc thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh
Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Các dự án đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau: (a) Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được duyệt; (b) Không thuộc dự án nhóm A quy định thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ và có quy mô vốn đầu tư theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Không phân cấp việc cấp Giấy phép đầu tư cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực sau đây (không phân biệt quy mô vốn đầu tư): (a) Xây dựng đường quốc lộ, đường sắt; (b) Sản xuất xi măng, luyện kim, điện, đường ăn, rượu, bia, thuốc lá; sản xuất, lắp ráp ôtô, xe máy; (c) Du lịch lữ hành. (d) Dự án thuộc lĩnh vực văn hóa, giáo dục, đào tạo; và (đ) Xây dựng và kinh doanh siêu thị.

Bảng 8(a): Biểu Cam kết về Quyền kinh doanh nhập khẩu

HS	Mô tả	Lịch trình	Lý do
3003	Dược phẩm Thuốc gồm từ hai thành phần trở lên đã pha trộn với nhau, chưa được đóng gói theo liều lượng	2009	Là mặt hàng thiết yếu đối với đời sống con người
3003.10.10	-- Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó		
3003.10.20	-- Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó		
3003.10.90	-- Loại khác		
3003.20.00	- Chứa các chất kháng sinh khác		
3003.31.00	-- Chứa insulin		
3003.39.00	-- Loại khác		
3003.40.10	-- Thuốc điều trị bệnh sốt rét		
3003.40.90	-- Loại khác		
3003.90.10	-- Chứa vitamin		
3003.90.20	-- Chứa chất làm giảm đau hoặc hạ sốt, có hoặc không chứa chất kháng histamin		
3003.90.30	-- Chế phẩm khác để điều trị ho và cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin		
3003.90.40	-- Thuốc điều trị bệnh sốt rét		
3003.90.90	-- Loại khác		
3004	Thuốc gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn, đã được đóng gói theo liều lượng ...	2009	Là mặt hàng thiết yếu đối với đời sống con người
3004.10.11	--- Chứa penicillin G hoặc muối của nó (trừ penicillin G benzathin)		
3004.10.12	--- Chứa các phenoxymethyl penicillin hoặc muối của nó		
3004.10.13	--- Chứa ampicillin hoặc muối của nó, dạng uống		
3004.10.14	--- Chứa moxycillin hoặc muối của nó, dạng uống		
3004.10.19	--- Loại khác		
3004.10.21	--- Dạng mỡ		
3004.10.29	--- Loại khác		
3004.20.11	--- Dạng uống		
3004.20.12	--- Dạng mỡ		
3004.20.19	--- Loại khác		
3004.20.21	--- Dạng uống		
3004.20.22	--- Dạng mỡ		
3004.20.29	--- Loại khác		
3004.20.31	--- Dạng uống		
3004.20.32	--- Dạng mỡ		
3004.20.39	--- Loại khác		
3004.20.41	--- Chứa gentamycines hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng tiêm		
3004.20.42	--- Chứa lincomycins hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống		
3004.20.43	--- Dạng mỡ		
3004.20.49	--- Loại khác		
3004.20.51	--- Dạng uống		
3004.20.52	--- Dạng mỡ		
3004.20.59	--- Loại khác		
3004.20.60	-- Chứa isoniazid, pyrazinamid hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống		
3004.20.90	-- Loại khác		
3004.31.00	-- Chứa insulin		
3004.32.10	--- Chứa hydrocortisone sodium succinate		
3004.32.20	--- Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của nó		
3004.32.30	--- Chứa fluocinolone acetonide		
3004.32.90	--- Loại khác		
3004.39.10	--- Chứa adrenaline		
3004.39.90	--- Loại khác		
3004.40.10	-- Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm		
3004.40.20	-- Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydrochloride, dạng tiêm		
3004.40.30	-- Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống		

HS	Mô tả	Lịch trình	Lý do
3004.40. 40	-- Chứa quinine hoặc các muối của nó và thuốc điều trị sốt rét, trừ hàng hóa thuộc các phân nhóm từ 3004.10 tới 30		
3004.40. 50	-- Chứa papaverine hoặc berberine		
3004.40. 60	-- Chứa theophylline		
3004.40. 70	-- Chứa atropin sulphate		
3004.40. 90	-- Loại khác		
3004.50. 10	-- Xi rô và các dung dịch vitamin dạng giọt, dùng cho trẻ em		
3004.50. 20	-- Chứa vitamin A, trừ hàng hoá thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79		
3004.50. 30	-- Chứa vitamin B1, B2, B6 hoặc B12, trừ hàng hoá thuộc mã số 3004.50.10, 3004.50.71 và 3004.50.79		
3004.50. 40	-- Chứa vitamin C, trừ hàng hoá thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79		
3004.50. 50	-- Chứa vitamin PP, trừ hàng hoá thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79		
3004.50. 60	-- Chứa các vitamin khác, trừ hàng hoá thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79		
3004.50. 71	--- Chứa vitamin nhóm B-complex		
3004.50. 79	--- Loại khác		
3004.50. 90	-- Loại khác		
3004.90. 10	-- Thuốc đặc hiệu để chữa ung thư, AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác		
3004.90. 21	--- Dịch truyền sodium chloride		
3004.90. 22	--- Dịch truyền glucose 5%		
3004.90. 23	--- Dịch truyền glucose 30%		
3004.90. 29	--- Loại khác		
3004.90. 30	-- Thuốc sát khuẩn, sát trùng		
3004.90. 41	--- Chứa procaine hydrochloride		
3004.90. 49	--- Loại khác		
3004.90. 51	--- Chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyron (INN)		
3004.90. 52	--- Chứa chlorpheniramine maleate		
3004.90. 53	--- Chứa diclofenac		
3004.90. 54	--- Dầu, cao xoa giảm đau, dạng đặc hoặc lỏng		
3004.90. 59	--- Loại khác		
3004.90. 61	--- Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine (INN)		
3004.90. 62	--- Chứa primaquine		
3004.90. 69	--- Loại khác		
3004.90. 71	--- Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)		
3004.90. 72	--- Chứa dichlorophen (INN)		
3004.90. 79	--- Loại khác		
3004.90. 80	-- Thuốc dùng chữa bệnh ung thư hoặc tim mạch bằng cách truyền, hấp thụ qua da (TTS)		
3004.90. 91	--- Chứa sulpiride (INN), cimetidine (INN), ranitidine (INN), nhôm hydroxid hoặc ma-gie hydroxide hoặc oresol		
3004.90. 92	--- Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen (INN)		
3004.90. 93	--- Chứa phenobarbital, diazepam, chlorpromazine		
3004.90. 94	--- Chứa salbutamol (INN)		
3004.90. 95	--- Nước vô trùng để xông, loại dược phẩm		
3004.90. 96	--- Chứa o-methoxyphenyl glyceryl ether (Guaifenesin)		
3004.90. 97	--- Thuốc nhỏ mũi chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline		
3004.90. 98	--- Sorbitol		
3004.90. 99	--- Loại khác		
3006	Dược phẩm từ chú thích 4 tới chương 30...	2009	Là mặt hàng thiết yếu đối với đời sống con người
3006.10. 00	- Chỉ catgut vô trùng, chỉ phẫu thuật vô trùng tương tự, các chất kết dính mô vô trùng dùng để đóng vết thương trong phẫu thuật, băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa		
3006.20. 00	- Chất thử nhóm máu		
3006.30. 10	-- Bari sulfate (dạng uống)		

HS	Mô tả	Lịch trình	Lý do
3006.30.20	- - Các thuốc thử nguồn gốc vi khuẩn để chẩn đoán sinh học trong thú y		
3006.30.30	- - Các thuốc thử chẩn đoán vi sinh khác		
3006.30.90	- - Loại khác		
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác		
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương		
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu		
3006.60.00	- Các chế phẩm hoá học dùng để tránh thai dựa trên hormon hoặc dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng (spermicide)		
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế		
3006.80.00	- Phế thải dược phẩm		
3706	Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã trắng...	2009	Là mặt hàng nhạy cảm với đạo đức xã hội
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học		
3706.10.20	- - Loại chỉ có duy nhất rãnh tiếng		
3706.10.91	- - - Có ảnh được chụp ở nước ngoài		
3706.10.99	- - - Loại khác		
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học		
3706.90.20	- - Loại chỉ có duy nhất rãnh tiếng		
3706.90.90	- - Loại khác		
	Các loại lịch, bưu thiếp và tem thư chưa sử dụng...		
4907	Tem thư, mẫu séc, các loại giấy bạc, chứng khoán...	2009	Là mặt hàng nhạy cảm với đạo đức xã hội
4907.00.10	- Giấy bạc (tiền giấy), được dấu đầu hợp pháp		
4907.00.20	- Tem thư chưa dùng		
4907.00.30	- Tem thuế hoặc các loại tem tương tự		
4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự, mẫu séc		
4907.00.90	- Loại khác		
4909	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng...	2009	Là mặt hàng nhạy cảm với đạo đức xã hội
4909.00.00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín, thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc trang trí		
4910	Các loại lịch in, lịch bloc	2009	Là mặt hàng nhạy cảm với đạo đức xã hội
4910.00.00	Các loại lịch in, kể cả lịch bloc		
4911	Các ấn phẩm khác, kể cả tranh và ảnh in	2009	Là mặt hàng nhạy cảm với đạo đức xã hội
4911.10.00	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự		
4911.91.10	- - - Biểu đồ và sơ đồ hướng dẫn giải phẫu động vật hoặc thực vật và các ấn phẩm tương tự		
4911.91.20	- - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn, tranh, bản thiết kế và ảnh chụp để gắn vào sách, ấn phẩm quảng cáo hoặc catalog thương mại		
4911.91.90	- - - Loại khác		
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi xách tay hoặc mang theo người		
4911.99.20	- - - Nhãn tự dính đã được in để báo nguy hiểm gây nổ		
4911.99.90	- - - Loại khác		
8442	Máy in công nghiệp Máy móc dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in...	2009	Là mặt hàng nhạy cảm với trật tự xã hội
8442.10.10	- - Hoạt động bằng điện		
8442.10.20	- - Hoạt động không bằng điện		
8442.20.10	- - Hoạt động bằng điện		

HS	Mô tả	Lịch trình	Lý do
8442.20.20	-- Hoạt động không bằng điện		
8442.30.11	--- Khuôn dập và khuôn cối		
8442.30.12	--- Thiết bị dùng cho máy đúc mẫu chữ		
8442.30.19	--- Loại khác		
8442.30.21	--- Khuôn dập và khuôn cối		
8442.30.22	--- Thiết bị dùng cho máy đúc mẫu chữ		
8442.30.29	--- Loại khác		
8442.40.10	-- Cửa máy, dụng cụ, thiết bị hoạt động bằng điện		
8442.40.21	--- Cửa máy đúc chữ hoặc máy chế bản		
8442.40.29	--- Loại khác		
8442.50.10	-- Mẫu chữ in các loại		
8442.50.90	-- Loại khác		
8443	Máy in, trừ máy in phun (HS 84435100), các loại máy phụ trợ để in ...	2009	Là mặt hàng nhạy cảm với trật tự xã hội
8443.11.10	-- Hoạt động bằng điện		
8443.11.20	-- Hoạt động không bằng điện		
8443.12.10	-- Hoạt động bằng điện		
8443.12.20	-- Hoạt động không bằng điện		
8443.19.10	-- Hoạt động bằng điện		
8443.19.20	-- Hoạt động không bằng điện		
8443.21.10	-- Hoạt động bằng điện		
8443.21.20	-- Hoạt động không bằng điện		
8443.29.10	-- Hoạt động bằng điện		
8443.29.20	-- Hoạt động không bằng điện		
8443.30.10	-- Hoạt động bằng điện		
8443.30.20	-- Hoạt động không bằng điện		
8443.40.10	-- Hoạt động bằng điện		
8443.40.20	-- Hoạt động không bằng điện		
8443.59.10	--- Máy in ép trục		
8443.59.20	--- Máy in kiểu màn hình dùng để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]		
8443.59.90	--- Loại khác		
8443.60.10	-- Hoạt động bằng điện		
8443.60.20	-- Hoạt động không bằng điện		
8443.90.10	-- của máy in kiểu màn hình dùng để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]		
8443.90.20	-- Loại khác, của máy không hoạt động bằng điện		
8443.90.90	-- Loại khác		
8525	Các loại máy móc khác Thiết bị truyền dẫn dùng cho điện thoại vô tuyến (radio) ..., camera truyền hình và các camera video khác trừ điện thoại di động (HS 852520) và camera cá nhân (HS 85254010)	2009	Là mặt hàng nhạy cảm đối với an ninh quốc gia
8525.10.10	-- Dùng cho phát thanh vô tuyến		
8525.10.21	--- Bộ điều khiển nối video		
8525.10.22	--- Hệ thống giám sát trung tâm		
8525.10.23	--- Hệ thống giám sát từ xa		
8525.10.29	--- Loại khác		
8525.10.30	-- Thiết bị nén dữ liệu		
8525.30.90	-- Loại khác		
8525.40.20	-- Camera khác ghi hình ảnh nền		
8525.40.30	-- Camera số		
8525.40.40	-- Camera ghi hình khác		
8526	Rada, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến	2009	Là mặt hàng nhạy cảm đối với an ninh quốc gia
8526.10.90	-- Loại khác		
8526.91.90	--- Loại khác		
8526.92.00	-- Thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến		

Chú thích: Trong bảng này, lịch trình được tính từ ngày 1 tháng 1 của năm cụ thể được nêu.

Bảng 8(b): Biểu Cam kết về Quyền kinh doanh xuất khẩu

HS	Mô tả	Lịch trình	Lý do
1006	Ngũ cốc	2011	An ninh lương thực
1006.10.10	Gạo		
1006.10.90	-- Đẽ làm giống		
1006.20.10	-- Loại khác		
1006.20.90	-- Gạo Thai Hom Mali		
1006.30.11	-- Loại khác		
1006.30.12	--- Nguyên hạt		
1006.30.13	--- Không quá 5% tấm		
1006.30.14	--- Trên 5% đến 10% tấm		
1006.30.19	--- Trên 10% đến 25% tấm		
1006.30.20	--- Loại khác		
1006.30.30	-- Gạo làm chín sơ		
1006.30.40	-- Gạo nếp		
1006.30.50	-- Gạo Basmati		
1006.30.61	-- Gạo Thai Hom Mali		
1006.30.62	--- Nguyên hạt		
1006.30.63	--- Không quá 5% tấm		
1006.30.64	--- Trên 5% đến 10% tấm		
1006.30.69	--- Trên 10% đến 25% tấm		
1006.40.00	--- Loại khác		
	- Tấm		

Chú thích: Trong bảng này, lịch trình được tính từ ngày 1 tháng 1 của năm cụ thể được nêu.

Bảng 8(c): Danh mục hàng hóa dành cho các doanh nghiệp thương mại nhà nước

STT	HS	Mô tả	Lý do
1.	2402 2402.10.00 2402.20.10 2402.20.90 2402.90.10 2402.90.20 2403 2403.10.11 2403.10.19 2403.10.21 2403.10.29 2403.10.90 2403.91.00 2403.99.10 2403.99.30 2403.99.40 2403.99.50 2403.99.60 2403.99.90	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điều... - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ thuốc lá lá - - Thuốc lá Bì-đi - - Loại khác - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ chất thay thế lá thuốc lá - - Thuốc lá điều làm từ chất thay thế lá thuốc lá Thuốc lá lá đã chế biến... - - - Thuốc lá lá đã được phối trộn - - - Loại khác - - - Thuốc lá lá đã được phối trộn - - - Loại khác - - Loại khác - - Thuốc lá “thuần nhất” hoặc “hoàn nguyên” - - - Chiết xuất và tinh chất thuốc lá lá - - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến - - - Thuốc lá bột để hút - - - Thuốc lá lá không dùng để hút, kể cả thuốc lá lá để nhai hoặc ngậm - - - Ang Hoon - - - Loại khác	Cả sản xuất và tiêu dùng trong nước đều bị hạn chế
2.	2709 2709.00. 10 2709.00. 20 2709.00. 90 2710 2710. 11. 11 2710. 11. 12 2710. 11. 13 2710. 11. 14 2710. 11. 15 2710. 11. 16 2710. 11. 17 2710. 11. 18 2710. 11. 21 2710. 11. 22 2710. 11. 23 2710. 11. 24 2710. 11. 25 2710. 11. 29 2710. 19. 11 2710. 19. 12 2710. 19. 13 2710. 19. 14 2710. 19. 15 2710. 19. 19 2710. 19. 21 2710. 19. 22 2710. 19. 23	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum... - Dầu mỏ dạng thô - Condensate - Loại khác Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các khoáng bitum (trừ dầu thô) - - - Xăng động cơ có pha chì, loại cao cấp - - - Xăng động cơ không pha chì, loại cao cấp - - - Xăng động cơ có pha chì, loại thông dụng - - - Xăng động cơ không pha chì, loại thông dụng - - - Xăng động cơ khác, có pha chì - - - Xăng động cơ khác, không pha chì - - - Xăng máy bay - - - Tetrapropylene - - - Dung môi trắng - - - Dung môi có hàm lượng chất thơm thấp, dưới 1% - - - Dung môi khác - - - Naphtha, reformat hoặc các chế phẩm khác để pha chế xăng - - - Dầu nhẹ khác - - - Loại khác - - - - Dầu hòa thấp sáng - - - - Dầu hòa khác, kể cả dầu hóa hơi - - - - Nhiên liệu động cơ tước bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp ch ỉ từ 23 độ C trở lên - - - - Nhiên liệu động cơ tước bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23 độ C - - - - Paraffin mạch thẳng - - - - Dầu trung khác và các chế phẩm - - - - Dầu thô đã tách phần nhẹ - - - - Dầu nguyên liệu để sản xuất muối than - - - - Dầu gốc để pha chế dầu nhờn	Độc quyền tự nhiên

STT	HS	Mô tả	Lý do
	2710. 19. 24 2710. 19. 25 2710. 19. 26 2710. 19. 27 2710. 19. 28 2710. 19. 31 2710. 19. 32 2710. 19. 33 2710. 19. 39 2710. 91. 00	---- Dầu bôi trơn dùng cho động cơ máy bay ---- Dầu bôi trơn khác ---- Mỡ bôi trơn ---- Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh) ---- Dầu biến thế hoặc dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch ---- Nhiên liệu diesel dùng cho động cơ tốc độ cao ---- Nhiên liệu diesel khác ---- Nhiên liệu đốt khác ---- Loại khác - Chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	
3.	2710. 99. 00 4902 4902. 10. 00 4902. 90. 11 4902. 90. 19 4902. 90. 21 4902. 90. 29 4902. 90. 91 4902. 90. 99	-- Loại khác - Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ... - Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần --- Về khoa học, kỹ thuật hoặc kinh tế --- Loại khác --- Về khoa học, kỹ thuật hoặc kinh tế --- Loại khác --- Về khoa học, kỹ thuật hoặc kinh tế --- Loại khác	Các sản phẩm văn hóa có ảnh hưởng đến đạo đức xã hội
4.	8524 8524. 39. 20 8524. 39. 90 8524. 51. 10 8524. 51. 20 8524. 51. 30 8524. 51. 90 8524. 52. 10 8524. 52. 20 8524. 52. 30 8524. 52. 90 8524. 53. 10 8524. 53. 20 8524. 53. 30 8524. 53. 90 8524. 60. 00 8524. 99. 10 8524. 99. 30 8524. 99. 90	- Đĩa, băng và các phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi âm thanh hoặc ..., trừ 852410, 852431, 852432, 85243910, 85244000, 852491, 85249920 --- Loại dùng để sản xuất phim điện ảnh --- Loại khác --- Băng video --- Băng máy tính --- Loại dùng cho phim điện ảnh --- Loại khác --- Băng video --- Băng máy tính --- Loại dùng cho phim điện ảnh --- Loại khác --- Băng video --- Băng máy tính --- Loại dùng cho phim điện ảnh --- Loại khác - Thẻ có dải từ --- Băng video --- Loại dùng cho phim điện ảnh --- Loại khác	Các sản phẩm văn hóa có ảnh hưởng đến đạo đức xã hội

STT	HS	Mô tả	Lý do
5.	8802	Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	Độc quyền tự nhiên
	8802. 11. 00	-- Trọng lượng không tải không quá 2000kg	
	8802. 12. 00	-- Trọng lượng không tải trên 2000kg	
	8802. 20. 10	-- Máy bay	
	8802. 20. 90	-- Loại khác	
	8802. 30. 10	-- Máy bay	
	8802. 30. 90	-- Loại khác	
	8802. 40. 10	-- Máy bay	
	8802. 40. 90	-- Loại khác	
	8802. 60. 00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh), tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	
	8803	Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02	
	8803. 10. 10	-- Cửa trực thăng hoặc máy bay	
	8803. 10. 90	-- Loại khác	
	8803. 20. 10	-- Cửa trực thăng, máy bay, khí cầu, tàu lượn hoặc điều	
	8803. 20. 90	-- Loại khác	
	8803. 30. 00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	
	8803. 90. 10	-- Bộ phận của vệ tinh viễn thông [ITA/2]	
	8803. 90. 20	-- Cửa khí cầu, tàu lượn hoặc điều	
	8803. 90. 90	-- Loại khác	

**Biểu số 9: Mức thu lệ phí làm thủ tục hải quan áp dụng theo Thông tư liên tịch Bộ Tài chính
- Tổng cục Hải quan số 71/2000/TTLT/BTC-TCHO ngày 19/7/2000**

Lệ phí làm thủ tục hải quan			
TT.	Loại hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thu (VND)
I	Hàng thông thường:		
1	Hàng vận chuyển bằng tàu thủy, xà lan (rời, hàng đựng trong bao, thùng, phuy, bồn, bể không cùng chủng loại)		
a.	- Mức thu tối thiểu từ 1 tấn trở xuống	đ/1 tấn	20.000
	- Mức thu từ tấn thứ 2 trở đi	đ/1 tấn	1.200
b.	Hàng chở bằng tàu thủy (hàng cùng một loại) định mức thu 1 tấn hàng hóa	đ/1 tấn	500
	Mức thu tối đa khi làm thủ tục hải quan đối với:		
	- Tàu có trọng tải dưới 1 vạn (10.000) GRT (trọng tải đăng ký dung tích toàn phần)	tàu	không quá 3 (ba) triệu đồng
	- Tàu có trọng tải từ 1 vạn (10.000) GRT đến dưới 2 vạn (20.000) GRT	tàu	không quá 6 (sáu) triệu đồng
	- Tàu có trọng tải từ 2 vạn (20.000) GRT đến dưới 7 vạn (70.000) GRT	tàu	không quá 15 (mười lăm) triệu đồng
	- Tàu có trọng tải từ 7 vạn (70.000) GRT trở lên	tàu	không quá 20 (hai mươi) triệu đồng
2	Hàng vận chuyển đường bộ		
a.	- Hàng vận chuyển bằng ô tô	đ/tấn	5.000
b.	Đối với hàng hóa chở bằng tàu hỏa	đ/tấn	2.000
3	Hàng bưu phẩm, bưu kiện		
	- Loại từ 5 kg đến dưới 20 kg	đ/lần	7.000
	- Loại từ 20 kg đến 50 kg	đ/lần	10.000
	- Từ trên 50 kg trở lên thì cứ 10 kg thu thêm	đ/10 kg	500
	- Từ 1 tấn trở lên thu thêm	đ/tấn	3.000
II	Hàng đựng trong Container		
1	Hàng đựng trong Container 20 fit	đ/1 Container	60.000
2	Hàng đựng trong Container 40 fit	đ/1 Container	120.000
III	Hàng là ô tô, xe máy các loại		
1	Ô tô các loại		
	- Xe ô tô nguyên chiếc	đ/1 ô tô	18.000
	- Bộ linh kiện ô tô	đ/1 bộ	20.000
2	Xe gắn máy (bộ chiếc)	đ/1 xe, 1 bộ	7.000
IV	Hàng hóa là vàng, đá quý		
	- Mức thu từ 1 lạng (37,5 gr) trở xuống	l/lần	15.000
	- Mức thu từ lạng thứ 2 trở đi (37,5 gr)	đ/lạng	1.000
	- Mức thu tối đa một lần làm thủ tục		không quá 1,5 triệu (một triệu rưỡi) đồng
V	Xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ		
	- Xuất, nhập khẩu dưới 100.000 USD (hoặc các loại ngoại tệ tương đương)	đ	100.000
	- Cứ 100.000 USD tăng thêm thu	đ	80.000
	- Mức thu tối đa một lần làm thủ tục	đ	không quá 1,5 triệu (một triệu rưỡi) đồng

Lệ phí hàng hóa, hành lý ký gửi và lưu kho hải quan (Lệ phí lưu kho hải quan)			
1	Xe ô tô các loại		
	- Xe tải trọng tải từ 2 tấn trở lên xe chở khách từ 15 chỗ ngồi trở lên	chiếc	50.000
	- Xe tải trọng tải dưới 2 tấn, xe con, xe du lịch có 14 chỗ ngồi trở xuống	chiếc	30.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô	chiếc	10.000
3	Máy vi tính, Fax, máy photocopy	chiếc	10.000
4	Máy điều hòa, radio, cát-xét, máy thông tin, tivi, video	chiếc	5.000
5	Vàng	lạng (37,5 gr)	7.000
6	Đá quý	lạng	10.000
7	Hàng hóa khác		
a.	Hàng bưu kiện nhỏ có trọng lượng dưới 20 kg	kiện	2.000
b.	Hàng bưu kiện nhỏ có trọng lượng từ 20 kg đến 100 kg	kiện	4.000
c.	Kiện hàng từ trên 100kg đến 1.000kg	kiện	5.000
d.	Kiện hàng từ trên 1.000kg	kiện	10.000
Lệ phí hành chính			
	Mức thu lệ phí xác nhận lại chứng từ của hàng hóa, hành lý	lần	12.000

Ghi chú: Lệ phí hàng hóa, hành lý quá cảnh Việt Nam được liệt kê tại Bảng 22(a) và 22(b).

Bảng 11: Danh mục hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng (VAT)

(có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2006)

1.	Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.
2.	Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng.
3.	Sản phẩm muối
4.	Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp; thiết bị, máy móc, vật tư, phương tiện vận tải thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; máy bay, dàn khoan, tàu thủy thuê của nước ngoài thuộc loại trong nước chưa sản xuất được dùng cho sản xuất, kinh doanh; thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí.
5.	Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê.
6.	Chuyển quyền sử dụng đất
7.	Dịch vụ tín dụng, quỹ đầu tư, hoạt động kinh doanh chứng khoán
8.	Bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm học sinh; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng và các loại bảo hiểm không nhằm mục đích kinh doanh
9.	Dịch vụ y tế
10.	Hoạt động văn hóa, triển lãm và thể dục, thể thao không nhằm mục đích kinh doanh; biểu diễn nghệ thuật; sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim nhựa, phim vi-di-ô tài liệu.
11.	Dạy học, dạy nghề.
12.	Phát sóng truyền thanh, truyền hình theo chương trình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
13.	Xuất bản, nhập khẩu và phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động; in tiền.
14.	Dịch vụ phục vụ công cộng về Vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư; duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ.
15.	Duy tu, sửa chữa, xây dựng các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà tình nghĩa bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân và vốn viện trợ nhân đạo.
16.	Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện
17.	Điều tra, thăm dò địa chất; đo đạc, lập bản đồ thuộc loại điều tra cơ bản của Nhà nước.
18.	Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; nước sạch do tổ chức, cá nhân tự khai thác để phục vụ cho sinh hoạt ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.
19.	Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.
20.	Hàng hóa nhập khẩu trong các trường hợp sau: hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; quà biếu, quà tặng cho cá nhân ở Việt Nam theo mức quy định của Chính phủ; đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế; Hàng hóa bán cho tổ chức quốc tế, người nước ngoài để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.
21.	Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu.
22.	Vận tải quốc tế, hàng hóa, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế và dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài.
23.	Chuyển giao công nghệ; phần mềm máy tính.
24.	Dịch vụ bưu chính, viễn thông và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ.
25.	Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng chưa được chế tác thành các sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức, hay sản phẩm khác.
26.	Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác chưa qua chế biến do Chính phủ quy định.
27.	Sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận của người bệnh; nạng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác cho người tàn tật.
28.	Hàng hóa, dịch vụ của cá nhân kinh doanh có mức thu nhập thấp. Mức thu nhập thấp do Chính phủ quy định.

Lưu ý: Không có Danh mục hàng hóa theo mã HS 6 số.

Bảng 12: Danh mục cấm nhập khẩu (tại thời điểm tháng 8/2006)

HS	Mô tả	Giải thích	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
1207 91 00	Hạt thuốc phiện	Nguyên liệu chế biến ma túy		
1302 11 00	Nhựa và các chiết xuất từ thuốc phiện	Nguyên liệu chế biến ma túy		
2402, 2403	Thuốc lá điếu, xì gà và các dạng thuốc lá đã chế biến khác.	Không khuyến khích tiêu thụ thuốc lá		Cấm nhập khẩu sẽ được bãi bỏ kể từ thời điểm gia nhập
2618 00 00	Xi hạt nhỏ (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	Chất thải gây ô nhiễm môi trường		
2619 00 00	Xi, địa xi (trừ xi hạt), vụn xi và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	Chất thải gây ô nhiễm môi trường		
2620	Tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại	Chất thải gây ô nhiễm môi trường		
2621 00 00	Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ)	Chất thải gây ô nhiễm môi trường		
3601 00 00	Bột nổ đẩy	Nguyên liệu chế tạo chất nổ		
8710 00 00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí và bộ phận của các loại xe này.	Trang thiết bị quân sự		
ex 8711	Xe mô tô có dung tích xilanh trên 175cc.	Bảo đảm an ninh và an toàn giao thông		Không muộn hơn ngày 1/6/2007, cấm nhập khẩu sẽ được thay bằng cấp phép nhập khẩu tự động
ex 8702 8703 8704 8707 8708	Phương tiện vận tải tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam), trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp gồm: xe cân cầu; máy đào kênh rãnh; xe quét đường, tưới đường; xe chở rác và chất thải sinh hoạt; xe thi công mặt đường; xe chở khách trong sân bay và xe nâng hàng trong kho, cảng;			
9301 00 00	Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07: súng lục ổ quay, súng lục	Trang thiết bị quân sự	Quyết định số 28/TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ	
9302 00 00	Súng lục ổ quay, súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 9303 và 9304.	Vũ khí	Quyết định số 28/TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ	

HS	Mô tả	Giải thích	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
9304	Vũ khí khác (ví dụ: súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, đèn còi), trừ các loại thuộc nhóm 9307.	Vũ khí	Quyết định số 28/TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ	
9305	Bộ phận và đồ phụ trợ của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 9301 đến 9304.	Vũ khí	Quyết định số 28/TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ	
9306	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn được tương tự và bộ phận của chúng; đạn cartridge và các loại đạn khác, đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nòng đạn găm và nòng đạn cartridge.	Vũ khí	Quyết định số 28/TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ	
9307	Kiểm, đoàn kiểm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, kể cả vỏ và bao	Vũ khí	Quyết định số 28/TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ	
Không có mã HS cụ thể	Hàng tiêu dùng đã qua sử dụng, bao gồm: - Hàng dệt may, giày dép, quần áo - Hàng điện tử - Hàng điện lạnh - Hàng điện gia dụng - Thiết bị y tế - Hàng trang trí nội thất - Hàng gia dụng bằng gốm, sành sứ, thủy tinh, kim loại, nhựa, cao su, chất dẻo và chất liệu khác.	Bảo đảm an toàn sản phẩm	Quyết định số 28/TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ	
Không có mã HS cụ thể	Vật tư, phương tiện đã qua sử dụng, gồm: - Máy, khung, sẫm, lốp, phụ tùng, động cơ của ô tô, máy kéo và xe hai bánh, ba bánh gắn máy; - Máy móc và động cơ đốt trong có công suất dưới 30 CV - Xe đạp, xe hai bánh, ba bánh gắn máy	Bảo đảm an toàn giao thông	Quyết định số 28/TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ	
Không có mã HS cụ thể	Các loại hóa chất độc. Danh mục này do Bộ Công nghiệp công bố.	Bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng	Quyết định số 28/TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ	
Không có mã HS cụ thể	Rác và các loại chất thải có thể gây ô nhiễm môi trường, dịch bệnh. Danh mục này do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.	Bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng		
Không có mã HS cụ thể	Các loại văn hóa phẩm đồi trụy, phản động.	Bảo vệ đạo đức xã hội		
Không có mã HS cụ thể	Đồ chơi trẻ em có ảnh hưởng xấu đến giáo dục nhân cách và trật tự, an toàn xã hội.	Bảo vệ đạo đức và an ninh xã hội		

HS	Mô tả	Giải thích	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
Không có mã HS cụ thể	Các loại ma túy	Bảo vệ sức khỏe cộng đồng		
Không có mã HS cụ thể	Pháo các loại (trừ pháo hiệu cho an toàn hàng hải và các mục đích khác theo quy định của Thủ tướng tại văn bản số 1383/CP-KTTS ngày 23/11/1998).	Bảo vệ sức khỏe cộng đồng		
Không có mã HS cụ thể	Phương tiện vận tải tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam), trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp gồm: xe cần cẩu; máy đào kênh rãnh; xe quét đường, tưới đường; xe chở rác và chất thải sinh hoạt; xe thi công mặt đường; xe chở khách trong sân bay và xe nâng hàng trong kho, cảng;	Bảo đảm an toàn giao thông		
Không có mã HS cụ thể	Sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amphibole.	Bảo vệ sức khỏe con người		
Không có mã HS cụ thể	Các loại máy mã chuyên dụng và các chương trình phần mềm mật mã sử dụng trong phạm vi bảo vệ bí mật Nhà nước	Bảo vệ an ninh quốc gia		Hạn chế này không áp dụng đối với hàng hóa có trang bị công nghệ mã hóa được kinh doanh rộng rãi nhằm phục vụ tiêu dùng đại chúng.

Bảng 13 (a): Cấm nhập khẩu- Các loại hóa chất độc hại cao

Chất hữu cơ gây ô nhiễm lâu dài			
STT	Tên hóa chất	Công thức	Sự cố
	Aldrin	$C_{12}H_8Cl_6$	
	Chlordane		
	DDT		
	Dieldrin		
	Eldrin		
	Heptachlor	$C_{10}H_5Cl_5$	
	Captofol		
	Hexachlorobenzen	C_6Cl_6	
	24,5 T (Broctoc, Decamine)		

Lưu ý: Theo Công ước Stockholm về các hợp chất hữu cơ khó phân hủy (POPs); không có mã HS.

Công thức thuốc trừ sâu đặc biệt nguy hiểm (PIC)			
STT	Tên hóa chất	Công thức	Sự cố
10.	Methamidophos	$C_2H_5NO_2PS$	
11	Monocrotophos	$C_7H_{14}NO_3P$	
12	Methyl Parathion	$C_5H_{10}NO_3PS$	
13	Phosphamidon		
14	Methyl parathion (demetil paranitro photpho, 0.0001 vofatoc...)		

Lưu ý: Các hóa chất này thuộc Công ước về quản lý hóa chất và thuốc bảo vệ thực vật. Việt Nam đã thông qua và sẽ chính thức trở thành thành viên vào cuối năm 2006.

STT	Tên hóa chất	Công thức	Sự cố
15	Isobenzen		
16	Isodrin		
17	Ethyl Parathion		
18	Polychlorocamphere		
19	Captan		
20	BHC (Lindane)	$C_6H_6O_6$	

Lưu ý: Các hóa chất này nằm trong Quyết định số 31/2006/QĐ-BNN ngày 27/4/2006 quy định danh mục thuốc trừ sâu được phép, bị hạn chế và bị cấm sử dụng.

Các hóa chất độc có thể được sử dụng trong vũ khí hóa học			
DANH MỤC I			
STT	Tên hóa chất	Số đăng ký CAS	Mã HS
1.	O-Alkyl (<C10, incl. cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-phosphonofluoridates E.g. Sarin: O-Isopropylmethylphosphonofluoridate Soman: O-Pinacolyl methylphosphonofluoridate	107-44-8 96-64-0	2931.00
2.	O-Alkyl (<C10, incl. cycloalkyl) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidocyanidates e.g. Tabun: O-Ethyl N,N-dimethyl phosphoramidocyanidate	77-81-6	2931.00
3.	O-Alkyl (H or <C10, incl. cycloalkyl) S-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonothiolates and salt corresponding alkylated or protonated salts e.g. VX: O-Ethyl S-2-diisopropylaminoethyl methyl phosphonothiolate	50782-69-9	2930.90

Các hóa chất độc có thể được sử dụng trong vũ khí hóa học

DANH MỤC I

STT	Tên hóa chất	Số đăng ký CAS	Mã HS
4.	Sulfur mustards: 2-Chloroethylchloromethylsulfide (2625-76-5) Mustard gas: Bis(2-chloroethyl)sulfide (505-60-2) Bis(2-chloroethylthio)methane (63869-13-6) Sesquimustard: 1,2-Bis(2-chloroethylthio)ethane (3563-36-8) 1,3-Bis(2-chloroethylthio)-n-propane (63905-10-2) 1,4-Bis(2-chloroethylthio)-n-butane (142868-93-7) 1,5-Bis(2-chloroethylthio)-n-pentane (142868-94-8) Bis(2-chloroethylthiomethyl)ether (63918-90-1) O-Mustard: Bis(2-chloroethylthioethyl) ether	2625-76-5 505-60-2 63869-13-6 3563-36-8 63905-10-2 142868-93-7 142868-94-8 63918-90-1 63918-89-8	2930.90
5.	Lewisites: Lewisite 1: 2-Chlorovinylchloroarsine (541-25-3) Lewisite 2: Bis(2-chlorovinyl)chloroarsine (40334-69-8) Lewisite 3: Tris(2-chlorovinyl)arsine (40334-70-1)	541-25-3 40334-69-8 40334-70-1	2931.00
6.	Nitrogen mustards: HN1: Bis(2-chloroethyl)ethylamine (538-07-8) HN2: Bis(2-chloroethyl)methylamine (51-75-2) HN3: Tris(2-chloroethyl)amine	538-07-8 51-75-2 555-77-1	2921.19 2921.19 2930.90
7.	Saxitoxin (35523-89-8)(8)	35523-89-8	3002.90
8.	Ricin	9009-86-3	3002.90
Các tiền chất			
9.	Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonyldifluorides e.g. DF: Methylphosphonyldifluoride	676-99-3	
10.	O-Alkyl (H or <C10, incl. cycloalkyl) O-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonites and, corresponding alkylated or protonated salts e.g. QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonite	57856-11-8	2931.00
11.	Chlorosarin: O-Isopropyl methylphosphonochloridate	1445-76-7	2931.00
12.	Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloridate	7040-57-5	2931.00

Lưu ý: Các sản phẩm này thuộc Danh mục I của Công ước về cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hoá học. Việt Nam là một thành viên tham gia Công ước đó.

Bảng 13(b): Danh mục hóa chất độc và sản phẩm chứa hóa chất độc nhập khẩu có điều kiện

HÓA CHẤT BẢNG 2 (thuộc Công ước cấm phát triển sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học)			
STT	Tên hoá chất	Số đăng ký CAS	Mã HS
1.	Amiton: O,O-Diethyl S-[2-(diethylamino)ethyl]phosphorothiolate and corresponding alkylated or protonated salts	78-53-5	2930.90
2.	PFIB: 1,1,3,3,3-Pentafluoro-2-(trifluoromethyl)-1-propene	382-21-8	2903.30
3.	BZ: 3-Quinuclidinyl benzilate (*)	6581-06-2	2933.90
Các tiền chất			
4.	Các hoá chất, ngoại trừ những hoá chất đã được liệt kê trong Bảng 1 chứa nguyên tử phot-pho liên kết với một nhóm methyl, ethyl hoặc propyl (normal hoặc iso) chứ không phải là các nguyên tử các bon khác Ví dụ: Methylphosphonyl dichloride Dimethyl methylphosphonate Ngoại trừ: O-Ethyl S-phenyl ethylphosphonothiolothionate	676-97-1 756-79-6 944-22-9	2931.00
5.	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidic dihalides		2929.90
6.	Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidates		2929.90
7.	Arsenic trichloride	7784-34-1	2812.10
8.	2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid	76-93-7	2918.19
9.	Quinuclidin-3-ol	1619-34-7	2933.39
10.	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethyl-2-chlorides và các muối proton hóa tương ứng		2921.19
11.	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-ols và các muối proton hóa tương ứng Ngoại trừ: N,N-Dimethylaminoethanol và các muối proton hóa tương ứng N,N-Diethylaminoethanol và các muối proton hóa tương ứng	108-01-0 100-37-8	2922.19
12.	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-thiols và các muối proton hóa tương ứng		2930.90
13.	Thiodiglycol: Bis(2-hydroxyethyl)sulfide	111-48-8	2930.90
14.	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimethylbutan-2-ol	464-07-3	2905.14
HÓA CHẤT BẢNG 3 (thuộc Công ước cấm phát triển sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học)			
1.	Phosgene: Carbonyl dichloride	75-44-5	2812.10
2.	Cyanogen chloride	506-77-4	2851.00
3.	Hydrogen cyanide	74-90-8	2811.19
4.	Chloropicrin: Trichloronitromethane	76-06-2	2904.90
Các tiền chất			
5.	Phosphorus oxychloride	10025-87-3	2812.10
6.	Phosphorus trichloride	7719-12-2	2812.10
7.	Phosphorus pentachloride	10026-13-8	2812.10
8.	Trimethyl phosphite	121-45-9	2920.90
9.	Triethyl phosphite	122-52-1	2920.90
10.	Dimethyl phosphite	868-85-9	2921.19
11.	Diethyl phosphite	762-04-9	2920.90
12.	Sulfur monochloride	10025-67-9	2812.10
13.	Sulfur dichloride	10545-99-0	2812.10
14.	Thionyl chloride	7719-09-7	2812.10
15.	Ethyldiethanolamine	139-87-7	2922.19
16.	Methyldiethanolamine	105-59-9	2922.19
17.	Triethanolamine	102-71-6	2922.13

Ghi chú: Các hóa chất này là các hóa chất Bảng 2 và 3 thuộc Công ước cấm phát triển sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học mà Việt Nam là thành viên. Các sản phẩm này được nêu tại Phụ lục 2. Thông tư số 01/2006/TT-BCN ngày 11/4/2006 "Hướng dẫn quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất độc, và sản phẩm có hóa chất độc hại, tiền chất ma túy, hóa chất theo tiêu chuẩn kỹ thuật thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công nghiệp". Theo Phần II.2 của Thông tư số 01/2006/TT-BCN, xuất khẩu và/hoặc nhập khẩu các loại hóa chất này sẽ thực hiện theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 3/8/2005 về thực hiện Công ước cấm phát triển sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.

Tiền chất và hóa chất có thể được sử dụng trong sản xuất ma túy		
STT	Tên chất	Công thức phân tử
1	Acetic anhydride	$(\text{CH}_3\text{CO})_2\text{O}$
2	Acetone	CH_3COCH_3
3	Anthranilic acid	$\text{NH}_2\text{C}_6\text{H}_4\text{COOH}$
4	Diethyl ether	$(\text{C}_2\text{H}_5)_2\text{O}$
5	Hydrochloric acid	HCl
6	Methyl ethyl ketone	$\text{C}_4\text{H}_8\text{O}$
7	Phenylacetic acid	$\text{C}_8\text{H}_8\text{O}_2$
8	Piperidine	$\text{C}_5\text{H}_{11}\text{N}$
9	Potassium permanganate	KMnO_4
10	Sulphuric acid	H_2SO_4
11	Toluene	$\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_3$
12	Methylamine	CH_3NH_2
13	Nitroethane	$\text{CH}_3\text{CH}_2\text{NO}_2$
14	Tartaric acid	$\text{HO}_2\text{CCH}(\text{OH})\text{CH}(\text{OH})\text{CO}_2\text{H}$
15	Formic acid	HCOOH
16	Formamide	HCONH_2
17	Ethylene diacetate	$\text{CH}_3\text{CO}_2\text{CH}_2\text{CH}_2\text{O}_2\text{CCH}_3$
18	Diethylamine	$(\text{C}_2\text{H}_5)_2\text{NH}$
19	Benzyl cyanide	$\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_2\text{CN}$
20	Benzaldehyde	$\text{C}_6\text{H}_5\text{CHO}$
21	Ammonium formate	HCO_2NH_4
22	Acetic acid	CH_3COOH

Ghi chú: Các sản phẩm này thuộc Phụ lục 1, Thông tư số 01/2006/TT-BCN ngày 11/4/2006 hướng dẫn quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất độc, và sản phẩm có hóa chất độc hại, tiền chất ma túy, hóa chất theo tiêu chuẩn kỹ thuật thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công nghiệp. Theo Phần II.1 của Thông tư số 01/2006/TTBCN, xuất khẩu và/hoặc nhập khẩu các hóa chất là tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp thuộc Phụ lục 1 sẽ thực hiện theo (i) Luật Phòng, chống ma túy ngày 9/12/2000; (ii) Quy chế quản lý tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp đã ban hành kèm theo Quyết định số 134/2003/QĐ-BCN ngày 25/8/2003 và số 04/2004/QĐ-BCN ngày 7/1/2004 của Bộ Công nghiệp và các quy định tại Thông tư này.

Các hóa chất độc hại và sản phẩm hóa chất độc hại khác thuộc danh mục nhập khẩu có điều kiện		
	Tên hóa chất	Công thức hóa học
1	Acetonitril	CH_3CN
2	Acid pechloric	HClO_4
3	Acrolein	$\text{CH}_2=\text{CHCHO}$
4	Arsenua hydro	AsH_3
5	Aldehyd acetic	CH_3CHO
6	Amiăng nguyên liệu	
7	Amoniac; Hydroxit amôn	NH_3 ; NH_4OH
8	Anhydrid arsenic (arsen trioxid và arsen pentoxid)	As_2O_3 , As_2O_5
9	Anilin	$\text{C}_6\text{H}_5\text{NH}_2$
10	Antimoan	Sb
11	Acid nitric	HNO_3
12	Acid phosphoric	H_3PO_4
13	Acid picric	$\text{C}_6\text{H}_3\text{O}_7\text{N}_3$
14	Barium và hợp chất dễ tan của barium	Ba ; hợp chất dễ tan
15	Barium oxide chứa 10% SiO_2 tự do	BaO
16	Benzene	C_6H_6
17	Benzidine	$\text{C}_{12}\text{H}_{12}\text{N}_2$
18	Bichromat kali	$\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$
19	Brom	Br
20	Bromoform	CHBr_3
21	Bromo – methan	CH_3Br
22	Các muối gốc xyanua (CN), trừ cyanogen chloride	

Các hóa chất độc hại và sản phẩm hóa chất độc hại khác thuộc danh mục nhập khẩu có điều kiện		
	Tên hóa chất	Công thức hóa học
23	Calcium chloride	CaCl_2
24	Carbon tetrachloride	CCl_4
25	Cadmi và hợp chất của cadmi	
26	Carbon oxide	CO
27	Chì và hợp chất vô cơ của chì	
28	Chloroform	CHCl_3
29	Chlor	Cl_2
30	Chlorobenzene	$\text{C}_6\text{H}_5\text{Cl}$
31	1- Chloronaphthalene	$\text{C}_{10}\text{H}_7\text{Cl}$
32	0-[2-chloro-1-(2,5-dichlorophenyl)-vinyl]-0-0- diethyl phosphorothioat	
33	Chlorid thủy ngân	HgCl_2
34	Chloropren	$\text{C}_4\text{H}_3\text{Cl}$
35	Chlorid đồng I và đồng II	CuCl ; CuCl_2
36	Dichlorobenzene	$\text{C}_6\text{H}_4\text{Cl}_2$
37	Dioxit carbon	CO_2
38	Dimethylamine	$(\text{CH}_3)_2\text{NH}$
39	N,N - dimethylformamide	$\text{HCON}(\text{CH}_3)_2$
40	Dinitrobenzene	$\text{C}_6\text{H}_4(\text{NO}_2)_2$
41	Dinitrochlorbenzene	$\text{C}_6\text{H}_3(\text{NO}_2)_2\text{Cl}$
42	Dinitrotoluene	$\text{CH}_3\text{C}_6\text{H}_3(\text{NO}_2)_2$
43	Dioxid chlor	ClO_2
44	Ethylene oxide	$(\text{CH}_2)_2\text{O}$
45	Ethyl chloride	$\text{C}_2\text{H}_5\text{Cl}$
46	Ethylen glycol	$\text{CH}_2\text{OH}-\text{CH}_2\text{OH}$
47	Ethyl mercuric phosphate	
47	Fluorosilicat kim loại tan và không tan	
49	Fluorin hydrid	HF
50	Formaldehyde	HCHO
51	Furfurol	$\text{C}_4\text{H}_3\text{OCHO}$
52	Hỗn hợp tetra và pentan aphtalin bậc cao	
53	Hydrazine và dẫn xuất của chúng	H_2NNH_2
54	Isopropaline	$\text{C}_3\text{H}_7\text{N}_3\text{O}_4$
55	Isopropylnitrate	$\text{C}_3\text{H}_7\text{NO}_3$
56	Oxide sắt lẫn fluor và hợp chất mangan	FeO , Fe_2O_3
57	Methaldehyde	$(\text{CH}_3\text{CHO})_6$
58	Methyl alcohol	CH_3OH
59	Muối của acid fluorhydric	
60	n - Hexane	C_6H_{14}
61	n-Butanol	$\text{C}_4\text{H}_9\text{OH}$
62	Nicotine	$\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{N}_2$
63	Nitrobenzene	$\text{C}_6\text{H}_5\text{NO}_2$
64	2-Nitro-1-hydroxybenzen-4-arsonic acid	
65	Dioxide nitrogen	NO_2
66	Nitrotoluen	$\text{CH}_3\text{C}_6\text{H}_4\text{NO}_2$
67	Nitrid kim loại	
68	Oxide nickel	NiO
69	Oxide chrom	CrO_3
70	Oxynitrogen (NO_x)	N_2O , NO , NO_2 , N_2O_3 , N_2O_5
71	Ozone	O_3
72	Paranitrophenyl	$\text{C}_6\text{H}_4(\text{NO}_2)_2$

Các hóa chất độc hại và sản phẩm hóa chất độc hại khác thuộc danh mục nhập khẩu có điều kiện		
	Tên hóa chất	Công thức hóa học
73	PCB (Polychlorin hóa biphenyl) và các hợp chất chứa PCB	
74	Parathion	$(C_2H_5O)_2PSO-C_6H_4NO_2$
75	Phenol	C_6H_5OH
76	Phosphor	P
77	Phosphine	PH_3
78	Phosphor kim loại	
79	Pyridine	C_5H_5N
80	Selen và hợp chất của chúng	Se
81	Sulfur carbon	SC_2
82	Sulfur chì	PbS
83	Sulfur hydro	H_2S
84	Thalium	Tl
85	Tetranitromethane	$C(NO_2)_4$
86	Tetrachloroheptane	1. $C_7H_{12}Cl_4$
87	Tetraethyl thiuram disulfide	$(C_2H_5)_4N_2S_4$
88	Tetraethyl chì	$Pb(C_2H_5)_4$
89	Thủy ngân	Hg
90	Hợp chất thủy ngân	
91	Trichlorobenzene	$C_6H_3Cl_3$
92	Trichloroethylene	$CHCl-CCl_2$
93	Trinitrobenzene	$C_6H_3(NO_2)_3$
94	Hợp chất trinitro	
95	Xylene	$C_6H_4(CH_3)_2$

Ghi chú: Các hóa chất độc hại và sản phẩm chứa hóa chất độc hại này thuộc Phụ lục 3, Thông tư số 01/2006/TTBCN ngày 11/4/2006 hướng dẫn quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất độc, và sản phẩm có hóa chất độc hại, tiền chất ma túy, hóa chất theo tiêu chuẩn kỹ thuật thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công nghiệp. Theo Phần II.3 của Thông tư số 01/2006/TT-BCN, thương nhân nhập khẩu hóa chất độc hại và sản phẩm có hóa chất độc hại thuộc danh mục nhập khẩu có điều kiện trong Phụ lục 3 để kinh doanh, phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường trong kinh doanh hóa chất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp theo các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Bảng 14: Danh sách các hàng hóa nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành

Lưu ý: Danh sách này được ban hành theo Nghị định số 12/2006/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 1 năm 2006 hướng dẫn việc thi hành Luật Thương mại năm 2005. Tất cả các biện pháp quản lý chuyên ngành sẽ không hạn chế việc nhập khẩu hàng hóa về mặt giá trị hoặc số lượng.

I. DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

STT	Hàng hóa	HS	Hình thức quản lý	Lý giải theo qui định của WTO
1.	Thuốc thú y và nguyên liệu sản xuất thuốc thú y	3004; 30062000	tiêu chuẩn kỹ thuật/kiểm dịch	Hiệp định tiêu chuẩn kỹ thuật/kiểm dịch
2.	Chế phẩm sinh học dùng trong thú y đăng ký sử dụng lần đầu ở Việt Nam		tiêu chuẩn kỹ thuật/kiểm dịch	
3.	Thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật ngoài Danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam	3808	Giấy phép nhập khẩu tự động	
4.	Thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật thuộc Danh mục hạn chế sử dụng tại Việt Nam	3808	Giấy phép nhập khẩu tự động	
5.	Giống cây trồng, giống vật nuôi, côn trùng các loại chưa có ở Việt Nam	0106; 06; 07; 08; 09; 12	tiêu chuẩn kỹ thuật/kiểm dịch	
6.	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi mới được sử dụng lần đầu ở Việt nam.	23	tiêu chuẩn kỹ thuật/kiểm dịch	
7.	Phân bón mới lần đầu được sử dụng ở Việt Nam	3101; 3102; 3103; 3104; 3105	tiêu chuẩn kỹ thuật/kiểm dịch	
8.	Nguồn gen cây trồng, vật nuôi và vi sinh dùng cho mục đích khoa học, kỹ thuật	3001; 3002	tiêu chuẩn kỹ thuật/kiểm dịchH	
9.	Động, thực vật hoang dã nằm trong diện cần kiểm soát nhập khẩu theo Công ước CITES	01	Giấy phép nhập khẩu tự động	Điều XX.g của GATT

II. DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ THỦY SẢN (NHẢM MỤC ĐÍCH KIỂM DỊCH VÀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM)

Bộ Thủy sản thực hiện quản lý chuyên ngành bằng việc đưa ra các danh mục hàng hóa dưới đây:

- (a) Danh mục các loài thủy sản thuộc diện cấp phép xuất khẩu tự động
- (b) Danh mục các mặt hàng phục vụ nuôi trồng thủy sản thuộc diện cấp phép nhập khẩu tự động;
- (c) Danh mục giống thủy sản được nhập khẩu thông thường (không cần giấy phép); và
- (d) Danh mục thuốc, hóa chất và nguyên liệu sản xuất thuốc và hóa chất được sử dụng trong nuôi trồng thủy sản được nhập khẩu thông thường (không cần giấy phép).

III. DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG) VIỆT NAM.

STT	Hàng hóa	HS	Hình thức quản lý	Lý giải theo qui định của WTO
1.	Máy hủy tiền	84793000	Giấy phép nhập khẩu tự động	Mua sắm chính phủ và an ninh tiền tệ ⁵
2.	Cửa kho tiền	7308	Giấy phép nhập khẩu tự động	
3.	Giấy in tiền	4802	Giấy phép nhập khẩu tự động	
4.	Mực in tiền	3215	Giấy phép nhập khẩu tự động	
5.	Máy ép phôi chống giả và phôi chống giả để sử dụng cho tiền, ngân phiếu thanh toán và các loại ấn chỉ, giấy tờ có giá khác thuộc ngành Ngân hàng phát hành và quản lý.	8462; 8477; 4907	Giấy phép nhập khẩu tự động	
6.	Máy in tiền (theo tiêu chuẩn kỹ thuật do Ngân hàng Nhà nước công bố).	8443	Giấy phép nhập khẩu tự động	
7.	Máy đúc, dập tiền kim loại (theo tiêu chuẩn kỹ thuật do Ngân hàng Nhà nước công bố).	8462	Giấy phép nhập khẩu tự động	

Nguyên tắc quản lý: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ chỉ định các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn nhập khẩu các thiết bị được quy định trong danh mục này và chịu trách nhiệm quản lý việc sử dụng các thiết bị đó theo đúng mục đích.

IV. DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ BUU CHÍNH VIỄN THÔNG

STT	Hàng hóa	HS	Hình thức quản lý	Lý giải theo qui định của WTO
1.	Tem bưu chính, ấn phẩm tem và các mặt hàng tem bưu chính.	49070020; 49070090; 97040010; 97040090	Giấy phép nhập khẩu tự động	Độc quyền tự nhiên
2.	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện có băng tần số nằm trong khoảng từ 9KHz đến 400 GHz, công suất từ 60mW trở lên.	852510; 85252092	Giấy phép nhập khẩu tự động	Điều XXI.b.(ii) GATT
3.	Thiết bị ra đa, thiết bị trợ giúp bằng sóng vô tuyến điện và thiết bị điều khiển xa bằng sóng vô tuyến điện.	852610; 852691; 85269200	Giấy phép nhập khẩu tự động	Điều XXI.b.(ii) GATT

⁵ Theo Hiệp định GATS - Phụ lục về Dịch vụ Tài chính, đoạn 1.b(i), các hoạt động nhập khẩu chỉ do Ngân hàng Nhà nước thực hiện nhằm đảm bảo chính sách an ninh tiền tệ thì không được coi là dịch vụ được Hiệp định GATS điều chỉnh.

V. DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN

STT	Hàng hóa	HS	Hình thức quản lý	Mình chứng theo WTO
1.	Các loại ấn phẩm (sách, báo, tạp chí, tranh, ảnh, lịch...).	4901; 4902; 4903; 4904; 4905; 4906; 4909; 4910; 4911	Giấy phép nhập khẩu tự động	Khoản a Điều XX GATT
2.	Các tác phẩm điện ảnh và sản phẩm nghe nhìn khác, ghi trên mọi chất liệu.	3706; 8524	Giấy phép nhập khẩu tự động	
3.	Hệ thống chế bản và sắp chữ chuyên dùng ngành in.	8442	Giấy phép nhập khẩu tự động	
4.	Máy in các loại (máy in offset, máy in Flexo, máy in ống đồng) và máy photocopy màu.	8440; 8443; 9009	Giấy phép nhập khẩu tự động	
5.	Thiết bị thu tín hiệu truyền hình từ vệ tinh (TVRO).	8528; 8529; 8543	Giấy phép nhập khẩu tự động	
6.	Máy trò chơi điện tử có cài đặt chương trình tra thương và thiết bị chuyên dùng cho trò chơi ở sòng bạc.	9504	Giấy phép nhập khẩu tự động	
7.	Đồ chơi trẻ em	9501; 9502; 9503	Tiêu chuẩn kỹ thuật	

VI. DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ Y TẾ

STT	Hàng hóa	HS	Hình thức quản lý	Mình chứng theo WTO
1.	Chất gây nghiện, chất hướng tâm thần, tiền chất (bao gồm cả thuốc thành phẩm).	3004	Giấy phép nhập khẩu tự động	Điều XX.b của GATT
2.	Thuốc thành phẩm phòng và chữa bệnh cho người, đã có số đăng ký.	3004		
3.	Thuốc thành phẩm phòng và chữa bệnh cho người, chưa có số đăng ký.	3004	tiêu chuẩn kỹ thuật/kiểm dịch	
4.	Nguyên liệu sản xuất thuốc, dược liệu, tá dược, vỏ nang thuốc, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc, loại mới sử dụng ở Việt Nam.	28; 29; 30; 19059060; 96020010; 3923; 4014; 4819	tiêu chuẩn kỹ thuật/kiểm dịch	
5.	Mỹ phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người.	3302; 3303; 3304; 3305; 3306; 3307	tiêu chuẩn kỹ thuật	
6.	Vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, ngoài danh mục được nhập khẩu theo nhu cầu.	3002	Giấy phép nhập khẩu tự động	
7.	Thiết bị y tế có khả năng gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người, ngoài danh mục được nhập khẩu theo nhu cầu.	9019; 9020	Giấy phép nhập khẩu tự động	
8.	Hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	3808	tiêu chuẩn kỹ thuật	Hiệp định TBT

VII. DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ CÔNG NGHIỆP

STT	Hàng hóa	Phương thức quản lý	Lý giải theo qui định của WTO
1.	Hóa chất độc hại và sản phẩm có hóa chất độc hại; tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp.	Giấy phép nhập khẩu tự động	Hiệp định TBT
2.	Natri hydroxyt (dạng lỏng).	tiêu chuẩn kỹ thuật	Hiệp định TBT
3.	Acid clohydric.	tiêu chuẩn kỹ thuật	Hiệp định TBT
4.	Acid sulfuric kỹ thuật.	tiêu chuẩn kỹ thuật	Hiệp định TBT
5.	Acid sulfuric tinh khiết.	tiêu chuẩn kỹ thuật	Hiệp định TBT
6.	Acid phosphoric kỹ thuật.	tiêu chuẩn kỹ thuật	Hiệp định TBT
7.	Phèn đơn từ hydroxyt nhôm.	tiêu chuẩn kỹ thuật	Hiệp định TBT
8.	Vật liệu nổ công nghiệp. Nitrat Amôn hàm lượng cao (NH_4NO_3)	Giấy phép nhập khẩu tự động	Điều XX GATT

VIII. DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG

STT	Hàng hóa	Mã HS	Hình thức quản lý	Luật điều chỉnh của WTO
1.	Phê liệu	300680; 3825; 3915; 4017; 4707; 6310; 7112; 7204; 7404; 7503; 7602; 7802; 7902; 8002; 810197; 810297; 810330; 810420; 810530; 8106; 810730; 810830; 810930; 811020; 8111; 811213; 811222; 811252; 811292; 8113	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hiệp định TBT

IX. DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

STT	Hàng hóa	Mã HS	Hình thức quản lý	Lý giải theo qui định của WTO
1.	Pháo hiệu các loại cho an toàn hàng hải	360490	tiêu chuẩn kỹ thuật	Hiệp định TBT

Bảng 15: Các cam kết về bãi bỏ cấm nhập khẩu đối với phương tiện vận tải đã qua sử dụng

1.	Cam kết bãi bỏ hạn chế định lượng
-	Việt Nam cam kết bãi bỏ quy định cấm nhập khẩu các phương tiện vận tải đã qua sử dụng có thời hạn sử dụng chưa tới 5 năm (mô tả biện pháp và các sản phẩm liên quan được trình bày tại Bảng 1, Phụ lục 2, tài liệu WT/ACC/VNM/33) tại thời điểm gia nhập WTO.
2.	Các biện pháp khác (những biện pháp dự kiến sẽ được áp dụng trong nước và phù hợp với các Hiệp định WTO)
---	Áp dụng chế độ đăng kiểm lần đầu riêng cho phương tiện vận tải đã qua sử dụng; Xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, an toàn và bảo vệ môi trường; Việc tân trang phương tiện vận tải đã qua sử dụng để phù hợp với các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam phải được thực hiện tại nước ngoài trước khi nhập khẩu vào Việt Nam và là trách nhiệm của doanh nghiệp nhập khẩu.
3.	Thuế nhập khẩu đối với phương tiện vận tải đã qua sử dụng
-	Thuế nhập khẩu đối với phương tiện vận tải đã qua sử dụng được áp dụng theo Biểu Cam kết về thuế quan (Chương 98 – Những quy định phân loại đặc biệt).

Bảng 16: Biểu thuế thuế xuất khẩu của Việt Nam

(ban hành kèm theo Quyết định số 45/2002/QĐ-BTC ngày 10/4/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Mô tả nhóm, mặt hàng	Thuộc nhóm, mã số	Thuế suất (%)
1	Hạt đào lộn hột (hạt điều) chưa bóc vỏ	08013100	4
2	Dầu thô (dầu mỏ)	27090010	4
3	Da của loài trâu, bò, ngựa (tươi, muối, sấy khô, ngâm nước vôi, ngâm trong dung dịch muối và hóa chất hoặc được bảo quản cách khác nhưng chưa thuộc ta nanh, chưa làm thành giấy da hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa cạo lông hoặc lạng mỏng.	4101	10
4	Da của loài động vật khác (tươi, khô, muối, ngâm nước vôi, ngâm trong dung dịch muối và hóa chất hoặc được bảo quản cách khác nhưng chưa thuộc, chưa làm thành giấy da hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa cạo lông hoặc lạng mỏng, trừ các loại đã được loại trừ trong chú giải 1(b) và 1(c) của chương này	4103	10
5	Gốc, rễ cây các loại bằng gỗ rừng tự nhiên	4403	5
6	Gỗ đai thùng; cọc chèo; sào, cột, cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ đã bào thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, dùng làm bu toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ và các dạng tương tự bằng gỗ rừng tự nhiên	4404	5
7	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ rừng tự nhiên	4406	10
8	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc tách lớp, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép mộng, có độ dày trên 6mm, bằng gỗ rừng tự nhiên	4407	10
9	Tấm gỗ làm lớp mặt và tấm để làm gỗ dán (đã hoặc chưa ghép) và các loại gỗ đã xẻ dọc khác đã được lạng hoặc tách lớp, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép mộng, có độ dày không quá 6mm, bằng gỗ rừng tự nhiên	4408	10
10	Gỗ (kể cả gỗ ván và gỗ trụ để làm sàn, chưa ghép), được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vạt cạnh, ghép chữ V, tạo chuôi, tạo khuôn, tiện tròn hoặc gia công tương tự), dọc theo các cạnh hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép mộng, bằng gỗ rừng tự nhiên	4409	10
11	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác bằng gỗ; vành đệm giá kệ hàng, bằng gỗ rừng tự nhiên	4415	10
12	Thùng tôn, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong, bằng gỗ rừng tự nhiên	4416	10
13	Ván sàn (gỗ ván sàn và ván sàn sơ chế), ván lợp, ván rây, palet, cốp pha xây dựng, bằng gỗ rừng tự nhiên	4418	10
14	Khung cửa, bậc cửa, ngưỡng cửa, cầu thang, cánh cửa và các bộ phận của chúng, bằng gỗ rừng tự nhiên	4418	5
15	Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nam; đá quý (trừ kim cương), đá bán quý chưa phân loại đã xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển		
	- Chưa được gia công hoặc mới chỉ xẻ hoặc đẽo gọt thô	71031000	5
	- Đá đã gia công		
	- -Đá rubi, saphia, và ngọc lục bảo	71039100	1
	- -Đá loại khác	71039900	1
16	Vụn và bột của đá quý thuộc nhóm 7103	71059000	3
17	Sắt thép phế liệu, phế thải (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của thép, có hoặc không được bó lại)	7204	35

Số TT	Mô tả nhóm, mặt hàng	Thuộc nhóm, mã số	Thuế suất (%)
18	Sắt và thép không hợp kim ở dạng thỏi hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 7203)	7206	2
19	Sắt, thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	7207	2
20	Đồng phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của đồng, có hoặc không được bó lại)	74040000	45
21	Hợp kim đồng chủ	74050000	15
22	Bột đồng có kết cấu không phiến	74061000	15
23	Bột có kết cấu phiến; vảy đồng	74062000	15
24	Đồng ở dạng thỏi, thanh và dạng hình	7407	5
25	Ni ken phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của niken, có hoặc không được bó lại)	75030000	45
26	Bột và vảy niken	75040000	5
27	Niken không hợp kim ở dạng thỏi, thanh, hình	75051100	5
28	Niken hợp kim ở dạng thỏi, thanh, hình	75051200	5
29	Nhôm phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của nhôm, có hoặc không được bó lại)	76020000	45
30	Bột và vảy nhôm	7603	10
31	Chì phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của chì, có hoặc không được bó lại)	78020000	45
32	Chì ở dạng thỏi, thanh, hình	7803	5
33	Bột và vảy chì	78042000	5
34	Kẽm phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, có hoặc không được bó lại)	79020000	40
35	Bột kẽm	79031000	5
36	Bụi và vảy kẽm	79039000	5
37	Kẽm ở dạng thỏi, thanh, hình	7904	5
38	Thiếc phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, có hoặc không được bó lại)	80020000	45
39	Thiếc ở dạng thỏi, thanh	80030010	2
40	Thiếc ở dạng hình	80030090	2
41	Bột và vảy thiếc	8005	2
42	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại thường khác, của gốm kim loại, của sản phẩm làm từ kim loại thường khác và gốm kim loại; (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo, có hoặc không được bó lại)	8101 đến 8113	45
43	Bán thành phẩm của kim loại thường khác, của gốm kim loại, của sản phẩm làm từ kim loại thường khác và gốm kim loại	8101 đến 8113	5

Bảng 17: Cam kết về Thuế xuất khẩu

Mô tả sản phẩm	Mã HS	Thuế suất hiện hành	Tại thời điểm gia nhập	1 năm sau gia nhập	2 năm sau gia nhập	3 năm sau gia nhập	4 năm sau gia nhập	5 năm sau gia nhập
Sắt thép phế liệu, phế thải (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của thép, có hoặc không được bố lại)	7204	35	33	30	27.5	25	22.5	17
Đồng phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của đồng, có hoặc không được bố lại)	74040000	45	43	40	37	33	29	22
Ni ken phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của niken, có hoặc không được bố lại)	75030000	45	45	40	37	33	29	22
Nhôm phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của nhôm, có hoặc không được bố lại)	76020000	45	45	40	37	33	29	22
Chì phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của chì, có hoặc không được bố lại)	78020000	45	45	40	37	33	29	22
Kẽm phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, có hoặc không được bố lại)	79020000	40	40	37	34	31	28	22
Thiếc phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, có hoặc không được bố lại)	80020000	45	45	40	37	33	29	22
Phế liệu và mảnh vụn của kim loại thường khác, của gốm kim loại, của sản phẩm làm từ kim loại thường khác và gốm kim loại; (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo, có hoặc không được bố lại)	8101 đến 8113	45	45	40	37	33	29	22

Bảng 18: Hàng hóa hạn chế xuất khẩu

(trừ trường hợp được cho phép trong giấy phép đầu tư của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)

Hàng cấm xuất khẩu		
- Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ, trang thiết bị quân sự kỹ thuật - Đồ cổ - Các loại ma túy - Hóa chất độc - Gỗ tròn, gỗ xẻ, củi, than từ gỗ hoặc củi, các sản phẩm gỗ khác thuộc nhóm IA và ván gỗ công nghiệp chất lượng cao thuộc nhóm IIA (liên quan đến phần Ghi chú), các vật liệu mây - Các loại động vật hoang dã và động thực vật tự nhiên quý hiếm		
Hàng hóa chịu hạn ngạch xuất khẩu		
Gạo		
Hàng dệt, may mặc xuất khẩu vào các nước EU, Canada, Na Uy và Thổ Nhĩ Kỳ		
Hàng hóa xuất khẩu chịu kiểm soát theo quy định riêng		
- Cà phê nhân - Động vật rừng xuất khẩu - Thực vật rừng dùng để làm giống - Đá quý, kim loại quý và ngọc trai tự nhiên - Sản phẩm gỗ (ngoại trừ hàng thủ công mỹ nghệ, hàng sản xuất từ gỗ rừng trồng, từ gỗ nhập khẩu, từ ván nhân tạo thực hiện theo quy định của Thủ tướng tại Quyết định số 136/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998) - Khoáng sản		
Ghi chú		
Gỗ nhóm IA	Gỗ nhóm IIA	
Calocedrus macrolepis Taxus chinensis Cephalotaxus fortunei Podocarpus neriifolius Pinus kwangtungensis Pinus dalatensis Glyptostrobus pensillis Keteleeria calcarea Amentotaxus argotenia Abies nukiangensis Aquilaria crassana Copressus torulosa Ducampopinus krempfii	Dalbergia oliverrii Gamble Dalbergia bariensis Dalbergia oliverrii Gamble Dalbergia Dongnaiensis Afzelia xylocarpa Sindora cochinchinensis Sindora tonkinensis – A.Chev Pterocarpus pedatus Pierre Pterocarpus cambodianus Pierre Pterocarpus indicus Willd Chukrasia tabularis A.juss Chukrasia sp Chukrasia sp Dalbergia cochinchinensis Pierre Dalbergia annamensis Dalbergia cambodiana Pierre Fokienia hodginsii A.Henry et Thomas Diospyros mun H.lec Diospyros SP Markhamia pierrei Madhuca pasquieri Burretiodendron hsienmu Erythrophloeum fordii Padocarpus fleuryi Rauwolfia verticillata	Morinda officinalis Lilium brownii Panax Viet Nammensis Amomum longifiligulare Amomum tsaoko

Những chất được phân loại là thuốc gây nghiện⁶

STT	Tên quốc tế	Tên khoa học
1.	Acetyl dihydrocodein	(5, 6)- 4,5 - epoxy-3-methoxy-17 methyl-morphinan-6-olacetat
2.	Alfentanil	(N-[1-2(4-ethyl-4,5-dihydro-5-oxo-1 H-tetrazol-1-yl) ethyl]-4(methoxymethyl)-4-piperidinyl]-N-Phenylpropanamide monohydrochloride)
3.	Alphaprodin	(Alpha- 1,3-dimethyl-4-phenyl-4 propionoxypiperidine
4.	Anileridin	(1- para-aminophenethyl-4- phenylpiperidine-4-carboxylic acid ethyl ester)
5.	Bezitramid	(1-(3-cyano- 3,3-diphenylpropyl)- 4 (2-oxo3-propionyl-1benzimidazoliny)-piperidine)
6.	Butorphanol	(-)-17- (cyclobutylmethyl) morphinan- 3,14 diolhydrogen
7.	Ciramadol	(-)-2-(Dimethylamino-3-hydroxybenzyl) Cyclohexanol
8.	Cocain	(Methyl ester của benzoylecgonine)
9.	Codein	(3- methylmorphine)
10.	Dextromoramid	((+)-4 [2-methyl-4-oxo-3,3-diphenyl-4 (1-pyrrolidinyl)- butyl] – morpholine)
11.	Dextropropoxyphen	(-)(+)-4-dimethylamino-1,2-diphenyl-2-butanol propionate)
12.	Dezocin	(-)- 13 - Amino- 5,6,7,8,9,10,11 , 12 octahydro- 5- methyl- 5, 11- methanobenzo – cyclodecen-3-ol
13.	Difenoxin	(1- (3 cyano-3,3-Diphenylpropyl)-4- Phenylisonip ecotic acid
14.	Dihydrocodein	7,8-Dihydro-3-O-methylmorphine-hydrogen
15.	Dipipanon	(+)- 4,4- Diphenyl-6-Piperidinoheptan-3
16.	Drotebanol	(3,4- Dimethoxy- 17 –Methyl morphinan-6, 14 diol)
17.	Ethyl morphin	(3-Ethylmorphine)
18.	Fentanil	(1-Phenethyl-4-N-Propionylanilinopiperidine)
19.	Hydromorphon	(Dihydromorphinone)
20.	Ketobemidon	(4-meta-hydroxyphenyl-1-methyl-4-propionylpiperidine)
21.	Levomethadon	(3-Heptanone, 6- (dimethylamino)-4,4-Diphenyl, (R)
22.	Levorphanol	((-)-3-hydroxy-N-methylmorphinan)
23.	Meptazinol	(3-(3-Ethyl-1- methylperhydroazepin-3-yl) phenol
24.	Methadon	(6- dimethylamino-4,4-diphenyl-3-heptanone)
25.	Morphin	Morphinan-3,6 diol, 7,8-didehydro-4,5-epoxy-17 –methyl – (5,6)
26.	Myrophin	Myristyl Benzyl morphine
27.	Nalbuphin	17-Cyclobutylmethyl-7,8-dihydro-14-hydroxy-17-normorphine
28.	Nicocodin	Morphinan- 6- ol, 7,8- Dihydro- 4,5-epoxy- 3 methoxy-17- methyl-3pyridin mecarboxylate (ester), (5, 6)
29.	Nicodicodin	6- Nicotimylcodein
30.	Nicomorphin	(3,6- Dinicotylmorphine)
31.	Norcodein	N- Dimethylcodein
32.	Opium	Opium
33.	Oxycodon	(14-hydroxydihydrocodeinone)
34.	Oxymorphon	(14-hydroxydihydromorphinone)
35.	Pethidin	(1-methyl-4-phenylpiperidine-4-carboxylic acid ethyl ester)
36.	Phenazocin	(2- Hydroxy-5,9-Dimethyl-2-Phenethyl-6,7- Benzomorphan)
37.	Pholcodin	(Morpholinylethylmorphine)
38.	Piritramid	(1-(3-cyano-3,3-diphenylpropyl-4-(1-piperidino)-piperidine-4carboxylic acid amid)
39.	Propiram	(N- (1- Methyl- 2 piperidinoethyl- N- 2- pyridyl Propionamide)
40.	Sufentanil	(N- [4-(methoxymethyl)- 1- [2- (2-thienyl)- ethyl]-4 – piperidyl]- propionanilide)
41.	Thebacon	(Acetyl dihydro codeinone)
42.	Tonazocin mesylat	(+)-1-[(2 R- 6S -1, 2,3,4,5,6 – hexahydro – 8 –hydroxy- 3,6,11 Trimethyl – 2,6- methano-3-benzazocine-11-yl]
43.	Tramadol	(+)-Trans- 2-Dimethylaminomethyl- 1-(3- methoxyphenyl) cyclohexanol

⁶ Được ban hành kèm theo Quyết định số 2033/1999/QĐ-BYT ngày 9/7/1999 của Bộ Y tế.

Thuốc gây nghiện dưới dạng phối hợp⁷

STT	Tên nguyên liệu	Hàm lượng chất tinh khiết trong mỗi đơn vị đơn chất (mg)	Hàm lượng chất tinh khiết trong mỗi đơn vị thành phẩm hỗn hợp (mg)
1.	Acetyl dihydrocodein	100	2.5
2.	Cocain		0.1
3.	Codein	100	2.5
4.	Dextropropoxyphen	135	2.5
5.	Difenoxin	Không quá 0,5mg Difenoxin và ít nhất 0,025 mg Atropin Sulfat trong mỗi đơn vị liều lượng của sản phẩm.	
6.	Difenoxylat	Không quá 2,5mg Difenoxylat và ít nhất 0,025 mg Atropin Sulfat trong mỗi đơn vị liều lượng của sản phẩm	
7.	Dihydrocodein	100	2.5
8.	Ethyl morphin	100	2.5
9.	Opium	1 mg Morphin ở dạng tinh khiết	
10.	Nicocodin	100	2.5
11.	Nicodocodin	100	2.5
12.	Norcodein	100	2.5
13.	Pholcodin	100	2.5
14.	Propiram	100	2.5

⁷ Được ban hành kèm theo Quyết định số 2033/1999/QĐ-BYT ngày 9/7/1999 của Bộ Y tế

Bảng 19: Danh mục thủy sản quý hiếm khi xuất khẩu cần phải được Bộ Thủy sản phê chuẩn

Tên Việt Nam	Tên khoa học
San hô đỏ	Carallium Japonicus
San hô đỏ Konojci	Carallium Konojci
Trùn lá	Phylum Spp.
Trùn tròn	Bibis Spp.
Họech nhái (nuôi)	Ranidae
Tôm hùm	Panulirus Spp.
Cá mú (song)	Ephinephelus Spp.
Cá cam	Seriola Spp.
Cá măng biển	Chanos Chanos

Ghi chú: Danh mục này được ban hành kèm theo Nghị định Chính phủ số 89/CP ngày 15/12/1995.

Bảng 20(a): Cơ cấu ưu đãi đầu tư theo loại hình doanh nghiệp do địa phương cấp giai đoạn 1996-2003

Loại hình doanh nghiệp	Số dự án		Tỷ trọng (%)
	Số lượng		
Doanh nghiệp Nhà nước	2.584		22,8
Công ty trách nhiệm hữu hạn	3.992		35,2
Công ty cổ phần	903		8,0
Doanh nghiệp tư nhân	2.776		24,4
Hợp tác xã	481		4,2
Hộ kinh doanh	598		5,3
Việt Kiều	23		0,2
Tổng số	11.357		100

Bảng 20(b): Số lượng dự án đầu tư theo địa bàn ưu đãi đầu tư giai đoạn 2001-2003

Địa bàn ưu đãi đầu tư	Số dự án
Địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn (Danh mục B)	1.863
Địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn (Danh mục C)	550
Tổng cộng	2.413

Bảng 20(c): Cơ cấu lĩnh vực đầu tư theo danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư giai đoạn 2001-2003

Lĩnh vực đầu tư	Số dự án
I. Trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; trồng cây lâu năm trên đất hoang hóa, đồi, núi trọc; khai hoang; làm muối; nuôi trồng thủy sản ở vùng nước chưa được khai thác	188
II. Xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển vận tải công cộng; phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa dân tộc	371
III. Sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu	862
IV. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ; chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp	1.050
V. Nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, dịch vụ khoa học, công nghệ; tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ	161
VI. Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ; cải thiện sinh thái và môi trường vệ sinh đô thị; di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị; đa dạng hóa ngành, nghề, sản phẩm	2.415
VII. Các ngành nghề khác	1.449
Tổng	6.496

Bảng 21: Các khu công nghiệp ở Việt Nam (tính đến cuối tháng 7/2005)

STT	Tên khu công nghiệp và khu chế xuất	Địa phương (tỉnh/thành phố)	Ngày cấp giấy phép đầu tư	Chủ đầu tư xây dựng CSHT
1.	Khu công nghiệp đã được thành lập và đang hoạt động			
1	AMATA (Giai đoạn 1&2)	Đồng Nai	1994	Thái Lan - Việt Nam
2	Nhơn Trạch I	Đồng Nai	1995	Việt Nam
3	Nhơn Trạch II	Đồng Nai	1997	Việt Nam
4	Nhơn Trạch III (Giai đoạn 1)	Đồng Nai	1997	Việt Nam
5	Gò Dầu	Đồng Nai	1995	Việt Nam
6	LOTECO	Đồng Nai	1996	Nhật Bản - Việt Nam
7	Biên Hòa II	Đồng Nai	1995	Việt Nam
8	Biên Hòa I	Đồng Nai	2000	Việt Nam
9	Sông Mỹ	Đồng Nai	1998	Việt Nam
10	Hố Nai	Đồng Nai	1998	Việt Nam
11	Tam Phước	Đồng Nai	2003	Việt Nam
12	Mỹ Xuân A	Bà Rịa - Vũng Tàu	1996 2002	Việt Nam
13	Mỹ Xuân A2	Bà Rịa - Vũng Tàu	2001	Đài Loan - Việt Nam
14	Đồng Xuyên	Bà Rịa - Vũng Tàu	1996	Việt Nam
15	Mỹ Xuân B1	Bà Rịa - Vũng Tàu	1998	Việt Nam
16	Phú Mỹ I	Bà Rịa - Vũng Tàu	1998	Việt Nam
17	Cái Mép	Bà Rịa - Vũng Tàu	2002	Việt Nam
18	Việt-Sing	Bình Dương	1996 2004	Singapore - Việt Nam
19	Bình Dương	Bình Dương	1997	Việt Nam
20	Sóng Thần I	Bình Dương	1995	Việt Nam
21	Sóng Thần II	Bình Dương	1996	Việt Nam
22	Đồng An	Bình Dương	1996	Việt Nam
23	Tân Đông Hiệp A	Bình Dương	2001	Việt Nam
24	Tân Đông Hiệp B	Bình Dương	2002	Việt Nam
25	Việt Hương	Bình Dương	1996	Việt Nam
26	Mỹ Phước	Bình Dương	2002	Việt Nam
27	Tân Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	2001	Đài Loan - Việt Nam
28	Linh Trung 1	Tp. Hồ Chí Minh	1992	Trung Quốc - Việt Nam
29	Linh Trung 2	Tp. Hồ Chí Minh	1997	Trung Quốc - Việt Nam
30	Bình Chiểu	Tp. Hồ Chí Minh	1996	Việt Nam
31	Tân Tạo	Tp. Hồ Chí Minh	1996	Việt Nam
32	Vĩnh Lộc	Tp. Hồ Chí Minh	1997	Việt Nam
33	Hiệp Phước	Tp. Hồ Chí Minh	1996	Việt Nam
34	Tân Bình	Tp. Hồ Chí Minh	1997	Việt Nam
35	Tân Thới Hiệp	Tp. Hồ Chí Minh	1997	Việt Nam
36	Lê Minh Xuân	Tp. Hồ Chí Minh	1997	Việt Nam
37	Tây Bắc Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	1997	Việt Nam
38	Cát Lái	Tp. Hồ Chí Minh	2003	Việt Nam
39	Trảng Bàng	Tây Ninh	1999 2003	Việt Nam
40	Đà Nẵng	Đà Nẵng	1994	Malaysia - Việt Nam
41	Liên Chiểu	Đà Nẵng	1998	Việt Nam
42	Hòa Khánh (Giai đoạn I và mở rộng)	Đà Nẵng	1997 2004	Việt Nam
43	Điện Nam- Điện Ngọc (Giai đoạn I và mở rộng)	Quảng Nam	1996 2005	Việt Nam
44	Tịnh Phong	Quảng Ngãi	1997	Việt Nam
45	Quảng Phú	Quảng Ngãi	1998	Việt Nam

STT	Tên khu công nghiệp và khu chế xuất	Địa phương (tỉnh/thành phố)	Ngày cấp giấy phép đầu tư	Chủ đầu tư xây dựng CSHT
46	Phú Bài (Giai đoạn 1+2)	Thừa Thiên – Huế	1998 2004	Việt Nam
47	Suối Dầu	Khánh Hòa	1997	Việt Nam
48	Phan Thiết (Giai đoạn 1&2)	Bình Thuận	1998	Việt Nam
49	Hòa Hiệp	Phú Yên	1998	Việt Nam
50	Phú Tài (Giai đoạn 1, 2, 3 và mở rộng)	Bình Định	1998 2003	Việt Nam
51	Lễ Môn	Thanh Hóa	1998	Việt Nam
52	Bắc Vinh	Nghệ An	1998	Việt Nam
53	Nội Bài	Hà Nội	1994	Malaysia – Việt Nam
54	Sài Đồng B	Hà Nội	1996	Việt Nam
55	Bắc Thăng Long (Giai đoạn 1 và mở rộng)	Hà Nội	1997 2002	Nhật Bản - Việt Nam
56	Nomura-HP	Hải Phòng	1994	Nhật Bản - Việt Nam
57	Cái Lân	Quảng Ninh	1997	Việt Nam
58	Tiên Sơn	Bắc Ninh	1998 2004	Việt Nam
59	Quế Võ	Bắc Ninh	2002	Việt Nam
60	Đức Hòa 1 (Giai đoạn I)	Long An	1997	Đài Loan - Việt Nam
61	Thuận Đạo - Bến Lức	Long An	2003	Đài Loan - Việt Nam
62	Mỹ Tho	Tiền Giang	1997	Việt Nam
63	Trà Nóc I	Cần Thơ	1995	Việt Nam
64	Sa Đéc	Đồng Tháp	1998	Việt Nam
65	Sông Công I	Thái Nguyên	1999	Việt Nam
66	Thụy Vân (Giai đoạn 1, 2 và 3)	Phú Thọ	1997 2003 2004	Việt Nam
67	Tâm Thắng	Đắk Nông	2002	Việt Nam
68	Đồng Văn	Hà Nam	2003	Việt Nam
69	Quang Minh	Vĩnh Phúc	2004	Việt Nam
70	Nam Sách	Hải Dương	2003	Việt Nam
71	Đình Trám (Giai đoạn 1 và 2)	Bắc Giang	2003 2005	Việt Nam
II. Các khu công nghiệp đã được thành lập và đang trong thời kỳ xây dựng cơ bản				
1	Dệt may Nhơn Trạch	Đồng Nai	2003	Việt Nam
2	An Phước	Đồng Nai	2003	Việt Nam
3	Long Thành	Đồng Nai	2003	Việt Nam
4	Nhơn Trạch V	Đồng Nai	2003	Việt Nam
5	Định Quán	Đồng Nai	2004	Việt Nam
6	Nhơn Trạch 6	Đồng Nai	2005	Việt Nam
7	Cát Lái IV	Tp. Hồ Chí Minh	1997	Việt Nam
8	Phong Phú	Tp. Hồ Chí Minh	2002	Việt Nam
9	Khu công nghiệp và chế xuất Linh Trung III	Tây Ninh	2002	Trung Quốc - Việt Nam
10	Chơn Thành	Bình Phước	2003	Việt Nam
11	Hòa Cẩm	Đà Nẵng	2003	Việt Nam
12	Nam Cẩm (Giai đoạn I)	Nghệ An	2003	Việt Nam
13	Vũng Áng I	Hà Tĩnh	2002	Việt Nam
14	Đài Tư- Hà Nội	Hà Nội	1995	Đài Loan
15	Deawoo Hanel (SDR)	Hà Nội	1996	Hà Quốc - Viet Nam
16	Nam Thăng Long (Giai đoạn I)	Hà Nội	2001	Việt Nam
17	Đình Vũ (Giai đoạn I)	Hải Phòng	1997	Hoa Kỳ, Bỉ, và Thái Lan
18	Khu chế xuất Hải Phòng 96	Hải Phòng	1997	Hồng Kông – Việt Nam
19	Đại An	Hải Dương	2003	Việt Nam
20	Phúc Điền	Hải Dương	2003	Việt Nam

STT	Tên khu công nghiệp và khu chế xuất	Địa phương (tỉnh/thành phố)	Ngày cấp giấy phép đầu tư	Chủ đầu tư xây dựng CSHT
21	Tân Trường	Hải Dương	2005	Việt Nam
22	Phổ Nổi B (Giai đoạn I và 2)	Hưng Yên	2003	Việt Nam
23	Phổ Nổi A	Hưng Yên	2004	Việt Nam
24	Bắc Phú Cát	Hà Tây	2002	Việt Nam
25	Kim Hoa	Vĩnh Phúc	1998	Việt Nam
26	Phúc Khánh	Thái Bình	2002	Đài Loan
27	Xuyên A	Long An	1997	Việt Nam
28	Tân Kim	Long An	2003	Việt Nam
29	Hòa Xá	Nam Định	2003	Việt Nam
30	Hòa Phú	Vĩnh Long	2004	Việt Nam
31	Ninh Phúc (Giai đoạn I và giai đoạn I mở rộng)	Ninh Bình	2003	Việt Nam
32	Việt Hương II	Bình Dương	2004	Việt Nam
33	Dệt may Bình An	Bình Dương	2004	Việt Nam
34	Mai Trung	Bình Dương	2004	Việt Nam
35	Mỹ Phước II	Bình Dương	2005	Việt Nam
36	Trà Nóc	Cần Thơ	1998	Việt Nam
37	Hưng Phú I (Giai đoạn I và 2)	Cần Thơ	2004	Việt Nam
38	Tân Đức (Giai đoạn I)	Long An	2004	Việt Nam
39	Long Mỹ (Giai đoạn I)	Bình Định	2004	Việt Nam
40	Lộc Sơn	Lâm Đồng	2003	Việt Nam
41	Tân Hương (Giai đoạn I)	Tiền Giang	2004	Việt Nam
42	Tân Phú Trung	Tp. Hồ Chí Minh	2004	Việt Nam
43	Trà Đa	Gia Lai	2003	Việt Nam
44	Nam Đông Hà	Quảng Trị	2004	Việt Nam
45	Khánh An (Giai đoạn I)	Cà Mau	2004	Việt Nam
46	An Nghiệp	Sóc Trăng	2005	Việt Nam
47	Phú Mỹ II	Bà Rịa – Vũng Tàu	2004	Việt Nam
48	Hòn La (Giai đoạn I)	Quảng Bình	2005	Việt Nam
49	Tây Bắc Đồng Hới	Quảng Bình	2005	Việt Nam
50	Giao Long	Bến Tre	2005	Việt Nam
51	Sao Mai (Giai đoạn I)	Kon Tum	2005	Việt Nam
52	Ninh Thủy	Khánh Hòa	2004	Việt Nam
53	Vĩnh Lộc 2	Long An	2005	Việt Nam

Biểu 22(a): Lệ phí hàng hóa và hành lý quá cảnh Việt Nam

STT	Loại phương tiện – Quãng đường	Đơn vị tính	Mức thu (VND)
1	Xe ô tô		
	-Dưới 100 km	chiếc	60.000
	-Từ 100 km trở lên cứ tăng thêm 50 km thu thêm	chiếc	24.000
2	Tàu hỏa		
	-Dưới 100 km	Toa	72.000
	-Từ 100 km trở lên cứ tăng thêm 50 km thu thêm	Toa	36.000
3	Tàu thủy		
a.	Loại trọng tải từ 300 GRT đến dưới 1.000 GRT:		
	-Đi dưới 100 km	chiếc	120.000
	-Từ 100 km trở lên cứ tăng thêm 50 km thu thêm	chiếc	60.000
b.	Loại trọng tải từ 1.000 GRT đến dưới 3.000 GRT		
	-Đi dưới 200 km	chiếc	300.000
	-Từ 200 km trở lên tăng 50 km thu thêm	chiếc	70.000
c.	Loại trọng tải từ 3.000 GRT đến 5.000 GRT		
	-Đi dưới 200 km	chiếc	720.000
	-Từ 200 km trở lên tăng 50 km thu thêm	chiếc	120.000
d.	Loại trọng tải trên 5.000 GRT		
	-Đi dưới 200 km	chiếc	1.200.000
	-Từ 200 km trở lên tăng 50 km thu thêm	chiếc	240.000

Bảng 22(b): Lệ phí áp tải và niêm phong hải quan

STT	Loại phương tiện	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí (VND)
I	Lệ phí áp tải		
1	Ô tô		
	- Dưới 100 km	chiếc	48.000
	- Từ 100 km đến 150 km	chiếc	96.000
	- Từ trên 150 km trở lên, cứ 50 km thu thêm	chiếc	30.000
2	Tàu hỏa		
	- Dưới 100 km	toa	42.000
	- Từ 100 km đến 200 km	toa	96.000
	- Từ trên 200 km trở lên cứ 50 km thu thêm	toa	20.000
3	Tàu thủy		
a.	Loại có trọng tải dưới 300 GRT (trọng tải đăng ký dung tích toàn phần) được tính lệ phí áp tải như mức xà lan sông biển (như điểm 4 dưới đây)		
b.	Loại trọng tải từ 300 GRT đến dưới 1.000 GRT		
	- Áp tải dưới 200km	chiếc	360.000
	- Áp tải từ 200 km đến 300 km	chiếc	720.000
	- Áp tải từ trên 300 km cứ tăng thêm 50km thu thêm	chiếc	100.000
c.	Loại trọng tải từ 1000 GRT trở lên		
	- Áp tải dưới 200 km	chiếc	600.000
	- Áp tải từ 200 km đến 300 km	chiếc	1.200.000
	- Áp tải từ trên 300 km cứ tăng thêm 50km thu thêm	chiếc	150.000
4	Xà lan sông biển		
	- Áp tải dưới 200 km	chiếc	240.000
	- Áp tải từ 200 km đến 300 km	chiếc	300.000
	- Áp tải từ trên 300 km cứ tăng thêm 50 km thu thêm	chiếc	50.000

STT	Loại phương tiện	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí (VND)
5	Xuồng, thuyền		
	- Áp tải dưới 100 km	chiếc	60.000
	- Áp tải từ 100 km đến dưới 150km	chiếc	120.000
	- Áp tải từ 150 km đến 200 km	chiếc	180.000
	- Áp tải từ trên 200 km trở lên	chiếc	240.000
II	Lệ phí niêm phong		
1	Lệ phí niêm phong bằng giấy		
	- Loại sử dụng dưới 10 tờ niêm phong	1 lượt	5.000
	- Loại sử dụng từ 10 đến dưới 20 tờ niêm phong	1 lượt	10.000
	- Loại sử dụng từ 20 tờ đến dưới 50 tờ niêm phong	1 lượt	20.000
	- Loại sử dụng từ 50 tờ trở lên	1 lượt	30.000
2	Niêm phong bằng kẹp chì	1 lần	5.000
3	Niêm phong bằng chốt seal	1 lần	20.000

Bảng 23: Danh mục các tạp chí và website đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến WTO

Công báo: đăng tải cả các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan Nhà nước cấp trung ương ban hành

STT	Tên cơ quan	Địa chỉ trang web	Loại văn bản được đăng
1	Văn phòng Quốc hội	www.na.gov.vn	Văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành
2	Văn phòng Chính phủ	www.chinhphu.vn	Văn bản quy phạm pháp luật được Chính phủ và các cơ quan thuộc Chính phủ ban hành
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	www.mpi.gov.vn	Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực đầu tư
4	Bộ Tài chính	www.mof.gov.vn	Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực tài chính và thuế
5	Bộ Thương mại	www.mot.gov.vn	Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực thương mại
6	Bộ Tư pháp	www.moj.gov.vn	Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến các lĩnh vực khác nhau
7	Bộ Bưu chính viễn thông	www.mpt.gov.vn	Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông
8	Ngân hàng Nhà nước	www.sbv.gov.vn	Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực ngân hàng
9	Bộ Khoa học và công nghệ	www.most.gov.vn	Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực sở hữu trí tuệ và hàng rào kỹ thuật trong thương mại
10	Bộ Công nghiệp	www.moi.gov.vn	Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực công nghiệp
11	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	www.mard.gov.vn	Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, kiểm dịch động thực vật và vệ sinh an toàn thực phẩm

DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH GIA NHẬP CỦA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Quyết định của [...]

Đại Hội đồng,

Xem xét đến đoạn 2 Điều XII và đoạn 1 Điều IX của Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới ("Hiệp định WTO"), và Thủ tục ra quyết định theo Điều IX và XII của Hiệp định WTO đã được Đại Hội đồng nhất trí thông qua (WT/L/93),

Thực hiện các chức năng của Đại hội đồng trong thời gian giữa các khóa họp theo đoạn 2 Điều IV của Hiệp định WTO,

Ghi nhận đơn xin gia nhập Hiệp định WTO của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tháng 1/1995,

Ghi nhận những kết quả đàm phán nhằm xác lập những điều khoản và điều kiện gia nhập Hiệp định WTO của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và nhằm soạn thảo Nghị định thư về việc gia nhập của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam,

Quyết định như sau:

1. Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có thể gia nhập Hiệp định WTO theo các điều khoản và điều kiện được quy định trong Nghị định thư kèm theo Quyết định này.

DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH THƯ VỀ VIỆC GIA NHẬP CỦA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lời mở đầu

Tổ chức Thương mại Thế giới (sau đây gọi là "WTO"), căn cứ sự phê chuẩn của Đại Hội đồng WTO theo Điều XII của Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (sau đây gọi là "Hiệp định WTO"), và nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam,

Ghi nhận bản Báo cáo của Ban Công tác về việc gia nhập Hiệp định WTO của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trong tài liệu WT/ACC/VNM/48 ngày 27/10/2006 (sau đây gọi là "Báo cáo của Ban Công tác"),

Xem xét đến các kết quả đàm phán về việc gia nhập Hiệp định WTO của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam,

Nhất trí như sau:

PHẦN I -QUY ĐỊNH CHUNG

1. Kể từ thời điểm Nghị định thư này có hiệu lực theo đoạn 8, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam gia nhập Hiệp định WTO theo Điều XII của Hiệp định này và theo đó trở thành thành viên của WTO.
2. Hiệp định WTO mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam gia nhập là Hiệp định WTO, bao gồm cả những Phần chú giải cho Hiệp định này, được chỉnh lý, sửa chữa hay thay đổi bởi các văn bản pháp lý có hiệu lực trước thời điểm Nghị định thư này có hiệu lực. Nghị định thư này, bao gồm những cam kết nêu tại đoạn 527 trong Báo cáo của Ban Công tác, là một bộ phận không tách rời của Hiệp định WTO.
3. Trừ khi có quy định khác tại đoạn 527 trong Báo cáo của Ban Công tác, những nghĩa vụ trong các Hiệp định Thương mại Đa phương là phụ lục của Hiệp định WTO cần được thực thi trong một thời hạn nhất định kể từ thời điểm Hiệp định này có hiệu lực sẽ được nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thi hành giống như là đã chấp thuận Hiệp định này vào thời điểm Hiệp định có hiệu lực.
4. Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có thể duy trì biện pháp trái với đoạn 1 Điều II của Hiệp định GATS trong trường hợp biện pháp này được quy định trong danh mục Các miễn trừ của Điều II trong phụ lục kèm theo Nghị định thư này và đáp ứng các điều kiện của Phụ lục Hiệp định GATS về Các miễn trừ của Điều II.

PHẦN II – CÁC BIỂU CAM KẾT

5. Các biểu cam kết nêu trong Phụ lục I của Nghị định thư này sẽ trở thành Biểu Nhân nhượng và Cam kết kèm theo Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại năm 1994 (sau đây gọi là "GATT 1994") và Biểu Cam kết cụ thể kèm theo Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ (sau đây gọi là "GATS") liên quan đến nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Thời gian thực hiện các nhân nhượng và cam kết liệt kê trong các Biểu này sẽ được tiến hành theo quy định cụ thể trong các phần liên quan của các Biểu tương ứng.
6. Để tham chiếu tới ngày của Hiệp định GATT năm 1994 theo quy định tại đoạn 6(a) Điều II của Hiệp định này, ngày áp dụng của các Biểu Nhân nhượng và Cam kết kèm theo Nghị định thư này là ngày Nghị định thư này có hiệu lực.

PHẦN III – CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

7. Nghị định thư này được đề ngỏ đến ngày 30/6/2007 để nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phê chuẩn, bằng cách ký kết hoặc các hình thức khác.
8. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi kể từ ngày nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phê chuẩn Nghị định thư.
9. Nghị định thư này sẽ được Tổng Giám đốc WTO lưu giữ. Tổng Giám đốc WTO sẽ nhanh chóng cấp một bản sao chứng thực của Nghị định thư này và thông báo về việc nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phê chuẩn Nghị định thư này theo đoạn 9 tới từng thành viên WTO và tới nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Nghị định thư này sẽ được lưu chiếu theo các quy định tại Điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

Được làm tại Geneva ngày [7/11/2006] trọn bộ bằng tiếng Anh, Pháp và Tây Ban Nha, mỗi bản một thứ tiếng và các bản này đều có giá trị như nhau, trừ trường hợp một Biểu Cam kết kèm theo đây có quy định rằng tài liệu đó chỉ có giá trị khi trình bày bằng một trong những ngôn ngữ trên.

PHỤ LỤC I

BIỂU CLX – NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chỉ có giá trị bằng tiếng Anh (Được luân chuyển tại tài liệu WT/ACC/VNM/48/Add.1)

BIỂU CAM KẾT CỤ THỂ VỀ DỊCH VỤ

DANH MỤC CÁC MIỄN TRỪ CỦA ĐIỀU II

Chỉ có giá trị bằng tiếng Anh (Được luân chuyển trong tài liệu WT/ACC/VNM/48/Add.2)

BIỂU CAM KẾT VỀ HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI WTO

Biểu CLX - Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Nguyên bản bằng tiếng Anh

PHẦN I - THUẾ SUẤT TỐI-HUẾ-QUỐC (Thuế suất ưu đãi)

MỤC I - Hàng Nông sản

MỤC I - A Thuế suất

Ghi chú:

1. Trường hợp có ghi mức thuế tại cột "Thuế suất cam kết cắt giảm", dòng thuế đó sẽ có mức thuế được cắt giảm đều hàng năm, bước cắt giảm đầu tiên tính từ ngày 1 tháng 1 của năm tiếp theo thời điểm gia nhập và chính thức trở thành thành viên WTO của CHXHCN Việt Nam. Các bước cắt giảm sau đó sẽ được thực hiện từ ngày 1 tháng 1 hàng năm cho đến khi đạt mức thuế suất cam kết cuối cùng theo thời hạn nêu trong cột "Thời hạn thực hiện". Tuy nhiên, có một số Ghi chú riêng tại cột Thời hạn thực hiện cho những dòng thuế có lộ trình cắt giảm nhanh hơn lộ trình giảm đều hàng năm. Mức thuế suất cắt giảm hàng năm được làm tròn đến số thập phân thứ nhất.

2. Việt Nam sẽ duy trì:

- a) Thuế suất thuế nhập khẩu, kể cả các khoản phụ thu nhập khẩu, áp dụng đối với mã HS 1205 (hạt cải dầu, đã hoặc chưa vỡ mảnh) ở mức thuế không cao hơn mức thuế áp dụng đối với mã HS 1201 (đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh);
- b) Thuế suất thuế nhập khẩu, kể cả các khoản phụ thu nhập khẩu, áp dụng đối với mã HS 1208.90 (bột mịn và bột thô từ hạt cải dầu) ở mức thuế không cao hơn mức thuế áp dụng đối với mã HS 1208.10 (bột mịn và bột thô từ đậu tương);
- c) Thuế suất thuế nhập khẩu, kể cả các khoản phụ thu nhập khẩu, áp dụng đối với mã HS 1514 (trừ mã HS 1514.91, 1514.99) (dầu hạt cải và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học) ở mức thuế không cao hơn mức thuế áp dụng đối với mã HS 1507 (dầu đậu tương và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học). Cụ thể là:

- Đối với loại chưa tinh chế: mã HS 1514.11.00, 1514.19.20 có mức thuế áp dụng không cao hơn mức thuế áp dụng đối với mã HS 1507.10.00, 1507.90.20

- Đối với loại đã tinh chế: mã HS 1514.19.10, 1514.19.90 có mức thuế áp dụng không cao hơn mức thuế áp dụng đối với mã HS 1507.90.10, 1507.90.90

d) Thuế suất thuế nhập khẩu, kể cả các khoản phụ thu nhập khẩu, áp dụng đối với mã HS 2306.41, 2306.49 (khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu hạt cải), ở mức thuế không cao hơn mức thuế áp dụng đối với mã HS 2304 (khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương);

e) Không muộn hơn 3 năm kể từ ngày gia nhập, thuế suất thuế nhập khẩu, kể cả các khoản phụ thu nhập khẩu, áp dụng đối với hạt đậu loại dùng trong chăn nuôi (mã HS 0713.10.90 loại dùng làm thức ăn chăn nuôi) ở mức thuế không cao hơn mức thuế áp dụng đối với mã HS 2304 (khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương);

f) Thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng đối với loại vụn vang là từ loại nho được đông lạnh một cách tự nhiên trên cây nho, thuộc mã HS 2204.21.11, ở mức thuế không cao hơn mức thuế suất thấp nhất áp dụng đối với bất kỳ dòng thuế nào thuộc nhóm HS 2204.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
SI	Phần I - Động vật sống: các sản phẩm từ động vật					
01	Chương I - Động vật sống					
0101	Ngựa, lừa, la sống					
0101 10 00	- Loại thuần chủng để làm giống	0				0
0101 90	- Loại khác:					
0101 90 10	- - Ngựa đua	5				0
0101 90 20	- - Ngựa loại khác	5				0
0101 90 90	- - Loại khác	5				0
0102	Trâu, bò sống					
0102 10 00	- Loại thuần chủng để làm giống	0			Ôt-xô-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa	0
0102 90	- Loại khác:					
0102 90 10	- - Bò	10			Ca-na-đa	0
0102 90 20	- - Trâu	5			Ca-na-đa	0
0102 90 90	- - Loại khác	5			Ôt-xô-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa	0
0103	Lợn sống					
0103 10 00	- Loại thuần chủng để làm giống	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
0103 91 00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	5			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
0103 92 00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	5			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
0104	Cừu, dê sống					
0104 10	- Cừu:					
0104 10 10	- - Loại thuần chủng để làm giống	0			U-ru-guay	0
0104 10 90	- - Loại khác	5			U-ru-guay	0
0104 20	- Dê:					
0104 20 10	- - Loại thuần chủng để làm giống	0				0
0104 20 90	- - Loại khác	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0105	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây, gà lôi (gà Nhật bản)					
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:					
0105 11	-- Gà thuộc loài Gallus domesticus:					
0105 11 10	--- Đẻ làm giống	0				0
0105 11 90	--- Loại khác	20	10	2012		0
0105 12	-- Gà tây:					
0105 12 10	--- Đẻ làm giống	0				0
0105 12 90	--- Loại khác	10				0
0105 19	-- Loại khác:					
0105 19 10	--- Vịt con đẻ làm giống	0				0
0105 19 20	--- Vịt con loại khác	10				0
0105 19 30	--- Ngan, ngỗng con đẻ làm giống	0				0
0105 19 40	--- Ngan, ngỗng con loại khác	10				0
0105 19 50	--- Gà lôi (gà Nhật bản) đẻ làm giống	0				0
0105 19 90	--- Loại khác	10				0
	- Loại khác:					
0105 92	-- Gà thuộc loài Gallus domesticus, trọng lượng không quá 2.000g:					
0105 92 10	--- Đẻ làm giống	0				0
0105 92 20	--- Gà chọi	5				0
0105 92 90	--- Loại khác	10				0
0105 93	-- Gà thuộc loài Gallus domesticus, trọng lượng trên 2000g:					
0105 93 10	--- Đẻ làm giống	0				0
0105 93 20	--- Gà chọi	5				0
0105 93 90	--- Loại khác	10				0
0105 99	-- Loại khác:					
0105 99 10	--- Vịt đẻ làm giống	0				0
0105 99 20	--- Vịt loại khác	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0105 99 30	- - - Ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi (gà Nhật bán) để làm giống	0				0
0105 99 40	- - - Ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi (gà Nhật bán) loại khác	5				0
0106	Động vật sống khác					
	- Động vật có vú:					
0106 11 00	- - Bộ động vật linh trưởng	5				0
0106 12 00	- - Cá voi, cá mực heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	5				0
0106 19 00	- - Loại khác	5				0
0106 20 00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5				0
	- Các loại chim:					
0106 31 00	- - Chim săn mồi (chim ác, đại bàng...)	5				0
0106 32 00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt Macao Trung - Nam Mỹ và vẹt có mỏ của Úc và Đông Ấn độ)	5				0
0106 39 00	- - Loại khác	5				0
0106 90	- Loại khác:					
0106 90 10	- - Dùng làm thức ăn cho người	5				0
0106 90 90	- - Loại khác	5				0
02	Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ					
0201	Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh					
0201 10 00	- Thịt cá con và nửa con không đầu	35	30	2012	Niu-zi-lân	0
0201 20 00	- Thịt pha có xương khác	20			Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0201 30 00	- Thịt lọc không xương	20	14	2012	Ac-hen-ti-na, Ôt-xô-tờ-rây-li-a, Niu-zi-lân, Hoa kỳ, U-ru-guay	0
0202	Thịt trâu, bò, đông lạnh					
0202 10 00	- Thịt cá con và nửa con không đầu	20			Cá-na-đa, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0202 20 00	- Thịt pha có xương khác	20			Ca-na-đa, Niu-zi-lân, Pa-ra-guay, Hoa kỳ, U-ru-guay	0
0202 30 00	- Thịt lọc không xương	20	14	2012	Ac-hen-ti-na, Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, Niu-zi-lân, Pa-ra-guay, Hoa kỳ, U-ru-guay	0
0203	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh					
	- Tươi hoặc ướp lạnh:					
0203 11 00	- - Thịt cá con và nửa con không đầu	30	25	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
0203 12 00	- - Thịt mòng, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	30	25	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
0203 19 00	- - Loại khác	30	25	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
	- Đông lạnh:					
0203 21 00	- - Thịt cá con và nửa con không đầu	30	15	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
0203 22 00	- - Thịt mòng, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	30	15	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
0203 29 00	- - Loại khác	30	15	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
0204	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh					
0204 10 00	- Thịt cừu non, cá con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	10	7	2010	Niu-zi-lân	0
	- Thịt cừu loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:					
0204 21 00	- - Thịt cá con và nửa con không đầu	10	7	2010	Niu-zi-lân	0
0204 22 00	- - Thịt pha có xương khác	10	7	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Niu-zi-lân	0
0204 23 00	- - Thịt lọc không xương	10	7	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Niu-zi-lân	0
0204 30 00	- Thịt cừu non, cá con và nửa con không đầu, đông lạnh	10	7	2010	Niu-zi-lân	0
	- Thịt cừu loại khác, đông lạnh:					
0204 41 00	- - Thịt cá con và nửa con không đầu	10	7	2010	Niu-zi-lân	0
0204 42 00	- - Thịt pha có xương khác	10	7	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Niu-zi-lân	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0204 43 00	-- Thịt lợn không xương	10	7	2010	Ô-xô-tô-rây-li-a, Niu-zi-lân	0
0204 50 00	- Thịt dê	10	7	2010		0
0205 00 00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	10				0
0206	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh					
0206 10 00	- Của trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	15			Ca-na-đa, Niu-zi-lân	0
	- Của trâu, bò, đông lạnh:					
0206 21 00	-- Lưỡi	15	8	2011	Ca-na-đa, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0206 22 00	-- Gan	15	8	2011	Ca-na-đa, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0206 29 00	-- Loại khác	15	8	2011	Ca-na-đa, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0206 30 00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	15	8	2011	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
	- Của lợn, đông lạnh:					
0206 41 00	-- Gan	15	8	2011	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
0206 49 00	-- Loại khác	15	8	2011	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
0206 80 00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10			Ca-na-đa	0
0206 90 00	- Loại khác, đông lạnh	10			Ca-na-đa, Niu-zi-lân	0
0207	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh					
	- Của gà thuộc loài Gallus Domesticus:					
0207 11 00	-- Chưa chế biến, tươi hoặc ướp lạnh	40			Ca-na-đa	0
0207 12 00	-- Chưa chế biến, đông lạnh	40			Ca-na-đa	0
0207 13 00	-- Đã chế biến và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40			Ca-na-đa	0
0207 14	-- Đã chế biến và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:					
0207 14 10	-- - Cánh	20			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
0207 14 20	-- - Đùi	20			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0207 14 30	- - - Gan	20			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
0207 14 90	- - - Loại khác	20			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
	- Của gà tây:					
0207 24 00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40			Ca-na-đa	0
0207 25 00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40			Ca-na-đa	0
0207 26 00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40			Ca-na-đa	0
0207 27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:					
0207 27 10	- - - Gan	20			Ca-na-đa, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
0207 27 90	- - - Loại khác	20			Ca-na-đa, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Của vịt, ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản):					
0207 32	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh:					
0207 32 10	- - - Của vịt	40			Ca-na-đa	0
0207 32 20	- - - Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	40			Ca-na-đa	0
0207 33	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh:					
0207 33 10	- - - Của vịt	40			Ca-na-đa	0
0207 33 20	- - - Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	40			Ca-na-đa	0
0207 34 00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15			Ca-na-đa	0
0207 35 00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15			Ca-na-đa	0
0207 36	- - Loại khác, đông lạnh:					
0207 36 10	- - - Gan béo	15			Ca-na-đa, Trung Quốc	0
0207 36 20	- - - Đã chặt mảnh của vịt	15			Ca-na-đa, Trung Quốc	0
0207 36 30	- - - Đã chặt mảnh của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	15			Ca-na-đa, Trung Quốc	0
0208	Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh					
0208 10 00	- Của thỏ	10				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0208 20 00	- Đùi ếch	10				0
0208 30 00	- Cua bộ động vật linh trưởng	20	10	2012		0
0208 40 00	- Cua cá voi, cá mực heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea), của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	20	10	2012		0
0208 50 00	- Cua loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	20	10	2012		0
0208 90 00	- Loại khác	10	5	2009	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
0209 00 00	Mỡ lợn, không dính nạc, mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói	20	10	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
0210	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ					
	- Thịt lợn:					
0210 11 00	- - Thịt móng, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	20	10	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
0210 12 00	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	20	10	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
0210 19	- - Loại khác:					
0210 19 10	- - - Thịt lợn muối xông khói	20	10	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
0210 19 20	- - - Thịt móng, thịt lọc không xương	20	10	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
0210 19 90	- - - Loại khác	20	10	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
0210 20 00	- Thịt trâu, bò	20	15	2010	Ca-na-đa	0
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:					
0210 91 00	- - Cua bộ động vật linh trưởng	20			Ca-na-đa	0
0210 92 00	- - Cua cá voi, cá mực heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	20			Ca-na-đa	0
0210 93 00	- - Cua loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	20				0
0210 99	- - Loại khác:					
0210 99 10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô, đông lạnh	20			Ca-na-đa	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0210 99 20	- - - Da lợn khô	20			Ca-na-đa	0
0210 99 90	- - - Loại khác	20			Ca-na-đa	0
04	Chương 4 - Sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
0401	Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác					
0401 10 00	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	20	18	2009	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Niu-zi-lân	0
0401 20 00	- Có hàm lượng chất béo trên 1% đến 6% tính theo trọng lượng	20	18	2009	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Niu-zi-lân	0
0401 30 00	- Có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	20	18	2009	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Niu-zi-lân	0
0402	Sữa và kem, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác					
0402 10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:					
	- - - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:					
0402 10 11	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng bột	10			Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0402 10 12	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng khác	30	25	2012	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0402 10 13	- - - Loại khác, dạng bột	30	25	2012	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0402 10 19	- - - Loại khác, dạng khác	35	30	2012	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
	- - - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá		Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0402 10 21	- - -	Chứa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng bột	10			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0402 10 22	- - -	Chứa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng khác	30	25	2012	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0402 10 23	- - -	Loại khác, dạng bột	35	30	2012	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0402 10 29	- - -	Loại khác, dạng khác	35	30	2012	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
		- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:					
0402 21	- - -	Chứa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:					
0402 21 10	- - -	Dạng bột	15	10	2012	Ac-hen-ti-na, Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0402 21 90	- - -	Dạng khác	30	25	2012	Ac-hen-ti-na, Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0402 29	- - -	Loại khác:					
0402 29 10	- - -	Dạng bột	30	25	2012	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân	0
0402 29 90	- - -	Dạng khác	35			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân	0
		- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết lại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0402 91 00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	15			Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân, U-nu-guay	0
0402 99 00	- - Loại khác	30	25	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân, U-nu-guay	0
0403	Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc a xít hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao					
0403 10	- Sữa chua:					
	- - Chứa hoa quả, hạt, ca cao hoặc hương liệu; sữa chua dạng lỏng:					
0403 10 11	- - - Dạng lỏng, kể cả dạng đặc	30	25	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0403 10 19	- - - Loại khác	30	20	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
	- - Loại khác:					
0403 10 91	- - - Dạng đặc	30	25	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0403 10 99	- - - Loại khác	30	25	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0403 90	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0403 90 10	-- Buttermilk	30	20	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân	0
0403 90 90	-- Loại khác	30	25	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân	0
0404	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa các thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
0404 10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc, pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:					
	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:					
0404 10 11	--- Whey	20	10	2012 (Ghi chú 1)	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0404 10 19	--- Loại khác	30	10	2012 (Ghi chú 2)	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho động vật:					
0404 10 91	--- Whey	20	10	2012 (Ghi chú 1)	Ca-na-đa, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0404 10 99	--- Loại khác	30	10	2012 (Ghi chú 2)	Ca-na-đa, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0404 90	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0404 90 10	- - Đã cô đặc, pha thêm đường, chất bảo quản, hoặc được đóng hộp	30	25	2010	Ôt-xô-tơ-rây-li-a, Niu-zi-lân	0
0404 90 90	- - Loại khác	30	22	2012	Ôt-xô-tơ-rây-li-a, Niu-zi-lân	0
0405	Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa (dairy spreads)					
0405 10 00	- Bơ	20	13	2014	Ôt-xô-tơ-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân	0
0405 20 00	- Chất phết bơ sữa	20	15	2010	Ôt-xô-tơ-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân	0
0405 90	- Loại khác:					
0405 90 10	- - Dầu bơ khan	5			Ôt-xô-tơ-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân	0
0405 90 20	- - Dầu bơ (butter oil)	5			Ôt-xô-tơ-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân	0
0405 90 30	- - Ghéc	20	15	2010	Ôt-xô-tơ-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân	0
0405 90 90	- - Loại khác	20	15	2010	Ôt-xô-tơ-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân	0
0406	Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0406 10 00	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), bao gồm phomat whey (whey cheese) và sữa đông dùng làm pho mát	10			Ô-xơ-tơ-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0406 20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột:					
0406 20 10	- - Đóng gói với tổng trọng lượng trên 20 kg	10			Ô-xơ-tơ-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0406 20 90	- - Loại khác	10			Ô-xơ-tơ-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0406 30 00	- Pho mát chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	10			Ô-xơ-tơ-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0406 40 00	- Pho mát vẩn xanh	10			Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0406 90 00	- Pho mát loại khác	10			Ô-xơ-tơ-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0407	Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín					
	- Để làm giống:					
0407 00 11	- - Trứng gà	0				0
0407 00 12	- - Trứng vịt	0				0
0407 00 19	- - Loại khác	0				0
	- Loại khác:					
0407 00 91	- - Trứng gà	80				0
0407 00 92	- - Trứng vịt	80				0
0407 00 99	- - Loại khác	80				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0408	Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác					
	- Lòng đỏ trứng:					
0408 11 00	- - Đã sấy khô	20				0
0408 19 00	- - Loại khác	20			Trung Quốc	0
	- Loại khác:					
0408 91 00	- - Đã sấy khô	20				0
0408 99 00	- - Loại khác	20				0
0409 00 00	Mật ong tự nhiên	10			Ác-hen-ti-na, Trung Quốc, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El-San-va-đo	0
0410	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
0410 00 10	- Tổ chim	5				0
0410 00 90	- Loại khác	5				0
05	Chương 5 - Các sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác					
0501 00 00	Tóc người chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phé liệu tóc	5				0
0502	Lông lợn, lông lợn lòi, lông nhím và các loại lông dùng làm bàn chải khác; phé liệu từ lông lợn					
0502 10 00	- Lông lợn, lông lợn lòi hoặc lông nhím và phé liệu từ lông lợn	5				0
0502 90 00	- Loại khác	5				0
0503 00 00	Lông đuôi hoặc bờm ngựa, phé liệu từ lông đuôi hoặc bờm ngựa, đã hoặc chưa làm thành lớp, có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0504 00 00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói	5	3	2009	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0505	Da và các bộ phận khác của loài chim, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tia) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ					
0505 10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:					
0505 10 10	- - Lông vũ của vịt	5				0
0505 10 90	- - Loại khác	5				0
0505 90	- Loại khác:					
0505 90 10	- - Lông vũ của vịt	5				0
0505 90 90	- - Loại khác	5				0
0506	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), xử lý bằng a xít hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên					
0506 10 00	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng a xít	5				0
0506 90 00	- Loại khác	5	3	2009		0
0507	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mô chim chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên					
0507 10	- Ngà, bột và phế liệu từ ngà:					
0507 10 10	- - Sừng tê giác; Bột và phế liệu từ ngà	5				0
0507 10 90	- - Loại khác	5				0
0507 90	- Loại khác:					
0507 90 10	- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mô chim	5	3	2009		0
0507 90 20	- - Mai động vật họ rùa	5				0
0507 90 90	- - Loại khác	5	3	2009		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0510	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật đã hoặc chưa sấy khô, các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế được phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác					
0510 00 10	- Chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng	0				0
0510 00 20	- Xạ hương	0				0
0510 00 90	- Loại khác	0				0
0511	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc chương 1 hoặc chương 3, không thích hợp làm thực phẩm					
0511 10 00	- Tinh dịch trâu, bò	0			Ca-na-đa, Niu-zi-lân	0
	- Loại khác:					
0511 99	-- Loại khác:					
	--- Tinh dịch gia súc:					
0511 99 11	---- Cừu hoặc dê	0			Ca-na-đa, Niu-zi-lân	0
0511 99 19	---- Loại khác	0			Ca-na-đa, Niu-zi-lân	0
0511 99 20	---- Trứng tằm	0			Ca-na-đa	0
0511 99 90	---- Loại khác	5			Ca-na-đa, Niu-zi-lân	0
SII	Phần II - Các sản phẩm thực vật					
06	Chương 6 - Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí					
0601	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 1212					
0601 10 00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ ở dạng ngủ	0			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0601 20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:					
0601 20 10	- - Cây rau diếp xoăn	0				0
0601 20 20	- - Rễ rau diếp xoăn	0				0
0601 20 90	- - Loại khác	0				0
0602	Cây sống khác (kể cả rễ), cảnh giâm và cảnh ghép; hệ sợi nấm					
0602 10	- Cảnh giâm không có rễ và cảnh ghép:					
0602 10 10	- - Cảnh giâm và cảnh ghép cây phong lan	0			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0602 10 20	- - Cảnh cây cao su	0			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0602 10 90	- - Loại khác	0			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0602 20 00	- Cây, cây bụi đã ghép cành hoặc không, thuộc loại có quả hạch ăn được	0			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0602 30 00	- Cây đồ quyn và cây khô (họ đỗ quyn), đã hoặc không ghép cành	0				0
0602 40 00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0				0
0602 90	- Loại khác:					
0602 90 10	- - Cảnh giâm và cảnh ghép phong lan, có rễ	0			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0602 90 20	- - Cây phong lan giống	0			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0602 90 30	- - Thực vật thủy sinh	0			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0602 90 40	- - Chồi mọc trên gốc cây cao su	0			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0602 90 50	- - Cây cao su giống	0			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0602 90 60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0602 90 90	- - Loại khác	0			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0603	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác					
0603 10	- Tươi:					
0603 10 10	- - Phong lan	30	20	2010	Trung Quốc	0
0603 10 90	- - Loại khác	30	20	2010	Niu-zì-lân	0
0603 90 00	- Loại khác	30	20	2010	Trung Quốc	0
0604	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu địa y dùng làm nguyên liệu để làm hoa bó hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác					
0604 10 00	- Rêu và địa y	30	20	2010	Trung Quốc	0
	- Loại khác:					
0604 91 00	- - Tươi	30	20	2010		0
0604 99 00	- - Loại khác	30	20	2010		0
07	Chương 7 - Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được					
0701	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh					
0701 10 00	- Để làm giống	0			Ca-na-đa, Trung Quốc	0
0701 90 00	- Loại khác	20			Trung Quốc, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zì-lân	0
0702 00 00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	20			Trung Quốc, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0703	Hành, hành tằm, tỏi, tỏi tây, các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh					
0703 10	- Hành và hành tằm:					
	- - Hành:					
0703 10 11	- - - Củ hành giống	0			Trung Quốc, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zì-lân	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0703 10 19	-- -- Loại khác	25	15	2010	Trung Quốc, CH Đ- mô-ni-ca, Hon-đu- rát, Niu-zi-lân	0
	-- Hành tằm:					
0703 10 21	-- -- Củ hành tằm giống	0			Trung Quốc, CH Đ- mô-ni-ca, Hon-đu- rát	0
0703 10 29	-- -- -- Loại khác	30	20	2010	Trung Quốc, CH Đ- mô-ni-ca, Hon-đu- rát	0
0703 20	- Tỏi:					
0703 20 10	-- Củ tỏi giống	0			Ác-hen-ti-na, Trung Quốc	0
0703 20 90	-- -- Loại khác	30	20	2010	Ác-hen-ti-na, Trung Quốc, Mê-hi-cô	0
0703 90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:					
0703 90 10	-- Củ giống	0				0
0703 90 90	-- -- Loại khác	30	20	2010		0
0704	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh					
0704 10	- Hoa lơ và hoa lơ kép chịu rét:					
0704 10 10	-- Hoa lơ	20				0
0704 10 20	-- -- Hoa lơ kép chịu rét (headed brocoli)	20				0
0704 20 00	- Cải Bruxen	20				0
0704 90	- Loại khác:					
0704 90 10	-- Bắp cải	20			Trung Quốc	0
0704 90 90	-- -- Loại khác	20			Trung Quốc	0
0705	Rau diếp, xà lách (lactuca sativa) và rau diếp, xà lách xoăn (cichorium spp), tươi hoặc ướp lạnh.					
	- Rau diếp, xà lách:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0705 11 00	- Rau diếp, xà lách cuộn	20				0
0705 19 00	- - Loại khác	20				0
	- Rau diếp, xà lách xoắn:					
0705 21 00	- - Rau diếp, xà lách xoắn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	20				0
0705 29 00	- - Loại khác	20				0
0706	Cà rốt, củ cải, củ cải đỏ làm rau trộn (sa-lát), cần củ, diếp củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh					
0706 10	- Cà rốt và củ cải:					
0706 10 10	- - Cà rốt	20	17	2010	Niu-zi-lân	0
0706 10 20	- - Củ cải	20				0
0706 90 00	- Loại khác	20			Trung Quốc	0
0707 00 00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	20			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0708	Rau đậu đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh					
0708 10 00	- Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>)	30	20	2010	Trung Quốc, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0708 20 00	- Đậu hạt (<i>Vigna</i> spp, <i>Phaseolus</i> spp)	30	20	2010	Trung Quốc	0
0708 90 00	- Các loại rau đậu khác	30	20	2010		0
0709	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh					
0709 10 00	- Cây A-ti-sô	15				0
0709 20 00	- Măng tây	15			Trung Quốc, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân	0
0709 30 00	- Cà tím	15			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0709 40 00	- Cần tây, trừ loại cần củ	15			Trung Quốc	0
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):					
0709 51 00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	15			Trung Quốc, Niu-zi-lân	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0709 52 00	- - Nấm cục (nấm củ)	20			Trung Quốc	0
0709 59 00	- - Loại khác	15				0
0709 60	- Quả thuộc chi Capsicum hoặc thuộc chi Pimenta:					
0709 60 10	- - Ớt quả, trừ Ớt loại to	15	13	2009	Trung Quốc, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân	0
0709 60 90	- - Loại khác	15			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân	0
0709 70 00	- Rau Bì-na, rau Bì-na New Zealand, rau Bì-na trồng trong vườn khác	15				0
0709 90 00	- Loại khác	15	13	2009	Trung Quốc, Niu-zi-lân	0
0710	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh					
0710 10 00	- Khoai tây	20	10	2012	Ca-na-đa, Niu-zi-lân, Hoa Kỳ	0
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:					
0710 21 00	- - Đậu Hà lan (Pisum sativum)	25	17	2010	Ca-na-đa, Niu-zi-lân	0
0710 22 00	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	25	17	2010	Ca-na-đa, Niu-zi-lân	0
0710 29 00	- - Loại khác	30			Ca-na-đa	0
0710 30 00	- Rau Bì-na, rau Bì-na New Zealand và rau Bì-na trồng trong vườn	15			Ca-na-đa	0
0710 40 00	- Ngó ngọt	25	17	2010	Ca-na-đa, Niu-zi-lân	0
0710 80 00	- Rau khác	25	17	2010	Ca-na-đa, Niu-zi-lân	0
0710 90 00	- Hỗn hợp các loại rau	25	17	2010	Ca-na-đa, Trung Quốc, Niu-zi-lân	0
0711	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng khí sunfurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0711 20	- Ô - liu:					
0711 20 10	- - Đã được bảo quản bằng khí sunfuro	15				0
0711 20 90	- - Loại khác	15				0
0711 30	- Nụ bạch hoa (capers):					
0711 30 10	- - Đã được bảo quản bằng khí sunfuro	15				0
0711 30 90	- - Loại khác	15				0
0711 40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:					
0711 40 10	- - Đã được bảo quản bằng khí sunfuro	30			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0711 40 90	- - Loại khác	30			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):					
0711 51 00	- - Nấm thuộc chi Agaricus	30				0
0711 59 00	- - Loại khác	30				0
0711 90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:					
0711 90 10	- - Ngổ ngọt	30				0
0711 90 20	- - Ớt	30				0
0711 90 30	- - Hành đã được bảo quản bằng khí sunfuro	30				0
0711 90 40	- - Hành đã được bảo quản, trừ loại được bảo quản bằng khí sunfuro	30				0
0711 90 50	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunfuro	30				0
0711 90 90	- - Loại khác	30			Trung Quốc	0
0712	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm					
0712 20 00	- Hành	30			Trung Quốc	0
	- Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp), nấm nhầy (nấm keo) (Tremella spp) và nấm cục (nấm củ):					
0712 31 00	- - Nấm thuộc chi Agaricus	30				0
0712 32 00	- - Mộc nhĩ (Auricularia spp)	30				0
0712 33 00	- - Nấm nhầy (nấm keo) (Tremella spp)	30				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0712 39	- - Loại khác:					
0712 39 10	- - - Nấm cục (nấm cù)	30				0
0712 39 20	- - - Nấm hương (shitake)	30				0
0712 39 90	- - - Loại khác	30				0
0712 90 00	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau	25	23	2008	Trung Quốc, Niu-zi-lân	0
0713	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt					
0713 10	- Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>):					
0713 10 10	- - Để làm giống	0			Ca-na-đa	0
0713 10 90	- - - Loại khác	25	20	2010	Niu-zi-lân	0
0713 20	- Đậu Hà lan loại nhỏ (<i>garbanzos</i>):					
0713 20 10	- - Để làm giống	0				0
0713 20 90	- - - Loại khác	25				0
	- Đậu hạt (<i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.):					
0713 31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.), <i>Herper</i> hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) <i>Wilczek</i> :					
0713 31 10	- - - Để làm giống	0			Trung Quốc	0
0713 31 90	- - - Loại khác	25	20	2010	Trung Quốc, Niu-zi-lân	0
0713 32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):					
0713 32 10	- - - Để làm giống	0			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0713 32 90	- - - Loại khác	30	27	2010	Trung Quốc, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0713 33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):					
0713 33 10	- - - Để làm giống	0			Ác-hen-ti-na	0
0713 33 90	- - - Loại khác	25			Ác-hen-ti-na, Niu-zi-lân	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0713 39	- - Loại khác:					
0713 39 10	- - - Để làm giống	0				0
0713 39 90	- - - - Loại khác	25	20	2010		0
0713 40	- Đậu lăng:					
0713 40 10	- - Để làm giống	0				0
0713 40 90	- - - Loại khác	25				0
0713 50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. major) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. equina, <i>Vicia faba</i> var. minor):					
0713 50 10	- - Để làm giống	0				0
0713 50 90	- - - Loại khác	25				0
0713 90	- Loại khác:					
0713 90 10	- - Để làm giống	0			Trung Quốc	0
0713 90 90	- - - Loại khác	30	25	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Trung Quốc	0
0714	Sắn, củ dong, củ lan, A-ti-sô Jerusalem, khoai lang, các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago					
0714 10	- Sắn:					
0714 10 10	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên	10			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0714 10 90	- - - Loại khác	10			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0714 20	- Khoai lang	10			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0714 90	- Loại khác:					
0714 90 10	- - Lõi cây cọ sago	10			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0714 90 90	- - - Loại khác	10			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	(1)	(2)	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
08	Chương 8 - Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa							
0801	Dưa, quả hạch Brazil, hạt đào lợn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ							
	- Dưa:							
0801 11 00	- - Đã làm khô							
0801 19 00	- - Loại khác							
	- Quả hạch Brazil:							
0801 21 00	- - Chưa bóc vỏ			40	30	2010	CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0801 22 00	- - Đã bóc vỏ			40	30	2010	CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
	- Hạt đào lợn hột (hạt điều):							
0801 31 00	- - Chưa bóc vỏ			30			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0801 32 00	- - Đã bóc vỏ			40	25	2012	CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0802	Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ							
	- Quả hạnh đào:							
0802 11 00	- - Chưa bóc vỏ			40	15	2012	Hoa kỳ	0
0802 12 00	- - Đã bóc vỏ			40	10	2012	Hoa kỳ	0
	- Quả phi hay hạt phi (Corylus spp.):							
0802 21 00	- - Chưa bóc vỏ			40	20	2010		0
0802 22 00	- - Đã bóc vỏ			40	20	2010		0
	- Quả óc chó:							
0802 31 00	- - Chưa bóc vỏ			40	10	2010	Hoa kỳ	0
0802 32 00	- - Đã bóc vỏ			40	30	2010		0
0802 40 00	- Hạt dẻ (Castanea spp.)			40	30	2010	Trung Quốc	0
0802 50 00	- Quả hồ trăn			40	15	2012	Hoa kỳ	0
0802 90	- Loại khác:							

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0802 90 10	- - Quả cau	40	30	2010		0
0802 90 90	- - Loại khác	40	30	2010		0
0803 00 00	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	40	25	2012	CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Mê-hi- cô	0
0804	Quả chà là, sung, vắ, dừa, bơ, ôi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô					
0804 10 00	- Quả chà là	40	30	2010		0
0804 20 00	- Quả sung, vắ	40	30	2010		0
0804 30 00	- Quả dừa	40	30	2010	CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0804 40 00	- Quả bơ	30	15	2010	Trung Quốc, CH Đò- mô-ni-ca, Hon-đu- rát, Mê-hi-cô, Niu-zi- lân	0
0804 50 00	- Quả ôi, xoài và măng cụt	40	25	2010	Trung Quốc, CH Đò- mô-ni-ca, Hon-đu- rát, Mê-hi-cô	0
0805	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô					
0805 10 00	- Quả cam	40	20	2012	Ôt-xơ-tô-rây-li-a, Trung Quốc, CH Đò- mô-ni-ca, Hon-đu- rát, Hoa kỳ	0
0805 20 00	- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các quả giống lai chi cam quýt tương tự	40	30	2010	Ôt-xơ-tô-rây-li-a, Trung Quốc, CH Đò- mô-ni-ca, Hon-đu- rát	0
0805 40 00	- Quả bưởi	40			CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0805 50 00	- Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và cháp (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	40	20	2012	Ac-hen-ti-na, CH Đò-mô-ni-ca, Hon- đu-rát, Mê-hi-cô	0
0805 90 00	- Loại khác	40			Trung Quốc	0
0806	Quả nho, tươi hoặc khô					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0806 10 00	- Tươi	25	10	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Mê-hi-cô, Hoa kỳ	0
0806 20 00	- Khô	25	13	2012	Mê-hi-cô, Hoa kỳ	0
0807	Các loại dừa (kể cả dừa hấu) và đu đủ, tươi					
	- Quả họ dừa (kể cả dừa hấu):					
0807 11 00	- - Quả dừa hấu	40	30	2010	Trung Quốc, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0807 19 00	- - Loại khác	40	30	2010	Trung Quốc, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Mê-hi-cô	0
0807 20 00	- Quả đu đủ	40	30	2010	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0808	Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi					
0808 10 00	- Quả táo	24	10	2012	Ác-hen-ti-na, Ôt-xô-tô-rây-li-a, Trung Quốc, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0808 20 00	- Quả lê và quả mọng qua	25	10	2012	Ác-hen-ti-na, Ôt-xô-tô-rây-li-a, Trung Quốc, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0809	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi					
0809 10 00	- Quả mơ	35	20	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Niu-zi-lân	0
0809 20 00	- Quả anh đào	35	10	2012	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
0809 30 00	- Quả đào (kể cả xuân đào)	40	20	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Trung Quốc	0
0809 40 00	- Quả mận và quả mận gai	40	20	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Trung Quốc	0
0810	Quả khác, tươi					
0810 10 00	- Quả dâu tây	15			Mê-hi-cô, Niu-zi-lân	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0810 20 00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	15			Niu-zi-lân	0
0810 30 00	- Quả lý gai, quả lý chua, đen, trắng, đỏ	15				0
0810 40 00	- Quả man việt quất, quả việt quất, các loại quả thuộc chi Vaccinium	15			Niu-zi-lân	0
0810 50 00	- Quả kiwi	14	7	2010	Niu-zi-lân	0
0810 60 00	- Quả sầu riêng	40	30	2010		0
0810 90	- Loại khác:					
0810 90 10	- - Quả nhãn	40	30	2010	Trung Quốc, CH Đ- mô-ni-ca, Hon-đu- rất	0
0810 90 20	- - Quả vải	40	30	2010	Trung Quốc, CH Đ- mô-ni-ca, Hon-đu- rất	0
0810 90 90	- - Loại khác	40	25	2012	Trung Quốc, CH Đ- mô-ni-ca, Hon-đu- rất, Niu-zi-lân	0
0811	Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác					
0811 10 00	- Quả dâu tây	40	30	2010		0
0811 20 00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý gai, quả lý chua, đen, trắng, đỏ	40	30	2010		0
0811 90 00	- Loại khác	40	30	2010	Ca-na-đa, Trung Quốc	0
0812	Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng khí sunfurơ, ngâm nước muối, nước luru huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác) nhưng không ăn ngay được					
0812 10 00	- Quả anh đào	40	30	2010		0
0812 90 00	- Quả khác	40	30	2010	Trung Quốc	0
0813	Quả khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 0801 đến 0806; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc chương này					
0813 10 00	- Quả mơ	40	30	2010		0
0813 20 00	- Quả mận đỏ	40	30	2010		0
0813 30 00	- Quả táo	40	30	2010	Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0813 40 00	- Quả khô khác	40	30	2010	Trung Quốc	0
0813 50 00	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc chương này	40	30	2010		0
0814 00 00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	20			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
09	Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị					
0901	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó					
	- Cà phê chưa rang:					
0901 11	- - Chứa khử chất ca-phê-in:					
0901 11 10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	20	15	2010	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo	0
0901 11 90	- - - Loại khác	20	15	2010	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo	0
0901 12	- - Đã khử chất ca-phê-in:					
0901 12 10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	20				0
0901 12 90	- - - Loại khác	20				0
	- Cà phê đã rang:					
0901 21	- - Chứa khử chất ca-phê-in:					
0901 21 10	- - - Chưa xay	40	30	2011	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo	0
0901 21 20	- - - Đã xay	40	30	2011	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo	0
0901 22	- - Đã khử chất ca-phê-in:					
0901 22 10	- - - Chưa xay	40	30	2011		0
0901 22 20	- - - Đã xay	40	30	2011		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0901 90 00	- Loại khác	40	30	2011	CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0902	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu					
0902 10	- Chè xanh (chưa ủ men); đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3 kg:					
0902 10 10	- - Nguyên cánh	40				0
0902 10 90	- - Loại khác	40				0
0902 20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):					
0902 20 10	- - Nguyên cánh	40			Trung Quốc	0
0902 20 90	- - Loại khác	40			Trung Quốc	0
0902 30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3 kg:					
0902 30 10	- - Nguyên cánh	40				0
0902 30 90	- - Loại khác	40				0
0902 40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần khác:					
0902 40 10	- - Nguyên cánh	40				0
0902 40 90	- - Loại khác	40			Trung Quốc	0
0903 00 00	Chè Paraguay	30				0
0904	Hạt tiêu thuộc chi Piper; các loại quả chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền					
	- Hạt tiêu:					
0904 11	- - Chưa xay hoặc nghiền:					
0904 11 10	- - - Trắng	30	20	2010	CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0904 11 20	- - - Đen	30	20	2010	CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0904 11 90	- - - Loại khác	30	20	2010	CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0904 12	- - Đã xay hoặc nghiền:					
0904 12 10	- - - Trắng	30	20	2010	CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0904 12 20	- - - Đen	30	20	2010	CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0904 12 90	- - - Loại khác	30	20	2010	CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0904 20	- Các loại quả chi Capsicum hoặc chi Pimenta, đã làm khô, xay hoặc nghiền:					
0904 20 10	- - Ớt khô	30	20	2010	CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0904 20 20	- - Ớt đã xay hoặc nghiền	30	20	2010	CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0904 20 90	- - Loại khác	30	20	2010	CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0905 00 00	Va-ni	20				0
0906	Quế và hoa quế					
0906 10 00	- Chưa xay hoặc nghiền	20				0
0906 20 00	- Đã xay hoặc nghiền	20			Trung Quốc	0
0907 00 00	Đinh hương (cả quả, thân, cành)	20			CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0908	Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu					
0908 10 00	- Hạt nhục đậu khấu	20				0
0908 20 00	- Vỏ nhục đậu khấu	20				0
0908 30 00	- Bạch đậu khấu	20			CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0909	Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai cập hoặc cây ca-ru-m; hạt cây bách xù (juniper berries)					
0909 10	- Hoa hồi hoặc hoa hồi dạng sao:					
0909 10 10	- - Hoa hồi	20	15	2010		0
0909 10 20	- - Hạt hồi dạng sao	20	15	2010		0
0909 20 00	- Hạt cây rau mùi	20	15	2010		0
0909 30 00	- Hạt cây thì là Ai cập	20	15	2010		0
0909 40 00	- Hạt cây ca-ru-m	20	15	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0909 50 00	- Hạt cây thì là; hạt cây bách xù (Juniper berries)	20	15	2010		0
0910	Gừng, nghệ tây, nghệ, lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ry (curry) và các loại gia vị khác					
0910 10 00	- Gừng	20	15	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0910 20 00	- Nghệ tây	20	15	2012		0
0910 30 00	- Nghệ	20	15	2012		0
0910 40 00	- Lá rau thơm, lá nguyệt quế	20	15	2012		0
0910 50 00	- Ca-ry (curry)	20	15	2012		0
	- Gia vị khác:					
0910 91 00	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong chú giải 1(b) của chương này	20	15	2012		0
0910 99 00	- - Loại khác	20	15	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
10	Chương 10 - Ngũ cốc					
1001	Lúa mì và meslin					
1001 10 00	- Lúa mì durum	5			Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa	0
1001 90	- Loại khác:					
	- - Dùng làm thức ăn cho người:					
1001 90 11	- - - Meslin	5			Ác-hen-ti-na, Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa	0
1001 90 19	- - - Loại khác	5			Ác-hen-ti-na, Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
	- - Loại khác:					
1001 90 91	- - - Meslin	5			Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa	0
1001 90 99	- - - Loại khác	5			Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
1002 00 00	Lúa mạch đen	3				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1003 00 00	Lúa đại mạch	3			Ôt-xô-tô-rây-li-a	0
1004 00 00	Yến mạch	3				0
1005	Ngô					
1005 10 00	- Ngô giống	0			Trung Quốc	0
1005 90	- Loại khác:					
1005 90 10	- - Loại đã rang nở	30			Ác-hen-ti-na, Trung Quốc	0
1005 90 90	- - Loại khác	5			Ác-hen-ti-na, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
1006	Lúa gạo					
1006 10	- Thóc:					
1006 10 10	- - Đề làm giống	0			Trung Quốc	0
1006 10 90	- - Loại khác	40			Trung Quốc	0
1006 20	- Gạo lứt:					
1006 20 10	- - Gạo Thai Hom Mali	40				0
1006 20 90	- - Loại khác	40				0
1006 30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:					
	- - Gạo thơm:					
1006 30 11	- - - Nguyên hạt	40				0
1006 30 12	- - - Không quá 5% tấm	40				0
1006 30 13	- - - Trên 5% đến 10% tấm	40				0
1006 30 14	- - - Trên 10% đến 25% tấm	40				0
1006 30 19	- - - Loại khác	40				0
1006 30 20	- - Gạo làm chín sơ	50				0
1006 30 30	- - Gạo nếp	40				0
1006 30 40	- - Gạo Basmati	40				0
1006 30 50	- - Gạo Thai Hom Mali	40				0
	- - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1006 30 61	- - - Nguyên hạt	40				0
1006 30 62	- - - Không quá 5% tấm	40				0
1006 30 63	- - - Trên 5% đến 10% tấm	40				0
1006 30 64	- - - Trên 10% đến 25% tấm	40				0
1006 30 69	- - - Loại khác	40				0
1006 40 00	- Tấm	40				0
1007 00 00	Lúa miến	5			Ac-hen-th-na	0
1008	Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác					
1008 10 00	- Kiểu mạch	5				0
1008 20 00	- Kê	5				0
1008 30 00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	10			Ca-na-da	0
1008 90 00	- Ngũ cốc khác	5				0
11	Chương 11 - Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì					
1101	Bột mì hoặc bột meslin					
1101 00 10	- Bột mỳ	20	15	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-lit-a, Hoa kỳ	0
1101 00 20	- Bột meslin	20			Ôt-xơ-tơ-rây-lit-a	0
1102	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin					
1102 10 00	- Bột lúa mạch đen	15				0
1102 20 00	- Bột ngô	15			El San-va-do	0
1102 30 00	- Bột gạo	20				0
1102 90 00	- Loại khác	15				0
1103	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên					
	- Dạng tấm và bột thô:					
1103 11	- - Cua lúa mì:					
1103 11 10	- - - Bulgar	20				0
1103 11 90	- - - Loại khác	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1103 13 00	- - Của ngô	10			Trung Quốc	0
1103 19	- - Của ngũ cốc khác:					
1103 19 10	- - - Của meslin	20				0
1103 19 20	- - - Của gạo	20				0
1103 19 90	- - - Loại khác	20				0
1103 20 00	- Dạng bột viên	20				0
1104	Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ: xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền					
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:					
1104 12 00	- - Của yến mạch	20				0
1104 19	- - Của ngũ cốc khác:					
1104 19 10	- - - Của ngô	20			Trung Quốc	0
1104 19 90	- - - Loại khác	20				0
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ: xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):					
1104 22 00	- - Của yến mạch	20				0
1104 23 00	- - Của ngô	10			Trung Quốc	0
1104 29	- - Của ngũ cốc khác:					
1104 29 10	- - - Bulgar	20				0
1104 29 90	- - - Loại khác	20				0
1104 30 00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	20			Trung Quốc	0
1105	Khoai tây, dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên					
1105 10 00	- Bột, bột mịn và bột thô	30			Hoa kỳ	0
1105 20 00	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	30			Hoa kỳ	0
1106	Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cò sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc chương 8					
1106 10 00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	30				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1106 20	- Từ cò sago, từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07 14:					
1106 20 10	- - Từ sản	30				0
	- - Từ cò sago:					
1106 20 21	- - - Bột thô từ cò sago	30				0
1106 20 29	- - - Loại khác	30				0
1106 20 90	- - - Loại khác	30				0
1106 30 00	- Từ các sản phẩm thuộc chương 8	30				0
1107	Malt, rang hoặc chưa rang					
1107 10 00	- Chưa rang	5			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa	0
1107 20 00	- Đã rang	5			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a	0
1108	Tinh bột; i-nu-lin					
	- Tinh bột:					
1108 11 00	- - Tinh bột mì	20				0
1108 12 00	- - Tinh bột ngô	20	15	2010		0
1108 13 00	- - Tinh bột khoai tây	20				0
1108 14 00	- - Tinh bột sắn	20				0
1108 19	- - Các loại tinh bột khác:					
1108 19 10	- - - Tinh bột cò sago	20				0
1108 19 90	- - - Loại khác	20				0
1108 20 00	- I-nu-lin	20				0
1109 00 00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô	10			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a	0
12	Chương 12 - Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm rạ và cây làm thức ăn gia súc					
1201	Đậu tương đã hoặc chưa vỡ mảnh					
1201 00 10	- Phù hợp để làm giống	0			Ac-hen-ti-na, Ca-na-đa, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1201 00 90	- Loại khác	5			Ác-hen-ti-na, Ca-na- đa, Pa-ra-guay, Hoa kỳ	0
1202	Lạc vỏ hoặc lạc nhân chưa rang, hoặc chưa chế biến cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh					
1202 10	- Lạc vỏ:					
1202 10 10	- - Phù hợp để làm giống	0				0
1202 10 90	- - Loại khác	10				0
1202 20 00	- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10				0
1203 00 00	Cùi dừa khô	10				0
1204 00 00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10			Ca-na-đa	0
1205	Hạt cải dầu, đã hoặc chưa vỡ mảnh					
1205 10 00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxít thấp	10	5	2010	Ôt-xơ-tô-rây-li-a, Ca-na-đa	0
1205 90 00	- Loại khác	10	5	2010	Ôt-xơ-tô-rây-li-a, Ca-na-đa	0
1206 00 00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10			Ác-hen-ti-na	0
1207	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh					
1207 10 00	- Hạt và nhân hạt cọ	10				0
1207 20 00	- Hạt bông	5				0
1207 30 00	- Hạt thầu dầu	10				0
1207 40 00	- Hạt vừng	10				0
1207 50 00	- Hạt mù tạt	10				0
1207 60 00	- Hạt rum	10	5	2010	Ca-na-đa	0
	- Loại khác:					0
1207 91 00	- - Hạt thuốc phiện	10				0
1207 99	- - Loại khác:					
1207 99 10	- - - Hạt bông gạo	10				0
1207 99 90	- - - Loại khác	10				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1208	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt					
1208 10 00	- Từ đậu tương	30	8	2012	Hoa kỳ	0
1208 90 00	- Loại khác	30	25	2010	Ca-na-da	0
1209	Hạt, quả, và mầm dùng để gieo trồng					
1209 10 00	- Hạt củ cải đường	0				0
	- Hạt củ cải đường					
	- Hạt của các loại cây làm thức ăn gia súc:					
1209 21 00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0				0
1209 22 00	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp)	0				0
1209 23 00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0				0
1209 24 00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	0				0
1209 25 00	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium Multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	0				0
1209 26 00	- - Hạt cỏ đuôi mèo	0				0
1209 29 00	- - Loại khác	0				0
1209 30 00	- Hạt của các loại cây thân cỏ, chủ yếu để lấy hoa	0				0
	- Loại khác:					
1209 91 00	- - Hạt rau	0			Niu-zi-lân	0
1209 99	- - Loại khác:					
1209 99 10	- - - Hạt cây cao su, hạt cây kenaf	0				0
1209 99 90	- - - Loại khác	0				0
1210	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia					
1210 10 00	- Hublong chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn, hoặc chưa làm thành bột viên	5				0
1210 20 00	- Hublong đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1211	Các loại cây và các phần của cây (kể cả hạt và quả) chủ yếu dùng làm nước hoa, làm được phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột					
1211 10	- Rễ cam thảo:					
1211 10 10	- - Đã cắt, nghiền hoặc ở dạng bột	10				0
1211 10 90	- - Loại khác	5				0
1211 20	- Rễ cây nhân sâm:					
1211 20 10	- - Đã cắt, nghiền hoặc ở dạng bột	10	8	2009	Ca-na-đa	0
1211 20 90	- - Loại khác	5			Ca-na-đa	0
1211 30	- Lá coca:					
1211 30 10	- - Đã cắt, nghiền hoặc ở dạng bột	10				0
1211 30 90	- - Loại khác	5				0
1211 40 00	- Thân cây anh túc	0				0
1211 90	- Loại khác:					
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:					
1211 90 11	- - - Cannabis, đã cắt, nghiền hoặc ở dạng bột	10			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1211 90 12	- - - Cannabis, ở dạng khác	5			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1211 90 13	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc ở dạng bột	10				0
1211 90 19	- - - Loại khác	5				0
	- - Loại khác:					
1211 90 91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc ở dạng bột	10				0
1211 90 92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	5				0
1211 90 93	- - - Cannabis	5				0
1211 90 94	- - - Gỗ đàn hương	10				0
1211 90 95	- - - Mảnh gỗ gaharu	10				0
1211 90 99	- - - Loại khác	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1212	Quả cây minh quýt, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía, tươi, ướp lạnh, đóng lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt quả và nhân quả và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibum</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.					
1212 10	- Quả cây minh quýt, kể cả hạt:					
1212 10 10	- - Hạt	10				0
1212 10 90	- - Loại khác	10				0
1212 20	- Rong biển và các loại tảo khác:					
1212 20 10	- - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, thuốc trừ sâu, thuốc tẩy uế hoặc các mục đích tương tự	10				0
1212 20 20	- - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô, không dùng cho người	10				0
1212 20 90	- - Loại khác	10				0
1212 30 00	- Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả hạnh đào) hoặc mận	10				0
	- Loại khác:					
1212 91 00	- - Củ cải đường	10				0
1212 99	- - Loại khác:					
	- - - Mía:					
1212 99 11	- - - - Dẻ làm giống	0				0
1212 99 19	- - - - Loại khác	10				0
1212 99 90	- - - - Loại khác	10				0
1213 00 00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	10				0
1214	Củ cải Thụy điển, củ cải, rễ củ khô, củ, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành bột viên					
1214 10 00	- Củ linh lăng đã làm thành bột thô hoặc bột viên	1			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1214 90 00	- Loại khác	1			Ôt-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
13	Chương 13 - Nhựa cánh kiến đỏ, gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết suất từ thực vật khác					
1301	Nhựa cánh kiến đỏ, nhựa tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm, nhựa dầu (ví dụ: nhựa thơm từ cây balsam)					
1301 10 00	- Cánh kiến đỏ	5				0
1301 20 00	- Gôm á rập	5				0
1301 90	- Loại khác:					
1301 90 10	- - Gôm benjamin	5				0
1301 90 20	- - Gôm damar	5				0
1301 90 30	- - Nhựa cannabis	5				0
1301 90 90	- - Loại khác	5				0
1302	Nhựa và các chiết suất thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dầy khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật					
	- Nhựa và các chiết suất từ thực vật:					
	- - Từ thuốc phiện:					
1302 11	- - - Từ pulvis opii	5				0
1302 11 10	- - - - Loại khác	5				0
1302 12 00	- - Từ cam thảo	5				0
1302 13 00	- - Từ hoa bia (hublong)	5				0
1302 14 00	- - Từ cây kim cúc hoặc rễ loại cây có chứa chất rotenon	5				0
1302 19	- - Loại khác:					
1302 19 10	- - - Cao thuốc	5			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1302 19 20	- - - Cao và côn thuốc của cannabis	5			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1302 19 90	- - - Loại khác	5			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1302 20 00	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	5				0
	- Chất nhầy và chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật :					
1302 31 00	- - Thạch	5				0
1302 32 00	- - Chất nhầy hoặc chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả cây minh quýt, hạt cây minh quýt hoặc hạt guar	5				0
1302 39	- - Loại khác:					
1302 39 10	- - - Carrageenan	5				0
1302 39 90	- - - Loại khác	5				0
14	Chương 14 - Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
1401	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gió, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuỗi hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn)					
1401 10 00	- Tre	5				0
1401 20 00	- Song mây	5				0
1401 90 00	- Loại khác	5				0
1402	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để lót hoặc nhồi (ví dụ: bông gạo, lông thực vật và rong liễu) đã hoặc chưa làm thành lớp có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ					
1402 00 10	- Bông gạo	5				0
1402 00 90	- Loại khác	5				0
1403 00 00	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng làm chổi hoặc làm bàn chải (ví dụ: cây ngũ cốc dùng làm chổi, sợi cọ, cỏ bấc, sợi thùa) đã hoặc chưa làm thành mũi hoặc bó	5				0
1404	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
1404 10	- Nguyên liệu thực vật thô chủ yếu dùng trong công nghệ nhuộm hoặc thuộc da:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1404 10 10	- - Vỏ cây dùng trong công nghệ thuộc da	5			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1404 10 90	- - Loại khác	5			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1404 20 00	- Xơ dính hạt bông	5				0
1404 90	- Loại khác:					
1404 90 10	- - Lá trầu không, lá cây biri, lá cau	5				0
1404 90 90	- - Loại khác	5				0
III	Phần III - Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật					
15	Chương 15 - Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật					
1501 00 00	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03	15	10	2012	Hoa kỳ	0
1502	Mỡ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03					
1502 00 10	- Mỡ Tallow					
1502 00 90	- Loại khác					
1503	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleosterin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác					
1503 00 10	- Stearin mỡ lợn và oleostearin	15				0
1503 00 90	- Loại khác	15				0
1504	Mỡ và dầu của cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học					
1504 30 00	- Mỡ, dầu từ các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng	10				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	(1)	(2)	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
1505	Mỡ lông và các chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)							
1505 00 10	- Lanolin			15	10	2010	Niu-zi-lân	0
1505 00 90	- Loại khác			15	10	2010	Niu-zi-lân	0
1506 00 00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học			15				0
1507	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học							
1507 10 00	- Dầu thô đã hoặc chưa khử chất nhựa			5			Ác-hen-ti-na, Hoa kỳ	0
1507 90	- Loại khác:							
1507 90 10	- - Dầu đã tinh chế			30	15	2010	Ác-hen-ti-na, Pa-ra- guay, Hoa kỳ	0
1507 90 20	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế			5			Pa-ra-guay, Hoa kỳ	0
1507 90 90	- - Loại khác			30	15	2010	Pa-ra-guay, Hoa kỳ	0
1508	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học							
1508 10 00	- Dầu thô			10			Trung Quốc	0
1508 90	- Loại khác:							
1508 90 10	- - Dầu đã tinh chế			30				0
1508 90 20	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế			20				0
1508 90 90	- - Loại khác			30				0
1509	Dầu ô-liu và các phần phân đoạn của dầu ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học							
1509 10	- Dầu thô (Virgin):							
1509 10 10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg			5				0
1509 10 90	- - Loại khác			5				0
1509 90	- Loại khác:							
	- - Tinh chế:							
1509 90 11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg			30	20	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1509 90 19	- - - Loại khác	30	20	2012		0
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:					
1509 90 21	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	20				0
1509 90 29	- - - Loại khác	20				0
	- - Loại khác:					
1509 90 91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	30	20	2012		0
1509 90 99	- - - Loại khác	30	20	2012		0
1510	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09					
1510 00 10	- Dầu thô	5				0
	- Loại khác:					
1510 00 91	- - Dầu đã tinh chế	30				0
1510 00 92	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	20				0
1510 00 99	- - Loại khác	30				0
1511	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học					
1511 10 00	- Dầu thô	5			CH Đồ-mô-ni-ca, Hơn-đủ-rất	0
1511 90	- Loại khác:					
1511 90 10	- - Palm stearin đông đặc	30			CH Đồ-mô-ni-ca, Hơn-đủ-rất	0
1511 90 90	- - Loại khác	30			CH Đồ-mô-ni-ca, Hơn-đủ-rất	0
1512	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học					
	- Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1512 11 00	- - Dầu thô	5			Ác-hen-ti-na	0
1512 19	- - Loại khác:					
1512 19 10	- - - Dầu đã tinh chế	30	15	2010	Ác-hen-ti-na	0
1512 19 20	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương, dầu cây rum, chưa tinh chế	20	15	2009	Ác-hen-ti-na	0
1512 19 90	- - - Loại khác	30	15	2010	Ác-hen-ti-na	0
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của dầu hạt bông:					
1512 21 00	- - Dầu thô (đã hoặc chưa khử gossypol)	10				0
1512 29	- - Loại khác:					
1512 29 10	- - - Dầu đã tinh chế	40	25	2012		0
1512 29 20	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	10				0
1512 29 90	- - - Loại khác	40	25	2012		0
1513	Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học					
	- Dầu dừa và phần phân đoạn của dầu dừa:					
1513 11 00	- - Dầu thô	10				0
1513 19	- - Loại khác:					
1513 19 10	- - - Dầu đã tinh chế	30				0
1513 19 20	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	20				0
1513 19 90	- - - Loại khác	30				0
	- Dầu hạt cọ, dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:					
1513 21 00	- - Dầu thô	10				0
1513 29	- - Loại khác:					
1513 29 10	- - - Dầu đã tinh chế	40	35	2010		0
1513 29 20	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ, dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	20				0
1513 29 90	- - - Loại khác	40	35	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1514	Dầu hạt cải, dầu mù tạt và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học					
	- Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:					
1514 11 00	- - Dầu thô	5			Ô-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa	0
1514 19	- - Loại khác:					
1514 19 10	- - - Dầu tinh chế	5			Ca-na-đa	0
1514 19 20	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5				0
1514 19 90	- - - Loại khác	5				0
	- Loại khác:					
1514 91	- - Dầu thô:					
1514 91 10	- - - Dầu hạt cải và các phần phân đoạn của chúng	20	15	2012	Ca-na-đa	0
1514 91 90	- - - Loại khác	20	15	2012	Ca-na-đa	0
1514 99	- - Loại khác:					
1514 99 10	- - - Dầu tinh chế	30	20	2012	Ca-na-đa	0
1514 99 20	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	20	15	2012	Ca-na-đa	0
	- - - Loại khác:					
1514 99 91	- - - - Dầu hạt cải và các phần phân đoạn của chúng	30	20	2012	Ca-na-đa	0
1514 99 99	- - - - Loại khác	30	20	2012	Ca-na-đa	0
1515	Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học					
	- Dầu hạt lanh và phần phân đoạn của dầu hạt lanh:					
1515 11 00	- - Dầu thô	10				0
1515 19 00	- - Loại khác	20				0
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:					
1515 21 00	- - Dầu thô	10				0
1515 29	- - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1515 29 10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt ngô chưa tinh chế	10				0
1515 29 90	- - - Loại khác	40	30	2010		0
1515 30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:					
1515 30 10	- - Dầu thô	10				0
1515 30 90	- - Loại khác	20				0
1515 40	- Dầu tung và các phần phân đoạn của dầu tung:					
1515 40 10	- - Dầu thô	10				0
1515 40 20	- - Các phần phân đoạn của dầu tung chưa tinh chế	10				0
1515 40 90	- - Loại khác	20				0
1515 50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:					
1515 50 10	- - Dầu thô	10				0
1515 50 20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	10				0
1515 50 90	- - Loại khác	50	35	2012		0
1515 90	- Loại khác:					
	- - Dầu Tengkawang:					
1515 90 11	- - - Dầu thô	10				0
1515 90 12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	10				0
1515 90 19	- - - Loại khác	40	35	2010		0
	- - Loại khác:					
1515 90 91	- - - Dầu thô	20				0
1515 90 92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	20				0
1515 90 99	- - - Loại khác	30				0
1516	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm					
1516 10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:					
1516 10 10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	30	22	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1516 10 90	- - Loại khác	30	22	2012		0
1516 20	- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:					
	- - Mỡ và dầu đã tái este hóa và các phần phân đoạn của chúng:					
1516 20 11	- - - Của đậu nành	30	20	2012	Ca-na-đa, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
1516 20 12	- - - Của dầu cọ dạng thô	30			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
	- - - Của dầu cọ, trừ dạng thô:					
1516 20 21	- - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	30			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1516 20 29	- - - - Loại khác	30			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1516 20 30	- - - Của dừa	30			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
	- - - Của dầu hạt cọ:					
1516 20 41	- - - - Dạng thô	30			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1516 20 42	- - - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	30			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
	- - - Của Olein hạt cọ:					
1516 20 51	- - - - Dạng thô	30			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1516 20 52	- - - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	30			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1516 20 61	- - - Của dầu illipenut	30			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1516 20 69	- - - Loại khác	30			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
	- - Loại khác:					
1516 20 71	- - - Mỡ đã qua hydro hóa, ở dạng lớp, miếng, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 10 kg	30			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1516 20 72	- - - Mỡ đã qua hydro hóa, ở dạng lớp, miếng, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	30			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1516 20 73	- - - Dầu thầu dầu đã qua hydro hóa	30			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1516 20 81	- - - Cua stearin hạt cọ, dạng thô	30			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1516 20 82	- - - Cua stearin hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	30			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1516 20 83	- - - Olein và stearin hạt cọ khác đã qua hydro hóa, tinh chế, tẩy và khử mùi	30			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
	- - - Cua stearin hạt cọ có chỉ số iốt không quá 48:					
1516 20 84	- - - - Dạng thô	30			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1516 20 85	- - - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi	30			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1516 20 86	- - - - Loại khác	30			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1516 20 99	- - - - Loại khác	30			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1517	Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16					
1517 10 00	- Margarin, trừ margarin dạng lỏng	25			Niu-zi-lân, El San-va-đo	0
1517 90	- Loại khác:					
1517 90 10	- - Chế phẩm gia ghee	40	30	2012	Ca-na-đa, Cô-lôm-bia	0
1517 90 20	- - Margarin dạng lỏng	40	25	2012	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Ca-na-đa, Cô-lôm-bia	0
1517 90 30	- - Chế phẩm tách khuôn	40	30	2012	Ca-na-đa, Cô-lôm-bia	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:					
1517 90 41	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn có nguồn gốc động vật	40	25	2012	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, Cô-lôm-bia	0
1517 90 42	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn có nguồn gốc thực vật	40	25	2012	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, Cô-lôm-bia	0
1517 90 43	- - - Shortening	30	25	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Cô-lôm-bia	0
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm của mỡ hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:					
1517 90 51	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	40	30	2012	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Cô-lôm-bia	0
1517 90 61	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:					
	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	40	30	2012	Cô-lôm-bia	0
	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ:					
1517 90 71	- - - - - Dạng thô	50	30	2012	Cô-lôm-bia	0
1517 90 72	- - - - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	50	30	2012	Cô-lôm-bia	0
1517 90 79	- - - - - Loại khác	50	30	2012	Cô-lôm-bia	0
1517 90 81	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ thô	50	30	2012	Cô-lôm-bia	0
1517 90 82	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	50	30	2012	Cô-lôm-bia	0
1517 90 83	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ olein thô	50	30	2012	Cô-lôm-bia	0
1517 90 84	- - - - Thành phần chủ yếu là hạt cọ olein, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	50	30	2012	Cô-lôm-bia	0
1517 90 85	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa	50	30	2012	Ca-na-đa, Cô-lôm-bia	0
1517 90 86	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu illipenut	40	30	2012	Cô-lôm-bia	0
1517 90 89	- - - - - Loại khác	40	30	2012	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Cô-lôm-bia	0
1517 90 90	- - - - - Loại khác	40	30	2012	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Cô-lôm-bia	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1518	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
	- Mỡ, dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16:					
1518 00 11	- - Linoxyn	5				0
1518 00 12	- - Mỡ và dầu động vật	5			Hoa kỳ	0
1518 00 13	- - Mỡ và dầu thực vật	5			Hoa kỳ	0
1518 00 19	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
1518 00 20	- Các hỗn hợp hoặc chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau	5			Hoa kỳ	0
	- Các hỗn hợp hoặc chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu thực vật khác nhau:					
1518 00 31	- - Của dầu lạc	5				0
1518 00 32	- - Của dầu hạt lanh	5				0
1518 00 33	- - Của dầu cọ, dạng thô	5				0
1518 00 34	- - Của dầu cọ, trừ dạng thô, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	5				0
1518 00 35	- - Của dầu cọ, trừ dạng thô, đóng gói với trọng lượng tịnh trên 20 kg	5				0
1518 00 36	- - Của dầu hạt cọ, dạng thô	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1518 00 37	- - Của dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	5				0
1518 00 38	- - Của olein hạt cọ, dạng thô	5				0
1518 00 41	- - Của olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	5				0
1518 00 42	- - Của dầu thầu dầu hoặc dầu vừng	5				0
1518 00 43	- - Của dầu đậu tương hoặc dầu hạt bông	5				0
1518 00 44	- - Của dầu illipenut	5			Hoa kỳ	0
1518 00 45	- - Của dầu dừa	5				0
1518 00 49	- - Loại khác	5				0
1518 00 60	- Các hỗn hợp hoặc chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	5			Hoa kỳ	0
1518 00 90	- Loại khác	5			Hoa kỳ	0
1520	Glyxêrin, thô; nước glyxêrin và dung dịch kiềm glyxêrin					
1520 00 10	- Glyxêrin thô	5				0
1520 00 90	- Loại khác	5				0
1521	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu					
1521 10 00	- Sáp thực vật	5				0
	- Loại khác:					
1521 90 10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	5				0
1521 90 20	- - Sáp cá nhà táng	5				0
1522	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật					
1522 00 10	- Chất nhờn	5			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1522 00 90	- Loại khác	5			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
SIV	Phần IV - Thực phẩm chế biến; đồ uống, rượu mạnh và giấm; thuốc lá và các nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	Chương 16 - Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác					
1601	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó					
	- Xúc xích:					
1601 00 11	- - Làm từ thịt lợn	40	22	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
1601 00 12	- - Làm từ thịt bò	40	22	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
1601 00 13	- - Làm từ thịt lợn và thịt bò	40	22	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
1601 00 19	- - Loại khác	40	22	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
1601 00 90	- Loại khác	40	22	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
1602	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác					
1602 10 00	- Chế phẩm đông nhất	40	30	2012	Niu-zi-lân	0
1602 20 00	- Từ gan động vật	40	30	2012		0
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:					
1602 31 00	- - Từ gà tây	50	22	2012	Hoa kỳ	0
1602 32	- - Từ gà loài Gallus domesticus:					
1602 32 10	- - - Ca ri gà đóng hộp	50	40	2010		0
1602 32 90	- - - Loại khác	40	22	2012	Hoa kỳ	0
1602 39 00	- - Từ gia cầm khác	40	22	2012	Hoa kỳ	0
	- Từ lợn:					
1602 41 00	- - Thịt móng nguyên miếng và cắt mảnh	50	22	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
1602 42 00	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	50	22	2012	Hoa kỳ	0
1602 49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:					
1602 49 10	- - - Thịt hộp	40	22	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
1602 49 90	- - - Loại khác	40	22	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
1602 50	- Từ trâu bò:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1602 50 10	- - Thịt bò muối	40	35	2012	Ca-na-đa, Niu-zi-lân, U-nu-guay	0
1602 50 90	- - Loại khác	40	35	2012	Ca-na-đa, Niu-zi-lân	0
1602 90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:					
1602 90 10	- - Ca ri cừu đóng hộp	40	38	2009	Niu-zi-lân	0
1602 90 90	- - Loại khác	40	38	2009	Niu-zi-lân	0
1603	Phần chiết và nước ép từ thịt, cá, hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác					
1603 00 10	- Từ thịt gà, có rau gia vị	30				0
1603 00 20	- Từ thịt gà, không có rau gia vị	30				0
1603 00 30	- Loại khác, có rau gia vị	30				0
1603 00 90	- Loại khác	30			Niu-zi-lân	0
17	Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường					
1701	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn					
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:					
1701 11 00	- - Đường mía	100	85	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Cô-lôm-bia, CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo	0
1701 12 00	- - Đường củ cải	100				0
	- Loại khác:					
1701 91 00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	100				0
1701 99	- - Loại khác:					
	--- Đường tinh luyện:					
1701 99 11	---- Đường trắng	100	85	2012	Cô-lôm-bia	0
1701 99 19	---- Loại khác	100	85	2012	Cô-lôm-bia	0
1701 99 90	---- Loại khác	100	85	2012	Cô-lôm-bia	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1702	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen					
	- Lactoza và xirô lactoza:					
1702 11 00	- Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên tính theo trọng lượng chất khô	0			Ô-xô-tô-rây-lơ-a, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
1702 19 00	- - Loại khác	0			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
1702 20 00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	10			Ca-na-đa	0
1702 30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa fructoza hoặc có chứa fructoza với hàm lượng dưới 20% trọng lượng ở thể khô:					
1702 30 10	- - Glucoza	15				0
1702 30 20	- - Xirô glucoza	15				0
1702 40 00	- Glucoza và sirô glucoza, có chứa fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	20				0
1702 50 00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	20				0
1702 60	- Fructoza và sirô fructoza, có chứa fructoza với hàm lượng trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:					
1702 60 10	- - Fructoza	20				0
1702 60 20	- - Xirô fructoza	20				0
1702 90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển, đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa fructoza với hàm lượng 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:					
1702 90 10	- - Mantoza	15				0
1702 90 20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	15				0
1702 90 30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	15				0
1702 90 40	- - Đường caramen	15				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1702 90 90	- - Loại khác	15				0
1703	Mật thu được từ chiết suất hoặc tinh chế đường					
1703 10 00	- Mật mía	10			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo	0
1703 90 00	- Loại khác	10			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1704	Các loại kẹo đường (kể cả sô-cô-la trắng), không chứa ca cao					
1704 10 00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	40	25	2010	Cô-lôm-bia, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1704 90	- Loại khác:					
1704 90 10	- - Kẹo được phẩm	20			Ac-hen-ti-na, Ca-na-đa, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo	0
1704 90 20	- - Sôcôla trắng	40	20	2012	Ac-hen-ti-na, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo, Hoa Kỳ	0
1704 90 90	- - Loại khác	40	15	2012	Ac-hen-ti-na, Ôt-xô-tô-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo, Hoa Kỳ	0
18	Chương 18 - Cacao và các chế phẩm từ cacao					
1801 00 00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	10			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1802 00 00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	10			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1803	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo					
1803 10 00	- Chưa khử chất béo	10				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1803 20 00	- Đã khử một phần hay toàn bộ chất béo	10			CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1804 00 00	Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao	10			CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1805 00 00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác	20			CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1806	Sôcôla và chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao					
1806 10 00	- Bột ca cao đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	20			Ác-hen-ti-na	0
1806 20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn trọng lượng trên 2kg:					
1806 20 10	- - Sôcôla ở dạng khối, miếng hoặc thanh	20				0
1806 20 90	- - Loại khác	20	18	2008	Niu-zi-lân	0
1806 31	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:					
1806 31 10	- - Có nhân:					
1806 31 10	- - Sôcôla ở dạng khối, miếng hoặc thanh	40	13	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
1806 31 90	- - Loại khác	35			Ôt-xô-tô-rây-li-a	0
1806 32	- Không có nhân:					
1806 32 10	- - Sôcôla ở dạng khối, miếng hoặc thanh	40	20	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
1806 32 90	- - Loại khác	35	30	2010	Niu-zi-lân	0
1806 90	- Loại khác:					
1806 90 10	- - Sôcôla ở dạng viên	40	13	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
1806 90 20	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, có chứa từ 40% đến dưới 50% trọng lượng là ca cao và các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04 có chứa từ 5% đến dưới 10% trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	35	25	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, Niu-zi-lân	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1806 90 30	- - Các chế phẩm thực phẩm khác làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, có chứa từ 40% đến dưới 50% trọng lượng là ca cao; các chế phẩm thực phẩm khác làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04 có chứa từ 5% đến dưới 10% trọng lượng là ca cao; các chế phẩm làm từ ngũ cốc có chứa từ 6% đến dưới 8% trọng lượng là ca cao	35	25	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, Niu-zi-lân	0
1806 90 90	- - Loại khác	35	20	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, Niu-zi-lân	0
19	Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh					
1901	Chiết xuất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm 0401 đến 0404, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
1901 10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em đã đóng gói để bán lẻ:					
1901 10 10	- - Làm từ chiết xuất của malt	30	20	2010		0
	- - Làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04:					
1901 10 21	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15	10	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
1901 10 29	- - - Loại khác	30	15	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
1901 10 30	- - - Làm từ bột đồ tương	40	35	2010	Hoa kỳ	0
	- - Loại khác:					
1901 10 91	- - - Dùng cho trẻ em thiếu lactase	30	20	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a	0
1901 10 92	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	15				0
1901 10 93	- - - Loại khác, chứa ca cao	38	25	2012	Niu-zi-lân	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1901 10 99	- - - Loại khác	40	35	2010		0
1901 20	- Bột trộn hoặc bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:					
1901 20 10	- - - Lát từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết suất từ malt, không chứa ca cao	38	30	2012	Ác-hen-ti-na, Ôt-xô-tô-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1901 20 20	- - - Lát từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết suất từ malt, chứa ca cao	40	30	2012	Ác-hen-ti-na, Ôt-xô-tô-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1901 20 30	- - - Loại khác, không chứa ca cao	38	35	2010	Ác-hen-ti-na, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1901 20 40	- - - Loại khác, chứa ca cao	40	35	2010	Ác-hen-ti-na, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
1901 90	- Loại khác:					
	- - Thực phẩm cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:					
1901 90 11	- - - Lát từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04	30	20	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a	0
1901 90 12	- - - Dùng cho trẻ em thiếu lactase	30	20	2010		0
1901 90 13	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	15				0
1901 90 19	- - - Loại khác	40	25	2012		0
1901 90 20	- - - Chiết suất từ malt	30	20	2010		0
	- - - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04:					
1901 90 31	- - - Có chứa sữa	30	20	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
1901 90 32	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15			Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
1901 90 33	- - - Loại khác, không chứa ca cao	25	16	2012	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
1901 90 34	- - - Loại khác, chứa ca cao	25	15	2012	Niu-zi-lân	0
	- - Các chế phẩm khác từ đồ tương:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1901 90 41	--- Dạng bột	40	30	2012		0
1901 90 49	--- Dạng khác	40	30	2012		0
	-- Loại khác:					
1901 90 51	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15				0
1901 90 52	--- Loại khác, không chứa ca cao	40	30	2012		0
1901 90 53	--- Loại khác, chứa ca cao	40	30	2012		0
1902	Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni, cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến					
	- Các sản phẩm bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:					
1902 11 00	-- Có chứa trứng	40				0
1902 19	-- Loại khác:					
1902 19 10	-- Mì, miến làm từ đậu hạt (tang hoon)	40				0
1902 19 20	-- Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	40				0
1902 19 90	-- Loại khác	40	20	2012	Hoa kỳ	0
1902 20 00	- Các sản phẩm bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa làm chín hay chế biến cách khác	40				0
1902 30	- Các sản phẩm bột nhào khác:					
1902 30 10	-- Mì ăn liền	40	30	2012	Nhật	0
1902 30 90	-- Loại khác	40	35	2010	Nhật	0
1902 40 00	- Cut - cut (couscous)	40				0
1903 00 00	Các sản phẩm từ tinh bột sản và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	40				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1904	Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ: mảnh ngũ cốc chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô) ở dạng hạt, mảnh hoặc hạt đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
1904 10 00	- Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc	45	15	2012	Ô-xơ-tô-rây-li-a, El San-va-do, Hoa Kỳ	0
1904 20	- Thức ăn chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:					
1904 20 10	- - Hỗn hợp của mảnh ngũ cốc đã rang hoặc chưa rang	45	35	2010		0
1904 20 90	- - Loại khác	45	35	2010		0
1904 30 00	- Lúa mỳ Bulgur	45	35	2010		0
1904 90	- Loại khác:					
1904 90 10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	45	35	2010		0
1904 90 90	- - Loại khác	45	20	2012	Hoa Kỳ	0
1905	Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự					
1905 10 00	- Bánh mì giòn	40				0
1905 20 00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	40				0
	- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh kem xốp (wafers):					
1905 31	- - Bánh quy ngọt:					
1905 31 10	- - - Không chứa ca cao	40	15	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-do, Hoa Kỳ	0
1905 31 20	- - - Có chứa ca cao	40	15	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-do, Hoa Kỳ	0
1905 32	- - Bánh quế và bánh kem xốp:					
1905 32 10	- - - Bánh quế	40	35	2010	El San-va-do	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1905 32 20	- - - Bánh kem xốp	40	35	2010	El San-va-đo	0
1905 40 00	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	40				0
1905 90	- Loại khác:					
1905 90 10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	45	30	2010	Ca-na-đa, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo	0
1905 90 20	- - Bánh quy không ngọt khác	45	20	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo, Hoa kỳ	0
1905 90 30	- - Bánh gatô (cakes)	45	30	2010	Ca-na-đa, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo	0
1905 90 40	- - Bánh bột nhào (pastries)	45	30	2010	Ca-na-đa, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo	0
1905 90 50	- - Các sản phẩm bánh không làm từ bột	45	30	2010	Ca-na-đa, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo	0
1905 90 60	- - Vò viên nhộng dùng trong dược phẩm	10			Ca-na-đa, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo	0
1905 90 70	- - Bánh thánh, bánh quế (sealing wafers), bánh đa nem và các sản phẩm tương tự	45	30	2010	Ca-na-đa, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo	0
1905 90 80	- - Các thực phẩm tròn có hương liệu khác	45	20	2012	Ca-na-đa, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo, Hoa kỳ	0
1905 90 90	- - Loại khác	45	20	2012	Ca-na-đa, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo, Hoa kỳ	0
20	Chương 20 - Chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các phần khác của cây					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2001	Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hay axit axetic					
2001 10 00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	40			CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2001 90	- Loại khác:					
2001 90 10	- - Hành	40	38	2009	Trung Quốc, CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2001 90 90	- - Loại khác	40	38	2009	Trung Quốc, CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2002	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic					
2002 10 00	- Cà chua nguyên quả hoặc cả chua dạng miếng	40	30	2012		0
2002 90	- Loại khác:					
2002 90 10	- - Bột cà chua dạng sệt	40	20	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2002 90 90	- - Loại khác	40	20	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2003	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic					
2003 10 00	- Nấm thuộc chi Agaricus	40			Trung Quốc	0
2003 20 00	- Nấm cục (nấm củ)	40			Trung Quốc	0
2003 90 00	- Loại khác	40				0
2004	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06					
2004 10 00	- Khoai tây	35	13	2013	Ca-na-đa, Niu-zilân, Hoa kỳ	0
2004 90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:					
2004 90 10	- - Thực phẩm cho trẻ em	40				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2004 90 20	- - Các chế phẩm khác từ ngô ngọt	40				0
2004 90 90	- - Loại khác	40				0
2005	Rau khác, đã chế biến hay bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hay axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06					
2005 10 00	- Rau đông nhất	40			Ca-na-da	0
2005 20	- Khoai tây:					
2005 20 10	- - Khoai tây chiên kiểu Pháp	40	18	2012	Hoa kỳ	0
2005 20 90	- - Loại khác	40	35	2010		0
2005 40 00	- Đậu Hà lan (Pisum Sativum)	40	35	2010		0
	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp):					
2005 51 00	- - Đã bóc vỏ	40	35	2010		0
2005 59 00	- - Loại khác	40	35	2010		0
2005 60 00	- Măng tây	40	30	2012	Trung Quốc, Niu-zi-lân	0
2005 70 00	- Ô-liu	40	25	2010		0
2005 80 00	- Ngô ngọt (Zea mays var. Saccharata)	50	40	2010		0
2005 90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:					
2005 90 10	- - Tỏi khô	40	33	2010	Trung Quốc	0
2005 96 90	- - Loại khác	40	33	2010	Ca-na-da, Trung Quốc	0
2006 00 00	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	40	35	2010	Trung Quốc, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2007	Mứt, nước quả nấu đông (thạch), mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch nghiền sệt, quả hoặc quả hạch nghiền cô đặc, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác					
2007 10 00	- Chế phẩm đông nhất	40	35	2010	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Loại khác:					
2007 91 00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	40	35	2010	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2007 99	- - Loại khác:					
2007 99 10	- - - Bột hình hạt hay bột nhão từ quả trừ xoài, dứa hoặc dâu	40				0
2007 99 90	- - - Loại khác	40				0
2008	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
	- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:					
2008 11	- - Lạc:					
2008 11 10	- - - Lạc rang	40	30	2012	Hoa kỳ	0
2008 11 20	- - - Bơ lạc	40	18	2012	Hoa kỳ	0
2008 11 90	- - - Loại khác	40	20	2012	Hoa kỳ	0
2008 19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:					
2008 19 10	- - - Hạt điều	40	35	2012		0
2008 19 90	- - - Loại khác	40	18	2012	Hoa kỳ	0
2008 20 00	- Dứa	40				0
2008 30	- Quả thuộc chi cam quýt:					
	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:					
2008 30 11	- - - Đóng hộp	40				0
2008 30 19	- - - Loại khác	40				0
	- - Loại khác:					
2008 30 91	- - - Đóng hộp	40				0
2008 30 99	- - - Loại khác	40				0
2008 40	- Lê:					
	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:					
2008 40 11	- - - Đóng hộp	40	35	2012	Ô-xơ-tơ-rây-li-a	0
2008 40 19	- - - Loại khác	40	35	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- - Loại khác:					
2008 40 91	- - - Đóng hộp	40	35	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a	0
2008 40 99	- - - Loại khác	40	35	2012		0
2008 50	- Mơ:					
	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:					
2008 50 11	- - - Đóng hộp	40				0
2008 50 19	- - - Loại khác	40				0
	- - Loại khác:					
2008 50 91	- - - Đóng hộp	40				0
2008 50 99	- - - Loại khác	40				0
2008 60	- Anh đào (Cherries):					
	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:					
2008 60 11	- - - Đóng hộp	40				0
2008 60 19	- - - Loại khác	40				0
	- - Loại khác:					
2008 60 91	- - - Đóng hộp	40				0
2008 60 99	- - - Loại khác	40				0
2008 70	- Đào, kể cả quả xuân đào:					
	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:					
2008 70 11	- - - Đóng hộp	40	35	2012		0
2008 70 19	- - - Loại khác	40	35	2012		0
	- - Loại khác:					
2008 70 91	- - - Đóng hộp	40	35	2012		0
2008 70 99	- - - Loại khác	40	35	2012		0
2008 80	- Dầu tây:					
	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:					
2008 80 11	- - - Đóng hộp	40				0
2008 80 19	- - - Loại khác	40				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	-- Loại khác:					
2008 80 91	-- -- Đóng hộp	40	35	2012		0
2008 80 99	-- -- Loại khác	40	35	2012		0
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp, trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:					
2008 91 00	-- -- Lõi cây cọ	40				0
2008 92	-- -- Dạng hỗn hợp:					
2008 92 10	-- -- Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây	40				0
	-- -- Loại khác, đã pha thêm đường hoặc các chất ngọt khác hoặc rượu:					
2008 92 21	-- -- -- Đóng hộp	40	30	2010		0
2008 92 29	-- -- -- Loại khác	40	30	2010		0
	-- -- -- Loại khác:					
2008 92 91	-- -- -- -- Đóng hộp	40	30	2010		0
2008 92 99	-- -- -- -- Loại khác	40	30	2010		0
2008 99	-- -- Loại khác:					
2008 99 10	-- -- -- Vải	40				0
2008 99 20	-- -- -- Nhân	40				0
2008 99 30	-- -- -- Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây	40				0
	-- -- -- Loại khác, đã pha thêm đường hoặc các chất ngọt khác hoặc rượu:					
2008 99 41	-- -- -- -- Đóng hộp	37	30	2010		0
2008 99 49	-- -- -- -- Loại khác	37	30	2010		0
	-- -- -- -- Loại khác:					
2008 99 91	-- -- -- -- -- Đóng hộp	37	30	2010		0
2008 99 99	-- -- -- -- -- Loại khác	37	30	2010		0
2009	Nước quả ép (kể cả bèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác					
	- Nước cam ép:					
2009 11 00	-- -- Đông lạnh	35	20	2012	Cà-na-đa, CH Đ- mô-ni-ca, Hon-đu- rát, Hoa Kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2009 12 00	- - Không đông lạnh, với giá trị Brix không quá 20	40	30	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a	0
2009 19 00	- - Loại khác	35	30	2012	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
	- Nước bưởi ép:					
2009 21 00	- - Với giá trị Brix không quá 20	35				0
2009 29 00	- - Loại khác	35				0
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:					
2009 31 00	- - Với giá trị Brix không quá 20	40	35	2012		0
2009 39 00	- - Loại khác	40	35	2012	Ca-na-đa	0
	- Nước dứa ép:					
2009 41 00	- - Với giá trị Brix không quá 20	35				0
2009 49 00	- - Loại khác	35			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2009 50 00	- Nước cà chua ép	40	35	2012	Ca-na-đa	0
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):					
2009 61 00	- - Với giá trị Brix không quá 20	40	35	2010		0
2009 69 00	- - Loại khác	40	30	2010	Ac-hen-ti-na, Ôt-xơ- tơ-rây-li-a	0
	- Nước táo ép:					
2009 71 00	- - Với giá trị Brix không quá 20	40	30	2012	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a	0
2009 79 00	- - Loại khác	40	25	2012	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi- lân	0
2009 80	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:					
2009 80 10	- - Nước ép quả nho đen (nho Hy Lạp)	35	25	2012	Ca-na-đa, CH Đô- mô-ni-ca, Hon-đu- rát, Niu-zi-lân	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết lại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2009 80 90	- - Loại khác	35	25	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân, El San-va-đo, Hoa kỳ	0
2009 90 00	- Nước ép hỗn hợp	35	25	2012	Ôt-xô-rô-rây-li-a, Ca-na-đa, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân	0
21	Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác					
2101	Chất chiết suất, tinh chất và các chất có đặc từ cà phê, chè, chè Paraguay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paraguay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chất chiết suất, tinh chất và các chất có đặc từ các sản phẩm thay thế đó					
	- Chất chiết suất, tinh chất và các chất có đặc từ cà phê và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất hoặc các chất có đặc này hay có thành phần cơ bản là cà phê:					
2101 11	- - Chất chiết suất, tinh chất và chất có đặc:					
2101 11 10	- - - Cà phê tan	50	40	2010	Ca-na-đa	0
2101 11 90	- - - Loại khác	50	40	2010	Ca-na-đa	0
2101 12 00	- - - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất và chất có đặc hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê	50	40	2010	Ca-na-đa	0
2101 20 00	- Chất chiết suất, tinh chất và các chất có đặc từ chè, chè Paraguay và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất hoặc chất có đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paraguay	50	40	2010	Ca-na-đa	0
2101 30 00	- Rễ rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, chất chiết suất, tinh chất và các chất có đặc từ các sản phẩm trên	50	40	2010	Ca-na-đa	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đăng ký ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2102	Men [hoạt động hoặc ỳ (men khô)]; các vi sinh đơn bào khác ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế					
2102 10	- Men hoạt động (có hoạt tính):					
2102 10 10	- - Men bánh mì	20	10	2012		0
2102 10 90	- - Loại khác	10				0
2102 20 00	- Men ỳ (bị khử hoạt tính); các vi sinh đơn bào khác ngừng hoạt động	10				0
2102 30 00	- Bột nở đã pha chế	10				0
2103	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến					
2103 10 00	- Nước xốt đậu tương	45	33	2010	Nhật	0
2103 20 00	- Nước xốt cà chua nấm và nước xốt cà chua khác	45	35	2010	Cà-na-đa, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2103 30 00	- Bột mịn, thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	45	35	2010	Cà-na-đa	0
2103 90	- Loại khác:					
2103 90 10	- - Tương ớt	45	30	2012	Cà-na-đa, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2103 90 20	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp, kể cả bột tôm (belachan)	45	30	2012	Cà-na-đa, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2103 90 30	- - Nước mắm	45	33	2010	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2103 90 90	- - Loại khác	45	20	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Nhật, Hoa kỳ	0
2104	Súp, nước xuyt và chế phẩm để làm súp, nước xuyt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất					
2104 10	- Súp, nước xuyt và các chế phẩm để làm súp, nước xuyt:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2104 10 10	- - Chứa thịt	40			Ca-na-đa	0
2104 10 90	- - Loại khác	40			Ca-na-đa	0
2104 20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đông nhất:					
2104 20 10	- - Chứa thịt	40				0
2104 20 90	- - Loại khác	40				0
2105 00 00	Kem lạnh (ice - cream) và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	45	20	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, CH Đô-mô-ni-ca, Hôn-đu-rát, Ni-u-zi-lân, Hoa kỳ	0
2106	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
2106 10 00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	10	5	2010	Hoa kỳ	0
2106 90	- Loại khác:					
2106 90 10	- - Đậu phụ đã làm khô và đậu phụ dạng thanh	30	25	2009	Ca-na-đa, EU	0
2106 90 20	- - Si rô đã pha màu hoặc hương liệu	30	20	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
2106 90 30	- - Kem không sữa	30	20	2010	Ca-na-đa, EU, Cô-lôm-bia, El San-va-đo	0
2106 90 40	- - Các chế phẩm men tự phân	20	15	2008	Ca-na-đa, EU, Cô-lôm-bia	0
	- - Chế phẩm dùng để sản xuất đồ uống:					
	- - - Chế phẩm không chứa cồn:					
2106 90 51	- - - - Chế phẩm dùng làm nguyên liệu thô để chế biến chất có đặc tổng hợp	30	15	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Cô-lôm-bia, Hoa kỳ	0
2106 90 52	- - - - Chất có đặc tổng hợp để pha đơn giản vào nước làm đồ uống	30	15	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Cô-lôm-bia, Hoa kỳ	0
2106 90 53	- - - - Chế phẩm làm từ sấm	20			Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2106 90 54	----- Hỗn hợp của hoá chất với thực phẩm hoặc với các chất khác, có giá trị dinh dưỡng dùng để chế biến thực phẩm	20	15	2008	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Cana-đa, EU, Cô-lôm-bia	0
2106 90 59	----- Loại khác	30	15	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Cana-đa, EU, Cô-lôm-bia, Hoa Kỳ	0
	--- Chế phẩm có chứa cồn:					
	----- Chế phẩm dùng làm nguyên liệu thô để chế biến chất có đặc hỗn hợp:					
2106 90 61	----- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	30	20	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Cana-đa, EU, Cô-lôm-bia	0
2106 90 62	----- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	30	20	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Cana-đa, EU, Cô-lôm-bia	0
2106 90 63	----- Loại khác	30	20	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Cana-đa, EU	0
	----- Các chất có đặc hỗn hợp để pha đơn giản vào nước làm đồ uống:					
2106 90 64	----- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	30	20	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Cana-đa, EU, Cô-lôm-bia	0
2106 90 65	----- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	30	20	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Cana-đa, EU, Cô-lôm-bia	0
2106 90 66	----- Loại khác	30	20	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Cana-đa, EU	0
2106 90 67	----- Hỗn hợp của hoá chất với thực phẩm hoặc với các chất khác, có giá trị dinh dưỡng dùng để chế biến thực phẩm	20	15	2008	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Cana-đa, EU, Cô-lôm-bia	0
2106 90 69	----- Loại khác	30	20	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Cana-đa, EU	0
	- - Các chế phẩm làm ngọt gồm chất tạo ngọt nhân tạo và chất thực phẩm:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2106 90 71	--- Chứa saccharin hoặc aspartam như chất tạo ngọt	30	15	2012	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Cô-lôm-bia, Hoa kỳ	0
2106 90 79	--- Loại khác	30	20	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Cô-lôm-bia	0
	- - Các chế phẩm hương liệu:					
2106 90 81	--- Bột hương liệu pho-mát	18	15	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân	0
2106 90 82	--- Loại khác	20	15	2008	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Cô-lôm-bia	0
	- - Các chất phụ trợ thực phẩm:					
2106 90 83	--- Các chế phẩm có chứa vitamin hoặc khoáng chất	18	15	2008	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Cô-lôm-bia	0
2106 90 84	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15			Ca-na-đa, EU	0
2106 90 89	--- Loại khác	20	15	2008	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Cô-lôm-bia	0
	- - Loại khác:					
2106 90 91	--- Chế phẩm thực phẩm cho trẻ thiếu lactase	28	20	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân, El San-va-đo	0
2106 90 92	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, El San-va-đo	0
2106 90 93	--- Chế phẩm sử dụng cho trẻ em khác	28	20	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân, El San-va-đo	0
2106 90 94	--- Bột làm kem lạnh	28	20	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân, El San-va-đo	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2106 90 95	--- Chế phẩm hỗn hợp các vitamin và khoáng chất để tăng cường dinh dưỡng	20	15	2008	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Cồ-lôm-bia, Niu-zi-lân, El San-va-đo	0
2106 90 96	--- Hỗn hợp khác của hoá chất với chất thực phẩm hoặc với chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	20	15	2008	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Cồ-lôm-bia, Niu-zi-lân, El San-va-đo	0
2106 90 99	--- Loại khác	28	15	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân, El San-va-đo, Hoa kỳ	0
22	Chương 22 - Đồ uống, rượu và giấm					
2201	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết					
2201 10 00	- Nước khoáng và nước có ga	50	35	2012	Ca-na-đa, Pa-ra-guay	0
2201 90	- Loại khác:					
2201 90 10	- - Nước đá và tuyết	40				0
2201 90 90	- - Loại khác	40				0
2202	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09					
2202 10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:					
2202 10 10	- - Nước khoáng xô đa và nước có ga, có hương liệu	40	35	2010	Ca-na-đa, CH Đómô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo	0
2202 10 90	- - Loại khác	40	35	2010	Ca-na-đa, CH Đómô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2202 90	- Loại khác:					
2202 90 10	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	40	30	2010	Ca-na-đa, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
2202 90 20	- - Sữa đậu nành	40	30	2012	Ca-na-đa	0
2202 90 30	- - Đồ uống không có đường ngay được không cần pha loãng	40	30	2012	Ca-na-đa	0
2202 90 90	- - Loại khác	40	20	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
2203	Bia sản xuất từ malt					
2203 00 10	- Bia đen và bia nâu	65	35	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, CH Đ- mô-ni-ca, Hon-đu- rát, Mê-hi-cô, Hoa kỳ	0
2203 00 90	- Loại khác, kể cả bia ale	65	35	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, CH Đ- mô-ni-ca, Hon-đu- rát, Mê-hi-cô, Hoa kỳ	0
2204	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09					
2204 10 00	- Rượu vang có ga nhẹ	65	50	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân	0
2204 21	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha còn để ngăn ngừa hoặc cần sự lên men:					
	- - Loại trong đó đựng không quá 2 lít:					
	- - - Rượu vang:					
2204 21 11	- - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	50	2012	Ác-hen-ti-na, Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2204 21 12	----- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	50	2012	Ác-hen-ti-na, Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân	0
	----- Hèm nho:					
2204 21 21	----- Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	50	2012	Ác-hen-ti-na, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân	0
2204 21 22	----- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	50	2012	Ác-hen-ti-na, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân	0
2204 29	-- Loại khác:					
	---- Rượu vang:					
2204 29 11	----- Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	50	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU	0
2204 29 12	----- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	50	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU	0
	---- Hèm nho:					
2204 29 21	----- Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	50	2012	Ca-na-đa, EU	0
2204 29 22	----- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	50	2012	Ca-na-đa, EU	0
2204 30	- Hèm nho khác:					
2204 30 10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	55	2012	Ca-na-đa, EU	0
2204 30 20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	55	2012	Ca-na-đa, EU	0
2205	Rượu vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm					
2205 10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:					
2205 10 10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	55	2012	EU	0
2205 10 20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	55	2012	EU	0
2205 90	- Loại khác:					
2205 90 10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	55	2012	EU	0
2205 90 20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	55	2012	EU	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2206	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác					
2206 00 10	- Vang táo, vang lê	65	55	2012	EU	0
2206 00 20	- Rượu sa kê (rượu gạo)	65	55	2012	EU, Nhật	0
2206 00 30	- Toddly	65	55	2012	EU	0
2206 00 40	- Shandy có nồng độ cồn trên 0,5% đến 1% tính theo thể tích	65	55	2012	EU	0
2206 00 50	- Shandy có nồng độ cồn trên 1% đến 3% tính theo thể tích	65	55	2012	EU	0
2206 00 90	- Loại khác, kể cả vang mật ong	65	55	2012	EU	0
2207	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.					
2207 10 00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	40			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2207 20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:					
	- Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:					
2207 20 11	- - - Cồn ê-ti-lích có nồng độ cồn trên 99% tính theo thể tích	20				0
2207 20 19	- - - Loại khác	50	40	2010		0
2207 20 90	- - - Loại khác	40				0
2208	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.					
2208 20	- Rượu mạnh cất từ rượu vang nho hoặc từ rượu bã nho:					
2208 20 10	- - Rượu Brandy có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	65	45	2013	EU, Hoa kỳ	0
2208 20 20	- - Rượu Brandy có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	65	45	2013	EU, Hoa kỳ	0
2208 20 30	- - Loại khác, có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	65	45	2013	EU, Hoa kỳ	0
2208 20 40	- - Loại khác, có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	65	45	2013	EU, Hoa kỳ	0
2208 30	- Rượu Whisky:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2208 30 10	- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	65	45	2013	Ca-na-da, EU, Hoa kỳ	0
2208 30 20	- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	65	45	2013	Ca-na-da, EU, Hoa kỳ	0
2208 40	- Rượu Rum và rượu Rum cất từ mật mía:					
2208 40 10	- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	65	45	2013 (Ghi chú 3)	EU, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Mê-hi-cô, Hoa kỳ	0
2208 40 20	- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	65	45	2013 (Ghi chú 3)	EU, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Mê-hi-cô, Hoa kỳ	0
2208 50	- Rượu Gin và rượu Cối:					
2208 50 10	- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	65	45	2013	EU	0
2208 50 20	- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	65	45	2013	EU	0
2208 60	- Rượu Vodka:					
2208 60 10	- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích	65	45	2013	EU, Hoa kỳ	0
2208 60 20	- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích	65	45	2013	EU, Hoa kỳ	0
2208 70	- Rượu mùi và rượu bổ:					
2208 70 10	- - Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	65	45	2013	EU, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2208 70 20	- - Có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	65	45	2013	EU, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2208 90	- Loại khác:					
2208 90 10	- - Rượu sam-su y tế có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	45	2013	EU, Mê-hi-cô	0
2208 90 20	- - Rượu sam-su y tế có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	45	2013	EU, Mê-hi-cô	0
2208 90 30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	45	2013	EU, Mê-hi-cô	0
2208 90 40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	45	2013	EU, Mê-hi-cô	0
2208 90 50	- - Rượu a-rac và rượu dừa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	45	2013	EU, Mê-hi-cô	0
2208 90 60	- - Rượu a-rac và rượu dừa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	45	2013	EU, Mê-hi-cô	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2208 90 70	- - Rượu đắng và loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	65	45	2013	EU, Mê-hi-cô	0
2208 90 80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	65	45	2013	EU, Mê-hi-cô	0
2208 90 90	- - Loại khác	65	45	2013 (Ghi chú 3)	EU, Mê-hi-cô, Niu-zi-lân	0
2209 00 00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic	20			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
23	Chương 23 - Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến					
2301	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tốp mỡ					
2301 10 00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tốp mỡ	10	7	2009	Ôt-xơ-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
2302	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu					
2302 10 00	- Từ ngô	10				0
2302 20 00	- Từ thóc, gạo	10				0
2302 30 00	- Từ lúa mì	10				0
2302 40 00	- Từ ngũ cốc khác	10				0
2302 50 00	- Từ cây họ đậu	10				0
2303	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế thải từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2303 10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:					
2303 10 10	- - Từ sản hoặc bột cò sa-go	10				0
2303 10 90	- - Loại khác	10	7	2010	Hoa Kỳ	0
2303 20 00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường	10				0
2303 30 00	- Bã và phế thải từ quá trình ủ hoặc chưng cất	10				0
2304 00 00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết suất dầu đậu tương	5			Ác-hen-ti-na	0
2305 00 00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết suất dầu lạc	5				0
2306	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết suất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05					
2306 10 00	- Từ hạt bông	5				0
2306 20 00	- Từ hạt lanh	5				0
2306 30 00	- Từ hạt hướng dương	5			Ác-hen-ti-na	0
	- Từ hạt cải dầu:					
2306 41 00	- - Từ hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	5				0
2306 49 00	- - Loại khác	5				0
2306 50 00	- Từ dừa hoặc củ dừa	5				0
2306 60 00	- Từ hạt và nhân hạt cò	5				0
2306 70 00	- Từ mầm ngô	5				0
2306 90	- Loại khác:					
2306 90 10	- - Bột hạt rum	5				0
2306 90 90	- - Loại khác	5				0
2307 00 00	Bã rượu vang; cặn rượu	10				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2308 00 00	Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			10				0
2309	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật							
2309 10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo đã đóng gói để bán lẻ:							
2309 10 10	- - Chứa thịt			10	7	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Hoa kỳ	0
2309 10 90	- - Loại khác			10	7	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Hoa kỳ	0
2309 90	- Loại khác:							
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:							
2309 90 11	- - - Cho gia cầm			10	7	2010	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
2309 90 12	- - - Cho lợn			10	7	2010	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
2309 90 13	- - - Cho tôm			10	7	2010	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
2309 90 19	- - - Loại khác			10	7	2010	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
2309 90 20	- - Chất tổng hợp, chất bổ trợ, chất phụ gia thức ăn			5			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
2309 90 30	- - Loại khác, có chứa thịt			10	7	2010	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
2309 90 90	- - Loại khác			10	7	2010	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
24	Chương 24 - Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến							
2401	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá							
2401 10	- Lá thuốc lá, chưa tước cọng:							
2401 10 10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng			100	80	2012	BR, Cô-lôm-bia, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2401 10 20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng			100	90	2012	BR, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2401 10 30	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng			100	80	2012	BR, Cô-lôm-bia, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2401 10 90	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng	100	90	2012	BR, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2401 20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:					
2401 20 10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	100	80	2012	BR, Cô-lôm-bia, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2401 20 20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	100	90	2012	BR, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2401 20 30	- - Loại Oriental	100	90	2012	BR, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2401 20 40	- - Loại Burley	100	80	2012	BR, Cô-lôm-bia, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2401 20 50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	100	80	2012	BR, Cô-lôm-bia, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2401 20 90	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng	100	90	2012	BR, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2401 30	- Phế liệu lá thuốc lá:					
2401 30 10	- - Cọng thuốc lá	80			BR, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2401 30 90	- - Loại khác	100	90	2012	BR, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2402	Xi gà, xi gà xén hai đầu, xi gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá					
2402 10 00	- Xi gà, xi gà xén hai đầu và xi gà nhỏ, làm từ thuốc lá lá	150	100	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2402 20	- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:					
2402 20 10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	150	135	2010	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2402 20 90	- - Loại khác	150	135	2010	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
2402 90	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2402 90 10	- - Xi gà, xi gà xén hai đầu và xi gà nhỏ, làm từ chất thay thế lá thuốc lá	150	135	2010		0
2402 90 20	- - Thuốc lá điếu làm từ chất thay thế lá thuốc lá	150	135	2010		0
2403	Thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết suất và tinh chất thuốc lá					
2403 10	- Thuốc lá lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá lá với tỷ lệ bất kỳ;					
	- - Đã được đóng gói để bán lẻ;					
2403 10 11	- - - Thuốc lá lá đã được phối trộn	100				0
2403 10 19	- - - Loại khác	100				0
	- - Thuốc lá lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu;					
2403 10 21	- - - Thuốc lá lá đã được phối trộn	100				0
2403 10 29	- - - Loại khác	100				0
2403 10 90	- - - Loại khác	100				0
	- Loại khác:					
2403 91 00	- - - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên"	100				0
2403 99	- - - Loại khác:					
2403 99 10	- - - Chiết xuất và tinh chất thuốc lá lá	100				0
2403 99 30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	100				0
2403 99 40	- - - Thuốc lá bột để hút	100				0
2403 99 50	- - - Thuốc lá lá không dùng để hút, kể cả thuốc lá lá để nhai hoặc ngậm	100				0
2403 99 60	- - - Ang-oon	100				0
2403 99 90	- - - Loại khác	100				0
2905 43 00	- - Mannitol	10	5	2010		0
2905 44 00	- - D-glucitol (sorbitol)	5				0
2905 45 00	- - Glycerol	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết lại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3301	Tinh dầu (đá hoặc chưa khử terpen) kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu của hoa hoặc phương pháp đấm, ngâm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu					
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:					
3301 11	- - Của quả cây cam lê (bergamot):					
3301 11 10	- - - Loại dùng cho dược phẩm	5				0
3301 11 90	- - - Loại khác	10				0
3301 12	- - Của quả cam:					
3301 12 10	- - - Loại dùng cho dược phẩm	5				0
3301 12 90	- - - Loại khác	10				0
3301 13	- - Của quả chanh:					
3301 13 10	- - - Loại dùng cho dược phẩm	5			Ác-hen-ti-na	0
3301 13 90	- - - Loại khác	10			Ác-hen-ti-na	0
3301 14	- - Của chanh lá cam, chanh cốm (lime):					
3301 14 10	- - - Loại dùng cho dược phẩm	5				0
3301 14 90	- - - Loại khác	10				0
3301 19	- - Loại khác:					
3301 19 10	- - - Loại dùng cho dược phẩm	5				0
3301 19 90	- - - Loại khác	10				0
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại chi cam quýt:					
3301 21	- - Của cây phong lữ:					
3301 21 10	- - - Loại dùng cho dược phẩm	5				0
3301 21 90	- - - Loại khác	5				0
3301 22	- - Của hoa nhài:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3301 22 10	- - - Loại dùng cho dược phẩm	5				0
3301 22 90	- - - Loại khác	10				0
3301 23	- - - Của cây oải hương:					
3301 23 10	- - - Loại dùng cho dược phẩm	5				0
3301 23 90	- - - Loại khác	5				0
3301 24 00	- - - Của cây bạc hà cay (Mentha piperita)	5			Hoa kỳ	0
3301 25	- - - Của cây bạc hà khác:					
3301 25 10	- - - Loại dùng cho dược phẩm	5				0
3301 25 90	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3301 26	- - - Của quả vetiver:					
3301 26 10	- - - Loại dùng cho dược phẩm	5				0
3301 26 90	- - - Loại khác	5				0
3301 29	- - - Loại khác:					
	- - - Loại dùng cho dược phẩm:					
3301 29 11	- - - - - Của cây húng chanh (lemon grass), sả, nhục đậu khấu, quế, gừng, bạch đậu khấu, cây thìa là và cây palmrose	10				0
3301 29 12	- - - - - Của cây đàn hương	10				0
3301 29 19	- - - - - Loại khác	10				0
	- - - - - Loại khác:					
3301 29 91	- - - - - Của cây húng chanh (lemon grass), sả, nhục đậu khấu, cây quế, gừng, bạch đậu khấu, cây thìa là và cây palmrose	10				0
3301 29 92	- - - - - Của cây đàn hương	10				0
3301 29 99	- - - - - Loại khác	10				0
3301 30 00	- - - - - Chất tựa nhựa	5				0
3301 90	- - - - - Loại khác:					
3301 90 10	- - - - - Nước cất và dung dịch của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	5				0
3301 90 90	- - - - - Loại khác	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3302 10 10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng lỏng	10			Ôt-xô-tô-rây-li-a, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3302 10 20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng khác	10			Ôt-xô-tô-rây-li-a, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3501	Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein					
3501 10 00	- Casein	10			Ôt-xô-tô-rây-li-a, Niu-zi-lân	0
3501 90 00	- Loại khác	10			Niu-zi-lân	0
3502	Anbumin (kể cả các chất cô đặc có từ 2 hoặc nhiều whey protein chiếm trên 80% tính theo trọng lượng ở thể khô), muối anbumin và các chất dẫn xuất anbumin khác					
	- Albumin trứng:					
3502 11 00	- - Đã làm khô	10				0
3502 19 00	- - Loại khác	10				0
3502 20 00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc từ hai hoặc nhiều whey protein	10			Ôt-xô-tô-rây-li-a, Niu-zi-lân	0
3502 90 00	- Loại khác	10			Ôt-xô-tô-rây-li-a, Niu-zi-lân	0
3503	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm bình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các chất dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01					
3503 00 10	- Keo	10				0
3503 00 20	- Gelatin dạng bột, có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên	10				0
3503 00 90	- Loại khác	10				0
3504	Peptones và các chất dẫn xuất của chúng; các chất protein khác và các chất dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa được crom hóa					
3504 00 10	- Chất protein từ đậu nành	10	5	2010	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3504 00 90	- Loại khác	10	5	2010	Hoa kỳ	0
3505	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ: tinh bột đã được tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin, hoặc các dạng tinh bột biến tính khác					
3505 10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:					
3505 10 10	- - Dextrin và tinh bột tan hoặc hồ bột nung	10				0
3505 10 90	- - Loại khác	10				0
3505 20 00	- Keo	20				0
3823	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp					
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:					
3823 11 00	- - Axit stearic	10				0
3823 12 00	- - Axit oleic	10				0
3823 13 00	- - Axit béo dầu tall	10				0
3823 19	- - Loại khác:					
3823 19 10	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	10				0
3823 19 90	- - - Loại khác	10				0
3823 70 00	- Cồn béo công nghiệp	10				0
3824 60 00	- Sorbitol, trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	10				0
4101	Da sống của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trắng hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ					
4101 20 00	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi sấy khô, 10kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác	0			Ôt-xô-tô-rây-li-a, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4101 50 00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	0			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4101 90 00	- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng	5				0
4102	Da sống của cừu (tươi, khô, muối, ngâm vôi, a xít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở chủ giải I(c) của chương này					
4102 10 00	- Loại còn lông	0			Niu-zi-lân	0
	- Loại không còn lông:					
4102 21 00	- - Đã được a xít hoá	0			Niu-zi-lân	0
4102 29 00	- - Loại khác	0				0
4103	Da sống của loài động vật khác (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, a xít hoá hoặc được bảo quản cách khác nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong chủ giải I(b) hoặc I(c) của chương này					
4103 10 00	- Cừu dê	0				0
4103 20 00	- Cừu loài bò sát	0			CH Độ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
4103 30 00	- Cừu lợn	5				0
4103 90 00	- Cừu động vật khác	0			Niu-zi-lân	0
4301	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mẫu, các mảnh cắt khác, vẫn còn sử dụng được), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03					
4301 10 00	- Cừu loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	5				0
4301 30 00	- Cừu các giống cừu Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba tư và các giống cừu tương tự, cừu ấn độ, Mông cổ, Trung quốc hoặc Tây Tang, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	5				0
4301 60 00	- Cừu loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	5				0
4301 70 00	- Cừu hải cẩu, da nguyên con, có đầu, đuôi hoặc bàn chân	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4301 80 00	- Cua loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bản chân	5				0
4301 90 00	- Đầu, đuôi, bản chân hoặc các mẫu hoặc mảnh cái khác vẫn còn sử dụng được	5				0
5001 00 00	Kén tắm thích hợp để uơng tơ	10				0
5002 00 00	Tơ sống (chưa xe hay chưa dệt)	10				0
5003	Phế liệu tơ (kể cả kén không thích hợp để uơng tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế)					
5003 10 00	- Phế liệu tơ chưa được chải thô hoặc chải kỹ	10				0
5003 90 00	- Loại khác	10				0
5101	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ					
	- Lông cừu chưa giặt, kể cả lông cừu đã được làm sạch sơ bộ					
5101 11 00	- - Lông cừu xén	0			Ôt-xô-tô-rây-li-a, Niu-zi-lân, U-ru-guay	0
5101 19 00	- - Loại khác	0			Ôt-xô-tô-rây-li-a, Niu-zi-lân	0
	- Lông cừu đã giặt, chưa được các bon hoá:					
5101 21 00	- - Lông cừu xén	0			Ôt-xô-tô-rây-li-a, Niu-zi-lân, U-ru-guay	0
5101 29 00	- - Loại khác	0			Ôt-xô-tô-rây-li-a, Niu-zi-lân, U-ru-guay	0
5101 30 00	- Lông cừu đã được các bon hoá	0			Ôt-xô-tô-rây-li-a, Niu-zi-lân, U-ru-guay	0
5102	Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ					
	- Lông động vật loại mịn:					
5102 11 00	- - Cua dê Ca-sơ-mia	5				0
5102 19 00	- - Loại khác	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5102 20 00	- Lông động vật loại thô	5				0
5103	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế					
5103 10 00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10				0
5103 20 00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10				0
5103 30 00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	10				0
5201 00 00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	0			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Pa-ra-guay, Hoa kỳ	0
5202	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)					
5202 10 00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chi)	20				0
	- Loại khác:					
5202 91 00	- - Bông tái chế	20				0
5202 99 00	- - Loại khác	20				0
5203 00 00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	10				0
5301	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)					
5301 10 00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã được ngâm	0				0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hay gia công bằng cách khác nhưng chưa kéo thành sợi:					
5301 21 00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0				0
5301 29 00	- - Loại khác	0				0
5301 30 00	- Xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh	0				0
5302	Gai dầu (cannabis sativa L), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)					
5302 10 00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã được ngâm	0				0
5302 90 00	- Loại khác	0				0
	Ghi chú 1--2009 - 16%, 2010 - 14%, 2011 - 12%.					
	Ghi chú 2--2009 - 20%, 2010 - 14%, 2011 - 12%.					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Ghi chú 3--2008 - 60%, 2009 - 55%, 2010 - 50%, 2011 - 50%, 2012 - 48.3%.					

BIỂU CLX - CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHẦN I - THUẾ TÀI HUỆ QUỐC
MỤC I – B Hạn ngạch thuế quan

Ghi chú:

1. Phạm vi áp dụng

- 1.1 Nếu mã HS 4 số không được chi tiết hoá thì thuế suất trong hạn ngạch, thuế suất ngoài hạn ngạch, lượng hạn ngạch ban đầu, mức tăng trưởng lượng hạn ngạch hàng năm, phương thức quản lý và các ghi chú về điều kiện bổ sung sẽ được áp dụng cho toàn bộ các mã HS 8 số trong nhóm HS 4 số đó.
- 1.2 Nếu mã HS 4 số được chi tiết hoá thành các mã HS 8 số thì:
- 1.2.1 Thuế suất trong hạn ngạch, thuế suất ngoài hạn ngạch sẽ được áp dụng cho các mã HS 8 số như trình bày tại các cột và dòng tương ứng.
- 1.2.2 Lượng hạn ngạch ban đầu, mức tăng trưởng lượng hạn ngạch hàng năm, phương thức quản lý và các ghi chú về điều kiện bổ sung sẽ chỉ được áp dụng cho các mã HS 8 số đã được chi tiết hoá trong bảng.

2. Giai đoạn thực hiện

Giai đoạn thực hiện được đề cập tại đây thể hiện khoảng thời gian cần thiết để:

- tăng lượng hạn ngạch ban đầu lên tới lượng hạn ngạch cuối cùng (nếu có) và
- giảm thuế suất trong hạn ngạch ban đầu xuống tới thuế suất trong hạn ngạch cuối cùng (nếu có).

3. Lượng hạn ngạch ban đầu

Lượng hạn ngạch ban đầu được tính theo phương pháp "tiếp cận hiện tại" của WTO. Riêng lượng hạn ngạch ban đầu của mã HS 1701 tính theo phương pháp "tiếp cận tối thiểu" vì không có nhập khẩu trong kỳ cơ sở.

4. Phương thức quản lý

Phân bổ hạn ngạch sẽ chỉ căn cứ trên cơ sở ai nộp hồ sơ trước được cấp trước; tổng hợp toàn bộ các hồ sơ yêu cầu; phân bổ cho đối tượng sử dụng cuối cùng; hoặc một phương thức quản lý công bằng và minh bạch tương tự. Các tiêu chí thương mại có liên quan khác như kết quả nhập khẩu đã thực hiện trong quá khứ, năng lực sản xuất, và phân bổ cho các nhà nhập khẩu mới có thể được xem xét khi phân bổ hạn ngạch. Trong trường hợp phân bổ hạn ngạch được quản lý thông qua các doanh nghiệp Thương mại Nhà nước thì các nguyên tắc phân bổ hạn ngạch như trên cũng sẽ được áp dụng.

4.1 Phương thức A là phân bổ hạn ngạch cho đối tượng sử dụng cuối cùng của hàng hóa.

4.2 Phương thức B là Nhà nước quy định doanh nghiệp nhập khẩu.*

* Phương thức quản lý hạn ngạch thuế quan này mặc dù chịu sự quản lý của Chính phủ nhưng sẽ không trái với các nguyên tắc đã nêu trên và đặc biệt là sẽ phù hợp với các nguyên tắc về minh bạch và có thể dự đoán của WTO.

Mô tả mặt hàng	Mã đóng thuế	Lượng hạn ngạch ban đầu và thuế suất trong hạn ngạch	Lượng hạn ngạch cuối cùng và thuế suất trong hạn ngạch	Giai đoạn thực hiện	Quyền đàm phán ban đầu	Điều kiện và điều khoản khác
Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín. -- Trứng gà	04070091	30,000 tá	không giới hạn			
-- Trứng vịt	04070092	40%	40%			1. Quản lý hạn ngạch thuế quan theo phương thức A; 2. Mức tăng trưởng lượng hạn ngạch hàng năm là 5%.
-- Loại khác	04070099	40%	40%			
Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn. -- Đường mía	17011100	55.000 mét tấn	không giới hạn	2009	Úc, Colombia, CH 1. Quản lý hạn ngạch thuế quan theo phương thức A; Dominica, EI Honduras, Salvador	
-- Đường củ cải	17011200	50%	50%			2. Đường mía thô nhập khẩu (mã HS 1701.11) để chế biến và tái xuất sẽ không được tính vào cam kết về lượng hạn ngạch thuế quan đối với đường, và đường tái xuất
-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	17019100	60%	60%			3. Mức tăng trưởng lượng hạn ngạch hàng năm là 5%.
---- Đường trắng	17019911	60%	60%		Colombia	
---- Loại khác	17019919	60%	60%		Colombia	
---- Loại khác	17019990	60%	60%		Colombia	
Lá thuốc lá chưa chế biến, phế liệu lá thuốc lá		31.000 mét tấn	không giới hạn			
-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	24011010	30%	30%		Brazil, Colombia, 1. Quản lý hạn ngạch thuế quan CH Dominica, theo phương thức B; Honduras	
-- Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	24011020	30%	30%		Brazil, CH 2. Khi phân bổ hạn ngạch, kết quả nhập khẩu đã thực hiện trong quá khứ sẽ được xem xét; Dominica, Honduras	

Mô tả mặt hàng	Mã dòng thuế	Lượng hạn ngạch đầu và thuế suất trong hạn ngạch	Lượng hạn ngạch cuối cùng và thuế suất trong hạn ngạch	Giai đoạn thực hiện	Quyền đàm phán ban đầu	Điều kiện và điều khoản khác
- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	24011030	30%	30%		Brazil, Colombia, 3. CH Dominica, Honduras	Mức tăng trưởng lượng hạn ngạch hàng năm là 5%.
- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng	24011090	30%	30%		Brazil, CH Dominica, Honduras	
- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	24012010	30%	30%		Brazil, Colombia, CH Dominica, Honduras	
- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	24012020	30%	30%		Brazil, CH Dominica, Honduras	
- - Loại Oriental	24012030	30%	30%		Brazil, CH Dominica, Honduras	
- - Loại Burley	24012040	30%	30%		Brazil, Colombia, CH Dominica, Honduras	
- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	24012050	30%	30%		Brazil, Colombia, CH Dominica, Honduras	
- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng	24012090	30%	30%		Brazil, CH Dominica, Honduras	
- - Cộng thuốc lá	24013010	15%	15%		Brazil, CH Dominica, Honduras	
- Loại khác	24013090	30%	30%		Brazil, CH Dominica, Honduras	

Biểu CLX - Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Nguyên bản bằng tiếng Anh

PHẦN I - THUẾ SUẤT TỐI-HUẾ-QUỐC (Thuế suất ưu đãi)
MỤC II - Hàng khác (Hàng Phi-Nông sản)

Ghi chú:

1. Trường hợp có ghi mức thuế tại cột "Thuế suất cam kết cắt giảm", đồng thuế đó sẽ có mức thuế được cắt giảm đều hàng năm, bước cắt giảm đầu tiên tính từ ngày 1 tháng 1 của năm tiếp theo thời điểm gia nhập và chính thức trở thành thành viên WTO của CHXHCN Việt Nam. Các bước cắt giảm sau đó sẽ được thực hiện từ ngày 1 tháng 1 hàng năm cho đến khi đạt mức thuế suất cam kết cuối cùng theo thời hạn nêu trong cột "Thời hạn thực hiện". Tuy nhiên, có một số Ghi chú riêng tại cột Thời hạn thực hiện cho những đồng thuế có lộ trình cắt giảm nhanh hơn lộ trình cắt giảm đều hàng năm. Mức thuế suất cắt giảm hàng năm được làm tròn đến số thập phân thứ nhất.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
03	Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác					
0301	Cá sống					
0301 10	- Cá cảnh:					
0301 10 10	- - Cá hương hoặc cá bột	20	15	2010		0
0301 10 20	- - Loại khác, cá biển	30	20	2009		0
0301 10 30	- - Loại khác, cá nước ngọt	30	20	2009		0
	- Cá sống khác:					
	- - Cá hồi (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aquabonita, Oncorhynchus gila, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	30	20	2010		0
0301 91 00	- - Cá chình (Anguilla spp)	30	20	2010		0
0301 92 00	- - Cá chép:					
0301 93	- - Cá chép để làm giống	0				0
0301 93 10	- - - Loại khác	30	20	2010		0
0301 93 90	- - - Loại khác:					
0301 99	- - - Cá măng hoặc cá bột lapu lapu:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0301 99 11	- - - - - Đẻ làm giống	0				0
0301 99 19	- - - - - Loại khác	30	20	2010	Trung Quốc	0
	- - - Cá bột khác:					
0301 99 21	- - - - - Đẻ làm giống	0				0
0301 99 29	- - - - - Loại khác	30	20	2010		0
0301 99 30	- - - Cá biển khác	30	20	2010	Trung Quốc	0
0301 99 40	- - - Cá nước ngọt khác	30	20	2010		0
0302	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ fillet cá (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04					
	- Cá hồi, trừ gan và bọc trứng cá:					
0302 11 00	- - Họ cá hồi (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aquabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	30	10	2014 (Ghi chú 4)	Na-uy, Niu-zi-lân	0
0302 12 00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa - nuy (Hucho hu)	30	10	2012	Na-uy, Niu-zi-lân	0
0302 19 00	- - Loại khác	30	20	2010		0
	- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan và bọc trứng cá:					
0302 21 00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>hippoglossus stenolepis</i>)	30	20	2010		0
0302 22 00	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	30	20	2010		0
0302 23 00	- - Cá bơn sole (<i>Solea spp</i>)	30	20	2010		0
0302 29 00	- - Loại khác	30	15	2011		0
	- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vây hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ gan và bọc trứng cá:					
0302 31 00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	30	15	2011	El San-va-đo	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0302 32 00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	30	15	2011	Ei San-va-do	0
0302 33 00	- - Cá ngừ vây hoặc cá ngừ bụng có sọc	30	20	2010	Ei San-va-do	0
0302 34 00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	30	15	2011	Ei San-va-do	0
0302 35 00	- - Cá ngừ vây xanh (<i>Thunnus thynnus</i>)	30	15	2011	Mê-hi-cô, Ei San-va-do	0
0302 36 00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	30	15	2011	Ei San-va-do	0
0302 39 00	- - Loại khác	30	15	2011	Ei San-va-do	0
0302 40 00	- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), trừ gan và bọc trứng cá	30	20	2010		0
0302 50 00	- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>), trừ gan và bọc trứng cá	30	20	2010		0
	- Cá khác, trừ gan và bọc trứng cá:					
0302 61 00	- - Cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kẻ hoặc cá trích com (<i>Spattus sprattus</i>)	30	20	2010		0
0302 62 00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	30	20	2010		0
0302 63 00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	30	20	2010		0
0302 64 00	- - Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	30	15	2011	Niu-zi-lân	0
0302 65 00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	30	15	2011	Niu-zi-lân	0
0302 66 00	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	30	20	2010		0
0302 69	- - Loại khác:					
0302 69 10	- - - Cá biển	30	12	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân	0
0302 69 20	- - - Cá nước ngọt	30	20	2010		0
0302 70 00	- Gan và bọc trứng cá	30	20	2010		0
0303	Cá đông lạnh, trừ filé cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), trừ gan và bọc trứng cá:					
0303 11 00	- - Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	30	15	2010	Ca-na-đa, Hoa Kỳ	0
0303 19 00	- - Loại khác	30	12	2011	Niu-zi-lân	0
	- Cá hồi khác, trừ gan và bọc trứng cá:					
0303 21 00	- - Cá hồi (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aquabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	30	10	2014 (Ghi chú 4)	Na-uy	0
0303 22 00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Danuyp (Hucho Hucho)	30	10	2014	Ca-na-đa, Na-uy	0
0303 29 00	- - Loại khác:	30	15	2017 (Ghi chú 5)	Na-uy	0
	- Cá dẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Solidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ gan và bọc trứng cá:					
0303 31 00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	30	13	2012	Na-uy	0
0303 32 00	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	30	20	2010		0
0303 33 00	- - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	30	20	2010	Ca-na-đa	0
0303 39 00	- - Loại khác	30	15	2011		0
	- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vây hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ gan và bọc trứng cá:					
0303 41 00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	30	12	2011	Niu-zi-lân	0
0303 42 00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	30	20	2010	Trung Quốc	0
0303 43 00	- - Cá ngừ vây hoặc bụng có sọc	30	15	2011		0
0303 44 00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	30	20	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0303 45 00	- - Cá ngừ vây xanh (<i>Thunnus thynnus</i>)	30	20	2010		0
0303 46 00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	30	15	2011		0
0303 49 00	- - Loại khác	30	15	2011		0
0303 50 00	- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), trừ gan và bọ trứng cá	30	10	2014 (Ghi chú 4)	Na-uy	0
0303 60 00	- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>), trừ gan và bọ trứng cá	30	14	2012	Trung Quốc	0
	- Cá khác, trừ gan và bọ trứng cá:					
0303 71 00	- - Cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (<i>Sardin- ella</i> spp.), cá trích kẻ hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	30	20	2010		0
0303 72 00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	30	14	2012		0
0303 73 00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	30	14	2012		0
0303 74 00	- - Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	30	13	2012	Na-uy	0
0303 75 00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	30	15	2011	Ca-na-đa	0
0303 76 00	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	30	15	2011		0
0303 77 00	- - Cá sói biển (<i>Dicentrarchus labrax</i> , <i>Dicentrarchus punctatus</i>)	30	20	2010		0
0303 78 00	- - Cá Meluc (một loại cá tuyết) (<i>Merluccius</i> spp. <i>Urophycis</i> spp.)	30	12	2011	Niu-zi-lân	0
0303 79	- - Loại khác:					
0303 79 10	- - - Cá biển	30	10	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi- lân	0
0303 79 20	- - - Cá nước ngọt	30	20	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0303 80	- Gan và bọ trứng cá:					
0303 80 10	- - Gan	30	12	2012	Hoa kỳ	0
0303 80 20	- - Bọ trứng cá	30	12	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0304	Filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh					
0304 10 00	- Tươi hoặc ướp lạnh	30	15	2011	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân	0
0304 20 00	- Filê cá (fillets) đông lạnh	30	15	2011	Ac-hen-ti-na, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Na-uy, Niu-zi-lân	0
0304 90 00	- Loại khác	30	15	2011	Trung Quốc, Niu-zi-lân	0
0305	Cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.					
0305 10 00	- Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	30	20	2010		0
0305 20 00	- Gan và bọc trứng cá, sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	30	20	2012		0
0305 30 00	- Filê cá (fillets), sấy khô, muối hoặc ngâm trong nước muối, nhưng không hun khói	30	20	2010		0
	- Cá hun khói, kể cả filê cá (fillets):					
0305 41 00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbusha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuyp (Hucho Huch)	30	15	2012		0
0305 42 00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	30	20	2012		0
0305 49 00	- - Loại khác	30	20	2010		0
	- Cá khô, muối hoặc không muối, nhưng không hun khói:					
0305 51 00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, gadus ogac, Gadus macrocephalus)	30	20	2012		0
0305 59	- - Loại khác:					
0305 59 10	- - - Vây cá mập	30	20	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0305 59 90	- - - Loại khác	30	20	2010		0
	- Cá muối, không sấy khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối:					
0305 61 00	- - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	30	20	2012		0
0305 62 00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	30	20	2012		0
0305 63 00	- - Cá trống (<i>Engrulis</i> spp.)	30	20	2012		0
0305 69 00	- - Loại khác	30	20	2012		0
0306	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đóng lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đóng lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người					
	- Động lạnh:					
0306 11 00	- - Tôm hùm đá và các loài tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.)	30	15	2011	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Trung Quốc, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân	0
0306 12 00	- - Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp)	30	20	2010		0
0306 13 00	- - Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns)	30	12	2011	Ác-hen-ti-na, Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Cô-lô-m-bia, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân, El San-va-đo, Hoa kỳ	0
0306 14 00	- - Cua	30	15	2012	Ca-na-đa	0
0306 19 00	- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	30	20	2010		0
	- Không đông lạnh:					
0306 21	- - Tôm hùm đá và các loài tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.):					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá		Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0306 21 10	---	Đẻ làm giống	0			CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0306 21 20	---	Loại khác, sống	30	10	2012	Ôt-xô-tờ-rây-li-a, CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi- lân	0
0306 21 30	---	Tươi hoặc ướp lạnh	30	15	2011	Ôt-xô-tờ-rây-li-a, CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0306 21 90	---	Loại khác	30	15	2012	Ôt-xô-tờ-rây-li-a, CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0306 22	---	Tôm hùm (Homarus spp):					
0306 22 10	---	Đẻ làm giống	0				0
0306 22 20	---	Loại khác, sống	30	20	2010		0
0306 22 30	---	Tươi hoặc ướp lạnh	30	20	2010		0
0306 22 40	---	Khô	30	20	2010		0
0306 22 90	---	Loại khác	30	20	2010		0
0306 23	---	Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns):					
0306 23 10	---	Đẻ làm giống	0			CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0306 23 20	---	Loại khác, sống	30	15	2012	CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0306 23 30	---	Tươi hoặc ướp lạnh	30	15	2012	CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0306 23 40	---	Khô	30	20	2010	CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0306 23 90	---	Loại khác	30	20	2010	CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0306 24	---	Cua:					
0306 24 10	---	Sống	30	20	2010		0
0306 24 20	---	Tươi hoặc ướp lạnh	30	20	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0306 24 90	--- Loại khác	30	20	2010		0
0306 29	-- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của đông vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:					
0306 29 10	--- Sóng	30	20	2010		0
0306 29 20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	30	20	2010	Trung Quốc	0
0306 29 90	--- Loại khác	30	20	2010		0
0307	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, hoặc đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác hoặc thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người					
0307 10	- Hầu:					
0307 10 10	-- Sóng	30	12	2011		0
0307 10 20	-- Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	30	15	2011		0
0307 10 30	-- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	30	15	2011		0
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:					
0307 21	-- Sóng, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307 21 10	--- Sóng	30	20	2010		0
0307 21 20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	30	20	2010		0
0307 29	-- Loại khác:					
0307 29 10	--- Đông lạnh	30	15	2011		0
0307 29 20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	30	15	2011		0
	- Vẹm (Mytilus spp, Perna spp):					
0307 31	-- Sóng, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307 31 10	--- Sóng	30	12	2011	Niu-zi-lân	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
0307 31 20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	30	15	2011	Niu-zi-lân	0
0307 39	- - - Loại khác:					
0307 39 10	- - - Đông lạnh	30	10	2012	Niu-zi-lân	0
0307 39 20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	30	15	2011		0
	- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepioida</i> spp.) và mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp., <i>Teuthididae</i> spp.):					
0307 41	- - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307 41 10	- - - Sống	30	20	2010		0
0307 41 20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	30	15	2011		0
0307 49	- - - Loại khác:					
0307 49 10	- - - Đông lạnh	30	10	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân	0
0307 49 20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	30	15	2011	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
	- Bạch tuộc (<i>Octopus</i> spp.):					
0307 51	- - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307 51 10	- - - Sống	30	20	2010		0
0307 51 20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	30	20	2010	Trung Quốc	0
0307 59	- - - Loại khác:					
0307 59 10	- - - Đông lạnh	30	20	2010	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0307 59 20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	30	20	2010	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
0307 60	- ốc, trừ ốc biển:					
0307 60 10	- - - Sống	30	20	2010		0
0307 60 20	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	30	20	2010		0
0307 60 30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	30	20	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:					
0307 91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307 91 10	- - - Sống	30	20	2010		0
0307 91 20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	30	15	2011	Niu-zi-lân	0
0307 99	- - Loại khác:					
0307 99 10	- - - Đông lạnh	30	15	2011	Ác-hen-ti-na, Niu-zi-lân	0
0307 99 20	- - - Hải sản beche-de-mer (trepang), khô, muối hoặc ngâm nước muối	30	20	2010	Ác-hen-ti-na	0
0307 99 90	- - - Loại khác	30	15	2011	Ác-hen-ti-na, Niu-zi-lân	0
0508	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên					
0508 00 10	- San hô và các chất liệu tương tự	5				0
0508 00 20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	5				0
0508 00 90	- - Loại khác	5				0
0509 00 00	Bột biến thiên nhiên gốc động vật	5				0
0511 91	- - Sản phẩm từ cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm, động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật thuộc chương 3 đã chết:					
0511 91 10	- - - Động vật thuộc chương 3 đã chết	5				0
0511 91 20	- - - Bọc trứng cá	5				0
0511 91 30	- - - Trứng tôm biển	5				0
0511 91 40	- - - Bong bóng cá	5				0
0511 91 90	- - - Loại khác	5				0
1504 10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1504 10 10	-- Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	10				0
1504 10 90	-- Loại khác	10				0
1504 20 00	- Mỡ, dầu cá và các phần phân đoạn của chúng, trừ dầu gan cá	10			Niu-zi-lân	0
1604	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá					
	- Cá nguyên con hoặc cá miếng, nhưng chưa xay nhỏ:					
1604 11	-- Từ cá hồi:					
1604 11 10	--- Đóng hộp	40	30	2012	Ca-na-đa	0
1604 11 90	--- Loại khác	40	30	2012	Ca-na-đa, Nhật	0
1604 12	-- Từ cá trích:					
1604 12 10	--- Đóng hộp	40	30	2014		0
1604 12 90	--- Loại khác	40	30	2014	Nhật	0
1604 13	-- Từ cá sardin, cá trích com (sprats) hoặc cá trích kẻ (brisling):					
	--- Từ cá Sác đin:					
1604 13 11	---- Đóng hộp	40	30	2012	Ca-na-đa	0
1604 13 19	---- Loại khác	40	30	2012	Ca-na-đa	0
	--- Loại khác:					
1604 13 91	---- Đóng hộp	40	30	2012	Ca-na-đa	0
1604 13 99	---- Loại khác	40	30	2012	Ca-na-đa	0
1604 14	-- Từ các loại cá ngừ, cá ngừ vằn, cá ngừ Sarda spp:					
1604 14 10	--- Đóng hộp	40	30	2010	Nhật	0
1604 14 90	--- Loại khác	40	30	2010	Nhật	0
1604 15	-- Từ cá thu:					
1604 15 10	--- Đóng hộp	40	30	2010	Nhật	0
1604 15 90	--- Loại khác	40	30	2010	Nhật	0
1604 16	-- Từ cá trổng:					
1604 16 10	--- Đóng hộp	40	35	2009		0
1604 16 90	--- Loại khác	40	35	2009		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1604 19	- - Từ cá khác:					
1604 19 10	- - - Đóng hộp	40	30	2010	Ca-na-da, Nhật	0
1604 19 90	- - - Loại khác	40	30	2010	Ca-na-da, Nhật	0
1604 20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:					
1604 20 10	- - Vảy cá mập, đã chế biến và sử dụng được ngay	40	20	2012	Nhật, Niu-zi-lân	0
1604 20 20	- - Xúc xích cá	40	30	2010		0
	- - Loại khác:					
1604 20 91	- - - Đóng hộp	40	30	2010	Ca-na-da	0
1604 20 99	- - - Loại khác	40	30	2010	Ca-na-da, Nhật	0
1604 30	- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối:					
1604 30 10	- - Đóng hộp	40	35	2009	Ca-na-da	0
1604 30 90	- - Loại khác	40	35	2009		0
1605	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản					
1605 10 00	- Cua	40	35	2009		0
1605 20	- Tôm Shrimp và tôm pandan (prawns):					
1605 20 10	- - Bọt nhào tôm Shrimp	40	30	2010		0
1605 20 90	- - Loại khác	40	30	2010		0
1605 30 00	- Tôm hùm	40	35	2009		0
1605 40 00	- Động vật giáp xác khác	40	35	2009		0
1605 90	- Loại khác:					
1605 90 10	- - Bảo ngư	40	25	2012	Niu-zi-lân	0
1605 90 90	- - Loại khác	40	25	2012	Nhật, Niu-zi-lân	0
2301 20 00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	8	5	2009	Nhật, Niu-zi-lân	0
SV	Phần V - Khoáng sản					
25	Chương 25 - Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xỉ mắg					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2501	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển					
2501 00 10	- Muối ăn	60			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a	0
	- Muối mỏ chưa chế biến, ở dạng rắn hoặc dạng dung dịch nước:					
2501 00 21	- - Muối có chứa ít nhất 94,7% natri clorua tính trên trọng lượng khô được đóng gói với trọng lượng tịnh từ 50 kg trở lên	60			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a	0
2501 00 29	- - Loại khác	60			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a	0
	- Muối khác có chứa ít nhất 96% natri clorua, đã đóng bao:					
2501 00 31	- - Muối tinh khiết	50			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a	0
2501 00 32	- - Loại khác, đóng gói từ 50 kg trở lên	50			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a	0
2501 00 33	- - Loại khác, đóng gói dưới 50 kg	50			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a	0
2501 00 90	- Loại khác	50			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a	0
2502 00 00	Pirit sắt chưa nung	0				0
2503 00 00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	0				0
2504	Graphit tự nhiên					
2504 10 00	- ở dạng bột hay dạng mảnh	5				0
2504 90 00	- Loại khác	5				0
2505	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc chương 26					
2505 10 00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	5				0
2505 90 00	- Loại khác	5				0
2506	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đá hoặc chưa dẻo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)					
2506 10 00	- Thạch anh	5				0
	- Quartzite:					
2506 21 00	- - Thô hoặc đã dẻo thô	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2506 29 00	- - Loại khác	5				0
2507 00 00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	3				0
2508	Đất sét khác (không kể đất sét thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas					
2508 10 00	- Bentonite	3			Ôl-xô-tô-rây-ti-a	0
2508 20 00	- Đất đá tẩy màu và đất để chuội vải	3				0
2508 30 00	- Đất sét chịu lửa	3				0
2508 40 00	- Đất sét khác	3				0
2508 50 00	- Andalusite, kyanite và silimanite	3				0
2508 60 00	- Mullite	3				0
2508 70 00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	3				0
2509 00 00	Đá phan	3				0
2510	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phan có chứa phosphat					
2510 10	- Chưa nghiền:					
2510 10 10	- - Apatit (apatite)	3				0
2510 10 90	- - Loại khác	3				0
2510 20	- Đã nghiền:					
2510 20 10	- - Apatit (apatite)	3				0
2510 20 90	- - Loại khác	3				0
2511	Bari sulfat tự nhiên (barytes), bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16					
2511 10 00	- Bari sulfat tự nhiên (barit)	3				0
2511 20 00	- Bari carbonat tự nhiên (viterit)	3				0
2512 00 00	Bột hóa thạch silic (ví dụ: đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic (tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1	3				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2513	Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đá hoặc chưa qua xử lý nhiệt					
	- Đá bọt:					
2513 11 00	- - ở dạng thô hoặc viên không đều, kể cả đá bọt nghiền (bimskies)	3				0
2513 19 00	- - Loại khác	3				0
2513 20 00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	3				0
2514 00 00	Đá phiến, đá hoặc chưa đồ thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	3				0
2515	Đá cẩm thạch, travertine, ecaussine và đá vôi khác làm tương đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, thạch cao tuyết hoa, đá hoặc chưa đồ thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)					
	- Đá cẩm thạch và travertine:					
2515 11 00	- - Thô hoặc đá đồ thô	3				0
2515 12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):					
2515 12 10	- - - Dạng khối	3				0
2515 12 20	- - - Dạng tấm	3				0
2515 20 00	- Ecovin và đá vôi khác để làm tương đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	3				0
2516	Đá granit, pophia, bazan, đá cắt kết (sa thạch) và đá khác để làm tương đài hay đá xây dựng, đá hoặc chưa đồ thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)					
	- Granit:					
2516 11 00	- - Thô hoặc đá đồ thô	10				0
2516 12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2516 12 10	- - - Dạng khối	10				0
2516 12 20	- - - Dạng tấm	10				0
	- Đá cắt kết:					
2516 21 00	- - - Thô hoặc đá đẽo thô	3				0
2516 22 00	- - - Mới chỉ cắt, bằng cửa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	3				0
2516 90 00	- Đá làm tượng đài hay đá xây dựng khác	3				0
2517	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông hoặc để rải đường bộ hay đường sắt, hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đá hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp					
2517 10	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông hoặc để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ, đá flin, đá hoặc chưa qua xử lý nhiệt:					
2517 10 10	- - - Từ Granit	3				0
2517 10 90	- - - Loại khác	3				0
2517 20 00	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	3				0
2517 30 00	- Đá dăm trộn nhựa đường	3				0
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:					
2517 41 00	- - - Từ đá cẩm thạch	3				0
2517 49	- - - Từ đá khác:					
2517 49 10	- - - - Từ Granit	3				0
2517 49 90	- - - - Loại khác	3				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2518	Đolomit, đá hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả đolomit đã đập thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp đolomit dạng nén					
2518 10 00	- Đolomit chưa nung hoặc thiêu kết	3				0
2518 20 00	- Đolomit đã nung hoặc thiêu kết	3				0
2518 30 00	- Hỗn hợp đolomit dạng nén	3				0
2519	Magiê carbonat tự nhiên (magnezit); magiê ô xít náu cháy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không					
2519 10 00	- Magiê carbonat tự nhiên	3				0
2519 90 00	- Loại khác	3			Ôt-xô-lô-rây-li-a	0
2520	Thạch cao; anhydrit; plaster (từ thạch cao nung hay canxi sulfat đã nung), đá hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tiến hay chất ức chế					
2520 10 00	- Thạch cao; anhydrit	5				0
2520 20	- Plaster:					
2520 20 10	- - Dùng trong nha khoa	3				0
2520 20 90	- - Loại khác	3				0
2521 00 00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng	10				0
2522	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25					
2522 10 00	- Vôi sống	10	5	2008		0
2522 20 00	- Vôi tôi	5				0
2522 30 00	- Vôi chịu nước	5				0
2523	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xi (xốp), xi măng super sulfat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke					
2523 10	- Clanhke xi măng:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2523 10 10	- - - - - Xi măng trắng	30	25	2010		0
2523 10 90	- - - - - Loại khác	40	30	2012		0
	- Xi măng Portland:					
2523 21 00	- - - - - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	40	37	2010		0
2523 29	- - - - - Loại khác:					
2523 29 10	- - - - - Xi măng màu	40	35	2010		0
2523 29 90	- - - - - Loại khác	40	35	2010		0
2523 30 00	- Xi măng nhôm	40	32	2011		0
2523 90 00	- Xi măng chịu nước khác	40	32	2011		0
2524 00 00	Amiăng (Asbestos)	5				0
2525	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phé liệu mi ca					
2525 10 00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	5				0
2525 20 00	- Bột mi ca	10	5	2008		0
2525 30 00	- Phé liệu mi ca	5				0
2526	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc					
2526 10 00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	3				0
2526 20	- Đã nghiền, hoặc làm thành bột:					
2526 20 10	- - - - - Bột talc	3				0
2526 20 90	- - - - - Loại khác	3				0
2528	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng lượng khô					
2528 10 00	- Quặng borat natri tự nhiên và tinh quặng borat natri tự nhiên (đã hoặc chưa nung)	3				0
2528 90 00	- - - - - Loại khác	3				0
2529	Felspar, lorxit (leucite), nepheline và nepheline syenite; fluorit (fluorspar)					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2529 10 00	- Felspar	5				0
	- Fluorit (fluorspar):					
2529 21 00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	3				0
2529 22 00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	3				0
2529 30 00	- Loxit, nepheline và nepheline syenite	3				0
2530	Các chất khoáng chưa được chỉ tiết hoặc ghi ở nơi khác					
2530 10 00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	3				0
2530 20	- Kiezerite, epsomite (magie sulfat tự nhiên):					
2530 20 10	- - Kiezerite	3				0
2530 20 20	- - Epsomite	3				0
2530 90	- Loại khác:					
2530 90 10	- - Realgar, orpiment và munshell	3				0
2530 90 90	- - Loại khác	3				0
26	Chương 26 - Quặng, xỉ và tro					
2601	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung					
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:					
2601 11 00	- - Chưa thiêu kết	0				0
2601 12 00	- - Đã thiêu kết	0				0
2601 20 00	- Pirit sắt đã nung	0				0
2602 00 00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên tính theo trọng lượng khô	0				0
2603 00 00	Quặng đồng và tinh quặng đồng	0				0
2604 00 00	Quặng niken và tinh quặng niken	0				0
2605 00 00	Quặng coban và tinh quặng coban	0				0
2606 00 00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm	0				0
2607 00 00	Quặng chì và tinh quặng chì	0				0
2608 00 00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	0			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2609 00 00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	0				0
2610 00 00	Quặng crom và tinh quặng crom	0				0
2611 00 00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	0				0
2612	Quặng uran hoặc thori và tinh quặng uran hoặc tinh quặng thori					
2612 10 00	- Quặng uran và tinh quặng uran	0				0
2612 20 00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0				0
2613	Quặng molipden và tinh quặng molipden					
2613 10 00	- Đã nung	0				0
2613 90 00	- Loại khác	0				0
2614	Quặng titan và tinh quặng titan					
2614 00 10	- Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite	0				0
2614 00 90	- Loại khác	0				0
2615	Quặng niobi, tantal, vanadi hay ziricon và tinh quặng của các loại quặng đó					
2615 10 00	- Quặng ziricon và tinh quặng ziricon	0				0
2615 90	- Loại khác:					
2615 90 10	- - Niobi	0				0
2615 90 90	- - Loại khác	0				0
2616	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý					
2616 10 00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0				0
2616 90 00	- Loại khác	0				0
2617	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó					
2617 10 00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0				0
2617 90 00	- Loại khác	0				0
2618 00 00	Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	10				0
2619 00 00	Xỉ, xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	10				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2620	Tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng					
	- Chứa chủ yếu là kẽm:					
2620 11 00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten trắng kẽm)	10				0
2620 19 00	- - Loại khác	10				0
	- Chứa chủ yếu là chì:					
2620 21 00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	10				0
2620 29 00	- - Loại khác	10				0
2620 30 00	- Chứa chủ yếu là đồng	10				0
2620 40 00	- Chứa chủ yếu là nhôm	10				0
2620 60 00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	10			Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
2620 91 00	- - Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	10				0
	- - Loại khác:					
2620 99 10	- - - Chứa chủ yếu là thiếc	10				0
2620 99 90	- - - Loại khác	10				0
2621	Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị					
2621 10 00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	10				0
2621 90 00	- Loại khác	10				0
27	Chương 27 - Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bitum; các loại sáp khoáng chất					
2701	Than đá; than bánh, than quả báng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá					
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:					
2701 11 00	- - Antraxit (Anthracite):	5				0
2701 12	- - Than bitum:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết lại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2701 12 10	- - - Than để luyện cốc	3			Ôt-xô-tơ-rây-li-a	0
2701 12 90	- - - Loại khác	5			Ôt-xô-tơ-rây-li-a	0
2701 19 00	- - - Than đá loại khác	5				0
2701 20 00	- Than bán, than quả báng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	5				0
2702	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền					
2702 10 00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	5				0
2702 20 00	- Than non đã đóng bánh	5				0
2703	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh					
2703 00 10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, chưa đóng bánh	5				0
2703 00 20	- Than bùn đã đóng bánh	5				0
2704	Than cốc và than nửa cốc, luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muối bình chưng than đá					
2704 00 10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	5			Ôt-xô-tơ-rây-li-a	0
2704 00 20	- Than cốc hay than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	5			Ôt-xô-tơ-rây-li-a	0
2704 00 30	- Muối bình chưng than đá	5				0
2705 00 00	Khí than đá, khí than ướt, khí máy phát và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	0				0
2706 00 00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	0				0
2707	Đầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự, có khối lượng cấu từ thơm lớn hơn cấu từ không thơm					
2707 10 00	- Benzen	5				0
2707 20 00	- Toluen	5				0
2707 30 00	- Xylen	5				0
2707 40	- Naphthalen:					
2707 40 10	- - Dung để sản xuất dung môi	5				0
2707 40 90	- - Loại khác	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2707 50 00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cắt từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cắt ở nhiệt độ 250 độ C, theo phương pháp ASTM D 86	5				0
2707 60 00	- Phenol	5				0
	- Loại khác:					
2707 91 00	- - Dầu creosote	5				0
2707 99	- - Loại khác:					
2707 99 10	- - - Dầu thơm để chế biến cao su	5				0
2707 99 90	- - - Loại khác	5				0
2708	Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác					
2708 10 00	- Nhựa chưng (hắc ín)	5				0
2708 20 00	- Than cốc nhựa chưng	5				0
2709	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô					
2709 00 10	- Dầu thô (dầu mỏ dạng thô)	15				0
2709 00 20	- Condensate	15	10	2009		0
2709 00 90	- Loại khác	15				0
2710	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải					
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum					
2710 11	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm :					
2710 11 11	- - - Xăng động cơ có pha chì, loại cao cấp	40				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2710 11 12	--- Xăng động cơ không pha chì, loại cao cấp	40				0
2710 11 13	--- Xăng động cơ có pha chì, loại thông dụng	40				0
2710 11 14	--- Xăng động cơ không pha chì, loại thông dụng	40				0
2710 11 15	--- Xăng động cơ khác, có pha chì	40				0
2710 11 16	--- Xăng động cơ khác, không pha chì	40				0
2710 11 17	--- Xăng máy bay	40				0
2710 11 18	--- Tetrapropylene	40				0
2710 11 21	--- Dung môi trắng (white spirit)	40				0
2710 11 22	--- Dung môi có hàm lượng chất thơm thấp, dưới 1%	40				0
2710 11 23	--- Dung môi khác	40				0
2710 11 24	--- Naphtha, reformat và các chế phẩm khác để pha chế xăng	40				0
2710 11 25	--- Dầu nhẹ khác	40				0
2710 11 29	--- Loại khác	40				0
2710 19	--- Loại khác:					
	--- Dầu trung (có khoảng sôi trung bình) và các chế phẩm:					
2710 19 11	--- Dầu hoá thấp sáng	40				0
2710 19 12	--- Dầu hoá khác, kể cả dầu hoá hơi	40				0
2710 19 13	--- Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23oC trở lên	40				0
2710 19 14	--- Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23oC	40				0
2710 19 15	--- Paraphin mạch thẳng	40				0
2710 19 19	--- Dầu trung khác và các chế phẩm	40				0
	--- Loại khác:					
2710 19 21	--- Dầu thô đã tách phần nhẹ	40				0
2710 19 22	--- Dầu nguyên liệu để sản xuất muội than	40				0
2710 19 23	--- Dầu gốc để pha chế dầu nhờn	20				0
2710 19 24	--- Dầu bôi trơn dùng cho động cơ máy bay	15				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2710 19 25	----- Dầu bôi trơn khác	40				0
2710 19 26	----- Mỡ bôi trơn	40				0
2710 19 27	----- Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	40				0
2710 19 28	----- Dầu biến thế hoặc dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	40				0
2710 19 31	----- Nhiên liệu diesel dùng cho động cơ tốc độ cao	40				0
2710 19 32	----- Nhiên liệu diesel khác	40				0
2710 19 33	----- Nhiên liệu đốt khác	40				0
2710 19 39	----- Loại khác	40				0
	- Dầu thải:					
2710 91 00	--- Chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	40				0
2710 99 00	--- Loại khác	40				0
2711	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác					
	- Dạng hóa lỏng:					
2711 11 00	- - Khí thiên nhiên	5				0
2711 12 00	- - Propan	5				0
2711 13 00	- - Butan	5				0
2711 14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:					
2711 14 10	- - - Etylen	5				0
2711 14 90	- - - Loại khác	5				0
2711 19 00	- - Loại khác	5				0
	- Dạng khí:					
2711 21 00	- - Khí thiên nhiên	5				0
2711 29 00	- - Loại khác	5				0
2712	Vazolin (Petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vì tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác và sản phẩm tương tự thu được từ quá trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2712 10 00	- Vazolin (Petroleum jelly):	5				0
2712 20 00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	5			Trung Quốc	0
2712 90	- Loại khác:					
2712 90 10	- - Sáp parafin	5			Trung Quốc	0
2712 90 90	- - Loại khác	5			Trung Quốc	0
2713	Cốc dầu mỡ, bitum dầu mỡ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỡ hoặc từ các loại dầu chế biến từ các khoáng bitum					
	- Cốc dầu mỡ:					
2713 11 00	- - Chưa nung	5				0
2713 12 00	- - Đã nung	5				0
2713 20 00	- Bitum dầu mỡ	5				0
2713 90 00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỡ và từ các loại dầu thu được từ các khoáng bitum	5				0
2714	Bitum và asphalt, ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bitum và cát hắc ín; asphaltite và đá chứa asphalt					
2714 10 00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bitum và cát hắc ín	5				0
2714 90 00	- Loại khác	5				0
2715 00 00	Hỗn hợp chứa bitum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bitum tự nhiên, bitum dầu mỡ, khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ: matit có chứa bitum, cut-backs)	5				0
2716 00 00	Năng lượng điện	1				0
SVI	Phần VI - Sản phẩm của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp liên quan					
28	Chương 28 - Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị					
	I. - Các nguyên tố hoá học					
2801	Flo, clo, brom và iot					
2801 10 00	- Clo	5			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2801 20 00	- lot	5			Hoa kỳ	0
2801 30 00	- Flo; brom	5			Hoa kỳ	0
2802 00 00	Lưu huỳnh trắng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	3			Hoa kỳ	0
2803	Carbon (muối carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)					
2803 00 10	- Muối carbon dùng cho ngành cao su	5			Hoa kỳ	0
2803 00 20	- Muối axetylen	10			Hoa kỳ	0
2803 00 30	- Muối carbon khác	5			Hoa kỳ	0
2803 00 90	- Loại khác	5			Hoa kỳ	0
2804	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác					
2804 10 00	- Hydro	3			Hoa kỳ	0
	- Khí hiếm:					
2804 21 00	- - Argon	3			Hoa kỳ	0
2804 29 00	- - Loại khác	3			Hoa kỳ	0
2804 30 00	- Nitơ	5			Hoa kỳ	0
2804 40 00	- Oxy	5			Hoa kỳ	0
2804 50 00	- Boron; tellurium	3			Hoa kỳ	0
	- Silic:					
2804 61 00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	3			Hoa kỳ	0
2804 69 00	- - Loại khác	3			Hoa kỳ	0
2804 70 00	- Phospho	3			Hoa kỳ	0
2804 80 00	- Arsenic	3			Hoa kỳ	0
2804 90 00	- Selenium	3			Hoa kỳ	0
2805	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân					
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:					
2805 11 00	- - Natri	3			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2805 12 00	- - Canxi	3		Hoa kỳ		0
2805 19 00	- - Loại khác	3		Hoa kỳ		0
2805 30 00	- Kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	3		Hoa kỳ		0
2805 40 00	- Thủy ngân	3		Hoa kỳ		0
	II. - Axit vô cơ và các hợp chất vô cơ có chứa oxy của các phi kim loại					
2806	Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulfuric					
2806 10 00	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	10		Hoa kỳ		0
2806 20 00	- Axit closulfuric	5		Hoa kỳ		0
2807	Axit sulfuric; axit sulfuric bốc khói (oleum)					
2807 00 10	- Axit sulfuric từ luyện đồng	10		Hoa kỳ		0
2807 00 90	- Loại khác	10		Hoa kỳ		0
2808 00 00	Axit nitric; axit sulfonitric	5		Hoa kỳ		0
2809	Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học					
2809 10 00	- Diphosphorous pentaoxide	5		Hoa kỳ		0
2809 20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:					
2809 20 10	- - Axit phosphoric	10		Hoa kỳ		0
	- - Axit polyphosphoric:					
2809 20 21	- - - Axit hypophosphoric	5		Hoa kỳ		0
2809 20 29	- - - Loại khác	5		Hoa kỳ		0
2810 00 00	Oxit Boron; axit boric	0		Hoa kỳ		0
2811	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại					
	- Axit vô cơ khác:					
2811 11 00	- - Hydro florua (hydrofluoric acids)	5		Trung Quốc, Hoa kỳ		0
2811 19	- - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2811 19 10	- - - Axit arsenic	5			Hoa kỳ	0
2811 19 90	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:					
2811 21 00	- - Carbon dioxit	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2811 22	- - Silic dioxit:					
2811 22 10	- - - Bụi silic	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2811 22 90	- - - Loại khác	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2811 23 00	- - Lưu huỳnh dioxit	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2811 29	- - Loại khác:					
2811 29 10	- - - Diarsenic pentaoxide	5			Hoa kỳ	0
2811 29 90	- - - Loại khác	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	III - hợp chất halogen và hợp chất sulfua của phi kim loại					
2812	Halogenua và Oxit halogenua của phi kim loại					
2812 10 00	- Clorua và oxit clorua	3			Hoa kỳ	0
2812 90 00	- Loại khác	3			Hoa kỳ	0
2813	Sulfua của phi kim loại; Phospho trisulfua thương phẩm					
2813 10 00	- Carbon disulfua	3			Hoa kỳ	0
2813 90 00	- Loại khác	3			Hoa kỳ	0
	IV - bazơ và oxit vô cơ, hydroxit và peroxit kim loại					
2814	Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước					
2814 10 00	- Dạng khan	5			Hoa kỳ	0
2814 20 00	- Dạng dung dịch nước	5			Hoa kỳ	0
2815	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit					
	- Natri hydroxit:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2815 11 00	- - Dạng rắn	10			Hoa kỳ	0
2815 12 00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc lỏng)	20			Hoa kỳ	0
2815 20 00	- Kali hydroxit	5			Hoa kỳ	0
2815 30 00	- Natri hoặc kali peroxit	5			Hoa kỳ	0
2816	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit của stronti hoặc bari					
2816 10 00	- Magie hydroxit và magie peroxit	5			Hoa kỳ	0
2816 40 00	- Oxit, hydroxit và peroxit của stronti hoặc bari	5			Hoa kỳ	0
2817	Kẽm oxit; kẽm peroxit					
2817 00 10	- Kẽm oxit	5			Hoa kỳ	0
2817 00 20	- Kẽm peroxit	5			Hoa kỳ	0
2818	Corundum nhân tạo đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; nhôm ôxit; nhôm hydroxit					
2818 10 00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	5			Hoa kỳ	0
2818 20 00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	5			Oxit-xô-tô-rây-li-a, Hóa kỳ	0
2818 30 00	- Nhôm hydroxit	5			Hóa kỳ	0
2819	Crom oxit và hydroxit					
2819 10 00	- Crom trioxit	3			Hóa kỳ	0
2819 90 00	- Loại khác	3			Hóa kỳ	0
2820	Mangan oxit					
2820 10 00	- Mangan đioxit	3			Hóa kỳ	0
2820 90 00	- Loại khác	3			Hóa kỳ	0
2821	Sắt oxit và sắt hydroxit; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe₂O₃ chiếm 70% trở lên					
2821 10 00	- Sắt oxit và hydroxit	3			Hóa kỳ	0
2821 20 00	- Chất màu từ đất	3			Hóa kỳ	0
2822	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm					
2822 00 10	- Coban oxit; coban oxit thương phẩm	3			Hóa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2822 00 20	- Coban hydroxit	3			Hoa kỳ	0
2823 00 00	Titan oxit	3			Hoa kỳ	0
2824	Chì oxit ; chì đỏ và chì da cam					
2824 10 00	- Chì monoxit (litharge, massicot)	3			Hoa kỳ	0
2824 20 00	- Chì đỏ và chì da cam	3			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2824 90 00	- Loại khác	3			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2825	Hydrazine và hydroxylamine và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác					
2825 10	- Hydrazine, hydroxylamine và các muối vô cơ của chúng:					
2825 10 10	- - Hydrazine	3			Hoa kỳ	0
2825 10 90	- - Loại khác	3			Hoa kỳ	0
2825 20 00	- Liti oxit và hydroxit	3			Hoa kỳ	0
2825 30 00	- Vanadi oxit và hydroxit	3			Hoa kỳ	0
2825 40 00	- Niken oxit và hydroxit	3			Hoa kỳ	0
2825 50 00	- Đồng oxit và hydroxit	3			Hoa kỳ	0
2825 60 00	- Germani oxit và Zircon dioxit	3			Hoa kỳ	0
2825 70 00	- Molipđen oxit và hydroxit	3			Hoa kỳ	0
2825 80 00	- Antimon oxit	3			Hoa kỳ	0
2825 90 00	- Loại khác	3			Hoa kỳ	0
	V. - Muối và muối PEROXIT của các axit vô cơ và các kim loại					
2826	Florua; florosilicat, florooaluminat và các loại muối flo phức khác					
	- Florua:					
2826 11 00	- - Của amoni hoặc của natri	5			Hoa kỳ	0
2826 12 00	- - Của nhôm	3			Hoa kỳ	0
2826 19 00	- - Loại khác	3			Hoa kỳ	0
2826 20 00	- Florosilicat của natri hoặc kali	3			Hoa kỳ	0
2826 30 00	- Natri hexaflorooaluminat (cryolit tổng hợp)	3			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2826 90 00	- Loại khác	3			Hoa kỳ	0
2827	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iot và iot oxit					
2827 10 00	- Amoni clorua	5			Hoa kỳ	0
2827 20	- Canxi clorua:					
2827 20 10	- - Loại thương phẩm	15			Hoa kỳ	0
2827 20 90	- - Loại khác	10			Hoa kỳ	0
	- Clorua khác:					
2827 31 00	- - Magie clorua	5			Hoa kỳ	0
2827 32 00	- - Nhôm clorua	5			Hoa kỳ	0
2827 33 00	- - Sắt clorua	5			Hoa kỳ	0
2827 34 00	- - Coban clorua	5			Hoa kỳ	0
2827 35 00	- - Niken clorua	5			Hoa kỳ	0
2827 36 00	- - Kẽm clorua	5			Hoa kỳ	0
2827 39 00	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
	- Clorua oxit và clorua hydroxit :					
2827 41 00	- - Của đồng	5			Hoa kỳ	0
2827 49 00	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
	- Bromua và bromua oxit:					
2827 51 00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	5			Hoa kỳ	0
2827 59 00	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
2827 60 00	- Iot và iot oxit	5			Hoa kỳ	0
2828	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit					
2828 10 00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	5			Nhất, Hoa kỳ	0
2828 90	- Loại khác:					
2828 90 10	- - Natri hypoclorit	10	5	2010	Hoa kỳ	0
2828 90 90	- - Loại khác	10	5	2010	Hoa kỳ	0
2829	Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Clorat:					
2829 11 00	- - Của natri	5			Hoa kỳ	0
2829 19 00	- - - Loại khác	3			Hoa kỳ	0
2829 90 00	- - - Loại khác	3			Hoa kỳ	0
2830	Sulfua; polysulfua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học					
2830 10 00	- Natri sulfua	3			Hoa kỳ	0
2830 20 00	- Kẽm sulfua	3			Hoa kỳ	0
2830 30 00	- Cadimi sulfua	3			Hoa kỳ	0
2830 90 00	- - - Loại khác	3			Hoa kỳ	0
2831	Dithionit và sulfosilat					
2831 10 00	- Của natri	3			Hoa kỳ	0
2831 90 00	- - - Loại khác	3			Hoa kỳ	0
2832	Sulfit; thiosulfat					
2832 10 00	- Natri sulfit	5			Hoa kỳ	0
2832 20 00	- - - Sulfit khác	5			Hoa kỳ	0
2832 30 00	- - - Thiosulfat	5			Hoa kỳ	0
2833	Sulfat; phèn (alums); peroxosulfat (persulfat)					
	- Natri sulfat:					
2833 11 00	- - Dinatri sulfat	10	5,5	2010	Hoa kỳ	0
2833 19 00	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
	- Sulfat loại khác:					
2833 21 00	- - - Của magie	5			Hoa kỳ	0
2833 22	- - - Của nhôm:					
2833 22 10	- - - - Loại thương phẩm	5			Hoa kỳ	0
2833 22 90	- - - - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
2833 23 00	- - - - - Của crom	5			Hoa kỳ	0
2833 24 00	- - - - - Của niken	5			Hoa kỳ	0
2833 25 00	- - - - - Của đồng	5			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2833 26 00	- - Của kẽm	5			Hoa kỳ	0
2833 27 00	- - Của bari	5			Hoa kỳ	0
2833 29 00	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
2833 30 00	- Phèn (alums)	10			Hoa kỳ	0
2833 40 00	- Peroxosulfat (persulfat)	5			Hoa kỳ	0
2834	Nitrit; nitrat					
2834 10 00	- Nitrit	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Nitrat					
2834 21 00	- - Của kali	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2834 29 00	- - Loại khác	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2835	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học					
2835 10 00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Phosphat:					
2835 22 00	- - Của mono hoặc dinatri	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2835 23 00	- - Của trinatri	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2835 24 00	- - Của kali	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2835 25 00	- - Canxi hydrogenorthophosphate (dicalcium phosphate)	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2835 26 00	- - Canxi phosphat khác	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2835 29 00	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
	- Poly phosphat:					
2835 31 00	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	10	5.5	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2835 39	- - Loại khác:					
2835 39 10	- - - Tetranatri pyrophosphat	5			Hoa kỳ	0
2835 39 20	- - - Natri hexametaphosphat, natri tetrachlorophosphat	5			Hoa kỳ	0
2835 39 90	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
2836	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonicarbonat					
2836 10 00	- Amoni carbonat thương phẩm và amoni carbonat khác	5			Hoa kỳ	0
2836 20 00	- Dinatri carbonat	10	5.5	2010	Hoa kỳ	0
2836 30 00	- Natri hydrogen carbonat (natri bicarbonat)	5			Hoa kỳ	0
2836 40 00	- Kali carbonat	5			Hoa kỳ	0
2836 50	- Canxi carbonat :					
2836 50 10	- - Loại thực phẩm hoặc dược phẩm	10			Hoa kỳ	0
2836 50 90	- - - Loại khác	10			Hoa kỳ	0
2836 60 00	- Bari carbonat	5			Hoa kỳ	0
2836 70 00	- Chì carbonat	5			Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
2836 91 00	- - Liti carbonat	5			Hoa kỳ	0
2836 92 00	- - Stronti carbonat	5			Hoa kỳ	0
2836 99 00	- - - Loại khác	10	5.5	2010	Hoa kỳ	0
2837	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức					
	- Xyanua và xyanua oxit:					
2837 11 00	- - Của natri	3			Hoa kỳ	0
2837 19 00	- - - Loại khác	3			Hoa kỳ	0
2837 20 00	- Xyanua phức	3			Hoa kỳ	0
2838 00 00	Fulminat, xyanat và thioxyanat	3			Hoa kỳ	0
2839	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm					
	- Của natri:					
2839 11 00	- - Natri metasilicat	5			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2839 19	- - Loại khác:					
2839 19 10	- - - Natri silicat	5			Hoa kỳ	0
2839 19 90	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
2839 20 00	- Của kali	3			Hoa kỳ	0
2839 90 00	- Loại khác	3			Hoa kỳ	0
2840	Borat; peroxoborat (perborat)					
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):					
2840 11 00	- - Dạng khan	3			Hoa kỳ	0
2840 19 00	- - Dạng khác	3			Hoa kỳ	0
2840 20 00	- Borat khác	3			Hoa kỳ	0
2840 30 00	- Peroxoborat (perborat)	3			Hoa kỳ	0
2841	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic					
2841 10 00	- Aluminat	3			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2841 20 00	- Kẽm hoặc chì cromat	3			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2841 30 00	- Natri dicromat	3			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2841 50 00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	3			Hoa kỳ	0
	- Manganit, manganat và permanganat:					
2841 61 00	- - Kali permanganat	3			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2841 69 00	- - Loại khác	3			Hoa kỳ	0
2841 70 00	- Molipdat	3			Hoa kỳ	0
2841 80 00	- Vonframmat	3			Hoa kỳ	0
2841 90 00	- Loại khác	3			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2842	Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azide					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2842 10 00	- Silicat kép hay phức, kể cả aluminosilicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	5			Hoa kỳ	0
2842 90	- Loại khác:					
2842 90 10	- - Natri arsenit	3			Hoa kỳ	0
2842 90 20	- - Muối của đồng và/ hoặc crom	3			Hoa kỳ	0
2842 90 90	- - Loại khác	3			Hoa kỳ	0
	VI. - Loại khác					
2843	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý					
2843 10 00	- Kim loại quý dạng keo	3			Hoa kỳ	0
	- Hợp chất bạc:					
2843 21 00	- - Bạc nitrat	3			Hoa kỳ	0
2843 29 00	- - Loại khác	3			Hoa kỳ	0
2843 30 00	- Hợp chất vàng	3			Hoa kỳ	0
2843 90	- Hợp chất khác; hỗn hống:					
2843 90 10	- - Hỗn hống	3			Hoa kỳ	0
2843 90 90	- - Loại khác	3			Hoa kỳ	0
2844	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc tầm giầu) và các hợp chất của chúng, hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên					
2844 10	- Uran tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tan xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa uran tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:					
2844 10 10	- - Uran tự nhiên và các hợp chất của nó	0			Hoa kỳ	0
2844 10 90	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2844	- Uran đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa uran đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:					
2844	- - Uran và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó	0			Hoa kỳ	0
2844	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
2844	- Uran đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa uran đã được làm nghèo tới U235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm					
2844	- - Uran và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0			Hoa kỳ	0
2844	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
2844	- Nguyên tố phóng xạ, đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20, hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm, kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ					
	- - Nguyên tố phóng xạ, đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:					
2844	- - - Radi và muối của nó	0			Hoa kỳ	0
2844	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
2844	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
2844	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0			Hoa kỳ	0
2845	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học					
2845	- Nước nặng (deuterium oxide)	0			Hoa kỳ	0
2845	- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
2846	Hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại đất hiếm, của yttrium hoặc của scandi, hoặc của hỗn hợp các kim loại này					
2846	- Hợp chất cerium	3			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2846 90 00	- Loại khác	3			Hoa kỳ	0
2847	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure					
2847 00 10	- Dạng lỏng	3			Hoa kỳ	0
2847 00 90	- Loại khác	3			Hoa kỳ	0
2848 00 00	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt	3			Hoa kỳ	0
2849	Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học					
2849 10 00	- Của canxi	5			Hoa kỳ	0
2849 20 00	- Của silic	3			Hoa kỳ	0
2849 90 00	- Loại khác	3			Hoa kỳ	0
2850 00 00	Hydrua, nitrua, azide, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 2849	3			Hoa kỳ	0
2851	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý					
2851 00 10	- Không khí nén và không khí hóa lỏng	3			Hoa kỳ	0
2851 00 90	- Loại khác	3			Hoa kỳ	0
29	Chương 29 - Hoá chất hữu cơ					
	I- hydrocarbon và các dẫn xuất halogen hoá, sulfo hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng					
2901	Hydrocarbon mạch hở					
2901 10 00	- No	5			Hoa kỳ	0
	- Chưa no:					
2901 21 00	- - Etylen	5			Hoa kỳ	0
2901 22 00	- - Propen (Propylen)	5			Hoa kỳ	0
2901 23 00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	5			Hoa kỳ	0
2901 24 00	- - 1,3 Butadien và isopren	5			Hoa kỳ	0
2901 29	- - Loại khác:					
2901 29 10	- - - Axetylen	5			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2901 29 90	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
2902	Hydrocarbon mạch vòng					
	- Xyclan (vòng no), xyclen (vòng chưa no có 1 nối đôi) và xycloterpen:					
2902 11 00	- - - Xyclohexan	5			Hoa kỳ	0
2902 19 00	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
2902 20 00	- Benzen	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2902 30 00	- Toluen	5			Hoa kỳ	0
	- Xylen:					
2902 41 00	- - - o-xylen	5			Hoa kỳ	0
2902 42 00	- - - m-xylen	5			Hoa kỳ	0
2902 43 00	- - - p-xylen	5			Hoa kỳ	0
2902 44 00	- - - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	5			Hoa kỳ	0
2902 50 00	- Styren	5			Hoa kỳ	0
2902 60 00	- Etylbenzen	5			Hoa kỳ	0
2902 70 00	- Cumen	5			Hoa kỳ	0
2902 90	- - - Loại khác:					
2902 90 10	- - - Dodecylbenzen	5			Hoa kỳ	0
2902 90 20	- - - Các loại alkylbenzen khác	5			Hoa kỳ	0
2902 90 90	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
2903	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon					
	- Dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:					
2903 11	- - - Clometan (Clorua metyl) và cloetan (clorua etyl):					
2903 11 10	- - - - Clorua metyl dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 11 90	- - - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 12 00	- - - Dichloromethane (metylen clorua)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 13 00	- - - Cloroform (trichloromethane)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 14 00	- - - Carbon tetrachlorua	10	5	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2903 15 00	- - 1.2 - Dichloroethane (etylen diclorua)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 19	- - Loại khác:					
2903 19 10	- - - 1,1,1 - trichloroethane (metyl chloroform)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 19 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, chưa no:					
2903 21	- - Vinyl clorua (cloetylen):					
2903 21 10	- - - Vinyl clorua monome (VCM)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 21 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 22 00	- - Trichloroethylene	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 23 00	- - Tetrachloroethylene (perchloroethylene)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 29 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 30	- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:					
2903 30 10	- - Iodoform	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 30 20	- - Metyl bromua	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 30 90	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở, có chứa từ hai nhóm halogen khác nhau trở lên:					
2903 41 00	- - Trichlorofluoromethane	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 42 00	- - Dichlorodifluoromethane	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 43 00	- - Trichlorotrifluoroethanes	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 44 00	- - Dichlorotetrafluoroethanes và chloropentafluoroethane	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 45	- - Các dẫn xuất khác đã halogen hóa hoàn toàn chỉ với flo và clo:					
2903 45 10	- - - Chlorotrifluoromethane	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- - - Dẫn xuất của etan :					
2903 45 21	- - - - Pentachlorofluoroethane	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 45 22	- - - - Tetrachlorodifluoroethane	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- - - - Dẫn xuất của propan:					
2903 45 31	- - - - Heptachlorofluoropropanes	10	5	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2903 45 32	- - - Hexachlorodifluoropropanes	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 45 33	- - - Pentachlorotrifluoropropanes	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 45 34	- - - Tetrachlorotetrafluoropropanes	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 45 35	- - - Trichloropentafluoropropanes	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 45 36	- - - Dichlorohexafluoropropanes	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 45 37	- - - Chloroheptafluoropropanes	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 45 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 46 00	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và dibromotetrafluoroethanes	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 47 00	- - Các dẫn xuất halogen hóa hoàn toàn khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 49	- - Loại khác:					
2903 49 10	- - - Dẫn xuất của metan, etan hay propan, đã được halogen hóa chỉ với flo và clo	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 49 20	- - - Dẫn xuất của metan, etan hay propan, đã được halogen hóa chỉ với flo hoặc brom	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 49 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloaterenic:					
2903 51 00	- - 1, 2, 3, 4, 5, 6 - hexachlorocyclohexane	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 59 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocarbon thơm:					
2903 61 00	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 62 00	- - Hexachlorobenzene và DDT (1,1,1-trichloro- 2,2 - bis (p-chlorophenyl) ethane)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2903 69 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2904	Dẫn xuất sulfo hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa					
2904 10 00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulfo, muối và các etyl este của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2904 20 00	- Dẫn xuất chỉ chứa nhóm nitro hoặc nhóm nitroso	10	5	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2904 90 00	- Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	II - Rượu và các dẫn xuất halogen hoá, sulfo hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng					
2905	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng					
	- Rượu no đơn chức (monohydric):					
2905 11 00	- - Metanol (rượu metylic)	5			Hoa kỳ	0
2905 12 00	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2905 13 00	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2905 14 00	- - Butanol khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2905 15 00	- - Pentanol (rượu amyl) và đồng phân của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2905 16 00	- - Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2905 17 00	- - Dodecan-1-ol (rượu lauryl), hexadecan-1-ol (rượu xetyl) và octadecan-1-ol (rượu stearyl)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2905 19	- - Loại khác:					
2905 19 10	- - - Triacntanol	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2905 19 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Rượu đơn chức chưa no:					
2905 22 00	- - Rượu terpen mạch hở	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2905 29 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Diols:					
2905 31 00	- - Etylen glycol (ethanediol)	10	5	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
2905 32 00	- - Propylen glycol (propan-1,2diol)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2905 39 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Rượu polyhydric khác:					
2905 41 00	- - 2-Etyl-2- (hydroxymethyl) propan-1,3 diol (trimethylolpropane)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2905 42 00	- - Pentaerythritol	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2905 49 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:					
2905 51 00	- - Ethchlorvynol (INN)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2905 59 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2906	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng					
	- Cyclanic, cyclenic hay cyclosterenic:					
2906 11 00	- - Menthol	10	5	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2906 12 00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2906 13 00	- - Sterols và inositols	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2906 14 00	- - Terpeneols	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2906 19 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Loại thơm:					
2906 21 00	- - Rượu benzyl	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2906 29 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	III - PHENOL; rượu-PHENOL và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, NITRO hóa hoặc NITROSO hóa của chúng					
2907	Phenol; rượu-phenol					
	- Monophenol:					
2907 11 00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2907 12 00	- - Cresol và muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2907 13 00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	10	5	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2907 14 00	- - Xylenols và muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2907 15 00	- - Naphtol và muối của chúng	10	5	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2907 19 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Polyphenol; rượu-phenol:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2907 21 00	- - Resorcinol và muối của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2907 22 00	- - Hydroquinone (quinol) và muối của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2907 23 00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2907 29 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2908	Dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol					
2908 10 00	- Dẫn xuất chỉ được halogen hóa, muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2908 20 00	- Dẫn xuất chỉ được sulfo hóa, muối và este của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2908 90 00	- Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	IV - ETE, PEROXIT RƯỢU, PEROXIT ETE, PEROXIT XETON, EPOXIT có vòng ba cạnh, AXETAL và HEMIAXETAL, và các dẫn xuất HALOGEN HOÁ, SULFO HOÁ, NITRO HOÁ, hoặc NITROSO HOÁ của các chất trên					
2909	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên					
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng:					
2909 11	- - Dietyl ete:					
2909 11 10	- - - Loại được phẩm	5			Hoa kỳ	0
2909 11 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2909 19	- - - Loại khác:					
2909 19 10	- - - Methyl tertiary butyl ether	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2909 19 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2909 20 00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloaterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2909 30 00	- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sunfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulfon hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng:					
2909 41 00	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2909 42 00	- - Ete monometyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2909 43 00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2909 44 00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2909 49 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2909 50 00	- Phenol ete, phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2909 60 00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2910	Epoxit, rượu epoxi, phenol epoxi, ete epoxi có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng					
2910 10 00	- Oxirane (etylen oxit)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2910 20 00	- Methylloxirane (propylen oxit)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2910 30 00	- 1, chloro- 2,3- epoxyp propane (epichlorohydrin)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2910 90 00	- Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2911 00 00	Axetal và hemiacetal, có hoặc không có chức oxy khác và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	V- Hợp chất chức Aldehyt					
2912	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyde					
	- Aldehyt mạch hở, không có chức oxy khác:					
2912 11 00	- - Metanal (formaldehyde)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2912 12 00	- - Etanal (acetaldehyde)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2912 13 00	- - Butanal (butyraldehyde, chất đồng phân mạch thẳng)	10	5	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2912 19 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Aldehyt mạch vòng, không có chức oxy khác:					
2912 21 00	- - Benzaldehyde	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2912 29 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2912 30 00	- Rượu aldehyt	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Ete aldehyt, phenol aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:					
2912 41 00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyde)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2912 42 00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyde)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2912 49 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2912 50 00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2912 60 00	- Paraformaldehyde	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2913 00 00	Dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	VI - Hợp chất chức XETON và hợp chất chức QUINON					
2914	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng					
	- Xeton mạch hở (không vòng), không có chức oxy khác:					
2914 11 00	- - Axeton	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2914 12 00	- - Butanon (methyl ethyl ketone)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2914 13 00	- - 4- Methylpentan-2-one (methyl isobutyl ketone)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2914 19 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Xeton cyclanic, cyclenic hoặc cyclopterpenic không có chức oxy khác:					
2914 21 00	- - Long não (camphor)	10	5	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2914 22 00	- - Cyclohexanone và methyl cyclohexanones	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2914 23 00	- - Ionones và methylionones	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2914 29 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:					
2914 31 00	- - Phenylacetone (phenylpropan- 2- one)	10	5	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2914 39 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2914 40 00	- Rượu xeton và aldehyt xeton	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2914 50 00	- Phenolxeton và xeton có chức oxy khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Quinon:					
2914 61 00	- - Anthraquinone	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2914 69 00	- - Loại khác	10	5	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2914 70 00	- Dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa	10	5	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	VII - Axit CARBOXYLIC và các ALHYDRIT, HALOGENUA, PEROXIT và PEROXYAXIT của chúng và các dẫn xuất HALOGEN hoá, SULFO hoá, NITRO hoá, hoặc NITROSO hoá của các chất trên					
2915	Axit carboxylic đơn chức, no, mạch hở và các aldehydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên					
	- Axit fomic, muối và este của nó:					
2915 11 00	- - Axit fomic	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2915 12 00	- - Muối của axit fomic	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2915 13 00	- - Este của axit fomic	10	5	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Axit axetic và muối của nó; aldehydic axetic:					
2915 21 00	- - Axit axetic	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2915 22 00	- - Natri axetat	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2915 23 00	- - Coban axetat	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2915 24 00	- - Aldehydrit axetic	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2915 29 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Este của axit axetic:					
2915 31 00	- - Etyl axetat	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2915 32 00	- - Vinyl axetat	10	5	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2915 33 00	- - n-butyl axetat	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2915 34 00	- - Isobutyl axetat	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2915 35 00	- - 2 - Etoxyetyl axetat	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2915 39 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2915 40 00	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2915 50 00	- Axit propionic, muối và este của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2915 60 00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2915 70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:					
2915 70 10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2915 70 20	- - Axit stearic	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2915 70 30	- - Muối và este của axit stearic	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2915 90	- Loại khác:					
2915 90 10	- - Clorua axetyl	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2915 90 20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2915 90 90	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2916	Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các aldehydrit, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulfo hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng					
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa no, các aldehydrit, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng; các dẫn xuất của các chất trên:					
2916 11 00	- - Axit acrylic và muối của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2916 12 00	- - Este của axit acrylic	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2916 13 00	- - Axit metacrylic và muối của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2916 14	- - Este của axit metacrylic:					
2916 14 10	- - - Metyl metacrylic	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2916 14 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2916 15 00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2916 19 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2916 20 00	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các aldehydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các aldehydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2916 31 00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2916 32 00	- - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2916 34 00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2916 35 00	- - Este của axit phenylaxetic	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2916 39	- - Loại khác:					
2916 39 10	- - - Axit axetic 2,4- Dichlorophenyl, muối và este của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2916 39 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2917	Axit carboxylic đa chức, các aldehydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên					
	- Axit polycarboxylic đơn chức mạch hở, các aldehydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2917 11 00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2917 12	- - Axit adipic, muối và este của nó:					
2917 12 10	- - - Dioctyl adipat (DOA)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2917 12 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2917 13 00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2917 14 00	- - Aldehydrit maleic	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2917 19 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2917 20 00	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các aldehydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	10	5	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các aldehydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2917 31 00	- - Dibutyl orthophthalates	10			Hoa kỳ	0
2917 32 00	- - Dioctyl orthophthalates	15	10	2010	Hoa kỳ	0
2917 33 00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	10			Hoa kỳ	0
2917 34 00	- - Este khác của các axit orthophthalates	10			Hoa kỳ	0
2917 35 00	- - Aldehydrit phthalic	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2917 36 00	- - Axit terephthalic và muối của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2917 37 00	- - Dimethyl terephthalate	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2917 39	- - Loại khác:					
2917 39 10	- - - Trioctyltrimellitate (TOTM)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2917 39 20	- - - Chất hóa dẻo phthalic khác và este của aldehydrit phthalic	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2917 39 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2918	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các aldehydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogenua hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên					
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các aldehydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất của các chất trên:					
2918 11 00	- - Axit lactic, muối và este của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2918 12 00	- - Axit tataric	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2918 13 00	- - Muối và este của axit tataric	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2918 14 00	- - Axit xitric	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2918 15	- - Muối và este của axit citric:					
2918 15 10	- - - Canxi citrat	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2918 15 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2918 16 00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2918 19 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các aldehyd, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:					
2918 21 00	- - Axit salicylic và muối của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2918 22 00	- - Axit o-axetylsali cylie, muối và este của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2918 23 00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2918 29	- - Loại khác:					
2918 29 10	- - - Este sulfonic alkyl của phenol	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2918 29 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2918 30 00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các aldehyd, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2918 90 00	- Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	VIII - ESTE của các axit vô cơ của các phi kim loại và muối của chúng, các dẫn xuất HALOGEN hoá, SULFO hoá, NITRO hoá, hoặc NITROSO hoá của các chất trên					
2919 00 00	Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2920	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên					
2920 10 00	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2920 90	- Loại khác:					
2920 90 10	- - Dimetyl sulfat (DMS)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2920 90 90	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	IX - Hợp chất chức Nitơ					
2921	Hợp chất chức amin					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2921 11 00	- - Methylamine, di- hoặc trimethylamine và muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2921 12 00	- - Diethylamine và muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2921 19 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Amin đa chức mạch hở, các dẫn xuất của chúng và muối của chúng:					
2921 21 00	- - Ethylenediamine và muối của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2921 22 00	- - Hexamethylenediamine và muối của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2921 29 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2921 30 00	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclohexenic hoặc cycloheptenic, các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2921 41 00	- - Anilin và muối của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2921 42 00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2921 43 00	- - Toluidine và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2921 44 00	- - Diphenylamine và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2921 45 00	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine); 2-Naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2921 46 00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2921 49 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2921 51 00	- - O-, m-, p- phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2921 59 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2922	Hợp chất amino chức oxy					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, este, của chúng; muối của chúng:					
2922 11 00	- - Monoethanolamine và muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2922 12 00	- - Diethanolamine và muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2922 13 00	- - Triethanolamine và muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2922 14 00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2922 19	- - Loại khác:					
2922 19 10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2922 19 20	- - - Rượu butyl thường D-2-Amino (D-2-Amino-Normal-Butyl-Alcohol)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2922 19 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Amino-naphtol và Amino-phenol khác, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, este, este của chúng; muối của chúng:					
2922 21 00	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2922 22 00	- - Anisidines, dianisidines, phenetidines và muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2922 29 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Amino aldehyd, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên; muối của chúng:					
2922 31 00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2922 39 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, este của nó; muối của chúng:					
2922 41 00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	20	10	2012	Hoa kỳ	0
2922 42	- - Axit glutamic và muối của chúng:					
2922 42 10	- - - Axit glutamic	15			Hoa kỳ	0
2922 42 20	- - - Muối natri của axit glutamic	40	20	2012	Nhật, Hoa kỳ	0
2922 42 90	- - - Muối loại khác	40	20	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2922 43 00	- - Axit anthranilic và muối của nó	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
2922 44 00	- - Tildine (INN) và muối của nó	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
2922 49	- - Loại khác:					
2922 49 10	- - - Axit mefenamic và muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2922 49 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2922 50	- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:					
2922 50 10	- - p-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2922 50 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2923	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học					
2923 10 00	- Choline và muối của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2923 20	- Lecithin và các phosphoaminolipids khác:					
2923 20 10	- - Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2923 20 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2923 90 00	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2924	Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic					
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2924 11 00	- - Meprobarbate (INN)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2924 19	- - - Loại khác:					
2924 19 10	- - - - Monocrotophos	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2924 19 90	- - - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2924 21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2924 21 10	- - - 4-Ethoxyphenylurea (dulcin)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2924 21 20	- - - Diuron và monuron	10	5	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2924 21 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2924 23 00	- - 2-axit acetamidobenzoic (N - axit acetylanthranilic) và muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2924 24 00	- - - Ethinamate (INN)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2924 29	- - - Loại khác:					
2924 29 10	- - - - Aspartame	20	10	2012	Nhật, Hoa kỳ	0
2924 29 20	- - - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2924 29 90	- - - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2925	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin					
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2925 11 00	- - Sacarin và muối của nó	10			Hoa kỳ	0
2925 12 00	- - - Glutethimide(INN)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2925 19 00	- - - Loại khác					
2925 20	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2925 20 10	- - Metformin và phenformin; muối và dẫn xuất của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2925 20 20	- - Imin etylen, imin propylen	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2925 20 90	- - - Loại khác					
2926	Hợp chất chức nitril					
2926 10 00	- Acrylonitrile	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2926 20 00	- 1-cyanoguanidine (dicyandiamide)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2926 30 00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino - 4, 4-diphenylbutane)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2926 90 00	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2927	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy					
2927 00 10	- Azodicarbonamide	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2927 00 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2928	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin					
2928 00 10	- Linuron	10	5	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2928 00 90	- Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2929	Hợp chất chức nitơ khác					
2929 10 00	- Isoxanat	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2929 90	- Loại khác:					
2929 90 10	- - Natri xyclamat	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2929 90 20	- - Xyclamat loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2929 90 90	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	X - Hợp chất hữu cơ-vô cơ, hợp chất dị vòng, a xít NUCLEIC và các muối của chúng, các SULFONAMIT					
2930	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ					
2930 10 00	- Dithiocarbonat (xanthates)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2930 20 00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2930 30 00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulfua	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2930 40 00	- Methionin	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2930 90 00	- Loại khác	10	5	2012	Nhật, Hoa kỳ	0
2931	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác					
2931 00 10	- Chi tetractyl	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2931 00 20	- N -(Phosphonomethyl) glycin và muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2931 00 30	- Ethephone	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2931 00 90	- Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2932	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy					
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2932 11 00	- - Tetrahydrofuran	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2932 12 00	- - 2-furaldehyde (fufuraldehyde)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2932 13 00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2932 19 00	- - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Lactones:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2932 21 00	- - Cumarin, methylcumarins và etylcumarins	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2932 29 00	- - Lactones khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
2932 91 00	- - Isosafrole	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2932 92 00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2932 93 00	- - Piperonal	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2932 94 00	- - Safrole	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2932 95 00	- - Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2932 99	- - Loại khác:					
2932 99 10	- - - Carbofuran	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2932 99 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2933	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ					
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2933 11	- - Phenazone (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:					
2933 11 10	- - - Dipyrone (analgin)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2933 11 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2933 19 00	- - Loại khác	10	5	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2933 21 00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	10	5	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2933 29	- - Loại khác:					
2933 29 10	- - - Cimetidin	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2933 29 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridine chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2933 31 00	- - Piridine và muối của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2933 32 00	- - - Piperidine và muối của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2933 33 00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) chất trung	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2933 39	- - Loại khác:					
2933 39 10	- - - Clorpheniramine và isoniazid	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2933 39 20	- - - Hydrazit axit isonicotinic (isonicotinic acid hydrazide) và muối của nó, este và dẫn xuất của loại dược phẩm	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2933 39 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:					
2933 41 00	- - - Levorphanol (INN) và muối của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2933 49 00	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidine (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazine trong cấu trúc:					
2933 52 00	- - - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2933 53 00	- - - Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbital (INN), butalbitol (INN), butobarbitol cyclobarbitol (INN), methyl phenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol, secbutobarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbitol (INN); các muối của	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2933 54 00	- - - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2933 55 00	- - - Loperazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2933 59	- - - Loại khác:					
2933 59 10	- - - Diazinon	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2933 59 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Trung Quốc, Nhật, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Hợp chất chứa vòng triazine chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:					
2933 61 00	- - Melamin	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2933 69 00	- - Loại khác	10	5	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Lactam:					
2933 71 00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2933 72 00	- - Clobazam (INN) và methypyrrolon (INN)	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2933 79 00	- - Lactam khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
2933 91 00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), lorazepam, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepam (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN),	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2933 99	- - Loại khác:					
2933 99 10	- - - Mebendazole và parbendazole	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2933 99 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2934	Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác					
2934 10 00	- Hợp chất có chứa một vòng thiazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2934 20 00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazole (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2934 30 00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazine (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2934 91 00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phedimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chủ	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2934 99	- - Loại khác:					
2934 99 10	- - - Axit nucleic và muối của nó	10			Hoa kỳ	0
2934 99 20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2934 99 30	- - - Axit penicillanic 6-Amino	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2934 99 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2935 00 00	Sulfonamit	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	XI - Tiền VITAMIN, VITAMIN và Hormon					
2936	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất có đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào					
2936 10 00	- Tiền vitamin, chưa pha trộn	0			Hoa kỳ	0
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:					
2936 21 00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0			Hoa kỳ	0
2936 22 00	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2936 23 00	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2936 24 00	- - Axit D- hoặc DL-pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	0			Hoa kỳ	0
2936 25 00	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2936 26 00	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
2936 27 00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2936 28 00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0		Hoa kỳ		0
2936 29 00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0		Hoa kỳ		0
2936 90 00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0		Hoa kỳ		0
2937	Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon					
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:					
2937 11 00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	0		Hoa kỳ		0
2937 12 00	- - Insulin và muối của nó	0		Hoa kỳ		0
2937 19 00	- - Loại khác	0		Hoa kỳ		0
	- Các steroid hormon (steroidal hormones), các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:					
2937 21 00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0		Hoa kỳ		0
2937 22 00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	0		Hoa kỳ		0
2937 23 00	- - Oestrogens và progestogens	0		Hoa kỳ		0
2937 29 00	- - Loại khác	0		Trung Quốc, Hoa kỳ		0
	- Hormon catecholamine, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:					
2937 31 00	- - Epinephrine	0		Hoa kỳ		0
2937 39 00	- - Loại khác	0		Hoa kỳ		0
2937 40 00	- Các dẫn xuất của axit amin	0		Hoa kỳ		0
2937 50 00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0		Hoa kỳ		0
2937 90 00	- Loại khác	0		Hoa kỳ		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	XII - GLYCOSIT và ALCALOID thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ETE, ESTE và các dẫn xuất khác của chúng					
2938	Glycosit tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng					
2938 10 00	- Rutoside (rutin) và các dẫn xuất của nó	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2938 90 00	- Loại khác	10	5	2012	Hoa kỳ	0
2939	Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng					
	- Alcaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2939 11 00	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và	0			Hoa kỳ	0
2939 19 00	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
	- Alcaloit của cinchona và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2939 21 00	- - Quinin và muối của nó	0			Hoa kỳ	0
2939 29 00	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
2939 30 00	- Caffein và muối của nó	0			Hoa kỳ	0
	- Các Ephedrine và muối của chúng:					
2939 41 00	- - Ephedrine và muối của nó	0			Hoa kỳ	0
2939 42 00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0			Hoa kỳ	0
2939 43 00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0			Hoa kỳ	0
2939 49 00	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
	- Theophylline và Aminophylline (theophylline-ethylendiamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2939 51 00	- - Fenetyliline (INN) và muối của nó	0			Hoa kỳ	0
2939 59 00	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Alcaloit của loa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:					
2939 61 00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0			Hoa kỳ	0
2939 62 00	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	0			Hoa kỳ	0
2939 63 00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0			Hoa kỳ	0
2939 69 00	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
2939 91	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:					
2939 91 10	- - - Cocaine và các dẫn xuất của nó	0			Hoa kỳ	0
2939 91 90	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
2939 99	- - Loại khác:					
2939 99 10	- - - Nicotin sulfat	0			Hoa kỳ	0
2939 99 90	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
	XIII - Hợp chất hữu cơ khác					
2940 00 00	Đường tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, acetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39	6.5			Hoa kỳ	0
2941	Kháng sinh					
2941 10	- Các Penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:					
	- - Amoxicillins và muối của nó:					
2941 10 11	- - - Loại không tiết trùng	10			Hoa kỳ	0
2941 10 19	- - - Loại khác	10			Hoa kỳ	0
2941 10 20	- - - Ampicillin và các muối của nó	10	5	2010	Hoa kỳ	0
2941 10 90	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
2941 20 00	- Streptomycins và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2941 30 00	- Các Tetracyclines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0			Hoa kỳ	0
2941 40 00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0			Hoa kỳ	0
2941 50 00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0			Hoa kỳ	0
2941 90 00	- Loại khác	0			Nhật, Hoa kỳ	0
2942 00 00	Hợp chất hữu cơ khác	6.5			Hoa kỳ	0
30	Chương 30 - Dược phẩm					
3001	Các tuyền và các bộ phận phủ tạng khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; các chất chiết xuất từ các tuyền hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chỉ tiết hoặc ghi ở nơi khác					
3001 10 00	- Các tuyền và các bộ phận phủ tạng khác, khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột	0			Hoa kỳ	0
3001 20 00	- Chất chiết xuất từ các tuyền hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng	0			Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
3001 90 00	- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
3002	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến thu được từ qui trình công nghệ sinh học hoặc các qui trình khác; vac xin (vaccine), độc tố (toxin), vi sinh (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự					
3002 10	- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến, thu được từ qui trình công nghệ sinh học hoặc qui trình khác:					
3002 10 10	- - Dung dịch đậm huyết thanh	0			Hoa kỳ	0
3002 10 20	- - Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch cải biến, thu được từ qui trình công nghệ sinh học hoặc qui trình khác	0			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3002 10 90	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
3002 20	- Vac xin dùng làm thuốc cho người:					
3002 20 10	- - Giải độc tổ uốn ván	0			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
3002 20 20	- - Vac xin bệnh ho, sởi, viêm màng não A/C, bại liệt	0			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
3002 20 90	- - Loại khác	0			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
3002 30 00	- Vac xin dùng làm thuốc thú y	0			EU, Hoa kỳ	0
3002 90 00	- Loại khác	0			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Hoa kỳ	0
3003	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm từ hai thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ					
3003 10	- Chứa các Penicillin hoặc chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic hoặc streptomycins hoặc các chất dẫn xuất của chúng:					
3003 10 10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	10	8	2009	Hoa kỳ	0
3003 10 20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	10	8	2009	Hoa kỳ	0
3003 10 90	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
3003 20 00	- Chứa các chất kháng sinh khác	0			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-du-rát, Hoa kỳ	0
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nh ung không chứa kháng sinh:					
3003 31 00	- - Chứa insulin	0			Hoa kỳ	0
3003 39 00	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3003 40	- Chứa alkaloit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh:					
3003 40 10	- - Thuốc điều trị bệnh sốt rét	0			Hoa kỳ	0
3003 40 90	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
3003 90	- Loại khác:					
3003 90 10	- - Chứa vitamin	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
3003 90 20	- - Chứa chất làm giảm đau hoặc hạ sốt, có hoặc không chứa chất kháng histamin	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
3003 90 30	- - Chế phẩm khác để điều trị ho và cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
3003 90 40	- - Thuốc điều trị bệnh sốt rét	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
3003 90 90	- - Loại khác	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
3004	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn, dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để truyền, hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ					
3004 10	- Chứa các penicillin hoặc các chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic hoặc các streptomycin hoặc các chất dẫn xuất của chúng:					
	- - Chứa các penicillin hoặc các chất dẫn xuất của chúng:					
3004 10 11	- - - Chứa penicillin G hoặc muối của nó (trừ penicillin G benzathin)	10	6.5	2010	Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
3004 10 12	- - - Chứa phenoxymethyl penicillin hoặc muối của nó	10	6.5	2010	Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
3004 10 13	- - - Chứa ampicillin hoặc muối của nó, dạng uống	15	8	2012	Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
3004 10 14	- - - Chứa amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	15	8	2012	Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3004 10 19	- - - Loại khác	0			Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3004 10 21	- - - Dạng mỡ	0			Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
3004 10 29	- - - Loại khác	0			Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3004 20	- Chứa các kháng sinh khác:					
	- - Chứa các tetracycline hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3004 20 11	- - - Dạng uống	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004 20 12	- - - Dạng mỡ	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004 20 19	- - - Loại khác	0			Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
	- - Chứa các chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3004 20 21	- - - Dạng uống	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004 20 22	- - - Dạng mỡ	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004 20 29	- - - Loại khác	0			Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, El San-va-đo, Hoa kỳ	0
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của nó:					
3004 20 31	- - - Dạng uống	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3004 20 32	--- Dạng mỡ	10	6.5	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004 20 39	--- Loại khác	0			Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, El San-va-đo, Hoa kỳ	0
	--- Chứa các gentamicine, các lincomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:					
3004 20 41	--- Chứa các gentamycine hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng tiêm	10	6.5	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004 20 42	--- Chứa các lincomycin và các dẫn xuất của chúng, dạng uống	10	6.5	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004 20 43	--- Dạng mỡ	10	6.5	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, El San-va-đo, Hoa kỳ	0
3004 20 49	--- Loại khác	0			Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, El San-va-đo, Hoa kỳ	0
	--- Chứa các sulfamethoxazol và các dẫn xuất của chúng:					
3004 20 51	--- Dạng uống	10	6.5	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004 20 52	--- Dạng mỡ	10	6.5	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004 20 59	--- Loại khác	0			Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, El San-va-đo, Hoa kỳ	0
3004 20 60	--- Chứa isoniazid, pyrazinamid, hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống	10	6.5	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3004 20 90	- - Loại khác	0			Ca-na-đa, EU, Thụy sĩ, El San-và-đo, Hoa kỳ	0
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:					
3004 31 00	- - Chứa Insulin	0			Hoa kỳ	0
3004 32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:					
3004 32 10	- - - Chứa hydrocortisone sodium succinate	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
3004 32 20	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của nó	5			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
3004 32 30	- - - Chứa flucinolone acetone	10			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
3004 32 90	- - - Loại khác	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
	- - Loại khác:					
3004 39 10	- - - Chứa adrenaline	5			EU, Thụy sĩ, Hoa kỳ	0
3004 39 90	- - - Loại khác	0			EU, Thụy sĩ, Hoa kỳ	0
3004 40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh :					
3004 40 10	- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	10	5	2010	Hoa kỳ	0
3004 40 20	- - Chứa quinin hydroclorit hoặc dihydroclorit, dạng tiêm	5			Hoa kỳ	0
3004 40 30	- - Chứa quinin sulfate hoặc bisulphate, dạng uống	5			Hoa kỳ	0
3004 40 40	- - Chứa quinin hoặc các muối của nó và thuốc điều trị sốt rét, trừ hàng hóa thuộc các phân nhóm từ 3004.10 đến 3004.30	0			Hoa kỳ	0
3004 40 50	- - Chứa papaverine hoặc berberine	5			Hoa kỳ	0
3004 40 60	- - Chứa theophylline	5			Hoa kỳ	0
3004 40 70	- - Chứa atropin sulfat	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3004 40 90	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
3004 50	- Dược phẩm khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 2936:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3004 50 10	- - Xirô và các dung dịch vitamin dạng giọt, dùng cho trẻ em	0			EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004 50 20	- - Chứa vitamin A, trừ hàng hóa thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79	10	6.5	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004 50 30	- - Chứa vitamin B1, B2, B6 hoặc B12, trừ hàng hóa thuộc mã số 3004.50.10, 3004.50.71 và 3004.50.79	10	6.5	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004 50 40	- - Chứa vitamin C, trừ hàng hóa thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79	10	6.5	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004 50 50	- - Chứa Vitamin PP, trừ hàng hóa thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79	5			Ôt-xô-tô-rây-li-a, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004 50 60	- - Chứa các vitamin khác, trừ hàng hóa thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79	0			EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
	- - Chứa các loại vitamin complex khác:					
3004 50 71	- - Chứa vitamin nhóm B-complex	5			Ôt-xô-tô-rây-li-a, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004 50 79	- - - Loại khác	10	6.5	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004 50 90	- - - Loại khác	0			EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3004 90	- - - Loại khác:					
3004 90 10	- - Thuốc đặc hiệu để chữa ung thư, AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	0			Ca-na-da, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-du-rát, Hoa kỳ	0
	- - Dịch truyền; các dung dịch dinh dưỡng hoặc chất điện giải dùng để truyền qua tĩnh mạch:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3004 90 21	--- Dịch truyền sodium chloride	10	6.5	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004 90 22	--- Dịch truyền glucose 5%	10	6.5	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004 90 23	--- Dịch truyền glucose 30%	10	6.5	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004 90 29	--- Loại khác	0			Ác-hen-ti-na, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004 90 30	-- Thuốc sát khuẩn, sát trùng	0			Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
	- - Thuốc gây tê:					
3004 90 41	--- Chứa procaine hydrochloride	5			Ôt-xô-tô-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3004 90 49	--- Loại khác	0			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
	--- Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm có hoặc không chứa các chất kháng Histamin:					
3004 90 51	--- Chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyron (INN)	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004 90 52	--- Chứa chlorpheniramine maleate	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004 90 53	--- Chứa diclofenac	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004 90 54	--- Dầu, cao xoa giảm đau, dạng đặc hoặc lỏng	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004 90 59	--- Loại khác	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
	--- Thuốc điều trị bệnh sốt rét:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3004 90 61	--- Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	5			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004 90 62	--- Chứa primaquine	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004 90 69	--- Loại khác	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
	- - Thuốc tẩy giun:					
3004 90 71	--- Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004 90 72	--- Chứa dichlorophen(INN)	0			Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004 90 79	--- Loại khác	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3004 90 80	- - Thuốc dùng chữa bệnh ung thư hoặc tim mạch bằng cách truyền, hấp thụ qua da (TTS)	0			Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	-- Loại khác:					
3004 90 91	--- Chứa sulphuride (INN), cimetidine (INN), ranitidine (INN), nhôm hydroxit hoặc magie hydroxit hoặc orcosol	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo, Hoa kỳ	0
3004 90 92	--- Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo, Hoa kỳ	0
3004 90 93	--- Chứa phenobarbital, diazepam, Chlorpromazine	5			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo, Hoa kỳ	0
3004 90 94	--- Chứa salbutamol (INN)	5			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo, Hoa kỳ	0
3004 90 95	--- Nước vô trùng để xông, loại được phẩm	0			Ca-na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3004 90 96	--- Chứa o-methoxyphenyl glycerylete (Guaifenesin)	0			Ca-na-đa, EU, Thụy- sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San- va-đo, Hoa kỳ	0
3004 90 97	--- Thuốc nhỏ mũi chứa naphazoline hoặc xylometazoline hoặc oxymetazoline	10	6.5	2010	Ôt-xơ-tô-rây-li-a, Ca- na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San- va-đo, Hoa kỳ	0
3004 90 98	--- Sorbitol	5			Ôt-xơ-tô-rây-li-a, Ca- na-đa, EU, Thụy-sĩ, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San- va-đo, Hoa kỳ	0
3004 90 99	--- Loại khác	15	5	2012	Ôt-xơ-tô-rây-li-a, Ca- na-đa, EU, Thụy-sĩ, Cô-lôm-bia, CH Đô- mô-ni-ca, Hon-đu- rát, El San-va-đo, Hoa kỳ	0
3005	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ: băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp ...) đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất, làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y					
3005 10	- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp keo dính:					
3005 10 10	- - Đã phủ hoặc thấm dược chất	10	8	2009	Hoa kỳ	0
3005 10 90	- - Loại khác	10	8	2009	Hoa kỳ	0
3005 90	- Loại khác:					
3005 90 10	- - Băng	10	8	2009	Hoa kỳ	0
3005 90 20	- - Gạc	10	8	2009	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3005 90 30	- - Gamgee	10	8	2009	Hoa kỳ	0
3005 90 90	- - Loại khác	10	8	2009	Hoa kỳ	0
3006	Các mặt hàng được phẩm ghi trong chú giải 4 của chương này					
3006 10 00	- Chỉ catgut vô trùng, chỉ phẫu thuật vô trùng tương tự, các chất kết dính mô vô trùng dùng để đóng vết thương trong phẫu thuật; băng và tảo nông vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa	1			Hoa kỳ	0
3006 20 00	- Chất thử nhóm máu	1			Hoa kỳ	0
3006 30	- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:					
3006 30 10	- - Bari sulfat (dạng uống)	10	8	2009	Hoa kỳ	0
3006 30 20	- - Các thuốc thử nguồn gốc vi khuẩn để chẩn đoán sinh học trong thú y	1			Hoa kỳ	0
3006 30 30	- - Các thuốc thử chẩn đoán vi sinh khác	1			Hoa kỳ	0
3006 30 90	- - Loại khác	1			Hoa kỳ	0
3006 40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:					
3006 40 10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	1			Hoa kỳ	0
3006 40 20	- - Xi măng gắn xương	1			Hoa kỳ	0
3006 50 00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	1			Hoa kỳ	0
3006 60 00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon hoặc dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng (spermicide)	1			Hoa kỳ	0
3006 70 00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	5			Hoa kỳ	0
3006 80 00	- Phế thải được phẩm	15				0
31	Chương 31 - Phân bón					
3101	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:					
3101 00 11	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0			Hoa kỳ	0
3101 00 19	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
3101 00 91	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0			Hoa kỳ	0
3101 00 99	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
3102	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ					
3102 10 00	- Ure, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	6.5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Amoni sulfat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulfat và amoni nitrat:					
3102 21 00	- - Amoni sulfat (SA)	6.5			Trung Quốc, Nhật, Hoa kỳ	0
3102 29 00	- - Loại khác	6.5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3102 30 00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	6.5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3102 40 00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ không có tính chất làm màu mỡ cho đất khác	6.5			Hoa kỳ	0
3102 50 00	- Natri nitrat	6.5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3102 60 00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	6.5			Na-uy, Hoa kỳ	0
3102 70 00	- Canxi xyanamit (calcium cyanamide)	6.5			Hoa kỳ	0
3102 80 00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	6.5			Hoa kỳ	0
3102 90 00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	6.5			Hoa kỳ	0
3103	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat					
3103 10 00	- Superphosphat	6.5			Hoa kỳ	0
3103 20 00	- Xi bazơ	5			Hoa kỳ	0
3103 90	- Loại khác:					
3103 90 10	- - Phân phosphat đã nung	6.5			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3103 90 90	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3104	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali					
3104 10 00	- Carnallite, sylvite và các muối kali tự nhiên khác ở dạng thô	6.5			Hoa kỳ	0
3104 20 00	- Kali clorua	6.5			Ca-na-da, Hoa kỳ	0
3104 30 00	- Kali sulfat	6.5			Hoa kỳ	0
3104 90 00	- Loại khác	6.5			Hoa kỳ	0
3105	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali; phân bón khác; các mặt hàng của chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bị không quá 10kg					
3105 10 00	- Các mặt hàng của chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì, trọng lượng cả bị không quá 10 kg	6.5			Hoa kỳ	0
3105 20 00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	10	6.5	2009	Cô-lôm-bia, Na-uy, Hoa kỳ	0
3105 30 00	- Diamonium hydrogenorthophosphate (diamonium phosphate)	6.5			Ôt-xô-tô-rây-li-a, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3105 40 00	- Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphate) và hỗn hợp của nó với diamonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate)	6.5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:					
3105 51 00	- - Chứa nitrat và phosphat	6.5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3105 59 00	- - Loại khác	6.5			Hoa kỳ	0
3105 60 00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	6.5			Hoa kỳ	0
3105 90 00	- Loại khác	6.5			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
32	Chương 32 - Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; tannin và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và vecni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực					
3201	Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; tananin và các muối, este của chúng và các chất dẫn xuất khác					
3201 10 00	- Chất chiết xuất từ cây mè riú (Quebracho)	5			Hoa kỳ	0
3201 20 00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	5			Hoa kỳ	0
3201 90	- Loại khác:					
3201 90 10	- - Từ cây cau mứt (Gambier)	5			Hoa kỳ	0
3201 90 90	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3202	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng khi tiền thuộc da					
3202 10 00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	5			Hoa kỳ	0
3202 90 00	- Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3203	Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong chú giải 3 của Chương này					
3203 00 10	- Phù hợp sử dụng cho thực phẩm hoặc đồ uống	10			Hoa kỳ	0
3203 00 20	- Không phù hợp sử dụng cho thực phẩm và đồ uống	5			Hoa kỳ	0
3204	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong chú giải 3 của chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học					
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong chú giải 3 của Chương này:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3204 11	-- Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:					
3204 11 10	-- -- Dạng thô	6.5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3204 11 90	-- -- Loại khác	6.5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3204 12 00	-- Thuốc nhuộm axit, có hoặc không phức kim loại (premetallised) và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cảm màu và các chế phẩm từ chúng	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3204 13 00	-- Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	8	6.5	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3204 14 00	-- Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	8	6.5	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3204 15 00	-- Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3204 16 00	-- Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3204 17	-- Thuốc màu (pigment) và các chế phẩm từ chúng:					
3204 17 10	-- -- Chế phẩm thuốc màu nhão trong môi trường nước	8	6.5	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3204 17 20	-- -- Thuốc màu hữu cơ tổng hợp dạng bột	8	6.5	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3204 17 90	-- -- Loại khác	8	6.5	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3204 19 00	-- Loại khác, kể cả hỗn hợp từ hai loại chất màu trở lên của các phân nhóm 3204.11 đến 3204.19	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3204 20 00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang	10	6.5	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3204 90 00	- Loại khác	8	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3205 00 00	Các chất nhuộm màu (colour lakes); các chế phẩm như đã ghi trong chú giải 3 của chương này làm từ các chất nhuộm màu	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3206	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong chú giải 3 của chương này, trừ các loại thuộc nhóm 3203, 3204 hoặc 3205; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học					
	- Thuốc màu (pigment) và các chế phẩm từ dioxit titan:					
3206 11	- - Chứa từ 80% trở lên theo trọng lượng là dioxit titan ở thể khô:					
3206 11 10	- - - Thuốc màu	10	6.5	2009	Ôt-xơ-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
3206 11 20	- - - Chế phẩm của thuốc màu vô cơ	10	6.5	2009	Ôt-xơ-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
3206 11 90	- - - Loại khác	10	6.5	2009	Ôt-xơ-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
3206 19	- - Loại khác:					
3206 19 10	- - - Thuốc màu	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3206 19 20	- - - Chế phẩm của thuốc màu vô cơ	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3206 19 90	- - - Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3206 20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:					
3206 20 10	- - Màu vàng crom, xanh crom, da cam molybdat, hoặc màu đỏ từ hợp chất crom; chế phẩm của thuốc màu vô cơ	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3206 20 90	- - Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3206 30	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất cadimi:					
3206 30 10	- - Chế phẩm của thuốc màu vô cơ	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3206 30 90	- - Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:					
3206 41	- - Chất màu xanh nước biển (ultramarine) và các chế phẩm từ chúng:					
3206 41 10	- - - Chế phẩm của thuốc màu vô cơ	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3206 41 90	- - - Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3206 42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulfua:					
3206 42 10	- - - Chế phẩm của thuốc màu vô cơ	10	6.5	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3206 42 90	--- Loại khác	10	6.5	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3206 43	--- Thuốc màu và các chế phẩm từ hexacyanoferrates (ferrocyanua và fericyanua):					
3206 43 10	--- Chế phẩm của thuốc màu vô cơ	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3206 43 90	--- Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3206 49	--- Loại khác:					
3206 49 10	--- Chế phẩm của thuốc màu vô cơ	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3206 49 90	--- Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3206 50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:					
3206 50 10	- - Chế phẩm của thuốc màu vô cơ	10	6.5	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
3206 50 90	- - Loại khác	10	6.5	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
3207	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế đã pha chế, các chất men kính, men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy					
3207 10 00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế	10	6	2010	EU, Hoa kỳ	0
3207 20	- Men kính, men sứ, men sành và các chế phẩm tương tự:					
3207 20 10	- - Phối liệu để nấu men thủy tinh	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3207 20 90	- - Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3207 30 00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3207 40 00	- Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3208	Sơn, vecni (kể cả men trắng (enamels) và lacquers) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong chú giải 4 của chương này					
3208 10	- Từ polyeste:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	-- Vecni (kể cả lacquers) loại chịu được nhiệt trên 1000C:					
3208 10 11	-- Dùng trong nha khoa	5			Hoa kỳ	0
3208 10 19	-- Loại khác	15	10	2010	Hoa kỳ	0
	-- Vecni (kể cả lacquers), loại chịu nhiệt không quá 1000C:					
3208 10 21	-- Dùng trong nha khoa	5			Hoa kỳ	0
3208 10 29	-- Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3208 10 30	-- Men trắng	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3208 10 40	-- Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10			Hoa kỳ	0
3208 10 50	-- Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	30	20	2012	Hoa kỳ	0
	-- Các loại sơn khác:					
3208 10 61	-- Chứa chất dẫn xuất chống côn trùng	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3208 10 69	-- Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3208 10 90	-- Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3208 20	-- Tù polyme acrylic hoặc polyme vinyl:					
	-- Vecni (kể cả lacquers) loại chịu được nhiệt trên 1000C:					
3208 20 11	-- Dùng trong nha khoa	5			Hoa kỳ	0
3208 20 19	-- Loại khác	15	10	2010	Hoa kỳ	0
	-- Vecni (kể cả lacquers), loại chịu nhiệt không quá 1000C:					
3208 20 21	-- Dùng trong nha khoa	5			Hoa kỳ	0
3208 20 29	-- Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3208 20 30	-- Men trắng	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3208 20 40	-- Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10			Hoa kỳ	0
3208 20 50	-- Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	30	20	2012	Hoa kỳ	0
	-- Các loại sơn khác:					
3208 20 61	-- Chứa chất dẫn xuất chống côn trùng	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3208 20 69	-- Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3208 20 90	-- Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3208 90	-- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- - Vecni (kể cả lacquers) loại chịu được nhiệt trên 1000C:					
3208 90 11	- - - Dung trong nha khoa	5			Hoa kỳ	0
3208 90 19	- - - Loại khác	15	10	2010	Hoa kỳ	0
	- - Vecni (kể cả lacquers), loại chịu nhiệt không quá 1000C:					
3208 90 21	- - - Dung trong nha khoa	5			Hoa kỳ	0
3208 90 29	- - - Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3208 90 30	- - Men trắng	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3208 90 40	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10			Hoa kỳ	0
3208 90 50	- - Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	30	20	2012	Hoa kỳ	0
	- - Các loại sơn khác:					
3208 90 61	- - - Chứa chất dẫn xuất chống côn trùng	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3208 90 69	- - - Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3208 90 90	- - Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3209	Sơn, vecni (kể cả các loại men trắng (enamels và lacquers) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước					
3209 10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:					
3209 10 10	- - Vecni (kể cả lacquers), loại chịu được nhiệt trên 1000C	15	10	2010	Hoa kỳ	0
3209 10 20	- - Vecni (kể cả lacquers), loại chịu nhiệt không quá 1000C	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3209 10 30	- - Men trắng	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3209 10 40	- - Sơn da thuộc	10	6,5	2010	Hoa kỳ	0
3209 10 50	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10			Hoa kỳ	0
3209 10 60	- - Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	30	20	2012	Hoa kỳ	0
	- - Các loại sơn khác:					
3209 10 71	- - - Chứa chất dẫn xuất chống côn trùng	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3209 10 79	- - - Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3209 10 90	- - Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3209 90	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3209 90 10	- - Vecni (kể cả lacquers), loại chịu được nhiệt trên 1000C	15	10	2010	Hoa kỳ	0
3209 90 20	- - Vecni (kể cả lacquers), loại chịu nhiệt không quá 1000C	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3209 90 30	- - Men trắng	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3209 90 40	- - Sơn da thuộc	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3209 90 50	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10			Hoa kỳ	0
3209 90 60	- - Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	30	20	2012	Hoa kỳ	0
	- - Các loại sơn khác:					
3209 90 71	- - - Chứa chất dẫn xuất chống côn trùng	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3209 90 79	- - - Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3209 90 90	- - - Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3210	Sơn, vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels, lacquers và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da					
	- Vecni (kể cả lacquers):					
3210 00 11	- - Loại chịu được nhiệt trên 1000C	15	10	2010	Hoa kỳ	0
3210 00 19	- - Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3210 00 20	- Màu keo	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3210 00 30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3210 00 40	- Men trắng	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3210 00 50	- Sơn hắc ín polyurethane phủ ngoài (polyurethane tar coating)	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3210 00 60	- Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10			Hoa kỳ	0
3210 00 70	- Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	30	20	2012	Hoa kỳ	0
	- Sơn khác:					
3210 00 81	- - Chứa chất dẫn xuất chống côn trùng	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3210 00 89	- - Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3210 00 90	- Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3211 00 00	Chất làm khô đã điều chế	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
3212	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ							
3212 10 00	- Lá phôi dập			10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3212 90	- Loại khác:							
	- - Thuốc màu (kể cả bột và mảnh kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng):							
3212 90 11	- - - Bột nhão nhóm			10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3212 90 12	- - - Loại khác, dùng cho da thuộc			10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3212 90 19	- - - Loại khác			10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
	- - Thuốc nhuộm hoặc các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ:							
3212 90 21	- - - Phù hợp dùng cho thực phẩm hoặc đồ uống			10	6.5	2010	Cô-lôm-bia, Hoa kỳ	0
3212 90 29	- - - Loại khác			10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3212 90 90	- - - Loại khác			10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3213	Chất màu dùng cho nghệ thuật, hội họa, học đường, sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự							
3213 10 00	- Bộ màu vẽ			5			Hoa kỳ	0
3213 90 00	- Loại khác			5			Hoa kỳ	0
3214	Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để tráng, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự							
3214 10 00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để tráng, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn			10	6.5	2010	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3214 90 00	- Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3215	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn					
	- Mực in:					
3215 11	- - Màu đen:					
3215 11 10	- - - Mực chịu ánh sáng UV	5			Hoa kỳ	0
3215 11 90	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3215 19 00	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3215 90	- Loại khác:					
3215 90 10	- - Khối carbon cho giấy than dùng 1 lần	10			Hoa kỳ	0
3215 90 20	- - Mực vẽ	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3215 90 30	- - Mực viết	10			Hoa kỳ	0
3215 90 40	- - Mực dấu	10			Hoa kỳ	0
3215 90 50	- - Mực dùng cho máy sao chụp	10			Hoa kỳ	0
3215 90 90	- - Loại khác	10			Hoa kỳ	0
33	Chương 33 - Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh					
3302	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống					
3302 10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc sản xuất đồ uống:					
3302 10 90	- - Loại khác	10	8	2009	Ôt-xô-tơ-rây-li-a, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3302 90 00	- Loại khác	6.5			Thụy-sĩ, Mê-hi-cô, Hoa kỳ	0
3303 00 00	Nước hoa và nước thơm	30	18	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-du-rát, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3304	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ được phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bất năng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay, móng chân					
3304 10 00	- Chế phẩm trang điểm môi	40	20	2013	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3304 20 00	- Chế phẩm trang điểm mắt	40	22	2013	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3304 30 00	- Chế phẩm trang điểm móng tay, móng chân	30	22	2011	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
3304 91 00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	40	22	2013	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3304 99	- - Loại khác:					
3304 99 10	- - - Kem và nước thơm dùng cho mặt và da	30	20	2011	Cô-lôm-bia, CH Đô- mô-ni-ca, Hon-đu- rát, Hoa kỳ	0
3304 99 20	- - - Kem trị mụn trứng cá	20	10	2011	Cô-lôm-bia, CH Đô- mô-ni-ca, Hon-đu- rát, Hoa kỳ	0
3304 99 90	- - - Loại khác	30	20	2011	Cô-lôm-bia, CH Đô- mô-ni-ca, Hon-đu- rát, Hoa kỳ	0
3305	Chế phẩm dùng cho tóc					
3305 10	- Dầu gội đầu (shampoo):					
3305 10 10	- - Dầu gội đầu trị nấm	20	15	2010	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3305 10 90	- - Loại khác	35	15	2014	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3305 20 00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	30	15	2014	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3305 30 00	- Gôm tóc	30	15	2014	Hoa kỳ	0
3305 90	- Loại khác:					
3305 90 10	- - Dầu chải tóc và các loại dầu khác dùng cho tóc	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3305 90 90	- - Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3306	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm sạch chân răng; chỉ tơ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ					
3306 10	- Thuốc đánh răng:					
3306 10 10	- - Dạng kem và bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	30	20	2011	Hoa kỳ	0
3306 10 90	- - Loại khác	30	20	2011	Hoa kỳ	0
3306 20 00	- Chỉ tơ nha khoa	30	6,5	2014	Hoa kỳ	0
3306 90 00	- Loại khác	30	20	2011	Hoa kỳ	0
3307	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế					
3307 10 00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	40	18	2014	Hoa kỳ	0
3307 20 00	- Chất khử mùi cá nhân, chất chống ra mồ hôi	40	20	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3307 30 00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	40	20	2012	Hoa kỳ	0
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3307 41	-- "Agarbatti" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:					
3307 41 10	--- Nén hương (hương que)	40	20	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3307 41 90	--- Loại khác	40	20	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3307 49	-- Loại khác:					
3307 49 10	--- Chế phẩm dùng để thơm phòng	40	20	2012	Hoa kỳ	0
3307 49 90	--- Loại khác	40	20	2012	Hoa kỳ	0
3307 90	- Loại khác:					
3307 90 10	-- Chế phẩm vệ sinh động vật; nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông	40	20	2012	Hoa kỳ	0
3307 90 20	-- Dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp trong	40	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3307 90 30	-- Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm khác	40	20	2012	Hoa kỳ	0
3307 90 90	-- Loại khác	40	18	2014	Hoa kỳ	0
34	Chương 34 - Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nền và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp					
3401	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy					
	- Xà phòng, các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:					
3401 11	-- Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3401 11 10	- - - Sản phẩm đã tẩy thuốc	40	20	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3401 11 20	- - - Xà phòng tắm	40	20	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3401 11 30	- - - Loại khác, bảng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, trắng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	40	20	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3401 11 90	- - - Loại khác	40	20	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3401 19	- - - Loại khác:					
3401 19 10	- - - Bảng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, trắng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	40	22	2013	El San-va-đo, Hoa kỳ	0
3401 19 90	- - - Loại khác	40	22	2013	El San-va-đo, Hoa kỳ	0
3401 20	- Xà phòng ở dạng khác:					
3401 20 10	- - Dùng để tách nổi mực cho giấy tái sinh	30	22	2011	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3401 20 20	- - Miếng xà phòng nhỏ	20	17	2010	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3401 20 90	- - Loại khác	30	22	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3401 30 00	- Các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	40	27	2011	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3402	Chất hoạt động bề mặt hữu cơ (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01					
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:					
	-- Dạng anion:					
3402 11						
3402 11 10	-- - - - - Cồn béo đã sunfat hóa	10	8	2008	Hoa kỳ	0
3402 11 20	-- - - - - Chất thấm ướt (wetting agent) dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	10	8	2008	Hoa kỳ	0
3402 11 90	-- - - - - Loại khác	10	8	2008	Hoa kỳ	0
3402 12	-- Dạng cation:					
3402 12 10	-- - - - - Chất thấm ướt (wetting agent) dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	10	8	2008	Hoa kỳ	0
3402 12 90	-- - - - - Loại khác	10	8	2008	Hoa kỳ	0
3402 13 00	-- - - - - Dạng không phân ly (non - ionic)	10	6,5	2010	Hoa kỳ	0
3402 19 00	-- - - - - Loại khác	10	8	2008	Nhật, Hoa kỳ	0
3402 20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:					
	-- ở dạng lỏng:					
3402 20 11	-- - - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10	8	2008	El San-va-do, Hoa kỳ	0
3402 20 12	-- - - - - Chế phẩm giặt, rửa và các chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20	10	2012	El San-va-do, Hoa kỳ	0
3402 20 13	-- - - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10	8	2008	El San-va-do, Hoa kỳ	0
3402 20 19	-- - - - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20	10	2012	El San-va-do, Hoa kỳ	0
	-- - - - - Loại khác:					
3402 20 91	-- - - - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10	8	2008	El San-va-do, Hoa kỳ	0
3402 20 92	-- - - - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20	10	2012	El San-va-do, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3402 20 93	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10	8	2008	EI San-và-đo, Hoa kỳ	0
3402 20 99	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20	10	2012	EI San-và-đo, Hoa kỳ	0
3402 90	- Loại khác:					
	- - ở dạng lỏng:					
3402 90 11	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10	8	2008	Hoa kỳ	0
3402 90 12	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20	10	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3402 90 13	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10	8	2008	Hoa kỳ	0
3402 90 19	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	20	10	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
	- - Loại khác:					
3402 90 91	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	10	8	2008	Hoa kỳ	0
3402 90 92	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	10	8	2008	Hoa kỳ	0
3402 90 93	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	10	8	2008	Hoa kỳ	0
3402 90 99	- - - Chế phẩm giặt, rửa và chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	10	8	2008	Hoa kỳ	0
3403	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bị tum					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bitum:					
3403 11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:					
	- - - Dạng lỏng:					
3403 11 11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	5			Hoa kỳ	0
3403 11 12	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5			Hoa kỳ	0
3403 11 19	- - - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3403 11 90	- - - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3403 19	- - Loại khác:					
	- - - Dạng lỏng:					
3403 19 11	- - - - Dầu dùng cho động cơ máy bay	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3403 19 12	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3403 19 19	- - - - Loại khác	20	18	2009	Hoa kỳ	0
3403 19 90	- - - - Loại khác	10			Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
3403 91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:					
	- - - Dạng lỏng:					
3403 91 11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3403 91 19	- - - - Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3403 91 90	- - - - Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3403 99	- - Loại khác:					
	- - - Dạng lỏng:					
3403 99 11	- - - - Dầu dùng cho động cơ máy bay	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3403 99 12	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3403 99 19	- - - - Loại khác	20			Hoa kỳ	0
3403 99 90	- - - - Loại khác	10			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3404	Sáp nhân tạo và sáp chế biến					
3404 10 00	- Từ than non đã biến đổi về mặt hóa học	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3404 20 00	- Từ poly (oxyetylen) (polyetylen glycol)	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3404 90 00	- Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3405	Chất đánh bóng và các loại kem dùng cho giấy dếp, đồ đặc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên) trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04					
3405 10 00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giấy dếp hoặc da thuộc	30	20	2012	CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3405 20 00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3405 30 00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	30	20	2012	Hoa kỳ	0
3405 40	- Bột nhào và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:					
	- - Bột nhào và bột khô để cọ rửa:					
3405 40 11	- - - Bột cọ mài	30	15	2012	Hoa kỳ	0
3405 40 19	- - - Loại khác	30	15	2012	Hoa kỳ	0
3405 40 90	- - - Loại khác	30	15	2012	Hoa kỳ	0
3405 90	- Loại khác:					
3405 90 10	- - - Chất đánh bóng kim loại	20			CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3405 90 90	- - - Loại khác	30	20	2012	CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3406 00 00	Nén, nén cây và các loại tương tự	30	20	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3407	Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu, kể cả loại làm đồ chơi trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các chất làm khuôn răng" đã đóng gói thành bộ để bán lẻ; hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao nung hoặc canxi sunfat					
3407 00 10	- Chất bột nhào dùng để làm khuôn mẫu, kể cả loại làm đồ chơi trẻ em	5			Hoa kỳ	0
3407 00 20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như các "chất làm khuôn răng" đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	5			Hoa kỳ	0
3407 00 90	- Loại khác	5			Hoa kỳ	0
35	Chương 35 - Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim					
3506	Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp để dùng như keo hoặc chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như chất dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg					
3506 10 00	- Các sản phẩm phù hợp để dùng như keo hoặc như chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	15	14	2008	Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
3506 91 00	- - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	15	14	2008	Hoa kỳ	0
3506 99 00	- - Loại khác	15	14	2008	Hoa kỳ	0
3507	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
3507 10 00	- Rennet và rennet dạng cô đặc	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3507 90 00	- Loại khác	6.5			Ôi-xơ-tơ-rây-li-a, Hoa kỳ	0
36	Chương 36 - Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy, dẫn lửa; các chế phẩm dễ cháy khác					
3601 00 00	Bột nổ đẩy	0			Hoa kỳ	0
3602 00 00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy	0			Hoa kỳ	0
3603	Ngòi an toàn; ngòi nổ; nư xô hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện					
3603 00 10	- Ngòi an toàn bán thành phẩm; đầu đạn cơ bản; tuýp tín hiệu	0			Hoa kỳ	0
3603 00 90	- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
3604	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác					
3604 10	- Pháo hoa:					
3604 10 10	- - Pháo hoa nổ	30	20	2010	Hoa kỳ	0
3604 10 90	- - Loại khác	30	20	2010	Hoa kỳ	0
3604 90	- Loại khác:					
3604 90 10	- - Thiết bị báo tín hiệu nguy cấp	0			Hoa kỳ	0
3604 90 20	- - Pháo hoa nhỏ và nư nổ dùng để làm đồ chơi	30	20	2010	Hoa kỳ	0
3604 90 90	- - Loại khác	30	20	2010	Hoa kỳ	0
3605	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04					
3605 00 10	- Đóng gói dưới 25 que diêm	30	20	2010	CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3605 00 20	- Đóng gói từ 25 đến dưới 50 que diêm	30	20	2010	CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3605 00 30	- Đóng gói từ 50 đến dưới 100 que diêm	30	20	2010	CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3605 00 40	- Đóng gói từ 100 que điếu trở lên	30	20	2010	CH Đê-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3606	Hợp kim Xeri-sắt và các hợp kim tự cháy, dẫn lửa khác ở mọi dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã ghi trong chú giải 2 của chương này					
3606 10 00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu ga hóa lỏng đựng trong thùng dùng để bơm hoặc bơm lại ga bột lửa, có dung tích không quá 300 cm ³	30	20	2010	Hoa kỳ	0
3606 90	- Loại khác:					
3606 90 10	- - Nhiên liệu rắn hoặc nửa rắn, còn được hoá cứng và các nhiên liệu được điều chế tương tự khác	20			Hoa kỳ	0
3606 90 20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	20			Hoa kỳ	0
3606 90 30	- - Xeri-sắt và các hợp kim tự cháy, dẫn lửa khác ở mọi dạng	20			Hoa kỳ	0
3606 90 40	- - Đuốc nhựa thông, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	20			Hoa kỳ	0
3606 90 90	- - Loại khác	20			Hoa kỳ	0
37	Chương 37 - Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh					
3701	Các tấm dùng chụp ảnh (dùng thay phim) và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, các tông hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói					
3701 10 00	- Phim dùng để chụp X quang	5			Hoa kỳ	0
3701 20 00	- Phim in ngay	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3701 30	- Tấm chụp ảnh và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm:					
3701 30 10	- - Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	6.5			Hoa kỳ	0
3701 30 90	- - Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
3701 91	- - Dề chụp ảnh màu (đa màu):					
3701 91 10	- - - Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5			Hoa kỳ	0
3701 91 90	- - - Loại khác	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3701 99	- - Loại khác:					
3701 99 10	- - - Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5			Hoa kỳ	0
3701 99 90	- - - Loại khác	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702	Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, các tông hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng					
3702 10 00	- Phim dùng để chụp bằng tia X	0			Hoa kỳ	0
3702 20	- Phim in ngay:					
3702 20 10	- - Dạng dài với chiều rộng từ 16mm trở lên và chiều dài từ 120m trở lên	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 20 90	- - - Loại khác	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:					
3702 31	- - - Để chụp ảnh màu (đa màu):					
3702 31 10	- - - - Dạng dài với chiều rộng từ 16mm đến 105mm và chiều dài từ 120m trở lên	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 31 90	- - - - Loại khác	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 32	- - - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua:					
3702 32 10	- - - - Loại chuyên dùng cho y tế	5			Hoa kỳ	0
3702 32 20	- - - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	5			Hoa kỳ	0
3702 32 30	- - - - Loại khác, dạng dài với chiều rộng từ 16mm đến 105mm và chiều dài từ 120m trở lên	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 32 90	- - - - Loại khác	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 39	- - - Loại khác:					
3702 39 10	- - - - Loại chuyên dùng cho y tế	5			Hoa kỳ	0
3702 39 20	- - - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	5			Hoa kỳ	0
3702 39 30	- - - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 39 40	- - - - Loại khác, dạng dài với chiều rộng từ 16mm đến 105mm và chiều dài từ 120m trở lên	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 39 90	- - - - Loại khác	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105mm:					
3702 41	- - Loại chiều rộng trên 610mm và chiều dài trên 200m, dùng để chụp ảnh màu (đa màu - polychrome):					
3702 41 10	- - - Loại chuyên dùng cho y tế	5			Hoa kỳ	0
3702 41 20	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	5			Hoa kỳ	0
3702 41 90	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3702 42	- - Loại chiều rộng trên 610mm và chiều dài trên 200m, trừ loại dùng để chụp ảnh màu:					
3702 42 10	- - - Loại chuyên dùng cho y tế	5			Hoa kỳ	0
3702 42 20	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	5			Hoa kỳ	0
3702 42 30	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5			Hoa kỳ	0
3702 42 90	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3702 43	- - Loại chiều rộng trên 610mm và chiều dài không quá 200m:					
3702 43 10	- - - Loại chuyên dùng cho y tế	5			Hoa kỳ	0
3702 43 20	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	5			Hoa kỳ	0
3702 43 30	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5			Hoa kỳ	0
3702 43 40	- - - Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	5			Hoa kỳ	0
3702 43 90	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3702 44	- - Loại chiều rộng trên 105mm đến 610mm:					
3702 44 10	- - - Loại chuyên dùng cho y tế	5			Hoa kỳ	0
3702 44 20	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	5			Hoa kỳ	0
3702 44 30	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5			Hoa kỳ	0
3702 44 40	- - - Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	5			Hoa kỳ	0
3702 44 90	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
	- Phim loại khác dùng để chụp ảnh màu (đa màu):					
3702 51	- - Loại chiều rộng không quá 16mm, chiều dài không quá 14m:					
3702 51 10	- - - Loại chuyên dùng cho y tế	5			Hoa kỳ	0
3702 51 20	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	5			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3702 51 30	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	5			Hoa kỳ	0
3702 51 90	- - - Loại khác	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 52	- - - Loại chiều rộng không quá 16mm, chiều dài trên 14m:					
3702 52 10	- - - Loại chuyên dùng cho y tế	5			Hoa kỳ	0
3702 52 20	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	5			Hoa kỳ	0
3702 52 30	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	5			Hoa kỳ	0
3702 52 40	- - - Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 52 90	- - - Loại khác	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 53	- - - Loại chiều rộng trên 16mm đến 35mm, và chiều dài không quá 30m, dùng cho đèn chiếu:					
3702 53 10	- - - Loại chuyên dùng cho y tế	5			Hoa kỳ	0
3702 53 20	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	5			Hoa kỳ	0
3702 53 30	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	5			Hoa kỳ	0
3702 53 90	- - - Loại khác	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 54	- - - Loại chiều rộng trên 16mm đến 35mm, và chiều dài không quá 30m, trừ loại dùng cho đèn chiếu:					
3702 54 10	- - - Loại chuyên dùng cho y tế	5			Hoa kỳ	0
3702 54 20	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	5			Hoa kỳ	0
3702 54 30	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	5			Hoa kỳ	0
3702 54 90	- - - Loại khác	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 55	- - - Loại chiều rộng trên 16mm đến 35mm, và chiều dài trên 30m:					
3702 55 10	- - - Loại chuyên dùng cho y tế	5			Hoa kỳ	0
3702 55 20	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	5			Hoa kỳ	0
3702 55 30	- - - Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	5			Hoa kỳ	0
3702 55 40	- - - Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 55 90	- - - Loại khác	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 56	- - - Loại chiều rộng trên 35mm:					
3702 56 10	- - - Loại chuyên dùng cho y tế	5			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3702 56 20	--- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	5			Hoa kỳ	0
3702 56 30	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	5			Hoa kỳ	0
3702 56 40	--- Loại khác, có chiều dài từ 120 m trở lên	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 56 90	--- Loại khác	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
3702 91	-- Loại chiều rộng không quá 16mm:					
3702 91 10	--- Loại chuyên dùng cho y tế	5			Hoa kỳ	0
3702 91 20	--- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	5			Hoa kỳ	0
3702 91 30	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	5			Hoa kỳ	0
3702 91 40	--- Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 91 90	--- Loại khác	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 93	-- Loại chiều rộng trên 16mm đến 35mm và chiều dài không quá 30m:					
3702 93 10	--- Loại chuyên dùng cho y tế	5			Hoa kỳ	0
3702 93 20	--- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	5			Hoa kỳ	0
3702 93 30	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	5			Hoa kỳ	0
3702 93 40	--- Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 93 90	--- Loại khác	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 94	-- Loại chiều rộng trên 16mm đến 35mm, và chiều dài trên 30m:					
3702 94 10	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	5			Hoa kỳ	0
3702 94 20	--- Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 94 30	--- Loại khác, có chiều dài từ 120m trở lên	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 94 90	--- Loại khác	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 95	-- Loại chiều rộng trên 35mm:					
3702 95 10	--- Loại chuyên dùng cho y tế	5			Hoa kỳ	0
3702 95 20	--- Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	5			Hoa kỳ	0
3702 95 30	--- Loại chuyên dùng cho công nghiệp in	5			Hoa kỳ	0
3702 95 40	--- Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3702 95 50	--- Loại khác, có chiều dài từ 120m trở lên	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3702 95 90	- - Loại khác	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3703	Phim chụp ảnh bằng giấy, bia và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng					
3703 10	- ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:					
3703 10 10	- - Loại có chiều rộng dưới 1.000 mm	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3703 10 90	- - Loại khác	6.5			Hoa kỳ	0
3703 20	- Loại khác, dùng để chụp ảnh màu (đa màu):					
3703 20 10	- - Giấy sắp chữ photo	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3703 20 20	- - Loại khác, bằng giấy	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3703 20 90	- - Loại khác	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3703 90 00	- Loại khác	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3704	Tấm, phim, giấy, bia và vật liệu dệt để chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa trắng					
3704 00 10	- Tấm và phim dùng để chụp bằng tia X	5			Hoa kỳ	0
3704 00 20	- Tấm và phim loại khác	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3704 00 90	- Loại khác	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3705	Tấm chụp ảnh và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã trắng, trừ phim dùng trong điện ảnh					
3705 10 00	- Dùng cho in offset	5			Hoa kỳ	0
3705 20 00	- Vi phim (microfilm)	5			Hoa kỳ	0
3705 90	- Loại khác:					
3705 90 10	- - Dùng để chụp bằng tia X	5			Hoa kỳ	0
3705 90 90	- - Loại khác	20	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3706	Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã trắng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng					
3706 10	- Loại chiều rộng từ 35mm trở lên:					
3706 10 10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5			Hoa kỳ	0
3706 10 20	- - Loại chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5			Hoa kỳ	0
	- - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3706 10 91	- - - Có ảnh được chụp ở nước ngoài	5			Hoa kỳ	0
3706 10 99	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3706 90	- Loại khác:					
3706 90 10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5			Hoa kỳ	0
3706 90 20	- - Loại chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5			Hoa kỳ	0
3706 90 90	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3707	Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ dầu bóng, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay					
3707 10 00	- Dạng nhũ tương nhay	5			Hoa kỳ	0
3707 90	- Loại khác					
3707 90 10	- - Vật liệu tạo loé sáng	5			Hoa kỳ	0
3707 90 90	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
38	Chương 38 - Các sản phẩm hoá chất khác					
3801	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng nửa keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác					
3801 10 00	- Graphit nhân tạo	5			Hoa kỳ	0
3801 20 00	- Graphit dạng keo hoặc dạng nửa keo	5			Hoa kỳ	0
3801 30 00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	5			Hoa kỳ	0
3801 90 00	- Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3802	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối đồng vật, kể cả tàn muối đồng vật					
3802 10 00	- Carbon hoạt tính	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3802 90	- Loại khác:					
3802 90 10	- - Bauxit hoạt tính	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3802 90 20	- - Đất sét hoạt tính và đất hoạt tính	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3802 90 90	- - Loại khác	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3803 00 00	Dầu tall (tall oil), đã hoặc chưa tinh chế	5			Hoa kỳ	0
3804	Dung dịch kiềm thải ra từ quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa có đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03					
3804 00 10	- Dung dịch kiềm sulfat đã cô đặc	5			Na-uy, Hoa kỳ	0
3804 00 90	- Loại khác	5			Na-uy, Hoa kỳ	0
3805	Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác, được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulfat nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu					
3805 10 00	- Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulfat	5			CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3805 20 00	- Dầu thông	5			CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3805 90 00	- Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3806	Colophan và axit nhựa cây, các dẫn xuất của chúng; còn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại (run gums)					
3806 10 00	- Colophan và axit nhựa cây	5			Trung Quốc, CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3806 20 00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	5			Hoa kỳ	0
3806 30	- Gôm este:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3806 30 10	- - Dạng khối	5			Hoa kỳ	0
3806 30 90	- - ở dạng khác	5			Hoa kỳ	0
3806 90	- Loại khác:					
3806 90 10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	5			Hoa kỳ	0
3806 90 90	- - Loại khác	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3807	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ axit colophan, a xít nhựa cây hay các hắc ín thực vật					
3807 00 10	- Chất creosote gỗ	5			Hoa kỳ	0
3807 00 90	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3808	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều chỉnh sự phát triển của cây, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ: băng, bác và nén đá xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)					
3808 10	- Thuốc trừ côn trùng:					
	- - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:					
3808 10 11	- - - Chứa BPMC (FENOBUCARD)	8	6.5	2010	Thụy sĩ, Trung Quốc, Pa-ra-guay, Hoa kỳ	0
3808 10 12	- - - Loại khác	8	6.5	2010	Thụy sĩ, Trung Quốc, Pa-ra-guay, Hoa kỳ	0
3808 10 20	- - - Hương vòng chống muỗi (kể cả bột hương chống muỗi đã trộn sơ bộ)	10	6.5	2010	Thụy sĩ, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3808 10 30	- - - Tẩm chống muỗi	20	6.5	2012	Ca-na-đa, Thụy sĩ, Cô-lôm-bia, Hoa kỳ	0
3808 10 40	- - - Dạng bình xịt	10	6.5	2010	Thụy sĩ, Trung Quốc, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá		Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3808 10 50	- -	Không ở dạng bình xịt và có đặc tính hỗ trợ diệt sinh vật phá hoại cây trồng	8	6.5	2010	Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
	- -	Loại khác:					
3808 10 91	- - -	Dạng lỏng	8	6.5	2010	Thụy-sĩ, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3808 10 92	- - -	Dạng bột	8	6.5	2010	Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3808 10 99	- - -	Dạng khác, kể cả các sản phẩm	8	6.5	2010	Thụy-sĩ, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3808 20	-	Thuốc diệt nấm:					
3808 20 10	- -	Có hàm lượng validamycin đến 3%	8	6.5	2010	EU, Thụy-sĩ, Trung Quốc, Pa-ra-guay, Hoa kỳ	0
3808 20 20	- -	Loại khác, thuốc hun khói dùng cho công nghiệp thuốc lá	8	6.5	2010	EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3808 20 30	- -	Loại khác, không ở dạng bình xịt và có đặc tính hỗ trợ diệt sinh vật phá hoại cây trồng	8	6.5	2010	EU, Thụy-sĩ, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3808 20 40	- -	Loại khác, không ở dạng bình xịt	8	6.5	2010	EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3808 20 90	- - -	Loại khác	8	6.5	2010	EU, Thụy-sĩ, Trung Quốc, Nhật, Hoa kỳ	0
3808 30	-	Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều chỉnh sự phát triển của cây:					
	- -	Thuốc diệt cỏ, đã đóng gói để bán lẻ:					
3808 30 11	- - -	Không ở dạng bình xịt	6.5			Ac-hen-ti-na, Thụy-sĩ, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3808 30 19	- - -	Loại khác	6.5			Thụy-sĩ, Trung Quốc, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3808 30 20	- - Thuốc diệt cỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	6.5			Ác-hen-ti-na, Thụy-sĩ, Trung Quốc, Nhật, Hoa kỳ	0
3808 30 30	- - Thuốc chống nảy mầm	5			Thụy-sĩ, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- - Thuốc điều chỉnh sự phát triển của cây:					
3808 30 41	- - - Chứa triancontanol hoặc ethephon	5			Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3808 30 49	- - - Loại khác	5			Thụy-sĩ, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3808 40	- Thuốc khử trùng:					
3808 40 10	- - Chứa hỗn hợp axit nhựa than đá với chất kiểm và thuốc khử trùng khác	5			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
	- - Loại khác:					
3808 40 91	- - - Không ở dạng bình xịt và có đặc tính hỗ trợ diệt sinh vật phá hoại cây trồng	5			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3808 40 92	- - - Loại khác, không ở dạng bình xịt	5			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3808 40 99	- - - Loại khác	5			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3808 90	- Loại khác:					
3808 90 10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	6.5			Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3808 90 20	- - - Loại khác, đã đóng gói để bán lẻ	6.5			Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
3808 90 90	- - - Loại khác, chưa đóng gói để bán lẻ	6.5			Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3809	Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để nhuộm màu, các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ: chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gấm màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chỉ tiết hoặc ghi ở nơi khác					
3809 10 00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	10				0
	- Loại khác:					
3809 91 00	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3809 92 00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3809 93 00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3810	Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ khác dùng trong hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhào gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn					
3810 10 00	- Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhào gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	5			Hoa kỳ	0
3810 90 00	- Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3811	Chế phẩm chống kích nổ, chất làm chậm quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia chế biến khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng sử dụng như dầu khoáng					
	- Chế phẩm chống kích nổ:					
3811 11 00	- - Làm từ hợp chất chì	5			Hoa kỳ	0
3811 19 00	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:					
3811 21	- - Chưa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3811 21 10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	5			Hoa kỳ	0
3811 21 90	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3811 29 00	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3811 90	- Loại khác:					
3811 90 10	- - Chế phẩm chống gỉ và chống ăn mòn	5			EU, Hoa kỳ	0
3811 90 90	- - Loại khác	5			EU, Hoa kỳ	0
3812	Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic					
3812 10 00	- Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3812 20 00	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3812 30	- Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic:					
3812 30 10	- - Carbon trắng	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3812 30 90	- - Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3813 00 00	Các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình đập lửa; lựu đạn đã nạp chất đập lửa	5			Hoa kỳ	0
3814 00 00	Dung môi hỗn hợp hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn và tẩy vecni đã pha chế	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3815	Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
	- Chất xúc tác có nền:					
3815 11 00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	5			Hoa kỳ	0
3815 12 00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	5			Hoa kỳ	0
3815 19 00	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3815 90	- Loại khác:					
3815 90 10	- - Dùng để hoá đổi CO hoặc khử lưu huỳnh của hydrocarbon	5			Hoa kỳ	0
3815 90 90	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3816 00 00	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự chịu lửa, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3817 00 00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02	5			Trung Quốc, Nhật, Hoa kỳ	0
3818	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, bánh mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử. [ITA1/A - 001]					
3818 00 10	- Dạng bánh mỏng hoặc đĩa chứa không dưới 99% silicôn, chưa được lắp chương trình hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
3818 00 90	- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
3819 00 00	Chất lỏng dùng trong bộ bơm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3820 00 00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đông bằng đã điều chế	5			Hoa kỳ	0
3821 00 00	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0			Hoa kỳ	0
3822	Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi và chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận					
3822 00 10	- Tăm, phen, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0			Hoa kỳ	0
3822 00 20	- Bia giấy, ni xenlulo và băng giấy bằng sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0			Hoa kỳ	0
3822 00 90	- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
3824	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm có chứa các hỗn hợp của các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3824 10 00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	5			Hoa kỳ	0
3824 20 00	- Axit naphthênic, muối không tan trong nước và các este của chúng	5			Hoa kỳ	0
3824 30 00	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hay trộn với các chất gắn kim loại	5			Hoa kỳ	0
3824 40 00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3824 50 00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
	- Hỗn hợp chứa dẫn xuất perhalogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:					
3824 71	- - Chứa hydrocarbon mạch hở đã perhalogen hóa chỉ với flo và clo:					
3824 71 10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế hoặc bộ phận ngắt mạch	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3824 71 90	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3824 79 00	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
3824 90	- Loại khác:					
3824 90 10	- - Chất tẩy mực, sữa bán in từ khuôn tô, chất tẩy sữa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	5			EU, Hoa kỳ	0
3824 90 20	- - Hỗn hợp các chất hoá học, loại dùng để chế biến thực phẩm	10	6.5	2010	EU, Hoa kỳ	0
3824 90 30	- - Bột nhào dùng để sao chụp với thành phần cơ bản là gelatin ở dạng hàng rời hoặc đóng gói để sử dụng được ngay (ví dụ: bột trên giấy hoặc vật liệu dệt)	5			EU, Hoa kỳ	0
3824 90 40	- - Dung môi vô cơ hỗn hợp	5			EU, Hoa kỳ	0
3824 90 50	- - Dầu axeton	10	6.5	2010	EU, Hoa kỳ	0
3824 90 60	- - Các chế phẩm hoặc hỗn hợp chứa monosodium glutamate	30	15	2012	EU, Hoa kỳ	0
3824 90 70	- - Các sản phẩm và chế phẩm chứa CFC-11, CFC-12, CFC-113, CFC-114, CFC-115, Halon 1211, Halon 1301 và/hoặc Halon 2402	10	6.5	2010	EU, Hoa kỳ	0
3824 90 90	- - Loại khác	5			EU, Hoa kỳ	0
3825	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được ghi ở Chú giải 6 của Chương này.					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3825 10 00	- Rác thải đồ thị	30	20	2010		0
3825 20 00	- Bùn cặn của nước thải	30	20	2010		0
3825 30 00	- Rác thải bệnh viện	30	20	2010		0
	- Dung môi hữu cơ thải:					
3825 41 00	- - Đa halogen hoá	30	20	2010		0
3825 49 00	- - Loại khác	30	20	2010		0
3825 50 00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh, chất lỏng chống đông	30	20	2010		0
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:					
3825 61 00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	30	20	2010		0
3825 69 00	- - Loại khác	30	20	2010		0
3825 90 00	- Loại khác	30	20	2010		0
SVII	Phần VII - Plastic và các sản phẩm bằng plastic; cao su và các sản phẩm bằng cao su					
39	Chương 39 - Plastic và các sản phẩm bằng plastic					
	I- Dạng nguyên sinh					
3901	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh					
3901 10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:					
3901 10 10	- - Dạng bột	10	6	2012 (Ghi chú 6)	Ca-na-đa, Nhật, Hoa kỳ	0
	- - Dạng hạt:					
3901 10 21	- - - Loại dùng cho dược phẩm	10	6	2012 (Ghi chú 6)	Ca-na-đa, Nhật, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3901 10 22	--- Loại dùng để sản xuất cáp	10	6	2012 (Ghi chú 6)	Ca-na-đa, Nhật, Hoa kỳ	0
3901 10 23	--- Loại khác, dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	10	6	2012 (Ghi chú 6)	Ca-na-đa, Nhật, Hoa kỳ	0
3901 10 29	--- Loại khác	10	6	2012 (Ghi chú 6)	Ca-na-đa, Nhật, Hoa kỳ	0
3901 10 30	-- Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	6.5	2010	Ca-na-đa, Nhật, Hoa kỳ	0
	-- Dạng khác:					
3901 10 91	--- Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	10	6	2012 (Ghi chú 6)	Ca-na-đa, Nhật, Hoa kỳ	0
3901 10 99	--- Loại khác	10	6	2012 (Ghi chú 6)	Ca-na-đa, Nhật, Hoa kỳ	0
3901 20	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên:					
3901 20 10	-- Dạng bột	10	6.5	2010	Ca-na-đa, Nhật, Hoa kỳ	0
	-- Dạng hạt:					
3901 20 21	--- Loại dùng sản xuất cáp	10	6.5	2010	Ca-na-đa, Nhật, Hoa kỳ	0
3901 20 22	--- Loại khác, dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	10	6.5	2010	Ca-na-đa, Nhật, Hoa kỳ	0
3901 20 29	--- Loại khác	10	6.5	2010	Ca-na-đa, Nhật, Hoa kỳ	0
3901 20 30	-- Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	6.5	2010	Ca-na-đa, Nhật, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá		Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3901 20 90	- -	Dạng khác	10	6.5	2010	Ca-na-đa, Nhật, Hoa kỳ	0
3901 30	- Etylen -vinyl axetat copolyme:						
3901 30 10	- -	Dạng bột	10	6	2012 (Ghi chú 6)	Nhật, Hoa kỳ	0
3901 30 20	- -	Dạng hạt	10	6	2012 (Ghi chú 6)	Nhật, Hoa kỳ	0
3901 30 30	- -	Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	6.5	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
3901 30 90	- -	Loại khác	10	6	2012 (Ghi chú 6)	Nhật, Hoa kỳ	0
3901 90	- Loại khác:						
3901 90 10	- -	Dạng bột	10	6.5	2010	Ca-na-đa, Nhật, Hoa kỳ	0
3901 90 20	- -	Dạng hạt	10	6.5	2010	Ca-na-đa, Nhật, Hoa kỳ	0
3901 90 30	- -	Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	6.5	2010	Ca-na-đa, Nhật, Hoa kỳ	0
3901 90 90	- -	Loại khác	10	6.5	2010	Ca-na-đa, Nhật, Hoa kỳ	0
3902	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh						
3902 10	- Polypropylen:						
3902 10 10	- -	Dạng bột	10	6	2012 (Ghi chú 6)	Nhật, Hoa kỳ	0
	- - Dạng hạt:						

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3902 10 21	- - - Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	10	6	2012 (Ghi chú 6)	Nhật, Hoa kỳ	0
3902 10 29	- - - Loại khác	10	6	2012 (Ghi chú 6)	Nhật, Hoa kỳ	0
3902 10 30	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	6.5	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
	- - - Dạng khác:					
3902 10 91	- - - Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	10	6	2012 (Ghi chú 6)	Nhật, Hoa kỳ	0
3902 10 99	- - - Loại khác	10	6	2012 (Ghi chú 6)	Nhật, Hoa kỳ	0
3902 20	- Polyisobutylene:					
3902 20 10	- - - Dạng bột	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3902 20 20	- - - Dạng hạt	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3902 20 30	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3902 20 90	- - - Dạng khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3902 30	- Propylene copolymers:					
3902 30 10	- - - Dạng bột	10	6.5	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
	- - - Dạng hạt:					
3902 30 21	- - - Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	10	6.5	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
3902 30 29	- - - Loại khác	10	6.5	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
3902 30 30	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	6.5	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
	- - - Dạng khác:					
3902 30 91	- - - Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	10	6.5	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
3902 30 99	- - - Loại khác	10	6.5	2010	Nhật, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3902 90	- Loại khác:					
3902 90 10	- - Dạng bột	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3902 90 20	- - Dạng hạt	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3902 90 30	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3902 90 90	- - Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3903	Polyme từ styren, dạng nguyên sinh					
	- Polystyren:					
	- - Loại giãn nở được:					
3903 11	- - - Dạng bột	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3903 11 10	- - - Dạng hạt	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3903 11 20	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3903 11 30	- - - Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3903 11 90	- - - Loại khác:					
3903 19	- - - Dạng bột	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3903 19 10	- - - Dạng hạt	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3903 19 20	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3903 19 30	- - - Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3903 19 90	- Styren-acrylonitril (SAN) copolymer:					
3903 20	- - Dạng bột	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3903 20 10	- - Dạng hạt	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3903 20 20	- - Dạng phân tán trong nước	15	10	2010	Hoa kỳ	0
3903 20 30	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3903 20 40	- - Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3903 20 90	- Acrylonitril-butadien-styren (ABS) copolymer:					
3903 30	- - Dạng bột	10	6.5	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
3903 30 10	- - Dạng hạt	10	6.5	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
3903 30 20	- - Dạng phân tán trong nước	15	9	2012	Nhật, Hoa kỳ	0
3903 30 30	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão khác	10	6.5	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
3903 30 40	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão khác	10	6.5	2010	Nhật, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3903 30 90	- - Loại khác	10	6.5	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
3903 90	- Loại khác:					
3903 90 10	- - Dạng bột	8	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3903 90 20	- - Dạng hạt	8	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3903 90 30	- - Dạng phân tán trong nước	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3903 90 40	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão khác	8	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3903 90 90	- - Loại khác	8	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3904	Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh					
3904 10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	10	6.5	2009	Cô-lôm-bia, Nhật, Hoa kỳ	0
3904 10 10	- - PVC homopolyme, dạng huyền phù	15	6.5	2012	Cô-lôm-bia, Nhật, Hoa kỳ	0
3904 10 20	- - PVC nhũ tương, dạng bột					
	- - Dạng hạt:					
3904 10 31	- - - Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	20	6.5	2014	Cô-lôm-bia, Nhật, Hoa kỳ	0
3904 10 39	- - - Loại khác	20	6.5	2014	Cô-lôm-bia, Nhật, Hoa kỳ	0
3904 10 40	- - Loại khác, dạng bột	20	6.5	2014	Cô-lôm-bia, Nhật, Hoa kỳ	0
3904 10 90	- - Dạng khác	15	6.5	2012	Cô-lôm-bia, Nhật, Hoa kỳ	0
	- Poly (vinyl clorua) khác:					
3904 21	- - Chưa hóa dẻo:	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3904 21 10	- - - Dạng bột					
	- - - Dạng hạt:					
3904 21 21	- - - - Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3904 21 29	- - - - Loại khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3904 21 30	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	15	6.5	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3904 21 90	- - - Dạng khác	15	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3904 22	- - Đã hóa dẻo:					
3904 22 10	- - - Dạng bột	15	6.5	2014	Nhật, Hoa kỳ	0
	- - - Dạng hạt:					
3904 22 21	- - - - Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	15	6.5	2014	Nhật, Hoa kỳ	0
3904 22 29	- - - - Loại khác	15	6.5	2014	Nhật, Hoa kỳ	0
3904 22 30	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	15	6.5	2012	Nhật, Hoa kỳ	0
3904 22 90	- - - Dạng khác	15	6.5	2012	Nhật, Hoa kỳ	0
3904 30	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat :					
3904 30 10	- - Dạng bột	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
	- - Dạng hạt:					
3904 30 21	- - - Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3904 30 29	- - - Loại khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3904 30 90	- - - Loại khác	15	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3904 40	- Copolyme vinyl clorua khác:					
3904 40 10	- - Dạng bột	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
	- - Dạng hạt:					
3904 40 21	- - - Loại dùng để sản xuất dây điện hoặc dây điện thoại	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3904 40 29	- - - Loại khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3904 40 90	- - - Loại khác	15	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3904 50	- Vinyliden clorua polyme:					
3904 50 10	- - Dạng bột	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3904 50 20	- - Dạng hạt	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3904 50 30	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	15	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3904 50 90	- - - Loại khác	15	6.5	2012	Hoa kỳ	0
	- Flo-polyme:					
3904 61	- - Polytetrafloetylen:					
3904 61 10	- - - Dạng bột	15	6.5	2014	Nhật, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3904 61 20	- - - Dạng hạt	15	6.5	2014	Nhật, Hoa kỳ	0
3904 61 90	- - - Loại khác	15	6.5	2012	Nhật, Hoa kỳ	0
3904 69	- - Loại khác:					
3904 69 10	- - - Dạng bột	15	6.5	2014	Nhật, Hoa kỳ	0
3904 69 20	- - - Dạng hạt	15	6.5	2014	Nhật, Hoa kỳ	0
3904 69 90	- - - Loại khác	15	6.5	2012	Nhật, Hoa kỳ	0
3904 90	- Loại khác:					
3904 90 10	- - Dạng bột	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3904 90 20	- - Dạng hạt	14	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3904 90 90	- - Loại khác	15	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3905	Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các loại polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh					
	- Poly (vinyl axetat):					
3905 12 00	- - Dạng phân tán trong nước	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3905 19	- - Loại khác:					
3905 19 10	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	15	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3905 19 90	- - - Loại khác	15	6.5	2012	Hoa kỳ	0
	- Copolyme vinyl axetat:					
3905 21 00	- - Dạng phân tán trong nước	10			Hoa kỳ	0
3905 29	- - Loại khác:					
3905 29 10	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	15	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3905 29 90	- - - Loại khác	15	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3905 30	- Poly (rượu vinyl), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:					
3905 30 10	- - Dạng phân tán trong nước	15	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3905 30 20	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão khác	15	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3905 30 90	- - - Loại khác	15	6.5	2012	Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
3905 91	- - Copolyme:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3905 91 10	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	15	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3905 91 90	- - - Loại khác	15	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3905 99	- - - Loại khác:					
	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão:					
3905 99 11	- - - - Dạng phân tán trong nước	10			Hoa kỳ	0
3905 99 19	- - - - Loại khác	15	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3905 99 90	- - - - Loại khác	15	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3906	Polyme acrylic, dạng nguyên sinh					
3906 10	- Poly (methyl metacrylat):					
3906 10 10	- - Phân tán trong nước	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3906 10 20	- - Dạng hạt	15	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3906 10 90	- - - Loại khác	15	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3906 90	- Loại khác:					
	- - Copolyme:					
3906 90 11	- - - Phân tán trong nước	10	6.5	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
3906 90 12	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão khác	8	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3906 90 19	- - - - Loại khác	8	6.5	2012	Hoa kỳ	0
	- - - Loại khác:					
3906 90 91	- - - - Phân tán trong nước	10	6.5	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
3906 90 92	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão khác	8	6.5	2012	Hoa kỳ	0
3906 90 99	- - - - Loại khác	8	6.5	2012	Nhật, Hoa kỳ	0
3907	Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và các polyeste khác, dạng nguyên sinh					
3907 10	- Polyaxetal:					
3907 10 10	- - Dạng hạt	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3907 10 20	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3907 10 90	- - - Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3907 20	- Polyete khác:					
	- - - - - Dạng lỏng hoặc bột nhão:					
3907 20 11	- - - - - Polyete polyol	8	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3907 20 19	- - - - - Loại khác	8	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3907 20 90	- - - - - Loại khác	8	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3907 30	- Nhựa epoxit:					
3907 30 10	- - - - - Dạng hạt	8	6.5	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3907 30 20	- - - - - Chất phủ bằng bột làm từ epoxy	8	6.5	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3907 30 30	- - - - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	8	6.5	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3907 30 90	- - - - - Dạng khác	8	6.5	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3907 40	- Polycarbonat:					
3907 40 10	- - - - - Dạng phân tán trong nước	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3907 40 20	- - - - - Dạng lỏng hoặc bột nhão khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3907 40 90	- - - - - Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3907 50	- Nhựa alkyl:					
3907 50 10	- - - - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	8	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3907 50 90	- - - - - Loại khác	8	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3907 60	- Poly (etylen terephthalat):					
3907 60 10	- - - - - Dạng phân tán trong nước	8	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3907 60 20	- - - - - Dạng lỏng hoặc bột nhão khác	8	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3907 60 90	- - - - - Loại khác	8	6.5	2010	Hoa kỳ	0
	- Polyeste khác:					
3907 91	- - - - - Chưa no:					
3907 91 10	- - - - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	8	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3907 91 90	- - - - - Loại khác	8	6.5	2010	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3907 99	- - Loại khác, trừ dạng chưa nơ:	8	6.5	2010	Nhất, Hoa kỳ	0
3907 99 10	- - - Dạng phân tán trong nước	8	6.5	2010	Nhất, Hoa kỳ	0
3907 99 20	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhào khác	8	6.5	2010	Nhất, Hoa kỳ	0
3907 99 30	- - - Dạng hạt hoặc mảnh, vảy	8	6.5	2010	Nhất, Hoa kỳ	0
3907 99 40	- - - Chất phủ bằng bột làm từ polyeste	8	6.5	2010	Nhất, Hoa kỳ	0
3907 99 90	- - - Loại khác					
3908	Polyamit, dạng nguyên sinh					
3908 10	- Polyamit -6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:					
	- - Polyamit -6:	10	6.5	2010	Nhất, Hoa kỳ	0
3908 10 11	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	6.5	2010	Nhất, Hoa kỳ	0
3908 10 12	- - - Dạng hạt hoặc mảnh, vảy	10	6.5	2010	Nhất, Hoa kỳ	0
3908 10 19	- - - Loại khác					
	- - Loại khác:	10	6.5	2010	Nhất, Hoa kỳ	0
3908 10 91	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	6.5	2010	Nhất, Hoa kỳ	0
3908 10 92	- - - Dạng hạt hoặc mảnh, vảy	10	6.5	2010	Nhất, Hoa kỳ	0
3908 10 99	- - - Loại khác					
3908 90	- Loại khác:	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3908 90 10	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3908 90 20	- - Dạng hạt hoặc mảnh, vảy	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3908 90 90	- - - Loại khác					
	Nhựa amino, nhựa phenolic và polyuretan, dạng nguyên sinh					
3909	- Nhựa ure, nhựa thioure:	6.5			Hoa kỳ	0
3909 10	- - Hợp chất đê đúc	6.5			Hoa kỳ	0
3909 10 90	- - - Loại khác					
3909 20	- Nhựa melamin:	6.5			Hoa kỳ	0
3909 20 10	- - Hợp chất đê đúc	6.5			Hoa kỳ	0
3909 20 90	- - - Loại khác					
3909 30	- Nhựa amino khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3909 30 10	- - Hợp chất để đúc	6.5			Hoa kỳ	0
3909 30 90	- - Loại khác	6.5			Hoa kỳ	0
3909 40	- Nhựa phenolic:					
3909 40 10	- - Hợp chất để đúc trừ phenol formaldehyt	6.5			Hoa kỳ	0
3909 40 90	- - Loại khác	6.5			Hoa kỳ	0
3909 50 00	- Polyuretan	6.5			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
3910	Silicon, dạng nguyên sinh					
	- Dạng lỏng hoặc bột nhão:					
3910 00 11	- - Dạng phân tán và dạng hoà tan	8	6.5	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
3910 00 19	- - Loại khác	8	6.5	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
3910 00 90	- Loại khác	8	6.5	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
3911	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulfua, polysulfon và các sản phẩm khác đã ghi trong chú giải 3 của chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh					
3911 10	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen:					
3911 10 10	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3911 10 90	- - Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3911 90	- Loại khác:					
3911 90 10	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3911 90 90	- - Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3912	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh					
	- Axetat xenlulo:					
3912 11 00	- - Chưa hóa dẻo	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3912 12 00	- - Đã hóa dẻo	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3912 20	- Nitrat xenlulo (kể cả colodion):					
3912 20 10	- - Chưa hóa dẻo	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3912 20 20	- - Đã hóa dẻo	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
	- Ete xenlulo:					
3912 31 00	- - Carboxymetyl xenlulo và muối của nó	10	6.5	2010	Nhất, Hoa kỳ	0
3912 39 00	- - Loại khác	10	6.5	2010	EU, Hoa kỳ	0
3912 90	- Loại khác:					
3912 90 10	- - Xenlulo tái sinh	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3912 90 20	- - Loại khác, dạng hạt	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3912 90 90	- - Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3913	Polyme tự nhiên (ví dụ axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh					
3913 10 00	- Axit alginic, các muối và este của nó	6.5			Hoa kỳ	0
3913 90 00	- Loại khác	6.5			Hoa kỳ	0
3914 00 00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh	6.5			Hoa kỳ	0
3915	II - Phế liệu, phế thải và mẫu vụn; bán thành phẩm; thành phẩm					
3915 10 00	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn của plastic					
3915 20 00	- Từ polyme etylen	10			Hoa kỳ	0
3915 30 00	- Từ polyme styren	10			Hoa kỳ	0
3915 90	- Từ polyme vinyl clorua	10			Hoa kỳ	0
	- Từ loại plastic khác:					
3915 90 10	- - Từ copolyme của vinyl axetat và vinyl clorua trong đó thành phần chủ yếu là vinyl axetat monomer	10			Hoa kỳ	0
3915 90 90	- - Loại khác	10			Hoa kỳ	0
3916	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác, bằng plastic					
3916 10	- Từ polyme etylen:					
3916 10 10	- - Sợi monofilament	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	-- Dạng thanh, que và hình:					
	--- Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy; dùng để tạo ra sản phẩm sẵn dùng bằng cách đúc, ép:					
3916 10 21	--- Từ polyetylen	10			Hoa kỳ	0
3916 10 22	--- Loại khác	10			Hoa kỳ	0
3916 10 29	--- Loại khác	10			Hoa kỳ	0
3916 20	- Từ polyime viny clorua:					
3916 20 10	-- Sợi monofilament	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
	-- Dạng thanh, que và hình:					
3916 20 21	--- Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy; dùng để tạo ra sản phẩm sẵn dùng bằng cách đúc, ép:	10			Hoa kỳ	0
3916 20 29	--- Loại khác	10			Hoa kỳ	0
3916 90	- Từ plastic khác:					
	-- Sợi monofilament					
3916 90 11	--- Từ protein đã được làm rắn	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
3916 90 19	--- Loại khác	10	6.5	2010	Hoa kỳ	0
	-- Dạng thanh và que:					
3916 90 21	--- Từ protein đã được làm rắn	10			Hoa kỳ	0
	--- Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy; dùng để tạo ra sản phẩm sẵn dùng bằng cách đúc, ép:					
3916 90 22	--- Từ polystyren và copolyime của nó; từ polyvinyl axetat, nhựa epoxy; từ nhựa phenolic (trừ nhựa phenol), nhựa urea, polyuretan; từ axetat xenlulo (đã được hóa dẻo), sợi lưu hóa, xenlulo tái sinh; từ xenluloit hoặc gelatin đã được làm cứng; từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên (trừ cao su đã được clo hoá); từ axit alginic, muối và este của nó (trừ loại thanh và que), từ polyime tự nhiên khác hoặc polyime tự nhiên đã được biến đổi khác, chưa được chỉ tiết hoặc ghi ở nơi khác	10			Hoa kỳ	0
3916 90 23	--- Loại khác	10			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3916 90 29	--- Loại khác	10			Hoa kỳ	0
	-- Dạng hình:					
3916 90 31	--- Từ protein đã được làm rắn	10			Hoa kỳ	0
3916 90 39	--- Loại khác	10			Hoa kỳ	0
3917	Các loại ống, ống dẫn, ống vôi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic (ví dụ các đoạn nối, khuỷu, vành đệm)					
3917 10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo:					
3917 10 10	-- Từ protein đã được làm rắn	10			Hoa kỳ	0
3917 10 90	-- Loại khác	10			Hoa kỳ	0
	- ống, ống dẫn và ống vôi, loại cứng:					
3917 21	-- Bằng polyme etylen:					
3917 21 10	--- ống xốp phù hợp dùng cho tưới tiêu nông nghiệp	20	17	2010	Ô-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
3917 21 90	--- Loại khác	20	17	2010	Ô-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
3917 22	-- Bằng polyme propylen:					
3917 22 10	--- ống xốp phù hợp dùng cho tưới tiêu nông nghiệp	20	17	2010	Hoa kỳ	0
3917 22 90	--- Loại khác	20	17	2010	Hoa kỳ	0
3917 23	-- Bằng polyme vinyl clorua:					
3917 23 10	--- ống xốp phù hợp dùng cho tưới tiêu nông nghiệp	20	17	2010	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-du-rát, Hoa kỳ	0
3917 23 90	--- Loại khác	20	17	2010	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-du-rát, Hoa kỳ	0
3917 29	-- Bằng plastic khác:					
3917 29 10	--- ống xốp phù hợp dùng cho tưới tiêu nông nghiệp	20	17	2010	Hoa kỳ	0
3917 29 90	--- Loại khác	20	17	2010	Hoa kỳ	0
	- ống, ống dẫn và ống vôi khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3917 31	- - ống, ống dẫn và ống vôi loại dẻo, có áp suất gây tối thiểu là 27,6 Mpa:					
3917 31 10	- - - ống xốp phù hợp dùng cho tưới tiêu nông nghiệp	20	17	2010	Hoa kỳ	0
3917 31 90	- - - Loại khác	20	17	2010	Hoa kỳ	0
3917 32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các linh kiện:					
3917 32 10	- - - Vỏ xúc xích và vỏ giảm bóng	10			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3917 32 20	- - - ống xốp phù hợp dùng cho tưới tiêu nông nghiệp	20	17	2010	Hoa kỳ	0
3917 32 90	- - - Loại khác	20	17	2010	Hoa kỳ	0
3917 33	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các linh kiện:					
3917 33 10	- - - ống xốp phù hợp dùng cho tưới tiêu nông nghiệp	20	17	2010	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3917 33 90	- - - Loại khác	20	17	2010	Hoa kỳ	0
3917 39	- - Loại khác:					
3917 39 10	- - - ống xốp phù hợp dùng cho tưới tiêu nông nghiệp	20	15	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Hoa kỳ	0
3917 39 90	- - - Loại khác	20	15	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Hoa kỳ	0
3917 40 00	- Phụ kiện để ghép nối	20	15	2010	Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Hoa kỳ	0
3918	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã xác định trong chú giải 9 của chương này					
3918 10	- Từ polyme vinyl clorua :					
	- - Tấm trải sàn:					
3918 10 11	- - - Dạng tấm rời để ghép	40	27	2011	Hoa kỳ	0
3918 10 19	- - - Loại khác	40	27	2011	Hoa kỳ	0
3918 10 90	- - - Loại khác	40	27	2011	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3918 90	- Từ plastic khác:					
	- - Tấm trải sàn:					
3918 90 11	- - - Dạng tấm rời để ghép, từ polyetylen	40	27	2011	Hoa kỳ	0
3918 90 12	- - - Dạng tấm rời để ghép, từ plastic khác	40	27	2011	Hoa kỳ	0
3918 90 13	- - - Loại khác, từ polyetylen	40	27	2011	Hoa kỳ	0
3918 90 19	- - - Loại khác	40	27	2011	Hoa kỳ	0
	- - Loại khác:					
3918 90 91	- - - Từ polyetylen	40	27	2011	Hoa kỳ	0
3918 90 99	- - - Loại khác	40	27	2011	Hoa kỳ	0
3919	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn					
3919 10	- ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20cm:					
	- - Từ polyme của vinyl clorua:					
3919 10 11	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	20	17	2010	Hoa kỳ	0
3919 10 19	- - - Loại khác	20	17	2010	Hoa kỳ	0
	- - Từ polyetylen:					
3919 10 21	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	20	17	2010	Hoa kỳ	0
3919 10 29	- - - Loại khác	20	17	2010	Hoa kỳ	0
3919 10 90	- - - Loại khác	20	17	2010	Hoa kỳ	0
3919 90	- Loại khác:					
	- - Từ polyme của vinyl clorua:					
3919 90 11	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	15	12	2010	Hoa kỳ	0
3919 90 19	- - - Loại khác	15	12	2010	Hoa kỳ	0
3919 90 90	- - - Loại khác	15	12	2010	Hoa kỳ	0
3920	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác					
3920 10	- Từ polyme etylen:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3920 10 10	- - Bảng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	10	6.5	2014	Ôt-xô-tơ-rây-li-a, Hoa Kỳ	0
3920 10 90	- - Loại khác	10	6.5	2014	Ôt-xô-tơ-rây-li-a, Hoa Kỳ	0
3920 20	- Từ polyme propylen:					
3920 20 10	- - Bảng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	10	6.5	2014	Ôt-xô-tơ-rây-li-a, Hoa Kỳ	0
3920 20 20	- - Màng BOPP	8	6.5	2014	Ôt-xô-tơ-rây-li-a, Hoa Kỳ	0
	- - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy:					
3920 20 31	- - - Từ polyme propylen	10	6.5	2014	Ôt-xô-tơ-rây-li-a, Hoa Kỳ	0
3920 20 39	- - - Loại khác	10	6.5	2014	Ôt-xô-tơ-rây-li-a, Hoa Kỳ	0
3920 20 90	- - - Loại khác	10	6.5	2014	Ôt-xô-tơ-rây-li-a, Hoa Kỳ	0
	- Từ polyme styren:					
3920 30 10	- - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	15	6.5	2014	Hoa Kỳ	0
3920 30 90	- - - Loại khác	15	6.5	2014	Hoa Kỳ	0
	- Từ polyme vinyl clorua:					
3920 43	- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:					
3920 43 10	- - - Bảng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	15	6.5	2014	Hoa Kỳ	0
3920 43 90	- - - Loại khác	20	10	2012	Hoa Kỳ	0
3920 49	- - - Loại khác:					
3920 49 10	- - - Bảng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	15	6.5	2014	Hoa Kỳ	0
3920 49 90	- - - Loại khác	15	6.5	2014	Hoa Kỳ	0
	- Từ polyme acrylic:					
3920 51 00	- - - Từ poly (metyl metacrylat)	15	6.5	2014	Hoa Kỳ	0
3920 59 00	- - - Loại khác	15	6.5	2014	Hoa Kỳ	0
	- Từ polycarbonat, nhựa alkyl, este polyallyl hoặc các polyeste khác:					
3920 61	- - - Từ polycarbonat:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3920 61 10	- - - Dạng màng	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 61 20	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 61 90	- - - Loại khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 62	- - Từ poly (etylen terephthalat):					
3920 62 10	- - - Dạng màng	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 62 20	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 62 90	- - - Loại khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 63	- - Từ polyester chưa no:					
3920 63 10	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 63 90	- - - Loại khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 69	- - Từ các polyester khác:					
3920 69 10	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 69 90	- - - Loại khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:					
3920 71	- - Từ xenlulo tái sinh:					
3920 71 10	- - - Màng xenlophan	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 71 20	- - - Ruy băng giặt bằng sợi visco; dạng lá	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 71 30	- - - Màng visco	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 71 40	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 71 90	- - - Loại khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 72	- - Từ sợi lưu hóa:					
3920 72 10	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 72 90	- - - Loại khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 73	- - Từ xenlulo axetat:					
	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy:					
3920 73 11	- - - - Axetat xenlulo, đã được hoá dẻo	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 73 19	- - - - Loại khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 73 90	- - - Loại khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3920 79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:					
3920 79 10	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 79 90	- - - Loại khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
	- Từ plastic khác:					
3920 91	- - Từ poly (vinyl butyral):					
3920 91 10	- - - Màng dùng để làm kính an toàn, độ dày trong khoảng từ 0,38mm đến 0,76 mm, chiều rộng không quá 2m	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 91 90	- - - Loại khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 92	- - Từ polyamit:					
3920 92 10	- - - Từ nylon 6	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 92 20	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 92 90	- - - Loại khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 93	- - Từ nhựa amino:					
	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy:					
3920 93 11	- - - - Từ nhựa melamin; từ các nhựa amino khác (trừ nhựa ure)	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 93 19	- - - - Loại khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 93 90	- - - Loại khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 94	- - Từ nhựa phenolic:					
3920 94 10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 94 20	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 94 90	- - - Loại khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 99	- - Từ plastic khác:					
3920 99 10	- - - Tấm và phiến đã được làm nhẵn, lượn sóng	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 99 20	- - - Dạng tấm flocarbon khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 99 30	- - - Sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3920 99 90	- - - Loại khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3921	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic					
	- Loại xốp:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	-- Từ polyme styren:					
3921 11 10	--- Dạng tấm và phiến	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3921 11 90	--- Loại khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
	-- Từ polyme vinyl clorua:					
	--- Dạng tấm và phiến:					
3921 12 11	---- Bảng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	10	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3921 12 19	---- Loại khác	10	6.5	2014	Hoa kỳ	0
	--- Loại khác:					
3921 12 91	---- Bảng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	10	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3921 12 99	---- Loại khác	10	6.5	2014	Hoa kỳ	0
	-- Từ polyuretan:					
3921 13 10	--- Dạng tấm và phiến	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3921 13 90	--- Loại khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
	-- Từ xenlulo tái sinh:					
	--- Dạng tấm và phiến:					
3921 14 11	---- Xenlophan dùng để sản xuất băng dính	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3921 14 12	---- Loại khác, dùng để sản xuất băng dính	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3921 14 19	---- Loại khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
	--- Loại khác:					
3921 14 91	---- Dung để sản xuất băng dính	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3921 14 99	---- Loại khác	15	6.5	2014	Hoa kỳ	0
	-- Từ plastic khác:					
	--- Dạng tấm và phiến:					
3921 19 11	---- Bảng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	10	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3921 19 19	---- Loại khác	10	6.5	2014	Hoa kỳ	0
	--- Loại khác:					
3921 19 91	---- Bảng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	10	6.5	2014	Hoa kỳ	0
3921 19 99	---- Loại khác	10	6.5	2014	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3921 90	- Loại khác:					
3921 90 10	- - Bảng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	10	6.5	2014	Cô-lôm-bia, Hoa kỳ	0
3921 90 20	- - Dạng tấm và phiến	10	6.5	2014	Cô-lôm-bia, Hoa kỳ	0
3921 90 90	- - Loại khác	10	6.5	2014	Cô-lôm-bia, Hoa kỳ	0
3922	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bể rửa, bể và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic					
3922 10 00	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa	40	22	2013	Hoa kỳ	0
3922 20	- Bệ và nắp xí bệt:					
3922 20 10	- - Nắp	40	22	2013	Hoa kỳ	0
3922 20 90	- - Loại khác	40	22	2013	Hoa kỳ	0
3922 90	- Loại khác:					
3922 90 10	- - Bệ rửa và bệ tiêu dạng xối nước của nam	45	25	2012	Hoa kỳ	0
3922 90 20	- - Phụ kiện của bình xối nước	40	22	2013	Hoa kỳ	0
3922 90 90	- - Loại khác	45	25	2012	Hoa kỳ	0
3923	Các sản phẩm dùng vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic					
3923 10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:					
3923 10 10	- - Hộp đựng phim, băng, đĩa điện ảnh	20	12	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3923 10 90	- - Loại khác	30	10	2010	Hoa kỳ	0
3923 21	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):					
3923 21	- - Bảng polyme etylen:					
3923 21 10	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi cổ cong)	30	12	2014	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3923 21 90	- - - Loại khác	30	15	2011	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3923 29	- - Bảng plastic khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3923 29 10	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi cổ cong)	30	12	2014	Hoa kỳ	0
3923 29 20	- - - Túi trắng polypropylen có kích cỡ 1000 mm x 1200 mm	30	15	2011	Hoa kỳ	0
3923 29 90	- - - Loại khác	30	15	2011	Hoa kỳ	0
3923 30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:					
3923 30 10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	15	10	2010	Hoa kỳ	0
3923 30 90	- - - Loại khác	30	15	2011	Cổ-lôm-bia, Hoa kỳ	0
3923 40	- Suốt chì, ống chì, lõi (bobbin) và các vật phẩm tương tự:					
3923 40 10	- - Dùng cho máy khâu	6.5			Hoa kỳ	0
3923 40 20	- - Dùng cho điện ảnh và nhiếp ảnh	6.5			Hoa kỳ	0
3923 40 30	- - Dùng cho ngành dệt	6.5			Hoa kỳ	0
3923 40 90	- - - Loại khác	6.5			Hoa kỳ	0
3923 50	- Nút, nắp, mũ van và các nút đẩy tương tự:					
3923 50 10	- - Nắp chụp vật nhọn	30	10	2010	Cổ-lôm-bia, CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3923 50 90	- - - Loại khác	30	10	2010	Cổ-lôm-bia, CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3923 90 00	- - - Loại khác	30	15	2014	CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3924	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic					
3924 10 00	- Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	40	22	2014	CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
3924 90	- - - Loại khác:					
3924 90 10	- - - Bộ đồ giường bệnh, bộ đi tiêu (loại mang đi được) và bộ để phòng ngu	40	22	2014	Hoa kỳ	0
3924 90 90	- - - Loại khác	40	22	2014	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3925	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
3925 10 00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	40	25	2011	Hoa kỳ	0
3925 20 00	- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa	40	27	2010	Hoa kỳ	0
3925 30 00	- Cửa chớp, mảnh che (kể cả mảnh chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	40	27	2011	Hoa kỳ	0
3925 90 00	- Loại khác	40	20	2012	Hoa kỳ	0
3926	Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14					
3926 10	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học:					
3926 10 10	- Đồ dùng trong trường học	40	20	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3926 10 20	- Đồ dùng trong văn phòng	40	20	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
3926 20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):					
3926 20 10	- - áo mưa	40	20	2012	Hoa kỳ	0
3926 20 20	- - Găng tay	40	20	2012	Hoa kỳ	0
3926 20 30	- - Yếm dãi trẻ em, miếng lót vai hoặc tấm đệm	40	20	2012	Hoa kỳ	0
3926 20 40	- - Tạp dề và hàng may mặc khác	40	20	2012	Hoa kỳ	0
3926 20 50	- - Hàng may mặc dùng để tránh các chất hoá học, phòng xạ và lửa	20	10	2012	Hoa kỳ	0
3926 20 90	- - Loại khác, kể cả thất lưng	40	20	2012	Hoa kỳ	0
3926 30 00	- Linh kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trong xe cộ và các loại tương tự	35	20	2012	Hoa kỳ	0
3926 40 00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	40	20	2012	Hoa kỳ	0
3926 90	- Loại khác:					
3926 90 10	- - Phao cho lưới đánh cá	30	15	2014	Ca-na-đa, Cô-lôm-bia, Hoa kỳ	0
3926 90 20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và các dụng cụ cầm tay kèm theo, các bộ phận của chúng	30	15	2014	Ca-na-đa, Cô-lôm-bia, Hoa kỳ	0
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá		Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3926 90 31		--- Các vật phẩm để làm hậu môn giả, mở thông ruột giả và túi đựng nước tiểu	20	10	2010	Ca-na-đa, Cô-lôm-bia, Hoa kỳ	0
3926 90 32		--- Khuôn plastic lấy dấu răng	20	10	2010	Ca-na-đa, Cô-lôm-bia, Hoa kỳ	0
3926 90 33		--- Lưới tắm thuốc diệt muỗi	20	10	2012	Ca-na-đa, Cô-lôm-bia, Hoa kỳ	0
3926 90 39		--- Loại khác	20	10	2010	Ca-na-đa, Cô-lôm-bia, Hoa kỳ	0
		--- Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:					
3926 90 41		--- Lá chắn bảo vệ của cánh sắt	6.5			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
3926 90 42		--- Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn hoặc trong các công việc tương tự	20	6.5	2014	Ca-na-đa, Cô-lôm-bia, Hoa kỳ	0
3926 90 43		--- Thiết bị, dụng cụ giảm tiếng ồn và chụp tai; dụng cụ đo hơi thuyỷ ngân hoặc chất hữu cơ	20	6.5	2014	Ca-na-đa, Cô-lôm-bia, Hoa kỳ	0
3926 90 44		--- Đệm cứu sinh để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	20	6.5	2014	Ca-na-đa, Cô-lôm-bia, Hoa kỳ	0
3926 90 49		--- Loại khác	20	6.5	2014	Ca-na-đa, Cô-lôm-bia, Hoa kỳ	0
		--- Các sản phẩm công nghiệp:					
3926 90 51		--- Thanh chắn chống tràn dầu	20	6.5	2014	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
3926 90 52		--- Bảng dính để gắn kín ống hoặc đường ren	20	6.5	2014	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
3926 90 53		--- Dây băng truyền hoặc băng tải	20	6.5	2014	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
3926 90 54		--- Các vật phẩm khác dùng cho máy móc	20	6.5	2014	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
3926 90 55		--- Móc hình chữ J và khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	20	6.5	2014	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
3926 90 59		--- Loại khác	20	6.5	2014	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
3926 90 60		--- Nũm vú, khung ngực (breastshell), tấm chắn núm vú, phễu vắt sữa bằng tay, hệ thống chấm sóc, núôi dưỡng bệnh nhân (loại Haberman)	20	15	2010	Ca-na-đa, Cô-lôm-bia, Hoa kỳ	0
3926 90 70		--- Độn coocxê và các đồ phụ trợ tương tự dùng kèm theo y phục hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	20	15	2010	Ca-na-đa, Cô-lôm-bia, Hoa kỳ	0
		--- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3926 90 91	- - - Đẻ chằm sóc gia cầm	20	12	2014	Ca-na-đa, Cồ-lôm-bia, Hoa kỳ	0
3926 90 92	- - - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; khuôn giấy	20	12	2014	Ca-na-đa, Cồ-lôm-bia, Hoa kỳ	0
3926 90 93	- - - Dây vợt racket có chiều dài không quá 15m đã đóng gói để bán lẻ	20	12	2014	Ca-na-đa, Cồ-lôm-bia, Hoa kỳ	0
3926 90 94	- - - Đỉnh phản quang	6.5			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
3926 90 95	- - - Các hàng hoá khác từ sản phẩm xốp không cứng	30	12	2014	Ca-na-đa, Cồ-lôm-bia, Hoa kỳ	0
3926 90 96	- - - Chuối tráng hạt cho người cầu nguyện	30	12	2014	Ca-na-đa, Cồ-lôm-bia, Hoa kỳ	0
3926 90 99	- - - Loại khác	30	15	2012	Ca-na-đa, Cồ-lôm-bia, Hoa kỳ	0
40	Chương 40 - Cao su và các sản phẩm bằng cao su					
4001	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ saccolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải					
4001 10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền xử hóa:					
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng anoniac:					
4001 10 11	- - - Được cô bằng ly tâm (Centrifuge concentrate)	5				0
4001 10 12	- - - Được chế biến bằng phương pháp khác	5				0
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac:					
4001 10 21	- - - Được cô bằng ly tâm (Centrifuge concentrate)	5				0
4001 10 22	- - - Được chế biến bằng phương pháp khác	5				0
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:					
4001 21	- - Tấm cao su xông khói:					
4001 21 10	- - - RSS hạng 1	5				0
4001 21 20	- - - RSS hạng 2	5				0
4001 21 30	- - - RSS hạng 3	5				0
4001 21 40	- - - RSS hạng 4	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4001 21 50	- - - RSS hạng 5	5				0
4001 21 90	- - - Loại khác	5				0
4001 22	- - - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):					
4001 22 10	- - - Cao su Indonesia tiêu chuẩn - SIR 3 CV	5				0
4001 22 20	- - - Cao su Indonesia tiêu chuẩn khác	5				0
4001 22 30	- - - Cao su Malaysia tiêu chuẩn	5				0
4001 22 40	- - - Cao su Singapore định chuẩn	5				0
4001 22 50	- - - Cao su Thái Lan đã được kiểm tra	5				0
4001 22 60	- - - Cao su Cam pu chia tiêu chuẩn	5				0
4001 22 90	- - - Loại khác	5				0
4001 29	- - - Loại khác:					
4001 29 10	- - - Cao su tấm được làm khô bằng không khí	5				0
4001 29 20	- - - Mủ cao su	5				0
4001 29 30	- - - Crép làm đế giày	5				0
4001 29 40	- - - Crép tái chế, kể cả vỏ crép làm từ mủ cao su vụn	5				0
4001 29 50	- - - Crép loại khác	5				0
4001 29 60	- - - Cao su chế biến cao cấp	5				0
4001 29 70	- - - Vàng cao su	5				0
4001 29 80	- - - Cao su rơi vãi (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cọc	5				0
4001 29 90	- - - Loại khác	5				0
4001 30	- Nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cùc cao su, nhựa cây họ saccolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:					
	- - Jelutong:					
4001 30 11	- - - Dạng nguyên sinh	5				0
4001 30 19	- - - Loại khác	5				0
	- - Loại khác:					
4001 30 91	- - - Dạng nguyên sinh	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4001 30 99	- - - Loại khác	5				0
4002	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải					
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR)					
4002 11 00	- - Dạng latex (dạng mù cao su)	10	5	2009		0
4002 19 00	- - - Loại khác	3			Hoa kỳ	0
4002 20 00	- Cao su butadien (BR)	3			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR), cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):					
4002 31 00	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR)	3			Hoa kỳ	0
4002 39 00	- - - Loại khác	10	5	2009		0
	- Cao su chloropren (clorobutadien) (CR):					
4002 41 00	- - Dạng latex (dạng mù cao su)	10	5	2009		0
4002 49 00	- - - Loại khác	10	5	2009	Nhật	0
	- Cao su acrylonitrile-butadien (NBR):					
4002 51 00	- - Dạng latex (dạng mù cao su)	10	5	2009		0
4002 59 00	- - - Loại khác	10	5	2009		0
4002 60 00	- Cao su isopren (IR)	10	5	2009		0
4002 70 00	- Cao su diene chưa liên hợp - Etylen-propylen (EPDM) (ethylene-propylene non conjugated diene rubber)	3			Hoa kỳ	0
4002 80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:					
4002 80 10	- - Hỗn hợp mù cao su tự nhiên với mù cao su tổng hợp	10	5	2009		0
4002 80 90	- - - Loại khác	10	5	2009		0
	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4002 91 00	- - Dạng latex (dạng mú cao su)	10	5	2009		0
4002 99 00	- - Loại khác	10	5	2009		0
4003 00 00	Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	10	5	2009		0
4004 00 00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột, hạt thu được từ chúng	3				0
4005	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải					
4005 10 00	- Hỗn hợp với muối carbon hoặc oxit silic	10	5	2009		0
4005 20 00	- Dạng dung dịch; dạng phân tán từ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	10	5	2009		0
	- Loại khác:					
4005 91 00	- - Dạng tấm, lá và dải	10	5	2009		0
4005 99 00	- - Dạng khác	10	5	2009		0
4006	Các dạng khác (ví dụ thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa					
4006 10 00	- Dải "camel-back" dùng để lắp lại lốp cao su	10	5	2009		0
4006 90 00	- Loại khác	10	5	2009		0
4007 00 00	Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa	10	5	2009		0
4008	Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng					
	- Cao su xốp:					
4008 11 00	- - Dạng tấm, lá và dải	10	5	2009		0
4008 19 00	- - Loại khác	10	5	2009		0
	- Cao su không xốp:					
4008 21 00	- - Dạng tấm, lá và dải	10	5	2009		0
4008 29 00	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
4009	Các loại ống, ống dẫn và ống vôi bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:					
4009 11 00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	10	5	2009		0
4009 12 00	- - Có kèm theo phụ kiện ghép nối	3			Hoa kỳ	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:					
4009 21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối					
4009 21 10	- - - ống hút và xả bùn mỏ	10	5	2009		0
4009 21 90	- - - Loại khác	10	5	2009		0
4009 22	- - Có kèm theo phụ kiện ghép nối					
4009 22 10	- - - ống hút và xả bùn mỏ	5			Hoa kỳ	0
4009 22 90	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:					
4009 31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối					
4009 31 10	- - - ống hút và xả bùn mỏ	10	5	2009		0
4009 31 90	- - - Loại khác	10	5	2009		0
4009 32	- - Có kèm theo phụ kiện ghép nối					
4009 32 10	- - - ống hút và xả bùn mỏ	5			Hoa kỳ	0
4009 32 90	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:					
4009 41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối					
4009 41 10	- - - ống hút và xả bùn mỏ	10	5	2009		0
4009 41 90	- - - Loại khác	10	5	2009		0
4009 42	- - Có kèm theo phụ kiện ghép nối					
4009 42 10	- - - ống hút và xả bùn mỏ	3			Hoa kỳ	0
4009 42 90	- - - Loại khác	3			Hoa kỳ	0
4010	Bảng tải hoặc đai tải bằng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền bằng cao su lưu hóa					
	- Bảng tải hoặc đai tải:					
4010 11	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4010 11 10	-- Có chiều rộng trên 20cm	10	5	2009		0
4010 11 90	-- Loại khác	10	5	2009		0
4010 12	-- Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt:					
4010 12 10	-- Có chiều rộng trên 20cm	10	5	2009		0
4010 12 90	-- Loại khác	10	5	2009		0
4010 13	-- Chỉ được gia cố bằng plastic:					
4010 13 10	-- Có chiều rộng trên 20cm	10	5	2009		0
4010 13 90	-- Loại khác	10	5	2009		0
4010 19	-- Loại khác:					
4010 19 10	-- Có chiều rộng trên 20cm	10	5	2009		0
4010 19 90	-- Loại khác	10	5	2009		0
	- Bảng truyền hoặc đại truyền:					
4010 31 00	-- Bảng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (bảng truyền chữ V), có gắn hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60cm đến 180cm	15				0
4010 32 00	-- Bảng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (bảng truyền chữ V), trừ bảng truyền có gắn hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60cm đến 180cm	15				0
4010 33 00	-- Bảng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (bảng truyền chữ V), có gắn hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180cm đến 240cm	15				0
4010 34 00	-- Bảng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (bảng truyền chữ V), trừ bảng truyền có gắn hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180cm đến 240cm	15				0
4010 35 00	-- Bảng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150cm	10	5	2009		0
4010 36 00	-- Bảng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150cm đến 198cm	10	5	2009		0
4010 39 00	-- Loại khác	10	5	2009		0
4011	Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su					
4011 10 00	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đưa)	40	25	2012	Nhật	0
4011 20	- Loại dùng cho ô tô buýt và ô tô vận tải:					
4011 20 10	-- Chiều rộng không quá 450 mm	40	25	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4011 20 90	- - Loại khác	10				0
4011 30 00	- Loại dùng cho máy bay	5			Hoa kỳ	0
4011 40 00	- Loại dùng cho xe mô tô	40	35	2012		0
4011 50 00	- Loại dùng cho xe đạp	50	35	2010		0
	- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:					
4011 61	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:					
4011 61 10	- - - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp	20				0
4011 61 20	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	20				0
4011 61 90	- - - Loại khác	20				0
4011 62	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp, và có kích thước vành không quá 61cm:					
4011 62 10	- - - Loại dùng cho xe xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp	20				0
4011 62 20	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	20				0
4011 62 90	- - - Loại khác	20				0
4011 63	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp, và có kích thước vành trên 61cm:					
4011 63 10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	20				0
4011 63 90	- - - Loại khác	20				0
4011 69	- - Loại khác:					
4011 69 10	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	20				0
4011 69 20	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	20				0
4011 69 90	- - - Loại khác	20				0
	- Loại khác:					
4011 92	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:					
4011 92 10	- - - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp	20				0
4011 92 20	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	20				0
4011 92 90	- - - Loại khác	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4011 93	-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp, kích thước vành không quá 61cm:					
4011 93 10	--- Loại dùng cho xe xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp	20				0
4011 93 20	--- Loại dùng cho máy dọn đất	20				0
4011 93 90	--- Loại khác	20				0
4011 94	-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp, kích thước vành không quá 61cm:					
4011 94 10	--- Loại dùng cho máy dọn đất	20				0
4011 94 90	--- Loại khác	20				0
4011 99	-- Loại khác:					
4011 99 10	--- Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	20				0
4011 99 20	--- Loại dùng cho máy dọn đất	20				0
4011 99 90	--- Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	10				0
4012	Lốp đã qua sử dụng hoặc lốp đắp lại, loại dùng hơi bơm, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su					
	- Lốp đắp lại:					
4012 11 00	-- Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô con chờ người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đưa)	40	30	2010	Hoa kỳ	0
4012 12	-- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:					
4012 12 10	--- Chiều rộng không quá 450 mm	40	30	2010	Hoa kỳ	0
4012 12 90	--- Loại khác	10				0
4012 13 00	-- Loại dùng cho máy bay	5			Hoa kỳ	0
4012 19	-- Loại khác:					
4012 19 10	--- Loại dùng cho xe mô tô	50	35	2012	Hoa kỳ	0
4012 19 20	--- Loại dùng cho xe đạp	50	35	2012	Hoa kỳ	0
4012 19 30	--- Loại dùng cho máy dọn đất	20				0
4012 19 40	--- Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	20				0
4012 19 90	--- Loại khác	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4012 20 01	- Lốp đã qua sử dụng, loại dùng hơi bơm:					
4012 20 10	- - Lốp dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đưa)	50	25	2012	Hoa kỳ	0
	- - Lốp dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:					
4012 20 21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	50	25	2012	Hoa kỳ	0
4012 20 29	- - - Loại khác	20				0
	- - Lốp dùng cho máy bay:					
4012 20 31	- - - Phù hợp để lắp lại	5			Hoa kỳ	0
4012 20 39	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
4012 20 40	- - Lốp dùng cho xe máy	50	25	2012	Hoa kỳ	0
4012 20 50	- - Lốp dùng cho xe đạp	50	25	2012	Hoa kỳ	0
4012 20 60	- - Lốp dùng cho máy dọn đất	20				0
4012 20 70	- - Lốp dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	20				0
4012 20 90	- - Loại khác	20				0
4012 90	- Loại khác:					
	- - Lốp đặc và lốp nửa đặc dùng cho xe thuộc chương 87:					
4012 90 01	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài không quá 100 mm	30				0
4012 90 02	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài của trên 100 mm đến 250 mm	30				0
4012 90 03	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	30				0
4012 90 04	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	30				0
4012 90 05	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	10	5	2009		0
4012 90 06	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	10	5	2009		0
4012 90 11	- - - Lốp nửa đặc có chiều rộng không quá 450 mm	30				0
4012 90 12	- - - Lốp nửa đặc có chiều rộng trên 450 mm	10	5	2009		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	-- Lốp đặc hoặc nửa đặc dùng cho máy dọn đất:					
4012 90 21	-- Lốp đặc có đường kính ngoài không quá 100 mm	30				0
4012 90 22	-- Lốp đặc có đường kính ngoài trên 100 mm đến 250 mm	30				0
4012 90 23	-- Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	30				0
4012 90 24	-- Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	10	5	2009		0
4012 90 31	-- Lốp nửa đặc có chiều rộng không quá 450 mm	30				0
4012 90 32	-- Lốp nửa đặc có chiều rộng trên 450 mm	10	5	2009		0
	-- Lốp đặc hoặc nửa đặc khác:					
4012 90 41	-- Lốp đặc có đường kính ngoài không quá 100 mm	30				0
4012 90 42	-- Lốp đặc có đường kính ngoài trên 100 mm đến 250 mm	30				0
4012 90 43	-- Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	30				0
4012 90 44	-- Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	10	5	2009		0
4012 90 51	-- Lốp nửa đặc có chiều rộng không quá 450 mm	30				0
4012 90 52	-- Lốp nửa đặc có chiều rộng trên 450 mm	10	5	2009		0
4012 90 60	-- Lốp trơn (chỉ có rãnh thoát nước, không có hoa lốp)	30				0
4012 90 70	-- Lốp có thể lắp lại hoa lốp, chiều rộng không quá 450 mm	30				0
4012 90 80	-- Lốp vành	30				0
4012 90 90	-- Loại khác	10	5	2009		0
4013	Săm các loại, bằng cao su					
4013 10	-- Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô tải), ô tô buýt hoặc ô tô tải:					
	-- Loại dùng cho ô tô con:					
4013 10 11	-- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	40	30	2012		0
4013 10 19	-- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10				0
	-- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:					
4013 10 21	-- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	40	30	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4013 10 29	- - - Dùng cho loại lớp có chiều rộng trên 450 mm	10				0
4013 20 00	- Loại dùng cho xe đạp	50	35	2012		0
4013 90	- Loại khác:					
	- - Loại dùng cho máy dọn đất					
4013 90 11	- - - Dùng cho loại lớp có chiều rộng không quá 450 mm	30	20	2012		0
4013 90 19	- - - Dùng cho loại lớp có chiều rộng trên 450 mm	10				0
4013 90 20	- - - Loại dùng cho xe máy	50	35	2012		0
	- - - Loại dùng cho xe khác thuộc Chương 87:					
4013 90 31	- - - Dùng cho loại lớp có chiều rộng không quá 450 mm	30				0
4013 90 39	- - - Dùng cho loại lớp có chiều rộng trên 450 mm	10				0
4013 90 40	- - - Loại dùng cho máy bay	5				0
	- - - Loại khác:					
4013 90 91	- - - Dùng cho loại lớp có chiều rộng không quá 450 mm	30				0
4013 90 99	- - - Dùng cho loại lớp có chiều rộng trên 450 mm	10				0
4014	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả nệm vũ cao su), băng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng					
4014 10 00	- Bao tránh thai	10	5	2010	Hoa kỳ	0
4014 90	- Loại khác:					
4014 90 10	- - Nệm vũ của chai cho trẻ em ăn và các loại tương tự	10				0
4014 90 20	- - Vũ cao su (cho trẻ em)	10				0
4014 90 30	- - Túi chườm nóng hoặc túi chườm lạnh	10				0
4014 90 90	- - - Loại khác	10				0
4015	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, băng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng					
	- Găng tay, găng tay hở ngón, găng bao tay:					
4015 11 00	- - Dùng trong phẫu thuật	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4015 19 00	- - Loại khác	20				0
4015 90	- Loại khác:					
4015 90 10	- - Trang phục lặn	20	15	2008		0
4015 90 20	- - Loại có mạ dát chì dùng để chống tia X	10				0
4015 90 90	- - Loại khác	20				0
4016	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng					
4016 10 00	- Bằng cao su xốp	20				0
	- Loại khác:					
4016 91	- - Tấm lót sàn và tấm trải sàn:					
4016 91 10	- - - Tấm lót sàn	40	30	2012		0
4016 91 90	- - - Loại khác	40	30	2012		0
4016 92 00	- - Tây	20				0
4016 93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:					
4016 93 10	- - - Vật liệu để gắn kín tụ điện phân	3			Hoa kỳ	0
4016 93 90	- - - Loại khác	3			Hoa kỳ	0
4016 94 00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	10	5	2009		0
4016 95 00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	10	5	2009	Trung Quốc	0
4016 99	- - Loại khác:					
	- - - Bộ phận và phụ tùng dùng cho xe thuộc chương 87:					
4016 99 11	- - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 và 87.11	30	20	2011	Hoa kỳ	0
4016 99 12	- - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 và 87.16	10				0
4016 99 13	- - - - Chấn bần của xe đạp	40	25	2010	Hoa kỳ	0
4016 99 14	- - - - Các bộ phận khác của xe đạp	40	25	2010	Hoa kỳ	0
4016 99 15	- - - - Phụ tùng của xe đạp	40	25	2010	Hoa kỳ	0
4016 99 16	- - - - Dùng cho xe chở người tàn tật	10				0
4016 99 19	- - - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4016 99 20	--- Bộ phận và phụ tùng của dùi xoay thuộc nhóm 88.04	5		Hoa kỳ		0
4016 99 30	--- Dải cao su	5		Hoa kỳ		0
4016 99 40	--- Đệm chấn boong tàu thuyền	5		Hoa kỳ		0
4016 99 50	--- Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác	3		Hoa kỳ		0
	--- Loại khác:					
4016 99 91	---- Lót đường ray xe lửa (rail pad)	5		Hoa kỳ		0
4016 99 92	---- Loại chịu lực xây dựng kể cả lục cầu, trừ lót đường ray xe lửa	5		Hoa kỳ		0
4016 99 93	---- Vòng dây và vỏ bọc bằng cao su dùng cho dụng cụ lao động dạng dây tự động	5		Hoa kỳ		0
4016 99 94	---- Thảm và tấm trải bàn	20				0
4016 99 95	---- Nút dùng cho được phẩm	3		Hoa kỳ		0
4016 99 99	---- Loại khác	5		Hoa kỳ		0
4017 00 00	Cao su cứng (ví dụ ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng	10				0
SVIII	Phần VIII - Da sống, da lông, da lông và các sản phẩm từ da; bộ đồ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay và các loại đồ chứa tương tự; các mặt hàng từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)					
41	Chương 41 - Da sống (trừ da lông) và da thuộc					
4104	Da thuộc hoặc da mọc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm					
	- ở dạng ướt (kể cả da xanh ướt (da phen)):					
4104 11	- - Da cắt, chưa xẻ; da vág có mặt cắt (da lộn):					
4104 11 10	- - - Da xanh ướt crom (chrome - wet - blue)	3		Niu-zi-lân		0
4104 11 20	- - - Da trâu, bò đã tiền thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	3				0
4104 11 90	- - - Loại khác	3		Niu-zi-lân		0
4104 19	- - Loại khác:					
4104 19 10	- - - Da xanh ướt crom (chrome - wet - blue)	5		Niu-zi-lân		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4104 19 20	- - - Da trâu, bò đã tiền thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	3				0
4104 19 90	- - - Loại khác	5			Niu-zi-lân	0
	- ở dạng khô (mộc):					
4104 41	- - Da cật, chưa xé; da văng có mặt cắt (da lớn):	5			Ác-hen-ti-na	0
4104 41 10	- - - Da đã bán thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	5			Ác-hen-ti-na	0
4104 41 90	- - - Loại khác					
4104 49	- - - Loại khác:	5				0
4104 49 10	- - - Da đã bán thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	5				0
4104 49 90	- - - Loại khác					
4105	Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xé, nhưng chưa được gia công thêm					
4105 10	- ở dạng ướt (kể cả da xanh ướt (da phèn)):					0
4105 10 10	- - - Loại thuộc bằng phèn nhôm	3				0
4105 10 20	- - - Loại đã tiền thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	3			Niu-zi-lân	0
4105 10 30	- - - Da xanh ướt crom (chrome - wet - blue)	3			Niu-zi-lân	0
4105 10 90	- - - Loại khác	5				0
4105 30 00	- ở dạng khô (mộc)					
4106	Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xé, nhưng chưa được gia công thêm					
	- Của dê:					
4106 21	- - ở dạng ướt (kể cả da xanh ướt (da phèn)):	5				0
4106 21 10	- - - Loại đã tiền thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	5				0
4106 21 20	- - - Da xanh ướt crom (chrome - wet - blue)	5				0
4106 21 90	- - - Loại khác	5				0
4106 22 00	- - ở dạng khô (mộc)					
	- Của lợn:					
4106 31	- - ở dạng ướt (kể cả da xanh ướt (da phèn)):	10	5	2009		0
4106 31 10	- - - Da xanh ướt crom (chrome - wet - blue)					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4106 31 90	- - - Loại khác	10	5	2009		0
4106 32	- - ở dạng khô (mộc):					
4106 32 10	- - - Da đã bán thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	10	5	2009		0
4106 32 90	- - - Loại khác	10	5	2009		0
4106 40	- Cửa loài bò sát:					
4106 40 10	- - - Loại đã tiền thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	10	5	2009		0
4106 40 20	- - - Da xanh ướt crom (chrome - wet - blue)	10	5	2009		0
4106 40 90	- - - Loại khác	10	5	2009		0
	- Loại khác:					
4106 91	- - ở dạng ướt (kể cả da xanh ướt (da phen)):					
4106 91 10	- - - Da xanh ướt crom (chrome - wet - blue)	5				0
4106 91 90	- - - Loại khác	5				0
4106 92	- - ở dạng khô (mộc):					
4106 92 10	- - - Da đã bán thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	5				0
4106 92 90	- - - Loại khác	5				0
4107	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của loài bò (kể cả trâu) hoặc của loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc thuộc nhóm 41.14					
	- Da sống nguyên con:					
4107 11 00	- - Da cắt, chưa xẻ	10				0
4107 12 00	- - Da vâng có mặt cắt (da lộn)	10			EU	0
4107 19 00	- - - Loại khác	10				0
	- Loại khác, kể cả nửa con:					
4107 91 00	- - Da cắt, chưa xẻ	10				0
4107 92 00	- - Da vâng có mặt cắt (da lộn)	10	5	2012	EU, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4107 99 00	- - - Loại khác	10				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4112 00 00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trắng, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc thuộc nhóm 41.14	10				0
4113	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trắng, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc thuộc nhóm 41.14					
4113 10 00	- Của dê	10				0
4113 20 00	- Của lợn	10	5	2012	Hoa kỳ	0
4113 30 00	- Của loài bò sát	10				0
4113 90 00	- Loại khác	10				0
4114	Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ					
4114 10 00	- Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp)	5				0
4114 20 00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	5				0
4115	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da					
4115 10 00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	5				0
4115 20 00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da	5				0
42	Chương 42 - Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự, các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)					
4201 00 00	Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	30	20	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4202	Hòm, va ly, xác đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng; bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng bàn đồ, hộp đựng thuốc lá lá, túi xách tay, túi đi chợ, xác cốt, ví, túi đựng bàn đồ, hộp đựng chai rượu, túi đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp đựng tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy					
	- Hòm, va ly, xác đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:					
4202 11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng:					
4202 11 10	- - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh	40	25	2012		0
4202 11 90	- - - Loại khác	40	25	2012		0
4202 12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:					
4202 12 10	- - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh	40	25	2010	Hoa kỳ	0
4202 12 90	- - - Loại khác	40	25	2010	Hoa kỳ	0
4202 19	- - Loại khác:					
4202 19 10	- - - Bằng gỗ, sắt, thép hoặc kẽm	40	25	2012		0
4202 19 20	- - - Bằng niken hoặc nhôm	40	25	2012		0
4202 19 90	- - - Loại khác	40	25	2012		0
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:					
4202 21 00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da láng	40	25	2012		0
4202 22 00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	40	25	2010	Hoa kỳ	0
4202 29 00	- - Loại khác	40	25	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:					
4202 31 00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da lạng	40	25	2012		0
4202 32 00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	40	25	2010	Hoa kỳ	0
4202 39 00	- - Loại khác	40	25	2012		0
	- Loại khác:					
4202 91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc da lạng:					
4202 91 10	- - - Túi thể thao	40	25	2012		0
4202 91 20	- - - Túi đựng bowling	40	25	2012		0
4202 91 90	- - - Loại khác	40	25	2012		0
4202 92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:					
4202 92 10	- - - Túi đựng bowling	40	25	2010	Hoa kỳ	0
4202 92 90	- - - Loại khác	40	25	2010	Hoa kỳ	0
4202 99	- - Loại khác:					
4202 99 10	- - - Bằng đồng	40	25	2012		0
4202 99 20	- - - Bằng niken	40	25	2012		0
4202 99 30	- - - Bằng kẽm	40	25	2012		0
4202 99 40	- - - Bằng nguyên liệu khảm gốc động vật, nguyên liệu khảm gốc thực vật hoặc khoáng chất	40	25	2012		0
4202 99 90	- - - Loại khác	40	25	2012		0
4203	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp:					
4203 10 00	- Hàng may mặc	40	25	2012		0
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:					
4203 21 00	- - Loại được thiết kế chuyên dùng cho thể thao	20				0
4203 29	- - Loại khác:					
4203 29 10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	40	25	2012		0
4203 29 90	- - - Loại khác	40	25	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4203 30 00	- Thất lưng và dây đeo súng	40	25	2012		0
4203 40 00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	40	25	2012		0
4204 00 00	Sản phẩm bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, dùng cho máy, dụng cụ cơ khí hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác	5				0
4205	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp					
4205 00 10	- Dây buộc giày; tấm lót	20			Pa-ra-guay	0
4205 00 20	- Dây đai an toàn và dụng cụ lao động dùng trong công nghiệp	20			Pa-ra-guay	0
4205 00 30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức	20			Pa-ra-guay	0
4205 00 90	- Loại khác	20			Pa-ra-guay	0
4206	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân					
4206 10 00	- Chỉ catgut	0				0
4206 90 00	- Loại khác	0				0
43	Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo					
4302	Da lông đã thuộc hoặc hoàn thiện (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác), trừ loại thuộc nhóm 43.03					
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:					
4302 11 00	- - Cửa loài chồn vizon	5				0
4302 13 00	- - Cửa các giống cừu Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba tư và các giống cừu tương tự, cừu án độ, Mông cổ, Trung quốc hoặc Tây Tạng	5				0
4302 19 00	- - Loại khác	0			Niu-zi-lân	0
4302 20 00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0				0
4302 30 00	- Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4303	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông					
4303 10	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo:					
4303 10 10	- - Đồ phụ trợ quần áo	40	25	2012		0
4303 10 20	- - Hàng may mặc	40	25	2012		0
4303 90	- Loại khác:					
4303 90 10	- - Túi thể thao	40	25	2012		0
4303 90 20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	40	25	2012		0
4303 90 90	- - Loại khác	40	15	2012		0
4304	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo					
4304 00 10	- Da lông nhân tạo	30	25	2012		0
4304 00 20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	40	25	2012		0
	- Loại khác:					
4304 00 91	- - Túi thể thao	40	25	2012		0
4304 00 99	- - Loại khác	40	25	2012		0
SIX	Phần IX - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ; lie và các sản phẩm làm bằng lie; các sản phẩm từ rơm, cỏ giấy hoặc các vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây					
44	Chương 44 - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ					
4401	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bảo, dăm gỗ; phế liệu gỗ, mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự					
4401 10 00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	5				0
	- Vỏ bảo, dăm gỗ:					
4401 21 00	- - Từ cây lá kim	5				0
4401 22 00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	5				0
4401 30 00	- Mùn cưa, phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4402 00 00	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối	5				0
4403	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, bỏ giác hoặc đểo vuông thô					
4403 10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:					
4403 10 10	- - Cột sào (Baulks)	0			Niu-zi-lân, U-ru-guay	0
4403 10 20	- - Khúc gỗ để cửa, xẻ và làm lớp mặt	0			Niu-zi-lân, U-ru-guay	0
4403 10 30	- - Cột tròn chống hầm lò	0			Niu-zi-lân, U-ru-guay	0
4403 10 40	- - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0			Niu-zi-lân, U-ru-guay	0
4403 10 90	- - Loại khác	0			Niu-zi-lân, U-ru-guay	0
4403 20	- Loại khác, thuộc cây lá kim:					
	- - Damar Minyak:					
4403 20 11	- - - Gỗ làm bột giấy	0			U-ru-guay	0
4403 20 12	- - - Cột sào (Baulks)	0			U-ru-guay	0
4403 20 13	- - - Khúc gỗ để cửa, xẻ và làm lớp mặt	0			U-ru-guay	0
4403 20 14	- - - Cột tròn chống hầm lò	0			U-ru-guay	0
4403 20 15	- - - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0			U-ru-guay	0
4403 20 19	- - - Loại khác	0			U-ru-guay	0
	- - Podo:					
4403 20 21	- - - Gỗ làm bột giấy	0			U-ru-guay	0
4403 20 22	- - - Cột sào (Baulks)	0			U-ru-guay	0
4403 20 23	- - - Khúc gỗ để cửa, xẻ và làm lớp mặt	0			U-ru-guay	0
4403 20 24	- - - Cột tròn chống hầm lò	0			U-ru-guay	0
4403 20 25	- - - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0			U-ru-guay	0
4403 20 29	- - - Loại khác	0			U-ru-guay	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- - Sempilor:					
4403 20 31	- - - Gỗ làm bột giấy	0			U-ru-guay	0
4403 20 32	- - - Cột sào (Baulks)	0			U-ru-guay	0
4403 20 33	- - - Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt	0			U-ru-guay	0
4403 20 34	- - - Cột tròn chống hầm lò	0			U-ru-guay	0
4403 20 35	- - - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0			U-ru-guay	0
4403 20 39	- - - Loại khác	0			U-ru-guay	0
	- - Loại khác:					
4403 20 91	- - - Gỗ làm bột giấy	0			Niu-zi-lân, U-ru-guay	0
4403 20 92	- - - Cột sào (Baulks)	0			Niu-zi-lân, U-ru-guay	0
4403 20 93	- - - Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt	0			Niu-zi-lân, U-ru-guay	0
4403 20 94	- - - Cột tròn chống hầm lò	0			Niu-zi-lân, U-ru-guay	0
4403 20 95	- - - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0			Niu-zi-lân, U-ru-guay	0
4403 20 99	- - - Loại khác	0			Niu-zi-lân, U-ru-guay	0
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong chú giải 1 phần phân nhóm của chương này:					
4403 41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:					
	- - - Meranti đỏ sẫm (Obar Suluk):					
4403 41 11	- - - - Gỗ làm bột giấy	0				0
4403 41 12	- - - - Cột sào (Baulks)	0				0
4403 41 13	- - - - Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt	0				0
4403 41 14	- - - - Cột tròn chống hầm lò	0				0
4403 41 15	- - - - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0				0
4403 41 19	- - - - Loại khác	0				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	--- Meranti đỏ nhạt (Red Seraya):					
4403 41 21	--- Gỗ làm bột giấy	0				0
4403 41 22	--- Cột sào (Baulks)	0				0
4403 41 23	--- Khúc gỗ để cửa, xẻ và làm lớp mặt	0				0
4403 41 24	--- Cột tròn chống hầm lò	0				0
4403 41 25	--- Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0				0
4403 41 29	--- Loại khác	0				0
	--- Meranti bakau:					
4403 41 31	--- Gỗ làm bột giấy	0				0
4403 41 32	--- Cột sào (Baulks)	0				0
4403 41 33	--- Khúc gỗ để cửa, xẻ và làm lớp mặt	0				0
4403 41 34	--- Cột tròn chống hầm lò	0				0
4403 41 35	--- Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0				0
4403 41 39	--- Loại khác	0				0
4403 49	--- Loại khác:					
	--- Kapur:					
4403 49 11	--- Gỗ làm bột giấy	0				0
4403 49 12	--- Cột sào (Baulks)	0				0
4403 49 13	--- Khúc gỗ để cửa, xẻ và làm lớp mặt	0				0
4403 49 14	--- Cột tròn chống hầm lò	0				0
4403 49 15	--- Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0				0
4403 49 19	--- Loại khác	0				0
	--- Keruing:					
4403 49 21	--- Gỗ làm bột giấy	0				0
4403 49 22	--- Cột sào (Baulks)	0				0
4403 49 23	--- Khúc gỗ để cửa, xẻ và làm lớp mặt	0				0
4403 49 24	--- Cột tròn chống hầm lò	0				0
4403 49 25	--- Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4403 49 29	--- Loại khác	0				0
	--- Ramrin:					
4403 49 31	--- Gỗ làm bột giấy	0				0
4403 49 32	--- Cột sào (Baulks)	0				0
4403 49 33	--- Khúc gỗ để cưa, xẻ và đã làm lớp mặt, dạng nhám	0				0
4403 49 34	--- Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt, đã được đục vuông	0				0
4403 49 35	--- Cột tròn chống hàm lò	0				0
4403 49 36	--- Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0				0
4403 49 39	--- Loại khác	0				0
	--- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong chú giải 1 phần phân nhóm của chương này:					
4403 49 91	--- Gỗ làm bột giấy	0				0
4403 49 92	--- Cột sào (Baulks)	0				0
4403 49 93	--- Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt	0				0
4403 49 94	--- Cột tròn chống hàm lò	0				0
4403 49 95	--- Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0				0
4403 49 99	--- Loại khác	0				0
	- Loại khác:					
4403 91	- - - Gỗ sồi (Quercus spp):					
4403 91 10	- - - Gỗ làm bột giấy	0				0
4403 91 20	- - - Cột sào (Baulks)	0				0
4403 91 30	- - - Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt	0				0
4403 91 40	- - - Cột tròn chống hàm lò	0				0
4403 91 50	- - - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0				0
4403 91 90	- - - Loại khác	0				0
4403 92	- - - Gỗ sồi (Fagus spp):					
4403 92 10	- - - Gỗ làm bột giấy	0				0
4403 92 20	- - - Cột sào (Baulks)	0				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4403 92 30	- - - Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt	0				0
4403 92 40	- - - Cột tròn chống hầm lò	0				0
4403 92 50	- - - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0				0
4403 92 90	- - - Loại khác	0				0
4403 99	- - Loại khác:					
4403 99 10	- - - Gỗ làm bột giấy	0				0
4403 99 20	- - - Cột sào (Baulks)	0			U-nu-guay	0
4403 99 30	- - - Khúc gỗ để cưa, xẻ và làm lớp mặt	0			U-nu-guay	0
4403 99 40	- - - Cột tròn chống hầm lò	0			U-nu-guay	0
4403 99 50	- - - Cọc, cột và các loại gỗ khúc tròn khác	0			U-nu-guay	0
4403 99 90	- - - Loại khác	0			U-nu-guay	0
4404	Gỗ đại thùng; cọc chẻ; sào, cột, cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gãy gỗ đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, dùng làm ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự					
4404 10 00	- Từ cây lá kim	5				0
4404 20 00	- Từ cây không thuộc loại lá kim	5				0
4405 00 00	Sợi gỗ, bột gỗ	5				0
4406	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ					
4406 10 00	- Loại chưa được ngâm tẩm	0				0
4406 90 00	- Loại khác	0				0
4407	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6mm					
4407 10	- Gỗ từ cây lá kim:					
4407 10 10	- - Đã bào	0			Ôt-xô-tô-rây-li-a, EU, Niu-zi-lân, U-nu-guay	0
4407 10 20	- - Đã đánh giáp hoặc nối đầu	0			Ôt-xô-tô-rây-li-a, EU, Niu-zi-lân, U-nu-guay	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4407 10 90	- - - Loại khác	0			EU, Niu-zi-lân, U-ru-guay	0
	- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong chú giải 1 phần phân nhóm của chương này:					
4407 24	- - - Gỗ Virola, Magohany (Swietenia spp), Imbuia và Balsa:					
4407 24 10	- - - Đã bảo	0				0
4407 24 20	- - - Đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0				0
4407 24 90	- - - Loại khác	0				0
4407 25	- - - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau:					
	- - - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt:					
4407 25 11	- - - Đã bảo	0				0
4407 25 12	- - - Đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0				0
4407 25 19	- - - Loại khác	0				0
	- - - Meranti bakau:					
4407 25 21	- - - Đã bảo	0				0
4407 25 22	- - - Đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0				0
4407 25 29	- - - Loại khác	0				0
4407 26	- - - Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:					
4407 26 10	- - - Đã bảo	0				0
4407 26 20	- - - Đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0				0
4407 26 90	- - - Loại khác	0				0
4407 29	- - - Loại khác:					
	- - - Jelutong (Dyera spp.):					
4407 29 11	- - - Đã bảo	0				0
4407 29 12	- - - Đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0				0
4407 29 19	- - - Loại khác	0				0
	- - - Kapur (Dryobalanops spp):					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4407 29 21	- - - Đã bảo	0				0
4407 29 22	- - - - Đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0				0
4407 29 29	- - - - Loại khác	0				0
	- - - Kempas (<i>Koompassia</i> spp.):					
4407 29 31	- - - - Đã bảo	0				0
4407 29 32	- - - - Đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0				0
4407 29 39	- - - - Loại khác	0				0
	- - - Keruing (<i>Dipterocarpus</i> spp.):					
4407 29 41	- - - - Đã bảo	0				0
4407 29 42	- - - - Đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0				0
4407 29 49	- - - - Loại khác	0				0
	- - - Ramin (<i>Gonystylus</i> spp.):					
4407 29 51	- - - - Đã bảo	0				0
4407 29 52	- - - - Đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0				0
4407 29 59	- - - - Loại khác	0				0
	- - - Teak (<i>Tectong</i> spp.):					
4407 29 61	- - - - Sàn gỗ tect đã bảo	0				0
4407 29 62	- - - - Loại khác, đã bảo	0				0
4407 29 63	- - - - Đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0				0
4407 29 69	- - - - Loại khác	0				0
	- - - Balau (<i>Shorea</i> spp.):					
4407 29 71	- - - - Đã bảo	0				0
4407 29 72	- - - - Đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0				0
4407 29 79	- - - - Loại khác	0				0
	- - - Mengkulang (<i>Heritiera</i> spp.):					
4407 29 81	- - - - Đã bảo	0				0
4407 29 82	- - - - Đã đánh giáp hoặc nổi đầu	0				0
4407 29 89	- - - - Loại khác	0				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	--- Loại khác:					
	--- Jongkong và Merbau (Intsia spp.):					
4407 29 91	--- - - - - Đã bảo	0				0
4407 29 92	--- - - - - Đã đánh giáp hoặc nối đầu	0				0
4407 29 93	--- - - - - Loại khác	0				0
	--- - - - - Loại khác:					
4407 29 94	--- - - - - Đã bảo	0				0
4407 29 95	--- - - - - Đã đánh giáp hoặc nối đầu	0				0
4407 29 99	--- - - - - Loại khác	0				0
	- Loại khác:					
4407 91	- - - Gõ sồi (Quercus spp):					
4407 91 10	- - - - - Đã bảo	0				0
4407 91 20	- - - - - Đã đánh giáp hoặc nối đầu	0				0
4407 91 90	- - - - - Loại khác	0				0
4407 92	- - - Gõ sồi (Fagus spp):					
4407 92 10	- - - - - Đã bảo	0				0
4407 92 20	- - - - - Đã đánh giáp hoặc nối đầu	0				0
4407 92 90	- - - - - Loại khác	0				0
4407 99	- - - Loại khác:					
4407 99 10	- - - Gõ aguil, đã bảo	0			U-ru-guay	0
4407 99 20	- - - Gõ aguil, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0			U-ru-guay	0
4407 99 30	- - - Loại khác, đã bảo	0			U-ru-guay	0
4407 99 40	- - - Loại khác, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0			U-ru-guay	0
4407 99 90	- - - Loại khác	0			U-ru-guay	0
4408	Tấm gỗ làm lớp mặt (kể cả tấm gỗ thu được bằng cách lạng gỗ ghép, gỗ lạng để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4408 10	- Gỗ từ cây lá kim:					
4408 10 10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép	0			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
4408 10 20	- - Gỗ khác đã gia công để sản xuất bút chì	0			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
4408 10 30	- - Ván lạng lớp mặt	0				0
4408 10 90	- - Loại khác	0			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
	- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong chú giải 1 phần phân nhóm của chương này:					
4408 31	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau:					
4408 31 10	- - - Đã gia công để sản xuất bút chì	0				0
4408 31 90	- - - Loại khác	0				0
4408 39	- - Loại khác:					
4408 39 10	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong đã gia công để sản xuất bút chì	0				0
4408 39 20	- - - Gỗ khác đã gia công để sản xuất bút chì	0				0
4408 39 90	- - - Loại khác	0				0
4408 90	- Loại khác:					
4408 90 10	- - Ván lạng lớp mặt	0				0
4408 90 20	- - Gỗitech khác không dùng để sản xuất bút chì	0				0
4408 90 90	- - Loại khác	0				0
4409	Gỗ (kể cả gỗ ván và viên dài gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép), được tạo bằng liên tục (laminé), soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân hoặc gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự), dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bảo, đánh giấy ráp hoặc nối đầu					
4409 10 00	- Gỗ cây lá kim	5			Trung Quốc	0
4409 20	- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:					
4409 20 10	- - Dài gitech làm ván sàn	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4409 20 20	-- Dải gỗ loại khác làm ván sàn	5				0
4409 20 30	-- Nẹp gỗ tẻch làm ván sàn	5				0
4409 20 90	-- Loại khác	5				0
4410	Ván dăm và các loại ván tương tự (ví dụ: ván dăm định hướng và ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác					
	- Ván dăm định hướng và ván xốp, bằng gỗ:					
4410 21 00	-- Chưa được gia công hoặc gia công thêm trừ đánh giấy ráp	10	9	2008	Hoa kỳ	0
4410 29 00	-- Loại khác	10	9	2008	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
	- Loại khác, bằng gỗ:					
4410 31 00	-- Chưa được gia công hoặc gia công thêm trừ đánh giấy ráp	10	9	2008	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4410 32 00	-- Được phủ mặt bằng giấy tẩm melamin	10	9	2008	Hoa kỳ	0
4410 33 00	-- Được phủ mặt bằng lớp trang trí bằng plastic	10	9	2008	Hoa kỳ	0
4410 39 00	-- Loại khác	10	9	2008	Hoa kỳ	0
4410 90 00	- Loại khác	10	9	2008	Hoa kỳ	0
4411	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác					
	- Ván sợi có tỷ trọng trên 0,8g/ m ³ :					
4411 11 00	-- Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt	10	9	2008	Hoa kỳ	0
4411 12 00	-- Loại khác	10	9	2008	Hoa kỳ	0
	- Ván sợi có tỷ trọng trên 0,5g/cm ³ đến 0,8g/ m ³ :					
4411 21 00	-- Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt	10	8	2008	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4411 29	-- Loại khác:					
4411 29 10	--- Loại có hạt tròn hoặc hoa văn hình hạt tròn và đường gờ, đường chỉ trên bề mặt, kể cả tấm vát ốp chân tường và tấm khác có đường gờ, đường chỉ	10	8	2008	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4411 29 90	--- Loại khác	10	9	2008	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Ván sợi có tỷ trọng trên 0,35g/ m ³ đến 0,5g/ m ³ :					
4411 31 00	-- Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt	10	9	2008	Hoa kỳ	0
4411 39	-- Loại khác:					
4411 39 10	--- Loại có hạt tròn hoặc hoa văn hình hạt tròn và đường gờ, đường chỉ trên bề mặt, kể cả tấm vát ốp chân tường và tấm khác có đường gờ, đường chỉ	10	9	2008	Hoa kỳ	0
4411 39 90	--- Loại khác	10	9	2008	Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
4411 91 00	-- Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt	10	9	2008	Hoa kỳ	0
4411 99	-- Loại khác:					
4411 99 10	--- Loại có hạt tròn hoặc hoa văn hình hạt tròn và đường gờ, đường chỉ trên bề mặt, kể cả tấm vát ốp chân tường và tấm khác có đường gờ, đường chỉ	10	9	2008	Hoa kỳ	0
4411 99 90	--- Loại khác	10	9	2008	Hoa kỳ	0
4412	Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự					
	- Gỗ dán chỉ gồm các lớp gỗ, mỗi lớp dày không quá 6mm:					
4412 13	-- Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong chú giải phân nhóm 1 của chương này:					
4412 13 10	--- Loại phẳng	10			Hoa kỳ	0
4412 13 90	--- Loại khác	10			Hoa kỳ	0
4412 14	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim:					
4412 14 10	--- Loại phẳng	10			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
4412 14 90	--- Loại khác	10			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
4412 19	-- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4412 19 10	- - - Loại phẳng	10	9	2008	Trung Quốc, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4412 19 90	- - - Loại khác	10	9	2008	Trung Quốc, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
	- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim;					
4412 22 00	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của chương này	10			Hoa kỳ	0
4412 23 00	- - Loại khác, chứa ít nhất một lớp lá ván dăm	10	9	2008	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4412 29 00	- - Loại khác	10	9	2008	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
4412 92 00	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong chú giải phân nhóm 1 của chương này	10			Hoa kỳ	0
4412 93 00	- - Loại khác, chứa ít nhất một lớp lá ván dăm	10	9	2008	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4412 99 00	- - Loại khác	10	9	2008	Trung Quốc, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4413 00 00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình	5			Trung Quốc	0
4414 00 00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	40	25	2012	Trung Quốc	0
4415	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cấp bằng gỗ; giá kê để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác bằng gỗ; vành đệm giá để hàng bằng gỗ					
4415 10 00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cấp	30	20	2010	Trung Quốc	0
4415 20 00	- Giá kê để kê hàng, giá kê để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá, kệ để hàng	30	20	2010		0
4416	Thùng tổ nôi, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong					
4416 00 10	- Tấm ván cong	30	20	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4416 00 90	- Loại khác	30	20	2010		0
4417	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giấy, ủng, bằng gỗ					
4417 00 10	- Cốt hoặc khuôn của giấy, ủng	20			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
4417 00 90	- Loại khác	30	20	2010	Trung Quốc, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
4418	Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng, kể cả panen gỗ có lõi xốp nhân tạo, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép					
4418 10 00	- Cửa sổ, cửa sập sắt đất và khung cửa sổ	5			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
4418 20 00	- Cửa ra vào và khung, ngưỡng cửa của chúng	5			Trung Quốc, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
4418 30 00	- Panen lát sàn	5				0
4418 40 00	- Ván cốp pha xây dựng	5				0
4418 50 00	- Ván lợp	5				0
4418 90	- Loại khác:					
4418 90 10	- Panen có lõi xốp nhân tạo	5	3	2008	Niu-zi-lân	0
4418 90 90	- - Loại khác	5	3	2008		0
4419 00 00	Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp bằng gỗ	40	25	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
4420	Gỗ khảm, dát; tráp, và các loại hộp đựng đồ kim hoàn, đựng dao kéo và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc chương 94					
4420 10 00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gỗ	40	20	2010		0
4420 90 00	- Loại khác	40	20	2010		0
4421	Các sản phẩm bằng gỗ khác					
4421 10 00	- Mắc treo quần áo	40	25	2012		0
4421 90	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4421 90 10	- - Lỗi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi; guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	20			Pa-ra-guay	0
4421 90 20	- - Thanh gỗ để làm diêm	40	25	2010	Pa-ra-guay	0
4421 90 30	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giấy dếp	40	25	2010	Pa-ra-guay	0
4421 90 40	- - Que kéo, que kem và thìa xúc kem	40	25	2010	Pa-ra-guay	0
4421 90 50	- - Khôi lát bằng gỗ	40	25	2010	Pa-ra-guay	0
4421 90 60	- - Mảnh và phụ kiện của mảnh	40	25	2010	Pa-ra-guay	0
4421 90 70	- - Quạt tay và tấm che kéo bằng tay, khung và cán của khung; bộ phận của khung và cán	40	25	2010	Pa-ra-guay	0
	- - Loại khác:					
4421 90 91	- - - Yên ngựa và yên bò	40	25	2010	Trung Quốc, Pa-ra-guay	0
4421 90 92	- - - Chuối hạt cầu nguyên	40	25	2010	Trung Quốc, Pa-ra-guay	0
4421 90 93	- - - Chuối hạt loại khác	40	25	2010	Trung Quốc, Pa-ra-guay	0
4421 90 94	- - - Tăm	40	25	2010	Trung Quốc, Pa-ra-guay	0
4421 90 99	- - - Loại khác	40	25	2010	Trung Quốc, Pa-ra-guay	0
45	Chương 45 - Lie và các sản phẩm bằng lie					
4501	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu, lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột					0
4501 10 00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	5				0
4501 90 00	- Loại khác	5				0
4502 00 00	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dài (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đáy)	5				0
4503	Các sản phẩm bằng lie tự nhiên					
4503 10 00	- Nút và nắp đáy	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4503 90 00	- Loại khác	20				0
4504	Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính					
4504 10 00	- Dạng khối, tấm, lá, dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	10			Trung Quốc	0
4504 90 00	- Loại khác	20				0
46	Chương 46 - Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liều gai và song mây					
4601	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tạo dây song song hoặc đã được dệt thành tấm ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ: chiếu, thảm, màn)					
4601 20	- Chiếu, thảm và mảnh bằng vật liệu thực vật:	30	20	2012	Trung Quốc	0
4601 20 10	- - Chiếu và thảm	30	20	2012		0
4601 20 20	- - Mảnh					
	- Loại khác:					
4601 91	- - Bông vật liệu thực vật:					0
4601 91 10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép hoặc chưa ghép thành dải	30	20	2012		0
4601 91 90	- - - Loại khác					0
4601 99	- - Loại khác:	30	20	2012		0
4601 99 10	- - - Chiếu và thảm	30	20	2012		0
4601 99 20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép hoặc chưa được ghép thành dải	30	20	2012		0
4601 99 90	- - - Loại khác					
4602	Hàng mây tre, liều gai và các mặt hàng khác làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 4601; các sản phẩm từ cây họ mướp					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4602 10	- Bảng vật liệu thực vật:					
4602 10 10	- - Bảng song mây	30	20	2012	Trung Quốc	0
4602 10 20	- - Bảng tre	30	20	2012	Trung Quốc	0
4602 10 90	- - Loại khác	30	20	2012		0
4602 90 00	- Loại khác	30	20	2012	Trung Quốc	0
SX	Phân X - Bột giấy từ gỗ hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc cactông loại (phế liệu và vụn thừa); giấy, cactông và các sản phẩm của chúng					
47	Chương 47 - Bột giấy từ gỗ hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc cactông loại (phế liệu và vụn thừa)	1			Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4701 00 00	Bột giấy cơ học từ gỗ					
4702	Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hòa tan	1			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4702 00 10	- Dùng để sản xuất xơ rayon	1			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4702 00 90	- Loại khác					
4703	Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sunfat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan					
	- Chưa tẩy trắng:					
4703 11 00	- - Từ gỗ cây lá kim	1			Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4703 19 00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1			Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:					
4703 21 00	- - Từ gỗ cây lá kim	1			Ac-hen-ti-na, Ca-na-đa, EU, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4703 29 00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1			Ca-na-đa, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4704	Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sunfit, trừ loại hòa tan					
	- Chưa tẩy trắng:					
4704 11 00	- - Từ gỗ cây lá kim	1			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4704 19 00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1			Hoa kỳ	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:					
4704 21 00	- - Từ gỗ cây lá kim	1			Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4704 29 00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1			Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4705 00 00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học	1			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4706	Bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc cactông loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác					
4706 10 00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	1			Hoa kỳ	0
4706 20 00	- Bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc cactông loại (phế liệu và vụn thừa)	1			Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
4706 91 00	- - Loại cơ học	1			Hoa kỳ	0
4706 92 00	- - Loại hóa học	1			Hoa kỳ	0
4706 93 00	- - Loại bán hóa học	1			Hoa kỳ	0
4707	Giấy loại hoặc cactông loại (phế liệu và vụn thừa)					
4707 10 00	- Giấy hoặc cactông kraft hoặc giấy hoặc cactông sóng chưa tẩy trắng	3	1	2009	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4707 20 00	- Giấy hoặc cactông khác, loại được làm chủ yếu từ bột giấy hóa học, đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	3	1	2009	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4707 30 00	- Giấy hoặc cactông, loại được làm chủ yếu từ bột giấy cơ học (ví dụ giấy in báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm tương tự)	3	2	2008	Hoa kỳ	0
4707 90 00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	3	2	2008	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
48	Chương 48 - Giấy và cactông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng cactông					
4801	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ					
4801 00 10	- Định lượng không quá 55g/m2	35	20	2012	Ca-na-đa, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4801 00 90	- Loại khác	35	20	2012	Ca-na-đa, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4802	Giấy và cactông không trắng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, giấy làm thẻ và giấy băng không đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và cactông sản xuất thủ công					
4802 10 00	- Giấy và cactông, sản xuất thủ công	35	20	2012	Hoa kỳ	0
4802 20 00	- Giấy và cactông sử dụng làm nền cho giấy và cactông nhay sáng, nhay nhiệt hoặc nhay điện	5			Hoa kỳ	0
4802 30	- Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:					
4802 30 10	-- Định lượng dưới 20g/m2	5			Hoa kỳ	0
4802 30 90	-- Loại khác	5			Hoa kỳ	0
4802 40 00	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường	10			Hoa kỳ	0
	- Giấy và cactông khác, không chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc có hàm lượng bột giấy này không lớn hơn 10% so với tổng lượng bột giấy:					
4802 54	-- Có định lượng dưới 40g/ m2:					
4802 54 10	--- Sử dụng để sản xuất bia thạch cao hoặc thẻ máy tính	35	20	2012	Hoa kỳ	0
4802 54 20	--- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5			Hoa kỳ	0
4802 54 30	--- Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	40	25	2012	Hoa kỳ	0
4802 54 90	--- Loại khác	35	20	2012	Hoa kỳ	0
4802 55	- Có định lượng từ 40g/ m2 đến 150g/ m2, dạng cuộn:					
4802 55 10	--- Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bia thạch cao hoặc thẻ máy tính	35	20	2012	Hoa kỳ	0
4802 55 20	--- Giấy và cactông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giá vân đá, loại có các sợi hoặc hỗn hợp các đốm khác màu và giấy da giá cổ	35	20	2012	Hoa kỳ	0
4802 55 30	--- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5			Hoa kỳ	0
4802 55 40	--- Giấy photocopy viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	40	25	2012	Hoa kỳ	0
4802 55 90	--- Loại khác	35	20	2012	Hoa kỳ	0
4802 56	- Có định lượng từ 40g/ m2 đến 150g/ m2, dạng tờ với một chiều không quá 435mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp :					
4802 56 10	--- Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bia thạch cao hoặc thẻ máy tính	35	25	2011	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4802 56 20	--- Giấy và cát tông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giá vân đá, loại có các sợi hoặc hỗn hợp các đốm khác màu và giấy da giả cỏ	35	25	2011	Hoa kỳ	0
4802 56 30	--- Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	40	25	2012	Hoa kỳ	0
4802 56 90	--- Loại khác	35	20	2012	Hoa kỳ	0
4802 57	--- Loại khác, có định lượng từ 40g/ m2 đến 150g/ m2:					
4802 57 10	--- Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bia thạch cao hoặc thẻ máy tính	35	20	2012	Hoa kỳ	0
4802 57 20	--- Giấy và cát tông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giá vân đá, loại có các sợi hoặc hỗn hợp các đốm khác màu và giấy da giả cỏ	35	20	2012	Hoa kỳ	0
4802 57 30	--- Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	40	25	2012	Hoa kỳ	0
4802 57 90	--- Loại khác	35	20	2012	Hoa kỳ	0
4802 58	--- Có định lượng trên 150g/ m2:					
4802 58 10	--- Loại dùng để sản xuất bia thạch cao hoặc thẻ máy tính	35	20	2012	Hoa kỳ	0
4802 58 20	--- Giấy và cát tông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giá vân đá, loại có các sợi hoặc hỗn hợp các đốm khác màu và giấy da giả cỏ	35	20	2012	Hoa kỳ	0
4802 58 30	--- Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	40	25	2012	Hoa kỳ	0
4802 58 90	--- Loại khác	35	20	2012	Hoa kỳ	0
	- Giấy và cát tông khác, có hàm lượng bột giấy cơ học hoặc hoá cơ lớn hơn 10% so với tổng lượng bột giấy:					
4802 61	--- Dạng cuộn:					
4802 61 10	--- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4802 61 20	--- Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bia thạch cao hoặc thẻ máy tính	35	20	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4802 61 30	--- Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	40	25	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4802 61 90	--- Loại khác	35	20	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4802 62	--- Dạng tờ với một chiều không quá 435mm và chiều kia không quá 297 mm, ở dạng không gấp:					
4802 62 10	--- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4802 62 20	--- Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bia thạch cao hoặc thẻ máy tính	35	20	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4802 62 30	--- Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	40	25	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4802 62 90	- - - Loại khác	35	20	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4802 69	- - - Loại khác:					
4802 69 10	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhám	5			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4802 69 20	- - - Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bia thạch cao hoặc thẻ máy tính	35	20	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4802 69 30	- - - Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	40	25	2011	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4802 69 90	- - - Loại khác	35	20	2012	Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4803	Giấy vệ sinh hoặc giấy dùng làm giấy lụa lau mặt, giấy khăn ăn hoặc khăn lau tay và các loại giấy tương tự chưa được gia công thành phẩm dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo đã hoặc chưa làm chun, làm nhán, dập nổi, đục lỗ rỗng cửa, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ					
4803 00 10	- Tấm lót xenlulo, loại mới chỉ gia công ở mức tạo màu hoặc tạo vân hoa to àn bộ bề mặt	40	20	2012	Hoa kỳ	0
4803 00 20	- Giấy lụa	40	20	2012	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4803 00 90	- Loại khác	40	20	2012	Hoa kỳ	0
4804	Giấy và cát tông kraft không trắng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03					
	- Cát tông kraft lớp mặt:					
4804 11 00	- - Loại chưa tẩy trắng	18	15	2012	Ca-na-đa, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4804 19 00	- - Loại khác	20	18	2009	Ca-na-đa, Niu-zi-lân	0
	- Giấy kraft làm bao:					
4804 21	- - Loại chưa tẩy trắng:					
4804 21 10	- - - Làm bao xi măng	5			Ca-na-đa, Nhật, Hoa kỳ	0
4804 21 90	- - - Loại khác	30	20	2012	Ôt-xơ-tờ-rây-li-a, Ca-na-đa, Nhật, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4804 29	- - Loại khác:					
4804 29 10	- - - Giấy bồi (composite paper)	20				0
4804 29 90	- - - Loại khác	20				0
	- Giấy và cactông kraft khác có định lượng từ 150g/ m2 trở xuống:					
4804 31	- - Loại chưa tẩy trắng:					
4804 31 10	- - - Giấy kraft cách điện	10	5	2012		0
4804 31 20	- - - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm dùng để gói que dinamite	10				0
4804 31 30	- - - Có độ bền ướt từ 40g đến 60g, để làm băng dính gỗ dán	10				0
4804 31 90	- - - Loại khác	20				0
4804 39	- - Loại khác:					
4804 39 10	- - - Có độ bền ướt từ 40g đến 60g, để làm băng dính gỗ dán	10			Niu-zi-lân	0
4804 39 90	- - - Loại khác	20	18	2009	Niu-zi-lân	0
	- Giấy và cactông kraft khác có định lượng trên 150g/ m2 đến dưới 225g/ m2:					
4804 41	- - Loại chưa tẩy trắng:					
4804 41 10	- - - Giấy kraft cách điện	5			Hoa kỳ	0
4804 41 90	- - - Loại khác	27	20	2011	Hoa kỳ	0
4804 42 00	- - Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ trên 95% so với tổng lượng bột giấy	27	20	2011	Hoa kỳ	0
4804 49 00	- - Loại khác	27	20	2011	Hoa kỳ	0
	- Giấy và cactông kraft khác có định lượng từ 225g/ m2 trở lên:					
4804 51	- - Loại chưa tẩy trắng:					
4804 51 10	- - - Giấy kraft cách điện; cactông ép có định lượng từ 600 g/ m2 trở lên	10	5	2012		0
4804 51 20	- - - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm dùng để gói que dinamite	27	20	2011	Hoa kỳ	0
4804 51 30	- - - Có độ bền ướt từ 40g đến 60g, để làm băng dính gỗ dán	10				0
4804 51 90	- - - Loại khác	27	20	2011	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4804 52 00	- - Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ trên 95% so với tổng lượng bột giấy	27	20	2011	Hoa kỳ	0
4804 59 00	- - Loại khác	27	20	2011	Hoa kỳ	0
4805	Giấy và cát tông không trắng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chỉ tiết trong chú giải 3 của chương này					
	- Giấy làm lớp sóng:					
4805 11 00	- - Sản xuất từ bột giấy bán hóa học	10			Hoa kỳ	0
4805 12 00	- - Sản xuất từ bột giấy rơm rạ	10			Hoa kỳ	0
4805 19 00	- - Loại khác	10			Hoa kỳ	0
	- Cát tông lớp mặt (được làm từ bột giấy tái chế):					
4805 24 00	- - Có định lượng từ 150g/ m2 trở xuống	10			Hoa kỳ	0
4805 25 00	- - Có định lượng trên 150g/ m2	10			Hoa kỳ	0
4805 30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sunfit:					
4805 30 10	- - Giấy gói diêm đã in màu	10			Hoa kỳ	0
4805 30 90	- - Loại khác	10			Hoa kỳ	0
4805 40 00	- Giấy lọc và cát tông lọc	10			Hoa kỳ	0
4805 50 00	- Giấy ni và cát tông ni	10			Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
4805 91	- - Có định lượng từ 150g/ m2 trở xuống:					
4805 91 10	- - - Giấy dùng để chèn vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6%	10	5	2012		0
4805 91 20	- - - Giấy thấm	20				0
4805 91 30	- - - Giấy vàng mã	27	20	2011	Hoa kỳ	0
4805 91 90	- - - Loại khác	10	5	2012		0
4805 92 00	- - Có định lượng trên 150g/ m2 đến dưới 225g/ m2	10			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4805 93 00	- - Có định lượng từ 225 g/ m2 trở lên	10			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4806	Giấy giả da gốc thực vật, giấy chống thấm dầu, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4806 10 00	- Giấy giá cả gốc thực vật	3			Hoa kỳ	0
4806 20 00	- Giấy chống thấm dầu	10				0
4806 30 00	- Giấy can	3			Hoa kỳ	0
4806 40 00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	5			Hoa kỳ	0
4807 00 00	Giấy và cát tông bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc cát tông phẳng với nhau bằng một lớp keo dính) chưa tráng hoặc thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố với nhau, ở dạng cuộn hoặc tờ	20				0
4808	Giấy và cát tông lán sóng (có hoặc không dán các tờ phẳng trên mặt), đã làm chun, làm nhân, dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03					
4808 10 00	- Giấy và cát tông sóng, đã hoặc chưa đục lỗ răng cưa	10			Hoa kỳ	0
4808 20 00	- Giấy kraft làm bao bì, đã làm chun hoặc làm nhân, có hoặc không dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa	10			Hoa kỳ	0
4808 30 00	- Giấy kraft khác, đã làm chun hoặc làm nhân, có hoặc không dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa	10			Hoa kỳ	0
4808 90	- Loại khác:					
4808 90 10	- - Giấy dập nổi kẻ cả giấy trang trí dùng để sản xuất giấy viết, giấy in, giấy lót hoặc giấy bọc ngoài	10			Hoa kỳ	0
4808 90 90	- - Loại khác	10			Hoa kỳ	0
4809	Giấy than, giấy tự copy (giấy tự nhân bản) và các loại giấy dùng để sao chụp khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho nhân bản giấy nền hoặc các tấm in offset) đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ					
4809 10	- Giấy than và giấy copy tương tự:					
4809 10 10	- - Giấy than	20				0
4809 10 90	- - Loại khác	20				0
4809 20 00	- Giấy tự nhân bản	10			Hoa kỳ	0
4809 90 00	- Loại khác	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4810	Giấy và cactông, đá trắng một hoặc cả hai mặt bằng một lớp cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính và không có lớp phủ trắng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với bất kỳ kích cỡ nào					
	- Giấy và cactông loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy cơ học hoặc hoá học hoặc loại có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy:					
4810 13	-- Dạng cuộn:					
4810 13 10	-- - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
4810 13 20	-- - Giấy mỹ thuật (giấy art)	10			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
4810 13 30	-- - Giấy và cactông dùng làm nền cho giấy hoặc cactông nhay sáng, nhay nhiệt hoặc nhay điện	5			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
4810 13 90	-- - Loại khác	10			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
4810 14	-- Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:					
4810 14 10	-- - Giấy và cactông dùng làm nền cho giấy hoặc cactông nhay sáng, nhay nhiệt hoặc nhay điện	5			Nhật, Hoa kỳ	0
4810 14 20	-- - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5			Nhật, Hoa kỳ	0
4810 14 30	-- - Giấy dùng để in chứng khoán, vé, cuốn vé hay phiếu thường (coupon), séc hoặc các sản phẩm tương tự, trừ tiền giấy	10			Nhật, Hoa kỳ	0
4810 14 40	-- - Giấy mỹ thuật (giấy art)	10			Nhật, Hoa kỳ	0
4810 14 90	-- - Loại khác	10			Nhật, Hoa kỳ	0
4810 19	-- Loại khác:					
4810 19 10	-- - Giấy và cactông dùng làm nền cho giấy hoặc cactông nhay sáng, nhay nhiệt hoặc nhay điện	5			EU, Hoa kỳ	0
4810 19 20	-- - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5			EU, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4810 19 30	--- Giấy dùng để in chứng khoán, vé, coupon và hay phiếu thưởng (coupon), séc hoặc các sản phẩm tương tự, trừ tiền giấy	10			EU, Hoa kỳ	0
4810 19 40	--- Giấy và cactong được sử dụng cho công nghệ in phun	10			EU, Hoa kỳ	0
4810 19 90	--- Loại khác	10			EU, Hoa kỳ	0
	- Giấy và cactong loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bân khác, có hàm lượng bột giấy cơ học hoặc hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy:					
4810 22	- - Giấy trắng nhẹ:					
4810 22 10	--- Giấy và cactong dùng làm nền cho giấy và cactong nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4810 22 20	--- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4810 22 90	--- Loại khác	10			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4810 29	- - Loại khác:					
4810 29 10	--- Giấy và cactong dùng làm nền cho giấy và cactong nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4810 29 20	--- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4810 29 30	--- Giấy mỹ thuật (giấy art)	10			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4810 29 90	--- Loại khác	10			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
	- Giấy và cactong kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bân khác:					
4810 31	- - Loại đã tẩy trắng, có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ lớn hơn 95% so với tổng lượng bột giấy và có định lượng từ 150g/ m2 trở xuống:					
4810 31 10	--- Giấy và cactong đã trắng hoặc nhuộm màu bề mặt dùng trong sản xuất thẻ hoặc băng máy tính	10			Hoa kỳ	0
4810 31 90	--- Loại khác	10			Hoa kỳ	0
4810 32	- - Loại đã tẩy trắng, có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ lớn hơn 95% so với tổng lượng bột giấy và có định lượng trên 150g/ m2:					
4810 32 10	--- Giấy và cactong đã trắng hoặc nhuộm màu bề mặt dùng trong sản xuất thẻ hoặc băng giấy máy tính	10	5	2010	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4810 32 90	- - - Loại khác	10	5	2010	Hoa kỳ	0
4810 39	- - - Loại khác:					
4810 39 10	- - - Giấy và cát tông đã trắng hoặc nhuộm màu bề mặt dùng trong sản xuất thẻ hoặc băng giấy máy tính	10			Hoa kỳ	0
4810 39 90	- - - Loại khác	10			Hoa kỳ	0
	- Giấy và cát tông khác:					
4810 92	- - - Giấy nhiều lớp:					
4810 92 10	- - - Cát tông có mặt dưới màu xám	10			Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4810 92 20	- - - Giấy và cát tông đã trắng hoặc nhuộm màu bề mặt dùng trong sản xuất thẻ hoặc băng giấy máy tính	10			Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4810 92 90	- - - Loại khác	10			Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
4810 99	- - - Loại khác:					
4810 99 10	- - - Giấy và cát tông đã trắng hoặc nhuộm màu bề mặt dùng trong sản xuất thẻ hoặc băng giấy máy tính	10			El San-va-đo, Hoa kỳ	0
4810 99 90	- - - Loại khác	10			Hoa kỳ	0
4811	Giấy, cát tông, tấm lót xenlulo và sợi xơ xenlulo, đã trắng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10					
4811 10 00	- Giấy và cát tông đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc asphalt	10	5	2012	Ca-na-đa	0
	- Giấy và cát tông dính hoặc đã quét lớp keo dính:					
4811 41 00	- - - Loại tự dính	15			Ca-na-đa	0
4811 49 00	- - - Loại khác	15			Ca-na-đa	0
	- Giấy và cát tông đã trắng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):					
4811 51 00	- - - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/ m2	15			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4811 59 00	- - - Loại khác	15			Ca-na-đa	0
4811 60 00	- Giấy và cát tông đã trắng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol	15			Ca-na-đa	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4811 90	- Giấy, cát tông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác:					
4811 90 10	- - Giấy và cát tông, đã tráng hoặc phủ lớp nhôm ở mặt trong, có gắn chữ hoặc nhân để chỉ ra rằng loại giấy hoặc cát tông này được dùng để đựng sữa	10	8	2008	Ca-na-đa, Cò-lôm-bia, Hoa kỳ	0
4811 90 20	- - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5			Ca-na-đa, Cò-lôm-bia	0
4811 90 90	- - Loại khác	10	5	2010	Ca-na-đa, Cò-lôm-bia, El San-va-đo, Hoa kỳ	0
4812 00 00	Khuôn, tấm lọc, bằng bột giấy	0			Hoa kỳ	0
4813	Giấy cuộn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống					
4813 10 00	- Dạng tập hoặc cuộn sẵn thành ống	30	20	2012	Hoa kỳ	0
4813 20 00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5cm	30	20	2012	Hoa kỳ	0
4813 90 00	- Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
4814	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy					
4814 10 00	- Giấy giả vân gỗ	35	25	2010	Hoa kỳ	0
4814 20 00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bằng giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt có một lớp plastic có hạt nổi, dập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác	35	25	2010	Hoa kỳ	0
4814 30 00	- Giấy dán tường và các tấm phủ tường tương tự, bằng giấy trên bề mặt có phủ lớp vật liệu tết bện, đã hoặc chưa kết lại với nhau kiểu các tao song song hoặc dệt thoi	35	25	2010	Hoa kỳ	0
4814 90	- Loại khác:					
4814 90 10	- - Giấy dán tường và các tấm phủ tường tương tự, có hạt nổi, dập nổi, nhuộm màu bề mặt, in hình hoặc trang trí bề mặt bằng cách khác, đã được tráng hoặc phủ bằng một lớp plastic trong để bảo vệ	35	25	2010	Hoa kỳ	0
4814 90 90	- - Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4815 00 00	Tấm phủ sản có thành phần cơ bản là giấy hoặc cactông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	35	25	2010	Hoa kỳ	0
4816	Giấy than, giấy tự coppy (giấy tự nhân bản) và các loại giấy dùng để sao chụp khác (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), các loại giấy stencil nhân bản (giấy nén) và các tấm in offset bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp					
4816 10 00	- Giấy than và các loại giấy copy tương tự	20				0
4816 20 00	- Giấy tự coppy (giấy tự nhân bản)	10			Hoa kỳ	0
4816 30 00	- Giấy stencil nhân bản (giấy nén)	20				0
4816 90	- Loại khác:					
4816 90 10	- - Giấy truyền nhiệt	15				0
4816 90 20	- - Tấm in offset bằng giấy	10			Hoa kỳ	0
4816 90 90	- - Loại khác	20				0
4817	Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp bằng giấy hoặc cactông; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc cactông, đựng các loại văn phòng phẩm					
4817 10 00	- Phong bì	35	25	2010	Hoa kỳ	0
4817 20 00	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	35	25	2010	Hoa kỳ	0
4817 30 00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn bằng giấy hoặc cactông đựng các văn phòng phẩm bằng giấy	35	25	2010	Hoa kỳ	0
4818	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm lót xenlulo hoặc sợi xơ xenlulo dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 16 cm hoặc cắt theo hình dạng, kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau tay, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, tờ lót cho trẻ sơ sinh, băng vệ sinh, khăn trải giường, các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí, đồ phụ kiện may mặc bằng bột giấy, giấy, tấm lót xenlulo hoặc sợi xơ xenlulo					
4818 10 00	- Giấy vệ sinh	33	18	2012	Niu-zi-lân, El San-va-đo, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4818 20 00	- Khăn tay, giấy lau tay, lau mặt và khăn mặt	33	18	2012	Niu-zi-lân, El San-va-đo, Hoa kỳ	0
4818 30 00	- Khăn trải bàn và khăn ăn	35	20	2012	El San-va-đo, Hoa kỳ	0
4818 40	- Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự:					
4818 40 10	- - Khăn, tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự	30	20	2012	Cô-lôm-bia, Hoa kỳ	0
4818 40 20	- - Khăn vệ sinh, băng vệ sinh và các vật phẩm tương tự	30	20	2012	Cô-lôm-bia, El San-va-đo, Hoa kỳ	0
4818 50	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc:					
4818 50 10	- - Khẩu trang phẫu thuật	35	20	2012	Hoa kỳ	0
4818 50 90	- - Loại khác	35	20	2012	Hoa kỳ	0
4818 90 00	- Loại khác	35	20	2012	Hoa kỳ	0
4819	Thùng, hộp, va li, túi xách và các loại bao bì khác bằng giấy, cactông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư và các vật phẩm tương tự bằng giấy hoặc cactông dùng cho văn phòng, cửa hàng và những nơi tương tự					
4819 10 00	- Thùng, hộp và va li, bằng giấy hoặc cactông sóng	20	15	2010	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Niu-zi-lân, El San-va-đo, Hoa kỳ	0
4819 20	- Thùng, hộp và va li, bằng giấy, cactông không sóng:					
4819 20 10	- - Hộp	30	15	2012	Hoa kỳ	0
4819 20 90	- - Loại khác	30	20	2012	El San-va-đo, Hoa kỳ	0
4819 30 00	- Bao và túi xách có đáy rộng 40 cm trở lên	30	20	2012	Hoa kỳ	0
4819 40 00	- Bao và túi xách loại khác kể cả gói giấy hình tổ sấu (bồ đài)	30	20	2012	El San-va-đo, Hoa kỳ	0
4819 50 00	- Bao bì khác kể cả túi đựng các bản ghi chép	30	20	2012	Hoa kỳ	0
4819 60 00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng và những nơi tương tự	30	20	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4820	Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyền biến lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bia đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bia kẹp hồ sơ, vở bia kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than kẻ lốt và các vật phẩm văn phòng khác, bảng giấy hoặc cactông, album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bia sách, bảng giấy hoặc cactông					
4820 10 00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyền biến lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	35	25	2010	Hoa kỳ	0
4820 20 00	- Vở bài tập	35	25	2010	El San-va-đo, Hoa kỳ	0
4820 30 00	- Bia đóng hồ sơ (trừ bia đóng sách), bia kẹp hồ sơ và vở bia kẹp hồ sơ	35	25	2010	Hoa kỳ	0
4820 40 00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than kẻ lốt	35	25	2010	Hoa kỳ	0
4820 50 00	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác	35	25	2010	Hoa kỳ	0
4820 90 00	- Loại khác	35	25	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
4821	Các loại nhân bằng giấy hoặc cactông, đã hoặc chưa in					
4821 10	- Loại đã in:					
4821 10 10	- - Nhân loại là bộ phận của bao bì đồ trang sức hoặc đồ trang điểm cho người, hoặc tư trang cá nhân loại thường được để trong ví, túi hoặc mang trên người	30	20	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
4821 10 90	- - Loại khác	30	20	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
4821 90	- Loại khác:					
4821 90 10	- - Nhân loại là bộ phận của bao bì đồ trang sức hoặc đồ trang điểm cho người, hoặc tư trang cá nhân loại thường được để trong ví, túi hoặc mang trên người	30	20	2012	Hoa kỳ	0
4821 90 90	- - Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4822	ống lõi, suốt, cùi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc các tông (đã hoặc chưa đục lỗ răng cưa hoặc làm cứng)					
4822 10 00	- Loại dùng để cuộn sợi dệt	5				0
4822 90 00	- Loại khác	5				0
4823	Giấy, các tông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy hoặc các tông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo					
	- Giấy dính hoặc giấy đã quét keo dính, dạng dải hoặc dạng cuộn:					
4823 12	- - Tự dính:					
4823 12 10	- - - Loại thứ độ tiết trùng có nhựa dính (băng, dải hấp)	20			Hoa kỳ	0
4823 12 90	- - - Loại khác	20			Hoa kỳ	0
4823 19 00	- - - Loại khác	20			Hoa kỳ	0
4823 20	- Giấy và các tông lọc:					
4823 20 10	- - Giấy lọc định lượng dưới 150g/ m2	10			Hoa kỳ	0
4823 20 90	- - - Loại khác	10			Hoa kỳ	0
4823 40	- Loại cuộn, tờ, đĩa số đã in dùng cho máy tự ghi:					
	- - Loại dùng cho thiết bị cơ điện:					
4823 40 11	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0			Hoa kỳ	0
4823 40 19	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
4823 40 90	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
4823 60 00	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các vật phẩm tương tự bằng giấy hoặc các tông	35	20	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
4823 70	- Các sản phẩm bằng bột giấy đúc khuôn hoặc nén:					
4823 70 10	- - Miếng đệm, vòng đệm bằng giấy	5			Hoa kỳ	0
4823 70 90	- - - Loại khác	10			Hoa kỳ	0
4823 90	- Loại khác:					
4823 90 10	- - Giấy vàng mã	30	20	2012	Hoa kỳ	0
4823 90 20	- - Giấy thứ độ tiết trùng, chưa quét chất dính; khung ken tấm	20			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	-- Thê dùng cho thiết bị văn phòng:					
4823 90 31	--- Thê chưa đưc lỗ dùng cho máy đập lỗ thê văn phòng, ở dạng dài hoặc không	30	20	2012	Hoa kỳ	0
4823 90 39	--- Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
4823 90 40	-- Giấy ở dạng dài hoặc cuộn dùng cho máy điện báo và máy điện báo ghi chữ	20			Hoa kỳ	0
4823 90 50	-- Thê trình bày cho đồ trang sức hoặc đồ trang điểm cho người hoặc tư trang cá nhân loại thường đưc để trong ví, túi hoặc mang theo người	30	20	2012	Hoa kỳ	0
4823 90 60	-- Cactông làm cốc (ví dụ cactông đã trắng polyethylen dùng để làm đáy của cốc giấy), ở dạng ống có chiều rộng dưới 10 cm; cactông đã trắng polyethylene cắt khuôn để làm cốc giấy; giấy và cactông đã trắng phủ sử dụng cho công nghệ in phun	30	20	2012	Hoa kỳ	0
4823 90 70	-- Giấy cuộn sẵn thành ống để sản xuất pháo hoa	30	20	2012	Hoa kỳ	0
4823 90 80	-- Giấy dùng làm vật liệu phân cách các bản của ắc quy	20			Hoa kỳ	0
	-- Loại khác:					
4823 90 91	--- Giấy nền cho giấy cuộn đầu lọc thuốc lá dùng cho sản xuất thuốc lá điếu	20			Hoa kỳ	0
4823 90 92	--- Giấy silicôn	30	20	2012	Hoa kỳ	0
4823 90 93	--- Thê Jacquard đã đục lỗ	30	20	2012	Hoa kỳ	0
4823 90 94	--- Quạt tay và màn che kéo tay làm bằng giấy, có khung, gọng làm bằng mọi chất liệu, khung đưc nhập khẩu riêng	30	20	2012	Hoa kỳ	0
4823 90 95	--- Loại khác, đưc cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng, ở dạng dài, cuộn hoặc tờ	30	20	2012	Hoa kỳ	0
4823 90 96	--- Tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo đã nhuộm màu hoặc làm vân hoa khắp bề mặt	30	20	2012	Hoa kỳ	0
4823 90 97	--- Các vật phẩm bằng giấy dùng trong trồng trọt	30	20	2012	Hoa kỳ	0
4823 90 98	--- Loại khác, đưc cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng, ở dạng dài, cuộn hoặc tờ	30	20	2012	Hoa kỳ	0
4823 90 99	--- Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
49	Chương 49 - Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ					
4901	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn					
4901 10	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp:					
	- - Dùng cho giáo dục:					
4901 10 11	--- Toàn bộ hoặc chủ yếu được in bằng ngôn ngữ chính thức của nước nhập khẩu	0				0
4901 10 19	--- Loại khác	0				0
	-- Loại khác:					
4901 10 21	--- Toàn bộ hoặc chủ yếu được in bằng ngôn ngữ chính thức của nước nhập khẩu	5				0
4901 10 29	--- Loại khác	5				0
	- Loại khác:					
4901 91	-- Từ điển, bách khoa toàn thư và các phụ chương của chúng:					
4901 91 10	--- Toàn bộ hoặc chủ yếu được in bằng ngôn ngữ chính thức của nước nhập khẩu	0				0
4901 91 90	--- Loại khác	0				0
4901 99	-- Loại khác:					
	--- Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá và xã hội, kể cả sách thiếu nhi, pháp luật và kinh tế					
4901 99 11	----- Toàn bộ hoặc chủ yếu được in bằng ngôn ngữ chính thức của nước nhập khẩu	0				0
4901 99 19	----- Loại khác	0				0
	--- Loại khác:					
4901 99 91	----- Toàn bộ hoặc chủ yếu được in bằng ngôn ngữ chính thức của nước nhập khẩu	5				0
4901 99 99	----- Loại khác	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4902	Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo					
4902 10 00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	5				0
4902 90	- Loại khác:					
	- - Phát hành hàng tuần:					
4902 90 11	- - - Về khoa học, kỹ thuật hoặc kinh tế	0				0
4902 90 19	- - - Loại khác	5				0
	- - Phát hành 2 tuần một lần:					
4902 90 21	- - - Về khoa học, kỹ thuật hoặc kinh tế	0				0
4902 90 29	- - - Loại khác	5				0
	- - Loại khác:					
4902 90 91	- - - Về khoa học, kỹ thuật hoặc kinh tế	0				0
4902 90 99	- - - Loại khác	5				0
4903 00 00	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em	0				0
4904 00 00	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh	5				0
4905	Bản đồ, biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in					
4905 10 00	- Quả địa cầu	0				0
	- Loại khác:					
4905 91 00	- - Dạng quyển	0				0
4905 99 00	- - Loại khác	0				0
4906	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự là bản gốc vẽ tay; bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhay và bằng giấy than của các loại kể trên					
4906 00 10	- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại hoặc các bản sao sơ đồ và bản vẽ bằng giấy than	0				0
4906 00 90	- Loại khác	0				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4907	Các loại tem thư, tem thuế, hoặc tem tương tự hiện hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị bề mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu, chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự					
4907 00 10	- Giấy bạc (tiền giấy) được dấu đầu thầu hợp pháp	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4907 00 20	- Tem thư chưa dùng	20			Ca-na-đa	0
4907 00 30	- Tem thuế hoặc các loại tem tương tự	0			Ca-na-đa	0
4907 00 40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
4907 00 90	- Loại khác	20			Ca-na-đa	0
4908	Đề can các loại (decalcomias)					
4908 10 00	- Đề can dùng cho các sản phẩm thủy tinh	5				0
4908 90 00	- Loại khác	20				0
4909 00 00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín, thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc trang trí	35	20	2012	Hoa kỳ	0
4910 00 00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch	35	20	2012	Hoa kỳ	0
4911	Các ấn phẩm khác, kể cả tranh và ảnh in					
4911 10 00	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalogue thương mại và các ấn phẩm tương tự	20				0
	- Loại khác:					
4911 91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:					
4911 91 10	--- Biểu đồ và sơ đồ hướng dẫn giải phẫu động vật hoặc thực vật và các ấn phẩm tương tự	10				0
4911 91 20	--- Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn; tranh, bản thiết kế và ảnh chụp để gắn vào sách, ấn phẩm quảng cáo hoặc catalogue thương mại	30	20	2012	Hoa kỳ	0
4911 91 90	--- Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4911 99	-- Loại khác:					
4911 99 10	--- Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi xách tay hoặc mang theo người	30	20	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
4911 99 20	--- Nhẫn tự dính đã được in để báo nguy hiểm gây nổ	30	20	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
4911 99 90	--- Loại khác	30	20	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
SXI	Phần XI - Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt					
50	Chương 50 - Tơ tằm					
5004 00 00	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ	5				0
5005 00 00	Sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa được đóng gói để bán lẻ	5				0
5006 00 00	Sợi tơ và sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã được đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ tấy từ ruột của con tằm	5				0
5007	Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ					
5007 10	- Vải dệt thoi từ sợi kéo từ tơ vụn:					
5007 10 10	-- Đã hoặc chưa tẩy trắng	12				0
5007 10 90	-- Loại khác	12				0
5007 20	- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên, trừ tơ vụn:					
5007 20 10	-- Đã hoặc chưa tẩy trắng	12				0
5007 20 90	-- Loại khác	12			Trung Quốc	0
5007 90	- Các loại sợi khác:					
5007 90 10	-- Đã hoặc chưa tẩy trắng	12				0
5007 90 90	-- Loại khác	12				0
51	Chương 51 - Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên					
5104 00 00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5105	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ, dạng từng đoạn)					
5105 10 00	- Lông cừu chải thô	5			U-nu-guay	0
	- Top lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:					
5105 21 00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	1			Niu-zi-lân	0
5105 29 00	- - Loại khác	3			Ôt-xô-tờ-rây-li-a, U-nu-guay	0
	- Lông động vật loại mịn, chải thô hoặc chải kỹ:					
5105 31 00	- - Cừu dê Ca-so-mia	5				0
5105 39 00	- - Loại khác	5				0
5105 40 00	- Lông động vật loại thô, chải thô hoặc chải kỹ	5				0
5106	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ					
5106 10 00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5			Niu-zi-lân	0
5106 20 00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5			Trung Quốc, Niu-zi-lân	0
5107	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ					
5107 10 00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5				0
5107 20 00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5			Trung Quốc	0
5108	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ					
5108 10 00	- Chải thô	5				0
5108 20 00	- Chải kỹ	5				0
5109	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ					
5109 10 00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5				0
5109 90 00	- Loại khác	5			Trung Quốc	0
5110 00 00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	5				0
5111	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải thô					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:					
5111 11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m ² :					
5111 11 10	- - - Chưa tẩy trắng	12				0
5111 11 90	- - - Loại khác	12				0
5111 19	- - Loại khác:					
5111 19 10	- - - Chưa tẩy trắng	12				0
5111 19 90	- - - Loại khác	12			Trung Quốc	0
5111 20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:					
5111 20 10	- - Chưa tẩy trắng	12				0
5111 20 90	- - Loại khác	12				0
5111 30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo:					
5111 30 10	- - Chưa tẩy trắng	12				0
5111 30 90	- - Loại khác	12				0
5111 90	- Loại khác:					
5111 90 10	- - Chưa tẩy trắng	12				0
5111 90 90	- - Loại khác	12				0
5112	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ					
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:					
5112 11	- - Trọng lượng không quá 200 g/ m ² :					
5112 11 10	- - - Chưa tẩy trắng	12			Trung Quốc	0
5112 11 90	- - - Loại khác	12			Trung Quốc	0
5112 19	- - Loại khác:					
5112 19 10	- - - Chưa tẩy trắng	12			Trung Quốc	0
5112 19 90	- - - Loại khác	12			Trung Quốc	0
5112 20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:					
5112 20 10	- - Chưa tẩy trắng	12				0
5112 20 90	- - Loại khác	12			Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5112 30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo:					
5112 30 10	- - Chưa tẩy trắng	12				0
5112 30 90	- - Loại khác	12				0
5112 90	- Loại khác:					
5112 90 10	- - Chưa tẩy trắng	12				0
5112 90 90	- - Loại khác	12			Trung Quốc	0
5113 00 00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	12				0
52	Chương 52 - Bông					
5204	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ					
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:					
5204 11 00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5				0
5204 19 00	- - Loại khác	5				0
5204 20 00	- Đã đóng gói để bán lẻ	5			Trung Quốc	0
5205	Sợi bông, (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ					
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:					
5205 11 00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5				0
5205 12 00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét từ trên 14 đến 43)	5				0
5205 13 00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5				0
5205 14 00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	5				0
5205 15 00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	5				0
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:					
5205 21 00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5				0
5205 22 00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
\$205 23 00	- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5				0
\$205 24 00	- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5				0
\$205 26 00	- Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	5				0
\$205 27 00	- Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	5				0
\$205 28 00	- Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	5				0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:					
\$205 31 00	- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5				0
\$205 32 00	- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5				0
\$205 33 00	- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5				0
\$205 34 00	- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5				0
\$205 35 00	- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5				0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:					
\$205 41 00	- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5				0
\$205 42 00	- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5				0
\$205 43 00	- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5				0
\$205 44 00	- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5205 16 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5				0
5205 47 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5				0
5205 48 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 120)	5				0
5206	Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ					
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:					
5206 11 00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5				0
5206 12 00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	5				0
5206 13 00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5				0
5206 14 00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	5				0
5206 15 00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	5				0
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:					
5206 21 00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5				0
5206 22 00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	5				0
5206 23 00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5				0
5206 24 00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	5				0
5206 25 00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	5				0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:					
5206 31 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5206 32 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5				0
5206 33 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5				0
5206 34 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5				0
5206 35 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5				0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:					
5206 41 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5				0
5206 42 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5				0
5206 43 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5				0
5206 44 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5				0
5206 45 00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5				0
5207	Sợi bông (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ					
5207 10 00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5				0
5207 90 00	- Loại khác	5				0
5208	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m ²					
	- Chưa tẩy trắng:					
5208 11 00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/ m ²	12			Trung Quốc	0
5208 12 00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/ m ²	12			Trung Quốc	0
5208 13 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			Trung Quốc	0
5208 19 00	- - Vải dệt khác	12				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Đã tẩy trắng:					
5208 21	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/ m2:					
5208 21 10	--- Vải hút thấm nước dùng cho phẫu thuật	12			Nhật	0
5208 21 90	--- Loại khác	12			Nhật	0
5208 22 00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/ m2	12			Nhật	0
5208 23 00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			Trung Quốc, Nhật	0
5208 29 00	-- Vải dệt khác	12			Nhật	0
	- Đã nhuộm:					
5208 31 00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/ m2	12			Trung Quốc	0
5208 32 00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/ m2	12			Trung Quốc, Nhật	0
5208 33 00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			Trung Quốc, Nhật	0
5208 39 00	-- Vải dệt khác	12			Trung Quốc, Nhật	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5208 41 00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/ m2	12				0
5208 42 00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/ m2	12			Trung Quốc, Nhật	0
5208 43 00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			Nhật	0
5208 49 00	-- Vải dệt khác	12			Trung Quốc, Nhật	0
	- Đã in:					
5208 51 00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/ m2	12			Trung Quốc	0
5208 52 00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/ m2	12			Nhật	0
5208 53 00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12				0
5208 59 00	-- Vải dệt khác	12			Trung Quốc, Nhật	0
5209	Vải dệt thời từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m2					
	- Chưa tẩy trắng:					
5209 11 00	-- Vải vân điểm	12			Trung Quốc	0
5209 12 00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			Trung Quốc	0
5209 19 00	-- Vải dệt khác	12			Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Đã tẩy trắng:					
5209 21 00	- - Vải vân điểm	12				0
5209 22 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			Nhật	0
5209 29 00	- - Vải dệt khác	12			Trung Quốc, Nhật	0
	- Đã nhuộm:					
5209 31 00	- - Vải vân điểm	12			Trung Quốc, Nhật	0
5209 32 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			Trung Quốc, Nhật	0
5209 39 00	- - Vải dệt khác	12			Trung Quốc, Nhật	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5209 41 00	- - Vải vân điểm	12			Trung Quốc	0
5209 42 00	- - Vải denim	12			Trung Quốc, Nhật	0
5209 43 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi loại khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			Nhật	0
5209 49 00	- - Vải dệt khác	12			Trung Quốc	0
	- Đã in:					
5209 51 00	- - Vải vân điểm	12				0
5209 52 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12				0
5209 59 00	- - Vải dệt khác	12			Trung Quốc	0
5210	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m ²					
	- Chưa tẩy trắng:					
5210 11 00	- - Vải vân điểm	12			Trung Quốc	0
5210 12 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12				0
5210 19 00	- - Vải dệt khác	12				0
	- Đã tẩy trắng:					
5210 21 00	- - Vải vân điểm	12			Trung Quốc, Nhật	0
5210 22 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5210 29 00	- - Vải dệt khác	12			Trung Quốc	0
	- Đã nhuộm:					
5210 31 00	- - Vải vân điểm	12			Trung Quốc, Nhật	0
5210 32 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			Trung Quốc, Nhật	0
5210 39 00	- - Vải dệt khác	12			Trung Quốc, Nhật	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5210 41 00	- - Vải vân điểm	12			Trung Quốc, Nhật	0
5210 42 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			Nhật	0
5210 49 00	- - Vải dệt khác	12			Trung Quốc, Nhật	0
	- Đã in:					
5210 51 00	- - Vải vân điểm	12				0
5210 52 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			Hoa kỳ	0
5210 59 00	- - Vải dệt khác	12			Trung Quốc	0
5211	Vải dệt thô từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/ m2					
	- Chưa tẩy trắng:					
5211 11 00	- - Vải vân điểm	12				0
5211 12 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			Trung Quốc	0
5211 19 00	- - Vải dệt khác	12			Trung Quốc	0
	- Đã tẩy trắng:					
5211 21 00	- - Vải vân điểm	12			Trung Quốc	0
5211 22 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12				0
5211 29 00	- - Vải dệt khác	12				0
	- Đã nhuộm:					
5211 31 00	- - Vải vân điểm	12			Trung Quốc, Nhật	0
5211 32 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			Nhật	0
5211 39 00	- - Vải dệt khác	12			Trung Quốc, Nhật	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5211 41	- - Vải vân điểm:					
5211 41 10	- - - Vải ikat	12			Nhật	0
5211 41 90	- - - Loại khác	12			Nhật	0
5211 42 00	- - Vải denim	12			Trung Quốc, Nhật	0
5211 43 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12			Nhật	0
5211 49 00	- - Vải dệt khác	12			Trung Quốc, Nhật	0
	- Đã in:					
5211 51 00	- - Vải vân điểm	12				0
5211 52 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12				0
5211 59 00	- - Vải dệt khác	12				0
5212	Vải dệt thô khác từ sợi bông					
	- Trọng lượng không quá 200g/ m ² :					
5212 11 00	- - Chưa tẩy trắng	12				0
5212 12 00	- - Đã tẩy trắng	12			Trung Quốc	0
5212 13 00	- - Đã nhuộm	12			Trung Quốc, Nhật	0
5212 14 00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12			Trung Quốc, Nhật	0
5212 15 00	- - Đã in	12				0
	- Trọng lượng trên 200g/ m ² :					
5212 21 00	- - Chưa tẩy trắng	12				0
5212 22 00	- - Đã tẩy trắng	12				0
5212 23 00	- - Đã nhuộm	12			Trung Quốc, Nhật	0
5212 24 00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12			Nhật	0
5212 25 00	- - Đã in	12			Trung Quốc	0
53	Chương 53 - Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thô từ sợi giấy					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5303	Đay và các loại xơ lile dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)					
5303 10 00	- Đay và các loại xơ lile dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	5				0
5303 90 00	- Loại khác	5				0
5304	Xơ sisal (xizan) và xơ dệt khác từ các cây thuộc chi cây thù (Agave), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến, nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)					
5304 10 00	- Xơ sisal (xizan) và xơ dệt khác từ các cây thuộc chi cây thù, dạng nguyên liệu thô	5				0
5304 90 00	- Loại khác	5				0
5305	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác chưa được ghi hay chỉ tiết ở nơi khác, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)					
	- Từ dừa (xơ dừa) :					
5305 11 00	- - Nguyên liệu thô	5				0
5305 19 00	- - Loại khác	5				0
	- Từ xơ chuối:					
5305 21 00	- - Nguyên liệu thô	5				0
5305 29 00	- - Loại khác	5				0
5305 90 00	- Loại khác	5				0
5306	Sợi lanh					
5306 10 00	- Sợi đơn	5				0
5306 20 00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	5				0
5307	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ lile dệt khác thuộc nhóm 53.03					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5307 10 00	- Sợi đơn	5				0
5307 20 00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	5				0
5308	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy					
5308 10 00	- Từ xơ dừa	5				0
5308 20 00	- Từ xơ gai dầu	5				0
5308 90 00	- Loại khác	5				0
5309	Vải dệt thoi từ sợi lạnh					
	- Có tỷ trọng lạnh từ 85% trở lên:					
5309 11 00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12				0
5309 19 00	- - Loại khác	12				0
	- Có tỷ trọng lạnh dưới 85%:					
5309 21 00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12			Trung Quốc	0
5309 29 00	- - Loại khác	12				0
5310	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03					
5310 10 00	- Chưa tẩy trắng	12				0
5310 90 00	- Loại khác	12			Trung Quốc	0
5311 00 00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	12				0
54	Chương 54 - Sợi filament nhân tạo					
5401	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ					
5401 10 00	- Từ sợi filament tổng hợp (synthetic)	5				0
5401 20	- Từ sợi filament tái tạo (artificial):					
5401 20 10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	5				0
5401 20 20	- - Chưa đóng gói để bán lẻ	5				0
5402	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex					
5402 10 00	- Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamit khác	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5402 20 00	- Sợi có độ bền cao làm từ các polyeste	5				0
	- Sợi dùn:					
5402 31 00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	5				0
5402 32 00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	5				0
5402 33 00	- - Từ các polyeste	5			Trung Quốc	0
5402 39 00	- - Loại khác	5				0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:					
5402 41 00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	3				0
5402 42 00	- - Từ các polyeste được định hướng một phần	5				0
5402 43 00	- - Từ các polyeste loại khác	5			Trung Quốc	0
5402 49 00	- - Loại khác	5				0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:					
5402 51 00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	5			Trung Quốc	0
5402 52 00	- - Từ các polyeste	5				0
5402 59 00	- - Loại khác	5				0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp khác:					
5402 61 00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	5			Trung Quốc	0
5402 62 00	- - Từ các polyeste	5			Trung Quốc	0
5402 69 00	- - Loại khác	5				0
5403	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu) chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex					
5403 10 00	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	5			Trung Quốc	0
5403 20 00	- Sợi dùn	5				0
	- Sợi khác, đơn:					
5403 31 00	- - Từ viscose rayon không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét	5			Trung Quốc	0
5403 32 00	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét	5			Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5403 33 00	-- Từ xenlulo axetat	5				0
5403 39 00	-- Loại khác	5			Trung Quốc	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp khác:					
5403 41 00	-- Từ viscose rayon	5			Trung Quốc	0
5403 42 00	-- Từ xenlulo axetat	5				0
5403 49 00	-- Loại khác	5			Trung Quốc	0
5404	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dài và các dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5mm					
5404 10 00	- Sợi monofilament	5				0
5404 90 00	- Loại khác	5				0
5405 00 00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dài và dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5mm	5				0
5406	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ					
5406 10 00	- Sợi filament tổng hợp	5				0
5406 20 00	- Sợi filament tái tạo	5				0
5407	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi từ các loại sợi thuộc nhóm 54.04.					
5407 10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyester khác:					
	-- Chưa tẩy trắng:					
5407 10 11	-- Vải mảnh lớp dệt thoi và vải băng tải	12				0
5407 10 19	-- Loại khác	12			Trung Quốc	0
	-- Loại khác:					
5407 10 91	-- Vải mảnh lớp dệt thoi và vải băng tải	12			Trung Quốc	0
5407 10 99	-- Loại khác	12			Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
S407 20	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dài hoặc dạng tương tự:					
S407 20 10	- - Chưa tẩy trắng:	12			Nhật	0
S407 20 90	- - - Loại khác	12			Nhật	0
S407 30 00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở chủ giải 9 phần XI	12			Trung Quốc, Nhật	0
	- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament nylon hay các polyamit khác từ 85% trở lên:					
S407 41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
S407 41 10	- - - Vải lưới nylon dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải không thấm nước	12				0
S407 41 90	- - - - Loại khác	12				0
S407 42 00	- - - Đã nhuộm	12			Nhật	0
S407 43 00	- - - Từ các sợi có các màu khác nhau	12			Nhật	0
S407 44 00	- - - Đã in	12			Trung Quốc, Nhật	0
	- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament polyeste dùn từ 85% trở lên:					
S407 51	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
S407 51 10	- - - Chưa tẩy trắng	12			Nhật	0
S407 51 90	- - - - Loại khác	12			Nhật	0
S407 52 00	- - - Đã nhuộm	12			Trung Quốc, Nhật	0
S407 53 00	- - - Từ các sợi có các màu khác nhau	12			Nhật	0
S407 54 00	- - - Đã in	12			Trung Quốc, Nhật	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:					
S407 61 00	- - Có tỷ trọng filament polyeste không dùn từ 85% trở lên	12			Trung Quốc, Nhật	0
S407 69 00	- - - Loại khác	12			Nhật	0
	- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng filament tổng hợp từ 85% trở lên:					
S407 71	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
S407 71 10	- - - Chưa tẩy trắng	12				0
S407 71 90	- - - - Loại khác	12				0
S407 72 00	- - - Đã nhuộm	12			Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5407 73 00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12				0
5407 74 00	- - Đã in	12				0
	- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85% được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:					
5407 81	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
5407 81 10	- - - Chưa tẩy trắng	12				0
5407 81 90	- - - Loại khác	12			Trung Quốc	0
5407 82 00	- - Đã nhuộm	12				0
5407 83 00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12				0
5407 84 00	- - Đã in	12				0
	- Vải dệt thoi khác:					
5407 91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
5407 91 10	- - - Chưa tẩy trắng	12				0
5407 91 90	- - - Loại khác	12			Trung Quốc	0
5407 92 00	- - Đã nhuộm	12			Trung Quốc	0
5407 93 00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12				0
5407 94 00	- - Đã in	12				0
5408	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi từ các loại nguyên liệu thuộc nhóm 54.05					
5408 10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:					
5408 10 10	- - Chưa tẩy trắng	12				0
5408 10 90	- - Loại khác	12			Trung Quốc	0
	- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dài hay dạng tương tự từ 85% trở lên:					
5408 21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
5408 21 10	- - - Chưa tẩy trắng	12				0
5408 21 90	- - - Loại khác	12				0
5408 22 00	- - Đã nhuộm	12				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5408 23 00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12				0
5408 24 00	-- Đã in	12				0
	- Vải dệt thoi khác:					
5408 31	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
5408 31 10	--- Chưa tẩy trắng	12				0
5408 31 90	--- Loại khác	12				0
5408 32 00	-- Đã nhuộm	12				0
5408 33 00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12			Trung Quốc	0
5408 34 00	-- Đã in	12				0
55	Chương 55 - Xơ, sợi staple nhân tạo					
5501	Tổ (tow) filament tổng hợp					
5501 10 00	- Từ nylon hay từ polyamit khác	5				0
5501 20 00	- Từ các polyeste	5				0
5501 30 00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5				0
5501 90 00	- Loại khác	5				0
5502 00 00	Tổ (tow) filament tái tạo	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
5503	Xơ staple tổng hợp chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi					
5503 10 00	- Từ nylon hay từ các polyamit khác	5			Trung Quốc	0
5503 20 00	- Từ các polyeste	4				0
5503 30 00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5				0
5503 40 00	- Từ polypropylene	5				0
5503 90 00	- Loại khác	5				0
5504	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi					
5504 10 00	- Từ viscose rayon	5				0
5504 90	- Loại khác:					
5504 90 10	-- Từ xenlulo axetat	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5504 90 90	- - Loại khác	5				0
5505	Phế liệu (kể cả phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo					
5505 10 00	- Từ xơ tổng hợp	5				0
5505 20 00	- Từ xơ tái tạo	5				0
5506	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi					
5506 10 00	- Từ nylon hay từ các polyamit khác	5				0
5506 20 00	- Từ các polyeste	5				0
5506 30 00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5			Trung Quốc	0
5506 90 00	- Loại khác	5				0
5507 00 00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	5				0
5508	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo hoặc tổng hợp, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.					
5508 10 00	- Từ xơ staple tổng hợp	5				0
5508 20 00	- Từ xơ staple tái tạo	5				0
5509	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ					
	- Có tỷ trọng xơ staple nylon hay polyamit khác từ 85% trở lên:					
5509 11 00	- - Sợi đơn	5			Trung Quốc	0
5509 12 00	- - Sợi xe hoặc sợi cáp	5				0
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:					
5509 21 00	- - Sợi đơn	5				0
5509 22 00	- - Sợi xe hoặc sợi cáp	5			Trung Quốc	0
	- Có tỷ trọng xơ staple acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:					
5509 31 00	- - Sợi đơn	5			Trung Quốc	0
5509 32 00	- - Sợi xe hoặc sợi cáp	5			Trung Quốc	0
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:					
5509 41 00	- - Sợi đơn	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5509 42 00	- - Sợi xe hoặc sợi cáp	5			Trung Quốc	0
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:					
5509 51	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với xơ staple tái tạo:					
5509 51 10	- - - Sợi đơn	5				0
5509 51 90	- - - Loại khác	5				0
5509 52	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:					
5509 52 10	- - - Sợi đơn	5				0
5509 52 90	- - - Loại khác	5				0
5509 53	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:					
5509 53 10	- - - Sợi đơn	5				0
5509 53 90	- - - Loại khác	5				0
5509 59	- - Loại khác:					
5509 59 10	- - - Sợi đơn	5				0
5509 59 90	- - - Loại khác	5				0
	- Sợi khác, từ xơ staple acrylic hoặc modacrylic:					
5509 61	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:					
5509 61 10	- - - Sợi đơn	5				0
5509 61 90	- - - Loại khác	5				0
5509 62	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:					
5509 62 10	- - - Sợi đơn	5			Trung Quốc	0
5509 62 90	- - - Loại khác	5			Trung Quốc	0
5509 69	- - Loại khác:					
5509 69 10	- - - Sợi đơn	5			Trung Quốc	0
5509 69 90	- - - Loại khác	5			Trung Quốc	0
	- Sợi khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5509 91	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:					
5509 91 10	- - - Sợi đơn	5				0
5509 91 90	- - - Loại khác	5				0
5509 92	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:					
5509 92 10	- - - Sợi đơn	5				0
5509 92 90	- - - Loại khác	5				0
5509 99	- - Loại khác:					
5509 99 10	- - - Sợi đơn	5			Trung Quốc	0
5509 99 90	- - - Loại khác	5			Trung Quốc	0
5510	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ					
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:					
5510 11 00	- - Sợi đơn	5				0
5510 12 00	- - Sợi xe hoặc sợi cáp	5				0
5510 20 00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5			Trung Quốc	0
5510 30 00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	5			Trung Quốc	0
5510 90 00	- Sợi khác	5			Trung Quốc	0
5511	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ					
5511 10 00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	5			Trung Quốc	0
5511 20 00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%	5				0
5511 30 00	- Từ xơ staple tái tạo	5			Trung Quốc	0
5512	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên					
	- Có tỷ trọng loại xơ staple polyeste từ 85% trở lên:					
5512 11 00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12			Trung Quốc	0
5512 19 00	- - Loại khác	12				0
	- Có tỷ trọng loại xơ staple từ acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5512 21 00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12			Trung Quốc	0
5512 29 00	- - Loại khác	12			Trung Quốc	0
	- Loại khác:					
5512 91 00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12			Trung Quốc	0
5512 99 00	- - Loại khác	12			Trung Quốc	0
5513	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m2					
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
5513 11 00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12			Trung Quốc, Nhật	0
5513 12 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12			Nhật	0
5513 13 00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12			Trung Quốc, Nhật	0
5513 19 00	- - Vải dệt thoi khác	12			Trung Quốc, Nhật	0
	- Đã nhuộm:					
5513 21 00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12			Trung Quốc	0
5513 22 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12			Trung Quốc, Nhật	0
5513 23 00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12			Trung Quốc, Nhật	0
5513 29 00	- - Vải dệt thoi khác	12			Nhật	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5513 31 00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12			Trung Quốc	0
5513 32 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12			Nhật	0
5513 33 00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12			Trung Quốc, Nhật	0
5513 39 00	- - Vải dệt thoi khác	12			Nhật	0
	- Đã in:					
5513 41 00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12			Trung Quốc, Nhật	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5513 42 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12			Nhật	0
5513 43 00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12			Nhật	0
5513 49 00	- - Vải dệt thoi khác	12			Trung Quốc, Nhật	0
5514	Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/ m²					
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:					
5514 11 00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12			Trung Quốc, Nhật	0
5514 12 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12			Nhật	0
5514 13 00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12			Nhật	0
5514 19 00	- - Vải dệt thoi khác	12			Nhật	0
	- Đã nhuộm:					
5514 21 00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12				0
5514 22 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12				0
5514 23 00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12			Nhật	0
5514 29 00	- - Vải dệt thoi khác	12			Trung Quốc, Nhật	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:					
5514 31 00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12			Nhật	0
5514 32 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12			Nhật	0
5514 33 00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12			Nhật	0
5514 39 00	- - Vải dệt thoi khác	12			Nhật	0
	- Đã in :					
5514 41 00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12			Nhật	0
5514 42 00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12			Nhật	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5514 43 00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12			Nhật	0
5514 49 00	- - Vải dệt thoi khác	12			Trung Quốc, Nhật	0
5515	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp					
	- Từ xơ staple polyeste:					
5515 11 00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	12			Trung Quốc	0
5515 12 00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12			Nhật	0
5515 13 00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12			Trung Quốc, Nhật	0
5515 19 00	- - Loại khác	12				0
	- Từ xơ staple acrylic hoặc modacrylic:					
5515 21 00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12			Nhật	0
5515 22 00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12			Trung Quốc, Nhật	0
5515 29 00	- - Loại khác	12			Nhật	0
	- Vải dệt thoi khác:					
5515 91 00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12			Nhật	0
5515 92 00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12			Nhật	0
5515 99 00	- - Loại khác	12			Trung Quốc, Nhật	0
5516	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo					
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:					
5516 11 00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12				0
5516 12 00	- - Đã nhuộm	12				0
5516 13 00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12				0
5516 14 00	- - Đã in	12				0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:					
5516 21 00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5516 22 00	- - Đã nhuộm	12				0
5516 23 00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12				0
5516 24 00	- - Đã in	12				0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5516 31 00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12				0
5516 32 00	- - Đã nhuộm	12			Trung Quốc	0
5516 33 00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12				0
5516 34 00	- - Đã in	12				0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:					
5516 41 00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12				0
5516 42 00	- - Đã nhuộm	12				0
5516 43 00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12				0
5516 44 00	- - Đã in	12				0
	- Loại khác:					
5516 91 00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12				0
5516 92 00	- - Đã nhuộm	12				0
5516 93 00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12				0
5516 94 00	- - Đã in	12			Trung Quốc	0
56	Chương 56 - Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi cước (cordage), sợi xoắn thừng, sợi cáp và các sản phẩm của chúng					
5601	Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt					
5601 10 00	- Bông và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự, từ mền xơ	5				0
	- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5601 21 00	- - Từ bông	5				0
5601 22	- - Từ xơ nhân tạo:					
5601 22 10	- - - Tô (tow) làm đầu lọc thuốc lá	5				0
5601 22 90	- - - Loại khác	5				0
5601 29 00	- - Loại khác	5				0
5601 30	- Xơ vụn, bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:					
5601 30 10	- - Xơ vụn polyamit	5				0
5601 30 90	- - Loại khác	5				0
5602	Phốt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp					
5602 10 00	- Phốt xuyên kim và vải khâu dính	12				0
	- Phốt khác, chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp:					
5602 21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5602 21 10	- - - Có trọng lượng từ 750g/ m2 trở lên	12				0
5602 21 90	- - - Loại khác	12				0
5602 29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
5602 29 10	- - - Có trọng lượng từ 750g/ m2 trở lên	12				0
5602 29 90	- - - Loại khác	12				0
5602 90	- Loại khác:					
5602 90 10	- - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	12				0
5602 90 90	- - Loại khác	12				0
5603	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp					
	- Bề mặt sợi filament nhân tạo:					
5603 11	- - Trọng lượng không quá 25g/ m2:					
5603 11 10	- - - Chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	12				0
5603 11 90	- - - Loại khác	12				0
5603 12	- - Trọng lượng trên 25 g/ m2 nhưng không quá 70g/m2:					
5603 12 10	- - - Chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	12				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5603 12 90	- - - Loại khác	12				0
5603 13	- - Trọng lượng trên 70g/ m2 nhưng không quá 150g/m2:					
5603 13 10	- - - Chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	12				0
5603 13 90	- - - Loại khác	12				0
5603 14	- - Trọng lượng trên 150 g/ m2:					
5603 14 10	- - - Chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	12				0
5603 14 90	- - - Loại khác	12				0
	- Loại khác:					
5603 91 00	- - Trọng lượng không quá 25 g/ m2	12			Trung Quốc	0
5603 92 00	- - Trọng lượng trên 25 g/ m2 nhưng không quá 70 g/ m2	12				0
5603 93 00	- - Trọng lượng trên 70 g/ m2 nhưng không quá 150 g/ m2	12				0
5603 94 00	- - Trọng lượng trên 150 g/ m2	12				0
5604	Chỉ cao su và chỉ cóoc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, dài và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic					
5604 10 00	- Chỉ cao su và chỉ cóoc cao su được bọc bằng vật liệu dệt	5				0
5604 20 00	- Sợi có độ bền cao từ các polyester, nylon, hoặc các polyamit khác hoặc từ viscose rayon, đã ngâm tẩm hoặc trắng	5				0
5604 90	- Loại khác:					
5604 90 10	- - Chỉ giả catgut từ tơ tằm	5				0
5604 90 90	- - Loại khác	5				0
5605 00 00	Sợi kim loại hóa, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dãi hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dãi hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	5				0
5606 00 00	Sợi quấn bọc, sợi dạng dãi và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng	12				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5607	Dây xe, dây cóc (cordage), dây thùng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic					
5607 10 00	- Từ dây hay các xơ libre dệt khác thuộc nhóm 53.03	12				0
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa:					
5607 21 00	- - Dây xe để buộc, đóng kiện	12				0
5607 29 00	- - Loại khác	12				0
	- Từ polyethylen hoặc polypropylene:					
5607 41 00	- - Dây xe để buộc, đóng kiện	12				0
5607 49	- - Loại khác:					
5607 49 10	- - - Dây an toàn (bảo hiểm) công nghiệp	12				0
5607 49 90	- - - Loại khác	12				0
5607 50	- Từ xơ tổng hợp khác:					
	- - Sợi cóc cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng formaldehyde resorcinol; sợi polyamit và sợi polytetrafluoro ethylene (PTFE) có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng đóng gói hàng dệt	12				0
5607 50 90	- - Loại khác	12				0
5607 90 00	- Loại khác	12				0
5608	Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây cóc (cordage) hoặc sợi xoắn thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt					
	- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:					
5608 11 00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	12				0
5608 19	- - Loại khác:					
5608 19 10	- - - Lưới bảo hiểm công nghiệp	12				0
5608 19 20	- - - Túi lưới	12				0
5608 19 90	- - - Loại khác	12				0
5608 90	- Từ vật liệu dệt khác:					
5608 90 10	- - Lưới bảo hiểm công nghiệp	12				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5608 90 20	- - Túi lưới	12				0
5608 90 90	- - Loại khác	12				0
5609	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây cóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp chưa được chỉ tiết hay ghi ở nơi khác					
5609 00 10	- Sợi lõi bọc xơ cắt ngắn	12				0
5609 00 90	- Loại khác	12				0
57	Chương 57 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác					
5701	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại khác dệt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện					
5701 10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5701 10 10	- - Các loại thảm cầu nguyên	12				0
5701 10 90	- - Loại khác	12				0
5701 90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:					
	- - Bông:					
5701 90 11	- - - Các loại thảm cầu nguyên	12				0
5701 90 19	- - - Loại khác	12				0
	- - Loại khác:					
5701 90 91	- - - Từ xơ dầy	12				0
5701 90 99	- - - Loại khác	12				0
5702	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, bao gồm thảm "kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự					
5702 10 00	- Thảm "Kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự	12				0
5702 20 00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa	12				0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:					
5702 31 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5702 32 00	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	12				0
5702 39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:					
5702 39 10	- - - Từ bông	12				0
5702 39 20	- - - Từ xơ dầy	12				0
5702 39 90	- - - Loại khác	12				0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:					
5702 41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5702 41 10	- - - Các loại thảm cầu nguyên	12				0
5702 41 90	- - - Loại khác	12				0
5702 42	- - Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:					
5702 42 10	- - - Các loại thảm cầu nguyên	12				0
5702 42 90	- - - Loại khác	12				0
5702 49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:					
	- - - Từ bông:					
5702 49 11	- - - - Các loại thảm cầu nguyên	12				0
5702 49 19	- - - - Loại khác	12				0
	- - - Loại khác:					
5702 49 91	- - - - Từ xơ dầy	12				0
5702 49 99	- - - - Loại khác	12				0
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:					
5702 51 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12				0
5702 52 00	- - Từ nguyên liệu dệt nhân tạo	12				0
5702 59	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
5702 59 10	- - - Từ bông	12				0
5702 59 90	- - - Loại khác	12				0
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:					
5702 91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5702 91 10	- - - Các loại thảm cầu nguyên	12				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5702 91 90	- - - Loại khác	12				0
5702 92	- - Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:					
5702 92 10	- - - Các loại thảm cầu nguyên	12				0
5702 92 90	- - - Loại khác	12				0
5702 99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:					
	- - - Từ bông:					
5702 99 11	- - - Các loại thảm cầu nguyên	12				0
5702 99 19	- - - Loại khác	12				0
	- - - Loại khác:					
5702 99 91	- - - Từ xơ dầy	12				0
5702 99 99	- - - Loại khác	12				0
5703	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần sợi nổi vòng, đã hoặc chưa hoàn thiện					
5703 10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5703 10 10	- - Các loại thảm cầu nguyên	12				0
5703 10 90	- - Loại khác	12				0
5703 20	- Từ nylon hoặc các polyamit khác:					
5703 20 10	- - Các loại thảm cầu nguyên	12				0
5703 20 90	- - Loại khác	12				0
5703 30	- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác:					
5703 30 10	- - Các loại thảm cầu nguyên	12				0
5703 30 90	- - Loại khác	12				0
5703 90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:					
	- - Từ bông:					
5703 90 11	- - - Các loại thảm cầu nguyên	12				0
5703 90 19	- - - Loại khác	12				0
	- - - Loại khác:					
5703 90 91	- - - Từ xơ dầy	12				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5703 90 99	- - - Loại khác	12				0
5704	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần sợi nổi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện					
5704 10 00	- Các tấm nhỏ có diện tích bề mặt tối đa là 0,3m2	12				0
5704 90 00	- Loại khác	12				0
5705	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện					
	- Từ bông:					
5705 00 11	- - Các loại thảm cầu nguyên	12				0
5705 00 19	- - - Loại khác	12				0
	- Loại khác:					
5705 00 91	- - Từ xơ dầy	12				0
5705 00 99	- - - Loại khác	12				0
58	Chương 58 - Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu					
5801	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06					
5801 10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
5801 10 10	- - Vải melton bọc bóng quần vớ	12				0
5801 10 90	- - - Loại khác	12				0
	- Từ bông:					
5801 21 00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	12			Trung Quốc	0
5801 22 00	- - Nhung ké	12			Trung Quốc	0
5801 23 00	- - Các loại vải có sợi ngang nổi vòng khác	12			Trung Quốc	0
5801 24 00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, không cắt	12				0
5801 25 00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	12				0
5801 26 00	- - Các loại vải sonin (chenille)	12				0
	- Từ sợi nhân tạo:					
5801 31 00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	12			Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5801 32 00	- - Nhung kẻ	12			Trung Quốc	0
5801 33 00	- - Các loại vải có sợi ngang nổi vòng khác	12				0
5801 34 00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, không cắt	12				0
5801 35 00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	12				0
5801 36 00	- - Các loại vải sonin (chenille)	12				0
5801 90	- Từ các vật liệu dệt khác:					
5801 90 10	- - Từ tơ tằm	12				0
5801 90 90	- - Loại khác	12			Trung Quốc	0
5802	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03					
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:					
5802 11 00	- - Chưa tẩy trắng	12			Trung Quốc	0
5802 19 00	- - Loại khác	12				0
5802 20 00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	12				0
5802 30 00	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng	12				0
5803	Vải dệt quăn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06					
5803 10	- Từ bông:					
5803 10 10	- - Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12				0
5803 10 90	- - Loại khác	12				0
5803 90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:					
5803 90 10	- - Tấm lưới đan bằng plastic để che cho cây trồng	12				0
5803 90 90	- - Loại khác	12				0
5804	Các loại vải tuyền và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06					
5804 10	- Vải tuyền và vải dệt lưới khác:					
5804 10 10	- - Từ tơ tằm	12				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5804 10 20	- - Từ bông	12				0
5804 10 90	- - Loại khác	12				0
	- Ren dệt máy:					
5804 21 00	- - Từ sợi nhân tạo	12				0
5804 29 00	- - Từ vật liệu dệt khác	12				0
5804 30 00	- Ren thủ công	12				0
5805	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ: thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện					
5805 00 10	- Từ bông	12				0
5805 00 90	- Loại khác	12				0
5806	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)					
5806 10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi somin (chenille):					
5806 10 10	- - Từ tơ tằm	12				0
5806 10 20	- - Từ bông	12				0
5806 10 90	- - Loại khác	12				0
5806 20 00	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên	12				0
	- Vải dệt thoi khác:					
5806 31	- - Từ bông:					
5806 31 10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	12				0
5806 31 20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	12				0
5806 31 30	- - - Băng làm khoá kéo, khổ rộng không quá 12mm	12				0
5806 31 40	- - - Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc hoặc các loại tương tự	12				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5806 31 50	- - - Vật dệt để đánh dấu trình tự dùng trong sản xuất dây điện	12			Trung Quốc	0
5806 31 90	- - - Loại khác	12			Trung Quốc	0
5806 32	- - Từ sợi nhân tạo:					
5806 32 10	- - - Vải dệt khổ hẹp sử dụng thích hợp cho sản xuất băng mực máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dệt dùng để sản xuất dây đai an toàn ghế ngồi	12				0
5806 32 20	- - - Băng làm khoá kéo, khổ rộng không quá 12mm	12				0
5806 32 30	- - - Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc và các loại tương tự	12				0
5806 32 90	- - - Loại khác	12			Trung Quốc	0
5806 39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
5806 39 10	- - - Từ tơ tằm	12				0
5806 39 90	- - - Loại khác	12				0
5806 40 00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	12				0
5807	Các loại nhăn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu					
5807 10 00	- Dệt thoi	12				0
5807 90 00	- Loại khác	12				0
5808	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự					
5808 10	- Các dải bện dạng chiếc:					
5808 10 10	- - Kết hợp với sợi cao su	12				0
5808 10 90	- - Loại khác	12				0
5808 90	- Loại khác:					
5808 90 10	- - Kết hợp với sợi cao su	12				0
5808 90 90	- - Loại khác	12				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5809 00 00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hóa thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chỉ tiết hay ghi ở nơi khác	12				0
5810	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu					
5810 10 00	- Hàng thêu không lộ nền	12				0
	- Hàng thêu khác:					
5810 91 00	- - Từ bông	12				0
5810 92 00	- - Từ sợi nhân tạo	12				0
5810 99 00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12				0
5811 00 00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	12				0
59	Chương 59 - Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp					
5901	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ					
5901 10 00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bì sách hoặc các loại tương tự	12				0
5901 90	- Loại khác:					
5901 90 10	- - Vải can	12				0
5901 90 20	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	12				0
5901 90 90	- - Loại khác	12				0
5902	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamit, các polyester khác hoặc viscose rayon					
5902 10	- Từ nylon hoặc các polyamit khác:					
5902 10 10	- - Vải bạt làm lớp được cao su hoá	10			Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5902 10 90	- - Loại khác	10			Trung Quốc	0
5902 20	- Từ polyester:					
5902 20 10	- - Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ polyester và bông	10			Trung Quốc	0
5902 20 20	- - Vải bạt làm lớp được cao su hoá	10			Trung Quốc	0
5902 20 90	- - Loại khác	12			Trung Quốc	0
5902 90	- Loại khác:					
5902 90 10	- - Vải bạt làm lớp được cao su hoá	10				0
5902 90 90	- - Loại khác	12				0
5903	Vải dệt đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02					
5903 10	- Với poly (vinyl chloride):					
5903 10 10	- - Vải dệt	12				0
5903 10 90	- - Loại khác	12			Trung Quốc	0
5903 20	- Với polyurethane:					
5903 20 10	- - Vải dệt	12			Trung Quốc	0
5903 20 90	- - Loại khác	12			Trung Quốc	0
5903 90	- Loại khác:					
5903 90 10	- - Vải bạt nylon	12			Trung Quốc	0
5903 90 20	- - Vải dệt	12			Trung Quốc	0
5903 90 90	- - Loại khác	12			Trung Quốc	0
5904	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trái sản có một lớp trắng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình					
5904 10 00	- Vải sơn	12				0
5904 90	- Loại khác:					
5904 90 10	- - Với lớp lót từ phot xuyến kim hoặc vật liệu không dệt	12				0
5904 90 90	- - Với lớp lót từ vải dệt khác	12				0
5905 00 00	Các loại vải dệt phủ tường	12				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5906	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02					
5906 10 00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20cm	12				0
	- Loại khác:					
5906 91 00	- - Dệt kim hoặc móc	12				0
5906 99	- - Loại khác:					
5906 99 10	- - - Tẩm vải cao su dùng trong bệnh viện	12				0
5906 99 90	- - - Loại khác	12				0
5907	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã về làm phong mản cho sân khấu, phòng trường quay hoặc loại tương tự					
5907 00 10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	12				0
5907 00 20	- Bạt in làm phong mản sân khấu, trường quay hoặc loại tương tự	12				0
5907 00 30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	12				0
5907 00 40	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhùng xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	12				0
5907 00 50	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bitum hoặc các sản phẩm tương tự	12				0
5907 00 60	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng vật liệu khác	12				0
5907 00 90	- Loại khác	12				0
5908	Các loại bắc dệt dệt thoi, tết hoặc dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bếp lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng sông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng sông, đã hoặc chưa ngâm tẩm					
5908 00 10	- Bắc; mạng đèn măng sông	12				0
5908 00 90	- Loại khác	12				0
5909	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót hoặc bọc vỏ cứng, hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác					
5909 00 10	- Các loại với cứu hỏa	10				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5909 00 20	- ống vải không dệt với lõi plastic dùng để thoát nước	10				0
5909 00 90	- Loại khác	10				0
5910	Băng tải, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác					
5910 00 10	- Băng tải ni	12				0
5910 00 90	- Loại khác	12				0
5911	Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này					
5911 10 00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép với cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, làm vải nền cho kim khâu, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ những được ngâm tẩm cao su để bọc các lõi, trục dệt	10				0
5911 20 00	- Vải dùng để sang, đã hoặc chưa hoàn thiện	10	8	2009		0
	- Vải dệt và phớt, được dệt vòng liên hoặc kèm theo cơ cấu nổi ráp dùng trong máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):					
5911 31 00	- - Trọng lượng dưới 650g/m ²	5				0
5911 32 00	- - Trọng lượng từ 650g/m ² trở lên	5				0
5911 40 00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	10				0
5911 90	- Loại khác:					
5911 90 10	- - Các loại hàng dệt làm bao bì và miếng đệm	10	5	2010		0
5911 90 90	- - Loại khác	10	5	2010		0
60	Chương 60 - Các loại hàng dệt kim hoặc móc					
6001	Vải tạo vòng lông, bao gồm cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, được dệt kim hoặc móc					
6001 10	- Vải "vòng lông dài":					
6001 10 10	- - Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12			Trung Quốc	0
6001 10 90	- - Loại khác	12			Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:					
6001 21	- - Từ bông:					
6001 21 10	- - - Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12			Trung Quốc	0
6001 21 90	- - - - Loại khác	12			Trung Quốc	0
6001 22	- - Từ xơ sợi nhân tạo:					
6001 22 10	- - - Chưa tẩy trắng	12				0
6001 22 90	- - - - Loại khác	12			Trung Quốc	0
6001 29	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:					
6001 29 10	- - - Chưa tẩy trắng	12				0
6001 29 90	- - - - Loại khác	12			Trung Quốc	0
	- Loại khác:					
6001 91	- - Từ bông:					
6001 91 10	- - - Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12			Trung Quốc	0
6001 91 90	- - - - Loại khác	12			Trung Quốc	0
6001 92	- - Từ xơ sợi nhân tạo:					
	- - - Vải tạo vòng lông từ 100% xơ staple polyeste với khổ rộng từ 63,5 mm đến 76,2 mm phù hợp cho sản xuất các trục lãn sơn:					
6001 92 11	- - - - Chưa tẩy trắng	12			Trung Quốc	0
6001 92 19	- - - - - Loại khác	12			Trung Quốc	0
	- - - - - Loại khác:					
6001 92 91	- - - - - Chưa tẩy trắng	12			Trung Quốc	0
6001 92 99	- - - - - Loại khác	12			Trung Quốc	0
6001 99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
6001 99 10	- - - Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12				0
6001 99 90	- - - - Loại khác	12			Trung Quốc	0
6002	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01	12				0
6002 40 00	- Có tỉ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6002 90 00	- Loại khác	12				0
6003	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02	12				0
6003 10 00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12				0
6003 20 00	- Từ bông	12				0
6003 30 00	- Từ xơ sợi tổng hợp	12				0
6003 40 00	- Từ xơ sợi tái tạo	12				0
6003 90 00	- Loại khác					
6004	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01	12				0
6004 10	- Có tỉ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:	12				0
6004 10 10	- - Vải dệt kim để làm quần áo bơi có tỉ trọng 80% là sợi tổng hợp và 20% là sợi đàn hồi	12				
6004 10 90	- - Loại khác					0
6004 90	- Loại khác:	12				0
6004 90 10	- - Vải đàn hồi (kết hợp với các loại sợi cao su)	12				
6004 90 90	- - Loại khác					0
6005	Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc nhóm 60.01 đến 60.04	12				
6005 10 00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12				0
6005 21 00	- Từ bông:	12				0
6005 21 00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12				0
6005 22 00	- - Đã nhuộm	12				0
6005 23 00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12				0
6005 24 00	- - Đã in					0
6005 31 00	- Từ sợi tổng hợp:	12				0
6005 32 00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12				0
6005 33 00	- - Đã nhuộm	12				0
6005 33 00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6005 34 00	- - Đã in	12				0
	- Từ sợi tái tạo:					
6005 41 00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12				0
6005 42 00	- - Đã nhuộm	12				0
6005 43 00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12				0
6005 44 00	- - Đã in	12				0
6005 90 00	- Loại khác	12				0
6006	Vải dệt kim hoặc móc khác					
6006 10 00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12				0
	- Từ bông:					
6006 21 00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12				0
6006 22 00	- - Đã nhuộm	12			Trung Quốc	0
6006 23 00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12			Trung Quốc	0
6006 24 00	- - Đã in	12				0
	- Từ sợi tổng hợp:					
6006 31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng					
6006 31 10	- - - Tắm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12				0
6006 31 90	- - - Loại khác	12				0
6006 32	- - Đã nhuộm:					
6006 32 10	- - - Tắm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12			Trung Quốc	0
6006 32 90	- - - Loại khác	12			Trung Quốc	0
6006 33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:					
6006 33 10	- - - Tắm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12				0
6006 33 90	- - - Loại khác	12				0
6006 34	- - Đã in:					
6006 34 10	- - - Tắm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12				0
6006 34 90	- - - Loại khác	12				0
	- Từ sợi tái tạo:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6006 41 00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12				0
6006 42 00	- - Đã nhuộm	12				0
6006 43 00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12				0
6006 44 00	- - Đã in	12				0
6006 90 00	- Loại khác	12				0
61	Chương 61 - Quần: áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc					
6101	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03					
6101 10 00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20			Trung Quốc	0
6101 20 00	- Từ bông	20			Trung Quốc	0
6101 30 00	- Từ các loại sợi nhân tạo	20				0
6101 90 00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20				0
6102	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04					
6102 10 00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6102 20 00	- Từ bông	20				0
6102 30 00	- Từ các loại sợi nhân tạo	20				0
6102 90 00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20				0
6103	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc					
	- Bộ com-lê:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6103 11 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20			Trung Quốc	0
6103 12 00	- - Từ sợi tổng hợp	20				0
6103 19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6103 19 10	- - - Từ bông	20				0
6103 19 20	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6103 19 90	- - - Loại khác	20				0
	- Bộ quần áo đồng bộ:					
6103 21 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6103 22 00	- - Từ bông	20				0
6103 23 00	- - Từ sợi tổng hợp	20				0
6103 29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6103 29 10	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6103 29 90	- - - Loại khác	20				0
	- áo jacket và áo khoác thể thao:					
6103 31 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6103 32 00	- - Từ bông	20				0
6103 33 00	- - Từ sợi tổng hợp	20				0
6103 39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6103 39 10	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6103 39 90	- - - Loại khác	20				0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chần và quần soóc:					
6103 41 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6103 42 00	- - Từ bông	20			Trung Quốc	0
6103 43 00	- - Từ sợi tổng hợp	20				0
6103 49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6103 49 10	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6103 49 90	- - - Loại khác	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6104	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc					
	- Bộ com-lê:					
6104 11 00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6104 12 00	-- Từ bông	20				0
6104 13 00	-- Từ sợi tổng hợp	20				0
6104 19	-- Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6104 19 10	-- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6104 19 90	--- Loại khác	20				0
	- Bộ quần áo đồng bộ:					
6104 21 00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6104 22 00	-- Từ bông	20				0
6104 23 00	-- Từ sợi tổng hợp	20				0
6104 29	-- Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6104 29 10	-- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6104 29 90	--- Loại khác	20				0
	- áo jacket và áo khoác thể thao :					
6104 31 00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6104 32 00	-- Từ bông	20				0
6104 33 00	-- Từ sợi tổng hợp	20				0
6104 39	-- Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6104 39 10	-- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6104 39 90	--- Loại khác	20				0
	- áo váy dài:					
6104 41 00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6104 42 00	-- Từ bông	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6104 43 00	- - Từ sợi tổng hợp	20				0
6104 44 00	- - Từ sợi tái tạo	20				0
6104 49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6104 49 10	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6104 49 90	- - - Loại khác	20				0
	- Các loại váy và quần váy:					
6104 51 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6104 52 00	- - Từ bông	20				0
6104 53 00	- - Từ sợi tổng hợp	20				0
6104 59	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6104 59 10	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6104 59 90	- - - Loại khác	20				0
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:					
6104 61 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6104 62 00	- - Từ bông	20				0
6104 63 00	- - Từ sợi tổng hợp	20				0
6104 69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6104 69 10	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6104 69 90	- - - Loại khác	20				0
6105	áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc					
6105 10 00	- Từ bông	20			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
6105 20	- Từ sợi nhân tạo:					
6105 20 10	- - Từ sợi tổng hợp	20				0
6105 20 20	- - Từ sợi tái tạo	20				0
6105 90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6105 90 10	- - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6105 90 90	- - - Loại khác	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6106	áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phồng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc					
6106 10 00	- Từ bông	20			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San- va-đo	0
6106 20 00	- Từ sợi nhân tạo	20				0
6106 90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6106 90 10	- Từ gai ramiê, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6106 90 20	- Từ lông cừu hoặc từ lông động vật mịn	20				0
6106 90 90	- - Loại khác	20				0
6107	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc					
	- Quần lót, quần sịp:					
6107 11 00	- - Từ bông	20			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San- va-đo	0
6107 12 00	- - Từ sợi nhân tạo	20				0
6107 19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6107 19 10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6107 19 90	- - - Loại khác	20				0
	- Các loại áo ngủ và bộ py-gia-ma:					
6107 21 00	- - Từ bông	20			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
6107 22 00	- - Từ sợi nhân tạo	20				0
6107 29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6107 29 10	- - - Từ tơ tằm	20				0
6107 29 20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6107 29 90	- - - Loại khác	20				0
	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6107 91 00	- - Từ bông	20			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
6107 92 00	- - Từ sợi nhân tạo	20				0
6107 99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6107 99 10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6107 99 90	- - - Loại khác	20				0
6108	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi-líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc					
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:					
6108 11 00	- - Từ sợi nhân tạo	20				0
6108 19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6108 19 10	- - - Từ tơ tằm	20				0
6108 19 20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6108 19 30	- - - Từ bông	20				0
6108 19 90	- - - Loại khác	20				0
	- Quần xi-líp và quần đùi bó:					
6108 21 00	- - Từ bông	20			El San-va-do	0
6108 22 00	- - Từ sợi nhân tạo	20				0
6108 29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6108 29 10	- - - Từ tơ tằm	20				0
6108 29 20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6108 29 90	- - - Loại khác	20				0
	- áo ngủ và bộ pyjama:					
6108 31 00	- - Từ bông	20				0
6108 32 00	- - Từ sợi nhân tạo	20				0
6108 39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6108 39 10	- - - Từ tơ tằm	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6108 39 20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6108 39 90	- - - Loại khác	20				0
	- Loại khác:					
6108 91 00	- - Từ bông	20				0
6108 92 00	- - Từ sợi nhân tạo	20				0
6108 99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6108 99 10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6108 99 90	- - - Loại khác	20				0
6109	áo Tê-sốt (T-Shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc					
6109 10	- Từ bông:					
6109 10 10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20			Trung Quốc, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo, Hoa kỳ	0
6109 10 20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20			Trung Quốc, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo, Hoa kỳ	0
6109 90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6109 90 10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6109 90 20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu khác	20			El San-va-đo	0
6109 90 30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ gai ramie, vải lanh hoặc tơ	20				0
6109 90 40	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ các vật liệu khác	20			El San-va-đo	0
6110	áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc					
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
6110 11 00	- - Từ lông cừu	20				0
6110 12 00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	20				0
6110 19 00	- - Loại khác	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6110 20 00	- Từ bông	20			El San-va-đo	0
6110 30 00	- Từ sợi nhân tạo	20				0
6110 90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6110 90 10	- - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6110 90 90	- - Loại khác	20				0
6111	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc					
6111 10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
6111 10 10	- - Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, không đàn hồi hoặc trắng cao su	20				0
6111 10 20	- - Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, đàn hồi hoặc trắng cao su	20				0
6111 10 30	- - Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, quây tất (quần bò), quần lót và quần lót ngắn, bộ đồ tắm hoặc quần đùi	20				0
6111 10 40	- - Quần áo khác	20				0
6111 10 90	- - Loại khác	20				0
6111 20	- Từ bông:					
6111 20 10	- - Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, không đàn hồi hoặc trắng cao su	20			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
6111 20 20	- - Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, đàn hồi hoặc trắng cao su	20			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
6111 20 30	- - Các bộ quần áo	20			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
6111 20 90	- - Loại khác	20			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
6111 30	- Từ sợi tổng hợp:					
6111 30 10	- - Tất dài, tất ngắn và giày không có đế	20				0
6111 30 20	- - Quần áo	20				0
6111 30 90	- - Loại khác	20				0
6111 90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6111 90 10	- - Tất dài, tất ngắn, giày không có đế, không đàn hồi hoặc trắng cao su	20				0
6111 90 20	- - Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, đàn hồi hoặc trắng cao su	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6111 90 30	- - Quần áo	20				0
6111 90 90	- - Loại khác	20				0
6112	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc					
	- Bộ quần áo thể thao:					
6112 11 00	- - Từ bông	20				0
6112 12 00	- - Từ sợi tổng hợp	20				0
6112 19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6112 19 10	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6112 19 90	- - - Loại khác	20				0
6112 20 00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20				0
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:					
6112 31	- - Từ sợi tổng hợp:					
6112 31 10	- - - Không đàn hồi hay trắng cao su	20				0
6112 31 20	- - - Đàn hồi hoặc trắng cao su	20				0
6112 39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6112 39 10	- - - Không đàn hồi hay trắng cao su	20				0
6112 39 20	- - - Đàn hồi hoặc trắng cao su	20				0
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:					
6112 41	- - Từ sợi tổng hợp:					
6112 41 10	- - - Không đàn hồi hay trắng cao su	20				0
6112 41 20	- - - Đàn hồi hoặc trắng cao su	20				0
6112 49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6112 49 10	- - - Không đàn hồi hay trắng cao su	20				0
6112 49 20	- - - Đàn hồi hoặc trắng cao su	20				0
6113	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07					
	- Không đàn hồi hay trắng cao su:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6113 00 11	- - Quần áo bảo hộ hoặc an toàn cho người lao động trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 6113.0012	20				0
6113 00 12	- - Quần áo chống cháy	15				0
6113 00 19	- - Loại khác	20				0
	- Đàn hồi hoặc trắng cao su:					
6113 00 21	- - Quần áo bảo hộ hoặc an toàn cho người lao động trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 6113.0022	20				0
6113 00 22	- - Quần áo chống cháy	15				0
6113 00 29	- - Loại khác	20				0
6114	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc					
6114 10 00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20				0
6114 20 00	- Từ bông	20			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
6114 30	- Từ sợi nhân tạo:					
6114 30 10	- - Quần áo chống cháy	15				0
6114 30 90	- - Loại khác	20				0
6114 90	- Từ nguyên liệu dệt khác:					
6114 90 10	- - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6114 90 90	- - Loại khác	20				0
6115	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người giãn tĩnh mạch, giấy dếp không dệt, dệt kim hoặc móc					
	- Quần tất, quần áo nịt:					
6115 11	- - Từ sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dextex:					
6115 11 10	- - - Không đàn hồi hay trắng cao su	20				0
6115 11 20	- - - Đàn hồi hoặc trắng cao su	20				0
6115 12	- - Từ sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn từ 67 dextex trở lên:					
6115 12 10	- - - Không đàn hồi hay trắng cao su	20				0
6115 12 20	- - - Đàn hồi hoặc trắng cao su	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6115 19	-- Từ các nguyên liệu dệt khác:					
	--- Không đàn hồi hay trắng cao su:					
6115 19 11	---- Từ bông	20				0
6115 19 19	---- Loại khác	20				0
	--- Đàn hồi hoặc trắng cao su:					
6115 19 21	---- Từ bông	20				0
6115 19 29	---- Loại khác	20				0
6115 20	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dextex:					
6115 20 10	-- Từ bông	20				0
6115 20 90	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	20				0
	- Loại khác:					
6115 91	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn:					
6115 91 10	--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho nam giới	20				0
6115 91 20	--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho phụ nữ và trẻ em	20				0
6115 91 90	--- Loại khác	20				0
6115 92	-- Từ bông:					
6115 92 10	--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho nam giới	20				0
6115 92 20	--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho phụ nữ và trẻ em	20				0
6115 92 90	--- Loại khác	20				0
6115 93	-- Từ sợi tổng hợp:					
6115 93 10	--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho nam giới	20			Trung Quốc	0
6115 93 20	--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho phụ nữ và trẻ em	20			Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6115 93 90	--- Loại khác	20			Trung Quốc	0
6115 99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6115 99 10	--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho nam giới	20				0
6115 99 20	--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho phụ nữ và trẻ em	20				0
6115 99 90	--- Loại khác	20				0
6116	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc					
6116 10 00	- Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su	20				0
	- Loại khác:					
6116 91 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6116 92 00	- - Từ bông	20				0
6116 93 00	- - Từ sợi tổng hợp	20				0
6116 99 00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20				0
6117	Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo					
6117 10	- Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:					
6117 10 10	- - Từ bông	20				0
6117 10 90	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20				0
6117 20	- Nơ thường, nơ con bướm và cả vạt:					
6117 20 10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6117 20 90	- - Loại khác	20				0
6117 80	- Các loại hàng phụ trợ khác:					
6117 80 10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6117 80 90	- - Loại khác	20				0
6117 90 00	- Các chi tiết	20				0
62	Chương 62 - Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6201	áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03					
	- áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:					
6201 11 00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20				0
6201 12 00	- - Từ bông	20				0
6201 13 00	- - Từ sợi nhân tạo	20				0
6201 19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:					
6201 19 10	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6201 19 90	- - - Loại khác	20				0
	- Loại khác:					
6201 91 00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20				0
6201 92 00	- - Từ bông	20				0
6201 93 00	- - Từ sợi nhân tạo	20				0
6201 99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
6201 99 10	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6201 99 90	- - - Loại khác	20				0
6202	áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04					
	- áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:					
6202 11 00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20				0
6202 12 00	- - Từ bông	20				0
6202 13 00	- - Từ sợi nhân tạo	20				0
6202 19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6202 19 10	- - - Từ sợi ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6202 19 90	- - - Loại khác	20				0
	- Loại khác:					
6202 91 00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20				0
6202 92 00	- - Từ bông	20				0
6202 93 00	- - Từ sợi nhân tạo	20				0
6202 99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
6202 99 10	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6202 99 90	- - - Loại khác	20				0
6203	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai					
	- Bộ com-lê:					
6203 11 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6203 12 00	- - Từ sợi tổng hợp	20				0
6203 19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
6203 19 10	- - - Từ bông	20				0
6203 19 20	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6203 19 90	- - - Loại khác	20				0
	- Bộ quần áo đồng bộ:					
6203 21 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6203 22 00	- - Từ bông	20				0
6203 23 00	- - Từ sợi tổng hợp	20				0
6203 29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
6203 29 10	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6203 29 90	- - - Loại khác	20				0
	- áo jacket và áo khoác thể thao:					
6203 31 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6203 32 00	- - Từ bông	20				0
6203 33 00	- - Từ sợi tổng hợp	20				0
6203 39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
6203 39 10	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6203 39 90	- - - Loại khác	20				0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:					
6203 41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
6203 41 10	- - - Quần yếm có dây đeo	20				0
6203 41 90	- - - Loại khác	20				0
6203 42	- - Từ bông:					
6203 42 10	- - - Quần yếm có dây đeo	20			El San-va-do	0
6203 42 90	- - - Loại khác	20			El San-va-do	0
6203 43	- - Từ sợi tổng hợp:					
6203 43 10	- - - Quần yếm có dây đeo	20				0
6203 43 90	- - - Loại khác	20				0
6203 49	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
6203 49 10	- - - Quần yếm có dây đeo từ gai ramie, vải lanh hoặc tơ tằm	20				0
6203 49 20	- - - Quần yếm có dây đeo từ vật liệu khác	20				0
6203 49 30	- - - Loại khác, từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6203 49 90	- - - Loại khác	20				0
6204	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái					
	- Bộ com-lê:					
6204 11 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6204 12 00	- - Từ bông	20				0
6204 13 00	- - Từ sợi tổng hợp	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6204 19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
6204 19 10	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6204 19 90	- - - Loại khác	20				0
	- Bộ quần áo đồng bộ:					
6204 21 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20			Trung Quốc	0
6204 22 00	- - Từ sợi bông	20				0
6204 23 00	- - Từ sợi tổng hợp	20			Trung Quốc	0
6204 29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
6204 29 10	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6204 29 90	- - - Loại khác	20				0
	- áo jacket và áo khoác thể thao:					
6204 31 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20			Trung Quốc	0
6204 32 00	- - Từ bông	20				0
6204 33 00	- - Từ sợi tổng hợp	20				0
6204 39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
6204 39 10	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6204 39 90	- - - Loại khác	20				0
	- áo váy dài:					
6204 41 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6204 42 00	- - Từ bông	20			El San-va-do	0
6204 43 00	- - Từ sợi tổng hợp	20				0
6204 44 00	- - Từ sợi tái tạo	20				0
6204 49	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
6204 49 10	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6204 49 90	- - - Loại khác	20				0
	- Váy và quần váy:					
6204 51 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6204 52 00	- - Từ sợi bông	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6204 53 00	- - Từ sợi tổng hợp	20				0
6204 59	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
6204 59 10	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6204 59 90	- - - Loại khác	20				0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:					
6204 61 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6204 62 00	- - Từ sợi bông	20			El San-va-đo	0
6204 63 00	- - Từ sợi tổng hợp	20				0
6204 69	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
6204 69 10	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6204 69 90	- - - Loại khác	20			Trung Quốc	0
6205	áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai					
6205 10 00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6205 20 00	- Từ bông	20			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, El San-va-đo	0
6205 30 00	- Từ sợi nhân tạo	20				0
6205 90	- Từ nguyên liệu dệt khác:					
6205 90 10	- - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0
6205 90 90	- - - Loại khác	20				0
6206	áo choàng dài, áo sơ mi và áo choàng ngắn dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái					
6206 10 00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20				0
6206 20 00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20			Trung Quốc	0
6206 30 00	- Từ bông	20			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
6206 40 00	- Từ sợi nhân tạo	20				0
6206 90	- Từ nguyên liệu dệt khác:					
6206 90 10	- - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6206 90 90	- - - Loại khác	20				0
6207	áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai					
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:					
6207 11 00	- - Từ bông	20			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
6207 19 00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	20				0
	- áo ngủ và bộ py-gia-ma:					
6207 21 00	- - Từ bông	20			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
6207 22 00	- - Từ sợi nhân tạo	20				0
6207 29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
6207 29 10	- - - Từ tơ tằm	20				0
6207 29 90	- - - Loại khác	20				0
	- Loại khác:					
6207 91	- - Từ bông:					
6207 91 10	- - - Đồ bơi, quần sịp dùng trong điền kinh, kể cả áo liền quần sịp; áo lót thể thao	20			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
6207 91 20	- - - áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
6207 91 30	- - - áo choàng cho những người hành hương	20			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
6207 91 90	- - - Loại khác	20			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
6207 92	- - Từ sợi nhân tạo					
6207 92 10	- - - Đồ bơi, quần sịp dùng trong điền kinh, kể cả áo liền quần sịp; áo lót thể thao	20				0
6207 92 20	- - - áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20				0
6207 92 90	- - - Loại khác	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6207 99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
6207 99 11	- - - - Đồ bơi, quần sịp dùng trong diện kinh và áo lót thể thao	20				0
6207 99 12	- - - - áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20				0
6207 99 19	- - - - Loại khác	20				0
	- - - Loại khác:					
6207 99 91	- - - - Đồ bơi, quần sịp dùng trong diện kinh và áo lót thể thao	20				0
6207 99 92	- - - - áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20				0
6207 99 99	- - - - Loại khác	20				0
6208	áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo móng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái					
	- Váy lót và váy lót trong:					
6208 11 00	- - Từ sợi nhân tạo	20				0
6208 19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
6208 19 10	- - - Từ tơ tằm	20				0
6208 19 90	- - - Loại khác	20				0
	- áo ngủ và bộ py-gia-ma:					
6208 21 00	- - Từ bông	20				0
6208 22 00	- - Từ sợi nhân tạo	20				0
6208 29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
6208 29 10	- - - Từ tơ tằm	20				0
6208 29 90	- - - Loại khác	20				0
	- Loại khác:					
6208 91	- - Từ sợi bông:					
6208 91 10	- - - Quần đùi bó	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6208 91 20	- - - áo măng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20				0
6208 91 90	- - - Loại khác	20				0
6208 92	- - Từ sợi nhân tạo					
6208 92 10	- - - Quần đùi bó, áo măng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20				0
6208 92 90	- - - Loại khác	20				0
6208 99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
6208 99 11	- - - Quần đùi bó, áo măng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20				0
6208 99 19	- - - - Loại khác	20				0
	- - - Loại khác:					
6208 99 91	- - - - Quần đùi bó, áo măng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20				0
6208 99 99	- - - - Loại khác	20				0
6209	Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em					
6209 10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:					
6209 10 10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	20				0
6209 10 20	- - áo T-shirts, áo sơ mi, bộ quần áo py-gia-ma, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	20				0
6209 10 30	- - Phụ kiện may mặc	20				0
6209 10 90	- - - Loại khác	20				0
6209 20	- Từ bông:					
6209 20 10	- - Bộ quần áo, quần đùi và các loại tương tự	20				0
6209 20 20	- - áo T-shirts, áo sơ mi, bộ quần áo py-gia-ma, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	20				0
6209 20 30	- - Phụ kiện may mặc	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6209 20 90	- - Loại khác	20				0
6209 30	- Từ sợi tổng hợp:					
6209 30 10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	20				0
6209 30 20	- - áo T-shirts, áo sơ mi, bộ quần áo py-gia-ma, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	20				0
6209 30 30	- - Phụ kiện may mặc	20				0
6209 30 90	- - Loại khác	20				0
6209 90	- Từ nguyên liệu dệt khác:					
6209 90 10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	20				0
6209 90 20	- - áo T-shirts, áo sơ mi, bộ quần áo py-gia-ma, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	20				0
6209 90 30	- - Phụ kiện may mặc	20				0
6209 90 90	- - Loại khác	20				0
6210	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07					
6210 10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:					
	- - Quần áo của nam giới hoặc trẻ em trai:					
6210 10 11	- - - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp	20			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
6210 10 19	- - - Loại khác	20			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
	- - Quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái:					
6210 10 91	- - - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp	20			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
6210 10 99	- - - Loại khác	20			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
6210 20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phần nhóm 6201.11 đến 6201.19:					
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:					
6210 20 11	- - - Chống cháy	15				0
6210 20 19	- - - Loại khác	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- - Loại khác:					
6210 20 91	- - - Chống cháy	15				0
6210 20 99	- - - Loại khác	20				0
6210 30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:					
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:					
6210 30 11	- - - Chống cháy	15				0
6210 30 19	- - - Loại khác	20				0
	- - Loại khác:					
6210 30 91	- - - Chống cháy	15				0
6210 30 99	- - - Loại khác	20				0
6210 40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:					
6210 40 10	- - Chống cháy	15				0
6210 40 90	- - Loại khác	20				0
6210 50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:					
6210 50 10	- - Chống cháy	15				0
6210 50 90	- - Loại khác	20				0
6211	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác					
	- Quần áo bơi:					
6211 11 00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20				0
6211 12 00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20				0
6211 20	- Bộ quần áo trượt tuyết:					
	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:					
6211 20 11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6211 20 19	- - - Loại khác	20				0
	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:					
6211 20 21	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6211 20 29	- - - Loại khác	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:					
6211 31 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6211 32 00	- - Từ bông	20				0
6211 33	- - Từ sợi nhân tạo					
6211 33 10	- - - Chống cháy	15				0
6211 33 20	- - - Bộ áo liền quần của phi công	20				0
6211 33 90	- - - Loại khác	20				0
6211 39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
6211 39 10	- - - Chống cháy	15				0
6211 39 90	- - - Loại khác	20				0
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:					
6211 41 00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6211 42	- - Từ bông:					
6211 42 10	- - - áo choàng không tay dùng trong lễ cầu nguyện	20				0
6211 42 90	- - - Loại khác	20				0
6211 43	- - Từ sợi nhân tạo					
6211 43 10	- - - áo choàng cho phẫu thuật	20				0
6211 43 20	- - - áo choàng không tay dùng trong lễ cầu nguyện	20				0
6211 43 30	- - - Bộ áo liền quần của phi công	20				0
6211 43 90	- - - Loại khác	20				0
6211 49	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
6211 49 10	- - - áo choàng không tay dùng trong lễ cầu nguyện	20				0
6211 49 90	- - - Loại khác	20				0
6212	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bút tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc					
6212 10	- Xu chiêng:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6212 10 10	-- Từ bông	20			Trung Quốc, CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
6212 10 90	-- Từ nguyên liệu dệt khác	20			Trung Quốc, CH Đò-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
6212 20	- Gen và quần gen:					
6212 20 10	-- Từ bông	20				0
6212 20 90	-- Từ nguyên liệu dệt khác	20				0
6212 30	- Cốc xê nít bụng:					
6212 30 10	- - Từ bông	20				0
6212 30 90	- - Từ nguyên liệu dệt khác	20				0
6212 90	- Loại khác:					
6212 90 10	- - Từ bông	20				0
6212 90 90	- - Từ nguyên liệu dệt khác	20				0
6213	Khăn tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông					
6213 10 00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20				0
6213 20 00	- Từ bông	20				0
6213 90 00	- Từ nguyên liệu dệt khác	20				0
6214	Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự					
6214 10 00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20				0
6214 20 00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6214 30 00	- Từ sợi tổng hợp	20				0
6214 40 00	- Từ sợi tái tạo	20				0
6214 90 00	- Từ nguyên liệu dệt khác	20				0
6215	Nơ thường, nơ con bướm và cả vạt					
6215 10 00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20				0
6215 20 00	- Từ sợi nhân tạo	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6215 90	- Từ nguyên liệu dệt khác:					
6215 90 10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6215 90 90	- - Loại khác	20				0
6216	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao					
6216 00 10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	20				0
	- Loại khác:					
6216 00 91	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20				0
6216 00 92	- Từ bông, trừ các loại thuộc mã số 6216.00.10	20				0
6216 00 99	- - Loại khác	20				0
6217	Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12					
6217 10	- Phụ kiện may mặc:					
	- - Tất dài, tất ngắn, tất không bàn chân và các loại tương tự:					
6217 10 11	- - - Dùng cho nam giới	20				0
6217 10 19	- - - Dùng cho phụ nữ và trẻ em	20				0
6217 10 20	- - - Đệm vai	20				0
6217 10 90	- - - Loại khác	20				0
6217 90 00	- Các chi tiết của quần áo	20				0
63	Chương 63 - Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn					
	I. Các mặt hàng may sẵn hoàn thiện khác					
6301	Chân và chân du lịch					
6301 10 00	- Chân điện	12			Hoa kỳ	0
6301 20 00	- Chân (trừ chân điện) và chân du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
6301 30 00	- Chân (trừ chân điện) và chân du lịch, từ bông	12			Hoa kỳ	0
6301 40	- Chân (trừ chân điện) và chân du lịch, từ sợi tổng hợp:					
6301 40 10	- - Từ vải không dệt	12			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6301 40 90	- - Loại khác	12			Trung Quốc, Hoa Kỳ	0
6301 90	- Chăn và chăn du lịch khác:					
6301 90 10	- - Từ vải không dệt	12			Hoa Kỳ	0
6301 90 90	- - Loại khác	12			Trung Quốc, Hoa Kỳ	0
6302	Vỏ ga, gối, đệm trái giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp					
6302 10 00	- Vỏ ga, gối, đệm trái giường, dệt kim hoặc móc	12			Hoa Kỳ	0
	- Vỏ ga, gối, đệm trái giường khác, đã in:					
6302 21 00	- - Từ bông	12			Hoa Kỳ	0
6302 22	- - Từ sợi nhân tạo:					
6302 22 10	- - - Từ vải không dệt	12			Hoa Kỳ	0
6302 22 90	- - - Loại khác	12			Hoa Kỳ	0
6302 29 00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12			Hoa Kỳ	0
	- Vỏ ga, gối, đệm trái giường khác :					
6302 31 00	- - Từ bông	12			Hoa Kỳ	0
6302 32	- - Từ sợi nhân tạo:					
6302 32 10	- - - Từ vải không dệt	12			Hoa Kỳ	0
6302 32 90	- - - Loại khác	12			Hoa Kỳ	0
6302 39 00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12			Hoa Kỳ	0
6302 40 00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	12			Hoa Kỳ	0
	- Khăn trải bàn khác:					
6302 51 00	- - Từ bông	12			Hoa Kỳ	0
6302 52 00	- - Từ lanh	12			Hoa Kỳ	0
6302 53	- - Từ sợi nhân tạo:					
6302 53 10	- - - Từ vải không dệt	12			Hoa Kỳ	0
6302 53 90	- - - Loại khác	12			Hoa Kỳ	0
6302 59 00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12			Hoa Kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6302 60 00	- Khăn vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	12			Trung Quốc, El Salvador, Hoa Kỳ	0
	- Loại khác:					
6302 91 00	- - - Từ bông	12			Hoa Kỳ	0
6302 92 00	- - - Từ lanh	12			Hoa Kỳ	0
6302 93	- - - Từ sợi nhân tạo:					
6302 93 10	- - - - Từ vải không dệt	12			Hoa Kỳ	0
6302 93 90	- - - - Loại khác	12			Hoa Kỳ	0
6302 99 00	- - - Từ nguyên liệu dệt khác	12			Hoa Kỳ	0
6303	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường					
	- Dệt kim hoặc móc:					
6303 11 00	- - - Từ bông	12			Hoa Kỳ	0
6303 12 00	- - - Từ sợi tổng hợp	12			Hoa Kỳ	0
6303 19 00	- - - Từ nguyên liệu dệt khác	12			Hoa Kỳ	0
	- Loại khác:					
6303 91 00	- - - Từ bông	12			Hoa Kỳ	0
6303 92 00	- - - Từ sợi tổng hợp	12			Hoa Kỳ	0
6303 99 00	- - - Từ nguyên liệu dệt khác	12			Hoa Kỳ	0
6304	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04					
	- Các bộ khăn phủ giường:					
6304 11 00	- - - Dệt kim hoặc móc	12			Hoa Kỳ	0
6304 19	- - - Loại khác:					
6304 19 10	- - - - Từ bông	12			Hoa Kỳ	0
6304 19 20	- - - - Từ vải không dệt	12			Hoa Kỳ	0
6304 19 90	- - - - Từ nguyên liệu dệt khác	12			Hoa Kỳ	0
	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6304 91 00	-- Dệt kim hoặc móc	12			Hoa kỳ	0
6304 92	-- Không thuộc hàng dệt kim hoặc móc, từ bông:					
6304 92 10	--- Màng chống muối	12			Hoa kỳ	0
6304 92 20	--- Từ phớt có hoặc không ngấm tẩm hoặc trắng, có trọng lượng từ 750g/ m2 trở lên	12			Hoa kỳ	0
6304 92 30	--- Từ phớt có hoặc không ngấm tẩm hoặc trắng, có trọng lượng dưới 750g/ m2	12			Hoa kỳ	0
6304 92 90	--- Loại khác	12			Hoa kỳ	0
6304 93	-- Không thuộc hàng dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp:					
6304 93 10	--- Màng chống muối	12			Hoa kỳ	0
6304 93 90	--- Loại khác	12			Hoa kỳ	0
6304 99	-- Không thuộc hàng dệt kim hoặc móc, từ nguyên liệu dệt khác:					
6304 99 10	--- Màng chống muối	12			Hoa kỳ	0
6304 99 90	--- Loại khác	12			Hoa kỳ	0
6305	Bao và túi dùng để đóng, gói hàng					
6305 10	- Từ dây hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi lile khác thuộc nhóm 53.03:					
6305 10 10	- - Mới	12			Hoa kỳ	0
6305 10 20	- - Đã sử dụng	12				0
6305 20	- Từ bông:					
6305 20 10	- - Dệt kim hoặc móc	12			Hoa kỳ	0
6305 20 90	- - Loại khác	12			Hoa kỳ	0
	- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:					
6305 32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:					
6305 32 10	- - - Từ vải không dệt	12			Hoa kỳ	0
6305 32 20	- - - Dệt kim hoặc móc	12			Hoa kỳ	0
6305 32 90	- - - Loại khác	12			Hoa kỳ	0
6305 33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dai polypropylen hoặc dạng tương tự:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6305 33 10	--- Dệt kim hoặc móc	12			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
6305 33 20	--- Vải dệt thành dải hoặc tương tự	12			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
6305 33 90	--- Loại khác	12			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát, Hoa kỳ	0
6305 39	-- Loại khác:					
6305 39 10	--- Từ vải không dệt	12			Hoa kỳ	0
6305 39 20	--- Dệt kim hoặc móc	12			Hoa kỳ	0
6305 39 90	--- Loại khác	12			Hoa kỳ	0
6305 90	- Từ nguyên liệu dệt khác:					
	-- Từ sợi gai thuộc nhóm 53.04:					
6305 90 11	--- Dệt kim hoặc móc	12			Hoa kỳ	0
6305 90 19	--- Loại khác	12			Hoa kỳ	0
	-- Từ sợi dứa thuộc nhóm 53.05:					
6305 90 81	--- Dệt kim hoặc móc	12			Hoa kỳ	0
6305 90 89	--- Loại khác	12			Hoa kỳ	0
6305 90 90	-- Loại khác	12			Hoa kỳ	0
6306	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiện và tấm che nắng; tấm, bướm cho tàu thuyền, cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại					
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiện và tấm che nắng:					
6306 11 00	-- Từ bông	12			Hoa kỳ	0
6306 12 00	-- Từ sợi tổng hợp	12			Hoa kỳ	0
6306 19	-- Từ nguyên liệu dệt khác:					
6306 19 10	--- Từ sợi gai dầu thuộc nhóm 53.04 hoặc xơ dừa thuộc nhóm 53.05	12			Hoa kỳ	0
6306 19 90	--- Loại khác	12			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Tàng:					
6306 21 00	- - Từ bông	12			Hoa kỳ	0
6306 22 00	- - Từ sợi tổng hợp	12			Hoa kỳ	0
6306 29 00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12			Hoa kỳ	0
	- Buồm cho tàu thuyền :					
6306 31 00	- - Từ sợi tổng hợp	12			Hoa kỳ	0
6306 39 00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12			Hoa kỳ	0
	- Dệt hơi:					
6306 41 00	- - Từ bông	12			Hoa kỳ	0
6306 49	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
6306 49 10	- - Từ vải không dệt	12			Hoa kỳ	0
6306 49 90	- - - Loại khác	12			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
6306 91 00	- - Từ bông	12			Hoa kỳ	0
6306 99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:					
6306 99 10	- - - Từ vải không dệt	12			Hoa kỳ	0
6306 99 90	- - - Loại khác	12			Hoa kỳ	0
6307	Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác kể cả khuôn mẫu cắt may					
6307 10	- Khăn lau sân, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:					
6307 10 10	- - Từ vải không dệt	12			Hoa kỳ	0
6307 10 20	- - Từ phốt	12			Hoa kỳ	0
6307 10 90	- - - Loại khác	12			Hoa kỳ	0
6307 20	- áo cứu sinh và đai cứu sinh:					
6307 20 10	- - áo cứu sinh	0				0
6307 20 20	- - Đai cứu sinh	0				0
6307 90	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6307 90 10	- - Đai và dây nịt an toàn trong công nghiệp	15	10	2009		0
6307 90 20	- - Mặt nạ dùng trong phẫu thuật	15	10	2009		0
6307 90 30	- - Tấm phủ ô che, cắt vụn hình tam giác	20				0
6307 90 40	- - Dây buộc, diềm trang trí của giày dép	20				0
6307 90 50	- - Mẫu cắt may	20				0
6307 90 90	- - Loại khác	20				0
	II - Bộ vải kèm chỉ trang trí					
	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chân, thân trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ	20			Hoa kỳ	0
	III - Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng; vải vụn					
6309 10 00	Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác	100				0
6310	Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới, dây xe, dây cóc (cordage), dây thừng, dây cáp dạng đoạn, mảnh đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, dây cóc (cordage), dây thừng, dây cáp, từ nguyên liệu dệt					
6310 10	- Đã được phân loại:					
6310 10 10	- - Vải vụn cũ hoặc mới	50				0
6310 10 90	- - Loại khác	50			Hoa kỳ	0
6310 90	- Loại khác:					
6310 90 10	- - Vải vụn cũ hoặc mới	50			Hoa kỳ	0
6310 90 90	- - Loại khác	50			Hoa kỳ	0
SXII	Phần XII - Giấy, dép, mũ và các vật dệt đầu khác, ô, dù, ba toong, giày tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gây điều khiển, roi điều khiển sức vật thô kéo và các bộ phận của các loại hàng hoá trên; lông vũ chế biến và các sản phẩm làm từ lông vũ chế biến;					
64	Chương 64 - Giấy, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6401	Giày, dép không thấm nước, có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cấy để hoặc các cách tương tự					
6401 10 00	- Giày, dép có gân mũi kim loại bảo vệ	40	30	2012		0
	- Giày, dép khác:					
6401 91 00	- - Giày có cao đến đầu gối	40	30	2012		0
6401 92 00	- - Giày có cao quá mắt cá chân nhưng chưa đến đầu gối	40	30	2012		0
6401 99 00	- - Loại khác	40	30	2012		0
6402	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic					
	- Giày, dép thể thao:					
6402 12 00	- - Giày ống trượt tuyết và giày ống trượt tuyết việt dã	40	30	2012		0
6402 19 00	- - Loại khác	40	30	2012		0
6402 20 00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ với đế bằng chốt cài	40	30	2012		0
6402 30 00	- Giày, dép khác có gân mũi kim loại để bảo vệ	40	30	2012		0
	- Giày, dép khác:					
6402 91 00	- - Giày có cao quá mắt cá chân	40	30	2012		0
6402 99 00	- - Loại khác	40	30	2012		0
6403	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ bằng da thuộc					
	- Giày, dép thể thao:					
6403 12 00	- - Giày ống trượt tuyết và giày ống trượt tuyết việt dã	40	30	2012		0
6403 19	- - Loại khác:					
6403 19 10	- - - Giày dép thể thao loại khác được gắn crampông (núm ở đế giày), chốt cài hoặc các loại tương tự (ví dụ giày bóng đá, giày chạy và giày chơi gôn)	40	30	2012		0
6403 19 90	- - - Loại khác	40	30	2012		0
6403 20 00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	40	30	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6403 30 00	- Giày, dép cốt gỗ, không có đế trong hoặc không có mũi bằng kim loại để bảo vệ	40	30	2012		0
6403 40 00	- Giày, dép khác có mũi bằng kim loại để bảo vệ	40	30	2012		0
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:					
6403 51	- - Giày có cổ cao quá mắt cá chân:					
6403 51 10	- - - ủng cưới ngựa	40	30	2012		0
6403 51 90	- - - Loại khác	40	30	2012		0
6403 59	- - Loại khác:					
6403 59 10	- - - Giày chơi bowling	40	30	2012		0
6403 59 90	- - - Loại khác	40	30	2012		0
	- Giày, dép khác:					
6403 91	- - Giày có cổ cao quá mắt cá chân:					
6403 91 10	- - - ủng cưới ngựa	40	30	2012		0
6403 91 90	- - - Loại khác	40	30	2012		0
6403 99	- - Loại khác:					
6403 99 10	- - - Giày chơi bowling	40	30	2012		0
6403 99 90	- - - Loại khác	40	30	2012		0
6404	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũi giày bằng nguyên liệu dệt					
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:					
6404 11 00	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	40	30	2012		0
6404 19 00	- - Loại khác	40	30	2012		0
6404 20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp					
6404 20 10	- - Giày chạy và giày chơi gôn	40	30	2012		0
6404 20 90	- - Loại khác	40	30	2012		0
6405	Giày, dép khác					
6405 10 00	- Có mũi giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	40	30	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6405 20 00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	40	30	2012		0
6405 90 00	- Loại khác	40	30	2010		0
6406	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn lên đế, trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày, các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng					
6406 10	- Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:					
6406 10 10	- - Bằng kim loại	20				0
6406 10 90	- - Loại khác	20			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
6406 20 00	- Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic	30				0
	- Loại khác:					
6406 91 00	- - Bằng gỗ	20				0
6406 99	- - Bằng vật liệu khác:					
6406 99 10	- - - Bằng kim loại	10	5	2009	Hoa kỳ	0
6406 99 20	- - - Tấm lót giày bằng cao su hoặc plastic	10	5	2009	Hoa kỳ	0
6406 99 90	- - - Loại khác	10	5	2009	Hoa kỳ	0
65	Chương 65 - Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng					
6501 00 00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (nỉ, dạ).	10				0
6502 00 00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí	10				0
6503 00 00	Mũ nỉ và các vật đội đầu khác bằng nỉ, làm từ thân mũ hình nón, hình chuông, thân mũ chóp bằng thuộc nhóm 65.01 đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	40	25	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6504 00 00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ đã hoặc chưa có lót, hoặc trang trí	40	25	2012		0
6505	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc hoặc làm từ ren, phớt hoặc vải dệt khác ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí					
6505 10 00	- Lưới bao tóc	40	25	2012		0
6505 90	- Loại khác:					
6505 90 10	- - Vật đội, trùm đầu dùng cho mục đích tôn giáo	40	25	2012		0
6505 90 90	- - Loại khác	40	25	2012		0
6506	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí					
6506 10	- Mũ bảo hộ:					
6506 10 10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	20				0
6506 10 20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp, trừ mũ bảo hộ bằng thép	5				0
6506 10 30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	5				0
6506 10 40	- - Mũ bảo hiểm cho lính cứu hộ	5				0
6506 10 90	- - Loại khác	5				0
	- Loại khác:					
6506 91 00	- - Bảng cao su hoặc plastic	40	25	2012		0
6506 92 00	- - Bảng da lông	40	25	2012		0
6506 99	- - Bảng vật liệu khác:					
6506 99 10	- - - Mũ không dệt dùng một lần	40	25	2012		0
6506 99 90	- - - Loại khác	40	25	2012		0
6507	Bảng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưới trai, quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.					
6507 00 10	- Lưới trai các màu và các tấm che bất cứ chỗ nào của mặt giữa lông mày và cằm	40	25	2012		0
6507 00 90	- Loại khác	40	25	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
66	Chương 66 - Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gây điều khiển, roi điều khiển sức vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên					
6601	Các loại ô, dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)					
6601 10 00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	40	25	2012		0
	- Loại khác:					
6601 91 00	- - Có cán kiểu ống lồng	40	25	2012		0
6601 99 00	- - Loại khác	40	25	2012		0
6602 00 00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển sức vật thô, kéo và các loại tương tự	40	25	2012		0
6603	Các bộ phận, đồ trang trí, đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02					
6603 10	- Tay cầm và nút bấm:					
6603 10 10	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	30	25	2010		0
6603 10 20	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	30	25	2010		0
6603 20 00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	30	25	2010		0
6603 90	- Loại khác:					
6603 90 10	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	30	25	2010		0
6603 90 20	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	30	25	2010		0
67	Chương 67 - Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người					
6701	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ; lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các lông ống đã chế biến)					
6701 00 10	- Lông vịt	20				0
6701 00 90	- Loại khác	20				0
6702	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6702 10 00	- Bảng plastic	40	25	2012		0
6702 90 00	- Bảng vật liệu khác	40	30	2010		0
6703 00 00	Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự	20				0
6704	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, độn tóc và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chỉ tiết hay ghi ở nơi khác					
	- Bảng vật liệu dệt tổng hợp:					
6704 11 00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	30	25	2010		0
6704 19 00	- - Loại khác	30	25	2010		0
6704 20 00	- Bảng tóc người	30	25	2010		0
6704 90 00	- Bảng vật liệu khác	30	25	2010		0
SXIII	Phần XIII - Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, a-mi-ăng, mĩ-ca hoặc các vật liệu tương tự; đồ gốm; thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh					
68	Chương 68 - Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amian, mica hoặc các vật liệu tương tự					
6801 00 00	Các loại đá lát, đá lát bề đường, và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	25	20	2010		0
6802	Đá làm tương đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6802 10 00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông) mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	25	20	2010		0
6802 21 00	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	25	20	2010		0
6802 22 00	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	25	20	2010		0
6802 23	- - Đá vôi khác					
6802 23	- - Đá granit:					
6802 23 10	- - - Loại tám phiến được đánh bóng	25	20	2010		0
6802 23 90	- - - Loại khác	25	20	2010		0
6802 29 00	- - Đá khác	25	20	2010		0
	- Loại khác :					
6802 91 00	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	25	20	2010		0
6802 92 00	- - Đá vôi khác	25	20	2010		0
6802 93 00	- - Đá granit	25	20	2010		0
6802 99 00	- - Đá khác	25	20	2010		0
6803	Đá phiến đá gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết tại thành khối)					
6803 00 10	- Tám hoặc đá phiến lợp mái	20				0
6803 00 90	- Loại khác	20				0
6804	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giữa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác					
6804 10 00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	20				0
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6804 21 00	- - Bảng kim cương tự nhiên hoặc kim cương tổng hợp kết khối	0				0
6804 22	- - Bảng vật liệu mài kết khối hoặc bảng gồm:					
6804 22 10	- - - Chứa hạt đá mài bằng khoáng chất corundum nâu	10	8	2008		0
6804 22 90	- - - Loại khác	20				0
6804 23	- - Bảng đá tự nhiên:					
6804 23 10	- - - Chứa hạt đá mài bằng khoáng chất corundum nâu	10	8	2008		0
6804 23 90	- - - Loại khác	20				0
6804 30	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay:					
6804 30 10	- - Chứa hạt đá mài bằng khoáng chất corundum nâu	10	8	2008		0
6804 30 90	- - Loại khác	20				0
6805	Bột mài hoặc đá giảm mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, cát tông hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu, đóng hoặc được sắp xếp hoặc hoàn thiện bằng cách khác					
6805 10 00	- Trên nền bằng vải dệt	10				0
6805 20	- Trên nền bằng giấy hoặc các tông:					
6805 20 10	- - Hình đĩa để đánh bóng	10				0
6805 20 90	- - Loại khác	10				0
6805 30	- Trên nền bằng vật liệu dệt khác:					
6805 30 10	- - Hình đĩa để đánh bóng	10				0
6805 30 90	- - Loại khác	10				0
6806	Sợi xi, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculit (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét tương tự, xỉ bột và các loại vật liệu quang khoáng tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc chương 69					
6806 10 00	- Sợi xi, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6806 20 00	- Vermiculit (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét tương nở, xi bốt và các loại vật liệu quang khoáng tương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	5				0
6806 90 00	- Loại khác	5				0
6807	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ: bitum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)					
6807 10	- Dạng cuộn:					
6807 10 10	- - Các sản phẩm lợp mái với cốt bằng giấy hoặc cát tông	5				0
6807 10 90	- - Loại khác	5				0
6807 90 00	- Dạng khác	5				0
6808 00 00	Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rom rạ hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, gỗ dăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	30				0
6809	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao					
6809 11 00	- Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự chưa được trang trí:					
6809 19 00	- Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc các tông	30				0
6809 90	- - Loại khác	30				0
6809 90 10	- Các sản phẩm khác:					
6809 90 90	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	10				0
6810	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố	30				0
6810 11 00	- Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:					
6810 19	- Gạch và gạch khối xây dựng	40	35	2009		0
6810 19 10	- - Loại khác:					
6810 19 20	- - Gạch ốp, lát tường hay sàn nhà	40	35	2009		0
6810 19 90	- - Ngói lợp	40	35	2009		0
6810 19 90	- - Loại khác	40	35	2009		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Sản phẩm khác:					
6810 91	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng:					
6810 91 10	- - - Cọc xây dựng bằng bê tông	40	35	2009		0
6810 91 90	- - - Loại khác	40	35	2009		0
6810 99 00	- - - Loại khác	40	35	2009		0
6811	Các sản phẩm bằng xi măng amiăng, bằng xi măng sợi xenlulô hoặc tương tự					
6811 10 00	- Tấm lán sóng	20				0
6811 20 00	- Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác	20				0
6811 30	- ống, ống dẫn và các khớp nối ống hoặc ống dẫn:					
6811 30 10	- - ống thông hơi hoặc ống thông khác và ống dẫn cấp	20				0
6811 30 90	- - - Loại khác	20				0
6811 90 00	- Loại khác	20				0
6812	Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ: chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và các vật dệt đầu khác, giấy dệp, các miếng đệm, đá hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13					
6812 50 00	- Quần áo, đồ phụ trợ may mặc, giấy dệp, mũ và các vật dệt đầu khác	10				0
6812 60 00	- Giấy, các tông cứng, và ni	10				0
6812 70 00	- Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	10				0
6812 90	- Loại khác:					
6812 90 10	- - Sợi amiăng đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc amiăng và magie carbonat	10				0
6812 90 20	- - Sợi và chỉ	10				0
6812 90 30	- - Thùng và dây, đá hoặc chưa bền	10				0
6812 90 40	- - Vải dệt kim hoặc dệt thoi	10				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6812 90 90	- - Loại khác	10				0
6813	Vật liệu mài và các sản phẩm từ vật liệu mài (ví dụ: tấm mỏng, con lăn, dải, đoàn, đĩa, vòng đệm, tấm lót) chưa lắp ráp, để làm phan, côn hoặc các sản phẩm tương tự với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác					
6813 10 00	- Lót và đệm phan	10			Hoa kỳ	0
6813 90 00	- Loại khác	10				0
6814	Mì ca đã gia công và các sản phẩm làm từ mì-ca, kể cả mì-ca đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, các tông hoặc các vật liệu khác					
6814 10 00	- Tấm, lá và dải bằng mì-ca đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	10				0
6814 90 00	- Loại khác	10				0
6815	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi các bon, các sản phẩm bằng sợi các bon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác					
6815 10	- Các sản phẩm làm từ grafit hoặc các bon khác không phải là sản phẩm điện:					
6815 10 10	- - Sợi hoặc chỉ	5				0
6815 10 20	- - Đá thử (bằng cách rạch lên), gạch xây gạch lát vỉa hè, gạch lát nền và các sản phẩm xây dựng tương tự	20	15	2010	Hoa kỳ	0
6815 10 90	- - Loại khác	20	15	2010	Hoa kỳ	0
6815 20 00	- Sản phẩm từ than bùn	20				0
	- Các loại sản phẩm khác:					
6815 91 00	- - Có chứa magnesite, dolomite hoặc chromite	10				0
6815 99	- - Loại khác:					
6815 99 10	- - - Hợp kim	5				0
6815 99 90	- - - Loại khác	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	I - Các loại hàng hoá bằng bột hoá thạch SILIC hoặc bằng các loại đất SILIC tương tự và các sản phẩm chịu lửa					
69	Chương 69 - Đồ gốm, sứ					
6901 00 00	Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác, làm từ bột hóa thạch si-líc (ví dụ: đất tảo cát, tripolite hoặc diatomite) hoặc từ các loại đất si-líc tương tự	30				0
6902	Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu hàng xây dựng bằng gốm chịu lửa trừ các sản phẩm làm bằng bột hóa thạch si-líc hoặc đất si-líc tương tự					
6902 10 00	- Chứa trên 50% trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr ₂ O ₃)	10			EU	0
6902 20 00	- Chứa trên 50% trọng lượng là ô xít nhôm (Al ₂ O ₃), đioxit silic (SiO ₂) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	10				0
6902 90 00	- Loại khác	10				0
6903	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ: bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng (muffles), nút, phích cắm, nắp giá đỡ, chén thử vàng bạc (cupels), các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm) trừ các sản phẩm làm bằng bột hóa thạch si-líc hoặc đất si-líc tương tự					
6903 10 00	- Chứa trên 50% trọng lượng là graphite hoặc dạng khác của carbon hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	5				0
6903 20 00	- Chứa trên 50% trọng lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và đioxit silic (SiO ₂)	5				0
6903 90 00	- Loại khác	5				0
	II- Các sản phẩm gốm, sứ khác					
6904	Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lót, ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ					
6904 10 00	- Gạch xây dựng	40	35	2009		0
6904 90 00	- Loại khác	40	35	2009		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6905	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác					
6905 10 00	- Ngói lợp mái	50	45	2010		0
6905 90	- Loại khác:					
6905 90 10	- - Gạch lót cho máy nghiền bi	50	45	2010		0
6905 90 90	- - Loại khác	50	45	2010		0
6906 00 00	ống dẫn, máng dẫn, máng thoát và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ	40	35	2010		0
6907	Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền					
6907 10	- Gạch lát, khối và các sản phẩm tương tự dạng chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong hình vuông có cạnh dưới 7cm:					
6907 10 10	- - Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi	50	45	2012		0
6907 10 90	- - Loại khác	50	45	2012		0
6907 90	- Loại khác:					
6907 90 10	- - Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi	50	35	2012		0
6907 90 90	- - Loại khác	50	35	2012		0
6908	Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền					
6908 10	- Gạch lát, khối và các sản phẩm tương tự dạng chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm					
	- - Gạch trơn:					
6908 10 11	- - - Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi	50	45	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6908 10 19	- - - Loại khác	50	45	2012		0
	- - Loại khác :					
6908 10 91	- - - Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi	50	45	2012		0
6908 10 99	- - - Loại khác	50	45	2012		0
6908 90	- Loại khác:					
	- - Gạch trơn:					
6908 90 11	- - - Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi	50	35	2012		0
6908 90 19	- - - Loại khác	50	35	2012		0
	- - Loại khác:					
6908 90 21	- - - Gạch ốp, lát tường, sàn nhà, lò sưởi	50	35	2012		0
6908 90 29	- - - Loại khác	50	35	2012		0
6908 90 90	- - Loại khác	50	35	2012		0
6909	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng					
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:					
6909 11 00	- - Bể sứ porcelain hoặc bằng sứ China	5			Trung Quốc	0
6909 12 00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	5				0
6909 19 00	- - Loại khác	5			Trung Quốc	0
6909 90 00	- Loại khác	20				0
6910	Bồn rửa, chậu giặt, bể chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bể xí bột, bình xối nước, bể đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ					
6910 10 00	- Bể sứ hoặc bằng sứ China	50	35	2012		0
6910 90 00	- Loại khác	40	35	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6911	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sử dụng khác bằng sứ					
6911 10 00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	50	35	2012	Trung Quốc	0
6911 90 00	- Loại khác	50	35	2012	Trung Quốc	0
6912 00 00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sử dụng khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ	40	35	2010	Trung Quốc	0
6913	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác					
6913 10 00	- Bằng sứ hoặc bằng sứ China	40	30	2012	Trung Quốc	0
6913 90 00	- Loại khác	40	30	2010	Trung Quốc	0
6914	Các sản phẩm khác bằng gốm, sứ					
6914 10 00	- Bằng sứ hoặc bằng sứ China	40	30	2010	Trung Quốc	0
6914 90 00	- Loại khác	40	30	2010	Trung Quốc	0
70	Chương 70 - Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh					
7001 00 00	Thủy tinh vụn, thủy tinh phế liệu, mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối	5				0
7002	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công					
7002 10 00	- Dạng hình cầu	10				0
7002 20 00	- Dạng thanh	10				0
	- Dạng ống:					
7002 31	- - Bằng thạch anh nấu chảy hoặc silic oxit nấu chảy khác:					
7002 31 10	- - - Để làm ống đèn chân không	30	25	2009		0
7002 31 90	- - - Loại khác	10				0
7002 32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10 ⁻⁶ / độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 00C đến 3000C:					
7002 32 10	- - - Để làm ống đèn chân không	30	25	2009		0
7002 32 20	- - - Loại khác, ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính trên 3mm đến 22mm	20	15	2009		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7002 32 90	- - - Loại khác	10				0
7002 39	- - - Loại khác:					
7002 39 10	- - - Để làm đèn chân không	30	25	2010		0
7002 39 20	- - - Loại khác, ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính trên 3mm đến 22mm	20	15	2009		0
7002 39 90	- - - Loại khác	10				0
7003	Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa trắng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác					
	- Dạng tấm không có cốt thép:					
7003 12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:					
7003 12 10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	20	15	2009		0
7003 12 20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	45	40	2010		0
7003 12 90	- - - Loại khác	45	40	2010		0
7003 19	- - - Loại khác:					
7003 19 10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	20	15	2009		0
7003 19 20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	45	40	2010		0
7003 19 90	- - - Loại khác	45	40	2010		0
7003 20	- Dạng tấm có cốt thép:					
7003 20 10	- - Hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	45	40	2009		0
7003 20 90	- - - Loại khác	45	40	2009		0
7003 30	- Dạng hình:					
7003 30 10	- - Hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	45	40	2009		0
7003 30 90	- - - Loại khác	45	40	2009		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7004	Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác					
7004 20	- Kính được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng, hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:					
7004 20 10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	20	15	2009		0
7004 20 20	- - Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	45	40	2010		0
7004 20 90	- - Loại khác	45	40	2010		0
7004 90	- Kính loại khác:					
7004 90 10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	20	15	2009		0
7004 90 20	- - Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	45	40	2010		0
7004 90 90	- - Loại khác	45	40	2010		0
7005	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác					
7005 10	- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:					
7005 10 10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	20	15	2009		0
7005 10 20	- - Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	45	40	2011		0
7005 10 90	- - Loại khác	45	40	2011		0
7005 21	- Kính không có cốt thép khác:					
7005 21 10	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:					
7005 21 10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	20	15	2009		0
7005 21 20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	45	40	2009		0
7005 21 90	- - - Loại khác	45	40	2009		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7005 29	- - Loại khác:					
7005 29 10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	20	15	2009		0
7005 29 20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	45	40	2009		0
7005 29 90	- - - Loại khác	45	40	2009		0
7005 30	- Kính có cốt thép:					
7005 30 10	- - Hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	45	40	2011		0
7005 30 90	- - - Loại khác	45	40	2011		0
7006	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khác, khoan, tráng hoặc gia công cách khác nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác					
7006 00 10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	20	15	2009		0
7006 00 90	- Loại khác	30				0
7007	Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng					
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):					
7007 11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:					
7007 11 10	- - - Phù hợp dùng cho xe có động cơ thuộc chương 87	30	25	2012	Hoa kỳ	0
7007 11 20	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc chương 88	3			Hoa kỳ	0
7007 11 30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc dàn máy di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc chương 86	3			Hoa kỳ	0
7007 11 40	- - - Phù hợp dùng cho tàu thuyền và các kết cấu nổi thuộc chương 89	3			Hoa kỳ	0
7007 19	- - Loại khác:					
7007 19 10	- - - Phù hợp dùng cho máy dọn đất	20	15	2009		0
7007 19 90	- - - - Loại khác	15				0
	- Kính an toàn nhiều lớp:					
7007 21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7007 21 10	- - - Phù hợp dùng cho xe có động cơ thuộc chương 87	30	25	2009	Hoa kỳ	0
7007 21 20	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc chương 88	3			Hoa kỳ	0
7007 21 30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc dàn máy di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc chương 86	3			Hoa kỳ	0
7007 21 40	- - - Phù hợp dùng cho tàu thuyền và các kết cấu nổi thuộc chương 89	3			Hoa kỳ	0
7007 29	- - Loại khác:					
7007 29 10	- - - Phù hợp dùng cho máy dọn đất	20	15	2009		0
7007 29 90	- - - Loại khác	15				0
7008 00 00	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp	30	25	2009		0
7009	Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu					
7009 10 00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe có động cơ	35	25	2012	Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
7009 91 00	- - Chưa có khung	30	25	2009		0
7009 92 00	- - Có khung	40	30	2012		0
7010	Bình lớn, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh					
7010 10 00	- ống đựng thuốc tiêm	10				0
7010 20 00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	20				0
7010 90	- Loại khác:					
7010 90 10	- - Bình lớn có khung bọc ngoài, hũ, chai, để đựng dung dịch tiêm, truyền, loại dung tích trên 1 lít	20				0
7010 90 20	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác, loại dung tích không quá 1 lít	10	8	2008		0
7010 90 30	- - Chai khác để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	10	8	2008		0
7010 90 90	- - Loại khác	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7011	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự					
7011 10	- Dùng cho đèn điện:					
7011 10 10	- - Cọng giữ dây tóc bóng đèn	20	15	2009		0
7011 10 90	- - Loại khác	30	25	2009		0
7011 20	- Dùng cho ống đèn tia âm cực:					
7011 20 10	- - ống đèn hình vô tuyến	10	8	2008		0
7011 20 90	- - Loại khác	10	8	2008		0
7011 90	- Loại khác:					
7011 90 10	- - ống đèn hình vô tuyến	10	8	2008		0
7011 90 90	- - Loại khác	30	25	2009		0
7012 00 00	Ruột phích và ruột bình chân không khác	50	40	2010		0
7013	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)					
7013 10 00	- Bảng gồm thủy tinh	50	35	2012		0
	- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:					
7013 21	- - Bảng pha lê chỉ:					
7013 21 10	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30				0
7013 21 90	- - - Loại khác	40	35	2009		0
7013 29 00	- - - Loại khác	50	35	2012		0
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh trừ loại bằng gốm thủy tinh:					
7013 31	- - Bảng pha lê chỉ:					
7013 31 10	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30				0
7013 31 90	- - - Loại khác	40	35	2009		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7013 32 00	- - Bảng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5x10-6 / độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300oC	50	35	2012		0
7013 39 00	- - Loại khác	50	35	2012		0
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:					
7013 91	- - Bảng pha lê chỉ:					
7013 91 10	- - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30				0
7013 91 90	- - - Loại khác	40	35	2009		0
7013 99 00	- - - Loại khác	50	35	2012		0
7014	Dùng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học					
7014 00 10	- Dùng cho xe có động cơ	5				0
7014 00 90	- Loại khác	5				0
7015	Kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác và các loại mắt kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh và không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lõm, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng dùng để sản xuất các loại kính trên					
7015 10 00	- Các loại kính dùng cho kính hiệu chỉnh	5				0
7015 90	- Loại khác:					
7015 90 10	- - Kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác	5				0
7015 90 90	- - - Loại khác	5				0
7016	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền dùng để khám hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, pa-nen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7016 10 00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khám hoặc các mục đích trang trí tương tự	40	25	2012	Hoa kỳ	0
7016 90 00	- Loại khác	50	45	2010		0
7017	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc vực được phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ (chuẩn thông số kỹ thuật)					
7017 10	- Bảng thạch anh hoặc dioxit silic nấu chảy khác:					
7017 10 10	- - ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán hoặc lò ô xi hóa, để sản xuất tấm bán dẫn mỏng [ITA I/B-113]	0				0
7017 10 90	- - Loại khác	0				0
7017 20 00	- - Bảng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 / độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300oC	0				0
7017 90 00	- Loại khác	0				0
7018	Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ kim hoàn giả; mất thủy tinh, trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí, trừ đồ kim hoàn giả; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1mm					
7018 10 00	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	40	30	2012		0
7018 20 00	- Hạt thủy tinh đường kính không quá 1mm	20	15	2009		0
7018 90	- Loại khác:					
7018 90 10	- - Mất thủy tinh	10	8	2008		0
7018 90 90	- - Loại khác	40	30	2012		0
7019	Xơ thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ: sợi, vải dệt)					
	- ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:					
7019 11 00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50mm	7			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7019 12 00	- - Sợi thô	7			Hoa kỳ	0
7019 19	- - Loại khác:					
7019 19 10	- - - Sợi xe	7			Hoa kỳ	0
7019 19 90	- - - Loại khác:	7			Hoa kỳ	0
	- Tầm mỏng (như voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:					
7019 31 00	- - Chiếu	10				0
7019 32 00	- - Tầm mỏng (như voan)	10				0
7019 39	- - Loại khác:					
7019 39 10	- - - Tầm trần	15				0
7019 39 90	- - - Loại khác	15				0
7019 40 00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	10				0
	- Vải dệt thoi khác:					
7019 51 00	- - Có chiều rộng không quá 30cm	10				0
7019 52 00	- - Có chiều rộng trên 30cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250g/m ² , dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	10				0
7019 59 00	- - Loại khác	10				0
7019 90	- Loại khác:					
7019 90 10	- - áo chống đạn hoặc lá chắn của cảnh sát	10	3	2009	Hoa kỳ	0
7019 90 20	- - Xơ thủy tinh đã được thấm hoặc phủ asphalt dùng để bọc ngoài đường ống	3			Hoa kỳ	0
7019 90 90	- - Loại khác	3			Hoa kỳ	0
7020	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh					
	- Khuôn bằng thủy tinh:					
7020 00 11	- - Dẻ sản xuất acrylic	10	8	2008		0
7020 00 19	- - Loại khác	10	8	2008		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7020 00 20	- ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuyếch tán hoặc lò ô xi hóa, để sản xuất tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B113]	30	0	2012	Hoa kỳ	0
7020 00 90	- Loại khác	30				0
SXIV	Phần XIV - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giá; tiền kim loại					
71	Chương 71 - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giá; tiền kim loại					
	I. Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy và đá quý hoặc đá bán quý					
7101	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xấu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xấu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển					
7101 10	- Ngọc trai tự nhiên:					
7101 10 10	- - Đã được phân loại và xấu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	5				0
7101 10 90	- - Loại khác	5				0
	- Ngọc trai nuôi cấy:					
7101 21 00	- - Chưa được gia công	3			Ôt-xô-tô-rây-li-a, Nhật	0
7101 22	- - Đã gia công:					
7101 22 10	- - - Đã được phân loại và xấu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	3			Ôt-xô-tô-rây-li-a	0
7101 22 90	- - - Loại khác	3			Ôt-xô-tô-rây-li-a	0
7102	Kim cương đã hoặc chưa được gia công nhưng chưa được gắn hoặc nạm đá					
7102 10 00	- Chưa được phân loại	1				0
	- Kim cương công nghiệp:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7102 21 00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	1				0
7102 29 00	- - Loại khác	1				0
	- Kim cương phi công nghiệp:					
7102 31 00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	1		EU		0
7102 39 00	- - Loại khác	1				0
7103	Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đá hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển					
7103 10 00	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	1				0
	- Đã gia công cách khác:					
7103 91 00	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	3				0
7103 99 00	- - Loại khác	1				0
7104	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đá hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển					
7104 10	- Thạch anh áp điện:					
7104 10 10	- - Chưa gia công	3				0
7104 10 20	- - Đã gia công	3				0
7104 20 00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	3				0
7104 90 00	- Loại khác	3				0
7105	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp					
7105 10 00	- Của kim cương	1				0
7105 90 00	- Loại khác	1				0
	II. Kim loại quý và kim loại được dát phủ kim loại quý					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7106	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột					
7106 10 00	- Dạng bột	3				0
	- Dạng khác:					
7106 91 00	- - Chưa gia công	3				0
7106 92 00	- - Dạng bán thành phẩm	1				0
7107 00 00	kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	3				0
7108	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột					
	- Không phải dạng tiền tệ:					
7108 11 00	- - Dạng bột	1				0
7108 12	- - Dạng chưa gia công khác:					
7108 12 10	- - - Dạng khối, thời và thanh đúc	1			EU, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
7108 12 90	- - - Loại khác	1			EU, CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
7108 13	- - Dạng bán thành phẩm khác:					
7108 13 10	- - - Dạng thanh, que, hình, lá và dải	3			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a	0
7108 13 90	- - - Loại khác	1			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a	0
7108 20 00	- Dạng tiền tệ	1				0
7109 00 00	kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	3				0
7110	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột					
	- Bạch kim:					
7110 11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:					
7110 11 10	- - - Dạng khối, thời, thanh đúc, bột hoặc xóp	3				0
7110 11 90	- - - Loại khác	3				0
7110 19 00	- - Loại khác	3				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Paladi:					
7110 21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:					
7110 21 10	- - - Dạng hợp kim chứa không dưới 20% paladi dùng để làm răng giả	3				0
7110 21 20	- - - Dạng khối, thời, thanh đúc, bột hoặc xóp	3				0
7110 21 90	- - - Loại khác	3				0
7110 29 00	- - - Loại khác	3				0
	- Rôdi:					
7110 31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:					
7110 31 10	- - - Dạng khối, thời, thanh đúc, bột hoặc xóp	3				0
7110 31 90	- - - Loại khác	3				0
7110 39 00	- - - Loại khác	3				0
	- Iridi, osmi và ruteni:					
7110 41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:					
7110 41 10	- - - Dạng khối, thời, thanh đúc, bột hoặc xóp	3				0
7110 41 90	- - - Loại khác	3				0
7110 49 00	- - - Loại khác	3				0
7111	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm					
7111 00 10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	3				0
7111 00 90	- Loại khác	3				0
7112	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý					
7112 30 00	- Tro (xi) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	3				0
	- Loại khác:					
7112 91 00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng, trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	3				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7112 92 00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim, trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	3				0
7112 99	- - Loại khác:					
7112 99 10	- - - Của bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc, trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	3				0
7112 99 90	- - - Loại khác	3				0
	III. Đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ vàng bạc và các sản phẩm khác					
7113	Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý					
	- Bằng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:					
7113 11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:					
7113 11 10	- - - Bộ phận	30				0
7113 11 90	- - - Loại khác	30				0
7113 19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:					
7113 19 10	- - - Bộ phận	30	25	2008	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
7113 19 90	- - - Loại khác	30	25	2008	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
7113 20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:					
7113 20 10	- - Bộ phận	30				0
7113 20 90	- - Loại khác	30				0
7114	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý					
	- Bằng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:					
7114 11 00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	30				0
7114 19 00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	30				0
7114 20 00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	30				0
7115	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7115 10 00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới bằng bạch kim	30				0
7115 90	- Loại khác:					
7115 90 10	- - Bằng vàng hoặc bạc	30				0
7115 90 20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc bạc	30				0
7115 90 90	- - Loại khác	30				0
7116	Sản phẩm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)					
7116 10 00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	30				0
7116 20 00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	30				0
7117	Đồ kim hoàn giá.					
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:					
7117 11	- - Khuy măng sét và khuy rời:					
7117 11 10	- - - Bộ phận	30				0
7117 11 90	- - - Loại khác	30				0
7117 19	- - Loại khác:					
7117 19 10	- - - Vòng	30	25	2009		0
7117 19 20	- - - Bộ phận	30	25	2009		0
7117 19 90	- - - Loại khác	30	25	2009		0
7117 90	- Loại khác:					
7117 90 10	- - Vòng	30	25	2009		0
7117 90 20	- - Bộ phận	30	25	2009		0
7117 90 90	- - Loại khác	30	25	2009		0
7118	Tiền kim loại					
7118 10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:					
7118 10 10	- - Tiền bằng bạc	30				0
7118 10 90	- - Loại khác	30				0
7118 90	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết lại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7118 90 10	-- Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức, tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	30	25	2012		0
7118 90 90	-- Loại khác	30	25	2012		0
SXV	Phần XV - Kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại cơ bản					
72	Chương 72 - Gang và thép					
	I - Nguyên liệu chưa qua chế biến, các sản phẩm ở dạng hạt hoặc dạng bột					
7201	Gang thỏi và gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác					
7201 10 00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trọng lượng trở xuống	5				0
7201 20 00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% trọng lượng	5				0
7201 50 00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	5				0
7202	Hợp kim fero					
	- Fero - mangan:					
7202 11 00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% trọng lượng	5				0
7202 19 00	- - Loại khác	5				0
	- Fero - silic:					
7202 21 00	- - Có hàm lượng silic trên 55% trọng lượng	5				0
7202 29 00	- - Loại khác	5				0
7202 30 00	- Fero - silic - mangan	5				0
	- Fero - crom:					
7202 41 00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% trọng lượng	10				0
7202 49 00	- - Loại khác	5				0
7202 50 00	- Fero - silic - crom	5				0
7202 60 00	- Fero - niken	5				0
7202 70 00	- Fero - molipden	5				0
7202 80 00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	5				0
	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7202 91 00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	5				0
7202 92 00	- - Fero - vanadi	5				0
7202 93 00	- - Fero - niobi	5				0
7202 99 00	- - Loại khác	5				0
7203	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự					
7203 10 00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	5				0
7203 90 00	- Loại khác	5				0
7204	Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc sắt hoặc thép phế liệu nấu lại					
7204 10 00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	3				0
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:					
7204 21 00	- - Bàng thép không gỉ	0			Hoa kỳ	0
7204 29 00	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
7204 30 00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0			Hoa kỳ	0
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:					
7204 41 00	- - Phoi tiện, phoi bảo, mảnh vỡ, vảy cán, mat cưa, mat giũa, phoi cắt và bavía, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	3				0
7204 49 00	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
7204 50 00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	3				0
7205	Hạt và bột của gang thối, gang kính, sắt hoặc thép					
7205 10 00	- Hạt	5				0
	- Bột:					
7205 21 00	- - Cua thép hợp kim	5				0
7205 29 00	- - Loại khác	5				0
	II - Sắt và thép không hợp kim					
7206	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7206 10 00	- ở dạng thỏi đúc	10				0
7206 90	- Loại khác:					
7206 90 10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	10				0
7206 90 90	- - Loại khác	10				0
7207	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm					
	- Có hàm lượng các bon dưới 0,25% trọng lượng:					
7207 11 00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	20	10	2014		0
7207 12	- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):					
7207 12 10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	20	10	2014		0
7207 12 90	- - - Loại khác	20	10	2014		0
7207 19 00	- - - Loại khác	20	10	2014		0
7207 20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trọng lượng trở lên:					
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7207 20 11	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	20	10	2014		0
7207 20 12	- - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô, phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	20	10	2014		0
7207 20 19	- - - Loại khác	20	10	2014		0
	- - - Loại khác:					
7207 20 91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	20	10	2014		0
7207 20 92	- - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô, phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	20	10	2014		0
7207 20 99	- - - Loại khác	20	10	2014		0
7208	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng					
7208 10	- ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi:					
7208 10 10	- - Chiều dày từ 10mm đến 125mm; chiều dày dưới 3mm và có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng	15	10	2014		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7208 10 20	- - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm và có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng; chiều dày dưới 3mm và có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	15	10	2014		0
7208 10 30	- - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm và có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	15	10	2014		0
7208 10 90	- - Loại khác	15	10	2014		0
	- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:					
7208 25	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:					
7208 25 10	- - - Dạng cuộn để cán lại	18	10	2014		0
	- - - Loại khác:					
7208 25 91	- - - - Thép tấm và thép lá không hợp kim có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng	18	10	2014		0
7208 25 99	- - - - Loại khác	18	10	2014		0
7208 26	- - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm:					
7208 26 10	- - - Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng	15	10	2014		0
7208 26 90	- - - Loại khác	15	10	2014		0
7208 27	- - Chiều dày dưới 3mm:					
	- - - Chiều dày dưới 1,5mm:					
7208 27 11	- - - - Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	15	10	2014		0
7208 27 19	- - - - Loại khác	15	10	2014		0
	- - - - Loại khác:					
7208 27 91	- - - - Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	15	10	2014		0
7208 27 99	- - - - Loại khác	15	10	2014		0
	- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:					
7208 36 00	- - Chiều dày trên 10mm	15	10	2014	Niu-zì-lân	0
7208 37	- - Chiều dày từ 4,75mm đến 10mm:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7208 37 10	- - - Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng	10			Niu-zi-lân	0
7208 37 90	- - - Loại khác	10			Niu-zi-lân	0
7208 38	- - - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm:					
7208 38 10	- - - Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng	15	10	2014		0
7208 38 90	- - - Loại khác	15	10	2014		0
7208 39	- - - Chiều dày dưới 3mm:					
	- - - Chiều dày dưới 1,5mm:					
7208 39 11	- - - Thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	10				0
7208 39 19	- - - Loại khác	10				0
7208 39 90	- - - Loại khác	10				0
7208 40 00	- ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	15	10	2014		0
	- Loại khác, ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:					
7208 51 00	- - - Chiều dày trên 10mm	15	10	2014		0
7208 52 00	- - - Chiều dày từ 4,75mm đến 10mm	10				0
7208 53 00	- - - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm	15	10	2014		0
7208 54 00	- - - Chiều dày dưới 3mm	18	10	2014		0
7208 90	- Loại khác:					
7208 90 10	- - - Chiều dày từ 10mm đến 125mm; chiều dày dưới 3mm và có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng	18	10	2014		0
7208 90 20	- - - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm và có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng; chiều dày dưới 3mm và có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	18	10	2014		0
7208 90 30	- - - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm và có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	18	10	2014		0
7208 90 90	- - - Loại khác	18	10	2014		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7209	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng					
	- ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7209 15 00	- - Có chiều dày từ 3mm trở lên	10	7	2010		0
7209 16 00	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	10	7	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a	0
7209 17 00	- - Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	10	7	2010	Ác-hen-ti-na, Ôt-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
7209 18	- - Có chiều dày dưới 0,5mm:					
7209 18 10	- - - Tẩm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	10	7	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a	0
7209 18 90	- - - Loại khác	10	7	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a	0
	- ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):					
7209 25 00	- - Có chiều dày từ 3mm trở lên	10	7	2010		0
7209 26 00	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	10	7	2010		0
7209 27 00	- - Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	10	7	2010		0
7209 28 00	- - Có chiều dày dưới 0,5mm	10	7	2010	Hoa kỳ	0
7209 90 00	- Loại khác	10	7	2010		0
7210	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng					
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:					
7210 11 00	- - Có chiều dày từ 0,5mm trở lên	10	5	2014		0
7210 12 00	- - Có chiều dày dưới 0,5mm	10	5	2012	Hoa kỳ	0
7210 20 00	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc	10	5	2014		0
7210 30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:					
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng:					
7210 30 11	- - - Chiều dày không quá 1,2mm	10				0
7210 30 19	- - - Loại khác	10	5	2014		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7210 30 91	--- Chiều dày không quá 1,2mm	10				0
7210 30 99	--- Loại khác	10	5	2014		0
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:					
7210 41	-- Hình lượn sóng:					
7210 41 10	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	30	25	2012		0
7210 41 90	--- Loại khác	10				0
7210 49	-- Loại khác:					
7210 49 10	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	30	20	2013		0
7210 49 90	--- Loại khác	10				0
7210 50 00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	10	5	2012	Hoa kỳ	0
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:					
7210 61	-- Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:					
7210 61 10	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	30	20	2013		0
7210 61 90	--- Loại khác	10				0
7210 69	-- Loại khác:					
7210 69 10	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	30	25	2012		0
7210 69 90	--- Loại khác	10				0
7210 70	- Được sơn, quét hoặc tráng plastic:					
	-- Không phủ, mạ hoặc tráng kim loại:					
7210 70 11	--- Chiều dày từ 4,75mm đến 125mm	25	20	2010		0
7210 70 12	--- Chiều dày dưới 4,75mm hoặc trên 125mm	25	20	2010		0
7210 70 20	-- Được mạ hoặc tráng thiếc, chì, oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	10	5	2014		0
7210 70 30	--- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày không quá 1,2mm	10				0
7210 70 40	-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2mm	10	5	2014		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7210 70 50	-- Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	10				0
7210 70 60	-- Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2mm	30	25	2010		0
7210 70 70	-- Được mạ hoặc tráng kim loại khác, chiều dày không quá 1,2mm	10	5	2014		0
7210 70 90	-- Loại khác	10	5	2014		0
7210 90	-- Loại khác:					
	-- Chưa được phủ, mạ hoặc tráng kim loại:					
7210 90 11	-- -- Chiều dày từ 4,75mm đến 125mm	10	5	2014		0
7210 90 12	-- -- Chiều dày dưới 4,75mm hoặc trên 125mm	10	5	2014		0
7210 90 20	-- Được mạ hoặc tráng thiếc, chì hoặc oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	10	5	2014		0
7210 90 30	-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày không quá 1,2mm	10				0
7210 90 40	-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2mm	10	5	2014		0
7210 90 50	-- Được mạ hoặc tráng kẽm hay nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	10				0
7210 90 60	-- Được mạ hoặc tráng kẽm hay nhôm, chiều dày không quá 1,2mm	30	25	2012		0
7210 90 70	-- Được mạ hoặc tráng kim loại khác, chiều dày không quá 1,2mm	10	5	2014		0
7210 90 90	-- Loại khác	10	5	2014		0
7211	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng					
	-- Không được gia công quá mức cán nóng:					
7211 13	-- Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150mm và chiều dày không dưới 4mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:					
	-- -- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trong lượng trở lên:					
7211 13 11	-- -- -- Thép tấm thông dụng	20	10	2014		0
7211 13 12	-- -- -- Dạng dài và dài	20	10	2014		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7211 13 19	--- Loại khác	20	10	2014		0
	--- Loại khác:					
7211 13 91	--- Thép tấm thông dụng	20	10	2014		0
7211 13 92	--- Dạng lượn sóng	20	10	2014		0
7211 13 93	--- Dạng đai và dài	20	10	2014		0
7211 13 99	--- Loại khác	20	10	2014		0
7211 14	--- Loại khác, có chiều dày từ 4,75mm trở lên:					
	--- Chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7211 14 11	--- Thép tấm thông dụng	20	10	2014		0
7211 14 12	--- Dạng đai và dài	20	10	2014		0
7211 14 19	--- Loại khác	20	10	2014		0
	--- Loại khác:					
7211 14 91	--- Thép tấm thông dụng	20	10	2014		0
7211 14 92	--- Dạng cuộn để cán lại	20	10	2014		0
7211 14 93	--- Dạng lượn sóng	20	10	2014		0
7211 14 94	--- Loại khác, dạng đai và dài	20	10	2014		0
7211 14 99	--- Loại khác	20	10	2014		0
7211 19	--- Loại khác:					
	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7211 19 11	--- Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 25mm nhưng không quá 100mm	20	10	2014		0
7211 19 12	--- Loại khác, dạng đai và dài	20	10	2014		0
7211 19 19	--- Loại khác	20	10	2014		0
	--- Loại khác:					
7211 19 91	--- Dạng băng và nẹp, chiều rộng trên 100mm	20	10	2014		0
7211 19 92	--- Dạng cuộn để cán lại	20	10	2014		0
7211 19 93	--- Dạng lượn sóng	20	10	2014		0
7211 19 94	--- Loại khác, dạng đai và dài	20	10	2014		0
7211 19 99	--- Loại khác	20	10	2014		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7211 23	- Chưa được gia công quá mức cần người (ép nguội):					
7211 23 10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng:					
7211 23 20	- - - Dạng lượn sóng	20	10	2014		0
7211 23 30	- - - Dạng băng và nếp, chiều rộng trên 25mm nhưng không quá 100mm	20	10	2014		0
7211 23 40	- - - Loại khác, dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7211 23 50	- - - Loại khác, dạng dài và dài, chiều rộng trên 400mm	20	10	2014		0
	- - - Loại khác, chiều dày trên 40mm	20	10	2014		0
	- - - Loại khác:					
7211 23 91	- - - - Chiều dày từ 0,170mm trở xuống	20	10	2014		0
7211 23 99	- - - - Loại khác	20	10	2014		0
7211 29	- - Loại khác:					
	- - - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% trọng lượng:					
7211 29 11	- - - - Dạng lượn sóng	20	10	2014		0
7211 29 12	- - - - Dạng băng và nếp, chiều rộng trên 25mm nhưng không quá 100mm	20	10	2014		0
7211 29 13	- - - - Loại khác, dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7211 29 14	- - - - Loại khác, dạng dài và dài, chiều rộng trên 400mm	20	10	2014		0
7211 29 15	- - - - Loại khác, chiều dày từ 0,170mm trở xuống	20	10	2014		0
7211 29 19	- - - - Loại khác	20	10	2014		0
	- - - Chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7211 29 21	- - - - Dạng băng và nếp, chiều rộng trên 25mm nhưng không quá 100mm	20	10	2014		0
7211 29 22	- - - - Loại khác, dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7211 29 23	- - - - Loại khác, dạng dài và dài, chiều rộng trên 400mm	20	10	2014		0
7211 29 29	- - - - Loại khác	20	10	2014		0
7211 90	- Loại khác:					
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:					
7211 90 11	- - - Dạng băng và nếp, chiều rộng trên 25mm nhưng không quá 100mm	20	10	2014		0
7211 90 12	- - - Loại khác, dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7211 90 13	- - - Loại khác, dạng dài và dài, chiều rộng trên 400mm	20	10	2014		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7211 90 19	--- Loại khác	20	10	2014		0
	-- Loại khác:					
7211 90 91	--- Dạng lượn sóng	20	10	2014		0
7211 90 92	--- Dạng băng và nếp, chiều rộng trên 25mm nhưng không quá 100mm	20	10	2014		0
7211 90 93	--- Loại khác, dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7211 90 94	--- Loại khác, dạng đai và dải, chiều rộng trên 400mm	20	10	2014		0
7211 90 95	--- Loại khác, chiều dày từ 0,170mm trở xuống	20	10	2014		0
7211 90 99	--- Loại khác	20	10	2014		0
7212	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng					
7212 10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:					
	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7212 10 11	--- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212 10 12	--- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212 10 19	--- Loại khác	20	10	2014		0
	-- Loại khác:					
7212 10 91	--- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212 10 92	--- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212 10 99	--- Loại khác	20	10	2014		0
7212 20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:					
	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên, lượn sóng:					
7212 20 11	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212 20 12	--- Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212 20 19	--- Loại khác	20	10	2014		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, chưa làm lượn sóng (có múi):					
7212 20 21	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212 20 22	--- Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212 20 29	--- Loại khác	20	10	2014		0
	-- Loại khác, được làm lượn sóng:					
7212 20 31	--- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212 20 32	--- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212 20 33	--- Loại khác, chiều dày từ 1,5mm trở xuống	20	10	2014		0
7212 20 39	--- Loại khác	20	10	2014		0
	-- Loại khác, lượn sóng:					
7212 20 91	--- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212 20 92	--- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212 20 93	--- Loại khác, chiều dày từ 1,5mm trở xuống	20	10	2014		0
7212 20 99	--- Loại khác	20	10	2014		0
7212 30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:					
	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên, lượn sóng:					
7212 30 11	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212 30 12	--- Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212 30 19	--- Loại khác	20	10	2014		0
	-- Chưa hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên, không lượn sóng:					
7212 30 21	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212 30 22	--- Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212 30 29	--- Loại khác	20	10	2014		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- - Loại khác, lượn sóng:					
7212 30 31	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212 30 32	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212 30 33	- - - Loại khác, chiều dày từ 1,5mm trở xuống	20	10	2014		0
7212 30 39	- - - Loại khác	20	10	2014		0
	- - Loại khác, không lượn sóng:					
7212 30 91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212 30 92	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212 30 93	- - - Loại khác, chiều dày từ 1,5mm trở xuống	20	10	2014		0
7212 30 99	- - - Loại khác	20	10	2014		0
7212 40	- Được sơn, quét hoặc tráng plastic:					
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7212 40 11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212 40 12	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212 40 19	- - - Loại khác	20	10	2014		0
	- - Loại khác:					
7212 40 21	- - - Dạng đai hoặc dải, chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212 40 22	- - - Dạng đai hoặc dải, chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212 40 23	- - - Loại khác, chiều dày từ 1,5mm trở xuống	20	10	2014		0
7212 40 29	- - - Loại khác	20	10	2014		0
7212 50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:					
	- - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:					
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7212 50 11	- - - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212 50 12	- - - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212 50 13	- - - - Loại khác, chiều dày từ 1,5mm trở xuống	20	10	2014		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7212 50 19	--- Loại khác	20	10	2014		0
	--- Loại khác:					
7212 50 21	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212 50 22	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212 50 23	---- Loại khác, chiều dày từ 1,5mm trở xuống	20	10	2014		0
7212 50 29	---- Loại khác	20	10	2014		0
	-- Mạ hoặc tráng oxit crom hoặc crom và oxit crom (kể cả thép không tráng thiếc (tin-free)):					
	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7212 50 31	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212 50 32	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212 50 39	---- Loại khác	20	10	2014		0
	--- Loại khác:					
7212 50 41	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212 50 42	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212 50 43	---- Loại khác, chiều dày từ 1,5mm trở xuống	20	10	2014		0
7212 50 49	---- Loại khác	20	10	2014		0
	-- Loại khác:					
	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:					
7212 50 51	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212 50 52	---- Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7212 50 59	- - - Loại khác	20	10	2014		0
	- - - Loại khác:					
7212 50 61	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212 50 62	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212 50 63	- - - Loại khác, chiều dày từ 1,5mm trở xuống	20	10	2014		0
7212 50 69	- - - Loại khác	20	10	2014		0
7212 60	- Được dệt phù:					
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trong lượng trở lên:					
7212 60 11	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212 60 12	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212 60 19	- - - Loại khác	20	10	2014		0
	- - Loại khác:					
7212 60 21	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng không quá 400mm	20	10	2014		0
7212 60 22	- - - Dạng đai và dải, chiều dày không quá 6mm và chiều rộng trên 400mm nhưng không quá 500mm	20	10	2014		0
7212 60 23	- - - Loại khác, chiều dày từ 1,5mm trở xuống	20	10	2014		0
7212 60 29	- - - Loại khác	20	10	2014		0
7213	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng thanh và que, cuộn cuốn không đều, được cán nóng					
7213 10	- Có rãnh khía, rãnh, gân và các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:					
7213 10 10	- - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm ²	40	25	2012		0
7213 10 20	- - Có chiều rộng mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không quá 20mm	40	25	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7213 10 90	- - Loại khác	20	15	2012		0
7213 20	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt:					
7213 20 10	- - Loại có đường kính trung bình từ 5mm đến 20mm	20	15	2014		0
7213 20 90	- - Loại khác	20	15	2014		0
	- Loại khác:					
7213 91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14mm:					
7213 91 10	- - - Loại để làm que hàn	20	15	2012		0
	- - - Loại khác:					
7213 91 91	- - - Thép làm cốt bê tông	30	25	2012		0
7213 91 92	- - - Thép tán nguội ở dạng cuộn	20	15	2012		0
7213 91 93	- - - Thép thanh trực; thép mangan	30	25	2012		0
7213 91 99	- - - Loại khác	20	15	2012		0
7213 99	- - Loại khác:					
7213 99 10	- - - Để làm que hàn	20	15	2012		0
	- - - Loại khác:					
7213 99 91	- - - Thép làm cốt bê tông	30	25	2012		0
7213 99 92	- - - Thép tán nguội ở dạng cuộn	20	15	2012		0
7213 99 93	- - - Thép thanh trực; thép mangan	30	25	2012		0
7213 99 99	- - - Loại khác	20	15	2012		0
7214	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng kể cả công đoạn xoắn sau khi cán					
7214 10	- Đã qua rèn:					
7214 10 10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng	40	25	2014		0
7214 10 20	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	40	25	2014		0
7214 20 00	- Có rãnh khía răng, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán	40	25	2014	CH Độ-mô-ni-ca, Hòn-đu-rát	0
7214 30 00	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt	20	15	2014		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Loại khác:					
7214 91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):					
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng:					
7214 91 11	- - - - Loại làm cốt bê tông	40	25	2014		0
7214 91 12	- - - - Thép thanh trục; thép mangan	40	25	2014		0
7214 91 19	- - - - Loại khác	40	25	2014		0
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7214 91 21	- - - - Loại làm cốt bê tông	40	25	2014		0
7214 91 22	- - - - Thép thanh trục; thép mangan	40	25	2014		0
7214 91 29	- - - - Loại khác	40	25	2014		0
7214 99	- - Loại khác:					
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng:					
7214 99 11	- - - - Thép làm cốt bê tông	40	25	2014		0
7214 99 12	- - - - Thép thanh trục; thép mangan	40	25	2014		0
7214 99 19	- - - - Loại khác	40	25	2014		0
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% trọng lượng:					
7214 99 21	- - - - Thép làm cốt bê tông	40	25	2014		0
7214 99 22	- - - - Thép thanh trục; thép mangan	40	25	2014		0
7214 99 29	- - - - Loại khác	40	25	2014		0
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7214 99 31	- - - - Thép làm cốt bê tông	40	25	2014		0
7214 99 32	- - - - Thép thanh trục; thép mangan	40	25	2014		0
7214 99 39	- - - - Loại khác	40	25	2014		0
7215	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác					
7215 10 00	- Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	20	15	2014		0
7215 50 00	- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	40	25	2014		0
7215 90	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng:					
7215 90 11	-- -- Loại khác, trừ thép mangan hoặc thép thanh trực	40	25	2014		0
7215 90 19	-- -- Loại khác	40	25	2014		0
7215 90 20	-- -- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên	40	25	2014		0
7216	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình					
7216 10 00	- Hình chữ U, I hoặc H không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80mm	40	30	2014		0
	- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80mm:					
7216 21 00	-- -- Hình chữ L	40	30	2014		0
7216 22 00	-- -- Hình chữ T	20	15	2012		0
	- Hình chữ U, I, H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80mm trở lên:					
7216 31	-- -- Hình chữ U:					
	-- -- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7216 31 11	-- -- -- Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	40	30	2014		0
7216 31 19	-- -- -- Loại khác	20	15	2012		0
	-- -- -- Loại khác:					
7216 31 91	-- -- -- Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	40	30	2014		0
7216 31 99	-- -- -- Loại khác	20	15	2012		0
7216 32	-- -- Hình chữ I:					
	-- -- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7216 32 11	-- -- -- Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	40	30	2014		0
7216 32 19	-- -- -- Loại khác	20	15	2012		0
	-- -- -- Loại khác:					
7216 32 91	-- -- -- Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	40	30	2014		0
7216 32 99	-- -- -- Loại khác	20	15	2012		0
7216 33	-- -- Hình chữ H:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7216 33 11	- - - - Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	40	22	2014		0
7216 33 19	- - - - Loại khác	20	15	2012		0
	- - - - Loại khác:					
7216 33 91	- - - - Có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	40	22	2014		0
7216 33 99	- - - - Loại khác	20	15	2012		0
7216 40	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80mm trở lên:					
	- - Có hàm lượng các bon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7216 40 11	- - - Hình chữ L có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	40	30	2014		0
7216 40 19	- - - - Loại khác	20	15	2012		0
	- - - - Loại khác:					
7216 40 91	- - - Hình chữ L có chiều cao từ 80 mm nhưng không quá 140 mm	40	30	2014		0
7216 40 99	- - - - Loại khác	20	15	2012		0
7216 50	- Góc, khuôn, hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:					
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7216 50 11	- - - Có chiều cao dưới 80 mm	20	15	2012		0
7216 50 19	- - - - Loại khác	20	15	2012		0
	- - - - Loại khác:					
7216 50 91	- - - Có chiều cao dưới 80 mm	20	15	2012		0
7216 50 99	- - - - Loại khác	20	15	2012		0
	- Góc, khuôn, hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:					
7216 61 00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	20	15	2012		0
7216 69	- - - Loại khác:					
	- - - Góc, trừ góc có rãnh:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7216 69 11	----- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên và chiều cao từ 80mm trở lên	20	15	2012		0
7216 69 12	----- Có chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên và chiều cao dưới 80 mm	20	15	2012		0
7216 69 13	----- Loại khác, chiều cao từ 80 mm trở lên	20	15	2012		0
7216 69 14	----- Loại khác, chiều cao dưới 80 mm	20	15	2012		0
	----- Góc, khuôn và hình khác:					
7216 69 21	----- Chiều dày từ 5 mm trở xuống	20	15	2012		0
7216 69 29	----- Loại khác	20	15	2012		0
	- Loại khác:					
7216 91	- - Được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội từ các sản phẩm cán nóng:					
	--- Góc, trừ góc có rãnh:					
7216 91 11	----- Có chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng và chiều cao từ 80 mm trở lên	20	15	2012		0
7216 91 12	----- Có chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng và chiều cao dưới 80 mm	20	15	2012		0
7216 91 13	----- Loại khác, chiều cao từ 80 mm trở lên	20	15	2012		0
7216 91 14	----- Loại khác, chiều cao dưới 80 mm	20	15	2012		0
7216 91 20	--- Góc có rãnh, được cán định hình từ dải thép đốt, đã hoặc chưa sơn hoặc mạ	20	15	2012		0
	--- Khuôn và hình khác:					
7216 91 31	----- Chiều dày từ 5mm trở xuống	20	15	2012		0
7216 91 39	----- Loại khác	20	15	2012		0
7216 99 00	-- Loại khác	20	15	2012		0
7217	Dây sắt hoặc thép không hợp kim					
7217 10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:					
7217 10 10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng	30	25	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- - Có chứa hàm lượng các bon từ 0,25% đến dưới 0,6% trọng lượng:					
7217 10 21	- - - Dây thép làm nan hoa	20	10	2014		0
7217 10 22	- - - Dây tanh, thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dẹt ứng lực; dây thép để cắt gọt	20	10	2014		0
7217 10 29	- - - Loại khác	20	10	2014		0
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7217 10 31	- - - Dây thép làm nan hoa, dây tanh, thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dẹt ứng lực; dây thép để cắt gọt	20	10	2014		0
7217 10 39	- - - Loại khác	20	10	2014		0
7217 20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:					
7217 20 10	- - Có chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng	30	25	2012		0
	- - Có chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% trọng lượng:					
7217 20 21	- - - Được tráng bằng phương pháp điện phân và dây thép làm nan hoa	20	10	2014		0
7217 20 22	- - - Thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dẹt ứng lực; thép dây có hàm lượng silic không dưới 0,1%, trọng lượng lớp kẽm mạ không dưới 240g/ m ²	20	10	2014		0
7217 20 29	- - - Loại khác	20	10	2014		0
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,45% đến dưới 0,6% trọng lượng:					
7217 20 31	- - - Được tráng bằng phương pháp điện phân và dây thép làm nan hoa	20	10	2014		0
7217 20 32	- - - Thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dẹt ứng lực; thép dây có hàm lượng silic không dưới 0,1%, được mạ kẽm với trọng lượng lớp kẽm mạ không dưới 240g/ m ²	20	10	2014		0
	- - - Dây thép carbon cao để làm lõi cáp nhôm dẫn điện chịu lực (ACSR)	20	10	2014		0
7217 20 39	- - - Loại khác	20	10	2014		0
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
7217 20 41	- - - Được tráng bằng phương pháp điện phân và dây thép làm nan hoa	20	10	2014		0
7217 20 42	- - - Thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dẹt ứng lực; thép dây có hàm lượng silic không dưới 0,1%, được mạ kẽm với trọng lượng lớp kẽm mạ không dưới 240g/ m ²	20	10	2014		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7217 20 43	- - - Dây thép carbon cao để làm lõi cáp nhôm dẫn điện chịu lực (ACSR)	20	10	2014		0
7217 20 49	- - - Loại khác	20	10	2014		0
7217 30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:					
7217 30 10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng	30	25	2012		0
7217 30 20	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% trọng lượng	20	10	2014		0
	- - Có chứa hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:					
	- - - Dây tanh (dây thép carbon cao phù hợp kim đồng để làm tanh lớp):					
7217 30 31	- - - - Dây tanh (dây thép carbon cao phù hợp kim đồng để làm tanh lớp)	20	10	2014		0
7217 30 32	- - - - Dây tanh (phù hợp kim đồng khác, dây thép carbon cao để làm tanh lớp)	20	10	2014		0
7217 30 33	- - - - Được mạ hoặc tráng thiếc	20	10	2014		0
7217 30 39	- - - - Loại khác	20	10	2014		0
7217 30 90	- - - Loại khác	20	10	2014		0
7217 90	- Loại khác:					
7217 90 10	- - Có hàm lượng silic không dưới 0,1% trọng lượng và được mạ kèm với trọng lượng lớp kẽm mạ không dưới 240 g/ m ² , ngoại bọc bằng PVC	20	10	2014		0
7217 90 20	- - Loại khác có hàm lượng carbon dưới 0,25% trọng lượng, trừ hàng hoá thuộc mã số 7217.90.10	30	25	2012		0
7217 90 30	- - Loại khác có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% trọng lượng, trừ hàng hoá thuộc mã số 7217.90.10	20	10	2014		0
7217 90 40	- - Loại khác có hàm lượng carbon từ 0,45% đến dưới 0,6% trọng lượng, trừ hàng hoá thuộc mã số 7217.90.10	20	10	2014		0
7217 90 50	- - Loại khác có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên, trừ hàng hoá thuộc mã số 7217.90.10	20	15	2012		0
	III - Thép không gỉ					
7218	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thỏi khác; bán thành phẩm thép không gỉ					
7218 10 00	- ở dạng thỏi đúc và dạng thỏi khác	5				0
	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7218 91 00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	5				0
7218 99 00	- - Loại khác	5				0
7219	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên					
	- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:					
7219 11	- - Chiều dày trên 10mm:					
7219 11 10	- - - Chiều dày không quá 125mm và có hình dập nổi do cán	10				0
7219 11 90	- - - Loại khác	10				0
7219 12	- - Chiều dày từ 4,75mm đến 10mm:					
7219 12 10	- - - Có hình nổi do cán	10				0
7219 12 90	- - - Loại khác	10				0
7219 13	- - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75 mm:					
7219 13 10	- - - Có hình nổi do cán	10				0
7219 13 90	- - - Loại khác	10				0
7219 14	- - Chiều dày dưới 3mm:					
7219 14 10	- - - Có hình nổi do cán	10				0
7219 14 90	- - - Loại khác	10				0
	- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:					
7219 21 00	- - Chiều dày trên 10mm	10				0
7219 22 00	- - Chiều dày từ 4,75mm đến 10mm	10				0
7219 23 00	- - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm	10				0
7219 24 00	- - Chiều dày dưới 3mm	10				0
	- Không gia công quá mức cán nguội:					
7219 31 00	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên	10				0
7219 32 00	- - Chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75mm	10				0
7219 33 00	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	10				0
7219 34 00	- - Chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	10				0
7219 35 00	- - Chiều dày dưới 0,5mm	10				0
7219 90	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7219 90 10	- - Chiều dày không quá 125mm, có hình nổi do cán, được đục lỗ, lượn sóng hoặc đánh bóng	10				0
7219 90 90	- - Loại khác	10				0
7220	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm					
	- Không gia công quá mức cán nóng:					
7220 11	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:					
7220 11 10	- - - Dạng dài và dài	10				0
7220 11 90	- - - Loại khác	10				0
7220 12	- - Chiều dày dưới 4,75mm:					
7220 12 10	- - - Dạng dài và dài	10				0
7220 12 90	- - - Loại khác	10				0
7220 20	- Không gia công quá mức cán nguội:					
7220 20 10	- - Dạng dài và dài	10				0
7220 20 90	- - - Loại khác	10				0
7220 90	- Loại khác:					
7220 90 10	- - Dạng dài và dài	10				0
7220 90 20	- - Dạng tấm và lá, chiều dày từ 4.75mm trở lên và chiều rộng trên 500mm	10				0
7220 90 30	- - Dạng tấm và lá khác	10				0
7220 90 90	- - - Loại khác	10				0
7221	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều					
7221 00 10	- Phối để kéo dây	10				0
7221 00 90	- Loại khác	10				0
7222	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác					
	- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7222 11	-- Có mặt cắt ngang hình tròn:					
7222 11 10	--- Thép dây	10				0
7222 11 90	--- Loại khác	10				0
7222 19	-- Loại khác:					
7222 19 10	--- Thép dây	10				0
7222 19 90	--- Loại khác	10				0
7222 20 00	- Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	10				0
7222 30 00	- Các thanh và que khác	10				0
7222 40	- Các dạng góc, khuôn và hình:					
	-- Góc, trừ thép góc có ren:					
7222 40 11	--- Chiều cao từ 80mm trở lên	10				0
7222 40 12	--- Chiều cao dưới 80mm	10				0
7222 40 20	-- Góc có rãnh, được cán định hình từ dải thép đột, đã hoặc chưa sơn hoặc mạ kẽm	10				0
	-- Các dạng góc, khuôn, hình khác:					
7222 40 31	--- Chiều cao từ 80mm trở lên và chiều dày dưới 5mm	10				0
7222 40 32	--- Chiều cao từ 80mm trở lên và chiều dày từ 5mm trở lên	10				0
7222 40 33	--- Chiều cao dưới 80mm và chiều dày dưới 5mm	10				0
7222 40 34	--- Chiều cao dưới 80mm và chiều dày từ 5mm trở lên	10				0
7223	Dây thép không gỉ					
7223 00 10	- Có kích thước mặt cắt ngang trên 13mm	10				0
7223 00 90	- Loại khác	10				0
	IV - Thép hợp kim khác; các dạng thanh, que rỗng bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim					
7224	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác					
7224 10 00	- ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	10				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7224 90 00	- Loại khác	10				0
7225	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên					
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:					
7225 11 00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	10				0
7225 19 00	- - Loại khác	10				0
7225 20 00	- Bảng thép gió	10				0
7225 30	- Loại khác không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:					
7225 30 10	- - Chiều dày dưới 1,5mm	10				0
	- - Chiều dày từ 1,5mm nhưng không quá 125mm, có hình nổi do quá trình cán:					
7225 30 21	- - - Chiều dày dưới 3mm	10				0
7225 30 29	- - - Loại khác	10				0
	- - Loại khác:					
7225 30 91	- - - Chiều dày dưới 3mm	10				0
7225 30 99	- - - Loại khác	10				0
7225 40 00	- Loại khác không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	10				0
7225 50 00	- Loại khác, không được gia công quá mức cán nguội	10				0
	- Loại khác:					
7225 91 00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	10				0
7225 92 00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	10				0
7225 99 00	- - Loại khác	10				0
7226	Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm					
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:					
7226 11	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng:					
7226 11 10	- - - Dạng đại và dài	10				0
7226 11 90	- - - Loại khác	10				0
7226 19	- - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7226 19 10	- - - Dạng dài và dài	10				0
7226 19 90	- - - Loại khác	10				0
7226 20	- Bảng thép gió:					
7226 20 10	- - Dạng dài và dài	10				0
7226 20 90	- - Loại khác	10				0
	- Loại khác:					
7226 91	- - Không gia công quá mức cán nóng:					
7226 91 10	- - - Dạng dài và dài	10				0
7226 91 90	- - - Loại khác	10				0
7226 92	- - Không gia công quá mức cán nguội:					
7226 92 10	- - - Dạng dài và dài	10				0
7226 92 90	- - - Loại khác	10				0
7226 93	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:					
7226 93 10	- - - Dạng dài và dài	10				0
7226 93 90	- - - Loại khác	10				0
7226 94	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:					
7226 94 10	- - - Dạng dài và dài	10				0
7226 94 90	- - - Loại khác	10				0
7226 99	- - Loại khác:					
7226 99 10	- - - Dạng dài và dài	10				0
7226 99 90	- - - Loại khác	10				0
7227	Các dạng thanh và que thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều					
7227 10 00	- Bảng thép gió	10				0
7227 20 00	- Bảng thép mangan - silic	10				0
7227 90 00	- Loại khác	10				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7228	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn, hình bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.					
7228 10	- ở dạng thanh và que, bằng thép gió:					
7228 10 10	- - Có kích thước mặt cắt ngang không quá 13mm, đã được tạo hình nguội	10				0
7228 10 90	- - Loại khác	10				0
7228 20	- ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:					
7228 20 10	- - Có kích thước mặt cắt ngang không quá 13mm, đã được tạo hình nguội	10				0
7228 20 90	- - Loại khác	10				0
7228 30 00	- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn	10				0
7228 40 00	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn	10				0
7228 50 00	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức tạo hình nguội và gia công kết thúc nguội	10				0
7228 60 00	- Các loại thanh và que khác	10				0
7228 70	- Các dạng góc, khuôn và hình:					
	- - Góc, trừ góc có rãnh:					
7228 70 11	- - - Chiều cao từ 80mm trở lên	10				0
7228 70 12	- - - Chiều cao dưới 80mm	10				0
7228 70 20	- - Góc có rãnh, được cán định hình từ dải thép đột, đã hoặc chưa sơn hoặc mạ	10				0
	- - Khuôn và hình:					
7228 70 31	- - - Chiều cao từ 80mm trở lên và chiều dày dưới 5mm	10				0
7228 70 32	- - - Chiều cao từ 80mm trở lên và chiều dày từ 5mm trở lên	10				0
7228 70 33	- - - Chiều cao dưới 80mm và chiều dày dưới 5mm	10				0
7228 70 34	- - - Chiều cao dưới 80mm và chiều dày từ 5mm trở lên	10				0
7228 80 00	- Thanh và que rỗng	10				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7229	Dây thép hợp kim khác					
7229 10 00	- Bảng thép gió	3				0
7229 20 00	- Bảng thép silic-mangan	3				0
7229 90 00	- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
73	Chương 73 - Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép					
7301	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép đã hoặc chưa được khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép bằng các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép ở dạng góc, khuôn, và các dạng hình đã được hàn					
7301 10 00	- Cọc cừ	10				0
7301 20 00	- Dạng góc, khuôn và hình	10				0
7302	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép như: ray, ray dẫn hướng và ray có rãnh, lưới ghi, ghi chéo (cọc đường ray), cần bê ghi, các đoạn nối chéo khác, tà vẹt, thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bê đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray					
7302 10 00	- Ray	10				0
7302 30 00	- Lưới ghi, ghi chéo (cọc đường ray), cần bê ghi và các đoạn nối khác	10				0
7302 40 00	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	10				0
7302 90 00	- Các loại khác	10				0
7303	Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc					
	- Các loại ống và ống dẫn:					
7303 00 11	- - Loại có đường kính ngoài không quá 100mm	20	10	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a	0
7303 00 12	- - Loại có đường kính ngoài trên 100 mm nhưng không quá 150mm	20	10	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a	0
7303 00 13	- - Loại có đường kính ngoài trên 150 mm nhưng không quá 600mm	20	15	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a	0
7303 00 19	- - Loại khác	20	10	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a	0
	- Loại khác, bằng gang cầu:					
7303 00 21	- - Loại có đường kính ngoài không quá 100mm	20	10	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7303 00 22	- - Loại khác	20	10	2010		0
	- Loại khác:					
7303 00 91	- - Loại có đường kính ngoài không quá 100mm	20	10	2010		0
7303 00 92	- - Loại khác	20	10	2010		0
7304	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép					
7304 10 00	- ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu và khí	3			Ác-hen-ti-na	0
	- ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:					
7304 21 00	- - ống khoan	3				0
7304 29 00	- - Loại khác	5			Ác-hen-ti-na	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:					
7304 31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội:					
7304 31 10	- - - ống dẫn chịu áp lực cao	3			Hoa kỳ	0
7304 31 20	- - - Cán khoan, ống chống có ren và ống nối ren, dùng để khoan	5			Hoa kỳ	0
7304 31 30	- - - ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	5			Hoa kỳ	0
	- - - Loại khác:					
7304 31 91	- - - - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% trọng lượng	10			Hoa kỳ	0
7304 31 99	- - - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
7304 39	- - Loại khác:					
7304 39 10	- - - ống dẫn chịu áp lực cao	3			Hoa kỳ	0
7304 39 20	- - - ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	5			Hoa kỳ	0
	- - - Loại khác:					
7304 39 91	- - - - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và có hàm lượng carbon dưới 0,45% trọng lượng	10			Hoa kỳ	0
7304 39 99	- - - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn bằng thép không gỉ:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7304 41	- - - Được kéo nguội hoặc cán nguội:					
7304 41 10	- - - ống dẫn chịu áp lực cao	5			Hoa kỳ	0
7304 41 90	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
7304 49	- - - Loại khác:					
7304 49 10	- - - ống dẫn chịu áp lực cao	3			Hoa kỳ	0
7304 49 90	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:					
7304 51	- - - Được kéo nguội hoặc cán nguội:					
7304 51 10	- - - ống dẫn chịu áp lực cao	5			Hoa kỳ	0
7304 51 20	- - - Cán khoan, ống chống có ren và ống nối ren, dùng để khoan	5			Hoa kỳ	0
7304 51 30	- - - ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	5			Hoa kỳ	0
7304 51 90	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
7304 59	- - - Loại khác:					
7304 59 10	- - - ống dẫn chịu áp lực cao	5			Hoa kỳ	0
7304 59 20	- - - ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	5			Hoa kỳ	0
7304 59 90	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
7304 90	- Loại khác:					
7304 90 10	- - - ống dẫn chịu được áp lực cao	3			Hoa kỳ	0
7304 90 20	- - - ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	5			Hoa kỳ	0
	- - - Loại khác:					
7304 90 91	- - - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và có hàm lượng các bon dưới 0,45% trọng lượng	10			Hoa kỳ	0
7304 90 99	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
7305	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự) có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4mm					
	- ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu và khí:					
7305 11 00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5			EU, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7305 12 00	-- Loại khác hàn theo chiều dọc	20	15	2010		0
7305 19 00	-- Loại khác	20	15	2010		0
7305 20 00	- ống chống, sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	20	15	2010		0
	- Loại khác, được hàn:					
7305 31	-- Hàn theo chiều dọc					
	-- ống và ống dẫn bằng thép không gỉ:					
7305 31 11	---- ống dẫn chịu áp lực cao	20	10	2012		0
7305 31 19	---- Loại khác	20	10	2012		0
	---- Loại khác:					
7305 31 91	---- ống dẫn chịu áp lực cao	20	10	2012		0
7305 31 99	---- Loại khác	20	10	2012		0
7305 39	-- Loại khác:					
7305 39 10	---- ống dẫn chịu áp lực cao	20	15	2009		0
7305 39 90	---- Loại khác	20	15	2009		0
7305 90	- Loại khác:					
7305 90 10	-- ống dẫn chịu áp lực cao	20	15	2009		0
7305 90 90	-- Loại khác	20	15	2009		0
7306	Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: nối mở, hàn, tán đỉnh hoặc ghép bằng cách tương tự)					
7306 10 00	- ống dẫn thuộc loại cho ống dẫn dầu hoặc khí	20	15	2009		0
7306 20 00	- ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí	20	15	2009		0
7306 30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:					
	-- Có đường kính trong dưới 12,5mm:					
7306 30 11	---- ống dẫn chịu áp lực cao	5			Hoa kỳ	0
7306 30 12	---- ống dùng cho nồi hơi	10			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7306 30 13	- - - ống thép vách đơn hoặc kép được mạ đồng hoặc tráng nhựa flo (FRC) hoặc phủ kẽm - crom (ZMC3), có đường kính ngoài không quá 15mm	10			Hoa kỳ	0
7306 30 14	- - - ống được bọc vỏ, dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bản lá điện phẳng và nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12mm	10			Hoa kỳ	0
7306 30 15	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,45% trọng lượng	30	20	2012	Hoa kỳ	0
7306 30 19	- - - Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
	- - Có đường kính trong từ 12,5mm trở lên:					
7306 30 21	- - - ống dẫn chịu áp lực cao	5			Hoa kỳ	0
7306 30 22	- - - ống dùng cho nồi hơi	10			Hoa kỳ	0
7306 30 23	- - - ống thép vách đơn hoặc kép được mạ đồng hoặc tráng nhựa flo (FRC) hoặc phủ kẽm - crom (ZMC3), có đường kính ngoài không quá 15mm	10			Hoa kỳ	0
7306 30 24	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và có hàm lượng carbon dưới 0,45% trọng lượng	30	20	2012	Hoa kỳ	0
7306 30 25	- - - Loại khác, có đường kính ngoài từ 140 mm trở lên và có hàm lượng các bon dưới 0,45% trọng lượng	10			Hoa kỳ	0
7306 30 26	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và có hàm lượng các bon từ 0,45% trọng lượng trở lên	10			Hoa kỳ	0
7306 30 27	- - - Loại khác, có đường kính ngoài từ 140 mm trở lên và có hàm lượng các bon từ 0,45% trọng lượng trở lên	10			Hoa kỳ	0
7306 40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:					
7306 40 10	- - ống dùng cho nồi hơi, được hàn, có đường kính trong không quá 12,5 mm	10			Hoa kỳ	0
7306 40 20	- - ống dùng cho nồi hơi, được hàn, có đường kính trong trên 12,5 mm	10			Hoa kỳ	0
7306 40 30	- - ống bằng thép không gỉ có đường kính ngoài trên 105 mm	10			Hoa kỳ	0
7306 40 40	- - ống dẫn chịu áp lực cao	10			Hoa kỳ	0
7306 40 50	- - ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken thấp nhất là 30% trọng lượng, có đường kính ngoài không quá 10mm	10			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7306 40 80	- - Loại khác, có đường kính trong không quá 12,5mm	10			Hoa kỳ	0
7306 40 90	- - Loại khác, có đường kính trong trên 12,5mm	10			Hoa kỳ	0
7306 50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:					
7306 50 10	- - ống dẫn dùng cho nồi hơi, được hàn, có đường kính trong không quá 12,5 mm	5			Hoa kỳ	0
7306 50 20	- - ống dẫn dùng cho nồi hơi, được hàn, có đường kính trong trên 12,5 mm	5			Hoa kỳ	0
7306 50 30	- - ống dẫn chịu áp lực cao	5			Hoa kỳ	0
7306 50 40	- - Loại khác, có đường kính trong không quá 12,5 mm	5			Hoa kỳ	0
7306 50 50	- - Loại khác, có đường kính trong trên 12,5mm	5			Hoa kỳ	0
7306 60	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải hình tròn:					
	- - Có đường kính trong dưới 12,5mm:					
7306 60 11	- - ống dẫn chịu áp lực cao	5			Hoa kỳ	0
7306 60 19	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
	- - Loại khác:					
7306 60 91	- - ống dẫn chịu áp lực cao	5			Hoa kỳ	0
7306 60 99	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
7306 90	- Loại khác:					
	- - Có đường kính trong dưới 12,5mm:					
7306 90 11	- - ống và ống dẫn vách kép được hàn nối hai lớp	20	15	2009		0
7306 90 12	- - ống dẫn chịu áp lực cao	20	15	2009		0
7306 90 19	- - Loại khác	30	20	2012		0
	- - Loại khác:					
7306 90 91	- - ống và ống dẫn vách kép hàn nối hai lớp	20	15	2009		0
7306 90 92	- - ống dẫn chịu áp lực cao	20	15	2009		0
7306 90 93	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và có hàm lượng carbon dưới 0,45% trọng lượng	30	25	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7306 90 94	- - - Loại khác, có đường kính ngoài từ 140 mm trở lên và chứa hàm lượng các bon dưới 0,45% trọng lượng	20	15	2009		0
7306 90 99	- - - Loại khác	20	15	2009		0
7307	Các loại ống nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ: khớp nối, khuỷu, măng sông) bằng sắt hoặc thép					
	- ống nối, cắt nối dạng vật đúc:					
7307 11 00	- - Bằng gang không dẻo	20	15	2009		0
7307 19 00	- - Loại khác	20	15	2009		0
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:					
7307 21	- - Loại có mặt bích để ghép nối:					
7307 21 10	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	20	15	2009		0
7307 21 90	- - - Loại khác	20	15	2009		0
7307 22	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống, măng sông có ren để ghép nối:					
7307 22 10	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	20	15	2009		0
7307 22 90	- - - Loại khác	20	15	2009		0
7307 23	- - Loại hàn nối đối đầu:					
7307 23 10	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	20	15	2009		0
7307 23 90	- - - Loại khác	20	15	2009		0
7307 29	- - Loại khác:					
7307 29 10	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	20	15	2009		0
7307 29 90	- - - Loại khác	20	15	2009		0
	- Loại khác:					
7307 91	- - Loại có mặt bích để ghép nối:					
7307 91 10	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	20	15	2009		0
7307 91 90	- - - Loại khác	20	15	2009		0
7307 92	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren:					
7307 92 10	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	20	15	2009		0
7307 92 90	- - - Loại khác	20	15	2009		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7307 93	- - Loại hàn nối đầu:					
7307 93 10	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	20	15	2009		0
7307 93 90	- - - Loại khác	20	15	2009		0
7307 99	- - Loại khác:					
7307 99 10	- - - Có đường kính trong dưới 150 mm	20	15	2009		0
7307 99 90	- - - Loại khác	20	15	2009		0
7308	Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ: cầu, nhịp cầu, cửa cổng, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác) bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công để dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng sắt hoặc thép					
7308 10	- Cầu và nhịp cầu:					
7308 10 10	- - Dạng cấu kiện tiên chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5				0
7308 10 90	- - Loại khác	5				0
7308 20	- Tháp và cột lưới:					
	- - Tháp:					
7308 20 11	- - - Dạng cấu kiện tiên chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5				0
7308 20 19	- - - Loại khác	5				0
	- - Cột lưới:					
7308 20 21	- - - Dạng cấu kiện tiên chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5				0
7308 20 29	- - - Loại khác	5				0
7308 30 00	- Cửa ra vào, cửa sổ, các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	20				0
7308 40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hàm lò:					
7308 40 10	- - Dạng cấu kiện tiên chế được lắp ráp bằng các khớp nối	3				0
7308 40 90	- - Loại khác	3				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7308 90	- Loại khác:					
7308 90 10	- - Khung xương và khung kho	20			Ca-na-đa, EU, Cô-lôm-bia	0
7308 90 20	- - Loại khác, dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	10			Ca-na-đa, EU, Cô-lôm-bia	0
7308 90 30	- - Tấm mạ kẽm, đã được uốn cong hoặc làm lượn sóng, dùng để lắp ráp với các đường ống hoặc đường dẫn ngầm	10			Ca-na-đa, EU, Cô-lôm-bia	0
7308 90 40	- - Bộ phận của ống hoặc đường ống làm bằng các tấm sắt hoặc thép đã định hình và làm lượn sóng hoặc lượn cong	10			Ca-na-đa, EU, Cô-lôm-bia	0
7308 90 90	- - Loại khác	10			Ca-na-đa, EU, Cô-lôm-bia	0
7309 00 00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng), bằng sắt hoặc thép được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	5			Hoa kỳ	0
7310	Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng), bằng sắt hoặc thép được lót hoặc tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt					
7310 10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:					
7310 10 10	- - Dùng trong vận chuyển hoặc làm đông rắn nhựa, mù cao su	20	15	2009		0
7310 10 20	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép đúc, ở dạng thô	20	15	2009		0
7310 10 30	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép rèn hay dập, dạng thô	20	15	2009		0
7310 10 90	- - Loại khác	20	15	2009		0
	- Có dung tích dưới 50 lít:					
7310 21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):					
	- - - Có dung tích dưới 1 lít:					
7310 21 11	- - - - Bằng sắt hoặc thép đúc, ở dạng thô	20	15	2009		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7310 21 12	---- Bể sắt hoặc thép rên hay dập, dạng thô	20	15	2009		0
7310 21 19	---- Loại khác	20	15	2009		0
	---- Loại khác:					
7310 21 91	---- Bể sắt hoặc thép đúc, ở dạng thô	20	15	2009		0
7310 21 92	---- Bể sắt hoặc thép rên hay dập, dạng thô	20	15	2009		0
7310 21 99	---- Loại khác	20	15	2009		0
7310 29	-- Loại khác:					
	--- Có dung tích dưới 1 lít:					
7310 29 11	---- Bể sắt hoặc thép đúc, ở dạng thô	15				0
7310 29 12	---- Bể sắt hoặc thép rên hay dập, dạng thô	15				0
7310 29 19	---- Loại khác	15				0
	---- Loại khác:					
7310 29 91	---- Bể sắt hoặc thép đúc, ở dạng thô	10				0
7310 29 92	---- Bể sắt hoặc thép rên hay dập, dạng thô	10				0
7310 29 99	---- Loại khác	10				0
7311	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt hoặc thép					
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền, trừ loại chứa khí gas hoá lỏng (LPG):					
7311 00 11	-- Có dung tích dưới 30 lít	20				0
7311 00 12	-- Có dung tích từ 30 lít đến dưới 110 lít	20	15	2009		0
7311 00 19	-- Loại khác	20	15	2009		0
	- Loại khác:					
7311 00 91	-- Có dung tích dưới 30 lít	20				0
7311 00 92	-- Có dung tích từ 30 lít đến dưới 110 lít	20	15	2009		0
7311 00 99	-- Loại khác	20	15	2009		0
7312	Dây bện tạo, dây thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện					
7312 10	- Dây bện tạo, dây thừng và cáp:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7312 10 10	-- Cuộn dây bên tạo kiểu cái khoan, dây tạo dệt và dây bên thùng không xoay	5			Hoa kỳ	0
7312 10 20	-- Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3mm	5			Hoa kỳ	0
7312 10 30	-- Dây bên tạo có đường kính trên 64mm	5			Hoa kỳ	0
7312 10 40	-- Dây bên tạo có đường kính dưới 3mm	5			Hoa kỳ	0
7312 10 90	-- Loại khác	5			Hoa kỳ	0
7312 90 00	-- Loại khác	5			Hoa kỳ	0
7313 00 00	Dây sắt hoặc thép gai, dây đai xoắn hoặc dây đơn dệt có gai hoặc không, dây đối xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép	30				0
7314	Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; sắt hoặc thép được dát và kéo thành mắt lưới (expanded metal)					
	- Tấm đan:					
7314 12 00	-- Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	20	15	2009		0
7314 13 00	-- Đai liền loại khác dùng cho máy móc	20	15	2009		0
7314 14 00	-- Tấm đan loại khác, bằng thép không gỉ	20	15	2009		0
7314 19 00	-- Loại khác	20	15	2009		0
7314 20 00	- Phên, lưới và rào được hàn ở mắt nối, bằng dây sắt hoặc thép với kích thước mặt cắt tối đa từ 3mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên	20				0
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:					
7314 31 00	-- Được mạ hoặc tráng kẽm	20				0
7314 39 00	-- Loại khác	20				0
	- Tấm đan, phên, lưới, rào loại khác:					
7314 41 00	-- Được mạ hoặc tráng kẽm	30				0
7314 42 00	-- Được tráng plastic	30				0
7314 49 00	-- Loại khác	30				0
7314 50 00	- Sắt hoặc thép được dát hoặc kéo thành mắt lưới (expanded metal)	20				0
7315	Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:					
7315 11 11	- - Xích con lăn:					
	- - - Bảng thép mềm:					
7315 11 11	- - - - Xích xe đạp	50	35	2012		0
7315 11 12	- - - - Xích xe mô tô	50	35	2012		0
7315 11 19	- - - - Loại khác	20	15	2009		0
	- - - Loại khác:					
7315 11 21	- - - - Xích xe đạp	50	35	2012		0
7315 11 22	- - - - Xích xe mô tô	50	35	2012		0
7315 11 23	- - - - Xích truyền khác có độ dài mắt xích từ 6mm đến 32mm	20	15	2009		0
7315 11 24	- - - - Xích tải hoặc xích công nghiệp có độ dài mắt xích từ 75mm đến 152mm	20	15	2009		0
7315 11 29	- - - - Loại khác	20	15	2009		0
7315 12	- - Các loại xích khác:					
7315 12 10	- - - Bảng thép mềm	20	15	2009		0
7315 12 90	- - - Loại khác	20	15	2009		0
7315 19	- - Các bộ phận:					
7315 19 10	- - - Của xích xe đạp	50	35	2012		0
7315 19 20	- - - Của xích xe mô tô khác	50	35	2012		0
7315 19 90	- - - Loại khác	20	15	2009		0
7315 20 00	- Xích trượt	20	15	2009		0
	- Xích khác:					
7315 81 00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	20	15	2009		0
7315 82 00	- - Loại khác, nối bằng cách hàn	20	15	2009		0
7315 89	- - - Loại khác:					
	- - - - Bảng thép mềm:					
7315 89 11	- - - - Xích xe đạp	35	30	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7315 89 12	- - - Xích xe mô tô	35	30	2010		0
7315 89 19	- - - Loại khác	20	15	2009		0
	- - - Loại khác:					
7315 89 21	- - - Xích xe đạp	35	30	2010		0
7315 89 22	- - - Xích xe mô tô	35	30	2010		0
7315 89 29	- - - Loại khác	20	15	2009		0
7315 90	- Các bộ phận khác:					
7315 90 10	- - Cửa xích xe đạp và xích xe mô tô	50	35	2012		0
7315 90 90	- - Loại khác	20	15	2009		0
7316 00 00	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	20	15	2009		0
7317	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), đinh gấp, ghim rập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng					
7317 00 10	- Đinh dây	20				0
7317 00 20	- Ghim rập	20				0
7317 00 30	- Đinh ghim và vệt, đinh đầu bẹt dùng cho máy dệt, đinh kẹp, đinh nối và đinh chống xô	20				0
7317 00 40	- Đinh đầu to để đóng giày dép, đinh vòng	20				0
7317 00 50	- Đinh móc	20				0
7317 00 60	- Đinh gấp, đinh ấn (đinh rập), đinh bấm	20				0
7317 00 90	- Loại khác	20				0
7318	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép					
	- Các sản phẩm đã ren:					
7318 11 00	- - Vít đầu vuông	5			Trung Quốc	0
7318 12	- - Vít gỗ khác:					
7318 12 10	- - - Có đường kính ngoài không quá 16mm	25			Nhật	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7318 12 90	--- Loại khác	20			Nhật	0
7318 13	-- Đinh móc, đinh vòng:					
7318 13 10	-- Có đường kính ngoài không quá 16mm	25				0
7318 13 90	--- Loại khác	20				0
7318 14	-- Vít tự hãm:					
7318 14 10	-- Có đường kính ngoài không quá 16mm	25				0
7318 14 90	--- Loại khác	20				0
7318 15	-- Đinh vít và bu lông khác có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:					
	--- Có đường kính ngoài không quá 16mm:					
7318 15 11	---- Vít cho kim loại	25				0
7318 15 12	---- Bu lông cho kim loại có hoặc không có đai ốc	25				0
7318 15 19	---- Loại khác	25				0
	--- Loại khác:					
7318 15 91	---- Vít cho kim loại	20				0
7318 15 92	---- Bu lông cho kim loại có hoặc không có đai ốc	20				0
7318 15 99	---- Loại khác	20				0
7318 16	-- Đai ốc:					
7318 16 10	-- Có đường kính ngoài không quá 16mm	25			Nhật	0
7318 16 90	--- Loại khác	20			Nhật	0
7318 19	-- Loại khác:					
7318 19 10	-- Có đường kính ngoài không quá 16mm	25			Nhật	0
7318 19 90	--- Loại khác	20			Nhật	0
	- Các sản phẩm không có ren:					
7318 21	-- Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác:					
7318 21 10	-- Có đường kính ngoài không quá 16mm	25				0
7318 21 90	--- Loại khác	20				0
7318 22	-- Vòng đệm khác:					
7318 22 10	-- Có đường kính ngoài không quá 16mm	25			Nhật	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7318 22 90	- - - Loại khác	20			Nhật	0
7318 23	- - Đinh tán:					
7318 23 10	- - - Có đường kính ngoài không quá 16mm	25				0
7318 23 90	- - - Loại khác	20				0
7318 24	- - Chốt hãm và chốt định vị:					
7318 24 10	- - - Có đường kính ngoài không quá 16mm	25				0
7318 24 90	- - - Loại khác	25				0
7318 29	- - Loại khác:					
7318 29 10	- - - Có đường kính ngoài không quá 16mm	25				0
7318 29 90	- - - Loại khác	20				0
7319	Kim khâu, kim đan, cái xô dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim bằng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chỉ tiết ở nơi khác					
7319 10 00	- Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	30				0
7319 20 00	- Kim bằng	30				0
7319 30 00	- Các loại kim khác	30				0
7319 90 00	- Loại khác	30				0
7320	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép					
7320 10	- Lò xo lá và các lá lò xo:					
7320 10 10	- - Dùng cho xe có động cơ	20	10	2012		0
7320 10 20	- - Dùng cho máy dọn đất	20	10	2012		0
7320 10 30	- - Lò xo nối dùng cho xe chạy trên đường ray	20	10	2012		0
7320 10 90	- - Loại khác	20	10	2012		0
7320 20	- Lò xo cuộn:					
7320 20 10	- - Dùng cho xe có động cơ	20	10	2012		0
7320 20 20	- - Dùng cho máy dọn đất	20	10	2012		0
7320 20 90	- - Loại khác	20	10	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7320 90	- Loại khác:					
7320 90 10	- - Dùng cho xe có động cơ	20	10	2012		0
7320 90 90	- - Loại khác	20	10	2012		0
7321	Bếp lò, vi lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vi nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép					
	- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:					
7321 11	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác:					
7321 11 10	- - - Bếp lò, bếp có lò nướng, lò nướng, bếp nấu	30	15	2011	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
7321 11 90	- - - Loại khác	30	20	2012	Niu-zi-lân	0
7321 12 00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	30	20	2012	Niu-zi-lân	0
7321 13 00	- - Loại dùng nhiên liệu rắn	30	28	2009		0
	- Dụng cụ khác:					
7321 81 00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	30	15	2011	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
7321 82 00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	30	25	2012	Niu-zi-lân	0
7321 83 00	- - Loại dùng nhiên liệu rắn	30	28	2009		0
7321 90 00	- Bộ phận	30	20	2012		0
7322	Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà không sử dụng năng lượng điện, có lắp chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép					
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:					
7322 11 00	- - Bằng gang	30	28	2009		0
7322 19 00	- - Loại khác	30				0
7322 90 00	- Loại khác	30	20	2010	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7323	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép					
7323 10 00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép, miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	30	25	2010	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rai, Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
7323 91	- - Bằng gang, chưa tráng men:					0
7323 91 10	- - - Đồ dùng nhà bếp	30				0
7323 91 90	- - - Loại khác	30				0
7323 92 00	- - Bằng gang, đã tráng men					
7323 93	- - Bằng thép không gỉ:					
7323 93 10	- - - Đồ dùng nhà bếp	30				0
7323 93 90	- - - Loại khác	30				0
7323 94 00	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men					
7323 99	- - Loại khác:					0
7323 99 10	- - - Đồ dùng nhà bếp	20				0
7323 99 90	- - - Loại khác	20				0
7324	Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép					
7324 10 00	- Chậu rửa và bồn rửa bằng thép không gỉ	35	20	2010	Hoa kỳ	0
	- Bồn tắm:					
7324 21 00	- - Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men	40	35	2012		0
7324 29 00	- - Loại khác	40	35	2009		0
7324 90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:					
7324 90 10	- - Dùng cho bể xi hoặc bể tiểu giặt nước (loại cố định)	35	20	2010	Hoa kỳ	0
7324 90 20	- - Bô, lọ đựng nước tiểu (loại có thể di chuyển), chậu đựng nước tiểu để trong phòng	35	20	2010	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7324 90 90	-- Loại khác	35	20	2010	Hoa kỳ	0
7325	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép					
7325 10	- Bằng gang không dẻo:					
7325 10 10	-- ống và cốc dùng cho nhựa mù cao su	20				0
7325 10 20	-- Nắp, lưới che miệng cống và khung của chúng	20				0
7325 10 90	-- Loại khác	20				0
	- Loại khác:					
7325 91 00	-- Bì nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	20				0
7325 99	-- Loại khác:					
7325 99 10	-- ống và cốc dùng cho nhựa mù cao su	20				0
7325 99 20	-- Nắp, lưới che miệng cống và khung của chúng	20				0
7325 99 90	-- Loại khác	20				0
7326	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép					
	- Đã được rèn hoặc dập nhưng không được gia công tiếp:					
7326 11 00	-- Bì nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	20				0
7326 19 00	-- Loại khác	20	15	2010	Hoa kỳ	0
7326 20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:					
7326 20 10	-- Loại để sản xuất tanh lốp xe	5			Hoa kỳ	0
7326 20 20	-- Bẫy chuột	20				0
7326 20 30	-- Loại được phủ plastic để sản xuất các sản phẩm khác với rô, rây, gián sáng hoặc các loại tương tự, trắng	20				0
7326 20 40	-- Sọt và đệm bằng dây thép bọc nhựa PVC	20				0
7326 20 90	-- Loại khác	20				0
7326 90	- Loại khác:					
7326 90 10	-- Bánh lái tàu thủy	10				0
7326 90 20	-- Xích khoá nông súng lục hoặc súng lục ổ quay với cò súng	10				0
7326 90 30	-- Tấm chắn bảo vệ và bàn kẹp đã lắp với mạng sòng cao su, bằng thép không rỉ, dùng cho các ống hoặc ống nối, khớp nối bằng gang	20	15	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7326 90 40	-- ống và cốc dùng cho nhựa mù cao su	20	15	2010		0
7326 90 50	-- Bẫy chuột	20	15	2010		0
7326 90 60	-- Bì bằng thép dùng làm đầu bút bi	20	15	2010		0
7326 90 90	-- Loại khác	20	15	2010		0
74	Chương 74 - Đồng và các sản phẩm bằng đồng	*				
7401	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)					0
7401 10 00	- Sten đồng	0				0
7401 20 00	- Đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	0				0
7402	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện					
7402 00 10	- Đồng loại bề mặt rõ, phẳng và đồng chưa tinh luyện khác	0				0
7402 00 90	- Cực dương đồng dùng cho điện phân	0				0
7403	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công					
	- Đồng tinh luyện:					
7403 11 00	-- Cực âm và các phần của cực âm	0			Ô-xơ-tơ-rây-li-a	0
7403 12 00	-- Thanh để kéo dây	0				0
7403 13 00	-- Que	0				0
7403 19 00	-- Loại khác	0				0
	- Hợp kim đồng:					
7403 21 00	-- Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	0			Trung Quốc	0
7403 22 00	-- Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	0				0
7403 23 00	-- Hợp kim trên cơ sở đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)	0				0
7403 29 00	-- Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ của nhóm 74.05)	0				0
7404 00 00	Đồng phế liệu và mảnh vụn	0				0
7405 00 00	Hợp kim đồng chủ	0				0
7406	Bột và vảy đồng					
7406 10 00	- Bột không có cấu trúc lớp	0			Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7406 20 00	- Bọt có cấu trúc lớp; vảy đồng.	0				0
7407	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình					
7407 10	- Bảng đồng tinh luyện:					
7407 10 10	- - Dạng thanh và que có mặt cắt ngang hình tròn	5			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a	0
7407 10 20	- - Dạng thanh và que khác	5			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a	0
7407 10 30	- - Dạng hình	5				0
	- Bảng hợp kim đồng:					
7407 21	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):					
7407 21 10	- - - Dạng thanh và que	5				0
7407 21 20	- - - Dạng hình	5				0
7407 22	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken):					
7407 22 10	- - - Dạng thanh và que	5				0
7407 22 20	- - - Dạng hình	5				0
	- - Loại khác:					
7407 29 10	- - - Dạng thanh và que	5				0
7407 29 20	- - - Dạng hình	5				0
7408	Dây đồng					
	- Bảng đồng tinh luyện:					
7408 11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6mm:					
7408 11 10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm đến 14 mm	10				0
7408 11 20	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 14 mm đến 25 mm	10	5	2009		0
7408 11 90	- - - Loại khác	10	5	2009		0
7408 19 00	- - Loại khác	10				0
	- Bảng hợp kim đồng:					
7408 21 00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	10	5	2009		0
7408 22 00	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc- niken)	10	5	2009		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7408 29 00	-- Loại khác	10	5	2009		0
7409	Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15mm					
	- Bảng đồng tính chế:					
7409 11	-- Dạng cuộn:					
7409 11 10	-- Dạng dải	5				0
7409 11 90	-- Loại khác	5				0
7409 19	-- Loại khác:					
7409 19 10	-- Dạng dải	5				0
7409 19 90	-- Loại khác	5				0
	- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):					
7409 21	-- Dạng cuộn:					
7409 21 10	-- Dạng dải	5				0
7409 21 90	-- Loại khác	5				0
7409 29	-- Loại khác:					
7409 29 10	-- Dạng dải	5				0
7409 29 90	-- Loại khác	5				0
	- Bảng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):					
7409 31	-- Dạng cuộn:					
7409 31 10	-- Dạng dải	5				0
7409 31 90	-- Loại khác	5				0
7409 39	-- Loại khác:					
7409 39 10	-- Dạng dải	5				0
7409 39 90	-- Loại khác	5				0
7409 40	- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken):					
7409 40 10	-- Dạng dải	5				0
7409 40 90	-- Loại khác	5				0
7409 90	- Bảng hợp kim đồng khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7409 90 10	-- Dạng dài	5				0
7409 90 90	-- Loại khác	5				0
7410	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15mm					
	- Chưa được bồi:					
7410 11 00	-- Bảng đồng tinh luyện	5				0
7410 12 00	-- Bảng đồng hợp kim	5				0
	- Đã được bồi:					
7410 21	-- Bảng đồng tinh luyện:					
7410 21 10	-- Tăm hoặc lá bằng polytetra flouroethylen hoặc polyamit đã gia cố, được dát một mặt hoặc cả hai mặt với đồng lá mỏng	5				0
7410 21 20	-- Loại đã được dát phủ đồng để sản xuất tấm mạch in (PCBs)	5				0
7410 21 90	-- Loại khác	5				0
7410 22 00	-- Bảng đồng hợp kim	5				0
7411	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng					
7411 10 00	- Bảng đồng tinh luyện	10	5	2009	Trung Quốc	0
	- Bảng đồng hợp kim:					
7411 21 00	-- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	10	5	2009	Trung Quốc	0
7411 22 00	-- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc- niken)	10	5	2009		0
7411 29 00	-- Loại khác	10	5	2009	Trung Quốc	0
7412	Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn, bằng đồng (ví dụ: khớp nối đôi, nối khuy, măng sông)					
7412 10 00	- Bảng đồng tinh luyện	10	5	2009		0
7412 20 00	- Bảng đồng hợp kim	10	5	2009		0
7413	Dây bện tạo, cáp, dây tết và các loại tương tự bằng đồng, chưa được cách điện					
	- Cáp đồng:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(i)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7413 00 11	- - Tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 500 mm ²	15				0
7413 00 12	- - Tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 500 mm ² đến 630 mm ²	15				0
7413 00 13	- - Tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 630 mm ² đến 1000 mm ²	0			Hoa kỳ	0
7413 00 19	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
7413 00 90	- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
7414	Tấm đan (kể cả đại liên), phên và lưới bằng dây đồng; đồng được dát và kéo thành mắt lưới (expanded metal), bằng đồng					
7414 20	- Tấm đan:					
7414 20 10	- - Dùng cho máy móc	10	5	2009		0
7414 20 20	- - Dùng làm lưới chống muối hoặc màn cửa sổ	10	5	2009		0
7414 20 90	- - Loại khác	15	10	2009		0
7414 90	- Loại khác:					
7414 90 10	- - Dùng cho máy móc	10	5	2009		0
7414 90 20	- - Đồng được dát và kéo thành mắt lưới	10	5	2009		0
7414 90 90	- - Loại khác	15	10	2009		0
7415	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), ghim rập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khoan, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự bằng đồng					
7415 10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim rập và các sản phẩm tương tự:					
7415 10 10	- - Đinh	20				0
7415 10 20	- - Ghim dập	20				0
7415 10 90	- - Loại khác	20				0
	- Các loại khác, chưa được ren:					
7415 21 00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	10			Trung Quốc	0
7415 29 00	- - Loại khác	10				0
	- Loại khác, đã được ren:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7415 33	-- Đinh vít, bu lông và đai ốc:					
7415 33 10	--- Đinh vít	10				0
7415 33 20	--- Bu lông và đai ốc	10				0
7415 39 00	-- Loại khác	10				0
7416 00 00	Lò xo đồng	5				0
7417 00 00	Bếp nấu hoặc các thiết bị nhiệt dùng cho gia đình không sử dụng điện và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng	30	25	2012		0
7418	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi, cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng					
	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi, cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:					
7418 11 00	-- Miếng cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	30	25	2012		0
7418 19	-- Loại khác:					
7418 19 10	--- Gạt tàn thuốc lá	30	25	2012		0
7418 19 20	--- Các sản phẩm sử dụng trong lễ nghi tôn giáo	30	25	2012		0
7418 19 90	--- Loại khác	30	25	2012		0
7418 20 00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	40	30	2012		0
7419	Các sản phẩm khác bằng đồng					
7419 10 00	- Xích và các bộ phận rời của xích	5				0
	- Loại khác:					
7419 91	-- Đã được đúc, đúc khuôn, dập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm:					
7419 91 10	--- Đầu nối cho ống dẫn cứu hỏa	10	5	2009		0
7419 91 20	--- Bề chứa, thùng, kết, bình chứa và các đồ chứa tương tự không gắn với các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; các đầu nối khác cho ống dẫn	10	5	2009		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7419 91 30	--- Cục dương cho mạ điện; móc khoá, chốt dây đai của máy; phụ tùng và thiết bị lắp nổi tàu thuyền (trừ chân vịt tàu thuyền vật thuộc nhóm 8485); thiết bị đo dung tích (trừ loại sử dụng trong gia đình)	10	5	2009		0
7419 91 90	--- Loại khác	15	10	2009		0
7419 99	-- Loại khác:					
7419 99 10	--- Cục dương cho mạ điện; móc khoá, chốt dây đai máy móc; phụ tùng và các thiết bị lắp nổi tàu thuyền (trừ chân vịt tàu thuyền vật thuộc nhóm 8485); thiết bị đo dung tích (trừ loại sử dụng trong gia đình); Các đầu nổi cho ống dẫn cứu	5			Hoa kỳ	0
7419 99 20	hoá					
7419 99 20	--- Bể chứa, thùng, két, bình chứa và các đồ chứa tương tự không gắn với các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt có dung tích từ 300 lít trở xuống; Các đầu nổi khác cho ống dẫn	5			Hoa kỳ	0
7419 99 90	--- Loại khác	5			Hoa kỳ	0
75	Chương 75 - Niken và các sản phẩm bằng niken					
7501	Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken					0
7501 10 00	- Niken Sten	0				0
7501 20 00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0				0
7502	Niken chưa gia công					
7502 10 00	- Niken không hợp kim	0				0
7502 20 00	- Hợp kim niken	0				0
7503 00 00	Niken phế liệu và mảnh vụn	0				0
7504 00 00	Bột và vảy niken	0				0
7505	Niken ở dạng thanh và que, hình và dây					
	- Thanh, que và hình:					
7505 11 00	- - Bảng niken không hợp kim	0				0
7505 12 00	- - Bảng hợp kim niken	0				0
	- Dây:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7505 21 00	- - Bảng niken không hợp kim	0				0
7505 22 00	- - Bảng hợp kim niken	0				0
7506	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng					
7506 10 00	- Bảng niken không hợp kim	0				0
7506 20 00	- Bảng hợp kim niken	0				0
7507	Các loại ống, ống dẫn và các ống nối của chúng (ví dụ: khớp nối đối, khuỷu, măng sông)					
	- ống và ống dẫn:					
7507 11 00	- - Bảng niken không hợp kim	0				0
7507 12 00	- - Bảng hợp kim niken	0				0
7507 20 00	- ống nối của ống hoặc ống dẫn	0				0
7508	Sản phẩm khác bằng niken					
7508 10 00	- Tấm đan, phên, lưới, băng dây niken	0			Trung Quốc	0
7508 90	- Loại khác:					
7508 90 10	- - Cục dương mạ điện, đã hoặc chưa gia công, kể cả loại sản xuất bằng phương pháp điện phân	0				0
7508 90 20	- - Màn hiển thị của máy in	0				0
7508 90 30	- - Bulông và đai ốc	0				0
7508 90 40	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	0				0
7508 90 90	- - Loại khác	0				0
76	Chương 76 - Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm					
7601	Nhôm chưa gia công					
7601 10 00	- Nhôm không hợp kim	5	3	2009	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Trung Quốc	0
7601 20 00	- Hợp kim nhôm	4	3	2009	Ôt-xô-tô-rây-li-a	0
7602 00 00	Nhôm phế liệu và mảnh vụn	0			Hoa kỳ	0
7603	Bột và vảy nhôm					
7603 10 00	- Bột không có cấu trúc lớp	5				0
7603 20	- Bột có cấu trúc lớp ; vảy nhôm:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7603 20 10	- - Vải nhôm	5				0
7603 20 20	- - Bột có cấu trúc lớp	5				0
7604	Nhôm ở dạng thanh, que và hình					
7604 10	- Bảng nhôm không hợp kim:					
7604 10 10	- - Dạng thanh và dạng que	5				0
7604 10 20	- - Dạng hình phù hợp để làm bồn, chậu rửa chịu nhiệt với kích thước mặt cắt ngang không dưới 17,5cm x 7,5cm	10				0
7604 10 30	- - Dạng hình khác	10				0
	- Bảng hợp kim nhôm:					
7604 21	- - Dạng hình rỗng:					
7604 21 10	- - - Hình ống có lỗ (ống hình tám) để làm ống tản nhiệt của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ	10				0
7604 21 90	- - - Loại khác	10				0
7604 29	- - Loại khác:					
7604 29 10	- - - Nhóm dạng thanh và que ép đùn, chưa xử lý bề mặt	5				0
7604 29 20	- - - Nhóm thanh và que ép đùn, đã xử lý bề mặt	5				0
7604 29 30	- - - Dạng hình chữ Y, dùng cho các cặp zip (cặp bằng ghim), ở dạng cuộn	10				0
7604 29 40	- - - Bồn, chậu rửa chịu nhiệt bằng nhôm với kích thước bề mặt không dưới 17,5cm x 7,5cm	10				0
7604 29 90	- - - Loại khác	10				0
7605	Dây nhôm					
	- Bảng nhôm không hợp kim:					
7605 11 00	- - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7mm	10				0
7605 19	- - Loại khác:					
7605 19 10	- - - Có đường kính không quá 0,0508mm	10				0
7605 19 90	- - - Loại khác	10				0
	- Bảng hợp kim nhôm:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7605 21 00	-- Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7mm	10	5	2009		0
7605 29	-- Loại khác:					
7605 29 10	-- Có đường kính không quá 0,254mm	10	5	2009		0
7605 29 90	-- Loại khác	10	5	2009		0
7606	Nhóm ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2mm					
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):					
7606 11	-- Bảng nhôm không hợp kim:					
7606 11 10	--- Loại khác, được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hoặc ép, chưa xử lý bề mặt	5			Trung Quốc	0
7606 11 90	--- Loại khác	5			Trung Quốc	0
7606 12	-- Bảng hợp kim nhôm:					
7606 12 10	--- Vật liệu làm lon (hợp kim 3004, 3104 hoặc 5182, độ cứng theo chế độ tối H19), chiều dày trên 0,25 mm, dạng cuộn	3			Ôt-xô-tơ-rây-li-a, Hoa kỳ	0
7606 12 20	--- Thanh mỏng làm mảnh, chớp lật, đã hoặc chưa cuộn hoặc cắt, chiều rộng không quá 1000 mm	3			Ôt-xô-tơ-rây-li-a, Hoa kỳ	0
	--- Dạng lá:					
7606 12 31	--- Bảng các tấm nhôm hợp kim các 5182, 5082 làm đồ chứa, có độ cứng theo chế độ tối H19, chiều rộng trên 1000 mm, có hoặc không ở dạng cuộn	3			Ôt-xô-tơ-rây-li-a, Hoa kỳ	0
7606 12 39	--- Loại khác	3			Ôt-xô-tơ-rây-li-a, Hoa kỳ	0
7606 12 40	--- Loại khác, được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, chưa xử lý bề mặt	3			Ôt-xô-tơ-rây-li-a, Hoa kỳ	0
7606 12 90	--- Loại khác	3			Ôt-xô-tơ-rây-li-a, Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
7606 19	-- Bảng nhôm không hợp kim:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7606 91 10	--- Lá hoặc cuộn bằng hợp kim nhôm làm đồ chứa, mác 5182, 5082, độ cứng theo chế độ tôi H19, chiều rộng không quá 1000 mm, hoặc lá hợp kim làm đồ chứa mác 3004, độ cứng theo chế độ tôi H19, chiều rộng trên 1000mm	5				0
7606 91 20	--- Loại khác, được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, chưa xử lý bề mặt	5				0
7606 91 90	--- Loại khác	5				0
7606 92	--- Bảng hợp kim nhôm:					
7606 92 10	--- Thanh mỏng làm mảnh, chớp lật, đã hoặc chưa cuộn hoặc cắt, chiều rộng không quá 1000 mm	5				0
7606 92 20	--- Lá hoặc cuộn bằng hợp kim nhôm làm đồ chứa, mác 5182, 5082, độ cứng theo chế độ tôi H19, chiều rộng không quá 1000 mm, hoặc lá hợp kim làm đồ chứa, mác 3004, độ cứng theo chế độ tôi H19, chiều rộng trên 1000mm	5				0
7606 92 30	--- Loại khác, được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, chưa xử lý bề mặt	5				0
7606 92 90	--- Loại khác	5				0
7607	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2mm					
	- Chưa được bồi:					
7607 11 00	-- Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	5				0
7607 19 00	-- Loại khác	5			EU, Trung Quốc	0
7607 20	- Đã bồi:					
7607 20 10	-- Đã bồi bằng giấy in và dát plastic cả hai phía để đóng gói thực phẩm ở dạng lỏng	5			El San-va-đo	0
7607 20 20	-- Loại khác, đã in mẫu	5				0
7607 20 30	--- Lá mỏng nhôm bằng hợp kim A1075 và A3903, được phủ hai mặt tương ứng bằng hợp kim nhôm A4245 và A4247	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7607 20 40	- - Đã bồi vàng giả hoặc bạc giả	5				0
7607 20 90	- - Loại khác	5				0
7608	Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm					
7608 10 00	- Bảng nhôm không hợp kim	3			Hoa kỳ	0
7608 20 00	- Bảng hợp kim nhôm	3			Hoa kỳ	0
7609 00 00	Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm	3				0
7610	Các cấu kiện bằng nhôm (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ: cầu và nhịp cầu, cửa công, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ, các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm đã được gia công để sử dụng làm cấu kiện					
7610 10 00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	18	15	2010		0
7610 90	- Loại khác:					
7610 90 10	- - Cầu, nhịp cầu, cửa công, tháp, cột lưới	1			Hoa kỳ	0
7610 90 90	- - Loại khác	18	15	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
7611 00 00	Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng) có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	10	5	2009	Trung Quốc	0
7612	Thùng phuy, thùng hình trống, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống, cứng hoặc có thể xếp lại được) để chứa mọi loại loại vật liệu (trừ ga nén, ga lỏng) có dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt					
7612 10 00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7612 90	- Loại khác:					
	- - Có dung tích không quá 1 lít:					
7612 90 11	- - - Túi, bình cổ cong để đóng gói thực phẩm đã nấu bán lẻ	20				0
7612 90 12	- - - Đồ chứa được đúc liền để đựng sữa tươi	20				0
7612 90 19	- - - Loại khác	20				0
	- - Loại khác:					
7612 90 91	- - - Túi, bình cổ cong để đóng gói thực phẩm đã nấu bán lẻ	20	15	2010		0
7612 90 92	- - - Đồ chứa được đúc liền để đựng sữa tươi	20	15	2010		0
7612 90 99	- - - Loại khác	20	15	2010		0
7613 00 00	Các loại thùng chứa ga nén, ga lỏng bằng nhôm	10	5	2009	Trung Quốc	0
7614	Dây bện tạo, cáp, băng tết và các loại tương tự bằng nhôm chưa cách điện					
7614 10	- Có lõi thép:					
	- - Cáp:					
7614 10 11	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 500 mm ²	20			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
7614 10 12	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 500 mm ² nhưng không quá 630 mm ²	20	15	2009	CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
7614 10 13	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 630 mm ² nhưng không quá 1000 mm ²	20	15	2009	CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
7614 10 19	- - - Loại khác	20	15	2009	CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
7614 10 90	- - - Loại khác	20	15	2009	CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
7614 90	- Loại khác:					
	- - Cáp:					
7614 90 11	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 500 mm ²	20			CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
7614 90 12	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 500 mm ² nhưng không quá 630 mm ²	20	15	2009	CH Đồ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7614 90 13	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 630 mm ² nhưng không quá 1000 mm ²	20	15	2009	CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
7614 90 19	- - - Loại khác	20	15	2009	CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
7614 90 90	- - - Loại khác	20	15	2009	CH Đổ-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
7615	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm; miếng cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm					
	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm, bao tay và các loại tương tự					
7615 11 00	- - Miếng dùng để cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	35	30	2010		0
7615 19 00	- - - Loại khác	35	22	2012	Trung Quốc	0
7615 20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó bằng nhôm:					
7615 20 10	- - Bộ, lọ đựng nước tiêu (loại có thể di chuyển), chậu đựng nước tiêu trong phòng	35	30	2010		0
7615 20 90	- - - Loại khác	35	30	2010		0
7616	Các sản phẩm khác bằng nhôm					
7616 10	- Đinh, đinh bấm, ghim rập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các loại tương tự:					
7616 10 10	- - Đinh	20				0
7616 10 20	- - Ghim dập và đinh móc	20				0
7616 10 30	- - Bulông và đai ốc	20				0
7616 10 90	- - - Loại khác	20				0
	- Loại khác:					
7616 91 00	- - Tấm đan, phên, lưới rào bằng dây nhôm	20				0
7616 99	- - - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7616 99 10	- - - Nhôm được dát và kéo thành mắt lưới (expanded metal)	20				0
7616 99 20	- - - Nhôm bị đầu ống dùng để sản xuất bút chì	20				0
7616 99 30	- - - Đồng xẻng bằng nhôm, chiều dày trên 1/10 đường kính	20				0
7616 99 40	- - - ống chì, lõi suốt, guồng quay tơ và vật phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	20				0
7616 99 50	- - - Chớp lát, mảnh	20				0
7616 99 60	- - - ống hoặc cốc dùng cho nhựa, mù	20				0
7616 99 90	- - - Loại khác	20	15	2008		0
78	Chương 78 - Chì và các sản phẩm bằng chì					
7801	Chì chưa gia công					
7801 10 00	- Chì tinh luyện	0			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Trung Quốc	0
	- Loại khác:					
7801 91 00	- - Có hàm lượng antimon như hàm lượng các nguyên tố chủ yếu khác	0				0
7801 99 00	- - Loại khác	0			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a	0
7802 00 00	Chì phế liệu, mảnh vụn	0				0
7803 00 00	Chì ở dạng thanh, que, hình và dây	0				0
7804	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì					
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:					
7804 11 00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bôi) không quá 0,2mm	0				0
7804 19	- - Loại khác:					
	- - - Đã chạm nổi hay dập nổi, cắt thành hình, đục lỗ, phù, in dập hoặc bôi hoặc gia công bằng giấy hay vật liệu khác, đã đánh bóng, gia công trên máy hay xử lý bề mặt	0				0
7804 19 90	- - - Loại khác	0				0
7804 20 00	- Bột và vảy chì	0				0
7805 00 00	Các loại ống, ống dẫn và các ống nối của chúng (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng chì	0				0
7806	Các sản phẩm khác bằng chì					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7806 00 10	- Bụi nhùi bằng chì, vòng đệm, cực dương cho mạ điện	0				0
7806 00 90	- Loại khác	0				0
79	Chương 79 - Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm					
7901	Kẽm chưa gia công					
	- Kẽm không hợp kim:					
7901 11 00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trọng lượng trở lên	0			Ôt-xô-tô-rây-li-a, Trung Quốc	0
7901 12 00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% trọng lượng	0				0
7901 20 00	- Hợp kim kẽm	0			Ôt-xô-tô-rây-li-a	0
7902 00 00	Kẽm phế liệu và mảnh vụn	0				0
7903	Bột, bụi và vảy kẽm					
7903 10 00	- Bụi kẽm	0				0
7903 90 00	- Loại khác	0				0
7904	Kẽm ở dạng thanh, que hình và dây					
7904 00 10	- Dây, thanh và que, chưa xử lý bề mặt	0				0
7904 00 90	- Loại khác	0				0
7905	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng					
7905 00 10	- Chưa xử lý bề mặt	0				0
7905 00 20	- Đã xử lý bề mặt	0				0
7906 00 00	Các loại ống, ống dẫn và các ống nối của chúng (ví dụ: khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng kẽm	0				0
7907	Các sản phẩm khác bằng kẽm					
7907 00 10	- Cực dương cho mạ điện; bán khuôn tô; đinh, đai ốc, bulông, đinh vít, đinh tán và các sản phẩm tương tự; đồ chứa hình trụ dùng đựng được phẩm và các sản phẩm tương tự, callot kẽm dùng cho bộ pin	10				0
7907 00 20	- Đồ gia dụng và các bộ phận của chúng	10				0
7907 00 30	- ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	10			Trung Quốc	0
7907 00 90	- Loại khác	10			Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
80	Chương 80 - Thiết bị và các sản phẩm bằng thiết					
8001	Thiết bị gia công					
8001 10 00	- Thiết bị không hợp kim	3			Trung Quốc	0
8001 20 00	- Hợp kim thiết	3				0
8002 00 00	Phế liệu, mảnh vụn thiết	5				0
8003	Thiết bị dạng thanh, que, dạng hình và dây					
8003 00 10	- Que hàn	10			Trung Quốc	0
8003 00 20	- Dây	5			Trung Quốc	0
8003 00 90	- Loại khác	5				0
8004	Thiết bị dạng tấm, lá và dải có chiều dày trên 0,2mm					
8004 00 10	- Chưa xử lý bề mặt	5				0
8004 00 20	- Đã xử lý bề mặt	5				0
8005 00 00	Lá thiết (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (không kể vật liệu bồi) không quá 0,2mm; bột và vảy thiết	5			Trung Quốc	0
8006 00 00	ống, ống dẫn và các loại ống nối của chúng (ví dụ: khớp nối đối, khuấy, măng sông) bằng thiết	5				0
8007	Các sản phẩm khác bằng thiết					
8007 00 10	- ống có thể bóp và gấp được, để đựng kem đánh răng, thuốc màu và các sản phẩm tương tự	20				0
8007 00 90	- Loại khác	20				0
81	Chương 81 - Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng					
8101	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
8101 10 00	- Bột	0				0
	- Loại khác:					
8101 94 00	- - Vonfram chưa gia công kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	3				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8101 95 00	- Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	3				0
8101 96 00	- Dây	3				0
8101 97 00	- Phế liệu và mảnh vụn	3				0
8101 99 00	- Loại khác	0				0
8102	Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
8102 10 00	- Bột	0				0
	- Loại khác:					
8102 94 00	- Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	3				0
8102 95 00	- Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	3				0
8102 96 00	- Dây	3				0
8102 97 00	- Phế liệu và mảnh vụn	3				0
8102 99 00	- Loại khác	0				0
8103	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan kể cả phế liệu và mảnh vụn					
8103 20 00	- Tantan chưa gia công kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	3				0
8103 30 00	- Phế liệu và mảnh vụn	3				0
8103 90 00	- Loại khác	0				0
8104	Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
	- Magie chưa gia công:					
8104 11 00	- Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% trọng lượng	0				0
8104 19 00	- Loại khác	0				0
8104 20 00	- Phế liệu và mảnh vụn	0				0
8104 30 00	- Mat giữa, phoi tiện và hạt đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	0				0
8104 90 00	- Loại khác	0				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt (năm)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8105	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
8105 20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:					
8105 20 10	- - Chưa gia công	3				0
8105 20 90	- - Loại khác	3				0
8105 30 00	- Phế liệu và mảnh vụn	3				0
8105 90	- Loại khác:					
8105 90 10	- - Coban - crom dùng trong nha khoa	0				0
8105 90 90	- - Loại khác	0				0
8106	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
8106 00 10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0				0
8106 00 90	- Loại khác	0				0
8107	Cadimi và các sản phẩm làm từ cadmi, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
8107 20	- Cadimi chưa gia công; bột:					
8107 20 10	- - Chưa gia công	3				0
8107 20 90	- - Loại khác	3				0
8107 30 00	- Phế liệu và mảnh vụn	3				0
8107 90 00	- Loại khác	0				0
8108	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
8108 20 00	- Titan chưa gia công; bột	3				0
8108 30 00	- Phế liệu và mảnh vụn	3				0
8108 90 00	- Loại khác	0				0
8109	Ziricon và các sản phẩm làm từ ziricon, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
8109 20 00	- Ziricon chưa gia công; bột	3				0
8109 30 00	- Phế liệu và mảnh vụn	3				0
8109 90 00	- Loại khác	0				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8110	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
8110 10 00	- Antimon chưa gia công; bột	3				0
8110 20 00	- Phế liệu và mảnh vụn	3				0
8110 90 00	- Loại khác	3				0
8111	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
8111 00 10	- Chưa gia công	0				0
8111 00 90	- Loại khác	0				0
8112	Beryl, crom, germani, vanadi, gali, hafni, indi, niobi (columbi), reni, tali và các sản phẩm từ các loại đó, kể cả phế liệu và mảnh vụn					
	- Beryl:					
8112 12 00	- - Chưa gia công; bột	3				0
8112 13 00	- - Phế liệu và mảnh vụn	3				0
8112 19 00	- - Loại khác	0				0
	- Crom:					
8112 21	- - Chưa gia công; bột:					
8112 21 10	- - - Chưa gia công	3				0
8112 21 20	- - - Crom - coban dùng trong nha khoa	3				0
8112 21 90	- - - Loại khác	3				0
8112 22	- - Phế liệu và mảnh vụn:					
8112 22 10	- - - Crom - coban dùng trong nha khoa	3				0
8112 22 90	- - - Loại khác	3				0
8112 29	- - Loại khác:					
8112 29 10	- - - Crom - coban dùng trong nha khoa	3				0
8112 29 90	- - - Loại khác	3				0
8112 30 00	- Germani	0				0
8112 40 00	- Vanadi	0				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Tali:					
8112 51 00	-- Chưa gia công; bột	3				0
8112 52 00	-- Phế liệu và mảnh vụn	3				0
8112 59 00	-- Loại khác	3				0
	- Loại khác:					
8112 92 00	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn, bột	3				0
8112 99 00	-- Loại khác	0				0
8113 00 00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn	0				0
82	Chương 82 - Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và các bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản, các bộ phận của chúng					
8201	Dụng cụ cầm tay gồm: mai, xẻng, cuốc chím, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây, kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp					
8201 10 00	- Mai và xẻng	20			Trung Quốc	0
8201 20 00	- Chĩa	20				0
8201 30	- Cuốc chím, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:					
8201 30 10	-- Dụng cụ xới và cào đất	20				0
8201 30 90	-- Loại khác	20				0
8201 40	- Rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt:					
8201 40 10	-- Dao rựa	20			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
8201 40 20	-- Rìu	20				0
8201 40 90	-- Loại khác	20				0
8201 50 00	- Kéo tỉa cây, kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa, xén loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8201 60 00	- Kéo tía xén hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	20				0
8201 90 00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc làm nghiệp	20			Trung Quốc	0
8202	Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch hoặc lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)					
8202 10 00	- Cưa tay	20			Trung Quốc	0
8202 20 00	- Lưỡi cưa thẳng bán to	10				0
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):					
8202 31 00	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép	5			Trung Quốc	0
8202 39 00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	5			Trung Quốc	0
8202 40 00	- Lưỡi cưa xích	0			Hoa Kỳ	0
	- Lưỡi cưa khác:					
8202 91 00	- - Lưỡi cưa thẳng để gia công kim loại	5			Trung Quốc	0
8202 99 00	- - Loại khác	5			Trung Quốc	0
8203	Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự					
8203 10 00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	20			CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
8203 20 00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh và dụng cụ tương tự	20			Trung Quốc	0
8203 30 00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	5			Trung Quốc	0
8203 40 00	- Dụng cụ cắt ống, xén (bu lông), khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	10			Trung Quốc	0
8204	Cờ lê và thanh vận ốc (bu lông) và đai ốc, loại vận bằng tay (kể cả thanh vận ốc (bu lông) và đai ốc có thước đo lực vận (còn gọi là cờ lê định lực), nhưng trừ thanh vận tarô...); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vận					
	- Cờ lê và thanh vận ốc (bulông) và đai ốc, loại vận bằng tay:					
8204 11 00	- - Không điều chỉnh được	25	20	2010	Trung Quốc	0
8204 12 00	- - Điều chỉnh được	25	20	2010	Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8204 20 00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	25	20	2010		0
8205	Dụng cụ tay cầm (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính) chưa được ghi hay chỉ tiết ở nơi khác; đèn xi, mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự trừ các loại phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe, bộ bẻ rên sách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đạp chân có giá đỡ					
8205 10 00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	25	20	2010		0
8205 20 00	- Búa và búa tạ	25	20	2010		0
8205 30 00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	20			Trung Quốc	0
8205 40 00	- Tuốc nơ vít	25	20	2010	Trung Quốc	0
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):					
8205 51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình:					
8205 51 10	- - - Bàn là phẳng	25	20	2010		0
8205 51 90	- - - Loại khác	25	20	2010		0
8205 59	- - Loại khác:					
8205 59 10	- - - Khuôn giấy bằng nhôm dùng trong công nghiệp sản xuất giấy và bột	20				0
8205 59 90	- - - Loại khác	25	20	2010		0
8205 60 00	- Đèn hàn	25	20	2010		0
8205 70 00	- Mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự	25	20	2010		0
8205 80 00	- Đe, bộ bẻ rên sách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đạp chân có giá đỡ	25	20	2010		0
8205 90 00	- Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các phân nhóm nói trên	25	20	2010		0
8206 00 00	Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ	25	20	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8207	Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ: để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tiện hay bát, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá, khoan đất					
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:					
8207 13 00	- - Có bộ phận làm việc làm bằng gốm kim loại	0			Hoa kỳ	0
8207 19 00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8207 20 00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	5				0
8207 30 00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	5				0
8207 40 00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	5			Trung Quốc	0
8207 50 00	- Dụng cụ để khoan trừ các loại để khoan đá	5			Trung Quốc	0
8207 60 00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	5				0
8207 70 00	- Dụng cụ để cán	5				0
8207 80 00	- Dụng cụ để tiện	5			Trung Quốc	0
8207 90 00	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	5				0
8208	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí					
8208 10 00	- Để gia công kim loại	5				0
8208 20 00	- Để chế biến gỗ	5				0
8208 30 00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	20				0
8208 40 00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5				0
8208 90 00	- Loại khác	5			Trung Quốc	0
8209 00 00	Chỉ tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các bộ phận tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại	5				0
8210 00 00	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống	20			Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8211	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tĩa) trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó					
8211 10 00	- Bộ sản phẩm tô hợp	5				0
	- Loại khác:					
8211 91 00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	5				0
8211 92	- - Dao khác có lưỡi cố định:					
8211 92 10	- - - Dao nhíp	5				0
8211 92 20	- - - Dao dùng cho thợ săn, thợ lặn, người thám dò, thám hiểm; dao dùng cho thợ chữa bút có chiều dài của lưỡi dao từ 15 cm trở lên	5				0
8211 92 30	- - - Dao dùng trong nông nghiệp, làm vườn và lâm nghiệp có cán làm bằng vật liệu không phải là kim loại cơ bản	5				0
8211 92 40	- - - Loại khác, có cán làm bằng kim loại cơ bản	5				0
8211 92 90	- - - Loại khác	5				0
8211 93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:					
8211 93 10	- - - Có cán làm bằng kim loại cơ bản	5				0
8211 93 90	- - - Loại khác	5				0
8211 94 00	- - Lưỡi dao	5				0
8211 95 00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	5				0
8212	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dài)					
8212 10 00	- Dao cạo	30	20	2010	Hoa kỳ	0
8212 20	- Lưỡi dao cạo an toàn (kể cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dài):					
8212 20 10	- - Lưỡi dao cạo kép	30	20	2010	Hoa kỳ	0
8212 20 90	- - Loại khác	30	20	2010	Hoa kỳ	0
8212 90 00	- Các bộ phận khác	30	20	2010	Hoa kỳ	0
8213 00 00	Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng	30	25	2012	Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8214	Đồ dao kéo khác (ví dụ tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); các bộ, hộp đồ dùng cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng tay, móng chân)					
8214 10 00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cạo giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	30	25	2012		0
8214 20 00	- Bộ, hộp đồ dùng cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng tay, móng chân)	30	25	2012		0
8214 90 00	- Loại khác	30	25	2012	Trung Quốc	0
8215	Thìa, đĩa, muỗng, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp, bộ đồ ăn tương tự					
8215 10 00	- Bộ các mặt hàng tổ hợp có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	30	25	2012		0
8215 20 00	- Bộ các mặt hàng tổ hợp khác	30	25	2012		0
	- Loại khác:					
8215 91 00	- - Được mạ kim loại quý	30	25	2012		0
8215 99 00	- - Loại khác	30	25	2012		0
83	Chương 83 - Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản					
8301	Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc với ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản					
8301 10 00	- Khóa móc	30	25	2012	Trung Quốc	0
8301 20 00	- ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	30	25	2010	Hoa Kỳ	0
8301 30	- ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà:					
8301 30 10	- - Khóa móng	30	25	2012	Trung Quốc	0
8301 30 90	- - Loại khác	30	25	2012	Trung Quốc	0
8301 40	- Khóa loại khác:					
8301 40 10	- - Công, xích tay	5				0
8301 40 90	- - Loại khác	30	25	2008	Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8301 50 00	- Chốt móc và khung có chốt móc đi cùng với ổ khóa	30	25	2012	Trung Quốc	0
8301 60 00	- Bộ phận	30	25	2012	Trung Quốc	0
8301 70 00	- Chìa rời	30	25	2012		0
8302	Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp, ghép, nối và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đặc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mảnh che, khung vỏ xe, yên cương, rương, tủ, hộp và các loại tương tự, giá để mũ, móc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự, bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản, cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản					
8302 10 00	- Bán lẻ	30	20	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8302 20 00	- Bánh xe dây loại nhỏ	30	20	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8302 30 00	- Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ	30	20	2010	Hoa kỳ	0
	- Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự khác:					
8302 41	- - Dùng cho xây dựng:					
8302 41 10	- - - Bán lẻ	30	20	2012	Trung Quốc	0
8302 41 20	- - - Chốt cửa, móc, mắt cài khóa và đinh kẹp	30	20	2012	Trung Quốc	0
8302 41 90	- - - Loại khác	30	20	2012	Trung Quốc	0
8302 42 00	- - Loại khác, dùng cho đồ đặc trong nhà	30	20	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8302 49 00	- - Loại khác	30	20	2010	Hoa kỳ	0
8302 50 00	- Giá để mũ, móc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	30	25	2010		0
8302 60 00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	30	20	2010	Hoa kỳ	0
8303 00 00	Kết an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, kết sắt, cửa bọc sắt, khóa ngăn an toàn để đồ gửi, tiền gửi hoặc hòm để tiền hay đựng chứng thư và các loại tương tự làm bằng kim loại cơ bản	30	25	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8304	Tủ đựng tài liệu hồ sơ, khay để giấy tờ, khay để bút và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đặc văn phòng thuộc nhóm 94.03					
8304 00 10	- Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ có thẻ đánh số	30	25	2012		0
8304 00 90	- Loại khác	30	25	2012	Trung Quốc	0
8305	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ: dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói) bằng kim loại cơ bản					
8305 10 00	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời	30	25	2012	Trung Quốc	0
8305 20 00	- Ghim dập dạng băng	30	25	2012	Trung Quốc	0
8305 90 00	- Loại khác, kể cả phụ tùng	30	25	2012	Trung Quốc	0
8306	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản, tượng nhỏ và đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản					
8306 10 00	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	30	25	2012		0
8306 21 00	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:					
8306 29 00	- - Được mạ bằng kim loại quý	30	25	2012		0
8306 30 00	- - Loại khác	30	25	2012		0
8307	Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương	30	25	2012		0
8307 10 00	ống để uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ tùng lắp ghép					
8307 90 00	- Bảng sắt hoặc thép	10				0
8307 90 00	- Bảng kim loại cơ bản khác	10				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8308	Móc cài, khóa móc cài, khóa thất lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự; bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, túi xách tay, hàng du lịch và các sản phẩm hoàn thiện khác; đính tán hình ống hoặc đính tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại cơ bản					
8308 10 00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	30	28	2012		0
8308 20 00	- Đính tán hình ống hoặc đính tán có chân xòe	20				0
8308 90	- Loại khác, kể cả bộ phận:					
8308 90 10	- - Hạt của chuỗi hạt	30	25	2012		0
8308 90 20	- - Trang kim (để dát quần áo)	30	25	2012		0
8308 90 90	- - Loại khác	30	28	2012		0
8309	Nút chai lọ và nắp dây (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy, nút một chiều), miếng bọc nút chai, nút thùng có ren, tấm dây lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản					
8309 10 00	- Nút hình vương miện	15				0
8309 90	- Loại khác:					
8309 90 10	- - Bao thiếc bịt nút chai	15				0
8309 90 20	- - Nút bát hộp (lon) nhôm	15				0
8309 90 30	- - Nắp hộp khác	15				0
8309 90 40	- - Nắp dây thùng; tấm dây lỗ thoát của thùng; dụng cụ niêm phong; tấm bảo vệ được chèn ở các góc	15				0
8309 90 50	- - Loại khác, bằng nhôm	15				0
8309 90 90	- - Loại khác	15				0
8310	Biên chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05					
8310 00 10	- Biên báo giao thông	10				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8310 00 90	- Loại khác	30	25	2012		0
8311	Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ cháy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh bằng bột kim loại cơ bản, đã được thiêu kết, sử dụng trong phun kim loại					
8311 10	- Điện cực kim loại cơ bản được phủ để hàn hồ quang điện:					
	- - Bằng thép không hợp kim:					
8311 10 11	- - - Dạng cuộn	30	25	2012		0
8311 10 19	- - - Loại khác	30	25	2012		0
	- - Loại khác:					
8311 10 91	- - - Dạng cuộn	30	25	2012		0
8311 10 99	- - - Loại khác	30	25	2012		0
8311 20	- Dây hàn có lõi bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn hồ quang điện;					
8311 20 10	- - Dạng cuộn	30	25	2012		0
8311 20 90	- - - Loại khác	30	25	2012		0
8311 30	- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi bằng kim loại cơ bản dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn bằng ngọn lửa:					
8311 30 10	- - Dạng cuộn	30	25	2012		0
8311 30 90	- - - Loại khác	30			Trung Quốc	0
8311 90	- Loại khác:					
8311 90 10	- - Dạng cuộn	30	25	2012		0
8311 90 90	- - - Loại khác	30	25	2012		0
SXVII	Phần XVI - Máy và các trang thiết bị cơ khí; thiết bị điện; các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và sao chép âm thanh, thiết bị ghi và sao chép hình ảnh truyền hình và âm thanh, và các bộ phận và phụ tùng của các thiết bị trên					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
84	Chương 84 - Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng					
8401	Lò phản ứng hạt nhân, các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị					
8401 10 00	- Lò phản ứng hạt nhân	0				0
8401 20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị và các bộ phận của chúng:					
8401 20 10	- - Máy và thiết bị	0				0
8401 20 90	- - Bộ phận	0				0
8401 30 00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0				0
8401 40 00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0				0
8402	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt (super heated)					
	- Nồi hơi nước hoặc sản ra hơi khác:					
8402 11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi trên 45 tấn/giờ:					
8402 11 10	- - - Dùng điện	0				0
8402 11 90	- - - Loại khác	0				0
8402 12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi không quá 45 tấn/ giờ:					
	- - - Dùng điện:					
8402 12 11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi trên 15 tấn/giờ	5				0
8402 12 19	- - - - Loại khác	5				0
	- - - Loại khác:					
8402 12 91	- - - - Nồi hơi với công suất hơi trên 15 tấn/giờ	5				0
8402 12 99	- - - - Loại khác	5				0
8402 19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả nồi hơi kiểu lai ghép:					
	- - - Dùng điện:					
8402 19 11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi trên 15 tấn/giờ	3				0
8402 19 19	- - - - Loại khác	3				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	--- Loại khác:					
8402 19 91	--- Nồi hơi với công suất hơi trên 15 tấn/giờ	3				0
8402 19 99	--- Loại khác	3				0
8402 20	- Nồi hơi nước quá nhiệt (super heated):					
8402 20 10	- - Dừng điện	0				0
8402 20 90	- - Loại khác	0				0
8402 90	- Bộ phận:					
8402 90 10	- - Cửa nồi hơi hoặc nồi tạo ra hơi khác	0			EU	0
8402 90 90	- - Loại khác	0			EU	0
8403	Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02					
8403 10 00	- Nồi hơi	0				0
8403 90 00	- Bộ phận	0				0
8404	Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ: bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khô); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác					
8404 10	- Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:					
	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 8402:					
8404 10 11	- - - Máy cạo rửa nồi hơi	5				0
8404 10 12	- - - Thiết bị quá nhiệt và tiết kiệm nhiên liệu cùng thiết bị tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác	5			Trung Quốc	0
8404 10 19	- - - Loại khác	5			Trung Quốc	0
8404 10 90	- - Dùng cho nồi hơi thuộc thuộc nhóm 84.03	5				0
8404 20 00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho bộ phận máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	5				0
8404 90	- Bộ phận:					
8404 90 10	- - Cửa máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 và thiết bị tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác	5				0
8404 90 90	- - Loại khác	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8405	Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ qui trình sản xuất nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc					
8405 10	- Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ qui trình sản xuất nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc:					
8405 10 10	- - Máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ qui trình sản xuất nước tương tự	0				0
8405 10 90	- - - Loại khác	0				0
8405 90 00	- Bộ phận	0			Nhiu-zì-lân	0
8406	Tua-bin hơi nước và các loại tua-bin khí khác					
8406 10 00	- Tua bin dùng cho động cơ đẩy thùy	0				0
	- Tua bin loại khác:					
8406 81	- - Công suất trên 40 MW:					
8406 81 10	- - - Tua bin hơi nước	0				0
8406 81 90	- - - - Loại khác	0				0
8406 82	- - Công suất không quá 40 MW:					
8406 82 10	- - - Tua bin hơi nước	0				0
8406 82 90	- - - - Loại khác	0				0
8406 90 00	- Bộ phận	0				0
8407	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện					
8407 10 00	- Động cơ máy bay	0			Hoa kỳ	0
	- Động cơ máy thủy:					
8407 21	- - Động cơ gắn ngoài:					
8407 21 10	- - - Công suất không quá 20 kW	30	25	2012		0
8407 21 20	- - - Công suất trên 20 kW (27HP) nhưng không quá 22,38 kW (30HP)	30	25	2012		0
8407 21 90	- - - Công suất trên 22,38 kW (30HP)	20	15	2009		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8407 29	-- Loại khác:					
8407 29 10	--- Công suất không quá 22,38 kW (30HP)	30	25	2012		0
8407 29 20	--- Công suất trên 22,38 kW (30HP) nhưng không quá 750 kW (1.006HP)	20	15	2009		0
8407 29 90	--- Công suất trên 750 kW (1.006HP)	10				0
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến, dùng để tạo động lực cho các loại cho xe thuộc chương 87:					
8407 31 00	-- Có dung tích xi lanh không quá 50 cc	50				0
8407 32	-- Có dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:					
	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:					
8407 32 11	--- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc	50	45	2009		0
8407 32 12	--- Dung tích xi lanh trên 110 cc nhưng không quá 125 cc	50	45	2009		0
8407 32 19	--- Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 250 cc	50	45	2009		0
	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11:					
8407 32 21	--- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc	50	45	2010		0
8407 32 22	--- Dung tích xi lanh trên 110 cc nhưng không quá 125 cc	50	45	2010		0
8407 32 29	--- Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 250 cc	50	45	2010		0
	--- Dùng cho các xe khác thuộc chương 87:					
8407 32 91	--- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc	45	40	2009		0
8407 32 92	--- Dung tích xi lanh trên 110 cc nhưng không quá 125 cc	45	40	2009		0
8407 32 99	--- Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 250 cc	45	40	2009		0
8407 33	-- Có dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:					
8407 33 10	--- Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc	30	25	2012		0
8407 33 20	--- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	45	33	2012	Hoa kỳ	0
8407 33 90	--- Loại khác	45	40	2010		0
8407 34	-- Có dung tích xi lanh trên 1.000cc:					
	--- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:					
8407 34 11	--- Dung tích xi lanh không quá 1.100cc	30	25	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8407 34 12	- - - - Dùng cho các xe khác thuộc nhóm 87.01	30	25	2012	Hoa kỳ	0
8407 34 13	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	50	35	2012	Hoa kỳ	0
8407 34 19	- - - - Loại khác	27	20	2012	Hoa kỳ	0
	- - - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:					
8407 34 21	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	30	25	2012	Hoa kỳ	0
8407 34 22	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	45	33	2012	Hoa kỳ	0
8407 34 29	- - - - Loại khác	25	18	2012	Hoa kỳ	0
8407 90	- Động cơ khác:					
8407 90 10	- - Công suất không quá 18,65 kW (25HP)	30	25	2012		0
8407 90 20	- - Công suất trên 18,65 kW (25HP) nhưng không quá 22,38 kW (30HP)	30	25	2012		0
8407 90 90	- - Công suất trên 22,38 kW (30HP)	20	15	2009		0
8408	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)					
8408 10	- Động cơ máy thủy:					
8408 10 10	- - Công suất không quá 22,38 kW	30	20	2010	EU, Hoa kỳ	0
8408 10 20	- - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 40 kW	5			EU, Hoa kỳ	0
8408 10 30	- - Công suất trên 40 kW nhưng không quá 100 kW	3			EU, Hoa kỳ	0
8408 10 40	- - Công suất trên 100 kW nhưng không quá 750 kW	0			EU, Hoa kỳ	0
8408 10 90	- - Công suất trên 750 kW	0			EU, Hoa kỳ	0
8408 20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các xe thuộc chương 87:					
	- - Công suất không quá 20 kW:					
8408 20 11	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10, đã lắp ráp hoàn chỉnh	40	25	2014	Hoa kỳ	0
8408 20 12	- - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.01, đã lắp ráp hoàn chỉnh	40	25	2014	Hoa kỳ	0
8408 20 13	- - - Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8408 20 19	- - - Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	30	25	2014	Hoa kỳ	0
	- - Công suất trên 20 kW nhưng không quá 22,38 kW:					
8408 20 21	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8408 20 22	- - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.01, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	25	2014	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8408 20 23	- - - Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8408 20 29	- - - Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8408 20 31	- - - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 60 kW:	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8408 20 32	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8408 20 33	- - - Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	27	2012	Hoa kỳ	0
8408 20 39	- - - Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	30	27	2012	Hoa kỳ	0
8408 20 91	- - - Loại khác:	5			Hoa kỳ	0
8408 20 92	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10, đã lắp ráp hoàn chỉnh	5			Hoa kỳ	0
8408 20 93	- - - Loại khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh	27			Hoa kỳ	0
8408 20 99	- - - Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	27			Hoa kỳ	0
8408 90	- Động cơ khác:					
8408 90 11	- - - Công suất không quá 18,65 kW:	40	25	2012	Hoa kỳ	0
8408 90 12	- - - Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	40	25	2012	Hoa kỳ	0
8408 90 19	- - - Loại khác	40	25	2012	Hoa kỳ	0
8408 90 21	- - - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW:	30	20	2010	Hoa kỳ	0
8408 90 22	- - - Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8408 90 29	- - - Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8408 90 31	- - - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 60 kW:	30	20	2010	Hoa kỳ	0
8408 90 32	- - - Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8408 90 39	- - - Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8408 90 41	- - - Công suất trên 60 kW nhưng không quá 100 kW:	10				0
8408 90 42	- - - Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	10				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8408 90 49	--- Loại khác	10				0
	--- Công suất trên 100 kW:					
8408 90 51	--- Dùng cho máy dọn đất	5			Hoa kỳ	0
8408 90 52	--- Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	5			Hoa kỳ	0
8408 90 59	--- Loại khác	5			Hoa kỳ	0
8409	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08					
8409 10 00	- Cho động cơ máy bay	0			Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
8409 91	- Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ piston đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:					
	--- Cho máy dọn đất:					
8409 91 11	---- Chế hoà khí và bộ phận của chúng	20				0
8409 91 12	---- Thân máy, ống xilanh, quy lát và nắp quy lát	20				0
8409 91 13	---- Piston, xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston	20				0
8409 91 14	---- Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu	20				0
8409 91 19	---- Loại khác	20				0
	--- Cho xe thuộc nhóm 87.01, có công suất không quá 22,38 kW:					
8409 91 21	---- Chế hoà khí và bộ phận của chúng	30	25	2012		0
8409 91 22	---- Thân máy, ống xilanh, quy lát và nắp quy lát	30	25	2012		0
8409 91 23	---- Piston, xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston	30	25	2012		0
8409 91 24	---- Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu	30	25	2012		0
8409 91 29	---- Loại khác	30	25	2012		0
	--- Cho xe thuộc nhóm 87.01, có công suất trên 22,38 kW:					
8409 91 31	---- Chế hoà khí và bộ phận của chúng	20				0
8409 91 32	---- Thân máy, ống xilanh, quy lát và nắp quy lát	20				0
8409 91 33	---- Piston, xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston	20				0
8409 91 34	---- Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8409 91 39	----- Loại khác	20				0
	---- Cho xe thuộc nhóm 87.11:					
8409 91 41	----- Chế hoà khí và bộ phận của chúng	30	28	2012		0
8409 91 42	----- Thân máy, hộp trục khuỷu, quy lát và nắp quy lát	30	28	2012		0
8409 91 43	----- Xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston	30	28	2012		0
8409 91 44	----- Hộp trục khuỷu cho động cơ xe mô tô	30	28	2012		0
8409 91 45	----- Vỏ hộp trục khuỷu hoặc các loại vỏ khác bằng nhôm dùng cho động cơ xe mô tô	30	28	2012		0
8409 91 49	----- Loại khác	30	28	2012		0
	---- Cho xe khác thuộc chương 87:					
8409 91 51	----- Chế hoà khí và bộ phận của chúng	20				0
8409 91 52	----- Thân máy, hộp trục khuỷu, quy lát và nắp quy lát	20				0
8409 91 53	----- Xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston	20				0
8409 91 54	----- Piston, ống xilanh có đường kính ngoài từ 50 mm đến 155 mm	20				0
8409 91 55	----- Piston và ống xilanh khác	20				0
8409 91 56	----- Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu	20				0
8409 91 59	----- Loại khác	20				0
	---- Cho tàu thuyền thuộc chương 89:					
8409 91 61	----- Cho động cơ đẩy thủy công suất không quá 22,38 kW	15				0
8409 91 69	----- Cho động cơ đẩy thủy công suất trên 22,38 kW	5				0
	---- Cho các loại động cơ khác:					
8409 91 71	----- Chế hoà khí và bộ phận của chúng	20				0
8409 91 72	----- Thân máy, ống xilanh, quy lát và nắp quy lát	20				0
8409 91 73	----- Piston, xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston	20				0
8409 91 74	----- Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu	20				0
8409 91 79	----- Loại khác	20				0
8409 99	---- Loại khác:					
	---- Cho máy dụn đất:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8409 99 11	- - - Chế hoà khí và bộ phận của chúng	20	17	2010	EU, Hoa kỳ	0
8409 99 12	- - - Thân máy, ống xilanh, quy lát và nắp quy lát	20	17	2010	EU, Hoa kỳ	0
8409 99 13	- - - Piston, xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston	20	17	2010	EU, Hoa kỳ	0
8409 99 14	- - - Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu	20	17	2010	EU, Hoa kỳ	0
8409 99 19	- - - Loại khác	20	17	2010	EU, Hoa kỳ	0
	- - - Cho xe thuộc nhóm 87.01, có công suất không quá 22,38 kW:					
8409 99 21	- - - Chế hoà khí và bộ phận của chúng	30	20	2012	EU, Hoa kỳ	0
8409 99 22	- - - Thân máy, ống xilanh, quy lát và nắp quy lát	30	20	2012	EU, Hoa kỳ	0
8409 99 23	- - - Piston, xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston	30	20	2012	EU, Hoa kỳ	0
8409 99 24	- - - Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu	30	20	2012	EU, Hoa kỳ	0
8409 99 29	- - - Loại khác	30	20	2012	EU, Hoa kỳ	0
	- - - Cho xe thuộc nhóm 87.01, có công suất trên 22,38 kW:					
8409 99 31	- - - Chế hoà khí và bộ phận của chúng	20	17	2010	EU, Hoa kỳ	0
8409 99 32	- - - Thân máy, ống xilanh, quy lát và nắp quy lát	20	17	2010	EU, Hoa kỳ	0
8409 99 33	- - - Piston, xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston	20	17	2010	EU, Hoa kỳ	0
8409 99 34	- - - Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu	20	17	2010	EU, Hoa kỳ	0
8409 99 39	- - - Loại khác	20	17	2010	EU, Hoa kỳ	0
	- - - Cho xe khác thuộc chương 87:					
8409 99 41	- - - Chế hoà khí và bộ phận của chúng	20			EU, Hoa kỳ	0
8409 99 42	- - - Thân máy, hộp trục khuỷu, quy lát và nắp quy lát	20			EU, Hoa kỳ	0
8409 99 43	- - - Xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston	20			EU, Hoa kỳ	0
8409 99 44	- - - Piston, ống xilanh có đường kính ngoài từ 50 mm đến 155 mm	20			EU, Hoa kỳ	0
8409 99 45	- - - Piston và ống xilanh khác	20			EU, Hoa kỳ	0
8409 99 46	- - - Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu	20			EU, Hoa kỳ	0
8409 99 49	- - - Loại khác	20			EU, Hoa kỳ	0
	- - - Cho tàu thuyền thuộc chương 89:					
8409 99 51	- - - Cho động cơ đẩy thủy công suất không quá 22,38 kW	15	12	2010	EU, Hoa kỳ	0
8409 99 59	- - - Cho động cơ đẩy thủy công suất trên 22,38 kW	3			EU, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	--- Cho động cơ khác:					
8409 99 61	---- Chế hoà khí và bộ phận của chúng	20	17	2010	EU, Hoa kỳ	0
8409 99 62	---- Thân máy, ống xilanh, quy lát và nắp quy lát	20	17	2010	EU, Hoa kỳ	0
8409 99 63	---- Piston, xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston	20	17	2010	EU, Hoa kỳ	0
8409 99 64	---- Giá treo (đỡ) máy phát điện xoay chiều; bình đựng dầu	20	17	2010	EU, Hoa kỳ	0
8409 99 69	---- Loại khác	20	17	2010	EU, Hoa kỳ	0
8410	Tua-bin thủy lực, bánh xe guồng nước và các bộ điều chỉnh của chúng					
	- Tua-bin thủy lực, bánh xe guồng nước:					
8410 11	-- Công suất không quá 1.000 kW:					
8410 11 10	--- Tua-bin thủy lực	0				0
8410 11 90	--- Loại khác	0				0
8410 12	-- Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW:					
8410 12 10	--- Tua-bin thủy lực	0				0
8410 12 90	--- Loại khác	0				0
8410 13	-- Công suất trên 10.000 kW:					
8410 13 10	--- Tua-bin thủy lực	0				0
8410 13 90	--- Loại khác	0				0
8410 90 00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0				0
8411	Tua-bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác					
	- Tua-bin phản lực:					
8411 11 00	-- Có lực đẩy không quá 25 kN:	0			Hoa kỳ	0
8411 12 00	-- Có lực đẩy trên 25 kN	0			EU, Hoa kỳ	0
	- Tua-bin cánh quạt:					
8411 21 00	-- Công suất không quá 1.100 kW	0			Hoa kỳ	0
8411 22 00	-- Công suất trên 1.100 kW	0			Hoa kỳ	0
	- Các loại tua-bin khí khác:					
8411 81 00	-- Công suất không quá 5.000 kW	0			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8411 82 00	- - Công suất trên 5.000 kW	0			Hoa kỳ	0
	- Bộ phận:					
8411 91 00	- - Của tua-bin phản lực hoặc tua-bin cánh quạt	0			Hoa kỳ	0
8411 99 00	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8412	Động cơ và mô tơ khác					
8412 10 00	- Động cơ phản lực trừ tua-bin phản lực	0			Hoa kỳ	0
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:					
8412 21 00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0				0
8412 29 00	- - Loại khác	0				0
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:					
8412 31 00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0				0
8412 39 00	- - Loại khác	0				0
8412 80 00	- Loại khác	0				0
8412 90	- Bộ phận:					
8412 90 10	- - Của động cơ phản lực thuộc mã số 8412.10.00	0			Hoa kỳ	0
8412 90 90	- - Loại khác	0				0
8413	Bơm chất lỏng có hoặc không lắp dụng cụ đo lường; máy đẩy chất lỏng					
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp bộ phận đo lường:					
8413 11 00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng trong các trạm đồ xăng hoặc ga-ra (trạm sửa chữa và bảo dưỡng ô tô, xe máy)	3			Hoa kỳ	0
8413 19	- - Loại khác:					
8413 19 10	- - - Hoạt động bằng điện	3			Hoa kỳ	0
8413 19 20	- - - Hoạt động không bằng điện	3			Hoa kỳ	0
8413 20 00	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8413 30	- Bơm nhiên liệu, bơm dầu bôi trơn, bơm chất làm mát cỡ trung bình dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston :					
	- - Dùng cho máy dọn đất :					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8413 30 11	--- Loại chuyển động thuận nghịch	3		Hoa kỳ		0
8413 30 12	--- Loại li tâm, có đường kính cửa hút không quá 200 mm	3		Hoa kỳ		0
8413 30 13	--- Loại li tâm, có đường kính cửa hút trên 200 mm	3		Hoa kỳ		0
8413 30 14	--- Loại quay	3		Hoa kỳ		0
8413 30 19	--- Loại khác	3		Hoa kỳ		0
	--- Dùng cho xe có động cơ:					
8413 30 21	--- Loại chuyển động thuận nghịch	3		Hoa kỳ		0
8413 30 22	--- Loại li tâm, có đường kính cửa hút không quá 200 mm	3		Hoa kỳ		0
8413 30 23	--- Loại li tâm, có đường kính cửa hút trên 200 mm	3		Hoa kỳ		0
8413 30 24	--- Loại quay	3		Hoa kỳ		0
8413 30 29	--- Loại khác	3		Hoa kỳ		0
8413 30 90	--- Loại khác	3		Hoa kỳ		0
8413 40	- Bơm bé tổng:					
8413 40 10	- - Hoạt động bằng điện	10	5	2009		0
8413 40 20	- - Hoạt động không bằng điện	10	5	2009		0
8413 50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:					
	- - Hoạt động bằng điện:					
8413 50 11	- - - Bơm nước được thiết kế đặc biệt để đặt chìm dưới biển	10			Hoa kỳ	0
8413 50 12	- - - Loại khác, bơm nước công suất không quá 8000 m³/h	30	17	2012	Hoa kỳ	0
8413 50 13	- - - Loại khác, bơm nước công suất trên 8.000 m³/h nhưng không quá 13.000 m³/h	10			Hoa kỳ	0
8413 50 19	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8413 50 20	- - Hoạt động không bằng điện	10			Hoa kỳ	0
8413 60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:					
	- - Hoạt động bằng điện:					
8413 60 11	- - - Bơm nước được thiết kế đặc biệt để đặt chìm dưới biển	10			Hoa kỳ	0
8413 60 12	- - - Loại khác, bơm nước công suất không quá 8000 m³/h	30	20	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8413 60 13	--- Loại khác, bơm nước công suất trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h	10			Hoa kỳ	0
8413 60 19	--- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8413 60 20	--- Hoạt động không bằng điện	10			Hoa kỳ	0
8413 70	- Bơm ly tâm loại khác:					
8413 70 10	--- Bơm nước một tầng, một cửa hút, có trục ngang truyền động bằng dây đai hay khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ dẫn động	30	20	2012	EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	--- Loại khác, hoạt động bằng điện:					
8413 70 21	--- Bơm nước được thiết kế đặc biệt để đặt chìm dưới biển	10			EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8413 70 22	--- Bơm nước kiểu tua bin xung lực, có công suất không quá 100W, loại sử dụng trong gia đình	30	15	2012	EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8413 70 23	--- Loại khác, bơm nước công suất không quá 8.000 m ³ /h	30	15	2012	EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8413 70 24	--- Loại khác, bơm nước công suất trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h	10			EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8413 70 29	--- Loại khác	0			EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8413 70 30	--- Hoạt động không bằng điện	10			EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:					
8413 81	- - Bơm:					
	--- Hoạt động bằng điện:					
8413 81 11	--- Bơm nước được thiết kế đặc biệt để đặt chìm dưới biển	10			EU, Hoa kỳ	0
8413 81 12	--- Loại khác, bơm nước công suất không quá 8.000 m ³ /h	30	20	2012	EU, Hoa kỳ	0
8413 81 13	--- Loại khác, bơm nước công suất trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h	10			EU, Hoa kỳ	0
8413 81 19	--- Loại khác	0			EU, Hoa kỳ	0
8413 81 20	--- Hoạt động không bằng điện	10			EU, Hoa kỳ	0
8413 82	--- Máy đẩy chất lỏng:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8413 82 10	- - - Hoạt động bằng điện	10	5	2009		0
8413 82 20	- - - Hoạt động không bằng điện	10	5	2009		0
	- Bộ phận:					
8413 91	- - - Của bơm:					
8413 91 10	- - - Của bơm thuộc mã số 8413.20.00	20	15	2012	Hoa kỳ	0
8413 91 20	- - - Của bơm thuộc mã số 8413.70.10	10			Hoa kỳ	0
8413 91 30	- - - Của bơm ly tâm khác	10			Hoa kỳ	0
	- - - Của bơm khác, hoạt động bằng điện:					
8413 91 41	- - - - - Của bơm nước công suất không quá 8.000 m ³ /h, trừ loại thiết kế đặc biệt để đặt chìm dưới biển	20	15	2012	Hoa kỳ	0
8413 91 42	- - - - - Của bơm nước thiết kế đặt biệt để đặt chìm dưới biển	5			Hoa kỳ	0
8413 91 49	- - - - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8413 91 90	- - - - - Của bơm khác, hoạt động không bằng điện	10			Hoa kỳ	0
8413 92	- - - Của máy đẩy chất lỏng:					
8413 92 10	- - - - - Của máy đẩy chất lỏng hoạt động bằng điện	5				0
8413 92 20	- - - - - Của máy đẩy chất lỏng hoạt động không bằng điện	5				0
8414	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí hay chất khí khác; nắp chụp điều hoà gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc					
8414 10	- Bơm chân không:					
8414 10 10	- - - Hoạt động bằng điện	10			Hoa kỳ	0
8414 10 20	- - - Hoạt động không bằng điện	10			Hoa kỳ	0
8414 20 00	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân	20				0
8414 30	- Máy nén sử dụng trong các thiết bị đông lạnh:					
	- - - Có công suất trên 21kW/h, dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cm ³ trở lên:					
8414 30 11	- - - - - Dùng cho máy điều hoà không khí	30	15	2011	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
8414 30 19	- - - - - Loại khác	10			Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	-- Loại khác:					
8414 30 91	-- Dùng cho máy điều hoà không khí	30	15	2011	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
8414 30 99	-- Loại khác	10			Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
8414 40 00	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe để di chuyển	20	15	2009		0
	- Quạt:					
	-- Quạt bán, quạt sân, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện độc lập công suất không quá 125 W:					
8414 51	-- Quạt bán và quạt dạng hộp	40	30	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8414 51 10	-- Quạt tường và quạt trần	40	30	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8414 51 20	-- Quạt sân	40	30	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8414 51 30	-- Loại khác	40	25	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8414 51 90	-- Loại khác					
8414 59	-- Loại khác:					
8414 59 10	-- Công suất không quá 125 kW	20	15	2010	Trung Quốc, Nhật	0
8414 59 90	-- Loại khác	10			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8414 60 00	- Nắp chụp có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	30	15	2010	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
8414 80	- Loại khác:					
	-- Nắp chụp có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:					
8414 80 11	-- Đã lắp với bộ phận lọc	5			Thụy-sĩ, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
8414 80 12	-- Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng trong công nghiệp	5			Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8414 80 19	-- Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp	5			Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8414 80 20	-- Quạt gió và các loại tương tự	5			Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8414 80 30	-- Thiết bị tạo gió không có piston dùng cho tuabin khí					
	-- Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 và 8414.40:					
8414 80 41	-- Modun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	5			Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết lại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8414 80 42	--- Máy nén dùng cho máy điều hoà ô tô	20	10	2010	Thụy-sĩ, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
8414 80 43	--- Các bộ phận được gắn kín để làm bộ phận của máy điều hoà nhiệt độ	10	8	2008	Thụy-sĩ, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
8414 80 49	--- Loại khác	10	8	2008	Thụy-sĩ, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
	--- Máy bơm không khí:					
8414 80 51	--- Hoạt động bằng điện	10	8	2008	Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8414 80 59	--- Hoạt động không bằng điện	5			Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
	--- Loại khác:					
8414 80 91	--- Hoạt động bằng điện	10	8	2008	Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8414 80 99	--- Hoạt động không bằng điện	5			Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8414 90	- Bộ phận:					
	- - Cửa thiết bị hoạt động bằng điện:					
8414 90 11	- - - Cửa bơm hoặc máy nén	0			Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8414 90 12	- - - Cửa phân nhóm 8414.10 và 8414.40	0			Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8414 90 13	- - - Cửa phân nhóm 8414.60	10			Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8414 90 14	- - - Cửa phân nhóm 8414.30, 8414.80	0			Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8414 90 19	- - - Loại khác	30	15	2013	Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
	- - Cửa thiết bị hoạt động không bằng điện:					
8414 90 91	- - - Cửa phân nhóm 8414.10 và 8414.40	0			Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8414 90 92	- - - Cửa phân nhóm 8414.20	10			Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8414 90 93	- - - Cửa phân nhóm 8414.30 và 8414.80	0			Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8414 90 99	- - - Loại khác	30	20	2010	Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8415	Máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt					
8415 10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, hoạt động độc lập hoặc có hệ chia luồng:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8415 10 10	-- Có công suất không quá 21,1 kW	40	30	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8415 10 20	-- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	40	30	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8415 10 30	-- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75kW	20			Trung Quốc	0
8415 10 40	-- Có công suất trên 52,75 kW	20			Trung Quốc	0
8415 20 00	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	30	25	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
8415 81	-- Kèm theo bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/ lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):					
	-- Dung cho máy bay:					
8415 81 11	--- Có công suất không quá 21,1 kW	50	20	2014	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8415 81 12	--- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50	20	2014	Hoa kỳ	0
8415 81 13	--- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75kW	20			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8415 81 14	--- Có công suất trên 52,75 kW	20			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	-- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:					
8415 81 21	--- Có công suất không quá 21,1 kW	40	30	2012	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
8415 81 22	--- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	40	30	2012	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
8415 81 23	--- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75kW	20			Trung Quốc, Niu-zi-lân	0
8415 81 24	--- Có công suất trên 52,75 kW	20			Niu-zi-lân	0
	-- Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ:					
8415 81 31	--- Có công suất không quá 21,1 kW	40	30	2012	Hoa kỳ	0
8415 81 32	--- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	40	30	2012	Hoa kỳ	0
8415 81 33	--- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75kW	20			Trung Quốc	0
8415 81 34	--- Có công suất trên 52,75 kW	20				0
	--- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá		Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8415 81 91	---	Có công suất không quá 21,1 kW	40	30	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8415 81 92	---	Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	40	30	2012	Hoa kỳ	0
8415 81 93	---	Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75kW	20				0
8415 81 94	---	Có công suất trên 52,75 kW	20				0
8415 82	---	Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:					
	---	Sử dụng cho máy bay:					
8415 82 11	---	Có công suất không quá 21,1 kW	50	20	2014	Hoa kỳ	0
8415 82 12	---	Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	50	20	2014	Hoa kỳ	0
8415 82 13	---	Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75kW	20			Hoa kỳ	0
8415 82 14	---	Có công suất trên 52,75 kW	20			Hoa kỳ	0
	---	Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:					
8415 82 21	---	Có công suất không quá 21,1 kW	40	30	2012	Hoa kỳ	0
8415 82 22	---	Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	40	30	2012	Hoa kỳ	0
8415 82 23	---	Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75kW	20	15	2012	Hoa kỳ	0
8415 82 24	---	Có công suất trên 52,75 kW	20	15	2012	Hoa kỳ	0
	---	Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ:					
8415 82 31	---	Có công suất không quá 21,1 kW	40	30	2012	Hoa kỳ	0
8415 82 32	---	Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	40	30	2012	Hoa kỳ	0
8415 82 33	---	Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75kW	20	15	2012	Hoa kỳ	0
8415 82 34	---	Có công suất trên 52,75 kW	20	15	2012	Hoa kỳ	0
	---	Loại khác:					
8415 82 91	---	Có công suất không quá 21,1 kW	40	30	2012	Hoa kỳ	0
8415 82 92	---	Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	40	30	2012	Hoa kỳ	0
8415 82 93	---	Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75kW	20	15	2012	Hoa kỳ	0
8415 82 94	---	Có công suất trên 52,75 kW	20	15	2012	Hoa kỳ	0
8415 83	---	Loại không kèm theo bộ phận làm lạnh:					
	---	Sử dụng cho máy bay:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8415 83 11	---- Có công suất không quá 21,1 kW	30	25	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
8415 83 12	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	30	25	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
8415 83 13	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75kW	20			Nhật	0
8415 83 14	---- Có công suất trên 52,75 kW	20			Nhật	0
	--- Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:					
8415 83 21	---- Có công suất không quá 21,1 kW	30	25	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
8415 83 22	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	30	25	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
8415 83 23	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75kW	20			Nhật	0
8415 83 24	---- Có công suất trên 52,75 kW	20			Nhật	0
	--- Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ:					
8415 83 31	---- Có công suất không quá 21,1 kW	30	25	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
8415 83 32	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	30	25	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
8415 83 33	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75kW	20			Nhật	0
8415 83 34	---- Có công suất trên 52,75 kW	20			Nhật	0
	--- Loại khác:					
8415 83 91	---- Có công suất không quá 21,1 kW	30	25	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
8415 83 92	---- Có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38 kW	30	25	2010	Nhật, Hoa kỳ	0
8415 83 93	---- Có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75kW	20			Nhật	0
8415 83 94	---- Có công suất trên 52,75 kW	20			Nhật	0
8415 90	- Bộ phận:					
	-- Của máy có công suất không quá 21,1 kW:					
8415 90 11	--- Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	30	15	2011	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8415 90 12	--- Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn	30	20	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8415 90 19	--- Loại khác	20			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	-- Của máy có công suất trên 21,1 kW nhưng không quá 26,38kW:					
8415 90 21	--- Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	30	15	2011	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8415 90 22	- - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8415 90 29	- - - Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8415 90 31	- - - Cửa máy có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75kW:	15			Hoa kỳ	0
8415 90 32	- - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	15				0
8415 90 39	- - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn	15				0
8415 90 99	- - - Loại khác					
8415 90 91	- - - Cửa máy công suất trên 52,75 kW:	15				0
8415 90 92	- - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	15				0
8415 90 99	- - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn	15			Trung Quốc	0
8415 90 99	- - - Loại khác					
8416	Lò nung chạy bằng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự					
8416 10 00	- Lò nung chạy bằng nhiên liệu lỏng	5				0
8416 20 00	- Lò nung khác, kể cả lò nung kết hợp (dùng nhiên liệu kết hợp)	5				0
8416 30 00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	5				0
8416 90 00	- Bộ phận	5				0
8417	Lò nung và bếp lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiếu không dùng điện					
8417 10 00	- Lò nung và bếp lò dùng để nung, nung chảy hay xử lý nhiệt các loại quặng,pirit hay kim loại	5				0
8417 20 00	- Lò làm bánh, kể cả lò làm bánh bích qui	10				0
8417 80	- Loại khác:					
8417 80 10	- - Lò đốt rác, lò thiếu	5			EU	0
8417 80 90	- - - Loại khác	5			EU	0
8417 90 00	- Bộ phận	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8418	Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc làm đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15					
8418 10	- Máy làm lạnh và đông lạnh liên hợp, cửa mở riêng biệt:					
8418 10 10	- - Loại dùng cho gia đình	40	25	2010	Cô-lôm-bia, Niu-zi- lân, Hoa kỳ	0
8418 10 90	- - Loại khác	3			Cô-lôm-bia, Niu-zi- lân, Hoa kỳ	0
	- Tủ lạnh loại dùng cho gia đình:					
8418 21 00	- - Loại nén	40	25	2010	Niu-zi-lân, El San- va-do, Hoa kỳ	0
8418 22 00	- - Loại hút, dùng điện	50	35	2012	Trung Quốc	0
8418 29 00	- - Loại khác	50	35	2012	Trung Quốc	0
8418 30	- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:					
8418 30 10	- - Dung tích không quá 200 lít	30	20	2010	Trung Quốc, Niu-zi- lân, Hoa kỳ	0
8418 30 20	- - Dung tích trên 200 lít nhưng không quá 800 lít	20			Trung Quốc, Niu-zi- lân, Hoa kỳ	0
8418 40	- Máy đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:					
8418 40 10	- - Dung tích không quá 200 lít	35	20	2012	Trung Quốc, Niu-zi- lân, Hoa kỳ	0
8418 40 20	- - Dung tích trên 200 lít nhưng không quá 900 lít	20			Trung Quốc, Niu-zi- lân, Hoa kỳ	0
8418 50	- Tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng có chức năng làm lạnh hoặc làm đông lạnh khác và các loại đồ dùng có chức năng làm lạnh hoặc đông lạnh tương tự:					
	- - Dung tích không quá 200 lít:					
8418 50 11	- - - Phù hợp để dùng trong y tế	10	5	2012	Hoa kỳ	0
8418 50 19	- - - Loại khác	40	20	2012	Hoa kỳ	0
	- - Dung tích trên 200 lít:					
8418 50 21	- - - Phù hợp để dùng trong y tế	5			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8418 50 22	- - - Buồng lạnh	20	13	2012	Hoa kỳ	0
8418 50 29	- - - Loại khác	30	15	2012	Hoa kỳ	0
	- Các thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:					
8418 61	- - Bộ phận làm lạnh dạng nén, có bình ngưng là bộ phận trao đổi nhiệt:					
	- - - Máy làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,1 kW; thiết bị làm lạnh có công suất làm lạnh từ 10 tấn trở lên và nhiệt độ lạnh đến 20 °C hoặc cao hơn; thiết bị ngưng tụ hơi có công suất toả nhiệt đến bộ phận làm lạnh từ 30.000 kg Calo/h trở lên; thiết bị làm bay hơi có cánh tản nhiệt với khoảng cách giữa các cánh từ 4mm trở lên; thiết bị làm bay hơi kiểu máy làm đông lạnh dạng tấm, hoặc máy đông lạnh dạng tiếp xúc	15	10	2010	Hoa kỳ	0
8418 61 90	- - - Loại khác	15	10	2010	Hoa kỳ	0
8418 69	- - - Loại khác:					
8418 69 10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	15	10	2010	Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
8418 69 20	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh từ 100 tấn trở lên hoặc trên 21,1 kW	15	10	2010	Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
8418 69 30	- - - Thiết bị khác để làm lạnh nước	15	10	2010	Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
8418 69 40	- - - Bơm nhiệt, loại thường không sử dụng trong gia đình	15	10	2010	Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
8418 69 50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	5	3	2009	Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
8418 69 90	- - - Loại khác	15	10	2010	Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
	- Bộ phận:					
8418 91	- - Đồ đặc thiết kế để chứa các thiết bị làm lạnh hoặc làm đông lạnh:					
8418 91 10	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc các phân nhóm và mã số 8418.10, 8418.21.00, 8418.22.00, 8418.29.00, 8418.30 hoặc 8418.40	20			Trung Quốc	0
8418 91 90	- - - Loại khác	15			Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8418 99	-- Loại khác:					
8418 99 10	--- Thiết bị làm bay hơi và làm ngưng tụ	15			EU	0
8418 99 20	--- Vỏ máy và cửa, đã hàn và sơn	15			EU	0
8418 99 30	--- Bộ phận của thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,1 kW; bộ phận của thiết bị làm bay hơi có cánh tản nhiệt với khoảng cách giữa các cánh từ 4mm trở lên	15			EU	0
8418 99 40	--- Mất lưới cuộn bằng nhôm dùng cho hàng hoá thuộc các phân nhóm và mã số 8418.10.10, 8418.21, 8418.22 và 8418.29	15			EU	0
8418 99 90	--- Loại khác	15			EU	0
8419	Máy, thiết bị dùng cho công xường hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 8514) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát, trừ các máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện					
	- Bình đun nước nóng ngay hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:					
8419 11	-- Bình đun nước nóng ngay bằng ga:					
	--- Loại sử dụng trong gia đình:					
8419 11 11	---- Bể đồng	10				0
8419 11 19	---- Loại khác	10				0
8419 11 90	---- Loại khác	10				0
8419 19	-- Loại khác:					
	--- Loại sử dụng trong gia đình:					
8419 19 11	---- Bể đồng	10				0
8419 19 19	---- Loại khác	10				0
8419 19 90	---- Loại khác	10				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8419 20 00	- Thiết bị khử trùng dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0			Hoa kỳ	0
	- Máy sấy:					
8419 31	- - Dùng để sấy nông sản:					
	- - - Hoạt động bằng điện:					
8419 31 11	- - - - Thiết bị làm bay hơi	10	8	2008		0
8419 31 19	- - - - Loại khác	10	8	2008		0
	- - - Hoạt động không bằng điện:					
8419 31 21	- - - - Thiết bị làm bay hơi	10	8	2008		0
8419 31 29	- - - - Loại khác	10	8	2008		0
8419 32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc các tông:					
	- - - Hoạt động bằng điện:					
8419 32 11	- - - - Thiết bị làm bay hơi	10	8	2008		0
8419 32 19	- - - - Loại khác	10	8	2008		0
	- - - Hoạt động không bằng điện:					
8419 32 21	- - - - Thiết bị làm bay hơi	10	8	2008		0
8419 32 29	- - - - Loại khác	10	8	2008		0
8419 39	- - Loại khác:					
	- - - Hoạt động bằng điện:					
8419 39 11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in (PCB)/tấm dây in (PWB) hoặc tấm mạch in đã lắp ráp (PCA) [ITA/2 (AS2)]	10	5	2009	Trung Quốc	0
8419 39 19	- - - - Loại khác	10	5	2009	Trung Quốc	0
8419 39 20	- - - - Hoạt động không bằng điện	10	5	2009	Trung Quốc	0
8419 40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:					
8419 40 10	- - - Hoạt động bằng điện	10	8	2008		0
8419 40 20	- - - Hoạt động không bằng điện	10	8	2008		0
8419 50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:					
8419 50 10	- - Tháp làm lạnh	3			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8419 50 20	- - Bộ ngưng dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ	10			Hoa kỳ	0
8419 50 30	- - Bộ ngưng khác dùng cho máy điều hoà không khí	10			Hoa kỳ	0
8419 50 40	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	3			Hoa kỳ	0
8419 50 90	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	3			Hoa kỳ	0
8419 60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:					
8419 60 10	- - Hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
8419 60 20	- - Hoạt động không bằng điện	0			Hoa kỳ	0
	- Máy và các thiết bị khác:					
8419 81	- - Dùng để làm nóng đồ uống hoặc để nấu hay hâm nóng đồ ăn:					
	- - - Hoạt động bằng điện:					
8419 81 11	- - - - Để nấu ăn	20	15	2010	Hoa kỳ	0
8419 81 19	- - - - Loại khác	20	15	2012	Hoa kỳ	0
	- - - Hoạt động không bằng điện:					
8419 81 21	- - - - Để nấu ăn	20	15	2010	Hoa kỳ	0
8419 81 29	- - - - Loại khác	20	15	2012	Hoa kỳ	0
8419 89	- - Loại khác:					
	- - - Hoạt động bằng điện:					
8419 89 11	- - - - Thiết bị làm bay hơi dùng cho máy điều hoà lắp trên xe có động cơ	10	5	2009	Hoa kỳ	0
8419 89 12	- - - - Thiết bị làm ngưng tụ khí hoá học để sản xuất sản phẩm bán dẫn [ITA1/B-114]; thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-162]	0			Hoa kỳ	0
8419 89 13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]	0			Hoa kỳ	0
8419 89 14	- - - - Thiết bị làm ngưng tụ khí hoá học để sản xuất màn hình dẹt [ITA/2 (AS2)]	0			Hoa kỳ	0
8419 89 19	- - - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8419 89 20	- - - - Hoạt động không bằng điện	0			Hoa kỳ	0
8419 90	- Bộ phận:					
	- - Cửa các thiết bị hoạt động bằng điện:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8419 90 11	--- Bộ phận của thiết bị làm ngưng tụ khí hoá học để sản xuất sản phẩm bán dẫn [ITA1/B-115]; bộ phận của thiết bị làm nóng nhanh các tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-164]	0			EU, Hoa kỳ	0
8419 90 12	--- Bộ phận của máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]	0			EU, Hoa kỳ	0
8419 90 13	--- Bộ phận của thiết bị làm ngưng tụ khí hoá học để sản xuất màn hình dệt [ITA/2 (AS2)]	0			EU, Hoa kỳ	0
8419 90 14	--- Vỏ của tháp làm lạnh thuộc mã số 8419.50.10	0			EU, Hoa kỳ	0
8419 90 15	--- Của máy và thiết bị, loại mục đích sử dụng không ở trong gia đình	0			EU, Hoa kỳ	0
8419 90 19	--- Loại khác	5			EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	--- Của thiết bị hoạt động không bằng điện:					
8419 90 21	--- Vỏ của tháp làm lạnh thuộc mã số 8419.50.10	0			EU, Hoa kỳ	0
8419 90 22	--- Cửa hàng hoá thuộc mã số 8419.11.11 và 8419.19.11	5			EU, Hoa kỳ	0
8419 90 23	--- Cửa hàng hoá thuộc mã số 8419.11.19 và 8419.19.19	5			EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8419 90 24	--- Của máy và thiết bị, loại mục đích sử dụng không ở trong gia đình	0			EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8419 90 29	--- Loại khác	5			EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8420	Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh và các loại trục cán của chúng					
8420 10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:					
	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cán quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các bề mặt của PCB/PWB hoặc các linh kiện của chúng [ITA/2 (AS2)]	5				0
8420 10 20	- - Dung cho máy là và máy vát phù hợp sử dụng trong gia đình	5				0
8420 10 30	- - Máy tạo tấm cao su	5				0
8420 10 90	- - Loại khác	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Bộ phận:					
8420 91	- - Trục cán:					
8420 91 10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phun khô hay dung dịch cân quang, lớp cân quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các bề mặt của PCB/PWB hoặc các linh kiện của chúng [ITA/2 (AS2)]	5				0
8420 91 20	- - - Dụng cụ cho máy là hoặc máy vát sử dụng trong gia đình	5				0
8420 91 90	- - - Loại khác	5				0
8420 99	- - Loại khác:					
8420 99 10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phun khô hay dung dịch cân quang, lớp cân quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các bề mặt của PCB/PWB hoặc các linh kiện của chúng [ITA/2 (AS2)]	5				0
8420 99 20	- - - Dụng cụ cho máy là và máy vát phù hợp sử dụng trong gia đình	5				0
8420 99 90	- - - Loại khác	5				0
8421	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí					
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:					
8421 11 00	- - - Máy tách kem	10				0
8421 12	- - - Máy làm khô quần áo:					
8421 12 10	- - - Công suất không quá 30 lít	30	18	2012	Hoa kỳ	0
8421 12 20	- - - Công suất trên 30 lít	30	18	2012	Hoa kỳ	0
8421 19	- - - Loại khác:					
8421 19 10	- - - Dụng cụ sản xuất đường	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8421 19 20	- - - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để sản xuất tấm bản dẫn mỏng [ITA1/A116]	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8421 19 90	- - - Loại khác	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:					
8421 21	- - - Dụng cụ lọc hoặc tinh chế nước:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	--- Hoạt động bằng điện, công suất lọc không quá 500 lít/h:					
8421 21 11	--- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	15	10	2012	Cá-na-đa, EU, Hoa Kỳ	0
8421 21 12	--- Máy và thiết bị lọc khác	15	10	2012	Cá-na-đa, EU, Hoa Kỳ	0
8421 21 19	--- Loại khác	15	10	2012	Cá-na-đa, EU, Hoa Kỳ	0
	--- Hoạt động bằng điện, công suất lọc trên 500 lít/h:					
8421 21 21	--- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	5			Cá-na-đa, EU, Hoa Kỳ	0
8421 21 22	--- Máy và thiết bị lọc khác	5			Cá-na-đa, EU, Hoa Kỳ	0
8421 21 29	--- Loại khác	5			Cá-na-đa, EU, Hoa Kỳ	0
	--- Hoạt động không bằng điện:					
8421 21 31	--- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	15	10	2012	Cá-na-đa, EU, Hoa Kỳ	0
8421 21 32	--- Máy và thiết bị lọc khác	15	10	2012	Cá-na-đa, EU, Hoa Kỳ	0
8421 21 39	--- Loại khác	15	10	2012	Cá-na-đa, EU, Hoa Kỳ	0
8421 22	--- Dụng cụ lọc hoặc tinh chế đồ uống, trừ nước:					
	--- Hoạt động bằng điện, công suất lọc không quá 500 lít/h:					
8421 22 11	--- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	15				0
8421 22 12	--- Máy và thiết bị lọc khác	15				0
8421 22 19	--- Loại khác	15				0
	--- Hoạt động bằng điện, công suất lọc trên 500 lít/h:					
8421 22 21	--- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	15	10	2009		0
8421 22 22	--- Máy và thiết bị lọc khác	15	10	2009		0
8421 22 29	--- Loại khác	15	10	2009	Trung Quốc	0
	--- Hoạt động không bằng điện:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8421 22 31	- - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	15				0
8421 22 32	- - - Máy và thiết bị lọc khác	15				0
8421 22 39	- - - Loại khác	15				0
8421 23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:					
	- - - Dùng cho máy dọn đất:					
8421 23 11	- - - Bộ lọc dầu	0			Hoa kỳ	0
8421 23 19	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc chương 87:					
8421 23 21	- - - Bộ lọc dầu	15				0
8421 23 29	- - - Loại khác	15			Hoa kỳ	0
	- - - Loại khác:					
8421 23 91	- - - Bộ lọc dầu	0			Hoa kỳ	0
8421 23 99	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8421 29	- - Loại khác:					
8421 29 10	- - - Dùng trong y tế hoặc phòng thí nghiệm	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:					
8421 29 21	- - - Dùng trong sản xuất đường	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
8421 29 22	- - - Sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
8421 29 23	- - - Thiết bị lọc xăng khác	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
8421 29 24	- - - Thiết bị lọc dầu khác	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
8421 29 25	- - - Máy và thiết bị lọc khác	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
8421 29 29	- - - Loại khác	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
8421 29 90	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:					
8421 31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	0				
8421 31 10	- - - Dùng cho máy dọn đất	0			Hoa kỳ	0
8421 31 20	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc chương 87	10				0
8421 31 90	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8421 39	-- Loại khác:					
	--- Hoạt động bằng điện:					
8421 39 11	---- Thiết bị tách đồng	0			Ca-na-đa, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8421 39 12	---- Thiết bị lọc không khí khác	0			Ca-na-đa, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8421 39 13	---- Máy và thiết bị lọc khác	0			Ca-na-đa, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8421 39 19	---- Loại khác	0			Ca-na-đa, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
	--- Hoạt động không bằng điện:					
8421 39 21	---- Máy và thiết bị lọc	0			Ca-na-đa, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8421 39 29	---- Loại khác	0			Ca-na-đa, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
	- Bộ phận:					
8421 91	-- Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:					
8421 91 10	--- Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8421.12	0			Hoa kỳ	0
8421 91 20	--- Của hàng hoá thuộc mã số 8421.19.10	0			Hoa kỳ	0
8421 91 30	--- Của hàng hoá thuộc mã số 8421.19.20	0			Hoa kỳ	0
8421 91 90	--- Của hàng hoá thuộc mã số 8421.11.00 và 8421.19.90	0			Hoa kỳ	0
8421 99	-- Loại khác:					
8421 99 10	--- Bộ phận của bộ lọc dầu hoặc xăng của máy dọn đất	3			Ca-na-đa	0
	--- Bộ phận của bộ lọc dầu hoặc xăng của xe có động cơ:					
8421 99 21	---- Bộ phận lọc của bộ lọc thuộc phân nhóm 8421.23	3			Ca-na-đa, Trung Quốc	0
8421 99 29	---- Loại khác	3			Ca-na-đa, Trung Quốc	0
	--- Loại khác:					
8421 99 91	---- Của hàng hoá thuộc mã số 8421.29.21	3			Ca-na-đa	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8421 99 92	- - - - Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.21.11, 8421.21.21 và 8421.21.31	3			Ca-na-đa, Trung Quốc	0
8421 99 93	- - - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8421.31	3			Ca-na-đa	0
8421 99 94	- - - - Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.23.11 và 8421.23.91	3			Ca-na-đa	0
8421 99 95	- - - - Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.23.19 và 8421.23.99	3			Ca-na-đa	0
8421 99 96	- - - - Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.29.24, 8421.39.19 và 8421.39.29	3			Ca-na-đa, Trung Quốc	0
8421 99 99	- - - - Loại khác	3			Ca-na-đa, Trung Quốc	0
8422	Máy rửa bát đĩa, máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống					
	- Máy rửa bát, đĩa:					
8422 11	- - Loại dùng trong gia đình:					
8422 11 10	- - - Hoạt động bằng điện	30	20	2010	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
8422 11 20	- - - Hoạt động không bằng điện	40	20	2012	Hoa kỳ	0
8422 19 00	- - Loại khác	20	15	2010	Niu-zi-lân	0
8422 20 00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ và các loại đồ chứa khác	5				0
8422 30 00	- Máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0			EU, Hoa kỳ	0
8422 40 00	- Máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co)	5			EU	0
8422 90	- Bộ phận:					
8422 90 10	- - Cửa hàng hoá thuộc mã số 8422.11.10	5				0
8422 90 20	- - Cửa hàng hoá thuộc mã số 8422.11.20	5				0
8422 90 90	- - Loại khác	5				0
8423	Cân (trừ các loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm, máy kiểm tra hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8423 10	- Cân người kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:					
8423 10 10	- - Hoạt động bằng điện	30	20	2010	Trung Quốc	0
8423 10 20	- - Hoạt động không bằng điện	30	20	2010	Trung Quốc	0
8423 20	- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:					
8423 20 10	- - Hoạt động bằng điện	3				0
8423 20 20	- - Hoạt động không bằng điện	5				0
8423 30	- Cân trọng lượng có định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:					
8423 30 10	- - Hoạt động bằng điện	5				0
8423 30 20	- - Hoạt động không bằng điện	5				0
	- Các loại cân trọng lượng khác:					
8423 81	- - Cân có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:					
8423 81 10	- - - Hoạt động bằng điện	30	20	2010	Trung Quốc	0
8423 81 20	- - - Hoạt động không bằng điện	30	20	2010	Trung Quốc	0
8423 82	- - Cân có khả năng cân tối đa trên 30kg nhưng không quá 5.000 kg:					
	- - - Hoạt động bằng điện:					
	- - - - Cầu cân và bộ cân khác:					
8423 82 11	- - - - - Cân có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	20	7	2009		0
8423 82 12	- - - - - Cân có khả năng cân tối đa trên 1.000kg	5				0
	- - - - - Loại khác:					
8423 82 21	- - - - - Cân có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	20	15	2012		0
8423 82 22	- - - - - Cân có khả năng cân tối đa trên 1.000kg	10	8	2009		0
	- - - Hoạt động không bằng điện:					
	- - - - Cầu cân và bộ cân khác:					
8423 82 31	- - - - - Cân có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	20	15	2012		0
8423 82 32	- - - - - Cân có khả năng cân tối đa trên 1.000kg	10	8	2009		0
	- - - - - Loại khác:					
8423 82 41	- - - - - Cân có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	20	15	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8423 82 42	- - - - Cân có khả năng cân tối đa trên 1.000kg	10				0
8423 89	- - Loại khác:					
	- - - Hoạt động bằng điện:					
8423 89 11	- - - Cầu cân và bộ cân khác	5				0
8423 89 19	- - - Loại khác	5				0
	- - - Hoạt động không bằng điện:					
8423 89 21	- - - Cầu cân và bộ cân khác	5				0
8423 89 29	- - - Loại khác	5				0
8423 90	- Quà cân các loại của cân; các bộ phận của cân:					
	- - Hoạt động bằng điện:					
8423 90 11	- - - Quà cân	15				0
8423 90 19	- - - Bộ phận của cân	15	5	2008	Trung Quốc	0
	- - Hoạt động không bằng điện:					
8423 90 21	- - - Quà cân	15				0
8423 90 29	- - - Bộ phận của cân	15	5	2009	Trung Quốc	0
8424	Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp, súng phun và các loại tương tự; máy phun thổi hơi nước hoặc cát và các loại máy phun thổi tương tự					
8424 10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:					
8424 10 10	- - Loại sử dụng trên máy bay	0			Hoa kỳ	0
8424 10 90	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8424 20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:					
	- - Hoạt động bằng điện:					
8424 20 11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0			Hoa kỳ	0
8424 20 19	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
	- - Hoạt động không bằng điện:					
8424 20 21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8424 20 29	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8424 30	- Máy phun thổi hơi nước, cát và các loại máy phun thổi tương tự:					
8424 30 10	- - Máy bán phá băng hơi hoặc cát, hoạt động bằng điện	10	5	2009	Trung Quốc	0
8424 30 20	- - Máy hoạt động bằng điện khác	10	5	2009	Trung Quốc	0
8424 30 90	- - Loại khác	10	5	2009	Trung Quốc	0
	- Các thiết bị khác:					
8424 81	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:					
8424 81 10	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	5				0
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:					
8424 81 21	- - - - Máy phun thuốc trừ các loại côn trùng gây hại	5				0
8424 81 29	- - - - Loại khác	5				0
	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện:					
8424 81 31	- - - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu điều khiển bằng tay	20	15	2012		0
8424 81 32	- - - - Máy phun thuốc trừ các loại côn trùng gây hại	5				0
8424 81 39	- - - - Loại khác	5				0
8424 89	- - Loại khác:					
8424 89 10	- - - Máy phun, xịt điều khiển bằng tay loại công suất không quá 3 lít, sử dụng trong gia đình	10	8	2008		0
	- - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi:					
8424 89 21	- - - - Dùng cho máy phun, xịt điều khiển bằng tay loại công suất không quá 3 lít, sử dụng trong gia đình	10	8	2008		0
8424 89 29	- - - - Dùng cho máy phun, xịt điều khiển bằng tay loại công suất trên 3 lít, sử dụng trong gia đình	10	8	2008		0
8424 89 30	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân [ITA1/A-118]; dụng cụ phun dùng để khắc a xít, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán mỏng [ITA/A-119]; bộ phận của thiết bị khắc axit ướt, máy hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng và màn hình det [ITA1/B-142, B-168]	0			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8424 89 40	--- Thiết bị gia công ướ, bằng cách phun bán, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hoá học hoặc điện hoá lên các bề mặt của PCB/PWB; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột nhào hàn, bóng hàn, vật liệu hàn hoặc chất bột kín lên PCB/PWBs hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô, dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột cảm quang, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các bề mặt của PCB/PWB hoặc linh kiện của chúng [ITA/2 (AS2)]	10	8	2009		0
8424 89 50	--- Loại khác, hoạt động bằng điện	10	8	2009		0
8424 89 90	--- Loại khác, hoạt động không bằng điện	10	8	2009		0
8424 90	- Bộ phận:					
	- - Của bình đập lửa:					
8424 90 11	--- Hoạt động bằng điện	5				0
8424 90 19	--- Loại khác	5				0
	- - Của súng phun và các thiết bị tương tự:					
	--- Hoạt động bằng điện:					
8424 90 21	---- Của hàng hoá thuộc mã số 8424.20.11	5				0
8424 90 22	---- Của máy phun thuốc trừ các loại côn trùng gây hại	5				0
8424 90 23	---- Loại khác	5				0
	--- Hoạt động không bằng điện:					
8424 90 24	---- Của hàng hoá thuộc mã số 8424.20.21	5				0
8424 90 25	---- Của máy phun thuốc trừ các loại côn trùng gây hại	5				0
8424 90 26	---- Của thiết bị phun thuốc trừ sâu điều khiển bằng tay	5				0
8424 90 29	---- Loại khác	5				0
	- - Của máy bắn phá bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự:					
8424 90 31	--- Hoạt động bằng điện	5				0
8424 90 39	--- Loại khác	5				0
	- - Của thiết bị khác:					
8424 90 91	--- Của hàng hoá thuộc mã số 8424.81.10	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8424 90 92	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8424.81.21 và 8424.81.29	5				0
8424 90 93	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8424.81.31	5				0
8424 90 94	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8424.81.32	5				0
8424 90 95	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8424.81.39	5				0
8424 90 96	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8424.89.30	5	0	2010		0
8424 90 97	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8424.89.40	5				0
8424 90 99	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8425	Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kíp các loại					
	- Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:					
8425 11 00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0			Hoa kỳ	0
8425 19 00	- - Loại khác	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8425 20 00	- Loại tời bánh răng; các loại tời ngang thiết kế chuyên dùng cho mục đích sử dụng dưới lòng đất	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Tời ngang khác; tời dọc:					
8425 31 00	- - Loại chạy bằng mô-tơ điện	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8425 39 00	- - Loại khác	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Kíp; tời nâng xe:					
8425 41 00	- - Hệ thống kíp tăng, loại dùng trong ga ra ô tô	0			Hoa kỳ	0
8425 42	- - Các loại kíp và hệ tời khác, dùng thủy lực:					
8425 42 10	- - - Kíp nâng trong hệ thống tự đổ của xe tải	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8425 42 90	- - - Loại khác	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8425 49	- - Loại khác:					
8425 49 10	- - - Hoạt động bằng điện	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8425 49 20	- - - Hoạt động không bằng điện	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8426	Cần cầu của tàu; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu					
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục công di động), cần trục vận tải, công trục, cần trục, khung thang nâng di động, giá đỡ có cột đội:					
8426 11 00	- - Cần trục cầu chạy, lắp trên đế cố định	10	5	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8426 12 00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0			Hoa kỳ	0
8426 19 00	- - Loại khác	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8426 20 00	- Cần trục tháp	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8426 30 00	- Cần trục công hoặc cần trục cánh xoay	10	5	2009	EU, Hoa kỳ	0
	- Máy khác, loại tự hành:					
8426 41 00	- - Chạy bánh lốp	0			Hoa kỳ	0
8426 49	- - Loại khác:					
8426 49 10	- - - Cần cầu tàu	0			Hoa kỳ	0
8426 49 90	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
	- Máy khác:					
8426 91 00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0			Hoa kỳ	0
8426 99	- - Loại khác:					
8426 99 10	- - - Cần cầu tàu	0			Hoa kỳ	0
8426 99 90	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8427	Xe nâng hàng, các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng					
8427 10 00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	10	5	2009		0
8427 20 00	- Các loại xe tự hành khác	10	5	2009		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8427 90 00	- Các loại xe khác	0			Hoa kỳ	0
8428	Máy nâng hạ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ: thang máy nâng hạ, cầu thang máy tự động, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo)					
8428 10	- Thang máy và tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kép):					
8428 10 10	- - Thang máy kiểu dân dụng	10			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8428 10 20	- - Thang máy khác	10			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8428 10 90	- - Tời nâng kiểu thùng	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8428 20	- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:					
8428 20 10	- - Dùng trong nông nghiệp	5			Hoa kỳ	0
8428 20 20	- - Máy tự động dùng để chuyên chở, xử lý và bao quản PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]	5			Hoa kỳ	0
8428 20 30	- - Dùng cho máy bay dân dụng	5			Hoa kỳ	0
8428 20 90	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa và vật liệu:					
8428 31 00	- - Thiết kế chuyển dùng cho mục đích sử dụng dưới lòng đất	10	5	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8428 32	- - Loại khác, dạng gầu:					
8428 32 10	- - - Loại nông nghiệp	10	5	2012	Hoa kỳ	0
8428 32 90	- - - Loại khác	10	5	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8428 33	- - Loại khác, dạng băng tải:					
8428 33 10	- - - Loại nông nghiệp	5			Hoa kỳ	0
8428 33 20	- - - Máy tự động dùng để chuyên chở, vận hành và cất giữ PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]	5			Hoa kỳ	0
8428 33 90	- - - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
8428 39	- - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8428 39 10	--- Loại nông nghiệp	5			Hoa kỳ	0
8428 39 20	--- Máy tự động dùng để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, khung miếng mỏng, hộp mỏng và các vật liệu khác cho thiết bị bán dẫn [ITA1/B-139]	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8428 39 30	--- Máy tự động dùng để chuyên chở, xử lý và bảo quản PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]	5			Hoa kỳ	0
8428 39 90	--- Loại khác	5			Hoa kỳ	0
8428 40 00	- Cầu thang máy tự động và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	10	5	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8428 50 00	- Máy đẩy toa thùng trong mỏ, sản chuyển tải đầu máy hoặc máy goòng lật và các thiết bị điều khiển toa tương tự	0			Hoa kỳ	0
8428 60 00	- Thùng cáp treo, ghế treo, thùng gàu kéo dùng trong môn trượt tuyết, cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0			EU, Hoa kỳ	0
8428 90	- Máy loại khác:					
8428 90 10	- - Máy tự động dùng để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, khung miếng mỏng, hộp mỏng và các vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn [ITA1/B-139]	0			Hoa kỳ	0
8428 90 20	- - Máy tự động dùng để chuyên chở, xử lý và bảo quản PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]	0			Hoa kỳ	0
8428 90 90	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8429	Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc ủi đất cơ khí, máy đào đất, máy chở đất có gàu tự xúc, máy đầm và xe lăn đường, loại tự hành					
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:					
8429 11	- - Loại bánh xích:					
8429 11 10	- - - Máy ủi đất	0			Hoa kỳ	0
8429 11 90	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8429 19	- - Loại khác:					
8429 19 10	- - - Máy ủi đất	0			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8429 19 90	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8429 20 00	- Máy san	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
8429 30 00	- Máy cạp	0			Hoa kỳ	0
8429 40	- Máy đầm và xe lăn đường:					
8429 40 10	- - Xe lăn đường có tổng tải trọng không quá 20 tấn	5			Hoa kỳ	0
8429 40 20	- - Xe lăn đường có tổng tải trọng trên 20 tấn	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8429 40 30	- - Máy đầm	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất:					
8429 51 00	- - Máy xúc ủi đất có gầu lắp phía trước	0			Hoa kỳ	0
8429 52	- - Máy có cơ cấu quay được 360 độ:					
8429 52 10	- - - Máy xúc ủi đất cơ khí và máy đào đất	0			Hoa kỳ	0
8429 52 90	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8429 59	- - Loại khác:					
8429 59 10	- - - Máy xúc ủi đất cơ khí và máy đào đất	0			Hoa kỳ	0
8429 59 90	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8430	Các loại máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đảo, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong các công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết					
8430 10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc:					
8430 10 10	- - Máy đóng cọc	1			Hoa kỳ	0
8430 10 90	- - Loại khác	1			Hoa kỳ	0
8430 20	- Máy xới và dọn tuyết:					
8430 20 10	- - Máy xới tuyết không tự hành	1			Hoa kỳ	0
8430 20 90	- - Loại khác	1			Hoa kỳ	0
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:					
8430 31 00	- - Loại tự hành	1			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8430 39 00	- - Loại khác	1			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Máy khoan hoặc máy đào khác:					
8430 41 00	- - Loại tự hành	0			Hoa kỳ	0
8430 49	- - Loại khác:					
8430 49 10	- - - Bộ dàn khoan và các mảng cấu kiện sử dụng trong các công đoạn khoan	1			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8430 49 90	- - - Loại khác	1			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8430 50 00	- Các loại máy tự hành khác	1			Hoa kỳ	0
	- Các loại máy khác, không tự hành:					
8430 61 00	- - Máy đầm, hoặc máy nén	1			Hoa kỳ	0
8430 69 00	- - Loại khác	1			Hoa kỳ	0
8431	Các bộ phận chỉ sử dụng hay chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc nhóm 84.25 đến 84.30					
8431 10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:					
	- - Của máy hoạt động bằng điện:					
8431 10 11	- - - Của xích xách tay dùng cho xe ô tô con	1			Hoa kỳ	0
8431 10 12	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8425.20 hoặc 8425.42	1			Hoa kỳ	0
8431 10 13	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8425.19, 8425.39 hoặc 8425.49	1			Hoa kỳ	0
8431 10 19	- - - Loại khác:	1			Hoa kỳ	0
	- - - Của máy hoạt động không bằng điện:					
8431 10 21	- - - Của xích xách tay dùng cho xe ô tô	1			Hoa kỳ	0
8431 10 22	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8425.11, 8425.20, 8425.31, 8425.41 hoặc 8425.42	1			Hoa kỳ	0
8431 10 23	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8425.19, 8425.39 hoặc 8425.49	1			Hoa kỳ	0
8431 10 29	- - - Loại khác	1			Hoa kỳ	0
8431 20 00	- Của máy thuộc nhóm 84.27	10	8	2008		0
	- Của máy thuộc nhóm 84.28:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8431 31	- - - Của thang máy nâng hạ, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kép) hoặc cầu thang máy:					
8431 31 10	- - - - Của hàng hoá thuộc mã số 8428.10.20 hoặc 8428.10.90	1			Hoa kỳ	0
8431 31 20	- - - - - Của hàng hoá thuộc mã số 8428.10.10 hoặc thang máy tự động thuộc mã số 8428.40.00	1			Hoa kỳ	0
8431 39	- - - - - Loại khác:					
8431 39 10	- - - - - Của hàng hoá thuộc mã số 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10 (loại máy nông nghiệp)	0			Hoa kỳ	0
8431 39 20	- - - - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8428.50 hoặc 8428.90	0			Hoa kỳ	0
8431 39 30	- - - - - Của máy tự động dùng để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và các vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn [ITA I/B-154]	0			Hoa kỳ	0
8431 39 40	- - - - - Của máy tự động dùng để chuyên chở, xử lý và bảo quản PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]	0			Hoa kỳ	0
8431 39 50	- - - - - Của máy để nâng, vận hành, xếp dỡ khác, cáp treo hoặc băng tải	0			Hoa kỳ	0
8431 39 90	- - - - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
	- - - - - Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:					
8431 41 00	- - - - - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp	10			Hoa kỳ	0
8431 42	- - - - - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng:					
8431 42 10	- - - - - Lưỡi cắt hoặc đầu lưỡi cắt	10			Hoa kỳ	0
8431 42 90	- - - - - Loại khác	10			Hoa kỳ	0
8431 43	- - - - - Các bộ phận của máy khoan hoặc máy đào thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49:					
8431 43 10	- - - - - Của bộ phận của máy khoan hoặc các mảng cấu kiện	0			Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
8431 43 90	- - - - - Loại khác	0			Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
8431 49	- - - - - Loại khác:					
8431 49 10	- - - - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0			Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8431 49 20	- - - Lưới cắt hoặc mũi lưới cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	0			Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
8431 49 30	- - - Cửa xe lu lăn đường	0			Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
8431 49 90	- - - Loại khác	0			Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
8432	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao					
8432 10 00	- Máy cày	20			Hoa kỳ	0
	- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:					
8432 21 00	- - Bừa đĩa	20			Hoa kỳ	0
8432 29 00	- - Loại khác	20			Hoa kỳ	0
8432 30 00	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	5			Hoa kỳ	0
8432 40 00	- Máy rải phân và máy rắc phân	5			Hoa kỳ	0
8432 80	- Máy khác:					
8432 80 10	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5			Hoa kỳ	0
8432 80 90	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
8432 90	- Bộ phận:					
8432 90 10	- - Cửa máy thuộc mã số 8432.80.90	1			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8432 90 20	- - Cửa máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao	1			Hoa kỳ	0
8432 90 30	- - Cửa máy rắc phân	1			Hoa kỳ	0
8432 90 90	- - Loại khác	1			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8433	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hay các nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37					
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:					
8433 11 00	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	5			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8433 19	-- Loại khác:					
8433 19 10	-- -- Điều khiển bằng tay	5			Hoa kỳ	0
8433 19 90	-- -- Loại khác	5			Hoa kỳ	0
8433 20 00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	5			Hoa kỳ	0
8433 30 00	- Máy dọn cỏ khô loại khác	5			Hoa kỳ	0
8433 40 00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Máy thu hoạch loại khác, máy đập:					
8433 51 00	-- -- Máy gặt đập liên hợp	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8433 52 00	-- -- Máy đập loại khác	5			Hoa kỳ	0
8433 53 00	-- -- Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	5			Hoa kỳ	0
8433 59 00	-- -- Loại khác	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8433 60	- Máy làm sạch, phân loại hay của n trứng, hoa quả hay các nông sản khác:					
8433 60 10	-- -- Hoạt động bằng điện	1			Hoa kỳ	0
8433 60 20	-- -- Hoạt động không bằng điện	1			Hoa kỳ	0
8433 90	- Bộ phận:					
	-- Của máy hoạt động bằng điện:					
8433 90 11	-- -- -- Của máy cắt cỏ	1			Hoa kỳ	0
8433 90 12	-- -- -- Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc mã số 8433.19.90	1			Hoa kỳ	0
8433 90 19	-- -- -- Loại khác	1			Hoa kỳ	0
	-- Của máy hoạt động không bằng điện:					
8433 90 21	-- -- -- Của máy cắt cỏ	1			Hoa kỳ	0
8433 90 22	-- -- -- Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc mã số 8433.19.90	1			Hoa kỳ	0
8433 90 29	-- -- -- Loại khác	1			Hoa kỳ	0
8434	Máy vắt sữa và máy chế biến sữa					
8434 10	- Máy vắt sữa:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8434 10 10	- - Hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
8434 10 20	- - Hoạt động không bằng điện	0			Hoa kỳ	0
8434 20	- Máy chế biến sữa:					
	- - Hoạt động bằng điện:					
8434 20 11	- - - Máy đồng hoá	0			Hoa kỳ	0
8434 20 19	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
	- - Hoạt động không bằng điện:					
8434 20 21	- - - Máy đồng hoá	0			Hoa kỳ	0
8434 20 29	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8434 90	- Bộ phận:					
	- - Của máy hoạt động bằng điện:					
8434 90 11	- - - Của máy vắt sữa	0			Hoa kỳ	0
8434 90 19	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
	- - Của máy hoạt động không bằng điện:					
8434 90 21	- - - Của máy vắt sữa	0			Hoa kỳ	0
8434 90 29	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8435	Máy ép, máy nghiền, và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước hoa quả hoặc các loại đồ uống tương tự					
8435 10	- Máy:					
8435 10 10	- - Hoạt động bằng điện	10	5	2009	Trung Quốc	0
8435 10 20	- - Hoạt động không bằng điện	10	5	2009	Trung Quốc	0
8435 90	- Bộ phận:					
8435 90 10	- - Của máy hoạt động bằng điện	5			Trung Quốc	0
8435 90 20	- - Của máy hoạt động không bằng điện	5			Trung Quốc	0
8436	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, lâm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy áp trùng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8436 10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:					
8436 10 10	- - Hoạt động bằng điện	20			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8436 10 20	- - Hoạt động không bằng điện	20			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Máy chăm sóc gia cầm, máy áp trũng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nờ:					
8436 21	- - Máy áp trũng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nờ:					
8436 21 10	- - - Hoạt động bằng điện	10				0
8436 21 20	- - - Hoạt động không bằng điện	10				0
8436 29	- - Loại khác:					
8436 29 10	- - - Hoạt động bằng điện	10				0
8436 29 20	- - - Hoạt động không bằng điện	10				0
8436 80	- Máy loại khác:					
	- - Hoạt động bằng điện:					
8436 80 11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	10	7	2009	Trung Quốc	0
8436 80 19	- - - Loại khác	10	7	2009	Trung Quốc	0
	- - Hoạt động không bằng điện:					
8436 80 21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	10	7	2009		0
8436 80 29	- - - Loại khác	10	7	2009		0
	- Bộ phận:					
8436 91	- - Của máy chăm sóc gia cầm, máy áp trũng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nờ:					
8436 91 10	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	10	5	2009		0
8436 91 20	- - - Của máy và thiết bị hoạt động không bằng điện	10	5	2009		0
8436 99	- - Loại khác:					
	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện:					
8436 99 11	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	10	5	2009		0
8436 99 19	- - - - Loại khác	10	5	2009		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- - - Cửa máy và thiết bị hoạt động không bằng điện:				
8436 99 21	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	10	5	2009	0
8436 99 29	- - - - Loại khác	10	5	2009	0
8437	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp				
8437 10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô:				
8437 10 10	- - Cho các loại hạt dùng để làm bánh mì; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	10			0
8437 10 20	- - Cho các loại hạt dùng để làm bánh mì; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động không bằng điện	10			0
8437 10 30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	10			0
8437 10 40	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	10			0
8437 80	- Máy loại khác:				
8437 80 10	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	20			0
8437 80 20	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động không bằng điện	20			0
8437 80 30	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	20			0
8437 80 40	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động không bằng điện	20			0
	- - Máy khác, hoạt động bằng điện:				
8437 80 51	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giã, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	20			0
8437 80 59	- - - Loại khác	20			0
	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện:				
8437 80 61	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giã, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	20			0
8437 80 69	- - - Loại khác	20			0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8437 90	- Bộ phận:					
	- - Cua máy hoạt động bằng điện:					
8437 90 11	- - - Cua máy thuộc phân nhóm 8437.10	10	5	2009		0
8437 90 19	- - - Loại khác	10	5	2009		0
	- - Cua máy hoạt động không bằng điện:					
8437 90 21	- - - Cua máy thuộc phân nhóm 8437.10	10	5	2009		0
8437 90 29	- - - Loại khác	10	5	2009		0
8438	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu mỡ động vật hoặc dầu, chất béo từ thực vật					
8438 10	- Máy làm bánh mì và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:					
	- - Hoạt động bằng điện:					
8438 10 11	- - - Máy làm bánh mì	5				0
8438 10 19	- - - Loại khác	5				0
	- - Hoạt động không bằng điện:					
	- - - Máy làm bánh mì:					
8438 10 21	- - - - Hoạt động bằng tay hoặc sức kéo động vật	5				0
8438 10 22	- - - - Loại khác	5				0
	- - - Loại khác:					
8438 10 23	- - - - Hoạt động bằng tay hoặc sức kéo động vật	5				0
8438 10 29	- - - - Loại khác	5				0
8438 20	- Máy sản xuất mùt, kẹo, ca cao hay sô cô la:					
	- - Hoạt động bằng điện:					
8438 20 11	- - - Máy sản xuất mùt, kẹo	5				0
8438 20 19	- - - Loại khác	5				0
	- - - Hoạt động không bằng điện:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8438 20 21	- - - Máy sản xuất mùt, kéo	5				0
8438 20 29	- - - Loại khác	5				0
8438 30	- Máy sản xuất đường:					
	- - Hoạt động bằng điện:					
8438 30 11	- - - Công suất không quá 100 tấn mía/ngày	5				0
8438 30 12	- - - Công suất trên 100 tấn mía/ngày	5				0
	- - Hoạt động không bằng điện:					
8438 30 21	- - - Công suất không quá 100 tấn mía/ngày	5				0
8438 30 22	- - - Công suất trên 100 tấn mía/ngày	5				0
8438 40	- Máy sản xuất bia:					
	- - Hoạt động bằng điện:					
8438 40 11	- - - Công suất tối đa không quá 5 triệu lít/năm	5			EU	0
8438 40 12	- - - Công suất tối đa trên 5 triệu lít/năm	5			EU	0
	- - Hoạt động không bằng điện:					
8438 40 21	- - - Công suất tối đa không quá 5 triệu lít/năm	5			EU	0
8438 40 22	- - - Công suất tối đa trên 5 triệu lít/năm	5			EU	0
8438 50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:					
	- - Máy chế biến thịt gia súc:					
8438 50 11	- - - Hoạt động bằng điện	3				0
8438 50 12	- - - Hoạt động không bằng điện	5	4	2008		0
	- - Máy chế biến thịt gia cầm:					
8438 50 91	- - - Hoạt động bằng điện	3				0
8438 50 92	- - - Hoạt động không bằng điện	5	4	2008		0
8438 60	- Máy chế biến quả, quả hạch hoặc rau:					
8438 60 10	- - Hoạt động bằng điện	5				0
8438 60 20	- - Hoạt động không bằng điện	5				0
8438 80	- Máy loại khác:					
	- - Máy xay vò cà phê:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8438 80 11	- - - Hoạt động bằng điện	5			Thụy-sĩ	0
8438 80 12	- - - Hoạt động không bằng điện	5			Thụy-sĩ	0
	- - Loại khác:					
8438 80 91	- - - Hoạt động bằng điện	5			Thụy-sĩ	0
8438 80 92	- - - Hoạt động không bằng điện	5			Thụy-sĩ	0
8438 90	- Bộ phận:					
	- - Của máy hoạt động bằng điện:					
8438 90 11	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8438.30.00 (hoạt động bằng tay hoặc sức kéo động vật) hoặc 8438.80.00 (máy xay vò cà phê)	3				0
8438 90 19	- - - Loại khác	5				0
	- - Của máy hoạt động không bằng điện:					
8438 90 21	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8438.30.00 (hoạt động bằng tay hoặc sức kéo động vật) hoặc 8438.80.00 (máy xay vò cà phê)	3				0
8438 90 29	- - - Loại khác	5				0
8439	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen-lu-lô hoặc máy sản xuất, hoàn thiện giấy hoặc các tổng					
8439 10 00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen-lu-lô	5			EU	0
8439 20 00	- Máy sản xuất giấy hoặc các tổng	5			EU	0
8439 30 00	- Máy hoàn thiện giấy hoặc các tổng	5				0
	- Bộ phận:					
8439 91	- - Của máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xen-lu-lô:					
8439 91 10	- - - Của máy hoạt động bằng điện	5				0
8439 91 20	- - - Của máy hoạt động không bằng điện	5				0
8439 99	- - Loại khác:					
8439 99 10	- - - Của máy hoạt động bằng điện	5				0
8439 99 20	- - - Của máy hoạt động không bằng điện	5				0
8440	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách					
8440 10	- Máy:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- - Hoạt động bằng điện:					
8440 10 11	- - - Máy đóng sách	5				0
8440 10 19	- - - Loại khác	5				0
	- - Hoạt động không bằng điện:					
8440 10 21	- - - Máy đóng sách	5				0
8440 10 29	- - - Loại khác	5				0
8434 90	- Bộ phận:					
8440 90 10	- - Của máy hoạt động bằng điện	5				0
8440 90 20	- - Của máy hoạt động không bằng điện	5				0
8441	Các loại máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc các tông, kể cả máy cắt xén các loại					
8441 10	- Máy cắt xén các loại:					
	- - Hoạt động bằng điện:					
8441 10 11	- - - Máy cắt xén giấy hoặc các tông	5				0
8441 10 19	- - - Loại khác	5				0
	- - Hoạt động không bằng điện:					
8441 10 21	- - - Máy cắt xén giấy hoặc các tông	5				0
8441 10 29	- - - Loại khác	5				0
8441 20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:					
8441 20 10	- - Hoạt động bằng điện	5				0
8441 20 20	- - Hoạt động không bằng điện	5				0
8441 30	- Máy làm thùng các tông, hộp, hòm, thùng hình ống hay hình trống hoặc các loại đồ chứa tương tự, trừ loại máy làm theo khuôn:					
8441 30 10	- - Hoạt động bằng điện	5				0
8441 30 20	- - Hoạt động không bằng điện	5				0
8441 40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc các tông theo khuôn:					
8441 40 10	- - Hoạt động bằng điện	5				0
8441 40 20	- - Hoạt động không bằng điện	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8441 80	- Máy loại khác:					
8441 80 10	- - Hoạt động bằng điện	0				0
8441 80 20	- - Hoạt động không bằng điện	0				0
8441 90	- Bộ phận:					
8441 90 10	- - Cửa máy hoạt động bằng điện	0				0
8441 90 20	- - Cửa máy hoạt động không bằng điện	0				0
8442	Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bất chữ, trực lan và các bộ phận in ấn khác; mẫu ký tự in, bản in, bất chữ, trực lan và các bộ phận in khác; khối, tấm, trực lan và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ: đá được làm phẳng, đá được làm nổi hạt, đá được đánh bóng)					
8442 10	- Máy chế bản bằng quy trình sao chụp (nguyên lý quang điện):					
8442 10 10	- - Hoạt động bằng điện	0				0
8442 10 20	- - Hoạt động không bằng điện	0				0
8442 20	- Máy, thiết bị và dụng cụ chế bản theo các qui trình khác, có hoặc không kèm theo bộ phận đúc chữ:					
8442 20 10	- - Hoạt động bằng điện	0				0
8442 20 20	- - Hoạt động không bằng điện	0				0
8442 30	- Các loại máy, dụng cụ và thiết bị khác:					
	- - Hoạt động bằng điện:					
8442 30 11	- - - Khuôn dập và khuôn cối	0				0
8442 30 12	- - - Thiết bị dùng cho máy đúc mẫu chữ	0				0
8442 30 19	- - - Loại khác	0				0
	- - Không hoạt động bằng điện:					
8442 30 21	- - - Khuôn dập và khuôn cối	0				0
8442 30 22	- - - Thiết bị dùng cho máy đúc mẫu chữ	0				0
8442 30 29	- - - Loại khác	0				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết lại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8442 40	- Bộ phận của các loại máy, dụng cụ và thiết bị kể trên:					
8442 40 10	- - Cửa máy, dụng cụ, thiết bị hoạt động bằng điện	0				0
	- - Cửa máy, dụng cụ, thiết bị hoạt động không bằng điện:					
8442 40 21	- - - Cửa máy đúc chữ hoặc máy chế bản	0				0
8442 40 29	- - - Loại khác	0				0
8442 50	- Mẫu chữ in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly-tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ: đã được làm phẳng, nổi vân hạt, đánh bóng):					
8442 50 10	- - Mẫu chữ in các loại	0				0
8442 50 90	- - - Loại khác	0				0
8443	Máy in sử dụng các bộ phận như mẫu chữ, mẫu in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; các loại máy in phun, trừ các loại thuộc nhóm 84.71; các loại máy phụ trợ để in					
	- Máy in offset:					
8443 11	- - In cuộn:					
8443 11 10	- - - Hoạt động bằng điện	5			EU	0
8443 11 20	- - - Hoạt động không bằng điện	5			EU	0
8443 12	- - In theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (kích thước không quá 22cm x 36cm):					
8443 12 10	- - - Hoạt động bằng điện	5				0
8443 12 20	- - - Hoạt động không bằng điện	5				0
8443 19	- - Loại khác:					
8443 19 10	- - - Hoạt động bằng điện	5			EU	0
8443 19 20	- - - Hoạt động không bằng điện	5			EU	0
	- Máy in ty-pô, trừ máy in nổi bằng khuôn mềm:					
8443 21	- - In cuộn:					
8443 21 10	- - - Hoạt động bằng điện	5				0
8443 21 20	- - - Hoạt động không bằng điện	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8443 29	- - Loại khác:					
8443 29 10	- - - Hoạt động bằng điện	5				0
8443 29 20	- - - Hoạt động không bằng điện	5				0
8443 30	- Máy in nổi bằng khuôn mềm:					
8443 30 10	- - - Hoạt động bằng điện	5			Trung Quốc	0
8443 30 20	- - - Hoạt động không bằng điện	5				0
8443 40	- Máy in ảnh trên bản kẽm:					
8443 40 10	- - - Hoạt động bằng điện	5				0
8443 40 20	- - - Hoạt động không bằng điện	5				0
	- Máy in loại khác:					
8443 51 00	- - - Máy in phun	5				0
8443 59	- - Loại khác:					
8443 59 10	- - - Máy in ép trục	0			Hoa kỳ	0
8443 59 20	- - - Máy in kiểu màn hình dùng để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]	0			Hoa kỳ	0
8443 59 90	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8443 60	- Máy phụ trợ in:					
8443 60 10	- - - Hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
8443 60 20	- - - Hoạt động không bằng điện	0			Hoa kỳ	0
8443 90	- Bộ phận:					
8443 90 10	- - - Của máy in kiểu màn hình dùng để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]	5				0
8443 90 20	- - - Loại khác, của máy hoạt động không bằng điện	5				0
8443 90 90	- - - Loại khác	5				0
8444	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo đùn hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo					
	- Hoạt động bằng điện:					
8444 00 11	- - - Máy ép đùn	0				0
8444 00 19	- - - Loại khác	0				0
	- Hoạt động không bằng điện:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8444 00 21	- - Máy ép dùn	0				0
8444 00 29	- - Loại khác	0				0
8445	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đầu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi, máy giũng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị xơ sợi dệt cho công việc trên các máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47					
	- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:					
8445 11	- - Máy chải thô:					
8445 11 10	- - - Hoạt động bằng điện	0				0
8445 11 20	- - - Hoạt động không bằng điện	0				0
8445 12	- - Máy chải kỹ:					
8445 12 10	- - - Hoạt động bằng điện	0				0
8445 12 20	- - - Hoạt động không bằng điện	0				0
8445 13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:					
8445 13 10	- - - Hoạt động bằng điện	0				0
8445 13 20	- - - Hoạt động không bằng điện	0				0
8445 19	- - Loại khác:					
8445 19 10	- - - Hoạt động bằng điện	0				0
8445 19 20	- - - Hoạt động không bằng điện	0				0
8445 20	- Máy kéo sợi:					
8445 20 10	- - Hoạt động bằng điện	0				0
8445 20 20	- - Hoạt động không bằng điện	0				0
8445 30	- Máy đầu hoặc máy xe sợi:					
8445 30 10	- - Hoạt động bằng điện	0				0
8445 30 20	- - Hoạt động không bằng điện	0				0
8445 40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy giũng:					
8445 40 10	- - Hoạt động bằng điện	0			EU	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8445 40 20	- - Hoạt động không bằng điện	0				
8445 90	- Loại khác:				EU	0
	- - Hoạt động bằng điện:					
8445 90 11	- - - Máy mặc sợi hoặc máy hồ sợi dọc	0				0
8445 90 19	- - - Loại khác	0				0
	- - Hoạt động không bằng điện:					
8445 90 21	- - - Máy mặc sợi hoặc máy hồ sợi dọc	0				0
8445 90 29	- - - Loại khác	0				0
8446	Máy dệt					
8446 10	- Cho vải dệt có khổ rộng vải không quá 30 cm:					
8446 10 10	- - Hoạt động bằng điện	0				0
8446 10 20	- - Hoạt động không bằng điện	0				0
	- Cho vải dệt có khổ rộng vải trên 30 cm:					
8446 21 00	- - Máy dệt khung cũi có động cơ	0				0
8446 29 00	- - Loại khác	0				0
8446 30 00	- Cho vải dệt có khổ rộng vải trên 30cm, loại dệt không thoi	0			Thụy-sĩ	0
8447	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn (bọc), sản xuất vải tuyen, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chăn sợi nổi vòng					
	- Máy dệt kim tròn:					
8447 11	- - Có đường kính xy lanh không quá 165 mm:					
8447 11 10	- - - Hoạt động bằng điện	0				0
8447 11 20	- - - Hoạt động không bằng điện	0				0
8447 12	- - Có đường kính xy lanh trên 165 mm:					
8447 12 10	- - - Hoạt động bằng điện	0				0
8447 12 20	- - - Hoạt động không bằng điện	0				0
8447 20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:					
	- - Hoạt động bằng điện:					
8447 20 11	- - - Máy dệt kim	0			Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8447 20 19	- - - Loại khác	0			Trung Quốc	0
	- - Hoạt động không bằng điện:					
8447 20 21	- - - Máy dệt kim	0			Trung Quốc	0
8447 20 29	- - - Loại khác	0			Trung Quốc	0
8447 90	- Loại khác:					
8447 90 10	- - Hoạt động bằng điện	0			Thụy Sĩ	0
8447 90 20	- - Hoạt động không bằng điện	0			Thụy Sĩ	0
8448	Máy phụ trợ dùng với các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ: đầu tay kéo, đầu jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thời); các bộ phận và phụ tùng chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ: cọc sợi và găng, kim chải, lược chải kỹ, phễu dùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)					
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:					
8448 11	- - Đầu tay kéo, đầu jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho các mục đích trên:					
	- - - Hoạt động bằng điện:					
8448 11 11	- - - - Đầu tay kéo, đầu jacquard; máy đục lỗ bìa jacquard	5				0
8448 11 19	- - - - Loại khác	5				0
	- - - Hoạt động không bằng điện:					
8448 11 21	- - - - Đầu tay kéo, đầu jacquard; máy đục lỗ bìa jacquard	5				0
8448 11 29	- - - - Loại khác	5				0
8448 19	- - Loại khác:					
8448 19 10	- - - Hoạt động bằng điện	5				0
8448 19 20	- - - Hoạt động không bằng điện	5				0
8448 20 00	- Bộ phận và phụ tùng của các máy thuộc nhóm 84.44 hoặc của các máy phụ trợ của chúng	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Bộ phận và phụ tùng của các máy thuộc nhóm 84.45 hoặc của các máy phụ trợ của chúng:					
8448 31 00	- - Kim chải	5				0
8448 32 00	- - Cửa máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0			Hoa kỳ	0
8448 33	- - Cọc sợi, gang, nôi và khuôn:					
8448 33 10	- - - Cọc sợi	5				0
8448 33 90	- - - Loại khác	5				0
8448 39 00	- - Loại khác	5				0
	- Bộ phận và phụ tùng máy dệt, hoặc của máy phụ trợ của chúng:					
8448 41 00	- - Thoi	5				0
8448 42 00	- - Lược dệt, go và khung go	5				0
8448 49	- - Loại khác:					
	- - - Bộ phận của máy hoạt động bằng điện:					
8448 49 11	- - - - Giá và dàn chứa trục dệt	5				0
8448 49 19	- - - - Loại khác	5				0
	- - - Bộ phận của máy hoạt động không bằng điện:					
8448 49 21	- - - - Giá và dàn chứa trục dệt	5				0
8448 49 29	- - - - Loại khác	5				0
	- Các bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc các máy phụ trợ của chúng:					
8448 51 00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	5				0
8448 59 00	- - Loại khác	5				0
8449	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt, hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng các hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ					
	- Máy hoạt động bằng điện:					
8449 00 11	- - Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt dạng mảnh hoặc dạng các hình, cả máy làm mũ phốt	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8449 00 19	- - Loại khác	5				0
	- Máy hoạt động không bằng điện:					
8449 00 21	- - Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt dạng mảnh hoặc dạng các hình, cả máy làm mũ phớt	5				0
8449 00 29	- - Loại khác	5				0
	- Loại khác:					
8449 00 91	- - Bộ phận của máy thuộc mã số 8449.00.11	5				0
8449 00 92	- - Bộ phận của máy thuộc mã số 8449.00.21	5				0
8449 00 99	- - Loại khác	5				0
8450	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô					
	- Máy có sức chứa không quá 10kg vải khô một lần giặt:					
8450 11	- - Máy tự động hoàn toàn:					
8450 11 10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	38	25	2011	Trung Quốc, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
8450 11 20	- - - Loại có sức chứa trên 6 kg vải khô một lần giặt	38	25	2011	Trung Quốc, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
8450 12	- - Máy giặt khác, có gắn chung với máy sấy ly tâm:					
8450 12 10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	38	25	2011	Trung Quốc, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
8450 12 20	- - - Loại có sức chứa trên 6 kg vải khô một lần giặt	38	25	2011	Trung Quốc, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
8450 19	- - Loại khác:					
8450 19 10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	40	25	2011	Trung Quốc, Niu-zi-lân	0
8450 19 20	- - - Loại có sức chứa trên 6 kg vải khô một lần giặt	40	25	2011	Niu-zi-lân	0
8450 20 00	- Máy có sức chứa từ 10kg vải khô trở lên một lần giặt	38	25	2010	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
8450 90	- Bộ phận :					
8450 90 10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8450.20	38	25	2011	Nhật, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8450 90 20	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19	38	25	2011	Nhật, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
8451	Các loại máy (trừ các máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, trắng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hay hoặc hàng dệt da hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn, máy để quấn, tờ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt					
8451 10 00	- Máy giặt khô	20	15	2009	Trung Quốc	0
	- Máy sấy:					
8451 21 00	-- Công suất mỗi lần sấy không quá 10kg vải khô	30	15	2012	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
8451 29 00	-- Loại khác	3			Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
8451 30 00	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch)	10	7	2010		0
8451 40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm:					
8451 40 10	-- Máy tẩy trắng hoặc nhuộm	10	7	2010		0
8451 40 20	-- Máy giặt	10	7	2010		0
8451 50 00	- Máy để quấn, tờ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0			Hoa kỳ	0
8451 80	- Loại khác:					
	-- Dùng trong gia đình:					
8451 80 11	-- - - Máy hồ bóng hoặc hoàn tất	10	8	2009		0
8451 80 19	-- - - Loại khác	10	8	2009		0
	-- Loại khác:					
8451 80 91	-- - - Máy hồ bóng hoặc hoàn tất	10	8	2009		0
8451 80 99	-- - - Loại khác	10	8	2009		0
8451 90	- Bộ phận:					
8451 90 10	-- Cửa máy có công suất mỗi lần sấy không quá 10kg vải khô	10				0
8451 90 90	-- - - Loại khác	10	8	2008		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8452	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dụng cho các loại máy khâu; kim máy khâu					
8452 10 00	- Máy khâu dùng cho gia đình	40	25	2010		0
	- Máy khâu loại khác:					
8452 21 00	- - Loại tự động	10	8	2008	Trung Quốc	0
8452 29 00	- - Loại khác	10	5	2009		0
8452 30 00	- Kim máy khâu	20	15	2009		0
8452 40	- Tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng:					
8452 40 10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10	30	25	2012		0
8452 40 90	- - Loại khác	10	8	2008		0
8452 90	- Bộ phận khác của máy khâu:					
8452 90 10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10	30	25	2012		0
	- - Loại khác:					
8452 90 91	- - - Bộ phận của đầu máy và phụ tùng	10	8	2008		0
8452 90 92	- - - Bàn máy, chân máy và bản đạp	10	8	2008		0
8452 90 93	- - - Giá đỡ, bánh đà và bộ phận che chân dây đai	10	8	2008		0
8452 90 94	- - - Loại khác, dùng cho sản xuất máy khâu	10	8	2008		0
8452 90 99	- - - Loại khác	10	8	2008		0
8453	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may					
8453 10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:					
	- - Máy hoạt động bằng điện:					
8453 10 11	- - - Máy dùng để sơ chế hoặc thuộc da	0				0
8453 10 19	- - - Loại khác	0			Trung Quốc	0
	- - Máy hoạt động không bằng điện:					
8453 10 21	- - - Máy dùng để sơ chế hoặc thuộc da	0				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8453 10 29	- - - Loại khác	0				0
8453 20	- Máy để sản xuất hay sửa chữa giấy dếp:					
8453 20 10	- - Hoạt động bằng điện	5			EU, Trung Quốc	0
8453 20 20	- - Hoạt động không bằng điện	5			EU, Trung Quốc	0
8453 80	- Máy khác:					
8453 80 10	- - Hoạt động bằng điện	5				0
8453 80 20	- - Hoạt động không bằng điện	5				0
8453 90 00	- Các bộ phận	0				0
8454	Lò thổi (chuyên), nổi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại					
8454 10 00	- Lò thổi (chuyên)	10	8	2008		0
8454 20	- Khuôn đúc thổi và nổi rót:					
8454 20 10	- - Khuôn đúc thổi	10				0
8454 20 20	- - Nổi rót	10				0
8454 30 00	- Máy đúc	10	5	2009		0
8454 90 00	- Bộ phận	10	8	2008		0
8455	Máy cán kim loại và trục cán của nó					
8455 10 00	- Máy cán ống	5				0
	- Máy cán loại khác:					
8455 21 00	- - Máy cán nóng hay máy cán kết hợp nóng và nguội	5				0
8455 22 00	- - Máy cán nguội	5				0
8455 30 00	- Trục cán dùng cho máy cán	0			Trung Quốc, Hoa Kỳ	0
8455 90 00	- Bộ phận khác	5			EU	0
8456	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các qui trình sử dụng tia la-ze hoặc tia sáng khác hoặc chùm photon, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện từ, chùm tia i-on hoặc hồ quang plasma					
8456 10	- Hoạt động bằng tia la-ze hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia photon:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8456 10 10	- - Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các qui trình sử dụng tia la-ze hoặc tia sáng khác chùm photon trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A-121]; máy cắt la-ze để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia la-ze trong các sản phẩm bán dẫn [ITA1/B-125]	0			Hoa kỳ	0
8456 10 90	- - Loại khác	0				0
8456 20 00	- Hoạt động bằng qui trình siêu âm	0				0
8456 30 00	- Hoạt động bằng qui trình phóng điện từ	0				0
	- Loại khác:					
8456 91 00	- - Cho các bản khắc khô trên vật liệu bán dẫn [ITA1/A-123]	0			Hoa kỳ	0
8456 99	- - Loại khác:					
8456 99 10	- - - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất và sửa chữa mặt bao và các đường khắc cho các mẫu của linh kiện bán dẫn [ITA1/A-124]; thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-122]	0			Hoa kỳ	0
8456 99 20	- - - Máy công cụ điều khiển số để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]	0				0
8456 99 30	- - - Thiết bị khắc a xít bằng phương pháp khô lên các đế của màn hình det [ITA/2 (AS2)]	0				0
8456 99 40	- - - Thiết bị gia công ướt có ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hoá, có hoặc không dùng để tách vật liệu trên các đế của PCB/PWB [ITA/2 (AS2)]	0				0
8456 99 90	- - - Loại khác	0				0
8457	Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyên dịch để gia công kim loại					
8457 10 00	- Trung tâm gia công cơ	0				0
8457 20 00	- Máy một vị trí gia công	0			Trung Quốc	0
8457 30 00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyên dịch	0			Trung Quốc	0
8458	Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Máy tiện ngang:					
8458 11 00	- - Loại điều khiển số	5				0
8458 19	- - Loại khác:					
8458 19 10	- - - Loại chiều cao tâm không quá 300mm	15			Trung Quốc	0
8458 19 90	- - - Loại khác	10	8	2008	Trung Quốc	0
	- Máy tiện khác:					
8458 91 00	- - Loại điều khiển số	5				0
8458 99	- - Loại khác:					
8458 99 10	- - - Loại chiều cao tâm không quá 300mm	15				0
8458 99 90	- - - Loại khác	10	8	2008		0
8459	Máy công cụ (kể cả các đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách vật liệu, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58					
8459 10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:					
8459 10 10	- - Hoạt động bằng điện	5				0
8459 10 20	- - Hoạt động không bằng điện	5				0
	- Máy khoan loại khác:					
8459 21 00	- - Loại điều khiển số	5				0
8459 29	- - Loại khác:					
8459 29 10	- - - Hoạt động bằng điện	5			Trung Quốc	0
8459 29 20	- - - Hoạt động không bằng điện	5			Trung Quốc	0
	- Máy phay doa khác:					
8459 31 00	- - Loại điều khiển số	5				0
8459 39	- - Loại khác:					
8459 39 10	- - - Hoạt động bằng điện	5				0
8459 39 20	- - - Hoạt động không bằng điện	5				0
8459 40	- Máy doa khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8459 40 10	- - Hoạt động bằng điện	5				0
8459 40 20	- - Hoạt động không bằng điện	5				0
	- Máy xay kiểu công xôn:	5				0
8459 51 00	- - Loại điều khiển số					
8459 59	- - Loại khác:	5				0
8459 59 10	- - - Hoạt động bằng điện	5				0
8459 59 20	- - - Hoạt động không bằng điện					
	- Máy xay khác:	5				0
8459 61 00	- - Loại điều khiển số					
8459 69	- - Loại khác:	5				0
8459 69 10	- - - Hoạt động bằng điện	5				0
8459 69 20	- - - Hoạt động không bằng điện					
8459 70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	10	8	2008		0
8459 70 10	- - Hoạt động bằng điện	10	8	2008		0
8459 70 20	- - Hoạt động không bằng điện					
8460	Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công lần cuối kim loại và gôm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công lần cuối bánh răng thuộc nhóm 84.61					
	- Máy mài phẳng trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ có thể đạt tới độ chính xác 0,01mm:	5				0
8460 11 00	- - Loại điều khiển số					
8460 19	- - Loại khác:	5				0
8460 19 10	- - - Hoạt động bằng điện	5				0
8460 19 20	- - - Hoạt động không bằng điện					
	- Máy mài khác trong đó việc xác định vị trí theo một chiều trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01mm:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8460 21 00	- - Loại điều khiển số	5				0
8460 29	- - Loại khác:					
8460 29 10	- - - Hoạt động bằng điện	5				0
8460 29 20	- - - Hoạt động không bằng điện	5				0
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):					
8460 31	- - Loại điều khiển số:					
	- - - Máy công cụ điều khiển số có các lưỡi cắt dao đồ định và có công suất không quá 0,74 kW dùng để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các búa với đường kính chuôi không quá 3,175 mm [ITA/2 (AS2)]	5				0
8460 31 90	- - - Loại khác	5				0
8460 39	- - Loại khác:					
8460 39 10	- - - Hoạt động bằng điện	5			Trung Quốc	0
8460 39 20	- - - Hoạt động không bằng điện	5				0
8460 40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:					
8460 40 10	- - Hoạt động bằng điện	5				0
8460 40 20	- - Hoạt động không bằng điện	5				0
8460 90	- Loại khác:					
8460 90 10	- - Hoạt động bằng điện	5				0
8460 90 20	- - Hoạt động không bằng điện	5				0
8461	Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gồm kim loại, chưa được ghi hay chỉ tiết ở nơi khác					
8461 20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:					
8461 20 10	- - Hoạt động bằng điện	5			Trung Quốc	0
8461 20 20	- - Hoạt động không bằng điện	5				0
8461 30	- Máy chuốt:					
8461 30 10	- - Hoạt động bằng điện	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8461 30 20	- - Hoạt động không bằng điện	5				0
8461 40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:					
8461 40 10	- - Hoạt động bằng điện	5			Trung Quốc	0
8461 40 20	- - Hoạt động không bằng điện	5				0
8461 50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:					
8461 50 10	- - Hoạt động bằng điện	5				0
8461 50 20	- - Hoạt động không bằng điện	5				0
8461 90	- Loại khác:					
	- - Hoạt động bằng điện:					
8461 90 11	- - - Máy bào	5				0
8461 90 19	- - - Loại khác	5				0
	- - Hoạt động không bằng điện:					
8461 90 91	- - - Máy bào	5				0
8461 90 99	- - - Loại khác	5				0
8462	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò, hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách uốn, gập, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các búa kim loại chưa được chi tiết ở trên					
8462 10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:					
8462 10 10	- - Hoạt động bằng điện	5				0
8462 10 20	- - Hoạt động không bằng điện	5				0
	- Máy uốn, gập, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):					
8462 21	- - Điều khiển số:					
8462 21 10	- - - Máy uốn, gập và làm thẳng các đầu bán dẫn (ITA I/B-146)	0			Hoa Kỳ	0
8462 21 90	- - - Loại khác	5				0
8462 29	- - Loại khác:					
	- - - Hoạt động bằng điện:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8462 29 11	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu bán dẫn (ITA I/B-146)	0			Hoa kỳ	0
8462 29 19	- - - Loại khác	5				0
8462 29 20	- - - Hoạt động không bằng điện	5				0
	- Máy xén (kể cả máy dập) trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:					
8462 31 00	- - Điều khiển số	5				0
8462 39	- - Loại khác:					
8462 39 10	- - - Hoạt động bằng điện	5				0
8462 39 20	- - - Hoạt động không bằng điện	5				0
	- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:					
8462 41 00	- - Điều khiển số	5			Trung Quốc	0
8462 49	- - Loại khác:					
8462 49 10	- - - Hoạt động bằng điện	5			Trung Quốc	0
8462 49 20	- - - Hoạt động không bằng điện	5				0
	- Loại khác:					
8462 91 00	- - Máy ép thủy lực	5				0
8462 99	- - Loại khác:					
8462 99 10	- - - Máy sản xuất thùng, can, hộp và các đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	5				0
8462 99 20	- - - Máy sản xuất các thùng, can, hộp và các đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động không bằng điện	5				0
8462 99 30	- - - Máy ép khác sử dụng trong gia công kim loại hoặc cacbua kim loại, hoạt động bằng điện	5				0
8462 99 40	- - - Máy ép khác sử dụng trong gia công kim loại hoặc cacbua kim loại, hoạt động không bằng điện	5				0
8462 99 50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5				0
8462 99 60	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện	5				0
8463	Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gồm kim loại, không cần bóc tách vật liệu					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8463 10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc các loại tương tự:					
	- - Hoạt động bằng điện:					
8463 10 11	- - - Máy kéo dây	5				0
8463 10 19	- - - Loại khác	5				0
8463 10 20	- - - Hoạt động không bằng điện	5				0
8463 20	- Máy lăn ren:					
8463 20 10	- - Hoạt động bằng điện	5				0
8463 20 20	- - - Hoạt động không bằng điện	5				0
8463 30	- Máy gia công dây:					
	- - Hoạt động bằng điện:					
8463 30 11	- - - Máy kéo dây	5				0
8463 30 19	- - - Loại khác	5				0
8463 30 20	- - - Hoạt động không bằng điện	5				0
8463 90	- Loại khác:					
	- - Hoạt động bằng điện:					
8463 90 11	- - - Máy tán rivê	5				0
8463 90 19	- - - Loại khác	5				0
	- - Hoạt động không bằng điện:					
8463 90 21	- - - Máy tán rivê	5				0
8463 90 29	- - - Loại khác	5				0
8464	Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng amian (asbestos-cement) hoặc các loại khoáng vật tương tự hay máy dùng để gia công nguội thủy tinh					
8464 10	- Máy cưa:					
	- - Hoạt động bằng điện:					
8464 10 11	- - - Dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp hoặc cửa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip [ITA I/B-126]	0			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8464 10 12	--- Loại khác, dùng để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng amian hay các loại khoáng vật tương tự	5				0
8464 10 19	--- Loại khác	5				0
8464 10 90	-- Loại khác	5				0
8464 20	- Máy mài nhẵn hay mài bóng:					
	-- Hoạt động bằng điện:			-		
8464 20 11	--- Máy mài, đánh bóng, hoặc phủ, dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng [ITA I/A-127]	0			Hoa kỳ	0
8464 20 12	--- Loại khác, dùng để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng amian hay các loại khoáng vật tương tự	5				0
8464 20 19	--- Loại khác	5				0
8464 20 90	-- Loại khác	5				0
8464 90	- Loại khác:					
	-- Hoạt động bằng điện:					
8464 90 11	--- Máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng [ITA I/A-128]	0			EU, Hoa kỳ	0
8464 90 12	--- Thiết bị khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng và màn hình det [ITA I/B-142]	0			EU, Hoa kỳ	0
8464 90 13	--- Loại khác, dùng để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng amian hay các khoáng vật tương tự	5			EU	0
8464 90 19	--- Loại khác	5			EU	0
8464 90 90	-- Loại khác	5			EU	0
8465	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự					
8465 10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công:					
8465 10 10	-- Hoạt động bằng điện	10	8	2008	Trung Quốc	0
8465 10 20	-- Hoạt động không bằng điện	10	8	2008		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Loại khác:				
8465 91	- - Máy cưa:				
8465 91 10	- - - Dụng cụ khác vạch lên PCB/PWBs hoặc các tấm đế của PCB/PWB, hoạt động bằng điện [ITA/2 (AS2)]	10			0
8465 91 20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	10			0
8465 91 90	- - - Loại khác	10			0
8465 92	- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng cách cắt):				
8465 92 10	- - - Dụng cụ khác vạch lên PCB/PWBs hoặc các tấm đế của PCB/PWB, có thể lắp vừa được mũi khác có đường kính chui không quá 3,175 mm, dùng để khác vạch lên PCB/PWB hoặc các tấm đế của PCB/PWB [ITA/2 (AS2)]	10			0
8465 92 20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	10			0
8465 92 90	- - - Loại khác	10			0
8465 93	- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:				
8465 93 10	- - - Hoạt động bằng điện	10			0
8465 93 20	- - - Hoạt động không bằng điện	10			0
8465 94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:				
8465 94 10	- - - Hoạt động bằng điện	10			0
8465 94 20	- - - Hoạt động không bằng điện	10			0
8465 95	- - Máy khoan hoặc đục mỏng:				
8465 95 10	- - - Máy khoan dùng để sản xuất PCB/PWBs, có tốc độ quay vượt quá 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khác có đường kính chui không quá 3,175mm [ITA/2 (AS2)]	10			0
8465 95 20	- - - Máy đục mỏng, hoạt động bằng điện	10			0
8465 95 30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	10			0
8465 95 90	- - - Loại khác	10			0
8465 96	- - Máy xé, lạng hay máy bóc tách:				
8465 96 10	- - - Hoạt động bằng điện	10			0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8465 96 20	- - - Hoạt động không bằng điện	10				0
8465 99	- - Loại khác:					
8465 99 10	- - - Máy ép dùng để gia công gỗ, hoạt động bằng điện	10				0
8465 99 20	- - - Máy ép dùng để gia công gỗ, hoạt động không bằng điện	10				0
8465 99 30	- - - Máy tiện hoạt động bằng điện	10				0
8465 99 40	- - - Máy tiện, không hoạt động bằng điện	10				0
8465 99 50	- - - Máy để bào bavia bề mặt của PCB/PWBs trong quá trình; để khắc vạch lên PCB/PWBs hoặc các tấm đế của PCB/PWB. Máy ép tấm (lá) mỏng dùng để sản xuất PCB/PWB [ITA/2(AS2)]	10				0
8465 99 60	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	10				0
8465 99 90	- - - Loại khác	10				0
8466	Các bộ phận và phụ tùng chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả gá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ, giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay					
8466 10	- Bộ phận kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở:					
8466 10 10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các mã số 8456.99.20, 8456.99.30, 8456.99.40, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 và 8465.99.50 [ITA/2 (AS2)]	0			Trung Quốc	0
8466 10 20	- - Dùng cho máy cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lát hoặc cửa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip [ITA1/B-129]; bộ phận của máy khác để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-130]; bộ phận của máy cắt la-ze để cắt các đường rãnh trong chế tạo bán dẫn bằng chùm tia la-ze [ITA1/B-133]; bộ phận của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu bán dẫn [ITA1/B-157]	0			Hoa kỳ	0
8466 10 90	- - Loại khác	0			Trung Quốc	0
8466 20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8466 20 10	-- Dụng cụ máy công cụ thuộc các mã số 8456.99.20, 8456.99.30, 8456.99.40, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 và 8465.99.50 [ITA/2 (AS2)]	0				0
8466 20 20	-- Dụng cụ máy cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lát hoặc của miếng mỏng đơn tinh thể để chế tạo các chip [ITA/B-129]; bộ phận của máy khác để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng [ITA/B-130]; bộ phận của máy cắt la-ze để cắt các đường tiếp xúc trong chế tạo bán dẫn bằng chùm tia la-ze [ITA/B-133]; bộ phận của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu bán dẫn [ITA/B-157]	0			Hoa kỳ	0
8466 20 30	-- Dụng cụ thiết bị khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng và màn hình det [ITA/B-153; B-169]	0			Hoa kỳ	0
8466 20 90	-- Loại khác	0				0
8466 30	-- Đầu chia (độ) và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ:					
8466 30 10	-- Dụng cụ máy công cụ thuộc các mã số 8456.99.20, 8456.99.30, 8456.99.40, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 và 8465.99.50 [ITA/2 (AS2)]	0				0
8466 30 20	-- Dụng cụ máy cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lát hoặc của miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip [ITA/B-129]; bộ phận của máy khác để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng [ITA/B-130]; bộ phận của máy cắt la-ze để cắt các đường tiếp xúc trong chế tạo bán dẫn bằng chùm tia la-ze [ITA/B-133]; bộ phận của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu bán dẫn [ITA/B-157]; bộ phận của thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng [ITA/B-155]	0			Hoa kỳ	0
8466 30 30	-- Bộ phận của thiết bị khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng và màn hình det [ITA/B-153, B-169]	0			Hoa kỳ	0
8466 30 90	-- Loại khác	0				0
8466 91	-- Loại khác:					
	-- Dụng cụ máy thuộc nhóm 8464:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8466 91 10	--- Bộ phận của máy cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lát hoặc của miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip [ITA1/B-129]; bộ phận của máy mài, đánh bóng và phủ để gia công các tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A-131]; bộ phận của máy khác để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-130]; bộ phận của thiết bị khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm bán dẫn mỏng và màn hình det [ITA1/B-153, B-169]	0			Hoa kỳ	0
8466 91 90	--- Loại khác	0				0
8466 92	-- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:					
8466 92 10	--- Dùng cho các máy thuộc mã số 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10, 8465.99.50 [ITA/2 (AS2)]	0				0
8466 92 90	--- Loại khác	0				0
8466 93	-- Dùng cho máy thuộc các nhóm 84.56 đến 84.61:					
8466 93 10	--- Dùng cho các máy thuộc mã số 8456.10.10 [trừ ITA1/A-134, trừ B-133], 8456.91.00 [ITA1/A-136] và 8456.99.10 [trừ ITA1/A-132, B-135]	0			Hoa kỳ	0
8466 93 20	--- Dùng cho các máy thuộc mã số 8456.99.20, 8456.99.30, 8456.99.40 và 8460.31.10 [ITA/2 (AS2)]	0				0
8466 93 30	--- Đồ gá và giá kẹp chỉ dùng để lắp ráp xe cơ giới đường bộ	0				0
8466 93 90	--- Loại khác	0				0
8466 94	-- Dùng cho máy thuộc các nhóm 84.62 hoặc 84.63:					
8466 94 10	--- Đồ gá và giá kẹp chỉ dùng để lắp ráp xe cơ giới đường bộ	0			EU	0
8466 94 20	--- Bộ phận của máy cho máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu bán dẫn [ITA1/B-157]	0			EU, Hoa kỳ	0
8466 94 90	--- Loại khác	0			EU	0
8467	Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện					
	- Hoạt động bằng khí nén:					
8467 11	-- Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập):					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8467 11 10	- - - Máy khoan hoặc máy doa	5			Trung Quốc	0
8467 11 20	- - - Máy mài, nghiền	5			Trung Quốc	0
8467 11 90	- - - Loại khác	5			Trung Quốc	0
8467 19	- - - Loại khác:					
8467 19 10	- - - Máy khoan hoặc máy doa	5			Trung Quốc	0
8467 19 20	- - - Đầm rung nén bê tông	5				0
8467 19 90	- - - Loại khác	5			Trung Quốc	0
	- Gắn động cơ dùng điện độc lập:					
8467 21 00	- - Khoan các loại	10				0
8467 22 00	- - Cưa	10				0
8467 29	- - - Loại khác:					
8467 29 10	- - - Máy mài, nghiền	10				0
8467 29 90	- - - Loại khác	10				0
	- Các dụng cụ khác:					
8467 81 00	- - Cưa xích	5				0
8467 89	- - - Loại khác:					
8467 89 10	- - - Cưa đĩa; đầm rung nén bê tông, máy mài, nghiền	5			Trung Quốc	0
8467 89 90	- - - Loại khác	5			Trung Quốc	0
	- Bộ phận:					
8467 91 00	- - Cưa cưa xích	5				0
8467 92 00	- - Cưa công cụ hoạt động bằng khí nén	5				0
8467 99 00	- - Loại khác	5			Trung Quốc	0
8468	Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn hơi hay hàn điện có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tối thiểu sử dụng khí ga					
8468 10 00	- ống xi cầm tay	5				0
8468 20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:					
8468 20 10	- - Dụng cụ hàn, cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết lại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8468 20 90	- - Loại khác	5				0
8468 80 00	- Thiết bị và dụng cụ khác	0			Hoa kỳ	0
8468 90	- Bộ phận:					
	- - Cửa dụng cụ hàn, cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay:					
8468 90 11	- - - Cửa hàng hoá thuộc mã số 8468.10.00	5				0
8468 90 12	- - - Cửa hàng hoá thuộc mã số 8468.20.10	5				0
8468 90 90	- - - Loại khác	5				0
8469	Máy chữ, trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.71; máy xử lý văn bản					
	- Máy chữ tự động và máy xử lý văn bản:					
8469 11 00	- - Máy xử lý văn bản [ITA 1/A-002]	0			Hoa kỳ	0
8469 12 00	- - Máy chữ tự động	0				0
8469 20 00	- Máy chữ khác, dùng điện	0				0
8469 30 00	- Máy chữ khác, không dùng điện	0				0
8470	Máy tính và máy ghi, sao, và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có các chức năng tính toán, máy kế toán; máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền					
8470 10 00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán [ITA 1/A-003]	5	0	2010	Hoa kỳ	0
	- Máy tính điện tử khác:					
8470 21 00	- - Có gắn bộ phận in [ITA 1/A-004]	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8470 29 00	- - Loại khác [ITA 1/A-005]	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8470 30 00	- Máy tính khác [ITA 1/A-006]	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8470 40 00	- Máy kế toán [ITA 1/A-007]	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8470 50 00	- Máy tính tiền [ITA 1/A-008]	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8470 90	- Loại khác [ITA 1/A-009]:					
8470 90 10	- - Máy đóng dấu miễn cước bưu phí	5	0	2010	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8470 90 90	- - Loại khác	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8471	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ hay đầu đọc quang, máy chuyển dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chỉ tiết hay ghi ở nơi khác					
8471 10 00	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hybrid) [ITA1/A-010][trừ ITA1/B-194] [ITA1/B-191]	0			Hoa kỳ	0
8471 30	- Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số (digital), loại xách tay trọng lượng không quá 10kg, gồm ít nhất một bộ xử lý trung tâm, một bàn phím và một màn hình [ITA1/A-011][ITA/B-191][trừ ITA1/B-194]:					
8471 30 10	- - Máy tính cầm tay (loại bỏ túi)	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 30 20	- - Máy tính xách tay	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 30 90	- - Loại khác	10	0	2012	Hoa kỳ	0
	- Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số khác:					
8471 41	- - Chứa trong cùng một vỏ, có ít nhất một bộ xử lý trung tâm, một bộ nhập và một bộ xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau [ITA1/A-012][trừ ITA1/B-194][ITA1/B-191]:					
8471 41 10	- - - Máy tính cá nhân trừ loại máy tính xách tay	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 41 90	- - - Loại khác	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống [ITA/A-013][ITA1/B-191][trừ ITA1/B-194][trừ ITA/B-193][ITA1/B-198][ITA1/B-200] [trừ ITA1/B-198] [trừ ITA1/B-196]					
8471 49 10	- - - Máy tính cá nhân trừ loại máy tính xách tay	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 49 90	- - - Loại khác	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 50	- Các bộ xử lý kỹ thuật số, trừ loại thuộc phân nhóm 8471.41 và 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng một vỏ 1 hoặc 2 bộ trong số các bộ sau: bộ lưu trữ; bộ nhập; bộ xuất [ITA1/A-014][ITA1/B-191][trừ (ITA1/B-192, B-194)]:					
8471 50 10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân và máy tính xách tay	10	0	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8471 50 90	- - Loại khác	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ [ITA 1/A-015][trừ ITA/B-194, B-195]:					
8471 60 11	- - Máy in kim	10	0	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8471 60 12	- - Máy in phun	10	0	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8471 60 13	- - Máy in la-zơ	10	0	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8471 60 19	- - Máy in khác	10	0	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8471 60 21	- - Thiết bị đầu cuối hoặc màn hình máy tính, loại màu, trừ màn hình giám sát	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 60 29	- - Thiết bị đầu cuối hoặc màn hình máy tính khác, loại màu, trừ màn hình giám sát	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 60 30	- - Bàn phím máy tính	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 60 40	- - Thiết bị nhập theo toạ độ X-Y, bao gồm chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay và màn hình cảm ứng	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 60 50	- - Máy vẽ bao gồm cả bộ nhập-xuất của nhóm 84.71 hoặc máy họa hình hay máy vẽ phác thảo thuộc nhóm 90.17 [ITA 1/B-198]	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 60 60	- - Các màn hình det kiểu đèn chiếu được sử dụng cho máy xử lý dữ liệu tự động có thể hiển thị thông tin số do bộ xử lý trung tâm tạo ra [ITA 1/B-200]	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 60 90	- - Loại khác	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 70	- Bộ lưu trữ: [ITA 1/A-016][trừ ITA/B-194]					
8471 70 10	- - ổ đĩa mềm	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 70 20	- - ổ đĩa cứng	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 70 30	- - ổ băng	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 70 40	- - ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ đĩa kỹ thuật số nhiều ứng dụng (DVD) và ổ đĩa CD có thể ghi được (CD-R) [ITA 1/B-196]	10	0	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8471 70 50	-- Các bộ lưu trữ được tạo định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được là sản phẩm của công nghệ từ, quang, hay công nghệ khác, kể cả hộp Bernoulli, Syquest hoặc bộ lưu	10	0	2012	Hoa kỳ	0
	-- Loại khác:					
8471 70 91	--- Hệ thống quản lý dự trữ	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 70 99	--- Loại khác	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 80	-- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động: [ITA1/A-017]	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 80 10	-- Bộ điều khiển [ITA1/B-194]	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 80 20	-- Bộ thích ứng [ITA1/B-194]	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 80 30	-- Công nối kể cả VoIP [ITA1/B-194]	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 80 40	-- Bộ định tuyến dữ liệu (chọn đường truyền) [ITA1/B-194]	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 80 50	-- Cầu nối và bộ định tuyến không dây [ITA1/B-194]	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 80 60	-- Tường lửa	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 80 70	-- Cạc âm (âm thanh) [ITA1/B-202] và cạc hình (hình ảnh)	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 80 90	-- Loại khác [ITA1/A-018] [trừ ITA1/B-194]	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 90	-- Loại khác:					
8471 90 10	-- Máy đọc mã vạch	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 90 20	-- Máy đọc chữ quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 90 30	-- Máy đọc thẻ, máy đột thẻ, máy lập bảng, máy thông kê của một loại máy hoạt động kết hợp với thẻ đục lỗ; thiết bị ngoại vi máy tính	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 90 40	-- Máy phụ trợ khác sử dụng với máy thông kê	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8471 90 90	-- Loại khác	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8472	Máy văn phòng khác (ví dụ: máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)					
8472 10	-- Máy nhân bản:					
8472 10 10	-- Hoạt động băng điện	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8472 10 20	- - Hoạt động không bằng điện	5				0
8472 20	- Máy ghi địa chỉ và máy dập nổi địa chỉ:					
8472 20 10	- - Hoạt động bằng điện	5				0
8472 20 20	- - Hoạt động không bằng điện	5				0
8472 30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay đóng dấu thư và máy đóng dấu tem hoặc hủy tem bưu chính:					
8472 30 10	- - Hoạt động bằng điện	5				0
8472 30 20	- - Không hoạt động bằng điện	5				0
8472 90	- Loại khác:					
8472 90 10	- - Máy thanh toán tiền tự động (ATM) [ITA1/A-019]	5	0	2012	Hoa kỳ	0
8472 90 20	- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	5				0
8472 90 30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	5				0
8472 90 90	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	5				0
8473	Các bộ phận và phụ tùng (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72					
8473 10	- Các bộ phận và phụ tùng của các loại máy thuộc nhóm 8469:					
8473 10 10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng để xử lý văn bản [ITA1/B-199]	0			Hoa kỳ	0
8473 10 90	- - Loại khác	0				0
8473 20	- Bộ phận và phụ tùng của các loại máy thuộc nhóm 84.70:					
8473 21 00	- - Của máy tính điện tử thuộc các mã số 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00 [ITA1/A-020]	0			Hoa kỳ	0
8473 29 00	- - Loại khác [ITA1/A-021] [ITA1/B-199]	0				
8473 30	- Bộ phận và phụ tùng của các máy thuộc nhóm 84.71 [ITA1/A-022] [trừ ITA1/B-194] [trừ ITA/B-202] [ITA1/B-199]:					
8473 30 10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp (PCAs):	10	0	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8473 30 20	- - Hộp mực đen dùng cho máy in của máy tính	10	0	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8473 30 90	- - Loại khác	10	0	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8473 40	- Bộ phận và phụ tùng của các máy thuộc nhóm 84.72:					
	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:					
8473 40 11	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của máy thanh toán tiền tự động [ITA1/B-199][trừ (8473.40 (bộ phận của ATM) (ITA/2))]	0			Hoa kỳ	0
8473 40 19	- - - Loại khác	0				0
8473 40 20	- - Dùng cho máy hoạt động không bằng điện	0				0
8473 50	- Bộ phận và phụ tùng dùng cho các loại máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72 [ITA1/A-023] [ITA1/B-199]:					
	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:					
8473 50 11	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	10	0	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8473 50 19	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
	- - Dùng cho máy hoạt động không bằng điện:					
8473 50 21	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8473 50 29	- - - Loại khác	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8474	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng, hoặc các khoáng vật khác, ở dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đóng cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát					
8474 10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:					
8474 10 10	- - Hoạt động bằng điện	5			Trung Quốc	0
8474 10 20	- - Hoạt động không bằng điện	5			Trung Quốc	0
8474 20	- Máy nghiền hoặc xay:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	-- Hoạt động bằng điện:					
8474 20 11	--- Dùng cho đá	5			EU, Trung Quốc	0
8474 20 19	--- Loại khác	5			EU, Trung Quốc	0
	-- Hoạt động không bằng điện:					
8474 20 21	--- Dùng cho đá	5			EU, Trung Quốc	0
8474 20 29	--- Loại khác	5			EU, Trung Quốc	0
	- Máy trộn hoặc nhào:					
8474 31	-- Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:					
8474 31 10	--- Hoạt động bằng điện	5				
8474 31 20	--- Hoạt động không bằng điện	5			Trung Quốc	0
8474 32	-- Máy dùng để trộn các khoáng chất với bitum:					
	--- Hoạt động bằng điện:					
8474 32 11	--- Máy để trộn các khoáng vật với bitum, công suất không quá 80 tấn/giờ	5				0
8474 32 19	--- Loại khác	5				0
	--- Hoạt động không bằng điện:					
8474 32 21	--- Máy để trộn các khoáng vật với bitum, công suất không quá 80 tấn/giờ	5				0
8474 32 29	--- Loại khác	5				0
8474 39	-- Loại khác:					
8474 39 10	--- Hoạt động bằng điện	5			Trung Quốc	0
8474 39 20	--- Hoạt động không bằng điện	5			Trung Quốc	0
8474 80	- Máy loại khác:					
8474 80 10	-- Hoạt động bằng điện	5			EU	0
8474 80 20	-- Hoạt động không bằng điện	5			EU	0
8474 90	- Bộ phận:					
8474 90 10	-- Cửa máy hoạt động bằng điện	0			EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8474 90 20	- - Cửa máy hoạt động không bằng điện	0			EU, Trung Quốc, Hoa Kỳ	0
8475	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh					
8475 10	- Máy để lắp ráp đèn điện, đèn điện tử, đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh:					
8475 10 10	- - Hoạt động bằng điện	0				0
8475 10 20	- - Hoạt động không bằng điện	0				0
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:					
8475 21 00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	0				0
8475 29 00	- - Loại khác	0				0
8475 90	- Bộ phận:					
8475 90 10	- - Cửa máy hoạt động bằng điện	0				0
8475 90 20	- - Cửa máy hoạt động không bằng điện	0				0
8476	Máy bán hàng tự động (ví dụ: máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền lẻ					
	- Máy bán đồ uống tự động:					
8476 21 00	- - Có kèm theo thiết bị làm nóng hay làm lạnh	10	8	2008		0
8476 29 00	- - Loại khác	10	8	2008		0
	- Máy loại khác:					
8476 81 00	- - Có kèm theo thiết bị làm nóng hay làm lạnh	10	8	2008		0
8476 89 00	- - Loại khác	10	8	2008		0
8476 90	- Bộ phận:					
8476 90 10	- - Cửa máy hoạt động bằng điện có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	10	8	2008		0
8476 90 90	- - Loại khác	10	8	2008		0
8477	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc chế biến ra sản phẩm từ những vật liệu kể trên, không được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8477 10	- Máy đúc phun:					
8477 10 10	- - Máy đúc phun cao su	0				0
	- - Máy đúc phun plastic:					
8477 10 31	- - - Máy đúc phun PVC	0				0
8477 10 32	- - - Thiết bị bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn [ITA 1/B-137]	0			Hoa kỳ	0
8477 10 39	- - - Loại khác	0				0
8477 20	- Máy đùn:					
8477 20 10	- - Máy đùn cao su	0			EU	0
8477 20 20	- - Máy đùn plastic	0			EU	0
8477 30	- Máy đúc thổi:					
8477 30 10	- - Máy đúc cao su	0				0
8477 30 20	- - Máy đúc plastic	0				0
8477 40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:					
8477 40 10	- - Máy đúc hay tạo hình cao su	0				0
	- - Máy đúc hay tạo hình plastic:					
8477 40 21	- - - Thiết bị bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn [ITA 1/B-137, B-144]	0			Hoa kỳ	0
8477 40 29	- - - Loại khác	0				0
	- Máy để đúc khuôn hoặc tạo hình bằng cách khác:					
8477 51 00	- - Dùng để đúc hay tái chế lớp hơi hay để đúc hay tạo hình các loại sản phẩm khác	0				0
8477 59	- - Loại khác:					
8477 59 10	- - - Dùng cho cao su	0				0
	- - - Dùng cho plastic:					
8477 59 21	- - - - Máy dùng để lắp ráp, đóng gói bo mạch con (bảng/bo mạch nhánh) của bộ vi xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ đựng bằng nhựa [ITA/2 (AS2)]	0				0
8477 59 22	- - - - Thiết bị bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn [ITA 1/B-137, B-144]	0			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8477 59 29	- - - Loại khác	0				0
8477 80	- Máy loại khác:					
8477 80 10	- - Dùng cho cao su, hoạt động bằng điện	0				0
8477 80 20	- - Dùng cho cao su, hoạt động không bằng điện	0				0
	- - Dùng cho plastic, hoạt động bằng điện:					
8477 80 31	- - - Máy dùng để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]	0				0
8477 80 39	- - - Loại khác	0				0
8477 80 40	- - Dùng cho plastic, hoạt động không bằng điện	0				0
8477 90	- Bộ phận:					
8477 90 10	- - Cửa máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0			Thủy-sĩ	0
8477 90 20	- - Cửa máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động không bằng điện	0			Thủy-sĩ	0
	- - Cửa máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:					
8477 90 31	- - - Bộ phận của thiết bị bọc nhựa dùng để lắp ráp các chất bán dẫn [ITA/1/B-138, B-155]	0			Thủy-sĩ, Hoa kỳ	0
8477 90 32	- - - Bộ phận của máy ép mỏng dùng để sản xuất PCB/PWBs; bộ phận của máy dùng để lắp ráp, đóng gói bo mạch con (bảng/bo mạch nhánh) của bộ vi xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ đựng bằng nhựa [ITA/2 (AS2)]	0			Thủy-sĩ	0
8477 90 39	- - - Loại khác	0			Thủy-sĩ	0
8477 90 40	- - Cửa máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động không bằng điện	0			Thủy-sĩ	0
8478	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này					
8478 10	- Máy:					
	- - Hoạt động bằng điện:					
8478 10 11	- - - Máy sản xuất xì gà hoặc thuốc lá	3				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8478 10 19	- - - Loại khác	3				0
	- - Hoạt động không bằng điện:					
8478 10 21	- - - Máy sản xuất xi gà hoặc thuốc lá	3				0
8478 10 29	- - - Loại khác	3				0
8478 90	- Bộ phận:					
8478 90 10	- - Của máy hoạt động bằng điện	3				0
8478 90 20	- - Của máy hoạt động không bằng điện	3				0
8479	Thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc chương này					
8479 10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:					
8479 10 10	- - Hoạt động bằng điện	0			EU, Hoa kỳ	0
8479 10 20	- - Hoạt động không bằng điện	0			EU, Hoa kỳ	0
8479 20	- Máy dùng để chiết suất hay chế biến mỡ động vật, dầu thực vật đông đặc hoặc dầu:					
	- - Hoạt động bằng điện:					
8479 20 11	- - - Máy chế biến dầu cọ	5				0
8479 20 19	- - - Loại khác	5			Trung Quốc	0
	- - Hoạt động không bằng điện:					
8479 20 21	- - - Máy chế biến dầu cọ	5				0
8479 20 29	- - - Loại khác	5			Trung Quốc	0
8479 30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm ép từ hạt nhỏ hay tấm sợi ép làm từ gỗ dùng trong xây dựng hay từ các vật liệu khác bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:					
8479 30 10	- - Hoạt động bằng điện	5				0
8479 30 20	- - Hoạt động không bằng điện	5				0
8479 40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chao:					
8479 40 10	- - Hoạt động bằng điện	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8479 40 20	-- Hoạt động không bằng điện	5				0
8479 50	- Rô-bốt công nghiệp chưa được ghi hay chỉ tiết ở nơi khác:					
8479 50 10	-- Máy tự động dùng để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và các vật liệu khác cho thiết bị bán dẫn [ITA1/B-139]	0			Hoa kỳ	0
8479 50 90	-- Loại khác	0				0
8479 60 00	- Máy làm lạnh không khí bằng bay hơi	10	0	2012		0
	- Các thiết bị và phụ kiện cơ khí khác:					
8479 81	-- Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:					
8479 81 10	--- Hoạt động bằng điện	10	0	2012		0
8479 81 20	--- Hoạt động không bằng điện	10	0	2012		0
8479 82	-- Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy đồng hoá, máy tạo nhũ tương, máy khuấy:					
	--- Hoạt động bằng điện:					
8479 82 11	---- Thiết bị tái sinh dung dịch hoá học dùng trong sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]	5				0
8479 82 12	---- Máy sản xuất dùng trong y tế hoặc phòng thí nghiệm	5				0
8479 82 19	---- Loại khác	5				0
	--- Không hoạt động bằng điện:					
8479 82 21	---- Thiết bị tái sinh dung dịch hoá học dùng trong sản xuất (PCB/PWBs) [ITA/2 (AS2)]	5				0
8479 82 29	---- Loại khác	5				0
8479 89	-- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8479 89 10	--- Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể [ITA1/A-140]; thiết bị khác axit ươn, hiện ánh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng và các màn hình det [ITA1/B-142, B-168]; thiết bị gắn khuôn, nổi bằng tự động, nổi dây [ITA1/B-143] và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn [ITA1/B-144, B-137]; máy kết tua epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A-145]; thiết bị lán để phủ nhũ ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-148]; máy tự động để chuyển chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và các vật liệu khác cho thiết bị bán dẫn [ITA1/B-139]	0			Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8479 89 20	--- Thiết bị kết tủa khí hoá dùng để sản xuất màn hình det; máy tự động dùng để chuyển chở, xử lý và bảo quản PCB/PWBs hoặc PCAs; ép mỏng để sản xuất PCB/PWBs; máy lắp ráp các bo (bảng) mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ dụng bằng plastic; thiết bị lán để phủ nhũ cảm quang lên các đế của màn hình det [ITA1/B-148]; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của PCB/PWBs trong sản xuất; thiết bị tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn, PCB/PWBs hoặc các đế khác; thiết bị đóng chính PCB/PWBs hoặc PCAs trong quá trình sản xuất; thiết bị tạo vết của chất lỏng, bột nhão hàn, bóng hàn, chất kết dính hoặc chất bịt kín lên PCB/PWBs hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch nhạy sáng, lớp cảm quang, bột nhão hàn, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của PCB/PWB hoặc linh kiện của chúng; thiết bị dùng để tách các hạt bụi hoặc loại bỏ điện tích tĩnh điện;	0			Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8479 89 30	--- Loại khác, hoạt động bằng điện	0			Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8479 89 40	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0			Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8479 90	- Bộ phận:					
8479 90 10	- - Cửa hàng hoá thuộc mã số 8479.89.10	0			Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
8479 90 20	- - Cửa hàng hoá thuộc mã số 8479.89.20	0			Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
8479 90 30	- - Cửa máy hoạt động bằng điện khác	0			Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
8479 90 40	- - Cửa máy hoạt động không bằng điện khác	0			Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
8480	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), cho các búa kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic					
8480 10 00	- Hộp khuôn đúc kim loại	5				0
8480 20 00	- Đế khuôn	5				0
8480 30 00	- Mẫu làm khuôn	5				0
	- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hay các búa kim loại:					
8480 41 00	- - Loại phun hoặc nén	5				0
8480 49 00	- - Loại khác	5				0
8480 50 00	- Khuôn đúc thủy tinh	5				0
8480 60	- Khuôn đúc khoáng vật:					
8480 60 10	- - Khuôn đúc bê tông	5				0
8480 60 90	- - Loại khác	5				0
	- Khuôn đúc cao su hay plastic:					
8480 71	- - Loại phun hoặc nén:					
8480 71 10	- - - Khuôn làm đế giày	3			Hoa kỳ	0
8480 71 20	- - - Khuôn để sản xuất các thiết bị bán dẫn [ITA1/A-169]	0			Hoa kỳ	0
8480 71 90	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8480 79	-- Loại khác:					
8480 79 10	--- Khuôn làm đế giấy	5				0
8480 79 90	--- Loại khác	5				0
8481	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự kể cả van giám áp và van để điều chỉnh bằng nhiệt					
8481 10	- Van giám áp:					
8481 10 10	-- Bảng sắt hoặc thép	5			Trung Quốc	0
	-- Bảng đồng hoặc hợp kim đồng:					
8481 10 21	--- Có đường kính trong từ 25mm trở xuống	5			Trung Quốc	0
8481 10 22	--- Có đường kính trong trên 25mm.	5			Trung Quốc	0
8481 10 30	-- Bảng kim loại khác	5			Trung Quốc	0
	-- Bảng plastic:					
8481 10 41	--- Có đường kính trong từ 10mm đến 25mm.	5				0
8481 10 49	--- Loại khác	5				0
8481 10 90	-- Loại khác	5			Trung Quốc	0
8481 20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:					
	-- Bảng sắt hoặc thép:					
8481 20 11	--- Van từ dùng cho cửa xe ô tô con chở khách và xe buýt	5				0
8481 20 19	--- Loại khác	5				0
	-- Bảng đồng hoặc hợp kim đồng:					
8481 20 21	--- Có đường kính trong từ 25mm trở xuống	5				0
8481 20 22	--- Có đường kính trong trên 25mm.	5				0
8481 20 30	-- Bảng kim loại khác	5				0
	-- Bảng plastic:					
8481 20 41	--- Có đường kính trong từ 10mm đến 25mm.	5				0
8481 20 49	--- Loại khác	5				0
8481 20 90	-- Loại khác	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8481 30	- Van kiểm tra (van một chiều):					
	-- Bảng sắt hoặc thép:					
8481 30 11	--- Van đúc thuộc loại van cân (van kiểm tra) có đường kính của cửa nạp từ 40mm đến 600mm	5				0
8481 30 19	--- Loại khác	5				0
	-- Bảng đồng hoặc hợp kim đồng:					
8481 30 21	--- Có đường kính trong từ 25mm trở xuống	5				0
8481 30 22	--- Có đường kính trong trên 25mm.	5				0
8481 30 23	--- Van đúc thuộc loại van cân (van kiểm tra) có đường kính của cửa nạp từ 40mm đến 600 mm	5				0
8481 30 29	--- Loại khác	5				0
	-- Bảng kim loại khác:					
8481 30 31	--- Van đúc thuộc loại van cân (van kiểm tra) có đường kính của cửa nạp từ 40mm đến 600 mm	5				0
8481 30 39	--- Loại khác	5				0
	-- Bảng plastic:					
8481 30 41	--- Có đường kính trong từ 10mm đến 25mm.	5				0
8481 30 42	--- Van đúc thuộc loại van cân (van kiểm tra) có đường kính của cửa nạp từ 40mm đến 600mm	5				0
8481 30 49	--- Loại khác	5				0
	-- Loại khác:					
8481 30 91	--- Van đúc thuộc loại van cân (van kiểm tra) có đường kính của cửa nạp từ 40mm đến 600mm	5				0
8481 30 99	--- Loại khác	5				0
8481 40	- Van an toàn hay van xả:					
8481 40 10	-- Bảng sắt hoặc thép	10	5	2009		0
	-- Bảng đồng hoặc hợp kim đồng:					
8481 40 21	--- Có đường kính trong từ 25mm trở xuống	10	5	2009		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8481 40 22	--- Có đường kính trong trên 25mm.	10	5	2009		0
8481 40 29	--- Loại khác	10	5	2009		0
8481 40 30	-- Bảng kim loại khác	10	5	2009		0
	-- Bảng plastic:					
8481 40 41	--- Có đường kính trong từ 10mm đến 25mm	10	5	2009		0
8481 40 49	--- Loại khác	10	5	2009		0
8481 40 90	-- Loại khác	10	5	2009		0
8481 80	- Các thiết bị khác:					
	-- Dùng cho sấm:					
8481 80 11	--- Bảng đồng hoặc hợp kim đồng	5			EU, Trung Quốc	0
8481 80 12	--- Bảng kim loại khác	5			EU, Trung Quốc	0
	-- Dùng cho lớp không cần sấm:					
8481 80 13	--- Bảng đồng hoặc hợp kim đồng	5			EU	0
8481 80 14	--- Bảng kim loại khác	5			EU	0
	-- Van xi lanh (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau:					
8481 80 21	--- Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát không quá 2,5cm	5			EU	0
8481 80 22	--- Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát trên 2,5cm	5			EU	0
8481 80 30	-- Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	5			EU, Trung Quốc	0
8481 80 40	-- Van chai nước soda, bộ phận nạp bia hoạt động bằng gas	5			EU, Trung Quốc	0
8481 80 50	-- Van có vòi kết hợp	20			EU, Trung Quốc	0
8481 80 60	-- Van đường ống nước	15			EU, Trung Quốc	0
8481 80 70	-- Van nước có núm dùng cho súc vật con	20	15	2010	EU	0
8481 80 85	-- Van nối có núm	10			EU, Trung Quốc	0
	-- Loại khác:					
8481 80 91	--- Van hình cầu (van kiểu phao)	10			EU, Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- - - Van công, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau:					
8481 80 92	- - - - Có đường kính trong của cửa nập và cửa thoát trên 5cm nhưng không quá 40cm	5			EU, Trung Quốc	0
8481 80 93	- - - - Có đường kính trong của cửa nập và cửa thoát trên 40cm	5			EU, Trung Quốc	0
8481 80 94	- - - Van nhiều cửa	5			EU, Trung Quốc	0
8481 80 95	- - - Van điều khiển bằng khí nén	5			EU, Trung Quốc	0
	- - - Van khác bằng plastic, có đường kính thước như sau:					
8481 80 96	- - - - Có đường kính trong của cửa nập và cửa thoát trên từ 1cm đến 2,5cm	5			EU, Trung Quốc	0
8481 80 97	- - - - Có đường kính trong của cửa nập và cửa thoát trên dưới 1 cm hoặc trên 2,5cm	5			EU, Trung Quốc	0
8481 80 98	- - - Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	20	10	2012	EU, Trung Quốc	0
8481 80 99	- - - Loại khác	20	10	2012	EU, Trung Quốc	0
8481 90	- Bộ phận:					
8481 90 10	- - Vò của van công hoặc van cổng, có đường kính trong của cửa nập hoặc cửa thoát trên 50mm nhưng không quá 400mm.	5				0
	- - Dung cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho sấm hoặc lớp không cần sấm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25mm trở xuống:					
8481 90 21	- - - Thân, dùng cho vòi nước	10				0
8481 90 22	- - - Thân, dùng cho van xy lanh ga hoá lỏng (LPG)	5				0
8481 90 23	- - - Thân, loại khác	5				0
8481 90 29	- - - Loại khác	5				0
8481 90 30	- - Thân hoặc đầu van của sấm hoặc lớp không cần sấm	5				0
8481 90 40	- - Lõi van của sấm hoặc lớp không cần sấm	5				0
8481 90 90	- - Loại khác	5			Trung Quốc	0
8482	Ố bi hoặc ổ đĩa					
8482 10 00	- Ổ bi	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8482 20 00	- ở đầu côn, kể cả các cụm linh kiện vành côn và đầu côn	5				0
8482 30 00	- ở đầu lồng cầu	5				0
8482 40 00	- ở đầu kim	5				0
8482 50 00	- Các loại ở đầu hình trụ khác	5				0
8482 80 00	- Loại khác, kể cả ở kết hợp bi cầu và bi đĩa	5				0
	- Bộ phận:					
8482 91 00	- - Bi, kim và đầu của ở	0				0
8482 99 00	- - Loại khác	0				0
8483	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt, bánh răng và cụm bánh răng, vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả pa lăng; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)					
8483 10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:					
8483 10 10	- - Dùng cho máy dẹt	20				0
	- - Dùng cho động cơ của xe thuộc chương 87:					
8483 10 21	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01, trừ phần nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	20			Hoa kỳ	0
8483 10 22	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc phần nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (cho mục đích nông nghiệp)	20			Hoa kỳ	0
8483 10 23	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11	30	20	2012	Nhật, Hoa kỳ	0
8483 10 24	- - - Dùng cho động cơ của các xe khác thuộc chương 87	20			Nhật, Hoa kỳ	0
	- - Dùng cho động cơ đẩy thủy:					
8483 10 31	- - - Loại có công suất không quá 22,38 kW	10			Hoa kỳ	0
8483 10 39	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8483 10 90	- - - Loại khác	20				0
8483 20	- Gối đỡ dùng ở bi hoặc ở đĩa:					
8483 20 10	- - Dùng cho máy dẹt	20	15	2009		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8483 20 20	- - Dùng cho xe có động cơ	15				0
8483 20 90	- - Loại khác	20	15	2009		0
8483 30	- Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đĩa, ổ trượt:	0				0
8483 30 10	- - Dùng cho máy dọn đất	30	25	2012	Hoa kỳ	0
8483 30 20	- - Dùng cho xe có động cơ	0			Hoa kỳ	0
8483 30 90	- - Loại khác				Hoa kỳ	0
8483 40	- Bánh răng và cụm bánh răng, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt, vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:					
	- - Dùng cho động cơ của xe thuộc chương 87:					
	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01, trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	30	20	2013	Hoa kỳ	0
8483 40 11	- - - - Dùng cho động cơ của xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (cho mục đích nông nghiệp)	30	20	2013	Hoa kỳ	0
8483 40 12	- - - - Dùng cho động cơ của xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (cho mục đích nông nghiệp)	50	35	2014	Hoa kỳ	0
8483 40 13	- - - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11	27	25	2010	Hoa kỳ	0
8483 40 14	- - - - Dùng cho động cơ của các xe khác thuộc chương 87					
	- - Dùng cho động cơ đẩy thủy:					
8483 40 21	- - - - Loại có công suất không quá 22,38 kW	10			Hoa kỳ	0
8483 40 29	- - - - Loại khác	10			Hoa kỳ	0
8483 40 30	- - Dùng cho động cơ của máy dọn đất	20				0
8483 40 90	- - Dùng cho động cơ khác	20				0
8483 50 00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả pa-lăng	10			Nhất, Hoa kỳ	0
8483 60 00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0			Hoa kỳ	0
8483 90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt, các bộ phận:					
	- - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8483.10:					
8483 90 11	- - - Dùng cho máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701.10	10			Hoa kỳ	0
8483 90 12	- - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.90	10			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8483 90 13	- - - Dụng cụ máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	10			Hoa kỳ	0
8483 90 14	- - - Dụng cụ hàng hoá thuộc nhóm 87.11	10			Nhật, Hoa kỳ	0
8483 90 15	- - - Dụng cụ các hàng hoá khác thuộc chương 87	10			Nhật, Hoa kỳ	0
8483 90 19	- - - Loại khác	10			Hoa kỳ	0
	- - Loại khác:					
8483 90 91	- - - Dụng cụ máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701.10	10			Hoa kỳ	0
8483 90 92	- - - Dụng cụ máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.90	10			Hoa kỳ	0
8483 90 93	- - - Dụng cụ máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	10			Hoa kỳ	0
8483 90 94	- - - Dụng cụ hàng hoá thuộc nhóm 87.11	10			Nhật, Hoa kỳ	0
8483 90 95	- - - Dụng cụ các hàng hoá khác thuộc chương 87	10			Nhật, Hoa kỳ	0
8483 90 99	- - - Loại khác	10			Hoa kỳ	0
8484	Đệm và gioăng làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chúng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phốt làm kín					
8484 10 00	- Đệm và gioăng làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	3			Nhật, Hoa kỳ	0
8484 20 00	- Phốt làm kín	5			Nhật	0
8484 90 00	- Loại khác	3			Hoa kỳ	0
8485	Các bộ phận máy, không kèm theo bộ phận nối điện, cách điện, ống dây, công tắc, và các bộ phận điện khác chưa được ghi hoặc chỉ tiết ở nơi khác trong chương này					
8485 10 00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh quạt của chân vịt	10	5	2009		0
8485 90	- Loại khác:					
8485 90 10	- - Vòng gioăng dầu	10	5	2009	EU	0
8485 90 90	- - - Loại khác	10	5	2009	EU	0
85	Chương 85 - Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh, máy ghi và sao hình ảnh truyền hình và âm thanh; bộ phận và các phụ tùng của các loại máy trên					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8501	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)					
8501 10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:					
	- - Động cơ một chiều:					
8501 10 11	- - - Động cơ bước (stepper motors)	30	25	2010		0
8501 10 12	- - - Động cơ trục đứng (spindle motors)	30	25	2010		0
8501 10 19	- - - Loại khác	30	25	2010		0
	- - Động cơ khác, bao gồm cả động cơ vận năng một chiều/ xoay chiều (AC/DC):					
8501 10 91	- - - Động cơ bước (stepper motors)	30	25	2010		0
8501 10 92	- - - Động cơ trục đứng (spindle motors)	30	25	2010		0
8501 10 99	- - - Loại khác	30	25	2010		0
8501 20	- Động cơ vận năng một chiều/ xoay chiều (AC/DC) có công suất trên 37,5W:					
8501 20 10	- - Có công suất không quá 1kW	30	20	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8501 20 20	- - Có công suất trên 1kW	30	20	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Động cơ một chiều khác (DC):					
8501 31	- - Có công suất không quá 750W:					
8501 31 10	- - - Động cơ	30	20	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8501 31 20	- - - Máy phát điện	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8501 32	- - Có công suất trên 750W nhưng không quá 75 kW:					
	- - - Động cơ điện:					
8501 32 11	- - - - Có công suất không quá 10 kW	10			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8501 32 12	- - - - Có công suất trên 10 kW nhưng không quá 37,5 kW	10			Trung Quốc	0
8501 32 19	- - - - Có công suất trên 37,5 kW	5			Hoa kỳ	0
	- - - Máy phát điện:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8501 32 21	---- Có công suất không quá 10 kW	10			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8501 32 22	---- Có công suất trên 10 kW nhưng không quá 37,5 kW	10				0
8501 32 29	---- Có công suất trên 37,5 kW	5			Hoa kỳ	0
8501 33	-- Có công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW:					
8501 33 10	--- Động cơ điện	0			Hoa kỳ	0
8501 33 20	--- Máy phát điện	0			Hoa kỳ	0
8501 34	-- Có công suất trên 375 kW:					
8501 34 10	--- Động cơ điện	0			Hoa kỳ	0
	--- Máy phát điện:					
8501 34 21	---- Máy phát điện một chiều (DC) có công suất từ 10.000kW trở lên	0			Hoa kỳ	0
8501 34 29	---- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8501 40	- Động cơ điện xoay chiều (AC), một pha:					
8501 40 10	-- Có công suất không quá 1 kW	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8501 40 20	-- Có công suất trên 1 kW	30	20	2012	Hoa kỳ	0
	- Động cơ điện xoay chiều khác (AC), đa pha:					
8501 51 00	-- Có công suất không quá 750W	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8501 52	-- Có công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:					
8501 52 10	--- Có công suất không quá 1 kW	10			Hoa kỳ	0
8501 52 20	--- Có công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW	10			Hoa kỳ	0
8501 52 30	--- Có công suất trên 37,5 kW	0			Hoa kỳ	0
8501 53 00	-- Có công suất trên 75 kW	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Máy phát điện xoay chiều AC (máy dao điện):					
8501 61	-- Có công suất không quá 75kVA:					
8501 61 10	--- Có công suất không quá 12,5kVA	30	20	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8501 61 20	--- Có công suất trên 12,5 kVA	30	20	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8501 62 00	- - Có công suất trên 75kVA nhưng không quá 375kVA	10	8	2009	Hoa kỳ	0
8501 63 00	- - Có công suất trên 375kVA nhưng không quá 750kVA	5			Hoa kỳ	0
8501 64	- - Có công suất trên 750kVA:					
8501 64 10	- - - Máy phát điện có công suất từ 10.000kVA trở lên	5				0
8501 64 90	- - - Loại khác	5				0
8502	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay					
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc nửa diesel):					
8502 11 00	- - Có công suất không quá 75kVA	30	15	2011	Hoa kỳ	0
8502 12	- - Có công suất trên 75kVA nhưng không quá 375kVA:					
8502 12 10	- - - Có công suất không quá 125kVA	10				0
8502 12 90	- - - Có công suất trên 125kVA	10				0
8502 13 00	- - Có công suất trên 375kVA	5			EU	0
8502 20	- Tổ máy phát điện với động cơ piston đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện:					
8502 20 10	- - Có công suất không quá 75kVA	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8502 20 20	- - Có công suất trên 75kVA đến 100kVA	10				0
8502 20 30	- - Có công suất trên 100kVA đến 10.000kVA	10				0
8502 20 40	- - Có công suất trên 10.000kVA	10				
	- Tổ máy phát điện khác:					
8502 31	- - Chạy bằng sức gió:					0
8502 31 10	- - - Có công suất không quá 10.000kVA	5				0
8502 31 90	- - - Có công suất trên 10.000kVA	5				
8502 39	- - Loại khác:					
8502 39 10	- - - Có công suất không quá 10kVA	0			Hoa kỳ	0
8502 39 20	- - - Có công suất trên 10kVA đến 10.000kVA	0			Hoa kỳ	0
8502 39 30	- - - Có công suất trên 10.000kVA	0			Hoa kỳ	0
8502 40 00	- Máy biến đổi điện quay	0			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8503	Các bộ phận chi dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 8501 hoặc 8502					
8503 00 10	- Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 8501; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 8501 hoặc 8502 có công suất từ 10.000 kW trở lên	5			EU, Hoa kỳ	0
8503 00 90	- Loại khác	5			EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8504	Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ: bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm					
8504 10 00	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	15			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Máy biến thế điện môi lỏng:					
8504 21	- - Có công suất sử dụng không quá 650kVA:					
8504 21 10	- - - Bộ ổn định điện áp từng nấc, máy biến áp đo lường có công suất sử dụng không quá 5kVA	30	20	2012	Ca-na-đa	0
	- - - Loại khác:					
8504 21 91	- - - - Có công suất sử dụng trên 10 kVA	30	20	2012	Ca-na-đa	0
8504 21 99	- - - - Loại khác	30	20	2012	Ca-na-đa	0
8504 22	- - Có công suất sử dụng trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:					
	- - - Bộ ổn định điện áp từng nấc:					
8504 22 11	- - - - Có điện áp tối đa từ 66.000V trở lên	30	25	2010		0
8504 22 19	- - - - Loại khác	30	25	2010		0
8504 22 90	- - - - Loại khác	30	25	2010		0
8504 23	- - Có công suất sử dụng trên 10.000 kVA:					
8504 23 10	- - - Có công suất sử dụng không quá 15.000 kVA	5				0
8504 23 20	- - - Có công suất sử dụng trên 15.000 kVA	5				0
	- Máy biến thế khác:					
8504 31	- - Có công suất sử dụng không quá 1kVA:					
8504 31 10	- - - Máy biến điện thế đo lường	30	20	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8504 31 20	--- Máy biến dòng đo lường	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8504 31 30	--- Máy biến áp quét vê (flyback transformer)	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8504 31 40	--- Máy biến áp trung tần	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8504 31 50	--- Máy biến thế tăng/giảm điện áp (step up/down transformers), biến áp trượt và bộ ổn định điện áp	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8504 31 90	--- Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8504 32	--- Công suất sử dụng trên 1kVA nhưng không quá 16kVA:					
8504 32 10	--- Máy biến áp đo lường, (máy biến điện thế và máy biến dòng) loại công suất sử dụng không quá 5kVA	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8504 32 20	--- Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8504 32 30	--- Loại khác, tần số cao	5				0
	--- Loại khác:					
8504 32 91	--- Có công suất sử dụng không quá 10kVA	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8504 32 99	--- Có công suất sử dụng trên 10kVA	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8504 33	--- Có công suất sử dụng trên 16kVA nhưng không quá 500 kVA:					
8504 33 10	--- Có điện áp tối đa từ 66.000V trở lên	30	20	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8504 33 90	--- Loại khác	30	20	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8504 34	--- Có công suất sử dụng trên 500kVA:					
	--- Có công suất sử dụng không quá 15.000kVA:					
8504 34 11	--- Có công suất trên 10.000kVA hoặc có điện áp sử dụng từ 66.000V trở lên	30	25	2010		0
8504 34 19	--- Loại khác	30	25	2010		0
8504 34 20	--- Công suất sử dụng trên 15.000kVA	30	25	2010		0
8504 40	- Máy biến đổi điện tĩnh:					
	- - Máy biến đổi điện dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng, thiết bị viễn thông: [ITA 1/A-024]					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8504 40 11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục UPS	5	0	2010	EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8504 40 19	- - - Loại khác	0			EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8504 40 20	- - - Máy nạp ắc quy, pin có công suất danh định trên 100kVA	0			EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8504 40 30	- - - Bộ chỉnh lưu khác	0			EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8504 40 40	- - - Bộ nghịch lưu khác	0			EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8504 40 90	- - - Loại khác	0			EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8504 50	- Cuộn cảm khác:					
	- - Có công suất sử dụng trên 2.500kVA đến 10.000kVA:					
8504 50 11	- - - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng, thiết bị viễn thông [ITA1/A-025]	0			Hoa kỳ	0
8504 50 12	- - - Cuộn cảm cố định kiểu chip khác [ITA/2]	0			Hoa kỳ	0
8504 50 19	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
	- - Có công suất sử dụng trên 10.000KVA:					
8504 50 21	- - - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng, và thiết bị viễn thông	0			Hoa kỳ	0
8504 50 22	- - - Cuộn cảm cố định kiểu chip khác	0			Hoa kỳ	0
8504 50 29	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
	- - Loại khác:					
8504 50 91	- - - Cuộn cảm cố định kiểu chip [ITA/2]	0			Hoa kỳ	0
8504 50 99	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8504 90	- Các bộ phận:					
8504 90 10	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 8504.10.00	5				0
8504 90 20	- - - Tấm mạch in đã lắp ráp (PCA) dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.11 [ITA1/B-199]	0			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8504 90 30	- - Dùng cho biến thể điện có công suất không quá 10.000kVA	5				0
8504 90 40	- - Dùng cho biến thể điện có công suất trên 10.000kVA	5				0
8504 90 50	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500kVA	5				0
8504 90 60	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500kVA	5				0
8504 90 90	- - Loại khác	5				0
8505	Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cấp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu năng hoạt động bằng điện từ					
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa :					
8505 11 00	- - Bảng kim loại	5				0
8505 19 00	- - Loại khác	5				0
8505 20 00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	5				0
8505 30 00	- Đầu năng hoạt động bằng điện từ	5				0
8505 90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:					
	- - Bàn cấp khởi động bằng nam châm điện, nam châm vĩnh cửu; giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự khác hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu	4				0
8505 90 20	- - Các bộ phận của hàng hoá thuộc nhóm 8505.20	4				0
8505 90 90	- - Loại khác	4				0
8506	Pin và bộ pin					
8506 10	- Bảng dioxit mangan:					
8506 10 10	- - Có thể tích ngoài không quá 300cm ³	30	25	2012		0
8506 10 90	- - Loại khác	20	15	2009		0
8506 30 00	- Bảng o xit thủy ngân	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8506 40 00	- Bảng o xit bạc	30	20	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8506 50 00	- Bảng liti	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8506 60	- Bảng kẽm gió (air - zinc):					
8506 60 10	- Có thể tích ngoài không quá 300cm ³	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8506 60 90	- - Loại khác	20	15	2009		0
8506 80	- Pin và bộ pin loại khác:					
	- - Bảng kẽm carbon:					
8506 80 11	- - Có thể tích ngoài không quá 300cm ³	30	25	2012	Trung Quốc	0
8506 80 19	- - - Loại khác	20	15	2009	Trung Quốc	0
	- - Loại khác :					
8506 80 91	- - Có thể tích ngoài không quá 300cm ³	30	25	2012		0
8506 80 99	- - - Loại khác	20	15	2009	Trung Quốc	0
8506 90 00	- Các bộ phận	10				0
8507	ắc quy điện, kể cả vách ngăn (separator) của nó, bình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả bình vuông)					
8507 10	- Bảng axit chì loại dùng để khởi động động cơ piston:					
8507 10 10	- - Loại được thiết kế dùng cho máy bay	5			Hoa kỳ	0
	- - Loại khác :					
8507 10 91	- - - Loại 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200AH	40	25	2012	Hoa kỳ	0
8507 10 99	- - - Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8507 20	- ắc quy axit chì khác :					
8507 20 10	- - Loại thiết kế dùng cho máy bay	5			Hoa kỳ	0
	- - Loại khác :					
8507 20 91	- - - Loại 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200AH	40	25	2012	Hoa kỳ	0
8507 20 99	- - - Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8507 30	- Bảng niken - cadimi:					
8507 30 10	- - Loại thiết kế dùng cho máy bay	5			Hoa kỳ	0
8507 30 90	- - - Loại khác	20				0
8507 40	- Bảng niken - sắt :					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8507 40 10	- - Loại thiết kế dùng cho máy bay	5			Hoa kỳ	0
8507 40 90	- - Loại khác	20			Trung Quốc	0
8507 80	- - Các quy khác :					
8507 80 10	- - - ắc quy lin - sắt [ITA/2]	0			Hoa kỳ	0
8507 80 20	- - - Loại thiết kế dùng trong máy bay	0			Hoa kỳ	0
8507 80 90	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8507 90	- Các bộ phận :					
	- - Các bán cực:					
8507 90 11	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8507.10	5				0
8507 90 19	- - - Loại khác	5				0
8507 90 20	- - - Của loại thiết kế dùng cho máy bay	0			Hoa kỳ	0
8507 90 30	- - - Loại khác, vách ngăn của pin ở dạng tấm, cuộn hoặc đã cắt theo kích cỡ của vật liệu trừ loại làm bằng chất liệu PVC	5				0
8507 90 90	- - - Loại khác, kể cả vách ngăn khác	5				0
8509	Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện					
8509 10 00	- Máy hút bụi, kể cả máy hút bụi khô và ướt	45	25	2012		0
8509 20 00	- Máy đánh bóng sàn nhà	45	25	2012		0
8509 30 00	- Máy hũ rác trong nhà bếp	40	25	2012	Niu-zì-lân	0
8509 40 00	- Máy nghiền hoặc trộn thức ăn; máy vắt ép nước rau hoặc quả	40	25	2012	Trung Quốc	0
8509 80 00	- Các thiết bị khác	40	25	2012	Trung Quốc	0
8509 90	- Các bộ phận :					
8509 90 10	- - Của các hàng hoá thuộc phân nhóm 8509.10.00 hoặc 8509.20.00	30	20	2012		0
8509 90 20	- - - Của các hàng hoá thuộc phân nhóm 8509.30.00, 8509.40.00 hoặc 8509.80.00	30	20	2012		0
8510	Máy cạo râu, tổng cơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc có lắp động cơ điện					
8510 10 00	- Máy cạo râu	30	20	2012	Trung Quốc	0
8510 20 00	- Tổng cơ cắt tóc	30	20	2012	Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8510 30 00	- Dụng cụ cắt tóc	30	20	2012		0
8510 90 00	- Các bộ phận	30	20	2012	Trung Quốc	0
8511	Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ : magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi đánh lửa và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên					
8511 10	- Bugi :					
8511 10 10	- - Dùng cho động cơ máy bay	0			Hoa kỳ	0
8511 10 90	- - Loại khác	20				0
8511 20	- Magneto đánh lửa, dynamo magneto; bánh đà từ tính :					
8511 20 10	- - Dùng cho động cơ máy bay	0			Hoa kỳ	0
8511 20 20	- - Các bộ magneto đánh lửa và máy phát điện từ tính (magneto dynamo) khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	20				0
8511 20 90	- - Loại khác	20				0
8511 30	- Bộ phận phối điện; cuộn dây đánh lửa :					
8511 30 10	- - Dùng cho động cơ máy bay	0			Hoa kỳ	0
8511 30 20	- - Các bộ phận phối điện và cuộn dây đánh lửa khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	20				0
8511 30 90	- - Loại khác	20				0
8511 40	- Động cơ khởi động (đề), máy hai tính năng khởi động và phát điện :					
8511 40 10	- - Dùng cho động cơ máy bay	0			Hoa kỳ	0
8511 40 20	- - Động cơ khởi động loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	20				0
8511 40 30	- - Bộ khởi động dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 8701 đến 8705	20				0
8511 40 40	- - Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	20				0
8511 40 90	- - Loại khác	20			Hoa kỳ	0
8511 50	- Máy phát điện khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8511 50 10	- - Động cơ máy bay	0			Hoa kỳ	0
8511 50 20	- - Máy phát điện xoay chiều chưa lắp ráp khác	20				0
8511 50 30	- - Máy phát điện xoay chiều khác dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 đến 87.05	20				0
8511 50 40	- - Loại khác, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	20				0
8511 50 90	- - Loại khác	20				0
8511 80	- Thiết bị khác :					
8511 80 10	- - Cửa loại dùng cho động cơ máy bay	0			Hoa kỳ	0
8511 80 90	- - Loại khác	20				0
8511 90	- Các bộ phận :					
8511 90 10	- - Động cơ động cơ máy bay	5				0
	- - Loại khác :					
8511 90 21	- - - Động cơ bugi	5				0
8511 90 22	- - - Các tiếp điểm	5				0
8511 90 29	- - - Loại khác	5				0
8512	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương, gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp, hoặc xe có động cơ					
8512 10 00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	30	25	2012		0
8512 20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu trực quan loại khác :					
8512 20 10	- - Dùng cho ô tô, đã lắp ráp	27	25	2010	Nhất, Hoa kỳ	0
8512 20 20	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu trực quan, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	30	25	2010	Hoa kỳ	0
8512 20 90	- - Loại khác	30	25	2010	Hoa kỳ	0
8512 30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:					
8512 30 10	- - Còi đã lắp ráp hoàn chỉnh	30	25	2010	Hoa kỳ	0
8512 30 20	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	30	25	2010	Hoa kỳ	0
8512 30 90	- - Loại khác	30	20	2010	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8512 40 00	- Cái gạt nước, gạt sương, gạt tuyết	30	25	2010	Hoa kỳ	0
8512 90	- Các bộ phận :					
8512 90 10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8512.10	20				0
8512 90 20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	20			Hoa kỳ	0
8513	Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ pin khô, ắc quy khô, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 8512					
8513 10	- Đèn :					
8513 10 10	- - Đèn mũ thợ mỏ	5				0
8513 10 20	- - Đèn thợ khai thác đá	5				0
8513 10 90	- - Loại khác	30	20	2012		0
8513 90	- Các bộ phận khác:					
8513 90 10	- - Cửa đèn mũ thợ mỏ	5				0
8513 90 20	- - Cửa đèn thợ khai thác đá	5				0
8513 90 30	- - Bộ phận phản quang của đèn chớp, công tắc trượt bằng nhựa của đèn chớp	20				0
8513 90 90	- - Loại khác	20				0
8514	Lò luyện và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi					
8514 10	- Lò luyện và lò sấy dùng điện trở:					
	- - Loại dùng trong công nghiệp :					
8514 10 11	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng [ITA 1/A-160]	0			Hoa kỳ	0
8514 10 19	- - - Loại khác	0				0
	- - Loại khác :					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8514 10 91	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A-160]	0			Hoa kỳ	0
8514 10 99	- - - Loại khác	0			Trung Quốc	0
8514 20	- Lò luyện và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tồn hao điện môi:					
	- - Loại dùng trong công nghiệp :					
8514 20 11	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A-161]	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8514 20 12	- - - Lò luyện và lò sấy điện dùng cho sản xuất PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]	0			Trung Quốc	0
8514 20 19	- - - Loại khác	0			Trung Quốc	0
	- - Loại khác :					
8514 20 91	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng cảm ứng điện môi hoặc tồn hao điện môi sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A-161]	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8514 20 92	- - - Lò luyện và lò sấy điện dùng cho sản xuất PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]	0			Trung Quốc	0
8514 20 99	- - - Loại khác	0			Trung Quốc	0
8514 30	- Lò luyện và lò sấy khác :					
	- - Loại dùng trong công nghiệp :					
8514 30 11	- - - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-162]	0			Hoa kỳ	0
8514 30 12	- - - Lò luyện và lò sấy điện dùng cho sản xuất PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]	0				0
8514 30 19	- - - Loại khác	0			Trung Quốc	0
8514 30 90	- - - Loại khác	0			Trung Quốc	0
8514 40 00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tồn hao điện môi	0				0
8514 90	- Các bộ phận khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8514 90 10	- - Các bộ phận của lò luyện và lò sấy dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A-163][ITA1/B-199]; lò luyện và lò sấy dùng điện môi hay cảm ứng điện sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A-165]; thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-164][ITA1/B-199]	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8514 90 20	- - Các bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm sử dụng trong sản xuất PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8514 90 90	- - Loại khác	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8515	Máy và dụng cụ hàn thiếc, hàn hơi, hàn điện dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia la-ze hoặc chùm tia sáng khác, chùm photon, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xi nung kim loại hoặc gốm kim loại gồm kim loại dùng điện.					
	- Máy và dụng cụ để hàn thiếc hoặc hàn hơi :					
8515 11	- - Mô hàn và bình xi :					
8515 11 10	- - - Dùng điện	3				0
8515 11 90	- - - Loại khác, kể cả loại dùng tia la-ze	3				0
8515 19	- - Loại khác :					
8515 19 10	- - - Máy và dụng cụ dùng để hàn các chi tiết trên PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]	3				0
8515 19 20	- - - Loại khác, dùng điện	3				0
8515 19 90	- - - Loại khác, không dùng điện (kể cả loại dùng tia la-ze)	3				0
	- Máy và dụng cụ dùng để hàn kim loại bằng điện trở :					
8515 21 00	- - Loại tự động toàn bộ hay một phần	3				0
8515 29	- - Loại khác :					
8515 29 10	- - - Máy	3				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8515 29 90	- - - Loại khác	3				0
	- Máy và dụng cụ hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):					
8515 31	- - - Loại tự động toàn bộ hay một phần:	3				0
8515 31 10	- - - Máy	3				0
8515 31 90	- - - Loại khác	3				
8515 39	- - - Loại khác:					
8515 39 10	- - - Máy hàn hồ quang xoay chiều, loại có biến thể	3				0
8515 39 20	- - - Máy	3				0
8515 39 90	- - - Loại khác	3				0
8515 80	- Máy và dụng cụ khác:					
8515 80 10	- - - Máy móc và dụng cụ dùng điện sử dụng để xi nung kim loại hoặc các bộ kim loại đã thiêu kết	3				0
8515 80 20	- - - Máy và dụng cụ có gắn khuôn, thiết bị nối bằng tự động và nối dây sử dụng trong lắp ráp bán dẫn [ITA1/B-143]	0			Hoa kỳ	0
8515 80 90	- - - Loại khác	3				0
8515 90	- Các bộ phận:					
8515 90 10	- - - Của máy hàn hồ quang dòng xoay chiều, loại có biến thể	3				0
8515 90 20	- - - Các bộ phận của máy, dụng cụ sử dụng để hàn các chi tiết trên PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]	3				0
8515 90 30	- - - Các bộ phận của máy, dụng cụ có gắn khuôn, nối bằng tự động, nối dây sử dụng trong lắp ráp bán dẫn [ITA1/B-150/N/L2Y] (E+U)(O) (ITA1/B-199/-/L2Y)	0			Hoa kỳ	0
8515 90 90	- - - Loại khác	3				0
8516	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời, đun và chứa nước nóng, đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ: máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8516 10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:					
8516 10 10	- - Loại đun nước nóng tức thời	40	20	2010	EU, Hoa kỳ	0
8516 10 20	- - Loại đun và chứa nước nóng	40	20	2010	EU, Hoa kỳ	0
8516 10 30	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	40	20	2010	EU, Hoa kỳ	0
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:					
8516 21 00	- - Lò sưởi điện giữ nhiệt	40	25	2012	Hoa kỳ	0
8516 29 00	- - Loại khác	40	25	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Dụng cụ nhiệt điện làm tóc và máy sấy khô tay :					
8516 31 00	- - Máy sấy tóc	40	25	2012	Hoa kỳ	0
8516 32 00	- - Dụng cụ làm tóc khác	40	25	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8516 33 00	- - Máy sấy khô tay	40	25	2012	Hoa kỳ	0
8516 40	- Bàn là điện :					
8516 40 10	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	20				0
8516 40 90	- - Loại khác	40	25	2010	Hoa kỳ	0
8516 50 00	- Lò vi sóng	40	25	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8516 60	- Các loại lò khác; nồi nấu, chảo đun, ấm đun, vi nướng và lò nướng:					
8516 60 10	- - Nồi nấu cơm	40	20	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8516 60 20	- - Lò nướng	30	20	2010	Trung Quốc, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
8516 60 90	- - Loại khác	30	20	2010	Trung Quốc, Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
	- Dụng cụ nhiệt điện khác :					
8516 71 00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	40	25	2010	Hoa kỳ	0
8516 72 00	- - Lò nướng bánh (toasters)	40	25	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8516 79	- - Loại khác :					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8516 79 10	- - - ấm đun nước	40	25	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8516 79 90	- - - Loại khác	40	20	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8516 80	- Điện trở nung nóng bằng điện:					
8516 80 10	- - Dùng cho máy khắc chữ hoặc đục chữ; dùng cho lò công nghiệp	10				0
8516 80 20	- - Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia đình	30	20	2010	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
8516 80 30	- - Loại khác, dùng cho thiết bị gia đình	30	20	2010	Niu-zi-lân, Hoa kỳ	0
8516 80 90	- - Loại khác	10				0
8516 90	- Các bộ phận:					
8516 90 10	- - Của điện trở nung nóng dùng cho máy khắc chữ hoặc đục chữ	10				0
8516 90 20	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10	20				0
8516 90 90	- - Loại khác	20			Trung Quốc	0
8517	Thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến hoặc điện báo hữu tuyến, kể cả bộ điện thoại hữu tuyến cầm tay không dây và thiết bị viễn thông dùng trong hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số; điện thoại hình					
	- Bộ điện thoại; điện thoại hình:					
8517 11 00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến cầm tay không dây [ITA I/A-026]	20	0	2014	Hoa kỳ	0
8517 19	- - Loại khác: [ITA I/A-027]					
8517 19 10	- - - Bộ điện thoại	20	0	2014	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8517 19 20	- - - Điện thoại hình	10	0	2012	Hoa kỳ	0
	- Máy FAX và máy điện báo in chữ:					
8517 21 00	- - Máy FAX [ITA I/A-028]	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8517 22 00	- - Máy điện báo in chữ [ITA I/A-029]	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8517 30	- Thiết bị tổng đài điện báo hay điện thoại [ITA I/A-030]:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8517 30 10	- - Thiết bị tổng đài điện thoại	10	0	2012	Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8517 30 20	- - Thiết bị tổng đài điện báo	10	0	2012	Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
8517 50	- Thiết bị khác, dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số: [ITA1/A-031][trừ các bộ lắp [ITA1/B-192][trừ ITA1/B-194][trừ ITA/B-202]					
8517 50 10	- - Bộ điều biến/giải điều (modems) kể cả dạng cáp và thẻ card.	10	0	2012	Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Nhật, Hoa kỳ	0
8517 50 20	- - Bộ tập trung, bộ dẫn kênh	10	0	2012	Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Nhật, Hoa kỳ	0
8517 50 30	- - Bộ thiết bị kiểm tra đường dây	10	0	2012	Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Nhật, Hoa kỳ	0
8517 50 40	- - Thiết bị giải mã và chọn kênh dùng trong truyền hình cáp [ITA1/B-203]	10	0	2012	Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Nhật, Hoa kỳ	0
8517 50 50	- - Thiết bị khác dùng cho điện thoại	10	0	2012	Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Nhật, Hoa kỳ	0
8517 50 90	- - Loại khác	10	0	2012	Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Nhật, Hoa kỳ	0
8517 80	- Thiết bị khác [ITA1/A-032] [trừ các bộ lắp [ITA1/B-192] :					
8517 80 10	- - Bộ xáo trộn, kể cả bộ đảo tiếng nói và thiết bị mã hoá trực tuyến	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8517 80 20	- - Thiết bị bảo vệ dữ liệu	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8517 80 30	- - Thiết bị mã hóa	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8517 80 40	- - Hạ tầng khóa công cộng (PKI)	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8517 80 50	- - Tuyến thuê bao số (DSL)	10	0	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8517 80 60	-- Mạng riêng ảo [VPN]	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8517 80 70	-- Hệ thống tích hợp điện thoại máy tính (CTI)	10	0	2012	Hoa kỳ	0
	-- Loại khác:					
8517 80 91	-- Dùng cho điện thoại	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8517 80 92	-- Dùng cho điện báo	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8517 80 99	-- Loại khác	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8517 90	- Các bộ phận [ITA1/A-033] [trừ các bộ phận của bộ lắp (ITA1/B-192) [ITA1/B-199]:					
8517 90 10	-- Tấm mạch in, đã lắp ráp	5	0	2010	Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
8517 90 20	-- Cửa bộ điện thoại	5	0	2010	Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
8517 90 90	-- Loại khác	5	0	2010	Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
8518	Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chòang đầu và tai nghe không có khung chòang đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; bộ khuếch đại âm tần; bộ tăng âm					
8518 10	- Micro và giá micro:					
	-- Micro:					
8518 10 11	-- Micro có dải tần số từ 300Hz đến 3,4 kHz, đường kính không quá 10mm, độ cao không quá 3mm, dùng trong viễn thông [ITA1/A-034]	20	0	2014	Hoa kỳ	0
8518 10 19	-- Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp cùng với giá micro	20	15	2012	Hoa kỳ	0
8518 10 90	-- Loại khác	20	15	2012	Hoa kỳ	0
	- Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa :					
8518 21 00	-- Loa đơn, đã lắp vào hộp loa	20				0
8518 22 00	-- Loa chùm, đã lắp vào cùng một thùng loa	20				0
8518 29	-- Loa loại khác:					
8518 29 10	-- Loa thùng	20	15	2009	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8518 29 20	- - - Loa, không có hộp, có dải tần số 300Hz đến 3,4 kHz, có đường kính không quá 50mm, sử dụng trong viễn thông [ITA1/A-036]	20	0	2014	Hoa kỳ	0
8518 29 90	- - - Loại khác	20	15	2009	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8518 30	- Tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa					
8518 30 10	- - Tai nghe có khung choàng đầu	20	15	2009	Hoa kỳ	0
8518 30 20	- - Tai nghe không có khung choàng đầu	20	15	2009	Hoa kỳ	0
8518 30 30	- - Bộ micro/loa kết hợp	20	15	2009	Hoa kỳ	0
8518 30 40	- - Dùng cho điện thoại hữu tuyến cầm tay [ITA1/A-035]	20	0	2014	Hoa kỳ	0
8518 30 90	- - Loại khác	20	15	2009	Hoa kỳ	0
8518 40	- Bộ khuếch đại âm tần:					
8518 40 10	- - Bộ khuếch đại âm tần, có 6 hoặc nhiều hơn đường tín hiệu vào, kết hợp hoặc không kết hợp với linh kiện dùng cho bộ khuếch đại công suất	10				0
8518 40 20	- - Bộ khuếch đại được sử dụng như một bộ lặp trong điện thoại hữu tuyến theo Hiệp định công nghệ thông tin (ITA) [ITA1/B-192]	20	0	2014	Hoa kỳ	0
8518 40 30	- - Bộ khuếch đại âm tần được sử dụng như một bộ lặp trong điện thoại trừ điện thoại hữu tuyến [ITA/2]	10				0
8518 40 90	- - Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8518 50	- Bộ tăng âm điện:					
8518 50 10	- - Công suất 240W trở lên	10				0
8518 50 20	- - Bộ tăng âm đi cùng với loa dùng cho phát thanh, có điện áp từ 50V đến 100V	10				0
8518 50 90	- - Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8518 90	- Các bộ phận:					
8518 90 10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp (PCAs), dùng cho hàng hoá thuộc mã số 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40, 8518.40.20 [ITA1/B-192][ITA1/B-199]	20	0	2014	Trung Quốc, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8518 90 20	- - Bộ phận của hàng hoá thuộc mã số 8518.40.10, 8518.50.10 và 8518.50.20	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8518 90 90	- - Loại khác	20	15	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8519	Máy quay đĩa, máy hát, cát-sét và các loại máy tái tạo âm thanh khác không lắp kèm thiết bị ghi âm					
8519 10 00	- Máy hát hoạt động bằng thẻ hoặc đồng xu	45	25	2012	Hoa kỳ	0
	- Máy hát khác :					
8519 21 00	- - Không có loa	45	25	2012	Hoa kỳ	0
8519 29 00	- - Loại khác	45	25	2012	Hoa kỳ	0
	- Máy quay đĩa :					
8519 31 00	- - Có cơ cấu tự động đổi đĩa	40	25	2012	Hoa kỳ	0
8519 39 00	- - Loại khác	40	25	2012	Hoa kỳ	0
8519 40	- Máy sao âm:					
8519 40 10	- - Loại chuyên dụng cho điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	20	15	2009		0
8519 40 90	- - Loại khác	40	25	2012		0
	- Máy tái tạo âm thanh khác:					
8519 92 00	- - Cát-sét loại bỏ túi	45	25	2012 (Ghi chú 7)		0
8519 93	- - Loại khác, kiểu cát-sét:					
8519 93 10	- - - Loại chuyên dụng cho điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	20	15	2010		0
8519 93 90	- - - Loại khác	45	30	2012		0
8519 99	- - Loại khác:					
8519 99 10	- - - Máy tái tạo âm thanh điện ảnh	20	15	2009		0
8519 99 20	- - - Loại chuyên dụng trong truyền hình, phát thanh	20	15	2009		0
8519 99 30	- - - Loại dùng đĩa compact	45	30	2012	Trung Quốc	0
8519 99 90	- - - Loại khác	45	30	2012	Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8520	Máy ghi băng từ và các loại máy ghi âm khác, có hoặc không gắn kèm thiết bị tái tạo âm thanh					
8520 10 00	- Máy đọc chính và loại không hoạt động được nếu không có nguồn điện ngoài	10			Trung Quốc	0
8520 20 00	- Máy trả lời điện thoại [ITA]/A-037/[ITA]/B-199]	10	0	2012	Hoa kỳ	0
	- Máy ghi băng từ khác có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh :					
8520 32	- - - Loại âm thanh số:					
8520 32 10	- - - - Loại chuyên dùng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	20	15	2009		0
8520 32 90	- - - - Loại khác	35	25	2012		0
8520 33	- - - - Loại khác, dạng cát-sét:					
8520 33 10	- - - - Loại chuyên dùng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	20	15	2009		0
8520 33 20	- - - - Máy ghi âm cát-sét bỏ túi kích thước không quá 170mm x 100mm x 45mm [ITA/2]	35	25	2012		0
8520 33 30	- - - - Máy ghi âm cát-sét có bộ khuếch đại, có một hoặc nhiều loa hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài [ITA/2]	35	25	2012		0
8520 33 90	- - - - Loại khác	35	25	2012		0
8520 39	- - - - Loại khác:					
8520 39 10	- - - - Loại chuyên dùng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	20	15	2009		0
8520 39 90	- - - - Loại khác	35	25	2012		0
8520 90	- - - - Loại khác:					
8520 90 10	- - - Thiết bị thu âm chuyên dùng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	10			Hoa kỳ	0
8520 90 90	- - - - Loại khác	35	20	2012	Hoa kỳ	0
8521	Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video					
8521 10	- - - - Loại dùng băng từ:					
8521 10 10	- - - - Loại chuyên dùng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	10			Hoa kỳ	0
8521 10 90	- - - - Loại khác	45	30	2010	Hoa kỳ	0
8521 90	- - - - Loại khác:					
	- - - Đầu đĩa la-ze:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8521 90 11	--- Loại chuyên dùng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	20	15	2009	Nhật	0
8521 90 19	--- Loại khác	50	35	2012	Trung Quốc, Nhật	0
	-- Loại khác:					
8521 90 91	--- Loại chuyên dùng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	20	15	2009	Nhật	0
8521 90 99	--- Loại khác	50	35	2012	Trung Quốc, Nhật	0
8522	Bộ phận và phụ tùng chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các thiết bị thuộc các nhóm từ 8519 đến 8521					
8522 10	- Đầu đọc:					
8522 10 10	-- Loại chuyên dùng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	20	15	2009		0
8522 10 90	-- Loại khác	20			Trung Quốc	0
8522 90	- Loại khác:					
8522 90 10	-- Tấm mạch in đã lắp ráp (PCAs) dùng cho máy ghi, tái tạo âm thanh dùng trong truyền hình, phát thanh và điện ảnh	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8522 90 20	-- Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại [ITA1/B-199]	10	0	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8522 90 30	-- Tấm mạch in đã lắp ráp khác	20			Trung Quốc	0
8522 90 40	-- Mâm ghi băng video hoặc audio; cơ cấu đĩa compact	20			Trung Quốc	0
8522 90 50	-- Đầu đọc hình hoặc tiếng, đang đầu từ; đầu hoặc thanh xóa từ	20			Trung Quốc	0
	-- Loại khác:					
8522 90 91	--- Các bộ phận, phụ tùng khác của máy ghi và tái tạo âm thanh dùng trong truyền hình, phát thanh và điện ảnh	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8522 90 92	--- Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	10			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8522 90 93	--- Bộ phận và phụ tùng khác của hàng hóa thuộc phân nhóm 8519.92, 8519.93, 8519.99 và 8520 (trừ máy trả lời điện thoại) hoặc 8521	20			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8522 90 99	--- Loại khác	20			Trung Quốc	0
8523	Phương tiện lưu trữ dữ liệu chưa ghi dùng để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, trừ các sản phẩm thuộc chương 37					
	- Bảng từ :					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8523 11	- - Có chiều rộng không quá 4mm : [ITA1/A-038] [ITA1/B-201]					
8523 11 10	- - - Bảng máy tính	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8523 11 90	- - - Loại khác	20	0	2014	Hoa kỳ	0
8523 12	- - Có chiều rộng trên 4mm nhưng không quá 6,5mm: [ITA1/A-039] [ITA1/B-201];					
8523 12 10	- - - Bảng video	20	0	2014	Hoa kỳ	0
8523 12 20	- - - Bảng máy tính	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8523 12 30	- - - Bảng BETACAM, UMATIC và DIGITAL	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8523 12 90	- - - Loại khác	20	0	2014	Hoa kỳ	0
8523 13	- - Có chiều rộng trên 6,5mm: [ITA1/A-040] [ITA1/B-201];					
8523 13 10	- - - Bảng video	20	0	2014	Hoa kỳ	0
8523 13 20	- - - Bảng máy tính	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8523 13 30	- - - Bảng Betacam, Umatic và DIGITAL	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8523 13 40	- - - Bảng còi	20	0	2014	Hoa kỳ	0
8523 13 90	- - - Loại khác	20	0	2014	Hoa kỳ	0
8523 20	- Đĩa từ: [ITA1/A-041] [ITA1/B-201]					
8523 20 10	- - Đĩa cứng máy tính	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8523 20 20	- - Đĩa video	20	0	2014	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8523 20 30	- - Đĩa cứng khác	20	0	2014	Hoa kỳ	0
8523 20 40	- - Đĩa mềm máy tính	5	0	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8523 20 90	- - Loại khác	20	0	2014	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8523 30 00	- Thẻ có dải từ	20	0	2014	Hoa kỳ	0
8523 90	- Loại khác: [ITA1/A-042] [ITA1/B-201]					
8523 90 10	- - Dùng cho video	20	0	2014	Hoa kỳ	0
8523 90 20	- - Dùng cho máy tính	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8523 90 90	- - Loại khác	20	0	2014	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8524	Đĩa, băng và các phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi âm thanh hoặc ghi các hiện tượng tự nhiên khác, kể cả khuôn và vật chủ (gốc) để sản xuất băng, đĩa, trừ các sản phẩm thuộc chương 37					
8524 10	- Đĩa hát:					
8524 10 10	- - Chỉ sử dụng trong giáo dục	30	25	2010		0
8524 10 90	- - - Loại khác	30	25	2010		0
	- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-ze :					
8524 31	- - Để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh: [ITA1/A-043]					
8524 31 10	- - - Loại dùng cho phim điện ảnh	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8524 31 90	- - - - Loại khác	30	0	2014	Hoa kỳ	0
8524 32	- - Chỉ để tái tạo âm thanh:					
8524 32 10	- - - Loại dùng cho phim điện ảnh	15			Ôt-xô-tô-rây-li-a	0
8524 32 90	- - - - Loại khác	25	15	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a	0
8524 39	- - - Loại khác:					
8524 39 10	- - - - Loại dùng để tái tạo các lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được và có thể điều chỉnh hoặc có thể tương tác với người sử dụng bằng một máy xử lý dữ liệu tự động [ITA1/A-044]; bộ nhớ được định dạng riêng [ITA1/B-201]	15	0	2014	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
8524 39 20	- - - - Loại dùng để sản xuất phim điện ảnh	10	5	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
8524 39 90	- - - - - Loại khác	30	15	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
8524 40 00	- Băng từ để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh [ITA1/A-045][ITA1/B-201]	15	0	2014	Hoa kỳ	0
	- Băng từ khác:					
8524 51	- - Có chiều rộng không quá 4mm :					
8524 51 10	- - - Băng video	30	25	2010		0
8524 51 20	- - - - Băng máy tính	10				0
8524 51 30	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh	20	15	2009		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8524 51 90	--- Loại khác	10				0
8524 52	-- Có chiều rộng trên 4mm nhưng không quá 6,5mm:					
8524 52 10	--- Băng video	15				0
8524 52 20	--- Băng máy tính	10				0
8524 52 30	--- Loại dùng cho phim điện ảnh	20	15	2009		0
8524 52 90	--- Loại khác	30	25	2010		0
8524 53	-- Có chiều rộng trên 6,5mm:					
8524 53 10	--- Băng video	30	25	2010		0
8524 53 20	--- Băng máy tính	10				0
8524 53 30	--- Loại dùng cho phim điện ảnh	20	15	2009		0
8524 53 90	--- Loại khác	30	25	2010		0
8524 60 00	- Thẻ có dải từ	20				0
	- Loại khác:					
8524 91	-- Để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh và hình ảnh: [ITA1/A-046]					
8524 91 10	--- Để sử dụng trong máy tính	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8524 91 20	--- Loại khác, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8524 91 90	--- Loại khác	30	0	2014	Hoa kỳ	0
8524 99	-- Loại khác:					
8524 99 10	--- Băng video	25	20	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
8524 99 20	--- Loại dùng để tái tạo các lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được và có thể điều chỉnh hoặc có thể tương tác với người sử dụng bằng một máy xử lý dữ liệu tự động [ITA1/A-047]; bộ nhớ được định dạng riêng [ITA1/B-201]	25	0	2014	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
8524 99 30	--- Loại dùng cho phim điện ảnh	10			Ôt-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
8524 99 90	--- Loại khác	30	15	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8525	Thiết bị truyền dẫn dùng cho điện thoại vô tuyến (radio), điện báo vô tuyến, phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn máy thu hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình; camera ghi hình ảnh nền và camera video khác; camera số					
8525 10	- Thiết bị truyền dẫn:					
8525 10 10	- - Dùng cho phát thanh vô tuyến	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
	- - Dùng cho truyền hình:					
8525 10 21	- - - Bộ điều khiển nối video	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
8525 10 22	- - - Hệ thống giám sát trung tâm	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
8525 10 23	- - - Hệ thống giám sát từ xa	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
8525 10 29	- - - Loại khác	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
8525 10 30	- - Thiết bị nén dữ liệu	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
8525 10 40	- - Thiết bị giải mã và chọn kênh dùng trong truyền hình cáp [ITA I/B-203]	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
8525 10 50	- - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại vô tuyến [ITA I/A-048]	0			Ca-na-đa, Hoa kỳ	0
8525 20	- Máy truyền dẫn gắn với máy thu: [ITA I/A-049][trừ ITA I/B-197]					
8525 20 10	- - Mạng cục bộ vô tuyến	0			Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8525 20 20	- - Điện thoại cầm tay nối mạng internet	10	0	2012	Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8525 20 30	- - Điện thoại di động nối mạng internet	10	0	2012	Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8525 20 40	- - Thiết bị hội nghị truyền hình qua internet	0			Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8525 20 50	- - Hệ thống chuyển tiếp vô tuyến kỹ thuật số	0			Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8525 20 60	-- Mạng dữ liệu di động	0			Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8525 20 70	-- Thiết bị giải mã và chọn kênh dùng trong truyền hình cáp [ITA1/B-203]	0			Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8525 20 80	-- Điện thoại di động khác	10	0	2012	Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	-- Loại khác:					
8525 20 91	-- -- Máy truyền dẫn khác dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến	0			Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8525 20 92	-- -- Máy truyền dẫn khác dùng trong truyền hình	0			Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8525 20 99	-- -- Loại khác	0			Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8525 30	- Camera truyền hình:					
8525 30 10	-- Camera, không có chức năng ghi, kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động, kích thước không quá 130mm x 70mm x 45mm [ITA/2]	15			Nhật	0
8525 30 90	-- Loại khác	15			Nhật	0
8525 40	- Camera ghi hình ảnh nền và camera ghi hình ảnh khác; camera số:					
8525 40 10	-- Camera số ghi hình ảnh nền [ITA1/A-050]	20	0	2014	Hoa kỳ	0
8525 40 20	-- Camera khác ghi hình ảnh nền	20	15	2009	Hoa kỳ	0
8525 40 30	-- Camera số	20	15	2009	Hoa kỳ	0
8525 40 40	-- Camera ghi hình khác	20	15	2009	Hoa kỳ	0
8526	Rada, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến					
8526 10	- Rada:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8526 10 10	-- Rada, loại dùng trên mặt đất hoặc trang bị trên máy bay dân dụng hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển [ITA/2]	0			EU, Hoa kỳ	0
8526 10 90	-- Loại khác	0			EU, Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
8526 91	-- Thiết bị dẫn đường vô tuyến:					
8526 91 10	-- -- Loại dùng trên máy bay dân dụng hoặc chuyển dụng cho tàu thuyền đi biển [ITA/2]	0			Hoa kỳ	0
8526 91 90	-- -- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8526 92 00	-- Thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến	0			Hoa kỳ	0
8527	Máy thu dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo vô tuyến hoặc phát thanh vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với động hồ trong cùng một khối					
	- Máy thu thanh vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài, kể cả loại máy có khả năng đồng thời thu sóng điện thoại vô tuyến hay điện báo vô tuyến :					
8527 12 00	-- Radio cát sét loại bỏ túi	40	30	2012	Trung Quốc	0
8527 13 00	-- Thiết bị khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	40	30	2012		0
8527 19	-- Loại khác:					0
8527 19 10	-- -- Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	20	15	2009		
8527 19 20	-- -- Máy thu có chức năng quản lý kế hoạch và giám sát phổ điện từ [ITA/2]	40	30	2012		0
8527 19 90	-- -- Loại khác	40	30	2012		0
	- Máy thu thanh vô tuyến không thể hoạt động được nếu không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ, kể cả máy có khả năng thu được sóng điện thoại vô tuyến hay điện báo vô tuyến:					
8527 21	-- -- Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:					
8527 21 10	-- -- -- Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10			Hoa kỳ	0
8527 21 90	-- -- -- Loại khác	40	25	2012	Hoa kỳ	0
8527 29	-- -- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8527 29 10	--- Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10			Hoa kỳ	0
8527 29 90	--- Loại khác	40	25	2012	Hoa kỳ	0
	- Máy thu thanh vô tuyến khác, kể cả thiết bị có khả năng thu được sóng điện thoại vô tuyến hay điện báo vô tuyến :					
8527 31	--- Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:					
8527 31 10	--- Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	20	15	2009		0
8527 31 90	--- Loại khác	40	30	2012		0
8527 32 00	--- Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh, nhưng có lắp đồng hồ	40	30	2012		0
8527 39	--- Loại khác:					
8527 39 10	--- Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	20	15	2009		0
8527 39 90	--- Loại khác	40	30	2012		0
8527 90	- Các thiết bị khác:					
8527 90 10	--- Máy thu xách tay dùng để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin [ITA1/A-051], thiết bị cảnh báo bằng nhắn tin, kể cả máy nhắn tin [ITA1/B-197]	10	0	2012	Hoa kỳ	0
	--- Loại khác:					
8527 90 91	--- Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10				0
8527 90 92	--- Máy thu tín hiệu cấp cứu từ tàu thuyền hay máy bay	10				0
8527 90 99	--- Loại khác	10				0
8528	Máy thu dùng trong truyền hình có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh; màn hình video và máy chiếu video					
	- Máy thu dùng trong truyền hình có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:					
8528 12	--- Loại màu:					
8528 12 10	--- Thiết bị giải mã và chọn kênh dùng trong truyền hình cáp [ITA1/B-203]	30	0	2014	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8528 12 20	--- Tầm mạch in đã lắp ráp để sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động (ADP) [ITA1/B-199]	30	0	2014	Trung Quốc, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8528 12 90	--- Loại khác	40	35	2012	Trung Quốc	0
8528 13 00	--- Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	30	25	2012	Trung Quốc	0
	- Màn hình:					
8528 21	--- Loại màu:					
8528 21 10	--- Màn hình phẳng (FPD) để hiển thị dữ liệu máy tính và hình ảnh, để chiếu hình [ITA1/B-200]	20	0	2014	Hoa kỳ	0
8528 21 90	--- Loại khác	20	12	2011	Hoa kỳ	0
8528 22 00	--- Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	10			Hoa kỳ	0
8528 30	- Máy chiếu video :					
8528 30 10	--- Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	20	15	2009		0
8528 30 20	--- Máy chiếu video và dữ liệu máy tính loại màn hình phẳng (FPD) [ITA1/B-200]	20	0	2014	Hoa kỳ	0
8528 30 90	--- Loại khác	20				0
8529	Các bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị thuộc nhóm 85.25 đến 85.28					
8529 10	- Anten và bộ phận xạ của anten; các bộ phận sử dụng kèm:					
8529 10 10	--- Anten các loại sử dụng với các máy điện thoại vô tuyến, điện báo vô tuyến [ITA1/A-052]; bộ phận của thiết bị cánh báo bằng nhả tin [ITA1/B-197]	10	0	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8529 10 20	--- Chảo phản xạ của anten Parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện (Multi Media) và các bộ phận kèm theo	10			Hoa kỳ	0
8529 10 30	--- Anten vệ tinh, anten lưỡng cực và các loại Anten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	20	15	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8529 10 40	--- Bộ lọc và bộ tách tín hiệu anten [ITA/2]	10			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	--- Những bộ phận lắp ráp trên PCB và/ hoặc trong các vỏ máy/ bộ phận của vỏ máy:					
8529 10 51	--- Loại sử dụng cho máy thu, truyền dẫn dùng trong điện thoại, điện báo vô tuyến, phát thanh hoặc truyền hình	10			Trung Quốc, Hoa kỳ	0

MS hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8529 10 59	--- Loại khác	20	15	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8529 10 60	--- ống dẫn sóng (loa hoặc phễu tiếp sóng)	10			Hoa kỳ	0
	--- Loại khác:					
8529 10 91	--- Loại dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến	10			Hoa kỳ	0
8529 10 92	--- Dùng cho máy truyền dẫn sử dụng trong phát thanh, truyền hình	10			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8529 10 99	--- Loại khác	20	15	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8529 90	--- Loại khác:					
	--- Các bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các loại sau: máy truyền dẫn từ máy truyền thanh và truyền hình; camera số quay hình ảnh nền; máy thu xách tay dùng để gọi, báo hiệu [ITA 1/A-053], máy cảnh báo bằng tín hiệu, kể cả máy nhắn tin [ITA 1/B-197]:					
8529 90 11	--- Dùng cho điện thoại di động	10	0	2012	EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8529 90 12	--- Loại khác	0			EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8529 90 20	--- Dùng cho bộ giải mã, trừ loại thuộc phân nhóm 8529.90.11 và 8529.90.12	0			Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	--- Tấm mạch in, đã lắp ráp, trừ các loại thuộc phân nhóm 8529.90.11 và 8529.90.12:					
8529 90 31	--- Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.31, 8527.39 hoặc 8527.90 (loại chỉ dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến)	10			Ca-na-đa, EU, Trung Quốc	0
8529 90 32	--- Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.10 hoặc 8525.20 (không bao gồm loại dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến)	0			Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8529 90 33	--- Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.31, 8527.39 hoặc 8527.90 (trừ loại dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến)	30	15	2011	Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8529 90 34	--- Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 8526	0			Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8529 90 35	--- Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 8528	30	15	2011	Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8529 90 36	--- Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.30	0			Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8529 90 37	--- Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.12 hoặc 8527.32	30	15	2011	Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8529 90 39	--- Loại khác	30	15	2011	Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	-- Loại khác:					
8529 90 91	--- Dùng trong truyền hình	10			Ca-na-đa, EU, Trung Quốc	0
8529 90 92	--- Chỉ dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo vô tuyến	10			Ca-na-đa, EU, Trung Quốc	0
8529 90 93	--- Loại khác, dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28	30	15	2011	Ca-na-đa, EU, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8529 90 99	--- Loại khác	10			Ca-na-đa, EU, Trung Quốc	0
8530	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các phương tiện dùng đồ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 8608)					
8530 10 00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	5				0
8530 80	- Thiết bị khác:					
8530 80 10	--- Dùng cho đường bộ	5				0
8530 80 90	--- Loại khác	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8530 90	- Các bộ phận:					
8530 90 10	- - Cửa hàng hoá thuộc mã số 8530.10.00	5				0
8530 90 20	- - Cửa hàng hoá thuộc mã số 8530.80.00	5				0
8531	Thiết bị điện phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 8512 hoặc 8530					
8531 10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:					
8531 10 10	- - Báo trộm	0			Hoa kỳ	0
8531 10 20	- - Báo cháy	0			Hoa kỳ	0
8531 10 30	- - Báo khói	0			Hoa kỳ	0
8531 10 40	- - Báo SOS	0			Hoa kỳ	0
8531 10 90	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8531 20 00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hay đối phát quang (LED) [ITA1/A-054][ITA1/B-193]	0			Hoa kỳ	0
8531 80	- Thiết bị khác:					
	- - Chuông, còi điện:					
8531 80 11	- - - Chuông cửa, còi	20				0
8531 80 19	- - - Loại khác	20				0
8531 80 20	- - Màn hình dệt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác) dùng cho các sản phẩm thuộc Hiệp định công nghệ thông tin (ITA) [ITA1/B-193]	20	0	2012	Hoa kỳ	0
8531 80 30	- - Máy điện báo loại dùng trong khoang máy của tàu thủy	5			Hoa kỳ	0
8531 80 90	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
8531 90	- Các bộ phận:					
8531 90 10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của hàng hoá thuộc mã số 8531.20.00 [ITA1/A-055][ITA1/B-193] hoặc 8531.80.20 [ITA1/B-193]	0			Hoa kỳ	0
	- - Loại khác:					
8531 90 91	- - - Cửa chuông cửa	10				0
8531 90 92	- - - Cửa chuông và còi khác	10				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8531 90 99	- - - Loại khác	10	5	2009		0
8532	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)					
8532 10 00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60Hz và có nguồn cảm ứng với công suất vận hành không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	5	0	2010	Hoa kỳ	0
	- Tụ điện cố định khác [ITA1/A-056] :					
8532 21 00	- - Tụ tantan (tantalum) [ITA1/A-057]	10	0	2012	Hoa kỳ	0
8532 22 00	- - Tụ nhôm [ITA/A-058]	10	0	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8532 23 00	- - Tụ gốm, một lớp [ITA1/A-059]	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8532 24 00	- - Tụ gốm, nhiều lớp [ITA1/A-060]	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8532 25 00	- - Tụ giấy hay plastic [ITA1/A-061]	5	0	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8532 29 00	- - Loại khác [ITA1/A-062]	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8532 30 00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước) [ITA1/A-063]	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8532 90	- Các bộ phận [ITA1/A-064] :					
8532 90 10	- - Dùng cho tụ điện có công suất từ 500kVA trở lên	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8532 90 90	- - Loại khác	5	0	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8533	Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp) trừ điện trở nung nóng					
8533 10	- Điện trở than có định, dạng kết hợp hay dạng màng [ITA1/A-065] :					
8533 10 10	- - Bức bề mặt (khuyết tán)	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8533 10 90	- - Loại khác	5	0	2010	Hoa kỳ	0
	- Điện trở có định khác :					
8533 21 00	- - Có công suất không quá 20W [ITA1/A-066]	5	0	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8533 29 00	- - Loại khác	5	0	2010		0
	- Điện trở biến đổi bằng dây ngắt, kể cả biến trở và chiết áp :					
8533 31 00	- - Có công suất không quá 20W [ITA1/A-068]	5	0	2010	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8533 39 00	- - Loại khác [ITA1/A-069]	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8533 40 00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp [ITA1/A-070]	5	0	2010	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8533 90 00	- Các bộ phận [ITA1/A-072]	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8534	Mạch in [ITA1/A-072]					
8534 00 10	- Một mặt	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8534 00 20	- Hai mặt	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8534 00 30	- Nhiều lớp	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8534 00 90	- Loại khác	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8535	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ: cầu dao, cầu chì, bộ chống sét, bộ không chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp trên 1000V					
8535 10 00	- Cầu chì	0			Hoa kỳ	0
	- Bộ ngắt mạch tự động:					
8535 21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV :					
8535 21 10	- - - Loại hộp đúc	15	10	2009		0
	- - - Cho điện áp 66 kV hoặc hơn:					
8535 21 21	- - - - Công tắc điện để cắt ngoài không khí	15	10	2009		0
8535 21 29	- - - - Loại khác	15	10	2009		0
8535 21 90	- - - Loại khác	15	10	2009		0
8535 29	- - - Loại khác:					
8535 29 10	- - - - Loại hộp đúc	5			EU, Hoa kỳ	0
8535 29 90	- - - - Loại khác	5			EU, Hoa kỳ	0
8535 30	- Cầu dao cách ly và bộ phận đóng - ngắt điện khác:					
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000V nhưng không quá 40.000V:					
8535 30 11	- - - Cầu dao ngắt dòng	10			Thụy sĩ	0
8535 30 19	- - - - Loại khác	10			Thụy sĩ	0
8535 30 20	- - - - Dùng cho điện áp 66 kV trở lên	10			Thụy sĩ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- - Loại khác:					
8535 30 91	- - - Cầu dao ngắt dòng	5			Thụy-sĩ	0
8535 30 99	- - - Loại khác	5			Thụy-sĩ	0
8535 40	- Bộ chống sét, bộ không chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung:					
8535 40 10	- - Bộ chống sét	0			Hoa kỳ	0
8535 40 20	- - Bộ không chế điện áp	0			Hoa kỳ	0
8535 40 30	- - Bộ triệt tăng điện áp	0			Hoa kỳ	0
8535 90	- Loại khác:					
8535 90 10	- - Đầu nối bằng sứ ống, bộ đổi nối, đầu nối và đầu cuối dùng để phân phối điện và máy biến áp nguồn	0			EU, Hoa kỳ	0
8535 90 90	- - Loại khác	0			EU, Hoa kỳ	0
8536	Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để đầu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ: cầu dao, rơ-le, cầu chì, bộ triệt quá điện áp xung, phích cắm, ổ cắm, đui đèn, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp không quá 1000V					
8536 10	- Cầu chì:					
8536 10 10	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh	30	25	2012		0
8536 10 90	- - Loại khác	30	25	2012		0
8536 20	- Bộ ngắt mạch tự động:					
8536 20 10	- - Loại hộp đúc	20				0
8536 20 20	- - Loại gắn với thiết bị nhiệt điện gia dụng của nhóm 8516	20				0
8536 20 90	- - Loại khác	20				0
8536 30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:					
8536 30 10	- - Bộ chống sét	10	8	2008		0
8536 30 90	- - Loại khác	30	25	2012		0
	- Rơ-le:					
8536 41 00	- - Dùng cho điện áp không quá 60V	30	25	2010	Hoa kỳ	0
8536 49 00	- - Loại khác	30	15	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8536 50	- Cầu dao khác :					
8536 50 10	- - Cầu dao nhảy khối	10			Thụy-sĩ	0
8536 50 20	- - Cầu dao tự động ngắt khi có rò điện và quá tải	10			Thụy-sĩ	0
8536 50 30	- - Ngắt mạch và vành đổi chiều dùng cho lò nướng và lò sấy; ngắt mạch micro; ngắt mạch máy thu hình hoặc thu thanh; cầu dao cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt và công tắc từ cho máy điều hòa không khí	20	15	2010	Thụy-sĩ	0
8536 50 40	- - Cầu dao mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò rán, nướng	20	15	2010	Thụy-sĩ	0
8536 50 50	- - Công tắc điện tử xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối theo nguyên tắc quang học [ITA1/A-073]; công tắc điện tử, kể cả công tắc điện tử chống nhiệt gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1000V [ITA1/A-074]; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 amp [ITA1/A-075]	20	0	2014	Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8536 50 60	- - Bộ phận đóng-ngắt mạch dùng trong mạng điện gia đình điện áp không quá 500V và công suất tải dòng danh định không quá 20A	20	15	2010	Thụy-sĩ	0
8536 50 90	- - Loại khác	20	15	2010	Thụy-sĩ	0
8536 61	- Đui đèn, phích cắm, ổ cắm :					
8536 61 10	- - - Đui đèn :					
8536 61 90	- - - Loại dùng cho đèn compact hoặc đèn halogen	5				0
8536 69	- - - Loại khác	30	25	2012		0
8536 69 10	- - - Phích cắm, ổ cắm:					
8536 69 20	- - - Phích cắm điện thoại	30	25	2010		0
8536 69 30	- - - ổ cắm tín hiệu hình, tiếng, ổ cắm cho đèn điện tử tia ca tốt (CRT) sử dụng cho máy thu hình, thu thanh	20	15	2009		0
8536 69 90	- - - ổ cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in [ITA1/A-076]	20	0	2014	Hoa kỳ	0
8536 90	- - - Loại khác	30	25	2010		0
8536 90 10	- Thiết bị khác:					
8536 90 10	- - Đầu nối dùng cho dây dẫn, cáp[ITA1/A-077]; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát (wafer prober) [ITA1/B-166]	20	0	2014	EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8536 90 20	- - Hộp tiếp nối	20			EU, Thụy-sĩ	0
8536 90 30	- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ tiếp hợp (adaptor), sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều	20			EU, Thụy-sĩ	0
8536 90 90	- - Loại khác	30	25	2010	EU, Thụy-sĩ	0
8537	Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36 để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17					
8537 10	- Dùng cho điện áp không quá 1000V :					
8537 10 10	- - Bảng chuyển mạch, bảng điều khiển	30	15	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8537 10 20	- - Bảng phân phối (bao gồm cả giá đỡ, chân) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 8471, 8517 hoặc 8525 (ITA/2)	18	10	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8537 10 30	- - Bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho linh kiện bán dẫn [ITA/2 (AS2)]	18	10	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8537 10 90	- - Loại khác	30	15	2012	Ôt-xô-tô-rây-li-a, EU, Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
8537 20	- Dùng cho điện áp trên 1000V:					
8537 20 10	- - Bảng chuyển mạch	10	8	2008	EU	0
8537 20 20	- - Bảng điều khiển	10	8	2008	EU	0
8537 20 90	- - Loại khác	10	8	2008	EU	0
8538	Bộ phận chuyển dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 8535, 85.36 hoặc 85.37					
8538 10	- Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng :					
	- - Cho điện áp không quá 1000V:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8538 10 11	- - - Bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho thiết bị bán dẫn [ITA/2 (AS2)]	20				0
8538 10 19	- - - Loại khác	20				0
	- - Cho điện áp trên 1000V:					
8538 10 21	- - - Bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho thiết bị bán dẫn [ITA/2 (AS2)]	10				0
8538 10 29	- - - Loại khác	10				0
8538 90	- Loại khác:					
	- - Cho điện áp không quá 1000V:					
8538 90 11	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của phích cắm điện thoại, đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dò dưới dạng miếng lát (wafer prober)	15	12	2011	EU, Hoa kỳ	0
8538 90 12	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc mã số 8536.50.50, 8536.69.30, 8536.90.10 [ITA/2]	15	12	2011	EU, Hoa kỳ	0
8538 90 13	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc mã số 8537.10.20 [ITA/2]	15	12	2011	EU, Hoa kỳ	0
8538 90 19	- - - Loại khác	15	12	2011	EU, Hoa kỳ	0
	- - Cho điện áp trên 1000V:					
8538 90 21	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của phích cắm điện thoại, đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dò dưới dạng miếng lát (wafer prober)	5	3	2009	EU, Hoa kỳ	0
8538 90 29	- - - Loại khác	5	3	2009	EU, Hoa kỳ	0
8539	Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang					
8539 10	- Đèn chùm hàn kín:					
8539 10 10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc chương 87	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8539 10 90	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:					
8539 21	- - Đèn halogen vonfram:					
8539 21 10	- - - Bóng đèn phản xạ	10				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8539 21 20	--- Bóng đèn chuyên dùng trong y tế	0			Hoa kỳ	0
8539 21 30	--- Cua loại dùng cho xe có động cơ	30	20	2010	Hoa kỳ	0
8539 21 90	--- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8539 22	--- Loại khác, công suất không quá 200W và điện áp trên 100V :					
8539 22 10	--- Bóng đèn phản xạ	10				0
8539 22 20	--- Bóng đèn chuyên dùng trong y tế	5				0
8539 22 90	--- Loại khác	40	25	2012		0
8539 29	--- Loại khác:					
8539 29 10	--- Bóng đèn phản xạ	10				0
8539 29 20	--- Bóng đèn mờ	5				0
8539 29 30	--- Bóng đèn dùng cho xe có động cơ	30	25	2012		0
8539 29 40	--- Bóng đèn chớp; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25V; bóng đèn chuyên dùng cho thiết bị y tế	10				0
8539 29 50	--- Loại khác, công suất trên 200W đến 300W, điện áp trên 100V	40	25	2012		0
8539 29 60	--- Loại khác, công suất không quá 200W và điện áp không quá 100V	10				0
8539 29 90	--- Loại khác	10	8	2008		0
	- Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:					
8539 31	--- Đèn huỳnh quang, catot nóng:					
8539 31 10	--- Đèn ống huỳnh quang dạng compact	40	25	2012		0
8539 31 20	--- Đèn huỳnh quang dạng ống thẳng hoặc vòng	40	25	2012		0
8539 31 90	--- Loại khác	40	25	2012		0
8539 32 00	--- Đèn hơi thủy ngân và natri; đèn halogenua kim loại	5				0
8539 39	--- Loại khác:					
	--- Đèn ống huỳnh quang dạng compact:					
8539 39 11	--- Đèn neon	10			Hoa kỳ	0
8539 39 19	--- Loại khác	10				0
8539 39 20	--- Đèn ống phóng điện để trang trí hoặc dùng cho mục đích công cộng	35	25	2012		0
	--- Đèn catot lạnh huỳnh quang khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8539 39 31	- - - Đèn neon	10				0
8539 39 39	- - - Loại khác	10				0
8539 39 40	- - - Đèn điện dùng cho xe có động cơ hoặc xe đạp	30	25	2012		0
8539 39 90	- - - Loại khác	10	8	2008		0
	- Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:					
8539 41 00	- - Đèn hồ quang	5				0
8539 49 00	- - Loại khác	5				0
8539 90	- Các bộ phận:					
8539 90 10	- - Nắp bật nhôm cho đèn huỳnh quang; đèn xoáy nhôm dùng cho đèn nóng sáng	10	5	2012		0
8539 90 20	- - Loại khác, dùng cho xe có động cơ	20				0
8539 90 30	- - Loại khác, dùng cho đèn tia cực tím và tia hồng ngoại hoặc đèn hồ quang	5				0
8539 90 90	- - Loại khác	10	5	2012		0
8540	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, catot lạnh hoặc catot quang điện (ví dụ : đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi nước, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)					
	- ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:					
8540 11	- - Loại màu:					
8540 11 10	- - - Màn hình phẳng	20				0
8540 11 90	- - - Loại khác	30	25	2009		0
8540 12 00	- - Loại đèn trắng hay đơn sắc khác	10				0
8540 20	- ống camera truyền hình; bộ đổi hình và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn catot quang điện khác:					
8540 20 10	- - Sử dụng với hàng hoá thuộc nhóm 85.25	10				0
8540 20 90	- - - Loại khác	10				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8540 40	- ống hiển thị số liệu/đồ họa loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4mm [ITA1/B-195]:					
8540 40 10	- - Sử dụng với hàng hoá thuộc nhóm 85.25	0			Hoa kỳ	0
8540 40 90	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8540 50	- ống hiển thị số liệu/đồ họa, loại đen trắng hoặc đơn sắc khác:					
8540 50 10	- - Sử dụng với hàng hoá thuộc nhóm 85.25	5				0
8540 50 90	- - Loại khác	5				0
8540 60 00	- ống đèn tia âm cực khác	5				0
	- ống đèn sóng cực ngắn (ví dụ : magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới :					
8540 71	- - Magnetron:					
8540 71 10	- - - Sử dụng với hàng hoá thuộc nhóm 85.25	5				0
8540 71 90	- - - Loại khác	5				0
8540 72	- - Klystrons:					
8540 72 10	- - - Sử dụng với hàng hoá thuộc nhóm 85.25	5				0
8540 72 90	- - - Loại khác	5				0
8540 79	- - Loại khác:					
8540 79 10	- - - Sử dụng với hàng hoá thuộc nhóm 85.25	5				0
8540 79 90	- - - Loại khác	5				0
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác :					
8540 81	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại:					
8540 81 10	- - - Sử dụng với hàng hoá thuộc nhóm 85.25	5				0
8540 81 90	- - - Loại khác	5				0
8540 89	- - Loại khác:					
8540 89 10	- - - Sử dụng với hàng hoá thuộc nhóm 85.25	5				0
8540 89 90	- - - Loại khác	5				0
	- Phụ tùng:					
8540 91	- - Cửa ống đèn tia âm cực:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8540 91 10	--- Sử dụng với hàng hoá thuộc nhóm 85.25	5				0
8540 91 20	--- Cuộn lõi tia và cuộn biến áp	15			Trung Quốc	0
8540 91 90	--- Loại khác	5			Trung Quốc	0
8540 99	--- Loại khác:					
8540 99 10	--- Cửa ống điện tử vi sóng	5				0
8540 99 20	--- Sử dụng với hàng hoá thuộc nhóm 85.25	5				0
8540 99 90	--- Loại khác	5				0
8541	Đốt, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện, đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh					
8541 10 00	- Đốt từ điốt cảm quang hay điốt phát quang [ITA1/A-078]	5	0	2010	Hoa kỳ	0
	- Bóng bán dẫn từ bóng bán dẫn cảm quang:					
8541 21 00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1W [ITA1/A-079]	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8541 29 00	- - Loại khác [ITA1/A-080]	5	0	2010	Hoa kỳ	0
8541 30 00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang [ITA1/A-081]	0			Hoa kỳ	0
8541 40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng: [ITA1/A-082]					
8541 40 10	- - Điốt phát sáng (light emitting diodes - LED)	0			Hoa kỳ	0
8541 40 20	- - Tế bào quang điện kể cả điốt cảm quang và bán dẫn cảm quang (phototransistor)	0			Hoa kỳ	0
	- - Loại khác:					
8541 40 91	- - - Sử dụng với hàng hoá thuộc nhóm 85.25	0			Hoa kỳ	0
8541 40 99	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8541 50 00	- Thiết bị bán dẫn khác [ITA1/A-083]	0			Hoa kỳ	0
8541 60 00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp [ITA1/A-084]	0			Hoa kỳ	0
8541 90 00	- Các bộ phận [ITA1/A-085]	0			Hoa kỳ	0
8542	Mạch điện tử tích hợp và vi mạch điện tử					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8542 10 00	- Thẻ gắn mạch điện tử tích hợp (thẻ "thông minh") [ITA1/A-086]	0		Hoa kỳ		0
	- Mạch tích hợp đơn khối :					
8542 21	- - - Kỹ thuật số: [ITA1/A-087, 088 và 089]					
8542 21 10	- - - Tấm mỏng hoặc đĩa (wafers and discs), mạch lắp trình, đã hoặc chưa phủ một mặt bằng vàng hoặc nhôm	0		Hoa kỳ		0
8542 21 90	- - - Loại khác	0		Hoa kỳ		0
8542 29	- - Loại khác: [ITA1/A-090]					
8542 29 10	- - - Tấm mỏng hoặc đĩa (wafers and discs), mạch lắp trình, đã hoặc chưa phủ một mặt bằng vàng hoặc nhôm	0		EU, Hoa kỳ		0
8542 29 90	- - - Loại khác	0		EU, Hoa kỳ		0
8542 60 00	- Mạch tích hợp lại [ITA1/A-091]	0		Hoa kỳ		0
8542 70 00	- Vi mạch điện tử [ITA1/A-092]	0		Hoa kỳ		0
8542 90	- Các bộ phận: [ITA1/A-093]					
8542 90 10	- - - Khung hoặc khung đầu dẫn, là bộ phận của mạch tích hợp, gồm các vật liệu có một trong các tính chất sau:	0		Hoa kỳ		0
	1. 58% sắt và 42% nikel, một phần được phủ vàng, nhôm hoặc bạc					
	2. 99% đồng, một phần được phủ vàng, nhôm, bạc					
	3. 58% sắt và 42% nikel, một phần bên ngoài phủ vàng và một phần phủ gốm					
	4. Một phần gốm, một phần nikel được phủ vàng					
8542 90 20	- - Mũi và chân làm bằng 58% sắt và 42% nikel phủ vàng hoặc làm bằng gốm phủ thạch anh có hay không có một phần bằng thủy tinh; đế bằng gốm phủ thủy tinh có hoặc không phủ vàng một phần	0		Hoa kỳ		0
8542 90 90	- - Loại khác	0		Hoa kỳ		0
8543	Máy và thiết bị điện có chức năng riêng chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này					
	- Máy gia tốc hạt :					
8543 11 00	- - Máy cấy ion để kích tạp các vật liệu bán dẫn [ITA1/A-167]	0		Hoa kỳ		0
8543 19 00	- - Loại khác	0		Hoa kỳ		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8543 20 00	- Máy phát tín hiệu	5		Nhật		0
8543 30	- Máy móc, thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di (electrophoresis):					
8543 30 10	- - Thiết bị khắc axit ướt, hiện ảnh (developing), cắt mài, làm sạch bán dẫn hoặc tấm mỏng (wafers) và màn hình det [ITA 1/B-142, B-168]	0		Nhật, Hoa kỳ		0
8543 30 20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng dung dịch hóa chất hoặc điện hóa để tách hoặc không tách vật liệu trên nền PCB/PWB [ITA/2 (AS2)]	5		Nhật		0
8543 30 90	- - Loại khác	5		Nhật		0
8543 40 00	- Máy tăng cường cho hàng rào điện	5				0
8543 81 00	- - Thẻ và nhãn hiệu ứng gần (proximity cards and tags) [ITA 1/A-094]	0		Hoa kỳ		0
8543 89 10	- - Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	0		EU, Hoa kỳ		0
8543 89 20	- - - Máy điện có chức năng phiên dịch hay từ điển [ITA 1/A-095]; màn hình det (FPD) (kể cả màn hình tinh thể lỏng LCD, công nghệ điện phát quang, công nghệ plasma và công nghệ khác thuộc Hiệp định công nghệ thông tin (ITA) [ITA 1/B-193]; máy kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ trên tấm bán dẫn mỏng [ITA 1/B-141]; máy kết tủa vật lý dùng trong sản xuất bán dẫn [ITA 1/B-147]	0		EU, Hoa kỳ		0
8543 89 30	- - - Máy tách bụi hoặc loại bỏ hạt tinh điện trong quá trình chế tạo PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]	0		EU, Hoa kỳ		0
8543 89 40	- - - Máy sấy khô vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]	0		EU, Hoa kỳ		0
8543 89 50	- - - Máy kết tủa vật lý trên nền màn hình det [ITA/2 (AS2)]	0		EU, Hoa kỳ		0
8543 89 60	- - - Ngồi nổ mìn điện	0		EU, Hoa kỳ		0
8543 89 70	- - - Bộ khuếch đại tạp nhiễu thấp (LNA) và khối tạp nhiễu thấp (LNB)	0		EU, Hoa kỳ		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8543 89 90	- - - Loại khác	0			EU, Hoa kỳ	0
8543 90	- Phụ tùng:					
8543 90 10	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.10 [ITA1/B-153]	0			Hoa kỳ	0
8543 90 20	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20 [ITA/2 (AS2)]	0			Hoa kỳ	0
8543 90 30	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.11.00 [ITA1/A-170]	0			Hoa kỳ	0
8543 90 40	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.81.00	0			Hoa kỳ	0
8543 90 50	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.19.00 hoặc 8543.20.00	0			Hoa kỳ	0
8543 90 60	- - - Bộ phận, kể cả cụm lắp ráp của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.89.10	0			Hoa kỳ	0
8543 90 70	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.89.20 [trừ B-149 trừ B-158]	0			Hoa kỳ	0
8543 90 80	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.89.30, 8543.89.40 hoặc 8543.89.50 [ITA/2 (AS2)]	0			Hoa kỳ	0
8543 90 90	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8544	Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gán với đầu nối; cáp sợi quang làm bằng các sợi đơn có vỏ bọc riêng từng sợi, đã hoặc chưa gán với dây dẫn điện hoặc gán với đầu nối					
	- Cuộn dây:					
8544 11	- - - Băng đồng:	15				0
8544 11 10	- - - Tráng sơn hoặc men	15				0
8544 11 20	- - - Bọc giấy, vật liệu dệt hoặc PVC	15				0
8544 11 30	- - - Tráng sơn hoặc men và bọc giấy, vật liệu dệt hoặc PVC	10				0
8544 11 40	- - - Loại khác, tiết diện vuông chưa gán với đầu nối	10				0
8544 11 90	- - - Loại khác					
8544 19	- - - Loại khác:					
8544 19 10	- - - Tráng sơn hoặc men	10				0
8544 19 20	- - - Dây điện trở mỏng gán	10				0
8544 19 90	- - - Loại khác	10				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8544 20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác :					
8544 20 10	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66.000V	10			Trung Quốc	0
8544 20 20	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66.000V	10			Trung Quốc	0
8544 20 30	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66.000V	10	8	2008		0
8544 20 40	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66.000V	10	8	2008		0
8544 30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền:					
8544 30 10	- - Sử dụng cho xe có động cơ	30	20	2010	Cô-lôm-bia, Hoa kỳ	0
8544 30 90	- - Loại khác	5				0
8544 41	- Dây dẫn điện khác dùng cho điện áp không quá 80V:					
	- - Đã lắp vào đầu nối điện:					
	- - - Loại sử dụng cho viễn thông: [ITA1/A-096]					
8544 41 11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển	0			Hoa kỳ	0
8544 41 12	- - - - Cáp điện thoại, trừ cáp ngầm dưới biển	15	0	2014	Hoa kỳ	0
8544 41 13	- - - - Cáp điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0			Hoa kỳ	0
8544 41 14	- - - - Cáp điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, trừ cáp ngầm dưới biển	15	0	2014	Hoa kỳ	0
8544 41 15	- - - - Cáp điện bọc plastic khác có tiết diện không quá 300mm ²	20	0	2014	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8544 41 19	- - - - Loại khác	10	0	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- - - Loại khác:					
8544 41 91	- - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300mm ²	30	20	2012	Trung Quốc	0
8544 41 92	- - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện trên 300mm ²	10			Trung Quốc	0
8544 41 93	- - - - Dây dẫn điện bọc plastic	20			Trung Quốc	0
8544 41 94	- - - - Cáp điều khiển	10				0
8544 41 95	- - - - Cáp ác quy	15				0
8544 41 99	- - - - Loại khác	10			Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8544 49	- - Loại khác:					
	- - - Loại sử dụng cho viễn thông: [ITA1/A-097]:					
8544 49 11	- - - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0			Hoa kỳ	0
8544 49 12	- - - - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, trừ loại ngầm dưới biển	15	0	2014	Hoa kỳ	0
8544 49 19	- - - - - Loại khác	10	0	2012	Hoa kỳ	0
	- - - Loại khác:					
8544 49 91	- - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300mm ²	30	20	2012		0
8544 49 92	- - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện trên 300mm ²	10				0
8544 49 93	- - - - - Dây dẫn điện cách điện bằng plastic	20	15	2010		0
8544 49 94	- - - - - Cáp điều khiển	10				0
8544 49 95	- - - - - Cáp chấn loại dùng trong sản xuất dây đánh lửa tự động	10				0
8544 49 99	- - - - - Loại khác	10				0
	- Dây dẫn điện khác dùng cho điện áp trên 80V nhưng không quá 1000V:					
8544 51	- - Đã lắp với đầu nối điện:					
	- - - Loại sử dụng cho viễn thông: [ITA1/A-098]:					
8544 51 11	- - - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0			Hoa kỳ	0
8544 51 12	- - - - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, trừ loại ngầm dưới biển	15	0	2014	Hoa kỳ	0
8544 51 19	- - - - - Loại khác	10	0	2012	Hoa kỳ	0
	- - - Loại khác:					
8544 51 91	- - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm ²	30	20	2012		0
8544 51 92	- - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện trên 300mm ²	10				0
8544 51 93	- - - - - Dây dẫn điện cách điện bằng plastic	20				0
8544 51 94	- - - - - Cáp điều khiển	10				0
8544 51 99	- - - - - Loại khác	10				
8544 59	- - - Loại khác:					
	- - - Loại sử dụng cho viễn thông:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8544 59 11	--- Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	5				0
8544 59 12	--- Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, trừ loại ngầm dưới biển	15				0
8544 59 19	--- Loại khác	10				0
	--- Loại khác:					
8544 59 91	--- Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm ²	30	20	2011	Cô-lôm-bia	0
8544 59 92	--- Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện trên 300mm ²	10				0
8544 59 93	--- Dây dẫn điện cách điện bằng plastic	20			Cô-lôm-bia	0
8544 59 94	--- Cáp điều khiển	10				0
8544 59 99	--- Loại khác	10				0
8544 60	- Dây dẫn điện khác dùng cho điện áp trên 1000V:					
	- - Dùng cho điện áp trên 1kV nhưng không quá 36kV:					
8544 60 11	- - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 400 mm ²	30	20	2012		0
8544 60 19	- - - Loại khác	5				0
	- - Dùng cho điện áp trên 36kV nhưng không quá 66kV:					
8544 60 21	- - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 400 mm ²	5				0
8544 60 29	- - - Loại khác	5				0
	- - Dùng cho điện áp trên 66kV:					
8544 60 31	- - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 400 mm ²	5				0
8544 60 39	- - - Loại khác	5				0
	- - Loại khác:					
8544 60 91	- - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	5				0
8544 60 92	- - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, trừ loại ngầm dưới biển	15				0
8544 60 99	- - - Loại khác	5				0
8544 70	- Cáp sợi quang: [ITA 1/A-099]					
8544 70 10	- - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0			Ca-na-da, Trung Quốc, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8544 70 20	- - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyên tiếp vô tuyến, trừ loại ngâm dưới biển	5	0	2010	Ca-na-đa, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8544 70 90	- - Loại khác	5	0	2010	Ca-na-đa, Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8545	Điện cực than, chổi than, carbon làm sợi đèn, carbon làm pin và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có kim loại, dùng làm vật liệu điện					
	- Điện cực:					
8545 11 00	- - Loại sử dụng cho lò nung	0				0
8545 19 00	- - Loại khác	5				0
8545 20 00	- Chổi than	5				0
8545 90	- Loại khác:					
8545 90 10	- - Carbon làm pin	5				0
8545 90 90	- - Loại khác	5				0
8546	Chất cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ					
8546 10	- Bảng thủy tinh:					
8546 10 10	- - Dùng cho điện áp từ 50kV trở lên	10	8	2008		0
8546 10 90	- - Loại khác	10	8	2008		0
8546 20	- Bảng gốm sứ:					
8546 20 10	- - Sứ xuyên có hoặc không có thanh truyền dùng cho biến thế	10				0
8546 20 90	- - Loại khác	10				0
8546 90 00	- Bảng vật liệu khác	1			Hoa kỳ	0
8547	Khớp gioăng cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ: đầu đèn có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ chất cách điện thuộc nhóm 8546; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản lót vật liệu cách điện					
8547 10 00	- Khớp gioăng cách điện bằng gốm sứ	10	8	2008		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8547 20 00	- Khớp gioăng cách điện bằng plastic	10	8	2008		0
8547 90	- Loại khác:					
8547 90 10	- - ống cách điện và ống nối của nó làm bằng kim loại kết hợp với vật liệu cách điện	10	8	2008		0
8547 90 90	- - Loại khác	10	8	2008		0
8548	Phế liệu và phế thải của các loại pin và ắc quy điện; các loại pin và ắc quy đã sử dụng hết; các bộ phận của máy móc hay thiết bị điện chưa được chỉ tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này					
8548 10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc quy; các loại pin và ắc quy đã sử dụng hết:					
8548 10 10	- - Phế thải pin a xít chì, đã hoặc chưa tháo	20				0
8548 10 20	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt	20				0
8548 10 30	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng	20				0
8548 10 90	- - Loại khác	20				0
8548 90	- Loại khác:					
8548 90 10	- - Bộ cảm biến ảnh của kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ nhỏ điện tích, một nguồn sáng của điốt phát quang (LED), một mạch tranzito màng mỏng (TFT) và một tụ quét có khả năng quét vân bản [ITA/2]	1				0
8548 90 20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các sản phẩm thuộc Hiệp định công nghệ thông tin (ITA), kể cả loại mạch kết nối bên ngoài như các phù hợp với tiêu chuẩn PCMCIA. Các tấm mạch in đã lắp ráp như trên gồm một hay nhiều mạch in thuộc nhóm 85.34 đã cấy một hoặc nhiều linh kiện tích cực, có hoặc không linh kiện thụ động. Linh kiện chủ động là các điốt, tranzito và linh kiện bán dẫn tương tự, có hoặc không nhạy quang, thuộc nhóm 85.41, và mạch tích hợp, vi mạch điện tử thuộc nhóm 85.42 [ITA1/B-199]	1	0	2008	Hoa kỳ	0
8548 90 30	- - Bộ tổng hợp dùng trong truyền thông vô tuyến	1				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8548 90 40	- - Bộ phận, phụ tùng của màn hình dệt (kể cả màn hình tinh thể lỏng LCD, công nghệ điện phát quang plasma và công nghệ khác) cho các sản phẩm thuộc Hiệp định công nghệ thông tin (ITA) [ITA/ B-193] [ITA/B-199]	1	0	2008	Hoa kỳ	0
8548 90 90	- - Loại khác	1				0
SXXVI	Phần XVII - Xe cộ, phương tiện bay, tàu thuyền và các thiết bị vận tải liên hợp					
86	Chương 86 - Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, thiết bị chạy trên đường xe lửa hay xe điện và bộ phận của chúng; các bộ phận để cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại					
8601	Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ác qui điện					
8601 10 00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0				0
8601 20 00	- Loại chạy bằng ác qui điện	0				0
8602	Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy					
8602 10 00	- Đầu máy chạy diesel	0				0
8602 90 00	- Loại khác	0				0
8603	Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04					
8603 10 00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0				0
8603 90 00	- Loại khác	0				0
8604 00 00	Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện loại tự hành hoặc không (ví dụ: toa xưởng, xe gắn cán cầu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)	0				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8605 00 00	Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành, toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)	0				0
8606	Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành					
8606 10 00	- Toa xi téc và các loại toa tương tự	5				0
8606 20 00	- Toa chở hàng và toa goòng đông lạnh hoặc cách nhiệt, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	5				0
8606 30 00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10 hay 8606.20	5				0
	- Loại khác:					
8606 91 00	- - Loại có nắp dẫy và đóng kín	5				0
8606 92 00	- - Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm	5				0
8606 99 00	- - Loại khác	5				0
8607	Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện					
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe, và các phụ tùng của chúng:					
8607 11 00	- - Giá chuyển hướng, trục bitxen của đầu máy	5				0
8607 12 00	- - Giá chuyển hướng, trục bitxen khác	5				0
8607 19 00	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	0			Hoa kỳ	0
	- Phanh và các phụ tùng phanh:					
8607 21 00	- - Phanh hơi và phụ tùng phanh hơi	5				0
8607 29 00	- - Loại khác	5				0
8607 30 00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn và phụ tùng của chúng	5				0
	- Các bộ phận khác:					
8607 91 00	- - Cửa đầu máy	5				0
8607 99 00	- - Loại khác	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8608	Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các điểm đỗ dừng, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên					
8608 00 10	- Thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ dùng cho đường bộ	5				0
8608 00 20	- Thiết bị cơ điện	5				0
8608 00 90	- Loại khác	5				0
8609	Công-ten-nơ (Container) (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức					
	- Bằng kim loại:					
8609 00 11	- - Công-ten-nơ để vận chuyển hàng khô thông thường	5				0
8609 00 19	- - Loại khác	5				0
	- Bằng gỗ:					
8609 00 21	- - Công-ten-nơ để vận chuyển hàng khô thông thường	5				0
8609 00 29	- - Loại khác	5				0
	- Loại khác:					
8609 00 91	- - Công-ten-nơ để vận chuyển hàng khô thông thường	5				0
8609 00 99	- - Loại khác	5				0
87	Chương 87 - Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng					
8701	Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09)					
8701 10	- Máy kéo cầm tay:					
	- - Loại công suất không quá 22,5 kW:					
8701 10 11	- - - Máy kéo 2 bánh dùng cho nông nghiệp	30				0
8701 10 12	- - - Máy kéo 2 bánh khác	30				0
8701 10 19	- - - Loại khác	30				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	-- Loại công suất trên 22,5 kW:					
8701 10 21	-- -- Máy kéo 2 bánh dùng cho nông nghiệp	25				0
8701 10 22	-- -- Máy kéo 2 bánh khác	25				0
8701 10 29	-- -- Loại khác	25				0
8701 20	- Máy kéo đường bộ dùng cho bán romooc (romoooc 1 trục):					
	-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc:					
8701 20 11	-- -- Máy kéo vận tải 4 bánh	15			Hoa kỳ	0
8701 20 19	-- -- Loại khác	15			Hoa kỳ	0
	-- Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc:					
	--- Loại công suất không quá 67 kW:					
8701 20 21	---- Máy kéo vận tải 4 bánh	5			Hoa kỳ	0
8701 20 29	---- Loại khác	5			Hoa kỳ	0
	--- Loại công suất trên 67 kW:					
8701 20 31	---- Máy kéo vận tải 4 bánh	5			Hoa kỳ	0
8701 20 39	---- Loại khác	5			Hoa kỳ	0
8701 30	- Máy kéo bánh xích:					
8701 30 11	-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	15			Hoa kỳ	0
	-- Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc:					
8701 30 12	-- -- Công suất không quá 67 kW	0			Hoa kỳ	0
8701 30 19	-- -- Công suất trên 67 kW	0			Hoa kỳ	0
8701 90	- Loại khác:					
	-- Máy kéo nông nghiệp:					
	--- Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc:					
8701 90 11	---- Máy kéo vận tải 4 bánh	15			Hoa kỳ	0
8701 90 19	---- Loại khác	15			Hoa kỳ	0
	--- Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc:					
	---- Công suất không quá 67 kW:					
8701 90 21	----- Máy kéo vận tải 4 bánh	5			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8701 90 29	----- Loại khác	5			Hoa kỳ	0
	----- Công suất trên 67 kW:					
8701 90 31	----- Máy kéo vận tải 4 bánh	5			Hoa kỳ	0
8701 90 39	----- Loại khác	5			Hoa kỳ	0
	-- Loại khác:					
8701 90 91	----- Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	15			Hoa kỳ	0
	----- Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc:					
8701 90 92	----- Công suất không quá 67 kW	5			Hoa kỳ	0
8701 90 99	----- Công suất trên 67 kW	5			Hoa kỳ	0
8702	Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe					
8702 10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):					
	-- Xe chở dưới 16 người:					
	--- Xe chở khách:					
	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8702 10 06	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	100	70	2014		0
8702 10 07	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	100	70	2014		0
8702 10 08	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	100	70	2014		0
8702 10 09	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn	100	70	2014		0
8702 10 10	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn	100	70	2014		0
	--- Loại khác:					
	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8702 10 15	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	100	70	2014		0
8702 10 16	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	100	70	2014		0
8702 10 17	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn	100	70	2014		0
8702 10 18	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn	100	70	2014		0
	-- Xe chở từ 16 người trở lên nhưng dưới 30 người:					
	--- Xe chở khách:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	--- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8702 10 26	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	100	70	2014		0
8702 10 27	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	100	70	2014		0
8702 10 28	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	100	70	2014		0
8702 10 31	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn	100	70	2014		0
8702 10 32	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn	100	70	2014		0
	--- Loại khác:					
	--- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8702 10 37	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	100	70	2014		0
8702 10 38	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	100	70	2014		0
8702 10 39	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn	100	70	2014		0
8702 10 40	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn	100	70	2014		0
	-- Xe chở từ 30 người trở lên:					
	--- Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:					
	---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8702 10 46	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	25				0
8702 10 47	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	25				0
8702 10 48	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	25				0
8702 10 49	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn	25				0
8702 10 50	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn	25				0
	--- Xe buýt loại khác:					
	---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8702 10 56	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	100	70	2014		0
8702 10 57	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	100	70	2014		0
8702 10 58	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	100	70	2014		0
8702 10 59	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn	100	70	2014		0
8702 10 60	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn	100	70	2014		0
	--- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8702 10 65	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	100	70	2014		0
8702 10 66	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	100	70	2014		0
8702 10 67	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn	100	70	2014		0
8702 10 68	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn	100	70	2014		0
8702 90	- Loại khác:					
	-- Xe chở dưới 16 người:					
	--- Xe chở khách:					
8702 90 12	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
	--- Loại khác:					
8702 90 22	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
	-- Xe chở từ 16 người trở lên nhưng dưới 30 người:					
	--- Xe chở khách:					
8702 90 32	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
	--- Loại khác:					
8702 90 42	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
	-- Xe chở từ 30 người trở lên:					
	--- Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:					
8702 90 52	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác	40	35	2012		0
	--- Xe ô tô buýt loại khác:					
8702 90 62	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
	--- Loại khác:					
8702 90 92	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703	Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đưa					
8703 10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	-- Xe chở không quá 8 người kể cả lái xe:					
8703 10 11	--- Xe ô tô chơi gôn và xe gôn nhỏ (golf buggies)	100	70	2014		0
8703 10 12	--- Xe ô tô đưa nhỏ	100	70	2014		0
8703 10 19	--- Loại khác	100	70	2014		0
	-- Xe chở 9 người, kể cả lái xe:					
8703 10 91	--- Xe ô tô chơi gôn và xe gôn nhỏ (golf buggies)	100	70	2014		0
8703 10 99	--- Loại khác	100	70	2014		0
	- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:					
8703 21	-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:					
8703 21 10	--- Xe tang lễ	30	25	2012		0
8703 21 20	--- Xe chở tù	30	25	2012		0
	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:					
8703 21 32	---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
	--- Loại khác, chở không quá 8 người:					
8703 21 42	---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703 21 44	---- Loại khác	100	70	2014		0
	--- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:					
8703 21 52	---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703 21 54	---- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703 21 56	---- Loại khác	100	70	2014		0
8703 22	-- Loại dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc:					
8703 22 10	--- Xe cứu thương	30	25	2012		0
8703 22 20	--- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)	100	70	2014		0
8703 22 30	--- Xe tang lễ	30	25	2012		0
8703 22 40	--- Xe chở tù	30	25	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:					
8703 22 52	--- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
	--- Loại khác, chở không quá 8 người:					
8703 22 62	--- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703 22 64	--- Loại khác	100	70	2014		0
	--- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:					
8703 22 72	--- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703 22 74	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703 22 76	--- Loại khác	100	70	2014		0
8703 23	--- Loại dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 3.000cc:					
8703 23 11	--- Xe cứu thương	25	20	2009	Hoa kỳ	0
8703 23 12	--- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 23 13	--- Xe tang lễ	25	20	2009	Hoa kỳ	0
8703 23 14	--- Xe chở từ	25	20	2009	Hoa kỳ	0
	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:					
	--- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703 23 21	--- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 23 22	--- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 23 23	--- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
8703 23 24	--- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên	90	52	2019	Ôt-xô-tô-rây-li-a, Hoa kỳ	0
	--- Loại khác, chở không quá 8 người:					
	--- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703 23 31	--- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 23 32	--- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8703 23 33	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 23 34	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên	90	52	2019	Hoa kỳ	0
	----- Loại khác :					
8703 23 41	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 23 42	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 23 43	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 23 44	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên	90	52	2019	Hoa kỳ	0
	----- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:					
	----- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đưa):					
	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703 23 51	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 23 52	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 23 53	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 23 54	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên	90	52	2019	Hoa kỳ	0
	----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703 23 61	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 23 62	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 23 63	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 23 64	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên	90	52	2019	Hoa kỳ	0
	----- Loại khác :					
8703 23 71	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 23 72	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 23 73	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 23 74	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên	90	52	2019	Hoa kỳ	0
8703 24	----- Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:					
	----- Loại dung tích xi lanh trên 3.000cc nhưng không quá 4.000cc:					
8703 24 11	----- Xe cứu thương	25	20	2009	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8703 24 12	- - - - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 24 13	- - - - Xe tang lễ	25	20	2009	Hoa kỳ	0
8703 24 14	- - - - Xe chở tù	25	20	2009	Hoa kỳ	0
	- - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:					
8703 24 22	- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác	90	52	2019	Ôt-xô-từ-rây-li-a, Hoa kỳ	0
	- - - - Loại khác, chở không quá 8 người:					
8703 24 32	- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	90	47	2017	Hoa kỳ	0
8703 24 34	- - - - Loại khác	90	52	2019	Hoa kỳ	0
	- - - - Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:					
8703 24 42	- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	90	47	2017	Hoa kỳ	0
8703 24 44	- - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	90	52	2019	Hoa kỳ	0
8703 24 46	- - - - Loại khác	90	52	2019	Hoa kỳ	0
	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 4.000cc:					
8703 24 51	- - - - Xe cứu thương	25	20	2009	Hoa kỳ	0
8703 24 52	- - - - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 24 53	- - - - Xe tang lễ	25	20	2009	Hoa kỳ	0
8703 24 54	- - - - Xe chở tù	25	20	2009	Hoa kỳ	0
	- - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:					
8703 24 62	- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác	90	52	2019	Hoa kỳ	0
	- - - - Loại khác, chở không quá 8 người:					
8703 24 72	- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	90	47	2017	Hoa kỳ	0
8703 24 74	- - - - Loại khác	90	52	2019	Hoa kỳ	0
	- - - - Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:					
8703 24 82	- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	90	47	2017	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8703 24 84	- - - - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	90	52	2019	Hoa kỳ	0
8703 24 86	- - - - - Loại khác	90	52	2019	Hoa kỳ	0
8703 31	- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):					
8703 31 10	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:					
8703 31 20	- - - Xe cứu thương	25	20	2009	Hoa kỳ	0
8703 31 30	- - - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)	100	70	2014		0
8703 31 40	- - - Xe tang lễ	30	25	2012		0
8703 31 52	- - - Xe chở tù	30	25	2012		0
8703 31 53	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:					
8703 31 54	- - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703 31 55	- - - - - Loại mới	100	70	2014		0
8703 31 56	- - - - - Loại đã qua sử dụng	100 USD, lấy theo mức thuế				0
8703 31 57	- - - Loại khác, chở không quá 8 người:					
8703 31 58	- - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703 31 59	- - - - - Loại khác	100	70	2014		0
8703 31 60	- - - Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:					
8703 31 61	- - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703 31 62	- - - Xe ô tô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703 31 63	- - - Xe ô tô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703 31 64	- - - Xe ô tô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100 USD, lấy theo mức thuế				0
8703 31 65	- - - - - Loại khác	100	70	2014		0
8703 31 66	- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:					
8703 31 67	- - - Xe cứu thương	30	25	2012		0
8703 31 68	- - - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)	100	70	2014		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8703 32 13	--- Xe tang lễ	30	25	2012		0
8703 32 14	--- Xe chở tù	30	25	2012		0
	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đưa) loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:					
	---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703 32 23	---- Loại mới	100	70	2014		0
8703 32 24	---- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh dưới 1.800cc	10 USD, lấy theo mức thuế				0
8703 32 25	---- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	10 USD, lấy theo mức thuế				0
8703 32 26	---- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên	10 USD, lấy theo mức thuế				0
	--- Loại khác, chở không quá 8 người:					
	---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703 32 34	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014		0
8703 32 35	---- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014		0
8703 32 36	---- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên	100	70	2014		0
	---- Loại khác:					
8703 32 44	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014		0
8703 32 45	---- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014		0
8703 32 46	---- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên	100	70	2014		0
	--- Loại khác, chở 9 người, kể cả lái xe:					
	---- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đưa):					
	---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703 32 53	---- Loại mới	100	70	2014		0
8703 32 54	---- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh dưới 1.800cc	10 USD, lấy theo mức thuế				0
8703 32 55	---- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	10 USD, lấy theo mức thuế				0
8703 32 56	---- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên	10 USD, lấy theo mức thuế				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	----- Loại khác:					
	----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703 32 64	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014		0
8703 32 65	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014		0
8703 32 66	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên	100	70	2014		0
	----- Loại khác :					
8703 32 74	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014		0
8703 32 75	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014		0
8703 32 76	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên	100	70	2014		0
8703 33	-- Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:					
	----- Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc:					
8703 33 11	----- Xe cứu thương	30	25	2012		0
8703 33 12	----- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)	100	70	2014		0
8703 33 13	----- Xe tang lễ	30	25	2012		0
8703 33 14	----- Xe chở nù	30	25	2012		0
	----- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chờ hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua) loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:					
8703 33 22	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, mới	100	70	2014		0
8703 33 23	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, đã qua sử dụng	200 hoặc 150+15,00 0 USD, lấy theo mức thấp nhất				0
	----- Loại khác, chở không quá 8 người:					
8703 33 25	----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703 33 27	----- Loại khác	100	70	2014		0
	----- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8703 33 29	----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703 33 31	----- Xe ô tô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703 33 32	----- Xe ô tô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), nguyên chiếc/ Loại khác	200 hoặc 150+15,00 0 USD, lấy theo mức thấp nhất				0
8703 33 34	----- Loại khác	100	70	2014		0
8703 33 41	----- Xe cứu thương	30	25	2012		0
8703 33 42	----- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)	100	70	2014		0
8703 33 43	----- Xe tang lễ	30	25	2012		0
8703 33 44	----- Xe chở từ	30	25	2012		0
	----- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua) loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:					
8703 33 52	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, mới	100	70	2014		0
8703 33 53	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, đã qua sử dụng	200 hoặc 150+15,00 0 USD, lấy theo mức thấp nhất				0
	----- Loại khác, chở không quá 8 người:					
8703 33 55	----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703 33 57	----- Loại khác	100	70	2014		0
	----- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8703 33 59	----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703 33 62	----- Xe ô tô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703 33 63	----- Xe ô tô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	200 hoặc 150+15,000 USD, lấy theo mức thấp nhất				0
8703 33 65	----- Loại khác	100	70	2014		0
8703 33 71	----- Xe cứu thương	30	25	2012		0
8703 33 72	----- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)	100	70	2014		0
8703 33 73	----- Xe tang lễ	30	25	2012		0
8703 33 74	----- Xe chở tù	30	25	2012		0
8703 33 82	----- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua) loại chở không quá 8 người kể cả lái xe: ----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, mới	100	70	2014		0
8703 33 83	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, đã qua sử dụng	200 hoặc 150+15,000 USD, lấy theo mức thấp nhất				0
8703 33 85	----- Loại khác, chở không quá 8 người: ----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703 33 87	----- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:	100	70	2014		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8703 33 89	----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703 33 92	----- Xe ô tô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	70	2014		0
8703 33 93	----- Xe ô tô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	200 hoặc 150+15,00 0 USD, lấy theo mức thấp nhất				0
8703 33 99	----- Loại khác, đã qua sử dụng	200 hoặc 150+15,00 0 USD, lấy theo mức thấp nhất				0
8703 90	- Loại khác:					
8703 90 11	- - Xe cứu thương	25	20	2009	Hoa kỳ	0
8703 90 12	- - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 13	- - Xe tang lễ	25	20	2009	Hoa kỳ	0
8703 90 14	- - Xe chở tù	25	20	2009	Hoa kỳ	0
	- - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua) loại chở không quá 8 người kể cả tải xe:					
8703 90 21	- - - Loại hoạt động bằng năng lượng điện	100	70	2014	Hoa kỳ	0
	- - - Loại khác:					
	- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703 90 26	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 27	- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 28	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8703 90 31	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 32	----- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên	100	70	2014	Hoa kỳ	0
	-- Loại khác, chở không quá 8 người:					
	--- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703 90 37	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 38	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 41	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 42	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 43	----- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên	100	70	2014	Hoa kỳ	0
	--- Loại khác :					
8703 90 48	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 51	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 52	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 53	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 54	----- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên	100	70	2014	Hoa kỳ	0
	-- Loại khác, chở 9 người:					
	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đưa) :					
8703 90 61	----- Hoạt động bằng năng lượng điện	100	70	2014	Hoa kỳ	0
	--- Loại khác:					
	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703 90 66	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 67	----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 68	----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 71	----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 72	----- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên	100	70	2014	Hoa kỳ	0
	--- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8703 90 77	----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8703 90 78	---- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 81	---- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 82	---- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 83	---- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên	100	70	2014	Hoa kỳ	0
	---- Loại khác :					
8703 90 88	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 91	---- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 92	---- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 93	---- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8703 90 94	---- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên	100	70	2014	Hoa kỳ	0
8704	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa					
8704 10	- Xe tự đồ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường cao tốc:					
	- - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8704 10 21	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn	18	10	2011	Hoa kỳ	0
8704 10 22	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn	80	50	2017	Hoa kỳ	0
	- Loại khác, có động cơ piston đốt trong đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):					
8704 21	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:					
	---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8704 21 21	---- - Xe động lạnh	40	35	2010		0
8704 21 22	---- - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	40	35	2010		0
8704 21 23	---- - Xe xi téc	40	35	2010		0
8704 21 24	---- - Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	100	70	2014		0
8704 21 25	---- - Xe tải van, xe tải pick-up và các loại xe tương tự	100	70	2014		0
8704 21 26	---- - Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	100	70	2014		0
8704 21 29	---- - Loại khác					
8704 22	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:					
	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn:					
8704 22 41	----- Xe đông lạnh	25				
8704 22 42	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704 22 43	----- Xe xi téc	20			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704 22 44	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	20			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704 22 45	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	60	50	2012	EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704 22 46	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	60	50	2012	EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704 22 49	----- Loại khác	60	50	2012	EU, Nhật, Hoa kỳ	0
	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:					
8704 22 51	----- Xe đông lạnh	20			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704 22 52	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704 22 53	----- Xe xi téc	20			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704 22 54	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	20			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704 22 55	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	60	50	2012	EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704 22 56	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	60	50	2012	EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704 22 59	----- Loại khác	60	50	2012	EU, Nhật, Hoa kỳ	0
	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:					
8704 22 61	----- Xe đông lạnh	20			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704 22 62	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704 22 63	----- Xe xi téc	20			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704 22 64	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	20			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704 22 65	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	30			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704 22 66	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	30			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704 22 69	----- Loại khác	30			EU, Nhật, Hoa kỳ	0
8704 23	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:					
	----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:					
8704 23 31	- - - - Xe đông lạnh	30	25	2010		0
8704 23 32	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	30	25	2010		0
8704 23 33	- - - - Xe xi téc	30	25	2010		0
8704 23 34	- - - - Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	30	25	2010		0
8704 23 35	- - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	30	25	2010		0
8704 23 36	- - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	30	25	2010		0
8704 23 39	- - - - Loại khác	30	25	2010		0
	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:					
8704 23 41	- - - - Xe đông lạnh	30	25	2010		0
8704 23 42	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	30	25	2010		0
8704 23 43	- - - - Xe xi téc	30	25	2010		0
8704 23 44	- - - - Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	30	25	2010		0
8704 23 45	- - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	30	25	2010		0
8704 23 46	- - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	30	25	2010		0
8704 23 49	- - - - Loại khác	30	25	2010		0
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:					
8704 31	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:					
	- - - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8704 31 21	- - - - Xe đông lạnh	40	35	2010	Nhật	0
8704 31 22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	40	35	2010	Nhật	0
8704 31 23	- - - - Xe xi téc	40	35	2010	Nhật	0
8704 31 24	- - - - Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	40	35	2010	Nhật	0
8704 31 25	- - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	100	70	2014		0
8704 31 26	- - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	100	70	2014		0
8704 31 27	- - - - Xe tải nhẹ ba bánh có dung tích xi lanh không quá 356 cc và sức tải không quá 350 kg	100	70	2014		0
8704 31 29	- - - - Loại khác	100	70	2014		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8704 32	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn :					
	- - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:					
8704 32 54	- - - - Xe đông lạnh	40	35	2010		0
8704 32 55	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	40	35	2010		0
8704 32 56	- - - - Xe xi téc	40	35	2010		0
8704 32 57	- - - - Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	40	35	2010		0
8704 32 58	- - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	100	70	2014		0
8704 32 61	- - - - Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	100	70	2014		0
8704 32 62	- - - - Loại khác	100	70	2014		0
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:					
8704 32 63	- - - - Xe đông lạnh	30	25	2010		0
8704 32 64	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	30	25	2010		0
8704 32 65	- - - - Xe xi téc	30	25	2010		0
8704 32 66	- - - - Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	30	25	2010		0
8704 32 67	- - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	100	70	2014		0
8704 32 68	- - - - Xe tải thông thường (ordinary lorries)	100	70	2014		0
8704 32 69	- - - - Loại khác	100	70	2014		0
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:					
8704 32 71	- - - - Xe đông lạnh	30	25	2010		0
8704 32 72	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	30	25	2010		0
8704 32 73	- - - - Xe xi téc	30	25	2010		0
8704 32 74	- - - - Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	30	25	2010		0
8704 32 75	- - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	60	45	2012		0
8704 32 76	- - - - Xe tải thông thường (ordinary lorries)	60	45	2012		0
8704 32 77	- - - - Loại khác	60	45	2012		0
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:					
8704 32 78	- - - - Xe đông lạnh	40	35	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8704 32 81	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	40	35	2010		0
8704 32 82	----- Xe xi téc	40	35	2010		0
8704 32 83	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	40	35	2010		0
8704 32 84	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	40	35	2010		0
8704 32 85	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	40	35	2010		0
8704 32 86	----- Loại khác	40	35	2010		0
	----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:					
8704 32 87	----- Xe đông lạnh	30	25	2010		0
8704 32 88	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	30	25	2010		0
8704 32 91	----- Xe xi téc	30	25	2010		0
8704 32 92	----- Xe thiết kế để chở bê tông hoặc xi măng với khối lượng lớn	30	25	2010		0
8704 32 93	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	30	25	2010		0
8704 32 94	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	30	25	2010		0
8704 32 95	----- Loại khác	30	25	2010		0
8704 90	- Loại khác:					
	- - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:					
8704 90 41	--- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	100	70	2014		0
8704 90 42	--- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	100	70	2014		0
8704 90 49	--- Loại khác	100	70	2014		0
	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 24 tấn:					
8704 90 51	--- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	100	70	2014		0
8704 90 52	--- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	100	70	2014		0
8704 90 59	--- Loại khác	100	70	2014		0
	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:					
8704 90 61	--- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	30	25	2012		0
8704 90 62	--- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	30	25	2012		0
8704 90 69	--- Loại khác	30	25	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8705	Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để vận tải người hay hàng hóa (ví dụ: xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)					
8705 10 00	- Xe cần cẩu	10				0
8705 20 00	- Xe cần trục khoan	0			Hoa kỳ	0
8705 30 00	- Xe cứu hỏa	10	5	2009		0
8705 40 00	- Xe trộn bê tông	20				0
8705 90	- Loại khác:					
8705 90 10	- - Xe làm sạch đường, kể cả xe hút bùn, bệ phốt	5			Hoa kỳ	0
8705 90 20	- - Xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại	5			Hoa kỳ	0
8705 90 30	- - Xe chiếu chụp X quang lưu động	5			Hoa kỳ	0
8705 90 40	- - Xe điều chế chất nổ lưu động	0			Hoa kỳ	0
8705 90 90	- - Loại khác	10			Hoa kỳ	0
8706	Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05					
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:					
8706 09 11	- - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 và 8701.90 (chi máy kéo nông nghiệp)	10			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8706 00 19	- - Loại khác	10			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:					
8706 00 21	- - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8702.10	35	30	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8706 00 22	- - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8702.90	35	30	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:					
8706 00 31	- - Dùng cho xe cứu thương	45	28	2014	Trung Quốc, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8706 00 39	- - Loại khác	45	28	2014	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:					
8706 00 41	- - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	35	30	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8706 00 49	- - Loại khác	35	30	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8706 00 50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	30	10	2014	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8707	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05					
8707 10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:					
8707 10 10	- - Dùng cho xe cứu thương	50	30	2014	Hoa kỳ	0
8707 10 90	- - Loại khác	45	28	2014	Hoa kỳ	0
8707 90	- Loại khác:					
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:					
8707 90 11	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 và 8701.90 (chi máy kéo nông nghiệp)	20	10	2014	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8707 90 19	- - - Loại khác	10			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:					
8707 90 21	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	35	30	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8707 90 29	- - - Loại khác	35	28	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8707 90 30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	30	20	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8707 90 90	- - Loại khác	35	28	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
8708	Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05					
8708 10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xóc) và phụ tùng của nó:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8708 10 10	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 10 20	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	27	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 10 30	-- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 10 40	-- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	27	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 10 50	-- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	27	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 10 60	-- Dùng cho xe thuộc nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	27	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 10 90	-- Loại khác	27	25	2014	Hoa kỳ	0
	- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả ca-bin):					
8708 21	-- Dây đai an toàn:					
8708 21 10	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 21 20	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 21 30	--- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 21 40	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 21 50	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 21 60	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 21 90	--- Loại khác	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 29	-- Loại khác:					
	--- Các bộ phận để lắp vào cửa xe:					
8708 29 11	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 29 12	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 29 13	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	27	20	2012	Hoa kỳ	0
8708 29 14	---- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0

ME hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8708 29 15	----- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25	15	2012	Hoa kỳ	0
8708 29 16	----- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25	15	2012	Hoa kỳ	0
8708 29 17	----- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	27	20	2012	Hoa kỳ	0
8708 29 19	----- Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
	--- Loại khác:					
8708 29 91	----- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 29 92	----- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 29 93	----- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	30	20	2012	Nhất, Hoa kỳ	0
8708 29 94	----- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 29 95	----- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25	15	2012	Nhất, Hoa kỳ	0
8708 29 96	----- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25	15	2012	Nhất, Hoa kỳ	0
8708 29 97	----- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	30	20	2012	Nhất, Hoa kỳ	0
8708 29 98	----- Bộ phận của dây đai an toàn	30	20	2012	Hoa kỳ	0
8708 29 99	----- Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
	- Phanh, trụ lực phanh và phụ tùng của nó:					
8708 31	-- Má phanh đã được gắn sẵn:					
8708 31 10	----- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 31 20	----- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 31 30	----- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	27	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 31 40	----- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8708 31 50	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708 31 60	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708 31 70	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708 31 90	--- Loại khác	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708 39	-- Loại khác:					
8708 39 10	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 39 20	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 39 30	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25			Hoa kỳ	0
8708 39 40	--- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 39 50	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25			Hoa kỳ	0
8708 39 60	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25			Hoa kỳ	0
8708 39 70	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	25			Hoa kỳ	0
8708 39 90	--- Loại khác	25			Hoa kỳ	0
8708 40	- Hộp số:					
	-- Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:					
8708 40 11	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	25	2012	Ác-hen-ti-na, Hoa kỳ	0
8708 40 12	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2012	Ác-hen-ti-na, Hoa kỳ	0
8708 40 13	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25	24	2009	Ác-hen-ti-na, Hoa kỳ	0
8708 40 14	--- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8708 40 15	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25	18	2012	Hoa kỳ	0
8708 40 16	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25	18	2012	Hoa kỳ	0
8708 40 17	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	25	24	2009	Ác-hen-ti-na, Hoa kỳ	0
8708 40 19	--- Loại khác	25	24	2009	Ác-hen-ti-na, Hoa kỳ	0
	-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:					
8708 40 21	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ dùng cho máy kéo nông nghiệp)	30	25	2012	Hoa kỳ	0
8708 40 22	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2012	Hoa kỳ	0
8708 40 23	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25			Hoa kỳ	0
8708 40 24	--- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2012	Hoa kỳ	0
8708 40 25	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25	20	2012	Hoa kỳ	0
8708 40 26	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25	20	2012	Hoa kỳ	0
8708 40 27	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	27	25	2012	Hoa kỳ	0
8708 40 29	--- Loại khác	27	25	2012	Hoa kỳ	0
8708 50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số;					
	-- Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:					
8708 50 11	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 50 12	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 50 13	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708 50 14	--- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8708 50 15	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708 50 16	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708 50 17	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708 50 19	--- Loại khác	25	24	2009	Hoa kỳ	0
	--- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:					
8708 50 21	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 50 22	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 50 23	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708 50 24	--- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 50 25	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708 50 26	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708 50 27	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708 50 29	--- Loại khác	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708 60	- Cầu bị động và các phụ tùng của chúng:					
	- Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:					
8708 60 11	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 60 12	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 60 13	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708 60 14	--- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 60 15	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25	24	2009	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8708 60 16	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708 60 17	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	25	24	2009	Hoa kỳ	0
8708 60 19	--- Loại khác	25	24	2009	Hoa kỳ	0
	--- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:					
8708 60 21	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 60 22	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 60 23	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25			Hoa kỳ	0
8708 60 24	--- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 60 25	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25			Hoa kỳ	0
8708 60 26	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25			Hoa kỳ	0
8708 60 27	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	25			Hoa kỳ	0
8708 60 29	--- Loại khác	25			Hoa kỳ	0
8708 70	- Cùm bánh xe, bộ phận và phụ tùng của chúng:					
	- - Vành bánh xe, nắp đĩa có hoặc không gắn biểu tượng:					
8708 70 11	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 70 12	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 70 13	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	30			Hoa kỳ	0
8708 70 14	--- Dùng cho xe cứu thương	30			Hoa kỳ	0
8708 70 15	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25	15	2012	Hoa kỳ	0
8708 70 16	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25	15	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8708 70 17	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	30		Hoa kỳ		0
8708 70 19	--- Loại khác	30		Hoa kỳ		0
	--- Loại khác:					
8708 70 91	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 70 92	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 70 93	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	27	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 70 94	--- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 70 95	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	27	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 70 96	--- Dùng cho xe có động cơ thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	27	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 70 97	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	27	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 70 99	--- Loại khác	27	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 80	- Giảm chấn kiểu hệ thống treo:					
8708 80 10	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 80 20	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 80 30	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708 80 40	--- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 80 50	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708 80 60	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708 80 70	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708 80 90	--- Loại khác	25	22	2012	Hoa kỳ	0
	- Các bộ phận và phụ tùng khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8708 91	- - Kết làm mắt:					
8708 91 10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 91 20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 91 30	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708 91 40	- - - Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 91 50	- - - Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708 91 60	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708 91 70	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708 91 90	- - - Loại khác	25	22	2012	Hoa kỳ	0
8708 92	- - - ổng xả và bộ tiêu âm:					
	- - - Bộ phận giảm thanh thẳng:					
8708 92 11	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 92 12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 92 13	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25			Hoa kỳ	0
8708 92 14	- - - - Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 92 15	- - - - Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25			Hoa kỳ	0
8708 92 16	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25			Hoa kỳ	0
8708 92 17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	25			Hoa kỳ	0
8708 92 19	- - - - Loại khác	30	25	2014	Hoa kỳ	0
	- - - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8708 92 91	----- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 92 92	----- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 92 93	----- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25			Hoa kỳ	0
8708 92 94	----- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 92 95	----- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	25			Hoa kỳ	0
8708 92 96	----- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	25			Hoa kỳ	0
8708 92 97	----- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	25			Hoa kỳ	0
8708 92 99	----- Loại khác	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 93	-- Ly hợp và bộ phận của nó:					
8708 93 10	----- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 93 20	----- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 93 30	----- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	27	25	2010	Nhất, Hoa kỳ	0
8708 93 40	----- Dùng cho xe cứu thương	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 93 50	----- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	27	25	2010	Nhất, Hoa kỳ	0
8708 93 60	----- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	27	25	2010	Nhất, Hoa kỳ	0
8708 93 70	----- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	27	25	2010	Nhất, Hoa kỳ	0
8708 93 90	----- Loại khác	27	25	2010	Nhất, Hoa kỳ	0
8708 94	-- Vô lăng, trụ lái, hộp lái:					
	---- Vô lăng:					
8708 94 11	----- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8708 94 12	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 94 19	---- Loại khác	27	25	2010	Hoa kỳ	0
	--- Trụ lái và hộp lái:					
8708 94 21	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chi máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 94 22	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30	25	2014	Hoa kỳ	0
8708 94 29	---- Loại khác	27	25	2010	Hoa kỳ	0
8708 99	-- Loại khác:					
	--- Bình chứa nhiên liệu chưa lắp ráp; giá động cơ; bộ phận và phụ tùng của kết làm mát; lõi của kết làm mát bằng nhôm, đơn lẻ:					
8708 99 11	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	30	20	2012	Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
8708 99 19	---- Loại khác	25	15	2014	Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
	--- Bộ phận và phụ tùng khác dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chi máy kéo nông nghiệp):					
8708 99 21	---- Bánh răng côn dẹt và bánh răng chủ động	30	20	2012	Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
8708 99 29	---- Loại khác	30	20	2012	Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
	--- Bộ phận và phụ tùng khác dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.20 hoặc 8701.30:					
8708 99 31	---- Bánh răng côn dẹt và bánh răng chủ động	30	20	2012	Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
8708 99 39	---- Loại khác	30	20	2012	Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
8708 99 40	--- Bộ phận và phụ tùng khác dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.90 (trừ máy kéo nông nghiệp):	30	20	2012	Ca-na-đa, EU, Hoa kỳ	0
	--- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8708 99 91	----- Bánh răng côn dẹt và bánh răng chủ động	25	15	2014	Cà-na-đa, EU, Hoa Kỳ	0
8708 99 92	----- Xi lanh dùng cho ô tô sử dụng khí hoá lỏng (LPG)	25	15	2014	Cà-na-đa, EU, Hoa Kỳ	0
8708 99 93	----- Bộ phận của giám chấn kiểu hệ thống treo	25	15	2014	Cà-na-đa, EU, Hoa Kỳ	0
8708 99 99	----- Loại khác	30	25	2012	Cà-na-đa, EU, Hoa Kỳ	0
8709	Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cấp giữ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo, loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên					
	- Xe:					
8709 11 00	- - Loại chạy điện	20	15	2012		0
8709 19 00	- - Loại khác	3			Hoa Kỳ	0
8709 90 00	- Bộ phận	20	15	2012		0
8710 00 00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí và bộ phận của các loại xe này	0				0
8711	Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; xe mô tô có thùng bên cạnh					
8711 10	- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh không quá 50 cc:					
8711 10 10	- - Xe đạp máy (Mopeds)	100	70	2014		0
	- - Loại khác, dạng CKD:					
8711 10 21	- - - Xe scooter	100	75	2012		0
8711 10 22	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	100	75	2012		0
8711 10 29	- - - Loại khác	100	75	2012		0
	- - Loại khác, dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8711 10 31	- - - Xe scooter	100	75	2012		0
8711 10 32	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe	100	75	2012		0
8711 10 39	- - - Loại khác	100	75	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8711 20	- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:					
8711 20 10	- - Xe đạp máy (Mopeds)	95	70	2014		0
8711 20 20	- - Xe mô tô địa hình	95	75	2012		0
	- - Loại khác, dạng CKD, dung tích xi lanh không quá 125 cc :					
8711 20 31	- - - Xe scooter	95	75	2012		0
8711 20 32	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	95	75	2012		0
8711 20 33	- - - Loại khác	95	75	2012		0
	- - Loại khác, dạng CKD, dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 150 cc:					
8711 20 34	- - - Xe scooter	95	75	2012		0
8711 20 35	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe	95	75	2012		0
8711 20 36	- - - Loại khác	95	75	2012		0
	- - Loại khác, dạng CKD, dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc:					
8711 20 37	- - - Xe scooter	95	75	2012		0
8711 20 38	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	95	75	2012		0
8711 20 39	- - - Loại khác	95	75	2012		0
	- - Loại khác, dạng CKD, dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc:					
8711 20 41	- - - Xe scooter	95	75	2012		0
8711 20 42	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	95	75	2012		0
8711 20 43	- - - Loại khác	95	75	2012		0
	- - Loại khác, dạng nguyên chiếc/ Loại khác, dung tích xi lanh không quá 125 cc:					
8711 20 44	- - - Xe scooter	95	75	2012		0
8711 20 45	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	95	75	2012		0
8711 20 46	- - - Loại khác	95	75	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	-- Loại khác, dạng nguyên chiếc/ Loại khác, dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 150 cc:					
8711 20 47	--- Xe scooter	95	75	2012		0
8711 20 48	--- Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	95	75	2012		0
8711 20 49	--- Loại khác	95	75	2012		0
	-- Loại khác, dạng nguyên chiếc/ Loại khác, dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc:					
8711 20 51	--- Xe scooter	95	75	2012		0
8711 20 52	--- Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	95	75	2012		0
8711 20 53	--- Loại khác	95	75	2012		0
	-- Loại khác, dạng nguyên chiếc/ Loại khác, dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc:					
8711 20 54	--- Xe scooter	95	75	2012		0
8711 20 55	--- Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	95	75	2012		0
8711 20 56	--- Loại khác	95	75	2012		0
8711 30	- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:					
8711 30 10	-- Xe mô tô địa hình	100	75	2012		0
8711 30 20	-- Loại khác, dạng CKD	100	75	2012		0
8711 30 30	-- Loại khác, dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	75	2012		0
8711 40	- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:					
8711 40 10	-- Xe mô tô địa hình	100	75	2012		0
8711 40 20	-- Loại khác, dạng CKD	100	75	2012		0
8711 40 30	-- Loại khác, dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	75	2012		0
8711 50	- Có động cơ piston đốt trong với dung tích xi lanh trên 800 cc:					
8711 50 10	-- Xe mô tô địa hình	100	75	2012		0
8711 50 20	-- Loại khác, dạng CKD	100	75	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8711 50 30	- - Loại khác, dạng nguyên chiếc/ Loại khác	100	40	2015		0
8711 90	- Loại khác:					
8711 90 10	- - Xe đạp máy (Mopeds)	100	75	2012		0
8711 90 20	- - Xe scooter	100	75	2012		0
8711 90 30	- - Xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh	100	75	2012		0
8711 90 40	- - Mô tô thùng	100	75	2012		0
	- - Loại khác:					
	- - - Dạng CKD:					
8711 90 91	- - - - Không quá 200cc	100	70	2012	Hoa kỳ	0
8711 90 92	- - - - Trên 200cc nhưng không quá 500cc	100	60	2014	Hoa kỳ	0
8711 90 93	- - - - Trên 500cc nhưng không quá 800cc	100	60	2014	Hoa kỳ	0
8711 90 94	- - - - Trên 800cc	100	60	2014	Hoa kỳ	0
	- - - Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:					
8711 90 95	- - - - Không quá 200cc	100	65	2012	Hoa kỳ	0
8711 90 96	- - - - Trên 200cc nhưng không quá 500cc	100	60	2014	Hoa kỳ	0
8711 90 97	- - - - Trên 500cc nhưng không quá 800cc	100	60	2014	Hoa kỳ	0
8711 90 98	- - - - Trên 800cc	100	60	2014	Hoa kỳ	0
8712	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chờ hàng) không lắp động cơ					
8712 00 10	- Xe đạp đua	5				0
8712 00 20	- Xe đạp loại khác (kể cả xe đạp trẻ em kiểu người lớn)	80	45	2012		0
8712 00 30	- Xe đạp trẻ em loại thiết kế không cùng kiểu với xe đạp người lớn	80	45	2012		0
8712 00 90	- Loại khác	80	45	2012		0
8713	Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác					
8713 10 00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0			Hoa kỳ	0
8713 90 00	- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8714	Bộ phận và phụ tùng của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Cửa mô tô (kể cả xe đạp máy - mopeds):					
8714 11	-- Yên xe:					
8714 11 10	--- Dùng cho xe mô tô thuộc phân nhóm 8711.10, 8711.20 hoặc 8711.90	50	35	2010		0
8714 11 20	--- Dùng cho xe mô tô thuộc phân nhóm 8711.30, 8711.40 hoặc 8711.50	50	35	2010		0
8714 19	-- Loại khác:					
8714 19 10	--- Bộ chế hoà khí	50	35	2010		0
8714 19 20	--- Bộ ly hợp	50	35	2010		0
8714 19 30	--- Bộ hộp số	50	35	2010		0
8714 19 40	--- Hệ thống khởi động	50	35	2010		0
8714 19 50	--- Nan hoa và mũ nan hoa	50	35	2010		0
8714 19 60	--- Loại khác, dùng cho xe mô tô thuộc phân nhóm 8711.10, 8711.20 hoặc 8711.90	50	35	2010		0
8714 19 70	--- Loại khác, dùng cho xe mô tô thuộc phân nhóm 8711.30, 8711.40 hoặc 8711.50	45	33	2010		0
8714 20	- Cửa xe đẩy người tàn tật:					
	-- Bánh xe nhô:					
8714 20 11	--- Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0			Hoa kỳ	0
8714 20 12	--- Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0			Hoa kỳ	0
8714 20 19	--- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8714 20 20	-- Nan hoa	0			Hoa kỳ	0
8714 20 30	-- Mũ nan hoa	0			Hoa kỳ	0
8714 20 90	-- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
	- Loại khác:					
8714 91	-- Khung xe, cang xe và các bộ phận của chúng:					
8714 91 10	--- Khung xe và cang xe dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30	50	45	2010		0
8714 91 20	--- Khung xe khác	45	40	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8714 91 30	--- Càng xe khác	50	45	2010		0
8714 91 40	--- Bộ phận của khung xe	50	45	2010		0
8714 91 90	--- Bộ phận của càng xe	50	45	2010		0
8714 92	--- Vành bánh xe và nan hoa:					
8714 92 10	--- Vành bánh xe hoặc nan hoa dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30	50	45	2010		0
8714 92 90	--- Vành bánh xe hoặc nan hoa khác	45	40	2010		0
8714 93	--- Moay ơ, trục phanh chân và phanh moay ơ; đĩa và lốp xe:					
8714 93 10	--- Dùng cho xe thuộc mã số 8712.00.30	50	45	2010		0
8714 93 90	--- Loại khác	50	45	2010		0
8714 94	--- Phanh, kể cả phanh chân và phanh moay ơ và bộ phận của chúng:					
8714 94 10	--- Dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30	50	45	2010		0
8714 94 90	--- Loại khác	50	40	2010	Nhật	0
8714 95	--- Yên xe:					
8714 95 10	--- Dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30	50	45	2010		0
8714 95 90	--- Loại khác	50	45	2010		0
8714 96	--- Pê đan, đui đĩa và bộ phận của chúng:					
8714 96 10	--- Dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30	50	45	2010		0
8714 96 20	--- Vành đĩa và trục	50	45	2010		0
8714 96 90	--- Loại khác	50	45	2010		0
8714 99	--- Loại khác:					
	--- Dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30:					
8714 99 11	--- Mũ nan hoa	50	45	2010		0
8714 99 19	--- Loại khác	50	45	2010		0
8714 99 20	--- Tay khác, cọc yên xe, giá đeo hàng, dây điều khiển, tấm phản quang, giá đỡ đèn, chấn bụn khác	50	45	2010		0
8714 99 30	--- Nan hoa hoặc mũ nan hoa khác	50	45	2010		0
8714 99 90	--- Các bộ phận khác	50	45	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8715	Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng					
8715 00 10	- Xe đẩy trẻ mới sinh	30				
8715 00 20	- Phụ tùng	30				0
8716	Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác không truyền động cơ khí; các bộ phận của chúng					0
8716 10 00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	20				0
8716 20 00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng, dùng trong nông nghiệp	10				0
	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:					
8716 31 00	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	10				0
8716 39	- - Loại khác:					
8716 39 10	- - - Rơ-moóc gắn thiết bị làm đông lạnh	20				0
8716 39 20	- - - Loại khác, có tải trọng trên 200 tấn	5				0
8716 39 30	- - - Rơ-moóc dùng trong nông nghiệp khác	20				0
8716 39 90	- - - Loại khác	20				0
8716 40	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác:					
8716 40 10	- - Loại có tải trọng trên 200 tấn	5				0
8716 40 90	- - Loại khác	20				0
8716 80	- Xe loại khác:					
	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo hoặc đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng (trừ xe cắt kít)	25	20	2010		0
8716 80 20	- - Xe cắt kít					
8716 80 90	- - Loại khác	25	20	2010		0
8716 90	- Bộ phận:	25	20	2010		0
	- - Dùng cho rơ-moóc và bán rơ-moóc:					
8716 90 11	- - - Bánh xe	15				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8716 90 12	--- Loại khác, dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.10, 8716.31, 8716.39 hoặc 8716.40	15				0
8716 90 13	--- Loại khác, dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20	15				0
	-- Dùng cho xe khác:	15				0
8716 90 20	--- Dùng cho hàng hoá thuộc mã số 8716.80.10					
	--- Dùng cho hàng hoá thuộc mã số 8716.80.20:					
8716 90 31	---- Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp) trên 75mm nhưng không quá 100mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm	15				0
8716 90 32	---- Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm	15				0
8716 90 33	---- Bánh xe nhỏ khác	15				0
8716 90 39	---- Loại khác	15				
	---- Loại khác:					
8716 90 91	---- Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp) trên 75mm nhưng không quá 100mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm	15				0
8716 90 92	---- Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm	15				0
8716 90 93	---- Bánh xe nhỏ khác	15				0
8716 90 94	---- Nan hoa	15				0
8716 90 95	---- Mũ nan hoa	15				0
8716 90 99	---- Loại khác	15				
88	Chương 88 - Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng					
8801	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ	0				0
8801 10 00	- Tàu lượn và tàu lượn treo				Hoa kỳ	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8801 90 00	- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8802	Phương tiện bay khác (ví dụ: trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh), tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ					
	- Trực thăng:					
8802 11 00	- - Trọng lượng không tải không quá 2000kg	0			Hoa kỳ	0
8802 12 00	- - Trọng lượng không tải trên 2000kg	0			Hoa kỳ	0
8802 20	- Máy bay và phương tiện bay khác có trọng lượng không tải không quá 2000 kg:					
8802 20 10	- - Máy bay	0			Hoa kỳ	0
8802 20 90	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8802 30	- Máy bay và phương tiện bay khác có trọng lượng không tải trên 2000 kg nhưng không quá 15000kg:					
8802 30 10	- - Máy bay	0			Hoa kỳ	0
8802 30 90	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8802 40	- Máy bay và phương tiện bay khác có trọng lượng không tải trên 15000kg:					
8802 40 10	- - Máy bay	0			Hoa kỳ	0
8802 40 90	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8802 60 00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh), tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0				0
8803	Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02					
8803 10	- Cánh quạt, rô-to (rotors) và các bộ phận của chúng:					
8803 10 10	- - Của trực thăng hoặc máy bay	0			Hoa kỳ	0
8803 10 90	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8803 20	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng:					
8803 20 10	- - Của trực thăng, máy bay, khí cầu, tàu lượn hoặc điều	0			Hoa kỳ	0
8803 20 90	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8803 30 00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0			EU, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8803 90	- Loại khác:					
8803 90 10	- - Bộ phận của vệ tinh viễn thông [ITA/2]	0			Hoa kỳ	0
8803 90 20	- - Của khí cầu, tàu lượn hoặc điều	0			Hoa kỳ	0
8803 90 90	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
8804	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn), dù xoay; các bộ phận và phụ tùng của chúng					
8804 00 10	- Dù; các bộ phận và phụ tùng của dù và của dù xoay	0				0
8804 00 90	- Loại khác	0				0
8805	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên					
8805 10	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng:					
8805 10 10	- - Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng	0				0
8805 10 90	- - Loại khác	0				0
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:					
8805 21 00	- - Thiết bị mô phỏng tập trên không và các bộ phận của chúng	0			Hoa kỳ	0
8805 29	- - Loại khác:					
8805 29 10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0			Hoa kỳ	0
8805 29 90	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
89	Chương 89 - Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi					
8901	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa					
8901 10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:					
8901 10 10	- - Tán đăng ký không quá 26	15	10	2012		0
8901 10 20	- - Tán đăng ký trên 26 nhưng không quá 250	15	10	2012		0
8901 10 30	- - Tán đăng ký trên 250 nhưng không quá 500	15	10	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8901 10 40	- - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	15	10	2012		0
8901 10 50	- - Tấn đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	15	10	2012		0
8901 10 60	- - Tấn đăng ký trên 5000	10				0
8901 20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:					
8901 20 10	- - Tấn đăng ký không quá 26	13	10	2010		0
8901 20 20	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 250	13	10	2010		0
8901 20 30	- - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 500	13	10	2010		0
8901 20 40	- - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	13	10	2010		0
8901 20 50	- - Tấn đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	13	10	2010		0
8901 20 60	- - Tấn đăng ký trên 5000	10				0
8901 30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:					
8901 30 10	- - Tấn đăng ký không quá 26	15	10	2012		0
8901 30 20	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 250	15	10	2012		0
8901 30 30	- - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 500	15	10	2012		0
8901 30 40	- - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	15	10	2012		0
8901 30 50	- - Tấn đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	15	10	2012		0
8901 30 60	- - Tấn đăng ký trên 5000	10				0
8901 90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:					
	- - Không có động cơ đẩy:					
8901 90 11	- - - Tấn đăng ký không quá 26	13	10	2010		0
8901 90 12	- - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 250	13	10	2010		0
8901 90 13	- - - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 500	13	10	2010		0
8901 90 14	- - - Tấn đăng ký trên 500	13	10	2010		0
	- - Có động cơ đẩy:					
8901 90 21	- - - Tấn đăng ký không quá 26	13	10	2010		0
8901 90 22	- - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 250	13	10	2010		0
8901 90 23	- - - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 500	13	10	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8901 90 24	- - - Tán đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	13	10	2010		0
8901 90 25	- - - Tán đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	13	10	2010		0
8901 90 26	- - - Tán đăng ký trên 5000	10				0
8902	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt					
	- Tán đăng ký không quá 26:					
8902 00 11	- - Tàu thuyền đánh bắt thủy sản	15	10	2012		0
8902 00 12	- - Loại khác	15	10	2012		0
	- Tán đăng ký trên 26 nhưng không quá 40:					
8902 00 21	- - Tàu thuyền đánh bắt thủy sản	15	10	2012		0
8902 00 22	- - Loại khác	15	10	2012		0
	- Tán đăng ký trên 40 nhưng không quá 100:					
8902 00 31	- - Tàu thuyền đánh bắt thủy sản	15	10	2012		0
8902 00 32	- - Loại khác	15	10	2012		0
	- Tán đăng ký trên 100 nhưng không quá 250:					
8902 00 41	- - Tàu thuyền đánh bắt thủy sản	15	10	2012		0
8902 00 42	- - Loại khác	15	10	2012		0
	- Tán đăng ký trên 250 nhưng không quá 4000:					
8902 00 51	- - Tàu thuyền đánh bắt thủy sản	10				0
8902 00 52	- - Loại khác	10				0
	- Tán đăng ký trên 4000:					
8902 00 91	- - Tàu thuyền đánh bắt thủy sản	10				0
8902 00 92	- - Loại khác	10				0
8903	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và ca-nô					
8903 10 00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	10				0
	- Loại khác:					
8903 91 00	- - Thuyền buồm có hoặc không có động cơ phụ trợ	20	15	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8903 92 00	-- Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	20	15	2010		0
8903 99 00	-- Loại khác	10				0
8904	Tàu kéo và tàu đẩy					
	- Tàu kéo:					
8904 00 10	-- Tán đăng ký không quá 26	15	10	2012		0
	-- Tán đăng ký trên 26:					
8904 00 21	--- Công suất không quá 4000 mã lực (HP)	15	10	2012		0
8904 00 29	--- Công suất trên 4000 mã lực (HP)	10				0
	- Tàu đẩy:					
8904 00 30	-- Tán đăng ký không quá 26	15	10	2012		0
	-- Tán đăng ký trên 26:					
8904 00 41	--- Công suất không quá 4000 mã lực (HP)	15	10	2010		0
8904 00 49	--- Công suất trên 4000 mã lực (HP)	10				0
8905	Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cầu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm					
8905 10 00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	10				0
8905 20 00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	10				0
8905 90	- Loại khác:					
8905 90 10	-- ụ sửa chữa tàu có sức nâng trên 100 tấn	10				0
8905 90 20	-- ụ nổi sửa chữa tàu khác	10				0
8905 90 30	-- Tàu cứu hỏa và tàu đèn hiệu	10				0
8905 90 90	-- Loại khác	10				0
8906	Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh, trừ thuyền dùng mái chèo					
8906 10 00	- Tàu chiến	0				0
8906 90	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8906 90 10	- - Có lượng chiếm nước không quá 300 tấn	5				0
8906 90 90	- - Loại khác	5				0
8907	Cấu kiện nổi khác (ví dụ: bè, mảng, thùng chứa chất lỏng, kexxon giếng kín, cầu lên bờ, phao cứu sinh và móc hiệu)					
8907 10 00	- Bè mảng có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	10				0
8907 90	- Loại khác:					
8907 90 10	- - Phao cứu sinh	10				0
8907 90 90	- - Loại khác	10				0
8908	Tàu thuyền và cấu kiện nổi khác để phá dỡ					
8908 00 10	- Loại thuộc nhóm 8901 đến 8906 nhập khẩu để phá dỡ	5				0
8908 00 20	- Loại khác	5				0
SXVII	Phần XVIII - Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác; nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng					
90	Chương 90 - Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng					
9001	Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học					
9001 10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:					
9001 10 10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện	0				0
9001 10 90	- - Loại khác	0				0
9001 20 00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0				0
9001 30 00	- Kính áp tròng	0				0
9001 40 00	- Mắt kính thủy tinh	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9001 50 00	- Mất kính bằng vật liệu khác	5			Trung Quốc	0
9001 90	- Loại khác:					
9001 90 10	- - Sử dụng cho máy ảnh, máy quay phim hoặc máy chiếu	0				0
9001 90 20	- - Thấu kính và lăng kính dùng cho hải đăng hoặc đèn báo hiệu	0				0
9001 90 90	- - Loại khác	0				0
9002	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học					
	- Vật kính:					
9002 11	- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu, máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:					
9002 11 10	- - - Máy chiếu phim	0				0
9002 11 90	- - - Loại khác	0				0
9002 19 00	- - - Loại khác	0			Trung Quốc	0
9002 20	- Kính lọc ánh sáng:					
9002 20 10	- - Dùng cho máy chiếu phim	0				0
9002 20 20	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0				0
9002 20 30	- - Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi	0				0
9002 20 90	- - Loại khác	0				0
9002 90	- Loại khác:					
9002 90 10	- - Thấu kính và lăng kính dùng cho hải đăng hoặc đèn báo hiệu	0			Hoa kỳ	0
9002 90 20	- - Dùng cho máy chiếu phim	0			Hoa kỳ	0
9002 90 30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0			Hoa kỳ	0
9002 90 40	- - Dùng cho thiết bị y tế và phẫu thuật	0			Hoa kỳ	0
9002 90 90	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
9003	Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự và các bộ phận của chúng					
	- Khung và gọng:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9003 11 00	- - Bảng plastic	10				0
9003 19 00	- - Bảng vật liệu khác	10			Trung Quốc	0
9003 90 00	- Bộ phận	10				0
9004	Kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự để điều chỉnh, bảo vệ mắt hoặc loại khác					
9004 10 00	- Kính râm	20				0
9004 90	- Loại khác:					
9004 90 10	- - Kính điều chỉnh (cân, viễn)	5				0
9004 90 20	- - Kính bảo hộ điều chỉnh	5				0
9004 90 30	- - Kính bơi	20				0
9004 90 40	- - Kính bảo hộ khác	5				0
9004 90 90	- - Loại khác	20				0
9005	ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến					
9005 10 00	- ống nhòm loại hai mắt	0				0
9005 80	- Các loại dụng cụ khác:					
9005 80 10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0				0
9005 80 90	- - Loại khác	0				0
9005 90	- Bộ phận và đồ phụ trợ (gồm cả khung giá):					
9005 90 10	- - Dụng cụ dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0				0
9005 90 90	- - Loại khác	0				0
9006	Máy ảnh (trừ máy quay phim); các loại đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39					
9006 10	- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trực in:					
9006 10 10	- - Máy vẽ ảnh la-ze [ITA/2 (AS2)]	5				0
9006 10 90	- - Loại khác	5				0
9006 20 00	- Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thể hoặc vi bán khác	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9006 30 00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong kiểm tra y tế, hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự	5				0
9006 40 00	- Máy ảnh in ảnh ngay	30	25	2010		0
	- Các loại máy ảnh khác:					
9006 51 00	- - Máy ảnh có bộ ngắm qua thấu kính [kính phản chiếu đơn (SLR)] sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	30	25	2010		0
9006 52 00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35mm	30	25	2010		0
9006 53 00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35mm	20				0
9006 59	- - Loại khác:					
9006 59 10	- - - Máy vẽ ảnh la-ze hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mảng	5				0
9006 59 90	- - - Loại khác	5				0
	- Thiết bị đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp:					
9006 61 00	- - Thiết bị đèn chớp của đèn phóng ("điện từ")	20				0
9006 62 00	- - Bóng đèn nháy, khối đèn nháy và các loại tương tự	20			Trung Quốc	0
9006 69 00	- - Loại khác	20				0
	- Các bộ phận và phụ tùng:					
9006 91	- - Sử dụng cho máy ảnh:					
9006 91 10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh la-ze thuộc mã số 9006.10.10 [ITA/2 (AS2)]	5				0
9006 91 20	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc mã số 9006.10.00 và 9006.30.00	5				0
9006 91 30	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc mã số từ 9006.40.00 đến 9006.53.00	15				0
9006 91 90	- - - Loại khác	5				0
9006 99	- - Loại khác:					
9006 99 10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp nhiếp ảnh	15				0
9006 99 90	- - - Loại khác	15				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9007	Máy quay phim và máy chiếu có hoặc không kèm thiết bị ghi và tái tạo âm thanh					
	- Máy quay phim:					
9007 11 00	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm hoặc cho phim đúp 8mm	0				0
9007 19 00	- - Loại khác	0				0
9007 20	- Máy chiếu:					
9007 20 10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0				0
9007 20 90	- - Loại khác	0				0
	- Bộ phận và phụ tùng:					
9007 91 00	- - Dùng cho máy quay phim	0				0
9007 92 00	- - Dùng cho máy chiếu	0				0
9008	Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)					
9008 10 00	- Máy đèn chiếu (máy chiếu dương bản)	5				0
9008 20 00	- Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0				0
9008 30 00	- Máy chiếu hình ảnh khác	5				0
9008 40	- Máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim):					
9008 40 10	- - Thiết bị chuyên dụng sử dụng trong công nghiệp in	5				0
9008 40 90	- - Loại khác	5				0
9008 90	- Bộ phận và phụ tùng:					
9008 90 10	- - Cửa hàng hoá thuộc mã số 9008.20.00	0				0
9008 90 90	- - Loại khác	0				0
9009	Máy photocopy có kết hợp hệ thống quang học hoặc máy dạng tiếp xúc và máy sao chụp bằng nhiệt					
	- Máy photocopy (tĩnh điện):					
9009 11	- - Hoạt động theo cách tái tạo ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (qui trình trực tiếp): [ITA1/A-100]					
9009 11 10	- - - Loại màu	10	0	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9009 11 90	- - - Loại khác	10	0	2012	Hoa kỳ	0
9009 12	- - Hoạt động theo cách tái tạo ảnh gốc lên bản sao qua lớp trung gian (qui trình gián tiếp):					
	- - - Loại màu:					
	- - - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động theo cách tái tạo ảnh gốc lên bản sao qua lớp trung gian (qui trình gián tiếp), hoạt động theo cách chuyển dữ liệu gốc sang mã số [ITA/2]	10				0
9009 12 19	- - - - Loại khác	10				0
	- - - - Loại khác:					
	- - - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động theo cách tái tạo ảnh gốc lên bản sao qua lớp trung gian (qui trình gián tiếp), hoạt động theo cách chuyển dữ liệu gốc sang mã số [ITA/2]	10				0
9009 12 99	- - - - Loại khác	10				0
	- - Máy photocopy loại khác:					
9009 21	- - Có kết hợp hệ thống quang học [ITA1/A-101]:					
9009 21 10	- - - Loại màu	10	0	2012	Hoa kỳ	0
9009 21 90	- - - Loại khác	10	0	2012	Hoa kỳ	0
9009 22	- - Dạng tiếp xúc:					
9009 22 10	- - - Loại màu	10				0
9009 22 90	- - - Loại khác	10				0
9009 30	- Máy sao chụp bằng nhiệt:					
9009 30 10	- - Loại màu	10				0
9009 30 90	- - Loại khác	10				0
	- Bộ phận và phụ tùng: [ITA1/A-102]					
9009 91 00	- - Bộ phận nạp tài liệu tự động [ITA1/A-102]	10	0	2012	Hoa kỳ	0
9009 92 00	- - Khay nạp giấy [ITA1/A-102]	10	0	2012	Hoa kỳ	0
9009 93 00	- - Bộ phận chia bản [ITA1/A-102]	10	0	2012	Hoa kỳ	0
9009 99 00	- - Loại khác [ITA1/A-102]	10	0	2012	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9010	Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh) (kể cả máy dùng để chiếu hoặc vẽ các mảng mạch lên trên các chất liệu bán dẫn có độ nhạy) chưa được ghi hay chỉ tiết ở nơi nào khác thuộc chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu					
9010 10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn, hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh:					
9010 10 10	- - Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng phim X-quang tự động	5				0
9010 10 90	- - Loại khác	5				0
	- Máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các mảng mạch lên trên các chất liệu bán dẫn có độ nhạy:					
9010 41 00	- - Thiết bị ghi trực tiếp lên màng [ITA1/A-171]	5	0	2010	Hoa kỳ	0
9010 42 00	- - Thiết bị cân chỉnh bước và lập [ITA1/A-172]	5	0	2010	Hoa kỳ	0
9010 49 00	- - Loại khác [ITA1/A-173]	5	0	2010	Hoa kỳ	0
9010 50	- Máy, thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:					
9010 50 10	- - Máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các mảng mạch lên trên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất PCB/PWBs [ITA2/AS2]	5				0
9010 50 90	- - Loại khác	5				0
9010 60	- Màn ảnh của máy chiếu:					
9010 60 10	- - Loại từ 300 inch trở lên	5			Trung Quốc	0
9010 60 90	- - Loại khác	5			Trung Quốc	0
9010 90	- Bộ phận và phụ tùng:					
9010 90 10	- - Sử dụng cho màn ảnh của máy chiếu, hoặc cho các sản phẩm thuộc phần nhóm 9010.10	1			Hoa kỳ	0
9010 90 20	- - Bộ phận và phụ tùng của các thiết bị thuộc mã số 9010.41.00, 9010.42.00 và 9010.49.00 [ITA1/A-174]	5	0	2010	Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9010 90 30	--Bộ phận và phụ tùng của máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các mảng mạch lên trên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]	1			Hoa kỳ	0
9010 90 90	-- Loại khác	1			Hoa kỳ	0
9011	Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu					
9011 10	- Kính hiển vi nhìn hình nổi (lập thể):					
9011 10 10	-- Kính hiển vi quang học nhìn hình nổi (lập thể) có gắn thiết bị chuyển dụng để điều khiển và di chuyển các miếng hoặc lưới bán dẫn [ITA1/B - 175]	0			Hoa kỳ	0
9011 10 90	-- Loại khác	0				0
9011 20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu:					
9011 20 10	-- Kính hiển vi để xem vi ảnh có gắn thiết bị chuyển dụng để điều khiển và di chuyển các miếng hoặc lưới bán dẫn [ITA1/B-176]	0			Hoa kỳ	0
9011 20 90	-- Loại khác	0				0
9011 80 00	- Các loại kính hiển vi khác	0				0
9011 90	- Bộ phận và phụ tùng:					
9011 90 10	-- Bộ phận và phụ tùng của kính hiển vi quang học nhìn hình nổi (lập thể) và kính hiển vi để xem vi ảnh có gắn thiết bị chuyển dụng để điều khiển và di chuyển các miếng hoặc lưới bán dẫn [ITA1/B-177, B-178]	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
9011 90 90	-- Loại khác	0				0
9012	Kính hiển vi, trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ					
9012 10	- Kính hiển vi, trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ:					
9012 10 10	-- Kính hiển vi tia electron có gắn thiết bị chuyển dụng để điều khiển và di chuyển các miếng hoặc lưới bán dẫn [ITA1/B-179]	0			Hoa kỳ	0
9012 10 90	-- Loại khác	0			Trung Quốc	0
9012 90	- Bộ phận và phụ tùng:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9012 90 10	- - Bộ phận và phụ tùng của kính hiển vi tia electron có gắn thiết bị chuyển dụng để điều khiển và di chuyển các miếng hoặc lưới bán dẫn [ITA 1/B-180]	0			Hoa kỳ	0
9012 90 90	- - Loại khác	0				0
9013	Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; Thiết bị tạo tia la-ze trừ điốt la-ze; các thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác trong chương này					
9013 10 00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lờng được thiết kế là một bộ phận của máy, thiết bị hoặc dụng cụ của chương này hoặc phần XVI	0				0
9013 20 00	- Bộ khuếch đại ánh sáng bằng phát bức xạ cảm ứng la-ze trừ điốt la-ze	0			Trung Quốc	0
9013 80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ quang học khác:					
9013 80 10	- - Máy quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất PCB/PWBs và PCAs [ITA/2 (AS2)]	0				0
9013 80 20	- - Thiết bị tinh thể lỏng [ITA 1/B-193]	0			Hoa kỳ	0
9013 80 90	- - Loại khác	0			Trung Quốc	0
9013 90	- Bộ phận và phụ tùng :					
9013 90 10	- - Bộ phận và phụ tùng của hàng hoá thuộc mã số 9013 20.00 [ITA/2 (AS2)]	0				0
9013 90 20	- - Loại khác, của hàng hoá thuộc mã số 9013.80.20	0				0
9013 90 30	- - Loại khác, của hàng hoá thuộc mã số 9013.10.00 hoặc 9013.80 [ITA 1/B-193]	0			Hoa kỳ	0
9013 90 40	- - Bộ phận và phụ tùng của máy quang học xác định và sửa lỗi sử dụng trong sản xuất PCB/PWBs và PCAs [ITA/2 (AS2)]	0				0
9013 90 90	- - Loại khác	0				0
9014	La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác					
9014 10 00	- La bàn xác định phương hướng	0			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9014 20 00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0				0
9014 80	- Thiết bị và dụng cụ khác:				Hoa kỳ	
9014 80 10	- - Thiết bị kết hợp hoặc hoạt động cùng với bộ xử lý dữ liệu tự động dùng trên tàu thuyền [ITA/2]	0				0
9014 80 20	- - Thiết bị đo lường cá	0				0
9014 80 90	- - Loại khác	0				0
9014 90	- Bộ phận và phụ tùng:					
9014 90 10	- - Cửa thiết bị kết hợp hoặc hoạt động cùng với bộ xử lý dữ liệu tự động dùng trên tàu thuyền [ITA/2]	0				0
9014 90 90	- - Loại khác	0				0
9015	Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa					
9015 10	- Máy đo xa:					
9015 10 10	- - Dùng trong việc chụp ảnh và quay phim	0				0
9015 10 90	- - Loại khác	0				0
9015 20 00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tachemeters)	0				0
9015 30 00	- Máy đo mức	0				0
9015 40 00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0				0
9015 80	- Thiết bị và dụng cụ khác:					
9015 80 10	- - Máy quan trắc sóng vô tuyến và gió điện tử (vô tuyến)	0				0
9015 80 90	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
9015 90 00	- Bộ phận và phụ tùng	0			Hoa kỳ	0
9016	Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân					
9016 00 10	- Loại điện tử	10				0
9016 00 90	- Loại khác	10				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9017	Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay tính toán học (ví dụ: máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài dùng tay (ví dụ thước thanh, thước dây, thước micromet, compa) chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong chương này					
9017 10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không:					
9017 10 10	- - Máy vẽ có bộ xuất hoặc bộ nhập thuộc nhóm 84.71 hoặc máy vẽ hoặc vẽ phác thuộc nhóm 90.17 [ITA1/B-198]	0			Hoa kỳ	0
9017 10 90	- - Loại khác	0				0
9017 20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay tính toán học khác:					
9017 20 10	- - Thước	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
9017 20 20	- - Thiết bị tạo mẫu dùng để sản xuất mặt nạ hoặc lưới carô từ chất nền phù chất cân quang [ITA1/B - 181]	5	0	2010	Hoa kỳ	0
9017 20 30	- - Thiết bị để chiếu hoặc vẽ mạng mạch trên chất nền có độ nhạy để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]	5			Hoa kỳ	0
9017 20 40	- - Máy vẽ quang để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]	5			Hoa kỳ	0
9017 20 50	- - Máy vẽ có bộ xuất hoặc bộ nhập thuộc nhóm 8471 hoặc máy vẽ, máy phác thuộc nhóm 9017 [ITA1/B - 198]	5	0	2010	Hoa kỳ	0
9017 20 90	- - Loại khác	5			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
9017 30 00	- Thước micromet, compa và máy đo thủy văn	0			Trung Quốc	0
9017 80	- Các dụng cụ đo khác:					
9017 80 10	- - Thước dây	5			Trung Quốc	0
9017 80 90	- - Loại khác	5			Trung Quốc	0
9017 90	- Bộ phận và phụ tùng:					
9017 90 10	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy tạo mẫu để sản xuất mặt nạ hoặc lưới carô từ chất nền phù chất cân quang [ITA1/B - 182 và 183] [ITA1/B - 199]	0			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9017 90 20	-- Bộ phận và phụ tùng máy chiếu hoặc vẽ mẫu mạch trên chất nền có độ nhay để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]	0				0
9017 90 30	-- Bộ phận và phụ tùng của máy vẽ quang để sản xuất PCB/PWBs [ITA/2 (AS2)]	0				0
9017 90 40	-- Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của máy vẽ có bộ xuất hoặc bộ nhập thuộc nhóm 8471 hoặc máy vẽ, máy phác hoạ thuộc nhóm 9017 [ITA1/B - 199]	0			Hoa kỳ	0
9017 90 90	-- Loại khác	0				0
9018	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực					
	- Thiết bị điện E6951 chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):					
9018 11 00	-- Thiết bị điện tim	0			Hoa kỳ	0
9018 12 00	-- Thiết bị siêu âm	0			Nhật, Hoa kỳ	0
9018 13 00	-- Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
9018 14 00	-- Thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy	0				0
9018 19 00	-- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
9018 20 00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0			Hoa kỳ	0
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:					
9018 31	-- Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm:					
9018 31 10	-- Bơm tiêm dùng một lần	5	0	2008	Hoa kỳ	0
9018 31 90	-- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
9018 32 00	-- Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
9018 39	-- Loại khác:					
9018 39 10	-- ống thông đường tiểu	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9018 39 20	- - ống dùng 1 lần để truyền tĩnh mạch	5	0	2008	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
9018 39 90	- - - Loại khác	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:					
9018 41 00	- - Động cơ khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0			Hoa kỳ	0
9018 49 00	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
9018 50 00	- Thiết bị và dụng cụ nhân khoa khác	0			Hoa kỳ	0
9018 90	- Thiết bị và dụng cụ khác:					
9018 90 10	- - Lưỡi dao phẫu thuật	0			Ôt-xô-tô-rây-li-a, EU, Hoa kỳ	0
9018 90 20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch (cho người lớn)	0			Ôt-xô-tô-rây-li-a, EU, Hoa kỳ	0
9018 90 30	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	0			Ôt-xô-tô-rây-li-a, EU, Hoa kỳ	0
9018 90 90	- - - Loại khác	0			Ôt-xô-tô-rây-li-a, EU, Hoa kỳ	0
9019	Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý; thiết bị trị liệu bằng ozone, bằng ô xi, bằng xông, thiết bị hô hấp nhân tạo hoặc thiết bị hô hấp trị liệu khác					
9019 10	- Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý:					
9019 10 10	- - Loại điện tử	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
9019 10 90	- - - Loại khác	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
9019 20	- Thiết bị trị liệu bằng ozone, bằng ô xi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác:					
9019 20 10	- - Thiết bị hô hấp nhân tạo	0			Nhật, Hoa kỳ	0
9019 20 90	- - - Loại khác	0			Nhật, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9020	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được					
9020 00 10	- - Thiết bị hỗ trợ thở	0			Hoa kỳ	0
9020 00 20	- - Mũ chụp dùng cho thợ lặn gắn thiết bị thở	0				0
9020 00 90	- - Loại khác	0				0
9021	Dụng cụ chỉnh hình kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; máy trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo hoặc cấy vào cơ thể để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể					
9021 10 00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0			Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:					
9021 21 00	- - Răng giả	0			Hoa kỳ	0
9021 29 00	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:					
9021 31 00	- - Khớp giả	0			Hoa kỳ	0
9021 39 00	- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
9021 40 00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và đồ phụ trợ	0			Hoa kỳ	0
9021 50 00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và đồ phụ trợ	0			Thụy-sĩ, Hoa kỳ	0
9021 90 00	- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
9022	Thiết bị sử dụng tia X, hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chẩn đoán hoặc điều trị bằng các tia đó, bóng đèn tia X dạng ống, thiết bị tạo tia X, thiết bị tạo tia cường độ cao bằng và bàn điều khiển, màn hình, bàn ghế đi kèm và các loại tương tự dùng để khám và điều trị					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp X quang hoặc thiết bị điều trị bằng X quang:					
9022 12 00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0			Hoa kỳ	0
9022 13 00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0			Hoa kỳ	0
9022 14 00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0			Hoa kỳ	0
9022 19	- - Cho các mục đích khác:					
9022 19 10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên PCB/PWB [ITA/2 (AS2)]	0			Nhật, Hoa kỳ	0
9022 19 90	- - - Loại khác	0			Nhật, Hoa kỳ	0
	- Thiết bị sử dụng tia anfa, beta hay gamma có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:					
9022 21 00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0			Hoa kỳ	0
9022 29 00	- - Dùng cho các mục đích khác	0				0
9022 30	- Bóng đèn tia X dạng ống:					
9022 30 10	- - Dùng cho mục đích y học, giải phẫu, nha khoa hay thú y	0				0
9022 30 90	- - Dùng cho các mục đích khác	0				0
9022 90	- Loại khác kể cả bộ phận và phụ tùng:					
9022 90 10	- - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên PCAs [ITA/2 (AS2)]	0				0
9022 90 20	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0				0
9022 90 90	- - Loại khác	0				0
9023 00 00	Các dụng cụ, máy và mô hình được thiết kế dùng cho mục đích trung bày (ví dụ: dùng trong giáo dục, triển lãm) không sử dụng được cho các mục đích khác	0			Trung Quốc	0
9024	Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hay các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ: kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9024 10	- Máy và thiết bị để thử kim loại:					
9024 10 10	- - Hoạt động bằng điện	0				0
9024 10 90	- - Loại khác	0				0
9024 80	- Máy và thiết bị khác:					
9024 80 10	- - Hoạt động bằng điện	0				0
9024 80 90	- - Loại khác	0				0
9024 90	- Bộ phận và phụ tùng:					
9024 90 10	- - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0				0
9024 90 20	- - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0				0
9025	Tỷ trọng kế và các dụng cụ nổi tương tự, nhiệt kế, hoá kế, khí áp kế, âm kế, có hoặc không ghi, và mọi tổ hợp của các dụng cụ trên					
	- Nhiệt kế và hoá kế không kết hợp với các dụng cụ khác:					
9025 11 00	- - Chứa chất lỏng để đọc trực tiếp	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
9025 19	- - Loại khác:					
9025 19 10	- - - Hoạt động bằng điện	0				0
9025 19 20	- - - Không hoạt động bằng điện	0				0
9025 80	- Dụng cụ khác:					
9025 80 10	- - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0				0
9025 80 20	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0				0
9025 80 30	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0				0
9025 90	- Bộ phận và phụ tùng:					
9025 90 10	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện	0				0
9025 90 20	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0				0
9026	Dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ: máy đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế hoặc nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32					
9026 10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng: [ITA/A-103]					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9026 10 10	-- Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
9026 10 20	-- Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
9026 10 30	-- Loại khác, hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
9026 10 90	-- Loại khác, không hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
9026 20	- Đề đo hoặc kiểm tra áp suất: [ITA1/A-104]					
9026 20 10	-- Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
9026 20 20	-- Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
9026 20 30	-- Loại khác, hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
9026 20 40	-- Loại khác, không hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
9026 80	- Thiết bị và dụng cụ khác: [ITA1/A-105]					
9026 80 10	-- Hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
9026 80 20	-- Không hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
9026 90	- Bộ phận và phụ tùng: [ITA1/A-106]					
9026 90 10	-- Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
9026 90 20	-- Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
9027	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ: máy đo phân cực, đo khúc xạ, đo quang phổ, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu					
9027 10	- Máy phân tích khí hoặc khói:					
9027 10 10	-- Hoạt động bằng điện	0				0
9027 10 20	-- Không hoạt động bằng điện	0				0
9027 20	- Máy sắc ký và điện di: [ITA1/A-107]					
9027 20 10	-- Hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9027 20 20	- - Không hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
9027 30	- Máy trắc phổ, ảnh phổ và quang phổ ký dùng các tia phóng xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại): [ITA I/A-108]					
9027 30 10	- - Hoạt động bằng điện	0			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Hoa kỳ	0
9027 30 20	- - Không hoạt động bằng điện	0			Ôt-xơ-tơ-rây-li-a, Hoa kỳ	0
9027 40 00	- Máy đo độ phơi sáng	0			Hoa kỳ	0
9027 50	- Dụng cụ và thiết bị dùng bức xạ quang khác (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại): [ITA I/A-109]					
9027 50 10	- - Hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
9027 50 20	- - Không hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
9027 80	- Dụng cụ và thiết bị khác: [ITA I/A-110]					
9027 80 10	- - Máy dò khói, hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
9027 80 20	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
9027 80 30	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
9027 90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ tùng:					
9027 90 10	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ máy phân tích khí hoặc khói và thiết bị vi phẫu [ITA I/A-111]	0			Hoa kỳ	0
	[ITA I/B-199]					
	- - Loại khác:					
9027 90 91	- - - Hoạt động bằng điện	0				0
9027 90 99	- - - Loại khác	0				0
9028	Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên					
9028 10	- Thiết bị đo đơn vị khí:					
9028 10 10	- - Loại lắp trên bình ga	10				0
9028 10 90	- - Loại khác	5				0
9028 20	- Máy đo chất lỏng:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9028 20 10	- - Công tơ tổng đo nước	10			Trung Quốc	0
9028 20 90	- - Loại khác	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
9028 30	- Máy đo điện:					
9028 30 10	- - Máy đếm kilowat giờ (kilowatt hour meters)	30	25	2010		0
9028 30 90	- - Loại khác	30	25	2010		0
9028 90	- Bộ phận và phụ tùng:					
9028 90 10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	5			Trung Quốc	0
9028 90 90	- - Loại khác	5			Trung Quốc	0
9029	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc trừ các loại máy thuộc nhóm 9014 hoặc 9015; máy hoạt động					
9029 10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự:					
9029 10 10	- - Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng	5			Hoa kỳ	0
9029 10 20	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	20				0
9029 10 90	- - Loại khác	5			Hoa kỳ	0
9029 20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt động:					
9029 20 10	- - Đồng hồ chỉ tốc độ dùng cho xe có động cơ	27	20	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
9029 20 20	- - Đồng hồ chỉ tốc độ khác và máy đo tốc độ góc dùng cho xe có động cơ	0			Hoa kỳ	0
9029 20 30	- - Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ dùng cho đầu máy xe lửa	0			Hoa kỳ	0
9029 20 90	- - Loại khác	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
9029 90	- Bộ phận và phụ tùng:					
9029 90 10	- - Cửa các hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt động thuộc phân nhóm 9029.20	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9029 90 20	- - Cửa các hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.20	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
9030	Máy hiện dao động, máy phân tích phổ và các dụng cụ thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra lượng điện; trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ và các bức xạ ion khác					
9030 10 00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0				0
9030 20 00	- Máy hiện dao động tia catot và máy ghi dao động tia catot	0				0
	- Dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất, không kèm bộ phận ghi:					
9030 31 00	- - Máy đo đa năng	0			Hoa kỳ	0
9030 39	- - Loại khác:					
9030 39 10	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
9030 39 20	- - - Dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất PCB/PWBs và PCAs, không kèm thiết bị ghi [ITA/2 (AS2)]	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
9030 39 30	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh hoặc âm thanh các điều kiện phóng tính điện có thể làm hỏng mạch điện tử; máy kiểm tra thiết bị kiểm tra tính điện và thiết bị tính điện nổi bật [ITA/2 (AS2)]	0			Hoa kỳ	0
9030 39 90	- - - Loại khác	0			Trung Quốc, Hoa kỳ	0
9030 40 00	- Thiết bị và dụng cụ khác chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm) [ITA1/A - 112]	0			Hoa kỳ	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:					
9030 82	- - Để đo hoặc kiểm tra các mảng hoặc thiết bị bán dẫn: [ITA1/A - 184]					
9030 82 10	- - - Đầu dò det dưới dạng miếng lát [ITA1/B - 166]	0			Hoa kỳ	0
9030 82 90	- - - Loại khác	0			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9030 83	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:					
9030 83 10	- - - Dụng cụ và thiết bị có kèm thiết bị ghi dùng để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện cho PCB/PWBs và PCAs [ITA/2 (AS2)]	0				0
9030 83 90	- - - Loại khác	0				0
9030 89	- - Loại khác:					
9030 89 10	- - - Dụng cụ và thiết bị không kèm thiết bị ghi dùng để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện cho PCB/PWBs và PCAs, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39 [ITA/2 (AS2)]	0				0
9030 89 90	- - - Loại khác	0				0
9030 90	- Bộ phận và phụ tùng:					
9030 90 10	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 và 9030.82 [ITA/B - 199]	0			Hoa kỳ	0
9030 90 20	- - Bộ phận và phụ tùng của dụng cụ và thiết bị quang học dùng để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs [ITA/2 (AS2)]	0				0
9030 90 30	- - Bộ phận và phụ tùng của dụng cụ và thiết bị quang học dùng để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs [ITA/A - 185 và 186] [ITA/B - 199]	0			Hoa kỳ	0
9030 90 40	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các sản phẩm thuộc Hiệp định công nghệ thông tin (ITA), kể cả loại để nối bên ngoài như các (card) theo tiêu chuẩn của Hiệp hội quốc tế về các nhớ của máy tính cá nhân (PCMCIA). Tấm mạch in này bao gồm một hay nhiều mạch in thuộc nhóm 8534 gắn kèm với một hoặc nhiều linh kiện tích cực, có hoặc không có các linh kiện bị động. "linh kiện tích cực" là những diode, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn tương tự, có hoặc không có độ cảm quang thuộc nhóm 85.41, mạch tích hợp và vi linh kiện thuộc nhóm 8542	0			Hoa kỳ	0
9030 90 90	- - Loại khác	0				0
9031	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chỉ tiết ở nơi khác trong chương này; máy chiếu profile					
9031 10	- Máy để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9031 10 10	- - Hoạt động bằng điện	0				0
9031 10 20	- - Không hoạt động bằng điện	0				0
9031 20	- Bản kiểm tra:					
9031 20 10	- - Hoạt động bằng điện	0				
9031 20 20	- - Không hoạt động bằng điện	0			EU, Trung Quốc	0
9031 30 00	- Máy chiếu profile	0			EU	0
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:					0
9031 41 00	- - Để kiểm tra các tấm hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mật nạ hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các thiết bị bán dẫn [ITA 1/A - 187]	0			Hoa kỳ	0
9031 49	- - Loại khác:					
9031 49 10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễu bẩn bề mặt của tấm bán dẫn mỏng [ITA 1/A - 188]	0			Hoa kỳ	0
9031 49 20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi của PCB/PWB và PCA [ITA/2 (AS2)]	0				0
9031 49 30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs [ITA/2 (AS2)]	0				0
9031 49 90	- - - Loại khác	0				0
9031 80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:					
	- - Thiết bị kiểm tra cáp:					
9031 80 11	- - - Hoạt động bằng điện	0			EU, Hoa kỳ	0
9031 80 19	- - - Không hoạt động bằng điện	0			EU, Hoa kỳ	0
	- - Loại khác:					
9031 80 91	- - - Kính hiển vi điện tử gắn với thiết bị chuyên dùng để điều khiển và di chuyển các tấm bán dẫn mỏng hoặc lưới ca rô [ITA 1/B - 179]	0			EU, Hoa kỳ	0
9031 80 92	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0			EU, Hoa kỳ	0
9031 80 99	- - - Không hoạt động bằng điện	0			EU, Hoa kỳ	0
9031 90	- Bộ phận và phụ tùng:					
	- - Cửa các thiết bị hoạt động bằng điện:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9031 90 11	--- Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp (PCAs) dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các tấm bán dẫn mỏng hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới cu rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn [ITA1/A-189], các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A-190]	0			Hoa kỳ	0
9031 90 12	--- Bộ phận và phụ tùng của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho PCB/PWBs và PCAs [ITA/2 (AS2)]	0			Hoa kỳ	0
9031 90 13	--- Bộ phận và phụ tùng của thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs [ITA/2 (AS2)]	0			Hoa kỳ	0
9031 90 14	--- Bộ phận và phụ tùng của kính hiển vi điện tử gắn với thiết bị chuyên dụng để điều khiển và di chuyển các mảng hoặc linh kiện bán dẫn [ITA1/B - 180]	0			Hoa kỳ	0
9031 90 19	--- Loại khác	0			Hoa kỳ	0
9031 90 20	--- Dụng cụ các thiết bị không hoạt động bằng điện	0			Hoa kỳ	0
9032	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động					
9032 10	- Bộ ổn nhiệt:					
9032 10 10	- - - Hoạt động bằng điện	0				0
9032 10 20	- - - Không hoạt động bằng điện	0				0
9032 20	- Bộ điều chỉnh áp lực (Manostats):					
9032 20 10	- - - Hoạt động bằng điện	30	20	2012	Hoa kỳ	0
9032 20 20	- - - Không hoạt động bằng điện	30	20	2012	Hoa kỳ	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:					
9032 81 00	- - - Điều khiển thủy lực hoặc khí nén	0				0
9032 89	- - - Loại khác:					
9032 89 10	--- Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc kiểm soát tự động hệ thống dây, giữ thẳng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền [ITA/2]	0			Hoa kỳ	0
9032 89 20	--- Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc kiểm tra dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất PCA/PWBs [ITA/2 (AS2)]	0			Hoa kỳ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	--- Loại khác, hoạt động bằng điện:					
9032 89 31	--- Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ôn áp)	5				0
9032 89 39	--- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
9032 89 90	--- - Loại khác	0			Hoa kỳ	0
9032 90	- Bộ phận và phụ tùng:					
9032 90 10	-- Của các hàng hoá thuộc mã số 9032.89.10 [ITA/2]	0				0
9032 90 20	-- Của các hàng hoá thuộc mã số 9032.89.20 [ITA/2 (AS2)]	0				0
9032 90 30	-- Của các hàng hoá khác hoạt động bằng điện	0				0
9032 90 90	-- - Loại khác	0				0
9033	Bộ phận và phụ tùng (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc chương này) dùng cho máy, trang bị, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc chương 90.					
9033 00 10	- Của thiết bị hoạt động bằng điện	0				0
9033 00 20	- Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0				0
91	Chương 91 - Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng					
9101	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại mạ kim loại quý					
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:					
9101 11 00	-- Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	30	15	2012	Thủy-sĩ	0
9101 12 00	-- Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	30	20	2010		0
9101 19 00	-- - Loại khác	30	20	2010		0
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:					
9101 21 00	-- Có bộ phận lên giây tự động	30	15	2012	Thủy-sĩ	0
9101 29 00	-- - Loại khác	30	20	2010	Thủy-sĩ	0
	- Loại khác:					
9101 91 00	-- Hoạt động bằng điện	30	20	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9101 99 00	- - Loại khác	30	20	2010		0
9102	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01					
	- Đồng hồ đeo tay dùng điện có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:					
9102 11 00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	30	15	2012	Thủy-sĩ	0
9102 12 00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	30	20	2010		0
9102 19 00	- - Loại khác	30	20	2010		0
	- Đồng hồ đeo tay khác có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:					
9102 21 00	- - Có bộ phận tên giây tự động	30	15	2012	Thủy-sĩ	0
9102 29 00	- - Loại khác	30	20	2010		0
	- Loại khác:					
9102 91	- - Hoạt động bằng điện:					
9102 91 10	- - - Đồng hồ bấm giờ	30	20	2010		0
9102 91 90	- - - Loại khác	30	20	2010		0
9102 99	- - Loại khác:					
9102 99 10	- - - Đồng hồ bấm giờ	30	20	2010		0
9102 99 90	- - - Loại khác	30	20	2010		0
9103	Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04					
9103 10 00	- Hoạt động bằng điện	30	20	2010		0
9103 90 00	- Loại khác	30	20	2010		0
9104	Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy					
9104 00 10	- Dùng cho xe có động cơ	10				0
9104 00 20	- Dùng cho máy bay	0			Hoa kỳ	0
9104 00 30	- Dùng cho tàu thuyền	0				0
9104 00 90	- Loại khác	0				0
9105	Đồng hồ thời gian loại khác					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Đồng hồ báo thức:					
9105 11 00	- - Hoạt động bằng điện	35	25	2010		0
9105 19 00	- - Loại khác	35	25	2010		0
	- Đồng hồ treo tường:					
9105 21 00	- - Hoạt động bằng điện	35	25	2010		0
9105 29 00	- - Loại khác	35	25	2010		0
	- Loại khác:					
9105 91	- - Hoạt động bằng điện:					
9105 91 10	- - - Đồng hồ bấm giờ dùng trong hàng hải và đồng hồ tương tự (trừ đồng hồ thuộc nhóm 9104)	10				0
9105 91 20	- - - Đồng hồ công cộng cho các toà nhà lớn; đồng hồ của hệ thống đồng hồ điện trung tâm	35	25	2010		0
9105 91 90	- - - Loại khác	35	25	2010		0
9105 99	- - Loại khác:					
9105 99 10	- - - Đồng hồ bấm giờ dùng trong hàng hải và đồng hồ tương tự (trừ đồng hồ thuộc nhóm 9104)	10				0
9105 99 20	- - - Đồng hồ công cộng cho các toà nhà lớn; đồng hồ của hệ thống đồng hồ điện trung tâm	35	25	2010		0
9105 99 90	- - - Loại khác	35	25	2010		0
9106	Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ: thiết bị ghi thời gian (time-registers) và thiết bị tính thời gian (time-recorders)).					
9106 10 00	- Thiết bị ghi thời gian và thiết bị tính thời gian	5				0
9106 20 00	- Máy đo thời gian đồ xe	5				0
9106 90 00	- Loại khác	5				0
9107 00 00	Công tắc định thời gian, có kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9108	Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp					
	- Hoạt động bằng điện:					
9108 11 00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	30	20	2010		0
9108 12 00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	30	20	2010		0
9108 19 00	- - Loại khác	30	20	2010		0
9108 20 00	- Có bộ phận lên giây tự động	30	20	2010		0
9108 90 00	- Loại khác	30	20	2010		0
9109	Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp					
	- Hoạt động bằng điện:					
9109 11 00	- - Của đồng hồ báo thức	35	25	2010		0
9109 19 00	- - Loại khác	35	20	2012	Hoa kỳ	0
9109 90 00	- Loại khác	35	20	2012	Hoa kỳ	0
9110	Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân mới lắp thô					
	- Của đồng hồ cá nhân:					
9110 11 00	- - Máy đồng hồ hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	25	20	2010		0
9110 12 00	- - Máy đồng hồ chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp	25	20	2010		0
9110 19 00	- - Máy đồng hồ dạng lắp thô	25	20	2010		0
9110 90 00	- Loại khác	25	20	2010		0
9111	Vô đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó					
9111 10 00	- Vô đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	25	20	2010		0
9111 20 00	- Vô đồng hồ bằng kim loại cơ bản đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	25	20	2010		0
9111 80 00	- Vô đồng hồ loại khác	25	20	2010		0
9111 90 00	- Bộ phận	25	20	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9112	Vô đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của chương này, và các bộ phận của chúng					
9112 20 00	- Vô					
9112 90 00	- Bộ phận	25	20	2010		0
9113	Dây đeo, quai đeo, vòng đeo đồng hồ cá nhân và bộ phận của chúng	25	20	2010		0
9113 10 00	- Bảng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	30	20	2010		0
9113 20 00	- Bảng kim loại cơ bản đá hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	30	20	2010		0
9113 90 00	- Loại khác	30	20	2010		0
9114	Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân					
9114 10 00	- Lò xo, kể cả dây-tóc	20				0
9114 20 00	- Chân kính	20				0
9114 30 00	- Mặt số	20				0
9114 40 00	- Mâm và trục	20				0
9114 90 00	- Loại khác	20				0
92	Chương 92 - Nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng					
9201	Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichordus) và các loại đàn dây có phím bấm khác					
9201 10 00	- Đàn piano loại đứng (đàn nhỏ để trong phòng)	3				0
9201 20 00	- Đại dương cầm (Grand piano)	3				0
9201 90 00	- Loại khác	3				0
9202	Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ: ghi ta, vi-ô-lông, đàn harp)					
9202 10 00	- Các loại nhạc cụ có sử dụng cần kéo (bow)	3				0
9202 90 00	- Loại khác	3				0
9203	Các loại đàn organ ống có phím; harmonium, đàn đạp hơi và loại nhạc cụ phím tương tự có bộ phận lưỡi gà bằng kim loại tự do	3				0
9204	Đàn accordion và các nhạc cụ tương tự; kèn acmonica					
9204 10 00	- Đàn accordion và các loại nhạc cụ tương tự	3				0
9204 20 00	- Kèn acmonica	3				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9205	Nhạc cụ hơi khác (ví dụ như clarinet, trumpet, bagpipe (kèn túi))					
9205 10 00	- Các loại kèn đồng	3				0
9205 90 00	- Loại khác	3				0
9206 00 00	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ: trống, xylophone, cymbal, castanet, chuông gỗ)	3				0
9207	Nhạc cụ mà âm thanh được tạo ra hoặc phải khuếch đại bằng điện (ví dụ: đàn organ, ghi ta, ác-coóc-đê-ông)					
9207 10 00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ ác-coóc-đê-ông	5				0
9207 90 00	- Loại khác	3				0
9208	Đàn hộp, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác, không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của chương này; dụng cụ tạo âm thanh để như mới các loại; còi, tù và, dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của chương này; dụng cụ tạo âm thanh để như mới các loại; còi, tù và, dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh					
9208 10 00	- Đàn hộp	3				0
9208 90	- Loại khác:					
9208 90 10	- - Dụng cụ tạo tạo âm thanh để như mới, tù và, các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	3				0
9208 90 90	- - Loại khác	3				0
9209	Các bộ phận (ví dụ: bộ phận cơ cho đàn hộp) và các bộ phận phụ trợ (ví dụ: thể (các), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhíp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại					
9209 10 00	- Máy nhíp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại	3				0
9209 20 00	- Bộ phận cơ cho đàn hộp	3				0
9209 30 00	- Dây nhạc cụ	3				0
	- Loại khác:					
9209 91	- - Bộ phận và phụ tùng của đàn piano:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9209 91 10	- - - Tầm đỡ đàn dây, đàn phim và khung kim loại của đàn piano loại đứng	3				0
9209 91 90	- - - Loại khác	3				0
9209 92 00	- - - Bộ phận và phụ tùng của nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	3				0
9209 93 00	- - - Bộ phận và phụ tùng của nhạc cụ thuộc nhóm 92.03	3				0
9209 94 00	- - - Bộ phận và phụ tùng của nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	3				0
9209 99 00	- - - Loại khác	3				0
SXIX	Phần XIX - Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng					
93	Chương 93 - Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng					
9301	Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07					
	- Vũ khí pháo binh (ví dụ: súng, súng cối và súng móc tre):					
9301 11 00	- - - Loại tự hành	0				0
9301 19 00	- - - Loại khác	0				0
9301 20 00	- Súng phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; súng phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	0				0
9301 90 00	- Loại khác	0				0
9302 00 00	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 và 93.04	0				0
9303	Súng phát hỏa khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ: súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn đảng nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn giả súc giết mổ, súng phóng dây).					
9303 10 00	- Súng nạp đạn đảng nòng	0				0
9303 20	- Súng ngắn thể thao, súng ngắn săn hoặc súng ngắn bắn bia khác, kể cả súng ngắn liên hoàn:					
9303 20 10	- - - Súng săn ngắn nòng	40	30	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9303 20 90	- - Loại khác	0				0
9303 30	- Súng trường thể thao, súng trường đi săn hoặc súng trường bắn bia khác:					
9303 30 10	- - Súng trường săn	40	30	2012		0
9303 30 90	- - Loại khác	0				0
9303 90 00	- Loại khác	0				0
9304	Vũ khí khác (ví dụ: súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07					
9304 00 10	- Súng hơi, không quá 7kg	40	30	2012		0
9304 00 90	- Loại khác	0				0
9305	Bộ phận và đồ phụ trợ của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04					
9305 10 00	- Của súng lục ô quay hoặc súng lục	0				0
	- Của súng ngắn hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03:					
9305 21	- - Nòng súng ngắn:					
9305 21 10	- - - Của súng săn ngắn nòng, không quá 7 kg	30				0
9305 21 90	- - - Loại khác	0				0
9305 29	- - Loại khác:					
9305 29 10	- - - Của súng săn ngắn nòng, không quá 7 kg	30				0
9305 29 90	- - - Loại khác	0				0
	- Loại khác:					
9305 91 00	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01	0				0
9305 99	- - Loại khác:					
9305 99 10	- - - Của hàng hoá thuộc mã số 9304.00.90	0				0
9305 99 90	- - - Loại khác	30				0
9306	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn được tương tự và bộ phận của chúng; đạn cartridge (cát tút) và các loại đạn khác, đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nòng đạn gém và nòng đạn cartridge					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9306 10 00	- Dạn cartridge (cát tút) để tản ri-vê hoặc dùng cho các công cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	0				0
	- Dạn cartridge (cát tút) cho súng ngắn và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:					
9306 21 00	- - Dạn cartridge	0				0
9306 29 00	- - - Loại khác	0				0
9306 30	- Dạn cartridge (cát tút) khác và các bộ phận của chúng:					
9306 30 10	- - Dùng cho súng lục ô quay và súng lục của nhóm 9302	0				0
9306 30 90	- - - Loại khác	0				0
9306 90 00	- Loại khác	0				0
9307 00 00	Kiểm, đoản kiểm, lưới lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, kể cả vỏ và bao	5				0
SXX	Phần XX - Các mặt hàng khác					
94	Chương 94 - Đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...); bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chỉ tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển để tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép.					
9401	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường và phụ tùng của chúng					
9401 10 00	- Ghế thuộc loại sử dụng cho máy bay	35	20	2012	Hoa kỳ	0
9401 20 00	- Ghế thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	32	25	2012	Trung Quốc	0
9401 30 00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	35	25	2012		0
9401 40 00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại	35	25	2012		0
9401 50	- Ghế băng song mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:					
9401 50 10	- - Băng song mây	35	25	2012		0
9401 50 90	- - - Loại khác	35	25	2012		0
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9401 61	-- Đã nhồi đệm:					
9401 61 10	--- Đã lắp ráp	35	25	2012	Trung Quốc	0
9401 61 20	--- Chưa lắp ráp	35	25	2012		0
9401 69	-- Loại khác:					
9401 69 10	--- Đã lắp ráp	35	25	2012	Trung Quốc	0
9401 69 20	--- Chưa lắp ráp	35	25	2012		0
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:					
9401 71 00	-- Đã nhồi đệm	35	25	2012		0
9401 79 00	-- Loại khác	35	25	2012		0
9401 80	- Ghế khác:					
9401 80 10	-- Ghế tập đi trẻ em	35	25	2012		0
9401 80 90	-- Loại khác	35	25	2012		0
9401 90	- Các bộ phận của ghế:					
	-- Của ghế máy bay:					
9401 90 11	--- Bằng plastic	35	20	2012	Hoa kỳ	0
9401 90 19	--- Loại khác	35	20	2012	Hoa kỳ	0
9401 90 20	-- Của ghế tập đi trẻ em	35	20	2012	Hoa kỳ	0
	-- Loại khác:					
9401 90 91	--- Cửa hàng hoá thuộc mã số 9401.20.00 hoặc 9401.30.00	35	20	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
9401 90 92	--- Loại khác, bằng plastic	35	20	2012	Hoa kỳ	0
9401 90 99	--- Loại khác	35	20	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
9402	Đồ nội thất (furniture) trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ: bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên					
9402 10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9402 10 10	- - Ghế nha khoa	30	0	2012	Hoa kỳ	0
9402 10 20	- - Phụ tùng của ghế nha khoa	30	0	2012	Hoa kỳ	0
9402 10 30	- - Ghế cắt tóc, ghế làm đầu và các phụ tùng của chúng	30	0	2012	Hoa kỳ	0
9402 10 90	- - Loại khác	30	0	2012	Hoa kỳ	0
9402 90	- Loại khác:					
9402 90 10	- - Đồ nội thất (furniture) được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y và phụ tùng của chúng	0			Hoa kỳ	0
9402 90 90	- - Loại khác	30	0	2012	Hoa kỳ	0
9403	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng					
9403 10 00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	35	20	2012	CH Đô-mô-ni-ca, Hon-đu-rát	0
9403 20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:					
9403 20 10	- - Bộ quầy tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga	10				0
9403 20 90	- - Loại khác	35	15	2012	Trung Quốc, Hoa kỳ	0
9403 30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng:					
9403 30 10	- - Đã lắp ráp	35	25	2012	Trung Quốc	0
9403 30 20	- - Chưa lắp ráp	35	25	2012	Trung Quốc	0
9403 40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp:					
9403 40 10	- - Đã lắp ráp	35	25	2012	Trung Quốc	0
9403 40 20	- - Chưa lắp ráp	35	25	2012	Trung Quốc	0
9403 50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ:					
	- - Bộ đồ phòng ngủ:					
9403 50 11	- - - Đã lắp ráp	35	25	2012	Trung Quốc	0
9403 50 19	- - - Chưa lắp ráp	35	25	2012	Trung Quốc	0
	- - Loại khác :					
9403 50 91	- - - Đã lắp ráp	35	25	2012		0
9403 50 99	- - - Chưa lắp ráp	35	25	2012	Trung Quốc	0
9403 60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	-- Bộ đồ dùng trong phòng khách và phòng ăn:					
9403 60 11	--- Đã lắp ráp	35	25	2012		0
9403 60 19	--- Chưa lắp ráp	35	25	2012		0
	-- Tủ hút hơi để dùng trong phòng pha chế thuốc:					
9403 60 21	--- Đã lắp ráp	20				0
9403 60 29	--- Chưa lắp ráp	20				0
	-- Bộ quầy tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga:					
9403 60 31	--- Đã lắp ráp	10				0
9403 60 39	--- Chưa lắp ráp	10				0
	-- Loại khác :					
9403 60 91	--- Đã lắp ráp	35	25	2012		0
9403 60 99	--- Chưa lắp ráp	35	25	2012		0
9403 70	- Đồ nội thất bằng plastic:					
9403 70 10	-- Đồ nội thất sử dụng trong văn phòng	35	20	2012	Hoa kỳ	0
9403 70 20	-- Tủ hút hơi để dùng trong phòng pha chế thuốc	20				0
9403 70 90	-- Loại khác	35	20	2012	Hoa kỳ	0
9403 80	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả bằng mây tre, liễu gai, hoặc vật liệu tương tự:					
9403 80 10	-- Dùng trong phòng ngủ, phòng ăn hoặc phòng khách bằng song mây	35	25	2012		0
9403 80 20	-- Dùng trong phòng ngủ, phòng ăn hoặc phòng khách bằng vật liệu khác	35	25	2012	Trung Quốc	0
	-- Loại sử dụng trong công viên, vườn hoặc tiền sảnh:					
9403 80 31	--- Bằng đá xây dựng hoặc đá tương đài	35	25	2012		0
9403 80 32	--- Bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	35	25	2012		0
9403 80 33	--- Bằng xi măng amiăng, bằng xi măng sợi xenlulo hoặc tương tự	35	25	2012		0
9403 80 34	--- Bằng gốm sứ	35	25	2012		0
9403 80 39	--- Loại khác	35	25	2012		0
9403 80 40	-- Tủ hút hơi để dùng trong phòng pha chế thuốc	20				0
9403 80 90	-- Loại khác	35	25	2012	Trung Quốc	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9403 90 00	- Bộ phận	35	20	2012	Trung Quốc	0
9404	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ: đệm, mền chần, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc					
9404 10 00	- Khung đệm	30	25	2012		0
	- Đệm giường:					
9404 21 00	- - Bảng cao su hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	30	25	2012		0
9404 29	- - Bảng vật liệu khác:					
9404 29 10	- - - Lò xo đệm giường	30	25	2012		0
9404 29 20	- - - Loại khác, loại làm nóng/ làm mát	30	25	2012		0
9404 29 90	- - - Loại khác	30	25	2012		0
9404 30 00	- Túi ngủ	30	25	2012		0
9404 90	- Loại khác:					
9404 90 10	- - Chăn bông, khăn trải giường và bọc đệm	30	20	2012	Hoa kỳ	0
9404 90 20	- - Gối ôm bằng cao su xốp, gối, đệm, đệm ghế	30	20	2012	Hoa kỳ	0
9404 90 90	- - Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
9405	Đèn và bộ đèn, kể cả đèn pha và đèn sân khấu và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biến để tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
9405 10	- Bộ đèn chùm, đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:					
	- - Bộ đèn huỳnh quang:					
9405 10 11	- - - Có công suất không quá 40W	40	20	2012	Hoa kỳ	0
9405 10 19	- - - Có công suất trên 40W	40	20	2012	Hoa kỳ	0
9405 10 20	- - - Đèn mô	0				0
9405 10 30	- - - Đèn sân khấu	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9405 10 90	- - Loại khác	40	30	2012	Hoa kỳ	0
9405 20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:					
9405 20 10	- - Đèn nhỏ	0				0
9405 20 20	- - Đèn sân khấu	5			Hoa kỳ	0
9405 20 90	- - Loại khác	40	25	2012		0
9405 30 00	- Bộ đèn dùng cho cây nõ-en	40	25	2012		0
9405 40	- Đèn và bộ đèn điện khác:					
9405 40 10	- - Đèn nhỏ, kể cả đèn đặc biệt; đèn báo hiệu gắn với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	10				0
9405 40 20	- - Đèn pha	30	25	2012		0
9405 40 30	- - Đèn pha ô tô dùng sợi quang	30	25	2012		0
9405 40 40	- - Đèn sân khấu	5				0
9405 40 50	- - Đèn đường hoặc đèn lồng	20				0
9405 40 60	- - Đèn bên ngoài khác trừ đèn đường hay đèn lồng	20				0
9405 40 70	- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, máy bay, hoặc hải đăng bằng kim loại cơ bản	5				0
9405 40 90	- - Loại khác bằng gỗ, kể cả đèn và bộ đèn điện khác	10				0
9405 50	- Đèn và bộ đèn không dùng điện:					
9405 50 10	- - Đèn áp suất sử dụng dầu trừ đèn dầu	30	25	2010		0
9405 50 20	- - Đèn dầu:					
9405 50 21	- - - Bằng đồng, sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	30	25	2010		0
9405 50 22	- - - Loại khác, bằng kim loại cơ bản hoặc bằng gỗ	30	25	2010		0
9405 50 23	- - - Bằng plastic, đá, gốm sứ hoặc thủy tinh	30	25	2010		0
9405 50 29	- - - Loại khác	30	25	2010		0
9405 50 30	- - Đèn thợ mỏ, đèn thợ khai thác đá	5				0
9405 50 40	- - Đèn bảo:					
9405 50 41	- - - Bằng kim loại cơ bản	30	25	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9405 50 49	- - - Loại khác	30	25	2010		0
9405 50 90	- - - Loại khác	30	25	2010		0
9405 60	- Biên hiệu được chiếu sáng, biến đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:					
9405 60 10	- - - Biên báo bảo vệ tài sản, biến tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	30	20	2012	Hoa kỳ	0
9405 60 20	- - - Loại khác, bảng đá hoặc gốm sứ	30	20	2012	Hoa kỳ	0
9405 60 90	- - - Loại khác	30	20	2012	Hoa kỳ	0
	- Bộ phận:					
9405 91	- - - Bảng thủy tinh:					
9405 91 10	- - - Dùng cho đèn mờ	0				0
9405 91 20	- - - Dùng cho đèn sân khấu	5				0
9405 91 30	- - - Dùng cho đèn thợ mỏ và tương tự	5				0
9405 91 40	- - - Thủy tinh hình cầu hoặc ống dùng cho đèn khác hoặc đèn lồng	20				0
9405 91 90	- - - Loại khác	20				0
9405 92	- - - Bảng plastic:					
9405 92 10	- - - Dùng cho đèn mờ	0				0
9405 92 20	- - - Dùng cho đèn sân khấu	5				0
9405 92 30	- - - Dùng cho đèn thợ mỏ và tương tự	5				0
9405 92 90	- - - Loại khác	20				0
9405 99	- - - Loại khác:					
9405 99 10	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	20				0
9405 99 20	- - - Khung đèn thợ mỏ hoặc thợ khai thác đá	0			Hoa kỳ	0
9405 99 30	- - - Loại khác, dùng cho đèn thợ mỏ, đèn mờ	0			Hoa kỳ	0
9405 99 90	- - - Loại khác	20				0
9406	Các cấu kiện nhà lắp ghép					
9406 00 10	- Nhà kính được gắn với thiết bị cơ khí hoặc nhiệt	30	15	2012	Ca-na-da	0
9406 00 20	- Phòng tắm hơi	30	15	2012	Ca-na-da	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Các cấu kiện nhà lắp sẵn khác:					
9406 00 91	- - Bảng plastic	30	15	2012	Ca-na-da	0
9406 00 92	- - Bảng gỗ	30	15	2012	Ca-na-da	0
9406 00 93	- - Bảng xi măng, bê tông hoặc bảng đá nhân tạo	30	20	2012	Ca-na-da	0
9406 00 94	- - Bảng sắt hoặc thép	30	20	2012	Ca-na-da	0
9406 00 95	- - Bảng nhôm	30	15	2012	Ca-na-da	0
9406 00 99	- - Loại khác	30	15	2012	Ca-na-da	0
95	Chương 95 - Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng					
9501	Đồ chơi có bánh xe được thiết kế dùng cho trẻ em điều khiển (ví dụ xe ba bánh, xe đẩy, xe ô tô kiểu đạp chân); xe ngựa chở búp bê (Doll's carriages)					
9501 00 10	- Xe ba bánh	10				0
9501 00 20	- Đồ chơi có bánh xe khác	10				0
9501 00 30	- Xe ngựa chở búp bê (Dolls' carriages)	10				0
	- Bộ phận:					
9501 00 91	- - Nan hoa, dùng cho hàng hoá thuộc mã số 9501.00.10	10				0
9501 00 92	- - Mũ nan hoa, dùng cho hàng hoá thuộc mã số 9501.00.10	10				0
9501 00 93	- - Loại khác, dùng cho hàng hoá thuộc mã số 9501.00.10	10				0
9501 00 94	- - Nan hoa, trừ loại dùng cho hàng hoá thuộc mã số 9501.00.10	10				0
9501 00 95	- - Mũ nan hoa, trừ loại dùng cho hàng hoá thuộc mã số 9501.00.10	10				0
9501 00 99	- - Loại khác, trừ loại dùng cho hàng hoá thuộc mã số 9501.00.10	10				0
9502	Búp bê hình người					
9502 10 00	- Búp bê có hoặc không mặc quần áo	10				0
	- Bộ phận và đồ phụ trợ:					
9502 91 00	- - Quần áo và phụ kiện hàng may mặc, giày dép, mũ và vật đội đầu khác	10				0
9502 99 00	- - Loại khác	10				0
9503	Đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9503 10 00	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ tùng khác của chúng	10				0
9503 20	- Các bộ đồ lắp ráp thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") có hoặc không vận hành, trừ loại thuộc nhóm 9503.10:					
9503 20 10	- - Bộ đồ lắp ráp máy bay	10				0
9503 20 90	- - Loại khác	10				0
9503 30	- Bộ xếp hình và đồ chơi xây dựng khác:					
9503 30 10	- - Bằng plastic	20				0
9503 30 90	- - Loại khác	20				0
	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người:					
9503 41 00	- - Loại nhồi	20			Hoa ky	0
9503 49 00	- - Loại khác	20				0
9503 50 00	- Thiết bị và dụng cụ âm nhạc làm đồ chơi	20				0
9503 60	- Đồ chơi đồ trí:					
9503 60 10	- - Bộ đồ chơi	20				0
9503 60 20	- - Loại khác, trò chơi xếp hình hoặc xếp ảnh	20				0
9503 60 90	- - Loại khác	20				0
9503 70	- Đồ chơi khác, xếp thành bộ hoặc thành cụm:					
9503 70 10	- - Đồ chơi xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình	20				0
9503 70 90	- - Loại khác	20				0
9503 80	- Đồ chơi và mẫu khác, có gắn động cơ:					
9503 80 10	- - Súng đồ chơi có gắn động cơ	20				0
9503 80 90	- - Loại khác	20				0
9503 90	- Loại khác:					
9503 90 10	- - Tiên đồ chơi	20				0
9503 90 20	- - Máy bộ đàm đồ chơi	20				0
9503 90 30	- - Súng, súng ô quay, súng lục đồ chơi	20				0
9503 90 40	- - Bàn tính đồ chơi; máy khâu đồ chơi; máy chữ đồ chơi	20				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9503 90 50	-- Dây nhảy	20				0
9503 90 60	-- Hòn bi	20			Hoa kỳ	0
9503 90 90	-- Loại khác	20				0
9504	Dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn đạn (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động					
9504 10 00	- Trò chơi video dùng với máy vô tuyến truyền hình	30	20	2010	Hoa kỳ	0
9504 20	- Các mặt hàng và đồ phụ trợ dùng cho trò chơi bi-a:					
9504 20 10	-- Phấn chơi bi-a (Billiard chalks)	40	20	2012	Hoa kỳ	0
9504 20 90	-- Loại khác	40	25	2012		0
9504 30	- Trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, xèng hoặc các mặt hàng tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:					
9504 30 10	-- Máy đánh bạc hoặc máy jackpot	40	20	2012	Hoa kỳ	0
9504 30 20	-- Bàn dùng trong trò chơi bắn đạn, máy giặt xèng và các loại tương tự	40	20	2012	Hoa kỳ	0
9504 30 90	-- Loại khác	40	20	2012	Hoa kỳ	0
9504 40 00	- Cờ bài	40	25	2012		0
9504 90	- Loại khác:					
9504 90 10	-- Các loại đồ phụ trợ để chơi ky (bowling)	30	25	2010		0
9504 90 20	-- Trò chơi ném phi tiêu và các phụ tùng và đồ phụ trợ trò chơi ném phi tiêu	30	25	2010		0
9504 90 30	-- Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm	30	25	2010		0
9504 90 90	-- Loại khác	30	25	2010		0
9505	Dụng cụ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười					
9505 10	- Hàng hoá dùng trong lễ Nô en:					
9505 10 10	-- Pháo đốt và pháo hoa cầm tay dùng trong lễ Nô en	40	25	2012		0
9505 10 90	-- Loại khác	40	25	2012		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9505 90 00	- Loại khác	40	25	2012		0
9506	Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh và các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pool)					
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:					
9506 11 00	- - Ván trượt tuyết	5				0
9506 12 00	- - Dây buộc ván trượt	5				0
9506 19 00	- - Loại khác	5				0
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:					
9506 21 00	- - Ván buồm	5				0
9506 29 00	- - Loại khác	5				0
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:					
9506 31 00	- - Gậy chơi gôn hoàn chỉnh	5				0
9506 32 00	- - Bóng	5				0
9506 39 00	- - Loại khác	5				0
9506 40 00	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn	5				0
	- Vợt ten-nít sân cỏ, vợt cầu lông và các vợt tương tự, đã hoặc chưa căng dây:					
9506 51 00	- - Vợt ten-nít sân cỏ, đã hoặc chưa căng dây	5				0
9506 59	- - Loại khác:					
9506 59 10	- - - Vợt cầu lông và khung vợt	5				0
9506 59 90	- - - Loại khác	5				0
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:					
9506 61 00	- - Bóng ten-nít	5				0
9506 62 00	- - Bóng có thể bơm hơi	5				0
9506 69 00	- - Loại khác	5				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9506 70 00	- Lưới giấy trượt băng và lưới trượt có bánh xe, kể cả giấy trượt có gắn lưới trượt	5				0
	- Loại khác:					
9506 91 00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh	5				0
9506 99	- - Loại khác:					
9506 99 10	- - - Quả cầu lông	5				0
9506 99 20	- - - Cung và tên để bắn cung tên; nỏ (nà)	5				0
9506 99 30	- - - Lưới, miếng đệm chơi cricke, đệm bảo vệ ống chân và các sản phẩm tương tự	5				0
9506 99 40	- - - Chân nhai (flippers)	5				0
9506 99 50	- - - Các sản phẩm và thiết bị khác cho bóng đá, hockey, tennis, cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền, bóng rổ hoặc cricket	5				0
9506 99 90	- - - Loại khác	5				0
9507	Cần câu, lưới câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chum giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự					
9507 10 00	- Cần câu	5				0
9507 20 00	- Lưới câu có hoặc không có dây cước	5				0
9507 30 00	- ống, cuộn dây câu	5				0
9507 90	- Loại khác:					
9507 90 10	- - Vợt lưới đánh cá	5				0
9507 90 90	- - Loại khác	5				0
9508	Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí, rạp xiếc lưu động, bày thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động					
9508 10 00	- - Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động	10				0
9508 90 00	- - Loại khác	10				0
96	Chương 96 - Các mặt hàng khác					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9601	Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ (mother-of-pearl) và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác, đã gia công và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)					
9601 10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:					
9601 10 10	- - Sừng tê giác đã gia công	35	25	2010		0
9601 10 90	- - Loại khác	35	25	2010		0
9601 90	- Loại khác:					
9601 90 10	- - Xà cừ (mother-of-pearl) hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng	35	25	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a	0
9601 90 90	- - Loại khác	35	25	2010	Ôt-xô-tô-rây-li-a	0
9602	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc bằng khuôn hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gốm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chỉ tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng					
9602 00 10	- Vỏ con nhộng bằng gelatin dùng cho được phẩm	10				0
9602 00 90	- Loại khác	35	20	2012	Cô-lôm-bia	0
9603	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), máy quét sàn cơ khí vận hành bằng tay không lắp mô tơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm, búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ chổi cao su làm con lăn)					
9603 10	- Chổi và bàn chải, gồm các cạnh nhỏ hoặc các chất liệu thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:					
9603 10 10	- - Bàn chải	30	25	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9603 10 20	- - Chổi	30	25	2010		0
	- Bàn chải đánh răng, chổi (xoa xả phòng) cạo râu, lược, chổi chải móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả các bàn chải là các bộ phận của các đồ dùng:					
9603 21 00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	30	25	2010		0
9603 29 00	- - Loại khác	30	25	2010		0
9603 30 00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút tương tự dùng cho việc trang điểm	30	25	2010		0
9603 40 00	- Chổi quét sơn; chổi quét keo, chổi quét sơn bóng và các loại chổi tương tự (trừ các loại bút thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn	30	25	2010		0
9603 50 00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, hoặc của thiết bị, xe	30	25	2010		0
9603 90	- Loại khác:					
9603 90 10	- - Tôm và bụi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	30	25	2010		0
9603 90 20	- - Máy quét sản cơ khí vận hành bằng tay, không lắp mô tơ	30	25	2010		0
9603 90 30	- - Bàn chải trong phòng thí nghiệm	30	25	2010		0
9603 90 40	- - Bàn chải khác	30	25	2010		0
	- - Loại khác:					
9603 90 91	- - - Bộ phận của các sản phẩm thuộc mã số 9603.90.10	30	25	2010		0
9603 90 99	- - - Loại khác	30	25	2010		0
9604	Giàn và sàng tay					
9604 00 10	- Bảng kim loại	30	25	2010		0
9604 00 90	- Loại khác	30	25	2010		0
9605	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giấy dếp hoặc quần áo					
9605 00 10	- Dụng cụ vệ sinh cá nhân	30	25	2010		0
9605 00 90	- Loại khác	30	25	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9606	Khuy, khuy bấm, khoá bấm, khuy tán bấm, lỗi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks)					
9606 10 00	- Khuy bấm, khoá bấm, khuy tán bấm và bộ phận của chúng	30	25	2010		0
	- Khuy:					
9606 21 00	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	30	25	2010		0
9606 22 00	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	30	25	2010		0
9606 29 00	- - Loại khác	30	25	2010		0
9606 30 00	- Lỗi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks)	30	25	2010		0
9607	Khóa kéo và các bộ phận của chúng					
	- Khóa kéo:					
9607 11 00	- - Ràng bằng kim loại cơ bản	30	20	2010		0
9607 19 00	- - Loại khác	30	20	2010		0
9607 20 00	- Bộ phận	30	25	2010		0
9608	Bút bi; bút phốt, bút phốt có ruột khác, bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì dây, quần bút mực, quần bút chì, các loại quần bút tương tự, bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên trừ các loại thuộc nhóm 96.09					
9608 10 00	- Bút bi	30	25	2010		0
9608 20 00	- Bút phốt, bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu	30	25	2010		0
	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:					
9608 31 00	- - Bút vẽ mực nho	30	25	2010		0
9608 39 00	- - Loại khác	30	25	2010		0
9608 40 00	- Bút chì bấm hoặc bút chì dây	30	25	2010		0
9608 50 00	- Bộ vật phẩm có từ 2 mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	30	25	2010		0
9608 60 00	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực	10		2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	- Loại khác:					
9608 91	- - Ngòi bút và bi ngòi:					0
9608 91 10	- - - Bàng vàng hoặc mạ vàng	10				0
9608 91 90	- - - Loại khác	10				
9608 99	- - Loại khác:					
9608 99 10	- - - Bút viết giấy nhân bản	30	25	2010	Thủy-sĩ	0
9608 99 90	- - - Loại khác	30	25	2010	Thủy-sĩ	0
9609	Bút chì (trừ các loại thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may					
9609 10	- Bút chì, bút chì màu có lõi chì trong vỏ cứng:					
9609 10 10	- - Bút chì đen	30	25	2010		0
9609 10 90	- - - Loại khác	30	25	2010		0
9609 20 00	- Ruột chì đen hoặc màu	30	25	2010		
9609 90	- Loại khác:					
9609 90 10	- - Bút chì viết bảng đá đen trong trường học	30	25	2010		0
9609 90 20	- - - Phấn viết và phấn vẽ	30	25	2010		0
9609 90 30	- - Bút chì và bút màu trừ loại thuộc mã số 9609.10.00	30	25	2010		0
9609 90 90	- - - Loại khác	30	25	2010		
9610	Bảng đá và bảng có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, đã hoặc chưa làm khung					
9610 00 10	- Bảng đá đen trong trường học	35	25	2010		0
9610 00 90	- Loại khác	35	25	2010		0
9611 00 00	Dấu ngày, dấu niêm phong hay dấu đánh số và các loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhân hiệu) được thiết kế để làm thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay, kèm theo các con dấu đó	35	25	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9612	Ruy băng đánh máy hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn thành ống hoặc để trong hộp ruy băng; tấm mực dấu đã hoặc chưa tẩy mực, có hoặc không có hộp					
9612 10	- Ruy băng:					
9612 10 10	- - Bảng vật liệu dệt	10				
9612 10 90	- - Loại khác	10				0
9612 20 00	- Tấm mực dấu	5				0
9613	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện và các bộ phận của chúng, trừ đá lửa và bắc					
9613 10	- Bật lửa bỏ túi dùng ga, dùng một lần:					
	- - Hình khẩu súng lục hoặc súng lục ô quay:					
9613 10 11	- - - Bảng plastic	35	25	2010		0
9613 10 19	- - - Loại khác	35	25	2010		0
	- - Loại khác:					
9613 10 91	- - - Bảng plastic	35	25	2010		0
9613 10 99	- - - Loại khác	35	25	2010		0
9613 20	- Bật lửa bỏ túi dùng ga, có khía nâng bơm lại:					
	- - Hình khẩu súng lục hoặc súng lục ô quay:					
9613 20 11	- - - Bảng plastic	35	25	2010		0
9613 20 19	- - - Loại khác	35	25	2010		0
	- - Loại khác:					
9613 20 91	- - - Bảng plastic	35	25	2010		0
9613 20 99	- - - Loại khác	35	25	2010		0
9613 80	- Bật lửa khác:					
	- - Hình khẩu súng lục hoặc súng lục ô quay:					
9613 80 11	- - - Bật lửa áp điện dùng cho lò nướng hoặc bếp có lò nướng	35	25	2010		0
9613 80 12	- - - Bật lửa hút thuốc lá, bằng plastic	35	25	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9613 80 13	- - - Bật lửa hút thuốc lá, trừ loại bằng plastic	35	25	2010		0
9613 80 19	- - - Loại khác	35	25	2010		0
	- - Loại khác:					
9613 80 91	- - - Bật lửa áp điện dùng cho lò nướng hoặc bếp có lò nướng	35	25	2010		0
9613 80 92	- - - Bật lửa hút thuốc lá, bằng plastic	35	25	2010		0
9613 80 93	- - - Bật lửa hút thuốc lá, trừ loại bằng plastic	35	25	2010		0
9613 80 99	- - - Loại khác					
9613 90	- Phụ tùng:					
	- - Bình hoặc hộp chứa nhiên liệu dùng nhiều lần, là bộ phận của bật lửa cơ, dùng để chứa:					
9613 90 11	- - - Nhiên liệu lỏng	25				0
9613 90 12	- - - Khí hoá lỏng	25				0
9613 90 90	- - - Loại khác	25				0
9614	Tẩu hút thuốc sợi (kể cả bất điều) và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điều, và bộ phận của chúng					
9614 20	- Tẩu hút thuốc sợi và bất điều:					
9614 20 10	- - Gõ và rễ cây đã tạo dáng thô để sản xuất tẩu hút thuốc sợi	35	25	2010		0
9614 20 90	- - Loại khác	35	25	2010		0
9614 90 00	- Loại khác	35	25	2010		0
9615	Lược, chải tóc và các loại tương tự, ghim cài tóc, kẹp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và các loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16 và bộ phận của chúng					
	- Lược, chải tóc và các loại tương tự:					
9615 11	- - Bàng cao su cứng hoặc plastic:					
9615 11 10	- - - Trám cài tóc và các loại tương tự	30	20	2010		0
9615 11 90	- - - Loại khác	30	20	2010		0
9615 19	- - Loại khác:					
9615 19 10	- - - Trám cài tóc và các loại tương tự	30	20	2010		0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9615 19 90	- - - Loại khác	30	20	2010		0
9615 90	- Loại khác:					
	- - Ghim cài tóc trang trí:					
9615 90 11	- - - Bằng nhôm	30	20	2010		0
9615 90 19	- - - Loại khác	30	20	2010		0
9615 90 20	- - - Các bộ phận	30	20	2010		0
	- - Loại khác:					
9615 90 91	- - - Bằng nhôm	30	20	2010		0
9615 90 99	- - - Loại khác	30	20	2010		0
9616	Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng; bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh					
9616 10	- Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng:					
9616 10 10	- - Bình xịt	30	25	2012		0
9616 10 20	- - Vòi và đầu của bình xịt	10			Hoa kỳ	0
9616 20 00	- Bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh	35	25	2012		0
9617	Phích chân không và các loại bình chân không khác có kèm vỏ, các bộ phận của chúng, trừ ruột phích thủy tinh					
9617 00 10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác	35	30	2010		0
9617 00 20	- Các bộ phận	35	25	2012		0
9618 00 00	Người mẫu giả (ma-nơ-canh) và các hình giả khác dùng trong nghề thợ may; thiết bị tự động và các vật trung bày cử động được khác dùng trang trí quầy hàng	30	25	2012		0
SXXI	Phần XXI - Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ					
97	Chương 97 - Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9701	Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và các phiên bản của các tác phẩm hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự					
9701 10 00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	5				0
9701 90	- Loại khác:					
9701 90 10	-- Trang trí bằng hoa và nụ, lá, cành và các phần khác của cây, bằng plastic, vật liệu in hoặc kim loại cơ bản	5				0
9701 90 20	-- Trang trí bằng lie tự nhiên	5				0
9701 90 90	-- Loại khác	5				0
9702 00 00	Nguyên bản các bản khắc, bản in, bản in lito	0				0
9703 00 00	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc làm bằng mọi loại vật liệu	0				0
9704	Tem bưu chính hoặc tem thuế, lệ phí, dấu thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (trên giấy đã đóng sẵn tem bưu điện) và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07					
9704 00 10	- Tem thư và tem thuế, lệ phí	20				0
9704 00 90	- Loại khác	20				0
9705	Bộ sưu tập và các vật phẩm của bộ sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền					
9705 00 10	- Sưu tập động vật học	0				0
9705 00 20	- Sưu tập khảo cổ học	0				0
9705 00 90	- Loại khác	0				0
9706 00 00	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm	0				0
98	Chương 98 - Các điều khoản phân loại riêng					

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Đối với các mã HS 98010010, 98010020, và 98010030: a) "X" là mức thuế suất cam kết của các dòng thuế ô tô mới thuộc Chương 87 tại thời điểm gia nhập hoặc tại các thời điểm sau đó; và b) "Xe đã qua sử dụng" chỉ bao gồm những xe đã qua sử dụng không quá 5 năm.					
9801 00 10	Xe chở người, hoặc chủ yếu để chở người, đã qua sử dụng, loại có dung tích xi-lanh dưới 2.500 cc, thuộc các mã HS 87021006, 87021007, 87021008, 87021009, 87021010, 87021015, 87021016, 87021017, 87021018, 87021026, 87021027, 87021028, 87021031, 87021032, 87021037, 87021038, 87021039, 87021040, 87021046, 87021047, 87021048, 87021049, 87021050, 87021056, 87021057, 87021058, 87021059, 87021060, 87021065, 87021066, 87021067, 87021068, 87029012, 87029022, 87029032, 87029042, 87029052, 87029062, 87029092, 87031011, 87031012, 87031019, 87031091, 87031099, 87032110, 87032120, 87032132, 87032142, 87032144, 87032152, 87032154, 87032156, 87032210, 87032220, 87032230, 87032240, 87032252, 87032262, 87032264, 87032272, 87032274, 87032276, 87032311, 87032312, 87032313, 87032314, 87032321, 87032322, 87032323, 87032331, 87032332, 87032333, 87032341, 87032342, 87032343, 87032351, 87032352, 87032353, 87032361, 87032362, 87032363, 87032371, 87032372, 87032373, 87033110, 87033120, 87033130, 87033140, 87033162, 87033164, 87033172, 87033177, 87033211, 87033212, 87033213, 87033214, 87033234, 87033235, 87033236, 87033244, 87033245, 87033246, 87033264, 87033265, 87033266, 87033274, 87033275, 87033276, 87039011, 87039012, 87039013, 87039014, 87039021, 87039026, 87039027, 87039028, 87039037, 87039038, 87039041, 87039048, 87039051, 87039052, 87039061, 87039066, 87039067, 87039068, 87039077, 87039078, 87039081, 87039088, 87039091, 87039092.	X + 10,000 USD				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9801 00 20	Xe chở người, hoặc chủ yếu để chở người, đã qua sử dụng, loại có dung tích xi-lanh từ 2.500 cc trở lên, thuộc các mã HS 87021006, 87021007, 87021008, 87021009, 87021010, 87021015, 87021016, 87021017, 87021018, 87021026, 87021027, 87021028, 87021031, 87021032, 87021037, 87021038, 87021039, 87021040, 87021046, 87021047, 87021048, 87021049, 87021050, 87021056, 87021057, 87021058, 87021059, 87021060, 87021065, 87021066, 87021067, 87021068, 87029012, 87029022, 87029032, 87029042, 87029052, 87029062, 87029092, 87031011, 87031012, 87031019, 87031091, 87031099, 87032311, 87032312, 87032313, 87032314, 87032324, 87032334, 87032344, 87032354, 87032364, 87032374, 87032411, 87032412, 87032413, 87032414, 87032422, 87032432, 87032434, 87032442, 87032444, 87032446, 87032451, 87032452, 87032453, 87032454, 87032462, 87032472, 87032474, 87032482, 87032484, 87032486, 87033311, 87033312, 87033313, 87033314, 87033325, 87033327, 87033329, 87033334, 87033341, 87033342, 87033343, 87033344, 87033355, 87033357, 87033359, 87033365, 87033371, 87033372, 87033373, 87033374, 87033385, 87033387, 87033389, 87039011, 87039012, 87039013, 87039014, 87039021, 87039031, 87039032, 87039042, 87039043, 87039053, 87039054, 87039061, 87039071, 87039072, 87039082, 87039083, 87039093, 87039094.	X + 15,000 USD				0
9801 00 30	Xe để vận tải hàng hoá, đã qua sử dụng, thuộc các mã HS 87041021, 87041022, 87042121, 87042122, 87042123, 87042124, 87042125, 87042126, 87042129, 87042241, 87042242, 87042243, 87042244, 87042245, 87042246, 87042249, 87042251, 87042252, 87042253, 87042254, 87042255, 87042256, 87042259, 87042261, 87042262, 87042263, 87042264, 87042265, 87042266, 87042269, 87042331, 87042332, 87042333, 87042334, 87042335, 87042336, 87042339, 87042341, 87042342, 87042343, 87042344, 87042345, 87042346, 87042349, 87043121, 87043122, 87043123, 87043124, 87043125, 87043126, 87043127, 87043129, 87043254, 87043255, 87043256, 87043257, 87043258, 87043261, 87043262, 87043263, 87043264, 87043265, 87043266, 87043267, 87043268, 87043269, 87043271, 87043272, 87043273, 87043274, 87043275, 87043276, 87043277, 87043278, 87043281, 87043282, 87043283, 87043284, 87043285, 87043286, 87043287, 87043288, 87043291, 87043292, 87043293, 87043294, 87043295, 87049041, 87049042, 87049049, 87049051, 87049052, 87049059, 87049061, 87049062, 87049069.	X + 7,000 USD				0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm (%)	Thời hạn thực hiện (năm)	Quyền đàm phán ban đầu	Phụ thu nhập khẩu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Ghi chú 4--2008 - 26.7%, 2009 - 23.3%, 2010 - 20%, 2011 - 18.6%, 2012 - 15.7%, 2013 - 12.9%.					
	Ghi chú 5--2008 - 26.7%, 2009 - 23.3%, 2010 - 20%, 2011 - 20%, 2012 - 20%, 2013 - 20%, 2014 - 19.5%, 2015 - 18%, 2016 - 16.5%.					
	Ghi chú 6--2008 - 8.8%, 2009 - 7.7%, 2010 - 6.5%, 2011 - 6.5%.					
	Ghi chú 7--2008 - 40%, 2009 - 35%, 2010 - 30%, 2011 - 29%.					
	Ghi chú 8--Trừ xe đã qua xử dụng. Xem lại Chương 98 về các điều khoản riêng đối với xe đã qua xử dụng.					

BIỂU - CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHẦN III – CÁC NHƯỢNG BỘ PHI THUẾ

Ghi chú:

1. Phạm vi áp dụng

- 1.1 Nếu mã HS 4 số không được chi tiết hoá thì thuế suất trong hạn ngạch, thuế suất ngoài hạn ngạch, lượng hạn ngạch ban đầu, mức tăng trưởng lượng hạn ngạch hàng năm, phương thức quản lý và các ghi chú về điều kiện bổ sung sẽ được áp dụng cho toàn bộ các mã HS 8 số trong nhóm HS 4 số đó.
- 1.2 Nếu mã HS 4 số được chi tiết hoá thành các mã HS 8 số thì:
 - 1.2.1 Thuế suất trong hạn ngạch, thuế suất ngoài hạn ngạch sẽ được áp dụng cho các mã HS 8 số như trình bày tại các cột và dòng tương ứng.
 - 1.2.2 Lượng hạn ngạch ban đầu, mức tăng trưởng lượng hạn ngạch hàng năm, phương thức quản lý và các ghi chú về điều kiện bổ sung sẽ chỉ được áp dụng cho các mã HS 8 số đã được chi tiết hoá trong bảng.

2. Giai đoạn thực hiện

Giai đoạn thực hiện được đề cập tại đây thể hiện khoảng thời gian cần thiết để:

- tăng lượng hạn ngạch ban đầu lên tới lượng hạn ngạch cuối cùng (nếu có) và
- giảm thuế suất trong hạn ngạch ban đầu xuống tới thuế suất trong hạn ngạch cuối cùng (nếu có).

3. Lượng hạn ngạch ban đầu

Lượng hạn ngạch ban đầu được tính theo phương pháp "tiếp cận hiện tại" của WTO.

4. Phương thức quản lý

- 4.1 Phương thức C là phân bổ hạn ngạch dựa trên cơ sở kết quả nhập khẩu đã thực hiện trong quá khứ.

Mô tả dòng thuế	Mã dòng thuế	Lượng hạn ngạch ban đầu và thuế suất trong hạn ngạch	Lượng hạn ngạch cuối cùng và thuế suất trong hạn ngạch	Giai đoạn thực hiện	Quyền đàm phán ban đầu	Điều kiện và điều khoản khác
Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.						
- Muối ăn	25010010	30%				
- - Muối có chứa ít nhất 94,7% natri clorua tinh trên trọng lượng khô được đóng gói với trọng lượng tịnh từ 50kg trở lên	25010021	30%	30%		Úc	
- - Loại khác	25010029	30%	30%		Úc	
- - Muối tinh khiết	25010031	10%	10%		Úc	
- - Loại khác, đóng gói từ 50kg trở lên	25010032	15%	15%		Úc	
- - Loại khác, đóng gói dưới 50kg	25010033	15%	15%		Úc	
- Loại khác	25010090	15%	15%		Úc	

1. Quản lý hạn ngạch thuế quan theo phương thức C;
2. Mức tăng trưởng lượng hạn ngạch hàng năm là 5%.

BIỂU CLX - CỘNG HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

PHẦN IV – CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP: CAM KẾT HẠN CHẾ TRỢ CẤP
(Điều 3 của Hiệp định Nông nghiệp)

PHẦN I - Hỗ trợ trong nước: Cam kết về Tổng mức hỗ trợ gộp (Total AMS)

Tỷ VNĐ		
<u>Tổng mức hỗ trợ gộp (Total AMS)</u>	<u>Các mức trợ cấp cam kết ràng buộc hàng năm</u>	<u>Các Phụ bảng và tài liệu liên quan</u>
<u>của giai đoạn cơ sở 1999-2001</u>	<u>và mức trợ cấp cam kết cuối cùng</u>	
3.961,59	3.961,59	WT/ACC/SPEC/VNM/3/Rev.7

BIỂU CLX - CỘNG HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

PHẦN IV – CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP; CAM KẾT HẠN CHẾ TRỢ CẤP

PHẦN II - Trợ cấp xuất khẩu: Cam kết về cắt giảm khối lượng sản phẩm được trợ cấp và chi ngân sách cho trợ cấp

<u>Mô tả sản phẩm và mã đồng thuế</u>	<u>Mức chi ngân sách cho trợ cấp trong giai đoạn cơ sở</u>	<u>Năm áp dụng trợ cấp</u>	<u>Mức cam kết hàng năm và mức cam kết cuối cùng về chi ngân sách</u>	<u>Khối lượng sản phẩm được trợ cấp trong giai đoạn cơ sở</u>	<u>Năm áp dụng</u>	<u>Mức cam kết hàng năm và mức cam kết cuối cùng về khối lượng sản phẩm được trợ cấp</u>	<u>Các Phụ bản và tài liệu tham chiếu liên quan</u>
---------------------------------------	--	----------------------------	---	---	--------------------	--	---

WT/ACC/SPEC/VNM/3/Rev.7

KHÔNG CÓ

BIỂU CLX - CỘNG HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHẦN IV – CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP: CAM KẾT HẠN CHẾ TRỢ CẤP
PHẦN III – Các cam kết hạn chế phạm vi trợ cấp xuất khẩu

<u>Mô tả sản phẩm</u>	<u>Cam kết</u>
	KHÔNG CÓ

Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam -- Phụ lục B

Đối với tất cả các sản phẩm được liệt kê trong hoặc theo Phụ lục B của Phụ lục kèm theo Tuyên bố cấp Bộ trưởng về thương mại đối với các Sản phẩm Công nghệ Thông tin (WT/MIN(96)/16) nếu chưa được nêu cụ thể trong Phụ lục này, thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm đó dù được phân loại ở đâu trong biểu thuế, cũng như bất cứ các khoản phụ thu nhập khẩu nào (theo định nghĩa của Điều II:1(b) của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994), sẽ được ràng buộc và xoá bỏ, như nêu tại khoản 2(a) của Phụ lục kèm theo Tuyên bố nói trên.

Mô tả hàng hoá	Mã hàng
Ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán hoặc lò ô xi hóa, để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	70171010, 70200020
Thiết bị làm nguội tụ khí hoá học để sản xuất sản phẩm bán dẫn	84198912
Bộ phận của thiết bị làm nguội tụ khí hoá học để sản xuất sản phẩm bán dẫn	84199011
Thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	84569100, 84569910
Máy cắt la-ze để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia la-ze trong các sản phẩm bán dẫn	84561010, 84569990
Máy cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lát cắt hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	84641011
Bộ phận của máy cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lát cắt hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	84661020, 84662020, 84663020, 84669110
Bộ phận của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	84661020, 84662020, 84663020, 84669110
Bộ phận của máy cắt la-ze để cắt các đường rãnh trong chế tạo bán dẫn bằng chùm tia la-ze	84661020, 84662020, 84663020, 84669310
Bộ phận của thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	84663020, 84669310
Thiết bị bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	84771032, 84774021, 84775922, 84798910
Bộ phận của thiết bị bọc nhựa	84779031, 84799010
Máy tự động dùng để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, khung miếng mỏng, hộp mỏng và các vật liệu khác cho thiết bị bán dẫn.	84283920, 84289010, 84795010, 84798910
Máy kết tua vật lý bằng phương pháp phun phủ trên tấm bán dẫn mỏng	84798910, 85438920
Thiết bị khắc a-xít ướt, máy hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng và màn hình để	84248930, 84649012, 84798910, 85433010
Thiết bị gắn khuôn, nối bằng tự động, và nối dây để lắp ráp các chất bán dẫn	84798910, 85158020
Thiết bị bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	84771032, 84774021, 84775922, 84798910
Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu bán dẫn	84622110, 84622911, 84798930
Máy kết tua vật lý dùng trong sản xuất bán dẫn	84798930, 85438920
Thiết bị lắp để phủ như ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng	84798910

Mô tả hàng hoá	Mã hàng
Bộ phận của máy kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ trên tấm bán dẫn mỏng	84799010, 85439070
Bộ phận của thiết bị gắn khuôn, nối bằng tự động, và nói đây để lắp ráp các chất bán dẫn	84799010, 85159030
Bộ phận của thiết bị gắn để phủ như ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng	84799010
Bộ phận của thiết bị khắc a-xít ướt, máy hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng và màn hình det	84249096, 84662030, 84663030, 84669110, 84799010, 85439010
Bộ phận của máy tự động dùng để chuyển chờ, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, khung miếng mỏng, hộp mỏng và các vật liệu khác cho thiết bị bán dẫn	84313930
Bộ phận của thiết bị bóc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	84779031, 84799010
Bộ phận của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu bán dẫn	84661020, 84662020, 84663020, 84669420, 84799030
Bộ phận của máy kết tủa vật lý dùng trong sản xuất bán dẫn	84799030, 85439070
Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	84198912, 85143011
Bộ phận của thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	84199011, 85149010
Đầu dò det dưới dạng miếng lát (wafer probers)	85369010, 90308210
Thiết bị khắc a-xít ướt, máy hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng và màn hình det	84248930, 84649012, 84798910, 85433010
Bộ phận của thiết bị khắc a-xít ướt, máy hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng và màn hình det	84249096, 84662030, 84663030, 84669110, 84799010, 85439010
Kính hiển vi quang học nhìn hình nổi (lập thể) có gắn thiết bị chuyển dụng để điều khiển và di chuyển các miếng hoặc lưới bán dẫn	90111010
Kính hiển vi để xem vi ảnh có gắn thiết bị chuyển dụng để điều khiển và di chuyển các miếng hoặc lưới bán dẫn	90112010
Bộ phận và phụ tùng của kính hiển vi quang học nhìn hình nổi (lập thể) có gắn thiết bị chuyển dụng để điều khiển và di chuyển các miếng hoặc lưới bán dẫn	90119010
Bộ phận và phụ tùng của kính hiển vi để xem vi ảnh có gắn thiết bị chuyển dụng để điều khiển và di chuyển các miếng hoặc lưới bán dẫn	90119010
Kính hiển vi tia electron có gắn thiết bị chuyển dụng để điều khiển và di chuyển các miếng hoặc lưới bán dẫn	90121010, 90318091
Bộ phận và phụ tùng của kính hiển vi tia electron có gắn thiết bị chuyển dụng để điều khiển và di chuyển các miếng hoặc lưới bán dẫn	90129010, 90319014
Thiết bị tạo mẫu dùng để sản xuất mặt nạ hoặc lưới carô từ chất nền phù	90172020
Bộ phận và phụ tùng của thiết bị tạo mẫu dùng để sản xuất mặt nạ hoặc lưới carô từ chất nền phù	90179010
Chất cản quang	90179010
Bộ phận của thiết bị tạo mẫu như thế	84711000, 84713010, 84713020, 84713090, 84714110, 84714190, 84714910, 84714990, 84715010, 84715090

Mô tả hàng hoá	Mã hàng
Bộ khuếch đại được sử dụng như một bộ lắp trong điện thoại hữu tuyến theo Hiệp định này, và các bộ phận của nó	84715010, 84715090, 85175010, 85175020, 85175030, 85175040, 85175050, 85175090, 85178010, 85178020, 85178030, 85178040, 85178050, 85178060, 85178070, 85178091, 85178092, 85178099, 85179010, 85179020, 85179090, 85184020, 85189010
Màn hình det (kể cả loại màn hình tinh thể lỏng LCD, loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác) dùng cho các sản phẩm thuộc Hiệp định này, và các bộ phận của nó	84714910, 84714990, 85312000, 85318020, 85319010, 85438920, 85489040, 90138020, 90139030
Thiết bị mạng: Thiết bị mạng cục bộ (LAN) và mạng diện rộng (WAN), kể cả những sản phẩm được thiết kế chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng để kết nối các máy xử lý dữ liệu tự động và các thiết bị mạng của nó chủ yếu dùng để chia sẻ các nguồn dữ liệu như bộ xử lý trung tâm, thiết bị lưu trữ dữ liệu và các bộ nhập hoặc bộ xuất, bao gồm bộ tiếp hợp, cổng kết nối, bộ lặp hữu tuyến, bộ chuyển đổi, bộ tập kết, cầu nối, bộ định tuyến, và tám mạch in đã lắp ráp để kết hợp vật lý thành máy xử lý dữ liệu tự động và các thiết bị của nó	84711000, 84713010, 84713020, 84713090, 84714110, 84714190, 84714910, 84714990, 84716011, 84716012, 84716013, 84716019, 84716021, 84716029, 84716030, 84716040, 84716050, 84716060, 84716090, 84717010, 84717020, 84717030, 84717040, 84717050, 84717091, 84717
Màn hình: Thiết bị hiển thị của máy xử lý dữ liệu tự động có đèn điện tử tia ca tốt có điểm ảnh nhỏ hơn 0,4 mm, không có khả năng thu và xử lý các tín hiệu ti-vi hoặc các tín hiệu loại kỹ thuật tương tự hoặc tín hiệu âm thanh hay hình ảnh được số hoá mà không có sự trợ giúp của bộ xử lý trung tâm của máy tính như định nghĩa theo Hiệp định này. Hiệp định, do đó không bao gồm ti-vi, kể cả ti-vi có độ nét cao	84716021, 84716029, 84716040, 84716090, 85404010, 85404090
Bộ lưu giữ băng đĩa quang học, dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động (kể cả ổ đĩa CD và ổ đĩa DVD), có hoặc không có khả năng ghi cũng như đọc, có hoặc không có vỏ riêng của chúng	84714910, 84714990, 84717040
Thiết bị cảnh báo bằng nhãn tín, và các bộ phận của nó	85252010, 85252020, 85252030, 85252040, 85252050, 85252060, 85252070, 85252080, 85252091, 85252092, 85252099, 85279010, 85291010
Máy vẽ có bộ xuất hoặc bộ nhập thuộc nhóm HS 8471 hoặc máy vẽ hoặc vẽ phác thuộc nhóm HS 9017.	84714910, 84714990, 84716050, 90171010, 90172050

**Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam--Lộ trình xoá bỏ thuế nhập khẩu cho các sản phẩm
ITA**

Việc cắt giảm thuế sẽ được thực hiện vào 1 tháng 1 hàng năm.

Mã hàng	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
38180010	0							
38180090	0							
70171010	0							
70200020	30	24	18	12	6	0		
84198912	0							
84199011	0							
84211920	5	3.3	1.7	0				
84219130	0							
84248930	0							
84249096	5	3.3	1.7	0				
84283920	5	3.3	1.7	0				
84289010	0							
84313930	0							
84561010	0							
84569100	0							
84569910	0							
84569990	0							
84622110	0							
84622911	0							
84641011	0							
84642011	0							
84649011	0							
84649012	0							
84661020	0							
84662020	0							
84662030	0							
84663020	0							
84663030	0							
84669110	0							
84669310	0							

Mã hàng	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
84669420	0							
84691100	0							
84701000	5	3.3	1.7	0				
84702100	5	3.3	1.7	0				
84702900	5	3.3	1.7	0				
84703000	5	3.3	1.7	0				
84704000	5	3.3	1.7	0				
84705000	5	3.3	1.7	0				
84709010	5	3.3	1.7	0				
84709090	5	3.3	1.7	0				
84711000	0							
84713010	10	8	6	4	2	0		
84713020	10	8	6	4	2	0		
84713090	10	8	6	4	2	0		
84714110	10	8	6	4	2	0		
84714190	10	8	6	4	2	0		
84714910	10	8	6	4	2	0		
84714990	10	8	6	4	2	0		
84715010	10	8	6	4	2	0		
84715090	10	8	6	4	2	0		
84716011	10	8	6	4	2	0		
84716012	10	8	6	4	2	0		
84716013	10	8	6	4	2	0		
84716019	10	8	6	4	2	0		
84716021	10	8	6	4	2	0		
84716029	10	8	6	4	2	0		
84716030	10	8	6	4	2	0		
84716040	10	8	6	4	2	0		
84716050	10	8	6	4	2	0		
84716060	10	8	6	4	2	0		
84716090	10	8	6	4	2	0		
84717010	10	8	6	4	2	0		
84717020	10	8	6	4	2	0		
84717030	10	8	6	4	2	0		
84717040	10	8	6	4	2	0		
84717050	10	8	6	4	2	0		

Mã hàng	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
84717091	10	8	6	4	2	0		
84717099	10	8	6	4	2	0		
84718010	10	8	6	4	2	0		
84718020	10	8	6	4	2	0		
84718030	10	8	6	4	2	0		
84718040	10	8	6	4	2	0		
84718050	10	8	6	4	2	0		
84718060	10	8	6	4	2	0		
84718070	10	8	6	4	2	0		
84718090	10	8	6	4	2	0		
84719010	10	8	6	4	2	0		
84719020	10	8	6	4	2	0		
84719030	10	8	6	4	2	0		
84719040	10	8	6	4	2	0		
84719090	10	8	6	4	2	0		
84729010	5	4	3	2	1	0		
84731010	0							
84732100	0							
84732900	0							
84733010	10	8	6	4	2	0		
84733020	10	8	6	4	2	0		
84733090	10	8	6	4	2	0		
84734011	0							
84735011	10	8	6	4	2	0		
84735019	0							
84735021	5	3.3	1.7	0				
84735029	0							
84771032	0							
84774021	0							
84775922	0							
84779031	0							
84795010	0							
84798910	0							
84798930	0							
84799010	0							
84799030	0							

Mã hàng	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
84807120	0							
85044011	5	3.3	1.7	0				
85044019	0							
85045011	0							
85049020	0							
85141011	0							
85141091	0							
85142011	0							
85142091	0							
85143011	0							
85149010	0							
85149090	0							
85158020	0							
85159030	0							
85171100	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85171910	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85171920	10	8	6	4	2	0		
85172100	10	8	6	4	2	0		
85172200	10	8	6	4	2	0		
85173010	10	8	6	4	2	0		
85173020	10	8	6	4	2	0		
85175010	10	8	6	4	2	0		
85175020	10	8	6	4	2	0		
85175030	10	8	6	4	2	0		
85175040	10	8	6	4	2	0		
85175050	10	8	6	4	2	0		
85175090	10	8	6	4	2	0		
85178010	10	8	6	4	2	0		
85178020	10	8	6	4	2	0		
85178030	10	8	6	4	2	0		
85178040	10	8	6	4	2	0		
85178050	10	8	6	4	2	0		
85178060	10	8	6	4	2	0		
85178070	10	8	6	4	2	0		
85178091	10	8	6	4	2	0		
85178092	10	8	6	4	2	0		

Mã hàng	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
85178099	10	8	6	4	2	0		
85179010	5	3.3	1.7	0				
85179020	5	3.3	1.7	0				
85179090	5	3.3	1.7	0				
85181011	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85182920	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85183040	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85184020	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85189010	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85202000	10	8	6	4	2	0		
85229020	10	8	6	4	2	0		
85231110	5	3.3	1.7	0				
85231190	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85231210	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85231220	5	3.3	1.7	0				
85231230	5	3.3	1.7	0				
85231290	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85231310	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85231320	5	3.3	1.7	0				
85231330	5	3.3	1.7	0				
85231340	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85231390	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85232010	5	3.3	1.7	0				
85232020	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85232030	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85232040	5	3.3	1.7	0				
85232090	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85239010	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85239020	5	3.3	1.7	0				
85239090	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85243110	10	8	6	4	2	0		
85243190	30	25.7	21.4	17.1	12.9	8.6	4.3	0
85243910	15	12.9	10.7	8.6	6.4	4.3	2.1	0
85244000	15	12.9	10.7	8.6	6.4	4.3	2.1	0
85249110	10	8	6	4	2	0		
85249120	10	8	6	4	2	0		

Mã hàng	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
85249190	30	25.7	21.4	17.1	12.9	8.6	4.3	0
8524920	25	21.4	17.9	14.3	10.7	7.1	3.6	0
85251040	0							0
85251050	0							0
85252010	0							0
85252020	10	8	6	4	2	0		0
85252030	10	8	6	4	2	0		0
85252040	0							0
85252050	0							0
85252060	0							0
85252070	0							0
85252080	10	8	6	4	2	0		0
85252091	0							
85252092	0							
85252099	0							0
85254010	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85279010	10	8	6	4	2	0		0
85281210	30	25.7	21.4	17.1	12.9	8.6	4.3	0
85281220	30	25.7	21.4	17.1	12.9	8.6	4.3	0
85282110	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85283020	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85291010	10	8	6	4	2	0		
85299011	10	8	6	4	2	0		
85299012	0							
85312000	0							
85318020	20	16	12	8	4	0		0
85319010	0							0
85321000	5	3.3	1.7	0				
85322100	10	8	6	4	2	0		
85322200	10	8	6	4	2	0		
85322300	5	3.3	1.7	0				
85322400	5	3.3	1.7	0				
85322500	5	3.3	1.7	0				
85322900	5	3.3	1.7	0				
85323000	5	3.3	1.7	0				
85329010	5	3.3	1.7	0				

Mã hàng	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
85329090	5.0	3.3	1.7	0.4				
85331010	5.0	3.3	1.7	0.4				
85331090	5.0	3.3	1.7	0.4				
85332100	5.0	3.3	1.7	0.4				
85332900	5.0	3.3	1.7	0.4				
85333100	5.0	3.3	1.7	0				
85333900	5.0	3.3	1.7	0				
85334000	5.0	3.3	1.7	0.0				
85339000	5.0	3.3	1.7	0.0				
85340010	5.0	3.3	1.7	0				
85340020	5.0	3.3	1.7	0.4				
85340030	5.0	3.3	1.7	0.0				
85340090	5.0	3.3	1.7	0				
85365050	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85366930	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85369010	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85404010	0.0	0	0	0	0	0		
85404090	0.0	0	0	0	0	0		
85411000	5.0	3.3	1.7	0.0	0.4	0.4	0.4	0
85412100	5.0	3.3	1.7	0				
85412900	5.0	3.3	1.7	0	0.4	0.4	0.4	0
85413000	0							
85414010	0							
85414020	0							
85414091	0							
85414099	0							
85415000	0							
85416000	0							
85419000	0							
85421000	0							
85422110	0							
85422190	0							
85422910	0							
85422990	0							
85426000	0							
85427000	0							

Mã hàng	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
85429010	0							
85429020	0							
85429090	0							
85431100	0							
85433010	0							
85438100	0							
85438920	0							
85439010	0							
85439030	0							
85439070	0							
85444111	0							
85444112	15	12.9	10.7	8.6	6.4	4.3	2.1	0
85444113	0							
85444114	15	12.9	10.7	8.6	6.4	4.3	2.1	0
85444115	20	17.1	14.3	11.4	8.6	5.7	2.9	0
85444119	10	8	6	4	2	0		
85444911	0							
85444912	15	12.9	10.7	8.6	6.4	4.3	2.1	0
85444919	10	8	6	4	2	0		
85445111	0							
85445112	15	12.9	10.7	8.6	6.4	4.3	2.1	0
85445119	10	8	6	4	2	0		
85447010	0							
85447020	5	3.3	1.7	0				
85447090	5	3.3	1.7	0				
85489020	1	0						
85489040	1	0						
90091110	10	8	6	4	2	0		
90091190	10	8	6	4	2	0		
90092110	10	8	6	4	2	0		
90092190	10	8	6	4	2	0		
90099100	10	8	6	4	2	0		
90099200	10	8	6	4	2	0		
90099300	10	8	6	4	2	0		
90099900	10	8	6	4	2	0		
90104100	5	3.3	1.7	0				

Mã hàng	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
90104200	5	3.3	1.7	0				
90104900	5	3.3	1.7	0				
90109020	5	3.3	1.7	0				
90111010	0							
90112010	0							
90119010	0							
90121010	0							
90129010	0							
90138020	0							
90139030	0							
90171010	0							
90172020	5	3.3	1.7	0				
90172050	5	3.3	1.7	0				
90179010	0							
90179040	0							
90261010	0							
90261020	0							
90261030	0							
90261090	0							
90262010	0							
90262020	0							
90262030	0							
90262040	0							
90268010	0							
90268020	0							
90269010	0							
90269020	0							
90272010	0							
90272020	0							
90273010	0							
90273020	0							
90275010	0							
90275020	0							
90278010	0							
90278020	0							
90278030	0							

BIỂU CAM KẾT VỀ DỊCH VỤ CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI WTO

**Ban Công tác về việc
gia nhập WTO của Việt Nam**

BAN CÔNG TÁC VỀ VIỆC GIA NHẬP WTO CỦA VIỆT NAM

Biểu CLX - Việt Nam

**Phần II - Biểu cam kết cụ thể về dịch vụ
Danh mục miễn trừ đối xử Tối huệ quốc theo Điều II**

Như đã quy định tại đoạn 528 của Báo cáo của Ban công tác về việc gia nhập WTO của Việt Nam (WT/ACC/VNM/48), Biểu cam kết cụ thể về dịch vụ dưới đây là kết quả đàm phán giữa Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các Thành viên WTO và là Phụ lục của Nghị định thư gia nhập của Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Phương thức cung cấp:		(1) Cung cấp qua biên giới	(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	(3) Hiện diện thương mại	(4) Hiện diện của thể nhân
Ngành và phân ngành		Hạn chế tiếp cận thị trường		Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
I. CAM KẾT CHUNG					
TẤT CẢ CÁC NGÀNH VÀ PHÂN NGÀNH TRONG BIỂU CAM KẾT		(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Trừ khi có quy định khác tại từng ngành và phân ngành cụ thể của Biểu cam kết này, doanh nghiệp nước ngoài được phép thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh ¹ , doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam nhưng các văn phòng đại diện không được tham gia vào các hoạt động sinh lợi trực tiếp ² . Chưa cam kết việc thành lập chi nhánh, trừ khi có quy định khác tại từng ngành và phân ngành cụ thể của Biểu cam kết này. Các điều kiện về sở hữu, hoạt động, hình thức pháp nhân và phạm vi hoạt động được quy định tại giấy phép thành lập hoặc cho phép hoạt	(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Các khoản trợ cấp có thể chỉ dành cho các nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam, nghĩa là các pháp nhân được thành lập trên lãnh thổ Việt Nam, hoặc một vùng của Việt Nam. Việc dành trợ cấp một lần để thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình có phần hòa không bị coi là vi phạm cam kết này. Chưa cam kết đối với các khoản trợ cấp dành cho nghiên cứu và phát triển. Chưa cam kết đối với các khoản trợ cấp trong các ngành y tế, giáo dục và nghệ thuật. Chưa cam kết đối với các khoản trợ cấp nhằm nâng cao phúc lợi và tạo công ăn việc làm cho đồng bào thiểu số.		

¹ Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản ký kết giữa hai hay nhiều bên (trong đó ít nhất một bên phải là pháp nhân Việt Nam và một bên phải là pháp nhân nước ngoài) để tiến hành hoạt động đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam, trong đó quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh của mỗi bên mà không thành lập pháp nhân.

² Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam để tìm kiếm, thúc đẩy các cơ hội hoạt động thương mại, du lịch nhưng không được tham gia vào các hoạt động sinh lợi trực tiếp.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới	(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	(3) Hiện diện thương mại	(4) Hiện diện của thể nhân
Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	động và cung cấp dịch vụ, hoặc các hình thức chấp thuận tương tự khác, của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam sẽ không bị hạn chế hơn so với mức thực tế tại thời điểm Việt Nam gia nhập WTO. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép thuê đất để thực hiện dự án đầu tư của mình. Thời hạn thuê đất phải phù hợp với thời hạn hoạt động của các doanh nghiệp này, được quy định trong giấy phép đầu tư. Thời hạn thuê đất sẽ được gia hạn khi thời gian hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền gia hạn. Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép góp vốn dưới hình thức mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam. Trong trường hợp này, tổng mức vốn cổ phần do các nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trong một doanh nghiệp không được vượt quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó, trừ khi luật pháp Việt Nam có quy định khác hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép. Một năm sau khi gia nhập, hạn chế 30% cổ phần nước ngoài trong việc mua cổ phần của các doanh nghiệp		

Phương thức cung cấp:	(1) Cung cấp qua biên giới	(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	(3) Hiện diện thương mại	(4) Hiện diện của thể nhân
Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	Việt Nam sẽ được bãi bỏ, ngoại trừ đối với việc góp vốn dưới hình thức mua cổ phần trong các ngân hàng thương mại cổ phần và với những ngành không cam kết trong Biểu cam kết này. Với các ngành và phân ngành khác đã cam kết trong Biểu cam kết này, mức cổ phần do các nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ khi mua cổ phần tại doanh nghiệp Việt Nam phải phù hợp với các hạn chế về tỷ lệ tham gia vốn của nước ngoài được quy định trong các ngành và phân ngành đó, bao gồm cả hạn chế dưới dạng thời gian chuyển đổi, nếu có. (4) Chưa cam kết, trừ các biện pháp liên quan đến nhập cảnh và lưu trú tạm thời của các thể nhân thuộc các nhóm sau: (a) <u>Người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp</u> Các nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia, như được định nghĩa dưới đây, của một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam, di chuyển tạm thời trong nội bộ doanh nghiệp sang hiện diện thương mại này và đã được doanh nghiệp nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 1 năm, được phép nhập cảnh và lưu trú trong thời gian ban đầu là 3 năm và sau đó có thể được gia hạn			
			(4) Chưa cam kết, trừ các biện pháp đã nêu lại cột tiếp cận thị trường.	

Phương thức cung cấp:	(1) Cung cấp qua biên giới	(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	(3) Hiện diện thương mại	(4) Hiện diện của thể nhân
Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung	
	tuỳ thuộc vào thời hạn hoạt động của các đơn vị này tại Việt Nam. Ít nhất 20% tổng số các nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia phải là công dân Việt Nam. Tuy nhiên, mỗi doanh nghiệp nước ngoài sẽ được phép có tối thiểu 3 nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia không phải là người Việt Nam. Nhà quản lý, Giám đốc điều hành là những người trực tiếp quản lý doanh nghiệp nước ngoài đã thiết lập hiện diện thương mại tại Việt Nam, chỉ chịu sự giám sát hoặc chỉ đạo chung từ hội đồng quản trị hoặc các cổ đông của doanh nghiệp hoặc cấp tương đương; quản lý doanh nghiệp bao gồm việc chỉ đạo doanh nghiệp đó hoặc một phòng, ban hoặc một đơn vị trực thuộc của hiện diện thương mại, giám sát và kiểm soát công việc của các nhân viên chuyên môn, nhân viên quản lý hoặc nhân viên giám sát khác, có quyền thuê và sa thải hoặc kiến nghị thuê, sa thải hoặc các hoạt động về nhân sự khác. Các nhà quản lý, giám đốc điều hành này không trực tiếp thực hiện các công việc liên quan đến việc cung cấp dịch vụ của hiện diện thương mại. Chuyên gia là thể nhân làm việc trong một tổ chức, là người có trình độ chuyên môn cao và có kiến thức về dịch vụ, thiết bị nghiên cứu, kỹ			

Phương thức cung cấp:	(1) Cung cấp qua biên giới	(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	(3) Hiện diện thương mại	(4) Hiện diện của thể nhân
Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung	
	thuật hay quan lý của tổ chức đó. Để đánh giá kiến thức này, cần xem xét không chỉ kiến thức cụ thể đối với hình thức hiện diện thương mại đó mà phải xem xét cả việc người đó có kỹ năng hoặc chuyên môn cao liên quan đến thương mại hoặc một loại công việc đòi hỏi kiến thức chuyên ngành hay không. Chuyên gia có thể bao gồm, nhưng không chỉ bao gồm, các thành viên của một ngành nghề chuyên môn được cấp phép. (b) <u>Nhân sự khác</u> Các nhà quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia, như được định nghĩa ở mục (a) trên đây, mà người Việt Nam không thể thay thế, do một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam tuyển dụng bên ngoài lãnh thổ Việt Nam để tham gia vào hoạt động của doanh nghiệp này trên lãnh thổ Việt Nam, được phép nhập cảnh và lưu trú theo thời hạn của hợp đồng lao động có liên quan hoặc trong một thời gian lưu trú ban đầu là 3 năm, tùy theo thời hạn nào ngắn hơn và sau đó có thể được gia hạn tùy thuộc vào thời hạn của hợp đồng lao động giữa họ với hiện diện thương mại này. (c) <u>Người chào bán dịch vụ</u> Là những người không sống tại Việt			

Phương thức cung cấp:	(1) Cung cấp qua biên giới	(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	(3) Hiện diện thương mại	(4) Hiện diện của thể nhân
Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung	
	Nam và không nhận thù lao từ bất cứ nguồn nào tại Việt Nam, tham gia vào các hoạt động liên quan đến việc đại diện cho một nhà cung cấp dịch vụ để đàm phán tiêu thụ dịch vụ của nhà cung cấp đó, với điều kiện: (i) không được bán trực tiếp dịch vụ đó cho công chúng và (ii) người chào bán không trực tiếp tham gia cung cấp dịch vụ. Thời gian lưu trữ của những người chào bán dịch vụ này không được quá 90 ngày. (d) <u>Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại:</u> Là các nhà quản lý và giám đốc điều hành (như định nghĩa tại mục (a) ở trên) của một pháp nhân, chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại của một nhà cung cấp dịch vụ của một Thành viên tại Việt Nam, với điều kiện (i) những người này không tham gia trực tiếp vào việc bán hàng hay cung cấp dịch vụ; và (ii) nhà cung cấp dịch vụ đó có địa bàn kinh doanh chính tại lãnh thổ của một Thành viên WTO không phải Việt Nam và chưa có bất kỳ hiện diện thương mại nào khác ở Việt Nam. Thời hạn lưu trữ của những người này là không quá 90 ngày. (e) Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng (CSS)			

Phương thức cung cấp: Ngành và phân ngành	(1) Cung cấp qua biên giới	(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	(3) Hiện diện thương mại	(4) Hiện diện của thể nhân
	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung	
	Các thể nhân làm việc trong một doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam có thể nhập cảnh và lưu trú tại Việt Nam trong thời hạn 90 ngày hoặc theo thời hạn hợp đồng, tùy thời hạn nào ngắn hơn, nếu đáp ứng được các điều kiện và yêu cầu sau: - Doanh nghiệp nước ngoài đã có hợp đồng dịch vụ với một doanh nghiệp Việt Nam hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể thiết lập các thủ tục cần thiết để bảo đảm tính xác thực của hợp đồng. - Những người này phải có: (a) bằng đại học hoặc chứng chỉ chuyên môn kỹ thuật chứng nhận có kiến thức tương đương; (b) trình độ chuyên môn, nếu cần, để thực hiện công việc trong lĩnh vực liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam; và (c) ít nhất 5 năm kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực này. - Số lượng các thể nhân quy định trong hợp đồng không được nhiều hơn mức cần thiết để thực hiện hợp đồng do pháp luật quy định và theo yêu cầu của Việt Nam. - Những người này đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại			

Phương thức cung cấp:	(1) Cung cấp qua biên giới	(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	(3) Hiện diện thương mại	(4) Hiện diện của thể nhân
Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung	
	tại Việt Nam được ít nhất hai năm và phải đáp ứng các điều kiện đối với “chuyên gia” như đã mô tả ở trên. Những người này được nhập cảnh để cung cấp dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan đến máy tính (CP 841-845, 849) và dịch vụ tư vấn kỹ thuật (CPC 8672).			

Phương thức cung cấp:		(1) Cung cấp qua biên giới	(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	(3) Hiện diện thương mại	(4) Hiện diện của thể nhân
Ngành và phân ngành		Hạn chế tiếp cận thị trường		Hạn chế đối xử quốc gia	
II. CAM KẾT CỤ THỂ CHO TỪNG NGÀNH					
I. CÁC DỊCH VỤ KINH DOANH					
A. Dịch vụ chuyên môn					
(a) Dịch vụ pháp lý (CPC 861, không bao gồm : - tham gia tố tụng với tư cách là người bảo chữa hay đại diện cho khách hàng của mình trước Tòa án Việt Nam; - Dịch vụ giấy tờ pháp lý và công chứng liên quan tới pháp luật Việt Nam).	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Tổ chức luật sư nước ngoài ³ được phép thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức sau: - Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài; - Công ty con của tổ chức luật sư nước ngoài; - Công ty luật nước ngoài ⁴ ; - Công ty hợp danh giữa tổ chức luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam. Hiện diện thương mại của tổ chức luật sư nước ngoài được phép tư vấn luật Việt Nam nếu luật sư tư vấn đã tốt nghiệp đại học luật của Việt Nam và đáp ứng được các yêu cầu áp dụng cho luật sư hành nghề tương tự của Việt Nam.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.		
	(4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.			

³ “Tổ chức luật sư nước ngoài” là tổ chức của các luật sư hành nghề do một hoặc nhiều luật sư hoặc công ty luật nước ngoài thành lập ở nước ngoài dưới bất kỳ hình thức công ty thương mại nào (kể cả hãng luật, công ty luật trách nhiệm hữu hạn, công ty luật cổ phần v.v.).

⁴ Công ty luật nước ngoài là tổ chức do một hoặc nhiều tổ chức luật sư nước ngoài thành lập tại Việt Nam với mục đích hành nghề luật ở Việt Nam.

Phương thức cung cấp:		(1) Cung cấp qua biên giới	(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	(3) Hiện diện thương mại	(4) Hiện diện của thể nhân
Ngành và phân ngành		Hạn chế tiếp cận thị trường		Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
(b) Dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ kế toán (CPC 862)		(1) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế.	
		(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	
		(3) Không hạn chế.	(3) Không hạn chế.	(3) Không hạn chế.	
		(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(c) Dịch vụ thuế (CPC 863)		(1) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế.	
		(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	
		(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Trong vòng 1 năm kể từ ngày gia nhập, việc cấp phép sẽ được thực hiện theo từng trường hợp cụ thể và số lượng các nhà cung cấp dịch vụ sẽ do Bộ Tài chính quyết định tùy thuộc vào nhu cầu và tình hình phát triển của thị trường Việt Nam ⁵ .		(3) Không hạn chế.	
		(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	Trong vòng 1 năm kể từ ngày gia nhập, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thuế có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các dự án có sự tài trợ của nước ngoài tại Việt Nam.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

⁵ Tiêu chí chính để cấp phép bao gồm số lượng doanh nghiệp, tình hình hoạt động của các doanh nghiệp trên thị trường và tác động của các doanh nghiệp này tới sự ổn định của thị trường và nền kinh tế.

Phương thức cung cấp:		(1) Cung cấp qua biên giới	(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	(3) Hiện diện thương mại	(4) Hiện diện của thể nhân
Ngành và phân ngành		Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung	
(d) Dịch vụ kiến trúc (CPC 8671)		(1) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế.	
		(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	
		(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Trong vòng 2 năm kể từ ngày gia nhập WTO, các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Doanh nghiệp nước ngoài phải là pháp nhân của một Thành viên WTO.	(3) Không hạn chế.	(3) Không hạn chế.	
		(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Phương thức cung cấp:		(1) Cung cấp qua biên giới	(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	(3) Hiện diện thương mại	(4) Hiện diện của thể nhân
Ngành và phân ngành		Hạn chế tiếp cận thị trường		Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
(e)	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật (CPC 8672)	(1) Không hạn chế.		(1) Không hạn chế.	
(f)	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ (CPC 8673)	(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Trong vòng 2 năm kể từ ngày gia nhập WTO, các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Doanh nghiệp nước ngoài phải là pháp nhân của một Thành viên WTO.		(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ việc cung cấp dịch vụ liên quan đến khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, khảo sát môi trường, khảo sát kỹ thuật phục vụ quy hoạch phát triển đô thị-nông thôn, quy hoạch phát triển ngành phải được Chính phủ Việt Nam cho phép ⁶ .	
		(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.		(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

⁶ Để làm rõ hơn nội dung cam kết, cam kết này cho phép duy trì hoặc áp dụng các hạn chế vì các lý do an ninh quốc gia và trật tự công cộng, biên minh được bằng Điều XIV và XIV bis của GATS.

Phương thức cung cấp:		(1) Cung cấp qua biên giới	(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	(3) Hiện diện thương mại	(4) Hiện diện của thể nhân
Ngành và phân ngành		Hạn chế tiếp cận thị trường		Hạn chế đối xứ quốc gia	Cam kết bổ sung
(g) Dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị (CPC 8674)		(1) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế, ngoại trừ nội dung dịch vụ phải được kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề phù hợp làm việc trong một tổ chức kiến trúc có tư cách pháp nhân của Việt Nam kiểm tra xác nhận và tuân thủ luật pháp và các quy định liên quan của Việt Nam.	
		(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	
		(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Sau 2 năm kể từ khi gia nhập, có thể thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.	(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Sau 2 năm kể từ khi gia nhập, có thể thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. Trong vòng 2 năm kể từ ngày gia nhập WTO, các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Doanh nghiệp nước ngoài phải là pháp nhân của một Thành viên WTO.	(3) Không hạn chế, ngoại trừ kiến trúc sư nước ngoài chịu trách nhiệm trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải có chứng chỉ hành nghề do Chính phủ Việt Nam cấp hoặc được Chính phủ Việt Nam công nhận. Vì lý do an ninh quốc gia và ổn định xã hội, tại một số địa bàn, theo quy định của Chính phủ Việt Nam, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có thể không được phép cung cấp dịch vụ này ⁷ .	
		(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

⁷ Để làm rõ hơn nội dung cam kết, cam kết này cho phép duy trì hoặc áp dụng các hạn chế vì các lý do an ninh quốc gia và trật tự công cộng, biện minh được bằng Điều XIV và XIV bis của GATS.

Phương thức cung cấp:		(1) Cung cấp qua biên giới	(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	(3) Hiện diện thương mại	(4) Hiện diện của thể nhân
Ngành và phân ngành		Hạn chế tiếp cận thị trường		Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
(i) Dịch vụ thú y (CPC 932) ⁸		(1) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế.	
		(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	
		(3) Chỉ dành quyền tiếp cận thị trường cho thể nhân cung cấp dịch vụ chuyên môn với tư cách cá nhân, sau khi đã được phép của cơ quan quản lý về thú y.	(3) Chỉ dành quyền tiếp cận thị trường cho thể nhân cung cấp dịch vụ chuyên môn với tư cách cá nhân, sau khi đã được phép của cơ quan quản lý về thú y.	(3) Không hạn chế.	
		(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

⁸ Phạm vi cam kết không bao gồm việc lưu giữ giống vi sinh vật dùng trong thú y.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới		(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	(3) Hiện diện thương mại	(4) Hiện diện của thể nhân
Ngành và phân ngành		Hạn chế đối xứ quốc gia		Cam kết bổ sung
B. Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan (CPC 841-845, CPC 849)				
	(1) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế.		
	(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.		
	(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Trong vòng 2 năm kể từ ngày gia nhập WTO, các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.	(3) Không hạn chế, ngoại trừ trường hợp chỉ nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.		
	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.		
C. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển				
(a) Dịch vụ nghiên cứu và phát triển đối với khoa học tự nhiên (CPC 851)	(1) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế.		
	(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.		
	(3) Không hạn chế.	(3) Không hạn chế.		
	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.		
E. Dịch vụ cho thuê không kèm người điều khiển				
(b) Dịch vụ cho thuê máy bay (CPC 83104)	(1) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế.		
	(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.		
	(3) Không hạn chế.	(3) Không hạn chế.		

Phương thức cung cấp:		(1) Cung cấp qua biên giới	(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	(3) Hiện diện thương mại	(4) Hiện diện của thể nhân
Ngành và phân ngành		Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung	
		(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.		
d. Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị khác (CPC 83109)		(1) Chưa cam kết, ngoại trừ cho thuê máy móc và thiết bị công nghiệp ⁹ : Không hạn chế.	(1) Chưa cam kết, ngoại trừ cho thuê máy móc và thiết bị công nghiệp: Không hạn chế.		
		(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.		
		(3) Chưa cam kết.	(3) Chưa cam kết.		
		(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.		

⁹ Không bao gồm thiết bị khai thác mỏ và thiết bị dân khoan; các thiết bị viễn thông, truyền hình và truyền thanh thương mại.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành		Hạn chế đối xử quốc gia	
F. Các dịch vụ kinh doanh khác		Cam kết bổ sung	
(a) Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá)	(1) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế.	Việc quảng cáo rượu phải tuân thủ các quy định của Nhà nước được áp dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử.
	(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	
	(3) Không hạn chế, ngoại trừ Kể từ ngày gia nhập, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được thành lập liên doanh hoặc tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác Việt Nam đã được phép kinh doanh dịch vụ quảng cáo. Kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. Kể từ ngày 1/1/2009, không hạn chế tỷ lệ góp vốn của phía nước ngoài trong liên doanh.	(3) Không hạn chế.	
	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(b) Dịch vụ nghiên cứu thị trường (CPC 864, trừ 86402)	(1) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế.	
	(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	
	(3) Không hạn chế, ngoại trừ : Kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. Kể từ ngày	(3) Không hạn chế.	

Phương thức cung cấp:		(1) Cung cấp qua biên giới	(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	(3) Hiện diện thương mại	(4) Hiện diện của thể nhân
Ngành và phân ngành		Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung	
(c) Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865)		1/1/2009, cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.		
		(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thành lập chi nhánh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ trường chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.		

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới		(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	(3) Hiện diện thương mại	(4) Hiện diện của thể nhân
Ngành và phân ngành		Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
(d) Dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý	- CPC 866, trừ CPC 86602 - Dịch vụ trọng tài và hòa giải đối với tranh chấp thương mại giữa các thương nhân (CPC 86602**)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thành lập chi nhánh Đối với dịch vụ CPC 866, trừ CPC 86602: trong vòng 1 năm kể từ ngày gia nhập, chỉ được phép hiện diện dưới hình thức liên doanh hay hợp đồng hợp tác kinh doanh. Sau đó: không hạn chế. Đối với dịch vụ trọng tài và hòa giải các tranh chấp thương mại giữa các thương nhân (CPC 86602**): Trong vòng 3 năm kể từ ngày gia nhập: chưa cam kết. Sau đó: không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế (2) Không hạn chế (3) Không hạn chế, ngoại trừ trường hợp chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
	(e) Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật (CPC 8676 ngoại trừ việc kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ sau 3 năm kể từ khi Việt Nam cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân được tham gia kinh doanh dịch vụ mà trước đó không có sự cạnh tranh của khu vực tư nhân do các dịch vụ này được cung cấp để thực hiện thẩm quyền của chính phủ, cho phép thành lập liên doanh trong đó không	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.	

Phương thức cung cấp:		(1) Cung cấp qua biên giới	(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	(3) Hiện diện thương mại	(4) Hiện diện của thể nhân
Ngành và phân ngành		Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung	
(f) Dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, sản bản và lâm nghiệp ¹⁰ (CPC 881) ¹⁰		hạn chế vốn nước ngoài. Sau 5 năm kể từ khi cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân được tham gia kinh doanh dịch vụ này: không hạn chế. Vì lý do an ninh quốc gia, việc tiếp cận một số khu vực địa lý có thể bị hạn chế.			
		(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
		(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Chỉ cho phép thành lập liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh. Phần vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Việc tiếp cận một số khu vực địa lý nhất định có thể bị hạn chế. ¹¹	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Việc tiếp cận một số khu vực địa lý nhất định có thể bị hạn chế. ¹¹	
		(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

¹⁰ Không cam kết đối với các dịch vụ điều tra, đánh giá và khai thác rừng tự nhiên bao gồm khai thác gỗ và sản bản, đánh bắt động vật hoang dã quý hiếm, dịch vụ chụp ảnh hàng không, gieo hạt và phun thuốc hóa chất bằng máy bay, quản lý quỹ gian cây trồng, vật nuôi và vi sinh vật sử dụng trong nông nghiệp. Để làm rõ nội dung cam kết, dịch vụ chăn nuôi và phát triển nguồn giống là thuộc phạm vi cam kết.

¹¹ Để làm rõ hơn nội dung cam kết, hạn chế này cho phép duy trì hoặc áp dụng các hạn chế vì lý do an ninh quốc gia và trật tự công cộng phù hợp với Điều XIV và XIV bis của GATS.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại (4) Hiện diện của thể nhân			
Ngành và phân ngành		Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
(h) Dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ (CPC 883)			
1. Cam kết tại phần này không bao gồm các hoạt động sau: cung ứng vật tư, thiết bị và hoá phẩm, dịch vụ cần cẩu, dịch vụ tàu thuyền, dịch vụ sinh hoạt, đời sống, dịch vụ bay. 2. Cam kết tại phần này không ảnh hưởng tới quyền của Chính phủ Việt Nam trong việc đưa ra các quy định và thủ tục cần thiết để quản lý các hoạt động có liên quan tới dầu và khí trong phạm vi lãnh thổ hoặc quyền tài phán của Việt Nam phù hợp với các quyền và nghĩa vụ của Việt Nam theo GATS.			
	(1) Không hạn chế, ngoại trừ: các công ty không có hiện diện thương mại tại Việt Nam có thể phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ Việt Nam theo quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.	(1) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường.	
	(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	
	(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh với tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49%. Sau 3 năm kể từ ngày gia nhập, hạn chế này sẽ là 51%. 2 năm sau đó, cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.	(3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường.	
	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Phương thức cung cấp:		(1) Cung cấp qua biên giới	(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	(3) Hiện diện thương mại	(4) Hiện diện của thể nhân
Ngành và phân ngành		Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung	
(i) Dịch vụ liên quan đến sản xuất (CPC 884 và 885)		(1) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế.	
		(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	
		(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Sau 3 năm kể từ ngày gia nhập, chỉ cho phép thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 50%. 5 năm sau đó: cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.	(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Sau 3 năm kể từ ngày gia nhập, chỉ cho phép thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 50%. 5 năm sau đó: cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.	(3) Chưa cam kết.	
		(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(m) Dịch vụ liên quan đến tư vấn khoa học kỹ thuật ¹² (chỉ đối với CPC 86751, 86752 và 86753)		(1) Không hạn chế, ngoại trừ các công ty không có hiện diện thương mại tại Việt Nam có thể phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ Việt Nam theo quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.	(1) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường.	(1) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường.	
		(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	
		(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh với tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49%. Sau 2 năm kể từ ngày gia nhập, hạn chế này sẽ là 51%. 2 năm sau đó, cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư	(3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường.	(3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường.	

¹² Việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến đánh giá trữ lượng, khảo sát, thăm dò và khai thác phải tuân thủ quy định và pháp luật hiện hành của Việt Nam.

Phương thức cung cấp:		(1) Cung cấp qua biên giới	(2) Tiêu dùng ở nước ngoài	(3) Hiện diện thương mại	(4) Hiện diện của thể nhân
Ngành và phân ngành		Hạn chế tiếp cận thị trường nước ngoài	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung	
(n) Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác) (CPC 633)		(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
		(1) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế.	
		(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	
		(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh với tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49%. Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, hạn chế này sẽ là 51%. 2 năm sau đó, cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.	(3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường.	(3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường.	
		(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
2. CÁC DỊCH VỤ THÔNG TIN			
B. Các dịch vụ chuyển phát (CPC 7512**)			
* Dịch vụ chuyển phát nhanh¹³, tức là dịch vụ gồm thu gom, chia chọn, vận chuyển và phát trong nước hoặc quốc tế: (a) Thông tin dưới dạng văn bản¹⁴, thể hiện trên bất kỳ hình thức vật lý nào, bao gồm cả: - dịch vụ có lai ghép (hybrid mail service); - thông tin quảng cáo trực tiếp (direct mail). Trừ việc xử lý các vật gửi là thông tin dưới dạng văn bản có giá cước dịch vụ thấp hơn: - 10 lần giá cước của một bức thư tiêu chuẩn gửi trong nước ở nấc khối lượng đầu tiên - 9 Đô-la Mỹ (USD) khi gửi quốc tế; với điều kiện tổng khối lượng của các vật phẩm này không quá 2000 gam.	(1) Không hạn chế.¹⁵ (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh có thể bị hạn chế ở mức 51% trong vòng 5 năm sau khi gia nhập. 5 năm sau khi gia nhập, cho phép thành lập công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	Dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của các Thành viên sẽ được dành cho sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho Bưu chính Việt Nam hoặc các công ty con của Bưu chính Việt Nam đối với các hoạt động cạnh tranh.

¹³ Các dịch vụ chuyển phát nhanh có thể bao gồm, ngoài yếu tố tốc độ xử lý nhanh hơn và độ tin cậy cao hơn, các yếu tố giá tăng giá trị như thu gom tận tay người gửi, phát tận tay người nhận, truy tìm và định vị, khả năng thay đổi nơi nhận và địa chỉ nhận trong khi đang vận chuyển, bảo phát.

¹⁴ Thông tin dưới dạng văn bản bao gồm thư tín, bưu thiếp, văn bản viết tay, hoặc ấn phẩm như sách, báo, ấn phẩm định kỳ, tạp chí, hoặc các chứng từ thương mại như hóa đơn, quảng cáo/báo giá, v.v.

¹⁵ Việc cung cấp dịch vụ qua biên giới có thể được thực hiện thông qua sự liên kết với một nhà cung cấp dịch vụ trong nước đối với các khâu thu gom và phát.

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
(a) Kiện ¹⁶ và các hàng hóa khác. * Xử lý các vật phẩm không ghi địa chỉ người nhận (non-addressed items).			
C. Dịch vụ viễn thông			
Các cam kết dưới đây phù hợp với “Thông báo về việc đưa ra các cam kết về dịch vụ viễn thông cơ bản” (S/GBT/W/2/REV.1) và “Thông báo về Hạn chế tiếp cận thị trường liên quan đến độ khả dụng của phổ tần” (S/GBT/W/3)”. Để phục vụ các cam kết này, một “nhà cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng” có nghĩa là nhà cung cấp không sở hữu dung lượng truyền dẫn nhưng hợp đồng thuê dung lượng từ nhà khai thác, sở hữu dung lượng đó, bao gồm cả dung lượng cấp quang biển, kê ca trên cơ sở dài hạn. Một nhà cung cấp không có hạ tầng mạng được phép sở hữu các trang thiết bị viễn thông trong phạm vi trụ sở hoạt động của mình và tại các điểm cung cấp dịch vụ công cộng được cho phép (POP).			
<u>Các dịch vụ viễn thông cơ bản</u> (a) Các dịch vụ thoại (CPC 7521) (b) Dịch vụ truyền số liệu chuyển mạch gói (CPC 7523**) (c) Dịch vụ truyền số liệu chuyển mạch kênh (CPC 7523**) (d) Dịch vụ Telex (CPC 7523**) (e) Dịch vụ Telegraph (CPC 7523**) (f) Dịch vụ Facsimile (CPC 7521** + 7529**) (g) Dịch vụ thuê kênh riêng (CPC 7522** + 7523**) (v*) Các dịch vụ khác: - Dịch vụ hội nghị truyền hình (CPC 75292) - Dịch vụ truyền dẫn tín hiệu video trừ truyền quảng bá¹⁷	(1) Không hạn chế. <i>Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất:</i> Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thỏa thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế. <i>Dịch vụ viễn thông vệ tinh:</i> Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thỏa thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho: - ngay khi gia nhập: các khách hàng kinh doanh ngoài biển, các cơ quan chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại	(1) Không hạn chế.	Việt Nam cam kết thực hiện các nghĩa vụ nêu trong Bản Tham chiếu gửi kèm theo. Với các tuyến cáp quang biển công-xooc-xi-om mà Việt Nam là một thành viên sở hữu, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ được phép kiểm soát toàn chủ quyền truyền dẫn cáp quang biển tách rời (nghĩa là quyền sử dụng không biên tách rời IRU hay dạng sở hữu công-xooc-xi-om) kết cuối tại một trạm cáp bờ được cấp phép tại Việt Nam, và cung cấp dung lượng đó cho các nhà cung cấp dịch vụ quốc tế có hạ tầng mạng được cấp phép tại Việt Nam. 04 năm sau khi gia nhập, các nhà khai thác dịch vụ nước ngoài được phép cung cấp dung lượng đó cho các nhà cung cấp dịch vụ VPN quốc tế và IXP quốc tế được cấp phép tại Việt Nam.

¹⁶ Phần này bao gồm cả sách và ca-ta-lô (catalogues).

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
- Các dịch vụ thông tin vô tuyến, bao gồm: + Dịch vụ thoại di động (gồm đi động mặt đất và vệ tinh) + Dịch vụ số liệu di động (gồm đi động mặt đất và vệ tinh) + Dịch vụ nhắn tin + Dịch vụ PCS + Dịch vụ trung kế vô tuyến - Dịch vụ kết nối Internet (IXP)¹⁸	diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất. - 3 năm sau khi gia nhập: các công ty đa quốc gia¹⁹ đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất.		
(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ:	<i>Các dịch vụ không có hạ tầng mạng:</i> Ngay sau khi gia nhập cho phép liên doanh với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh.	(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.	
	3 năm sau khi gia nhập: cho phép liên doanh và tự do chọn đối tác. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh. <i>Các dịch vụ có hạ tầng mạng:</i> Ngay		

¹⁷ Truyền quảng bá là một chuỗi truyền dẫn liên tục cần thiết cho việc quảng bá các tin hiệu chương trình phát thanh và truyền hình tới công chúng, nhưng không bao gồm các tuyến truyền dẫn giữa các nhà khai thác.

¹⁸ Các dịch vụ cung cấp đường kết nối giữa các nhà cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (IAS) này và với mạng trực Internet quốc tế.

¹⁹ Một công ty đa quốc gia là công ty a) có hiện diện thương mại ở Việt Nam; b) đang hoạt động ở ít nhất 1 nước Thành viên WTO khác; c) đã đi vào hoạt động ít nhất 5 năm; d) có cổ phiếu niêm yết ở sàn giao dịch của một nước Thành viên WTO; và e) được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất ở ít nhất 1 nước Thành viên WTO.

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	sau khi gia nhập, cho phép liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. 51% là nắm quyền kiểm soát trong việc quản lý liên doanh. Trong ngành viễn thông, các nhà đầu tư nước ngoài tham gia các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) sẽ có thể ký mới thỏa thuận hiện tại hoặc chuyển sang hình thức hiện diện khác với những điều kiện không kém thuận lợi hơn những điều kiện họ đang được hưởng. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
Dịch vụ viễn thông cơ bản: (o*) Các dịch vụ viễn thông khác - Dịch vụ mạng riêng ảo (VPN)²⁰	(1) Không hạn chế, ngoại trừ: <i>Dịch vụ hữu tuyến và đi đông mật đất:</i> Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thỏa thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế. <i>Dịch vụ viễn thông vệ tinh:</i> Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thỏa thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho: - ngay khi gia nhập: các khách hàng kinh doanh ngoài biên, các cơ quan chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất;	(1) Không hạn chế.	Việt Nam cam kết thực hiện các nghĩa vụ nêu trong Bản tham chiếu gửi kèm theo. Với các tuyến cáp quang biển công-xooc-xi-om mà Việt Nam là một thành viên sở hữu, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ được phép kiểm soát dung lượng truyền dẫn cáp quang biển toàn chu (nghĩa là quyền sử dụng không tách rời IRU hay dạng sở hữu công-xooc-xi-om) kết cuối tại một trạm cáp bờ được cấp phép tại Việt Nam, và cung cấp dung lượng đó cho các nhà cung cấp dịch vụ quốc tế có hạ tầng mạng được cấp phép tại Việt Nam. 04 kẻ từ khi gia nhập, các nhà khai thác dịch vụ nước ngoài được phép cung cấp dung lượng đó cho các nhà cung cấp dịch vụ VPN quốc tế và IXP quốc tế được cấp phép tại Việt Nam.

²⁰ Các dịch vụ, được cung cấp trên cơ sở thương mại, gồm thiết lập và quản lý một mạng dùng riêng trên mạng công cộng (mạng dùng chung) để thiết lập liên lạc thoại và số liệu trên cơ sở phi lợi nhuận giữa các thành viên của một nhóm sử dụng khép kín được xác định từ trước khi thiết lập VPN. Nhóm sử dụng khép kín đó có thể là các đơn vị trong một tập đoàn hoặc một tổ chức, hoặc một nhóm các pháp nhân có quan hệ liên kết với nhau để cùng thực hiện lợi ích/mục tiêu chung. Các thành viên ban đầu của nhóm sử dụng khép kín dùng dịch vụ VPN đó phải được liệt kê trong một kế hoạch quay số hoặc định tuyến do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và chịu sự giám sát. Các nhà cung cấp dịch vụ VPN phải thông báo cho Cơ quan có thẩm quyền những thay đổi về thành viên ít nhất trước 2 tuần làm việc trước khi thực sự bắt đầu cung cấp dịch vụ thương mại và chỉ có thể bắt đầu cung cấp dịch vụ nếu trong hai (2) tuần đó không có sự phản đối của Cơ quan có thẩm quyền. Các thành viên không được phép bán lại các dịch vụ VPN cho một bên thứ 3 không liên quan. Các mạng VPN không được phép truyền/chuyển tiếp lưu lượng của/giữa các bên thứ ba không liên kết. Các dịch vụ VPN có thể được các nhà khai thác dịch vụ có vốn đầu tư nước ngoài cung cấp trong một gói cùng với dịch vụ truy nhập Internet và các dịch vụ giá trị gia tăng từ (h) đến (n).

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	- 3 năm sau khi gia nhập: các công ty đa quốc gia⁽⁹⁾ đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: <i>Các dịch vụ không có hạ tầng mạng:</i> Ngay sau khi gia nhập, cho phép liên doanh và tự do chọn đối tác. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 70% vốn pháp định của liên doanh. <i>Các dịch vụ có hạ tầng mạng:</i> Ngay sau khi gia nhập, cho phép liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Ngành và phân ngành Các dịch vụ giá trị gia tăng	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
(h) Thư điện tử (CPC 7523 **) (i) Thư thoại (CPC 7523 **) (j) Thông tin trực tuyến và truy cập lấy thông tin từ cơ sở dữ liệu (CPC 7523**) (k) Trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) (CPC 7523**) (l) Các dịch vụ facsimile giá tăng giá trị, bao gồm lưu trữ và chuyển, lưu trữ và khôi phục (CPC 7523**) (m) Chuyển đổi mã và giao thức (n) Thông tin trực tuyến và xử lý dữ liệu (bao gồm xử lý giao dịch) (CPC 843**)	(1) Không hạn chế, ngoại trừ: <i>Dịch vụ hải quan và di động mặt đất:</i> Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thoả thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế. <i>Dịch vụ viễn thông vệ tinh:</i> Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thoả thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho: - <i>ngay khi gia nhập:</i> các khách hàng kinh doanh ngoài biên, các cơ quan chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất. - <i>3 năm sau khi gia nhập:</i> các công ty đa quốc gia¹⁹ đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất.	(1) Không hạn chế.	Việt Nam cam kết thực hiện các nghĩa vụ nêu trong Bản tham chiếu gửi kèm theo.

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ : <i>Các dịch vụ không có hạ tầng mạng:</i> Ngay sau khi gia nhập, cho phép hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. Sau 03 năm kể từ ngày gia nhập: phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh. <i>Các dịch vụ có hạ tầng mạng:</i> Ngay sau khi gia nhập, cho phép hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 50% vốn pháp định của liên doanh. 51% là nắm quyền kiểm soát trong việc quản lý liên doanh. Trong ngành viễn thông, các nhà đầu tư nước ngoài tham gia các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) sẽ có thể ký mới thỏa thuận hiện tại hoặc chuyển sang hình thức hiện diện khác với những điều kiện không kém thuận lợi hơn những điều kiện họ đang được hưởng. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
Các dịch vụ giá trị gia tăng	(1) Không hạn chế, ngoại trừ:	(1) Không hạn chế	Việt Nam cam kết thực hiện các nghĩa vụ nêu trong Bản tham chiếu gửi kèm theo.
(o) Dịch vụ khác - Dịch vụ Truy nhập Internet IAS ²¹	<i>Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất:</i> Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thỏa thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế. <i>Dịch vụ viễn thông vệ tinh:</i> Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thỏa thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho: - <i>ngay khi gia nhập:</i> các khách hàng kinh doanh ngoài biên, các cơ quan chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất. - <i>3 năm sau khi gia nhập:</i> các công ty đa quốc gia¹⁹ đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất.		

²¹ Các dịch vụ cung cấp truy nhập Internet cho các khách hàng đầu cuối.

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	(2) Không hạn chế. (3) <i>Các dịch vụ không có hạ tầng mạng:</i> Ngay sau khi gia nhập, cho phép liên doanh với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. <i>03 năm sau khi gia nhập:</i> cho phép thành lập liên doanh và tự do lựa chọn đối tác. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh. <i>Các dịch vụ có hạ tầng mạng:</i> Ngay sau khi gia nhập, cho phép liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 50% vốn pháp định của liên doanh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(2) Không hạn chế (3) Không hạn chế (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
D. Dịch vụ nghệ nhìn			
Đối với dịch vụ sản xuất, phát hành và chiếu phim, tất cả các phim phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam kiểm duyệt nội dung.			
(a) Dịch vụ sản xuất phim (CPC 96112, trừ băng hình)	(1) Chưa cam kết. (2) Chưa cam kết. (3) Chỉ dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với	(1) Chưa cam kết. (2) Chưa cam kết. (3) Không hạn chế.	

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	đối tác Việt Nam đã được phép cung cấp các dịch vụ này tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
- Dịch vụ phát hành phim (CPC 96113, trừ băng hình)	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung. (1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chỉ dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với đối tác Việt Nam đã được phép cung cấp các dịch vụ này tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung. (1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
(b) Dịch vụ chiếu phim (CPC 96121)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chỉ dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với đối tác Việt Nam đã được phép cung cấp các dịch vụ này tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. Các nhà sản xuất, các tự điểm chiếu phim, câu lạc bộ và hiệp hội chiếu phim công cộng, các đội chiếu bóng lưu động của Việt Nam không được phép tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh hay liên doanh với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.	
(e) Dịch vụ ghi âm	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung. (1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
3. DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT LIÊN QUAN			
A. Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC 512)	(1) Chưa cam kết.	(1) Chưa cam kết.	
B. Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513)	(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	
C. Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516)	(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Trong vòng 2 năm kể từ ngày gia nhập, các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các dự án có sự tài trợ của nước ngoài tại Việt Nam.	(3) Không hạn chế, ngoại trừ trường hợp chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.	
D. Công tác hoàn thiện công trình nhà cao tầng (CPC 517)	Doanh nghiệp nước ngoài phải là pháp nhân của một Thành viên WTO.		
E. Các công tác thi công khác (CPC 511, 515, 518)	Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thành lập chi nhánh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
4. DỊCH VỤ PHÂN PHỐI			
Các biện pháp áp dụng cho toàn bộ các phân ngành trong dịch vụ phân phối:			
Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm ²² , thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải được loại trừ ra khỏi phạm vi cam kết.			

* Do thiếu tính khả thi về mặt kỹ thuật.

²² Trong biểu cam kết này, "dược phẩm" không bao gồm các sản phẩm bổ dưỡng phi dược phẩm dưới dạng viên nén, viên con nhộng hoặc bột.

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
A. Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, 61111, 6113, 6121)	(1) Chưa cam kết, ngoại trừ không hạn chế đối với: - phân phối các sản phẩm phục vụ nhu cầu cá nhân; - phân phối các chương trình phần mềm máy tính hợp pháp phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc vì mục đích thương mại.	(1) Chưa cam kết, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại phương thức 1, cột tiếp cận thị trường.	
B. Dịch vụ bán buôn (CPC 622, 61111, 6113, 6121)	(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	
C. Dịch vụ bán lẻ (CPC 631 + 632, 61112, 6113, 6121) ²³	(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Phải thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam và tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49%. Kể từ ngày 1/1/2008, hạn chế vốn góp 49% sẽ được bãi bỏ. Kể từ ngày 1/1/2009, không hạn chế. Kể từ ngày gia nhập, công ty có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực phân phối sẽ được phép cung cấp dịch vụ đại lý hoa hồng, bán buôn và bán lẻ tất cả các sản phẩm sản xuất tại Việt Nam và các sản phẩm nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam, ngoại trừ: xi măng và clínke; lốp (trừ lốp máy bay); giấy; máy kéo; phương tiện cơ giới; ô tô con và xe máy; sắt thép; thiết bị nghe nhìn; rượu; và phân bón.	(3) Không hạn chế.	

²³ Để làm rõ nội dung cam kết, cam kết này bao gồm cả hoạt động bán hàng đa cấp do các đại lý hoa hồng là cá nhân Việt Nam đã được đào tạo và cấp chứng chỉ phù hợp tiến hành. Các cá nhân này không thực hiện bán hàng tại các địa điểm cố định và nhận thù lao cho cả hoạt động bán hàng lẫn dịch vụ hỗ trợ bán hàng để góp phần làm tăng doanh số bán hàng của các nhà phân phối khác.

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	Kể từ ngày 1/1/2009, công ty có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực phân phối sẽ được phép cung cấp dịch vụ đại lý hoa hồng, bán buôn và bán lẻ máy kéo; phương tiện cơ giới; ô tô con và xe máy. Trong vòng 3 năm kể từ ngày gia nhập, công ty có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực phân phối sẽ được phép cung cấp dịch vụ đại lý hoa hồng, bán buôn và bán lẻ tất cả các sản phẩm sản xuất tại Việt Nam và nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam. Việc thành lập các cơ sở bán lẻ (ngoài cơ sở thứ nhất) sẽ được xem xét trên cơ sở kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)²⁴. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
D. Dịch vụ nhượng quyền thương mại (CPC 8929)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ phải thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam và tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49%. Kể từ ngày 1/1/2008, hạn chế vốn góp 49% sẽ được bãi bỏ. Kể từ ngày	(1) Không hạn chế (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ trường hợp chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.	

²⁴ Việc xin phép thành lập nhiều hơn một cơ sở bán lẻ phải tuân thủ quy trình đã có và được công bố công khai và việc cấp phép phải dựa trên các tiêu chí khách quan. Các tiêu chí chính để kiểm tra nhu cầu kinh tế là số lượng các nhà cung cấp dịch vụ đang hiện diện trong một khu vực địa lý, sự ổn định của thị trường và và quy mô địa lý.

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường 1/1/2009, không hạn chế.	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	Sau 3 năm kể từ ngày gia nhập, sẽ cho phép thành lập chi nhánh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
5 DỊCH VỤ GIAO DỤC Chi cam kết các lĩnh vực kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn ngữ. Đối với các phân ngành (C), (D) và (E) dưới đây: Chương trình đào tạo phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo của Việt Nam phê chuẩn.			
B. Dịch vụ giáo dục phổ thông cơ sở (CPC 922)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
C. Giáo dục bậc cao (CPC 923)	(1) Chưa cam kết.	(1) Chưa cam kết.	
D. Giáo dục cho người lớn (CPC 924)	(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	
E. Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ)	(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Kể từ ngày gia nhập, chỉ cho phép thành lập liên doanh. Cho phép phía nước ngoài sở hữu đa số vốn trong liên doanh. Kể từ ngày 1/1/2009 sẽ cho phép thành lập cơ sở đào tạo 100% vốn đầu tư nước ngoài. Sau 3 năm kể từ ngày gia nhập: không hạn chế.	(3) Giáo viên nước ngoài làm việc tại các cơ sở đào tạo có vốn đầu tư nước ngoài phải có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm giảng dạy và phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo của Việt Nam công nhận về chuyên môn.	
	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Ngành và phân ngành		Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
6. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG Vi lý do an ninh quốc gia, việc tiếp cận một số khu vực địa lý có thể bị hạn chế ²⁵ .				
A. Dịch vụ xử lý nước thải (CPC 9401)	(1)	Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan.	(1)	Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan.
	(2)	Không hạn chế.	(2)	Không hạn chế.
	(3)	Không hạn chế, ngoại trừ: Khẳng định rằng các dịch vụ được cung cấp để thực thi quyền hạn của Chính phủ như được quy định tại Điều 1: 3(c) có thể được giao cho các công ty độc quyền công hoặc dành đặc quyền cho các nhà khai thác tư nhân.	(3)	Không hạn chế.
	(4)	Trong vòng 4 năm kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51%. Sau đó không hạn chế.	(4)	Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.
B. Dịch vụ xử lý rác thải (CPC 9402) ²⁶	(1)	Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan.	(1)	Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.
	(2)	Không hạn chế.	(2)	Không hạn chế.
	(3)	Không hạn chế, ngoại trừ: Khẳng định rằng các dịch vụ được cung cấp để thực thi quyền hạn của	(3)	Không hạn chế.
				Các công ty nước ngoài được phép kinh doanh ở Việt Nam dưới hình thức Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao (BOT) và Xây dựng-Chuyển giao-Vận hành (BTO).
				Các công ty nước ngoài được phép kinh doanh ở Việt Nam dưới hình thức Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao (BOT) và Xây dựng-Chuyển giao-Vận hành (BTO).

²⁵ Để làm rõ hơn nội dung cam kết, cam kết này cho phép duy trì hoặc áp dụng các hạn chế vì mục tiêu an ninh quốc gia, có thể biện minh được theo Điều XIV và XIV bis của GATS.

²⁶ Theo luật, việc nhập khẩu chất thải là bị cấm. Việc xử lý và thải bỏ chất thải độc hại được pháp luật điều chỉnh.

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	Chính phủ như được quy định tại Điều 1:3(c) có thể được giao cho các công ty độc quyền công hoặc đánh đặc quyền cho các nhà khai thác tư nhân. Trong vòng 4 năm kể từ ngày gia nhập, tỷ lệ sở hữu của nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 51%. Sau đó không hạn chế. Để bảo đảm phúc lợi công cộng, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài không được thu gom rác trực tiếp từ các hộ gia đình. Họ chỉ được phép cung cấp dịch vụ tại các điểm thu gom rác thải do chính quyền địa phương cấp tính và thành phố chỉ định. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
D. Dịch vụ khác - Dịch vụ làm sạch khí thải (CPC 94040) và dịch vụ xử lý tiếng ồn (CPC 94050).	(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Kháng định rằng các dịch vụ được cung cấp để thực thi quyền hạn của Chính phủ như được quy định tại Điều 1:3(c) có thể được công hoặc dành công ty độc quyền cho các nhà khai thác tư nhân. Trong vòng 4 năm kể từ ngày gia nhập, tỷ lệ sở hữu của nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 51%. Sau đó không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
- Dịch vụ đánh giá tác động môi trường (CPC 94090*)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ trong vòng 4 năm kể từ ngày gia nhập, tỷ lệ sở hữu của nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 51%. Sau đó không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
7. DỊCH VỤ TÀI CHÍNH			
A. Bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm	(1) Không hạn chế đối với:	(1) Không hạn chế.	
a. Bảo hiểm gốc	- Dịch vụ bảo hiểm cung cấp cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; - Dịch vụ tái bảo hiểm; - Dịch vụ bảo hiểm vận tải quốc tế, bao gồm bảo hiểm cho các rủi ro liên quan tới:		
(a) Bảo hiểm nhân thọ, trừ bảo hiểm y tế			
(b) Bảo hiểm phi nhân thọ			
b. Tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm	+ Vận tải biển quốc tế và vận tải hàng không thương mại quốc tế, với phạm vi bảo hiểm bao gồm bất kỳ hoặc toàn bộ các khoản mục sau: hàng hoá vận chuyển, phương tiện vận chuyển hàng hoá và bất kỳ trách nhiệm nào phát sinh từ đó; và + Hàng hoá đang vận chuyển quá cảnh quốc tế.		
c. Trung gian bảo hiểm (như môi giới bảo hiểm và đại lý bảo hiểm)			
d. Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm (như tư vấn, dịch vụ tính toán, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường)	- Dịch vụ môi giới bảo hiểm và môi giới tái bảo hiểm; - Dịch vụ tư vấn, dịch vụ tính toán, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường.		

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Doanh nghiệp bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh các dịch vụ bảo hiểm bắt buộc, bao gồm bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với người thứ ba, bảo hiểm xây dựng và lắp đặt, bảo hiểm các công trình dầu khí và các công trình dễ gây nguy hiểm đến an ninh cộng đồng và môi trường. Hạn chế này sẽ được bãi bỏ vào ngày 1/1/2008. Sau 5 năm kể từ khi gia nhập, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài thành lập chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ, căn cứ vào các quy định quản lý thận trọng. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
B. Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác			
(a) Nhận tiền gửi và các khoản phải trả khác từ công chúng (b) Cho vay dưới tất cả các hình thức, bao gồm tín dụng tiêu dùng, tín	(1) Chưa cam kết, trừ B(k) và B(l). (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: (a) Các tổ chức tín dụng nước ngoài chỉ	(1) Chưa cam kết, trừ B(k) và B(l). (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: (a) Các điều kiện để thành lập chi	

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
dùng cam có thể chấp, bao thanh toán và tài trợ giao dịch thương mại	được phép thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức sau:	nhánh của một ngân hàng thương mại nước ngoài tại Việt Nam:	
(c) Thuê mua tài chính	(i) Đối với các ngân hàng thương mại nước ngoài: văn phòng đại diện, chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài, ngân hàng thương mại liên	Ngân hàng mẹ có tổng tài sản có trên 20 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn.	
(d) Mọi dịch vụ thanh toán và chuyển tiền, bao gồm thẻ tín dụng, thẻ thanh toán và thẻ nợ, séc du lịch và hối phiếu ngân hàng	doanh nghiệp đó phân góp vốn của bên nước ngoài không vượt quá 50% vốn điều lệ của ngân hàng liên doanh, công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài, công ty tài chính liên doanh và công ty tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài và kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2007 được phép thành lập ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài.	(b) Các điều kiện để thành lập một ngân hàng liên doanh hoặc một ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài:	
(e) Bảo lãnh và cam kết		Ngân hàng mẹ có tổng tài sản có trên 10 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn.	
(f) Kinh doanh trên tài khoản của mình hoặc của khách hàng, tại sơ giao dịch, trên thị trường giao dịch thoả thuận hoặc bằng cách khác như dưới đây:		(c) Các điều kiện để thành lập một công ty tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc một công ty tài chính liên doanh, một công ty cho thuê tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc một công ty cho thuê tài chính liên doanh:	
- Công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm séc, hối phiếu, chứng chỉ tiền gửi);	(ii) Đối với các công ty tài chính nước ngoài: văn phòng đại diện, công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài, công ty cho thuê tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài, công ty tài chính liên doanh và công ty tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài.		
- Ngoại hối;	(iii) Đối với các công ty cho thuê tài chính nước ngoài: văn phòng đại diện, công ty cho thuê tài chính liên doanh và công ty cho thuê tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài.		
- Các công cụ tỷ giá và lãi suất, bao gồm các sản phẩm như hợp đồng hoán đổi, hợp đồng kỳ hạn;			
- Vàng khối.			
(h) Môi giới tiền tệ			
(i) Quản lý tài sản, như quản lý tiền mặt hoặc danh mục đầu tư, mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ lưu ký và tín thác			
(j) Các dịch vụ thanh toán và bù trừ tài sản tài chính, bao gồm chứng khoán, các sản phẩm phái sinh và các công cụ chuyển nhượng khác	(b) Trong vòng 5 năm kể từ ngày gia		

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xứ quốc gia	Cam kết bổ sung
(k) Cung cấp và chuyển thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính cũng như các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp các dịch vụ tài chính khác (l) Các dịch vụ tư vấn, trung gian môi giới và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác đối với tất cả các hoạt động được nêu từ các tiêu mục (a) đến (k), kể cả tham chiếu và phân tích tin dụng, nghiên cứu và tư vấn đầu tư và danh mục đầu tư, tư vấn về mua lại và về tái cơ cấu và chiến lược doanh nghiệp	nhập WTO, Việt Nam có thể hạn chế quyền của một chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhận tiền gửi bằng Đồng Việt Nam từ các thẻ nhân Việt Nam mà ngân hàng không có quan hệ tín dụng theo mức vốn mà ngân hàng mẹ cấp cho chi nhánh phù hợp với lộ trình sau: - Ngày 1 tháng 1 năm 2007: 650% vốn pháp định được cấp; - Ngày 1 tháng 1 năm 2008: 800% vốn pháp định được cấp; - Ngày 1 tháng 1 năm 2009: 900% vốn pháp định được cấp; - Ngày 1 tháng 1 năm 2010: 1000% vốn pháp định được cấp; - Ngày 1 tháng 1 năm 2011: Đối xứ quốc gia đầy đủ. (c) Tham gia cổ phần: (i) Việt Nam có thể hạn chế việc tham gia cổ phần của các tổ chức tín dụng nước ngoài tại các ngân hàng thương mại quốc doanh của Việt Nam được cổ phần hoá như mức tham gia cổ phần của các ngân hàng Việt Nam. (ii) Đối với việc tham gia góp vốn dưới hình thức mua cổ phần, tổng số cổ phần do các thẻ nhân và pháp nhân nước ngoài nắm giữ tại mỗi ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam không được vượt quá		

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	30% vốn điều lệ của ngân hàng, trừ khi luật pháp Việt Nam có qui định khác hoặc được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của Việt nam. (d) Chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài: không được phép mở các điểm giao dịch khác ngoài trụ sở chi nhánh của mình. (e) Kể từ khi gia nhập, các tổ chức tín dụng nước ngoài được phép phát hành thẻ tín dụng trên cơ sở đối xử quốc gia. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
C. Chứng khoán	(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ C(k) và C(l).	(1) Chưa cam kết.	
(f) Giao dịch cho tài khoản của mình hoặc tài khoản của khách hàng tại sở giao dịch chứng khoán, thị trường giao dịch trực tiếp (OTC) hay các thị trường khác những sản phẩm sau:	(2) Không hạn chế.	(2) Không hạn chế.	
- Các công cụ phái sinh, bao gồm cả hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền lựa chọn;	(3) Ngay khi gia nhập, các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán nước ngoài được thành lập văn phòng đại diện và công ty liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49%.	(3) Không hạn chế.	
- Các chứng khoán có thể chuyển nhượng;			
- Các công cụ có thể chuyển nhượng khác và các tài sản tài chính, trừ vàng khối.	Sau 5 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thành lập doanh nghiệp chứng khoán 100% vốn đầu tư nước ngoài.		
(g) Tham gia vào các đợt phát hành mọi loại chứng khoán, bao gồm bảo lãnh phát hành, và làm đại lý bán (chào bán ra công chúng hoặc chào bán riêng), cung cấp các dịch vụ liên quan đến các đợt phát hành đó	Đối với các dịch vụ từ C(i) tới C(l), sau 5 năm kể từ khi gia nhập, cho phép các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán nước ngoài thành lập chi nhánh.		
(i) Quản lý tài sản như quản lý danh mục đầu tư, mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ lưu ký và tín thác	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(j) Các dịch vụ thanh toán và thanh toán bù trừ chứng khoán, các công cụ phái sinh và các sản phẩm liên quan đến chứng khoán khác			
(k) Cung cấp và chuyển thông tin tài chính, các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán			

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
(1) Tư vấn, trung gian và các dịch vụ phụ trợ liên quan đến chứng khoán, ngoại trừ các hoạt động tại tiêu mục (f), bao gồm tư vấn và nghiên cứu đầu tư, danh mục đầu tư, tư vấn về mua lại công ty, lập chiến lược và cơ cấu lại công ty. (Đối với các dịch vụ khác tại tiêu mục (1), tham chiếu tiêu mục (1) trong phần cam kết về dịch vụ ngân hàng)			
8. DỊCH VỤ Y TẾ VÀ XÃ HỘI			
A. Dịch vụ bệnh viện (CPC 9311) B. Các dịch vụ nha khoa và khám bệnh (CPC 9312)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được cung cấp dịch vụ thông qua thành lập bệnh viện 100% vốn đầu tư nước ngoài, liên doanh với đối tác Việt Nam hoặc thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh. Vốn đầu tư tối thiểu cho một bệnh viện là 20 triệu đô la Mỹ, bệnh xá đa khoa (policlinic) là 2 triệu đô la Mỹ và cơ sở điều trị chuyên khoa là 200 nghìn đô la Mỹ. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
9. DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ DỊCH VỤ LIÊN QUAN			
A. Khách sạn và nhà hàng bao gồm - Dịch vụ xếp chỗ ở khách sạn (CPC 64110)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế.	

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
- Dịch vụ cung cấp thức ăn (CPC 642) và đồ uống (CPC 643) B. Dịch vụ đại lý lữ hành và điều hành tour du lịch (CPC 7471)	(3) Không hạn chế, ngoại trừ trong vòng 8 năm kể từ ngày gia nhập, việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn. Sau đó không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ dưới hình thức liên doanh với đối tác Việt Nam mà không bị hạn chế phần vốn góp của phía nước ngoài. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, trừ hướng dẫn viên du lịch trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải là công dân Việt Nam. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam (inbound) và từ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như là một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Ngành và phân ngành		Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
10. DỊCH VỤ GIẢI TRÍ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO				
A. Dịch vụ giải trí (bao gồm nhà hát, nhạc sống và xiếc) (CPC 9619)		(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết, ngoại trừ sau 5 năm kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49%. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
D. Dịch vụ khác - Kinh doanh trò chơi điện tử (CPC 964**))		(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chi dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với đối tác Việt Nam đã được phép cung cấp dịch vụ này. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
11. DỊCH VỤ VẬN TẢI				
A. Dịch vụ vận tải biển		(1) Chưa cam kết, ngoại trừ không hạn chế đối với vận tải hàng hóa quốc tế. (2) Không hạn chế. (3) (a) Thành lập các công ty vận hành đội tàu treo cờ Việt Nam:	(1) Chưa cam kết, ngoại trừ không hạn chế đối với vận tải hàng hóa quốc tế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.	Các nhà cung cấp dịch vụ vận tải đường biển quốc tế được sử dụng các dịch vụ sau đây tại cảng dựa trên các điều kiện hợp lý và không phân biệt đối xử: 1. Hoa tiêu; 2. Lai dắt; 3. Cung cấp lương thực, thực phẩm
(a) Dịch vụ vận tải hành khách, trừ vận tải nội địa (CPC 7211)				
(b) Dịch vụ vận tải hàng hóa, trừ vận tải nội địa (CPC 7212)				

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	Sau 2 năm kể từ ngày gia nhập, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. Thuyền viên nước ngoài được phép làm việc trên các tàu biển treo cờ Việt Nam (hoặc được đăng ký ở Việt Nam) thuộc sở hữu của các doanh nghiệp liên doanh tại Việt Nam nhưng tổng số không vượt quá 1/3 định biên của tàu. Thuyền trưởng hoặc thuyền phó thứ nhất phải là công dân Việt Nam.		nhiên liệu và nước; 4. Thu gom nước và nước dẫn thải; 5. Dịch vụ của cảng vụ; 6. Phao tiêu báo hiệu; 7. Các dịch vụ trên bờ cần thiết cho hoạt động của tàu, bao gồm thông tin liên lạc, cung cấp điện và nước; 8. Trang thiết bị sửa chữa khẩn cấp; 9. Dịch vụ neo đậu, cập cầu và neo buộc tàu; 10. Tiếp cận các dịch vụ đại lý hàng hải. ²⁷

²⁷ Đối với việc tiếp cận và sử dụng đại lý hàng hải được qui định trong cột Cam kết bổ sung, khi vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, vận tải ven biển và trong đất liền, và các dịch vụ hỗ trợ liên quan không được quy định đầy đủ trong biểu cam kết thì người khai thác dịch vụ vận tải đa phương thức có thể tiếp cận các nhà cung cấp dịch vụ đại lý hàng hải của Việt Nam để thuê xe tải, toa xe đường sắt, xà lan hoặc các thiết bị liên quan với mục đích giao nhận trong nội địa hàng hoá được vận chuyển bằng đường biển quốc tế.

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	(b) Các hình thức hiện diện thương mại khác để cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế²⁸: Ngay sau khi gia nhập, các công ty vận tải biển nước ngoài có thể thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 51%. Sau 5 năm kể từ ngày gia nhập, các công ty vận tải biển nước ngoài có thể thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. Ngay sau khi gia nhập, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được thực hiện các hoạt động từ (1) tới (5) như mô tả dưới đây: 1. Bán và tiếp thị dịch vụ vận tải biển qua giao dịch trực tiếp với khách hàng, từ niêm yết giá tới lập chứng từ; 2. Đại diện cho chủ hàng; 3. Cung cấp các thông tin kinh doanh theo yêu cầu; 4. Chuẩn bị tài liệu liên quan tới chứng từ vận tải bao gồm chứng từ hải quan hoặc các chứng từ khác liên quan đến xuất xứ và đặc tính của hàng vận chuyển; và 5. Cung cấp dịch vụ vận tải biển bao gồm cả dịch vụ vận tải nội địa bằng tàu mang cờ Việt Nam trong trường hợp cung cấp dịch vụ		

²⁸ "Các hình thức hiện diện thương mại khác để cung cấp các dịch vụ vận tải biển quốc tế" là khả năng để các công ty vận tải biển nước ngoài thực hiện các hoạt động ở Việt Nam liên quan tới hàng hóa do các công ty đó vận chuyển và cần thiết để cung cấp dịch vụ vận tải tích hợp cho khách hàng của họ, trong đó vận tải biển quốc tế là công đoạn chính và do công ty vận tải biển liên quan cung cấp.

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	Sau 5 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thực hiện các hoạt động (6) và (7) sau: 6. Thay mặt công ty tổ chức cho tàu vào cảng hoặc tiếp nhận hàng khi có yêu cầu. 7. Đàm phán và ký hợp đồng vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa liên quan tới hàng hóa do công ty vận chuyển. Số lượng liên doanh do các công ty vận tải biển nước ngoài được phép thành lập tại thời điểm gia nhập không được vượt quá 5. Sau đó, cứ hai năm một sẽ cho phép thêm 3 liên doanh. Sau 5 năm kể từ khi gia nhập, không hạn chế số lượng liên doanh.		
	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	(5)		
Các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển			
- Dịch vụ xếp dỡ công-ten-nơ (CPC 7411) ²⁹	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ có thể thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 50% kể từ khi gia nhập. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
- Dịch vụ thông quan ³⁰	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ kể từ ngày gia nhập có thể thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 51%. Sau 5 năm, cho phép thành lập liên doanh trong đó không hạn chế phần vốn sở hữu của phía nước ngoài. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
Dịch vụ kho bãi công-ten-nơ ³¹	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ kể từ ngày	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.	

²⁹ Có thể dành riêng một số khu vực để cung cấp các dịch vụ công hoặc áp dụng thủ tục cấp phép tại các khu vực này.

³⁰ "Dịch vụ thông quan" (hay "dịch vụ môi giới hải quan") là các hoạt động bao gồm việc thay mặt một bên khác thực hiện các thủ tục hải quan liên quan tới xuất khẩu, nhập khẩu hoặc quá cảnh hàng hóa, dù dịch vụ này là hoạt động chính hay chỉ là một phần bổ sung thông thường trong hoạt động chính của nhà cung cấp dịch vụ.

* Cam kết ở phương thức này không khả thi.

³¹ "Dịch vụ kho bãi công-ten-nơ" là các hoạt động bao gồm lưu kho công-ten-nơ, dù ở khu vực cảng hay trong nội địa, nhằm chất hàng vào/dỡ hàng ra, sửa chữa và chuẩn bị công-ten-nơ sẵn sàng cho việc gửi hàng.

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	gia nhập có thể thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 51%. 7 năm sau khi gia nhập, không hạn chế.		
	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
B. Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa			
(a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7221)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế.	
(b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7222)	(3) Kể từ ngày gia nhập, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ thông qua việc thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49% tổng vốn pháp định. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
C. Dịch vụ vận tải hàng không			
(a) Dịch vụ bán và tiếp thị sản phẩm hàng không	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Các hãng hàng không nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ tại Việt Nam thông qua văn phòng bán vé của mình hoặc các đại lý tại Việt Nam. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(b) Dịch vụ đặt, giữ chỗ bằng máy tính	(1) Không hạn chế, ngoại trừ nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải sử dụng mạng viễn thông công cộng dưới sự	(1) Không hạn chế.	

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	Hạn lý của nhà chức trách viên thông Việt Nam. (2) Không hạn chế, trừ biện pháp đã nêu tại Phương thức 1. (3) Không hạn chế, trừ biện pháp đã nêu tại Phương thức 1. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
(c) Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay (CPC 8868**)	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Kể từ ngày gia nhập, cho phép thành lập liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51%. Sau 5 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
E. Dịch vụ vận tải đường sắt (a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7111) (b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7112)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết, ngoại trừ: các nhà cung cấp nước ngoài được cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa thông qua việc thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49% tổng vốn pháp định. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
F. Dịch vụ vận tải đường bộ (a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7121+7122) (b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7123)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Kể từ ngày gia nhập, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa và vận tải hành khách thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 49%. Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, tùy theo nhu cầu thị trường ³² , được phép thành lập liên doanh để cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa, trong	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.	

³² Trong số các tiêu chí để xem xét, có thể sử dụng các tiêu chí: khả năng tạo công ăn việc làm; khả năng tạo ngoại tệ; khả năng áp dụng công nghệ tiên tiến, bao gồm cả kỹ năng quản lý; khả năng giảm bớt ô nhiễm công nghiệp; đào tạo nghề cho công nhân Việt Nam; v.v...

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
	đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51%. 100% lái xe của liên doanh phải là công dân Việt Nam. (4) Chưa cam kết trừ các cam kết chung.	(4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
H. Dịch vụ hỗ trợ mọi phương thức vận tải (a) Dịch vụ xếp dỡ công-ten-nơ, trừ dịch vụ cung cấp tại các sân bay (một phần của CPC 7411)	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Kể từ ngày gia nhập, chỉ cho phép các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài cung cấp dịch vụ thông qua liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không quá 50%. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
(b) Dịch vụ kho bãi (CPC 742) (c) Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748) ³³	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ kể từ ngày gia nhập cho phép thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn nước ngoài không được vượt quá 51%. Sau 7 năm kể từ khi gia nhập: không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	
d. Các dịch vụ khác (một phần của CPC 749) ³⁴	(1) Chưa cam kết, trừ dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa: không hạn chế sau 5 năm kể từ khi gia nhập. (2) Không hạn chế. (3) Kể từ ngày gia nhập, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ thông qua thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó tỷ lệ vốn của bên nước ngoài không quá 49%. Sau 3 năm kể từ khi gia nhập, hạn chế này sẽ là 51%. 4 năm sau đó, hạn chế về vốn này sẽ được bãi bỏ. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	(1) Chưa cam kết, trừ dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa: không hạn chế sau 5 năm kể từ khi gia nhập. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung.	

³³ Bao gồm cả dịch vụ giao nhận hàng hoá. Các dịch vụ này bao gồm các hoạt động tổ chức và điều hành các hoạt động chuyên chở hàng hóa thay mặt người gửi hàng thông qua việc tìm kiếm dịch vụ vận tải và các dịch vụ liên quan, chuẩn bị chứng từ và cung cấp thông tin kinh doanh.

³⁴ Cam kết ở phương thức này không khả thi.

Bao gồm các hoạt động sau: kiểm tra vận đơn; dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; giám định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; giám định hàng hóa; dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải. Các dịch vụ này được thực hiện thay mặt cho chủ hàng.

Tài liệu Tham chiếu

Phạm vi

Các định nghĩa và nguyên tắc sau được áp dụng cho khung khổ quản lý nhà nước đối với các dịch vụ viễn thông cơ bản.

Định nghĩa

Người sử dụng là những người tiêu thụ dịch vụ và những người cung cấp dịch vụ.

Trang thiết bị thiết yếu là các trang thiết bị của một mạng lưới hay dịch vụ truyền dẫn viễn thông mà:

- (a) do một hoặc một số lượng hạn chế các nhà cung cấp cung cấp trên cơ sở độc quyền hoặc chi phối.
- (b) không thể thiếu được cả về mặt kỹ thuật và kinh tế trong việc cung cấp dịch vụ.

Nhà cung cấp chính là nhà cung cấp có khả năng tác động về mặt vật chất tới các điều khoản về tham gia (liên quan tới giá cả và cung cấp) trong thị trường dịch vụ viễn thông cơ bản có liên quan dưới hình thức:

- (a) kiểm soát các trang thiết bị thiết yếu; hoặc
- (b) có vị thế đáng kể trên thị trường.

1. Bảo vệ cạnh tranh

1.1 Tránh các hành vi phi cạnh tranh trong viễn thông

Các biện pháp phù hợp phải được thực hiện nhằm mục đích ngăn cản các nhà cung cấp chính, riêng rẽ hoặc tập hợp, trong việc tham gia vào hoặc tiếp diễn các hành vi phi cạnh tranh.

1.2 Bảo vệ

Các hành vi phi cạnh tranh nêu ở phần trên bao gồm cụ thể như sau:

- (a) tham gia vào việc trợ giá chéo mang tính phi cạnh tranh;
- (b) sử dụng các thông tin thu được từ các đối thủ cạnh tranh với mục đích phi cạnh tranh; và

- (c) không cung cấp cho các nhà cung cấp khác các thông tin kịp thời về kỹ thuật liên quan đến các trang thiết bị thiết yếu và các thông tin liên quan về thương mại mà những thông tin này cần thiết cho các nhà cung cấp khác để có thể cung cấp dịch vụ.

2. Kết nối

2.1 Phân này áp dụng cho việc kết nối với các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng truyền dẫn viễn thông công cộng nhằm cho phép một nhà cung cấp có thể giao tiếp được với các khách hàng của một nhà cung cấp khác và với các dịch vụ truy cập của một nhà cung cấp khác, nếu trong cam kết chi tiết có nêu ra.

2.2 Đảm bảo về Kết nối

Kết nối với một nhà khai thác chính cần được bảo đảm tại mỗi điểm của mạng lưới nếu kỹ thuật cho phép. Việc kết nối này được thực hiện:

- (a) theo các điều khoản, điều kiện về không phân biệt đối xử (bao gồm các tiêu chuẩn và chỉ tiêu kỹ thuật) và mức cước phí và chất lượng không được kém hơn mức cước phí và chất lượng cung cấp cho các dịch vụ tương ứng của nhà cung cấp chính, hoặc các các dịch vụ tương ứng của các nhà cung cấp không liên kết, hoặc cho các chi nhánh của nhà cung cấp chính, hoặc các thành viên liên kết khác.
- (b) theo các điều khoản, điều kiện hợp thời(gồm các tiêu chuẩn và chỉ tiêu kỹ thuật) và mức lệ phí tính dựa trên chi phí và minh bạch, hợp lý, trong đó có tính tới tính khả thi về kinh tế và đã bóc tách chi phí phù hợp để một nhà cung cấp không phải trả cho những thành tố hoặc trang thiết bị mạng lưới mà nhà cung cấp này không dùng đến khi cung cấp dịch vụ.
- (c) khi được yêu cầu và tại các điểm ngoài các điểm kết cuối mạng nhằm phục vụ cho đa số người sử dụng, và với mức lệ phí phản ánh chi phí xây dựng các trang thiết bị bỏ sung cần thiết.

2.3 Công bố công khai các thủ tục về Đàm phán kết nối

Các thủ tục áp dụng cho kết nối vào một nhà cung cấp chính phải được công bố công khai.

2.4 Công khai minh bạch về các Thỏa thuận Kết nối

Cần đảm bảo sao cho một nhà cung cấp chính phải công bố các thỏa thuận về kết nối của mình hoặc một mẫu thỏa thuận về kết nối mang tính tham khảo.

2.5 Kết nối: Giải quyết tranh chấp

Một nhà cung cấp dịch vụ có yêu cầu kết nối với một nhà cung cấp chính có thể khiêu nại:

- (a) tại bất kỳ thời điểm nào, hoặc
 - (b) sau một khoảng thời gian hợp lý được công bố công khai
- với một cơ quan độc lập của nước sở tại, mà có thể là cơ quan quản lý nhà nước như đã đề cập ở đoạn 5 ở trên, để giải quyết các tranh chấp về các điều khoản, điều kiện và lệ phí kết nối trong một khoảng thời gian hợp lý, để đạt tới một mức độ mà các điều khoản, điều kiện và lệ phí này trước kia chưa được xác lập.

3. Dịch vụ phổ cập

Bất kỳ Thành viên nào của WTO đều có quyền xác định ra nghĩa vụ cung cấp dịch vụ phổ cập mà mình muốn duy trì. Các nghĩa vụ như vậy tự chúng không bị coi là phi cạnh tranh, với điều kiện chúng được quản lý một cách minh bạch, không phân biệt đối xử, trung lập về cạnh tranh và không được phiên hà hơn mức cần thiết mà Thành viên đó đã xác định đối với dịch vụ phổ cập.

4. Công bố công khai các tiêu chí cấp phép

Nếu có yêu cầu về cấp phép, những thông tin sau cần được công bố công khai:

- (a) mọi tiêu chí cấp phép và khoảng thời gian thông thường cần thiết để thụ lý hồ sơ cấp phép; và
- (b) các điều khoản, điều kiện đối với từng giấy phép cụ thể.

Các lý do từ chối cấp phép cần được báo cho bên nộp hồ sơ xin cấp phép nếu có yêu cầu.

5. Các cơ quan quản lý nhà nước độc lập

Cơ quan quản lý nhà nước phải là đơn vị tách riêng và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ một nhà cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản nào. Các quyết định và quy trình thủ tục mà các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng phải khách quan đối với tất cả các đối tượng tham gia vào thị trường.

6. Phân bổ và sử dụng các nguồn quý hiếm

Bất kỳ quy trình thủ tục nào áp dụng cho việc phân bổ và sử dụng các nguồn quý hiếm, bao gồm tần số vô tuyến, kho số và các quyền đi dây (right of way), đều phải được tiến hành một cách khách quan, kịp thời, minh bạch và không phân biệt đối xử. Hiện trạng phân bổ các băng tần vô tuyến phải được công bố công khai, tuy nhiên chi tiết về các tần số phân bổ cho mục đích sử dụng đặc biệt của chính phủ thì không cần thiết phải công bố.

DANH MỤC MIỄN TRỪ ĐỐI XỬ TỐI HUYỆ QUỐC THEO ĐIỀU II

Ngành/Phân ngành	Mô tả biện pháp (được áp dụng trong các ngành), chỉ rõ sự không phù hợp Điều II	Các nước được áp dụng	Thời hạn áp dụng	Hoàn cảnh phát sinh nhu cầu phải có miễn trừ Đối xử Tối huệ quốc (MFN)
Tất cả các ngành Hiện diện thương mại.	Dành các biện pháp đối xử ưu đãi theo các Hiệp định đầu tư song phương.	Tất cả các nước đã ký hiệp định đầu tư song phương với Việt Nam	Không thời hạn	Thúc đẩy đầu tư vào Việt Nam.
Dịch vụ nghe nhìn - Sản xuất, phát hành và chiếu các chương trình truyền hình và tác phẩm điện ảnh.	Các biện pháp đưa vào các thỏa thuận về hợp tác sản xuất các tác phẩm nghe nhìn, trong đó dành Đối xử quốc gia cho các tác phẩm nghe nhìn thuộc phạm vi các thỏa thuận đó.	Các Thành viên WTO có hiệp định song phương hoặc nhiều bên trong hiện tại hoặc trong tương lai về hợp tác văn hóa.	Không thời hạn	Mục tiêu của các hiệp định này là thúc đẩy hợp tác văn hoá giữa các nước tham gia.
Dịch vụ nghe nhìn - Sản xuất và phát hành các chương trình truyền hình và tác phẩm điện ảnh.	Các biện pháp thực hiện các chương trình hỗ trợ cho các tác phẩm nghe nhìn và các nhà cung cấp tác phẩm đó đáp ứng các tiêu chí xuất xứ.	Các Thành viên WTO đã ký hiệp định song phương hoặc nhiều bên trong lĩnh vực hợp tác văn hóa.	Không thời hạn	Các chương trình này nhằm mục đích bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của các nước mà Việt Nam có quan hệ văn hóa lâu dài.
Dịch vụ nghe nhìn - Sản xuất và phát hành các tác phẩm nghe nhìn thông qua truyền phát sóng tới công chúng.	Các biện pháp dành Đối xử quốc gia đối với các tác phẩm nghe nhìn đáp ứng một số tiêu chí xuất xứ liên quan đến việc tiếp cận truyền phát sóng.	Các Thành viên WTO đã ký hiệp định song phương hoặc nhiều bên trong lĩnh vực hợp tác văn hóa.	Không thời hạn	Các biện pháp này nhằm mục đích phát huy các giá trị văn hóa trong lĩnh vực này ở cả Việt Nam và các nước khác, bao gồm cả các nước trong khu vực.
Dịch vụ vận tải biển.	Các biện pháp dựa trên những thỏa thuận về các hoạt động kinh doanh thông thường của các công ty con thuộc sở hữu toàn bộ của các hãng tàu nước ngoài.	Tất cả các Thành viên WTO [mà Việt Nam] mong muốn có hợp tác vận tải biển.	5 năm	Các Hiệp định song phương.
Dịch vụ vận tải biển : - Vận chuyển hàng hóa bằng xe tải trong nội địa; - Kho và lưu kho hàng hoá; và; - Trạm làm hàng container.	Cả ba phân ngành được ưu đãi theo Hiệp định hàng hải giữa Việt Nam và Singapore.	Cộng hoà Singapore.	10 năm	Hiệp định song phương.

TÀI LIỆU GIẢI THÍCH BIỂU CAM KẾT CỤ THỂ VỀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Đàm phán mở cửa thị trường dịch vụ trong khuôn khổ đàm phán gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) được tiến hành theo các nguyên tắc của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS). Dựa trên những nguyên tắc này, các quốc gia hay vùng lãnh thổ chưa là Thành viên WTO tiến hành đàm phán mở cửa thị trường với các Thành viên WTO căn cứ theo yêu cầu đàm phán mà các Thành viên này đưa ra. Kết quả đàm phán cuối cùng được thể hiện trong *Biểu cam kết cụ thể về thương mại dịch vụ* (xin gọi tắt là *Biểu cam kết dịch vụ*).

1. Nội dung của Biểu cam kết dịch vụ

Biểu cam kết dịch vụ gồm 3 phần: cam kết chung, cam kết cụ thể và danh mục các biện pháp miễn trừ đối xử tối huệ quốc (MFN).

Phần cam kết chung bao gồm các cam kết được áp dụng chung cho tất cả các ngành và phân ngành dịch vụ đưa vào Biểu cam kết dịch vụ. Phần này chủ yếu đề cập tới những vấn đề kinh tế - thương mại tổng quát như các quy định về chế độ đầu tư, hình thức thành lập doanh nghiệp, thuê đất, các biện pháp về thuế, trợ cấp cho doanh nghiệp trong nước v.v...

Phần cam kết cụ thể bao gồm các cam kết được áp dụng cho từng dịch vụ đưa vào Biểu cam kết dịch vụ. Mỗi dịch vụ đưa ra trong Biểu cam kết như dịch vụ viễn thông, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ ngân hàng, dịch vụ vận tải, v.v sẽ có nội dung cam kết cụ thể áp dụng riêng cho dịch vụ đó. Nội dung cam kết thể hiện mức độ mở cửa thị trường đối với từng dịch vụ và mức độ đối xử quốc gia dành cho nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài trong dịch vụ đó.

Danh mục các biện pháp miễn trừ đối xử tối huệ quốc liệt kê các biện pháp được duy trì để bảo lưu việc vi phạm nguyên tắc MFN đối với những dịch vụ có duy trì biện pháp miễn trừ. Theo quy định của GATS, một thành viên được vi phạm nguyên tắc MFN nếu thành viên đó đưa biện pháp vi phạm vào danh mục các biện pháp miễn trừ đối xử tối huệ quốc và được các Thành viên WTO chấp thuận.

2. Cấu trúc của Biểu cam kết dịch vụ

Biểu cam kết dịch vụ gồm 4 cột: i) cột mô tả ngành/phân ngành; ii) cột hạn chế về tiếp cận thị trường; iii) cột hạn chế về đối xử quốc gia và iv) cột cam kết bổ sung.

Cột mô tả ngành/phân ngành thể hiện tên dịch vụ cụ thể được đưa vào cam kết. Theo danh mục phân loại ngành dịch vụ của Ban Thư ký WTO, có tất cả 11 ngành¹ và 155 phân ngành² dịch vụ được các Thành viên WTO tiến hành đàm phán. Mỗi ngành hoặc phân ngành trong danh mục phân loại được xác định tương ứng với mã số của Bảng phân loại sản phẩm trung tâm (CPC). Kiểu xác định này cũng tương tự như xác định mã phân loại hàng hoá (HS) trong biểu thuế xuất nhập khẩu. Ví dụ, một thành viên muốn đưa ra một bản chào hoặc một cam kết đối với phân ngành dịch vụ bảo hiểm nhân thọ. Trong danh mục của Ban thư ký WTO (W/120), dịch vụ này thuộc phần có tiêu đề chung gọi là "Dịch vụ bảo hiểm". Thông qua việc tham chiếu đến CPC, dịch vụ bảo hiểm nhân thọ có số phân loại CPC tương ứng là 8129. Do đó, trong Biểu cam kết dịch vụ bảo hiểm nhân thọ sẽ được ghi là dịch vụ bảo hiểm nhân thọ (CPC 8129).

Cột hạn chế về tiếp cận thị trường liệt kê các biện pháp duy trì đối với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. GATS quy định 6 loại biện pháp hạn chế bao gồm: 1) hạn chế về số lượng nhà cung cấp dịch vụ; 2) hạn chế về tổng giá trị của các giao dịch hoặc tài sản; 3) hạn chế về tổng số hoạt động dịch vụ hoặc số lượng dịch vụ cung cấp; 4) hạn chế về số lượng lao động; 5) hạn chế hình thức thành lập doanh nghiệp; 6) hạn chế góp vốn của nước ngoài. Biểu cam kết nào liệt kê càng nhiều biện pháp nói trên thì mức độ mở cửa thị trường cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài càng hẹp.

Cột hạn chế về đối xử quốc gia liệt kê các biện pháp nhằm duy trì sự phân biệt đối xử giữa nhà cung cấp dịch vụ trong nước với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Biểu cam kết nào liệt kê càng nhiều biện pháp trong cột hạn chế về đối xử quốc gia thì sự phân biệt đối xử giữa các nhà cung cấp dịch vụ trong nước với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài càng lớn.

Cột cam kết bổ sung liệt kê các biện pháp ảnh hưởng đến hoạt động cung cấp và tiêu dùng dịch vụ nhưng không thuộc về hạn chế tiếp cận thị trường hay hạn chế

¹ 11 ngành dịch vụ được phân loại theo GATS gồm: 1) dịch vụ kinh doanh; 2) dịch vụ thông tin; 3) dịch vụ xây dựng; 4) dịch vụ phân phối; 5) dịch vụ giáo dục; 6) dịch vụ môi trường; 7) dịch vụ tài chính; 8) dịch vụ y tế; 9) dịch vụ du lịch; 10) dịch vụ văn hoá giải trí; 11) dịch vụ vận tải.

² Mỗi ngành trong số 11 ngành dịch vụ chia nhỏ thành các hoạt động dịch vụ cấu thành được gọi là các phân ngành dịch vụ. Phụ thuộc vào tính chất và đặc điểm của mình, mỗi ngành dịch vụ có thể có ít hay nhiều phân ngành dịch vụ.

về đối xử quốc gia. Cột này mô tả những quy định liên quan đến trình độ, tiêu chuẩn kỹ thuật, các yêu cầu hoặc thủ tục về việc cấp phép v.v...

3. Phương pháp "chọn - bỏ" và "chọn - cho":

Phương pháp "chọn - bỏ" (negative approach) là cam kết theo dạng "được làm tất cả những gì không bị hạn chế". Phương pháp "chọn - cho" (positive approach) là cam kết theo dạng "chỉ được làm những gì được phép làm".

WTO sử dụng phương pháp chọn - cho khi xác định *phạm vi* cam kết, tức là các dịch vụ được đưa vào Biểu cam kết dịch vụ. Theo đó, bên cam kết chỉ cam kết mở cửa thị trường cho các dịch vụ xuất hiện trong Biểu. Với những dịch vụ không xuất hiện trong Biểu, bên cam kết không có nghĩa vụ nào cả. Trong trường hợp của Việt Nam, những dịch vụ như quản lý bất động sản, in ấn, xuất bản v.v không xuất hiện trong Biểu cam kết dịch vụ. Điều đó có nghĩa là Việt Nam không cam kết gì cho những ngành này, ngoại trừ nghĩa vụ áp dụng các quy tắc chung của GATS.

Phương pháp chọn - bỏ được sử dụng khi đưa ra cam kết đối với các dịch vụ được đưa vào Biểu. Theo đó, bên cam kết sẽ liệt kê toàn bộ các biện pháp hạn chế áp dụng cho dịch vụ có liên quan. Ngoài các biện pháp này, sẽ không áp dụng bất kỳ biện pháp hạn chế nào khác. Nguyên tắc là như vậy nhưng một vài Thành viên WTO, khi đi vào từng ngành cụ thể, thỉnh thoảng vẫn áp dụng phương pháp chọn - cho. Vì vậy, hai cụm từ "không hạn chế, ngoại trừ" và "chưa cam kết, ngoại trừ" (được giải thích dưới đây) thường được đưa thêm vào Biểu để khẳng định phương pháp tiếp cận tại một phương thức cung cấp dịch vụ nào đó là chọn - bỏ hay chọn - cho.

4. Các phương thức cung cấp dịch vụ

GATS quy định 4 phương thức cung cấp dịch vụ, bao gồm: 1) cung cấp qua biên giới; 2) tiêu dùng ngoài lãnh thổ; 3) hiện diện thương mại; 4) hiện diện thể nhân.

Phương thức cung cấp qua biên giới (gọi tắt là Phương thức 1) là phương thức theo đó dịch vụ được cung cấp từ lãnh thổ của một Thành viên này sang lãnh thổ của một Thành viên khác, tức là không có sự di chuyển của người cung cấp và người tiêu thụ dịch vụ sang lãnh thổ của nhau. Ví dụ, các dịch vụ tư vấn có thể cung cấp theo phương thức này.

Phương thức tiêu dùng ngoài lãnh thổ (gọi tắt là Phương thức 2) là phương thức theo đó người tiêu dùng của một Thành viên di chuyển sang lãnh thổ của một Thành viên khác để tiêu dùng dịch vụ. Ví dụ, khách du lịch nước ngoài sang Việt Nam.

Phương thức hiện diện thương mại (gọi tắt là Phương thức 3) là phương thức theo đó nhà cung cấp dịch vụ của một Thành viên thiết lập các hình thức hiện diện như công ty 100% vốn nước ngoài, công ty liên doanh, chi nhánh v.v...trên lãnh thổ của một Thành viên khác để cung cấp dịch vụ. Ví dụ, ngân hàng Hoa Kỳ thành lập chi nhánh để kinh doanh tại Việt Nam.

Phương thức hiện diện thể nhân (gọi tắt là Phương thức 4) là phương thức theo đó thể nhân cung cấp dịch vụ của một Thành viên di chuyển sang lãnh thổ của một Thành viên khác để cung cấp dịch vụ. Ví dụ, các nghệ sĩ nước ngoài sang Việt Nam biểu diễn nghệ thuật.

Cam kết được đưa ra cho từng phương thức từ 1 đến 4 trong hai cột hạn chế về tiếp cận thị trường và hạn chế về đối xử quốc gia.

5. Mức độ cam kết

Do các điều kiện được sử dụng trong Biểu cam kết của mỗi Thành viên sẽ tạo ra các cam kết có tính ràng buộc pháp lý nên cần chính xác trong việc thể hiện có hay không có các hạn chế về tiếp cận thị trường và về đối xử quốc gia. Phụ thuộc vào mức độ hạn chế mà mỗi Thành viên có thể đưa ra, thường có bốn trường hợp sau:

Cam kết toàn bộ

Các Thành viên không đưa ra bất cứ hạn chế nào về tiếp cận thị trường hay đối xử quốc gia đối với một hoặc nhiều dịch vụ hay đối với một hoặc nhiều phương thức cung cấp dịch vụ. Khi đó, các Thành viên sẽ thể hiện trong Biểu cam kết của mình cụm từ “Không hạn chế” vào các cột và phương thức cung cấp dịch vụ thích hợp. Tuy vậy, các hạn chế được liệt kê trong phần cam kết chung vẫn được áp dụng.

Cam kết kèm theo những hạn chế

Các Thành viên chấp nhận mở cửa thị trường cho một hoặc nhiều ngành dịch vụ nhưng liệt kê tại các cột tương ứng của Biểu cam kết các biện pháp hạn chế áp dụng cho nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Khi đó, các Thành viên sẽ thể hiện trong Biểu cam kết của mình các cụm từ như “Không hạn chế, ngoại trừ” hoặc “Chưa cam kết, ngoại trừ...”. Xuất phát từ nguyên tắc chọn - bỏ, nếu chỉ liệt kê biện pháp mà không kèm theo một trong hai cụm từ trên thì đương nhiên hiểu là “Không hạn chế, ngoại trừ ..”.

Không cam kết

Các Thành viên có thể duy trì khả năng đưa ra mọi biện pháp hạn chế tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia đối với một hoặc nhiều phương thức cung cấp dịch vụ cụ thể. Khi đó, các Thành viên sẽ thể hiện trong Biểu cam kết cụm từ “Chưa cam kết”. Trong trường hợp này, các cam kết liệt kê trong phần cam kết chung vẫn được áp dụng.

Không cam kết vì không có tính khả thi kỹ thuật

Trong một số trường hợp, một phương thức cung cấp dịch vụ có thể là không khả thi về mặt kỹ thuật. Ví dụ, dịch vụ xây nhà cung cấp qua biên giới. Khi đó, các Thành viên sẽ thể hiện cụm từ “Chưa cam kết” nhưng ghi chú là “do không khả thi về mặt kỹ thuật” ./.

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA BAN CÔNG TÁC VỀ VIỆC VIỆT NAM GIA NHẬP WTO ... 7

Giới thiệu chung	8
Các tài liệu đã cung cấp	8
Tuyên bố ban đầu	8
CHÍNH SÁCH KINH TẾ	9
Chính sách tài chính - tiền tệ	9
Chính sách ngoại hối và thanh toán	13
Chính sách đầu tư	17
- Các quy định đối với việc thành lập doanh nghiệp	17
- Các biện pháp áp dụng riêng cho đầu tư nước ngoài	18
Các doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu hoặc kiểm soát, hoặc được hưởng đặc quyền hoặc độc quyền	23
Tư nhân hóa và cổ phần hóa	32
Chính sách giá	37
Chính sách cạnh tranh	39
KHUÔN KHỔ BAN HÀNH VÀ THỰC THI CHÍNH SÁCH	41
CÁC CHÍNH SÁCH ẢNH HƯỞNG ĐẾN THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA	48
Quyền kinh doanh (quyền nhập khẩu và xuất khẩu)	48
1. Quy định về nhập khẩu	52
Thuế quan	52
Các loại thuế nhập khẩu khác và phụ thu nhập khẩu	55
Hạn ngạch thuế quan, miễn giảm thuế	55
Phí và Lệ phí áp dụng với các dịch vụ được cung ứng	60
Áp dụng thuế nội địa	63
Hạn chế định lượng nhập khẩu, bao gồm cấm, hạn ngạch và chế độ cấp phép nhập khẩu	67
Xác định trị giá hải quan	76
Quy tắc xuất xứ	80
Các thủ tục hải quan khác	81
Giám định trước khi giao hàng	82
Chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, các biện pháp tự vệ	83
2. Quy định về xuất khẩu	85
Thuế quan, phí và lệ phí tương ứng với các dịch vụ được cung ứng, áp dụng thuế nội địa đối với hàng xuất khẩu	85
Hạn chế xuất khẩu	86
3. Chính sách trong nước ảnh hưởng tới xuất nhập khẩu hàng hóa	88
Chính sách công nghiệp, bao gồm các chính sách trợ cấp	88

<i>Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại, tiêu chuẩn và chứng nhận sự phù hợp</i>	94
<i>Các biện pháp kiểm dịch động, thực vật</i>	99
<i>Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs)</i>	107
<i>Các khu vực tự do, đặc khu kinh tế</i>	108
<i>Mua sắm Chính phủ</i>	110
<i>Mua bán Máy bay dân dụng</i>	112
<i>Quá cảnh</i>	112
<i>Chính sách Nông nghiệp</i>	114
<i>Ngư nghiệp</i>	117
NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN THƯƠNG MẠI CỦA QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ (TRIPS)	118
1. Khái quát chung	118
(a) <i>Bảo hộ sở hữu công nghiệp</i>	118
(b) <i>Các cơ quan chịu trách nhiệm xây dựng và thi hành chính sách</i>	119
(c) <i>Gia nhập các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ</i>	120
(e) <i>Phí, lệ phí và thuế</i>	121
2. Các tiêu chuẩn về nội dung bảo hộ, bao gồm cả thủ tục xác lập và duy trì quyền sở hữu trí tuệ	122
(a) <i>Bản quyền tác giả</i>	122
(b) <i>Nhãn hiệu, bao gồm cả nhãn hiệu dịch vụ</i>	125
(c) <i>Chỉ dẫn địa lý, bao gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hóa</i>	127
(d) <i>Kiểu dáng công nghiệp</i>	129
(e) <i>Sáng chế</i>	130
(f) <i>Bảo hộ giống cây trồng</i>	133
(g) <i>Thiết kế bố trí mạch tích hợp</i>	134
(h) <i>Các yêu cầu đối với thông tin bí mật, bao gồm bí mật thương mại và dữ liệu thử nghiệm</i>	134
3. Các biện pháp kiểm soát hành vi lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ ..	135
4. Thực thi	135
(a) <i>Các thủ tục và chế tài dân sự</i>	135
(b) <i>Các biện pháp tạm thời</i>	137
(c) <i>Các thủ tục và chế tài hành chính</i>	137
(d) <i>Các biện pháp kiểm soát biên giới đặc biệt</i>	140
(e) <i>Các thủ tục hình sự</i>	142
CÁC CHÍNH SÁCH ẢNH HƯỞNG ĐẾN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	145
MINH BẠCH HÓA	155
Công bố thông tin thương mại	155
Các thông báo	158
CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI	158
KẾT LUẬN	160

BIỂU CAM KẾT VỀ HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI WTO	223
PHẦN I - THUẾ SUẤT TỐI HUỆ QUỐC (Thuế suất ưu đãi).....	224
<i>Mục I - Hàng Nông sản</i>	<i>224</i>
<i>Mục I-A Thuế suất.....</i>	<i>224</i>
<i>Mục I-B Hạn ngạch thuế quan</i>	<i>317</i>
<i>Mục II - Hàng khác (Hàng Phi Nông sản).....</i>	<i>320</i>
PHẦN II - THUẾ QUAN ƯU ĐÃI	
PHẦN III - CÁC NHƯỢNG BỘ PHI THUẾ.....	942
PHẦN IV - CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP: CAM KẾT HẠN CHẾ	
TRỢ CẤP (Điều 3 của Hiệp định Nông nghiệp).....	944
<i>Phần I - Hỗ trợ trong nước: Cam kết về Tổng mức hỗ trợ gộp (Total AMS)</i>	<i>944</i>
<i>Phần II - Trợ cấp xuất khẩu: Cam kết về cắt giảm khối lượng sản phẩm được trợ cấp và chi ngân sách cho trợ cấp</i>	<i>945</i>
<i>Phần III - Các cam kết hạn chế phạm vi trợ cấp xuất khẩu</i>	<i>946</i>
PHỤ LỤC B.....	947
LỘ TRÌNH XÓA BỎ THUẾ NHẬP KHẨU CHO CÁC SẢN PHẨM ITA...951	
BIỂU CAM KẾT VỀ DỊCH VỤ CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI WTO.....	961
TÀI LIỆU GIẢI THÍCH BIỂU CAM KẾT CỤ THỂ VỀ THƯƠNG MẠI	
DỊCH VỤ	1028

VĂN KIẾN GIA NHẬP WTO CỦA VIỆT NAM

Luật gia : Hoàng Anh
(*Sưu tầm và hệ thống hoá*)

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN ĐÌNH THIÊM
Biên tập : QUỐC CƯỜNG
Sửa bản in : THANH THẢO
Bìa : PHAN LÊ THẮNG

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG-XÃ HỘI
Tầng 6- 41B Lý Thái Tổ- Hà Nội

823-2006/CXB/01-207/LĐXH

